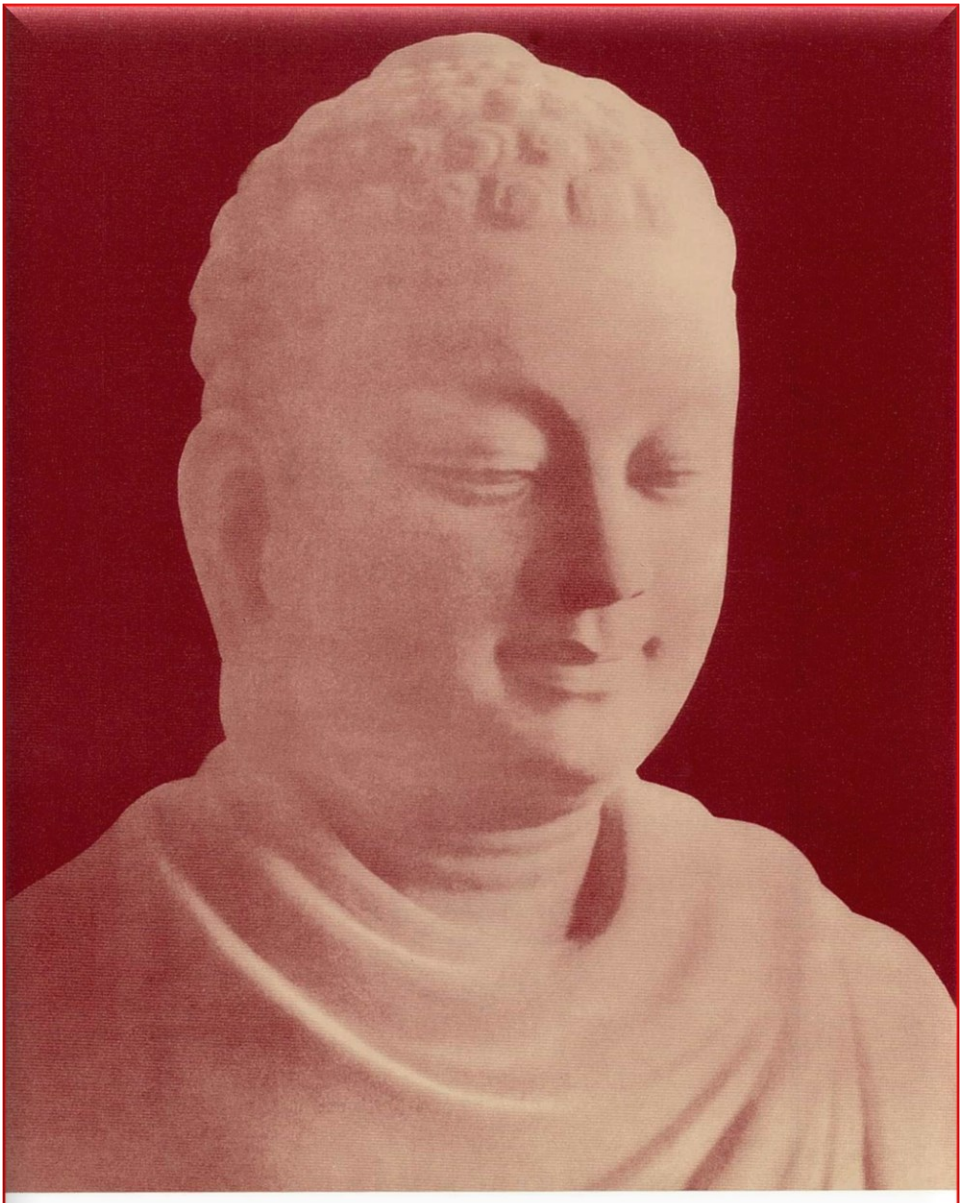

BỘ LUẬT 11 – T081

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 81

BỘ LUẬT

XI

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 81

BỘ LUẬT
XI

SỐ 1459 → 1464

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

NHỮNG QUY ƯỚC THỐNG NHẤT TRONG LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

I- <u>Viết hoa toàn bộ</u>:

1. Tên người: (Phật) Vô Lượng, (vua) Tự Đức, (Thiền sư) Vạn Hạnh, (Bồ-tát) Quán Thế Âm...

2. Tên nước: Việt Nam, Trung Hoa, Thái Lan, Đài Loan...

3. Tôn xưng danh hiệu Phật: Đức Như Lai, Bậc Chúng Hựu, Đấng Tối Chánh Giác...

4. Tác phẩm, kinh sách: luận Trung Quán, kinh Diệu Pháp Liên Hoa, kinh Trường A-hàm...

II- <u>Viết hoa chữ đầu</u>:

1. Địa danh: thành Vương xá, chùa Ấn quang, rừng Thi lợi...

2. Thuật ngữ Phật học được nhấn mạnh: bốn Niệm xứ, bốn Chánh cần, Khổ xuất yếu thánh đế...

3. Phẩm bậc, quả vị tôn kính: Hòa thượng, Thanh văn, Duyên giác, Thái tử (nói về Phật, Bồ-tát thị hiện độ sanh; ví dụ: Thái tử Tỳ-bà-thi), Tôn giả...

4. Chủng loại: chư Thiên

5. Phương hướng: phương Đông nam, hướng Tây bắc, phía Đông thành Vương xá...

III- <u>Viết hoa chữ đầu + gạch nối</u>: (những từ được phiên âm từ Pāli)

1. Nhân danh: Mãn-độ-ma, Xà-ni-sa, Xá-lợi-phất...

2. Địa danh: nước Bạt-kỳ, thành Xá-vệ, cõi Diêm-phù-đề...

3. Thuật ngữ Phật học được nhấn mạnh: A-lại-da, Tam-phật-đà, Ba-la-đề-mục-xoa...

4. Phẩm bậc, quả vị: Tỳ-kheo, Ưu-bà-di, A-la-hán...

5. Chủng loại: A-tu-la, La-sát, Càn-thát-bà...

IV- <u>Gạch nối</u>: (danh từ chung được phiên âm từ Pāli)

<u>ví dụ</u>: đàn-việt, na-do-tha, do-tuần...

V- <u>Số:</u>

1. Viết thành chữ: (những số quá lớn nên chú thích thêm số) <u>ví dụ</u>: hai trăm năm mươi (giới), ba mươi hai (tướng tốt), mười lăm ức bảy ngàn sáu mươi vạn (1.570.600.000)...

2. Viết thành số: số hiệu kinh, số trang dẫn
<u>ví dụ</u>: Đại I, trang 15, cht. 52 ...

VI- <u>Đặc biệt:</u>

Âm "y" và "i": dù đứng một mình, đứng đầu từ hoặc ở giữa từ, hoặc sau các phụ âm: K, L, M, T, Q vẫn viết theo thói quen cũ.

ví dụ: kỷ cương, lý luận, hoàn mỹ, quy định, li ti, hoan hỷ...

梵 viết là "**Phạm**" không viết là "**Phạn**" (phát âm theo chữ Brahma).

慧 viết là "**Tuệ**" không viết là "**Huệ**".

Chùa Pháp Bảo-Thủ Đức, ngày 8 tháng 9 năm 2000

*Sa môn **THÍCH TỊNH HẠNH***

MỤC LỤC
BỘ LUẬT 11 – T081

SỐ 1459 ..... **3**
CĂN BẢN THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ TỲ NẠI DA TỤNG **3**
QUYỂN THƯỢNG **3**
A. VIỆC THỌ CẬN VIÊN VÀ YẾU HẠNH CỦA BÍ-SÔ: 3
I. BỐN PHÁP THA THẮNG 22
1 - Làm hạnh bất tịnh: 22
2 - Không cho mà lấy: 24
3 - Đoạn mạng người: 30
4 - Vọng nói được pháp hơn người: 34
II - 13 PHÁP TĂNG GIÀ BÀ THI SA 36
1 - Cố ý tiết tinh: 36
2 - Xúc chạm người nữ: 40
3 - Nói lời thô dâm: 41
4 - Đòi hỏi cúng dường: 41
5 - Mai mối: 43
6 - Làm phòng nhỏ: 45
7- Xây chùa lớn: 47
8 & 9 - Vô căn cứ vu báng và giả mượn căn cứ: 47
10 - Phá tăng trái can: 48
11 - Trợ giúp phá Tăng trái can: 51
12 - Làm nhơ nhà người: 51
13 - Tánh ác trái can: 51
III - HAI PHÁP BẤT ĐỊNH 52
IV - 30 PHÁP XẢ ĐỌA: 53
1 - Chứa y dư không phân biệt: 53
2 - Lìa y ngủ đêm: 54
3 - Một tháng mong cầu y: 56
4 - Nhờ Ni không phải bà con giặt y: 65
5 - Thọ y từ Ni không phải bà con: 65
6 - Xin y từ vợ cư sĩ không phải bà con: 66
7 - Xin y quá lượng: 66
8 - Khuyên mua y tốt cúng: 67
9 - Khuyên vợ hai cư sĩ không bà con hùn mua một y: 67
10 - Vua quan đưa giá tiền y: 68
11 - Dùng tơ tằm làm phu cụ: 69

12 - Dùng toàn lông dê đen làm phu cụ: 70
13 - Dùng lông quá phần làm phu cụ: 70
14 - Thọ trì phu cụ sáu năm: 71
16 - Gánh mang lông dê: 72
17 - Nhờ Ni không bà con chải lông dê: 72
18 - Cầm giữ vật báu: 72
19 - Xuất nạp cầu lợi: 73
20 - Mua bán giao dịch: 74
21 - Chứa bát dư: 75
22 - Xin bát: 75
23 - Tự xin tơ bảo người không bà con dệt: 76
24 - Bảo thợ dệt không bà con dệt y cho tốt: 76
25 - Đoạt y lại: 77
26 - Y cấp thí: 77
27 - A lan nhã lìa y: 78
28 - Y tắm mưa: 79
29 - Hồi chuyển Tăng vật về mình: 81
30 - Thất nhật dược: 82
QUYỂN TRUNG 84
V - 90 PHÁP BA DẬT ĐỀ: 84
1 - Cố vọng ngữ: 84
2 - Chê bai khinh hủy: 86
3 - Ly gián ngữ: 88
4 - Phát khởi yết ma diệt tránh: 89
5 - Nói pháp cho người nữ quá 5,6 lời: 90
6 - Đồng câu tụng với người chưa thọ Cận viên: 91
7 - Nói tội thô của người khác cho người chưa thọ Cận viên biết: 91
8 - Nói thật được pháp hơn người cho người chưa thọ Cận viên biết: 91
9 - Vu báng hồi tăng vật: 92
10 - Khinh chê giới: 92
11 - Hoại sanh chủng: 93
12 - Chê bai khinh tiện: 96
13 - Chống trái xúc não: 97
14 - Không cất phu cụ: 98
15 - Không cất phu cụ cỏ: 100
16 - Kéo người khác ra khỏi Tăng phòng: 101
17 - Gắng gượng xúc não người khác: 101
18 - Cố buông thân ngồi trên giường sút chân: 102

19 - Dùng nước có trùng:..... 103
20 - Xây chùa lớn quá hạn lượng: 106
21- Tăng không sai giáo thọ Bí sô ni:..... 106
22 - Giáo thọ đến mặt trời lặn:..... 107
23- Vu báng Bí sô vì ăn uống nên giáo thọ Ni: 108
24- Cho Ni không bà con y: 108
25- May y cho Ni không bà con: 108
26- Đi chung đường với Ni: 109
27- Đi chung thuyền với Ni:..... 109
28- Một mình ngồi với người nữ ở chỗ khuất: 109
29- Một mình ngồi với Ni ở chỗ khuất:..... 110
30- Biết Bí sô ni khen ngợi được thức ăn:..... 110
31- Triển chuyển thực: 110
32- Chỗ thí một bữa ăn thọ quá: 112
33- Thọ thức ăn quá ba bát:..... 112
34- Ăn no đủ:..... 113
35- Khuyên người ăn no đủ ăn nữa: 115
36- Ăn riêng chúng:..... 125
37- Ăn phi thời: 126
38- Ăn thức ăn đã xúc chạm:..... 126
39- Không thọ mà ăn:..... 127
40- Đòi hỏi thức ăn ngon:..... 128
41- Dùng nước có trùng:..... 128
42- Nơi thực gia gượng ngồi: 128
43- Nơi thực gia gượng đứng: 129
44- Cho nam nữ ngoại đạo lõa hình thức ăn:..... 129
45- Xem quân trận:..... 129
46- Ở trong quân trận quá hai đêm:..... 129
47- Động loạn quân binh:..... 130
48- Đánh Bí sô:..... 130
49- Dùng tay dọa đánh: 131
50- Che giấu tội Thô của Bí sô khác: 131
51- Rủ đến nhà tục không cho ăn: 131
52- Chạm lửa:..... 131
53- Gởi dục rồi lại ngăn:..... 132
54- Cùng người chưa thọ Cận viên ngủ quá 2 đêm: 132
55- Không bỏ ác kiến trái can:..... 133
56- Tùy thuận người bị xả trí:..... 134

57- Nhiếp thọ Cầu tịch ác kiến: 134
58- Mặc y không hoại sắc: 134
59 - Cầm vật báu: 135
60- Tắm phi thời: 136
61- Giết bàng sanh: 137
62- Cố ý xúc não Bí sô: 137
63 - Dùng tay chọc lét Bí sô khác: 138
64 - Đùa giỡn trong nước: 138
65 - Cùng người nữ đồng nhà ngủ đêm: 138
66 - Khủng bố Bí sô: 139
67 - Giấu y bát của Bí sô khác: 139
68 - Người khác gởi y, không hỏi chủ tự lấy mặc: 139
69 - Đem tội Chúng giáo vu báng Bí sô thanh tịnh: 140
70 - Đi cùng đường với người nữ: 140
71 - Cùng đi với giặc: 140
72 - Cho người chưa đủ tuổi thọ Cận viên: 141
73 - Hoại đất sống: 141
74 - Quá bốn tháng đòi hỏi thức ăn: 142
75 - Ngăn truyền giáo: 143
76 - Lén nghe bình luận: 144
77 - Không gởi dục im lặng đứng dậy đi: 144
78 - Không cung kính: 145
79 - Uống rượu: 145
80 - Phi thời vào tụ lạc không dặn lại Bí sô: 146
81 - Trước bữa ăn, sau bữa ăn đến nhà khác: 147
82 - Vào cung vua: 147
83 - Không lắng tai nghe giới nói là không biết: 148
84 - Dùng xương, sừng, ngà làm ông kim: 148
85 - Làm giường quá lượng: 149
86 - Dồn bông cỏ cây làm ngọa cụ: 149
87 - Làm Ni sư đàn quá lượng: 150
88 - Làm y che ghẻ quá lượng: 150
89 - May y tắm mưa quá lượng: 150
90 - May bằng lượng y của Phật: 150
VI - BỐN PHÁP BIỆT HỐI: 151
1 - Thọ thức ăn từ Ni không bà con: 151
2 - Thọ thức ăn do Ni chỉ trao: 151
3 - Nơi Học gia thọ thức ăn: 152

4 - Thọ thức ăn ở ngoài trú xứ A lan nhã: 152
VII - CHÚNG HỌC PHÁP: 153
VIII - Bảy pháp diệt tránh: 156
QUYỂN HẠ 162
NHỮNG VIỆC THIẾT YẾU TRONG MƯỜI BẢY BẠT TỐT ĐỒ 162
SỐ 1460 226
ẨM QUANG BỘ GIỚI KINH GIẢI THOÁT 226
GIỚI KINH GIẢI THOÁT 226
SỐ 1461 266
CHÁNH LƯỢNG BỘ LUẬT NHỊ THẬP NHỊ MINH LIỄU LUẬN 266
MINH LIỄU LUẬN 266
SỐ 1462 313
LUẬT THIỆN KIẾN TỲ BÀ SA 313
QUYỂN 1 313
I - PHẨM TỰA THỨ NHẤT: 313
II - PHẨM BẠT XÀ TỬ KẾT TẬP PHÁP TẠNG LẦN THỨ HAI 330
III - PHẨM VUA A DỤC KẾT TẬP PHÁP TẠNG LẦN THỨ BA 332
QUYỂN 2 347
QUYỂN 3 374
QUYỂN 4 389
I - PHẨM NÓI VỀ NHÂN DUYÊN TẠI TỲ LAN NHÃ: 391
QUYỂN 5 420
DO XẢ BỎ KHỔ LẠC. 420
PHẨM ĐẠI MỤC KIỀN LIÊN 436
PHẨM XÁ LỢI PHẤT 438
QUYỂN 6 449
PHẨM CA LAN ĐÀ 450
QUYỂN 7 469
QUYỂN 8 483
QUYỂN 9 501
QUYỂN 10 516
QUYỂN 11 537
QUYỂN 12 560
QUYỂN 13 578
QUYỂN 14 596
QUYỂN 15 611
QUYỂN 16 632
QUYỂN 17 658

QUYỂN 18 677
SỐ 1463 707
KINH TỲ NI MẪU 707
QUYỂN 1 707
QUYỂN 2 748
QUYỂN 3 787
QUYỂN 4 829
QUYỂN 5 873
QUYỂN 6 912
QUYỂN 7 968
QUYỂN 8 1003
SỐ 1464 1053
TỲ-NẠI-DA 1053
BÀI TỰA TỲ-NẠI-DA 1053
SỐ 1464 1056
TỲ-NẠI-DA 1056
QUYỂN 1 1056
PHÁP BA LA DI 1: 1057
BA LA DI 2 1067
BA LA DI 3: 1081
QUYỂN 2 1095
BA LA DI 4: 1100
QUYỂN 3 1116
PHÁP TĂNG TÀN 1116
Phần thứ nhất 1116
QUYỂN 4 1146
PHÁP TĂNG TÀN 1146
Phần thứ hai: Giới làm mai mối 1146
QUYỂN 5 1175
PHÁP TĂNG TÀN 1175
Phần thứ ba: Nói về giới phá Tăng 1175
QUYỂN 6 1213
Hai pháp Bất định và ba mươi pháp Xả đọa 1213
QUYỂN 7 1245
Pháp Ba-dật-đề, (Phần 1) 1245
QUYỂN 8 1288
Pháp Ba-dật-đề (Phần 2): 1288
QUYỂN 9 1308

QUYỂN 10 1348

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 81

CĂN BẢN THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ TỲ NẠI DA TỤNG

SỐ 1459

(QUYỂN THƯỢNG, TRUNG & HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1459

CĂN BẢN THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ TỲ NẠI DA TỤNG

Nguyên tác: Tôn giả Tỳ xá khư - Hán dịch: Tam tạng Pháp sư Nghĩa Tịnh đời Đường - Việt dịch: Ban phiên dịch chùa Pháp Bả ,HT Thích Tịnh Hạnh giám tu- năm 2005- Hiệu đính và nhuận văn: NS Thích nữ Như Lộc tại chùa Phổ Minh - năm 2010.

QUYỂN THƯỢNG

A. VIỆC THỌ CẬN VIÊN VÀ YẾU HẠNH CỦA BÍ-SÔ:

Mở bày pháp điều phục,
Nói rõ nghĩa điều phục,
Trụ vững trong điều phục,
Bỏ pháp phi điều phục.
Xin kính lễ Đại sư,
Pháp và các Thánh chúng,
Con nay theo chỗ hiểu,
Nhiếp tụng Tỳ nại da,
Người lười biếng thiếu huệ,
Thường sợ văn giải rộng,
Người siêng cũng không thích,
Vào biển điều phục này.
Muốn cho những người kia,

Không phải mệt nhọc nhiều,
Kết tụng theo thứ lớp,
Bậc thiện nhân thấy bờ,
Khen là được viên mãn,
Sanh Phạm cung thù thắng,
Tam ma địa, niết bàn,
Đều nhờ giới mà được,
Lìa Tỳ nại da này,
Thảy đều không thanh tịnh.
Như giặt y thật sạch,
Phải giặt trong nước sạch.
Cũng như vầng trăng khuyết,
Ban đêm không chiếu sáng,
Xuất gia trong Phật giáo,
Thi la khuyết cũng vậy.
Thế nên bỏ lười biếng,
Ưa thích giới trang nghiêm,
Muốn biết làm, không làm,
Phải siêng nghe Luật giáo.
Bí sô nên tác ý,
Cầu hiểu Tỳ nại da,
Cốt soi sáng mình trước,
Sau mới dạy cho người,
Hay ở trong bốn chúng,
Được cung kính tôn trọng.
Chư Phật trong ba đời,
Đều thọ trì tạng này,
Siêng cầu chánh pháp trụ,

Và lợi ích hữu tình.
Từ phòng ngừa giới uẩn,
Khéo giữ chớ khuyết phạm.
Nếu người khác có phạm,
Có nghi đến thỉnh hỏi,
Ở trong nghĩa dứt nghi,
Đạt đến chỗ thiện xảo,
Oán xứ được hàng phục.
Biết pháp cùng pháp câu,
Thường không bị người khinh,
Trong đại chúng không sợ.
Nếu ở nơi biên địa,
Có người hiểu luật giáo,
Phật nói ta không lo,
Do kia phát quang huy.
Phật Mâu ni nói rằng:
Luật đức khó nghĩ bàn,
Cho nên phải siêng cầu,
Thọ trì luật tạng này.
Bí sô đủ mười hạ,
Tự khéo giữ luật nghi,
Hiểu rõ các pháp thức,
Xuất gia thọ Cận viên,
Giới kinh và Quảng thích,
Văn nghĩa đều tinh diệu,
Làm y chỉ cho người,
Và làm Giáo thọ sư,
Không chỉ hiểu chút nghĩa.

Biết cạn, việc nhiều nghi,
Phải phân tích rõ ràng,
Lời của Đại sư nói,
Rộng giải thích Giới bổn.
Người ngu không hiểu được,
Dù sáu mươi tuổi hạ,
Phải y chỉ người khác,
Nếu không có người già,
Nên y chỉ người trẻ,
Chỉ trừ không lễ bái,
Các việc khác nên làm.
Người nào muốn xuất gia,
Tùy ý đến một thầy,
Thầy nên hỏi nạn sự,
Không chướng pháp nên độ,
Nếu gây tội Vô gián,
Và là kẻ Tặc trụ,
Phi nhân biến hóa hình,
Ngoại đạo, người mù điếc,
Hoặc năm hạng Huỳnh môn,
Ô nhục Bí sô ni,
Như ruộng bị nhiễm mặn,
Không sanh hột giống giới.
Hoặc người phạm biên tội,
Mắc nợ và có bịnh,
Đại thần, tướng của vua,
Đại tặc và đầy tớ.
Người thân thể tật nguyền,

Mười ngón dính với nhau,
Tay chân bị lệch què,
Xương sống cong, mũi tẹt,
Bị người làm tổn thương,
Thân lớn mà đầu nhỏ,
Răng sún hơn phân nửa,
Mắt loạn nhìn không rõ,
Mắt lớn nhỏ, hoặc vàng,
Cho đến hồng hay đỏ...
Không đoan nghiêm như vậy,
Đều không cho xuất gia.
Tóm lại việc nên ngăn,
Cốt yếu có ba loại:
Sắc, hình và dòng họ,
Làm nhơ uế chúng tăng.
Sắc là như tóc đỏ...
Hình là đầu mặt xấu,
Đầu, tai giống như lừa,
Hoặc không có tóc tai,
Tướng voi, ngựa và khỉ,
Hểnh mũi, chỉ một mắt,
Không mắt, răng bò ngựa,
Cho đến không có răng.
Dòng họ: Chiên đà la,
Thợ tre, người hốt phân…
Đều bị luật ngăn cấm.
Nếu có người tịnh tín,
Nói là không có lỗi,

Hỏi biết không chướng pháp,
Nhiếp thủ qua tám ngày,
Để ý xem xét kỹ,
Nếu trước đã xem xét,
Không cần qua một ngày,
Liền cho thọ Tam quy,
Và thọ năm học xứ,
Nên mặc y phục trắng,
Đứng ở trước chúng tăng,
Xin Tăng già chấp thuận,
Cho nương pháp xuất gia,
Trước thỉnh Thân giáo sư,
Truyền trao mười học xứ,
Thọ pháp Cầu tịch rồi,
Tất cả chúng tục lữ,
Nên khen ngợi, kính lễ,
Do lìa tục trói buộc,
Phá trừ lưới lậu hoặc,
Mặc y phục Đại tiên.
Vì người này ngời sáng,
Như mặt trời mới mọc,
Như trời Tam thập tam,
Người thọ đắc Cận viên,
Các tội đều tiêu trừ.
Ở trung phương đủ mười,
Bí sô thiếu không cho.
Người biên phương thọ cụ,
Năm hay hơn tùy ý.

Phương Đông - Bôn đồ bạt đạt na,
Phương này có cây tên Sa la.
Phương Bắc - núi tên Ôn thi la,
Chùa tên Đáp ma sa bạn na.
Phương Tây - thôn tên Tốt thổ nô,
Phương Nam - thành tên Nhiếp phạt la,
Phật nói trong giới này - Trung phương,
Ngoài giới này gọi là biên phương.
Bí sô giới thanh tịnh,
Được truyền thọ Cận viên,
Cận viên có năm nhân:
Chúng đủ, trong giới đồng,
Người thanh tịnh bỉnh pháp,
Không chướng (pháp), yết ma thiện.
Luận Tỳ bà sa nói,
Mười loại đắc Cận viên:
Thế tôn Nhất thiết trí,
Gọi là Tự giác thọ;
Kiều-trần-như thượng thủ,
Năm người đắc định đạo;
Hiền bộ… tâm thanh tịnh,
Đều từ quy y đắc;
Pháp Dữ do Sứ đắc;
Thiện lai thành Bí sô,
Riêng Đại Ca Diếp ba,
Do kính thầy - đắc giới,
Đồng tử Ô đà di,
Khéo qua việc hỏi đáp,

Rất vừa ý Đại sư,
Nên được thành Cận viên;
Trung phương đủ mười người;
Biên phương chỉ năm người,
Hoặc là hơn năm người,
Người bỉnh nên biết pháp;
Lại nhân Cù Đàm di,
Đại thế chủ thỉnh Phật,
Phật nói tám kỉnh pháp,
Nên mới đắc Cận viên;
Những người khác nếu thọ,
Đều bạch tứ yết ma.
Vừa thọ Cận viên xong,
Nên nói năm thời tiết:
Đông, xuân, hạ mùa mưa,
Cuối mưa và Hạ dài,
Đo theo bóng người tính.
Đông bốn: nửa tháng chín,
Cho đến nửa tháng giêng;
Xuân bốn: nửa tháng giêng,
Cho đến nửa tháng năm;
Mùa mưa: nửa tháng năm,
Cho đến nửa tháng sáu;
Cuối mưa - một ngày đêm,
Là mười sáu tháng sáu;
Sáng mười bảy - Hạ dài,
Cho đến nửa tháng chín,
Ba tháng thiếu một ngày,

Gọi là năm thời tiết.
Cuối mưa thọ Cận viên,
Trong đồng hạ - nhỏ nhất,
Hạ dài - sáng sớm thọ,
Trong đồng hạ - lớn nhất.
Thọ cụ theo Bí sô,
Nửa tháng thỉnh giáo thọ,
Kiết hạ gần Bí sô,
Trong hai chúng - Tùy ý,
Không mắng nhiếc Bí sô,
Không gạn hỏi phá giới,
Ni nếu phạm Tăng tàn,
Trong hai chúng - Ý hỉ,
Ni tuy trăm tuổi hạ,
Nên ân cần kính lễ,
Bí sô mới thọ giới,
Đây là tám kỉnh pháp.
Nữ làm tướng nam tử,
Trượng phu làm tướng nữ,
Tục nhân và huỳnh môn,
Không được làm thân giáo.
Giặc và thân tàn tật,
Tuy là thiện cũng ngăn,
Nếu truyền trao Cận viên,
Chúng tăng đều phạm tội.
Không thích, không Viên cụ,
Nếu không rõ năm sanh,
Nên xem kỹ tướng mạo,

Nhìn tướng đoán tuổi tác,
Không đủ hai mươi tuổi,
Không cho thọ Cận viên,
Nếu muốn tính cho đủ,
Nến tính luôn tháng nhuần,
Cả số ngày trong thai,
Vẫn không đủ hai mươi,
Nên ở vị Cầu tịch,
Không thành thọ Cận viên,
Nếu qua một hai năm,
Mới nhớ biết tuổi thiếu,
Do năm trước tưởng đủ,
Nên gọi thiện Cận viên.
Nếu người nghe bạch xong,
Tai kia bỗng nhiên điếc,
Cũng gọi là thiện thọ,
Phật khai cho không lỗi.
Khi đang thọ Cận viên,
Nam bỗng chuyển thành nữ,
Người này thành thọ cụ,
Nên đưa đến trong Ni.
Nếu Ô-ba-đà-da,
Nghe bạch xong biến hình,
Thì không thành thọ cụ,
Người bỉnh pháp không lỗi.
Người thọ giới dưới đất,
Người bỉnh pháp trên không,
Thể hai giới khác nhau,

Nên không thành thọ cụ.
Luân vương nuôi thái tử,
Nối dõi được hưng long;
Hộ Cầu tịch cũng vậy,
Khiến Thánh giáo tăng trưởng.
Nếu thầy sai Cầu tịch,
Có việc leo lên cây,
Té xuống tổn thân thể,
Cho nên Thánh giáo ngăn.
Xuất gia - bi làm gốc,
Dù bảy tuổi cũng cho,
Nhưng phải biết đuổi quạ.
Nếu xuất gia thọ cụ,
Không bát thì không cho,
Bát Đại tiên cần có,
Vì là nhân khất thực.
Như Thượng tòa Cận hỉ,
Độ Cầu tịch không bát,
Sắp đến giờ khất thực,
Theo người xin bát đựng.
Mượn y bát người khác,
Để được thọ Cận viên,
Chớ như pháp Phạm chí,
Là Thế tôn khai cho.
Nếu người chưa thọ cụ,
Không nói Tứ y trước,
Nghe rồi thấy khó hành,
Phạm chí liền bỏ về.

Nếu làm một yết ma,
Trong giới truyền bốn người,
Là Tăng truyền cho Tăng,
Không gọi là thọ pháp.
Nếu hai hay ba người,
Đồng thời thọ Cận viên,
Hình tướng tuy khác nhau,
Nhưng không phân lớn nhỏ,
Tùy ngồi thọ lợi thí,
Và không kính lễ nhau.
Khi sai làm tri sự,
Tùy được sai mà làm.
Làm yết ma linh bố...
Cho những người phóng dật,
Quở trách rồi đuổi đi,
Để sanh tâm nhàm lìa.
Nếu người thông ba tạng,
Lại là người danh tiếng,
Hay sanh phước rộng lớn,
Không nên quở trách đuổi,
Nếu như quở trách đuổi,
Sẽ tổn thương Phật giáo.
Người phạm bốn tội trọng,
Tà chấp giữ tâm ngu,
Làm việc không nên làm,
Người đời đều dị nghị,
Nhơ nhà, sanh đấu tranh,
Người phá giới như thế,

Tăng nên đánh kiền chùy,
Đồng tâm tác pháp tẫn,
Nếu ôm cột - chặt cột;
Níu khung cửa - chặt cửa.
Đã nói như tử thi,
Là nghĩa không ở chung,
Chúng tăng nên tẫn xuất,
Trừ người ô uế này.
Ni không nên lễ bái,
Chỉ nên cung kính thôi,
Cận sự không cùng nói,
Nhưng khất thực nên cho.
Xúc, ganh, bịnh, sanh, bán,
Năm hạng Bán trạch ca,
Lược nói tướng trạng này,
Cho những người không hiểu.
Xúc là nếu xúc chạm,
Tâm liền khởi dâm dục,
Người trí nên nhận biết,
Là đang ôm huỳnh môn.
Tật đố là nếu thấy,
Người giao hội liền khởi.
Bịnh là nhân bịnh đọa,
Hoặc là bị dao cắt.
Sanh là khi sanh ra,
Hai căn đều không hiện.
Không thể làm việc dâm,
Cũng gọi là Phiến sá.

Bán là nửa tháng nam,
Nửa tháng sau là nữ.
Nếu hai căn có đủ,
Thì gọi là Nhị hình.
Tâm nhiễm thấy tà ác,
Là ngoại đạo tà giáo,
Đến họ thọ pháp ấy,
Là thú hướng ngoại nhân.
Nếu người tự cạo tóc,
Trộm pháp mặc pháp y,
Giả dối làm Bí sô,
Đều gọi là Tặc trụ.
Bốn trọng và ác kiến,
Thân phạm Bí sô ni,
Uống rượu, hủy Tam bảo,
Nếu Cầu tịch có phạm,
Một trong mười việc trên,
Tăng liền nên diệt tẫn.
Nếu xả tùy trường hợp,
Nên đưa ra trị phạt,
Nếu không phạm biên tội,
Như pháp xả học xứ.
Tâm không loạn xả giới,
Người hiểu biết hiện tiền,
Tôi xả, thầy biết cho,
Gọi là chân thật xả.
Thọ xong nên vì nói,
Bốn Ba la thị ca,

Người trí bảo biết trước,
Chớ nên làm việc ác.
Nếu tâm không che giấu,
Phát lồ trước một người,
Nói nhàm chán biên tội,
Gọi là người thọ học.
Kế nói pháp tạp hạnh,
Là yếu nghi xuất gia,
Lần lượt dạy cho nhau,
Chở để tôn pháp diệt.
Lúc trời tờ mờ sáng,
Nên thức dậy trước thầy,
Đánh răng trước cho sạch,
Kế kính lễ tôn tượng,
Rồi mới đến chỗ thầy,
Thu xếp lại giường tòa,
Để khăn, cây đánh răng,
Nước nóng lạnh thích nghi,
Cũng có khi dậy sớm,
Đến chăm sóc cho thầy,
Đấm lưng hoặc xoa bóp,
Hay sanh phước thù thắng.
Đầu đêm hoặc cuối đêm,
Hỏi thầy đều đã nghi,
Thầy dựa trên ba tạng,
Giải nghi cho đệ tử.
Sáng sớm đến thăm hỏi,
Đảnh lễ tỏ cung kính,

Thường khởi tưởng khó gặp,
Và khởi tâm ân trọng,
Quét dọn sạch trong phòng,
Và chỗ thầy thường đi.
Trên điện Phật cúng dường,
Hương hoa tùy khả năng,
Siêng kính lễ Tam bảo,
Đây là nhân Tứ đế.
Nếu khi lễ hương điện,
Hữu nhiễu Tốt đổ ba,
Gần nhau nên hỏi tuổi,
Để biết mà lễ bái.
Vì cầu thể kiên cố,
Thân sai dịch không bền,
Mình siêng, khích lệ người,
Chớ theo ý ngu - đọa,
Tùy thời cúng dường rồi,
Đọc tụng, kế an tâm,
Không chỉ mặc ca sa,
Tình cho là hỉ túc.
Ngày mười bôn, mười lăm,
Nên biết thời trưởng tịnh,
Hòa hợp chúng nên làm,
Nếu trái thì tự làm.
Thường nên tự xét mình,
Có lỗi cầu thanh tịnh,
Cho đến trong tội nhỏ,
Cũng khởi tưởng sợ hãi,

Hoặc đi đến Tăng trù,
Xem việc làm ở đó,
Nếu thấy thức ăn ngon,
Nên bạch cho thầy biết,
Siêng năng thừa sự thầy,
Rửa bát... thảy đều làm,
Thầy biết lượng nên thọ.
Đối với người phá giới,
Không kính lễ, phục vụ,
Thọ dụng đều không chia,
Như củi thiêu tử thi.
Cầu tịch còn không lễ,
Những người tục có giới,
Huống chi đại Bí sô,
Lễ người tục tham dâm.
Bí sô được quả sau,
Nhỏ còn không lễ bái,
Huống chi là người ngu,
Còn luân hồi sanh tử.
Chủ thọ dụng - Vô học,
Học nhân thọ của cha,
Người tu định đọc tụng,
Tùy thọ dụng không lỗi,
Còn những người lười biếng,
Là mắc nợ thọ dụng,
Người phá giới toàn ngăn,
Thọ dụng vật trú xứ.
Tín tâm xây tự viện,

Để an người giới hạnh,
Phạm trọng không hổ thẹn,
Không cho bước chân vào.
Nếu ở gần nhà xí,
Không được nói chuyện nhiều,
Đọc tụng và giặt nhuộm,
Thảy đều không cho làm.
Nhà tiểu tiện, đại tiện,
Khi vào nên gõ cửa,
Tằng hắng, khảy móng tay.
Đại tiểu tiện, hạ phong,
Tùy ra chớ cố rặn,
Muốn đi chớ cố nín,
Cũng chớ có nói chuyện.
Tẩy tịnh dùng cục đất,
Giấy, lá lau phía dưới,
Kế dùng hai ba viên,
Rồi rửa nước cho sạch,
Kế dùng thêm bảy viên,
Để tẩy tịnh tay trái.
Sau cùng dùng bảy viên,
Tẩy tịnh cả hai tay,
Còn lại một viên đất,
Dùng để tẩy quân trì,
Kế rửa tay và chân,
Gọi là sạch bên ngoài.
Nhân nơi Xá lợi phất,
Phật chế việc tẩy tịnh,

Làm khác, phạm Ác tác.
Tẩy tịnh khéo dụng tâm,
Rửa khiến cho thật sạch,
Ý trừ khử mùi hôi,
Khiến thân được thanh tịnh.
Nếu không theo pháp này,
Cần gì trăm viên đất.
Không cho lễ Tam tôn,
Không thọ người khác lễ,
Việc khác không nên làm,
Thế tôn tự chế ngăn.
Nếu không xỉa, đánh răng,
Và ăn chất cay nồng,
Việc này đồng như trên,
Trong luật có nói rõ.
Nếu không hỏi hai thầy,
Được tự làm năm việc:
Đại tiểu tiện, uống nước,
Và xỉa răng đánh răng.
Ở trong cùng một giới,
Trong bốn mươi chín tầm,
Tùy tình lễ chế để,
Việc khác đều bạch thầy.
Như việc rửa tay chân,
Đi ra ngoài thế phần,
Cho đến việc ăn uống...
Thảy đều nên bạch thầy,
Nên bạch mà không bạch,

Mỗi việc đều phạm tội.
Thọ thực nên chánh niệm,
Trao thọ nên y pháp.
Trì y làm phân biệt,
Việc chớ nên sai sót.
Chưa đến mười tuổi hạ,
Không được lìa y chỉ,
Năm tuổi thông hiểu luật,
Tùy ý được du phương,
Nhưng ở chỗ mình đến,
Cần phải tìm y chỉ,
Nếu không người y chỉ,
Không thọ y thực lợi.

I. BỐN PHÁP THA THẮNG

1 - Làm hạnh bất tịnh:

Phật nói ba loại tội:
Vô dư - không thể trị,
Hữu dư - Tăng trừ tội,
Các tội khác - biệt sám.
Bốn Ba la thị ca,
Rất nặng nên cung kính,
Nếu phạm một pháp nào,
Liền thành Bí sô hoại.
Trong mười hai năm đầu,
Tăng đoàn không tỳ vết,
Sạch như nước mùa Thu,

Đến năm thứ mười ba,
Tô trận na sanh tội,
Hành dâm với vợ cũ,
Và Bí sô lan nhã,
Phạm tội nơi Di hầu,
Nên Phật chế học xứ,
Muốn khiến dứt trừ tham...
Đắm trong nghiệp tội dâm,
Tại sao thầy lại làm?
Do Phật quán mười lợi,
Lợi lạc cho nhiều người,
Chế rộng cho Thức xoa,
Vì Như lai đại bi.
Ở nơi ba sang môn,
Do tham dục nên vào,
Rắn Ba la thị ca,
Bị cắn khó trị lành,
Nếu bị người cưỡng bức,
Tâm Bí sô thọ lạc,
Nên biết phạm Tha thắng.
Nơi sang môn đã hoại,
Nơi đối tượng quá nhỏ,
Hoặc sanh chi không khởi,
Thì đều phạm tội Thô,
Thà đem sanh chi mình,
Để trong miệng rắn độc,
Không đưa vào nữ căn,
Chịu khổ báo vô cùng.

Bị rắn độc đen cắn,
Chỉ mất có thân này,
Còn nếu phá giới trọng,
Muôn kiếp chịu khổ đau,
Tướng phạm dâm có nhiều,
Đủ tám chi thành phạm,
Tùy duyên, việc không đồng,
Người trí nên xét kỹ.
Bí sô và người nữ,
Căn cả hai không tổn,
Phương tiện vào quá hạn,
Tâm cả hai thọ lạc,
Hai tội phương tiện đầu,
Tội Thổ la có hai,
Việc nhẹ nặng không đồng,
Trong văn luật nói rõ.

2 - Không cho mà lấy:

Bí sô Đạt ni ca,
Tự làm nhà cho mình,
Lấy gỗ của nhà vua,
Tạo nhân phạm trộm cắp.
Khởi tâm trộm vật người,
Lấy rời khỏi chỗ cũ,
Khởi tưởng vật của mình,
Đủ năm tiền thành phạm,
Hơn năm tiền đồng phạm.
Mới khởi ý - trách tâm,

Xúc chạm - phạm Thổ la.
Đất bằng phẳng thuần sắc,
Kéo đi chỉ tội Thô,
Nếu lồi lõm sắc khác,
Lấy quá phạm Vô dư.
Tâm giận phá bẫy, lưới,
Phạm tội Tốt thổ la;
Làm phước thả hữu tình,
Thì phạm tội Ác tác.
Giành đất có hai loại:
Quan xử đoán, vương gia,
Hai nơi đó được thắng,
Bí sô phạm tội Thô;
Khi người kia xả vật,
Lửa Ba la thị ca,
Thiêu thân Bí sô này.
Chú thuật lấy phục tàng,
Vật báu như Ma ni...
Nếu mắt Bí sô thấy,
Liền phạm tội căn bản.
Muốn ruộng mình thành tựu,
Ruộng của người không thành,
Thiếu nước đắp bờ ruộng,
Sợ tổn khơi nước chảy,
Dựa trên quả thu hoạch,
Mà kết tội trọng khinh,
Khắc tâm lìa các tội,
Làm lợi ích hữu tình.

Tại sao làm Bí sô,
Lại trộm vật người khác?
Làm đệ tử giặc cướp,
Khi cướp lấy vàng bạc...,
Không khai ngộ kẻ giặc,
Tùy việc kết nặng nhẹ,
Nói pháp cho giặc xong,
Hoàn nửa giá hoặc đủ,
Dẫn giặc giao cho quan,
Bí sô phạm Thổ la.
Giặc bắt cóc Cầu tịch,
Bí sô thương đệ tử,
Cứu đi - phạm Thổ la.
Đến phần giới đóng thuế,
Cửa ải và bến đò,
Tự mang hoặc người cầm,
Tâm trộm đi đường khác,
Nếu tính giá vật trộm,
Đủ năm tiền hoặc hơn,
Liền thành tội Tha thắng.
Nếu đến chỗ quan thuế,
Nói vì Phật pháp tăng,
Hoặc là vì cha mẹ,
Khen ngợi công đức kia,
Cho mở thuốc, tiền y,
Vật quý thường cất chứa,
Tác tịnh qua chỗ thuế.
Nếu mượn y người khác,

Do tham tưởng của mình,
Sau nếu không trả lại,
Liền phạm tội Thổ la.
Nếu khi lên trên thuyền,
Vật đã có như bát...,
Hai người trao cho nhau,
Nên cầm trao cẩn thận,
Thầy cầm chắc, tôi buông,
Nếu không nói, vật tổn,
Tính theo giá phải đền.
Người không thỉnh mà ăn,
Ăn liền phạm Ác tác,
Bí sô đã như thế,
Các chúng khác cũng vậy.
Khi vua hay giặc cho,
Hoặc là người ký gởi,
Nếu tâm không phân biệt,
Kia cho vật nên thọ;
Nếu không phải đại nhân,
Thấy thí tài của người,
Biết thì không nên thọ,
Không biết, không có lỗi.
Thấy hạng thấp hèn cho,
Nên phải suy nghĩ kỹ,
Không nên thọ nơi họ,
Vì Phật không cho lấy.
Tri sự và người khác,
Đem vật của Tăng cho,

Người nghèo, bịnh nên thọ,
Thọ rồi nghĩ sẽ trả,
Nếu thân chết không tội,
Còn sống cứ tùy duyên,
Gắng sức nên cầu xin,
Đem trả lại cho Tăng.
Vật quý trọng bò, dê...,
Thọ dụng thôn, ruộng, vườn,
Chỉ Tăng mới được thọ,
Cá nhân không được thọ.
Trú xứ và ruộng vườn,
Cùng ngọa cụ... các vật,
Theo lý phải giữ gìn,
Khiến người thí được phước.
Vật quý trọng nơi này,
Không được đem cho người,
Không chia, không được bán,
Luật này nói quyết định.
Đứng chỗ cao trong chùa,
Kêu gọi nghe tiếng được,
Nên ở chỗ như vậy,
Xây cất nhà tịnh nhân,
Khi chấp tác mọi việc,
Cho họ y thực lợi;
Nếu bịnh không làm được,
Phật dạy nên thăm nuôi.
Đánh đập và cắt tóc,
Trái ngược với Thánh giáo,

Cột trói não quần sanh,
Thánh hiền đều xa lìa.
Làm phước xả ruộng đất,
Làm phân số nên lấy,
Khi thọ dụng không lỗi,
Đó là pháp vua xưa.
Ở những chỗ bình luận,
Bí sô và Cầu tịch,
Phật dạy không nên nói.
Từ người chánh kiến được,
Đem cho người tà kiến,
Và cho người phá giới,
Là luống đọa tín thí.
Thọ ẩm thực của người,
Nên lượng bụng mà thọ,
Quá nhiều là đọa thí,
Người trì giới nên biết.
Cha mẹ và người bịnh,
Vì lấy không thành tội,
Nếu đem cho người khác,
Phải báo cho chủ biết.
Nơi chỗ đi kinh hành,
Nếu thấy dao và kim...
Báo cho vị kiểm tra,
Gạn hỏi mới trả chủ,
Báo cho chúng biết rồi,
Trong chúng cất ba ngày,
Nếu không người đến nhận,

Sung vào vật thường trụ.
Đem việc mình trao đổi,
Hoặc cho là làm phước,
Bí sô nhận làm thuê,
Việc này Phật không cho.
Tưởng của mình, bạn thân,
Nhiều ít tùy thời dùng,
Không trộm thì không tội,
Nhưng nói cho chủ biết.
Thân hữu có ba loại:
Thượng trung hạ nên biết,
Thuần, trực thì nên thân;
Hời hợt - chớ thân thiết.
Nơi ba loại thân hữu,
Bậc thượng trùm trung hạ,
Bậc trung trùm trung hạ,
Bậc hạ chỉ trùm hạ.

3 - Đoạn mạng người:

Bí sô nhàm bất tịnh,
Cầu Lộc trượng, tự sát,
Làm phước nhưng tham bát...
Cho nên Đại thánh ngăn.
Cố ý, không ngộ sát,
Tự làm, bảo người làm,
Khi khuyên khen người - chết,
Liền chiêu tội Tha thắng.
Hoặc làm phương tiện giết,

Thấy người làm tùy hỉ,
Phóng hỏa đốt núi rừng,
Hoặc chặt phá cây sống,
Hoặc là ăn thịt người,
Đều phạm tội Thổ la.
Bịnh và người nuôi bịnh,
Nếu không biết phương thuốc,
Cần phải hỏi thầy thuốc,
Hoặc hỏi bậc kỳ túc,
Mới đưa người bịnh thuốc,
Khác với đây phạm khinh.
Nếu cung cấp người bịnh,
Theo bịnh trang được chứa,
Vật khác cũng được giữ.
Phật bảo các Bí sô,
Nên thăm nuôi người bịnh,
Hoặc luân phiên tới thăm,
Các việc nên tùy thuận.
Không kính lễ người bịnh,
Bịnh cũng không lễ người,
Tâm tốt đến thăm hỏi,
Nên để ghế mời ngồi.
Không ở trước người bịnh,
Khen ngợi chết là tốt,
Bịnh khổ nghe điều này,
Sẽ thích muốn được chết.
Thầy nên hành bố thí,
Giữ giới không thiếu sót,

Tin sâu nơi Tam bảo,
Sẽ thú hướng niết bàn.
Nếu sau khi thầy chết,
Cung trời chắc không xa,
Niết bàn trong bàn tay,
Chớ buồn thân này chết,
Bí sô nói lời này,
Liền phạm tội Việt pháp.
Nên nói còn thọ lâu,
Bịnh ắt sẽ trị lành,
Thọ lâu như pháp trụ,
Người thiện ở lại lâu,
Niệm niệm hay tăng trưởng,
Phước đức rộng lớn tụ.
Người bịnh có phiền não,
Thầy thuốc giỏi nên khuyên,
Khéo biết thời và xứ,
Cho thuốc chớ tùy nghi.
Cố ý khuyên người - chết,
Không luận tâm thiện ác,
Đều phạm tội Thổ la.
Nếu khởi tâm tham bát...
Nguyện cho người kia chết,
Như kẻ Chiên đà la,
Người này phạm Ác tác.
Chọc cười cũng không nên,
Dùng tay chọc lét nhau,
Chúng mười bảy Bí sô,

Do đây một người chết.
Nếu xây dựng tháp Phật,
Không người tục trợ giúp,
Vác nặng vác không nổi,
Nên làm người thợ chết.
Chuyền gạch tự rớt bể,
Chuyền trao báo cho biết.
Không nên làm ban đêm,
Giống như người làm thuê.
Khi Bí sô giám sát,
Tùy chỗ nên khuyến hóa,
Cho thợ ăn bửa sáng,
Để họ khỏi nhọc mệt.
Nếu là vị tri sự,
Giặc đến, cho náo loạn,
Nhưng không được cố tâm,
Ném đá hại chúng sanh,
Ở ngoài mười khuỷu tay,
Quăng ném cây và đá,
Nên nghĩ nhớ giới học,
Chớ khiến tổn tâm bi.
Người coi ngó trú xứ,
Lớn trong chúng nên hỏi,
Nếu ban đêm thuyết pháp,
Nên khóa chặt cửa nẻo,
Để đề phòng kẻ trộm.
Có năm cách đóng cửa,
Để giữ gìn trú xứ,

Trên dưới nên cài then,
Và khóa cửa cẩn thận,
Tùy chỗ hiện tiền có,
Người ngay thẳng nên làm.
Chỉ làm một hai cách,
Theo thứ lớp bồi thường,
Nếu không làm cả năm,
Mất thì phải đền hết.
Bí sô đi trên đường,
Khi đồng bạn nhiễm bịnh,
Nên tưởng như cha mẹ,
Kính giáo nên cũng theo.
Cha già không đi nhanh,
Sợ đến giờ ngọ thực,
Con đẩy nên cha chết,
Việc này không nên làm.

4 - Vọng nói được pháp hơn người:

Bí sô năm đói kém,
Thật không đức thượng thắng,
Hư dối khen lẫn nhau,
Vì nuôi sống, Phật ngăn.
Không đắc nói tôi đắc,
Pháp tăng thượng thù thắng,
Trừ người tăng thượng mạn,
Thảy đều phạm biên tội.
Tự không pháp hơn người,
Cũng không đắc các định,

Nói đắc Thánh đạo phần,
Sẽ thành đại niết bàn;
Nói đắc pháp tăng thượng,
Chứng được bốn quả Thánh;
Trí là các cảnh khổ...
Kiến là thấy chân đế,
Nói đắc được bốn định,
Một mình trụ định lạc;
Lại nói thấy trời rồng...
Đến nói chuyện với tôi,
Tôi nói chuyện với họ,
Khi nói phạm biên tội;
Lại nói nghe tiếng trời...
Cho đến tiếng Dược xoa,
Thảy đều phạm biên tội.
Nói thấy quỷ phấn tảo,
Thì chỉ phạm Thổ la,
Vì quỷ này thấp kém,
Nên không phạm biên tội.
Nói đắc quả, thông, trí,
Cho đến tưởng vô thường...
Tự cầm kiếm biên tội,
Làm tổn thương thân mình.
Nói có Bí sô thấy,
Báng Tô tất xá già,
Nhưng ý nói là mình,
Khi nói chỉ Ác tác.
Dự đoán thắng, trời mưa,

Sanh nam, nghe tiếng voi,
Quán kỹ mới nên nói,
Khác với đây - tội Thô.

II - 13 PHÁP TĂNG GIÀ BÀ THI SA

1 - Cố ý tiết tinh:

Nếu lìa ba sang môn,
Nơi thân phần mình, người,
Cố tiết chất bất tịnh,
Ắt phạm tội Tăng tàn.
Tiết là ở trong thân,
Tinh rời khỏi chỗ cũ,
Thọ lạc liền thành phạm,
Không cần đợi tinh chảy.
Khi tinh muốn tiết ra,
Nên nhiếp tâm giữ lại,
Lúc đó không phạm trọng,
Chỉ là phạm tội khinh;
Nếu tinh rời chỗ cũ,
Tinh chảy còn trong thân,
Cố tiết ra nơi thân,
Thì phạm tội Thổ la.
Tinh gồm có năm loại:
Nhạt, đặc và sắc đỏ,
Sắc vàng và sắc xanh,
Chuyển luân vương sắc xanh,
Trưởng tử Luân vương - xanh,

Các con khác đều vàng,
Các đại thần sắc đỏ,
Tinh đắc là căn chín,
Nếu là căn chưa thành,
Nữ thương tổn - tinh nhạt.
Nếu cố ý tiết tinh,
Đều phạm tội Tăng tàn.
Nơi các lỗ tường vách,
Cố xúc chạm tiết tinh,
Thì phạm tội Thổ la.
Bị đá lớn xúc chạm,
Tuy động, không xuất tinh,
Tâm nhiễm chạm căn mình,
Chỗ vắng dao động thân,
Hoặc do cầm nắm xuất,
Hoặc ngược gió, ngược dòng,
Đều phạm tội Thổ la;
Nếu thuận gió, thuận dòng,
Thì phạm tội Ác tác.
Nếu với tâm nhiễm ô,
Nhìn ngó sanh chi mình,
Tâm nhiễm không lợi ích,
Thường nên nghĩ trừ bỏ.
Kỳ cọ trong nhà tắm,
Đi - bắp chân chạm nhau,
Bỗng nhiên tinh tự chảy,
Và trong mộng, không tội.
Nếu là hàng Bí sô,

Thì phạm tội Chúng giáo;
Nếu là hàng Cầu tịch,
Thì phạm tội Ác tác.
Nhân tội hai thiên đầu,
Mỗi thiên có trọng khinh,
Nhân trọng thuộc thiên đầu,
Nên sám hối trong chúng,
Khinh - đối bốn ngoài giới,
Nhân trọng thiên thứ hai,
Đối bốn ngoài giới sám,
Khinh - đối một người sám.
Tội Chúng giáo cần Tăng,
Tội khác được đối một,
Nhưng không cho đối trước,
Người đồng phạm phát lồ,
Vì uế không trừ uế,
Mà khiến được thanh tịnh.
Nếu phạm tội Chúng giáo,
Mà có tâm che giấu,
Tùy ngần ấy thời gian,
Mà cho hành biệt trụ.
Khi đang hành biệt trụ,
Lại bị phiền não hại,
Ngu si tạo tội nữa,
Tăng nên cho người này,
Hành pháp Bổn nhật trị,
Như thế đến ba lần,
Y luật giáo cho hành,

Người này đáng thương xót.
Biết do phiền não sanh,
Tâm sanh đại hổ thẹn,
Hoặc hạ mình khiêm tốn,
Tuy điều phục như vậy,
Mà ác không sửa đổi,
Người này nên xả khí,
Đến khi sanh nhàm lìa.
Nếu tâm sanh nhàm lìa,
Tăng nên cho Ý hỉ,
Nước Ý hỉ tưới rửa,
Trừ cấu được thanh tịnh,
Tăng nên cho xuất tội,
Túc số đủ hai mươi,
Tội mới được trừ diệt.
Do nhờ Tăng xuất tội,
Nên gọi là Chúng giáo.
Nếu phát lồ rồi chết,
Hoặc đang hành biệt trụ,
Hoặc chưa được xuất tội,
Cũng sẽ sanh cõi thiện.
Do đây nghĩ thương xót,
Tâm bi không xả bỏ,
Không để nghiệp mình tạo,
Chịu khổ trong đường ác.
Nếu người trì ba tạng,
Bậc tôn ở trong chúng,
Bẩm tánh nhiều hổ thẹn,

Và người đại phước đức,
Tất cả sáu hạng người,
Được đối trước một người,
Sám hối liền trừ tội.
Nhưng tâm phải chí thành,
Ân trọng không khi dối,
Sám rồi không phạm lại,
Gọi là người Ứng pháp.

2 - Xúc chạm người nữ:

Từ chân trở lên đầu,
Tâm nhiễm chạm người nữ,
Không y - phạm Chúng giáo,
Có y - tội Thổ la.
Nếu cố ý xô kéo,
Chạm có y, không y,
Thọ lạc - tội như trên.
Người nữ đến xúc chạm,
Bí sô sanh tâm nhiễm,
Cũng như trên đã nói,
Xô, kéo, y cách đồng.
Vốn khởi ý hành dâm,
Xúc chạm thân người nữ,
Liền phạm tội Thổ la,
Nhân của tội Tha thắng,
Căn cứ trên hành dâm,
Nếu khác - phạm Thổ la.
Bé trai và huỳnh môn,

Bàng sanh đều Ác tác.

3 - Nói lời thô dâm:

Bí sô nói lời dâm,
Không phải người lìa Dục,
Trước người nữ nói dâm,
Tội này nhờ Tăng cứu.
Nói thân cô mịn màng,
Ba sang môn đáng yêu,
Hoặc nói là thô xấu...
Khi nói lời Diệp bà,
Liền phạm tội Chúng giáo,
Không nói lời Diệp bà,
Chỉ phạm tội Thổ la.
Khi người nữ đến cầu,
Không nói lời thô dâm,
Chỉ phạm tội Thổ la.
Người điên cuồng tâm loạn,
Người phạm tội đầu tiên,
Người thống khổ bức bách,
Và cà lăm - không phạm.

4 - Đòi hỏi cúng dường:

Tự khen ngợi đức mình,
Ở trước mặt người nữ,
Phương tiện nói việc dâm,
Dao Chúng giáo liền cắt.
(tức phạm tội Chúng giáo)
Nói nếu cô thương yêu,

Cúng dường bậc thù thắng,
Là cúng dường bậc nhất,
Kia hiểu liền phạm tội.
Đã nói Thi la đủ,
Cùng giới uẩn tương ưng,
Nên biết pháp thiện là
Pháp cùng tương ưng với
Định uẩn và huệ uẩn,
Nên gọi là Tịnh hạnh.
Bí sô tâm nhiễm ô,
Dù chỉ nói một câu,
Mà người nữ hiểu được,
Thì cũng phạm Tăng tàn.
Nếu có người nữ nói,
Lời dâm dục phi lý:
Thầy là người thanh tịnh,
Tôi đem thân cúng dường,
Thầy là người đủ giới,
Bậc thù thắng ứng cúng,
Thật là người khó gặp.
Khi người nữ nói vậy,
Bí sô thuận đáp theo,
Do trong tâm nhiễm ô,
Nên thành tội Chúng giáo.
Nếu nói nữ cúng dường,
Được quả báo vô lượng,
Không nói việc dâm dục,
Thì phạm tội Thổ la….

Nếu nói lời nhiễm ô,
Bí sô đều phạm tội,
Nhiễm ô trong đây là,
Có tâm đắm nhiễm dục,
Căn cứ trên hành dục,
Mà phạm tội Chúng giáo,
Nếu khác - phạm Thổ la.
Nếu là nam, Phiến sá,
Bàng sanh thì Ác tác.

5 - Mai mối:

Tự làm, sai người làm,
Khiến nam nữ hòa hợp,
Là cầm kiếm Tăng tàn,
Chém tổn thương thân mình.
Thủy thọ và tài sính...
Gồm có bảy loại vợ,
Và mười loại tự thông.
Bảy vợ là thủy thọ,
Tài sính và Vương kỳ,
Tự nhạo, y thực trụ,
Sống chung và chốc lát.
Trao nước cho chàng rễ,
Gọi là vợ Thủy thọ;
Đem tài vật hỏi vợ,
Gọi là vợ Tài sính;
Vua, giặc đánh cướp lấy,
Gọi là vợ Vương kỳ;

Tự hứa làm vợ người,
Gọi là vợ Tự nhạo;
Vì y thực đến ở,
Là vợ Y thực trụ;
Hai người có tiền tài,
Cùng giao ước sống chung,
Đồng làm duyên sinh sống,
Gọi là vợ Cọng hoạt;
Nếu ở tạm không lâu,
Gọi là vợ Tu du.
Bảy vợ nếu chia ly,
Có bảy việc khác nhau:
Cãi lâu mới chia ly,
Bẻ cỏ làm ba đoạn,
Hoặc ném ba viên gạch,
Hoặc nói không phải vợ,
Hoặc y pháp đuổi ra,
Hoặc lớn tiếng tuyên cáo.
Nếu ba loại vợ đầu,
Chia ly khiến hòa hợp,
Thứ tự một hai ba,
Thì phạm tội Ác tác;
Thứ tự bốn năm sáu,
Đều phạm tội Thổ la;
Hòa hợp vợ thứ bảy,
Liền phạm tội Tăng tàn.
Loại tư thông trong đây,
Chồng chết, đi nơi khác,

Người này nếu mẹ hộ,
Gọi là mẹ bảo hộ;
Cha bảo hộ cũng vậy;
Nói thân tộc bảo hộ,
Là người trong thân tộc,
Như anh em, chị em;
Bà la môn, Sát lợi,
Là Chủng tộc bảo hộ;
Bà thư và Câu thư,
Gọi là Tông bảo hộ;
Và vương pháp bảo hộ,
Mười loại bảo hộ này,
Nếu khác là tư thông.
Nếu mai mối tư thông,
Và bốn vợ sau cùng,
Làm cho họ hòa hợp,
Nhất định phạm Tăng tàn.
Nếu Bí sô nói rằng:
Nam này sao không cưới,
Nữ này sao không gả,
Thì phạm tội Ác tác.

6 - Làm phòng nhỏ:

Làm phòng nhỏ cho mình,
Bỉnh pháp, xem - không lỗi,
Đúng lượng làm không phạm,
Khác thì phạm Tăng tàn.
Ở trong phòng nhỏ này,

Chứa được bốn oai nghi,
Khi đi đứng nằm ngồi,
Thọ dụng được an lạc.
Kích lượng như pháp là
Dài mười hai gang tay,
Chiều rộng bảy gang tay,
Một gang tay của Phật,
Bằng gấp ba người thường,
Tức là một khuỷu rưỡi;
Dựa theo người bình thường,
Dài mười tám khuỷu tay,
Rộng mười khuỷu tay rưỡi.
Nói chỗ bất tịnh là
Có rắn rít, kiến, ong...
Nói có tranh chấp là
Gần đường và đại thọ,
Nhà của vua hoặc quan;
Nói không tiến thú là
Gần bờ sông và giếng.
Nếu trừ lỗi như thế,
Hợp lý - cho làm phòng.
Tăng không chỉ mà làm,
Có thể phần tranh chấp,
Chỗ xây cất bất tịnh,
Bí sô phạm Thổ la,
Xây xong phạm Chúng giáo.
Nếu người phạm đầu tiên,
Người điên cuồng tâm loạn,

Bị thống khổ bức bách,
Những người này không phạm.

7- Xây chùa lớn:

Tỳ ha la có chủ,
Vốn không có kích lượng,
Trong đây nói lớn là
Kích lượng và tiền của.

8 & 9 - Vô căn cứ vu báng và giả mượn căn cứ:

Vu báng tội Tha thắng,
Là không có căn cứ,
Muốn hoại tịnh hạnh kia,
Và nói việc tương tợ,
Là hai loại vu báng.
Lúc đó Bí sô ni,
Liên hoa sắc tịnh tín,
Nhân việc đến bên ao,
Đảnh lễ Thật lực tử,
Ở cách đó không xa,
Hữu và Địa nhìn thấy,
Khi đến ao lấy nước,
Thấy hai Nai giao hội,
Thấy rồi nói với nhau:
Bí sô, Bí sô ni,
Thầy thấy hành dâm không?
Đáp là tôi có thấy.
Do oán thù đời trước,

Nên đem việc tương tự,
Vu báng Thật lực tử,
Do duyên khởi như vậy,
Có hai giới sai khác,
Người trí nếu hiểu biết,
Liền thành tội vu báng.

10 - Phá tăng trái can:

Can riêng và chúng can,
Cho đến lần thứ ba,
Muốn phá Tăng hòa hợp,
Nên phạm tội Chúng giáo.
Can riêng không tác bạch,
Nói rằng: này cụ thọ,
Chớ làm không hòa hợp.
Can riêng mà không dừng,
Tăng nên tác yết ma,
Nên dùng pháp bạch tứ.
Phá tăng có hai loại,
Tùy thuận mười bốn pháp:
Pháp nói là phi pháp,
Phi pháp nói là pháp,
Luật nói là phi luật,
Phi luật nói là luật...
Bình luận, phi ngôn tránh,
Phạm tránh và Sự tránh,
Bốn loại tránh trong đây,
Người giác tuệ nên biết.

Nếu dùng những ngôn thuyết,
Chúng không hòa, tâm khác,
Duyên đây sanh đấu tranh,
Gọi là Bình luận tránh.
Nếu người do tức giận,
Phi pháp nói với nhau,
Do đây sanh đấu tranh,
Gọi là phi ngôn tránh.
Có thân, ngữ và tâm,
Ba loại này, mỗi loại,
Hoặc hai, hai, ba loại,
Tổng cọng có sáu duyên:
Bí sô và người nữ,
Không biết đồng nhà ngủ,
Gọi là thân tương ưng;
Nói pháp cho người nữ,
Khi nói năm sáu câu,
Không cố tâm nói thêm,
Tội này chỉ do ngữ;
Ngày thuyết giới nghe hỏi,
Có lỗi mà che giấu,
Đây là tội của ý,
Nên biết phạm Ác tác;
Cố ý hại sanh mạng,
Và không cho mà lấy...
Tội do thân, tâm phạm;
Nói pháp năm sáu câu,
Cố ý nói thêm câu,

Tội do ngữ, tâm phạm,
Vọng ngữ cũng như vậy;
Cố tâm khởi sát hại,
Và bảo đánh thân kia,
Là do thân, ngữ, tâm.
Tạo tội trong ba tâm,
Nói tâm thiện phạm là,
Ở trong chùa, tinh xá,
Nhổ cỏ không cho mọc;
Hoặc khởi tâm cúng dường,
Kết tràng hoa nên phạm.
Tâm vô ký phạm là,
Không cố ý chống trái,
Tăng chế, lời Phật dạy,
Do không có ác tâm,
Nên gọi là vô ký;
Nếu cố tâm chống trái,
Thì gọi là tâm bất thiện.
Khi tạo tác tội lỗi,
Duyên đây sanh đấu tranh,
Thì gọi là Phạm tránh;
Như thế bạch... các việc,
Nói không phải là thiện,
Tránh cãi sanh náo loạn,
Là Sự tránh nên biết.
Muốn làm việc phá Tăng,
Không biết - phạm Ác tác,
Nếu can riêng - không bỏ,

Liền thành tội Ác tác,
Bạch - không bỏ - Thổ la,
Tác yết ma lần đầu,
Lần thứ hai cũng vậy,
Lần ba - phạm Chúng giáo.

11 - Trợ giúp phá Tăng trái can:

Những người tùy thuận này,
Là chúng Bí sô ác,
Can riêng... các sai khác,
Thảy đều giống giới trên.

12 - Làm nhơ nhà người:

Nếu làm nhơ nhà người,
Có hai loại sai khác:
Một là ở xen tạp,
Thứ hai là thọ dụng.
Ở xen tạp với nữ,
Đùa giỡn và trạo cử...;
Thọ dụng là ăn chung,
Hái các loại hoa quả,
Nơi mắt tai, ý thức,
Thấy nghe và hay biết,
Can riêng... các sai khác,
Phạm Ác tác như trên.

13 - Tánh ác trái can:

Người tánh ác như vậy,
Phạm vào tội Chúng giáo,
Không nghe theo lời thiện,

Nên gọi là tánh ác.
Đã nói đồng học xứ,
Nên nghe lời chỉ dạy,
Tùy thuận pháp thanh tịnh;
Đã nói là đồng pháp,
Tùy thuận lời Phật dạy,
Can riêng mà không bỏ,
Tội nặng nhẹ như trên.
Mười ba việc như thế,
Giáo do Tăng xử đoán,
Chín giới đầu liền phạm,
Bốn sau ba lần can.

III - HAI PHÁP BẤT ĐỊNH

Bí sô Ô đà di,
Cùng Cấp đa thân mật,
Do việc ấy bất định,
Một Bí sô, một nữ,
Cùng ngồi nơi chỗ khuất,
Làm việc dâm hoặc không,
Là hai pháp Bất định.
Khuất là không người khác,
Việc ẩn mật chẳng một,
Tường, rào, đêm, liếp ngăn,
Rừng cây là thứ năm,
Đi đứng và ngồi nằm,
Bí sô nói sự thật,
Như lời tịnh tín nói,

Theo việc mà trị tội.
Nếu không nói sự thật,
Tăng cho Cầu tội tánh,
Pháp bạch tứ yết ma.
Người bị pháp trị phạt,
Không độ người xuất gia,
Không truyền thọ Cận viên,
Không được làm y chỉ...
Hành trị phạt trọn đời,
Nơi tội không quyết định,
Nên gọi là Bất định.

IV - 30 PHÁP XẢ ĐỌA:

1 - Chứa y dư không phân biệt:

Bí sô quá mười ngày,
Chứa y không phân biệt,
Bụi đất Ni tát kỳ,
Dính dơ thân người tội.
Y đã cắt, may, nhuộm,
Gọi là y đã thành,
Đã nói cất chứa y,
Nghĩa là của mình có,
Chi phạt la thành rồi,
Chưa xuất Yết sỉ na,
Trong đây có bốn câu.
Lông, đay và vải thô,
Yết tử bá và lụa,

Cao nhiếp bà, sợi gai,
Đây là bảy loại y.
Vải dư tối thiểu là
Rộng dài một khuỷu tay,
Liền phạm Ni tát kỳ.
Nên xả mà không xả,
Nơi tội không sám hối,
Lại không làm gián cách,
Tội Đọa không trừ được.
Trong ba nếu làm một,
Hoặc hai - không thanh tịnh;
Ba việc đều làm đủ,
Mới gọi người không lỗi.
Nơi tội này chưa sám,
Sau đó lại được nữa,
Tội sau nhiễm tội trước,
Đều đồng Ni tát kỳ.

2 - Lìa y ngủ đêm:

Thường cùng ba y chung,
Không duyên, không lìa ngủ,
Trừ được Tăng tác pháp,
Khác với đây liền phạm.
Một, hai, rất nhiều nhà,
Ngoài thôn hào bao quanh,
Tường vách khắp bốn phía,
Một và nhiều thế phần.
Thế phần là phạm vi,

Cho đến miếu thờ trời,
Hoặc sai khác hoặc một,
Gọi là một thế phần.
Một dãy nối tiếp nhau,
Gọi một nhà nên biết;
Người thôn dã, hạ tiện,
Như một loại đồng thôn,
Hai nhà, hai dãy khác,
Người thôn dã Phạm chí,
Lắp đặt rất nhiều cửa,
Gọi là rất nhiều nhà;
Thế phần trong đây là,
Bên ngoài rộng một tầm,
Chỗ gà bay đáp xuống,
Khoảng bằng chỗ xay giã...
Nhà, phố, tiệm, lầu, sân,
Cho đến nhà ngoại đạo,
Chỗ thuyền, cây, xe, vườn,
Một và nhiều thế phần.
Huynh đệ không phân biệt,
Hoặc chỉ một chủ nhà,
Đây gọi là một nhà,
Và là một thế phần.
Nếu nhà có nhiều phòng,
Do phòng riêng, cửa riêng,
Nên sanh nhiều thế phần.
Nên biết các thế phần,
Có một, khác sai biệt;

Ngoại đạo kiến giải khác,
Một, khác, thế phần khác.
Ở nhà của nhạc công,
Thế phần cũng như trên,
Ngoài - chỗ để giá, trống,
Cho đến chỗ phá tre...
Chỗ cành cây giao nhau,
Đây là một thế phần;
Bóng cây, chỗ mưa rơi,
Bên ngoài khoảng một tầm,
Người, y cùng thế phần,
Để ba y ở đây,
Bí sô tùy chỗ ngủ,
Thảy đều không phạm tội.
Thế phần khi đi đường,
Khoảng bốn mươi chín tầm,
Ngồi đứng nằm lìa y,
Không ra ngoài một tầm.

3 - Một tháng mong cầu y:

Tuy được Chi phạt la,
Hy vọng được nơi khác,
Khai cho trong một tháng,
Không phân biệt - không phạm.
Một tháng là thời y,
Sau đó là phi thời.
Trông mong nơi người thân,
Nơi Thâm ma xá na,

Có y của người chết,
Y tống táng vãng hoàn,
Họ bỏ y phấn tảo,
Phấn tảo chỗ lan nhã,
Bỏ ngoài đường, trùng cắn,
Cho đến y rách nát.
Lại có năm loại khác:
Lửa cháy hoặc nước ngấm,
Và nhũ mẫu bỏ y,
Chuột gặm và bò nhai.
Kế giải thích ba y,
Thứ tự may nên biết,
Y mới và đã dùng,
Gọi là hai loại y.
Nếu Tăng già lê mới,
Cắt rọc may hai lớp,
Ni sư đàn cũng vậy,
Y khác đều tùy ý.
Nếu là vải đã dùng,
Muốn may Tăng già lê,
Thì nên may bốn lớp,
Y khác may hai lớp,
Nếu tăng thêm nhiều lớp,
Khi muốn tách rời nhau,
Người tách rời được trì,
Mười ngày nên phân biệt.
Điều số của đại y,
Có ba phẩm chín bậc,

Từ chín điều cho đến,
Hai mươi lăm điều số,
Ba phẩm y đầu có,
Hai đàn dài, một ngắn;
Ba phẩm y kế có,
Ba đàn dài, một ngắn;
Ba phẩm y sau cùng,
Bốn đàn dài, một ngắn.
Kích lượng của đại y,
Y thượng ba khuỷu tay,
Y hạ bốn khuỷu rưỡi,
Ở giữa là y trung,
Y bảy điều, năm điều,
Kích lượng đều tương tự.
Kích lượng y năm điều,
Rộng bốn năm, dài hai,
Nếu người nghèo khó được,
Phật thương xót khai cho,
May y đo theo người,
Nếu khuỷu tay người này,
Cực dài hay cực ngắn,
Đo theo thân mà may,
Ba y thượng trung hạ.
Lượng của khuỷu tay là,
Ngắn hai ngón, dài bốn,
Ở giữa là trung bình,
Dưới lượng khuỷu tay này,
Không đúng pháp thọ trì.

Nếu là loại y lông,
Không được mặc vào thôn,
Cũng không đến trong chúng,
Ăn và lễ kính tháp,
Khởi tưởng vật thí chủ,
Mà cho làm phân biệt.
Đại y không cắt rọc,
Không được mặc vào thôn,
Làm trái - phạm Ác tác,
Có nạn sự tùy khai.
Nếu muốn ký gởi y,
Người không tin, ghét mắng,
Ưa tranh khó ở chung,
Và người bị diệt tẫn,
Thì không nên ký gởi.
Bí sô được ký gởi,
Dù ở nơi hải ngoại,
Cũng được làm thân hữu,
Để phân biệt y dư.
Biết người ký gởi chết,
Ở nơi Bí sô khác,
Làm người ký gởi y.
Nếu khi phân biệt y,
Không đối trước Cầu tịch;
Nếu người đem y vật,
Gởi cho Bí-sô kia,
Nếu biết vị ấy chết,
Y vật này cho chúng,

Ở bên viền các y,
Hãy nên làm chấm mực,
Để y không lẫn lộn,
Dễ biết không nhọc tâm.
Bí sô bịnh qua đời,
Đem sáu vật vị ấy,
Thưởng cho người nuôi bịnh,
Còn lại Tăng được chia.
Ba y nên cắt rọc,
Ni sư đàn cũng vậy,
Mười ba y tự cụ:
Ba y và tọa cụ,
Nê bà san hai loại,
Tăng khước kỳ có hai,
Hai khăn lau mặt, thân,
Cho đến y cạo tóc,
Và y che phủ ghẻ,
Mười ba - tư cụ thuốc,
Đều nói tên thọ trì,
Còn các y dư khác,
Mỗi mỗi nên phân biệt,
Tùy theo chỗ mà làm.
Bí sô cần nên biết,
Không mặc Tăng khước kỳ,
Thì không mặc thượng y,
Thọ dụng nên ái hộ,
Vật khác cũng như vậy.
Đáng nhuộm thì nên nhuộm,

Đáng may thì nên may,
Đáng trì thì nên trì,
Nên tác pháp phân biệt.
Bí sô được y mới,
Ba màu nhuộm hoại sắc,
Xanh, đá đỏ, vỏ cây,
Để bỏ ý tham nhiễm.
Tử khoáng, hồng lam,
Uất kim hương,
Chu sa, đại thanh và hồng thiến,
Hoàng đan, tô phương - tám đại sắc,
Bí sô không nên lấy nhuộm y.
Mền dày Cao nhiếp bà,
Nệm lông và giạ lông,
Cho đến vật nhẹ mỏng,
Không cắc rọc nên trì.
Trừ loại y lông dài,
Được thiếp lá thọ trì,
Không để người thiểu dục,
Khâu may khổ cực thân.
Nếu mặc y năm điều,
Được làm việc nặng nhọc;
Bảy điều ở chỗ tịnh,
Cho làm việc - không ngăn.
Tăng già lê - trong chúng,
Ăn và kính lễ tháp,
Cho đến mặc vào thôn.
Mền dày cao nhiếp bà,

Nệm và mền lông thú,
Các y phục dày nặng,
Chớ giặt trong nước trùng.
Khi ngủ nên cảnh giác,
Chớ lìa y ngủ đêm.
Y phục khác không nhuộm,
Cũng khai cho tạm trì,
Không bịnh mặc một y,
Là có nạn tùy khai.
Khi đi đường dừng nghỉ,
Mượn được mền lông dày,
Nên chia đều thọ dụng,
Không chỉ người mượn được.
Thọ dụng vật Tăng kỳ,
Trong ngoài đều phải ngăn,
Nếu là y giạ lông,
Không nên mặc du hành.
Nếu là Cao nhiếp bà,
Chỉ Tăng già được chứa,
Các loại lông tạp khác,
Cá nhân đều được chứa.
Muốn cho hạ quần chắc,
Phật cho dùng dây lưng,
Có ba loại nên biết,
Là dẹp, tròn và vuông.
Bí sô mặc áo trong,
Không nên ngủ thân trần.
Bí sô có y phục,

Không nên thuê người giặt,
Nếu thuê được người tốt,
Giặt trong bồn từ từ;
Không tốt - vò rách y,
Lại làm phai màu nhuộm,
Rách nhanh phế việc tu,
Do đây Đại sư ngăn.
Nếu người đủ thi la,
Khéo thọ dụng y phục,
Khiến thí chủ tăng phước.
Kích lượng đãy y là:
Rộng một khuỷu tay rưỡi,
Dài trung bình ba khuỷu,
Tăng thêm thì không cho.
Bí sô được y khác,
Giặt đập cho sạch sẽ,
Ngâm nước cho phai màu,
Mới hợp nghi xuất gia.
Tôn đà lợi may y,
Thật đẹp cho Nan đà,
Sợ sanh tâm kiêu mạn,
Nên Đại sư chế định,
Nên dùng một miếng vải,
Chiều rộng một gang tay,
Dài một khuỷu tay rưỡi,
Rồi dùng đất đỏ nhuộm,
Trên Tăng già lê mới,
May thiếp vào đầu vai,

Sợ mồ hôi dơ y,
Tâm kính nên thọ dụng.
Nếu viền y sắp rách,
Nên dùng chỉ khâu lại,
Chớ bỏ mặc thủ trì.
Khi người vừa mới chết,
Chớ lấy y phục họ,
Không cố làm thương tổn,
Để lấy y tử thi,
Bí sô lấy y này,
Chớ hại đến trùng kiến,
Đem phơi bảy tám ngày,
Giặt nhuộm sạch mới dùng.
Người mặc y tử thi,
Không dùng ngọa cụ Tăng,
Khất thực đứng ngoài cửa,
Không được vào nhà người,
Nếu chủ nhà mời vào,
Đáp tôi ở rừng thi,
Nếu ân cần thỉnh nữa,
Thì được vào nhà ngồi;
Nếu bên tháp kính lễ,
Chu vi cách một tầm,
Không nên ăn cá thịt,
Cũng không được ở nhà.
Nếu là y Tăng kỳ,
Không nhuộm được thọ trì,
Không phạm Ni tát kỳ;

Y người khác có phạm,
Nên xả y theo pháp.

4 - Nhờ Ni không phải bà con giặt y:

Vì thấy ở trên y,
Dính chất tinh bất tịnh,
Cấp đa khởi tham dục,
Nên có thai sanh con.
Bí sô nhờ giặt y,
Là Ni không bà con,
Hoặc nhuộm và đập giũ,
Tội Xả đọa hại thân.
Nếu nhờ Ni giặt đập...,
Tùy một việc liền phạm;
Không bà con hoặc nghi,
Thì chiêu tội Ác tác,
Nếu dùng tay vừa đập,
Hoặc nhúng vào nước nhuộm,
Dù Bí sô tâm thiện,
Cũng khuyết học xứ này.

5 - Thọ y từ Ni không phải bà con:

Nếu ni không bà con,
Bí sô thọ y phục,
Không có tâm thương xót,
Khi được phạm Xả đọa;
Không cho cũng không lấy,
Trao đổi thì không phạm.
Bán y tính theo giá,

Mua nên theo ý kia.
Bí sô ni có y,
Quyết ý đem bố thí,
Nghe nói pháp vi diệu,
Hoan hỉ cúng pháp sư;
Hoặc thấy Bí sô kia,
Bị giặc đoạt y - thí,
Bí sô thọ không phạm.

6 - Xin y từ vợ cư sĩ không phải bà con:

Nơi cư sĩ không thân,
Hoặc nơi vợ cư sĩ,
Nếu Bí sô xin y,
Được liền phạm Xả đọa.
Nếu xin chỉ, hạ y,
Được y thượng thù thắng,
Xin ít, được cả y,
Bí sô thọ không phạm.

7 - Xin y quá lượng:

Bí sô bị cướp y...
Có người thí nhiều y,
Chỉ thọ y thượng, hạ,
Không nên thọ quá lượng,
Y thượng mười một khuỷu,
Y hạ bảy khuỷu tay,
Là thọ từ người tục;
Nếu khi thọ đại y,
Y thượng mười lăm khuỷu,

Y hạ mười khuỷu tay.
Nếu theo họ xin y,
May y xong còn dư,
Nên đem trả cho chủ,
Nếu họ thí trở lại,
Bí sô được tùy thọ.

8 - Khuyên mua y tốt cúng:

Nếu vợ chồng cư sĩ,
Lo liệu giá tiền y,
Bí sô nghe, theo cầu,
Khi được phạm Xả đọa.
Không bà con như trên,
Nếu được bảy loại y,
Thể y là bền chắc,
Nên gọi là thanh tịnh.
Nếu xin giá tiền y,
Từ năm cho đến mười,
Ca lợi sa ba noa,
Sắc lượng y đều tốt,
Khi xin phạm Ác tác,
Khi được phạm Xả đọa.
Bí sô nếu không y,
Dung nghi không đoan nghiêm,
Nên Phật chế ba y.

9 - Khuyên vợ hai cư sĩ không bà con hùn mua một y:

Việc y đồng như trước,

Chỉ khác cho tiền y,
Nên xem phần duyên khởi,
Có tội và không tội.

10 - Vua quan đưa giá tiền y:

Nếu là vua quán đảnh,
Các hàng Bà la môn,
Đại thần và tướng soái,
Sai sứ mang tiền y,
Đến đưa cho Bí sô,
Đáp là không thể thọ,
Chỉ thọ y thanh tịnh.
Nói cho sứ hiểu rồi,
Chỉ chỗ người chấp sự,
Gọi là người tín tâm.
Khi Bí sô cần y,
Được đến đòi sáu lần,
Nếu đòi lại được y,
Thì thọ thành thanh tịnh,
Nếu theo đòi quá sáu,
Thì phạm tội căn bản.
Nếu qua lần thứ sáu,
Người kia mang y đến,
Đáp là tôi dứt tâm,
Hãy trả lại chủ y.
Nếu người kia ân cần,
Xin hoan hỉ nhận cho,
Thì Bí sô nên thọ,

Khi dùng không phạm tội.
Chỗ đến đòi có bốn:
Là xưởng, nhà, ruộng, tiệm;
Xưởng là chỗ làm gốm,
Nhà chính là nhà ở,
Ruộng là nơi trồng trọt,
Các loại như lúa, mía...
Tiệm để bán hàng hóa.
Có sáu cách hỏi đòi,
Đợi nói đáp từ từ,
Nếu như nói gấp gáp,
Liền chiêu tội Ác tác;
Nếu thấy Bí sô đến,
Kia chào hỏi thiện lai,
Rồi mời ngồi chỗ này,
Hoặc bảo người dọn cơm,
Hoặc là mời ăn bánh,
Hoặc uống nước phi thời.
Thí chủ, sứ, tịnh nhân,
Ba người này thanh tịnh,
Tùy có phi nhân thì,
Chiêu lấy tội Ác tác.
Bí sô ký gởi y,
Khởi tưởng là thân hữu,
Thân hữu - dùng không lỗi,
Trên đường biết kia mất,
Liền thành vật người chết.

11 - Dùng tơ tằm làm phu cụ:

Nếu làm nệm tằm mới,
Khi thành phạm Xả đọa,
Có hai loại không đồng,
Vỏ ngoài và bên trong,
Cả hai thành liền phạm,
Khác thì dùng không phạm.
Làm lợi ích thí chủ,
Để phước kia tăng trưởng.

12 - Dùng toàn lông dê đen làm phu cụ:

Không dùng lông toàn đen,
Để làm phu cụ mới,
Khi tìm cầu khó được,
Sẽ trở ngại chánh tu.

13 - Dùng lông quá phần làm phu cụ:

Nếu như dùng lông dê,
Bốn cân làm ngọa cụ,
Hai đen, loại khác một,
Là như pháp không tội.
Đen là như lông quạ,
Lông nơi cổ là trắng,
Ở đầu, bụng và chân,
Lông thô xấu nên biết.
Nếu như lông trắng thiếu,
Cho đến chừng nửa lạng,
Khi làm phu cụ xong,
Liền phạm tội Xả đọa.
Nếu lông đen dễ tìm,

Loại lông khác khó tìm,
Cũng cho làm thuần đen,
Nếu từ người khác được,
Thì tùy ý thọ dụng.

14 - Thọ trì phu cụ sáu năm:

Nếu tự làm phu cụ,
Bắt buộc trì sáu năm,
Trong sáu năm mà làm,
Thành liền phạm Xả đọa,
Trừ Tăng tác yết ma.
Thủ trì mới một năm,
Lại làm cái thứ hai,
Khi làm phạm Ác tác,
Khi thành phạm Xả đọa.
Hai ba bốn cũng vậy,
Cho đến hết năm năm,
Qua đến năm thứ sau,
Muốn làm không ngăn cản.

15 - Không may thiếp lên tọa cụ mới:

Nếu làm tọa cụ mới,
Theo gang tay của Phật,
May thiếp lên vật mới,
Hoại sắc khiến bền chắc,
Nếu trong khoảng gang tay,
Cố ý giảm chút ít,
Liền chiêu lấy bổn tội.
Nếu cái cũ mục nát,

Không thể dùng được nữa,
Hoặc chỉ có cái mới,
Không may thiếp - không phạm.

16 - Gánh mang lông dê:

Không tự gánh lông dê,
Đi quá ngoài ba trạm,
Đi nửa Câu lô xá,
Nửa thôn - phạm Ác tác;
Quá một Câu lô xá,
Qua một thôn liền phạm.
Cho chút ít làm mũ,
Lén mang thì không tội.

17 - Nhờ Ni không bà con chải lông dê:

Bí sô ni không thân,
Bí sô nhờ giặt chải,
Cho đến nhuộm lông dê,
Phạm Xả đọa nên biết.

18 - Cầm giữ vật báu:

Phật ngăn các Bí sô,
Cầm giữ vàng... vật báu,
Nếu ba y, lương thực,
Thuốc bịnh được mang đi,
Bí sô nên thiểu dục,
Ít tạo tác mong cầu,
Tâm thú hướng niết bàn,
Thọ biết lượng, biết thời.

19 - Xuất nạp cầu lợi:

Xuất nạp vì cầu lợi,
Tiền, vật báu, lúa thóc...
Đều phạm tội Xả đọa.
Cầu lợi có hai loại,
Cầu xa và thời hạn,
Tìm cầu bạn đồng hành,
Đi đến những chỗ khác,
Mua vật vào bán ra,
Thu lợi gấp mấy lần,
Đó gọi là cầu xa;
Khi cho người vay tài,
Làm biên nhận bảo chứng,
Đó gọi là thời hạn.
Vì muốn cầu sanh lợi,
Biên nhận tính thời gian,
Lợi tăng lên gấp bội,
Đó gọi là sanh lợi.
Thu trữ các vật báu,
Như Ma ni, chân châu...
Làm khế ước rõ ràng,
Đó gọi là nạp chất,
Khi lợi chưa sanh khởi,
Thì phạm tội Ác tác,
Khi đã được sanh lợi,
Liền phạm tội Xả đọa.
Thành là đã làm thành,
Các món đồ trang sức;

Không thành chính là vàng...
Vì Tam bảo cầu lợi,
Nên sai vị tri sự,
Không làm trái pháp tục,
Nhưng chớ có kết giao,
Vua quan và thí chủ,
Cho dễ đòi lại khó,
Hoặc không đòi lại được.
Nạp chất khéo quán sát,
Tính toán vật nên cho,
Người thiện đáng giao phó,
Không xuất nạp - không phạm.

20 - Mua bán giao dịch:

Không người giao dịch riêng,
Bí sô tự phải mau,
Xem kỹ rồi mới nói,
Trả giá chỉ ba lần,
Nếu có mua bán gì,
Vốn không cho cầu lợi,
Nếu bản thân cần gì,
Thì mua bán không phạm.
Vì Tam bảo mua bán,
Vị tri sự nên làm,
Chớ trái với pháp tục.
Nếu có người thiết cúng,
Đến chùa làm giao dịch,
Cũng nên uyển chuyển cho,

Khiến họ sanh tín tâm.

21 - Chứa bát dư:

Chứa bát có hai loại,
Bát sắt và bát gốm,
Cất chứa quá mười ngày,
Liền phạm tội Xả đọa.
Bát đúng lượng hay giảm,
Có dư được cất chứa,
Cho người thọ Cận viên,
Không phân biệt - không phạm.

22 - Xin bát:

Chưa tới năm lần nứt,
Không cho xin bát khác,
Là ngăn xin bát mới,
Nếu muốn trám bát răng,
Không dùng vật nấu chảy,
Đường đen, thiếc, tử khoáng,
Bùn, sáp thảy đều ngăn.
Trám bát có năm cách,
Trám lá sắt, lá đinh,
Đinh sắt và sắt vụn,
Khâu theo hình răng cá.
Theo pháp mà trao đổi,
Được thì không phạm tội.
Khi xin phạm Ác tác,
Khi được phạm Xả đọa,
Bát phạm Xả đọa này,

Nên xả ở trong Tăng,
Ở trong Tăng hành bát,
Chuyển lấy cái sau cùng,
Đưa cho Bí sô phạm,
Bảo như pháp thọ dụng.
Bát có thượng trung hạ,
Thượng thọ hai thăng cơm,
Và thọ thêm thức ăn,
Hạ thọ một thăng cơm,
Và thọ thêm thức ăn,
Giữa hai loại là trung.
Nếu bát có lỗ hổng,
Nên để tâm vá trám.

23 - Tự xin tơ bảo người không bà con dệt:

Thợ dệt không bà con,
Không trả tiền, bảo dệt,
Được thì phạm Xả đọa;
Trả tiền và bà con,
Bảo dệt thì không phạm.

24 - Bảo thợ dệt không bà con dệt y cho tốt:

Cư sĩ bảo thợ dệt,
Dệt y cho Bí sô,
Bí sô không nên đến,
Tâm siểm bảo thợ dệt,
Dệt dài, rộng, chà vuốt...

Rồi đem thức ăn cho,
Thợ dệt y theo lời,
Được y - phạm Xả đọa.
Dệt dài là rộng lớn,
Chà khiến y mềm láng,
Vuốt khiến tơ khỏi rối,
Đập khiến y bền chắc,
Đem thức ăn là bánh,
Và năm món ăn chánh.

25 - Đoạt y lại:

Bí sô cho người y,
Giận không nên đoạt lại,
Thương xót thì không tội.
Động thân đoạt - thân nghiệp,
Bảo trả lại - ngữ nghiệp,
Tùy trong hai nghiệp này,
Làm một liền phạm tội.
Nếu y chưa rời thân,
Thì chỉ phạm Ác tác,
Nếu lìa - phạm Xả đọa.

26 - Y cấp thí:

Y lợi cúng trong hạ,
Người ngồi hạ được chia,
Không chia cho người khác.
Nếu có nạn thí y,
Gọi là y cấp thí,
Vàng, bạc... đều được thọ,

Cấp thí có năm loại:
Bịnh và vì người bịnh,
Sắp chết, vì người chết,
Sắp đi xa nên thí,
Còn mười ngày Tùy ý (tự tứ),
Lúc này được thọ vật,
Nếu qua khỏi thời y,
Thì không cho chứa nữa.
Nếu thí chủ nói rằng:
Tôi sẽ tự tay thí,
Hãy thọ rồi cất giữ.
Chúng cất giữ không tội,
Nếu được lợi Tùy ý (tự tứ),
Đều thuộc người ngồi hạ,
Và người không ngồi hạ,
Cùng làm lễ Tùy ý.

27 - A lan nhã lìa y:

A lan nhã có sợ,
Trong ba y của mình,
Một y gởi nhà tục,
Để tránh nạn nghi sợ,
Ở đó lìa y ngủ,
Được sáu đêm không tội,
Đến sáng ngày thứ bảy,
Nên trở lại lan nhã.
Nếu không tiền an cư,
Gọi là hậu an cư,

Trong hạ nếu có giặc,
Thì gọi là nạn giặc,
Nói có nghi sợ là,
Sư tử, cọp... thú dữ,
Cho đến loài trùng độc,
Não loạn các Bí sô.

28 - Y tắm mưa:

Mùa xuân còn một tháng,
Từ mười lăm tháng tư,
Đến mười lăm tháng năm,
Được xin y tắm mưa,
Cách ngày tiền an cư,
Một tháng nên thọ trì,
Nhập hạ tùy ý dùng,
Trong vòng hai tháng rưỡi,
Nếu xin y mưa sớm,
Cất giữ quá thời hạn,
Thì liền phạm Xả đọa.
Nếu vào ngày Tùy ý,
Được thí y tài tốt,
Làm y Yết sỉ na,
Tăng bạch nhị yết ma,
Giao cho người trương y,
Đối trước chúng nên thọ,
Tăng đã cùng tác pháp,
Ân cần nên dụng tâm,
Trong một ngày may thành,

Thể y cần bền chắc,
Như pháp may y xong,
Dùng hương hoa cúng dường,
Để ở trước đại chúng,
Trương y nên biết pháp,
Do trương Yết sỉ na,
Bí sô được lợi ích,
Là ở trong mười ngày,
Không phân biệt - thủ trì;
Không mang Tăng già lê,
Được mặc tình du hành;
Thường ăn, ăn biệt chúng,
Thảy đều không có tội;
Không dặn lại Bí sô,
Được vào trong thôn xóm.
Trong văn luật đủ mười,
Đây lược nói có năm,
Từ mười lăm tháng tám,
Đến mười lăm tháng giêng,
Trong vòng năm tháng này,
Là thời Yết sỉ na.
Người hành Hạ ý xong,
Và người hành biệt trụ,
Không đủ hạ và phá,
Hậu an cư, Cầu tịch,
Cho đến người thọ học,
Không thọ Yết sỉ na,
Nên không được lợi này,

Lợi khác đều nên cho.
Lại có năm hạng người:
Phá thi la, hạnh hoại,
Đại chúng tác pháp ngăn,
Theo bạn đảng phi pháp,
Người an cư chỗ khác,
Năm hạng người như thế,
Không lợi, không nhiêu ích,
Vì không tiêu tín thí.

29 - Hồi chuyển Tăng vật về mình:

Vật của Hiện tiền tăng,
Hồi chuyển về cho mình,
Lợi của người khó tiêu,
Sẽ chịu khổ Nê lê.
Người khác thí y, vàng...
Cho đến thức ăn uống,
Ngăn không đem đến cúng,
Gọi hồi chuyển nên biết.
Lợi dưỡng của Tăng này,
Hồi chuyển cho Tăng khác,
Thì chiêu tội Ác tác,
Không phải tội căn bản;
Đem lợi của Tăng khác,
Hồi chuyển cho Tăng này,
Nếu vật thuộc Tăng này,
Thì cả chúng phạm tội.
Tượng Phật, tháp và người,

Cho đến loài bàng sanh,
Xoay chuyển đều Ác tác.

30 - Thất nhật dược:

Đối trước Bí sô thọ,
Bốn loại dược hàm tiêu:
Tô, dầu, mật, thạch mật
Thủ trì trong bảy ngày,
Tùy tình tự lấy dùng,
Quá bảy ngày liền phạm,
Ni tát kỳ nên xả,
Đối trước thiện Bí sô,
Nên sám hối tội Đọa,
Gián cách qua một đêm,
Mới hoàn trả lại y,
Bổn chủ nên theo xin,
Nếu kia không hoàn lại,
Sau nên cưỡng đoạt lại.
Nếu trong ba việc trên,
Chỉ làm có một việc,
Lại được y khác nữa,
Do kia chưa thanh tịnh,
Tội sau nhiễm tội trước,
Khi thọ thảy đều phạm.
Y vật phạm nên xả,
Nên có tên là Xả,
Tội phạm đọa ba đường,
Nên gọi là Xả đọa.

-oOo-

CĂN BẢN THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ TỲ NẠI DA TỤNG

QUYỂN TRUNG

V - 90 PHÁP BA DẬT ĐỀ:

1 - Cố vọng ngữ:

Người ở thành Vương xá,
Cho đến các Bí sô,
Đến hỏi La hỗ la:
Phật nay đang ở đâu?
Thế tôn đang ở đây,
Lại đáp là ở kia.
Đại sư do việc này,
Nên nói hai bài kệ:
Cố làm người vọng ngữ,
Trái với một pháp Thật,
Hiện đời làm các ác,
Đời sau chịu khổ báo.
Thà nuốt hòn sắt nóng,
Ngọn lửa dữ đáng sợ,
Không đem miệng phá giới,
Phi pháp ăn cơm người.
Do Bí sô vọng ngữ,

Nên Phật chế học xứ,
Có chín loại sai khác,
Cho đến nơi hai loại,
Năm pháp và ba căn.
Chín loại là Tha thắng...
Giới, kiến, quỹ, tà mạng;
Năm pháp là Tha thắng...
Ba căn: thấy nghe nghi.
Lại có tám loại vọng,
Năm pháp với ba căn;
Lại có bảy loại vọng:
Giới, kiến, quỹ, tà mạng,
Ba căn thấy nghe nghi.
Lại còn có ba thời:
Đã, đang và sẽ nói;
Với ba căn thành sáu.
Mỗi loại giảm như vậy,
Người trí nên suy biết.
Nói năm loại vọng là:
Khi nói pháp hơn người,
Vọng này phạm Tha thắng;
Nếu hai loại vu báng,
Là không có căn cứ,
Đối người kia không thật,
Vọng này phạm Chúng giáo;
Nếu ở trước Tăng già,
Pháp nói là phi pháp...
Vọng này phạm Thổ la;

Nếu vào ngày trưởng tịnh,
Hỏi có thanh tịnh không,
Im lặng che giấu tội,
Vọng này phạm Ác tác;
Vọng ngữ trong thiên này,
Có bốn loại sai khác,
Và các vọng ngữ khác,
Đều nhiếp vào tội Đọa.
Năm loại vọng ngữ này,
Thể trọng khinh sai khác,
Không lẫn lộn với nhau.
Nếu ở chỗ không thấy...,
Điên đảo nói là thấy...,
Cố ý nói - người hiểu,
Liền chiêu lấy tội Đọa.

2 - Chê bai khinh hủy:

Bàng sanh bị chê bai,
Là con bò gảy sừng,
Còn không nhẫn chịu được,
Huống chi chê bai người.
Nên Phật bảo Bí sô,
Thường làm lợi chúng sanh.
Nếu Bí sô cố ý,
Chê bai về dòng tộc,
Như dòng Bà la môn:
Thầy - Phạm chí xuất gia,
Liền phạm tội Ác tác;

Chê bai Sát đế lỵ,
Tâm cợt đùa - Ác tác;
Phệ xá, Thủ đà la,
Chê bai thành bổn tội.
Cho đến các chủng loại,
Thợ mộc, lông, thợ dệt,
Thợ may và thợ tre...
Chê bai đều phạm Đọa.
Chê bai về nghề nghiệp,
Như nói Bà la môn:
Nghề khéo của Phạm chí,
Thanh tịnh cần nên học,
Sa môn thì cần gì,
Liền phạm tội Ác tác.
Như nói Sát đế lỵ:
Về giáo mác, cung tên,
Việc này thầy nên học,
Cũng phạm tội Ác tác.
Cho đến nghề nghiệp của,
Phệ xá, Thủ đà la,
Nghề tạp như đan tre...
Chê bai đều phạm Đọa.
Chê bai về hình tướng,
Như què lệch, mù lòa,
Lùn thấp và câm điếc...
Thảy đều phạm tội Đọa.
Chê bai về bịnh tật,
Như ung nhọt, ung thư,

Bịnh lại, trĩ, ghẻ ngứa...
Thảy đều phạm tội Đọa.
Chê bai về phạm tội,
Nói thầy không thanh tịnh;
Chê bai về phiền não,
Nói thầy có phẫn hận...
Cho đến khinh chửi mắng,
Cùng ác ngữ tương ưng,
Thảy đều phạm tội Đọa.
Chê bai khinh hủy về:
Dòng tộc và nghề nghiệp,
Tác nghiệp, hình tướng, bịnh,
Phạm tội và phiền não,
Gọi là Hủy tử ngữ.

3 - Ly gián ngữ:

Bí sô nói ly gián,
Muốn chia rẽ người khác,
Do vì tâm xúc não,
Liền chiêu lấy tội Đọa.
Nếu Bí sô nói rằng:
Thầy - thợ cạo thấp hèn,
Hỏi là ai đã nói,
Liền đáp tên người kia,
Thì phạm tội Ác tác.
Như trong học xứ trên,
Nói dòng tộc, nghề, thợ...
Nên biết tội tương tợ,

Người trí không nên làm.

4 - Phát khởi yết ma diệt tránh:

Chúng hòa hợp tác pháp,
Đồng tâm làm việc ấy,
Nếu người nào hủy phá,
Liền chiêu lấy tội Đọa.
Tăng nhất tâm hòa hợp,
Đã như pháp như luật,
Diệt trừ bốn loại tránh,
Bình luận tránh nên biết,
Đã đồng tâm bỉnh pháp,
Nơi việc không do dự,
Nếu bảo thời không tốt,
Phạm tội phá yết ma.
Chưa làm tưởng làm rồi,
Hoặc nghi mà hủy phá,
Thì phạm tội Ác tác,
Khác với đây - không phạm.
Nếu xử đoán việc này,
Tưởng xử đoán việc khác,
Nên biết dứt, chưa dứt,
Phạm tội đồng như trên.
Hiện tiền năm hạng người:
Chủ nhân, bỉnh yết ma,
Người trì dục, người thấy...
Và khách Bí sô đến.
Trong đây chủ nhân là

Người biết đầu giữa sau;
Người bỉnh yết ma là,
Người tác pháp yết ma;
Nói người trì dục là,
Mang dục người khác đến;
Người thấy sự việc là,
Hiện tiền ở trong chúng,
Ngã ái thấy như vậy,
Nên bàn luận như vậy;
Khách Bí sô đến là,
Không biết đầu giữa sau.
Ba hạng người đầu phá,
Thì đều phạm tội Đọa,
Hai hạng người sau phá,
Đều phạm tội Ác tác.

5 - Nói pháp cho người nữ quá 5,6 lời:

Nói pháp cho người nữ,
Chỉ đến năm sáu lời,
Trừ có nam trí huệ,
Quá thì phạm tội Đọa.
Tất cả sắc vô thường,
Thọ tưởng hành cũng vậy,
Và thức là năm lời,
Người minh huệ nên biết.
Mắt tai mũi và lưỡi,
Thân, ý đều vô thường,
Tất cả là sáu lời,

Người trí huệ nên biết.
Khi nói đến năm câu,
Cố ý thêm câu sáu;
Hoặc định nói sáu câu,
Cố nói bảy đồng phạm.
Nếu cà lăm không lỗi,
Cho đến nói lấp bấp,
Hoặc nữ trí hỏi lại,
Giải đáp thì không phạm.

6 - Đồng câu tụng với người chưa thọ Cận viên:

Cùng người chưa Cận viên,
Đồng câu tán tụng pháp,
Tùy tụng đều phạm tội,
Khai đồng tụng không phạm.

7 - Nói tội thô của người khác cho người chưa thọ Cận viên biết:

Biết người phạm tội Thô,
Nói người chưa Cận viên,
Liền chiêu lấy tội Đọa,
Nếu đại chúng tác pháp,
Cho nói thì không phạm.
Sao gọi là tội Thô?
Là Ba la thị ca,
Tăng già bà thi sa,
Không thuộc thiên tội khác.

8 - Nói thật được pháp hơn người cho

người chưa thọ Cận viên biết:

Nếu Bí sô đến nói,
Với người chưa Cận viên,
Thật được pháp hơn người,
Thì phạm Ba dật đề,
Nếu như nói ngũ cái,
Là pháp người phàm biết,
Không phải pháp thượng nhân,
Hoặc cảnh giới tĩnh lự,
Thì Bí sô không phạm.

9 - Vu báng hồi tăng vật:

Nói người đem vật Tăng,
Hồi chuyển cho người khác,
Khi nói lời vọng ngữ,
Liền chiêu lấy tội Đọa.

10 - Khinh chê giới:

Nửa tháng thuyết giới kinh,
Gọi là thời trưởng tịnh,
Nếu nói lời khinh giới,
Liền chiêu lấy tội Đọa.
Cần gì trong giới kinh,
Nói tiểu, tùy tiểu giới,
Khiến người sanh phiền não,
Gọi là khinh chê giới.
Nhàm chán, nghi sanh não,
Lừa ưu sầu thiêu đốt,
Khiến người khởi tâm hối,

Khi nói liền phạm Đọa.
Nếu ở trong luật giáo,
Các giới nhỏ đã có,
Bí sô khinh chê thì,
Thảy đều phạm tội Đọa.

11 - Hoại sanh chủng:

Loại sanh chủng đã có,
Cho đến tôn hữu tình,
Củ, cành, đốt và mầm,
Mình, người tổn đều phạm.
Nếu từ củ được sanh,
Thì gọi là giống củ,
Như củ Hương phụ tử,
Củ gừng, khoai... nên biết;
Giống cành từ cành sanh,
Cắm xuống đất liền mọc,
Như cây Liễu, Bồ đề,
Cây Thạch lựu... nên biết;
Giống đốt cắt lấy đốt,
Cắm xuống đất liền mọc,
Như đốt mía, lau, tre...
Giống nứt tét như hạnh...
Giống hạt như hạt lúa...
Có Bí sô giải thích,
Loại từ chủng tử khác,
Như phân bò mọc sen,
Lông dê sanh cỏ mịn...

Loài hữu tình như kiến...
Tổng nhiếp các sanh mạng;
Thôn chỉ cho cây cối,
Chỗ hữu tình nương ở,
Tưởng và nghi làm tổn,
Thảy đều phạm tội Đọa.
Các giống quả như thế,
Xứng cảnh ắt phạm tội,
Giống khác; tưởng, nghi khác,
Nên biết cũng phạm tội.
Nếu đem năm loại giống,
Để vào trong cối giã,
Khi hạt giống tổn hoại,
Đồng thời phạm năm tội;
Nếu không có tổn hoại,
Phạm năm tội Ác tác,
Để vào lửa, nước sôi,
Phạm tội Đọa như trên.
Nếu cố ý tổn hoại,
Du hành trên cỏ xanh,
Hoại thì phạm tội Đọa,
Không hoại - tội Ác tác;
Nếu ở trên cỏ xanh,
Kéo vật làm thương tổn,
Hoặc tưới, xối nước sôi,
Đồng tội Đọa như trên.
Nếu dùng một phương tiện,
Chặt đứt một gốc cây,

Phạm một tội Ác tác,
Và một Ba dật đề;
Nếu dùng hai phương tiện,
Thì phạm hai Ác tác,
Một tội Đọa nên biết;
Tùy phương tiện nhiều ít,
Phạm chừng ấy Ác tác,
Một tội Đọa nên biết.
Nếu hoa quả chưa trổ,
Ngó sen và củ sen,
Tùy hoại đều phạm Đọa.
Vỏ nứt tét, lá vàng,
Hoa và quả đã trổ,
Hái, ngắt - tội Ác tác.
Cần tăm xỉa răng tịnh,
Cho đến lá và hoa,
Khi lấy vì tịnh nói,
Không nên bảo chặt, bẻ;
Thủy tảo và bèo nổi,
Rêu xanh và mốc trắng...
Kéo lê không nên làm.
Sao gọi là nói tịnh?
Là nói ông nên biết,
Nếu hiểu là cho tịnh,
Tịnh thì không phạm tội.
Tác tịnh có mười loại,
Lửa, đao, cỏ, chim, móng...
Khi xây cất chặt cây,

Nên theo thần cây xin,
Đem hoa quả thức ăn,
Cúng tế nên theo thời,
Nên tán tụng kinh pháp,
Hoặc tụng kinh Tam khải,
Nói cho thần cây biết,
Mười thiện, mười ác báo,
Hành thiện được quả vui,
Nếu khác - đọa đường ác.
Hiển công đức thí kia,
Nên nói tội xan tham.
Như thiên nữ dạo chơi,
Ở trong vườn Hoan hỉ,
Được hưởng mãi phước lạc,
Đều do nhân bố thí;
Ngạ quỷ đói khát bức,
Không nghe đến tên nước,
Luân hồi trong các nèo,
Thọ khổ vô cùng tận,
Tập khí từ vô thỉ,
Thường bị phiền não bức,
Mình người không lợi ích,
Đều do xẻn tham trói.
Bảy ngày không tướng lạ,
Cũng không có máu chảy,
Được chặt đại thọ này,
Có tướng lạ - không chặt.

12 - Chê bai khinh tiện:

Nếu Bí sô khinh chê,
Cho đến dùng lời thô,
Phạm tội có nặng nhẹ,
Như trong phần duyên khởi,
Nay lược nói đại cương.
Đại chúng tác bạch nhị,
Sai người chia cơm cháo,
Phòng xá và bánh trái;
Người chia tạp vật khác,
Cất y Yết sỉ na,
Cất y Chi phạt la,
Cho đến người chia y,
Người giữ y tắm mưa...
Những người được sai này,
Nếu Bí sô khinh chê,
Liền chiêu lấy tội Đọa,
Giận mắng cũng tội Đọa.

13 - Chống trái xúc não:

Khi có người chỉ dạy,
Chống trái - phạm tội Đọa,
Xúc não nói lời khác,
Hoặc im lặng không đáp,
Thảy đều phạm tội Đọa.
Trừ thợ săn đến hỏi,
Có thấy nai chạy qua,
Sợ thợ săn hại Nai,
Phương tiện nói lời khác,

Như nói thấy móng tay,
Thật lý - không hữu tình,
Thì Bí sô không phạm.

14 - Không cất phu cụ:

Nếu ở nơi đất trống,
Trải giường tòa của Tăng,
Trừ có dặn trao người,
Bỏ đi phạm tội Đọa.
Nếu lìa khỏi chỗ cũ,
Muốn đi ra ngoài giới,
Chưa lìa thế phần giường,
Thì phạm tội Ác tác;
Nếu khi vừa mới đi,
Trời mưa - phạm Ác tác,
Nếu nước mưa thấm ướt,
Liền phạm Ba dật đề.
Nói ba loại làm hoại,
Là trùng gió và mưa;
Khi trong ngoài đều tổn,
Thì gọi là trùng phá;
Bị gió thổi lật ngược,
Thì gọi là gió hoại;
Mưa ướt lớp thứ hai,
Gọi mưa hoại nên biết.
Nếu phu cụ trong phòng,
Bị trùng làm tổn hoại,
Thì phạm tội Ác tác.

Ban đầu đi không nhớ,
Giữa đường bỗng sực nhớ,
Liền nên phải trách tâm;
Nếu gặp Bí sô khác,
Nhờ cất giùm ngọa cụ,
Ân cần dặn coi ngó,
Nếu kia hiểu, nhận lời,
Nhưng lại không nhớ cất,
Thì phạm Ba dật đề.
Người tục đến thỉnh thực,
Mượn tòa ngồi nên cho,
Và sai người coi giữ.
Nếu người nuôi bịnh này,
Bịnh, già nua, phá giới,
Lại chưa thọ Cận viên,
Dù chớ nhờ nuôi bịnh.
Hai người ngồi một tòa,
Người nhỏ nên thu cất,
Nếu tuổi hạ bằng nhau,
Người đứng dậy sau cất.
Nếu khi nghe thuyết pháp,
Thấy Thượng tòa già yếu,
Thu cất phu cụ Tăng,
Người nhỏ nên làm thay.
Phật chế các Bí sô,
Nên hầu hạ tôn lão,
Tôn lão cho y chỉ,
Cả hai đều lợi ích.

Nếu có nạn sự đến,
Để tòa nơi chân tường,
Và gốc cây - không phạm,
Không duyên chớ đoạn thực.
Khi đọc tụng chánh pháp,
Phải ngồi trên tòa cao,
Vì kính trọng Đại sư,
Nên mới làm tòa cao,
Ngồi đọc tụng lời Phật,
Người hảo tâm đến nghe,
Nên sắp xếp chỗ ngồi.
Cư sĩ trải tòa báu,
Thỉnh ngồi, tùy ý ngồi,
Khi ngồi nên nhiếp niệm,
Tưởng các hành vô thường,
Và khởi ý như sau:
Đây là vật thí chủ,
Tuy là báu trang nghiêm,
Khi ngồi không có lỗi.
Ở trong cung Dược xoa,
Cung trời rồng được ngồi,
Trên tòa báu trang nghiêm,
Muốn họ được tăng phước,
Đây là Mâu ni dạy.

15 - Không cất phu cụ cỏ:

Nếu khi ở trong chùa,
Dùng nhiều phu cụ cỏ,

Khi đi không nạn sự,
Tự cất, bảo người cất,
Đều giống như giới trên.
Người giữ giới nên biết,
Phu cụ cỏ trong nhà,
Muốn bỏ hỏi chủ nhà,
Ngăn thì không được bỏ.
Người tu định kinh hành,
Trải dài mười hai khuỷu,
Người siêng tu niệm tụng,
Cũng mười hai nên biết;
Đất cứng nên trải cỏ,
Không trải, chân tổn thương,
Phòng nạn - dọn gián cách,
Không có duyên xúc não.

16 - Kéo người khác ra khỏi Tăng phòng:

Nếu giận Bí sô khác,
Từ trú xứ đuổi ra,
Người kéo phạm tội Đọa,
Trừ khi có nạn duyên.
Nếu không tự tay kéo,
Bảo Bí sô khác kéo,
Cả hai đều phạm Đọa;
Nếu bảo Cầu tịch kéo,
Bí sô phạm tội Đọa,
Cầu tịch phạm Ác tác.

17 - Gắng gượng xúc não người khác:

Nếu như có Bí sô,
Cố ý đem thức ăn,
Ngon dỡ hay lạnh nóng,
Bảo Bí sô khác ăn,
Để xúc não - phạm Đọa.
Bí sô đến ở trước,
Trong nhà ăn, nhà ấm,
Nhà tắm, gần bên cửa,
Hoặc dưới mái hiên nhà...
Nơi tòa và ngọa cụ,
Họ chưa có ý dời,
Thì Bí sô đến sau,
Không được bảo dời đi.

18 - Cố buông thân ngồi trên giường sút chân:

Nếu ở trong phòng trên,
Không ngồi giường sút chân,
Nếu dùng ván lót đỡ,
Thì ngồi không phạm tội.
Nói giường sút chân là
Chân sút khỏi lỗ mộng,
Chân giường cũ hư mục,
Nếu không ván lót đỡ,
Thì lật ngửa giường lên,
Sẽ không tổn người khác,
Lượng thời nên thọ dụng.
Nếu dùng đinh sắt đóng,

Cho chân giường đừng sút,
Hay dùng dây cỏ cột,
Mặc tình để thuận nghịch.

19 - Dùng nước có trùng:

Trong nước có sanh mạng,
Đem tưới cây và đất,
Tự làm, bảo người làm,
Thảy đều phạm tội Đọa.
Nước trùng có tưởng, nghi,
Vẫn phạm Ba dật đề;
Không trùng, tưởng nghi trùng,
Thì phạm tội Ác tác.
Mượn người khác gàu dây,
Người cho dùng múc nước,
Lượt nước nên xem kỹ,
Nếu đục để quả đen,
Để cho nước lắng trong;
Nếu nước có bụi đục,
Soi nước không thấy mặt,
Phải ân cần lọc lượt,
Thanh tịnh mới không tội.
Có năm loại tịnh thủy:
Nước giếng và nước suối,
Pháp bình không kẻ hở,
Nước trong Tăng già lam,
Nước của người trì giới,
Năm loại nước sạch này,

Tùy ý được uống dùng.
Đãy lượt nước có năm:
Tháo quán và quân trì,
Pháp bình, đãy lượt nước,
Cho đến dùng chéo y,
Dụng tâm xem kỹ nước,
Trùng nhỏ như đầu lông.
Không nhọc công xem hoài,
Thì xem chừng bao lâu?
Như xe bò chuyển động,
Chặt tre Ma kiệt đà,
Là thời gian xem nước.
Nếu trong bình nước kia,
Khởi tâm nghi có trùng,
Thì phải nên xem kỹ,
Không nghi mới được dùng.
Cho đến Câu lô xá,
Hoặc đi một trạm đường,
Biết chỗ kia có nước,
Không đãy lượt được đi;
Nếu định trở về liền,
Đi nửa trạm không phạm.
Thuận dòng theo bờ sông,
Cứ mỗi Câu lô xá,
Xem kỹ nước mới dùng,
Khác với đây không nên.
Tùy dòng chảy lấy nước,
Đều nên xem và lượt,

Nếu lấy nước nơi giếng,
Nên tụng kệ Phật nói,
Tùy chỗ có thiên thần,
Nên theo họ xin nước.
Lu, bình dính chất dơ,
Dụng ý chà rửa sạch,
Tùy thời phơi cho khô,
Để chứa nước được sạch.
Việc của người tục làm,
Cầu tịch không nên làm;
Việc của Cầu tịch làm,
Bí sô không nên làm.
Bí sô so với Ni,
Có việc phạm, không phạm,
Đều nên xem xét kỹ,
Y theo giáo hành trì.
Nếu thấy trong ao, giếng,
Có cơm bánh hay rau,
Nên lượt lắng rồi dùng,
Vì nước này là tịnh.
Chỗ người tục xin nước,
Y pháp xem nước kỹ,
Dù ở trong phi thời,
Được tùy ý uống dùng.
Bình đựng rượu và bô,
Dùng để đại tiểu tiện,
Hãy nên vất bỏ đi;
Nếu là bình đựng dầu,

Dùng lửa hơ, chà rửa,
Cho sạch hết chất dầu,
Rồi mới dùng đựng nước,
Phi thời dùng thành tịnh.
Khi người nữ xin nước,
Bí sô nên đưa cho,
Không nên rót liên tục,
Chớ sanh tâm tham nhiễm.

20 - Xây chùa lớn quá hạn lượng:

Xây Tỳ ha la lớn,
Làm móng, chỗ thoát nước,
Lắp đạt cửa, cửa sổ...
Cho sáng và thông gió.
Nếu muốn xây tường vách,
Nên trộn cỏ với bùn,
Đổ móng hai, ba lớp,
Ngang ngạch cửa, chớ quá,
Nếu đổ quá ba lớp,
Liền phạm Ba dật đề.

21- Tăng không sai giáo thọ Bí sô ni:

Đủ giới có văn trì,
Đủ hai mươi tuổi hạ,
Nói lời thiện viên mãn,
Chưa từng ô nhục Ni,
Khéo hay giải thích được,
Tám tha thắng, bát kỉnh,
Đủ bảy đức nên sai,

Không đủ - không nên sai;
Hiểu rành Tu đa la,
Tỳ nại da, Mẫu luận,
Thì cho giáo thọ Ni.
Nếu không ai giáo thọ,
Đại chúng dạy điều gì,
Thượng tòa nên truyền lời,
Cho Ni cầu giáo thọ:
Ni chúng thanh tịnh không,
Và có hòa hợp không,
Trong đây không Bí sô,
Đến giáo thọ cho Ni,
Ni chớ có phóng dật,
Chớ để giới tổn thất,
Là nhân đọa ba đường.

22 - Giáo thọ đến mặt trời lặn:

Bí sô được Tăng sai,
Đến giáo thọ cho Ni,
Tuy có đủ Thi la,
Nhưng cần phải về sớm,
Không cho đến trời lặn.
Mặt trời lặn tưởng lặn,
Hoặc nghi sanh do dự,
Mà vẫn còn giáo thọ,
Phạm tội Đọa không nghi.
Chưa lặn tưởng trời lặn,
Hoặc là khởi tâm nghi,

Thì phạm tội Ác tác.
Chùa ni cửa không đóng,
Hoặc là cửa gần nhau,
Hoặc là nhiều giáo thọ,
Trời lăn cũng không phạm.
Ni cúng dường thức ăn,
Cho vị giáo thọ sư,
Vì Ni nên thọ thực,
Để Ni được tăng phước.

23- Vu báng Bí sô vì ăn uống nên giáo thọ Ni:

Nếu với ý ganh ghét,
Vu báng vị giáo thọ,
Do sanh tâm bất thiện,
Nên phạm Ba dật đề.
Nếu thật có tham nhiễm,
Dạy Ni cầu ăn uống,
Bí sô như thật nói,
Thì không có phạm tội.

24- Cho Ni không bà con y:

Nếu Ni không bà con,
Không được cho y phục,
Vì do tâm tham cầu,
Không xét lường người cho,
Là đủ, không đủ y.

25- May y cho Ni không bà con:

Nếu Ni không bà con,

Không may y cho họ,
Do thêu hình xấu xa,
Khiến người tục chê bai.

26- Đi chung đường với Ni:

Bí sô đến nơi khác,
Làm bạn đường với Ni,
Nạn giặc nhiều sợ hãi,
Cùng đi thì không phạm.
Nếu bạn đồng hành bịnh,
Không nên bỏ giữa đường,
Bí sô, Bí sô ni,
Lần lượt giúp đỡ nhau,
Ni tự mang lương khô,
Bí sô được làm tịnh,
Bí sô từ Ni tịnh,
Thọ dùng chớ có nghi.

27- Đi chung thuyền với Ni:

Bí sô cùng với Ni,
Ngồi chung thuyền xuôi ngược,
Việc này Phật không cho,
Đi thẳng sang - không phạm.

28- Một mình ngồi với người nữ ở chỗ khuất:

Bí sô Ô đà di,
Cùng nữ ngồi chỗ khuất,
Người thấy sanh chê bai,
Phật chế không nên làm.

29- Một mình ngồi với Ni ở chỗ khuất:

Bí sô Ô đà di,
Cùng với ni Cấp đa,
Ngồi ở nơi chỗ khuất,
Theo như phần duyên khởi,
Nói một Bí sô ni,
Nếu là ba chúng ni,
Thảy đều phạm tội Đọa.

30- Biết Bí sô ni khen ngợi được thức ăn:

Bí sô biết Ni kia,
Khen ngợi - được thức ăn,
Ăn liền phạm tội Đọa,
Khen ngợi có hai đức:
Đủ giới và đa văn;
Đủ giới, chứng Dự lưu;
Cho đến A-la-hán;
Đa văn Tu đa la,
Tỳ nại da, Mẫu luận.
Thật đủ đức như vậy,
Thì khen ngợi không phạm;
Nếu thật không đủ đức,
Ni khen ngợi vì lợi,
Biết mà ăn thức ăn,
Thì liền phạm tội Đọa.

31- Triển chuyển thực:

Nếu Bí sô không bịnh,
Không phải thời thí y,

Làm việc và đi đường,
Ăn no rồi - ăn nữa,
Khi ăn liền phạm tội.
Một lần ăn không an,
Nên gọi là có bịnh;
Được y một khuỷu tay,
Gọi là thời thí y;
Chỗ Tăng phường, Chế để,
Khoảnh đất như chiếc chiếu,
Quét lau và chà rửa,
Gọi là thời làm việc;
Đi nửa Du thiện na,
Bí sô đi và về,
Gọi là thời đi đường,
Ăn nữa thì không phạm.
Nếu chỗ thỉnh có y,
Lại thọ chỗ không y,
Thọ chỗ sau - Ác tác,
Khi ăn phạm tội Đọa.
Chỗ thỉnh trước không y,
Chỗ thỉnh sau có y,
Thọ thỉnh cả hai chỗ,
Ăn đều không phạm tội.
Chỗ thỉnh trước có y,
Chỗ thỉnh sau có y,
Hai chỗ tùy ý ăn,
Thảy đều không phạm tội.
Nếu bỏ chỗ không y,

Đi đến chỗ có y,
Khai nạn duyên và y,
Không việc khác nên biết.
Nếu thí chủ thiết thực,
Thỉnh tất cả Tăng chúng,
Vị thọ sự trong chúng,
Đến giờ đánh kiền chùy,
Nếu có khách mới đến,
Nên báo cho chỗ thỉnh,
Biết là có thêm người,
Nếu im lăng không báo,
Đến thọ thực không nên.

32- Chỗ thí một bữa ăn thọ quá:

Chỗ ở của ngoại đạo,
Bí sô dừng lại đây,
Không bịnh ăn một bữa,
Nếu ở thêm ngày nữa,
Thì phạm tội Ác tác,
Nếu ăn thêm bữa nữa,
Khi ăn phạm tội Đọa.
Tâm thí chủ bình đẳng,
Hoặc là chỗ thân tộc,
Cho dù ăn nhiều ngày,
Cũng không có phạm tội.

33- Thọ thức ăn quá ba bát:

Thí chủ không tùy ý,
Nếu được cơm bánh bún...

Được thọ hai ba bát,
Thọ quá thì phạm Đọa.
Bát lớn nếu lấy ba,
Hai bát lớn, một trung,
Hai bát lớn, một nhỏ,
Hai bát trung, một lớn,
Hai bát trung, một nhỏ,
Được đầy bát mang về,
Thảy đều phạm tội Đọa.
Ba bát nhỏ không phạm,
Bà con hoan hỉ cho,
Được thọ nhiều không phạm,
Thọ rồi mang trở về,
Chia đều cho Bí sô.

34- Ăn no đủ:

Bí sô ăn no rồi,
Không cho ăn thêm nữa,
Không làm pháp dư thực,
Ăn liền phạm tội Đọa.
Năm loại Khư đà ni,
Không phải thức ăn no,
Chánh thực ăn no rồi,
Cũng không nên ăn nữa.
Năm loại Bồ thiện ni:
Cơm, bún, thịt cá, bánh,
Là chánh thực nên biết.
Nếu người trao đứng gần,

Ăn no rồi nên ngăn,
Từ tòa xả oai nghi,
Đủ năm việc như thế,
Gọi là ăn no đủ,
Nếu thiếu một trong năm,
Không gọi là no đủ.
No rồi ngăn đừng trao,
Gọi là pháp ngăn đủ,
Nếu nói hãy chờ chút,
Phật khai cho không phạm.
Nếu tác pháp dư thực,
Có năm việc không nên:
Không một bên, sau lưng,
Không ôm bát trong lòng,
Không để chỗ trống không,
Và không để trên đất,
Bí sô rửa hai tay sạch,
Cầm bát thức ăn đến,
Trước Bí sô đang ăn,
Nên quỳ gối bạch rằng:
Xin thầy nhớ nghĩ biết,
Tôi làm pháp dư thực.
Bí sô kia lấy ăn,
Chừng hai ba miếng rồi,
Nói thức ăn này của thầy,
Thầy cứ tùy ý ăn.
Nếu Bí sô kia ăn no,
Nhưng chưa rời chỗ ngồi,

Cũng đối trước người ấy,
Tác pháp giống như trên,
Chỉ khác ở chỗ là,
Bí sô kia không ăn,
Chỉ dùng tay chạm vào,
Thức ăn ở trong bát,
Rồi bảo tùy ý ăn.
Nếu không phải chánh thực,
Như sữa lạc, cháo lỏng...
Không thành ăn no đủ,
Nếu cắm thìa không đứng,
Hoặc quẹt không thấy vết,
Thì gọi là cháo lỏng.
Nếu ăn chưa no đủ,
Khởi tưởng là no đủ,
Và sanh nghi do dự,
Ăn nữa phạm Ác tác.

35- Khuyên người ăn no đủ ăn nữa:

Biết người ăn no đủ,
Không làm pháp dư thực,
Trong lòng khởi tâm ác,
Khuyên ăn nữa, tội sanh.
Biết no đủ, tưởng nghi,
Ân cần khuyên ăn nữa,
Muốn khiến kia phạm tội,
Thì người này phạm Đọa.
Bí sô khi thọ thực,

Không nên dùng hai chân,
Đáp lá đựng thức ăn;
Nếu bịnh thì không phạm,
Bí sô nếu không bịnh,
Mang giày không nên ăn,
Bịnh nên rút chân ra,
Đạp trên giày không phạm.
Nếu người trao thức ăn,
Đứng phía sau hay xa,
Chỗ không vói tay tới,
Thảy đều không thành thọ;
Nếu người trao đứng gần,
Phía trước không che ngăn,
Người thọ ngửa tay thọ,
Thức ăn sớt vào bát,
Dù có rơi xuống mâm,
Cũng thành thọ không nghi.
Vi trần có nhiều loại:
Hoa quả uống ăn, y,
Có xúc và không xúc,
Tịnh và bất tịnh khác,
Việc bụi đất nhiều thứ,
Có tịnh và bất tịnh,
Thấy sắc không rõ ràng,
Gọi là không cần thọ;
Nếu tướng bụi rõ ràng,
Không thọ không nên ăn.
Thức ăn dính dơ y,

Nếu không giặt liền phạm.
Bí sô khi thọ thực,
Nhỏ mà ngồi trên già,
Biết, tưởng hoặc sanh nghi,
Thì phạm tội Ác tác,
Ngày ngày thường tăng trưởng.
Đem thức ăn cho người,
Nếu khởi tâm mong cầu,
Người kia trao cho lại,
Bất tịnh - không nên ăn.
Nếu không tâm mong cầu,
Sau từ người khác được,
Gọi là thức ăn tịnh,
Thọ ăn không có phạm.
Chớ bảo người hành thực,
Cho tôi thức ăn kia,
Tùy dọn đưa mà ăn,
Nếu bịnh thì không ngăn.
Nếu Bí sô ăn xong,
Để dành ít thức ăn,
Bố thí cho chúng sanh.
Nếu khi có đại hội,
Vị thọ sự, người bịnh,
Bí sô sắp đi xa,
Cho đến người nuôi bịnh,
Được tùy ý ăn trước.
Nhân Bí sô Lung noa,
Phật khai cho ăn cháo,

Chúng tăng đều được ăn,
Vua Ảnh thắng thí ruộng,
Phật khai cho Tăng thọ.
Nhân luận về pháp ăn,
Cùng bốn dược tương ưng,
Yếu môn về tịnh địa,
Tùy việc đều phải biết.
Cơm bánh bún cá thịt,
Chánh thực là Thời dược,
Thường ăn nuôi thân mạng;
Nước Bồ đào, chuối, táo...
Gọi là Phi thời dược;
Tịnh nhân và Cầu tịch,
Lượt nước ép trái cây,
Như nước mía, nước nho...
Dùng để uống phi thời;
Nói Thất nhật dược là,
Tô, dầu, mật, thạch mật...
Bảy ngày dùng không phạm;
Tận hình thọ dược là,
Củ, rễ, thân cành, lá...
Như pháp nên thọ trì,
Vô hạn được thọ dụng,
Tùy bịnh đều cho dùng.
Tử khoáng và A ngụy,
Hoàng lạp và nhựa cây,
Dầu mè - năm loại tro;
Lại có năm loại muối,

Am một la, cây đắng,
Thất diệp Thi lợi sa...
Là Tận hình thọ dược.
Bốn loại dược như vậy,
Đều trị bịnh đói khát,
Thú hướng đến niết bàn.
Bồ đào và thạch lựu,
Am bà và ba tiêu,
Ngó sen... là Thời dược,
Xen tạp ba dược sau,
Theo thế lực dược trước,
Thọ dụng đều không phạm.
Các loại mở gấu, heo...
Đều dùng để trị bịnh,
Được thọ dụng phi thời.
Thầy thuốc bảo Bí sô,
Bịnh nên ăn thịt tươi,
Trừ thịt người, rắn, voi;
Thấy cá thịt mang đến,
Hỏi tịnh rồi mới ăn.
Trong phạm vi chùa tháp,
Không nên nấu thức ăn,
Kết tịnh trù có năm:
Một là sanh tâm tịnh,
Tăng muốn lập tịnh trù,
Trong trú xứ đo đất,
Trộn hồ làm nền móng,
Người xây cất biết pháp,

Sanh tâm tịnh tác pháp:
Nay tôi ở nơi đây,
Lập tịnh trù cho Tăng,
Tâm nghĩ, nói ba lần.
Hai là cọng ấn trì,
Xây chùa được phân nửa,
Tri sự đối trước Tăng,
Bạch ba lần như sau:
Chỗ này làm tịnh trù.
Ba là ngưu ngọa tịnh,
Nếu người xây cất chùa,
Cửa phòng không thẳng hàng.
Bốn là phế cố tịnh,
Nếu có trú xứ tăng,
Bí sô bỏ đi lâu,
Người sau giải giới cũ,
Kết giới mới không phạm.
Năm là tác pháp tịnh,
Tăng bạch nhị yết ma,
Đồng tâm kết tịnh trù.
Bí sô không tác pháp,
Chứa thức ăn, nấu ăn,
Thảy đều thành bất tịnh,
Kết tịnh trù thành tịnh.
Tác tịnh có mười cách:
Đao, lửa, cỏ, chim, móng,
Rớt, nhổ, cắt, bửa, hoại,
Khi chúng tăng thọ thực,

Nến ở chỗ Thượng tòa,
Người hành thực bạch rằng:
Tam bát la khư đa,
Gọi là pháp hành thực;
Thượng tòa nên bảo rằng:
Nên bình đẳng hành thực.
Nên chánh niệm thọ thực,
Thọ xong nói kệ tụng,
Khi đang nói kệ tụng,
Bí sô không nên ăn,
Người nào không nghe tiếng,
Ăn thì không có phạm.
Nếu thí chủ mong cầu,
Nên ứng cơ thuyết pháp,
Người khả năng nên nói,
Thượng tòa hay người khác;
Phàm là người thuyết pháp,
Nên có bạn trợ giúp,
Khiến chánh pháp quang huy.
Khi chúng tăng tụng kinh,
Ban đêm nên đốt đèn,
Hộ trùng cho làm lồng,
Hoặc là bình trăm mắt.
Người tục cho cá thịt,
Nếu có thấy nghe nghi,
Bí sô không nên ăn,
Vì thương xót chúng sanh.
Thịt dư của cọp, sói,

Vì tâm chúng không xả,
Bí sô không nên ăn.
Nếu không có tâm bi,
Vị ngon hại chúng sanh,
Bí sô không được ăn;
Nếu là ba tịnh nhục,
Khai cho ăn không tội.
Loại hành, tỏi cay nồng,
Vì bịnh khai cho dùng,
Khi người bịnh ăn tỏi,
Nên ở chỗ khuất kín,
Cho đến khi hết bịnh,
Sau khi bịnh đã lành,
Phải trải qua bảy ngày,
Nếu là ăn hành hẹ,
Phải trải qua ba ngày,
Tắm rửa cho sạch sẽ,
Trừ khử hết mùi hôi,
Mới được vào trong chúng.
Bí sô khi khất thực,
Đến nhà có nhiều cửa,
Nên dùng vật làm dấu,
Để khỏi phải đi lạc;
Hoặc khi đến trước cửa,
Rung tích trượng cho biết.
Thọ thực nhà thí chủ,
Khi ăn bánh, củ, quả,
Chớ cắn nhai ra tiếng,

Khi ăn nên dụng tâm;
Tay dính nước thức ăn,
Chớ rảy trúng người gần.
Thời đói kém khất thực,
Thí chủ hoan hỉ thí,
Cũng được mang về nhiều,
Chia cho các Bí sô.
Nếu Thượng tòa thọ thỉnh,
Chừa nửa phần thức ăn,
Cho các đồng phạm hạnh,
Giúp nhau thời đói kém.
Kẻ nứt trong bát răng,
Thấy có dính thức ăn,
Nên dùng vật khều bỏ,
Rửa ba lần cho sạch.
Ăn xong nên xỉa răng,
Rồi súc miệng ba lần.
Bí sô thọ thức ăn,
Nghi có người khác chạm,
Tìm người chưa thọ cụ,
Thọ lại mới được ăn.
Bí sô khi đi đường,
Không người mang lương thực,
Tự mang rồi trao đổi,
Nếu không người trao đổi,
Một ngày không nên ăn,
Ngày sau ăn vắt cơm,
Ngày thứ ba hai vắt,

Sau đó tùy ý ăn.
Nếu khi hết lương thực,
Để bảo toàn thân mạng,
Cần củ nên đào đất,
Cần quả nên leo cây,
Vì nạn đều khai cho.
Nếu thức ăn không đậy,
Bị chim bay đến mổ,
Gần chỗ mổ nên bỏ,
Chỗ khác tùy ý ăn.
Tô, dầu, mật, thạch mật,
Nếu có người lở chạm,
Không nên liền đem bỏ.
Lại có năm hạng người,
Khai trao cho nhau ăn,
Không khai cho người khác:
Bịnh, đoạn thực, ăn ít,
Nóng bức và đi đường.
Nếu là trái quý hiếm,
Và ẩm thực thượng diệu,
Bí sô tuy ăn đủ,
Không tác pháp dư thực,
Vẫn được ăn thêm nữa.
Nếu Bí sô khất thực,
Có người thỉnh vào nhà,
Cúng nhiều thức ăn dư,
Cho Bí sô mang về,
Dù xúc chạm được ăn,

Năm đói khai - không phạm.
Chùa ba thời thiết thực,
Thời phi thời nên cúng,
Thần giữ chùa, Dược xoa,
Mẹ con Ha lợi để,
Để họ giữ trú xứ,
Khiến Phật pháp quang huy.

36- Ăn riêng chúng:

Không được ăn riêng chúng,
Trừ khi có bịnh duyên,
Nếu ở trong Tăng lấy,
Cho đến một muỗng muối,
Đem đến ở chỗ khác,
Cũng biểu lộ hòa hợp,
Nếu bốn người ăn riêng,
Thì gọi là biệt chúng.
Trừ bịnh và làm việc,
Đi đường hoặc đi thuyền,
Bận đi và bận về,
Khoảng nửa Du thiện na,
Được ăn riêng không phạm.
Nếu có nhiều thí chủ,
Cúng riêng từng Bí sô,
Tùy tâm của thí chủ,
Gọi là thời sai khác.
Các Sa môn ngoại đạo,
Thiết thực cúng chúng tăng,

Tâm bi nên thọ thỉnh,
Vì họ vốn bất tín.
Trong giới ăn riêng chúng,
Tưởng nghi đều phạm Đọa,
Ba người ăn không lỗi.

37- Ăn phi thời:

Qua ngọ trở về sau,
Cho đến sáng hôm sau,
Khi mặt trời chưa mọc,
Thì gọi là phi thời,
Bí sô không nên ăn,
Ăn liền phạm tội Đọa.
Nếu bịnh thầy thuốc bảo,
Trong phi thời nên ăn,
Khai cho ăn chỗ khuất,
Chớ để người tục thấy.

38- Ăn thức ăn đã xúc chạm:

Thức ăn từng xúc chạm,
Bí sô không nên ăn,
Bữa ăn trước và sau.
Xúc chạm có hai loại:
Nếu thọ trước giờ ăn,
Sau giờ ăn ăn - phạm;
Nếu thọ sau giờ ăn,
Đến đêm không cho ăn.
Nếu tay có dính dơ,
Không chạm vào chìa khóa,

Cho đến chạm y bát,
Trừ nạn duyên không phạm.

39- Không thọ mà ăn:

Nếu không thọ thức ăn,
Người sợ tội không ăn,
Khi ăn liền phạm tội,
Trừ nước, tăm xỉa răng;
Nếu là nước trái cây,
Thì cần phải thọ lại;
Nếu là hạt giống sống,
Thì nên làm hỏa tịnh.
Khi Bí sô khất thực,
Được cơm nấu chưa chín,
Nên tự nấu lại ăn,
Cho đến cá thịt rau,
Trước đã nấu biến sắc;
Sữa bò sôi ba dạo,
Tự nấu lại không tội.
Thí chủ thiết thực cúng,
Bỗng có việc nên đi,
Khởi tưởng ở bắc châu,
Tự lấy ăn không phạm.
Bốn cách thọ nên biết:
Hoặc tay trao tay thọ,
Dùng vật trao, tay thọ,
Tay trao, dùng vật thọ,
Đều dùng vật trao - thọ.

Ở nước ghét Bí sô,
Để xa cũng thành thọ;
Lại có thành thọ khác,
Là voi, ngựa, khỉ trao.

40- Đòi hỏi thức ăn ngon:

Nếu Bí sô không bịnh,
Vì mình không nên xin,
Sanh tô và sữa lạc,
Cho đến thịt và cá,
Nếu bịnh thì không phạm;
Không bịnh, xin - Ác tác,
Khi ăn liền phạm Đọa.
Khất thực đến nhà tục,
Đứng cầm bát im lặng,
Chủ nhà hỏi cần gì,
Muốn gì tùy tình nói.

41- Dùng nước có trùng:

Nếu biết nước có trùng,
Đều không cho thọ dụng,
Có hai loại trong ngoài,
Tắm giặt, uống nên biết.
Nước có trùng không trùng,
Thảy đều giống giới trước,
Nên y pháp lượt nước,
Vì đây là tánh tội.

42- Nơi thực gia gượng ngồi:

Bí sô nơi thực gia,

Không nên ngồi chỗ khuất,
Khiến người sanh phiền não,
Trừ nạn duyên sợ trốn.

43- Nơi thực gia gượng đứng:

Nếu nữ và trượng phu,
Dục tham muốn thọ lạc,
Do đây gọi là thực,
Đứng chỗ khuất cũng phạm.

44- Cho nam nữ ngoại đạo lõa hình thức ăn:

Bí sô nếu tự tay,
Cho ngoại đạo thức ăn,
Do chiêu lấy cơ hiềm,
Nên Phật mới chế ngăn.
Nếu muốn trừ ác kiến,
Để thức ăn trên đất,
Khởi tâm bi thí cho.

45- Xem quân trận:

Bí sô xem quân trận,
Bị chê trách - Phật ngăn,
Nếu có duyên cần đến,
Được ở trong quân trận,
Đây gọi là tùy khai.

46- Ở trong quân trận quá hai đêm:

Khi có duyên cần đến,
Chỉ được ở hai đêm,

Nếu ở quá hai đêm,
Liền phạm Đọa, trừ nạn.

47- Động loạn quân binh:

Tượng bịnh, mã binh đông,
Kỳ binh và binh lực,
Nếu động loạn liền phạm.
Quân binh đang chỉnh trang,
Binh lực đang kiêu dũng,
Kỳ binh đang đi trước,
Nếu động loạn liền phạm.
Nếu vua, đại thần thỉnh,
Hoặc có nạn duyên sợ,
Cho dù ở lại lâu,
Thì cũng không thành phạm.

48- Đánh Bí sô:

Nếu vì tâm tức giận,
Cố ý đánh Bí sô,
Do trái với bản tâm,
Không tuân lời Phật dạy,
Dù chỉ dùng ngón tay,
Đánh liền phạm tội Đọa.
Nếu dùng tay hay chân,
Hoặc cầm cây hay chổi,
Tùy đánh trúng Bí sô,
Liền phạm ngân ấy tội.
Nếu cầm nắm đậu ném,
Tùy ném trúng, không trúng,

Tội nặng nhẹ nên biết.
Nếu bị nghẹn vỗ đập,
Thì Bí sô không phạm.

49- Dùng tay dọa đánh:

Nếu đối trước Bí sô,
Dùng tay hăm dọa đánh,
Vừa giơ tay liền phạm,
Giống như giới đánh trên.

50- Che giấu tội Thô của Bí sô khác:

Biết người có tội Thô,
Thì không nên che giấu,
Nếu khi có nạn sợ,
Thì che giấu không phạm.
Từ Ba la thị ca,
Cho đến tội Chúng giáo,
Và trong phương tiện này,
Che giấu cho đến sáng,
Mặt trời mọc - phạm Đọa.

51- Rủ đến nhà tục không cho ăn:

Do có tâm hiềm hận,
Rủ đến nhà thế tục,
Cố ý khiến đoạn thực,
Bí sô rủ không bịnh,
Liền phạm Ba dật đề.

52- Chạm lửa:

Nếu không là khai duyên,

Đốt lửa đều không cho,
Cho đến tắt, nhúm lửa,
Có nạn thì không phạm.
Da lông tóc... bất tịnh,
Không được quăng vào lửa.

53- Gởi dục rồi lại ngăn:

Khi Tăng già có việc,
Bí sô gởi dục trước,
Sau lại không chấp thuận,
Liền phạm Ba dật đề.

54- Cùng người chưa thọ Cận viên ngủ quá 2 đêm:

Người chưa thọ Cận viên,
Cùng một phòng ngủ đêm,
Chỉ cho ngủ hai đêm,
Đêm thứ ba phạm Đọa.
Nói có bốn loại nhà:
Một là che ngăn hết,
Hai che hết, ngăn nhiều,
Ba che nhiều, ngăn hết,
Bốn che nhiều, ngăn nhiều.
Trong bốn loại nhà này,
Bí sô cùng ngủ đêm,
Đến sáng ngày thứ ba,
Liền phạm Ba dật đề,
Người giữ giới nên biết.
Không nên trên một giường,

Hai người cùng nằm chung,
Tạm khai cho trên nệm,
Y ngăn cách ở giữa.
Có bịnh nằm trong phòng,
Cho đến người nuôi bịnh,
Khai cho đốt đèn sáng,
Người khác đều không cho.
Người không bịnh, lười biếng,
Ngày đêm ngủ nên ngăn;
Thiền tụng nếu siêng tu,
Tùy ý nằm chốc lát.
Trong tối lễ vị thầy,
Đầu không nên chạm đất,
Nên dùng tâm cung kính,
Nói ra lời kính lễ.
Cùng Cầu tịch đi đường,
Cùng ngủ nên cảnh giác,
Nếu quá buồn ngủ thì,
Đứng ngồi tùy tình ngủ.
Cầu tịch sắp Cận viên,
Nên ân cần thủ hộ,
Như thái tử Luân vương,
Vì là mầm cây Phật.

55- Không bỏ ác kiến trái can:

Bí sô làm hạnh tà,
Nói dục không chướng pháp,
Nhưng dục là chướng pháp,

Do si không hiểu biết,
Cho đến ba lần ngăn,
Nếu không bỏ ác kiến,
Thì phạm Ba dật đề,
Nên tác pháp xả trí.

56- Tùy thuận người bị xả trí:

Biết người ác kiến này,
Chưa làm pháp tùy thuận,
Và không bỏ ác kiến,
Đều không nên ở chung,
Cũng không cùng đọc tụng,
Và không làm thân hữu,
Ai cùng thọ pháp thực,
Thì phạm Ba dật đề.
Muốn kia dứt ác kiến,
Được thân gần đọc tụng,
Nhưng không cùng thọ dụng.

57- Nhiếp thọ Cầu tịch ác kiến:

Cầu tịch sắp Cận viên,
Nếu ngu si nói rằng:
Dục không chướng ngại đạo,
Tăng nên đuổi đi ngay.
Bí sô lìa bạn ác,
Tâm lợi ích chúng sanh,
Cùng người vô trí ấy,
Ngủ đêm liền phạm Đọa.

58- Mặc y không hoại sắc:

Bí sô được y mới,
Nên làm cho hoại sắc,
Y mới là y trắng,
Nhuộm hoại sắc có ba:
Xanh là sắc xanh xám,
Bùn là sắc đá đỏ,
Mộc lan là vỏ cây,
Y nhuộm gọi ca sa.

59 - Cầm vật báu:

Thà chạm vào rắn độc,
Nọc độc khó chữa trị,
Không chạm vào vật báu,
Cho đến trang sức báu,
Như Ma ni, chân châu...
Đao mâu... các binh khí,
Trống nhạc... các nhạc khí,
Chạm cầm liền phạm Đọa,
Chạm chưa cầm - Ác tác.
Nếu tượng có xá lợi,
Chạm cầm phạm bổn tội,
Không xá lợi - Ác tác.
Ca múa và ngâm vịnh,
Xem nghe đều không cho,
Tự mình ca múa nhạc,
Dạo chơi nơi tháp Phật,
Do không hộ các căn,
Mỗi bước đều phạm tội,

Do chạy theo thanh sắc,
Nên làm tâm này loạn,
Cầu thoát ly ba cõi,
Thú hướng đến niết bàn.
Trong chùa thấy báu rơi,
Như vàng bạc... vật báu,
Nên lấy cỏ phủ kín,
Rồi cất giữ tám ngày,
Nếu chủ vật xin lại,
Gạn hỏi giống mới đưa,
Nếu chủ vật không đến,
Nên cất vào kho Tăng,
Sau nếu chủ vật đến,
Nên khuyến hóa chủ vật,
Trả nửa giá, đủ giá,
Đòi thêm thì không đưa.

60- Tắm phi thời:

Nếu không là khai duyên,
Nên nửa tháng tắm rửa,
Trừ bịnh, nóng, làm việc,
Đi đường và gió mưa.
Bịnh - không tắm không an;
Làm việc và đi đường,
Đều như trong giới trước;
Gió - thổi động chéo y;
Mưa rơi làm ướt thân,
Hoặc cả gió và mưa;

Thời nóng hai tháng rưỡi.
Cởi y phục xuống nước,
Nếu chưa đến ngang rốn,
Tắm thì phạm tội khinh,
Qua rốn thì phạm Đọa,
Qua sông không phải phạm.
Thời nóng bức nên tắm,
Hoặc lội qua ao hồ,
Hoặc nạn duyên không phạm.
Nếu nơi có nữ tắm,
Vua, quan hay người ác...
Bí sô nên tránh xa,
Nếu khi xuống nước tắm,
Không nên giỡn trong nước,
Bơi nổi hay lặn hụp,
Dùng nước tạt lẫn nhau,
Hoặc vỗ nước ra tiếng.
Nếu như muốn học bơi,
Nên ở nơi khuất vắng.

61- Giết bàng sanh:

Bí sô giết bàng sanh,
Tự làm, bảo người làm,
Phạm tội Ba dật đề,
Chịu khổ bị lửa đốt.

62- Cố ý xúc não Bí sô:

Đối với đồng phạm hạnh,
Không nên làm xúc não,

Xúc não liền phạm Đọa.
Nói xúc não là nói:
Thầy chưa đủ hai mươi,
Không thành thọ Cận viên,
Hoặc Ô-ba-đà-da,
Phá giới, Tăng không nhóm.
Nếu việc này là thật,
Thì không có phạm tội.

63 - Dùng tay chọc lét Bí sô khác:

Nếu Bí sô ít trí,
Chỉ dùng một ngón tay,
Chọc lét liền phạm Đọa,
Nếu không ý đùa giỡn,
Chỉ nốt ruồi không phạm.

64 - Đùa giỡn trong nước:

Nếu Bí sô đùa giỡn,
Bơi qua lại trong nước...
Trong đây có khai ngăn,
Như giới trên đã nói.

65 - Cùng người nữ đồng nhà ngủ đêm:

Nếu chỗ không cách ngăn,
Không cùng phòng người nữ,
Nếu đóng chặt cửa phòng,
Thì thành không có phạm.
Nữ hiểu lời thiện ác,
Đồng nhà ngủ liền phạm.
Nhà che ngăn cùng khắp...

Có bốn loại như trước,
Nếu trên lầu có nữ,
Cần phải đi thang ấy,
Nhờ Bí sô coi giữ,
Thì nằm ngủ không phạm,
Nếu ban ngày nằm ngủ,
Nên buộc chặt dây lưng,
Khác thì phạm Ác tác.

66 - Khủng bố Bí sô:

Tôn trọng lời Phật dạy,
Không não loạn chúng sanh,
Tự làm, bảo người làm,
Khủng bố Bí sô khác,
Hoặc giả làm ma quỷ,
Dùng âm thanh, khí, xúc...
Khiến kia sợ - phạm Đọa.
Nếu nói bậc nhân chủ...
Sắp đến hại - Ác tác.
Muốn khiến kia được ích,
Nên khủng bố khiến sợ,
Nhưng Bí sô không phạm.

67 - Giấu y bát của Bí sô khác:

Giấu y bát người khác,
Dù đùa giỡn cũng phạm,
Bí sô không nên làm,
Làm lợi ích - không phạm.

68 - Người khác gởi y, không hỏi chủ tự

lấy mặc:

Đã cho Bí sô y,
Không hỏi mà lấy mặc,
Thì liền phạm tội Đọa,
Nếu chủ y đồng ý,
Lấy dùng thì không phạm.

69 - Đem tội Chúng giáo vu báng Bí sô thanh tịnh:

Nếu đem tội Chúng giáo,
Vu báng người thanh tịnh,
Thì liền phạm tội Đọa,
Tội khác thì Ác tác.

70 - Đi cùng đường với người nữ:

Nếu không có bạn nam,
Đi chúng với người nữ,
Thì phạm Ba dật đề.
Dặm đường như thường nói,
Đi đến mỗi một thôn,
Thì liền phạm tội Đọa;
Nếu chưa tới một thôn,
Tội Ác tác nên biết.
Nếu ở nơi đường hiểm,
Nữ làm người dẫn đường,
Hoặc làm người trợ giúp,
Thì không có phạm tội.

71 - Cùng đi với giặc:

Nếu cùng đi với giặc,

Thì liền phạm tội Đọa,
Không phạm như giới trên,
Thương nhân đi buôn lậu,
Trốn thuế còn là giặc,
Huống chi phá thôn phường,
Đánh cướp giữa ban ngày.

72 - Cho người chưa đủ tuổi thọ Cận viên:

Nếu tuổi dưới hai mươi,
Chưa cho thọ Cận viên,
Vì đối với đói khát,
Không thể chịu đựng được.
Nếu tuổi thật không đủ,
Tưởng đủ nói là đủ,
Không gọi là viên cụ,
Các Bí sô đều phạm.
Nếu như có tâm nghi,
Không đủ tưởng không đủ,
Nói là tuổi đã đủ,
Khi thọ liền có tội.
Đủ khởi tưởng là đủ,
Nói là tuổi đã đủ,
Thì thành thọ Cận viên.
Cận viên có nhiều môn,
Người hộ giới gìn tâm,
Hỏi rõ mới cho thọ.

73 - Hoại đất sống:

Nơi đất nếu cố tâm,

Tự đào, bảo người đào,
Tổn đến chỗ ướt - phạm,
Nói có hai loại đất:
Đất sống và không sống;
Nếu nước mưa thấm ướt,
Ba tháng gọi đất sống,
Nếu không mưa thấm ướt,
Phải trải qua sáu tháng,
Đây là đất từng cày,
Đất khác không nói thời,
Đào đất sống phạm Đọa,
Đất khác - phạm Ác tác.
Nếu đóng cọc xuống đất,
Thì liền phạm tội Đọa;
Làm sụp lở tường, bờ,
Thì phạm Ba dật đề;
Nếu chỉ tổn nứt bể,
Thì phạm tội Ác tác.
Sửa sang vườn cho chúng,
Nói tịnh bảo đào đất,
Không thấy trùng - cho làm,
Có trùng thì không cho.

74 - Quá bốn tháng đòi hỏi thức ăn:

Nếu thọ thỉnh bốn tháng,
Trừ cực thỉnh, cánh thỉnh,
Thường thỉnh và biệt thỉnh.
Nếu như nói thường thỉnh,

Là thường thường thỉnh thực;
Nếu như nói biệt thỉnh,
Là thỉnh riêng người nào;
Cực thỉnh là ân cần,
Cánh thỉnh là thỉnh lại,
Khác thì đều phạm Đọa.
Thỉnh cúng thức ăn ngon,
Lại đòi thức ăn dỡ,
Khi đòi phạm Ác tác,
Ăn thì không có phạm;
Thỉnh cúng thức ăn dỡ,
Lại đòi thức ăn ngon,
Khi đòi phạm Ác tác,
Khi ăn liền phạm Đọa.
Cho sữa lại đòi thịt,
Cho lạc lại đòi tô,
Ăn liền phạm tội Đọa,
Nếu bịnh thì không phạm.
Nếu thí chủ giàu có,
Có tâm thí rộng khắp,
Muốn phước kia tăng trưởng,
Thọ thỉnh lâu - không phạm.

75 - Ngăn truyền giáo:

Bí sô truyền giáo nói:
Nên học học xứ này.
Nếu đối trước Bí sô,
Nói Bí sô truyền giáo,

Là ngu si vô trí,
Không hiểu rõ ba tạng,
Nếu vị kia nghe hiểu,
Thì phạm Ba dật đề.
Nếu vị kia ngu thật,
Nói sự thật - không phạm.

76 - Lén nghe bình luận:

Bí sô không nhẫn được,
Nên bới tìm tỳ vết,
Lặng lẽ đi nghe trộm,
Khi đứng nghe liền phạm.
Nếu các Bí sô kia,
Ở trong phòng bàn luận,
Không làm tiếng - lén nghe,
Nếu hiểu nghĩa - phạm Đọa,
Chỉ nghe tiếng - Ác tác.
Dù ở trong rèm cửa,
Hay đi ở ngoài đường,
Tâm ác lén nghe - phạm,
Ý tốt thì không phạm.

77 - Không gởi dục im lặng đứng dậy đi:

Nếu chúng tăng như pháp,
Tác Đơn bạch yết ma...,
Nếu Bí sô không nói,
Mà đứng dậy bỏ đi,
Do kia không gởi dục,
Nên phạm Ba dật đề,

Chớ làm pháp biệt chúng.

78 - Không cung kính:

Đối với chúng, người khác,
Không làm việc cung kính,
Khinh chúng - phạm tội Đọa,
Khinh người khác - Ác tác.
Đại chúng, vị thọ sự,
Nói chống trái cũng phạm;
Bậc Thượng tòa trong chúng,
Và tôn sư của mình,
Người khác nói trái nghịch,
Tình không muốn thuận theo,
Phải nên khéo khai thị,
Nghe theo thì không tội.

79 - Uống rượu:

Loại rượu uống nếu say,
Một giọt không dính môi,
Không uống, không cho người,
Rượu làm cho phóng dật.
Bịnh - thầy thuốc bảo uống,
Khai cho uống - không phạm.
Không bịnh thì dù chết,
Cũng không được uống rượu.
Men...và các tạp vật,
Ủ lâu mới thành rượu,
Được mọi người chấp thuận,
Mới gọi là đại tửu (rượu bậc nhất).

Nếu dùng vỏ, hoa quả,
Ngâm nước ủ thành rượu,
Thì gọi là rượu tạp,
Đều làm cho người say;
Nếu dùng trái bồ đào...
Ủ với đường, mật thành,
Đều nhiếp trong rượu tạp.
Nếu đối với thể rượu,
Chưa thành hay biến hoại,
Do vì không làm say,
Nên uống không có tội.
Các loại nước uống chua,
Cho đến nước trong lạc,
Hòa với nước lượt uống,
Phi thời dùng không tội;
Các rượu biến thành chua,
Uống cũng không có tội.
Nước uống chua cất lâu,
Đều là giấm nên biết.
Rượu đủ sắc hương vị,
Uống say liền phạm Đọa;
Nếu không làm người say,
Thì phạm ba Ác tác.
Ba hai một như vậy,
Khi uống đều phạm tội,
Tùy phạm một hai ba,
Không say không phạm Đọa.

80 - Phi thời vào tụ lạc không dặn lại Bí

sô:

Phi thời có Bí sô,
Vào thôn không dặn lại,
Có duyên liền phạm tội,
Không việc cũng phạm tội.
Từ quá ngọ trở đi,
Cho đến mặt trời mọc,
Thì gọi là phi thời.
Nếu Bí sô sanh nghi,
Phi thòi vào liền phạm;
Thời tưởng là phi thời,
Và nghi - phạm Ác tác.

81 - Trước bữa ăn, sau bữa ăn đến nhà khác:

Bí sô đứng đầu thỉnh,
Đến nhà tục thọ thực,
Chủ nhà không chấp thuận,
Chuyển hướng đến nhà khác.
Nếu nơi người phó thỉnh,
Nói là tùy ý ăn,
Hoặc chủ nhà chấp thuận,
Đến chỗ khác - không phạm.

82 - Vào cung vua:

Cửa vua và cửa cung,
Cho đến chỗ gần cửa,
Mặt trời chưa mọc lên,
Vào cung liền phạm Đọa.

Cửa thành và cửa vua,
Cho đến then cửa cung,
Cách cửa ấy không xa,
Gọi đây là thế phần.
Chưa sáng đến cửa thành,
Khởi tưởng là chưa sáng,
Nếu vào quá ngạch cửa,
Thì phạm tội Ác tác;
Nếu khởi tưởng, nghi khác,
Thảy đều phạm Ác tác.

83 - Không lắng tai nghe giới nói là không biết:

Nơi kinh Biệt giải thoát,
Nửa tháng từng nghe nhiều,
Lại nói nay mới biết,
Là từ trong Giới kinh,
Do Thế tôn nói ra,
Thì phạm Ba dật đề.

84 - Dùng xương, sừng, ngà làm ông kim:

Không cho dùng ống kim,
Làm bằng xương, ngà, sừng,
Nếu làm liền phạm Đọa,
Ông kim nên đập bể,
Rồi mới sám tội Đọa.
Ống kim có bốn loại:
Thau, đồng, đồng đỏ, sắt.
Con dao làm bằng sắt,

Có ba loại nên biết,
Lớn dài tám ngón tay,
Nhỏ khoảng sáu ngón tay,
Nên làm hình Ô thước,
Hoặc tợ lông gà cong.
Khi đi đến thôn khác,
Bí sô dù việc gấp,
Cũng mang theo ống kim,
Cần khi may vá y.

85 - Làm giường quá lượng:

Bí sô vì đại chúng,
Làm các loại giường tòa,
Cao tám ngón tay Phật,
Quá thì không cho làm.
Tám ngón tay Phật cao,
Bằng một khuỷu người thường.
Cao hơn nên cắt bỏ.

86 - Dồn bông cỏ cây làm ngọa cụ:

Ngọa cụ của chúng tăng,
Không nên dồn bông tạp,
Cố xúc não người khác,
Thì phạm Ba dật đề.
Bồ đài và địch miêu,
Bông gòn và lông dê,
Đều bỏ mới sám tội,
Do bông rơi trên giường,
Dính y Bí sô khách,

Làm cho khách không vui.

87 - Làm Ni sư đàn quá lượng:

Nếu làm Ni sư đàn,
Dài ba gang tay Phật,
Rộng một gang tay rưỡi,
Quá thì không cho làm,
Dư thì nên cắt bỏ,
Khi sám tội nên hỏi,
Bỏ chưa rồi mới sám.

88 - Làm y che ghẻ quá lượng:

Nếu làm y che ghẻ,
Dài bốn gang tay Phật,
Rộng khoảng hai gang tay,
Quá thì phạm tội Đọa.

89 - May y tắm mưa quá lượng:

Nếu may y tắm mưa,
Dài sáu gang tay Phật,
Rộng chừng hai gang rưỡi,
Khác thì không được làm.

90 - May bằng lượng y của Phật:

Y Đát tha yết đa,
Không được may bằng lượng,
Lượng y của Phật là.
Chiều dài mười, rộng sáu,
May bằng liền phạm Đọa,
Chịu khổ lửa thiêu đốt,

Không có chút an lạc.

VI - BỐN PHÁP BIỆT HỐI:

1 - Thọ thức ăn từ Ni không bà con:

Nay lược nói tự tướng,
Của bốn pháp Biệt hối,
Chỗ khất thực trong thôn,
Từ Ni không bà con,
Tự tay thọ thức ăn,
Liền phạm tội Biệt hối.

2 - Thọ thức ăn do Ni chỉ trao:

Nếu ở nhà thế tục,
Bí sô thọ chánh thực,
Thấy Ni đến chỉ trao,
Cho đây tô kia lạc,
Chúng tăng đều nên ngăn,
Nếu không người nào ngăn,
Chúng tăng đều phạm tội.
Ba gian trong giữa ngoài,
Ba chỗ Bí sô ăn,
Thượng tòa nên nói ngăn,
Cho đến vị hạ tòa,
Nên nói đợi một lát.
Giữa nên hỏi trong ngoài,
Có ai ngăn Ni không,
Nếu không hỏi mà ăn,
Tăng gian giữa liền phạm;
Tội Biệt hối trong đây,

Khác với Ba dật đề,
Nếu ở trong chùa Ni,
Thí thọ đều không tội,
Tài của mình đem thí,
Và do tín tâm trọng.

3 - Nơi Học gia thọ thức ăn:

Nếu ở nhà Học nhân,
Biết chúng cho yết ma,
Bí sô bị đói bức,
Tuy thỉnh không nên ăn.
Nếu thọ thỉnh nhà khác,
Bánh cho con Học gia,
Bẻ ra bảo chúng ăn,
Chớ để chúng ngóng suông.

4 - Thọ thức ăn ở ngoài trú xứ A lan nhã:

Nếu ở A lan nhã,
Trong đây nhiều sợ hãi,
Bí sô không nên ra,
Ngoài chùa thọ thức ăn.
Nếu không xem xét rừng,
Ra ngoài thọ thức ăn,
Trong chùa chỗ khác ăn,
Thảy đều phạm Biệt hối.
Bí sô phạm tội rồi,
Nên trở lại trong chùa,
Đến bên các Bí sô,
Nói tội để Biệt hối.

VII - CHÚNG HỌC PHÁP:

Chúng học pháp trong đây,
Theo thứ lớp sẽ nói,
Nên mặc quần ngay ngắn,
Không cao cũng không thấp,
Không mũi voi, đầu rắn,
Không lá cây Đa la,
Cũng không làm đầu tròn,
Như thế cần nên học.
Mặc y Chi phạt la,
Sao cho thật tề chỉnh,
Không quá cao, quá thấp,
Mặc ngay ngắn che thân...
Như thế cần nên học.
Nhà tục không trùm đầu,
Không vắt y một bên,
Không vắt sáng hai bên,
Không chống nạnh, choàng vai,
Không được đi đầu gối,
Cũng không đi nhón chân,
Không nhảy, không cò cò,
Cũng không đi uốn éo,
Không đi đánh xàng xa,
Cũng không lay lắc đầu,
Nếu vào nhà thế tục,
Chưa mời không nên ngồi,
Ngồi nên xem xét kỹ,
Không xem buông thân ngồi,

Liền sanh ra tội lớn.
Ngồi chớ chồng gót chân,
Cũng không ngồi co chân,
Cũng không duỗi chân dài,
Ngồi chớ lộ thân hình.
Pháp cung kính ăn là:
Không nên khiến bát đầy,
Cách miệng bát một ngón,
Vì còn đựng thêm canh,
Người dọn ăn chưa đến,
Không đưa bát ra trước,
Thọ thực nên cung kính,
Miếng cơm không lớn nhỏ,
Không được há miệng trước,
Miệng ngậm cơm không nói.
Không lấy cơm phủ canh,
Không lấy rau phủ cơm,
Khởi ý mong được thêm,
Đây là tâm tham ăn.
Không chắc lưỡi, xuýt xoa,
Không thổi, không hít hà,
Không chê trách ngon dỡ,
Không đắp cơm thành tháp,
Phá sụp rồi mới ăn.
Không liếm tay, liếm bát,
Nên quán tưởng trong bát,
Khi thọ thực hệ niệm,
Không khởi tâm khinh mạn,

Ngó bát người ngồi cạnh.
Tay dơ không cầm bát,
Không vẩy trúng người khác.
Ở trong nhà thế tục,
Không được đổ nước dơ,
Không nên đứng rửa bát,
Không để chỗ dễ rơi,
Pháp giữ bát nên biết.
Kế nói việc thuyết pháp,
Nếu mình đứng người ngồi,
Hoặc mình ngồi người nằm,
Trừ bịnh - không thuyết pháp;
Mình chỗ thấp, người cao,
Người đi trước, mình sau,
Người giữa, mình bên đường,
Trùm đầu - không thuyết pháp;
Kia cỡi voi, ngựa, kiệu,
Cho đến mang giày dép,
Đội mũ, đầu quấn khăn,
Cho đến đeo vòng hoa,
Cầm dù, gậy và kiếm...,
Đều là nghi khinh mạn,
Trừ bịnh - không thuyết pháp.
Không đứng đại tiểu tiện,
Không khạc nhổ trên cỏ,
Trừ bịnh đều phạm tội.
Không leo cây quá đầu,
Chỉ trừ có nạn duyên,

Thức xoa yết lan ni,
Thảy đều cần nên học.

VIII - Bảy pháp diệt tránh:

Bảy diệt tránh trong đây,
Theo thứ lớp sẽ nói,
Nếu là bình luận tránh,
Có tùy pháp trừ được,
Do người có sai khác,
Nên sai người trung chánh,
Người thu nhiếp thân ngữ,
Được trong chúng suy cử,
Xứng lý hòa tranh cãi,
Người có đủ năm đức:
Không dục, không sân si,
Cho đến không sợ hãi,
Dời hay không thể dời,
Diệt tránh sai người này.
Bình luận tránh nếu khởi,
Nên hiện tiền trừ diệt,
Do dùng pháp hiện tiền,
Gọi Hiện tiền diệt tránh.
Hoặc dùng Đa nhơn ngữ,
Đại chúng nên suy cử,
Chín người hay mười người,
Hoặc sai, sai lần nữa,
Tất cả người được sai,
Nên chánh trực và minh,

Thượng tòa không bè phái,
Mới làm người diệt tránh.
Nếu không đủ năm đức,
Đã sai thì nên dừng,
Người đủ đức nên sai,
Làm người đi phát thẻ,
Nên làm hai loại thẻ,
Thẻ pháp và phi pháp,
Thẻ pháp nên làm thẳng,
Hương thơm vừa lòng người;
Thẻ phi pháp làm cong,
Hôi dơ - người không thích.
Khi Tăng già nhóm họp,
Phát thẻ từ Thượng tòa,
Trình thẻ pháp ra trước,
Nếu người lấy thẻ pháp,
Nhiều hơn thẻ phi pháp,
Là như pháp diệt tránh,
Nếu Bí sô hủy phá,
Liền phạm Ba dật đề.
Thẻ phi pháp nhiều hơn,
Là phi pháp diệt tránh,
Tránh tuy phi pháp diệt,
Hủy phá phạm tội khinh,
Đây là Đa nhân ngữ,
Tỳ nại da diệt tránh.
Đã nói Bình luận tránh,
Dùng hai pháp trừ được,

Nói kỹ về duyên ấy,
Đủ như trong văn luật.
Kế nói Phi ngôn tránh,
Dùng ba pháp diệt được,
Một là pháp hiện tiền,
Hiện tiền đem pháp ác,
Gạn hỏi người thanh tịnh;
Hai là pháp Ức niệm,
Như Bí sô ni Hữu,
Vu báng Thật lực tử,
Phật nhân việc này chế,
Tăng cho Thật lực tử,
Pháp ức niệm điều phục,
Đối trước Thượng tòa bạch:
Đại đức tăng lắng nghe,
Tôi bị người vu báng,
Nay xin pháp ức niệm,
Tăng già thương xót cho.
Thỉnh như vậy ba lần,
Tăng sai một Bí sô,
Vì người kia bỉnh pháp,
Làm yết ma Ức niệm;
Ba là pháp Bất si,
Như Bí sô Tây yết,
Do trước bị điên cuồng,
Nên cho pháp bất si,
Đối trước Thượng tòa bạch:
Con trước kia điên cuồng,

Tạo tội không hay biết,
Người khác thường gạn hỏi,
Sao lại làm hạnh ác.
Nay xin pháp bất si,
Tăng già thương xót cho.
Kế nói phạm tội tránh,
Dùng bốn pháp trừ được:
Tự ngôn và hiện tiền,
Cỏ phủ, cầu tội tánh.
Một là pháp tự ngôn:
Người đã phạm tội rồi,
Hoặc hỏi hay không hỏi,
Nên đối trước Bí sô,
Chắp tay nói trừ tội,
Xin đại đức nhớ nghĩ,
Nay tôi phạm tội này,
Hỏi có thấy tội không,
Đáp là có thấy tội,
Hỏi không phạm nữa chứ,
Đáp là không phạm nữa,
Kia nói Áo bì ca,
Đây đáp là Bà độ.
Hai là pháp hiện tiền:
Như Bí sô Ca la,
Do y bị chê trách,
Trở về thành Thích ca,
Để hiện tiền diệt tránh.
Ba là pháp cỏ phủ,

Hai nhóm tranh cãi nhau,
Thượng tòa nên đến đó,
Như pháp như luật bảo:
Phật pháp rất khó gặp,
Sao chia thành hai nhóm,
Vô sự khởi tranh cãi,
Khinh mạn lời Phật dạy?
Làm việc sai trái này,
Hai nhóm thảy đều phạm,
Sau khi nói biên tội,
Mong dứt việc tranh cãi.
Nếu khi nói lời này,
Hai nhóm không chống trái,
Gọi là trụ bổn tánh,
Nhân đây dứt tranh cãi.
Bốn là cầu tội tánh,
Như Bí sô Tượng thủ,
Đã tự nói phạm tội,
Trước Tăng lại nói không,
Nói có rồi nói không,
Nên cho cầu tội tánh,
Khiến kia phải thần phục.
Muốn dứt việc tranh cãi,
Đại chúng nên tập họp,
Nếu kia không chống trái,
Là diệt tránh nên biết.

-oOo-

CĂN BẢN THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ TỲ NẠI DA TỤNG

QUYỂN HẠ

NHỮNG VIỆC THIẾT YẾU TRONG MƯỜI BẢY BẠT TỐT ĐỔ

Nơi nhà Chiên đà la,
Nhà xướng ca, quán rượu,
Nhà dâm nữ, vương cung,
Là năm chỗ phi hạnh.
Các kinh sách ngoại đạo,
Đọc cho là thù thắng,
Và người thường phạm tội,
Ăn gì đều thành độc.
Thường nên đọc lời Phật,
Là lương y cõi này,
Khai cho đọc ngoại thư,
Để biết được lỗi họ,
Lời Nhất thiết trí nói,
Vi diệu nhiều ví dụ,
Không như luận ngoại đạo,
Vô lý, nói thô thiển.
Chứa nhiều các khí cụ,

Chạm trổ đều không cho,
Nếu vẽ chân giường ngồi,
Là nghi của ngoại đạo.
Thân Bí sô già bịnh,
Khai cho được đi xe,
Túi bọc gậy, y da,
Đây đều là tùy khai.
Vốn do Đế thích thỉnh,
Khai cho làm nhà tắm;
Người siêng tụng, tu định,
Được ăn bữa tiểu thực.
Không nhỏ mắt, xông hương,
Không vẽ giày da, dù;
Giữa móng tay sáng sạch.
Dù lọng có hai loại:
Bằng lá cây lau, tre;
Khi đi đến trong thôn,
Chớ cầm dù thẳng vào.
Khi há miệng ợ ngáp,
Nên dùng tay áo che;
Khi có duyên phải cười,
Không được lộ nướu răng,
Khi thuyết pháp tán vịnh,
Công đức của Đại sư,
Không được kéo dài tiếng;
Tuyên dương kinh điển Phật,
Đọc tụng nên y pháp,
Tùy chỗ chớ trái nhau.

Nếu muốn học tán tụng,
Nên ở nơi chỗ khuất,
Để tuyên dương chánh pháp,
Không nên sánh đắm nhiễm.
Bí sô và Ni chúng,
Năm chúng cho an cư,
Năm chúng an cư xong,
Nên nhóm làm Tùy ý (tự tứ).
Bí sô, Bí sô ni,
Tất cả giới nên học,
Cầu tịch, Cầu tịch nữ,
Thọ mười giới nên biết.
Không một mình đi đường,
Không qua sông một mình,
Không cố chạm người nam,
Không cùng người nam ngủ,
Không làm việc mai mối,
Không che giấu tội người,
Đây gọi là sáu pháp,
Chánh học nữ nên biết.
Không nên cầm vàng bạc,
Không cạo lông chỗ kín,
Cũng không đào đất sông,
Không cắt cỏ còn xanh,
Chớ không thọ mà ăn,
Cho đến ăn cách đêm,
Đâu là sáu tùy pháp,
Nên học trong hai năm.

Thượng tòa tính số ngày,
Nên nhớ biết rõ ràng,
Vị thọ sự mỗi ngày,
Bạch cho đại chúng biết.
Nên ở trong sáu thời,
Nửa tháng giảm một ngày,
Chỉ giảm vào tháng thiếu,
Như thế đến sáu năm,
Thì thành một tháng nhuần;
Nếu vua tính tháng nhuần,
Số tháng có sai khác,
Bí sô nên theo vua,
Vì vua có oai lực.
Chỗ rửa tay, rửa bát,
Nếu làm Mạn trà la,
Không giống hình nhật nguyệt,
Cũng không tợ hình tháp.
Bí sô khi đi đường,
Nếu ngang qua miếu thần,
Nên khảy móng tay báo,
Và đọc kệ tụng Phật;
Nếu đến chỗ miếu thần,
Không nên làm tổn ích,
Nếu trái - phạm Ác tác.
Bí sô... cả năm chúng,
Không cúng dường thiên thần,
Tự làm, bảo người làm,
Đều phạm tội Ác tác;

Nếu có nhân duyên khác,
Cúng hương hoa thức ăn,
Không nên trái thời tục,
Tổn ích không nên làm.
Thiện thần thừa sự Phật,
Tùy tình được cúng dường,
Như ở trong Đại kinh,
Nói làm đều không phạm.
Đối với các hữu tình,
Thường hành từ ủng hộ,
Nhờ hột giống từ bi,
Không chiêu quả báo khổ.
Người tôn kính thiên thần,
Nên thường thích cúng dường,
Thế gian đều như vậy,
Do tham sanh tử lạc,
Cầu quả báo thế gian,
Nên cúng tế tà thần,
Não hại giết chúng sanh,
Chiêu báo trong ác đạo.
Trước đã quy y Phật,
Trở lại thờ thiên thần,
Cúng dường được quả ít,
Không biết chỗ tôn kính.
Phá giới mặc ca sa,
Khinh mạn tướng Bí sô,
Ăn thức ăn người cúng,
Mà không biết hổ thẹn,

Giống như ăn lửa than.
Nên biên chép luật giáo,
Lưu hành sanh phước đức,
Người quên niệm khiến nhớ,
Tự thân kiêm tụng trì.
Bí sô vào nhà tắm,
Muốn kỳ cọ thân thể,
Nên sai người kính tín,
Chớ sai người không tin.
Người trì giới không nên,
Thừa sự người phá giới,
Không nên bảo sư tử,
Cung phụng loài dã can,
Đây là pháp Phật chế.
Thây chết trong Phật giáo,
Cùng ở chung, tùy hành,
Thảy đều không như pháp.
Thân giáo, Quỹ phạm sư,
Và cha mẹ có bịnh,
Cho dù là phá giới,
Cũng nên thừa sự họ,
Cha mẹ già, nghèo, bịnh,
Khất thực cho một nửa,
Vì kia có ân lớn,
Bí sô nên nuôi dưỡng,
Thấy có gì thiếu thốn,
Tùy việc mà cung cấp,
Cho đến dầu thoa chân,

Kỳ cọ và tắm rửa.
Bí sô nếu dùng gạch,
Chỉ được chà gót chân,
Thân phần khác không cho,
Nếu bịnh thì tùy khai.
Không nên đeo dây chú,
Vẽ ba vạch trên trán,
Vì trị bịnh khai cho,
Cột dây chú tay trái,
Khi bịnh đã được lành,
Nên để trong lỗ cột.
Nếu bịnh, thầy thuốc bảo,
Hương thoa thân - không phạm,
Người dùng hương thoa thân,
Không được ra khỏi phòng,
Chớ để người chê khinh,
Tăng thêm tâm bất kính.
Nếu có người tịnh tín,
Thí hương bột cầu phước,
Nên dùng thoa bên cửa,
Ngửi có thể sáng mắt.
Tịnh tín dùng hương bột,
Thoa nơi chân Bí sô,
Vì phước thí nên thọ,
Khi đi nên rửa sạch;
Nếu có hương hoa diệu,
Muốn ngửi cho mắt sáng,
Không nên sanh ái nhiễm.

Cho cất giữ ống khóa,
Để giữ gìn y dược,
Chớ khởi ý phiền não,
Liền cầm đánh chúng sanh.
Đại chúng và cá nhân,
Đều cho làm con dấu,
Đồng sắt... đều được làm,
Cá nhân khác đầu lâu,
Hoặc khắc bộ xương trắng,
Đại chúng khác pháp luân,
Đây là tướng con dấu.
Không nên soi kính nước,
Tâm ái xem dung mạo;
Vì bịnh nghĩ vô thường,
Soi thì không có tội.
Không tự đoạn sanh chi,
Không dùng gạch đá đập,
Hãy nên quán bất tịnh,
Để trừ bỏ tâm dục.
Trong bồn rửa chân cao,
Hình như dấu chân voi.
Hai loại quạt được chứa,
Lá tre, lá đa la;
Nếu muốn trừ muỗi mòng,
Cho làm năm loại quạt:
Chi tiêu, kiếp bối, nhung,
Gai, lông và vải rách.
Khi cần lên thang cao,

Nên cột ống quần lại;
Bí sô không vác nặng,
Nên nhờ người tục mang.
Nghi thức của Bí sô,
Không giống người thế tục,
Dùng lược để chải đầu,
Thì việc này không thể;
Nếu tóc có bụi dơ,
Đầu ngứa dùng tay gãi.
Phía tây bắc sau chùa,
Nên xây nhà đại tiện,
Và làm nhà tiểu hành,
Nên lắp đặt cánh cửa,
Phòng dưới góc tây bắc,
Đặt bình nước Đại chúng,
Day về hướng cửa nam,
Hướng khác chuẩn theo đây.
Nếu thấy người thế tục,
Bí sô già nhảy mũi,
Nên nói là trường thọ,
Không nói liền phạm tội;
Lớn thấy nhỏ nhảy mũi,
Nên nói là không bịnh;
Nhỏ đối trước bậc tôn,
Liền nên nói kính lễ.
Hễ khi ăn thức ăn,
Và tiện lợi chưa rửa,
Hoặc một y trên đường,

Hay đứng chỗ ồn dơ,
Hoặc khi ăn tuy xong,
Nhưng miệng chưa súc sạch,
Đều không nên lễ người,
Cũng không thọ người lễ;
Khi mới ngủ thức dậy,
Chưa đánh răng súc miệng,
Lễ người, thọ người lễ,
Đều phạm tội Ác tác.
Gặp người hành biệt trụ,
Đều không nên lễ bái;
Chỉ nên lễ hai bậc,
Phật và đại Bí sô.
Trong Thánh giáo của Phật,
Có hai loại kính lễ:
Một là gieo năm vóc,
Hai là khom mình xuống.
Người trì giới không nên,
Dùng dây cột cổ rắn,
Nếu rắn không chịu đi,
Phương tiện khéo đuổi đi,
Thì dùng sợi dây mềm,
Nhẹ nhàng cột cổ nó,
Đem bỏ nơi núi rừng,
Không bỏ chỗ đông người,
Đối với chuột cũng vậy,
Đều khởi niệm từ bi,
Cột thả không làm hại,

Ân cần khéo dụng tâm.
Người hộ giới tâm bi,
Thường nghĩ đến rận rệp,
Để nó trong vải cũ,
Bỏ vào trong bọng cây,
Hoặc ở nơi cỏ xanh,
Cho nó tùy thích đi,
Chớ nên khổ hại nó.
Bình dầu có ba loại:
Loại lớn đựng một sao,
Loại nhỏ đựng nửa sao,
Giữa hai loại là trung,
Tùy ý nên cất dùng.
Đi đường nói pháp ngữ,
Hoặc im lặng như Thánh,
Dừng nghỉ nói Già tha,
Ngủ đêm tụng Tam khải.
Cho giữ ba loại dây:
Dài - trăm năm mươi khuỷu,
Ngắn - một trăm khuỷu tay,
Giữa hai loại là trung,
Tùy giếng cạn hay đầy,
Dùng dây dài hay ngắn,
Hoặc có khi không dùng,
Tùy tình mà sử dụng.
Không lấy vật giặc bỏ,
Hãy nên xem xét kỹ,
Nếu nhiều người cùng biết,

Thì lấy không phạm tội.
Nếu Bí sô trồng cây,
Làm sung túc vườn Tăng,
Coi giữ qua năm năm,
Muốn đi nên giao lại.
Bí sô không thề thốt,
Thề thốt tợ vọng ngữ.
Bí sô gặp người nữ,
Nếu có tâm nhiễm khởi,
Hoặc nữ sanh ý nhiễm,
Nên bỏ trú xứ đi.
Nếu thấy Bí sô ni,
Đến để nghe thuyết pháp,
Không nên để họ đứng,
Nên đưa ghế cho ngồi,
Hoặc là phu cụ cỏ.
Ni đến nghỉ trong chùa,
Nên cho ngọa cụ dư,
Nên đưa loại trung hạ,
Loại thượng không nên đưa.
Bí sô, Bí sô ni,
Không đối nhau nói tội,
Do đối với tội phạm,
Xấu hổ khó thể nói.
Bí sô ni có nghi,
Nơi tội nên quyết nghi,
Khởi tâm tôn kính giới,
Chớ sanh tâm khinh mạn.

Ni muốn vào chùa Tăng,
Đến cửa nên bạch trước,
Nếu là người không lỗi,
Thì tùy ý cho vào.
Bí sô ở Lan nhã,
Trước phải thông ba tạng,
Rành ngày tháng, tinh tú,
Lại nên cất chứa dầu...
Khi giặc hỏi nên cho,
Khiến họ không nổi giận.
Trước là thầy thợ khéo,
Sau khi đã xuất gia,
Đồ nghề không nên chứa;
Trừ thầy thuốc, thư sinh,
Kim bút cho mang theo.
Bí sô trụ lan nhã,
Mọi việc nên chuyên cần,
Xuất gia, siêng đứng đầu,
Biếng nhác liền phạm tội;
Cho dù hành tinh tấn,
Chánh pháp cũng nên cầu,
Nếu lìa không kiến tánh,
Mất lòng tin, tu sai;
Nếu như lìa chánh giáo,
Thì không nên tu định,
Hay khởi tâm cuồng loạn,
Tổn hại môn thiền định.
Gỗ xây cất nhà Tăng,

Không nên mang đốt nhuộm,
Nếu là cây cong mục,
Cho dùng không phạm tội.
Nếu cho khách dừng nghỉ,
Cần nên xem xét kỹ,
Là quen hay không quen.
Nếu thấy có người nữ,
Bị lửa cháy nước trôi,
Bí sô nên cứu giúp,
Do tâm từ không phạm.
Đối với cảnh ngũ dục,
Nên xả không ái nhiễm,
Bí sô thường dụng tâm,
Siêng tu tập niệm trụ;
Ba đời chư Như lai,
Chúng Độc giác, Thanh văn,
Đều đi theo đường này,
Đến được thành niết bàn.
Đệ tử quán đức thầy,
Mới thỉnh làm y chỉ,
Thầy nên hỏi đệ tử,
Biết rồi mới nhiếp thọ.
Thầy nên toàn giới hạnh,
Đệ tử bịnh - chăm sóc,
Không có tâm xẻn pháp,
Tùy thời thường giáo thọ,
Nên cầu thầy như vậy;
Đệ tử cũng đủ giới,

Siêng năng, tánh nhu hòa,
Tâm cung kính sư trưởng,
Và siêng tu thiền tụng.
Có duyên tự bỏ đi,
Hoặc gặp lại bổn sư,
Vào ngoại đạo, hoàn tục,
Thảy đều mất y chỉ.
Hoặc y chỉ thầy khác,
Khởi niệm bỏ thầy trước,
Dị là xả y chỉ.
Khi quở trách môn đồ,
Không nên liền đuổi đi,
Tạm cho ở trong chùa,
Cải hối nên tha thứ.
Có năm loại quở trách:
Không nói, không giáo thọ,
Không cho kia hầu hạ,
Ngăn kia tu phẩm thiện,
Cho đến xả y chỉ,
Quở trách và thọ sám,
Đều y giáo hành trì,
Làm trái - phạm Ác tác.
Lười biếng, không cung kính,
Cho đến nói lời thô,
Và thân gần bạn ác,
Người này chớ cho sám.
Khi tẫn xuất Cầu tịch,
Nên có y thượng hạ,

Và cho đãy lượt nước;
Nếu đã thọ Cận viên,
Nên cho kia sáu vật,
Nếu kia khó dung thứ,
Tùy đi không giữ lại.
Lìa bổn sư y chỉ,
Một đêm không nên đi,
Trừ đã đủ năm hạ,
Và thông hiểu giới luật,
Nếu đi đến chỗ khác,
Khai cho đến năm ngày,
Để tìm thầy y chỉ,
Không cầu, không được ở.
Đối với thầy y chỉ,
Thầy tắm nên kỳ cọ,
Nhuộm y hay may y,
Pháp đệ tử nên làm.
Thầy biết lượng sai làm,
Nuôi dưỡng khởi từ bi,
Không nên sai quá phần.
Thầy dạy học, y chỉ,
Báo ân nên thừa sự,
Nhưng đối với cả hai,
Cung kính có sai khác,
Nếu không thầy dạy học,
Tại chỗ ở không phạm;
Còn không thầy y chỉ,
Trú xứ không được ở.

Tuy đoạn hết phiền não,
Lại thông suốt ba tạng,
Nhưng chưa đủ mười hạ,
Vẫn cần phải y chỉ.
Cách thầy hai trạm rưỡi,
Nửa tháng lễ một lần,
Nửa trạm - tám ngày lễ,
Cùng chỗ - ngày ba thời.
Nếu ở trong hạ sau,
Thầy y chỉ qua đời,
Cần phải tự giữ tâm,
Và chiếu cố lẫn nhau,
Cho đến đủ ba tháng,
Nếu không người y chỉ,
Bao sái đà lần hai,
Không nên ở chỗ này.
Khi đã làm Tùy ý,
Chớ Bao sái đà nữa,
Vì Phật thuận thời khai,
Tùy ý là trưởng tịnh,
Phật dạy làm Tùy ý,
Để chỉ dạy cho nhau,
Lại khai môn trưởng tịnh,
Để đối trị nghiệp tội.
Nếu khách Bí sô đến,
Chủ bằng hoặc nhiều hơn,
Mười bốn, rằm so le,
Thì khách nên theo chủ;

Nếu khách Bí sô đông,
Cúng cựu trụ ít hơn,
Thì chủ nên theo khách,
Cùng làm Bao sái đà.
Tăng già không hòa hợp,
Đối một người thủ trì,
Nếu một người cũng không,
Thì tâm niệm thủ trì.
Bí sô xả y bát,
Xả thỉnh, làm phân biệt,
Được tâm niệm thủ trì.
Nếu đại chúng hòa hợp,
Cùng người thiện ở chung,
Nên như pháp thuyết giới,
Cho đến việc Tùy ý,
Nếu có nạn duyên sanh,
Cũng khai cho tâm niệm.
Cách ngày lễ Tùy ý,
Khoảng chừng bảy tám ngày,
Nên làm việc cáo bạch,
Cho mọi người đều biết,
Đàn tràng nên bỉnh pháp,
Một giới không biệt trụ,
Việc chúng đều nên làm.
Hai mươi, mười hoặc năm,
Cho đến bốn Bí sô,
Với túc số bốn người,
Tùy được bỉnh các pháp;

Không nên kể Thế tôn,
Vào trong túc số Tăng,
Phật bảo khác Tăng bảo,
Người bỉnh pháp nên biết.
Xuất tội cần hai mươi,
Cận viên chỉ mười người,
Đủ năm làm Tùy ý,
Bốn làm Bao sái đà,
Nếu tác pháp yết ma,
Đơn bạch... như pháp thành,
Gọi trú xứ nên biết,
Khác - là phi trú xứ.
Bí sô làm pháp câm,
Là ngoại đạo ngu si,
Lừa dối người không biết.
Bí sô an cư xong,
Nói ba việc Tùy ý,
Tuy có nói ba việc,
Là thấy nghe và nghi,
Nhưng gặp nạn duyên khởi,
Vì giữ gìn thân mạng,
Vượt biển cũng phải đi.
Nếu có vua hay giặc,
Thích nghe giới Bí sô,
Do nạn duyên được nói,
Không nạn không nên nói.
Người nghèo có tín tâm,
Người giàu không tín kính,

Ân cần thích nghe giới,
Thế tôn khai cho nói.
Bí sô thông ba tạng,
Và Thượng tòa trong chúng,
Nên cử làm tri sự.
Nghe người thông ba tạng,
Từ chỗ xa khác đến,
Đánh trống nhạc, treo phướn,
Ra hai trạm nghinh đón,
Đại chúng đánh kiền chùy,
Tùy sức đều nghinh đón,
Cho ăn ngon nghỉ mệt,
Cấp tịnh nhơn phụng sự,
Không sai làm tri sự.
Giới học do Phật chế,
Tăng chế chúng tuân hành,
Nếu có trái Tăng chế,
Cũng không trái Phật chế.
Tăng chế có nhiều loại,
Tuy lập rồi lại bỏ,
Nhưng Phật chế không đổi,
Vì Phật không hai lời.
Ngày mười sáu tháng năm,
Nên làm tiền an cư,
Ngày mười sáu tháng sáu,
Bí sô hậu an cư,
Chỉ có hai ngày này,
Cho làm việc an cư,

Ở khoảng giữa không có.
Bí sô trong ba tháng,
Không cho đi ra ngoài,
Chim thú trong mùa hạ,
Cũng không lìa tổ đi,
Nếu đến đầu tháng năm,
Gần hạ cần gìn tâm,
Nên ở trú xứ kia,
Làm các việc nên làm,
Đã đến ngày mười lăm,
Thâu gom các ngọa cụ,
Sai người chia ngọa cụ,
Nên cần người đủ đức,
Nơi dục sân si sợ,
Các lỗi đều không có,
Khéo biết chia chưa chia,
Người này nên sai chia.
Tỳ ha la, ba la,
Trước nên nói Tăng chế,
Mong được an lạc trụ,
Đừng để cho sai trái,
Những người được lạc trụ,
Không nên khởi đấu tranh.
Nên sai người phát thẻ,
Cũng cần đủ năm đức,
Trước đại chúng đơn bạch:
Nay là ngày mười lăm,
Tăng nên cùng thọ thẻ,

Để làm việc an cư,
Sau khi phát thẻ xong,
Kế đến chia phòng xá,
Cho đến giường ngọa cụ,
Theo thứ lớp lớn nhỏ.
Gần tới ngày an cư,
Nên xét chỗ khất thực,
Thuốc bịnh và thức ăn,
Thảy đều dễ có được,
Không phế việc chánh tu,
Và ở tại trú xứ,
Biết có đồng phạm hạnh,
Đủ đức và đa văn,
Thuần thiện và hòa hợp,
Không khiến phiền não khởi,
Thì nên cùng ở chung,
Tiền an cư ba tháng.
Nên ở chỗ ẩn khuất,
Chắp tay trước Bí sô,
Miệng nói văn an cư:
Con Bí sô tên là ___
Thí chủ con tên là ,
Nay con ở nơi đây,
Tiền an cư ba tháng,
Hoặc nói hậu an cư,
Phòng xá hư sẽ sửa,
Con ở đây an cư.
Nếu ở đây an cư,

Không giới, pháp, ngủ ngoài,
Hiện tại không lợi ích,
Đời sau thọ Nê lê.
Trong an cư nên làm,
Việc chúng, việc phước khác...,
Cho đến cho xuất tội.
Nếu những người thế tục,
Có duyên đến thỉnh mời,
Bí sô xét thời nghi,
Khi cần nên đến dự;
Tam bảo hoặc cha mẹ,
Hoặc sư chủ có việc,
Bịnh duyên hay nạn duyên,
Cho thọ pháp bảy ngày,
Hoặc một hay hai ngày,
Cho đến bốn mươi đêm,
Đều được xuất giới đi,
Chớ để cho lở việc.
Nếu có việc như pháp,
Xét biết không phải hư,
Tăng già cũng sai đi,
Nhưng ở trong một hạ,
Quá nửa không ở ngoài,
Chỉ khai cho bốn mươi,
Nếu quá liền phạm tội.
Nếu ăn uống thiều thốn,
Thầy thuốc lại khó tìm,
Không có người cung cấp,

Bỏ đi không phá hạ;
Hoặc chỗ có tám nạn,
Dâm nữ hay huỳnh môn,
Và các duyên thú dữ...
Bỏ đi không phá hạ.
Nếu nghe có người ác,
Sắp đến phá chúng hòa,
Sợ làm việc không vui,
Bỏ đi cũng không phạm.
Nghe người đấu tranh kia,
Là thân hữu của mình,
Mà không ngăn thì phạm.
Nếu cùng người ước hẹn,
Đến chỗ kia an cư,
Tới ngày không đúng hẹn,
Bí sô phạm Ác tác.
Nếu Bí sô thủ trì,
Pháp bảy ngày, nhiều ngày,
Ở bên ngoài gặp nạn,
Được ở lâu không phạm;
Nếu không có nạn duyên,
Ở lại lâu nhiều ngày,
Liền trái với bổn chế,
Phạm tội và phá hạ.
Kết giới có nhiều loại:
Một là kết đại giới,
Đại giới hai trạm rưỡi,
Giảm bớt tùy trú xứ,

Bốn phương xướng tiêu tướng,
Hoặc núi, sông hay cây,
Ở trong trú xứ này,
Trừ thôn, thế phần thôn,
Kết đại giới nên biết,
Đại chúng nên nhóm hết,
Một người bỉnh yết ma,
Bạch nhị kết giới thành.
Hai - giới không lìa y,
Nương đại giới mà kết,
Muốn Tăng được lạc trụ,
Vốn do duyên già bịnh,
Lìa y ngủ chỗ khác,
Trừ thế phần thô kia,
Được tùy ý du hành.
Ba kết tiểu đàn tràng,
Nên ở trong đại giới,
Bạch nhị yết ma kết,
Trước nên giải đại giới,
Rồi nên theo thứ lớp,
Trước kết tiểu đàn tràng,
Rồi mới kết đại giới,
Nếu muốn kết tiểu giới,
Xướng tiêu tướng như rước,
Gọi là Mạn trà la,
Trong đó tùy tác pháp,
Người kết giới nên biết.
Chúng đều chết, chuyển căn,

Hoặc thảy đều xả giới,
Hoặc ra hết ngoài giới,
Mặt trời mọc không về,
Hoặc bạch tứ yết ma,
Đại chúng đồng tâm xả,
Đây là năm trường hợp,
Xả đại giới nên biết.
Hễ muốn kết đại giới,
Nên biết rõ tiêu tướng,
Hướng xuống dưới hay trên,
Thảy đều hai trạm rưỡi,
Bằng đỉnh núi, ngọn cây,
Hoặc bằng với tường rào,
Là phạm vi đại giới.
Muốn dùng đồ trang nghiêm,
Phật đều khai cho làm,
Nghiêm sức hình tượng Phật,
Khiến phước thí tăng trưởng,
Nhưng không đeo vòng tai,
Cho đến vòng xuyến chân,
Đồ trang sức của nữ.
Muốn mọi người giải tán,
Nên ngừng tiếng trống nhạc,
Và thu cất đồ cúng,
Không để cho thiếu mất.
Nếu khi đại chúng nhóm,
Gây ồn ào, huyên náo,
Không biết đến giờ ngọ,

Nên thổi loa, đánh trống,
Để báo giờ cho biết.
Nếu chia vật người chết,
Đại chúng đông khó chia,
Mười người làm một nhóm,
Cho đến số trăm ngàn,
Mỗi nhóm lấy một phần,
Trong nhóm tự chia nhau,
Người được hay chưa được,
Nếu chết cần phân biệt,
Nếu chia xong mới chết,
Vật vào Tứ phương tăng,
Nếu trong nhóm chưa chia,
Vật thuộc trong nhóm chia.
Có chỗ thỉnh Bí sô,
Và thỉnh Bí sô ni,
Thí chủ đem lợi vật,
Để ở trước thủ chúng,
Nên chia làm hai phần,
Hoặc tùy tâm thí chủ;
Thức ăn uống chia đều,
Nếu như chia vật thí,
Chia phần cho Bí sô,
Bằng với Bí sô ni,
Phần Thức xoa ma na,
Nên chia một phần hai,
Người sắp thọ viên cụ,
Cũng được một phần hai,

Cầu tịch, Cầu tịch nữ,
Nên chia một phần ba.
Nếu có nhiều Bí sô,
Chúng Bí sô ni ít,
Nên tính số đầu người,
Không nên chia phân nửa.
Nếu đến ngày đại hội,
Thỉnh tượng vào thôn thành,
Có thể trừ tai họa,
Trang nghiêm tượng sanh phước,
Rưới quét khang trang đường,
Cho đến các ngõ hẻm,
Rải hoa, treo phan phướn,
Đẹp đẽ như vườn trời,
Hương chiên đàn trầm thủy,
Theo gió bay khắp nơi,
Người nghe sanh kính ngưỡng,
Thổi loa đánh chiêng trống,
Gióng chuông báo khắp nơi,
Người nghe sanh tùy hỉ,
Trống nhạc trổi liên hồi,
Tiếng cao vút tầng mây,
Gọi là đại pháp hội.
Cờ phướn có năm loại:
Vẽ hình tượng Kình, ngưu,
Diệu súy, rồng, sư tử.
Đều mang đi cúng dường,
Pháp tục nương theo nhau,

Trang nghiêm dẫn đường Phật,
Do Phật vào thôn thành,
Nên Thiên long bát bộ,
Khởi tâm kính cúng dường,
Trừ được các độc hại.
Nhân pháp hội được tài,
Tăng bán đấu giá chia,
Thượng tòa nên định giá,
Nếu có người nào cần,
Xem xét vật tốt xấu,
Tùy tình nói lên giá,
Nếu mua được y vật,
Chưa đưa tiền - không đưa.
Nếu thí chủ kính tín,
Đem vợ con thí Tăng,
Tăng không nên nói giá,
Nên tùy tâm thí chủ.
Chỗ ca múa kỹ nhạc,
Nếu Bí sô sai làm,
Người hộ giới không nói:
Hiền thủ hãy trổi nhạc,
Mà nên nói: Hiền thủ,
Dụng tâm cúng dường Phật,
Chớ sanh tâm biếng nhác.
Nơi tháp Phật treo phan,
Không được dùng đinh đóng;
Vào ngày đầu xây tháp,
Đóng cọc thì tùy cho;

Lên tháp đốt đèn cúng,
Bí sô không được lên,
Mà nên sai Cầu tịch,
Nếu không có ai khác,
Bí sô dùng nước thơm,
Rửa chân rồi tự lên.
Nếu Bí sô xây chùa,
Được làm ba, năm tầng,
Đài hương khoảng năm bảy;
Chùa nhỏ năm ba phòng,
Ở hai bên đông tây,
Phòng rộng một trượng hai.
Chùa Ni nên ba tầng,
Đài hương uy đến năm,
Phòng xá giống như Tăng.
Nếu tượng Phật hư hoại,
Kinh rách chữ mờ nhạt,
Nên tu bổ mới lại.
Khi Bí sô khất thực,
Có người không phân biệt,
Tưởng Phật gọi là Phật,
Đem vật ra cúng dường,
Bí sô nên hỏi rõ:
Ông gọi tôi là Phật,
Có phải Lưỡng túc tôn,
Ông gọi tôi là Pháp,
Có phải pháp diệt khổ,
Ông gọi tôi là Tăng,

Có phải chơn Thánh chúng?
Tùy tâm kia ưa thích,
Nếu thí thì được thọ,
Bí sô không có tội.
Cho dù chỉ một Ni,
Đến nhà khác thọ thỉnh,
Hàng đầu chừa một tòa,
Dành cho Bí sô đến,
Bí sô ngồi tòa này,
Cầu tịch cũng được ngồi,
Nếu không biết chú nguyện,
Bí sô ni làm giúp.
Không có người chấp sự,
Tùy duyên đến thôn xóm,
Được lợi nên tìm người,
Để tác pháp ký gởi,
Rồi mới được cất giữ.
Trên nói các tạp duyên,
Dưới luận sau khi chết,
Việc thiêu chôn nên biết,
Sau khi Bí sô chết,
Tăng nên đánh kiền chùy,
Gọi người đến khiêng thây,
Củi thiêu dùng Tăng vật,
Hương hoa, phướn, âm nhạc,
Tiễn đưa đến Thi lâm,
Thân quyến và môn đồ,
Thương nhớ đi theo sau,

Người thân thiện nên thiêu,
Củi lửa cần đầy đủ,
Rưới tô dầu chiên đàn.
Thân tử thi sanh trùng,
Khi chôn chớ làm tổn,
Hoặc để ngoài đồng hoang,
Lấy cỏ lá phủ lên.
Trong mỗi mỗi thân thể,
Có tám vạn trùng ở,
Cùng sống chết theo thân,
Tuy đốt không có tội,
Nên lấy y thượng hạ,
Phủ kín thân tử thi.
Y bát... của người chết,
Theo pháp Tăng được chia.
Khi làm lễ hỏa thiêu,
Nên tụng kinh Tam khải,
Dụng tâm quán vô thường,
Để sanh tâm nhàm lìa,
Các hành đều vô thường,
Pháp duyên sanh đều diệt,
Sát na không tạm dừng,
Như sương bị gió thổi.
Quán khắp các thế gian,
Không có gì trường tồn,
Đều đến biển vô thường,
Bị sóng chết cuốn trôi.
Tánh bốn đại cứng chắc,

Không thể dời đổi được,
Có sanh ắt vô thường,
Vua chết đại oai lực,
Vô thường không chọn lựa,
Nhất loạt đều sẽ chết,
Không luận phàm hay Thánh,
Chư Phật và Duyên giác,
Chúng đệ tử Thanh văn,
Còn xả thân vô thường,
Huống chi các phàm phu.
Pháp như thế tụng rồi,
Mới nói đặc kỳ noa,
Rồi trở về trong chùa,
Vừa đi vừa suy nghĩ,
Các hành đều vô thường,
Để dứt tâm xan tham.
Trở về rửa tay chân,
Hoặc tắm rửa toàn thân,
Mới nhiễu quanh tháp Phật.
Y vật Bí sô chết,
Nếu các Bí sô đến,
Kịp năm thời được chia:
Kiền chùy, tụng Tam khải,
Lễ tháp Phật, hành trù,
Và khi làm yết ma.
Chúng chưa nhóm không nên,
Liền chia vật người chết,
Nên đem ít vật cho,

Thượng tòa và người cuối,
Làm định ký này rồi,
Sau đó cùng chia vật,
Nếu có khách đến sau,
Không nên chia cho phần.
Nếu người bịnh nói rằng:
Tôi chết rồi mới cho,
Là tâm xẻn không quyết,
Sau khi chết, thuộc Tăng,
Nếu tình quyết không xẻn,
Khi còn sống đã cho,
Tùy tâm thí người khác,
Mới gọi là y pháp.
Tục chết nhiều hy vọng,
Xuất gia không như vậy,
Nếu vì tâm quyến luyến,
Sanh tử ngày càng tăng.
Tài vật Bí sô chết,
Của mình, người xen tạp,
Nên đem y bát... ra,
Để ở trước chúng tăng,
Biết vật của người chết,
Mới được như pháp chia.
Các vật báu đã có,
Nên y giáo xử phân.
Thân Bí sô nếu chết,
Chúng Bí sô được chia,
Nếu không có Bí sô,

Bí sô ni được chia.
Nếu Bí sô ni chết,
Bí sô ni được chia,
Không có Bí sô ni,
Bí sô được làm chủ.
Bí sô chết nhà tục,
Không Tăng thì người tục,
Đem cho người đến trước,
Nếu hai người cùng đến,
Nên cho người xin trước,
Nếu cả hai cùng xin,
Nên chia cho hai người,
Hoặc tùy tâm thí chủ,
Cho ai, người ấy nhận.
Nếu chỗ Bí sô mất,
Rất gần với nhiều chùa,
Tùy đầu day phía nào,
Nơi đó được y bát.
Bí sô mắc nợ người,
Đột nhiên lại qua đời,
Cần phải hỏi biết kỹ,
Đem y người chết trả.
Nếu Tri sự trong Tăng,
Vì tăng hỏi mượn vật,
Đột nhiên lại qua đời,
Nên đem vật Tăng trả,
Trả nên khéo trù lượng.
Hễ là vị tri sự,

Đến người khác mượn vật,
Làm khế ước rõ ràng,
Nên bạch Thượng tòa biết,
Y phướn tiễn người chết,
Mang đến thí Bí sô,
Thọ lấy không trái lý,
Khiến họ tăng thêm phước;
Nếu họ sanh tâm hối,
Trở lại đòi y ấy,
Bí sô nên đưa hết,
Chớ để lửa buồn bức.
Bị cử cùng ở chung,
Với các Bí sô thiện,
Nếu có một người chết,
Người thiện được lấy y,
Không chia cho Bị cử,
Không có người trì giới,
Bị cử chưa được giải,
Cũng được cùng chia vật.
Nếu Bí sô tri sự,
Xuất vật cho người khác,
Có khế ước rõ ràng,
Đột nhiên lại qua đời,
Nếu khế ước vì chúng,
Thì vật thuộc về chúng,
Tháp thờ cũng như vậy,
Vật của vua đưa vua,
Vật khác Hiện tiền chia.

Nếu là người thuyết pháp,
Dù chỉ một bài kệ,
Do thuyết pháp được tài,
Tài này pháp sư thọ.
Mâu ni có hai pháp,
Giáo và chứng nên biết,
Giáo là kinh A Cấp ma,
Thí pháp nên được phần.
An cư nếu quá nửa,
Liền có người xả giới,
Lại có Bí sô mất,
Nên cho người đó phần.
Xây cất tháp thờ Phật,
Lượng bằng Tô mê lư,
Bốn bên xây kiên cố,
Cho đến đặt bình báu,
Một đến bốn pháp luân,
Theo thứ lớp bốn quả.
Nếu phàm Tăng đủ đức,
Làm tháp thờ bằng đầu,
Nếu làm tháp thờ Phật,
Luân cái không định số,
Quá ngàn lượng Diệu cao,
Được phước báu vô biên.
Tháp Độc giác lân dụ,
Không quá mười ba bàn,
Ở trên đầu luân tướng,
Không cho để binh báu.

Để Phật trong tháp thờ,
Hai bên hai đệ tử,
Các Thánh khác thành hàng,
Phàm Tăng ở bên ngoài.
Kế nói việc khán bịnh,
Nếu nghèo không tiền thuốc,
Lấy vật Tăng đưa cho.
Nếu người tục đến xin,
Nước bát cho người bịnh,
Nước sạch đựng trong bát,
Bí sô nên nhất tâm,
Tụng ba biến kệ chú,
Rồi mới đưa cho họ.
Nếu Bí sô lấy thuốc,
Đem đưa cho người bịnh,
Khi người bịnh cần thuốc,
Mà không có người trao,
Cũng được tự lấy dùng.
Không được khuyên người bịnh,
Cúng y bát cho Tăng,
Dù kia có xả thí,
Tăng cũng không nên thọ,
Người thí và người thọ,
Người khuyến hóa tình tham,
Cả ba tâm không tịnh,
Thì không nên thọ dụng.
Người bịnh nếu ưa muốn,
Cúng dường cho Phật, Tăng,

Nên cúng y vật tốt,
Thủ trì y thô xấu.
Nếu kia nghèo không vật,
Nên làm việc khuyến hóa,
Tùy tâm thí nhiều ít,
Làm theo lời người bịnh,
Khiến tín tâm tăng trưởng,
Cho người bịnh được vui.
Nếu người bịnh tâm xẻn,
Khó xả tài vật mình,
Người khán bịnh nên khuyên,
Khiến sanh tâm thí xả.
Nếu đối với tư cụ,
Có tham ái nên xả,
Đối trước người giới đức,
Tùy tâm thí y bát,
Bí sô tuy trì giới,
Có tâm tham ái bát,
Thì sau khi chết đi,
Sanh trở lại trong bát,
Thọ quả báo rắn độc.
Bí sô mắc bịnh Trĩ,
Chớ để người không tin,
Hấp tấp đưa thuốc uống,
Hoặc cắt khiến khổ não,
Muốn trị lành bịnh trĩ,
Nên dùng thuốc, trì chú,
Không thầy thuốc chỉ dẫn,

Không dùng móng tay bấm.
Nếu không người nuôi bịnh,
Không đệ tử và thuốc,
Đại chúng nên cung cấp,
Thuốc xuất từ kho Tăng,
Nếu là người cô độc,
Không có người cung cấp,
Đại chúng nên thăm nuôi,
Hoặc chia phiên đến thăm.
Nếu bịnh ghẻ lở loét,
Chớ làm dơ giường Tăng,
Nên lấy y dày lót,
Là tài vật của mình.
Chủ xây chùa qua đời,
Bị giam, đi nơi khác,
Bí sô ở năm năm,
Cho dù có thiếu thốn,
Cũng không nên bỏ đi,
Được cùng chùa ở gần,
Đồng lợi, trưởng tịnh riêng,
Thủ trì không thiếu sót.
Coi giữ đủ mười năm,
Nếu không thích ở nữa,
Nên đem ngọa cụ Tăng,
Gởi ở bên chùa gần,
Đóng cửa chùa kỹ càng,
Tùy tình đi nơi khác.
Vật đã gởi chùa khác,

Chủ đòi nên trả lại,
Nếu như có duyên khác,
Thọ dụng không phạm tội.
Thí chủ trước có tâm,
Thí cho Tăng nơi đây,
Không thí tăng nơi khác,
Nếu hồi chuyển chùa khác,
Phải cưỡng đoạt mang về.
Nếu mặc y phục Tăng,
Không nên đem giặt nhuộm,
Nếu vào lúc mưa tuyết,
Không để ngoài đất trống,
Cũng không mặc y này,
Vào trong nhà bất tịnh.
Nếu như qua đầu đêm,
Không nên chia ngọa cụ,
Nếu biết dừng ở lâu,
Nửa đêm cũng nên cấp,
Theo thứ lớp từ già,
Cho ngọa cụ giường tòa.
Nên chừa lại một phòng,
Dành cho khách Bí sô,
Dù ở A lan nhã,
Cũng chia theo thứ lớp,
Đất, cây và tòng lâm,
Cũng nên chừa một chỗ,
Để cất giữ y bát,
Khác với đây liền phạm.

Nếu ở chỗ chật hẹp,
Tấc đất nên chia nằm,
Bình nước, tăm xỉa răng,
Thuốc, tạp vật đều chia.
Khi muốn đi chỗ khác,
Phải quét dọn sạch sẽ,
Nếu cố ý làm hoại,
Liền phạm tội Ác tác.
Ngọa cụ, thức ăn uống,
Cùng chia đều người nhỏ,
Hoa quả cũng như thế.
Nếu thấy ngoài Tăng phòng,
Ngọa cụ nơi đất trống,
Hãy thu cất vào trong,
Già bịnh nhờ người cất.
Thấy ngọa cụ của Tăng,
Bị lửa cháy, nước trôi,
Bí sô theo thứ lớp,
Đem vật mình ra trước,
Kế đem vật Tăng, Pháp,
Sau mới mang vật Phật.
Nếu muốn cầu quyết nghi,
Cần phải thỉnh hỏi trước,
Kế nên xét thời nghi,
Mới ở trong ba tạng,
Tùy ý hỏi chỗ nghi.
Hễ là bậc giáo thọ,
Tùy đi đứng nằm ngồi,

Ở trong bốn oai nghi,
Thuyết pháp đều không phạm.
Những người có thọ học,
Phải khởi tâm cung kính,
Trừ một việc nằm ngủ,
Ba nghi kia không ngăn.
Khi giáo thọ người học,
Kia tâm ngu chưa hiểu,
Tâm bi nên khai dắt,
Trăm lần cũng không từ.
Bí sô đưa tay đấm,
Vào cột nhà, vách tường,
Là điều không nên làm.
Không ở nhà úp bát,
Thọ ăn uống, giường tòa,
Cũng không đến thuyết pháp.
Nếu thí chủ tịnh tín,
Trải y diệu trên đất,
Thỉnh Bí sô bước lên,
Khi Bí sô bước lên,
Tưởng các hành vô thường.
Bí sô hành đầu đà,
Chỉ chứa đủ ba y,
Khai chứa một y tắm,
Nếu chứa y khác nữa,
Liền trái hạnh đầu đà.
Bí sô thọ cơm đậu...
Đã nấu nhưng còn sống,

Được nấu lại không phạm.
Nếu ói mửa thức ăn,
Ói xong súc miệng sạch,
Trừ nghiệp lực đời trước,
Trong cổ hai cuống họng.
Ở dưới cây hoa, quả,
Không nên đại tiểu tiện.
Bịnh nặng không lễ người,
Cũng không thọ người lễ.
Tắm đợi thân khô rồi,
Mới mặc y phục khác,
Hoặc dùng khăn lau khô.
Nếu được cúng hoa hương,
Nên treo để chỗ khuất,
Ngửi làm cho mắt sáng,
Khiến thí chủ tăng phước.
Tôn đà lợi đập y,
Làm cho y láng đẹp,
Gởi cho Nan đà mặc,
Phật liền chế đập y,
Được y đã đập trước,
Ngâm phơi cho mất đẹp,
Nếu vẫn còn láng đẹp,
Mặc liền phạm việt pháp.
Vật mà giặc đã bỏ,
Thịt chết còn dư lại,
Cam giá cũng như vậy,
Ở trước chỗ đông người,

Bí sô không nên lấy.
Không dùng đầu lưng trần,
Mang vác vật trên đường,
Bí sô hiện tướng khổ,
Bị người tục chê trách.
Ngày cha mẹ qua đời,
Trăn trối cho Bí sô,
Tài vật này nên thọ,
Rồi đem cúng Tam bảo.
Bí sô ở ngoài giới,
Gởi dục cho trong giới,
Thì tác pháp không thành,
Lại phạm tội Ác tác.
Nếu có người đem thí,
Cao nhiếp bà quý giá,
Tăng thọ rồi không nên,
Cắt phá nhỏ ra chia,
Nên bán lấy tiền chia.
Bí sô không thấy rắn,
Nằm cuộn ở trên giường,
Khi mới vừa nằm xuống,
Bị rắn cắn qua đời,
Lại nằm đè rắn chết,
Phật nhân việc này chế,
Khi ngủ không xem kỹ,
Liền phạm tội Ác tác.
Già bịnh và gầy yếu,
Phật khai cho đi xe,

Tùy tình đi và về.
Đi dặn trao ngọa cụ,
Người được dặn trao này,
Nên giữ gìn kỹ lưỡng,
Tâm nghĩ là giữ giùm,
Tám ngày, mười lăm ngày,
Nên thường đem hong phơi,
Khác thì phạm việt pháp.
Nhà đại tiểu tiện lợi,
Và khí cụ của tăng,
Ai lấy trước được dùng,
Không theo tuổi lớn nhỏ.
Nếu có nhiều khí vật,
Tùy người nào mượn trước,
Thì cho thọ dụng trước,
Không để họ lở việc.
Nếu thí chủ đem thí,
Giường tòa, quạt tốt đẹp,
Tăng thọ, cá nhân không;
Ghế dựa để trừ mệt,
Tăng, cá nhân đều thọ.
Nếu lớn hơn ba hạ,
Cho ngồi cùng một tòa,
Nếu người chưa Cận viên,
Không ngồi cùng một chiếu;
Nếu ở trong nhà tục,
Không tìm được tòa khác,
Khai cho ngồi cùng tòa,

Với vị Thân giáo sư.
Nếu có nạn duyên khởi,
Mang ngọa cụ Tăng theo,
Người mang được thọ dụng,
Nếu nạn sợ hãi dứt,
Thọ dụng lại như cũ,
Khi thấy bị rách thủng,
Nên như pháp khâu vá,
Nếu như quá cũ rách,
Không thọ dụng được nữa,
Nên cắt làm tim đèn,
Hoặc trộn bùn trám lỗ,
Khi thọ dụng như thế,
Khiến thân được an lạc,
Và thí chủ tăng phước.
Nếu thức ăn trong chùa,
Đã có phần nhất định,
Người khác liền đến ăn,
Nên tính giá đền lại.
Vật ngọa cụ của Tăng,
Nên ghi tên thí chủ.
Bí sô ở biên phương,
Cho dùng ngọa cụ da,
Không khai cho trung phương,
Ở nhà tục tạm khai,
Ngồi trên ngọa cụ da,
Nhưng nằm thì không cho,
Khai cho dùng da gấu.

Nếu giường được làm bằng,
Vàng bạc và trân châu...
Thì gọi là giường lớn;
Bí sô ngồi trên giường,
Thòng chân không đụng đất,
Thì gọi là giường cao,
Người giữ giới nên biết,
Bí sô không được ngồi,
Trên hai loại giường này.
Nếu là giường chắc chắn,
Hai người cũng được ngồi,
Cho đến ba người ngồi,
Nhưng phải xét cũ mới.
Nếu muốn chia tài vật,
Bạch Tăng đánh kiền chùy,
Hoặc là cùng hành trù,
Báo cho Tăng già biết.
Đánh kiền chùy có năm,
Do việc làm không đồng,
Tùy đánh theo lúc đó,
Nếu chỉ đánh một hồi,
Không đánh thêm hồi nữa,
Là báo việc người mất;
Nếu như đánh ba hồi,
Là báo làm việc chúng;
Đánh hai hồi nhỏ dần,
Rồi đánh thêm hồi lớn,
Là pháp thường của chúng;

Nếu như có cấp nạn,
Tùy đánh không nhất định,
Để cảnh giác mọi người;
Nếu cảnh giác thiền tư,
Thì rung cây tích trượng.
Nếu khách sắp vào chùa,
Nên ngoài cửa rửa chân,
Nếu chỗ nước khó tìm,
Dùng lá phủi bụi giày;
Khi đã vào trong chùa,
Trước chào hỏi bậc tôn,
Chủ chào hỏi thiện lai,
Chước lượng cho nghỉ ngơi,
Và uống nước phi thời,
Khiến tâm khách hoan hỉ.
Nên hỏi rõ Tăng chế,
Biết rồi phải hành theo,
Giống như lời Phật dạy.
Các Bí sô cựu trụ,
Đã làm chế lịnh rồi,
Nên y theo lý giáo,
Chớ khiến chúng phiền não.
Bí sô không được gọi,
Tên họ của Đại sư,
Cho đến gọi cụ thọ;
Người nhỏ gọi người lớn,
Nên gọi là đại đức;
Người lớn gọi người nhỏ,

Nên gọi là cụ thọ.
Đại tiểu tiện khạc nhổ,
Cho đến ói ra máu,
Không được trên cỏ tươi,
Và ở trong nước trong,
Cây đẹp và ruộng sạch,
Không bỏ chất bất tịnh.
Bí sô không cạo tóc,
Nơi đất sạch trong chùa,
Có bịnh thì tùy khai,
Cạo xong nên quét dọn,
Bí sô khi cạo tóc,
Theo thứ lớp lớn nhỏ,
Nếu đã hạ tay cạo,
Không nên bảo đứng dậy.
Cạo râu, cắt lông mũi,
Kế cắt móng tay chân,
Theo thứ lớp nên biết.
Không cạo lông chỗ kín,
Nếu có bịnh nên báo,
Cho đồng tịnh hạnh biết.
Bí sô cắt móng tay,
Không được cong hay nhọn,
Trên móng cho trừ dơ,
Không cho làm bóng sáng.
Nếu ở nơi lan nhã,
Tóc không quá hai ngón,
Dài hai ngón không phạm,

Ở thành thôn không cho.
Sau khi cạo tóc xong,
Bí sô nên tắm sạch,
Nếu có việc tùy khai,
Cho rửa sạch năm chi.
Không có thợ cạo tóc,
Bí sô nào biết cắt,
Cho ở trong phòng Tăng,
Cắt tóc giùm không phạm.
Sáng sớm nên đánh răng,
Hoặc sau khi ăn xong,
Không đánh răng liền phạm,
Cây đánh răng có ba:
Dài mười hai ngón tay,
Ngắn chừng tám ngón tay,
Vừa - giữa hai loại trên,
Tùy ngón tay lớn nhỏ,
Loại cây gì cũng được,
Căn đầu mềm rồi xỉa,
Xỉa răng xong nạo lưỡi,
Đồng, sắt, đồng đỏ, thau,
Tùy dùng làm nạo lưỡi;
Không có cây nạo lưỡi,
Bẻ hai cây xỉa răng,
Dùng làm cây nạo lưỡi.
Tiền thân làm rắn độc,
Nay làm con trưởng giả,
Xuất gia làm Bí sô,

Thường dùng cây nạo lưỡi,
Nạo xong bỏ nơi đất,
Ruồi bu đến liền chết,
Mèo đến liếm cũng chết,
Chó liếm cũng mạng qua,
Phật do đây khởi bi,
Chế không bỏ tùy tiện,
Sau khi nạo lưỡi xong,
Rửa sạch rồi mới bỏ,
Không nước, dùng đất chà,
Làm trái - phạm Ác tác.
Bí sô có ba việc,
Nên làm nơi chỗ khuất:
Đại tiểu tiện, xỉa răng.
Bí sô mang giày da,
Khai cho dùng một lớp,
Không được dùng nhiều lớp,
Nếu người tục làm tịnh,
Mang đi vài ba bước,
Bí sô mới được mang;
Bước đi nếu ra tiếng,
Dù tịnh - không được mang.
Nếu ở nước giá lạnh,
Băng tuyết đóng đầy đất,
Cho mang giày phú la.
Không dùng năm loại da:
Sư tử, cọp, voi, ngựa...
Cho đến gân của chúng,

Không được dùng may giày.
Nếu ở Tỳ ha la,
Bí sô không mang guốc,
Trong nhà tục tùy khai;
Cỏ gai, tre làm giày,
Bí sô không được mang,
Chân có bịnh phong huyết,
Cần mang thì tùy khai.
Không có thuyền qua sông,
Cho nắm đuôi bò đực,
Voi đực và ngựa đực...
Thảy đều không ngăn cấm.
Thuế ruộng cho lấy phần,
Nghề nông tuyệt không cho,
Coi giữ nên dụng tâm,
Chớ tổn của Thường trụ,
Đường hiểm gặp nạn duyên,
Được tự mình mang đi,
Nếu có giặc đến chùa,
Cho Bí sô náo loạn,
Để làm cho giặc sợ.
Cầu tịch mang lương thực,
Sức yếu cần giúp đỡ,
Bí sô nên trợ giúp,
Nhấc lên hay đỡ xuống,
Chớ để kia buông tay,
Nếu vẫn còn khốn đốn,
Bí sô nên mang giúp,

Hoặc trên bao lương thực,
Cột một sợi dây dài,
Bảo Cầu tịch nắm dây.
Giặc đến sợ bỏ chạy,
Hoặc khi lội qua sông,
Bỏ lại bao lương thực,
Bí sô tự thu lại,
Khi ăn không có lỗi.
Xe chuyên chở lương thực,
Đường hiểm xe bị nghiêng,
Bí sô nên cùng đẩy,
Nếu ngồi xe chở lúa,
Tránh ngồi chỗ tay lái;
Trên thuyền chở đầy lúa,
Gặp cạn nên phụ đẩy,
Ngồi trên thuyền chở lúa,
Tránh ngồi chỗ bánh lái.
Bí sô không nhuộm y,
Ở nơi đất sạch đẹp,
Nhuộm dơ bị chê trách;
Nếu khi hong phơi y,
Bông nhiên có mưa gió,
Sợ bụi bay dơ y,
Nên dời để trong hiên,
Làm dơ nên lau chùi.
Các Bí sô đồng pháp,
Thấy tranh nên hòa giải,
Nếu họ không nghe theo,

Bỏ đi không cần xem.
Giữa phá giới trì giới,
Nên tin người trì giới,
Cả hai đều trì giới,
Nên tin người đa văn,
Cả hai đều đa văn,
Nên tin người thiểu dục,
Cả hai đều thiểu dục,
Tin người thiểu dục nhất,
Thiểu dục nhất không tranh.
Khi bàn luận pháp tướng,
Bỗng phát sanh tranh cãi,
Nếu ác kia không trừ,
Tăng nên cho xả trí.
Hai người cùng tranh cãi,
Ở chỗ lễ gặp nhau,
Dù tranh nên kính lễ,
Lớn nên nói không bịnh,
Trái với đây đều phạm.
Bí sô vào nhà tắm,
Nên bảo người giữ cửa,
Nếu tắm rửa chưa xong,
Người ít tin chớ vào.
Duyên tại rừng Thệ đa,
Trưởng giả xây chùa xong,
Muốn trang nghiêm trong chùa,
Thỉnh hỏi Phật cách thức,
Phật chỉ bảo như sau:

Không dùng các tạp sắc,
Tùy ý vẽ hoa lá...
Không vẽ hình chúng sanh;
Trên vách trong Tăng phòng,
Vẽ xương trắng, đầu lâu,
Người thấy sanh nhàm lìa;
Nơi cửa lớn vẽ thần,
Vẻ mặt vui, mỉm cười,
Hoặc vẽ hình Dược xoa,
Cầm cây ngăn làm quấy,
Vẽ việc đại thần thông,
Trong hoa hiện hình Phật,
Vẽ bánh xe sanh tử,
Ở hai mép cánh cửa;
Cánh cửa nơi Đài hương,
Vẽ Dược xoa cầm hoa;
Trong nhà bếp của Tăng,
Vẽ thần cầm thức ăn;
Cửa kho vẽ Dược xoa,
Tay cầm đãy như ý,
Hoặc cầm binh thiên đức,
Miệng nhả vàng, vật báu...;
Ở trong Cung thị đường,
Vẽ hình Bí sô già,
Với tư thế phu diễn,
Khai dắt các chúng sanh;
Nơi nhà ấm, phòng tắm,
Vẽ hình năm thiên sứ,

Sanh già bịnh chết buộc;
Ở trong nhà dưỡng bịnh,
Vẽ hình tượng Đại sư,
Đang đưa tay đại bi,
Dìu đỡ người bịnh nặng;
Nếu ở chỗ chứa nước,
Vẽ hình rồng và rắn;
Nếu ở trong nhà xí,
Nên vẽ hình Thi lâm;
Nơi vách tường hành lang,
Vẽ sự việc bổn sanh,
Phật hành hạnh khó hành,
Bố thí vợ, con cái,
Tu nhẫn nhục, xả thân.
Ở dưới mái hiên phòng,
Không cho lửa xông khói,
Nếu có duyên cần lửa,
Hết khói mới mang vào.
Ở trên nền gạch tốt,
Không cố ý đốt lửa,
Nếu có duyên cần thiết,
Nên đốt ở trong lò.
Phật và bậc tôn lão trong chúng,
Quốc vương ban ân cho dân lành,
Thân giáo, quỹ phạm hai bậc tôn,
Năm thiện giáo này không gì hơn.
Nếu Bí sô muốn làm việc gì,
Thế tôn không khai cũng không ngăn,

Thanh tịnh không cùng tục trái nhau,
Việc ấy nên làm chớ do dự,
Nếu là việc bị thế gian chê trách,
Bí sô nhất định không nên làm.
Lược giáo khiến đệ tử được an,
Rõ ràng Phật là Nhất thiết trí,
Nếu không nhớ được phần duyên khởi,
Trong Tỳ nại da, Tu đa la,
Sáu đô thành lớn tùy nơi nói,
Hoặc nói là thành Thất la phiệt,
Thành Bà la nê tư, Chiêm ba,
Thành Tỳ xá ly, Vương xá;
Nếu là trưởng giả, nói Cấp cô độc,
Vua Thắng quang nước Kiều tát la;
Hoặc Ưu bà di Tỳ xá khư,
Nơi ấy lúc ấy tùy xưng nói.
Trong thành lớn Bà la nê tư,
Có quốc chủ là Phạm thọ vương,
Cận trụ nữ tên Bao sái đà,
Có đại trưởng giả tên Tương tục.
Đầu tiên tại Ba la nê tư,
Phật chuyển pháp luân độ quần mê,
Nơi đây thuyết pháp độ năm người,
Để đáp ý nguyện thuở trước kia;
Kế đó độ thêm năm người nữa,
Vì nói sắc... là không, vô ngã,
Quán thấy năm uẩn như bọt nước,
Mà thoát khỏi sanh tử luân hồi.

Ban đầu do năm người mặc quần,
Cao thấp không ngay bị chê bai,
Phật nhân đây chế môn Thức xoa,
Mặc y tề chỉnh như Phạm thiên.
Kế do Tô trận na... hành dâm,
Phật nhân việc này chế học xứ,
Duyên phạm miễn người phạm đầu tiên,
Giới là đường sanh thiên, niết bàn.
Lại nhân chúng đại đức sáu người:
Ô ba-nan đà, A thấp ca,
Xiển đà, Nan đà, Ô đà di,
Bổ nại phạt tố, khó điều phục,
Đã làm ô uế giáo pháp Phật,
Tùy việc đã làm chế học xứ,
Gọi là Thức xoa ca la ni,
Nhưng việc đã làm không phạm trọng,
Nếu có quyết tâm không phạm giới,
Người này gọi là bậc Thượng trí;
Tuy phạm biết sám cũng dòng thắng,
Để lâu không sám sanh đường ác.
Chư Phật đã đến bờ biển đức,
Bố thí đã làm không kể hết,
Tuyên nói Điều phục cứu chúng sanh,
Và hay dẫn dắt người thắng thiện.
Phàm phu vô thỉ chứa vô minh,
Lưu chuyển đã lâu chỗ hằng mê,
Chỉ Phật mới duỗi tay chánh pháp,
Ân cần kéo khỏi chốn u minh.

Phật trải qua A tăng kỳ kiếp,
Thường hành đại bi xông diệu trí,
Khéo hay điều ngự chúng sanh giới,
Lại có đại sự cần nên làm,
Là thọ ký vị Phật đương lai,
Xá lợi, Mục liên cặp thứ nhất,
Phật ứng hóa thảy đều tự độ,
Việc kết giới cuối cùng nên làm,
Hiện thần thông từ thiên cung xuống,
Cha mẹ đắc quả nói nghiệp duyên,
Niết bàn tối hậu quy mạng lễ.
Kính lễ các đại đức kiết tập,
Để hiển rõ ẩn giáo của Phật,
Thuyền báu chìm sâu khiến nổi lên,
Ánh sáng chiếu khắp biển vô biên.
Kính lễ thị giả A-nan đà,
Văn trì khéo kiết tập kinh tạng,
Khiến các chúng sanh đều vui mừng,
Phiền não trói buộc được dứt trừ.
Kính lễ thánh giả Ưu ba ly,
Có thể tuyên thông tạng Điều phục,
Giống như người khéo trì minh chú,
Hay trừ độc xà vương cõi ác.
Kính lể tôn giả Đại Ca Diếp,
Hiển rõ tạng Ma đát lý ca,
Ánh sáng chiếu khắp thế gian này,
Khiến cho nghĩa ẩn phô dương hết.
Năm trăm La hán ở Vương thành,

Kết tập ba tạng là ứng nhân,
Tuôn mưa pháp nhuần thấm thế gian,
Con nay chí thành quy mạng lễ,
Đế thích thiên vương làm thượng thủ,
Chúng A tu la đều cung kính,
Vân tập đầy khắp trên không trung,
Cúi đầu thành kính khen hiếm có,
Lúc đó bên đại thành Vương xá,
Hương hoa trời tỏa khắp núi rừng,
Do các thiên nữ rải hoa thơm,
Và cỏ thơm xuống núi Tu di.
Thời gian sau ở thành Quảng nghiêm,
Bên ao Di hầu lại kết tập,
Bảy trăm La hán kết tập Luật,
Khiến cho luật giáo được thêm sáng.
Phật diệt độ, ánh sáng Phật tắt,
Để lại Pháp bảo sợ mai một,
May mắn thay Thánh chúng kết tập,
Khiến nhân thiên quy ngưỡng trở lại.
Mâu ni ở lâu trong luân hồi,
Vì cầu chánh pháp trong sanh tử,
Nguyện cứu độ người không ai cứu,
Khiến cho các khổ dứt trừ hết,
Đầu mắt tay chân đều bố thí,
Xương thịt máu huyết cứu giúp người,
Con cái yêu như trăng đầu tháng,
Đều tùy hỉ xả về viên tịch.
Phật Thích ca Mâu ni đã nói,

Cho đến khi chánh pháp chưa diệt,
Dứt trừ lười biếng, đoạn ngu si,
Chí nguyện quyết tâm siêng sách tấn,
Ngôn luận thù thắng trong Phật ngôn,
Tụng tôn thắng trong Chánh pháp tụng,
Con Tỳ xá khư tâm chí thành,
Kết tụng khiến sanh phương tiện dễ,
Nếu đối Thánh thuyết có tăng giảm,
Trước sau sai sót, trái thứ lớp,
Nguyện bậc thấy rộng dung thứ cho.
Con nói luật giáo của Bí sô,
Lược làm tiểu tụng thu quảng văn,
Nguyện được phổ biến khắp quần sanh,
Nhân đây thành tựu nghiệp phước trí,
Bùn lầy năm dục sanh nhàm lìa,
Thường dùng tịnh tín để trang nghiêm,
Đời đời thường được thân Bí sô,
Kiên trì lời Phật tột mé chơn,
Mong cầu giới phẩm thường thanh tịnh,
Thẳng đến cung Niết bàn không nghi,
Thường nơi lược tụng nhớ tu hành,
Chớ lo một đời thân huyễn hết.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 81

ẨM QUANG BỘ GIỚI KINH GIẢI THOÁT
SỐ 1460

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1460

ẨM QUANG BỘ GIỚI KINH GIẢI THOÁT

- Hán dịch: Pháp sư Cù Đàm Bát nhã lưu chi -đời Nguyên Ngụy - Việt dịch: Ban phiên dịch chùa Pháp Bảo, HT Thích Tịnh Hạnh giám tu - 2006 - Hiệu đính và nhuận văn: NS Thích nữ Như Lộc tại chùa Phổ Minh - năm 2010

GIỚI KINH GIẢI THOÁT

Giới kinh giải thoát này,
Ức kiếp khó được nghe,
Nhiếp thọ hạnh chánh tu,
Việc này khó gấp bội,
Có Phật ra đời - vui,
Ra đời thuyết pháp - vui,
Chúng tăng hòa hợp - vui,
Hòa hợp trì giới - vui.

Các đại đức, thời phần nửa tháng đã qua, còn 3 tháng nữa. Già chết tới gần, Phật pháp sắp diệt. Các đại đức vì muốn đắc đạo nên nhất tâm siêng năng tinh tấn, vì sao, vì chư Phật nhờ siêng năng tinh tấn mà chứng được đạo quả Vô thượng Bồ đề, cùng các thiện pháp pháp Bồ đề phần khác.

- Chúng tăng đã nhóm họp, người chưa thọ giới cụ túc đã ra chưa?

- Đáp là đã ra

- Nay Tăng hòa hợp để làm gì?- Đáp là thuyết giới bố tát.

- Các Tỳ-kheo không đến có gởi dục và thanh tịnh không?

- Tỳ-kheo-ni có sai ai đến cầu giáo thọ không?

Tỳ bà thi Như lai,
Sáu mươi tám trăm ngàn,
Trong chúng A-la-hán,
Thuyết Giới kinh giải thoát:
Nhẫn nhục, đạo thứ nhất,
Niết bàn, Phật ca ngợi,
Xuất gia xúc não người,
Không gọi là sa môn.
Phật Thi khí Như lai,
Núi vàng không sánh bằng,
Ba mươi sáu vạn chúng,
Thuyết Giới kinh giải thoát:
Ví như người mắt sáng,
Tránh được đường hiểm ác.
Đời có người thông minh,
Xa lìa được các ác.
Tỳ xá phù Như lai,
Lìa hẳn các phiền não,
Trong trăm ngàn đại chúng,
Thuyết Giới kinh giải thoát:
Không nói lỗi của người,

Không não loạn người khác,
Thường phụng hành nơi giới,
Ăn mặc biết vừa đủ.
Phật Câu lưu tôn đà,
Hiểu biết rộng, không sợ,
Trong chúng bốn mươi ngàn,
Thuyết Giới kinh giải thoát:
Như ong hút mật hoa,
Chỉ hút lấy hương vị,
Mang đến trú xứ khác,
Tỳ-kheo vào dân gian,
Không nhiễu loạn ý người,
Không xem làm, không làm,
Chỉ tự quán thân hành,
Là chánh hay không chánh.
Ca na ca Như lai,
Ba mươi ngàn Sa môn,
Trong đại chúng La hán,
Thuyết Giới kinh giải thoát:
Chánh quán chớ buông lung,
Nên học pháp Mâu ni,
Như thế không lo buồn,
Tâm tịch nhập niết bàn.
Ca Diếp ba Như lai,
Bậc đại trí danh xưng,
Trong chúng ba mươi ngàn,
Thuyết Giới kinh giải thoát:
Không làm các điều ác,

Làm tất cả điều thiện,
Tự thanh tịnh tâm ý,
Là lời chư Phật dạy.
Thế tôn đại trí huệ,
Hiệu Thích ca Mâu ni,
Vì chúng Ni la phù,
Thuyết Giới kinh giải thoát:
Khéo giữ gìn lời nói,
Tự thanh tịnh tâm ý,
Thân chớ làm điều ác,
Ba nghiệp thường thanh tịnh.
Chúng tăng thật lớn thay,
Thuyết pháp cũng vô lượng,
Danh văn đại cúng dường,
Thuyết Giới kinh giải thoát.

Đại đức tăng lắng nghe, hôm nay là ngày thứ mười lăm, bố tát thuyết Giới kinh giải thoát. Nếu Tăng đúng thời đến nghe, Tăng nên chấp thuận, Tăng nay bố tát thuyết Giới kinh giải thoát. Bạch như vậy.

Các đại đức, hôm nay là ngày thuyết Giới kinh giải thoát. Tăng nhất tâm lắng nghe, nếu ai có tội thì phát lồ, ai không tội thì im lặng, vì im lặng nên biết các đại đức thanh tịnh. Mỗi lần hỏi đáp, Tỳ-kheo thuyết giới ở trong chúng đều xướng lên ba lần; khi Tỳ-kheo thuyết giới ở trong chúng hỏi đến lần thứ ba, nếu có Tỳ-kheo nhớ nghĩ mình có tội mà không phát lồ thì phạm tội vọng ngữ. Các đại

đức, Phật nói tội cố ý vọng ngữ chướng ngăn đạo pháp. Tỳ-kheo ở trong đây nhớ nghĩ mình có tội, muốn cầu thanh tịnh thì nên phát lồ, phát lồ thì được an vui, không phát lồ thì tội càng thêm nặng.

Các đại đức, tôi đã nói Tựa của Giới kinh giải thoát, nay xin hỏi các đại đức, trong đây có thanh tịnh không?(3 lần). Các đại đức, trong đây thanh tịnh vì im lặng. Việc này xin nhớ giữ như vậy.

Các đại đức, đây là 4 pháp Ba la di mỗi nửa tháng thường tụng, rút ra từ trong Giới kinh giải thoát:

1 - Nếu Tỳ-kheo cùng các Tỳ-kheo đồng giới pháp, không xả giới, làm pháp dâm dục cho đến cùng với súc sanh thì Tỳ-kheo này phạm Ba la di, không được ở chung.

2 - Nếu Tỳ-kheo ở trong tụ lạc hay ở chỗ vắng vẻ, không cho mà lấy gọi là trộm cắp. Nếu vua hay đại thần của vua bắt hay giết hay trói hay đuổi đi và mắng rằng: "thầy là người ngu si, là kẻ giặc". Không cho mà lấy như thế thì Tỳ-kheo này phạm Ba la di, không được ở chung.

3 - Nếu Tỳ-kheo, người hay tợ như người mà tự tay giết chết, hoặc cầm dao đưa cho người hoặc bảo người khác đưa, hoặc chỉ bảo chết, khen ngợi cái chết, nói rằng: "chao ôi, sống như thế làm chi, thà chết còn hơn". Tùy theo tâm người đó muốn chết mà dùng đủ cách chỉ bảo chết hay khen ngợi

cái chết khiến cho người đó do nhân duyên này mà chết thì Tỳ-kheo này phạm Ba la di, không được ở chung.

4 - Nếu Tỳ-kheo hoàn toàn không biết, không thấy Pháp hơn người là pháp siêu việt của bậc Thánh trí, mà nói rằng: "tôi biết như vậy, tôi thấy như vậy". Thời gian sau có ai hỏi hay không có ai hỏi, Tỳ-kheo này muốn xuất tội để cầu thanh tịnh nên nói rằng: "tôi thật không biết mà nói là biết, thật không thấy mà nói là thấy, đó là hư dối vọng ngữ" thì Tỳ-kheo này phạm Ba la di, không được ở chung.

Các đại đức, tôi đã nói bốn pháp Ba la di, nếu Tỳ-kheo phạm mỗi một pháp nào thì không được ở chung. Nay xin hỏi các đại đức, trong đây có thanh tịnh không?(3 lần). Các đại đức, trong đây thanh tịnh vì im lặng. Việc này xin nhớ giữ như vậy. Các đại đức, đây là mười ba pháp Tăng già bà thi sa mỗi nửa tháng thường tụng, rút ra từ trong Giới kinh giải thoát:

1 - Nếu Tỳ-kheo cố ý làm xuất tinh thì phạm Tăng già bà thi sa, trừ trong mộng.

2 - Nếu Tỳ-kheo có tâm nhiễm ô xúc chạm người nữ hoặc nắm tay, nắm cánh tay hoặc vuốt tóc hoặc chạm vào mỗi một thân phần nào thì Tỳ-kheo này phạm Tăng già bà thi sa.

3 - Nếu Tỳ-kheo có tâm nhiễm ô nói lời dâm

dục thô ác bất thiện, xưng hô với người nữ như nam nữ trẻ tuổi thì Tỳ-kheo này phạm Tăng già bà thi sa.

4 - Nếu Tỳ-kheo có tâm nhiễm ô tự khen ngợi mình, nói rằng: "tôi là Tỳ-kheo trì giới, đoạn trừ dâm dục, tu hành thiện pháp. Nếu cô đem pháp dâm dục cúng dường thì sự cúng dường này là bậc nhất", Tỳ-kheo này phạm Tăng già bà thi sa.

5 - Nếu Tỳ-kheo làm mai mối, đem ý người nam nói với người nữ, đem ý người nữ nói với người nam hoặc làm cho họ thành vợ chồng hay thành việc tư thông, dù chỉ trong chốc lát thì Tỳ-kheo này phạm Tăng già bà thi sa.

6 - Nếu Tỳ-kheo không có thí chủ, vì mình nên tự xin làm phòng thì nên làm đúng lượng. Lượng làm phòng là dài mười hai gang tay của Phật, bên trong rộng bảy gang tay. Tỳ-kheo này nên yêu cầu các Tỳ-kheo chỉ chỗ làm phòng không có nạn và không có chướng ngại. Nếu Tỳ-kheo không có thì chủ, vì mình nên tự xin làm phòng mà làm ở chỗ có nạn và có chướng ngại, cũng không yêu cầu các Tỳ-kheo chỉ chỗ để làm, lại làm quá lượng thì Tỳ-kheo này phạm Tăng già bà thi sa.

7 -Nếu Tỳ-kheo có thí chủ, muốn làm phòng lớn, Tỳ-kheo này nên yêu cầu các Tỳ-kheo chỉ chỗ làm phòng không có nạn và không có chướng ngại, các Tỳ-kheo nên chỉ chỗ làm phòng không có nạn

và không có chướng ngại. Nếu Tỳ-kheo có thì chủ, vì mình nên làm phòng lớn mà làm ở chỗ có nạn và có chướng ngại, cũng không yêu cầu các Tỳ-kheo chỉ chỗ để làm thì Tỳ-kheo này phạm Tăng già bà thi sa.

8 - Nếu Tỳ-kheo vì sân giận không vui đem tội Ba la di không căn cứ vu báng Tỳ-kheo thanh tịnh không phạm tội, muốn phá hạnh thanh tịnh của Tỳ-kheo kia. Thời gian sau, có người hỏi hay không có người hỏi, Tỳ-kheo này biết là việc không căn cứ, chỉ do sân giận mà vu báng, nên nói với các Tỳ-kheo rằng: "tôi vì sân giận nên nói như thế", thì Tỳ-kheo này phạm Tăng già bà thi sa.

9 - Nếu Tỳ-kheo vì sân giận không vui, trong phần việc khác lấy một chút tội hay tội tương tợ Ba la di, để vu báng Tỳ-kheo thanh tịnh không phạm tội, muốn phá hạnh thanh tịnh của Tỳ-kheo kia. Thời gian sau, có người hỏi hay không có người hỏi, Tỳ-kheo này biết là trong phần việc khác lấy chút tội hay tội tương tợ Ba la di, chỉ do sân giận mà vu báng, nên nói với các Tỳ-kheo rằng: "tôi vì sân giận nên nói như thế", thì Tỳ-kheo này phạm Tăng già bà thi sa.

10 - Nếu Tỳ-kheo muốn phá hòa hợp Tăng, tìm cầu phương tiện thọ trì việc phá Tăng thì các Tỳ-kheo nên can ngăn Tỳ-kheo này rằng: "thầy chớ phá hòa hợp Tăng, chớ tìm cầu phương tiện thọ trì việc phá Tăng, phải cùng Tăng hòa hợp, hòa hợp

thì an lạc không tranh, nhất tâm cùng học như nước hòa với sữa, được an lạc trụ. Thầy nên bỏ việc phá Tăng này". Khi các Tỳ-kheo can ngăn như thế mà không chịu bỏ việc này thì nên can ngăn hai, ba lần cho bỏ việc này, chịu bỏ thì tốt, nếu không chịu bỏ thì Tỳ-kheo này phạm Tăng già bà thi sa.

11 - Nếu có Tỳ-kheo muốn phá hòa hợp Tăng, có Tỳ-kheo khác đồng ý trợ giúp, hai hay ba cho đến vô số; các Tỳ-kheo tùy thuận này nói với các Tỳ-kheo rằng: "các thầy chớ can ngăn Tỳ-kheo này trong việc này, vì sao, vì Tỳ-kheo này nói đúng pháp, đúng luật không phải là nói phi pháp phi luật, Tỳ-kheo này nói điều gì chúng tôi đều vui thích. Đó là biết mới nói không phải không biết mà nói, Tỳ-kheo này nói điều gì chúng tôi đều chấp nhận". Lúc đó các Tỳ-kheo nên can ngăn các Tỳ-kheo trợ giúp việc phá tăng rằng: "thầy chớ nói rằng Tỳ-kheo này nói đúng pháp đúng luật, Tỳ-kheo này nói điều gì chúng tôi đều vui thích. Đó là biết mới nói không phải không biết mà nói, Tỳ-kheo này nói điều gì chúng tôi đều chấp nhận. Các thầy chớ trợ giúp việc phá Tăng, phải vui giúp Tăng hòa hợp; Tăng hòa hợp thì hoan hỉ không tranh, nhất tâm cùng học như nước hòa với sữa, được an lạc trụ". Khi các Tỳ-kheo can ngăn như thế mà vẫn chấp chặt không chịu bỏ thì các Tỳ-kheo nên can ngăn ba lần cho bỏ việc này, nếu chịu bỏ thì tốt, nếu không chịu bỏ thì phạm Tăng già bà thi sa.

12 - Nếu Tỳ-kheo nương ở nơi tụ lạc mà làm hạnh xấu, làm nhơ nhà người, ai cũng thấy nghe hay biết thì các Tỳ-kheo nên quở: "thầy đã làm hạnh xấu, làm nhơ nhà người, ai cũng thấy nghe hay biết, các thầy hãy đi đi, không nên ở đây nữa". Tỳ-kheo này nói với các Tỳ-kheo: "các thầy có thương giận sợ si, vì sao, vì có Tỳ-kheo đồng tội như vậy, mà có người bị đuổi có người không bị đuổi". Các Tỳ-kheo nên nói với Tỳ-kheo này: "thầy chớ nói các Tỳ-kheo có thương giận sợ si, vì sao, vì các Tỳ-kheo không có thương giận sợ si. Các thầy làm hạnh xấu, làm nhơ nhà người, ai cũng thấy nghe hay biết, các thầy hãy bỏ câu nói có thương giận sợ si này đi. Các thầy hãy đi đi, không nên ở đây nữa". Khi nói như thế nếu không chịu bỏ lời nói này thì nên khuyên can đến ba lần cho bỏ nói lời nói này, nếu chịu bỏ thì tốt, nếu không chịu bỏ thì phạm Tăng già bà thi sa.

13 - Nếu Tỳ-kheo tánh ác khó cùng nói chuyện khi các Tỳ-kheo như pháp như luật, nói tội mà vị này đã phạm trong giới thì Tỳ-kheo này không chấp nhận còn nói với các Tỳ-kheo rằng: "các thầy chớ nói tôi tốt hay xấu, tôi cũng không nói các thầy tốt hay xấu". Các Tỳ-kheo nên khuyên rằng: "các Tỳ-kheo như pháp như luật nói tội mà thầy đã phạm trong giới, thầy đừng nên không chấp nhận, thầy nên chấp nhận. Các Tỳ-kheo như pháp như luật khuyên can thầy, thầy cũng sẽ như pháp như

luật khuyên can các Tỳ-kheo, vì sao, vì làm như thế chúng đệ tử của Như lai mới được tăng trưởng lợi ích, vì cùng khuyên can nhắc nhở và xuất tội cho nhau. Thầy hãy bỏ nghiệp không chấp nhận này đi". Khi các Tỳ-kheo khuyên can như thế mà không chịu bỏ, thì nên khuyên can đến ba lần cho bỏ việc này, nếu chịu bỏ thì tốt, nếu không chịu bỏ thì phạm Tăng già bà thi sa.

Các đại đức, tôi đã nói mười ba pháp Tăng già bà thi sa, chín giới trước vừa làm liền phạm, bốn giới sau cho đến can ba lần mới kết thành tội. Nếu Tỳ-kheo biết mình phạm tội mà vẫn cố ý che giấu, tùy che giấu bao lâu thì buộc họ phải hành pháp Biệt trụ bấy nhiêu. Hành Biệt trụ xong, Tỳ-kheo này nên ở trong Tăng hành sáu đêm Ma na đỏa; hành Ma na đỏa xong mới cho xuất tội. Như pháp sám xong, các Tỳ-kheo hoan hỉ, nên ở trong hai mươi vị Tỳ-kheo cho xuất tội, nếu thiếu một vị không đủ hai mươi mà cho xuất tội thì tội của Tỳ-kheo kia không được xuất, mà các Tỳ-kheo cũng bị quở trách. Đúng pháp nên làm như thế. Nay xin hỏi các đại đức, trong đây có thanh tịnh không?(3 lần). Các đại đức, trong đây thanh tịnh vì im lặng. Việc này xin nhớ giữ như vậy.

Các đại đức, đây là hai pháp Bất định mỗi nửa tháng thường tụng, rút ra từ Giới kinh giải thoát:

1 - Nếu Tỳ-kheo một mình cùng người nữ ngồi ở chỗ khuất, ở bên trong có thể hành dâm, nói lời

phi pháp; nếu Ưu bà di đáng tin nói Tỳ-kheo này ở trong ba pháp hoặc là Ba la di hoặc là Tăng già bà thi sa hoặc là Ba dật đề, tùy nói một việc nào; nếu Tỳ-kheo này tự nói là tôi có phạm như thế, thì trong ba pháp tùy Tỳ-kheo nói là pháp gì, Tăng nên trị phạt tội đó hoặc là Ba la di hoặc là Tăng già bà thi sa hoặc là Ba dật đề; hoặc tùy Ưu bà di đáng tin nói là việc gì thì Tăng nên trị phạt tội đó. Đây là pháp bất định thứ nhất.

2 - Nếu Tỳ-kheo một mình cùng người nữ ngồi chỗ trống vắng là chỗ không thể hành dâm. Nếu có Ưu bà di đáng tin nói Tỳ-kheo ở trong hai pháp hoặc Tăng già bà thi sa hoặc Ba dật đề, tùy nói một việc nào; nếu Tỳ-kheo này tự nói là tôi có phạm tội đó thì theo lời nói đó mà trị hoặc Tăng già bà thi sa hoặc Ba dật đề; hoặc theo lời của Ưu bà di đáng tin nói mà trị. Đây là pháp Bất định thứ hai.

Các đại đức, tôi đã nói hai pháp Bất định, nay xin hỏi các đại đức, trong đây có thanh tịnh không?(3 lần). Các đại đức, trong đây thanh tịnh vì im lặng. Việc này xin nhớ giữ như vậy. Các đại đức, đây là ba mươi pháp Ni tát kỳ ba dật đề mỗi nửa tháng thường tụng rút ra từ Giới kinh giải thoát:

1 - Nếu Tỳ-kheo đã đủ ba y, thời y Ca hi na đã hết, được cất chứa y dư cho đến mười ngày, nếu chứa quá mười ngày thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề.

2 - Nếu Tỳ-kheo đã đủ ba y, thời y Ca hi na đã hết, nếu trong ba y, lìa một y nào đến chỗ khác ngủ đêm thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề, trừ Tăng yết ma cho.

3 - Nếu Tỳ-kheo đã đủ ba y, thời y Ca hi na đã hết, nếu được vải phi thời, Tỳ-kheo cần y thì được tự tay thọ, thọ rồi nên mau may thành

y. Nếu đủ vải thì tốt, nếu không đủ mà biết còn có thể được thêm cho đủ thì Tỳ-kheo này được cất chứa trong vòng một tháng; nếu cất chứa quá một tháng thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề.

4 - Nếu Tỳ-kheo xin y từ Tỳ-kheo-ni không phải bà con thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề, trừ trao đổi.

5 - Nếu Tỳ-kheo nhờ Tỳ-kheo-ni không phải bà con giặt y cũ hoặc nhuộm hoặc đập thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề.

6 - Nếu Tỳ-kheo đến cư sĩ hay vợ cư sĩ không phải bà con xin y, được y thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề, trừ nhân duyên. Nhân duyên là y bị cướp, bị mất, bị cháy, bị trôi.

7 - Nếu Tỳ-kheo, y bị cướp hoặc bị mất, bị cháy, bị trôi nên đến cư sĩ, vợ cư sĩ không phải là ba con xin y; nếu cư sĩ, vợ cư sĩ không phải bà con tự tứ thỉnh cho nhiều vải, Tỳ-kheo nên biết đủ mà thọ, nếu thọ quá thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề.

8 - Nếu vì Tỳ-kheo nên cư sĩ, vợ cư sĩ không

phải bà con lo liệu số tiền mua y, nghĩ rằng: "ta đem số tiền này mua y như thế như thế... cúng cho Tỳ-kheo ". Tỳ-kheo này vốn không được thỉnh tùy ý trước, liền đi đến chỗ cư sĩ nói rằng: "cư sĩ đã lo liệu số tiền mua y như thế cho tôi thì nên mua loại vải như thế như thế...". Vì muốn tốt, nếu được y thì Tỳ-kheo này phạm Ni tát kỳ ba dật đề.

9 - Nếu Tỳ-kheo có hai cư sĩ và vợ cư sĩ không phải bà con, vì Tỳ-kheo nên mỗi người để dành tiền mua y, nghĩ rằng: "ta để dành tiền này, mỗi người sẽ mua y như thế như thế cúng cho Tỳ-kheo _____ ", Tỳ-kheo này vốn không được thỉnh tùy ý trước liền đến chỗ các cư sĩ nói rằng: "các vị mỗi người để dành tiền mua y, nên hùn chung lại mua một y như thế như thế cúng cho tôi". Vì muốn tốt, nếu được y thì Tỳ-kheo này phạm Ni tát kỳ ba dật đề.

10 - Nếu vì Tỳ-kheo nên vua hoặc đại thần, Bà la môn, cư sĩ sai sứ đưa giá tiền y đến, vị sứ này đến nói với Tỳ-kheo: "đại đức, vua hoặc đại thần, Bà la môn, cư sĩ đưa giá tiền y này cho thầy, xin hãy nhận lấy". Tỳ-kheo nên nói: "pháp của Tỳ-kheo chúng tôi là không được thọ tiền, khi nào cần y, được vải thanh tịnh tôi sẽ nhận để may thành y thọ trì", vị sứ này nói với Tỳ-kheo: "đại đức có người chấp sự có thể lo liệu mọi việc cho Tỳ-kheo không?", Tỳ-kheo nên chỉ người chấp sự là người làm việc trong chùa hay là Ưu bà tắc cho vị sứ biết.

Vị sứ đến nói với người chấp sự: "lành thay, ông hãy cất giữ số tiền này rồi mua vải như thế như thế cho Tỳ-kheo , khi nào Tỳ-kheo này cần y thì đưa cho vị ấy may thành y thọ trì", nói xong vị sứ trở lại nói với Tỳ-kheo: "tôi đã đưa tiền cho người chấp sự, đại đức khi nào cần y thì đến đó lấy". Khi Tỳ-kheo này cần y thì nên đến chỗ người chấp sự nói là tôi cần y, như thế đến hai, ba lần; nếu đòi được y thì tốt, nếu không được thì nên đến trước người chấp sự đứng yên lặng nhắc, như thế đến bốn, năm, sáu lần; nếu đòi được y thì tốt, nếu không được y mà cố nài cho được y thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề. Nếu không đòi được đi nên tự đi hay sai sứ đến chỗ người trước kia đưa tiền y đến nói rằng: "số tiền y mà ông đưa cho người chấp sự trước kia, tôi không lấy được y, ông nên tự biết đòi lại tiền, chớ để cho mất". Việc này đúng pháp nên làm như thế.

11 - Nếu Tỳ-kheo dùng tơ tằm mới làm ngọa cụ hoặc bảo người khác làm thành thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề.

12 - Nếu Tỳ-kheo dùng lông dê thuần đen làm ngọa cụ mới, hoặc bảo người làm thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề.

13 - Nếu Tỳ-kheo muốn làm ngọa cụ mới nên dùng hai phần lông dê thuần đen, một phần lông dê trắng và một phần lông dê tạp xấu. Nếu Tỳ-kheo không dùng hai phần lông dê thuần đen, một phần

lông dê trắng và một phần lông dê tạp xấu để làm ngọa cụ mới thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề.

14 - Nếu Tỳ-kheo muốn làm ngọa cụ mới thì ngọa cụ cũ phải dùng đủ sáu năm, nếu chưa đủ sáu năm mà may ngọa cụ mới thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề, trừ Tăng yết ma cho.

15 - Nếu Tỳ-kheo muốn làm ngọa cụ mới, trên ngọa cụ cũ nên lấy một miếng vải chừng một gang tay của Phật để may chồng lên ngọa cụ mới làm cho hoại sắc. Nếu không làm như thế, vì muốn tốt thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề.

16 - Nếu Tỳ-kheo khi đi đường được lông dê muốn thọ thì Tỳ-kheo này được tự mang đi cho đến ba do tuần, nếu không có ai mang giùm mà đi quá ba do tuần thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề.

17 - Nếu Tỳ-kheo nhờ Tỳ-kheo-ni không phải bà con giặt nhuộm chải lông dê thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề.

18 - Nếu Tỳ-kheo tự tay cầm lấy vàng bạc hay bảo người cầm lấy thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề.

19 - Nếu Tỳ-kheo dùng vàng bạc để trao đổi thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề.

20 - Nếu Tỳ-kheo dùng vàng bạc mua bán các thứ thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề.

21 - Nếu Tỳ-kheo cất chứa bát dư được cất chứa đến mười ngày, quá mười ngày thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề.

22 - Nếu Tỳ-kheo, bát đã dùng chưa bị răng nứt đến năm lằn, chưa rỉ chảy mà xin bát mới, vì muốn tốt thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề. Tỳ-kheo này phải đem bát mới này vào trong Tăng xả, Tăng sẽ lấy bát của người cuối cùng đưa lại cho Tỳ-kheo này và nói rằng: "thầy hãy thọ bát này cho đến khi bể". Việc này đúng pháp nên làm như thế.

23 - Nếu Tỳ-kheo tự xin tơ sợi bảo thợ dệt không phải bà con dệt thành y thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề.

24 - Nếu Tỳ-kheo, có cư sĩ và vợ cư sĩ không phải bà con bảo thợ dệt dệt y cho Tỳ-kheo , Tỳ-kheo này không được tự tứ thỉnh trước, vì muốn y tốt nên làm chút nhân duyên là đến chỗ thợ dệt nói rằng: "này ông, y này là dệt cho tôi, ông nên dệt cho đẹp, rộng dài và bền chắc, tôi sẽ trả công thêm cho ông". Tỳ-kheo này trả công cho đến 1 bữa ăn hay đáng giá bằng 1 bữa ăn, vì muốn y tốt, được y thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề.

25 - Nếu Tỳ-kheo cho Tỳ-kheo khác y rồi, sau vì sân giận không vui nên tự đoạt lại hay bảo người đoạt lại, nói rằng: "hãy trả y lại tôi tôi, tôi không cho thầy nữa", thì Tỳ-kheo này phạm Ni tát kỳ ba dật đề.

26 - Nếu Tỳ-kheo còn mười ngày nữa mới đến tự tứ mà được y cúng gấp, Tỳ-kheo cần thì được tự tay thọ và được cất chứa cho đến Thời y, nếu cất

chứa quá thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề.

27 - Nếu Tỳ-kheo ở nơi A lan nhã vắng vẻ có nghi sợ các nạn nên gởi lại một trong ba y ở trong nhà người tục. Nếu có nhân duyên, được lìa y ngủ đêm cho đến sáu đêm, nếu quá sáu đêm thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề.

28 - Nếu Tỳ-kheo còn một tháng nữa là hết mùa xuân thì được xin áo tắm mưa và được cất chứa nửa tháng, nếu cất chứa quá nửa tháng thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề.

29 - Nếu Tỳ-kheo biết đàn việt muốn cúng cho Tăng mà tự lấy xoay về cho mình thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề.

30 - Nếu Tỳ-kheo bị bịnh, được cất chứa tô, dầu, mật và thạch mật trong vòng bảy ngày để dùng, nếu cất chứa quá bảy ngày thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề.

Các đại đức, tôi đã nói ba mươi pháp Ni tát kỳ ba dật đề. Nay xin hỏi các đại đức, trong đây có thanh tịnh không?(3 lần). Các đại đức, trong đây thanh tịnh vì im lặng. Việc này xin nhớ giữ như vậy.

Các đại đức, đây là chín pháp Ba dật đề mỗi nửa tháng thường tụng rút ra từ Giới kinh giải thoát:

1 - Nếu Tỳ-kheo cố ý vọng ngữ thì phạm Ba dật đề.

2 - Nếu Tỳ-kheo nói lời chê bai hủy nhục thì phạm Ba dật đề. 3 - Nếu Tỳ-kheo nói hai lưỡi thì phạm Ba dật đề.

4 - Nếu Tỳ-kheo biết Tăng đã như pháp xử đoán việc xong rồi mà phát khởi trở lại thì phạm Ba dật đề.

5 - Nếu Tỳ-kheo nói pháp cho người nữ quá năm, sáu lời thì phạm Ba dật đề, trừ có người nam trí huệ ở bên cạnh.

6 - Nếu Tỳ-kheo cùng người chưa thọ giới cụ túc đọc tụng thì phạm Ba dật đề.

7 - Nếu Tỳ-kheo ở trước người chưa thọ giới cụ túc nói tôi được pháp hơn người, nếu là thật thấy biết thì Tỳ-kheo này phạm Ba dật đề. 8 - Nếu Tỳ-kheo biết Tỳ-kheo khác có tội thô mà nói cho người

chưa thọ giới cụ túc nghe thì Tỳ-kheo này phạm Ba dật đề, trừ Tăng yết ma cho nói.

9 - Nếu Tỳ-kheo trước đã hoan hỉ cho, sau lại nói rằng: "các Tỳ-kheo tùy thuận người quen biết nên hồi chuyển vật của Tăng đem cho" thì Tỳ-kheo này phạm Ba dật đề.

10 - Nếu Tỳ-kheo khi nghe thuyết giới nói rằng: "nói những giới vụn vặt ấy làm chi, khi nói những giới này làm cho Tỳ-kheo khác tâm sanh phiền não, hoài nghi", nói lời khinh chê giới như vậy thì Tỳ-kheo này phạm Ba dật đề.

11 - Nếu Tỳ-kheo phá hoại cây cỏ sống thì phạm Ba dật đề.

12 - Nếu Tỳ-kheo hiềm trách quở mắng Tỳ-kheo khác thì phạm Ba dật đề.

13 - Nếu Tỳ-kheo không nghe lời khuyên can, xúc não người khác thì phạm Ba dật đề.

14 - Nếu Tỳ-kheo đem ngọa cụ của Tăng trải nơi chỗ đất trống, khi bỏ đi không tự dẹp cất, cũng không bảo người khác dẹp cất thì Tỳ-kheo này phạm Ba dật đề.

15 -Nếu Tỳ-kheo ở trong phòng Tăng trải cỏ lá; khi đi không tự dẹp cất, cũng không bảo người khác dẹp cất thì Tỳ-kheo này phạm Ba dật đề.

16 - Nếu Tỳ-kheo ở trong phòng Tỳ-kheo vì sân giận không vui, tự lôi kéo Tỳ-kheo khác ra khỏi phòng thì Tỳ-kheo này phạm Ba dật đề.

17 - Nếu Tỳ-kheo ở trong phòng Tỳ-kheo, biết các Tỳ-kheo đã trải ngọa cụ ở trước rồi, mình đến sau gượng ở trong đó tự trải ngọa cụ hay bảo người trải, nghĩ rằng: "nếu không thích thì tự đi khỏi đây", vì nhân duyên này không phải vì duyên gì khác thì Tỳ-kheo này phạm Ba dật đề.

18 - Nếu Tỳ-kheo ở trên tầng gác trong Tăng phòng mà dùng sức ngồi nằm trên giường sút chân thì Tỳ-kheo này phạm Ba dật đề.

19 - Nếu Tỳ-kheo biết nước có trùng mà tự tay dùng tưới lên cỏ hay lên đất hoặc bảo người tưới

thì Tỳ-kheo này phạm Ba dật đề.

20 - Nếu Tỳ-kheo muốn làm phòng xá lớn có cửa cái, cửa sổ, từ đất bằng theo thứ lớp được xây lên hai hay ba tầng, nếu quá ba tầng thì phạm Ba dật đề.

21 - Nếu Tỳ-kheo không được Tăng sai mà đi giáo giới Tỳ-kheo-ni thì phạm Ba dật đề.

22 - Nếu Tỳ-kheo tuy được Tăng sai đi giáo giới Tỳ-kheo-ni mà giáo giới cho đến khi mặt trời lặn thì Tỳ-kheo này phạm Ba dật đề.

23 - Nếu Tỳ-kheo nói rằng: "vì lợi cúng dường nên các Tỳ-kheo đi giáo giới Tỳ-kheo-ni" thì phạm Ba dật đề.

24 - Nếu Tỳ-kheo ước hẹn đi chung đường với Tỳ-kheo-ni cho đến một tụ lạc thì phạm Ba dật đề, trừ nhân duyên. Nhân duyên là có nhiều người làm bạn cùng đi hay nghi có sợ hãi.

25 - Nếu Tỳ-kheo ước hẹn đi chung thuyền với Tỳ-kheo-ni, ngược dòng hay xuôi dòng thì phạm Ba dật đề, trừ đi đò ngang qua sông.

26 - Nếu Tỳ-kheo đem y cho Tỳ-kheo-ni không phải bà con thì phạm Ba dật đề.

27 - Nếu Tỳ-kheo may y cho Tỳ-kheo-ni không phải bà con thì phạm Ba dật đề.

28 - Nếu Tỳ-kheo một mình ngồi ở chỗ khuất với Tỳ-kheo-ni thì phạm Ba dật đề.

29 - Nếu Tỳ-kheo một mình ngồi ở chỗ đất

trống với người nữ thì phạm Ba dật đề.

30 - Nếu Tỳ-kheo biết do Tỳ-kheo-ni khen ngợi mà được thức ăn, nếu ăn thì phạm Ba dật đề, trừ nhân duyên là bạch y có ý thỉnh trước.

31 - Nếu Tỳ-kheo thường thường ăn thì phạm Ba dật đề, trừ nhân duyên. Nhân duyên là khi bịnh, khi thí y.

32 - Nếu Tỳ-kheo tại nhà của thí chủ cúng một bữa ăn, Tỳ-kheo không bịnh nên ăn một bữa, nếu ăn quá một bữa thì phạm Ba dật đề.

33 - Nếu Tỳ-kheo đến nhà cư sĩ được tự tứ thỉnh cho nhiều bánh bún..., Tỳ-kheo cần thì được thọ hai, ba bát, nếu thọ quá thì phạm Ba dật đề. Thọ hai, ba bát rồi mang về nên chia cho các Tỳ-kheo khác ăn, việc này đúng pháp nên làm như vậy.

34 - Nếu Tỳ-kheo ăn xong, không thọ pháp thức ăn dư mà ăn nữa thì phạm Ba dật đề.

35 - Nếu Tỳ-kheo biết Tỳ-kheo kia đã ăn no đủ, không thọ pháp thức ăn dư mà đưa cho nhiều thức ăn, gắng gượng khuyên Tỳ-kheo kia ăn nữa thì Tỳ-kheo này phạm Ba dật đề.

36 - Nếu Tỳ-kheo ăn riêng chúng thì phạm Ba dật đề, trừ nhân duyên. Nhân duyên là khi bịnh, khi may y, khi đi đường, khi đi thuyền, khi đại hội, khi Sa môn thí thực.

37 - Nếu Tỳ-kheo ăn phi thời thì phạm Ba dật đề.

38 -Nếu Tỳ-kheo ăn thức ăn để cách đêm thì phạm Ba dật đề.

39 -Nếu Tỳ-kheo không thọ thức ăn uống mà đưa vào miệng ăn thì phạm Ba dật đề, trừ nước và tăm xỉa răng

40 - Nếu Tỳ-kheo trong nhà thí chủ có thức ăn ngon như sữa, lạc, sanh tô, thục tô...; Tỳ-kheo không bịnh, vì mình mà xin thức ăn ngon như vậy thì phạm Ba dật đề.

41 - Nếu Tỳ-kheo biết nước có trùng mà uống dùng thì phạm Ba dật đề.

42 - Nếu Tỳ-kheo ngồi trong nhà ăn (nhà có nam nữ thương yêu nhau) thì phạm Ba dật đề.

43 - Nếu Tỳ-kheo gắng gượng ngồi nán lại trong nhà ăn thì phạm Ba dật đề.

44 - Nếu Tỳ-kheo tự tay đưa thức ăn cho ngoại đạo xuất gia thì phạm Ba dật đề.

45 - Nếu Tỳ-kheo đến xem quân trận xuất hành thì phạm Ba dật đề.

46 - Nếu Tỳ-kheo có nhân duyên đến trong quân trận, được ở lại

hai đêm; nếu quá hai đêm thì phạm Ba dật đề.

47 - Nếu Tỳ-kheo ở trong quân trận hai đêm, đến xem quân diễn tập hoặc xem chủ tướng bày binh bố trận thì phạm Ba dật đề.

48 - Nếu Tỳ-kheo vì sân giận không vui, dùng tay đánh Tỳ-kheo khác thì phạm Ba dật đề.

49 - Nếu Tỳ-kheo vì sân giận không vui, dùng tay dọa tát Tỳ-kheo khác thì phạm Ba dật đề.

50 - Nếu Tỳ-kheo biết Tỳ-kheo khác phạm tội thô mà che giấu cho đến 1 đêm thì phạm Ba dật đề.

51 - Nếu Tỳ-kheo nói với Tỳ-kheo khác: "thầy hãy cùng tôi đến các nhà kia, tôi sẽ bảo họ cúng thức ăn ngon", đến nơi lại không bảo cúng cho thức ăn, mà còn nói rằng: "thầy hãy đi đi, tôi cùng thầy cùng ngồi, cùng nói chuyện không vui; tôi ngồi một mình, nói chuyện một mình vui hơn", vì muốn xúc não Tỳ-kheo kia nên cố tình đuổi đi thì Tỳ-kheo này phạm Ba dật đề.

52 - Nếu Tỳ-kheo không bịnh, đốt lửa sưởi ấm nơi đất trống hay bảo người khác đốt thì phạm Ba dật đề, trừ nhân duyên.

53 - Nếu Tỳ-kheo khi Tăng như pháp tác pháp, gởi dục rồi sau lại hối thì phạm Ba dật đề.

54 - Nếu Tỳ-kheo cùng người chưa thọ giới cụ túc ngủ chung phòng quá hai đêm thì phạm Ba dật đề.

55 -Nếu Tỳ-kheo nói rằng: "tôi hiểu nghĩa của pháp Phật là hành dâm dục không có chướng đạo", các Tỳ-kheo nên can ngăn Tỳ-kheo này: "thầy chớ nói là tôi hiểu nghĩa của pháp Phật là hành dâm không có chướng đạo. Thầy chớ hủy báng Phật, hủy báng Phật là không tốt; Phật không nói lời này, Phật dùng đủ nhân duyên nói hành dâm dục là pháp

chướng đạo; thầy nên bỏ ác tà kiến này đi". Khi các Tỳ-kheo can ngăn như thế mà không chịu bỏ việc này thì nên can ngăn hai, ba lần cho bỏ việc này, chịu bỏ thì tốt, nếu không chịu bỏ thì Tỳ-kheo này phạm Ba dật đề.

56 - Nếu Tỳ-kheo biết Tỳ-kheo kia chưa bỏ ác tà kiến, đã bị tẫn mà lại chứa nuôi cùng ăn, cùng nói chuyện, cùng ngủ thì Tỳ-kheo này phạm Ba dật đề.

57 - Nếu có Sa di nói rằng: "tôi hiểu nghĩa của pháp Phật là hành dâm dục không có chướng đạo", các Tỳ-kheo nên can ngăn Sa di này: "chú chớ nói là tôi hiểu nghĩa của pháp Phật là hành dâm dục không có chướng đạo. Chú chớ hủy báng Phật, hủy báng Phật là không tốt; Phật không nói lời này, Phật dùng đủ nhân duyên nói hành dâm dục là pháp chướng đạo; chú nên bỏ ác tà kiến này đi". Khi các Tỳ-kheo can ngăn như thế mà không chịu bỏ việc này thì nên can ngăn hai, ba lần cho bỏ việc này, chịu bỏ thì tốt, nếu không chịu bỏ thì các Tỳ-kheo nên nói rằng: "này Sa di, từ nay chú không được nói Phật là thầy, cũng không được đi theo sau các Tỳ-kheo, không được cùng ngủ chung phòng với các Tỳ-kheo cho đến hai đêm. Chú hãy đi khỏi nơi đây, không được ở đây nữa". Nếu Tỳ-kheo biết Sa di bị tẫn mà lại chứa nuôi, cùng nói chuyện, cùng ngủ chung thì phạm Ba dật đề.

58 - Nếu Tỳ-kheo đem y cho Tỳ-kheo, Tỳ-

kheo-ni, Thức xoa ma na, Sa di, Sa di ni rồi lấy lại dùng thì phạm Ba dật đề.

59 - Nếu Tỳ-kheo đem pháp Tăng già bà thi sa không căn cứ vu báng Tỳ-kheo khác thì phạm Ba dật đề.

60 - Nếu Tỳ-kheo hẹn với người nữ đi chung đường, cho đến một tụ lạc thì phạm Ba dật đề.

61 - Nếu Tỳ-kheo cố ý giết hại súc sanh thì phạm Ba dật đề.

62 - Nếu Tỳ-kheo cố ý làm cho Tỳ-kheo khác sanh tâm nghi, nghĩ rằng: "khiến cho Tỳ-kheo này phiền não cho đến trong chốc lát", thì Tỳ-kheo này phạm Ba dật đề.

63 -Nếu Tỳ-kheo dùng ngón tay chọc lét Tỳ-kheo khác thì phạm Ba dật đề.

64 - Nếu Tỳ-kheo đùa giỡn trong nước thì phạm Ba dật đề.

65 - Nếu Tỳ-kheo cùng người nữ ngủ chung trong một nhà thì phạm Ba dật đề.

66 - Nếu Tỳ-kheo tự khủng bố Tỳ-kheo khác hay bảo người khủng bố, cho đến đùa giỡn thì phạm Ba dật đề.

67 - Nếu Tỳ-kheo giấu y bát, ống kim, khóa cửa, giày dép... của Tỳ-kheo khác, tự lấy giấu hay bảo người giấu, cho đến đùa giỡn thì phạm Ba dật đề.

68 - Nếu Tỳ-kheo tự tay cầm lấy vật báu hay tợ

vật báu, hoặc bảo người khác cầm lấy thì phạm Ba dật đề, trừ ở trong tăng phòng hay ở trong trú xứ. Nếu vật báu hay tợ vật báu ở trong Tăng già lam hay ở trong trú xứ, khi cầm lấy nên nghĩ rằng: "ai là chủ của chúng đến nhận, sẽ giao lại". Việc này đúng pháp nên làm như thế.

69 - Nếu Tỳ-kheo được y mới nếu không dùng một trong ba màu hoặc xanh, hoặc bùn đen hoặc vỏ cây Mộc lan, nhuộm làm cho hoại sắc thì phạm Ba dật đề.

70 - Nếu Tỳ-kheo chưa tới nửa tháng mà tắm thì phạm Ba dật đề, trừ nhân duyên. Nhân duyên là khi trời nóng hoặc khi bịnh, khi gió, khi mưa, khi làm việc, khi đi đường.

71 - Nếu Tỳ-kheo hẹn với giặc đi chung đường, cho đến một tụ lạc thì phạm Ba dật đề.

72 - Nếu Tỳ-kheo cho người chưa đủ hai mươi tuổi thọ giới cụ túc thì phạm Ba dật đề. Người này không đắc giới mà các Tỳ-kheo cũng bị quở trách. Việc này đúng pháp nên làm như thế.

73 - Nếu Tỳ-kheo tự tay đào đất hay bảo người khác đào thì phạm Ba dật đề.

74 - Nếu Tỳ-kheo thọ tự tứ thỉnh trong bốn tháng, qua bốn tháng mà thọ nữa thì phạm Ba dật đề, trừ thường thỉnh, thỉnh chia phần hay thỉnh suốt đời.

75 - Nếu Tỳ-kheo bảo Tỳ-kheo khác nên học

giới này, Tỳ-kheo kia nói rằng: "tôi không học giới nơi người ngu si như thầy, tôi sẽ hỏi các Tỳ-kheo thông hiểu kinh luật luận", thì phạm Ba dật đề. Tỳ-kheo muốn được pháp lợi thì nên học Giới kinh, cũng nên thọ trì kinh luật luận, việc này đúng pháp nên làm như thế.

76 - Nếu Tỳ-kheo biết các Tỳ-kheo khác tranh cãi, đứng ở chỗ khuất lặng lẽ nghe lén để đến nói với người khác thì phạm Ba dật đề.

77 - Nếu Tỳ-kheo khi Tăng xử đoán việc, im lặng đứng dậy bỏ đi thì phạm Ba dật đề.

78 - Nếu Tỳ-kheo không cung kính, khinh thường Tỳ-kheo khác thì phạm Ba dật đề.

79 - Nếu Tỳ-kheo uống rượu thì phạm Ba dật đề.

80 - Nếu Tỳ-kheo phi thời vào tụ lạc mà không bạch với thiện Tỳ-kheo khác thì phạm Ba dật đề, trừ nhân duyên.

81 - Nếu Tỳ-kheo thọ thỉnh thực rồi, trước giờ ăn hay sau giờ ăn lại đi đến nhà khác, không báo cho Tỳ-kheo khác biết thì phạm Ba dật đề.

82 - Nếu Tỳ-kheo trời chưa sáng, vua dòng Sát đế lỵ đã làm lễ Quán đảnh chưa cất báu vật mà Tỳ-kheo bước qua ngạch cửa cung thì phạm Ba dật đề, trừ nhân duyên.

83 - Nếu Tỳ-kheo khi nghe thuyết giới nói rằng: "tôi nay mới biết pháp này mỗi nửa tháng

thường tụng, rút ra từ trong Giới kinh giải tho- át", các Tỳ-kheo biết Tỳ-kheo này đã ngồi trong chỗ thuyết giới hai, ba lần huống chi là nhiều lần. Tỳ-kheo này không phải vì không biết mà được thoát tội, tùy theo tội đã phạm nên như pháp mà trị, nên quở trách rằng: "thầy đã mất lợi, không lợi, không tốt; khi thuyết giới thầy đã không kính giới, không nhất tâm nhớ nghĩ, không lắng tai nghe pháp", do việc này nên phạm Ba dật đề.

84 - Nếu Tỳ-kheo làm ống kim bằng ngà, xương hay sừng thì phạm Ba dật đề.

85 - Nếu Tỳ-kheo muốn làm tòa ngồi hay giường nằm, chân giường nên cao bằng tám ngón tay của Như lai, trừ chỗ tra vào lỗ bệ, nếu cao quá tám ngón tay thì phạm Ba dật đề.

86 - Nếu Tỳ-kheo tự lấy bông Đâu la miên dồn nệm hay bảo người khác dồn thì phạm Ba dật đề.

87 - Nếu Tỳ-kheo muốn may áo tắm mưa, nên may đúng lượng, lượng trong đây là dài sáu gang tay của Phật, rộng hai gang rưỡi, nếu quá thì phạm Ba dật đề.

88 - Nếu Tỳ-kheo muốn may áo che ghẻ, nên may đúng lượng, lượng trong đây là dài bốn gang tay của Phật, rộng hai gang rưỡi, nếu quá thì phạm Ba dật đề.

89 - Nếu Tỳ-kheo muốn may tọa cụ nên may đúng lượng, lượng trong đây là dài hai gang tay

của Phật, rộng một gang rưỡi, nếu thân lớn thì may rộng thêm một gang tay nữa. Nếu may quá lượng này thì phạm Ba dật đề.

90 - Nếu Tỳ-kheo may y bằng kích lượng y của Phật hay hơn kích lượng của Phật thì phạm Ba dật đề, kích lượng y của Phật là dài chín gang tay, rộng sáu gang tay.

Các đại đức, tôi đã nói chín mươi pháp Ba dật đề, nay xin hỏi các đại đức, trong đây có thanh tịnh không?(3 lần). Các đại đức, trong đây thanh tịnh vì im lặng. Việc này xin nhớ giữ như vậy.

Các đại đức, đây là bốn pháp Hối quá, mỗi nửa tháng tụng một lần, rút ra từ trong Giới kinh giải thoát:

1 - Nếu Tỳ-kheo không bịnh vào thôn xóm khất thực, tự tay thọ thức ăn từ Tỳ-kheo-ni không phải bà con để ăn, Tỳ-kheo này nên đến bên Tỳ-kheo khác nói tội rằng: "đại đức, tôi phạm pháp đáng quở trách, là việc không nên làm, nay đến bên đại đức nói tội". Đây là pháp Hối quá thứ nhất.

2 - Có các Tỳ-kheo đến nhà bạch y thọ thỉnh thực, trong nhà này có một Tỳ-kheo-ni chỉ bảo bạch y đưa cơm cho Tỳ-kheo này, đưa canh cho Tỳ-kheo kia. Các Tỳ-kheo nên nói với Tỳ-kheo-ni này rằng: "cô hãy thôi đi, hãy đợi các Tỳ-kheo dùng cơm xong", nếu trong các Tỳ-kheo không có ai nói với Tỳ-kheo-ni này như vậy thì các Tỳ-kheo

này nên đến bên Tỳ-kheo khác nói tội rằng: "đại đức, tôi phạm pháp đáng quở trách, là việc không nên làm, nay đến bên đại đức nói tội". Đây là pháp Hối quá thứ hai.

3 - Có nhà của Học gia, chư Tăng đã tác pháp yết ma Học gia; nếu Tỳ-kheo biết Tăng đã tác pháp yết ma Học gia, Tỳ-kheo này trước không được tự tứ thỉnh, không bịnh mà đến trong nhà Học gia này tự tay thọ thức ăn, Tỳ-kheo này nên đến bên Tỳ-kheo khác nói tội rằng: "đại đức, tôi phạm pháp đáng quở trách, là việc không nên làm, nay đến bên đại đức nói tội". Đây là pháp Hối quá thứ ba.

4 - Có trú xứ A lan nhã là nơi có nghi sợ, nếu Tỳ-kheo biết trước trú xứ A lan nhã này là nơi có nghi sợ, Tăng cũng chưa tác pháp yết ma cho mà lại ở ngoài Tăng già lam thọ thức ăn, Tỳ-kheo này nên đến bên Tỳ-kheo khác nói tội rằng: "đại đức, tôi phạm pháp đáng quở trách, là việc không nên làm, nay đến bên đại đức nói tội". Đây là pháp Hối quá thứ tư.

Các đại đức, tôi đã nói bốn pháp Hối quá, nay xin hỏi các đại đức, trong đây có thanh tịnh không? (3 lần). Các đại đức, trong đây thanh tịnh vì im lặng. Việc này xin nhớ giữ như vậy.

Các đại đức, đây là Chúng học pháp mỗi nửa tháng tụng một lần, rút ra từ trong Giới kinh giải thoát:

1 - Không được mặc nội y quá cao, cần nên học. 2 - Không được mặc nội y quá thấp, cần nên học. 3 - Nên mặc nội y cho tề chỉnh, cần nên học.

4 - Không được mặc nội y như vòi voi, cần nên học.

5 - Không được mặc nội y như lá cây Đa la, cần nên học. 6 - Không được vo tròn nội y, cần nên học.

7 - Không được ba y quá cao, cần nên học.

8 - Không được mặc ba y quá thấp, cần nên học. 9 - Nên mặc ba y cho tề chỉnh, cần nên học.

10 - Khi mặc ba y không được ngoái nhìn bên trái, bên phải, trừ muốn sửa cho ngay ngắn, cần nên học.

11 - Nên nghiêm chỉnh khi vào nhà bạch y, cần nên học. 12 - Nên khéo che thân khi vào nhà bạch y, cần nên học. 13 - Nên giữ im lặng khi vào nhà bạch y, cần nên học.

14 - Khi vào nhà bạch y ngồi, không được nhìn ngó trái, phải, cần nên học.

15 - Không tỏ vẻ cao ngạo khi vào nhà bạch y, cần nên học.

16 - Không được chống nạnh khi vào nhà bạch y, cần nên học.

17 - Không được phủ y kín vai khi vào nhà bạch y, cần nên học.

18 - Không được lật ngược y khi vào nhà bạch

y, cần nên học.

19 - Không được cười giỡn khi vào nhà bạch y, cần nên học.

20 - Không được trùm đầu che mặt khi vào nhà bạch y, cần nên học.

21 - Không được ngồi xổm ở trong nhà bạch y, cần nên học.

22 - Không được chắp tay sau lưng khi vào nhà bạch y, cần nên học.

23 - Không được đi nhún nhảy khi vào nhà bạch y, cần nên học. 24 - Không được đi đánh xàng xa khi vào nhà bạch y, cần nên học.

25 - Không được lúc lắc đầu khi vào nhà bạch y, cần nên học. 26 - Không được uốn éo thân khi vào nhà bạch y, cần nên học. 27 - Không được nắm tay nhau khi vào nhà bạch y, cần nên học. 28 - Không được co chân đi cò cò vào nhà bạch y, cần nên học.

29 - Không được thân dựa nhau khi ngồi trong nhà bạch y, cần nên học.

30 - Không được tựa vai nhau khi ngồi trong nhà bạch y, cần nên học.

31 - Nên đời thỉnh mời mới vào, cần nên học. 32 - Không được nằm xấp, cần nên học.

33 - Hãy xem kỹ chỗ ngồi mới được ngồi, cần nên học. 34 - Không được ngồi chòm hòm, cần nên học.

35 - Không được ngồi tréo chân lên đùi, cần nên học. 36 - Không được ngồi gác chân lên, cần nên học.

37 - Không được ngồi dang chân rộng ra, cần nên học. 38 - Nên chú tâm thọ thực, cần nên học.

39 - Khi ăn không được liếc nhìn trong bát của người bên cạnh, cần nên học.

40 - Thức ăn ở cách xa không nên duỗi tay ra gắp lấy ăn, cần nên học.

41 - Không được lấy cơm phủ lên canh để mong được thêm, cần nên học.

42 - Không được lấy canh phủ lên cơm, cần nên học.

43 -Tỳ-kheo không bịnh, không được vì mình yêu cầu sớt thêm thức ăn, cần nên học.

44 - Nâng bát ngay thẳng để thọ cơm canh, cần nên học. 45 - Không được nhai cơm, thức ăn ra tiếng, cần nên học.

46 - Khi ăn, không được dùng miệng thổi thức ăn phù phù, cần nên học.

47 - Khi đang ăn không được khạc nhổ, cần nên học.

48 - Khi ăn, không được ngậm cơm phồng ở bên má, cần nên học.

49 - Không được cắn một nửa thức ăn, cần nên học.

50 - Không được le lưỡi liếm thức ăn dính nơi

tay mà ăn, cần nên học.

51 - Không được le lưỡi liếm bát mà ăn, cần nên học.

52 - Tay dính thức ăn, không được rảy tay làm dính dơ người khác, cần nên học.

53 - Khi ăn không được khua bát ra tiếng, cần nên học.

54 - Không được lấy cơm đắp thành hình tháp rồi mới ăn, cần nên học.

55 - Không được vắt cơm lớn miếng để ăn, cần nên học.

56 - Không được miệng đang ngậm cơm mà nói chuyện, cần nên học.

57 - Không được há miệng lớn đợi cơm đến, cần nên học.

58 - Không được tay dơ cầm đồ đựng thức ăn, nước uống, cần nên học.

59 - Không được đổ nước rửa bát dơ trong nhà bạch y, trừ khi đã hỏi chủ nhà, cần nên học.

60 - Không được để bát trên đất, cần nên học.
61 - Không được đứng rửa bát, cần nên học.

62 - Không được để bát ở chỗ dễ rớt bể, cần nên học.

63 - Người ngồi, mình đứng không nên vì thuyết pháp, trừ bịnh, cần nên học.

64 - Người nằm, mình đứng không nên vì thuyết pháp, trừ bịnh, cần nên học.

65 - Người nằm, mình ngồi không nên vì thuyết pháp, trừ bịnh, cần nên học.

66 - Người ngồi trên cao, mình ngồi dưới thấp, không nên vì thuyết pháp, trừ bịnh, cần nên học.

67 - Người ở phía trước, mình ở phía sau, không nên vì thuyết pháp, trừ bịnh, cần nên học.

68 - Người đi đường giữa, mình đi trên lề đường, không nên vì thuyết pháp, trừ bịnh, cần nên học.

69 - Không được thuyết pháp cho người đang đi xe, trừ bịnh, cần nên học.

70 - Không được thuyết pháp cho người đang cỡi ngựa, trừ bịnh, cần nên học.

71 - Không được thuyết pháp cho người mang guốc gỗ, trừ bịnh, cần nên học.

72 - Không được thuyết pháp cho người mang giày da, trừ bịnh, cần nên học.

73 - Không được thuyết pháp cho người cầm cây, cầm gậy, trừ bịnh, cần nên học.

74 - Không được thuyết pháp cho người cầm đao, trừ bịnh, cần nên học.

75 - Không được thuyết pháp cho người cầm dù, trừ bịnh, cần nên

học.

76 - Không được thuyết pháp cho người đang đội mũ, trừ bịnh, cần nên học.

77 - Không được thuyết pháp cho người đang

trùm đầu, trừ bịnh, cần nên học.

78 - Không được đứng đại tiểu tiện, trừ bịnh, cần nên học.

79 - Không được đại tiểu tiện, khạc nhổ trong nước sạch, trừ bịnh, cần nên học.

80 - Không được đại tiểu tiện, khạc nhổ trên rau cỏ tươi xanh, trừ bịnh, cần nên học.

81 - Không được leo lên cây cao quá đầu người, trừ khi gặp nhân duyên lo sợ, cần nên học.

Các đại đức, tôi đã nói Chúng học pháp, nay xin hỏi các đại đức, trong đây có thanh tịnh không? (3 lần). Các đại đức, trong đây thanh tịnh vì im lặng. Việc này xin nhớ giữ như vậy.

Các đại đức, đây là bảy pháp Diệt tránh, mỗi nửa tháng thường tụng, rút ra từ trong Giới kinh giải thoát:

1 - Người đáng cho Hiện tiền tỳ ni thì nên cho Hiện tiền tỳ ni.

2 - Người đáng cho Ức niệm tỳ ni thì nên cho Ức niệm tỳ ni.

3 - Người đáng cho Bất si tỳ ni thì nên cho Bất si tỳ ni.

4 - Người đáng cho Tự ngôn tỳ ni để trị thì nên cho Tự ngôn tỳ ni

5 - Người đáng cho Phục bổn ngữ tỳ ni thì nên cho Phục bổn ngữ tỳ ni.

6 - Người đáng cho Đa nhân tông tỳ ni thì nên

cho Đa nhân tông tỳ ni.

7 -Trong Tăng nếu có xảy ra việc tranh cãi đáng dùng Như thảo phú địa tỳ ni để diệt trừ thì nên dùng Như thảo phú địa tỳ ni để diệt trừ, cần nên học.

Các đại đức, tôi đã nói bảy pháp Diệt tránh, nay xin hỏi các đại đức, trong đây có thanh tịnh không? (3 lần). Các đại đức, trong đây thanh tịnh vì im lặng. Việc này xin nhớ giữ như vậy. Các đại đức, tôi đã nói Tựa của Giới kinh, đã nói 4 pháp Ba la di, 13 pháp Tăng già bà thi sa, 2 pháp Bất định, 30 pháp Ni tát kỳ ba dật đề, 90 pháp Ba dật đề, 4 pháp Ba la đề đề xá ni, đã nói các pháp cần nên học và đã nói 7 pháp Diệt tránh. Tất cả những giới như vậy do Phật nói ra trong Giới kinh giải thoát, mỗi nửa tháng thường tụng và những giới pháp tùy thuận đạo khác nữa. Các đại đức trong đây nên nhất tâm hoan hỉ không tranh cãi, hòa hợp như nước với sữa mới được an lạc hạnh, cần nên học.

Thế giới phương Đông bắc,
Tối thắng Lưỡng túc tôn,
Khó thấy khó gặp được,
Thuyết Giới kinh giải thoát:
Giàu có chẳng bền lâu,
Người ngu mới vui mừng,
Người trí diệt hết khổ,
Mạng chung thường an lạc.
Bảy đức Phật Thế tôn,
Thuyết Giới kinh giải thoát,

Người có tâm kính trọng,
Chứng được pháp vô thượng,
Nên Phật thuyết Giới kinh.
Sao gọi Bố tát tịnh?
Vì tùy thuận giới học,
Như trâu mao mến đuôi,
Thuyết Giới kinh này xong,
Các công đức đã có,
Nguyên ba cõi chúng sanh,
Thảy đều được an ổn,
Nhiều vui thường thanh tịnh,
Khiến chánh pháp trụ lâu.
Nay con nói Giới kinh,
Ai nên nghe thọ trì,
Là bốn chúng quyến thuộc,
Diệt khổ được an lạc.
Thế tôn thiên trung thiên,
Không có ai sánh bằng,
Chắp tay cung kính lễ,
Chúng tăng bố tát xong.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 81

CHÁNH LƯỢNG
BỘ LUẬT NHỊ THẬP
NHỊ MINH LIỄU LUẬN

SỐ 1461

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1461

CHÁNH LƯỢNG BỘ LUẬT NHỊ THẬP NHỊ MINH LIỄU LUẬN

- Nguyên tác: Pháp sư Phất đà đa la đa - Chánh lượng bộ- Hán dịch: Tam tạng Pháp sư Chân Đế - đời Trần - Việt dịch: Ban phiên dịch chùa Pháp Bảo, HT Thích Tịnh Hạnh giám tu -2006 - Hiệu đính và nhuận văn: NS Thích nữ Như Lộc tại chùa Phổ Minh - năm 2010

MINH LIỄU LUẬN

Kệ viết:

Văn Tỳ ni, Tỳ đàm đã hiển,
Người tương ưng với Giới và Hộ.

Giải thích:

Do đối trị thượng tâm Hoặc nên nói số lượng Hộ của thượng tâm Hoặc nơi ba cõi có hai trăm chín mươi bốn pháp sanh khởi; không phải Hộ cũng có hai trăm chín mươi bốn pháp, để đối trị có Thiện và Vô phú vô ký; các Hộ hợp lại có năm trăm tám mươi tám pháp, người này cùng Hộ đối trị tương ưng. Lại có cách giải thích khác: thượng tâm Hoặc nơi Dục giới có một trăm ba mươi bảy pháp, từ đây, tùy một thượng tâm Hoặc nào đều có thể làm nhiễm ô Nhãn căn địa, nơi tâm thứ tư và chí tâm ban đầu; không phải Hộ của Nhãn căn này có một trăm ba mươi bảy pháp, giống như Nhãn căn,

Nhĩ căn cũng vậy, có một trăm ba mươi bảy pháp làm đối trị; hai phẩm Hộ hợp lại có chín trăm bảy mươi hai pháp. Thượng tâm Hoặc nơi Sắc giới có tám mươi sáu pháp, từ đây, tùy một thượng tâm Hoặc nào đều có thể làm nhiễm ô Nhãn căn địa đã sanh; không phải Hộ có tám mươi sáu pháp làm đối trị, hai phẩm Hộ mỗi phẩm đều có tám mươi sáu pháp. Nhĩ căn, Ý căn không phải Hộ cũng vậy; ngược lại Hộ cũng vậy. Thượng tâm Hoặc nơi cõi Vô sắc có bảy mươi mốt pháp, từ đây, tùy một thượng tâm Hoặc nào đều có thể làm nhiễm ô tâm địa đã sanh; không phải Hộ có bảy mươi mốt pháp làm đối trị, hai phẩm Hộ mỗi phẩm đều có bảy mươi mốt pháp, Hộ nơi ba cõi hợp lại có một ngàn sáu trăm năm mươi tám pháp, người này tương ưng với Hộ đối trị đó.

Kệ viết:

Chư Phật ngợi khen tu ba Học,
Nên nói không nhờ vào người khác.

Giải thích:

Nếu người nào tương ưng với các Hộ này, người ấy có thể hoan hỉ Như lai tương ưng với hai công đức; cho nên chư Phật ngợi khen người này. Tu ba Học là nơi chánh pháp của Phật, chánh học có ba pháp là nương Giới học, Tâm học và Huệ học. Ba Học này sanh khởi thì vị ở danh tướng Nhẫn, Thế đệ nhất Kiến địa trong Tu địa; hoặc

nương nơi ba nghiệp đạo, hoặc nương nơi đạo phần, hoặc nương nơi ba tạng, hoặc nương nơi ba pháp thân mà lập ra ba Học. Do nghĩa này mà người này ở trong danh cú tự nghĩa và chánh hạnh, tâm hiểu rõ vô ngại, được tự tại không hệ thuộc người khác, nên nói là không nhờ vào người khác. Trước nói về Hộ là đứng trên Chánh nghiệp, chánh ngữ và chánh mạng; nay giải thích thêm công đức của người này.

Kệ viết:

Nói tám giới, Hộ chín mươi sáu,
Phân biệt sai khác nghĩa tương ưng.

Giải thích:

Những gì là tám?- giải thích Giới dựa trên ba Đạo phần, phân biệt có chín mươi sáu pháp; Giới vốn có hai loại thuộc thân nghiệp và khẩu nghiệp. Phân biệt như thế nào?- nói có tám là thân nghiệp có bốn: một là lìa sát sanh, hai là lìa trộm cắp, ba là lìa tà dâm, bốn là lìa điều sái quấy; khẩu nghiệp có bốn: một là lìa vọng ngữ, hai là lìa ly gián ngữ, ba là lìa ác ngữ, bốn là lìa nói lời không ứng hợp. Tám nghiệp này do thân ngữ và tâm, nếu tự thọ hành có hai mươi bốn, bảo người khác thọ hành cũng có hai mươi bốn, thấy người khác thọ hành sanh tâm tùy hỉ cũng có hai mươi bốn, tự thọ hành trước kia cũng có hai mươi bốn, tổng cộng là chín mươi sáu pháp. Lại nữa thân cũng có bốn nghiệp

tà, nếu được lìa do nơi Thiện căn không sân không si liền thành tám, gọi là Chánh nghiệp; khẩu cũng có bốn nghiệp tà, nếu được lìa do nơi Thiện căn không sân không si liền thành tám, gọi là Chánh ngữ; thân và khẩu có tám nghiệp tà, nếu được lìa do nơi không tham liền thành tám, gọi là Chánh mạng. Nếu tự thọ hành hoặc bảo người khác thọ hành, thấy người khác thọ hành sanh tâm tùy hỉ và tự thọ hành trước kia thì mỗi loại có hai mươi bốn chi; dựa trên Thánh đạo phần phán tám loại này để hiểu rõ giới có chín mươi sáu, người này tương ưng với Giới như thế.

Kệ viết:

Gấp bội hai mươi mốt ngàn sông phước,
Dòng nước Thiện pháp chảy tẩy trừ dơ.

Giải thích:

Thế nào là gấp bội hai mươi mốt ngàn sông phước thành bốn vạn hai ngàn sông phước?- trong Luật, Như lai chế có bốn trăm hai mươi giới, luật của Bà tẩu đẩu có hai trăm giới, luật của Ưu ba đề xá có một trăm hai mươi mốt giới, luật của Tỳ-kheo-ni có chín mươi chín giới. Trong bốn trăm hai mươi giới này, tùy mỗi một giới nào đều có thể phát sanh mười công đức là Nhiếp thủ ư Tăng...; mỗi công đức này lại có thể phát sanh mười chánh pháp là Tín... năm Căn, Vô tham... ba Thiện căn và thân khẩu hai Hộ, cộng thành bốn vạn hai ngàn

sông phước, nhờ sông phước này thường hay tẩy trừ cấu uế phá giới; những nghĩa khác đã nói rõ trong Ba la đề mộc xoa nên biết.

Kệ viết: *Hiểu năm tướng Giới, chín Tỳ ni,*

Giải thích:

Giới mà Phật đã chế, mỗi giới phân biệt có năm tướng: một là duyên khởi, hai là người khởi duyên khởi, ba là chế giới, bốn là phân biệt giới đã chế, năm là phán quyết phải trái. Như trong Ba la di thứ nhất, duyên khởi tại nước Tỳ xá ly, lấy nạn sự đói kém làm duyên khởi; người khởi duyên là Tỳ-kheo Tu trận na; chế giới là nếu Tỳ-kheo đồng học xứ với Tỳ-kheo khác, chưa xả giới, không nói ra, tự thân suy nhược, hành pháp dâm dục cho đến với súc sanh cái thì phạm Ba la di không được ở chung; phân biệt giới đã chế là người thọ đắc giới viên cụ thành tánh Tỳ-kheo nếu phạm tội này thì không được ở chung; phán quyết phải trái là Tỳ-kheo nơi ba chỗ hành dâm phạm Ba la di cho đến giới cuối cùng, mỗi giới đều có năm tướng như trên đã nói. Nếu người nào có thể như lý hiểu rõ nghĩa của năm tướng này thì người đó nhất định sẽ hiểu được chín nghĩa Tỳ ni, đó là Tỳ-kheo tỳ ni, Tỳ-kheo-ni tỳ ni, hai bộ tỳ ni, Tội tỳ ni, Hữu nguyện tỳ ni, Vô nguyện tỳ ni, Nhất xứ tỳ ni và Nhất thiết xứ tỳ ni. Như giới cố ý xuất bất tịnh... tướng tội như vậy chỉ thuộc về Tỳ-kheo tỳ ni; như các giới đi một mình, tướng tội như thế chỉ thuộc về Tỳ-kheo-ni tỳ ni;

như giới Ba la di thứ nhất, tướng tội như thế thuộc về hai bộ tỳ ni; như tội phát sanh từ tám duyên khởi, như pháp đối trị trừ diệt là thuộc về Tội tỳ ni; như năm bộ, chín hoặc, trí vĩnh đoạn và diệt của ba cõi là thuộc về Hoặc tỳ ni; như mười loại học xứ là thuộc về Hữu nguyện tỳ ni; như khi tác pháp yết ma xong, có bốn vạn hai ngàn học xứ cùng khởi là thuộc về Vô nguyện tỳ ni; như việc thọ giới, tắm rửa... là thuộc về nhất xứ tỳ ni; học xứ trong tất cả thời là thuộc về Nhất thiết xứ tỳ ni. Nếu người nào có thể như lý phân biệt rõ chín nghĩa tỳ ni này, người này nhất định sẽ hiểu được nghĩa của năm bộ.

Kệ viết: *Hiểu tám duyên khởi năm bộ tội.*

Giải thích: Trong luật nói có năm bộ tội: một là bộ Ba la di có mười sáu tội, hai là bộ Tăng già bà thi sa có năm mươi hai tội, ba là bộ Ba la dật ni kha có ba trăm sáu mươi tội, bốn là bộ Ba chi đề xá ni có mười hai tội, những tội khác không thuộc trong bốn bộ này cùng học đối và tội đã nói trong luật Bà tẩu đẩu đều thuộc về bộ tội thứ năm gọi là Độc kha đa. Nếu người nào có thể như lý phân biệt rõ năm bộ tội này thì người này nhất định sẽ hiểu được tám duyên khởi sanh ra tội. Nhân sanh tội có tám:

1 - Có tội phát sanh từ thân nhưng không phát sanh từ khẩu và ý, như cùng người chưa thọ đại giới ngủ chung một phòng quá hai đêm...

2 - Có tội phát sanh từ khẩu nhưng không phát sanh từ thân và ý, như thiện tâm thuyết pháp cho người nữ quá năm, sáu lời...

3 - Có tội phát sanh từ ý nhưng không phát sanh từ thân khẩu, như các tội nơi tâm địa.

4 - Có tội phát sanh từ thân khẩu nhưng không phát sanh từ ý, như tâm thiện làm sứ mai mối cho nam nữ.

5 - Có tội phát sanh từ thân ý nhưng không phát sanh từ khẩu, như cố tâm xuất bất tịnh...

6 - Có tội phát sanh từ miệng ý nhưng không phát sanh từ thân, như tâm nhiễm ô nói lời thô dâm với người nữ...

7 - Có tội phát sanh từ thân khẩu ý, như tâm nhiễm ô làm sứ mai mối cho hai bên nam nữ.

8 - Tội không phát sanh từ thân khẩu ý, như đối trước người khác đại vọng ngữ mà người kia không hiểu, sau đó người kia suy nghĩ lại và hiểu thì người này phạm Ba la di.

Nếu người nào có thể như lý phân biệt rõ tám duyên khởi phát sanh tội này thì người ấy nhất định sẽ hiểu được nghĩa của bảy tụ tội.

Kệ viết: *Hiểu bảy tụ tội, năm bố tát.*

Giải thích:

Trong luật nói bảy tụ tội: một là tụ Ba la di có bốn, hai là tụ Tăng già bà thi sa có mười ba, ba là tụ Thâu lan giá do hai tụ tội trên không đủ phần

phát sanh, bốn là tụ Ni tát kỳ ba dật đề có ba mươi, năm là tụ Ba dật đề có chín mươi, sáu là tụ Ba la đề đề xá ni có bốn, bảy là tụ tội học đối không nhiếp thuộc sáu tụ trên và tội do sáu tụ tội trên không đủ phần phát sanh. Tất cả tội như thế đều nhiếp thuộc tụ Tỳ ni, nếu người nào có thể như lý phân biệt rõ nghĩa của bảy tụ thì người này nhất định sẽ hiểu tụng bố tát Ba la đề mộc xoa. Thuyết Ba la đề mộc xoa có năm trường hợp: một là tụng duyên khởi của Ba la đề mộc xoa, hai là tụng đến bốn Ba la di, ba là tụng đến mười ba Tăng già bà thi sa, bốn là tụng đến hai pháp bất định, năm là tụng đủ cho đến hết giới kinh. Nếu người nào có thể như lý liễu biệt nghĩa của năm trường hợp bố tát thì người ấy nhất định sẽ hiểu được nghĩa cú bốn pháp mất và bôn pháp được.

Kệ viết: *Hiểu bốn pháp mất, bốn pháp được.*

Giải thích:

Trong chánh pháp của Phật có bốn pháp mất: một là mất giới, hai là mất hạnh, ba là mất kiến, bốn là mất mạng; thắng tướng của bốn pháp này là chỗ phá giới và người phá giới. Nơi hạnh tu kiến đế trong chánh pháp của Phật, người này không được cứu vớt, ví như lá cây đã vàng héo không thể trụ lâu; đó gọi là mất giới, tướng mất hạnh, mất kiến và mạng cũng như vậy. Bốn pháp được là giới, hạnh, kiến và mạng hoàn toàn thanh tịnh; sự thanh tịnh này lấy năm căn làm thể, chiêu cảm ba căn

thân khẩu ý được hoàn toàn thanh tịnh. Nếu người nào có thể như lý liễu biệt những pháp như thế thì người ấy sẽ hiểu rõ về luật, không nhờ vào người khác.

Kệ viết: *Khéo giản trạch ba khía cạnh tội.*

Giải thích:

Ba khía cạnh tội hay gọi là ba đường là chỉ cho hai pháp Bất định, tức là tội trong hai pháp này là bất định. Ví như tụ bất định có thể thông tất cả tội, ví như định thứ tư là nhân của tội Bất định nên gọi là Bất định, vì là tụ của tất cả bộ tội. Nếu người nào ở trong hai pháp Bất định này có thể nhiếp ứng luật nghĩa, thì người ấy có thể giản trạch ba khía cạnh của tội; nếu người nào có thể như lý liễu biệt ba khía cạnh của tội, thì người ấy nhất định sẽ hiểu được nghĩa của tưởng và nghĩa của chân thật.

Kệ viết: *Hiểu tưởng, chân thật lập học xứ.*

Giải thích:

Trong Luật nói học xứ có hai: một là tưởng, hai là chân thật, lại có học xứ tưởng và chân thật. Nếu người nào phạm một giới, sau khi quán sát ý kia mới liễu biệt tội này là từ tưởng sanh khởi hoặc từ chân thật sanh khởi hoặc từ cả hai mà sanh khởi. Như tội Ba la di thứ nhất có tưởng và chân thật, nếu người được pháp cuồng si nên không giác xúc, hoặc do chánh tư duy không thọ xúc vị, nơi phi đạo khởi tưởng là đạo, nơi đạo khởi tưởng là phi đạo

mà thọ xúc vị, đây là dựa trên tưởng mà phán tội; nếu nơi căn môn và trong miệng của nam nữ, huỳnh môn, người, phi nhân và súc sanh cái, khởi tưởng điên đảo thì đây là dựa trên chân thật mà phán tội. Tội tưởng và tội chân thật từ tất cả học xứ trong Ba la đề mộc xoa đều nhiếp hiển trong nghĩa này.

Kệ viết:

Tự tánh lập chế giới đã có,
Như lý phân biệt hay giải thoát.

Giải thích:

Từ hai môn tội tưởng và tội chân thật này, học xứ mà Phật đã chế lập có ba: một là tánh tội, hai là chế tội và ba là gồm cả hai tội trên. Tánh tội là nhiếp thuộc nghiệp ác của thân khẩu ý, hoặc do Tùy hoặc và Hoặc đẳng lưu nên phạm; lại nữa, tội đã phạm này là thuộc về cố ý, có nghiệp nhiễm ô tăng trưởng và cùng tội này đều có tội tương tục lưu chuyển nên gọi là Tánh tội. Khác với ba nhân đã phạm này, hoặc do không liễu biệt giới, hoặc do mất chánh niệm, hoặc không cố ý phạm tội, trong đây nếu không có Hoặc và Hoặc đẳng lưu, lại không có niệm niệm tăng trưởng thì gọi là Chế tội; nếu có đủ cả hai tướng thì gọi là tội gồm đủ Tánh chế. Nếu người nào có thể như lý liễu biệt nghĩa của học xứ này, thì người ấy sẽ hiểu rõ luật không nhờ vào người khác.

Kệ viết: *Hiểu nghiệp đã tạo của hai bộ.*

Giải thích:

Trong Luật nói yết ma có ba: một là yết ma chỉ là Tỳ-kheo, không phải Tỳ-kheo-ni; hai là yết ma chỉ là Tỳ-kheo-ni, không phải Tỳ-kheo; ba là yết ma chung của hai bộ. Nếu người nào có thể như lý liễu biệt nghĩa của ba loại yết ma này, người ấy nhất định sẽ hiểu được nghĩa của nhân duyên phá Tăng...

Kệ viết: Hiểu loại, thời của phá, phi phá.

Giải thích: trong Luật, Phật nói có mười bốn nhân duyên có thể phá hòa hợp Tăng, theo thứ tự như trong luật đã nói. Trong đây, phi pháp là năm phần tà đạo, pháp là năm phần chánh đạo; phi tỳ ni là ba phần tà đạo, tỳ ni là ba phần chánh đạo. Tội là làm trái điều giới mà Như lai đã chế, phi tội là thuận với giới điều mà Như lai đã chế. Trọng có hai: một là do tội, hai là do chế; khinh cũng vậy; mỗi học xứ nên biết rõ là trọng hay khinh. Hữu tàn là tội Tăng già bà thi sa, vô tàn là tội Ba la di; không thể trị cũng là bốn Ba la di, tùy phạm một tội nào, Tăng cho yết ma diệt tránh cực ác; ngược với đây thì gọi là có thể trị. Thô tội có hai: một là do ý phạm, hai là do tội; ngược với đây là không phải Thô tội. Không phải Như lai thuyết, không phải Như lai dạy mà lại nói là Như lai thuyết, Như lai dạy; là Như lai thuyết, Như lai dạy mà nói là

không phải Như lai thuyết, không phải Như lai dạy; là Như lai đã làm, đã tu tập mà nói là không phải Như lai đã làm, đã tu tập; không phải Như lai đã làm, đã tu tập mà nói là Như lai đã làm, đã tu tập. Mười bốn loại như vậy là mười bốn nhân duyên có thể phá Tăng, cũng là mười bốn loại trong A tỳ đạt ma, trong luật và A tỳ đạt ma đã nói rõ; khác với đây thì không phải là nhân duyên phá Tăng. Thời có hai: một là thời vấn nạn, hai là thời Tăng hòa hợp.

Kệ viết: *Hiểu tiểu, tùy tiểu, phi tiểu giới.*

Giải thích:

Thế tôn chế giới có ba phẩm: một là tiểu giới, tức là Tăng già bà thi sa...; hai là tùy tiểu giới, tức là tội của những tội kia do không đủ phần; ba là phi tiểu giới, tức là bốn Ba la di. Lại nữa, tiểu giới là từ tánh tội trong các giới, tùy tiểu giới là chế tội đã có trong các giới, phi tiểu giới là bốn Ba la di.

Kệ viết: *Phân biệt rõ vào nhà chánh hạnh.*

Giải thích:

Nhà là nơi người thế gian nương ở, nếu Tỳ-kheo có nhân duyên muốn vào thì phải xem xét kỹ rồi mới vào, tức là bạch với vị đồng giới, quán sát oai nghi chánh hạnh, như trong luật nói là cột dây lưng, kết nút khuy y Tăng già lê. Nếu là chỗ có người chết nên quán sát về lỗi lầm, vì Tăng hòa hợp, không vì phá nhau, vì thọ y chỉ, vì lựa chọn

lời nói, vì có thực thỉnh... Lại có năm chỗ nên xa lìa: một là thiên miếu, hai là lữ quán, ba là nhà dâm nữ, bốn là nhà ngoại đạo xuất gia, năm là nhà người nữ.

Kệ viết: *Hiểu rõ ba loại tội Thượng khởi.*

Giải thích:

Trong luật nói tùy tội đã phạm phân biệt có ba loại Thượng khởi: một là Đề xá na, hai là yết ma dư tàn mỏng, ba là phương pháp hoại tất cả tội, dựa trên tương tục ngăn và Hộ đối trị sanh mà lập ba loại thượng khởi. Đề xá na là liễu biệt nhân của tội và duyên khởi thể tướng tội, nên ở bên người thân tín như thật phát lồ, như pháp cầu sám; người Hộ đối trị thân tín nên nói: "thầy có thấy biết tội không?", đáp là thấy biết tội, lại nói chớ có tái phạm, đáp là lành thay, lại nói: "thầy nên thọ trì lại Hộ đối trị", đáp là lành thay. Yết ma dư tàn mỏng là tự duyên nơi tội này sanh tâm chán ghét và khởi tâm thọ Hộ đối trị; hoặc nơi tội này không nhớ số thời, hoặc đối trước một người hay đối trước Tăng cầu sám như trên. Phương pháp hoại tất cả tội là chánh tư duy, lựa chọn cảnh giới nhân vô thường..., do đây được lìa Dục, hoặc được quả Thánh đạo, như trong A tỳ đạt ma đã nói rõ.

Kệ viết: *Ba phương pháp hiển thị nói tội.*

Giải thích:

Nếu người nào có thể như lý liễu biệt ba loại

thượng khởi kể trên thì người ấy nhất định sẽ hiểu được ba phương pháp hiển thị nói tội, tự tâm không che giấu có ba nơi: một là đối trước đại chúng, hai là đối trước người thân tín, ba là do tự tâm chánh tư duy phân biệt. Thượng khởi có ba thì hiển thị cũng có ba.

Kệ viết:

Duyên khởi chế giới có giảm tăng,
Nương theo văn khéo phân biệt rõ.

Giải thích:

Nương nơi duyên khởi chế giới có ba sai khác: một là có chế giới tăng y chỉ, hai là có chế giới bằng y chỉ, ba là có chế giới giảm y chỉ. Lại có y chỉ tăng chế giới, có y chỉ bằng chế giới và có y chỉ giảm chế giới, như trong luật đã nói rõ.

Kệ viết:

Tội và phi tội Phật đã nói,
Như luật, tỳ đàm đã chế định,
Khéo hiểu rõ từng tội, phi tội.

Giải thích:

Trong luật, tội và phi tội mỗi loại đều có hai hữu ký và vô ký. Người nào có thể như lý liễu biệt hai loại này trong luật, người ấy có thể hiểu rõ tội và phi tội như đã nói trong A tỳ đạt ma; do liễu biệt tánh, giới, diệt thứ lớp sai biệt. Tội có thiện ác và vô ký hoặc ác hoặc hữu phú vô ký hoặc tự tánh vô ký thuộc về Dục, sắc và vô sắc giới. Thuộc về Dục

giới là hữu lưu và vô lưu; hữu lưu là tâm pháp và phi tâm pháp; phi tâm pháp là cùng tâm tương ưng và không tương ưng; không tương ưng là tùy tâm, không tùy tâm và có tùy không tùy. Nếu quán tâm sanh thì sanh là tùy tâm, ngoài ra là không tùy tâm; pháp cùng tâm câu khởi cũng vậy. Là có sắc, vô sắc; phi sắc, phi vô sắc; là hữu giáo, vô giáo; có duyên duyên, không có duyên duyên. Không có duyên duyên là nghiệp và phi nghiệp; nghiệp tương ưng và không tương ưng với nghiệp, không tương ưng tùy nghiệp, cùng nghiệp câu khởi cũng vậy. Là quả báo và không phải quả báo của nghiệp đời trước; không phải quả báo của nghiệp đời trước là nên tu và không nên tu, nên biết và không nên biết. Nên biết là có thể chứng và không thể chứng, có thể chứng là có thể do trí, không thể do thân; có thể diệt và không thể diệt, có thể diệt do kiến và tu, như chế tội, không phải chế tội cũng như vậy, do liễu biệt thứ lớp của tánh, giới và diệt.

Kệ viết: *Năm phương pháp của tội thượng khởi.*

Giải thích:

Năm phương pháp là như người phạm tội Tăng già bà thi sa muốn cầu xuất ly, nếu ai muốn làm yết ma Đề xá na cho người này thì trước phải nhớ giữ năm phương pháp thượng khởi rồi mới làm yết ma: một là quán tưởng tội Tăng già bà thi sa, hai là lựa chọn người biết tướng che giấu tội và không che

giấu tội, ba là quán học xứ của nghiệp tụ vì lựa chọn chúng bốn bộ..., bốn là quán học xứ tương ưng với nghiệp như làm yết ma bạch tứ..., năm là quán trong mười ba Tăng già bà thi sa che giấu một ngày đêm hay không che giấu, vì hiển bày có che giấu hay không che giấu để cho Địa lập túc trụ, Ma nại da... Như tướng tội của Tăng già bà thi sa thứ nhất, tội cố ý xuất tinh là tướng căn bản; nếu người đã thọ Tỳ-kheo hoặc Như lai đã chế giới này, hoặc người không có pháp sự, hoặc người có dục tâm muốn xuất bất tịnh, hoặc làm phương tiện bên nam căn, hoặc chất bất tịnh đã xuất, Hoặc nhiệt đã dứt hoặc đã sinh xúc lạc thì người này phạm tội Tăng già bà thi sa; các giới khác lược nói tướng cũng như vậy nên biết. Về tướng che giấu, nếu người nào nơi tội Tăng già bà thi sa, thấy tội Tăng già bà thi sa nhưng không có tâm phát lồ, che giấu một đêm; nếu đối với tội đã che giấu mà không nhớ biết hoặc nghi hoặc cho là không phải tội nên che giấu thì không bị tụ che giấu, không cho yết ma tương ưng Địa túc trụ... như trong văn luật đã nói rõ.

Kệ viết: *Tỳ-kheo khéo hiểu bốn loại xả.*

Giải thích:

Trong Luật, Phật cho Tỳ-kheo có bốn loại xả: một là do chưa làm xả chưa làm, hai là do chưa làm xả đã làm, ba là do đã làm xả chưa làm, bốn là do đã làm xả đã làm.

Kệ viết: *Hiểu sáu thương xót của ba y.*

Giải thích:

Trong Luật, Phật cho không lìa ba y có sáu lợi ích:

1 - Tăng hòa hợp đồng chấp thuận yết ma đã làm, trong đây có hai: một là dựa trên y Ca hi na, Tăng hòa hợp làm yết ma; hai là vì người đi đường và người có bịnh nên tăng hòa hợp làm yết ma.

2 - Nương nơi địa mà làm yết ma như trong học xứ nói bố tát tương ưng.

3 - Nương nơi chỗ không lìa mà làm yết ma như Bì xà diên đa lâu, Diêm phù đề.

4 - Nương nơi tương rào mà làm yết ma là trong phạm vi Tăng già lam.

5 - Nương chỗ đất trống mà làm yết ma, như Tỳ-kheo đi đường trong phạm vi bốn mươi chín cung, thân duỗi tay tới chỗ để y là không lìa y.

6 - Nương theo thời tiết mà làm yết ma, như trong học xứ an cư đã nói nên biết.

Kệ viết: *Phân biệt bốn loại tội trong Luật.*

Giải thích:

Trong Luật nói tội có bốn loại, tất cả tội đều nhiếp trong bốn loại này: một là có tội do duyên khởi đồng nhưng không do tội đồng, hai là có tội do tội đồng nhưng không do duyên khởi đồng, ba là có tội do tội đồng và cũng do duyên khởi đồng, bốn là có tội không do tội đồng, cũng không do

duyên khởi đồng, như trong duyên khởi của các học xứ đã nói rõ nên biết.

Kệ viết: *Hiểu sáu giới, bốn thân tương ưng.*

Giải thích:

Trong ba mươi Xả đọa, có sáu học xứ phải làm hai việc mới được tịnh: một là thứ tự thời, hai là thứ tự tội gián cách. Như học xứ chứa y dư quá mười ngày, chứa bát dư quá mười ngày, chứa y phi thời một tháng, y tắm, y cấp thí, thọ y từ Tỳ-kheo-ni không phải bà con. Sáu việc này có hai loại tương ưng là vật tương ưng và tội tương ưng; hai mươi bốn việc còn lại chỉ có tội tương ưng, không có vật tương ưng. Trong đây chỉ gián cách tội, không gián cách vật, phải xả vật trước rồi mới sám trừ tội. Thân thuộc tương ưng có bốn: một là từ mẹ - mẫu thân tương ưng, hai là từ mẹ - phụ thân tương ưng, ba là từ cha - mẫu thân tương ưng, bốn là từ cha - phụ thân tương ưng. Nếu người nào hiểu rõ điều này, người ấy sẽ hiểu rõ luật.

Kệ viết:

Nơi bảy y tha đắc viên đức,
Chọn hai viên đức, liễu biệt tướng.

Giải thích:

Trong Luật nói nương theo người khác đắc viên đức có bảy trường hợp, Tỳ-kheo có bốn trường hợp đắc viên đức: một là thiện lai Tỳ-kheo, do Phật gọi thiện lai nên đắc viên đức; hai là do thọ tam quy

nên đắc viên đức; ba là do yết ma tóm lược nên đắc viên đức; bốn là do yết ma đầy đủ nên đắc viên đức. Tỳ-kheo-ni có ba trường hợp đắc viên đức: một là thiện lại Tỳ-kheo-ni, do Phật gọi thiện lai nên đắc viên đức; hai là do sai sứ thọ nên đắc viên đức, ba là do yết ma đầy đủ nên đắc viên đức. Độc giác có hữu lương công đức nên đắc viên đức và Thế tôn có vô lượng công đức Ba la mật nên đắc viên đức, tổng cộng là bảy trường hợp.

Kệ viết: *Hiểu năm loại không phải thật ngữ.*

Giải thích:

Do cảnh giới nên ý sai biệt, không phải thật ngữ có năm: một là loại vọng ngữ có thể sanh tội Ba la di, hai là loại vọng ngữ có thể sanh tội Tăng già bà thi sa, ba là loại vọng ngữ có thể sanh tội Thâu lan giá, bốn là loại vọng ngữ có thể sanh tội Ba dật đề, năm là có thể sanh tội Đột kiết la (Độc kha đa). Năm loại này đều y theo luật phán định tự tánh của nó.

Kệ viết: *Hiểu pháp tự tánh, loại tu tập.*

Giải thích:

Pháp có hai: pháp tự tánh và loại pháp tu tập. Pháp tự tánh là có pháp được sanh không phải do gia hạnh, không thể vượt ra tự giới; tất cả định thuộc dục giới, sắc giới và vô sắc giới, nếu không thể ra khỏi tự giới cũng là pháp tự tánh. Loại pháp tu tập là nơi định thuộc sắc và vô sắc giới không

thọ được vị, hoặc ở trong pháp không lưu hành, tâm cùng tâm tương ưng các pháp; nơi đạo định, đạo năm thông, tưởng danh, tưởng tướng, thế đệ nhất pháp, tâm có giác phần cùng tâm này tương ưng pháp là một phần pháp, một phần giới, một phần thiện căn, một phần các Hộ, một phần gia hạnh, một phần thân khinh an, một phần an lạc không bị bức bách tương ưng khác, tu được một phần các cảnh giới thiên nhãn, thiên nhĩ, một phần tự tại, một phần giải thoát, một phần xuất ly, một phần đạo thông, một phần Nhất thiết trí, chế nhập Vô tưởng định, Diệt tận định, chứng được niết bàn. Có sư khác nói: một phần tướng ly, một phần không mất, một phần định tụ, danh tướng xuất ly xả bỏ, chứng được niết bàn, những tên như thế gọi là loại pháp tu tập, ngoài ra đều gọi là pháp tự tánh. Nếu người nào hiểu được pháp tự tánh và loại pháp tu tập thì người ấy hiểu rõ luật, không nhờ vào người khác.

Kệ viết: *Hiểu được bốn loại duyên thọ mạng.*

Giải thích:

Trong Luật nói thọ thức ăn uống có bốn:

1 - Thân thọ không phải tâm thọ như trong văn luật nói: nếu Tỳ-kheo đưa bát thọ người thí thức ăn mà tâm duyên việc khác...

2 - Tâm thọ không phải thân thọ như trong văn luật nói: nếu người thí thức ăn uống cho Tỳ-kheo,

Tỳ-kheo tâm thọ rồi cho là thuộc của mình...

3 - Thân tâm đều thọ, như Tỳ-kheo thân tâm bình đẳng muốn được bố thí thức ăn uống, thí chủ đến bên Tỳ-kheo liệu lượng thí cho...

4 - Không phải thân tâm thọ, như trong văn luật nói: nếu Tỳ-kheo dùng ngón tay hay ngón chân vẽ trên đất làm tướng giới, người khác đem thức ăn uống để trong tướng giới này thì được thọ...

Kệ viết: *Có năm phần hay thành tựu thọ.*

Giải thích:

Có năm phần hay thành tựu việc thọ thực: một là năng thọ, hai là có thể khiến thọ, ba là vật, bốn là nơi chốn, năm là đến bên. Năng thọ là Tỳ-kheo cụ túc giới, trụ tự tánh, đắc xứ sở; có thể khiến thọ là trừ Tỳ-kheo và người cho học (Dữ học), những người khác, phi nhân và súc sanh tùy được dạy hay không được dạy mà hiểu được nghĩa này: tôi thí vật này cho Tỳ-kheo. Vật có năm loại: một là dựa trên thời lượng, hai là dựa trên cánh lượng, ba là dựa trên lượng bảy ngày, bốn là dựa trên lượng nhất kỳ, năm là dựa trên lượng mở rộng; năm lượng này nhiếp hết tất cả vật. Đến bên có ba: một là đến bên thân, hai là đến bên vật, ba là đến bên đồ đựng, như trong giới chế về thọ thực đã nói rõ.

Kệ viết:

Làm pháp tàn thực có mười loại,
Hiểu phương pháp hành mỗi loại đó.

Giải thích:

Trong Luật nói có mười loại thức ăn dư: một là thức ăn dư của người bịnh, hai là của người không bịnh, ba là thức ăn dư đẳng phần, bốn là không đẳng phần, năm là gia hạnh đã làm, sáu là không phải gia hạnh đã làm, bảy là ngăn người ăn đã làm, tám là không phải ngăn người ăn đã làm, chín là tự đã làm, mười là sai Tỳ-kheo khác làm. Nếu người nào hiểu được nghĩa này thì người ấy hiểu rõ luật.

Kệ viết: *Hiểu được bảy nhân duyên mất thọ.*

Giải thích:

Trong Phật pháp, vật có hai loại là tịnh và bất tịnh; nhân duyên mất thọ có bảy:

1 - Quyết ý xả là nếu không thọ dụng vật này thì quyết ý xả cho người khác.

2 - Người khác bức đoạt là người đồng loại khác với mình bức đoạt vật thuộc của mình.

3 - Biến đổi khác là dùng thông tuệ của bậc Thánh để biến đổi thành vật khác.

4 - Qua tánh khác là chuyển nam thành nữ.

5 - Xả giới là vật này trước do Tỳ-kheo thọ, vị này sau xả giới Tỳ-kheo, tuy vật vẫn thuộc của mình nhưng mất thọ ban đầu.

6 - Xả mạng là dựa trên thối thất tất cả nên nói là mất thọ, do tất cả diệt mất nên thọ cũng mất theo.

7 - Chánh pháp diệt mất là vào lúc mà không còn ai ở trên cõi Diêm phù đề nhiếp thuộc nhân đạo

hoặc là cụ giới hay không phải cụ giới..., do chánh pháp diệt nên thọ cũng diệt theo.

Kệ viết: *Và ba xúc động chưa thọ thực.*

Giải thích:

Nếu xúc chạm vật ăn được nhưng chưa thọ có ba: một là đưa lên, hai là để xuống, ba là chuyển; phải nhìn người có ý quyết thọ thực mới phân biệt được ba xúc động này.

Kệ viết: *Liễu biệt năm loại không thành ăn.*

Giải thích:

Không thành ăn có năm: một là có nhân duyên thọ bốn tháng thỉnh thực, hai là bên nhà thỉnh thực không đầy đủ, ba là khuyến hóa được thức ăn, năm là thương xót mà ăn. Kệ viết: Mười bảy biệt trụ có năm lỗi.

Giải thích: Có mười bảy loại biệt trụ: một là biệt trụ trường viên, hai là biệt trụ tứ giác, ba là biệt trụ sóng nước, bốn là biệt trụ nơi núi, năm là nơi sườn dốc núi, sáu là biệt trụ nửa tháng, bảy là biệt trụ tự tánh, tám là biệt trụ vi luân, chín là biệt trụ nhất môn, mười là biệt trụ phương cõi, mười một là biệt trụ nơi bốn gian, mười hai là biệt trụ hai dây, mười ba là biệt trụ Tỳ-kheo-ni, mười bốn là biệt trụ Ưu bà tắc, mười lăm là biệt trụ tường rào, mười sáu là biệt trụ mãn viên, mười bảy là biệt trụ điên cuồng. Trong đây có năm lỗi: một là phá đất nước, hai là phá Tăng già lam, ba là biệt trụ tiếp giáp nhau

thành một tướng, bốn là biệt trụ hơn phân nửa lại bị bổn biệt trụ, năm là biệt trụ vây quanh biệt trụ, như trong phần chế bố tát tương ưng đã nói rõ. Nếu người nào hiểu được nghĩa này thì người ấy hiểu rõ luật.

Kệ viết:

Bảy ngày có nạn tùy ý đi,
Hiểu rõ ba loại chín phẩm này.

Giải thích:

Người nào trong hạ an cư mà ra ngoài giới thì nơi người này có chín loại phân biệt:

1 - Có việc trước thành nhân duyên bảy ngày, sau lại thành nhân duyên bảy ngày.

2 - Có việc trước thành nhân duyên bảy ngày, sau lại thành nhân duyên có nạn.

3 - Có việc trước thành nhân duyên bảy ngày, sau lại thành nhân duyên tùy ý.

4 - Có việc trước thành nhân duyên có nạn, sau lại thành nhân duyên có nạn.

5 - Có việc trước thành nhân duyên có nạn, sau lại thành nhân duyên bảy ngày.

6 - Có việc trước thành nhân duyên có nạn, sau lại thành nhân duyên tùy ý.

7 - Có việc trước thành nhân duyên tùy ý, sau lại thành nhân duyên tùy ý.

8 - Có việc trước thành nhân duyên tùy ý, sau lại thành nhân duyên bảy ngày.

9 - Có việc trước thành nhân duyên tùy ý, sau lại thành nhân duyên có nạn.

Kệ viết: Hiểu năn nhân được thành trụ hạ.

Giải thích:

Hạ an cư được thành tựu do năm nhân duyên: một là chỗ đã được che ngăn, hai là vào ngày mười sáu đầu hạ, ba là mặt trời ở phương đông đã đỏ, bốn là người ở trong biệt trụ khởi tâm an cư, năm là trong chỗ đã được che ngăn không có năm lỗi thì hạ an cư được thành tựu.

Kệ viết: *Trong tám nạn duyên giải trụ hạ.*

Giải thích:

Nếu trong hạ an cư có một trong tám nạn duyên khởi lên, phải bỏ an cư thì không phạm tội. Tám nạn đó là nạn vua, nạn giặc, nạn lửa, nạn nước, nạn thú dữ, nạn người, nạn phi nhơn và nạn phạm hạnh như trong phần chế trụ hạ đã nói rõ.

Kệ viết:

Nơi Bạch tứ... năm loại yết ma,
Liễu biệt công đức và lỗi lầm.

Giải thích:

Trong Luật nói có năm loại yết ma:

1 - Đơn bạch yết ma là chỉ bạch một lần, không có yết ma.

2 - Yết ma trung gian là bạch một phần, yết ma một phần.

3 - Bạch nhị yết ma là một lần bạch một lần yết ma.

4 - Bạch tứ yết ma là một lần bạch, ba lần yết ma.

5 - Yết ma đã làm tướng mạo là trong thời lượng ấy, giải quyết việc kịp thời.

Trong đây hai loại bạch nhị và bạch tứ thì Tỳ-kheo... bốn bộ chúng nên làm, người khác không được làm; các yết ma còn lại, Tăng và ba người nếu làm cũng được thành tựu. Năm loại yết ma này có năm lỗi: một là lỗi của yết ma, hai là lỗi của chúng, ba là lỗi của người, bốn là lỗi của người làm, năm là lỗi cú biệt trụ. Ngược với năm loại trên liền thành năm đức, như trong phần chế giới yết ma tương ưng đã nói rõ.

Kệ viết:

Ở trong bốn loại ngăn học xứ,
Khéo hiểu ý Phật vì lập giới.

Giải thích:

Trong Luật nói ngăn có bốn loại:

1 - Ngăn vĩnh viễn như bốn Ba la di, các giới còn lại nếu hoàn toàn không khai cũng là vĩnh viễn ngăn.

2 - Ngăn đã đối trị, như trong Luật nói: này các Tỳ-kheo, ta cho các thầy thọ sự thương xót như pháp; như pháp là không phạm giới, tịnh mạng, chánh hạnh, chánh kiến; những pháp khác đồng

với loại này đều cho ngăn nên biết.

3 - Ngăn đồng phần, như trong Luật nói: phòng xá là nơi dung chứa được bốn oai nghi đi đứng nằm ngồi; cho đến nhưng nơi như gốc cây, chỗ trống, sườn núi... cũng vậy.

4 - Ngăn tương tự, như trong Luật nói kệ:

"Nơi tất cả chánh hạnh,
Nơi tất cả tương tự,
Là nói lược Tỳ ni,
Hoặc gọi là Chánh hạnh"

Nghĩa này có nói rõ trong phẩm Giá (ngăn) nên biết, nếu người nào hiểu được ý phật chế giới trong bốn loại ngăn này, thì người ấy hiểu rõ luật.

Kệ viết:

Hiểu lượng y bát có ba phẩm,
Truyền truyền thọ trì và nương nguyện,
Lượng y bát nương nơi hai chỗ,
Như thời, như tội, phương gián cách.

Giải thích:

Luật nói bát có ba phẩm thượng trung hạ, bát thứ nhất chứa được mười hai bán Ba la gạo nấu thành cơm, bát thứ hai chứa được hai mươi bán Ba la gạo nấu thành cơm, bát thứ ba chứa được hai mươi lăm Ba la gạo nấu thành cơm. Lượng y cũng có ba phẩm: y thứ nhất rộng hai mươi ngón tay, dài ba mươi ngón tay; gấp đôi lượng y này chưa bằng lượng y tối đa mà Phật đã chế là y thứ hai; y thứ ba

dài ít hơn lượng y của Phật chín khuỷu tay, rộng ít hơn sáu khuỷu tay. Truyền y bát có hai: một là ba lần truyền, hai là dạy người khác biết truyền; thọ trì ba y và bát, nương nguyện có tám vật dụng đối chiếu, nương nơi hai chỗ có tội tương ưng và vật tương ưng.

Kệ viết:

Chỗ này phương tiện và chủ vật,
Tài vật hay thành Ni tát kỳ,
Như vậy tất cả theo thứ tự,
Có thể hiểu ba mươi học xứ.

Giải thích:

Ba pháp đầu trong ba mươi pháp là y quá mười ngày, y chuyển xa và y đợi một tháng; người này ở trong đây theo thứ lớp tự được chứa dùng, nếu không chứa dùng thì xả cho Tăng. Học xứ thọ y từ Tỳ-kheo-ni không phải bà con, nếu làm phương tiện trước rồi thì xả trở lại cho Tỳ-kheo; y nhờ Tỳ-kheo-ni giặt nhuộm đập rồi thì nên xả cho Tăng; y hoặc giá tiền y thọ từ cư sĩ không phải bà con thì nên xả trở lại cho họ, nếu chủ giá tiền y không có ở đó hoặc không chịu nhận lại thì nên xả cho Tăng, tất cả những y đã có trong học xứ thuộc bộ Câu xá đa đều nên xả cho Tăng. Chứa bát quá mười ngày, bát đủ năm lần răng nứt như trong luật đã nói nên biết. Học xứ được y từ thợ dệt đều nên xả cho Tăng, nếu thí chủ cúng nhiều y cho Tỳ-kheo, Tỳ-

kheo cần thì chỉ được thọ một cái, nếu thọ quá thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề và nên xả vật lại cho thí chủ; học xứ đoạt y lại thì nên xả y lại cho Tỳ-kheo tức giận; Hồi chuyển Tăng vật thì nên xả cho đại chúng; y tắm, y cấp thí cho đến được lìa y...; nếu người nào hiểu được nghĩa này thì người ấy hiểu rõ luật.

Kệ viết: *Khéo liễu biệt được tám tôn pháp.*

Giải thích: Tám tôn pháp là:

1 - Thức xoa ma na cầu thọ giới cụ túc phải ở trong hai bộ Tăng.

2 - Tỳ-kheo-ni đã được một trăm tuổi hạ cũng nên cung kính lễ bái Tỳ-kheo mới thọ giới cụ túc một ngày.

3 - Tỳ-kheo-ni mỗi nửa tháng đến trong Tỳ-kheo tăng cầu giáo thọ.

4 - Tỳ-kheo-ni phạm tội Tàn, hành pháp Ma na đỏa phải ở trong hai bộ Tăng.

5 - Tỳ-kheo-ni không được quở mắng Tỳ-kheo.

6 - Tỳ-kheo-ni không được vấn nạn Tỳ-kheo.

7 - Tỳ-kheo-ni không được kiết hạ an cư ở nơi không có Tỳ-kheo tăng.

8 - Tỳ-kheo-ni an cư xong nên đến trong Tỳ-kheo tăng nói ba việc tự tứ.

Tướng chung, tướng riêng và danh nghĩa của tám tôn pháp này đều có nói trong luật nên biết.

Kệ viết: *Hiểu tướng thứ lớp thỉnh chánh giáo.*

Giải thích:

Nếu Tỳ-kheo có đủ năm đức và tương ưng với chín đức thì đại chúng hòa thỉnh vị này làm giáo thọ cho Tỳ-kheo-ni, nếu vị này thọ thỉnh thì Tăng nên yết ma sai giáo thọ ni. Tỳ-kheo-ni đại diện Ni chúng vào ngày bố tát đến trong Tăng thỉnh vị này, chúng tăng cũng thỉnh vị này; nếu đã thọ Tăng sai giáo thọ ni mà lại không đến giáo thọ thì vị này phạm tội Ba dật đề và Đột kiết la; nếu vị này không thọ thỉnh hoặc trong Tăng không có người đủ đức như thế thì chúng Tăng nên nói với Tỳ-kheo-ni rằng: trong Tăng nay không có ai đến giáo thọ cho ni, ni chúng nên như pháp như luật hành trì, chớ có buông lung.

Kệ viết: *Hiểu rõ Túc trụ địa... bốn địa.*

Giải nghĩa:

Địa có bốn: một là túc trụ địa, hai là đã hành túc trụ địa, ba là Ma na đỏa địa, bốn là đã hành Ma na đỏa địa.

Kệ viết: *Và có năm yết ma nương (y).*

Giải thích:

Sở y có năm, năng y cũng có năm. Nếu Tỳ-kheo tâm cao ngạo không cung kính thì Tăng nên cho người này yết ma bố úy; nếu Tỳ-kheo chưa hiểu tội và phi tội trong Luật hoặc diệt và phi diệt trong A tỳ đạt ma hoặc lìa y chỉ hoặc thọ Sa di y chỉ hoặc đại giới nương học thì Tăng nên cho yết

ma luyện ma; nếu Tỳ-kheo ở trú xứ Tăng làm hạnh xấu, nhơ nhà người thì Tăng nên cho yết ma khu xuất; nếu Tỳ-kheo ở bên tại gia hủy báng Phật pháp thì Tăng nên cho yết ma sám tạ; nếu Tỳ-kheo không tự thấy tội, hoặc thấy tội mà không chịu sám tội, hoặc không bỏ tà kiến thì Tăng nên cho yết ma Bất cọng trụ. Nếu người nào hiểu được nghĩa này thì người ấy hiểu rõ luật.

Kệ viết: Hiểu rõ năm chủng loại đến được.

Giải thích:

Một là có vật mắt đến được, không phải thân đến được; hai là có vật thân đến được, không phải mắt đến được vào toán số; ba là có vật thân và mắt đều đến được vào toán số; bốn là có vật cả thân và mắt đều không đến được vào toán số; có vật thân và mắt đến được nhưng không vào toán số. Nếu người nào không chấp thuận thọ thì gọi là năm loại đến được.

Kệ viết: *Hiểu vượt Tỳ ni có năm môn.*

Giải thích:

Tội vượt Tỳ ni (tội Việt pháp) có năm: một là không hiểu rõ, hai là phiến não rất năng sanh khởi, ba là quên mất chánh niệm, bốn là ác tri thức, năm là không có tâm tin ưa.

Kệ viết:

Nương nhập và giới sanh ra tội,
Hiểu như thế gian đã phán quyết.

Giải thích:

Thế gian đã lập đạo lý như thế, nhập và giới có phần thuộc về mình, có phần thuộc về người, có nhẹ có nặng. Nếu Tỳ-kheo dựa trên nhân duyên của mắt tai mũi lưỡi thân và tâm, đối với sáu trần khởi hành động không đúng hoặc phạm tội nặng, hoặc phạm tội nhẹ như người rắn cắn hay uống thuốc độc. Nếu người nào trộm địa, thủy, hỏa phong và không giới cũng phạm Ba la di, đây là dựa trên giới trộm mà phán định; nếu người nào hiểu tội phát sanh từ giới và nhập thì người này hiểu rõ luật.

Kệ viết: *Hiểu tám loại Bạt trừ Ca hi na.*

Giải thích:

Trong Luật nói yết ma bạt trừ y Ca hi na có tám: một là cánh biên, hai là thành tựu biên, ba là xuất ly biên, bốn là thất biên, năm là gián biên, sáu là quá trụ biên, bảy là đoạn vọng biên, tám là cọng bạt trừ biên.

Kệ viết: *Năm công đức y Ca hi na.*

Giải thích:

Người thọ y Ca hi na có năm công đức: một là lìa y tạp loạn, hai là không lìa ba y, ba là một lần mặc một lần cất được vào thôn xóm, bốn là không bạch Tỳ-kheo khác được vào thôn xóm, năm là không quán nhân duyên được cùng chúng ăn.

Kệ viết: *Khéo hiểu hai thủ.*

Giải thích:

Nếu người đã thọ y Ca hi na ra ngoài giới mà không được y, do hai việc giữ được công đức của y Ca hi na: một là nhờ y giữ, hai là nhờ trụ xứ giữ.

Kệ viết: *Không đắc giới - hai mươi người.*

Giải thích:

Trong Phật pháp luật có hai mươi hạng người thọ giới không đắc giới, đó là năm hạng người huỳnh môn, năm hạng người tạo tội Vô gián, người làm ô nhục Tỳ-kheo-ni, người nói tôi không phải là Tỳ-kheo, tặc trụ, rồng, Dược xoa, người câm, người điếc, người câm điếc, người không cầu giới và người ngăn.

Kệ viết: *Và mười nương - tạ.*

Giải thích:

Trong Luật nói y chỉ bậc đại nhân do mười nhân duyên nên diệt mất: một là do xả giới, hai là do chết, ba là do chuyển lui lại làm Sa di, bốn là do bỏ Phật pháp theo ngoại đạo sau đó trở lại trong Phật pháp, năm là do nói tôi không phải là Tỳ-kheo, sáu là do tặc trụ, bảy là do muốn xả y chỉ nên ra ngoài giới, tám là quá trụ như pháp hành, chín là do bị tẫn, mười là do không ở trong giới gặp lại Ô-ba-đà-da.

Kệ viết: *Khéo hiểu hai thủ ngừa ác xúc.*

Giải thích:

Thủ là nhiếp ý, không phải xả bỏ để lìa loạn

động thọ ác xúc đã sanh; thủ có hai là ý dục thủ và khí thạnh thủ. Ý dục thủ là nếu vật lìa bát và đồ đựng thức ăn ở chỗ khác, cho đến ý mong muốn chưa tác ý xả thì vào lúc đó được thọ vật này. Khí thạnh thủ là nếu vật đã xả và chưa xả, ở trong bát và đồ đựng thức ăn cho đến có thể diệt trừ thọ các pháp, tùy chưa khởi một lần nào, chưa mất thọ thì được thọ vật này.

Kệ viết: *Hiểu bốn yết ma và nương tịch.*

Giải thích:

Trong Luật nói yết ma nương (y) có bốn: một là yết ma y tránh, hai là yết ma y thiện giáo, ba là yết ma y tội thất, bốn là yết ma nương việc đã làm. Bốn yết ma nương (bốn tránh) này do bảy loại nương tịch tĩnh (bảy diệt tránh) được diệt: một là Hiện tiền tỳ ni, hai là Ức niệm tỳ ni, ba là Bất si tỳ ni, bốn là Tự ngôn (tùy thệ ngôn) tỳ ni, năm là Tối ác tỳ ni, sáu là Tùy đa tỳ ni, bảy là Tùy thảo tỳ ni. Bảy nương tịch tĩnh tỳ ni này làm thế nào diệt được bốn yết ma nương?- như yết ma y tránh là do không đồng nói tội chấp nên dùng hai nương tịch tĩnh để diệt trừ, đó là Hiện tiền tỳ ni và Tùy đa tỳ ni. Như yết ma y thiện giáo khởi là do nơi vấn nạn nên dùng bốn nương tịch tĩnh để diệt trừ; đó là Hiện tiền tỳ ni, Tối ác tỳ ni, Ức niệm tỳ ni và Bất si tỳ ni. Như yết ma y tội thất khởi do sự việc thứ lớp dẫn ra nên dùng ba nương tịch tĩnh để diệt trừ; đó là Hiện tiền tỳ ni, Tùy thệ ngôn tỳ ni và Tùy thảo tỳ ni. Như yết

ma nương sự việc đã làm là do tất cả yết ma đã làm nên dùng bảy nương tịch tĩnh để diệt trừ như trong Luật đã nói rõ nên biết.

Kệ viết: *Hay phân biệt bốn nghiệp bố tát.*

Giải thích:

Yết ma Bố tát có bốn: một là bốn bộ làm bố tát gọi là Tăng bố tát, hai là ba người làm bố tát gọi là Đa bố tát, ba là hai người làm bố tát gọi là Song bố tát, bốn là một người làm bố tát gọi là Đơn bố tát.

Kệ viết: *Người trí hiểu rõ năm bố tát.*

Giải thích:

Yết ma Tự tứ có năm: một là năm bộ làm tự tứ gọi là Tăng tự tứ, hai là bốn người làm tự tứ gọi là Đa tự tứ, ba là ba người làm tự tứ và bốn là hai người làm tự tứ đều gọi là Song tự tứ, năm là một người làm tự tứ gọi là Đơn tự tứ.

Kệ viết: *Liễu biệt Sa môn sanh cụ truyền.*

Giải thích:

Sanh cụ (tự cụ, tư sanh) của Sa môn gồm có y bát, tô... và túi gậy; trong đây bát hoặc hiện tiền hoặc không hiện tiền thì chỉ khiến người khác biết truyền liền được thành. Nếu là ba y hiện tiền thì ba lần truyền hoặc khiến người khác biết truyền liền được thành; nếu không hiện tiền thì chỉ khiến người khác biết truyền liền được thành. Tô... và túi gậy chỉ khiến người khác biết truyền liền được thành, không có truyền riêng.

Kệ viết: *Hiểu năm loại tịnh của Sa môn.*

Giải thích:

Năm loại tịnh của Sa môn: một là hỏa tịnh - dùng lửa chạm vào, hai là đao tịnh - dùng dao cắt, ba là tự làm tổn thương, bốn là bị chim... cắn mổ, năm là trảo tịnh - dùng móng tay bấm. Trong đây, hai loại tịnh trước cùng hạt tịnh, ba loại sau chỉ tịnh ngoài vỏ và thịt, không tịnh hạt bên trong.

Kệ viết:

Tự tha hai người, không phải hai,
Hiểu việc tịnh Sa môn đã làm.

Giải thích:

Bốn đại tụ tấp hình thành sanh vật có bốn: một là từ hạt giống sanh, hai là từ củ sanh, ba là từ phần đoạn sanh, bốn là từ khí của bốn đại sanh. Tịnh có bốn: một là tự gia hạnh đã làm, hai là người khác gia hạnh đã làm, ba là tự tha gia hạnh đã làm, bốn là không phải tự tha gia hạnh đã làm; bốn loại tịnh này không chỉ dựa trên một vật mà thành, trong một đống, nếu tịnh một thứ thì các thứ khác đều được tịnh. Nếu người nào hiểu được nghĩa này, thì người ấy hiểu rõ luật.

Kệ viết:

Liễu nghĩa hay hiển đức tỏ rõ,
Năm đức, năm loại mười đức Thầy,
Người này viên mãn được Phật khen,
Tỳ na da - đức Thầy tương ưng.

Giải thích:

Ô-ba-đà-da và thầy y chỉ có năm đức và năm loại mười đức, trong đây tùy được một loại năm đức nào thì người này có thể làm Ô-ba-đà-da và thầy y chỉ. Năm đức và năm loại mười đức là:

1 - Năm đức thứ nhất gồm có hiểu tướng tội, hiểu tướng duyên khởi của tội, hiểu tướng phi tội, hiểu cách xuất ly tội và mười hạ.

2 - Năm đức thứ hai gồm có trì giới, đa văn, đại trí, có thể lo liệu cho người bịnh và mười hạ.

3 - Năm đức thứ ba gồm có trì giới, đa văn, đại trí, có thể lựa chọn khiến lìa thể dụng các kiến và mười hạ.

4 - Năm đức thứ tư gồm có trì giới, đa văn, đại trí, có thể khiến lìa nơi có nạn và mười hạ.

5 - Năm đức thứ năm gồm có trì giới, có thể lo liệu cho người bịnh, có thể khiến lìa ác tác ưu hối, có thể lựa chọn khiến lìa thể dụng các kiến và mười hạ.

6 - Năm đức thứ sáu gồm có giới, bịnh, ác tác, các kiến và mười hạ.

7 - Năm đức thứ bảy gồm có giới, bịnh, ác tác, đa văn và mười hạ.

8 - Năm đức thứ tám gồm có giới, bịnh, ác tác, đại trí và mười hạ.

9 - Năm đức thứ chín gồm có giới, bịnh, các kiến, đa văn và mười hạ.

10 - Năm đức thứ mười gồm có giới, bịnh, các kiến, đại trí và mười hạ.

- Trên đây là loại mười đức thứ nhất.

1 - Năm đức thứ nhất gồm có giới, bịnh, chỗ nạn, đa văn và mười hạ.

2 - Năm đức thứ hai gồm có giới, bịnh, đa văn, đại trí và mười hạ.

3 - Năm đức thứ ba gồm có giới viên mãn, chánh hạnh tương ưng, chánh kiến tương ưng, có thể lo liệu cho người bịnh và mười hạ.

4 - Năm đức thứ tư gồm có giới, bịnh, đa văn, có thể khiến lìa ác tác ưu hối đã sanh và chưa sanh, mười hạ.

5 - Năm đức thứ năm gồm có giới, chánh hạnh, chánh kiến, các kiến và mười hạ.

6 - Năm đức thứ sáu gồm có giới, chánh kiến, chánh hạnh, chỗ nạn và mười hạ.

7 - Năm đức thứ bảy gồm có giới, chánh kiến, chánh hạnh, đa văn và mười hạ.

8 - Năm đức thứ tám gồm có giới, chánh hạnh, chánh kiến, đại trí và mười hạ.

9 - Năm đức thứ chín gồm có giới, chánh hạnh, chánh kiến, có thể dạy đệ tử nương theo Giới học và mười hạ.

10 - Năm đức thứ mười gồm có giới, chánh hạnh, chánh kiến, có thể dạy đệ tử nương theo Tâm học và mười hạ.

Trên đây là loại mười đức thứ hai, kế là loại mười đức thứ ba: trong đây có thể dạy đệ tử nương theo Tuệ học cũng có năm là năm đức thứ nhất; ba loại năm đức kế là có thể khiến tự thân siêng tu học và mười hạ; có thể dạy đệ tử nương theo chánh hạnh học và mười hạ là năm đức thứ năm; có thể khiến đệ tử nương theo phạm hạnh học và mười hạ là năm đức thứ sáu; có thể khiến đệ tử nương Ba la đề mộc xoa học và mười hạ là năm đức thứ bảy; ba loại năm đức sau cùng là có thể khiến tự thân siêng tu học và mười hạ.

Trên đây là loại mười đức thứ ba, kế là loại mười đức thứ tư: trong đây năm đức thứ nhất gồm có giới, chánh hạnh, chánh kiến, có thể dạy đệ tử nương theo Giới hữu học và mười hạ; nương theo Định hữu học cũng năm; nương theo Huệ hữu học cũng có năm; nương theo Giải thoát hữu học cũng có năm; nương theo Giải thoát tri kiến cũng có năm; năm loại năm đức sau là có thể khiến tự thân siêng tu học và mười hạ.

Trên đây là loại mười đức thứ tư, kế là loại mười đức thứ năm: trong đây năm đức thứ nhất gồm có giới, chánh hạnh, chánh kiến, có thể dạy đệ tử nương theo Giới vô học và mười hạ; nương theo Định vô học cũng có năm; nương theo Huệ vô học cũng có năm; nương theo Giải thoát vô học cũng có năm; nương theo Giải thoát tri kiến cũng có năm; năm loại năm đức sau là có thể khiến tự thân

siêng tu học và mười hạ. Nếu người nào có thể hiểu rõ nghĩa của năm đức và năm loại mười đức kể trên thì người ấy có đầy đủ công đức tương ưng của Luật sư.

Kệ viết:

Nơi những nghĩa ấy - tâm quyết liễu,
Do đọc tụng văn - theo sự hành,
Người này nơi Luật liền hiểu rõ,
Phật nói người này không nương ai.

Giải thích:

Như trên đã nói những nghĩa như thế, nếu người nào đọc tụng câu văn và hiểu nghĩa đầy đủ, việc nên hành đã hành xong thì người ấy sẽ hiểu rõ luật; cho nên Phật nói người này do không biết, tâm nghi không sanh nên ở trong ba nghĩa được tự tại, không nhờ vào người khác, như kệ đã nói:

"Tỳ ni, tỳ đàm văn đã hiển,
Người cùng giới và Hộ tương ưng,
Được Phật ngợi khen - tu ba học,
Không nhờ người khác - tôi sẽ nói".

Luận này có hai mươi hai câu kệ, nhiếp hai mươi hai phần văn xuôi của nghĩa Minh liễu, theo nghĩa mà phá câu ra để giải thích nên gọi là Nhị thập nhị luật Minh liễu luận.

"Văn Tỳ ni, Tỳ đàm đã hiển,
Người cùng Giới và Hộ tương ưng,
Được Phật ngợi khen - tu ba học,

Không nhờ người khác - tôi sẽ nói.
Nói tám giới, Hộ chín mươi sau,
Phân biệt sai khác nghĩa tương ưng.
Bội hai mươi mốt ngàn sông phước,
Dòng nước thiện pháp tẩy trừ dơ.
Hiểu giới năm tướng, chín tỳ ni,
Hiểu tám duyên khởi năm bộ tội,
Hiểu bảy tụ tội, năm bố tát,
Hiểu bốn loại mất, bốn loại được.
Hay khéo giản trạch ba cạnh tội,
Hiểu tưởng, chân thật lập học xứ.
Tự tánh lập chế giới đã có,
Như lý phân biệt hay giải thoát.
Hiểu rõ hai bộ nghiệp đã làm,
Hiểu loại và thời - phá phi phá,
Hiểu tiểu, tùy tiểu, phi tiểu giới.
Phân biệt rõ vào nhà chánh hạnh.
Hiểu rõ tội - ba loại thượng khởi,
Và ba phương hiển thị nói tội.
Duyên khởi chế giới có giảm tăng,
Nương văn khéo hay rộng phân biệt.
Tội và phi tội Phật đã nói,
Như luật, Tỳ đàm đã chế định,
Khéo hiểu rõ từng tội, phi tội.
Và năm phương pháp thượng khởi tội.
Tỳ-kheo hiểu bốn loại xả bỏ,
Hiểu rõ ba y, sáu thương xót.
Phân biệt bốn loại tội trong luật,

Hiểu sáu giới - bốn thân tương ưng.
Nơi bảy y tha - đắc viên đức,
Chọn hai viên đức, liễu biệt tướng.
Hiểu năm loại không phải thật ngữ,
Biết pháp tự tánh, loại tu tập,
Khéo hiểu bốn loại duyên thọ mạng.
Hay thành tựu thọ có năm phần,
Làm pháp tàn thực có mười loại,
Mỗi loại hiểu phương pháp hành kia.
Hiểu rõ bảy loại nhân mất thọ,
Và ba xúc động chưa thọ thực.
Liễu biệt năm loại không thành ăn,
Và bốn ma thất có năm loại.
Bảy ngày, có nạn, tùy ý đi,
Hiểu rõ ba loại có chín phẩm,
Hiểu năm nhân được thành trụ hạ,
Và tám loại nạn, giải trụ hạ.
Nơi bạch tứ... năm loại yết ma,
Liễu biệt công đức và lỗi lầm.
Ở trong bốn loại học xứ - ngăn,
Hiểu rõ y bát - ba phẩm lượng,
Truyền truyền thọ trì và nương nguyện,
Lượng y bát nương nơi hai chỗ,
Như thời, như tội gián cách phương.
Chỗ này phương tiện và chủ vật,
Tài vật hay thành Ni tát kỳ,
Như vậy tất cả theo thứ tự,
Hiểu rõ được ba mươi học xứ.

Khéo hay liễu biệt tám tôn pháp,
Hiểu tướng chánh giáo phương thứ tự,
Hiểu Túc trụ địa trong bốn địa,
Và có năm loại yết ma nương.
Hiểu rõ năm chủng loại đến được,
Hiểu có năm môn vượt tỳ ni,
Nương nhập và giới sanh ra tội,
Hiểu như thế gian đã phán quyết.
Hiểu tám loại bạt trừ Ca hi na,
Năm công đức y Ca hi na.
Hiểu rõ hai thủ - không đắc giới,
Hai mươi người, mười duyên mất nương.
Hiểu rõ hai thủ, ngừa ác xúc,
Hiểu bốn yết ma và nương tịch,
Phân biệt được bốn nghiệp bố tát,
Người trí hiểu năm loại tự tứ,
Liễu biệt sanh cụ của Sa môn,
Hiểu năm loại tịnh của Sa môn.
Tự tha hai người, không phải hai,
Hiểu việc tịnh Sa môn đã làm.
Liễu nghĩa hay hiển đức tỏ rõ,
Năm đức, năm loại mười đức Thầy,
Người này viên mãn được Phật khen,
Tỳ na da tương ưng đức Thầy,
Nơi những nghĩa ấy - tâm quyết liễu,
Do đọc tụng văn theo sự hành,
Người này nơi luật liền hiểu rõ,

Phật nói người này không nương ai".

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 81

LUẬT THIỆN KIẾN
TỲ BÀ SA

SỐ 1462

(QUYỂN 1 → 18)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1462

LUẬT THIỆN KIẾN TỲ BÀ SA

(GIẢI THÍCH LUẬT TỨ PHẦN THEO NAM TRUYỀN)

- Hán dịch: Tam tạng Tăng già Bạt đà la - đời Tiêu tề -
Việt dịch: Ban phiên dịch chùa Pháp Bảo, HT Thích Tịnh Hạnh giám tu- năm 2006 - Hiệu đính và nhuận văn: NS Thích nữ Như Lộc tại chùa Phổ Minh - năm 2010; dịch năm 1993

QUYỂN 1

I - PHẨM TỰA THỨ NHẤT:

Dù trong trăm ức kiếp,
Thời không thể nghĩ bàn,
Vì tất cả chúng sanh,
Nhọc mệt đến tận nơi,
Để tế độ thế gian.
Kính lễ Đại từ bi,
Do giáo pháp khó biết,
Từ nhiều đời thế gian,
Cúi đầu xin đảnh lễ,
Pháp sâu xa vi diệu,
Phá tan tiêu hoại hết,
Lưới vô minh phiền não.
Người đủ giới định huệ,
Giải thoát hạnh tròn đầy,
Siêng tu các công đức,

Tăng chúng ruộng phước lành,
Con nhất tâm quy ngưỡng,
Gieo năm vóc kính lễ.
Quy kính Tam bảo rồi,
Xin diễn nghĩa Tỳ ni,
Mong chánh pháp trường tồn,
Lợi ích các chúng sanh.
Nguyện đem công đức này,
Tiêu trừ các ác nạn,
Ai ưa thích trì giới,
Trì giới lìa các khổ.

Nói Luật bổn được kết tập đầu tiên là do tôn giả Ưu ba ly ở trong chúng năm trăm Tỳ-kheo đầu tiên kết tập tạng luật. Vì sao, vì từ khi Phật mới thành đạo đầu tiên chuyển pháp luân Tứ đế tại vườn Lộc dã, cho đến cuối cùng thuyết pháp độ Tu bạt đà la, những việc nên làm Phật đã làm xong, Phật liền nhập niết bàn vô dư vào rạng sáng ngày 15 tháng 2 nơi Ta la song thọ, thành Câu thi na thuộc nước của vua Mạt la. Bảy ngày sau, tôn giả Đại Ca Diếp từ nước Diệp ba cùng năm trăm Tỳ-kheo đi đến thành Câu thi na, giữa đường gặp một đạo sĩ liền hỏi thăm về Đại sư, đạo sĩ đáp: "Sa môn Cù Đàm đã nhập niết bàn bảy ngày rồi, trời người đều đến cúng dường, tôi được hoa trời Mạn đà la này từ chỗ đó", Đại Ca Diếp cùng các Tỳ-kheo nghe tin Phật đã nhập niết bàn, thảy đều đau buồn ngất xỉu ngã xuống đất. Lúc đó có một Tỳ-kheo Ma- ha-la nói:

"thôi đừng có đau buồn nữa, khi đại Sa môn còn tại thế đã chế ngăn việc này là tịnh, việc này là bất tịnh; việc này nên làm, việc này không nên làm. Nay đã nhập niết bàn, ta được tùy ý thích muốn làm gì thì làm", Đại Ca Diếp nghe rồi liền im lặng suy nghĩ: "khi ác pháp chưa sanh khởi, ta nên kết tập pháp tạng để chánh pháp được trụ lâu ở đời, làm lợi ích chúng sanh", lại nghĩ: "khi Phật còn tại thế đã trao ca sa cho ta và nói với các Tỳ-kheo rằng: khi ta nhập định thứ nhất, Đại Ca Diếp cũng nhập định ấy. Đó là Phật đã khen ngợi ta, ta được Thánh lợi đầy đủ không khác gì Phật, giống như vua cha cởi áo giáp đang mặc trao cho con để người con này thủ hộ chủng tộc; Như lai trao ca sa cho ta là muốn sau khi Phật nhập niết bàn, ta sẽ thủ hộ chánh pháp của Như lai". Sau đó tôn giả Đại Ca Diếp nhóm Tỳ-kheo tăng nói: "trước đây tôi nghe được một Tỳ-kheo Ma-ha-la nói rằng: khi Đại Sa môn còn tại thế đã chế ngăn việc này là tịnh, việc này là bất tịnh; việc này nên làm, việc này không nên làm. Nay đã nhập niết bàn, ta được tùy thích muốn làm gì thì làm. Các trưởng lão, chúng ta nên kết tập pháp tạng và tỳ ni tạng", các Tỳ-kheo nói: "đại đức, nên lựa chọn các Tỳ-kheo thông suốt chín bộ loại pháp Phật, tuy các học nhân Tu đà hoàn, Tư đà hàm và Tỳ-kheo Ái tận không phải chỉ có trăm ngàn vị; nhưng người thông hiểu ba tạng, được bốn vô ngại biện, có đại thần lực, chứng ba Đạt trí được

Phật khen ngợi, lại là Ái tận Tỳ-kheo thì chỉ có bốn trăm chín chín vị". Lúc đó Đại Ca Diếp chọn được năm trăm nhưng thiếu một vị, vì trưởng lão A-nan còn ở Hữu học vị, Đại Ca Diếp không chọn lấy A-nan vì muốn đoạn dứt phỉ báng, nhưng nếu không có A-nan thì không có người kết tập pháp. Các Tỳ-kheo nói: "A-nan tuy ở Hữu học vị nhưng đã đích thân lãnh thọ Tu đa la, Kỳ dạ từ Phật, lại là bậc kỳ lão và cũng là em chú bác trong thân tộc Thích ca của Như lai; đại đức nên chọn lấy A-nan cho đủ số năm trăm vị kết tập", nhưng đó chỉ là ý kiến của Thánh chúng. Lúc đó các Tỳ-kheo suy nghĩ: "nên kết tập pháp tạng ở đâu, ở thành Vương xá có đầy đủ các thứ cần dùng, chúng ta nên đến đó an cư ba tháng để kết tập pháp tạng, nhưng không nên để các Tỳ-kheo khác an cư ở đó, vì sao, vì sợ họ không tùy thuận", tôn giả Đại Ca Diếp liền bạch nhị yết ma... như trong phẩm Tăng kỳ đã nói rõ. Sau khi cúng dường xá lợi Phật xong, còn một tháng rưỡi nữa là tới hạ an cư, tôn giả Đại Ca Diếp nói với các Tỳ-kheo: "đã đến lúc chúng ta đi đến thành Vương xá", các Tỳ-kheo liền chia thành hai nhóm lên đường, nhóm thứ nhất do tôn giả Đại Ca Diếp dẫn hai trăm năm mươi Tỳ-kheo, nhóm thứ hai do tôn giả A nậu lâu đà dẫn hai trăm năm mươi Tỳ-kheo. Lúc đó tôn giả A-nan cùng các Tỳ-kheo khác trở về nước Xá vệ, dân chúng thấy A-nan liền gào khóc như lúc Như lai mới nhập niết bàn, A-nan nói

pháp vô thường để giáo hóa họ rồi đến trong vườn Kỳ thọ, mở phòng của Phật quét dọn sạch sẽ và lau chùi giường tòa... giống như hồi Phật còn tại thế. Sau đó có một Bà la môn tên Tu-bà-na đến thỉnh A-nan ngày mai đến nhà thọ thực, sáng hôm sau A-nan dẫn theo một Tỳ-kheo đến nhà Tu-bà-na thọ thỉnh thực, Tu-bà-na nhân đây liền hỏi nghĩa kinh, do việc này nên trong phẩm thứ mười của kinh A hàm gọi là kinh Tu-bà-na. A-nan ở tại Kỳ viên cho đến gần ngày an cư mới đi đến thành Vương xá, lúc đó tôn giả Đại Ca Diếp cùng năm trăm Tỳ-kheo đều đã đến thành Vương xá, thấy cả mười tám chùa lớn nơi đây đều đã hư hoại vì các Tỳ-kheo khi hay tin Phật nhập niết bàn đều đã bỏ đi hết. Các Thánh chúng như lời Phật dạy, lo tu bổ lại phòng xá vì nếu không tu bổ lại, ngoại đạo sẽ phỉ báng rằng khi Sa môn Cù Đàm còn tại thế thì các Tỳ-kheo tu bổ phòng xá, sau khi nhập niết bàn thì lại bỏ đi hết. Tôn giả Đại Ca Diếp đến gặp vua A Xà Thế, vua vừa thấy tôn giả liền đảnh lễ và hỏi cần gì, tôn giả nói: "cả mười tám chùa lớn đều hư hoại, nay muốn tu bổ lại, xin đại vương biết cho", vua nói lành thay rồi cho người đến tu bổ và cung cấp đầy đủ những vật cần dùng. Sau khi tu bổ xong, tôn giả đến bạch vua: "nay chúng tôi muốn kết tập pháp tạng và tỳ ni tạng, xin vua biết cho", vua nói: "lành thay, con sẽ chuyển bánh xe oai lực của vua để giúp cho các đại đức kết tập bánh xe pháp vô thượng, con sẽ

tuân theo sự sai khiến của chúng tăng", tôn giả nói: "trước tiên nên xây cất một giảng đường trên sườn núi Để bàn na ba la, vì nơi ấy rất yên tĩnh", vua nói lành thay. Nhờ oai lực của vua, không bao lâu sau giảng đường được hoàn thành như kỹ xảo của trời Tỳ xá ở cõi trời Đao lợi, trong giảng đường có năm trăm tòa ngồi day về hướng Bắc, lại có một tòa cao đặt day về hướng Đông dành cho vị kết tập pháp. Lúc đó các Tỳ-kheo bảo A-nan: "ngày mai chúng tăng sẽ kết tập pháp tạng, thầy hãy tinh tấn chớ buông lung", A-nan liền suy nghĩ: "ngày mai Thánh chúng kết tập pháp tạng, ta còn ở Hữu học vị làm sao vào dự được", nghĩ rồi liền vào đầu đêm tinh tấn thiền quán, qua đến nửa đêm cũng chưa chứng đắc được gì, A-nan suy nghĩ: "trước kia Phật đã từng nói ta nếu nhập thiền định thì sẽ mau chứng A-la-hán, lời Phật dạy là chắc thật, chỉ vì ta tinh tấn thái quá nên không thể chứng được gì, ta nay nên thuận theo trung đạo", nghĩ rồi liền đi rửa chân sạch rồi vào phòng, lên giường muốn nằm nghỉ một lát, trong lúc thân vừa nghiêng xuống giường, chân vừa hổng đất, đầu chưa đụng gối thì A-nan bỗng ngộ đạo, chứng quả A-la- hán. Nếu có ai hỏi trong Phật pháp, vị nào không ở trong bốn tư thế đi đứng nằm ngồi mà đắc đạo thì vị ấy chính là tôn giả A-nan.

Lúc đó vào ngày mười bảy tháng sau, sau khi thọ trai và thu xếp y bát xong, tôn giả Đại Ca Diếp

nhóm tăng ở trong giảng đường, theo thứ lớp ngồi yên và chừa một chỗ trống dành cho A-nan, khi các hạ tòa đến kính lễ Thượng tòa thấy chỗ trống này liền hỏi chỗ này dành cho ai, đáp là dành cho A-nan, lại hỏi A-nan đang ở đâu. A-nan biết tâm niệm của chúng tăng nên hiện thần túc, muốn biểu hiện sự chứng đắc cho chúng tăng biết, hiện thân ngồi vào chỗ ngồi. Tôn giả Đại Ca Diếp hỏi: "các trưởng lão, nên kết tập pháp tạng trước hay tỳ ni tạng trước?", đáp: "đại đức, Tỳ ni tạng là thọ mạng của Phật pháp, Tỳ ni tạng còn thì Phật pháp còn, nên kết tập Tỳ ni tạng trước", lại hỏi ai làm pháp sư, đáp: " nên cử trưởng lão Ưu ba ly, vì khi Phật còn tại thế, đã thường khen ngợi trưởng lão Ưu ba ly là Trì luật đệ nhật trong các đệ tử Thanh văn", Đại Ca Diếp liền tác bạch: "Đại đức tăng lắng nghe, nếu tăng già đúng thời đến nghe, Tăng già nên chấp thuận cho tôi hỏi trưởng lão Ưu ba ly những việc trong Tỳ ni pháp. Bạch như vậy", trưởng lão Ưu ba ly cũng tác bạch: "Đại đức tăng lắng nghe, nếu tăng già đúng thời đến nghe, Tăng già nên chấp thuận cho tôi đáp những việc trong pháp Tỳ ni mà đại đức Đại Ca Diếp hỏi. Bạch như vậy". Tác bạch xong, Ưu ba ly chỉnh đốn lại y phục đảnh lễ chúng tăng rồi bước lên tòa cao ngồi, Đại Ca Diếp cũng trổi về chỗ ngồi của mình rồi hỏi Ưu ba ly: "trưởng lão, giới Ba la di thứ nhất được chế ở nơi đâu và do ai sanh khởi?", đáp là được chế tại Tỳ xá ly, do

Tu đề na Ca lan đà tử sanh khởi, lại hỏi là phạm tội gì, đáp là phạm tội bất tịnh hạnh. Đại Ca Diếp kế hỏi về tội, về duyên phạm, về kết giới, tùy kết giới... cứ như vậy hỏi về nhân duyên bổn khởi của các pháp Ba la di thứ hai, thứ ba, thứ tư và gọi là phẩm bốn Ba la di. Tuần tự như thế hỏi về mười ba pháp Tăng già bà thi sa, hai pháp Bất định, ba mươi pháp Ni tát kỳ ba dật đề, chín mươi hai pháp Ba dật đề, bốn pháp Ba la đề đề xá ni, bảy mươi lăm Chúng học pháp và bảy pháp Diệt tránh. Kết tập xong phần Ba la đề mộc xoa của Tỳ-kheo tăng, kế kết tập phần Ba la đề mộc xoa của Tỳ-kheo-ni gồm có tám pháp Ba la di, mười bảy pháp Tăng già bà thi sa, ba mươi pháp Ni tát kỳ ba dật đề, một trăm sáu mươi sáu pháp Ba dật đề, tám pháp Ba la đề đề xá ni, bảy mươi lăm Chúng học pháp và bảy pháp Diệt tránh; kế kết tập về phần Kiền độ (tạp sự) đến Ba lợi bà la... cho đến hết tạng Luật, kỳ kết tập này gọi là Năm trăm A-la-hán kết tập Tỳ ni tạng. Trưởng lão Ưu ba ly bước xuống tòa đảnh lễ Tăng rồi trở về chỗ ngồi của mình, tôn giả Đại Ca Diếp lại hỏi: "đã kết tập xong tạng luật, nay kết tập Pháp tạng, vị nào làm pháp sư?", các Tỳ-kheo đề cử trưởng lão A-nan, Đại Ca Diếp liền tác bạch: "Đại đức tăng lắng nghe, nếu tăng già đúng thời đến nghe, Tăng già nên chấp thuận cho tôi hỏi trưởng lão A-nan về pháp tạng. Bạch như vậy", trưởng lão A-nan cũng tác bạch: "Đại đức tăng lắng nghe, nếu

tăng già đúng thời đến nghe, Tăng già nên chấp thuận cho tôi đáp về pháp tạng mà đại đức Đại Ca Diếp hỏi. Bạch như vậy". Tác bạch xong, trưởng lão A-nan chỉnh đốn y phục đảnh lễ tăng rồi bước lên ngồi trên tòa cao, Đại Ca Diếp hỏi: "kinh Phạm võng trong pháp tạng được thuyết tại đâu?", đáp: "kinh này được thuyết tại vườn Am một la của vua, ở giữa hai thành Vương xá và Na lan đà", lại hỏi do ai làm duyên khởi, đáp là do Tu bi dạ ba lợi bà xà ca và Bà la môn Kiền đa. Sau khi hỏi xong nhân duyên bổn khởi của kinh Phạm võng, Đại Ca Diếp hỏi: "kinh Sa môn quả được thuyết tại đâu?", đáp là tại Kỳ viên thành Vương xá, lại hỏi do ai làm duyên khởi, đáp là vua A Xà Thế. Hỏi xong nhân duyên bổn khởi của kinh Sa môn quả, kế hỏi về năm bộ kinh, đáp: "năm bộ kinh gồm có kinh Trường A hàm, kinh Trung A hàm, kinh Tăng thuật đa, kinh Ương quật đa la và kinh Khuất đà ca", lại hỏi: "sao gọi là kinh Khuất đà ca?", đáp: "trừ bốn bộ A hàm ra, những pháp khác đều xếp vào trong kinh Khuất đà ca". Pháp do Phật nói ra chỉ có một vị, do phân biệt đầu, giữa và cuối và dựa trên giới định huệ mà thành ba tạng; nếu phân bộ thì có năm bộ kinh, nếu phân loại thì thành chín bộ kinh, tổng cộng có tám vạn pháp tạng.

Lại hỏi: sao gọi là nhất vị?

Đáp: từ khi Phật chứng quả A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, cho đến khi nhập niết bàn, trong

bốn mươi lăm năm này, Phật thuyết pháp cho các loài rồng, Dạ xoa, Càn thát bà, A tu la, Ca lầu la, Khẩn na la, Ma hầu la già, người và phi nhân... chỉ thuần một vị giải thoát nên gọi là nhất vị.

Hỏi: sao gọi là hai?

Đáp: đó là pháp tạng và tỳ ni tạng. Hỏi: sao gọi là đầu giữa cuối?

Đáp: do phân biệt pháp Phật thành ba giai đoạn, như kệ nói:

"Lưu chuyển vô số kiếp, Đi mãi không ngừng nghỉ, Chỉ tìm nhà để ở, Tái sanh nhiều kiếp khổ, Nay đã thấy nhà rồi, Không còn làm nhà nữa, Tất cả rường cột nhà, Nát vụn không tái sanh, Tâm giải thoát phiền não, Ái tận đến niết bàn".

Kệ Ưu đà na này là pháp đầu do khi Phật vừa chứng Nhất thiết trí, vui mừng vì quán nhân duyên sanh pháp thành tựu mà nói. Trong Kiền đà ca nói khi Phật sắp niết bàn bảo các Tỳ-kheo rằng: "các thầy ở trong pháp của ta cẩn thận chớ lười biếng", đây là pháp sau cùng, pháp nói ra ở khoảng giữa của hai pháp này là pháp giữa.

Hỏi: những gì là ba tạng?

Đáp: là tạng tỳ ni, tạng Tu đa la và tạng A tỳ đàm. Hỏi: những gì là tạng tỳ ni?

Đáp: là hai bộ Ba la đề mộc xoa, hai mươi ba Kiền đà và Ba lợi bà la.

Hỏi: những gì là tạng Tu đa la?

Đáp: kinh đầu tiên là Phạm võng, tổng cộng bốn mươi bốn kinh xếp vào bộ kinh Trường A hàm; kinh đầu tiên là Căn mâu la ba lị đa, tổng cộng hai trăm năm mươi hai kinh xếp vào bộ kinh Trung A hàm; kinh đầu tiên là Ô già đa la bà đà na, tổng cộng bảy ngàn bảy trăm sáu mươi hai kinh xếp vào bộ kinh Tăng thuật đa; kinh đầu tiên là Chiết đa ba lợi da đà na Tu đa la, tổng cộng chín ngàn năm trăm năm mươi bảy kinh xếp vào bộ kinh Ương quật đa la; Pháp cú dụ, Khu đà na, Y đế Phật, Đa già ni ba đa, Tỳ ma na, Tỷ đa, Thế lợi già đà, Bổn sanh, Ni thế bà, Ba trí tham tỳ đà, Phật chủng tánh kinh... đều xếp vào bộ kinh Khuất đà ca.

Hỏi: sao gọi là tạng A tỳ đàm?

Đáp: là pháp Tăng già tỳ băng già đà suất ca tha da ma ca bát xoa bức già la bộn na kỳ ca tha bạt du.

Hỏi: những gì là tạng tỳ ni? Đáp: như kệ nói:

"Đem đến nhiều việc thiện,
Điều phục thân ngữ ý,
Người biết nghĩa tỳ ni,
Nói nghĩa tỳ ni này".

Hỏi: năm thiên của Ba la đề mộc xoa là gì?

Đáp: thiên đầu là Ba la di, năm thiên bảy tụ tội là mẹ của các loại giới, dẫn thành hạnh kiên cố rộng làm phương tiện tùy kết, từ thân ngữ ý bất thiện tạo tác thành nghiệp nên gọi là Tỳ nại da.

Hỏi: Tu đa la nghĩa là gì? Đáp: như kệ nói:

"Đủ loại nghĩa khai phát,
Lời thiện như lúa trổ,
Ngang dọc như suối trào,
Ngay thẳng xâu kết lại,
Gọi là Tu đa la,
Nghĩa sâu xa vi diệu".

Hỏi: nghĩa khai phát là như thế nào?

Đáp: nghĩa tự phát có thể phát ra nghĩa khác.

Hỏi: sao gọi là lời thiện?

Đáp: trước nên xét tâm người rồi mới nói lời thiện.

Hỏi: sao gọi là như lúa trổ?

Đáp: lúa nếp mà trổ thì sẽ kết hạt.

Hỏi: sao gọi là kinh vĩ?

Đáp: dùng chỉ dệt thành sợi ngang sợi dọc.

Hỏi: sao gọi là như suối trào?

Đáp: như nguồn nước nhiều, chảy không cùng tận.

Hỏi: sao gọi là thẳng mặc?

Đáp: như dây mực đo có thể loại bỏ gỗ cong.

Hỏi: sao gọi là diên?

Đáp: như hoa rơi tứ tán, dùng chỉ xỏ xâu lại dù có bị gió thổi cũng không bay tứ tán; Tu đa la cũng vậy, xâu kết các pháp tướng lại không cho phân tán.

Hỏi: A tỳ đàm nghĩa là gì?

Đáp: như kệ nói:

"Có người ý thức pháp,
Khen ngợi, đoạn tiệt nói,
Tăng trưởng pháp nên nói,
Gọi là A tỳ đàm".

Hỏi: sao gọi là ý?

Đáp: có câu kinh nói ý mau lẹ biết bao, đây là nghĩa của chữ ý trong A tỳ đàm.

Hỏi: sao gọi là thức?

Đáp: có câu kinh nói đêm ngày phân biệt, đây là nghĩa của chữ thức trong A tỳ đàm.

Hỏi: sao gọi là tán thán?

Đáp: là vua trong các vương luận, đây là nghĩa của chữ tán thán trong A tỳ đàm.

Hỏi: sao gọi là đoạn tiệt?

Đáp: là nói A tỳ đàm có đủ các năng lực.

Hỏi: sao gọi là trưởng?

Đáp: là nói nhiều. Có thuyết nói: sanh lên cõi Sắc giới, tâm từ quán khắp một phương là nghĩa của ý; biết sắc, thanh cho đến xúc là nghĩa của thức; khen ngợi pháp hữu học, vô học là pháp vô thượng ở thế gian là nghĩa của tán thán; tiếp xúc pháp thành Học là nghĩa của đoạn tiệt; đại pháp không thể tính lường, pháp vô thượng là nghĩa của trưởng.

Hỏi: tạng nghĩa là gì?

Đáp: như kệ nói:

"Trí tạng chứa nghĩa vị,
Theo nghĩa khí cụ học,
Nay ta nói hợp một,
Thầy tự biết nghĩa Tạng,
Đây là nghĩa chữ Tạng".

Hỏi: pháp tạng nghĩa là gì?

Đáp: đây là gọi chung ba tạng, tất cả nhân duyên chỉ dạy phật pháp trong ba tạng, ngữ ngôn phân biệt - học để trừ tướng sâu xa, để phá tướng ly hợp... Trong A tỳ đàm, chữ A tỳ gồm có các nghĩa ý, thức, tán thán, đoạn tiệt, vượt qua, rộng, lớn và vô thượng; ý là nhớ giữ; thức là phân biệt; tán thán là được bậc Thánh khen ngợi; đoạn tiệt là phân biệt kệ kinh; vượt qua là vượt qua các pháp khác; rộng là pháp rộng nhất trong các pháp; lớn là pháp lớn nhất trong các pháp; vô thượng là không có pháp nào hơn. Chữ đàm gồm có các nghĩa cử, thừa và hộ; cử là đặt để chúng sanh vào đường lành; thừa là đón nhận chúng sanh không cho sa vào ba đường ác; hộ là ủng hộ chúng sanh khiến được an vui. Tạng là khí cụ chứa, có thể chứa nhiều.

Hỏi: tạng và A tỳ đàm là đồng hay khác nghĩa?

Đáp: đồng.

Hỏi: nếu đồng thì chỉ cần nói A tỳ đàm, đâu cần nói thêm chữ tạng?

Đáp: Thánh nhân thuyết pháp muốn cho câu văn đầy đủ nên nói thêm chữ tạng, nghĩa của ba tạng cũng vậy. Lại nữa, vì chỉ dạy, vì giáo thọ, vì phân biệt, vì hệ thuộc, vì xả bỏ, vì tướng sâu xa, vì ly hợp... Tỳ-kheo tùy đến đâu đều nên hiển hiện tất cả nghĩa như vậy. Cho nên ba tạng tùy thứ lớp oai đức mà hiển hiện chánh nghĩa, tùy tội lỗi, tùy loại so sánh, tùy giáo pháp, tùy kiến chấp trói buộc danh sắc sai khác. Nếu người nào hành trì theo Tỳ ni thì được nhập định, đắc định liền có đủ ba Đạt trí, nên giới là gốc của hạnh, nhờ chánh định mà được sáu thông. Nếu người nào tu học A tỳ đàm thì có thể sanh Thật trí, thật trí đã sanh thì có đủ bốn biện tài; người nào tùy thuận giới luật thì được thế gian lạc. Sao gọi là thế gian lạc?- Người có tịnh giới thì được trời người khen ngợi, thường thọ thế gian cúng dường tứ sự, thế gian lạc sẽ trừ dục lạc như trong kinh nói: Phật nói ta đã biết, không nên ở tại gia, nên xuất gia để chứng đắc đạo quả. Người đắc đạo quả có đủ giới định huệ lực, người làm điều ác là không có trí huệ, do không có trí huệ nên hiểu sai lời Phật dạy, do hiểu sai nên phỉ báng Phật, tự tạo nghiệp ác, tự hại mình hại người; từ nhân uyên này rộng sanh tà kiến, do học dốt về A tỳ đàm nên bắt ép tâm suy nghĩ, khiến tâm phát cuồng, như trong kinh nói: các Tỳ-kheo, có bốn pháp không nên suy nghĩ mà cứ suy nghĩ thì sẽ làm cho tâm phát cuồng. Như thế đã tuần tự nói về phá giới, tà

kiến, loạn tâm, thiện và bất thiện, như kệ nói:

"Đầy đủ, không đầy đủ,
Tùy hành trì mà được,
Tỳ-kheo ưa thích học,
Sẽ ái trọng pháp này".

Nghĩa của chữ tạng là tất cả lời Phật dạy.

Hỏi: A hàm có những gì?

Đáp: năm bộ kinh A hàm gồm có kinh Trường A hàm, kinh Trung A hàm, kinh Tăng thuật đa, kinh Ương quật đa la và kinh Khuất đà ca.

Hỏi: Trường A hàm có những kinh gì?

Đáp: kinh đầu tiên là Phạm võng, tổng cộng bốn mươi bốn kinh xếp vào ba phẩm trong kinh Trường A hàm.

Hỏi: sao gọi là trường và A hàm nghĩa là gì?

Đáp: do tập hợp các pháp nhiều và dài nên gọi là trường. A hàm nghĩa là dung thọ tích tập, như trong kinh nói: Phật bảo các Tỳ-kheo rằng ta ở trong ba cõi, không thấy kinh nào như Trường A hàm, thuần là nơi chúng sanh tụ tập. Trung A hàm cũng vậy, do pháp không dài không ngắn nên gọi là trung, có mười lăm phần, kinh đầu tiên là kinh Căn học, tổng cộng có một trăm năm mươi hai kinh.

Lúc đó vào tháng bảy, tôn giả Đại Ca Diếp kết tập thành tựu pháp của đấng Thập lực xong, mọi người trên đại địa đều vui mừng khen lành thay,

đất chấn động sáu cách và xuất hiện nhiều tướng tốt lành kỳ lạ, đây là lần kết tập pháp tạng đầu tiên gồm năm trăm vị A-la-hán, như kệ nói:

"Năm trăm A-la-hán,
Kết tập pháp đời này,
Gọi Ngũ bách kết tập,
Chư Hiền đều cùng biết".

Hỏi: nguồn gốc của tạng luật này hiện nay ai thọ trì và người thọ trì ở đâu?

Đáp: nguồn gốc của tạng luật bắt đầu từ Phật tại Tỳ-lan-nhã, trưởng lão Ưu ba ly ở trước Phật thọ trì, khi Phật chưa nhập niết bàn, có đến ngàn vạn vị A-la-hán chứng lục thông thọ trì luật từ trưởng lão Ưu ba ly. Sau khi Phật nhập niết bàn, tôn giả Đại Ca Diếp cùng đại chúng năm trăm vị từ bi kết tập pháp tạng tại cõi Diêm phù đề, người thọ trì đầu tiên là trưởng lão Ưu ba ly... năm vị Luật sư theo thứ lớp truyền trì cho đến các đại đức trong đại chúng thứ ba. Năm vị đó là Ưu ba ly, Đại tượng câu, Tô na câu, Tất già phù và Mục kiền liên đế tu, nối tiếp nhau truyền trì tạng luật không gián đoạn, cho đến các luật sư trong đại chúng thứ ba cũng phát xuất từ Ưu ba ly. Ưu ba ly được nghe giới luật từ kim khẩu của Phật, ghi nhớ trong tâm rồi truyền trao lại cho người khác, trong số đó các bậc Hữu học, Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm là không thể tính kể; Tỳ-kheo Ái tận có đến một ngàn. Đại tượng câu là đệ tử của Ưu ba ly, thọ học luật từ

thầy, tự hiểu hết lý sâu xa; các bậc Hữu học thọ học nhiều vô số, còn Ái tận Tỳ-kheo là một ngàn. Tô na câu là đệ tử của Đại tượng câu cũng thọ học luật từ thầy, tự thông hiểu luật; các bậc Hữu học thọ học nhiều vô số, còn Ái tận Tỳ-kheo là một ngàn. Tất già phù là đệ tử của Tô na câu cũng thọ học luật từ thầy, trong số một ngàn vị A-la-hán là người có căn tánh tối thắng, tự thông hiểu luật, các bậc Hữu học thọ học nhiều vô số, còn Ái tận Tỳ-kheo là trăm ngàn. Vị luật sư thứ năm là Mục kiền liên đế tu dùng thần lực nhóm họp vô số Tỳ-kheo trong cõi Diêm phù đề, trong đại chúng thứ ba kết tập pháp tạng.

Hỏi: sao gọi là đại chúng thứ ba?

Đáp: tức là các đại đức dùng trí huệ kết tập pháp tạng lần thứ ba làm cho diệu pháp được rạng ngời.

Có kệ:

"Thọ mạng trụ thế gian,
Năm trăm vị trí huệ,
Đại đức Đại Ca Diếp,
Đứng đầu năm trăm vị,
Cũng như đèn hết dầu,
Nhập niết bàn vô dư".

II - PHẨM BẠT XÀ TỬ KẾT TẬP PHÁP

TẠNG LẦN THỨ HAI

Lúc đó theo thời gian, các Thánh chúng lần lượt đều nhập niết bàn, Phật nhập niết bàn trải qua một trăm năm sau, trong nhóm Tỳ-kheo Bạt xà tử tại thành Tỳ xá ly phát sinh mười điều phi pháp: một là diêm tịnh, hai là nhị chỉ tịnh, ba là tụ lạc gian tịnh, bốn là trú xứ tịnh, năm là tùy ý tịnh, sáu là cựu trú tịnh, bảy là sanh hòa hợp tịnh, tám là thủy tịnh, chín là bất ích lũ Ni sư đàn tịnh, mười là kim ngân tịnh. Lúc đó có người con của Tu na ca dòng Bạt xà tử tên là A tu, sau khi lên ngôi vua đã ủng hộ phe nhóm Bạt xà tử. Lại có trưởng lão Da tu câu ca là con của Ca kiền đà nghe biết tại thành Tỳ xá ly phát sanh mười điều phi pháp này, liền suy nghĩ: "ta không nên ở nơi mà làm cho pháp bị hoại, ta nên tìm phương tiện diệt ác pháp này", nghĩ rồi liền đi đến thành Tỳ xá ly, trụ trong giảng đường Cưu trá già la, rừng Sa la.

Lúc đó vào ngày thuyết giới, các Tỳ-kheo Bạt xà tử ở trong Tỳ-kheo tăng để bát đựng đầy nước, khi thấy các Ưu bà tắc ở thành Tỳ xá ly đến liền bảo họ tùy ý cúng tiền bỏ vào trong bát nước này, hoặc một tiền, nửa tiền để cho Tăng may y phục..., đây là nghĩa của việc kết tập Tỳ ni. Lần kết tập pháp tạng lần thứ hai này đủ số bảy trăm Tỳ-kheo nên gọi là Bảy trăm Tỳ-kheo kết tập nghĩa Tỳ ni, trưởng lão Da tư na phát khởi việc này. Lúc đó trong chúng Tỳ-kheo Bạt xà tử, trưởng lão Ly bà

đa hỏi, trưởng lão Tát bà đa đáp để quyết đoán mười việc phi pháp và diệt trừ tránh pháp. Trong lần kết tập này, bảy trăm Tỳ-kheo đều là những vị thông suốt ba tạng và chứng ba đạt trí, cùng nhóm họp trong vườn Bà lợi ca tại thành Tỳ xá ly để kết tập pháp tạng, giống như lần đầu kết tập không khác, khiến cho tất cả cấu bẩn trong Phật pháp đều được loại trừ. Tất cả đều y cứ nơi tạng, nơi A hàm, nơi các pháp tụ để hỏi để kết tập Pháp tạng và Tỳ ni tạng, như thế cho đến tháng tám thì kết tập xong, như kệ khen:

"Bảy trăm vị trong đời, Gọi Thất bách kết tập, Giống như trước đã nói, Các vị tự nên biết".

Trong số bảy trăm, trưởng lão Tát bà ca my, Tôi mị, Ly bà đa, Quật xà tu tỳ đa, Da tu, Bà na tham phục đa đều là đệ tử của tôn giả A-nan; hai vị Tu Ma Nậu bà và Ta già mi là đệ tử của tôn giả A nậu lâu đà. Kệ nói:

"Lần thứ hai nhóm họp,
Đại chúng kết tập pháp,
Nói lại tất cả pháp,
Việc nên làm - làm xong,
Các Tỳ-kheo ái tận,
Kết tập pháp lần hai".

III - PHẨM VUA A DỤC KẾT TẬP PHÁP TẠNG LẦN THỨ BA

Lúc đó các Tỳ-kheo suy nghĩ: "đương lai, trong

pháp của Đại sư có khởi lên cấu uế như vậy nữa không", liền quán thấy đương lai sẽ có phi pháp cấu uế như thế khởi lên, tức là khoảng một trăm năm sau, vào năm thứ mười tám, tại nước Ba trá lợi phất có vua A Dục ra đời, vì tín kính Phật pháp nên phát tâm đại cúng dường; các ngoại đạo thấy vậy bèn lạm nhập vào trong Phật pháp, tuy làm Sa môn nhưng vẫn theo pháp ngoại đạo và dùng pháp ngoại đạo giáo hóa nhân dân, khiến cho cấu uế sắp thành trong phật pháp. Các Tỳ-kheo quán biết việc này rồi lại quán biết mình không sống đến lúc ấy, liền quán xem ai sẽ truyền bá được Phật pháp trong đương lai. Quán khắp trong cõi Dục không thấy có ai, lại quán đến cõi Phạm thiên, liền thấy có một thiên tử tên là Đế tu sắp mãn tuổi thọ, đã từng thiền quán pháp tướng. Lúc đó các Tỳ-kheo suy nghĩ: "ta nên đến thỉnh thiên tử này thác sanh vào nhà của Bà la môn Mục kiền liên, sau đó sẽ độ cho xuất gia và giáo thọ khiến cho thông đạt tất cả pháp Phật, chứng được ba đạt trí để phá ngoại đạo, quyết đoán tránh pháp, chỉnh trì lại Phật pháp", nghĩ rồi liền đến gặp thiên tử Đế tu nói rằng: "khoảng một trăm năm sau, vào năm thứ mười tám sẽ có cấu uế sanh khởi trong Phật pháp, chúng tôi quán khắp cõi Dục không thấy có ai có thể chỉnh trì Phật pháp lúc đó, khi quán ở cõi Phạm thiên liền thấy chỉ có mình thiên tử. Lành thay thiện nhân, hãy thác sanh trong nhà Bà la môn Mục kiền liên để chỉnh trì Phật pháp

trong đương lai", thiên tử Đế tu nghe rồi hết sức vui mừng nhận lấy trọng trách này, các Tỳ-kheo liền rời khỏi cõi Phạm thiên. Lúc đó trong đại chúng có hai trưởng lão Hòa già bà và Chiên-đà-bạt-xà đều là Ái tận A-la-hán, thông suốt ba tạng và chứng ba đạt trí, nhưng so với đại chúng thì ít tuổi hơn nhiều, vì vậy không có dự trong kỳ kết tập pháp tạng lần thứ hai. Các Tỳ-kheo nói với hai trưởng lão này rằng: "đương lai có vị Phạm thiên tên là Đế tu sẽ thác sanh trong nhà Bà la môn Mục kiền liên, hai vị nên chia nhau, một người đến đó hóa độ cho xuất gia, một người giáo thọ Phật pháp để vị này có thể chỉnh trì Phật pháp trong đương lai", các Tỳ-kheo dặn dò xong, tùy theo tuổi thọ dài ngắn lần lượt nhập niết bàn, như kệ nói:

"Bảy trăm chúng thứ hai,
Hòa hợp diệt phi pháp,
Muốn giáo pháp vị lai,
Được trụ lâu thế gian.
Bậc ái tận tự tại,
Chứng được ba đạt trí,
Thần thông lực tự tại,
Không thoát khỏi vô thường,
Muốn cho vị lai biết,
Đời sống là vô thường,
Biết rõ khó sống còn,
Nếu muốn được trụ lâu,
Phải chuyên cần tinh tấn".

Lúc đó Phạm thiên Đế tu từ cõi Phạm thiên thác sanh vào nhà Bà la môn Mục kiền liên, trưởng lão Hòa già bà quán thấy Đế tu đã thác sanh rồi nên hằng ngày đi đến nhà Bà la môn này khất thực vì nhân duyên hóa độ Đế tu, như vậy ròng rã trải qua bảy năm nhưng không khất thực được gì. Hôm đó khi vừa thấy trưởng lão, gia nhân liền nói: "xin đại đức hãy đến nhà khác, trong nhà đã ăn xong rồi", trưởng lão nghe rồi liền bỏ đi qua nhà khác khất thực, vừa lúc đó Bà la môn từ chỗ khác trở về nhà, thấy trưởng lão liền nói: "này người xuất gia, vừa từ nhà tôi đi ra, có khất thực được gì không?", đáp là được, Bà la môn nghe rồi liền vào nhà hỏi gia nhân đã cho Tỳ-kheo món gì, gia nhân đáp là không cho gì cả, Bà la môn nói: "Tỳ-kheo kia nói dối, nếu ngày mai đến nữa, ta sẽ hỏi cho rõ". Sáng hôm sau, Bà la môn ngồi chờ trước cửa, vừa thấy trưởng lão Hòa già bà đến liền hỏi: "hôm qua thầy nói có khất thực được, nhưng thật sự là không được gì cả, vì sao lại nói dối, pháp của Tỳ-kheo có được nói dối không?", đáp: "tôi đến nhà ông khất thực ròng rã đã bảy năm đều không khất thực được gì, nhưng hôm qua gia nhân của ông bảo tôi hãy đến nhà khác, nên tôi nói là được", Bà la môn liền suy nghĩ: "chỉ nghe được một câu nói mà nói là có khất thực được, lành thay đây chính là người biết đủ, nếu được thức ăn uống chắc là rất hoan hỉ", nghĩ rồi liền vào nhà lấy phần thức ăn của mình dâng

cúng và nói: "từ nay về sau, hằng ngày thầy cứ đến nhận phần thức ăn". Sau đó, Bà la môn thấy trưởng lão Hòa già bà có đầy đủ oai nghi nên sanh tâm hoan hỉ, nói với trưởng lão: "từ nay về sau, đại đức đừng đến khất thực nhà khác nữa, hãy đến đây thọ thỉnh thực luôn", trưởng lão im lặng thọ thỉnh. Từ ngày đó, hằng ngày sau khi thọ thực xong, trưởng lão dần dần chỉ dạy Phật pháp cho Bà la môn, nhưng vẫn chưa đủ duyên hóa độ Đế tu. Lúc đó Đế tu đã được mười sáu tuổi, đã học xong ba bộ Vệ đà của pháp Bà la môn, vốn từ cõi Phạm thiên thác sanh nên tánh ưa thích tịnh khiết, ghế của mình ngồi thì không muốn cho ai ngồi nên khi sắp đến chỗ thầy học, liền treo chiếc ghế này lên cất rồi mới đi. Trưởng lão Hòa già bà biết đã đến lúc có thể hóa độ Đế tu, nên khi vào nhà thọ thực liền dùng thần lực khiến cho Bà la môn không thấy các ghế khác trong nhà, chỉ thấy chiếc ghế treo cất của con trai. Bà la môn thấy trưởng lão đến, tìm không thấy ghế nào khác, đành phải lấy chiếc ghế treo cất của con mình xuống để mời trưởng lão ngồi. Khi Đế tu trở về, thấy trưởng lão Hòa già bà ngồi trên chiếc ghế của mình, trong lòng rất tức giận liền hỏi gia nhân là ai đã lấy ghế đó cho Sa môn ngồi, nhưng đến khi trưởng lão thọ thực xong thì Đế tu cũng nguôi giận. Trưởng lão nhân dịp này liền hỏi Đế tu đã học biết được những gì, Đế tu hỏi lại: "Sa môn có biết pháp Vệ đà không?", trưởng lão nói là

không những thông đạt ba bộ Vệ đà; mà cho đến Càn thư, khải thư, y để ha tả... tất cả văn tự thảy đều phân biệt được. Đế tu liền đem những pháp còn ngờ, chưa thông hiểu ra hỏi và được trưởng lão giải thích tường tận. Giải thích xong, trưởng lão nói với Đế tu: "nảy giờ con đã hỏi nhiều rồi, đến lượt ta hỏi lại con một việc, con hãy trả lời", Đế tu đáp lành thay, trưởng lão liền hỏi về hai tâm sanh diệt: "tâm của ai đã sanh khởi mà không diệt, tâm của ai đã diệt mà không sanh khởi, tâm của ai khi diệt thì liền diệt, tâm của ai khi sanh khởi thì liền khởi?", Đế tu nghe rồi liền ngẩng nhìn lên trời lại cúi nhìn dưới đất mà không biết phải trả lời như thế nào, nên hỏi lại: "xin hỏi Sa môn, đây là nghĩa gì?", trưởng lão đáp: "đây là Vệ đà của Phật", Đế tu hỏi: "Sa môn có thể dạy cho con học được không?", đáp: "nếu con xuất gia thì có thể dạy cho con học được". Đế tu nghe rồi vui mừng đến nói với cha: "vị Sa môn ấy biết Vệ đà của Phật, con muốn học nhưng với hình thức thế tục thì Sa môn không chịu dạy, nếu xuất gia thì mới dạy cho con học", người cha suy nghĩ rồi mới nói với con: "lành thay cho con xuất gia, nhưng học xong rồi hãy mau trở về nhà", Đế tu cũng suy nghĩ: "ta học xong Vệ đà rồi sẽ trở về nhà". Trưởng lão Hòa già bà dẫn Đế tu về độ cho làm Sa di và dạy pháp hành thiền, chỉ trong thời gian ngắn, Sa di này liền đắc quả Tu đà hoàn. Trưởng lão suy nghĩ: "Sa di đã thấy được

vết đạo thì không còn thích trở về nhà nữa, như hạt giống đã rang cháy thì không thể nẩy mầm được nữa, Sa di này cũng vậy. Nhưng nếu ta dạy thêm pháp thiền định sâu xa thì người này sẽ chứng quả A-la-hán và thích sống tịch tĩnh, không chịu học phật pháp nữa. Đã đến lúc ta đưa đến cho trưởng lão Chiên-đà-bạt-xà dạy học Phật pháp", nghĩ rồi liền bảo Sa di: "lành thay, con hãy đến chỗ trưởng lão Chiên-đà-bạt-xà để học Phật pháp, đến nơi con hãy bạch rằng: đại đức, thầy con sai con đến đây để học Phật pháp". Sau đó trưởng lão Chiên-đà-bạt-xà dạy cho Đế tu học tất cả Phật pháp, trừ tạng luật; dạy xong mới cho thọ giới cụ túc, chưa đầy một năm Đế tu đã thông suốt tạng luật. Sau khi thông suốt hết ba tạng, Hòa thượng và A-xà-lê đem Phật pháp giao phó cho Đế tu rồi lần lượt nhập niết bàn; Đế tu chuyên tu thiền định, không bao lâu sau chứng quả A-la-hán và đem Phật pháp giáo hóa mọi người.

Lúc đó vua Tân Đầu Sa La có trăm người con, sau khi vua băng hà, trong vòng bốn năm, vua A Dục đã giết hết các anh em khác, chỉ còn một người em cùng mẹ sống sót; qua bốn năm, vua mới tự xưng vương, lúc đó là khoảng hai trăm mười tám năm từ sau khi Phật nhập niết bàn. Sau khi lên ngôi vua A Dục thống lĩnh bốn binh chinh phạt các nước ở cõi Diêm phù đề, oai thần của vua bao trùm đại địa lên tới hư không trong phạm vi một do tuần.

Hằng ngày các quỷ thần ở ao A nậu đạt gánh đến mười sáu chum nước dâng cho vua, vua vì tín kính Phật pháp nên dâng cúng tám chum nước cho Tỳ-kheo tăng, hai chum cho vị thông ba tạng, hai chum cho phu nhân của vua, còn vua tự dùng bốn chum nước. Hằng ngày quỷ thần ở núi Tuyết đem dương chi mềm tên La đa dâng vua, vua ban dương chi này cho phu nhân cùng các thể nữ trong cung, cả thảy một vạn sáu ngàn người và sáu vạn Tỳ-kheo trong chùa. Lại có quỷ thần núi Tuyết dâng vua loại trái A ma lặc và Ha lê lặc có màu vàng ròng, hương vị rất hiếm có; lại có quỷ thần dâng vua trái Am một la chín; lại có quỷ thần dâng vua năm loại y phục màu vàng ròng, khăn tay, hương thoa và nước mật Hiền thánh; vua Hải long vương dâng vua thuốc trị mắt. Bên ao A nậu đạt có lúa thơm tự nhiên đã được chuột bóc sạch vỏ, lấy ra hạt gạo trắng sạch; hằng ngày chim Anh vũ mang gạo này đến dâng vua; ong mật làm tổ trong cung, hằng ngày dâng mật ong cho vua; lại có chim Ca lăng tần già thường bay đến cất tiếng hót hòa nhã làm vui lòng vua, vua có đầy đủ oai thần như vậy.

Một hôm vua mời Hải long vương đến, do rồng này sống thọ một kiếp nên trong quá khứ đã từng gặp bốn Phật; khi vua rồng đến, vua mời ngồi tòa sư tử có lọng trắng che phía trên với hương hoa cúng dường; vua lại cởi chuỗi ngọc đang đeo tặng cho vua rồng rồi nói với vua rồng:

"ta từng nghe Như lai có ba mươi hai tướng tốt nên rất muốn được nhìn thấy, vua rồng có thể hóa hiện thân Phật cho ta thấy được không?", vua rồng nghe rồi liền dùng thần lực biến hóa thành thân Như lai với ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp và được trang nghiêm bằng các công đức vi diệu, có ánh hào quang chiếu xa một tầm như núi vàng rực rỡ, khiến cho tất cả mọi người đều nhìn không chán. Do nhìn thấy thân tướng Như lai nên vua phát lòng tín kính Phật pháp, bởi vì trong suốt ba năm từ khi lên ngôi, vua vì noi theo tín ngưỡng của vua cha là phụng sự ngoại đạo. Một hôm vua cúng dường các Bà la môn, thấy họ đang thọ thực mà cứ nhìn ngó hai bên, không giữ pháp dụng nên vua suy nghĩ: "ta sẽ tìm chọn những vị có đủ oai nghi pháp dụng để cúng dường", nghĩ rồi liền bảo các đại thần: "các khanh thấy có Sa môn, Bà la môn nào đáng cúng dường thì hãy thỉnh vào cung, ta sẽ cúng dường", các đại thần liền thỉnh các ngoại đạo Ni kiền tử... đến, vua cho sắp xếp chỗ ngồi cao thấp, đẹp xấu không giống nhau và mời họ ngồi, các ngoại đạo tùy theo sở thích của mình mà tìm chỗ ngồi, vua nhìn thấy rồi biết họ không đáng cúng dường nên sau khi họ thọ thực xong, vua không lưu giữ lại. Một hôm, vua đứng bên cửa sổ cung điện nhìn xuống thấy một Sa di đi ngang qua trước điện với oai nghi đỉnh đạc, vua liền hỏi cận thận là Sa di nào, cận thần đáp: "đó là Sa di Tân Cù

Đà, cũng là con của Tu Ma Na, con trưởng của tiên vương".

Như trên đã nói sau khi vua Tân Đầu Sa La băng hà, vua A Dục từ nước Uất chi được vua cha phong trở về nước giết thái tử Tu Ma Na, cai quản nội cung, nắm giữ triều chính. Lúc đó vợ của Tu Ma Na đang mang thai được mười tháng, thay đổi y phục bỏ trốn ra ngoài, khi đến gần thôn Chiên đà la cách thành không xa, có thần cây đại thọ Nê của đà bảo thái tử phi đến gần, thọ thần hóa ra một cái nhà bảo bà vào trong đó ở, ngay trong đêm đó bà sanh hạ một trai và đặt tên cho con là Tân Cù Đà. Chủ thôn nhân việc này sanh cung kính và cung cấp cho bà mọi thứ như nô tỳ đối với chủ, thái tử phi ở nơi đây được bảy năm và Tân Cù Đà được bảy tuổi. Lúc đó có một vị A-la-hán tên Bà lưu na quán thấy Tân Cù Đà có duyên và đến lúc được hóa độ nên đến gặp thái tử phi xin cho Tân Cù Đà xuất gia, vương phi chấp thuận. Tôn giả dẫn về thế độ, khi tóc chưa rơi hết xuống đất, Tân Cù Đà đã chứng A-la-hán. Hôm đó Sa di sau khi cúng dường thầy xong, đắp y mang bát đi đến chỗ mẹ, vào cửa thành Nam, ngang qua trước cung điện để ra cửa thành Đông thì vua A Dục nhìn thấy.

Lúc đó vua suy nghĩ: "Sa di này oai nghi đĩnh đạc, ắt là có pháp lợi của bậc Thánh", nghĩ rồi sanh tín kính và khởi tâm từ bi, do trong đời quá khứ, Sa di này là anh của vua đã cùng vua tu công đức,

như kệ nói:

"Do nhân duyên đời trước,
Đời này thấy hoan hỉ,
Như hoa Ưu bát la,
Trong nước liền nở hoa"

Vua liền bảo cận thần đi gọi Sa di đến, khi Sa di đến vua bảo tùy ý ngồi, Sa di ngồi vào tòa cao và đưa bát cho vua, vua sớt thức ăn dâng cho Sa di, đợi Sa di thọ thực xong, vua hỏi: "Sa di có biết hết lời thầy dạy hay không?", đáp là chỉ biết phần ít, vua nói: "lành thay, hãy nói cho tôi nghe", Sa di liền nói nửa bài kệ và chú nguyện cho vua:

"Sống không lười biếng là niết bàn,
Ai sống lười biếng là sanh tử".

Vua nói: "hằng ngày tôi sẽ cúng dường tám phần ăn", Sa di nói: "lành thay, tôi xin dâng cúng lại cho thầy", vua hỏi: "thầy của Sa di là ai?", đáp: "người không thấy có tội, nếu thấy có tội liền quở trách, đó là thầy tôi", vua nói: "vậy tôi cúng thêm tám phần ăn nữa", đáp: "lành thay, tôi xin dâng cúng lại cho A-xà-lê", vua hỏi A-xà-lê là ai, đáp: "người cùng ở trong thiện pháp, giáo thọ cho tôi biết, đó là A-xà-lê của tôi", vua nói: "lành thay, vậy tôi cúng thêm tám phần ăn nữa", đáp: "tôi xin dâng cúng lại cho Tỳ-kheo tăng", vua hỏi Tỳ-kheo tăng là ai, đáp: "là những vị mà thầy tôi, A-xà-lê của tôi và tôi y chỉ để được giới cụ túc", vua nghe rồi càng

hoan hỉ nói: "nếu như vậy, tôi xin cúng thêm tám phần ăn nữa", đáp: "lành thay, tôi xin thọ hết". Sáng hôm sau, Sa di cùng ba mươi hai Tỳ-kheo tăng đến trong cung vua thọ thực, đợi thọ thực xong vua hỏi Sa di: "còn có Tỳ-kheo nào khác nữa không?", đáp là còn, vua nói: "nếu còn thì đưa thêm ba mươi hai vị nữa đến"; cứ như vậy số lượng Tỳ-kheo tăng dần cho đến sáu vạn vị, khiến cho các ngoại đạo mất sự cúng dường. Sau đó đại đức Tân Cù Đà giáo hóa khiến cho vua cùng nội cung và các quan đều thọ Tam quy ngũ giới, vua và mọi người càng tín kính gấp bội, không có thối chuyển. Một hôm, sau khi cúng dường tứ sự cho sáu vạn Tỳ-kheo tăng xong, vua hỏi: "các đại đức, pháp của Phật gồm bao nhiêu loại?", đáp: "có chín phần pháp, tổng cộng có đến tám vạn bốn ngàn pháp tụ", vua nghe rồi liền cho xây cất chùa lớn tên là A Dục để cho Tỳ-kheo tăng ở và hằng ngày cúng dường sáu vạn vị, lại bỏ ra chín mươi sáu ức ngân tiền, sai sứ đem đến đưa cho tám vạn bốn ngàn vua của các nước thần phục, bảo mỗi nước xây một chùa và một tháp để cúng dường pháp tụ. Lúc đó Tỳ-kheo tăng biết vua muốn xây chùa lớn A Dục nên sai một Tỳ-kheo tên Nhân đà quật đa, là bậc A-la-hán lậu tận có đại thần lực làm tổng tri sự trông coi việc xây cất chùa, vị này thấy chùa xây chỗ nào còn khiếm khuyết liền dùng thần lực của mình làm cho thêm hoàn hảo. Với kinh phí của vua và với thần

lực của vị A-la-hán, sau ba năm ngôi chùa hoàn thành; các nước khác sau khi xây chùa xong cùng đến báo cho vị tễ tướng biết, tễ tướng tâu vua, vua nghe rồi khen lành thay và ra lịnh đánh trông tuyên bố bảy ngày sau sẽ mở hội đại thí, dân chúng trong ngoài nước đều nên thọ bát quan trai giới cho thân tâm trong sạch. Đến ngày thứ bảy, dân chúng tề tựu đến dự hội, chúng tăng có đến tám ức, Tỳ-kheo-ni có đến chín mươi sau vạn, lúc đó trong chúng có một vạn A-la-hán, các Tỳ-kheo suy nghĩ: "chúng ta nên dùng thần lực làm cho vua thấy được công đức mà mình đã làm, vua thấy rồi sẽ làm cho Phật pháp được hưng thịnh", nghĩ rồi các Tỳ-kheo đồng loạt dùng thần lực làm cho vua thấy được tất cả các chùa tháp đã tạo và thấy tất cả công đức do bố thí cúng dường của vua, vua nhìn thấy rồi trong lòng hoan hỉ liền hỏi chúng tăng: "Trẫm nay mở hội đại thí cúng dường với lòng hoan hỉ như vậy, xin hỏi có ai được như con không?", Mục kiền liên đế tu đáp: "khi Phật còn tại thế cũng không có ai bố thí cúng dường hơn vua", vua nghe rồi rất hoan hỉ liền suy nghĩ: "trong Phật pháp, bố thí cúng dường cũng không có ai hơn ta, ta nên hộ trì Phật pháp như con yêu mến cha", nghĩ rồi liền hỏi chúng tăng: "Trẫm làm công đức như thế, xin hỏi đã vào được trong Phật pháp chưa?", Mục kiền liên đế tu nghe vua hỏi, bỗng nhìn thấy vương tử Ma hê đà đứng bên cạnh vua, quán thấy đã đủ nhân duyên

liền suy nghĩ: "nếu vương tử này xuất gia thì sẽ làm cho Phật pháp hưng thạnh", nghĩ rồi liền đáp lời vua: "tuy đại vương làm được công đức như thế nhưng vẫn chưa vào được trong Phật pháp, vì sao, vì dù có người đem bảy báu chất cao lên đến cõi Phạm thiên để bố thí, cũng vẫn chưa vào được trong Phật pháp", vua hỏi: "làm thế nào để được pháp phần?", đáp: "người dù giàu hay nghèo, nếu cho con ruột của mình xuất gia thì sẽ được vào trong Phật pháp", vua nghe rồi suy nghĩ: "em ta là Đế tu đã xuất gia, con ta Ma hê đà nên lập làm thái tử, nhưng lập con ta làm thái tử là tốt hay cho xuất gia là tốt", nghĩ rồi liền hỏi Ma hê đà: "con có thích xuất gia không?", Ma hê đà khi thấy chú mình là Đế tu đã xuất gia, cũng muốn xuất gia, nay nghe vua cha hỏi như vậy rất vui mừng tâu với vua rằng: "con rất muốn, nếu con xuất gia, đại vương sẽ được pháp phần trong Phật pháp", vua lại hỏi vương nữ đang đứng cạnh Ma hê đà, tên Tăng già mật đa rằng: "con có thích xuất gia không?", đáp là muốn, vua nói: "nếu con thích thì tốt lắm", biết tâm ý của hai con rồi, vua bạch Tăng: "xin các đại đức độ cho hai con của Trẫm xuất gia, để Trẫm được pháp phần trong Phật pháp".

-oOo-

LUẬT THIỆN KIẾN TỲ BÀ SA

QUYỂN 2

Lúc đó chúng tăng cử Mục kiền liên đế tu làm Hòa thượng, Ma ha Đề ba làm A-xà-lê để truyền thọ mười giới, Mạt xiển đề làm A-xà-lê để truyền thọ giới cụ túc cho Ma hê đà, ngay trên đàn giới Ma hê đà được lậu tận chứng quả A-la-hán, đầy đủ ba đạt trí và sáu thần thông. Hòa thượng của Tăng già mật đa là Đàm ma ba la, A-xà-lê là A do ba la để truyền trao sáu pháp cho Tăng già mật đa. Khi học kinh luật với thầy, Ma hê đà thảy đều tổng trì tất cả Phật pháp trong ba tạng, đứng đầu trong một ngàn bạn đồng học.

Vua A Dục lên ngôi được chín năm, lúc đó có Tỳ-kheo Đế tu Câu đa tử bịnh nặng, mang bát đi xin thuốc nhưng chỉ được một miếng bơ nên bịnh càng nặng thêm, khi sắp qua đời, vị này nhắn nhủ các Tỳ-kheo: "sống trong ba cõi, cẩn thận chớ lười biếng", nói xong liền bay lên không trung, tự hóa ra lửa thiêu thân mà nhập niết bàn. Vua nghe được tin này liền suy nghĩ: "ở trong nước của ta mà Tỳ-kheo lại không xin được thuốc", nghĩ rồi vua liền

cho lập những kho chứa dược liệu để cấp thuốc tại bốn cửa thành. Ở bốn hướng cửa thành thuộc nước Ba tra lợi phất có bốn ngàn nhà khách, hằng ngày đem nộp cho vua năm ngàn tiền; vua dùng một ngàn cúng cho đại đức Ni cù đà dùng để cúng dường hương hoa cho chùa tháp, một ngàn cung cấp cho pháp đường, một ngàn cúng cho các luật sư, một ngàn cúng cho chúng tăng, và một ngàn cho bốn kho thuốc ở bốn cửa thành. Lúc đó Phật pháp hưng thạnh, ngoại đạo suy vi và mất lợi dưỡng nên họ lạm nhập vào trong Phật pháp làm Sa môn, vẫn giữ theo pháp của ngoại đạo để giáo hóa mọi người, cho đó là pháp là luật muốn làm hoại Phật pháp; do không theo pháp luật của Phật nên oai nghi tấn chỉ của họ thảy đều không đúng pháp, đến ngày bố tát mới đến nhóm họp, nhưng các thiện Tỳ-kheo không chịu cùng họ làm bố tát, kéo dài như thế cho đến bảy năm. Mục kiền liên đế tu thấy việc này rồi liền suy nghĩ: "tránh pháp đã phát sanh, không bao lâu nữa sẽ lớn mạnh, nếu ta ở trong Tăng thì sẽ không diệt được tránh pháp này", nghĩ rồi liền giao phó các đệ tử cho Ma hê đà, một mình vào trong núi A hô đà để sống ẩn cư. Lúc đó vua A Dục nghe biết việc này liền sai đại thần đến trong chùa A Dục khuyên chúng tăng nên diệt trừ tránh pháp để hòa hợp thuyết giới, đại thần tuân lịnh vua đến trong chùa khuyên nhưng chúng tăng không ai thuận theo. Đại thần trở về hỏi ý kiến

vị cận thần, vị này nói: "tôi thấy khi vua đi chinh phục các nước, nếu ai không thuận theo thì giết chết, việc này Ngài cũng nên làm như thế", đại thần nghe rồi liền đến trong chùa khuyên lần nữa, Thượng tòa trong Tăng nói: "các thiện Tỳ-kheo không chịu bố tát cùng các Tỳ-kheo ngoại đạo, chớ không phải không tùy thuận lịnh vua", đại thần nghe rồi liền giết hết từ Thượng tòa trở xuống, đến Tỳ-kheo Đế tu là em của vua thì ngừng giết.

Trước khi xuất gia Đế tu được vua A Dục lập làm thái tử, một hôm vào rừng du ngoạn nhìn thấy các con Nai giao hợp với nhau liền suy nghĩ: "các con Nai này ăn cỏ uống nước lã mà còn như vậy, huống chi các Tỳ-kheo ở trong chùa được cúng dường đầy đủ, sao lại không có việc này", nghĩ rồi liền trở về tâu vua biết ý nghĩ của mình, vua nghe rồi liền suy nghĩ: "điều không nên nghi ngờ mà lại nghi ngờ". Một hôm thái tử Đế tu vô ý xúc phạm vua khiến vua nổi giận nói rằng: "Trẫm cho khanh lên ngôi vua trong bảy ngày rồi sẽ giết chết", trong bảy ngày làm vua, tuy hưởng thụ đầy đủ ngũ dục lạc nhưng tâm trạng thái tử không lúc nào an nên thân thể tiều tụy vì lo sợ. Sau bảy ngày, vua hỏi Đế tu vì sao tiều tụy như thế, liền đáp: "thần luôn sống trong lo sợ bị cái chết bức bách nên mới như thế", vua nói: "khanh biết bảy ngày nữa mới chết mà con lo sợ như vậy, huống chi các Tỳ-kheo luôn lo sợ vô thường trong từng hơi thở thì tâm ý đâu còn

dính mắc gì", Đế tu nghe rồi liền phát sinh lòng tin đối với Phật pháp. Một hôm thái tử Đế tu đi săn đến nơi A lan nhã, thấy có một Tỳ-kheo tên Đàm vô đức đang ngồi, có con voi dùng vòi bẻ một nhánh cây để quạt cho Tỳ-kheo này; thái tử thầy rồi liền suy nghĩ: "đến bao giờ ta mới được như Tỳ-kheo kia". Tỳ-kheo Đàm vô đức biết được tâm niệm của thái tử nên dùng thần lực bay lên không trung làm cho thái tử nhìn thấy, kế hạ thân xuống ngồi trên mặt nước ao trong chùa A Dục, thái tử thấy việc này rồi liền phát tâm xuất gia. Trở về cung liền xin vua cho xuất gia, vua nghe rồi kinh ngạc nói: "trong cung có mỹ nữ với đầy đủ các món ăn trăm vị thơm ngon, vì sao khanh lại muốn xuất gia?", vua đủ cách khuyên ngăn nhưng thái tử đã quyết ý không thay đổi, nói rằng: "hưởng thọ ngũ dục lạc trong cung chỉ là tạm thời, có hội họp ắt sẽ chia ly", vua khen lành thay rồi ra lịnh quét dọn trang hoàng đường sá để dưa tiễn thái tử đến chùa xuất gia. Lúc đó chúng tăng thấy thái tử xuất gia thảy đều vui mừng, có người chuẩn bị sẵn ba y và bát cho thái tử, thái tử vào chùa đến thiền phòng của Tỳ-kheo Đàm vô đức cầu xin xuất gia. Lúc đó có một ngàn đồng tử con nhà hào quý thấy thái tử xuất gia cũng xuất gia theo, dân chúng thấy việc này rồi liền suy nghĩ: "thái tử tôn quý như thế mà còn bỏ ngôi vua để xuất gia tu đạo, chúng ta nghèo hèn thì có gì phải lưu luyến", do nghĩ như vậy nên

có vô số người cũng xin xuất gia theo. Cháu ngoại của vua tên là A kỳ thấy thái tử xuất gia cũng đến xin vua cho xuất gia theo, vua khen ngợi và cho được xuất gia cùng ngày với thái tử, do có nhiều người thuộc dòng Sát đế lỵ xuất gia nên Phật pháp lúc đó rất hưng thạnh.

Lúc đó Tỳ-kheo Đế tu nói với quan đại thần: "do quan hiểu sai ý của vua nên đã giết oan các Tỳ-kheo", quan đại thần liền trở về tâu lại vua: "thần phụng mệnh vua đến trong chùa khuyên các Tỳ-kheo nên hòa hợp thuyết giới nhưng họ không thuận theo, y cứ theo tội này nên thần đã giết chết hết, nhưng đến Tỳ-kheo Đế tu là em của vua nên ngừng giết, vậy xin hỏi vua có nên giết luôn cả Tỳ-kheo Đế tu không?", vua vừa nghe lời này liền kinh hãi ngã ngất xỉu, sau khi được rưới nước tỉnh lại, vua nói: "than ôi, ta sai khanh đến trong chùa khuyên chúng tăng hòa hợp thuyết giới, sao khanh lại tự tiện giết chết họ?". Sau đó vua đích thân đến chùa bạch Tăng: "trước đây Trẫm có sai một vị quan đến khuyên chư Tăng hòa hợp thuyết giới, vị quan này hiểu sai ý Trẫm nên đã tự tiện giết oan các Tỳ-kheo, không biết tội này thuộc về ai?", một Tỳ-kheo nói: "do vua sai nên tội thuộc về vua", một vị nói cả hai đều có tội, lại có một vị hỏi vua: "khi vua sai đi khuyên, vua có tâm giết không?", vua nói: "khi Trẫm sai đi khuyên là có tâm làm công đức, không có tâm giết", vị kia nói: "vậy thì vua

không có tội mà người giết có tội", vua nghe rồi sanh tâm nghi nên hỏi các Tỳ-kheo: "ai có thể nghi hối cho Trẫm, nếu người nào trừ được nghi hối của Trẫm, Trẫm sẽ kiến lập lại Phật pháp", các Tỳ-kheo đáp là có đại đức Mục kiền liên đế tu. Vua liền phái bốn pháp sư, mỗi vị có một ngàn Tỳ-kheo tùy tùng; lại sai bốn đại thần, mỗi vị có một ngàn tùy tùng cùng đi đến núi A hô hà thỉnh đại đức Mục kiền liên đế tu. Đến nơi, họ nói là vua cho gọi Đế tu nên Đế tu không đi; vua lại phái thêm hai đoàn người nữa đến thỉnh, đến nơi họ cũng nói vua cho gọi nên Đế tu không đi. Vua chờ đợi lâu ngày không thấy nên hỏi các Tỳ-kheo, các Tỳ-kheo nói: "sợ người đến thỉnh nói sai ý của vua nên vị ấy không chịu đi", vua hỏi: "vậy nên thỉnh như thế nào mới chịu đi", đáp: "nên nói là Phật pháp đã bị mai một, xin đại đức chiếu cố đến gặp vua để cùng kiến lập lại Phật pháp", vua nghe rồi liền phái mười sáu pháp sư cùng mười sáu đại thần cùng tùy tùng đến thỉnh lần nữa, lại hỏi chư Tăng vị ấy già hay trẻ, đáp là già, lại hỏi nên đón bằng kiệu hay bằng thuyền, đáp là nên đón bằng thuyền. Phái đoàn đến thỉnh và nói lại lời thỉnh trên, Đế tu nghe rồi liền nói: "tôi xuất gia là vì Phật pháp, nay đã đúng thời", nói rồi thu xếp hành lý để cùng lên đường. Đêm đó vua A Dục nằm mộng thấy có voi trắng đến, dùng voi chạm vào đầu vua, kéo lấy tay vua. Vua tỉnh dậy liền hỏi các tướng sư là điềm lành hay dữ, một

tướng sư nói: "là điềm lành, người nắm tay vua là bậc long tượng Sa môn", lúc đó vua liền được tin báo là Sa môn Đế tu đã đến, vua ra ngoài thành nghinh đón, vua đích thân lội xuống nước ngập đến đầu gối và đưa tay đón đại đức lên bờ, Đế tu liền đưa tay nắm tay vua; cận thần của vua muốn rút gươm chém, vì theo vương pháp của vua, ai chạm vào người của vua sẽ bị chém đầu. Lúc đó vua thấy bóng kiếm trong nước nên quay đầu lại nói: "than ôi, trước đây ta sai đại thần đến khuyên chúng tăng hòa hợp thuyết giới, vì hiểu sai ý của ta nên giết oan các Tỳ-kheo, nay lại muốn gây tội cho ta nữa hay sao?", vua thỉnh Đế tu đến ở tại một trú xứ trong vườn, đích thân cung phụng và suy nghĩ: "nếu vị này trừ được nghi hối cho ta thì cũng trừ được pháp tránh để kiến lập lại Phật pháp", nghĩ rồi liền nói với Đế tu: "Trẫm muốn được thấy thần thông lực của đại đức", Đế tu hỏi vua muốn thấy điều gì, đáp là muốn thấy mặt đất chấn động, lại hỏi: "vua muốn thấy chấn động một bên hay chấn động tất cả?", vua hỏi làm điều nào khó hơn, Đế tu nói: "ví như cái mâm đồng đựng đầy nước, có người lay động mâm, cả mâm nước lay động là khó hay phân nửa động là khó?, vua đáp phân nữa động là khó và muốn thấy phân nửa mặt đất chấn động, Đế tu nói: "trong phạm vi bốn do tuần, phương Đông để xe, phương Nam để ngựa, phương Tây để người, phương Bắc để mâm nước sao cho người,

ngựa xe và mâm nước ở nửa trong nửa ngoài trên bốn ranh giới", vua nghe rồi liền cho làm theo lời, Đế tu nhập thiền thứ tư rồi xuất thiền dùng thần lực làm cho bên ngoài bốn ranh giới đều chấn động nhưng bên trong bốn ranh giới đều không có chấn động. Vua thấy việc này rồi trong lòng rất hoan hỉ liền hỏi Đế tu: "trước đây Trẫm có sai đại thần đến chùa khuyên chư Tăng hòa hợp thuyết giới, chư Tăng không thuận theo lời nên đại thần đã giết các Tỳ-kheo, tội này thuộc về ai?", Đế tu hỏi vua có tâm giết không, vua đáp là không có tâm giết, Đế tu nói: "nếu không có tâm giết thì vua không có tội", Đế tu liền nói kinh Bổn sanh cho vua nghe: "trong kinh Phật bảo các Tỳ-kheo rằng phải có tâm toan tính trước mới tạo thành nghiệp, tất cả nghiệp đã làm đều do tâm. Thuở xưa có một con chim Giá cô bị bắt nhốt trong lồng, nó lo sợ nên kêu cứu, đồng loại của nó nghe đều tụ đến để cứu và đều bị giết. Giá cô hỏi đạo sĩ là mình có tội không, đạo sĩ hỏi khi kêu cứu có tâm muốn giết đồng loại của mình không, Giá cô đáp là không có, đạo sĩ nói nếu không có tâm giết thì không có tội và nói kệ:

"Làm nhưng không thành nghiệp,
Thành nghiệp ắt do tâm,
Người thiện nhiếp giữ tâm,
Nên không có phạm tội."

Đế tu dùng nhiều phương tiện giải thích cho vua hiểu rồi ở lại trong vườn bảy ngày để chỉ dạy

cho vua phân biệt thế nào là luật, là phi luật; thế nào là pháp, là phi pháp; thế nào là như lời Phật dạy và không phải là lời Phật dạy. Sau bảy ngày vua cho làm ngăn che nhiều nơi, những người đồng kiến đều tập trung vào một nơi, những người dị kiến tập trung vào một nơi khác; trong mỗi nơi tuần tự một Tỳ-kheo đi ra gặp vua để vua gạn hỏi Phật pháp là gì, nếu đáp là thường hoặc là đoạn, hoặc là phi tưởng, hoặc là phi phi tưởng... thì vua biết họ không phải là chân thật Tỳ-kheo, mà là ngoại đạo Tỳ-kheo. Sau khi biết rồi, vua liền bắt họ hoàn tục mặc lại y phục trắng của thế tục; nếu đáp là pháp mà Phật phân biệt thuyết giảng thì mới là chân thật Tỳ-kheo và vua yêu cầu những Tỳ-kheo thanh tịnh đồng kiến này nên hòa hợp thuyết giới bố tát rồi ra về. Sau khi vua ra về, sáu vạn Tỳ-kheo thanh tịnh đồng kiến với Mục kiền liên đế tu là Thượng tòa chọn ra một ngàn Tỳ-kheo thông ba tạng, chứng ba đạt trí để kết tập lại pháp tạng, giống như tôn giả Đại Ca Diếp cùng năm trăm Tỳ-kheo trong lân kết tập thứ nhất và tôn giả Tu na câu cùng bảy trăm Tỳ-kheo trong lần kết tập thứ hai. Lần kết tập pháp tạng lần thứ ba với một ngàn Tỳ-kheo được hoàn mãn vào tháng chín, lúc đó mặt đất chấn động sáu cách.

Hỏi: trong ba lần kết tập pháp tạng, ai là luật sư trong cõi Diêm phù đề này?

Đáp: có tất cả năm luật sư truyền trì Luật tạng

cho nhau; đó là Ưu ba ly, Đà tả câu, Tu na câu, Tất già bà và Mục kiền liên đế tu. Mục kiền liên đế tu sắp nhập niết bàn truyền trì tạng Luật cho đệ tử là Ma hê đà, con trai của vua A Dục; Ma hê đà... tất cả năm luật sư cùng đi đến trong nước Sư tử truyền bá luật tạng. Năm luật sư gồm có Ma hê đà, Nhất địa du, Uất đế du, Tham bà lầu và Bạt đà sa; Ma hê đà khi sắp nhập niết bàn truyền trao lại cho đệ tử là A lật tra. Từ A lật tra tuần tự truyền trì Luật tạng cho nhau tại nước Sư tử, có tất cả là mười bảy vị luật sư đều là bậc Lậu tận A-la-hán, trí huệ thần thông vô ngại và chứng ba đạt trí: một là Đế tu đạt đa, hai là Già la tu mạt na, ba là Địa già na, bốn là Tu mạt na, năm là Già la tu mạt na, sáu là Đàm vô đức, bảy là Đế tu, tám là Đế bà, chín là Tu mạt na, mười là Chuyên na già, mười một là Đàm vô bà ly, mười hai là Xí ma, mười ba là Ưu ba đế tu, mười bốn là pháp phả, mười lăm là A bà da, mười sáu là Đế bà, mười bảy là Tư bà.

Lúc đó, tôn giả Mục kiền liên đế tu suy nghĩ: "trong đương lai, Phật pháp sẽ trụ lâu ở nơi đâu?", nghĩ rồi liền dùng thần thông lực quán thấy Phật pháp sẽ hưng thịnh ở nơi biên địa. Quán biết rồi liền nhóm tăng bảo các Tỳ-kheo: "các vị hãy đem Phật pháp truyền bá ở các nơi biên địa", nói rồi liền sai chín phái đoàn, mỗi đoàn có năm vị làm quyến thuộc cùng đi đến các nơi biên địa để truyền bá Phật pháp:

1 - Phái đoàn của đại đức Mạt xiển đề đi đến nước Kế tân Kiền đà la tra.

2 - Phái đoàn của đại đức Ma ha Đề bà đi đến nước Ma ê bà mạt đà la.

3 - Phái đoàn của đại đức Lặc khí đa đi đến nước Ba na bà tu.

4 - Phái đoàn của đại đức Đàm vô đức đi đến nước A ba lan đa ca.

5 - Phái đoàn của đại đức Ma ha Đàm vô đức đi đến nước Ma-ha-lặc tra.

6 - Phái đoàn của đại đức Ma-ha-lặc khí đa đi đến thế giới Dược xoa na.

7 - Phái đoàn của đại đức Mạt thị ma đi đến nước bên núi Tuyết sơn.

8 - Phái đoàn của đại đức Tu na ca, Uất đa ca.. đi đến nước Kim địa.

9 - Phái đoàn của đại đức Ma hê đà, Uất đế du... đi đến nước Sư tử.

Lúc đó tại nước Kế tân, có long vương A la bà lầu làm mưa lớn khiến cho tất cả ruộng lúa đang kết hạt trong nước này bị ngập nước và trôi ra biển. Phái đoàn của đại đức Mạt xiển đề từ nước Ba tra lợi phất, phải nương hư không đi đến Tuyết sơn rồi dùng thần lực đi đứng nằm ngồi trên ao A la bà lầu. Quyến thuộc của long vương vào tâu, long vương nghe rồi liền tức giận ra khỏi cung rồng, ở trên không trung hiện đủ loại thần biến để làm cho các

Tỳ-kheo này phải sợ hãi; như là gió bão, sấm chớp, mưa to làm cho cây cối ngã nghiêng, núi đá sụp lở.

Quyến thuộc của Long vương cũng phun khói lửa và mưa đá... nhưng vẫn không hàng phục được các Tỳ-kheo này. Lúc đó đại đức Mạt xiển đề cùng các Tỳ-kheo dùng thần lực trấn áp được các rồng rồi nói: "này Long vương, dù cho người có dùng đủ loại thần biến và tập họp tất cả quyến thuộc lại cũng không xâm phạm được ta", long vương nghe rồi biết là không làm gì được nên đứng yên, Mạt xiển đề biết tâm niệm của vua rồng liền đem pháp cam lồ ra giáo hóa làm cho vua rồng và tám vạn quyến thuộc thảy đều thuần phục và thọ Tam quy ngũ giới; cho đến các loài Dược xoa, Cưu bàn trà... ở Tuyết sơn cũng đều thọ Tam quy ngũ giới. Mạt xiển đề lại khuyên vua rồng và các loài Dược xoa... từ nay trở đi chớ nổi giận phá hại mùa màng, nên khởi tâm từ bi làm cho chúng sanh được an vui; vua rồng vâng theo lời dạy và mở hội cúng dường. Lúc đó dân chúng trong nước Kế tân nghe biết tin này đều tụ đến đảnh lễ các Tỳ-kheo, Mạt xiển đề thuyết giảng kinh Tục thí dụ khiến cho trong pháp hội có tám vạn chúng sanh đắc đạo quả và ngàn người xuất gia, từ đó về sau trong nước Kế tân sáng rực màu ca sa, như kệ nói:

"Nước Kế tân kiền đà, Tôn giả Mạt xiển đề... Giáo hóa vua rồng dữ, Thọ Tam quy ngũ giới, Và làm cho nhiều người,

Được thoát khỏi triền phược, Tám vạn được Pháp nhãn, Và ngàn người xuất gia".

Tại nước Ma ê bà mạt đà la, phái đoàn của đại đức Ma ha Đề bà thuyết giảng kinh Thiên sứ khiến cho bốn vạn người đắc đạo và đều xuất gia, như kệ nói:

"Ma ha Đề bà...
Có thần thông lực,
Chứng ba đạt trí,
Thuyết kinh Thiên sứ,
Độ thoát chúng sanh,
Bốn vạn được Pháp nhãn".

Tại nước Bà na ba tư, phái đoàn của đại đức Lặc khí đa dùng thần lực ở trên không trung thuyết kinh Vô thỉ khiến cho sáu vạn người được Pháp nhãn, bảy vạn người xuất gia và kiến lập được năm trăm ngôi chùa ở trong nước này, như kệ nói:

"Đại đức Lặc khí đa...
Có đại thần thông lực,
Đến Ba na ba tư,
Ngồi ở trên không trung,
Thuyết giảng kinh Vô thỉ,
Sáu vạn được Pháp nhãn,
Bảy ngàn người xuất gia,
Kiến lập năm trăm chùa".

Tại nước A ba lan đa, phái đoàn của đại đức Đàm vô đức thuyết kinh Hỏa tụ dụ khiến cho sáu

vạn người được Pháp nhãn, được vị cam lồ, thanh thiếu nữ dòng Sát đế lợi xuất gia đến ngàn người, như kệ nói:

"Đại đức Đàm vô đức...
Có đại thần thông lực,
Đến A bà lan đa,
Thuyết kinh Hỏa tụ dụ,
Sáu vạn được Pháp nhãn,
Được pháp vị cam lồ,
Độ ngàn Tỳ-kheo tăng,
Và ngàn Tỳ-kheo-ni".

Tại nước Ma-ha-lặc tra, phái đoàn của đại đức Ma ha Đàm vô đức thuyết kinh Ma ha na la đà Ca Diếp bổn sanh, khiến cho tám vạn bốn ngàn người được đạo quả, ba ngàn người xuất gia, như kệ nói:

"Đại đức Ma ha Đàm...
Có đại thần thông lực,
Đến Ma-ha-lặc tra,
Thuyết Ca Diếp bổn sanh,
Hơn tám vạn đắc đạo,
Ba ngàn người xuất gia".

Tại nước Du na thế giới, phái đoàn của đại đức Ma-ha-lặc khí đa thuyết kinh Ca la ma, khiến cho bảy vạn ba ngàn đắc đạo, một ngàn người xuất gia, như kệ nói:

"Ma-ha-lặc khí đa...
Có đại thần thông lực,

Đến trong nước Du na,
Thuyết kinh Ca la ma,
Hơn bảy vạn đắc đạo,
Một ngàn người xuất gia".

Tại nước ở bên Tuyết sơn, phái đoàn của đại đức Mạt thị ma, Ca Diếp, Đề bà... thuyết kinh Sơ chuyển pháp luân, khiến cho tám ức người đắc đạo, năm ngàn người xuất gia, như kệ nói:

"Đại đức Mạt thị ca...,
Có đại thần thông lực,
Đến nước bên Tuyết sơn,
Thuyết Sơ Chuyển pháp luân,
Tám ức người đắc đạo,
Năm ngàn người xuất gia".

Tại nước Kim địa, khi phái đoàn của đại đức Tu na ca đến thì trong nước đã có một Dược xoa nữ từ trong biển hiện đến trong vương cung, nếu phu nhân của vua sanh con thì Dược xoa nữ này sẽ bắt đứa trẻ ấy ăn thịt. Lúc đó phu nhân vừa sanh một bé trai nên vừa thấy các Tỳ-kheo đến liền rất sợ hãi, cho là bạn của Dược xoa nữ nên sai quân binh đến vây đánh; Tu na ca hỏi rõ nguyên do rồi đáp: "ta không phải là bạn của Dược xoa nữ, chúng tôi là Sa môn đã từ bỏ việc giết hại, tu mười thiện nghiệp dõng mãnh tinh tấn". Lúc đó Dược xoa nữ nghe tin phu nhân của vua đã sanh con nên cùng tùy túng đến trong cung, thấy họ đến, người trong cung liền báo cho Tu na ca biết, Tu na ca liền hóa

một số đông Dược xoa khác gấp đôi đến bao vây bọn Dược xoa nữ, các Dược xoa nữ cho là bọn Dược xoa này đã chiếm nước, muốn vây bắt chúng nên sợ hãi vội bỏ chạy, số hóa Dược xoa rượt đuổi theo cho khi chúng khuất bóng mới dừng lại. Tu na ca lại tụng kinh chú nguyện để phòng hộ đất nước này, không cho bọn Dược xoa nữ đến xâm phạm và thuyết kinh Phạm võng khiến cho sáu vạn người đắc đạo và rất nhiều người thọ Tam quy ngũ giới; ba ngàn năm trăm người xuất gia làm Tỳ-kheo tăng và một ngàn năm trăm làm Tỳ-kheo-ni, như kệ nói:

"Đại đức Tu na ca,
Tỳ-kheo Uất đa ca...
Có đại thần thông lực,
Đi đến nước Kim địa,
Thuyết giảng kinh Phạm võng,
Sáu vạn người đắc đạo,
Ba ngàn năm trăm Tăng,
Một ngàn năm trăm Ni".

Khi đại đức Ma hê đà được Tăng sai đến nước Sư tử liền suy nghĩ có nên đi vào lúc này hay không; sau khi nhập định quán sát liền biết vua nước A nậu la đà là Văn trà tư ba đã già yếu, không thể tiếp nhận sự giáo hóa, nếu đến vào lúc này thì Phật pháp không thể trụ lâu. Quán biết rồi liền không đi ngay, đợi đến khi thái tử lên ngôi mới đến đó truyền bá Phật pháp; trong khoảng thời gian đó Ma hê đà muốn về quê ngoại để thăm viếng mẹ.

Sau khi đến đảnh lễ bổn sư, phái đoàn của đại đức Ma hê đà đi đến nước của mẹ Ma hê đà trước rồi sau đó mới đến nước Sư tử. Do trước kia, khi vua A Dục được phong ở nước Uất chi, trên đường đi đến nước đó có ghé qua thôn Tỳ đề tả dưới chân núi Nam sơn, được một trưởng giả đem con gái gả cho vua làm vợ và sanh được một trai là Ma hê đà; khi Ma hê đà lên mười bốn tuổi, vua A Dục trở về nước của cha và lên ngôi vua ở đó, vợ còn ở tại thôn Tỳ đề tả nước Uất chi. Mẹ của Ma hê đà nghe tin liền ra nghinh đón, thỉnh thọ thực và lập một ngôi chùa lớn tên Tỳ địa tả cho các Tỳ-kheo trụ. Một thời gian sau, Ma hê đà lại suy nghĩ: "hãy đợi đến khi vua A Dục sai sứ đến nước Sư tử sắc phong cho thái tử Thiên ái Đế tu lên ngôi và đợi đến khi vua này xuất du đến núi Mi sa già, ta mới gặp vua", đến ngày 15 tháng tư sau khi thuyết giới bố tát xong, phái đoàn của đại đức Ma hê đà lên đường đến nước Sư tử, như kệ nói:

"Đại đức Ma hê đà,
Đại đức Uất địa du,
Đại đức Uất đế du,
Đại đức Bạt đà da,
Đại đức Tham bà lầu,
Sa di Tu Ma Na,
Đều chứng ba đạt trí.
Thiện nam Bàn đầu ca,
Đã thấy được vết đạo (kiến đế),

Đây là các đại sĩ".

Khi vua Văn trà tư bà qua đời, thái tử Thiến ái Đế tu lên nối ngôi, vua trời Đế thích liền hiện đến báo cho Ma hê đà biết và nói: "khi Phật còn tại thế có dự ký sau này có Tỳ-kheo Ma hê đà sẽ làm cho Phật pháp được hưng thạnh tại nước Sư tử. Nay đã đúng lúc nên lên đường", lúc đó phái đoàn của đại đức Ma hê đà từ núi Voi ở Tỳ địa tả nương hư không đi đến nước Sư tử, khi đến núi My sa ca thì hiện xuống nên núi này cũng được gọi là núi Voi, như kệ nói:

"Tại thôn Tỳ địa tả,
Dừng trụ ba mươi ngày,
Đã đến lúc lên đường,
Đi đến nước Sư tử.
Từ cõi Diêm phù đề,
Nương hư không mà đi,
Như nhạn bay trên không,
Thẳng hàng theo thứ lớp.
Các đại đức như thế,
Khởi nhân duyên căn bản,
Núi My sa phương Đông,
Như mây đen bao phủ,
Bay đến trên đỉnh núi,
Họ nhẹ nhàng hiện xuống".

Lúc phái đoàn của đại đức Ma hê đà đến nước Sư tử là vào khoảng hai trăm ba mươi sáu năm sau Phật nhập niết bàn. Khi Phật nhập niết bàn thì vua

A Xà Thế lên ngôi được tám năm, còn đồng tử Sư tử vừa lên ngôi ở nước Sư tử; khi đồng tử Tỳ xà na đến nước Sư tử kiến lập chỗ ở an ổn cho dân chúng thì vua Uất đà da bạt đà la lên ngôi vua được mười bốn năm tại cõi Diêm phù đề, qua năm sau thì Tỳ xà na qua đời; tại nước Sư tử Bán đầu đề tu đề bà lên ngôi vua thì tại cõi Diêm phù đề, Nan đà ca trục tả ca lên ngôi vua; sau khi vua Bán đầu đề tu đề bà qua đời thì A bà na lên nối ngôi, tại cõi Diêm phù đề vua Tu tu phật na ca làm vua được mười bảy năm; A bà na làm vua được hai mươi năm thì Bà quân trà ca bà da khởi binh đánh chiếm và lên ngôi vua trị vì được mười tám năm thì tại cõi Diêm phù đề, vua Ca A Dục trị vì cũng được mười sáu năm; khi vua Bà quân trà ca bà da qua đời và Văn trà tư ba lên nối ngôi thì tại cõi Diêm phù đề, vua Chiên đà quật đa trị vì được mười bốn năm; khi vua Văn trà tư ba qua đời và Thiên ái Đế tu lên nối ngôi thì tại cõi Diêm phù đề, vua A Dục trị vì được mười bảy năm. Sau khi Phật nhập niết bàn, vua A nậu lâu đà và vua Mẫn trù tại vị được tám năm, vua-nan đà ca đãi bà ca tại vị được mười bốn năm, vua Tu tu phật na ca tại vị được mười tám năm, con là A Dục lên ngôi tại vị được mười tám năm, mười người con của vua A Dục lần lượt lên ngôi vua trong hai mươi năm. Sau đó vua Mân nan đà tại vị trong hai mươi năm, vua Chiên đà quật đa tại vị hai mươi tám năm, vua Tân Đầu Sa La tại vị trong hai

mươi tám năm, vua A Dục lên nối ngôi được mười tám năm thì con vua là Ma hê đà đi đến nước Sư tử truyền pháp.

Lúc đó vua Thiên ái đế tu muốn tránh sao hạn xấu nên bảo đánh trống báo cho dân biết vua sắp ra khỏi thành đến núi My sa ca cùng bốn vạn tùy tùng. Khi vua săn bắn, có thần cây trong núi muốn cho vua gặp đại đức Ma hê đà nên hóa làm con nai đứng ăn cỏ gần đó, thấy nai vua giương cung lắp tên muốn bắn thì nai quay mình chạy về hướng Xà bà đà la, vua đuổi rượt theo, khi gần đến chỗ Ma hê đà thì hóa nai biến mất. Lúc đó Ma hê đà suy nghĩ: "ta nên dùng thần lực khiến cho vua chỉ thấy ta mà không thấy được người khác", nghĩ rồi liền gọi: "Đế tu, hãy đến đây"; nghe gọi vua suy nghĩ: "trong nước ai lại dám gọi tên ta, người mặc y phục hoại sắc cắt rọc này là ai mà lại gọi tên ta", nghĩ rồi liền hỏi là người, thần hay quỷ; Ma hê đà đáp: "chúng tôi là Sa môn Thích tử, vì thương tưởng đại vương nên từ cõi Diêm phù đề đến đây". Trước đó vua Thiên ái đế tu có giao lưu với vua A Dục, trong nước Sư tử ở bên núi Xa đa ca có một rừng tre mọc lên ba loại tre tên là Đằng trượng, Hoa trượng và Điểu trượng; Đằng trượng có màu trắng như bạc với dây vàng quấn quanh; Hoa trượng có đủ loại hoa vàng, đỏ, xanh biếc, đen và trắng xen kẻ nhau như chuỗi ngọc; Điểu trượng có các loài chim Ưng, chim Điêu, chim Kỳ bà, chim Thị tỳ ca... sinh sống,

như kệ nói:

"Bên núi Xa đa ca,
Có một rừng tre rậm,
Mọc lên ba loại tre,
Hoặc sắc trắng như bạc,
Hoặc vàng đỏ trắng đen...
Với dây vàng quấn quanh,
Và các loài chim thú,
Nhiều loại hoa xen tạp".

Trong biển lại sản sanh nhiều vật báu như San hô, Ma ni, vàng bạc... và có tám loại ngọc quý là Mã châu, Tượng châu, Xa châu, Bà la ca châu, Bà la da châu, Triền chỉ châu, Ca cưu đà bà la châu và Thế gian châu. Vua Thiên ái đế tu đem các vật quý hiếm đã có ở nước mình hiến dâng cho vua A Dục, vua A Dục vui mừng đáp tạ lại bằng năm loại vương phục là lọng, phất, kiếm, mão và giày bảy báu cùng vô số bảo vật như tù và, bát vàng đựng đầy nước sông Hằng, hoa tai, bình vàng... và phong vương cho vị vua này, như kệ nói:

"Mão vua, phất, lọng, kiếm,
Giày da bằng bảy báu,
Bình vàng với tù và,
Bát vàng đựng đầy nước,
Ao A nậu - sông Hằng,
Chiên đàn xanh vô giá,
Khăn tay và đất trắng,
Thuốc trị mắt của rồng,

Am ma, A lê lặc,
Thuốc cam lồ vô thượng,
Với năm trăm gánh gạo,
Đều là những diệu vật,
Công đức vua A Dục".

Vua A Dục đưa thư nói: "ta đã quy y Phật, Pháp Tăng làm Ưu bà tắc; đây là pháp của thích tử đối với Tam bảo, vua nên chí tâm tín thọ Phật pháp", vua Thiên ái đế tu thọ vương vị vào ngày rằm tháng ba, một tháng sau thì phái đoàn của Ma hê đà đến nước này.

Lúc đó vua Thiên ái đế tu nghe Ma hê đà tự xưng là Thích tử liền nhớ lại lời vua A Dục nói trong thư, nên vất bỏ cung tên ngồi xuống một bên thăm hỏi, như kệ nói:

"Vất bỏ cung tên,
Ngồi xuống một bên,
Đại vương thăm hỏi,
Sa môn Thích tử,
Bốn vạn tùy tùng,
Cũng cùng vây quanh".

Lúc đó Ma hê đà thu hồi thần lực khiến cho mọi người thấy đủ phái đoán sáu người, vua liền hỏi là đến từ lúc nào, đáp là cùng đến một lượt, vua lại hỏi: "cõi Diêm phù đề có các Sa môn như thế này hay không?", đáp: "tại xứ tôi, rất đông Sa môn nên màu y sáng rực trong nước, họ đều là bậc lậu tận

A-la-hán, chứng ba đạt trí, thần thông vô ngại...", vua lại hỏi đến đây bằng gì, đáp: "chúng tôi không đến bằng đường thủy hay đường bộ", vua suy nghĩ: "như vậy là họ nương hư không mà đi". Lúc đó Ma hê đà suy nghĩ: "ta hãy thử xem vua này có trí huệ hay không", nghĩ rồi liền thấy vua đang ngồi gần cây xoài nên hỏi vua: "đây là cây xoài phải không?", đáp là cây xoài, lại hỏi: "hãy để cây xoài này một bên thì còn có cây khác không?", đáp là còn có cây khác, lại hỏi: "hãy để cây khác đó một bên thì còn có cây khác nữa không?", đáp là còn có, lại hỏi: "hãy để các cây khác đó một bên thì còn có cây khác nữa hay không?", vua nói: "đây là cây xoài phải không?", Ma hê đà khen: "lành thay vua có đại trí huệ", lại hỏi vua có thân tộc không, đáp là có, lại hỏi: "hãy để thân tộc của vua một bên thì còn có thân tộc của người khác không?", đáp là rất nhiều, lại hỏi: "hãy để thân tộc của vua và của người khác một bên thì còn có ai nữa không?", vua đáp là còn có Trẫm, Ma hê đà khen: "lành thay, vua thông minh tự biết thân mình không phải là thân tộc của mình và của người khác". Biết vị vua này có thể kiến lập phật pháp nên Ma hê đà thuyết kinh Chú la ha tượng thí dụ khiến cho vua và bốn vạn tùy tùng cùng thọ Tam quy một lượt. Sau khi nghe pháp xong, vua sai người trở về cung mang thức ăn đến, khi thức ăn mang đến, vua suy nghĩ: "giờ này là phi thời chắc các Sa môn không thọ thực", nghĩ

rồi liền hỏi: "giờ này các đại đức có thọ thực hay không?", đáp: "giờ này không phải giờ của Sa môn chúng tội thọ thực", vua lại hỏi: "giờ nào thọ thực mới là tịnh pháp?", đáp: "từ sáng sớm đến giữa trưa thọ thực là tịnh pháp", vua thỉnh các đại đức cùng vua trở về cung, đáp là không được, vua lại nòi: "nếu các đại đức không đi, xin thỉnh đồng tử cùng đi", đáp: "đồng tử này đã đắc đạo, thông hiểu Phật pháp, sắp xuất gia", vua nói: "nếu vậy, sáng mai Trẫm sẽ cho xe đến đón", nói xong liền đảnh lễ từ giã. Vua đi chưa bao lâu, Ma hê đà bảo Sa di Tu Ma Na: "đúng lúc nên thuyết pháp, con hãy thông báo cho khắp nước Sư tử biết sắp chuyển pháp luân", Tu Ma Na nói lành thay rồi nhập thiền thứ tư, sau khi xuất định cất tiếng thông báo cho dân chúng trong nước Sư tử biết sắp chuyển pháp luân đến ba lần. Vua nghe âm thanh này liền cho người đến hỏi nguyên do, mới biết là sắp thuyết pháp Phật; lúc đó địa thần vui mừng thông báo cho hư không thần, cứ như thế truyền lên đến tận cõi Phạm thiên. Đại đức Ma hê đà thuyết kinh Bình đẳng tâm khiến cho vô số chư thiên được vết đạo (kiến đế), các quỷ thần như Ma hầu la già... đều thọ Tam quy; giống như thời Phật, tôn giả Xá lợi phất khi thuyết kinh Bình đẳng tâm đã khiến cho vô số người đắc đạo thì ngày nay đại đức Ma hê đà thuyết kinh này xong, kết quả cũng như vậy. Sáng hôm sau, vua cho người đánh xe đến đón các đại đức về cung,

liền đáp: "chúng tôi không đi xe, các vị về trước, chúng tôi sẽ theo sau", nói rồi liền nương hư không đến phía Đông thành của nước A nậu la, là chỗ ở xưa kia của Phật; đây là trú xứ đầu tiên mà các đại đức đặt chân đến. Vua sai sắp đặt phòng xá cho các đại đức dừng nghỉ, vua suy nghĩ: "pháp của Sa môn là không ngồi nằm giường cao rộng lớn"; khi các sứ giả về đến cửa thành đã thấy các đại đức có mặt trước ở phía Đông thành rồi nên vào tâu vua biết, vua hỏi: "các đại đức đi xe phải không?", sứ giả liền nói rõ nguyên do, vua nghe rồi liền bảo trải chỗ ngồi bằng nệm dày trên mặt đất; các tướng sư thấy việc này rồi liền suy nghĩ: "các Sa môn sẽ trụ nơi đây vĩnh viễn không dời đổi". Vua ra nghinh đón, đảnh lễ rồi thỉnh các đại đức vào trong cung, khi nhìn thấy nệm trải trên đất các đại đức suy nghĩ: "Phật pháp sẽ trụ lâu nơi đây không dời đổi". Sau khi các đại đức theo thứ lớp ngồi rồi, vua dâng các món ăn thơm ngon cúng dường; đại phu nhân của vua tên là A dật la cùng năm trăm phu nhân cũng mang hương hoa ra cúng dường rồi ngồi một bên. Đại đức Ma hê đà thuyết kinh Ngạ quỷ bổn sanh, Cung điện bổn sanh và pháp Tứ đế cho đại chúng nghe, sau thời pháp cả năm trăm phu nhân đều đắc đạo. Lúc đó dân chúng xa gần lũ lượt kéo đến muốn nghe pháp nhưng không thể vào trong được nên kêu la vang dậy, vua hỏi nguyên do rồi bảo quét dọn nhà để đại tượng, rải cát trắng lên và

treo màn, kế thỉnh các đại đức đến ngồi trong đó thuyết kinh cho tất cả mọi người được nghe. Các đại đức thuyết kinh Thiên sứ khiến cho ngàn người đắc đạo, số lượng người lại tăng thêm nên pháp hội lần nữa phải dời đến trong vườn Nan đà ở ngoài cửa thành Nam. Tại đây các đại đức thuyết kinh Độc dụ khiến cho ngàn người đắc đạo, từ ngày thứ nhất đến ngày thứ ba có đến hai ngàn năm trăm người được vết đạo (kiến đế). Sau khi thuyết pháp xong, các đại đức đứng dậy định đi, các quan hỏi định đi đâu, đáp là muốn trở về trú xứ, các quan tâu vua, vua nói: "trời đã tối làm sao đi được, các đại đức hãy ở lại đây", đáp là không thể, vua nói: "tiên vương có khu vườn tên là My già, không quá gần cũng không quá xa nơi này, xin thỉnh các đại đức đến đó dừng nghỉ", các đại đức đến đó trụ theo lời thỉnh của vua. Sáng hôm sau vua liền đến thăm hỏi và hỏi các đại đức có thể ở lại trong vườn này không, đáp là được và nói Phật cho các Tỳ-kheo được ở trong vườn, vua nghe rồi vui mừng cầm bình vàng đựng nước rót lên tay của đại đức Ma hê đà. Lúc đó khắp đất nước chấn động, vua kinh sợ hỏi nguyên do, Ma hê đà nói: "đại vương đừng kinh sợ, do Phật pháp sẽ hưng thịnh ở đất nước này và chùa lớn sẽ được kiến lập nên mặt đất chấn động báo trước điềm lành này", vua nghe rồi vui mừng và thỉnh các đại đức vào cung thọ thực, thọ thực xong trở về trong vườn Nan đà.

-oOo-

LUẬT THIỆN KIẾN TỲ BÀ SA

QUYỂN 3

Lúc đó các đại đức thuyết kinh Vô thỉ giới cho dân chúng nghe, hôm sau thuyết kinh Hỏa tụ, cứ như thế cho đến bảy ngày khiến cho tám ngàn năm trăm đắc đạo, tại vườn này Phật pháp được lưu bố rạng ngời nên có tên là vườn Quang minh. Sau bảy ngày, các đại đức đến trong cung thuyết kinh Không biếng nhác rồi đi đến núi Chi đế da, lúc đó vua nói với các đại thần: "các đại đức này đã giáo hóa làm cho chúng ta được tín tâm kiên cố trong Phật pháp", bỗng nghe tâu là các đại đức đã đi, vua cùng hai phu nhân đi xe báu với ngàn vạn tùy tùng đuổi theo cho đến núi Chi đế da. Ma hê đà thấy vua hào hển đi đến bèn hỏi nguyên do, vua nói: "các đại đức đã giáo hòa làm cho chúng con được tín tâm kiên cố trong Phật pháp, thấy các vị ra đi nên mới đuổi theo sau", Ma hê đà nói: "chúng tôi không ra đi, chỉ là muốn tìm chỗ an cư ba tháng", vua hỏi thế nào là an cư ba tháng, đáp: "theo pháp Sa môn phải an cư ba tháng, đại vương biết cho, ngày an cư sắp đến nhưng chúng tôi không có chỗ ở". Lúc đó có năm mươi lăm anh em trong đoàn

tùy tùng của vua, người anh tên A lật trừu xin vua cho xuất gia theo các đại đức, vua nói lành thay. Ma hê đà độ cho họ xuất gia, tóc chưa rụng xuống hết, họ đã chứng quả A-la-hán. Vua cho xây sáu mươi tám phòng ở trên núi Chi đế da, để các đại đức an cư ba tháng rồi trở về cung; sau ba tháng an cư, đến ngày 15 tháng 7 tự tứ, các đại đức tâu vua: "chúng tôi ở đây đã lâu, nay muốn trở về cõi Diêm phù đề để thăm viếng Sư trưởng", vua nói: "trước đây các đại đức nói Phật đã nhập niết bàn, nay lại nói còn có thầy", đáp: "Phật tuy nhập niết bàn nhưng vẫn còn xá lợi", vua nói: "các đại đức muốn Trẫm xây tháp thờ xá lợi, xin các vị chọn chỗ, chỗ tuy có thể chọn nhưng làm sao có xá lợi?", Ma hê đà nói: "vua hãy bàn với Sa di Tu Ma Na", vua liền đến gặp Tu Ma Na hỏi làm thế nào để thỉnh được xá lợi Phật. Tu Ma Na nói: "đại vương hãy cho quét dọn sạch sẽ đường sá, treo phan phướn, rải hoa đốt hương; vua cùng các quyến thuộc nên thọ tám trai giới, kế dùng các loại kỹ nhạc cùng voi của vua được trang nghiêm bằng chuỗi ngọc và được che lọng trắng để đi đến vườn Ma ha na già thì sẽ thỉnh được xá lợi Phật", vua nói lành thay và làm theo như lời chỉ dạy. Lúc đó Ma hê đà bảo Tu Ma Na: "con hãy đi đến cõi Diêm phù đề gặp tổ phụ của con là vua A Dục, bạch rằng: vua Thiên ái đế tu ở nước Sư tử đã tín kính Phật pháp, đang muốn xây tháp thờ xá lợi Phật, Đại vương có xá lợi nên ban

tặng vào dịp này. Sau đó con lên cõi trời Đao lợi nói với vua trời Đế thích: thiên vương có hai xá lợi, răng phải xá lợi thờ ở cõi trời, còn xương vai phải xá lợi xin cho mang về nước Sư tử để thờ", Tu Ma Na nói lành thay rồi đắp y mang bát nương hư không đi đến nước Ba tra lợi phất ở cõi Diêm phù đề, gặp vua A Dục liền nói: "đại đức Ma hê đà sai con đến", vua nghe nói rõ sự việc rồi vui mừng đón lấy bát của Sa di, dùng dầu thơm lau sạch rồi mở tháp bảy báu lấy viên xá lợi trắng sáng như chân châu bỏ vào bát trao cho Sa di. Tu Ma Na lên cõi trời Đao lợi, vua trời Đế thích nghe rõ sự việc rồi liền mở tháp bảy báu cao rông một do tuần, lấy xá lợi trao cho Tu Ma Na. Tu Ma Na nhận xá lợi rồi trở về núi Chi đế da, Ma hê đà để xá lợi của vua A Dục ban cho tại núi Chi đế da, còn xá lợi của vua trời Đế thích thì đưa đến vườn Ma ha na cho vua Thiên ái đế tu xây tháp thờ. Lúc đó vua Thiên ái đế tu cõi voi đến vườn Ma ha na thỉnh được xá lợi rồi suy nghĩ: "nếu đây thật là xá lợi Phật thì voi sẽ tự quỳ xuống, lọng trắng tự hạ và khiến cho xá lợi ở trên đầu ta", vua vừa suy nghĩ thì voi liền quỳ xuống, lọng trắng tự hạ và xá lợi Phật ở trên đầu vua, vua liền cảm thấy thân tâm khoan khoái như được uống cam lồ. Vua hỏi Ma hê đà: "xá lợi Phật ở trên đầu Trẫm, Trẫm phải làm sao?", đáp là nên để trên đầu voi, voi được đội xá lợi Phật rất vui mừng liền cất tiếng rống lớn như để cúng dường

xá lợi; lúc đó trên không trung nổi mây mưa và mặt đất chấn động đến thủy biên. Trời rồng quỷ thần thấy xá lợi Phật đã đến biên địa đều vui mừng nói kệ:

"Xá lợi của Như lai,
Từ cõi trời Đao lợi,
Như mặt trăng tròn sáng,
Đã đến nơi biên địa,
Đang ở trên đầu voi,
Voi rống lớn cúng dường".

Lúc đó các loại kỹ nhạc đồng tấu lên để cúng dường xá lợi, vội quay lưng về hướng Đông, quay mặt về Tây đi đến cửa thành liền vào thành; dân chúng trong thành đi theo vội ra khỏi cửa thành Nam, vòng theo hướng tây để đến trong vườn ở chỗ xây tháp thờ xá lợi Phật, vội đứng quay lại về hướng Đông; trong vườn tháp này, quá khứ đã từng là nơi xây tháp thờ xá lợi của ba vị Phật. Vào thời Phật Câu lưu tôn, nước Sư tử có tên là Âu xà, quốc hiệu là Vô úy, vua cũng hiệu là Vô úy, núi Chi đế da có tên là Đề bà cưu thát, vườn tháp có tên là vườn Ba lợi da. Đệ tử Thanh văn của vị Phật này tên là Ma ha Đề bà cùng một ngàn Tỳ-kheo đến núi Đề bà cưu thát cư trú, giống như Ma hê đà ngày nay. Lúc đó dân chúng nơi đây bị khổ vì nhiễm bịnh, Phật Câu lưu tôn dùng thiên nhãn quán sát thấy biết việc này rồi liền cùng bảy vạn Tỳ-kheo đến đây diệt trừ các tật bịnh và nói pháp khiến cho

dân chúng nơi đây có tám vạn bốn ngàn người đắc đạo. Phật lưu lại bình lượt nước rồi trở về chốn cũ, dân chúng xây tháp thờ bình lượt nước này và gọi tháp là Ba lợi da; Ma ha Đề bà cùng dân chúng rải hoa cúng dường. Vào thời Phật Câu na hàm Mâu ni, nước Sư tử tên là Bà la, quốc hiệu là Bạt xà ma, vua hiệu là Sa diệt địa, núi Chi đế da tên là Kim đỉnh. Lúc đó dân chúng bị khổ về hạn hán mất mùa đói kém, Phật Câu na hàm mâu ni dùng thiên nhãn quán sát thấy biết việc này rồi liền cùng ngàn Tỳ-kheo đến dây; nhờ thần lực của Phật, trời đổ mưa, ngũ cốc được mùa, Phật lại vì nói pháp khiến cho tám vạn bốn ngàn người đắc đạo. Phật lưu lại Tỳ-kheo Tu Ma Na cùng ngàn Tỳ-kheo và dây thắt lưng rồi trở về chốn cũ, dân chúng xây tháp thờ dây thắt lưng của Phật. Vào thời Phật Ca Diếp, nước Sư tử tên là Mạn đà, quốc hiệu là Tỳ sa la, vua tên là Chi diễn na, núi Chi đế da tên là Tu bà cưu tra. Lúc đó dân chúng khổ não vì chiến tranh, Phật dùng thiên nhãn quán sát thấy biết việc này rồi liền cùng hai vạn Tỳ-kheo đến đây; nhờ thần lực của Phật, chiến tranh chấm dứt, Phật lại vì nói pháp khiến cho tám vạn bốn ngàn người được thấy vết đạo. Phật lưu lại Tỳ-kheo Tát bà Nan đà cúng ngàn Tỳ-kheo và chiếc y tắm rồi trở về chốn cũ, dân chúng xây tháp thờ chiếc y tắm của Phật. Vào thời ba vị Phật quá khư, nơi đây đều được chọn để xây tháp, nhưng ba cõi vô thường, nay chỉ còn là bãi

đất trống; ngay trên nền tháp cũ, chư thiên trồng nhiều cây gai để ngăn nhơ uế.

Lúc đó voi lớn đội xá lợi đi đến trên nền tháp cũ, vua cùng dân chúng chặt phá cây gai làm cho bằng phẳng; voi lại đi đến phía bắc của nền tháp là chỗ trồng cây Bồ đề đứng hướng về phía tháp. Vua muốn lấy xá lợi xuống nhưng voi không chịu, vua hỏi Ma hê đà phải làm sao, đáp: "vua không thể lấy xuống ngay bây giờ, phải xây nền tháp trước, cao bằng đầu voi thì mới lấy xuống được", mọi người cùng nhau đắp nền móng tháp, trong suốt ba bốn ngày, voi vẫn đội xá lợi đứng yên. Vua lại hỏi Ma hê đà tháp hình gì, đáp là hình như đống lúa; vua cho xây một tháp nhỏ trên nền tháp rồi chuẩn bị lấy xá lợi xuống, dân chúng trổi kỹ nhạc và rải hương hoa để cúng dường xá lợi. Lúc đó xá lợi từ trên đỉnh đầu voi bỗng bay lên không trung, cao bảy cây Đa la và hiện nhiều biến hóa, không khác thần lực của Phật đã biến hóa khi Phật còn tại thế ở dưới cây Kiền tra am; không phải do thần lực của Ma hê đà và chư thiên làm ra như thế, như kệ nói:

"Phật không thể nghĩ bàn, Pháp cũng không nghĩ bàn, Nếu ai có lòng tin,

Công đức không nghĩ bàn".

Phật Thích ca Mâu ni đến nước Sư tử này cả thảy ba lần: lần thứ nhất giáo hóa Dược xoa, Phật có nói sau khi ta nhập niết bàn, xá lợi của ta sẽ trụ

lâu nơi này; lần thứ hai giáo hóa long vương và cháu trai, hai lần này Phật đều đi một mình; lần thứ ba, Phật cùng một trăm Tỳ-kheo đến núi Chi đế da, nơi gốc cây Bồ đề ở vườn tháp, phía Đông Già na địa Già bà tỳ căn na la ni, để nhập định; lần thứ tư là xá lợi đến sau khi Phật nhập niết bàn. Lúc đó dân chúng nhờ nước do thần lực của xá lợi tuôn ra nên không bị đói khát, sau đó xá lợi lại hiện xuống ở trên đầu vua, vua suy nghĩ: "ta đã được tín tâm kiên cố", nghĩ rồi liền cúng dường và đặt xá lợi vào tháp thờ, lúc đó mặt đất chấn động sáu cách. Em của vua tên là Vô úy cùng ngàn người đều cầu xuất gia, lại có năm trăm đồng tử trong thành và năm trăm đồng tử trong nước cũng đều cầu xuất gia, cứ như thế số lượng tăng dần cho đến ba vạn người xuất gia. Tháp xây xong, đại phu nhân cùng em gái vua và trời rồng quỷ thần đều cùng cúng dường; đại phu nhân nhân tên A nậu la lại muốn xuất gia, vua buồn bã bạch Ma hê đà tế độ cho phu nhân, Ma hê đà nói: "chúng tôi không được độ người nữ, nhưng tôi có em gái tên Tăng già mật đa đã xuất gia tại nước Ba tra lợi phất, vua hãy cho người sang đó thỉnh đến tế độ cho phu nhân và xin một cây Bồ đề về để trồng tại nơi đây". Vua nghe rồi liền hỏi cháu trai tên là A phiêu xoa: "cháu có thể đến nước Ba tra lợi phất ở cõi Diêm phù đề để thỉnh ni Tăng già mật da và xin cây Bồ đề về đây được

không?", A phiêu xoa nói: "con sẽ đi nhưng đại vương hứa với con là cho con xuất gia", vua nói: "lành thay, nếu ni Tăng già mật đa và cây Bồ đề về đến đây, ta sẽ cho con xuất gia". Lúc đó Ma hê đà dùng thần lực làm cho A phiêu xoa chỉ tong một ngày đến được bến cảng Câu la ở cõi Diêm phù đề, sau đó đi thuyền đến nước Ba tra lợi phất. Phu nhân A nậu la cùng năm trăm đồng nữ và năm trăm cung nữ đều được thọ mười giới, đắp ca sa và ở riêng trong một trú xứ bên ngoài thành. A phiêu xoa đến gặp vua A Dục tâu rằng: "đại đức Ma hê đà bảo thần đến đây tâu với vua rằng: vua Thiên ái đế tu ở nước Sư tử có phu nhân tên A nậu la muốn xuất gia, nhưng không có thầy tế độ nên xin thỉnh ni Tăng già mật đa sang đó tế độ và xin cây Bồ đề mang về trồng tại nước Sư tử", vua cho thỉnh ni Tăng già mật đa đến nói rằng: "anh con và cháu Tu Ma Na đều đã ra đi, ta như người bị chặt mất tay chân, đã lâu không gặp họ, ta rất buồn nhớ nhưng còn gặp con, ta cũng tạm vui; nay con lại ra đi chắc là ta buồn chết mất, hay là con đừng đi", Tăng già mật đa nói: "việc anh con bảo làm, con không thể không làm, vì vậy con phải đi", vua nói: "nếu vậy thì con nên đi cùng với cây Bồ đề", Tăng già mật đa hỏi cây Bồ đề ở đâu, vua đáp là ở tại A lan nhã. Lúc đó vua muốn chiết cây Bồ đề nhưng không thể dùng dao chặt được nên hỏi đại thần Đề bà, Đề bà nói nên hỏi

các Tỳ-kheo, vua thỉnh chư Tăng thọ thực rồi hỏi: "có thể chiết cây Bồ đề đưa sáng nước Sư tử trồng được không?", tôn giả Mục kiền liên Đế tu đáp: "được, vì sao, vì khi Phật sắp nhập niết bàn có dặn dò năm việc: một là đời vị lai có vua A Dục chiết cây Bồ đề đưa sang nước Sư tử thì nên lấy cành Bồ đề ở hướng Nam mang đi, không cần dùng dao chặt mà cành tự nhiên đứt ra, lấy để trong chậu bằng vàng; hai là nếu cây Bồ đề thật của ta thì cây sẽ rời khỏi chậu bay lên hư không và đi trong mây; ba là bảy ngày sau cây tự hiện xuống trở lại trong chậu, sanh trưởng tươi tốt đầy lá và kết trái, trái màu vàng ròng với nhiều thần biến không thể nói hết; bốn là cây Bồ đề đưa sang nước Sư tử, khi bắt đầu trồng sẽ có nhiều thần biến hiện ra; năm là một đấu xá lợi của ta mang đến nước Sư tử sẽ hiện đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp sáng hơn cả nhật nguyệt, như ta còn tại thế", vua nghe rồi liền đi bộ đến chỗ cây Bồ đề. Lúc đó có thợ khéo của vua trời Đế thích tên là Tỳ xá hóa thành thợ rèn ở trước vua, vua đưa vàng bảo làm thành chậu vàng, thợ hỏi làm chậu cỡ nào, vua nói hãy tự biết, thợ trời dùng thần thông lực nặn thành cái chậu rộng chín khuỷu tay, cao năm khuỷu tay dày tám tấc, miệng chậu viền tròn như vòi voi chúa. Vua A Dục cùng đoàn tùy tùng với ngàn xe ngàn ngựa dài bảy do tuần, rộng ba do tuần, cờ xí rợp trời và các Tỳ-

kheo cùng đi đến chỗ cây Bồ đề. Đến nơi mọi người chiêm ngưỡng cây Bồ đề, cây bỗng hiện thần lực làm cho cả cây biến mất, chỉ còn một cành dài bốn khuỷu tay; vua vui mừng lễ bái cúng dường rồi bạch Tăng: "nếu Trẫm được phép lấy cành Bồ đề này đưa sang nước Sư tử thì cây Bồ đề sẽ hiện trở lại như cũ", vua phát nguyện xong, cây hiện lại như cũ. Vua cho làm tòa sư tử rồi đặt chậu vàng lên tòa và nguyện: "nếu cây Bồ đề chấp thuận đưa sang nước Sư tử với lòng thành tín của con, thì cành Bồ đề kia tự rơi vào trong chậu vàng này", vua vừa nguyện xong, cành Bồ đề tự rơi vào trong chậu vàng, vua cầm bút vẽ với bột đá hùng hoàng vẽ mười nét lên chỗ cong của cành cây, chín nét vẽ rễ mọc ra, nét thứ mười vẽ cành cây rời ra. Rễ cây liền dài ra bốn tấc và có nhiều rễ con đan vào nhau như mạng lưới; cành lớn dài mười khuỷu tay có năm nhánh đều dài bốn khuỷu tay và có năm trái. Mọi người đều vui mừng ca ngợi, địa thần không thần cũng vui mừng truyền tin lên đến tận trời Phạm thiên, Phạm thiên vương vui mừng làm sấm chớp vang khắp hư không; dưới đất chim thú đều cất tiếng kêu vang. Lúc đó trái Bồ đề phát ra ánh sáng sáu màu, chiếu sáng cả thế giới Ta bà, cây Bồ đề bỗng bay lên đứng trên không trung bảy ngày, đại chúng chỉ thấy ánh sáng chứ không thấy cây; sau bảy ngày cây hiện xuống trở lại trong chậu vàng,

thấy cây trở lại vua vui mừng cúng dường suốt bảy ngày, cúng dường xong vua nói với Tăng già mật đa là đã đến lúc lên đường. Vua cùng tám bộ quỷ thần, tám vị đại thần, tám vị Bà la môn, tám vị cư sĩ, tám vị Cụ ba già, tám vị Lộc la xa, tám vị Ca lăng già đưa cây Bồ đề đến bến cảng Đa ma tiêu; lại đưa theo tám vò vàng, tám vò bạc đựng nước để tưới cây Bồ đề. Vua đích thân bưng cây Bồ đề bước xuống nước, nước ngập đến cổ mới trao lại cho Tăng già mật đa ở trên thuyền rồi nói với A phiêu xoa: "này A phiêu xoa, tại nước này ta đã ba lần cúng dường cây Bồ đề, đích thân ta bưng cây bước xuống nước đến cổ mới đưa cây lên thuyền. Khi về đến quý quốc, khanh hãy tâu lại vua của khanh cũng phải đích thân lội xuống nước đến tận cổ để đón nhận cây Bồ đề và cúng dường như ta đã làm", nói xong cho thuyền rời bến và nhìn theo. Thần biển hiện nhiều loại hoa theo sau thuyền để cúng dường, lúc đó long vương muốn đoạt cây Bồ đề mang xuống long cung, Tăng già mật đa hóa làm vua chim Kim súy, long vương thấy vậy liền hiện thân đảnh lễ bạch rằng: "xin cho con thỉnh đại đức và cây Bồ đề xuống long cung cúng dường bảy ngày", bảy ngày sau Long vương đích thân đưa đại chúng và cây Bồ đề đến bến cảng Diêm phù câu na vệ chỉ trong một ngày. Lúc đó tại nước Sư tử, từ cửa thành phía Bắc ra đến bến cảng Câu na vệ đều

được quét dọn sạch sẽ để chờ đón cây Bồ đề; Tăng già mật đa dùng thần lực làm cho vua ở trong thành thấy cây Bồ đề sắp đến, vua cùng đoàn tùy tùng rải hoa, tấu kỹ nhạc ra đến bến cảng nghinh đón; vua cũng lội xuống nước đến cổ để đón nhận cây Bồ đề và suy nghĩ: "cây Bồ đề của Phật đã đến nước ta rồi", vừa nghĩ xong, cây Bồ đề phóng ra ánh sáng sáu màu, vua vui mừng đội cây Bồ đề lên đầu; lên bờ có mười sáu vị kỳ cựu quý tộc thay vua đội cây Bồ đề đưa đến trong vườn tháp. Khi vừa đặt xuống, cây liền bay lên hư không cao tám mươi khuỷu tay và chiếu ánh sáng sáu màu, mọi người thấy thần biến của cây như vậy, đều rất vui mừng cùng phát tâm niệm Phật, âm thanh vang lên tận cõi trời Phạm. Đến khi mặt trời lặn, cây Bồ đề như sao chổi từ trên hư không hiện lại xuống đất làm cho mặt đất chấn động mạnh. Mọi người đều tập trung đến cây Bồ đề, lúc đó ở cành cây phía bắc có một trái chín đang rời khỏi cành, mọi người đón lấy dâng cho Ma hê đà, Ma hê đà lấy hạt đưa cho vua trồng, vua đặt hạt vào trong chậu vàng phủ đất tốt và bột thơm lên, trong khoảnh khắc hạt mọc ra tám cây con cao bốn khuỷu tay. Vua vui mừng lễ bái cúng dường rồi đem một cây trồng ở bến cảng Diêm phù câu na vệ, một cây trồng ở trong thôn Bà la môn Bạc câu la, một cay trồng ở cửa Thu tiêu, một cây trồng ở trong vườn tháp, một cây trồng ở

chùa Ma hê thủ la, một cây trồng ở giữa núi Chi đế da, một cây trồng ở thôn Lâu ê na, một cây trồng ở thôn Giai la. Bốn trái còn lại trên cây tuần tự chín và rụng xuống mọc lên cây con đầy khắp trong vườn tháp. Cây Bồ đề không bao lâu sau được trồng trong khắp đất nước Sư tử, nhờ thần lực của cây nên dân chúng đất nước này được an ổn không có tai họa.

Lúc đó phu nhân A nậu la cùng ngàn người nữ được Tăng già mật đa tế độ thành Tỳ-kheo-ni, không bao lâu sau đều chứng quả A-la-hán; A phiêu xoa, cháu của vua cùng năm trăm người xuất gia cũng tuần tự chứng quả A-la-hán. Một hôm, vua cùng Ma hê đà đến chỗ cây Bồ đề, vừa đến thiết điện, dân chúng dâng hoa cho vua, vua đem cúng dường Ma hê đà, Ma hê đà dâng hoa cúng dường thiết điện, lúc đó mặt đất bỗng chấn động, vua liền hỏi nguyên do, Ma hê đà nói: "vị lai sẽ có Tăng chúng thuyết giới tại thiết điện này nên mặt đất hiện điềm lành này". Khi đến vườn xoài, có người dâng vua xoài chín thơm ngon, vua đem cúng dường Ma hê đà, Ma hê đà dùng xong đưa hạt cho vua bảo đem trồng, vua vừa gieo xuống đất tưới nước, mặt đất liền chấn động, vua hỏi nguyên do, Ma hê đà nói: "vị lai sẽ có Tăng chúng tập trung ở đây nên mặt đất hiện điềm lành này". Khi đến núi Chi đế da, có người dâng hoa Chiêm bặc cho vua, vua đem cúng dường Ma hê đà và làm lễ, mặt đất

lại chấn động, vua hỏi nguyên do, Ma hê đà nói: "vị lại tại nơi đây sẽ kiến lập tháp thờ Như lai nên mặt đất hiện điềm lành này", vua nói: "trẫm sẽ xây tháp", Ma hê đà nói: "vua không phải xây, vị lai sẽ có cháu vua tên là Mộc xoa già ma ni A bà da sẽ xây", vua nói: "cháu của trẫm xây tháp thì trẫm có được phần công đức hay không?", đáp là không được, vua liền làm phương tiện để được công đức là dựng một cột trụ cao mười hai trượng và khắc lên câu: vị lai, cháu của ta tên Mộc xoa già ma na A bà da sẽ xây tháp tại đây. Vua lại hỏi: "Phật pháp hiện nay đã đâm rễ vững chắc tại nước Sư tử chưa?", đáp là chưa, lại hỏi bao giờ, đáp: "nếu người dân nước Sư tử xuất gia, cha mẹ cũng là người nước Sư tử, không lai người nước khác và sau khi xuất gia, họ thọ trì tạng luật, từ đó về sau, Phật pháp mới đâm rễ vững chắc tại nước này", vua lại hỏi thêm cho rõ, Ma hê đà nói: "cháu của vua là A phiêu xoa xuất gia ở trong Phật pháp rất dõng mãnh tinh tấn, vua nên xây giảng đường cho chúng tăng tập họp". Vua có đại thần tên Di già bàn trà, ở trong trú xứ của vị này, vua cho xây một giảng đường lớn giống như cung điện của vua A Xà Thế, nhờ oai lực của vua, không bao lâu sau được hoàn tất. Lúc đó vua suy nghĩ: "ta nên đến xem Phật pháp đâm rễ tại đất nước này", nghĩ rồi cùng đoàn tùy tùng trăm ngàn người đi đến trong vườn tháp.

-oOo-

LUẬT THIỆN KIẾN TỲ BÀ SA

QUYỂN 4

Lúc đó ở trong vườn tháp, Ma hê đà cùng sáu mươi tám Tỳ-kheo Ái tận ngồi trên tọa cụ day về hướng Nam, A phiêu xoa ngồi trên tọa cụ day về hướng Bắc; Ma hê đà thỉnh A phiêu xoa làm pháp sư, A phiêu xoa làm theo nghi thức mà tôn giả Ưu ba ly ngày xưa đã làm. A phiêu xoa nói về công đức của Như lai: trước kia Phật nói tựa luật ở dưới cây Mạn đà la, bến bãi Nan đà lân la, thôn Tỳ-lan-nhã...; vì thương xót chúng sanh có ba nghiệp bất thiện nên Phật mới chế giới luật để chế phục ba nghiệp thân khẩu ý; khi Phật còn tại thế vì chúng đệ tử Thanh văn nên mới chế giới luật, chế tạng luật xong mới nhập niết bàn vô dư. Lúc đó trên không trung, chư thiên khen ngợi lành thay và làm sấm chớp phi thời cùng các thần biến khác. Tỳ-kheo Mạt đa bà da là em vua cùng năm trăm Tỳ-kheo muốn học luật đều ngồi vây quanh pháp tòa, các Tỳ-kheo khác và vua đều ngồi theo thứ lớp, như kệ nói:

"Tất cả biệt chúng trụ, Sáu mươi tám đại đức,

Đều hiểu rõ tạng luật,

Chúng Thanh văn Pháp vương, Ái tận được tự tại,

Thần thông, ba đạt trí, Đem trí huệ vô thượng, Giáo hóa vua, dân chúng, Chiếu sáng nước Sư tử, Khắp nơi đều được thấy, Cũng như đống lửa lớn, Hết củi nhập niết bàn"

Sau khi các đại đức này nhập niết bàn, quyến thuộc của đại đức A phiêu xoa là Đế tu đạt đa, Ca la Tu Ma Na, Tỳ già Tu Ma Na nối nhau truyền thừa mãi cho đến ngày nay.

Hỏi: ai truyền tạng luật đến nước Sư tử?

Đáp: là Ma hê đà, kế là A phiêu xoa và các đệ tử của A phiêu xoa nối nhau truyền trì, như bình lưu ly đựng đầy nước, trong ngoài đều trong suốt và không có rỉ chảy; các đại đức truyền trì tạng luật cũng như vậy mãi cho đến ngày nay. Nếu người nào có lòng tin, biết hổ thẹn, ưa thích học giới luật thì Phật pháp được trụ lâu; vì vậy người nào muốn Phật pháp trụ lâu thì nên học tạng luật trước, vì sao, vì đem đến lợi ích cho người tu hành. Lợi ích như thế nào? Nếu người nào hảo tâm xuất gia thì tạng luật là cha mẹ, vì tạng luật làm cho người xuất gia được đầy đủ giáo học oai nghi; nếu nương theo tạng luật tự thân trì giới thì đoạn dứt nghi cho người khác, khi vào trong Tăng không có gì sợ hãi, ai có phạm tội thì dựa vào luật xử đoán làm cho

phật pháp được trụ lâu. Như Phật bảo các Tỳ-kheo: "ai thọ trì luật này sẽ có năm lợi ích: một là tụ thân trì giới, hai là dứt nghi cho người khác, ba là vào trong Tăng không sợ hãi, bốn là kiến lập được Phật pháp và năm là làm cho chánh pháp được trụ lâu. Thọ trì luật là nguồn gốc của các công đức, nhờ vào nguồn gốc này mà nhiếp thọ các pháp". Phật chế giới luật là muốn dứt nhân ác, dứt ác thì không sanh tâm hối, do không sanh tâm hối nên được hoan hỉ, do hoan hỉ nên được an lạc, do an lạc nên được chánh định, do chánh định nên được tuệ nhãn, do tuệ nhãn nên sanh nhàm lìa, do nhàm lìa nên được ly dục, do ly dục nên được giải thoát, do giải thoát nên được giải thoát trí, do giải thoát trí nên thứ lớp nhập niết bàn. Vì muốn nói, vì muốn thuyết, vì y chỉ, vì muốn nghe, theo thứ lớp như thế thì tâm được giải thoát, vì vậy phải ân cần học Luật, như kệ nói:

"Người nào thường trì luật,
Người ấy trụ lan nhã".

Dưới dây giải thích về tựa Luật:

I - PHẨM NÓI VỀ NHÂN DUYÊN TẠI TỲ LAN NHÃ:

Nhĩ thời có nghĩa là ban đầu hoặc là phát khởi hoặc là nhân khởi, không phải một. Như trong Luật nói lúc đó Phật tại Tỳ-lan-nhã hoặc lúc đó tôn giả Xá lợi phất xuất định liền thỉnh Phật chế giới luật.

Chữ nhĩ có nghĩa là phát khởi, chữ thời là nói việc ấy. Như trong Luật nói lúc đó Tu đề na cùng vợ cũ làm việc bất tịnh hạnh, Phật nhân nơi Tu đề na mà chế giới cho các Thanh văn; hoặc lúc đó Tỳ-kheo Đạt ni ca trộm gỗ của vua tại thành Vương xá, Phật nhân việc này mà chế giới... Phật sẽ giải thích ở phía sau, trụ là đi đứng nằm ngồi, Tỳ-lan-nhã là tên một nước, Na lân la là tên của Dược xoa, do Dược xoa nương ở nơi cây này nên thành tên, Mạn đà la là rừng cây luyện, dưới cây là dưới bóng râm của cây vào giữa trưa, là chỗ lá rụng xuống đất khi không có gió.

Hỏi: vì sao Phật ở dưới cây này?

Đáp: vì cây này xum xuê nhất trong rừng, cách thành không xa, đi lại thuận tiện.

Hỏi: vì sao nói Như lai ở Tỳ-lan-nhã, lại còn nói ở dưới cây, Như lai không thể ở hai chỗ?

Đáp: chớ gạn hỏi như vậy, Tỳ-lan-nhã là chỗ đi lại, dưới cây là chỗ ở.

Hỏi: vì sao Ưu ba ly nói là Tỳ-lan-nhã? Đáp: vì thương tưởng bạch y.

Hỏi: vì sao lại nói ở dưới cây?

Đáp: vì các đệ tử thuận theo pháp xuất gia để trừ tham dục. Hỏi: vì sao phải ở trong nước gần người?

Đáp: vì bốn đại. Câu trước là vì thuyết pháp, câu sau là Như lai muốn nhập tịch tĩnh; câu trước

do từ bi dẫn dắt, câu sau là từ khổ ban cho vui; câu trước là làm cho chúng sanh an vui, câu sau là làm cho mình an vui; câu trước là bố thí pháp cho chúng sanh, câu sau là vì trời người; câu trước là đồng với chúng sanh, câu sau là không đồng với chúng sanh; câu trước là Phật độc tôn trong ba cõi, chúng sanh nương theo Phật mà được đại an lạc nên nói là một - câu sau là nhân Phật được đản sanh trong vườn nên ưa thích ở dưới cây.

Dữ đại Tỳ-kheo tăng câu: chữ đại là đối với tiểu mà nói, do công đức của Tỳ-kheo tăng rất lớn, vị nhỏ nhất cũng chứng được quả Tu đà hoàn; nhưng trong đây là chỉ cho đại chúng năm trăm vị nên nói là đại. Tăng là chỉ cho đồng giới, đồng kiến, đồng trí huệ và đồng chúng; chữ câu nghĩa là cùng tụ lại một chỗ; nói năm trăm Tỳ-kheo là chỉ cho số lượng; Bà la môn Tỳ-lan-nhã: Bà la môn nghĩa là tịnh hạnh, là người hiểu biết kinh sách Vệ đà của ngoại đạo, do sống ở tại Tỳ-lan-nhã nên lấy tên nước làm tên người. Trong kinh nói Bà la môn là người có thể nghe người khác nói mà biết được pháp, có thể diệt trừ phiền não. Sa môn là diệt ác pháp, Cù Đàm là họ, Thích ca là thuộc dòng họ lớn, nói từ bỏ dòng họ Thích ca xuất gia là ý nói phát sanh lòng tin mà xuất gia. Thế gian có người vì mắc nợ mà xuất gia, có người vì nước mất mà xuất gia, có người vì nghèo khổ mà xuất gia, có người vì trốn sưu dịch của vua mà xuất gia..., Như lai thì

không như thế; nói có đủ danh văn như thế là được tiếng ngợi khen, mọi người đều biết; Bà già bà là hiệu đầu trong mười hiệu Phật.

A-la-hán: chữ A la là chỉ cho căm xe của ba cõi, chữ Hán là phá tan căm xe này, do Như lai phá tan căm xe của ba cõi nên được gọi là A- la-hán; lại có nghĩa là sát tặc, do Như lai giết giặc phiền não nên được gọi là A-la-hán. Vô minh và ái duyên hành là căm xe, lão tử là vành xe, thọ sanh là trục xe, do các phiền não nên từ vô thỉ đã lưu chuyển mãi không ngừng. Phật lấy giới làm đất bằng, lấy tinh tấn làm chân, lấy chí thành làm tay, lấy trí huệ làm búa rìu để chặt gảy căm xe của ba cõi. Lại có thuyết nói thế giới từ vô thỉ là chiếc xe, vô minh là ổ trục xe, lão tử là vàng xe, mười chi còn lại là căm xe; do vô minh không biết pháp khổ, nếu sanh ở cõi Dục lại do vô minh mà tạo nghiệp, nếu sanh lên cõi Sắc thì tạo nghiệp cõi Sắc, nếu sanh lên cõi Vô sắc thì tạo nghiệp cõi Vô sắc. Ở trong cõi Dục, duyên vô minh nên thọ thức; trong cõi Sắc cũng như vậy. Vô minh ở trong cõi Vô sắc duyên với Danh sắc trong cõi Dục; Lục nhập trong cõi Dục duyên với Vô minh và Danh sắc trong cõi Dục; ba nhập trong cõi Sắc duyên với Vô minh trong cõi Vô sắc; một nhập trong cõi Sắc duyên với lục nhập trong cõi Dục; sáu xúc trong cõi Dục duyên với ba nhập trong cõi Sắc; ba xúc trong cõi Sắc duyên với một nhập trong cõi Vô sắc; một thọ trong cõi Vô sắc

duyên với sáu xúc trong cõi Dục; sáu lạc trong cõi Dục duyên với ba xúc trong cõi Sắc; ba lạc trong cõi Sắc duyên với một xúc trong cõi Vô sắc; một lạc trong cõi Vô sắc duyên với sáu lạc trong cõi dục. Sáu lạc trong cõi Dục sanh sáu ái duyên với ba lạc trong cõi Sắc; ba ái trong cõi sắc duyên với một lạc trong cõi Vô sắc; một ái trong cõi Vô sắc duyên với xứ xứ ái và sanh ở trong sanh. Nếu người nào ở trong năm dục nghĩ rằng ta muốn hành dục, tự thọ dục, thân ngữ ý bất thiện đầy đủ thì đọa vào địa ngục; ở trong địa ngục, nhân nghiệp thọ sanh rồi lại thọ sanh, đây là nghiệp sanh; nhân nghiệp sanh năm ấm rồi năm ấm già, già tức là chín; năm ấm hoại tức là chết. Nếu người nào ở trong ba cõi nghĩ rằng ta muốn lên trời hành dục, khởi lập thiện hạnh hoặc nhẫn nhục, nhân thiện hạnh nên sanh lên cõi trời, đây là nhân thiện nghiệp mà sanh nữa. Nếu người nào nói ta muốn thọ lạc ở cõi trời Phạm, nhân lạc thọ mà nhớ nghĩ bốn pháp từ bi hỷ xả, khi nhớ nghĩ đầy đủ liền được sanh lên cõi trời Phạm, sanh lên cõi trời Phạm nhờ nghiệp, đây là nghiệp sanh, Nếu người nào nói ta muốn sanh lên cõi Vô sắc, kế sanh lên cõi trời Phi tưởng phi phi tưởng, thường tự nhập định tư duy liền sanh lên cõi ấy, đây là nhờ nghiệp mà được sanh; những nghiệp sanh khác cứ theo thứ lớp như trên mà tự biết.

Từ quá khứ đến vị lai, cả ba đời đều từ Vô minh

duyên hành: Vô minh duyên hành là một phẩm; sáu thức, danh sắc, sáu nhập, sáu xúc, sáu lạc là một phẩm; ái, thủ, hữu, sanh là một phẩm; lão, tử là một phẩm. Phẩm đầu thuộc về quá khứ, hai phẩm giữa thuộc về hiện tại, phẩm sau cùng thuộc về vị lại. Vô minh duyên hành liên triền với ái, thủ, hữu không thể rời nhau, nên năm pháp này thuộc về quá khứ; năm pháp ở phẩm giữa từ sáu thức đến sáu lạc là quả báo. Nếu lấy ái thủ liên triền với vô minh tạo nghiệp trong đời hiện tại và già chết thì năm pháp kia từ danh sắc đến sáu thọ đều xếp vào đời vị lai. Nếu phân biệt thuyết thì có hai mươi bốn loại: hành duyên sáu thức là một phẩm; thọ, ái là một phẩm; thủ, hữu là một phẩm họp thành ba phẩm bốn đoạn; nhân nơi phẩm mà thành hai mươi loại nhân duyên bổn khởi. Như lai quán thấy rõ lý nhân duyên này bằng trí huệ chân thật nên được gọi là như thật tri, do như thật tri nên sanh nhàm lìa, do nhàm lìa nên được ly dục và được giải thoát nên Phật được gọi là A-la-hán.

A-la-hán còn có nghĩa là Ứng cúng, tức là xứng đáng thọ trời người cúng dường. Lại do thuở xưa, Phạm vương đem vật báu nhiều như núi Tu di cúng dường cho Thế tôn nên Phật được gọi là Ứng cúng; lại do khi Phật còn tại thế đã thọ các vua như vua Bình sa... cúng dường nên được gọi là Ứng cúng; lại do sau khi Phật nhập niết bàn, vua A Dục đem chín mươi sáu ức tiền vàng xây dựng tám vạn bốn

ngàn bảo tháp và mở hội đại thí nên Phật được gọi là Ứng cúng; các đại chúng khác cúng dường Phật thì không thể nào kể hết. A-la-hán còn có nghĩa là không che giấu, người thế gian hễ tạo tội thì thường che giấu, Phật thì không như vậy.

Tam miệu tam Phật đà là biết tất cả pháp, biết nên biết pháp cần biết, biết nên bỏ pháp cần bỏ, biết nên xuất ly pháp cần xuất ly nên gọi là Phật đà. Lại có nghĩa khác là Phật dùng tuệ nhãn thấy rõ Khổ, tập, diệt, đạo đế theo thứ lớp; đối với các pháp như sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp; nhãn nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thức; nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc; nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thọ; nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý niệm; nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý ái; nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý tư; cho đến năm uẩn, mươi pháp quán, mười tư, mười niệm, mười hai nhập, mười tám giới, bốn thiền, chín định, bốn tâm vô lượng, mười hai nhân duyên nghịch quán từ già chết ưu bi khổ não cho đến vô minh; hoặc thuận quán từ vô minh cho đến già chết ưu bi khổ não. Già bịnh là khổ đế, hữu là tập đế, thoát khỏi khổ tập là diệt đế, biết phương tiện diệt khổ là đạo đế. Như lai đều biết rõ nên được gọi là Tam miệu tam Phật đà.

Minh hạnh túc: minh gồm có ba biết và tám biết, ba biết như trong kinh Tam giới có nói nên biết; tám biết như trong kinh Am la thọ nói là tam muội tri, thần thông tri và sáu thông tri. Hạnh túc

là giữ giới, phòng hộ sáu thức, biết đủ về ăn uống, tỉnh giác trong sự ngủ nghỉ, đủ bảy Thánh tài và bốn thiền; do đủ các pháp hạnh này nên Phật được gọi là Minh hạnh túc, cũng do pháp hạnh này mà Phật đạt đến niết bàn nên Phật được gọi là Minh hạnh túc; không phải chỉ riêng có Phật mà các Thanh văn cũng vậy.

Thiện thệ: Phật biết rõ các chúng sanh do tập nên khổ não, do tâm đại từ bi Phật khéo thuyết pháp khiến cho chúng sanh thoát khổ được vui nên được gọi là Thiện thệ; không những ngôn thiện thệ mà hành cũng thiện thệ, không phải ác thiện thệ mà là thiện thiện thệ; lại do Phật bước đi ngay thẳng, đầy đủ oai nghi, không có lỗi lầm nên được gọi là Thiện thệ. Từ khi được Phật Định quang thọ ký, Phật thương xót chúng sanh muốn khiến chúng sanh được an vui, cho đến khi thành đạo dưới cội Bồ đề, Phật đều khéo hành thiện hạnh như thế nên được gọi là Thiện thệ. Phật không theo đoạn kiến, cũng không theo thường kiến, lìa khổ hạnh ép xác, không chấp thường và đoạn nên được gọi là Thiện thệ. Phật thuyết pháp cho tất cả chúng sanh, thường ứng thời mà thuyết; chúng sanh không thích nghe thì không thuyết, thích nghe mới thuyết nên được gọi là Thiện thệ. Pháp Phật đã noi đều là chân thật nghĩa, không phải là hư vọng nghĩa, khiến cho chúng sanh nghe rồi đều được hoan hỉ; Phật không nói lời vô nghĩa, lời nói ra đều có nghĩa lợi ích nên

được gọi là Thiện thệ. Thế gian giải: Phật biết tất cả pháp thế gian, biết rõ Tập đế, diệt đế và phương pháp đưa đến diệt đế nên được gọi là Thế gian giải. Như trong kinh Phật bảo các Tỳ-kheo: "nếu ta chưa đến chỗ tận cùng thế gian thì ta không tuyên nói khổ tận. Này các Tỳ-kheo, trong cái thân một tầm được gọi là Sa môn này có Tập đế thế gian, diệt đế thế gian và phương pháp đưa đến diệt đế thế gian, nếu ta không đi mà đến được chỗ tận cùng thế gian, được thoát khổ thì không có lý đó". Thế gian có ba loại: hành thế gian, chúng sanh thế gian và xứ thế gian.

Hỏi: sao gọi là hành thế gian?

Đáp: là tất cả chúng sanh nhờ ăn uống mà được sống.

Hỏi: sao gọi là chúng sanh thế gian?

Đáp: là thế gian thường hay vô thường.

Hỏi: xứ thế gian là gì?

Đáp: Nhật nguyệt vận hành,

Chiếu soi thế gian,

Ánh sáng vô cùng,

Không gì chướng ngại.

Lại nói về một thế gian, hai ba bốn năm sáu bảy tám chín mười cho đến mười tám thế gian.

Hỏi: sao gọi là một thế gian?

Đáp: là chúng sanh nhờ ăn uống mà sống.

Hỏi: sao gọi là hai thế gian?

Đáp: là danh sắc.

Hỏi: sao gọi là ba thế gian?

Đáp: là khổ, vui và không khổ không vui.

Hỏi: sao gọi là bốn thế gian?

Đáp: là bốn loại thực.

Hỏi: sao gọi là năm thế gian? Đáp: là năm ấm.

Hỏi: sao gọi là sáu thế gian? Đáp: là sáu nhập.

Hỏi: sao gọi là bảy thế gian? Đáp: là bảy thức.

Hỏi: sao gọi là tám thế gian? Đáp: là tám pháp thế gian.

Hỏi: sao gọi là chín thế gian? Đáp: là chín chỗ ở của chúng sanh Hỏi: sao gọi là mười thế gian?

Đáp: là mười nhập.

Hỏi: sao gọi là mười hai thế gian? Đáp: là mười hai nhập.

Hỏi: sao gọi là mười tám thế gian? Đáp: là mười tám giới.

Như lai biết tất cả hành thế gian này nên gọi là Thế gian giải; lại biết rõ phiền não, đại tiểu phiền não của chúng sanh; cũng biết người thông minh, kẻ ngu độn; cũng biết người có thiện duyên hay ác duyên; cũng biết người dễ giáo hóa và người khó giáo hóa. Như lai biết tất cả chúng sanh thế gian này nên gọi là Thế gian giải; lại biết xứ thế gian có núi Thiết vi ngang dọc hai vạn ba ngàn bốn trăm năm mươi do tuần, chu vi ba mươi bảy vạn ba trăm năm mươi do tuần, nền đất dày bốn na do tha hai

vạn do tuần. Ở trên nước, nước sâu tám na do tha bốn vạn do tuần; ở trên gió, gió dày sáu mươi chín vạn do tuần. Lại nữa, chân núi Tu di chìm sâu vào biển đến tám vạn bốn ngàn do tuần, núi Tu di cũng cao như thế và có bảy vòng núi bằng bảy báu bao quanh, như kệ nói:

"Do kiền đà la,
Y sa đà la,
Ca la tỳ câu,
Tu đà tô na,
Ni thị đà na,
Tỳ na đa ca,
A sa thiên na,
Là bảy núi lớn,
Bao quanh Tu di,
Bốn Thiên vương trụ,
Trời Dạ ma trụ,
Cao trăm do tuần,
Núi lớn tuyết tụ,
Rộng ngàn do tuần,
Cao rộng bằng nhau,
Đỉnh có tám vạn,
Bốn ngàn ngọn nữa,
Dùng để nghiêm sức.
Có cây Diêm phù,
Cao hai ngàn dặm,
Chu vi hai trăm,
Tàng cây rậm rạp,

Che trăm do tuần,
Vì có cây này,
Gọi cõi Diêm phù.
Núi đại Thiết vi,
Chân chìm trong biển,
Sâu đến tám vạn,
Hai ngàn do tuần,
Cao cũng như vậy,
Thường trụ không hoại,
Vây khắp thế gian.
Trăng - vua các sao,
Đường kính bốn mươi,
Lẻ chín do tuần;
Mặt trời tròn chiếu,
Năm mươi do tuần".

Cung điện của vua trời Đế thích ngang dọc vạn do tuần, cung điện của A tu la, địa ngục A tỳ và mặt đất cõi Diêm phù đề cũng vậy. Cõi tây Câu da ni ngang dọc bảy ngàn do tuần, cõi đông Phất vu đãi cũng vậy, cõi bắc Uất đơn việt ngang dọc tám ngàn do tuần; mỗi châu đều có năm trăm châu nhỏ vây quanh, khoảng giữa của bên ngoài núi Thiết vi đều là địa ngục Thiết vi, vô lượng thế giới cũng vậy. Phật dùng tuệ nhãn quán thấy biết tất cả nên được gọi là Thế gian giải. Vô thượng sĩ: Phật có công đức hơn hẳn trời người nên được gọi là Vô thượng sĩ; lại do giới, định, huệ, giải thoát, giải thoát tri kiến đầy đủ, là bậc vô thượng nên được

gọi là Vô thượng sĩ. Như Phật bảo các Tỳ-kheo: "ta không thấy có Ma, Phạm, Sa môn, Bà la môn nào trong thế gian mà có giới định huệ ngang bằng với ta, và cũng không có ai là thầy ta", nên Phật được gọi là Vô thượng sĩ.

Điều ngự trượng phu: Phật điều phục người đáng được điều phục, ví như voi ngựa ngang bướng thì dùng roi đánh rồi mới điều phục, Phật cũng vậy, có thể điều phục tất cả chúng sanh nên được gọi là Điều ngự. Như ngày xưa Phật đã hàng phục được Long vương tên A ba la lưu, voi Thuần chữ, Ma hủ đà bỉ, A kỳ tử, Khu thu ma tử khu tử, Khu đà na... Phật dùng thiện pháp điều phục khiến chúng vào trong chánh pháp, thọ Tam quy ngũ giới. Lại điều phục người nam tên Xà bạt con của Ni kiền đà, Bà la môn Bốc kha la bà, Ương quật ma la...; lại điều phục các Dược xoa A la bà ca, Tu chí lệ, Ma kha la... cho đến vô số chư thiên như Thích đề hoàn nhơn đều được Phật dùng chánh pháp điều phục. Như trong kinh Phật bảo Kỳ tu (Hán dịch là người điều luyện voi): "ta là bậc Điều ngự trượng phu, dùng pháp nhu hòa giáo hóa chúng sanh, nếu chúng sanh không tùy thuận thì ta dùng pháp cứng rắn để giáo hóa; nếu cũng không tùy thuận thì ta dùng pháp vừa mềm vừa cứng để giáo hóa; nếu cũng không tùy thuận thì ta không cùng hòa hợp".

Thiên nhân sư: ví như đoàn thương nhân có

một thương chủ biết rõ những hiểm nạn nên gọi là sư.

Hỏi: những hiểm nạn gì?

Đáp: một là nạn giặc, hai là nạn cọp sói sư tử, ba là nạn đói, bốn là nạn thiếu nước; đối với các nạn này, vị thương chủ dẫn dắt vượt qua để đến chỗ an lạc. Như lai cũng vậy, dẫn dắt chúng sanh vượt qua các hiểm nạn của sanh già bịnh chết để đến chỗ an lạc, nên được gọi là Thiên nhân sư.

Hỏi: vì sao gọi Phật là thầy của trời người?- khi Phật còn tại thế, tuy có thuyết pháp cho súc sanh nhưng vẫn gọi là Thiên nhân sư. Như trong kinh nói Phật lúc đó ở bên bờ ao Ca la thành Chiêm bà, đang thuyết pháp cho người Chiêm bà. Trong ao có một con ếch nghe tiếng Phật thuyết pháp, vui mừng ra khỏi ao bò đến bụi cỏ, gần chỗ thuyết pháp. Lúc đó có một mục đồng thấy mọi người vây quanh Phật nghe pháp nên cũng đi đến để nghe, khi nó chống gậy đứng nghe trúng vào đầu con ếch khiến ếch chết. Ếch thác sanh lên cõi trời Đao lợi, ở trong cung điện cao rộng mười hai do tuần, chung quanh có các thiên nữ và các kỹ nhạc, thiên tử Ếch liền suy nghĩ: "trước kia ta là súc sanh, nhờ đâu mà được sanh lên cõi trời này?", liền dùng thiên nhãn quán thấy nhờ nghe Phật thuyết pháp nên mới được quả báo này. Thiên tử Ếch liền hiện thân đến chỗ Phật đảnh lễ, Phật tuy biết rõ nhưng vẫn hỏi: "người là ai mà có thần thông, ánh sáng

và tướng hảo không ai sánh bằng, lại đến đảnh lễ ta?", thiên tử Ếch nói kệ:

"Xưa con mang thân Ếch,
Kiếm ăn trong ao nước,
Nghe tiếng Phật thuyết pháp,
Nên bò đến bụi cỏ,
Bỗng có một mục đồng,
Chống gậy đứng nghe pháp,
Trúng vào đầu của con,
Mạng chung sanh lên trời"

Phật đem việc của Ếch thuyết cho bốn chúng nghe khiến trong chúng có tám vạn bốn ngàn người được thấy vết đạo và thiên tử Ếch chứng quả Tu đà hoàn, chứng quả rồi hoan hỉ trở về thiên cung.

Phật - Bà già bà: do Phật tự giác ngộ và giác ngộ cho người khác; lại là bậc biết rõ như thật, chứng ba đạt trí để giác ngộ thế gian nên được gọi là Phật. Bà già bà có bốn nghĩa: lợi ích, vô thượng, cung kính và tôn trọng nên xứng đáng được thế gian tôn kính. Thế gian có bốn cách gọi tên là tùy, chí, nhân và hiệu; tùy là như người đời gọi con bò con là Nghé, hơi lớn thì gọi là bò tơ, lớn hơn nữa thì gọi là bò già, do tùy thời mà gọi tên khác nhau; chí là như người cầm du, lọng thì được gọi là người có dù, có lọng; nhân là như người nghèo nhờ làm nô tỳ mà được vật báu; hiệu như hiệu Bà già bà không phải do vua Tịnh-phạn đặt cho, cũng chẳng phải do tám vạn quyến thuộc đặt cho, cũng chẳng

phải do chư thiên, Ma, Phạm đặt cho. Như trong kinh Phật bảo Xá lợi phất: "danh hiệu của ta không phải do cha mẹ, quyến thuộc, vua trời Đế thích, Ma, Phạm... đặt cho ta; mà là do ta quán lý chân thật, chứng được Nhất thiết trí ở dưới cây Bồ đề nên được gọi là Bà già bà", do Phật tự quán thân Phật có oai đức và trí huệ, muốn cho chúng sanh biết nên tự nói danh hiệu là Bà già bà. Lại do tham sân si, tâm điên đảo, không biết xấu hổ, tật đố, gian dối, che giấu, kiêu ngạo, ngã mạn, lười biếng, khát ái, ác căn bất thiện, bốn điên đảo, bộc lưu, kiết sử, năm Cái, khát ái tụ, tà kiến, mười ác pháp, sáu mươi hai kiến, một trăm lẻ tám phiền não... Như lai đều đã diệt trừ hết, nên gọi là Bà già bà; lại do Như lai có ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp của bậc đại nhân, xa lìa các phiền não, trời người đều muốn đến gặp, Phật quán tâm ưa thích của họ mà thuyết pháp nên được gọi là Bà già bà. Bà già bà có sáu nghĩa: thống lĩnh, pháp, danh tiếng, vi diệu, mong muốn và nhớ nghĩ.

Hỏi: sao gọi là thống lĩnh? - là tự thống lĩnh tâm mình - sao gọi là pháp?- là pháp thân Như lai có đầy đủ tất cả - sao gọi là danh tiếng?- là danh tiếng thanh tịnh của Phật truyền khắp nơi - sao gọi là vi diệu?- là thân Phật có đủ tướng vi diệu, nhìn không thấy chán - sao gọi là mong muốn?- là Phật muốn gì tùy tâm mà được, như muốn lợi mình lợi người.

- Sao gọi là nhớ nghĩ? - là tất cả chúng sanh dùng tâm niệm cúng dường Phật.

Bà già bà còn có nghĩa phân biệt - là phân biệt các pháp như năm ấm, mười hai nhập, mười tám giới, bốn đế, sáu thức, mười hai nhân duyên; lại phân biệt biết mỗi mỗi pháp như Khổ đế là bức bách dời đổi, Tập đế là chấp trước không xả bỏ, Diệt đế là diệt khổ thọ, Đạo đế là nhân duyên được thoát khổ. Bà già bà lại có nghĩa Phật đã trừ bỏ phiền não của ba cõi. Nói thế gian là chỉ cho trời người, Phạm, Ma, Sa môn, Bà la môn; trời người là chỉ cho trời người trong cõi Dục, ma là chỉ cho thiên ma, Phạm là Phạm thiên, Sa môn và Bà la môn là chỉ cho bốn bộ chúng ở thế gian. Phật thu lấy trên dưới đều vào công đức của Như lai, thông đạt tất cả cảnh giới ấy. Nói tự thuyết pháp là Phật tự biết dùng phương tiện, tự dùng tuệ nhãn thấy biết, hoặc biết rõ nghĩa không có chướng ngại nên nói pháp cho chúng sanh nghe.

Hỏi: vì sao Phật lại thuyết pháp cho chúng sanh?

Đáp: vì Phật sanh tâm từ bi đối với chúng sanh, muốn ban vui cho chúng sanh nên mới thuyết pháp, hoặc một bài kệ hoặc nhiều hơn hay ít hơn, đầu giữa sau đều là thiện, nghĩa hay đẹp thuần nhất không tạp, tất cả đều là một vị. Có thuyết nói phẩm đầu là sơ thiện, phẩm giữa là trung thiện, phẩm sau cùng là hậu thiện; hoặc giới là sơ thiện, định đắc

đạo là trung thiện, niết bàn là hậu thiện; hoặc giới định là sơ thiện, thiền định và đạo là trung thiện, niết bàn là hậu thiện; hoặc Phật là sơ thiện, pháp tức thiện pháp là trung thiện, Tăng thiện tùy là hậu thiện.

Hỏi: vì sao nói Tăng là hậu thiện?

Đáp: vị nào nghe pháp rồi mà không bị dao động, được Thánh lợi thì được gọi là hậu thiện. Lại nữa Phật Bồ đề là sơ thiện, Bích chi Bồ đề là trung thiện, Thanh văn Bồ đề là hậu thiện. Lại nữa hạng vừa nghe được thiện pháp liền thoát ly năm triền cái gọi là sơ thiện, hạng nghe rồi tùy thuận gọi là trung thiện, hạng tùy hành rồi dần dần đắc đạo gọi là hậu thiện. Dù Như lai thuyết pháp nhiều hay ít đều có đủ sơ trung hậu thiện, nói thiện là thiện về nghĩa và văn tự; nói thiện về nghĩa là Phật thuyết pháp về pháp phạm hạnh, đạo phạm hạnh, dùng nhiều cách để khai thị cho chúng sanh hiểu nên gọi là nghĩa thiện. Lại nữa thiện về nghĩa là câu đủ, cũng gọi là khai thị, cũng gọi là phân biệt, cũng gọi là không che giấu, các câu nối tiếp nhau không dứt; thiện về chữ là có thể trì nghĩa sâu xa, chỉ bày nghĩa sâu xa. Lại nữa thiện về nghĩa và chữ là có đủ tứ biện: pháp biện, nghĩa biện, từ biện và nhạo thuyết biện; chỉ có người trí mới hiểu được nghĩa sâu xa, kẻ phàm ngu không hiểu được; nói câu đủ là nghĩa đã đủ, không vay mượn; nói chỉ bày phạm hạnh là Phạm thiên hành trì pháp này, người nghe rồi hoan

hỉ hành theo. Cho nên chỉ bày phạm hạnh là sơ thiện, có nhân duyên là trung thiện, nghĩa không điên đảo là hậu thiện.

Hỏi: như thế nào là mỹ mãn?- giới đứng đầu năm pháp tụ nên gọi là mỹ mãn, nghĩa của nó thuần nhất nên gọi là tịnh. Như lai thuyết pháp cho chúng sanh không vì tham được cúng dường nên gọi là tịnh hạnh; sở hành của Phật, Phật Bích chi và Thanh văn đều gọi là phạm hạnh. Lành thay, hành tướng như vậy nên đến thăm hỏi.

Hỏi: như thế nào là lành thay?- tức là đưa đến vạn thiện, cũng nói là đưa đến an vui, đây là câu đủ. Hành tướng là có sở hành hơn người và tướng mạo đầy đủ; nên đến thăm hỏi là nên đến gặp Phật.

Lúc đó Bà la môn Tỳ-lan-nhã khởi niệm tư duy rồi đến gặp Phật cung kính thăm hỏi: "tứ đại có kham nhẫn không, các đệ tử Thanh văn có ít bịnh, ít não, tứ đại có khinh an và có được an lạc trụ không?", Phật cũng thăm hỏi như thế, sau khi thăm hỏi rồi Bà la môn ngồi lui một bên. Người trí đến gặp bậc tôn đức, khi muốn ngồi không nên phạm vào sáu lỗi là quá xa, quá gần, trên gió, chỗ cao, ngay trước mặt và sau lưng.

Hỏi: ngồi quá xa có lỗi gì?- khi cùng nói chuyện sẽ không nghe rõ tiếng - quá gần có lỗi gì?- sẽ tiếp xúc vô lễ - trên gió có lỗi gì?- có mùi hôi trên thân bay xuống - ngồi chỗ cao có lỗi gì?-

không cung kính - ngồi ngay trước mặt có lỗi gì?- có nạn nhìn ngó - ngồi sau lưng có lỗi gì?- khi cùng nói chuyện, bậc tôn đức phải quay đầu lại.

Bà la môn này khi ngồi đã tránh được sáu lỗi này, theo thế gian Bà la môn là người mà cả cha mẹ đều cùng đẳng cấp Bà la môn; trưởng giả là người có thân cao lớn và lớn tuổi, hoặc là người có oai đức và giàu có; già là đầu tóc bạc và đã có con cháu chắt; già nua là da dẻ khô nhăn; cao tuổi là đã sống trải qua nhiều đời vua; tuổi thọ cao là đã sống hơn trăm tuổi. Sa môn là hàng phục phiền não, diệt trừ phiền não hoặc là đã dứt tâm. Bà la môn bày khi đến gặp Phật thấy Phật không đứng dậy chào hỏi và không trải tòa ngồi mời ngồi nên nói với Phật: "Sa môn Cù Đàm sao lại như vậy, đúng như tôi đã được nghe, nay mới thấy Ngài đề cao mình và xem thường người khác", Phật khởi tâm từ bi đáp: "từ khi Như lai đản sanh trong vườn cây, xuống đất bước đi bảy bước về hướng bắc đã quán thấy trong trời người, Ma, Phạm, Sa môn, Bà la môn, không có ai để ta phải làm lễ cả; lúc đó Như lai một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất nói rằng: trên trời dưới trời chỉ có ta là độc tôn. Khi ta nói lời này, Phạm thiên liền chắp tay nói: trong ba cõi, Bồ tát là độc tôn, không có ai hơn. Này Bà la môn, khi Như lai chưa đắc đạo đã tự xưng là độc tôn trong ba cõi, huống chi nay Như lai đã thành chánh giác. Nếu người nào muốn Như lai lễ bái thì

đầu người đầu sẽ bị vỡ làm bảy phần", Bà la môn nói: "nếu như thế thì chỉ có sắc, không có thật vị", Phật nói: "đúng như lời ông nói là không có thật vị, vì sao, như người đời lấy sắc thanh hương vị xúc làm vị; Như lai đã đoạn trừ các vị này như cây Đa la bị chặt ngọn, không thể sanh trưởng được nữa", Bà la môn nói: "Ngài thật là cao ngạo, nếu như vậy thì Ngài không làm gì cả sao?", Phật nói: "đúng như lời ông nói là ta thật không làm, ta không làm các việc như dâm dục, trộm cắp, sát sanh, vọng ngữ... là những nghiệp ác của thân ngữ ý", Bà la môn nói: "nếu như vậy là tự đoạn chủng hay sao?", Phật nói: "do ta đã đoạn hết các phiền não của ba cõi nên gọi là đoạn chủng", Bà la môn nói: "người đoạn chủng là đáng khinh, không trong sạch", Phật nói: "theo ý ta thì người nào buông lung thân ngữ ý làm ác, người ấy là đáng khinh, không trong sạch", Bà la môn nói: "Ngài nghe lời ta nói rồi theo đó mà phá diệt, đối với hàng người này không thể cùng nói chuyện", Phật nói: "ta cũng không nói chuyện với hạng người ngu si, đáng thương xót, thường làm các nghiệp ác, không nghĩ đến tu thiện", Bà la môn nói: "ngài sẽ bị thức suốt ngày đêm suy nghĩ tìm cầu văn chương để làm khốn khó người thế gian", Phật nói: "ta quả thật đã không ngủ khi nhập thai và lúc còn ở trên cõi trời cũng đã không ngủ". Lúc đó Phật khởi tâm từ bi thuyết pháp muốn ban cho Bà la môn pháp vị cam

lồ, Bà la môn sau khi nghe pháp, tâm liền thanh tịnh như hư không không bị mây che, như ánh sáng mặt trời mặt trăng phá tan bóng tối. Phật nói: "ông nay tuổi đã già suy gần kề cái chết, nhờ đến gặp ta nên được quả lợi này, ví như gà ấp trứng hoặc tám, mười hay mười hai trứng. Khi gà mẹ ấp, tùy lúc hồi chuyển, nó dùng hai cánh phủ lên trứng để ấp cho đến khi trứng sắp nở; khi thấy ánh sáng, gà con liền dùng mỏ mổ vỏ trứng để chui ra, ra ngoài rồi nó xòa cánh kêu lên. Này Bà la môn, gà con ra khỏi vỏ trước là lớn hay nhỏ?", Bà la môn đáp: "con ra trước là lớn", Phật nói: "ta cũng vậy, vì vỏ vô minh che kín ba cõi, ta đã dùng mỏ trí huệ mổ vỡ vỏ vô minh, thoát ra ba cõi trước, vậy thì ai lớn ai nhỏ?", Bà la môn đáp: "Sa môn Cù Đàm là lớn".

Nói độc nhất trong thế gian là không có người thứ hai, Tam miệu tam bồ đề là vô thượng Bồ đề.

Hỏi: như thế nào là vô thượng Bồ đề?- nếu người đang ở đạo Tu đà hoàn mà hỏi về quả Tu đà hoàn, cho đến đang ở đạo A-la-hán mà hỏi về quả A-la-hán hoặc đạo bích chi và Phật đạo, Phật đều giải đáp được thì gọi là Vô thượng Bồ đề. Lại nữa, khi Phật ngồi dưới cây Bồ đề quán pháp tứ đế khổ không vô thường, Phật đã chứng quả vị tối thượng do nơi chánh cần tinh tấn, không phải do nơi buông lung biếng nhác; bốn pháp chánh cần tinh tấn là ngay thẳng, không gấp, không chậm và không để qua một bên.

Nói không nhu nhược là không trụ, nói khởi tâm là hành theo pháp quán, không lui sụt là không mệt mỏi, tâm định là được nhất tâm. Do khéo trụ tâm nơi định nên thành tựu nhất tâm mà chứng được sơ thiền, từ sơ thiền tuần tự chứng được ba đạt trí, nhờ thoát dục mà Phật chứng được pháp vô thượng, như trong luật nói: Phật đối với dục đã thanh tịnh, đối với ác cũng thanh tịnh.

Hỏi: dục là gì?- dục gồm có tham dục dục, dục tham dục và dục tư dục - ác pháp là gì?- là dục và hồ nghi, Như lai đối với hai ác pháp này đều được tịch tĩnh. -thế nào là thanh tịnh trong đục?- ly dục cũng gọi là bỏ dục, vì sao, vì vô minh là bạn của Dục, dục là oan gia của thiền định, người mới nhập sơ thiền lìa bỏ dục, lìa Dục và lìa ác thì thiền định hiện tiền; diệt dục, diệt ác thì thiền định liền khởi; lại có ba tịnh là thân tịnh, tâm tịnh và xả ly tịnh, nghĩa của ba tịnh này nên tự hiểu. Dục có hai loại là xứ dục và phiền não dục, xứ dục là tâm dính mắc sắc trần, phiền não dục là khiến người đến chỗ dục. Câu đầu là lìa bỏ dục lạc, câu sau là thoát khỏi phiền não dục, tâm được thanh tịnh; lại nữa, câu đầu là trừ xứ dục, câu sau là trừ phiền não dục; câu đầu là trừ bỏ nhân duyên dao động, câu sau là trừ bỏ tướng si mê; câu đầu là hiển rõ thanh tịnh, câu sau là dứt dục, thứ lớp như vậy nên biết. Hỏi: nói tham dục thì tham là dục hay tham khác, dục khác?- cùng quy về một chỗ, vì sao, vì theo lý thì

tất cả pháp đều quy về một chỗ, nhưng phân biệt thì có khác nhau. Trong luật nói tham là phiền não, dục là dục xứ; tham dục là oan gia của thiền định, hoan hỉ là oan gia của sân hận, tư là oan gia của thùy miên, an lạc là oan gia của dao động hoài nghi, tư là oan gia của hồ nghi. Tham dục là oan gia của sơ thiền, tham dục thuộc về năm triền cái, các pháp ác cũng thuộc về năm triền cái. Năm triền cái là gốc của ba độc, là năm dục, năm trần, là tà kiến tham đắm. Câu đầu là dục lưu, dục trước, dục tuyền, dục thủ, tâm sát hại, kết dục; câu sau là chấp thủ tham đắm; câu đầu là các ái, câu sau là vô minh; câu đầu là tham... tám tâm thọ; câu sau là bốn tâm bất thiện khởi. Như vậy trong dục thanh tịnh, ác cũng thanh tịnh.

Hỏi: niệm tư là gì?- niệm là động chuyển, chú tâm nơi cảnh quán; tư là người hành thiền chú tâm vào cảnh quán, chú tâm quán chiếu và liên tục. Như tiếng chuông, ban đầu lớn sau nhỏ dần; ban đầu tiếng lớn là niệm, sau nhỏ dần là tư; ví như chim bay, ban đầu cánh chuyển động, sau đó ổn định; chuyển động là niệm, ổn định là tư; ví như ong tìm hoa, mới đến hoa là niệm, chọn được hoa là tư. Sơ thiền có năm chi là niệm, tư, hỷ, lạc và định; giống như cây có hoa và trái, sơ thiền cũng vậy có niệm và tư đều từ tĩnh sanh khởi.

Hỏi: thế nào là tĩnh?- là lìa năm triền cái. Hỷ là đầy, thân tâm tràn đầy vui vẻ gọi là hỷ; lạc là thân

tâm hết hẳn khổ, lạc cũng là dính mắc vào vị tưởng.

Hỏi: thế nào là hỷ?- tâm tràn đầy ý tưởng hay gọi là hỷ, lạc là cảm thọ về hỷ; hai pháp này không rời nhau, có hỷ thì có lạc và ngược lại. Hỷ thuộc về hành ấm, lạc thuộc về thọ ấm, như người đi đường đang khát nước nghe có nước liền sanh tâm vui mừng, đó là hỷ; đến chỗ có nước được uống nước và tắm rửa, đó là lạc. Định sơ thiền là khéo đốt cháy, cũng là pháp mà thiền sư phải quán.

Hỏi: thế nào là khéo đốt cháy?- tức là có thể đốt cháy hết triền cái, cũng gọi là đoạn trừ phiền não, cũng gọi là thấy. Thấy là quán thấy pháp tướng của tám loại thiền định, vì sao, vì quán tướng là quán vô thường, nhờ quán nên đắc đạo, gọi là quả kiến đạo, dùng quả này để quán diệt đế, thế nên gọi thiền định là quán tướng.

Hỏi: thế nào là sơ thiền?- khi năm chi niệm, tư, hỷ, lạc và định hiện tiền thì gọi là sơ thiền. Ví như người có tài sản, có quyến thuộc; nếu bỏ tài sản và quyến thuộc thì không còn có tên gọi ấy. Ví như gọi quân là có đủ người, binh lính, voi ngựa và chiến cụ; nếu bỏ hết người, binh lính... thì không còn gọi là quân. Sơ thiền cũng vậy, nếu bỏ hết niệm, tư, hỷ, lạc và định thì không còn gọi là sơ thiền; nói nhập thiền là đạt đến, cũng gọi là thành tựu; nói trụ thiền là ngồi dưới cội Bồ đề trụ trong thiền định.

Hỏi: Phật ngồi dưới cội Bồ đề quán những gì?- quán hơi thở ra vào

- Có quán gì khác nữa không?- cũng có, thiền định theo như trong kinh Tịnh đạo, ý nghĩa rất sâu xa, nên tự nghiên cứu trong A tỳ đàm - Tỳ bà sa; trên đây giải thích sơ thiền là dựa theo chánh luận Tỳ ni Tỳ bà sa, lược nói các phẩm khác. Hết phẩm Sơ thiền.

Tư và niệm diệt thì nhập nhị thiền, khi nhị thiền khởi thì hai pháp trên liền diệt, vì sao, vì trong nhị thiền không có pháp của sơ thiền, như trong luật nói: diệt hết niệm và tư thì nhập thiền thứ hai, nội pháp liền hiện.

Hỏi: thế nào là hiện?- hiện là từ thân phát sanh, thanh tịnh là không nhơ bẩn, thiền cũng gọi là tịnh, vì sao, như cái áo có màu xanh nên gọi là áo xanh; thiền cũng vậy, do có pháp thanh tịnh nên gọi là thanh tịnh thiền.

Hỏi: thế nào là định thanh tịnh?- niệm và tư là gốc của dao động, niệm và tư đã diệt liền được thanh tịnh. Một tướng là một pháp sanh khởi.

Hỏi: thế nào là một pháp sanh khởi?- không để ý đến niệm, tư gọi là tướng của một pháp, cũng gọi là vô thượng, cũng gọi là một tướng; niệm và tư đã lìa tức là không hai, tướng không hai là một tướng.

Hỏi: thế nào là tướng của một pháp?- tức là chánh định - thế nào là chánh định?- là nhất tâm

không hai, cũng gọi là định, cũng gọi là bất động, đây là một tướng trong thiền thứ hai. - thế nào là danh?- là chẳng phải ngã cũng không phải là sanh khí - Sơ thiền không có thanh tịnh sao?- có - nếu có thì sơ thiền cũng gọi là một tướng, vì sao chỉ riêng nhị thiền mới gọi là một tường?- vì niệm và tư dao động như nước nổi sóng nên soi không thấy mặt; sơ thiền cũng vậy, do niệm và tư dao động nên tâm không thanh tịnh nên không gọi là một tướng, vì chánh định không hiển.

Hỏi: vì sao trong nhị thiền, định mới hiển?- vì tâm tịnh, từ định sanh hỷ lạc là từ định của sơ thiền sanh hỷ lạc là thiền thứ hai. Sơ thiền có năm chi, nhị thiền có bốn chi là thanh tịnh, hỷ, lạc và nhất tâm.

Hỏi: khi nào ba chi hỷ lạc và nhất tâm cùng phát sanh?- khi tâm thanh tịnh. Hết phẩm nhị thiền. Ly hỷ nhập thiền thứ ba.

Hỏi: thế nào là ly hỷ?- tức là làm cạn mỏng hỷ, vượt qua hỷ, cũng gọi là diệt hỷ; vì hỷ sanh khởi lại nên niệm và tư diệt. - Trong nhị thiền, niệm và tư diệt liền sanh hỷ, vì sao nói là hỷ sanh khởi lại?- vì muốn khen ngợi tam thiền nên nói như vậy, do đường vào tam thiền, tà kiến chưa diệt, phải đắc đạo Tu đà hoàn thì tà kiến mới diệt, nên trong tam thiền nói hỷ sanh khởi lại, cũng như nói xả mà trụ.

Hỏi: thế nào là xả?- xả là thấy bình đẳng không

thiên lệch, không bè đảng, mạnh mẽ xả là thiền thứ ba. Xả có mười loại: một là ba lãng cầu xả, hai là Phạm Ma cầu xả, ba là Bồ đề đẳng xả, bốn là tỳ lê cầu xả, năm là hành cầu xả, sáu là xúc cầu xả, bảy là quán cầu xả, tám là mạt xà cầu xả, chín là trí cầu xả, mười là thanh tịnh cầu xả. Mười xả này nhân nơi một tướng quán tâm người khác ở khắp nơi, trong đây chỉ nói sơ lược, nên tìm hiểu rõ trong Sa lợi da, Đàm ma tăng già ha ni da và trong đạo tịnh đạo.

Hỏi: mười xả này lấy loại xả nào?- lấy mạt xà cầu xả - thế nào là mạt xà cầu xả?- là không quan tâm đến việc khác do hỷ phát sanh - trong hai thiền trên có loại xả này không?- trong hai thiền trước cũng có xả này nhưng hãy còn nhỏ nhiệm, không hiển rõ, vì sao, vì bị niệm tư và hỷ che; trong tam thiền do lìa niệm, tư và hỷ nên xả mới hiển rõ. Do có chánh tư tri.

Hỏi: thế nào là tư?- là tâm sanh nhiều tưởng, tri là biết thông suốt, chánh tư là không quên, cũng gọi là thức hoặc là khởi tướng biết, chánh tư tri là lựa chọn gom lại, đây là nói lược. - Sơ thiền có tư tri không?- Có

- Nếu có thì sao trong Sơ thiền không có tư tri hiện?- vì quá thô, như mài dao trước cùn sau bén, tư tri cũng vậy, trong Sơ thiền còn thô nên không hiện; như người lấy sữa đuổi con nghé đi, không bao lâu sau nó quay trở lại, cũng vậy trong Tam

thiền ly hỷ không xa nếu không có tư tri giữ thì nó liền hợp với hỷ, nhờ tư tri mạnh mẽ giữ nên mới ly được hỷ. Lạc này là vô thượng lạc, là cực lạc - tự thân biết lạc.

Hỏi: thế nào là thân?- tức là danh sắc, nhờ thân danh sắc nên mới biết lạc, lạc kết hợp với thân danh sắc, hai lý tương hợp cùng cực là mỹ vị, như bậc thiện nhân nói: có xả có tư trụ lạc. - thiện nhân là ai?- là Phật, Phật Bích chi, các Thanh văn và người đác Tam thiền nói nhân duyên của thiền định này. - Nói là chỉ cho thấy hoặc phân biệt hoặc khen ngợi - vì sao nói là có xả có tư trụ lạc?- vì muốn nhập Tam thiền

- Nhập như thế nào?- trong Tam thiền vì có xả nên hỷ không sanh gọi là có tư, vì niệm và lạc của bậc thiện nhân là lạc thuần nhất không tạp nên được thiện nhân khen ngợi. Nhập tam thiền cũng như nhập sơ thiền và nhị thiền, chỉ khác là sơ thiền có đủ năm chi, nhị thiền có bốn chi còn tam thiền chỉ có hai chi - đó là hai chi nào?- đó là lạc và nhất tâm. Hết phẩm tam thiền.

-oOo-

LUẬT THIỆN KIẾN TỲ BÀ SA

QUYỂN 5

DO XẢ BỎ KHỔ LẠC.

Hỏi: nghĩa như thế nào?- trong tứ thiền không còn tâm khổ và lạc, xả cả tên khổ và lạc - khi nào không còn tâm khổ lạc?- khi vừa nhập tứ thiền - ở đâu không còn khổ về thân?- như trong kinh, Phật bảo các Tỳ-kheo: ly dục được thanh tịnh liền nhập sơ thiền, nơi đây diệt hết khổ về thân - ở đâu diệt hết tâm khổ lạc?- trong sự tu tập tròn đầy, như Phật bảo các Tỳ-kheo: "trong tứ thiền, khổ lạc diệt tận, vừa nhập tứ thiền, hỷ liền diệt tận, vì sao, vì trong sơ thiền, niệm và tư chưa diệt nên có tâm khổ, niệm và tư diệt hết thì khổ cũng diệt. Cũng vậy, trong nhị thiền, tam thiền và tứ thiền theo thứ lớp diệt các chi, trước tiên là chi niệm, khi nhập tứ thiền thì hỷ diệt, lạc trong tứ thiền do trụ xả nên lạc không sanh, khổ cũng diệt tận nên nói là không khổ không lạc. Pháp xả này nhỏ nhiệm, không thể dùng ý hiểu đến được, như có con bò dữ, người chăn bò không bắt giữ được nên làm chuồng để lùa hết cả bầy vào, sau đó kéo dắt từng con ra, cuối cùng bắt giữ được

con bò dữ. Phật cũng vậy, trước tiên giữ lạc để vào tất cả pháp, sau đó loại dần ra, cuối cùng là không khổ không lạc".

Hỏi: không khổ không lạc này có thể giữ được không?- không thể giữ được - vì sao ở trên nói giữ được?- nhờ tên mà biết tướng, cũng như giữ được; như trong kinh nói vị trưởng giả nhờ bốn duyên không khổ không lạc mà trưởng giả được tên giải thoát; nhờ nhập định không còn khổ lạc nên trụ tứ thiền. Cũng như ở tam thiền, tà kiến... là các pháp được diệt trước tiên, đây là khen ngợi tam thiền. - các pháp ấy như thế nào?- đó là sân giận, ngu si...; như trong tứ thiền, bắt đầu bằng tâm khổ lạc, nhân lạc sanh khởi dục, nhân khổ sanh khởi sân hận, tứ thiền trụ xả nên không khổ không lạc - tướng của không khổ không lạc như thế nào?- là xả - vị của nó thế nào?- do xả vị khổ lạc nên không có vị.

Nói xả thức thanh tịnh là như thế nào?- tức là xả cho thức được thanh tịnh, trong thiền thứ tư, thức thanh tịnh, do thanh tịnh nên xả hết ba thức đã có, đây là do xả làm, không phải do pháp nào khác. Như trong luật bổn nói: xả thức thanh tịnh như mây tan hết, ánh trăng chiếu sáng; trong đây cũng vậy, lìa hết tư lạc thì thức liền thanh tịnh.

Hỏi: trong ba thiền trước có xả thức thanh tịnh không?- có - nếu có vì sao không hiển ra?- do bị tư che lấp nên không hiển ra, lại nữa xả trong tứ thiền như mặt trăng tròn sáng ban đêm, lý hợp thì ánh

trăng ngời sáng. Trong sơ thiền có năm chi, trong tứ thiền chỉ có ba chi là xả, thức và nhất tâm hoặc chỉ có hai là xả và nhất tâm - khi nào phát sanh xả và nhất tâm?- khi nhập tứ thiền. Hết phẩm tứ thiền.

Bốn thiền định này, có người muốn khởi Quán địa, có người muốn nhất tâm, có người muốn được Thông địa, có người muốn Diệt đế địa, có người muốn nhập Sanh địa, người ái tận thì cầu nhất tâm.

Hỏi: vì sao nhập thiền định liền được nhất tâm?- nếu người nào nghĩ: ta trụ an lạc một ngày, nghĩ rồi liền tu pháp Ca tư na, sẽ phát sinh tám loại định, sau khi xuất định mà vẫn nhất tâm đế quán thì gọi là được Quán địa. Người nào thành tựu tám loại định rồi, nhập thông các thiền địa rồi, sau khi xuất định liền hiện thần thông hoặc từ một thân hóa ngàn vạn thân..., nên biết người này nhờ thiền mà được Thông địa. Người nào được tám loại định rồi, nhập diệt đế tam muội, bảy ngày nhập Diệt tận định, thế gian gọi là niết bàn, nghĩ rằng: ta muốn trụ an lạc bảy ngày thì gọi là được Diệt đế địa. Người nào nơi tám loại định, tâm không ưa thích muốn sanh lên cõi trời Phạm thì gọi là nhập Sanh địa. Phật ngời dưới cây Bồ đề nhập tứ thiền, sau khi xuất định, thiền quán địa của Như lai cũng gọi là Thông địa, cũng gọi là nhập Diệt đế địa, nhập tất cả pháp, thế gian pháp và Thánh lợi pháp.

Nói người nhập tứ thiền được nhất tâm nên gọi là tịnh, như trong luật bổn nói là xả thức thanh tịnh.

Hỏi: thế nào là tịnh?- trắng sạch không đen, cũng gọi là quang minh, nhờ lạc nên ly dục và lìa hết các phiền não, tâm liền thanh tịnh được tùy tâm ứng dụng. Vì sao, vì tâm được giáo thọ khiến được nhu nhuyến cùng cực, như trong kinh nói nếu tâm nhu nhuyến thì được tùy tâm ứng dụng; như quặng vàng thứ lớp đào luyện cho mềm rồi mới có thể tùy làm ra các món đồ trang sức, tâm cũng vậy, được tùy tâm ứng dụng. Trong kinh Phật bảo các Tỳ-kheo: "ta không thấy một pháp nào như tâm, điều phục nhiều lần làm cho nhu nhuyến rồi mới có thể tùy tâm ứng dụng, trụ chỗ cực tịnh rồi được gọi là bất động, tinh tấn không biếng nhác, nhất tâm không dao động trạo cử, dùng trí huệ nhiếp rồi thì không bị vô minh che lấp nữa, không bị thức nhiếp nữa, cũng không bị thất niệm làm nhơ, quang minh sáng suốt không bị phiền não ngăn che nữa. Nhờ sáu pháp này nhiếp mà nhập tứ thiền được nhất tâm, được nhất tâm rồi thì lìa các triền cái, vượt qua niệm tư, tâm được thanh tịnh phát sanh trí huệ. Tất cả triền cái không thể che lấp tâm, được vô niệm nên được bất động, trừ hết phiền não cũng gọi là được bất động".

Túc mạng trí được phát sanh từ Thông địa, túc là ấm đời quá khứ sanh ở nhà này nhà kia, chết ở nhà này nhà kia hoặc tùy vào nhà này nhà kia, rời khỏi nhà này lại sanh vào nhà kia..., dùng trí huệ của mình mỗi mỗi phân biệt biết rõ thì gọi là Túc

mạng trí. Như trong luật bổn nói: túc mạng trí phân biệt biết được chỗ ở của các thân đời trước, biết chỗ thọ sanh hoặc một đời, hai đời... nhiều đời luân chuyển như vậy đều phân biệt biết rõ. Phật đã đến bờ kia, không còn phải điều phục tâm nên tâm tâm đều phân biệt biết rõ; còn người mới tu học phải điều phục tâm rồi mới phân biệt biết được.

Hỏi: thế nào là một đời?- từ khi vào thai cho đến khi chết gọi là một đời, tuần tự như vậy cho đến vô số đời.

Tam bạt kiếp, Hán dịch là kiếp hoại - sao gọi là kiếp hoại?- là kiếp thứ lớp diệt dần. Tỳ bạt di kiếp, Hán dịch là kiếp thành - sao gọi là kiếp thành?- là kiếp thứ lớp thành tựu dần. Do hoại dần nên kiếp hoại đưa đến kiếp không, từ kiếp không, kiếp dần dần thành tựu đưa đến kiếp thành, thành tựu hoàn toàn là kiếp trụ, đối với những kiếp này Phật đều phân biệt biết rõ. Như trong kinh Phật bảo các Tỳ-kheo: "có bốn A tăng kỳ kiếp là hoại, không, thành và trụ; kiếp hoại có ba là hoả hoại, thủy hoại và phong hoại làm cho ba cõi trời bị hoại là A ba sa la thiên, Tu bà khẩn na thiên và Ty hiếp phá la thiên. Khi kiếp hỏa hoại xuất hiện thì từ cõi trời A ba sa la thiên trở xuống đều bị đốt cháy hết, khi kiếp thủy xuất hiện thì từ cõi trời Tu bà khẩn na thiên trở xuống đều bị chìm trong nước lớn, khi kiếp phong hoại xuất hiện thì từ cõi trời Tỳ hiếp phá la thiên trở xuống đều bị gió thổi bay hết".

Rộng đến một cảnh giới Phật - sao gọi là cảnh giới Phật?- có ba là cảnh giới Sanh, cảnh giới oai lực và cảnh giới tri. Cảnh giới sanh là trong mười ngàn thế giới, hễ có Phật đản sanh thì cả mười ngàn thế giới đều chấn động; cảnh giới oai lực là oai đức của Phật trùm khắp trăm ức thế giới, hễ Phật thuyết kinh chú gì, như bảo chú, tụ chú, tha xà chú, A tra chú, vô lượng chú... ai nghe mà không thuận theo thì bị gió thổi bay ra ngoài trăm ức thế giới này; cảnh giới tri là cảnh giới mà Phật biết là không thể đo lường được. Trong ba cảnh giới này thì hai cảnh giới trên đều bị hoại, nếu thạnh thì được thành lập, như trong Thanh tịnh đạo Tỳ bà sa có nói. Như vậy Phật ở dưới cây Bồ đề chứng Nhất thiết trí, không phải chỉ một kiếp, hai kiếp mà cho đến kiếp hoại thảy đều biết rõ.

Hỏi: nếu được sanh thì như thế nào?- khi kiếp hoại xảy ra, hữu tình hoặc sinh lên trời hay sanh trong cõi người hoặc hóa sanh hay thai sanh, thấp sanh... Phật đều biết rõ: đây là họ của ta, đây là tên cha mẹ của ta, đây là tên ta, hoặc thuộc dòng Sát đế lợi, hoặc dòng Bà la môn với khổ vui và có hình sắc như vậy, ăn uống với thức ăn thức uống như vậy, thân ngữ ý tạo nghiệp như vậy, có tuổi thọ dài ngắn như vậy...; từ cõi người lên đến cõi trời thứ nhất cho đến cõi trời Phạm thứ lớp luân chuyển thọ sanh như vậy. Cuối cùng sanh lên cõi trời Đâu suất ở giai vị nhất sanh bổ xứ, đồng họ với chư thiên,

tên là Tư đa khai da, Hán dịch là Bạch kỳ thiên, thân sắc vàng ròng, ăn uống cam lồ, hưởng thọ phước lạc cõi trời, sống lâu đến năm mươi bảy ức sáu vạn tuổi thế gian. Từ cung trời Phật thác sanh vào thai của phu nhân Ma da...

Hỏi: chỉ có Phật mới biết như thế hay các bậc Thánh khác cũng biết?- không phải chỉ có Phật biết; Phật Bích chi, Thanh văn cho đến ngoại đạo đều có thể phân biệt biết được, nhưng ngoại đạo chỉ biết được trong khoảng bốn mươi kiếp, vì trí huệ của họ cạn hẹp không thể biết xa hơn, cũng chỉ biết việc thọ sanh, việc khác không thể biết. Có tam mươi bậc đại A-la-hán biết được trong mười ngàn kiếp, có hai bậc trên A-la- hán biết được trong một A tăng kỳ kiếp và mười ngàn kiếp, Phật Bích chi biết được trong một A tăng kỳ kiếp và mười ngàn kiếp. Những vị này tùy năng lực của mình mà biết, còn Phật thì biết vô cùng tận; ngoại đạo có thể biết sự nối tiếp các uẩn, nếu muốn biết vượt hơn thì không thể được, như người mù bước đi phải từng bước; Thanh văn và Duyên giác biết được hai đầu; Phật tùy theo ý muốn biết được hết sự thọ sanh lên xuống qua lại trong vô số kiếp.

Lúc đó Phật bảo Bà la môn Tỳ-lan-nhã: "ta ở dưới cây Bồ đề chứng được trí huệ vô thượng, nhờ đâu mà diệt hết vô minh chứng được trí huệ này?- Tất cả đều nhờ tinh tấn không tiếc thân mạng mà được, như gà con dùng mỏ phá vỏ trứng chui ra.

Túc mạng trí là mỏ, vô minh che lấp nhiều đời là vỏ, ta dùng mỏ Trí này phá vỡ vỏ Vô minh mà được giải thoát, nên được gọi là Vô thượng trí. Túc mạng trí này cũng biết được sự Sanh và đọa của chúng sanh, ta dùng Thánh nhãn với đầy đủ Ba la mật nên vừa quán liền biết; còn những bậc Thánh khác muốn biết phải tu tập".

Hỏi: thế nào là Thánh nhãn?- Thánh nhãn không lìa mắt thịt, các bậc Thánh do tu các thiện pháp mà thành tựu được, do lìa các trần cấu nên thấy rất xa. Như trong luật bổn nói quán bằng Thánh nhãn, do tinh tấn được tuệ nhãn cũng không khác Thánh nhãn, vì sao, vì chứng được Thánh quả mới được tuệ nhãn, nên tuệ nhãn cũng được gọi là Thánh nhãn, do tâm thanh tịnh sáng suốt nên thấy rất xa. Với tuệ nhãn thanh tịnh này có thể quán thấy sự thọ sanh và đọa của chúng sanh; ngoại đạo chỉ thấy sự thọ sanh, không thấy dự đọa nên chấp thường kiến; Phật quán thấy cả sanh và đọa của chúng sanh nên lìa hai chấp thường và đoạn kiến.

Nói cực tịnh là Phật không còn mười một phiền não, như trong kinh Phật bảo A nậu lâu đà: "hồ nghi là phiền não, không nhiếp tâm là phiền não, ngủ mê, mừng, sợ, quá tinh tấn, quá yếu mềm... đều là phiền não. Như lai do chuyên cần tinh tấn đã lìa hết các phiền não này nên được Thánh nhãn thanh tịnh, có thế quán thấy sự sanh và đọa của chúng sanh".

Hỏi: thế nào là hèn (tiện)?- ngu si làm ác bị người khinh ghét gọi là hèn - thế nào là sang (quý)?- thọ sanh bằng trí huệ gọi là sang. Lại nữa, sanh vào thiện đạo là sang, sanh vào ác đạo là hèn. Khi Phật dùng Thánh nhãn quán biết hành nghiệp của chúng sanh, thấy chúng sanh thọ khổ trong địa ngục liền suy nghĩ: "chúng sanh này tạo tội gì mà phải chịu khổ trong địa ngục", liền quán biết do tạo nghiệp ác nên chịu khổ báo ấy; lại quán thấy chư thiên trên các cõi trời thọ phước lạc liền suy nghĩ: "chúng sanh này đã tạo nghiệp gì mà được thọ phước lạc như thế", liền biết do tạo nghiệp lành nên được như thế. Đây là Phật dùng Thánh nhãn quán biết nghiệp trong hiện tại và quả báo trong vị lai của chúng sanh.

Nói tạo thân nghiệp ác là nghiệp tạp uế bất tịnh, ngữ ý cũng như vậy. Nói hủy báng bậc thiện nhân là hủy báng Phật, Phật Bích chi, các Thanh văn cho đến bạch y chứng quả Tu đà hoàn...; như nói pháp thiện không phải là chánh pháp, không có pháp thiền, không có niết bàn, không có đạo quả... khi nói lời hủy báng như thế là đã đóng cửa trời, mở cửa địa ngục. Thuở xưa có hai Tỳ-kheo già và trẻ cùng đi vào thôn khất thực, vị già khất thực được bát cháo lỏng liền suy nghĩ: "ta bị trúng gió nếu ăn cháo lỏng này sẽ hết bịnh", nghĩ rồi liền ngồi lên một khúc cây gỗ để húp cháo; Tỳ-kheo trẻ nhìn thấy liền chê trách: "thầy già cả ngu độn làm cho

tôi hổ thẹn". Sau khi trở về chùa, Tỳ-kheo già hỏi Tỳ-kheo trẻ: "trong Phật pháp, thầy đã đạt được gì chưa?", đáp là đã chứng quả Tu đà hoàn, Tỳ-kheo già nói: "nếu vậy thì đừng mong tiến lên quả khác nữa, vì sao, vì thầy đã hủy báng vị Tỳ-kheo ái tận", Tỳ-kheo trẻ liền cầu sám hối: "con đã làm pháp bất thiện, xin đại đức cho con sám hối", được vị kia cho sám hối rồi, vị này vui mừng ra đi. Như trong luật nói nếu là đại Tỳ-kheo nên đối sám như sau: "xin trưởng lão chấp thuận cho tôi sám hối", nếu nhỏ hạ hơn thì nên đảnh lễ, quỳ gối chắp tay đối sám như sau: "con đã làm pháp bất thiên, cúi xin đại đức chấp thuận cho con sám hối", nếu vị kia không chấp thuận thọ sám thì vị này nên đối trước Tỳ-kheo khác sám hối tội này; nếu vị kia niết bàn, vị này phải đến chỗ vị kia niết bàn mà sám hối, sám hồi rồi thì cửa trời và cửa niết bàn sẽ rộng mở như khi chưa phạm lỗi.

Hỏi: thế nào là tà kiến?-là thấy điên đảo, tự thọ tà kiến lại còn dạy cho người khác, ý làm nghiệp ác và nói lời hủy báng Thánh nhân là nghiệp tội lớn, tạo tội nghịch. Như trong kinh Phật bảo Xá lợi phất: "Tỳ-kheo trì giới đầy đủ, có định huệ đầy đủ là thân chánh kiến, chuyển dạy cho người khác cũng vậy. Ngược lại tà kiến cũng không lìa thân ngữ ý, như người cầm cục đất quăng ném cũng không lìa khỏi đất, gây nghiệp ác tà kiến thì không thoát khỏi địa ngục; vì trong các nghiệp ác không

gì hơn tà kiến, tạo tội rất lớn".

Hỏi: nếu chết thì như thế nào?- thì cùng với tội đã tạo đọa vào địa ngục, không có ngày thoát ra. Cửa địa ngục mở thì đóng cửa cõi trời và cửa giải thoát, nói cõi trời là sắc thanh hương vị thảy đều tối thắng. Hết phẩm Thánh nhãn.

Nói Lậu tận trí là nơi đạo A-la-hán, dùng trí diệt hết các lậu hoặc; trí này biết rõ tướng mạo và vị của khổ đế, lại quán khổ đế từ tập đế sanh khởi, lại quán khổ diệt là diệt đế, lại quán phương pháp đưa đến diệt khổ là đạo đế, như Phật nói: đối với bốn đế, ta thấy như thật và biết như thật. Nói từ dục lâu được giải thoát là chỉ bày quả, ở trong quả nói là được giải thoát và không còn tái sanh.

Hỏi: nói không sanh nữa là quá khứ không sanh hay hiện tại không sanh, vị lai không sanh? Nếu nói quá khứ không sanh thì quá khứ sanh đã diệt, nếu nói hiện tại sanh thì hiện tại đã sanh, nếu nói vị lai sanh thì vị lai chưa sanh thì có gì là sanh nữa?- vì đoạn nhân nên nói là không sanh nữa.

Nói trụ phạm hạnh là bậc thiện nhân cùng ở chung với bảy bậc Học, đây là Phật chỉ người xuất gia; nói việc làm đã làm xong là đối với bốn đế, bốn đạo đã làm xong.

Hỏi: như thế nào là không làm gì nữa?- tức là các lậu hoặc phiền não đã diệt trừ nên không cần phải nổ lực tinh tấn để diệt trừ nữa, nên gọi là Lậu

tận trí tức là chứng ba đạt trí biết rõ về quá khứ, hiện tại và vị lai.

Lúc đó Bà la môn Tỳ-lan-nhã nghe Phật dạy rồi liền vui mừng và

khen ngợi: "Sa môn Cù Đàm có đầy đủ Thánh lợi như vậy, trước kia con thật không biết Sa môn là bậc có đầy đủ công đức như vậy. Lành thay, Sa môn đã ban cho con pháp vị", liền nói kệ khen:

"Diệt được sân vội khen,
Ân cần và mừng sợ,
Tín kính và hối hận,
Nên khen ngợi lành thay"

Lại nói: "con như cái bát úp, nay được nghe Phật pháp như bát được ngửa lên đón nhận cam lồ; lại như châu báu bị người dùng cỏ che phủ lên, nay có người chỉ cho thấy; lại như người lạc đường được người nắm tay chỉ cho đường ra; lại như người ở trong bóng tối, được người đưa cho đèn đuốc mà thấy được đường đi. Từ nay con xin quy y Sa môn- Cù Đàm, quy y Pháp và tăng".

Quy y Phật là nương nhờ Phật mà diệt được phiền não, quy y pháp là nương nhờ giáo pháp, tùy thuận thọ trì sẽ không bị đọa trong ba ác đạo, chứng được Thánh đạo, niết bàn. Như Phật bảo các Tỳ-kheo: "pháp vô lậu là tám chi Thánh đạo, là pháp vô thượng". Lại có Bà la môn tên Xa đa ma na bà nói kệ khen Phật:

"Ly dục được bất động,
Không còn pháp sầu lo,
Mỹ vị không ngược dòng,
Thật khéo phân biệt biết,
Tối thượng trong các pháp.
Hãy nên thọ quy y,
Bố thí bậc tứ hướng,
Phân biệt có tám bậc,
Tối thượng trong Tăng già,
Sẽ được quả báo lớn,
Tự quy y nơi này,
Là chân Ưu bà tắc"

Lúc đó Bà la môn Tỳ-lan-nhã bạch Phật: "xin Sa môn Cù Đàm biết cho, từ nay con là Ưu bà tắc cho đến trọn đời, con không nương theo vị đạo sư khác. Nếu có người nào cầm dao chặt đầu con bảo con không nương theo Phật pháp tăng, dù đầu rơi xuống đất con cũng không nói lời này. Nay con đem cả thân mạng tùy thuận Như lai, muốn tự cúng dường, cúi xin Như lai thọ con thỉnh tiền an cư ba tháng hạ tại nước Tỳ-lan-nhã cùng với các Tỳ-kheo. Con là Ưu bà tắc, xin Như lai thương xót thọ con thỉnh an cư tại nước Tỳ-lan-nhã", Phật im lặng nhận lời. H o i : vì sao Phật không trả lời mà im lặng?- người thế gian trả lời bằng thân ngữ, Phật chấp thuận bằng tâm nên im lặng - vì sao biết Phật đã nhận lời?- nếu không nhận lời thì Phật sẽ dùng thân ngữ đáp lại, nếu im lặng với sắc mặt vui vẻ thì

biết là Phật đã nhận lời.

Lúc đó Bà la môn đứng dậy nhiễu quanh Phật ba vòng, làm lễ bốn hướng rồi chắp tay trên đầu, đi lùi cho đến khi không nhìn thấy Như lai, làm lễ lần nữa rồi mới quay về phía trước mà đi. Đúng vào lúc Phật đến nước Tỳ-lan-nhã an cư ba tháng trước thì nơi nơi bị mất mùa đói kém, nói đói kém là thức ăn uống khó được, dù là người có lòng tin thanh tịnh cũng có thể không cho. Lúc đó các Tỳ-kheo khởi hai tâm nghi: một là nghi trong ba tháng ha an cư có khất thực được không, hai là nghi có sống được hay không; vì sao, vì ở ngoài đường người chết đói, xương trắng ngổn ngang; hoặc do ngũ cốc mất mùa, không trổ hoa kết hạt nên bạc trắng như xương, thân và gốc thẳng cứng như cây thẻ; hoặc do người đi mua gạo phải lấy thẻ sắp hàng mới mua được, nhưng cũng không được nhiều. Lúc đó có đoàn thương nhân dẫn năm trăm con ngựa từ phương bắc xuống phương nam để bán cầu được lợi gấp hai, ba; sau khi đi trải qua các nước, họ dừng lại ở ngoài thành của nước Tỳ- lan-nhã, lập trại ngựa và làm nhà để ở trong bốn tháng hạ vì trong thời gian này mưa nhiều, đường ngựa đi không thông. Khi vào tụ lạc, họ thấy các Tỳ-kheo khất thực trở về với bát không nên suy nghĩ: "các Tỳ-kheo khất thực cực khổ mà không được gì, nếu chúng ta cung cấp phần ăn thì chúng ta sẽ bị thiếu hụt, nhưng nếu giảm phần ăn của ngựa để cho mỗi

Tỳ-kheo năm thăng thì có thể giúp cho các Tỳ-kheo mà ngựa của chúng ta cũng không tổn hại gì", nghĩ rồi liền đến bạch các Tỳ-kheo: "nếu các đại đức không chê thì xin nhận phần lúa ngựa của chúng con, mỗi ngày mỗi vị được năm thăng và các thực phẩm tạp khác có thể làm thức ăn", như trong luật nói mỗi ngày vào sáng sớm, các Tỳ-kheo đắp y mang bát khất thực lúa về rồi tự giã hoặc nhiều vị cùng giã rồi chia nhau nấu dùng; A-nan nhận lấy phần của Phật và của mình cũng tự giã và nhờ chất cam lồ của chư thiên làm thành thức ăn thơm ngon dâng Phật, Phật nhờ ăn thức ăn này mà nhập chánh định. Từ khi rời khỏi cội Bồ đề, trong khoảng hai mươi năm, thị giả của Phật không phải chỉ có một, hoặc là đại đức Na già hoặc đại đức Na kỳ da hoặc đại đức Di kỳ da hoặc Ưu bà già hoặc Sa già da..., các vị này tùy ý thích làm thị giả, vui thì đến hầu, không vui thì không đến; chỉ có đại đức A-nan làm thị giả cho đến khi Phật nhập niết bàn.

Hỏi: các thương nhân cho các Tỳ-kheo lúa ngựa là do lòng tin phải không?- là do lòng tin - tuy nước mất màu đói kém nhưng vì sao lại không có một ai làm công đức, bớt chút phần ăn để cúng dường; vả lại Bà la môn thỉnh Phật và Tăng tiền an cư vì sao lại không cúng dường?- vì thiên ma Ba tuần che chướng trong phạm vi một do tuần, khiến cho không một ai có tâm muốn cúng dường - Phật

không biết điều này hay sao?- biết nhưng Phật muốn nhân việc này chế giới thuyết pháp. Như trong kinh Phật bảo A-nan: bậc thiện nhân các thầy đã làm được việc thù thắng. Nói thù thắng là vào thời buổi mất mùa đói kém, khất thực khó được mà các Tỳ-kheo vẫn biết tri túc, điều phục tâm tham, không bỏ Phật để đi đến những nơi sung túc khác, khất thực dễ được; cũng không khởi tâm sân oán trách: tại sao Thế tôn không đi đến nơi sung túc khác an cư mà lại ở nơi đây, tại sao Bà la môn kia thỉnh chúng ta đến đây an cư mà lại không cúng dường...; do các Tỳ-kheo im lặng, nhất tâm nương theo Phật mà trụ nên nói là thù thắng.

Hỏi: các Tỳ-kheo có biết ma Ba tuần che chướng không?- biết - vì sao Phật không đến an cư ở thành Vương xá hay nơi khác mà cứ ở lại nơi đó?- dù có đến đâu an cư cũng bị ma Ba tuần che chướng, vì định nghiệp của Phật và Phật cũng đã quán biết an cư tại Tỳ-lan-nhã có thể nương nơi đoàn người buôn ngựa - vì sao ma vương không che chướng cả đoàn người buôn ngựa?- vì ma vương bỏ đi rồi đoàn người buôn ngựa mới đến, vả lại ma vương cũng không thể che chướng khắp hết. Có bốn trường hợp Ma không thể che chướng: một là cúng dường vào buổi sáng, hai là thuốc thang không thiếu, ba là tuổi thọ của Như lai, bốn là ánh sáng của Như lai.

Lúc đó Phật nghe tiếng giã gạo, tuy biết nhưng

Phật vẫn hỏi A- nan, có trường hợp biết mà không hỏi là Như lai biết không phải thời nên hỏi thì không hỏi; có trường hợp biết mà vẫn hỏi là biết đúng thời nên hỏi thì liền hỏi; hoặc biết có nhân duyên, có lợi ích cho chúng sanh mới hỏi, ngược lại không có nhân duyên, không có lợi ích cho chúng sanh thì không hỏi. Có hai nhân duyên mới hỏi là vì muốn thuyết pháp hoặc muốn chế giới cho các đệ tử Thanh văn. Phật hỏi A-nan là tiếng động gì, đáp là tiếng giã gạo của các Tỳ-kheo, Phật liền khen lành thay và bảo A-nan: "các thầy đã làm thắng duyên thiện pháp cho các Tỳ-kheo trong đời vị lai, khiến cho họ ở đời vị lai dễ được thức ăn uống, dù ngon hay dỡ cũng không khởi ý tham hay bỏ. Bởi vì khi Phật còn tại thế, Phật và các bậc đại A-la-hán còn phải ăn lúa ngựa, huống chi chúng ta ngày nay dễ được thức ăn uống như thế này mà còn chê trách ngon dỡ hay sao".

PHẨM ĐẠI MỤC KIỀN LIÊN

Lúc đó tôn giả đại Mục kiền liên là bậc có thần thông trí huệ bậc nhất trong chúng Thanh văn đến bạch Phật.

Hỏi: vì sao đến bạch Phật?- vì đại Mục kiền liên sau khi chứng được Ba la mật của Thanh văn và được Thế tôn khen ngợi là thần thông bậc nhất trong chúng Thanh văn, lúc đó suy nghĩ rằng: "nước Tỳ-lan- nhã đang mất mùa đói kém, khất

thực khó được; ta nên lật ngược đất lên để lấy vị bổ dưỡng cúng dường chư Tăng, nhưng nếu ta không bạch Phật tức là ta muốn sánh ngang bằng thần lực của Phật là điều không nên", nghĩ rồi liền đến bạch Phật biết ý nghĩ của mình, Phật vì thương xót chúng sanh, không muốn Mục kiền liên làm như vậy nên hỏi: "tất cả chúng sanh và thành ấp đều nương ở trên mặt đất, nếu thầy làm như vậy thì họ sẽ ra sao?", đáp: "con sẽ dùng một tay hóa ra mặt đất để đỡ lấy chúng sanh và thành ấp, tay kia lật ngược đất lên để lấy vị bổ dưỡng cúng Tăng", Phật liền nói: "thôi đi Mục kiền liên". Sở dĩ Phật không cho Mục kiền liên làm như vậy vì thương xót chúng sanh đời vị lai, thời thế mất mùa đói kém không phải chỉ có một lần và không phải Tỳ-kheo nào cũng có thể làm được việc đó giống như Mục kiền liên đã làm; Tỳ-kheo đời vị lai ít có ai được thần thông lực, khi các vị này vào thôn khất thực, chúng sanh thấy sẽ nói rằng: "khi Phật còn tại thế, đệ tử Thanh văn do trì giới đầy đủ nên có thần thông lực, lúc thời thế mất mùa đói kém có thể lật ngược đất lên để lấy vị bổ dưỡng cúng Tăng; ngày nay các Tỳ-kheo trì giới không đầy đủ nên không có được thần thông lực như thế", do đây chúng sanh sẽ sanh tà kiến chê bai và khinh mạn chúng tăng, do tâm chê bai khinh mạn nên họ bị đọa vào địa ngục. Mục kiền liên xin làm việc này không được, lại xin làm việc khác, Phật thảy đều không

cho vì những nguyên nhân giống như trên.

PHẨM XÁ LỢI PHẤT

Lúc đó tôn giả Xá lợi phất ở chỗ tịch tĩnh suy nghĩ rồi đến bạch Phật.

Hỏi: như thế nào là tịch tĩnh?- là không có tiếng động, cũng là nhất tâm tịch tĩnh - vì sao tôn giả Xá lợi phất không dùng thần lực của mình để quán biết mà lại đến hỏi Phật?- tôn giả Xá lợi phất có thể dùng thần lực quán biết pháp của chư Phật trụ lâu hay không trụ lâu, nhưng nếu muốn phân biệt nhân duyên của chư Phật thì không thể hiểu thông hết được; lại đo muốn y chỉ Phật, xem Phật là bậc tối thượng nên đến hỏi. Chư Phật thuyết pháp cho một hay hai, ba người cho đến tất cả chúng sanh trong ba ngàn đại thiên thế giới, đều không có tâm niệm sai khác như thấy chúng sanh ít liền nói sơ lược, hoặc thấy chúng sanh đông nên nói rộng nhiều, cũng không thuyết pháp có cao thấp mà là bình đẳng thuyết pháp cho tất cả. Như Sư tử vương bảy ngày đi kiếm ăn một lần, khi sắp bắt chúng sanh dù lớn hay nhỏ đều rống lên rồi mới bắt; Phật cũng vậy, dù chúng sanh nhiều hay ít, lớn hay nhỏ đều bình đẳng thuyết pháp vì tôn trọng pháp. Pháp mà chư Phật thuyết ra chỉ có một vị là giải thoát, như nước trong biển lớn chỉ có một vị mặn.

Hỏi: vì sao chư Phật quá khứ không chế giới cho các đệ tử Thanh văn?- vì các đệ tử Thanh văn

không có phạm lỗi nên Phật quá khứ không kết giới, cũng không thuyết giới mỗi nửa tháng mãi cho đến sáu năm. Quá khứ, Phật Tỳ bà thi trụ tại Bàn đầu ma đề trong vườn Kiều ma lộc dã, thành Vương xá, cõi Diêm phù đề. Thuở đó trong cõi Diêm phù đề có tám vạn bốn ngàn chùa, mỗi chùa có đến mười vạn hoặc hai mươi vạn Tỳ-kheo, nhưng đều sống trong tịch tĩnh không có ồn náo. Phật nhóm Tăng thuyết giới sáu năm một lần, lúc đó Tỳ-kheo nào có thần lực thì tự đến, ai không có thần lực thì được chư thiên báo cho biết và họ nương theo thần lực của chư thiền để đến chỗ Phật nghe thuyết giới. Khi chúng tăng đã tập họp đông đủ, Phật chỉ thuyết một bài kệ giáo thọ Ba la đề mộc xoa như sau:

"Nhẫn nhục - đệ nhất đạo,
Niết bàn Phật tối thắng,
Xuất gia não hại người,
Không gọi là Sa môn.
Tất cả ác chớ làm,
Làm đầy đủ pháp thiện,
Tự tịnh tâm ý mình,
Là lời chư Phật dạy.
Không xúc não, nói lỗi,
Không phá hoại việc người,
Làm như giới đã thuyết,
Ăn uống biết vừa đủ,
Ít muốn với tất cả,

Thường thích nơi tịch tĩnh,
Là lời chư Phật dạy".

Tùy tuổi thọ của chư Phật dài ngắn mà giáo thọ Ba la đề mộc xoa cũng dài ngắn theo; Phật Thích ca Mâu ni từ khi thành đạo dưới cội Bồ đề, trong hai mươi năm đều tự giáo thọ Ba la đề mộc xoa, cho đến lần thuyết giới tại Mi già la mẫu trong Tăng già lam Phú bà, Phật bảo các Tỳ-kheo: "từ nay ta sẽ không thuyết giới, không giáo thọ Ba la đề mộc xoa nữa, các thầy nên tự thuyết, vì sao, vì Như lai không ở trong chúng không thanh tịnh mà thuyết giới bố tát". Như trong luật Phật bảo Xá lợi phất: "chư Phật quá khứ không kết giới mà chỉ giáo thọ Ba la đề mộc xoa, sau khi Phật và các Thanh văn nhập niết bàn, các đệ tử cuối cùng do khác nhau về dòng họ, chủng tộc với giai cấp khác nhau, hoặc sang hay hèn, giàu hay nghèo nên sau khi xuất gia tu phạm hạnh, họ không truyền thừa Phật pháp cho nhau và không hộ trì pháp tạng, nên khiến Phật pháp không trụ lâu ở đời", ví như hoa không được dùng chỉ xỏ xâu lại, khi bị gió thổi sẽ bay tứ tán, Phật pháp cũng như vậy. Chư Phật quá khứ sở dĩ không kết giới vì quán tâm các Thanh văn trước rồi mới giáo giới nên vừa nghe liền ngộ, chư Phật không cần nói rộng nhiều, như Phật bảo các Tỳ-kheo: "các thầy hãy nên suy nghĩ ba điều, xuất gia là thứ nhất; không nên suy nghĩ ba ác pháp, tư dục là thứ nhất. Các thầy thường nên ghi nhớ trong tâm

lý vô thường khổ không vô ngã; chớ nên suy nghĩ vô thường cho là thường, bất tịnh cho là tịnh. Các thầy nên từ bỏ các ác pháp, nên tu tập các pháp thiện và làm cho được tăng trưởng, từ đó phiền não không sanh khởi và tâm được giải thoát", các Tỳ-kheo nghe rồi đều chứng quả A-la-hán, như hoa sen đồng loạt nở rộ khi mặt trời vừa mọc.

Rừng khủng bố: theo truyền thuyết, người nào chưa ly dục mà vào trong rừng này liền sanh sợ hãi, do rừng có oai tướng nên đều dựng tóc gáy.

Nói pháp của ba Phật quá khứ không trụ lâu là như Phật Tỳ bà thi thọ tám vạn năm, chúng Thanh văn cũng vậy; từ khi Phật ra đời cho đến vị Thanh văn cuối cùng, pháp của Phật trụ ở đời là một trăm ngàn sáu vạn năm. Phật Thi khí thọ bảy vạn năm, chúng Thanh văn cũng vậy; Phật Duy vệ thọ sáu vạn năm, chúng Thanh văn cũng vậy. Nếu tính đến vị Thanh văn cuối cùng thì pháp của hai đức Phật này trụ ở đời là một trăm ngàn bốn mươi hai vạn năm, theo thứ lớp giảm dần nên Phật pháp không trụ lâu. Lúc đó tôn giả Xá lợi phất nghe rồi, ý muốn hỏi lại pháp của đức Phật nào trụ lâu nên bạch Phật: "do nhân duyên gì pháp của Phật trụ lâu hơn tuổi thọ của Phật?", Phật nói: "Phật Câu na vệ thọ bốn vạn năm, Phật Câu na hàm Mâu ni thọ ba vạn năm, Phật Ca Diếp thọ hai vạn năm, Phật Thích ca Mâu ni thọ một trăm năm; chúng Thanh văn cũng như vậy. Nếu như ta lấy nửa tuổi thọ của Phật Ca Diếp

là một vạn năm để xuất thế thì lúc đó căn cơ chúng sanh chưa thuần thục; hoặc tuổi thọ là năm ngàn năm cho đến tuổi thọ là năm trăm năm để ra đời, lúc đó căn cơ chúng sanh vẫn chưa thuần thục; mãi đến lúc tuổi thọ là một trăm năm, căn cơ chúng sanh mới có thể độ được. Vì thế ta ra đời vào lúc tuổi thọ ngắn ngủi và chúng Thanh văn cũng vậy, hưng pháp của Phật vẫn trụ lâu. Pháp của ba vị Phật trước diệt theo tuổi thọ nên gọi là không trụ lâu; pháp của ba vị Phật sau, dù Phật đã diệt độ vẫn còn trụ ở đời nên gọi là trụ lâu", Xá lợi phất nghe rồi, ý muốn pháp Phật trụ lâu ở đời nên bạch Phật: "cúi xin Thế tôn chế giới cho các Thanh văn", Phật nói: "thôi đi, chưa phải lúc", tôn giả lại bạch lần thứ hai, Phật nói: "đây không phải là cảnh giới mà Thanh văn, Duyên giác có thể biết được, chỉ có Phật với Phật mới biết được, vì cấu nhiễm chưa sanh nên chưa thể chế giới".

Hỏi: cấu nhiễm là gì, vì sao cấu nhiễm chưa sanh thì chưa thể chế giới?- cấu nhiễm là pháp hữu lậu, tức là sanh khởi lỗi lầm. Nếu chưa sanh hữu lậu mà Phật chế giới thì chúng sanh sẽ phỉ báng là vì sao các đệ tử của Phật đều thuộc giai cấp quý tộc, vương giả đã bỏ tất cả tài sản, quyến thuộc xuất gia, không tiếc thân mạng cũng không mong cầu gì ở thế gian, Phật lại chế giới, dùng Ba la đề mộc xoa để trói buộc họ; hoặc không sanh tâm kính trọng Phật pháp nữa. Ví như thầy thuốc chưa giỏi, thấy

người sắp mọc ung nhọt hoặc ung nhọt chưa mùi liền mổ phá nó khiến cho máu ra nhiều, chịu nhiều đau đớn, phải dùng thuốc đắp lên cho vết thương được lành rồi đòi tiền chữa bịnh; người bịnh nói: "ông là thầy thuốc ngu si, nếu ta thật có ung nhọt hoặc ung nhọt đã mùi, thì ông nên mổ phá; nhưng ung nhọt chưa sanh, hoặc đã sanh nhưng chưa mùi mà ông đã mổ phá khiến máu ra nhiều, làm cho ta đau đớn rồi còn đòi tiền chữa bịnh, há chẳng phải là ngông cuồng hay sao?". Các đệ tử Thanh văn cũng vậy, nếu chưa sanh cấu nhiễm mà ta chế giới trước sẽ chê trách rằng: ta tự thấy không có tội mà đã chế giới cấm ngăn; cho nên Phật không chế giới trước. Nếu khi nào trong Tăng phát sanh hữu lậu, lúc đó Phật sẽ chế giới giáo thọ Ba la đề mộc xoa; ví như thầy thuốc giỏi, ứng bịnh cho thuốc khiến bịnh được lành, vừa được thưởng ban, lại được khen ngợi là thầy thuốc giỏi. Phật cũng vậy, tùy phạm tùy chế khiến cho các đệ tử hoan hỉ thọ trì, không có lời oán trách. Như trong Luật bổn Phật bảo Xá lợi phất: "khi nào pháp hữu lậu phát sanh, lúc đó Như lai sẽ chế giới".

Trong Phật pháp, ai độ đệ tử cho xuất gia trước, đó là Ưu ba tư na; nhân Ưu ba tư na mới hai tuổi hạ mà đã có đệ tử một tuổi hạ nên Phật chế giới: "này các Tỳ-kheo, từ nay về sau, ai chưa đủ mười tuổi hạ mà cho người xuất gia thọ giới cụ túc thì phạm Đột kiết la". Sau đó có Tỳ-kheo đã đủ mười

hay hơn mười tuổi hạ, nhưng ngu si không có trí huệ lại cho người xuất gia thọ giới cụ túc; Phật nhân việc này chế bổ sung giới đã chế trước: "dù đã đủ mười hạ hay hơn mười hạ, nhưng ngu si không có trí huệ mà cho người xuất gia thọ giới cụ túc thì phạm Đột kiết la". Sau đó, các Thanh văn độ đệ tử ngày một đông, do số lượng chúng tăng đông nên sanh pháp hữu lậu, Phật nhân đây chế giới: "Tỳ-kheo nào cùng người chưa thọ giới cụ túc ngủ chúng phòng quá hai đêm thì phạm Ba dật đề", hoặc "nếu Tỳ-kheo năm nào cũng độ đệ tử thì phạm Ba dật đề; nếu Tỳ-kheo-ni năm nào cũng độ đệ tử thì phạm Ba dật đề".

Nói khi nào trong Tăng được nhiều lợi dưỡng liền phát sanh pháp hữu lậu, lúc đó Như lai sẽ chế giới như giới: "nếu Tỳ-kheo tự tay đưa thức ăn cho nam nữ ngoại đạo lõa hình thì phạm Ba dật đề". Nói khi nào trong Tăng có Tỳ-kheo đa văn và phát sanh pháp hữu lậu, tức là Tỳ-kheo đọc tụng thông suốt một bộ A hàm cho đến năm bộ A hàm, nhưng với tâm không chân chánh giảng nói nghĩa điên đảo, phi luật nói là luật, phi pháp nói là pháp; lúc đó Như lai sẽ chế giới, như giới: "nếu Tỳ-kheo nào nói: tôi biết pháp mà Phật đã nói Dâm dục không phải là pháp chướng đạo... thì phạm Ba dật đề", đối với Sa di cũng chế giới như vậy. Đó là Phật nhân có pháp hữu lậu mà chế giới cho các đệ tử.

Hỏi: sao gọi là lậu?- tức là giặc cướp - sao gọi

là giặc cướp?- là chỉ cho kẻ phạm giới trong Phật pháp, không phải là Sa môn mà tự xưng là Sa môn, cướp vật dụng của bốn chúng. Người không phạm giới là người không bị pháp đen nhiễm; là người thanh tịnh, rất quang minh trụ trên đất chân thật. Người nào có đủ giới, định, huệ, giải thoát và giải thoát tri kiến; người ấy trụ trên đất chân thật.

Nói trong số năm trăm Tỳ-kheo an cư với Phật tại Tỳ-lan-nhã, người nhỏ nhất cũng chứng quả Tu đà hoàn.

Hỏi: sao gọi là Tu đà hoàn?- dịch nghĩa là Nhập lưu, tức là vào dòng Thánh, như trong kinh Phật hỏi Xá lợi phất: "sao gọi là Tu đà hoàn?", Xá lợi phất đáp: "là người thông hiểu tám chi Thánh đạo là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định. Người ấy sẽ đi đến thiện đạo, không còn đọa trong ba đường ác nữa nên được gọi là Tu đà hoàn".

Phật cùng Tăng an cư ba tháng tại Tỳ-lan-nhã và tự tứ xong, muốn đi đến các nước khác nên bảo A-nan: "... thầy nên biết trong Phật đã có pháp này từ lâu, đó là người nào thọ người khác biệt thỉnh xong thì được tùy ý đi", Phật vì thương xót chúng sanh nên muốn đi đến nước khác.

Hỏi: cảnh giới Phật đi đến có mấy?- có ba: cảnh giới lớn có phạm vi rộng chín trăm do tuần, cảnh

giới vừa có phạm vi rộng sáu trăm do tuần, cảnh giới nhỏ co phạm vi một trăm do tuần. Nếu Phật muốn đi đến cảnh giới lớn thì sau khi an cư xong, vào ngày mồng một tháng 9, Phật cùng các Tỳ-kheo tuần tự đi đến các tụ lạc để thuyết pháp giáo hóa, người đáng được hóa độ liền được hóa độ, người chưa đáng được hóa hộ thì được phước lợi. Sau chín tháng du hành, đến ba tháng hạ an cư, nếu có nhiều Tỳ-kheo chưa hành pháp thiền định xong thì Như lai không làm tự tứ, đợi đến ngày 15 tháng 9 mới tự tứ. Nếu Phật đi đến cảnh giới vừa thì mất khoảng tám tháng; nếu Phật đi đến cảnh giới nhỏ thì Phật quán trước, nếu quán thấy có chúng sanh căn cơ thuần thục thì ở lại để hóa độ, nếu không có thì vào ngày mồng một tháng 11 cùng các Tỳ-kheo du hành trong bảy tháng. Như người hái hoa đi khắp nơi trong núi, nếu thấy có hoa nở tươi tốt liền hái mang đi; Như lai cũng vậy, sáng sớm nhập định quán khắp mười phương, nếu thấy ai đáng được hóa độ liền đến để hóa độ hoặc quán việc nhân duyên để chế giới cho các Thanh văn, đây là pháp thường của chư Phật.

Hỏi: thế nào là pháp của Thanh văn?- khi Phật còn tại thế, có hai lần họp chúng: một là sau ngày đầu vào hạ để chọn lấy pháp tu, hai là sau ngày mãn hạ để trình chứng đắc; đây là pháp của Thanh văn.

Lúc đó Phật bảo A-nan: "hãy cùng đi đến nhà

Bà la môn biệt thỉnh, báo cho họ biết chúng ta đã an cư xong, muốn đi đến nước khác", Phật đắp y mang bát cùng A-nan vào thành để đến nhà Bà la môn Tỳ- lan-nhã, khi vào thành Phật phóng ánh sáng chiếu soi khắp nơi trong thành; thấy ánh sáng chiếu đến, người nhà của Bà la môn liền báo cho Bà la môn biết là Sa môn Cù Đàm đã đến. Bà la môn nghe rồi liền tỉnh ngộ nhớ ra, liền đứng dậy trải nệm tòa rồi ra ngoài nghinh đón mời vào nhà ngồi, Phật ngồi xong, Bà la môn đứng một bên bạch Phật: "Thế tôn, con chưa làm điều đáng nên làm, trước đây con có thỉnh Thế tôn đến đây an cư và cúng dường trong ba tháng, vì ngu si lại vì công việc khiến con quên mất, không cúng dường Phật và Tăng được ngày nào. Cúi xin Phật thương xót thọ con cúng dường vào ngày mai", ý của Bà la môn muốn đem hết phẩm vật dự định cúng dường trong ba tháng để cúng dường vào ngày mai, Phật suy nghĩ: "nếu ta không thọ thỉnh thì Bà la môn này sẽ sanh ác tâm nghĩ rằng Sa môn Cù Đàm vì không được thỉnh thực trong ba tháng nên nay oán hận không thọ ta thỉnh thực nữa. Ông ta sẽ phỉ báng Như lai không phải là bậc Nhất thiết trí hoặc nói những lời tương tự như vậy để phỉ báng và ông ta sẽ chịu khổ báo. Vì nhân duyên này ta nên thọ Bà la môn thỉnh thực vào ngày mai".

-oOo-

LUẬT THIỆN KIẾN TỲ BÀ SA

QUYỂN 6

Phật suy nghĩ rồi liền im lặng thọ thỉnh, sau đó bảo Bà la môn: "ông chớ quá ràng buộc vào gia nghiệp", nói rồi quán căn cơ của Bà la môn mà thuyết pháp rồi đứng dậy trở về trú xứ. Lúc đó Bà la môn nhóm con cháu lại nói rằng: "trước đây ta có thỉnh Phật đến đây an cư để cúng dường trong ba tháng, nhưng lại không cúng dường được ngày nào. Ngày mai ta sẽ đem tất cả phẩm vật dự định cúng trong ba tháng để cúng dường hết vào ngày mai", nói rồi ngay trong đêm đó lo liệu mọi thứ đầy đủ. Sáng hôm sau cho quét dọn trong ngoài sạch sẽ, đốt hương thơm và trang hoàng mọi thứ xong rồi liền đến bạch Phật là đã đến giờ thọ thỉnh thực; như trong luật nói Phật đắp y mang bát cùng chúng tăng đến nhà Bà la môn ngồi vào chỗ ngồi rồi, Bà la môn tự tay dâng cúng các món ăn thơm ngon khiến cho tất cả đều được no đủ. Sau đó Bà la môn dâng cúng Phật ba y trị giá ba ngàn tiền vàng, dâng cúng mỗi vị Tỳ-kheo hai xấp bạch điệp, tổng trị giá năm mươi vạn tiền vàng; lại cúng thêm một tấm Già dày và một tấm lụa. Phật bảo các Tỳ-kheo cắt

tấm Giạ phân chia cho Tăng làm dây thiền và đãy đựng bát; lại cắt chia tấm lụa cho Tăng làm dây lưng và đãy lượt nước. Bà la môn lại cúng thêm một bình thuốc cao đã được nấu cất trăm lần trị giá ngàn tiền vàng cho Tăng dùng để thoa thân. Cúng dường xong, Bà la môn cùng quyến thuộc đảnh lễ Phật và Tăng rồi ngồi một bên muốn nghe pháp; Phật suy nghĩ: "Bà la môn bị ma quấy nhiễu trong ba tháng nên chưa được nghe giáo pháp, nay ta nên thuyết pháp khiến cho ông ta và quyến thuộc được hưởng pháp vị cam lồ", nghĩ rồi liền thuyết pháp, thuyết pháp xong liền từ giã để di đến nước khác. Bà la môn và quyến thuộc khóc ân cần xin Phật ở lại, Phật quán thấy các Tỳ-kheo trong chín mươi ngày qua chỉ ăn lúa ngựa nên thân thể gầy ốm, không thể ra đi ngay nên ở lại Tỳ-lan-nhã ba ngày. Sau đó mới lên đường đến nước Tu ly rồi đến xứ Ba dạ bà, vượt qua sông Hằng đến thành Bà la nê tư rồi đến thành Tỳ xá ly, trú tại tinh xá Ma ha Cú trá la. Hết phẩm nói về nhân duyên tại Tỳ-lan-nhã.

PHẨM CA LAN ĐÀ

Bộ Tỳ bà sa này đầy đủ nghĩa vị, không xen tạp pháp khác, phân biệt rõ giới tướng, như kệ nói:

"Pháp vương trong thế gian, Vì thương xót chúng sanh, Nên nói Tỳ ni tạng,

Để điều phục chúng sanh, Cũng đem các thiện hạnh, Diệt trừ các ác pháp".

Lúc đó tại thành Tỳ xá ly, vua cùng các thể nữ vào núi du ngoạn, khi vua mệt mỏi nằm ngủ dưới một gốc cây, các thể nữ cũng bỏ vua đi dạo khắp nơi. Gần chỗ vua ngủ có hang của con rắn độc, do nghe mùi rượu của vua nên bò ra muốn cắn vua; lúc đó trên cây có con sóc nhìn thấy rắn, liền sà xuống kêu gọi vua tỉnh dậy, rắn liền cuộn mình lại, vua thức rồi ngủ lại, rắn lại bò ra muốn cắn vua, sóc lại kêu gọi vua tỉnh dậy, lúc đó vua mới thấy có rắn ở trong hang gần đó, trong lòng kinh hãi nhìn quanh tìm các thể nữ thì không thấy có ai. Vua biết sóc đã cứu mạng mình nên muốn báo ân, dưới chân núi có một thôn, vua ra lịnh trong thôn từ nay trở đi đem phần ban thưởng của vua để nuôi dưỡng các con sóc trên núi. Ca lan đà là tên của con sóc nên vua đạt tên cho thôn này là thôn Ca lan đà, trong thôn có một trưởng giả, tài sản có đến bốn mươi ức tiền vàng nên được vua ban tước hiệu gọi theo tên thôn là trưởng giả Ca lan đà.

Ca lan đà tử: con của trưởng giả Ca lan đà tên là Tu đề na có nhiều bạn, khổ vui cùng hưởng. Lúc đó do có nhân duyên tìm người thiếu nợ nên Tu đề na đến thành Tỳ xá ly, đến nơi thấy có nhiều người cầm hương hoa đi ra khỏi thành, liền hỏi đi đâu, họ đáp: "đi đến chỗ Phật cúng dường và nghe pháp", Tu đề na khen lành thay rồi đi theo họ đến chỗ Phật, thấy Phật đang thuyết pháp cho bốn chúng. Tu đề na tìm cách chen dần vào đứng bên đại

chúng, nghe được pháp nói về giới định huệ, liền suy nghĩ: "ta hiểu được pháp mà Phật đã phân biệt thuyết là thuần nhất một vị. Nếu ta ở tại gia, muốn tu tập giới định huệ dù là một ngày cũng khó làm được, cũng giống như người mài giũa ngọc. Ta nên cạo bỏ râu tóc xuất gia, tu phạm hạnh, từ nhà hữu vi vào nhà vô vi".

Hỏi: thế nào là nhà hữu vi, nhà vô vi?- nhà hữu vi là cày ruộng, trồng trọt, mua bán... làm các sự nghiệp thế gian; nhà vô vi là không làm các sự nghiệp trên, tịch tĩnh vô dục. Nói Tu đề na cùng mọi người rời khỏi chỗ ngồi đi chưa bao lâu, liền quay trở lại gặp Phật là sau khi nghe pháp xong, Tu đề na suy nghĩ: "nếu bây giờ ta cầu xuất gia thì các thân hữu sẽ ngăn trở và nói rằng: cha mẹ chỉ có mình bạn là con, nếu bạn xuất gia thì ai sẽ cấp dưỡng cha mẹ. Họ sẽ tìm cách đưa ta trở về nhà, không để cho ta xuất gia", do nghĩ như vậy nên Tu đề na cùng mọi người đứng dậy ra về, nhưng sau đó tìm cách quay trở lại gặp Phật và cầu xuất gia. Lúc đó Phật đã chế nếu cha mẹ chưa cho phép thì không được xuất gia thọ giới, nên Phật hỏi Tu đề na: "cha mẹ có cho phép con xuất gia không?, do tâm ý muốn xuất gia nên Tu đề na không màng đi đến nhưng nơi vui chơi giải trí, cũng không nghĩ đến việc có đòi nợ được hay không, liền vội vàng trở về nhà để xin phép cha mẹ cho xuất gia. Cha mẹ nói: "cha mẹ chỉ có một mình con, từ nhỏ đến

lớn con sống sung sướng chưa từng chịu khổ nhọc, ăn ngon mặc đẹp, lên xe xuống ngựa, chân không đụng đất; cha mẹ đang còn sống, làm sao nở xa lìa mà cho con xuất gia?", Tu đề na nhịn ăn nằm trên đất để thuyết phục cha mẹ cho phép xuất gia, cha mẹ đủ cách khuyên can đến ba lần nhưng Tu đề na vẫn không chuyển ý. Lúc đó cha mẹ Tu đề na nói với các bạn của Tu đề na: "các con là bạn thân của nó, nay nó nhịn ăn nằm trên đất, ta đã khuyên can đến ba lần mà nó vẫn không chuyển ý, các con hãy khuyên nó chớ xuất gia", các bạn Tu đề na nghe rồi liền đến khuyên can: "cha mẹ bạn chỉ có một mình bạn, nếu bạn xuất gia thì cha mẹ bạn biết trông cậy vào ai, họ sẽ buồn rầu mà chết thì có lợi gì. Nếu bạn xuất gia sẽ phải ôm bát khất thực, có khi được, có khi không được hoặc thức ăn dỡ khó ăn, một ngày chỉ ăn một bữa và đơn độc một mình tu phạm hạnh, thật là khó đối với người như bạn", như thế khuyên can đến ba lần, Tu đề na vẫn không chuyển ý, các bạn đành phải trở lại khuyên cha mẹ Tu đề na nên cho Tu đề na xuất gia, cha mẹ nghe rồi miễn cưỡng cho phép Tu đề na xuất gia. Các bạn liền đến nói cho Tu đề na biết, Tu đề na nghe rồi vui mừng hớn hở ngồi dậy và bắt đầu ăn uống trở lại, sau ba bốn ngày sức khỏe mới hồi phục. Sau đó rơi lễ làm lễ từ giã cha mẹ đi đến chỗ Phật cầu xuất gia, Phật bảo các Tỳ-kheo độ cho Tu đề na xuất gia và thọ giới cụ túc, như trong Luật bổn nói: Tu đề

na được xuất gia trong Phật pháp, được thọ giới cụ túc và tu hạnh đầu đà. Nói tu hạnh đầu đà là trừ sạch trần cấu phiền não; sống nơi A lan nhã, cách xa thành ấp thôn xóm; thọ pháp khất thực theo thứ lớp, không thọ nhiều lợi dưỡng và từ bỏ mười bốn loại thức ăn ngon; thọ y phấn tảo, không thọ y đàn việt thí.

Phật thành đạo mười hai năm sau, Tu đề na mới xuất gia, trải qua tám năm sau mới trở về lại thôn Ca lan đà, theo thứ lớp khất thực đến trước cửa nhà của mình trước kia. Lúc đó nữ tỳ đem thức ăn dư để cách đêm ra ngoài đổ bỏ, Tu đề na nói: "chị hãy đổ vào bát cho tôi", do xa cách tám năm nên người nữ tỳ không nhận ra, nhưng nghe tiếng nói thì liền nhận ra là giọng nói của Tu đề na, vội vào trong nhà báo cho chủ biết. Pháp thường trong thôn này đều có làm nhà nhỏ chứa nước ở bên ngoài tường để cho người khất thực ngồi nghỉ và tùy ý lấy nước dùng. Người cha nghe tỳ nữ báo liền ra xem, thấy Tu đề na đang ngồi ăn cơm dư cách đêm ở bên nhà nhỏ này liền nói: "tại sao con lại ăn thức ăn dư cách đêm như thế, khi con còn ở nhà, ăn những món thơm ngon có khi còn chê bai nói là ăn không vừa miệng. Nay con lại ăn thức ăn dư cách đêm này mà không một lời oán trách", nói rồi nắm tay con cùng vào nhà thỉnh thọ thực

Hỏi: vì sao Tu đề na lại để người tục nắm tay?- vì Tu đề na là con chí hiếu nên người cha nắm tay

mới không kháng cự - vì sao Tu đề na thọ pháp khất thực mà còn thọ cha thỉnh thực?- vì Tu đề na suy nghĩ: xa nhà đã lâu, nếu không thọ thỉnh thực, người cha sẽ ưu sầu; vì thương xót cha nên mới thọ thỉnh thực. Lúc đó người cha đem vàng bạc vật báu... chất đống trước Tu đề na nói rằng: "đây là vật sính lễ của ta hỏi cưới mẹ con và của hồi môn mẹ con mang theo khi về với ta, đến nay vẫn còn nguyên, đây là vật của tổ phụ con để lại cho cha, đến nay vẫn còn nguyên. Tất cả đều thuộc về con, con nên hoàn tục để hưởng thọ năm dục; con xuất gia không phải vì sợ lịnh vua, cũng không phải vì mắc nợ, vì vậy con nên hoàn tục", Tu đề na nói: "con không thể hoàn tục, con vốn thích đời phạm hạnh, không có tâm tham luyến thế tục, xin cha chớ phiền trách. Đống vàng bạc vật báu này cha nên bỏ vào một bao lớn cột chặt lại rồi đem quăng xuống chỗ sâu nhất trong sông lớn, vì sao, vì nó sẽ sanh nhiều phiền não và các nạn như vua, giặc cướp, nước, lửa đều từ nó mà ra", người cha nghe rồi, lông tóc đều dựng đứng. Sau đó cha mẹ của Tu đề na cho gọi người vợ trẻ của Tu đề na đến nói rằng: "này con, trước đây hai con thương yêu nhau, nay con hãy làm cho Tu đề na đổi ý, vì sao, vì tiền tài không làm đổi ý nhưng sắc dục có thể", người vợ trẻ hỏi Tu đề na có phải vì cầu được thiên nữ nên mới tu phạm hạnh, đáp là không phải vì cầu được thiên nữ. Lúc đó người mẹ của Tu đề na nói: "con

hãy để lại đứa con nối dòng, đừng để tài sản này không có người cai quản, sau khi cha mẹ chết, tài sản này ắt sẽ bị sung vào kho tàng của vua", Tu đề na suy nghĩ: "nếu ta không để lại đứa con nối dòng thì cha mẹ sẽ xúc não ta, không để yên cho ta tu phạm hạnh", nghĩ rồi liền bằng lòng để lại đứa con nối dòng nên nắm tay người vợ cũ vào chỗ khuất kín để cùng hành dục.

Kinh nguyệt của người nữ gọi là nguyệt hoa, khi người nữ muốn mang thai, trong dạ con sanh một cục máu, sau bảy ngày chảy ra. Nếu máu này chảy ra không ngừng thì tinh của người nam không trụ lại được mà theo máu chảy ra; nếu máu ngừng chảy, tinh người nam mới đọng lại chỗ đó, sáu mới thành thai. Như ruộng sau khi cày bừa gieo giống rồi, nếu cho nước vào ruộng quá nhiều thì hạt giống sẽ nổi trôi bốn phía, không bám xuống đất được để mọc rễ nẩy mầm. Do sau khi Phật thành đạo trong hai mươi năm đầu chưa kết giới cho các đệ tử nên Tu đề na không biết tội tướng, cho là làm việc này không tội; sau khi cùng vợ làm việc bất tịnh trải qua ba lần thì người vợ mang thai. Có bảy trường hợp khiến người nữ mang thai: một là hai thân giao hội, hai là lấy y phục, ba là tinh chảy xuống, bốn là xoa dưới rốn, năm là thấy, sáu là nghe tiếng, bảy là nghe mùi. Nói hai thân giao hội là người nữ sau khi sanh thủy nguyệt thì ham muốn người nam, nếu người nam xúc chạm mỗi mỗi thân

phần thì sanh tâm tham dục và sẽ mang thai. Nói lấy y phục là như Tỳ-kheo Ô đà di và vợ cùng xuất gia, thời gian sau gặp lại nhau sanh tâm luyến ái nên tinh xuất làm dơ y. Ô đà di đưa cho Tỳ-kheo-ni này đem về giặt, Tỳ-kheo-ni này để tinh này vào trong nữ căn và trong miệng liền có thai. Nói tinh chảy xuống là như Lộc tử mẫu, xưa có con nai cái đi đến chỗ ở của một đạo sĩ, khi đạo sĩ này tiểu tiện, tinh chảy theo ra; nai cái này ngửi mùi nước tiểu, sanh tâm dục nên liếm và có thai sanh ra lộc tử. Nói xoa dưới rốn là như cha mẹ của Bồ tát Thiểm sắp mù, vua trời Đế thích hiện xuống bảo họ nên cùng giao hợp thì sẽ sanh con; do họ đã xuất gia tu đạo nên không làm theo lời nay, Đế thích nói: nếu không cùng giao hợp thì hãy xoa dưới rốn, họ làm theo và người vợ mang thai sanh ra Bồ tát Thiểm. Nói thấy là như trường hợp người nữ sau khi sanh thủy nguyệt, nếu tâm dục hừng thạnh mà không được cùng người nam giao hợp, chỉ cần nhìn thấy người nam liền có thể mang thai. Nói nghe tiếng là như loài cò trắng, chỉ có con mái không có con trống; đến mùa xuân khí trời ấm áp bắt đầu có tiếng sấm, cò nghe tiếng sấm liền có thai. Loài gà cũng có lúc như thế, hoặc chỉ cần nghe tiếng gà trống cũng có thai. Nói nghe mùi là như trường hợp trâu cái, chỉ cần ngửi mùi trâu đực liền có thai. Tu đề na cùng vợ giao hợp, địa thần thấy liền kêu lên là pháp ác đã sanh, thần hộ thân cũng kêu lên như thế,

các thần lần lượt kêu lên như thế vang lên đến tận cõi trời Phạm, tất cả đều biết là pháp ác đã sanh. Vợ Tu đề na sanh con trai đặt tên là Tục chủng, khi Tục chủng lên tám tuổi, cùng mẹ xuất gia thân cận các thiện tri thức, lần lượt đều được chứng quả A-la-hán.

Sau khi cùng vợ làm việc bất tịnh hạnh rồi, Tu đề na sanh tâm hối hận suy nghĩ: "nơi lợi ích ta lại không được lợi, ở trong Phật pháp xuất gia tu phạm hạnh là để được ba đạt trí, ta không được lợi này lại được ác lợi, tức là người khác xuất gia thì được thiện lợi, còn ta không được thiện lợi lại được ác lợi vì tu phạm hạnh là tổng trì giới định huệ, ta lại không tổng trì", do hối hận nên ăn uống không ngon, thân thể tiều tụy biến sắc, như lá cây héo úa sắp rụng; ở trong chúng xấu hổ cúi đầu. Lúc đó các Tỳ-kheo thấy vậy liền hỏi: "trước đây sắc mặt Hiền giả rất tươi vui, thân tướng đoan chánh, vì sao nay lại tiều tụy như vậy; hay là Hiền giả ở trong phạm hạnh có lo buồn hối hận điều gì?", Tu đề na nói: "không phải tôi không thích đời sống phạm hạnh, tôi rất siêng tu chỉ vì tôi đã làm pháp ác, hằng thấy nó hiện trước mắt", các Tỳ-kheo nói: "lời thầy nói đáng hồ nghi", Tu đề na nói: "vì sao hồ nghi?", các Tỳ-kheo nói: "nếu ở trong pháp thanh tịnh đã làm hạnh bất tịnh mà sanh nghi hối thì không thể nào tu phạm hạnh được nữa. Phật đã dùng đủ phương tiện nói pháp ly dục hoặc nói lỗi của năm dục. Lời

tuy khác nhưng nghĩa là đồng, ly dục hoặc diệt ái mới không còn luân hồi trong ba cõi, ái tận là niết bàn, vì sao thầy lại cùng vợ cũ làm hạnh bất tịnh như thế. Việc mà thầy đã làm khiến cho người không tin sẽ càng không tin, người đã tin sẽ thối chuyển mất lòng tin", các Tỳ-kheo quở trách rồi đem việc này bạch Phật: "pháp nhơ uế đã sanh, cúi xin Thế tôn chế giới cho các đệ tử Thanh văn", Phật nhân việc này nhóm Tỳ-kheo tăng, quở trách Tu đề na... Trong Tăng nếu người nào làm pháp ác, đáng quở trách thì Phật liền quở trách; người nào tinh tấn trì giới, đáng khen ngợi thì Phật liền khen ngợi. Như trong luật bổn, Phật quở Tu đề na rằng: "thầy là người ngu si, do nhân duyên gì thầy lại cùng vợ cũ làm hạnh bất tịnh như thế. Ta đã dùng đủ phương tiện nói pháp ly dục... cho đến câu thà đưa nam căn vào miệng rắn độc, không nên đưa vào nữ căn"

Hỏi: vì sao Phật lại quở trách như vậy?- vì Tu đề na là người đầu tiên làm pháp ác, làm cho pháp nhơ phát sanh trong pháp thanh tịnh này. Nói khó nuôi dưỡng là được che chở trong giáo pháp mà lại không thể tự hộ thân; nói không biết đủ là dù được tài bảo nhiều như núi Tu di cùng chưa vừa ý; nói dễ nuôi dưỡng là người ít muốn biết đủ mới có thể chế ngự sáu tình, không chạy theo sáu trần; nói dễ sinh sống là đối với bốn món cúng dường biết đủ thọ dụng, không chê ngon dỡ, tốt xấu và không

tham cầu; nói tịnh là ít muốn biết đủ, đã thanh tịnh thì không nhiễm trần cấu, giũ sạch được trần cấu, ba nghiệp thanh tịnh trừ ba nghiệp bất thiện, không bị người hủy báng. Giới mà Phật chế cho các Tỳ-kheo, nếu là thiện Tỳ-kheo mới tín thọ làm theo, nếu là người ít muốn biết đủ mới có thể thọ trì; ví như hoa năm màu được tuần tự xâu kết lại, như hạt ngọc bảy báu được tuần tự xỏ xâu lại. Nói Phật thuyết giảng quả báo đời này đời sau khiến cho sợ hãi là nếu người nào ưa thích học và trụ nơi Học địa thì sẽ chứng được các quả A-la-hán, Tư đà hàm, A na hàm, Tu đà hoàn; nếu người không đủ nhân duyên chứng được các quả như vậy thì cũng được sanh lên cõi trời.

Hỏi: sao gọi là học địa?- là pháp thiền định tam muội. Nói học là Phật nhân mười pháp (mười công đức lợi) mà chế giới khiến Tăng được an ổn, được an lạc trụ; như trong luật bổn, Phật nói: việc làm này không có phạm, việc làm này có phạm hoặc điều này nên làm, điều này không nên làm. Nói Phật chế giới cho Tỳ-kheo biết hổ thẹn, không chế giới cho Tỳ-kheo không biết hổ thẹn là để ngăn Tỳ-kheo không biết hổ thẹn không được cùng Tăng bố tát tự tứ, muốn khiến cho Tỳ-kheo biết hổ thẹn được an lạc vì không bị Tỳ-kheo không biết hổ thẹn xúc não nữa. Nói đoạn hữu lậu trong hiện tại là nếu dứt năm tình thì trong hiện đời không còn khổ não và được giải thoát. Nói điều phục người

khó điều phục là người phạm giới, phá giới, không biết hổ thẹn nếu khi bị quở trách liền xúc não chúng tăng, thì Tăng đem pháp Tỳ ni ra trị phạt như xả trí hay khu tẫn... Nói đoạn hữu lậu vị lai là nếu không dứt năm tịnh buông lung làm pháp ác thì thân sau sẽ bị đọa vào ác đạo, chịu khổ báo không phải chỉ một đời mà là vô số kiếp. Nói khiến người chưa tin được tin là nếu thiện Tỳ-kheo tùy thuận giới luật, oai nghi đầy đủ sẽ khiến cho người thấy liền sanh tín kính nói rằng: Sa môn Thích tử này đã làm được việc khó làm, đáng được tôn trọng. Ngoại đạo nếu thấy tạng Tỳ ni sẽ cho là Phật pháp cũng có sách Vệ đà giống như họ nên họ sanh tâm tôn trọng. Nói khiến người đã tin được tăng trưởng là nếu người đã sanh tâm tín kính, thấy các Tỳ-kheo tu phạm hạnh, làm được việc khó làm thì càng thêm tín kính. Nói khiến chánh pháp được trụ lâu là phân biệt có ba:

1 - Học - chánh pháp trụ lâu là học thông ba tạng khiến cho những lời Phật dạy được trụ lâu.

2 - Tín thọ - chánh pháp trụ lâu là hành mười hai hạnh đầu đà, mười bốn oai nghi, tám mươi đại oai nghi, giới, thiền định tam muội đã được kết tập trong ba tạng sẽ khiến cho chánh pháp được trụ lâu.

3 - Đắc đạo - chánh pháp trụ lâu là chứng bốn quả Sa môn và niết bàn tịch tĩnh sẽ khiến cho chánh pháp trụ lâu.

Trong ba loại này thì học giới luật đứng đầu trong loại Học thứ nhất, vì thế Phật mới chế giới để các Tỳ-kheo tùy thuận học, người nào tùy thuận giới thì được Thánh lợi đầy đủ nên các Tỳ-kheo phải tôn trọng tạng Tỳ ni. Như trong luật bổn, Phật bảo các Tỳ-kheo: "ta đã chế giới, các thầy nên học, nên thọ trì và dạy lại cho người khác. Giới này nên nói như sau: nếu Tỳ-kheo nào hành pháp dâm dục thì phạm Ba la di, không được ở chung". Hết phẩm Kết giới.

Lúc đó ở trong rừng, do có nhiều Tỳ-kheo tu quán tâm từ bi nên các loài cầm thú như chương, nai, vượn, khỉ, công... qua lại chỗ các Tỳ-kheo mà không e sợ nữa. Có một Tỳ-kheo thấy trong bầy vượn có một con vượn cái mập mạp đáng yêu nên đưa thức ăn dụ nó để cùng làm việc bất tịnh. Khi Tỳ-kheo này đi khất thực, có các Tỳ-kheo từ nơi khác đến thăm, con vượn này thấy các Tỳ-kheo cho là cũng giống như Tỳ-kheo kia nên chạy đến gần hiện tướng dâm dục. Các Tỳ-kheo thấy việc này rồi sanh tâm nghi nên nấp ở chỗ khuất rình xem thật hư như thế nào, khi thấy biết rồi liền gạn hỏi: "trưởng lão thật không làm việc như vậy phải không?", Tỳ-kheo này nói Phật chỉ chế ngăn với người nữ, không chế ngăn với súc sanh, các Tỳ-kheo đem việc này bạch Phật. Phật nhân việc này tùy chế thêm: cho đến cùng với súc sanh cũng phạm Ba la di, không được ở chung.

Nói tùy chế, tùy kết thêm để giới được kiên cố, vì phạm tội có hai loại: một là tội do phạm pháp trong thế gian, hai là tội do trái phạm giới Phật chế mà những giới Phật chế cũng tùy pháp thế gian mà chế, mục đích để đoạn trừ phiền não. Nói trừ trong mộng là trong mộng không phạm. Hết phẩm con vượn.

Như trong luật bổn nói nhóm Bạt xà tử do ăn nhiều, ngủ nhiều nên sanh ý dục, không xả giới mà làm việc dâm dục nên sau đó quyến thuộc bại hoại, bản thân bị bịnh khổ bức bách mới bạch với tôn giả A- nan: "chúng tôi không có hủy báng Như lai, cũng không hủy báng Tăng mà là tự hủy hoại mình nên không còn oai đức. Từ nay chúng tôi sẽ tu theo chánh pháp, nơi bốn mươi tám pháp quán, chúng tôi sẽ theo thứ lớp tu quán; nhân tu tập đạo A-la-hán này mà trí huệ được tăng trưởng. Chúng tôi sẽ từ bỏ pháp thế tục, trụ nơi thanh văng không làm pháp ác nữa", A-nan nghĩ nếu họ làm được như vậy thì rất tốt nên khen lành thay. Nói không có lý đó là Phật quán thấy nhóm Bạt xà tử không có nhân duyên, dù có cho họ thọ giới cụ túc, họ cũng sẽ phá giới phạm Ba la di không được ở chung, nên mới nói là chớ cho họ thọ giới cụ túc vì thương xót họ.

Có bốn Tỳ ni: một là bản, hai là tùy bản, ba là lời pháp sư, bốn là tự ý. Nói bản là chỉ cho tạng luật; nói tùy bản là chỉ cho bốn việc, như Phật bảo các Tỳ-kheo: "nếu ta nói việc này là bất tịnh mà

không chế giới, việc này lại tùy nhiếp vào bất tịnh, không nhiếp vào tịnh thì gọi là bất tịnh; nếu ta nói việc này là bất tịnh mà không chế giới, việc này lại tùy nhiếp vào tịnh thì gọi là tịnh; nếu ta nói việc này là tịnh nhưng việc này lại tùy nhiếp vào bất tịnh, không nhiếp vào tịnh, thì đối với các thầy, nó nhiếp vào bất tịnh; nếu việc này là tịnh, việc này tùy nhiếp vào tịnh thì đối với các thầy, nó nhiếp vào tịnh". Lời pháp sư là chỉ cho đại chúng năm trăm A-la-hán kết tập, rộng phân biệt lưu thông luật bản mà Phật đã thuyết; nói tự ý là để luật bản, tùy luật bản và lời pháp sư qua một bên, theo ý mình hoặc dùng phương tiện hoặc dẫn kinh luật luận và lời pháp sư để rộng giải thích. Trước xem xét phần căn bản, kế đến xem nghĩa câu, phân biệt xét nét kỹ, sau đó xem xét lời pháp sư nếu cùng văn nghĩa tương ưng thì chấp nhận, nếu không tương ưng thì bỏ. Nếu từ lời pháp sư xét thấy tương ưng với văn nghĩa trong tùy bản thì chấp nhận, không tương ưng thì bỏ; nếu từ bản và tùy bản xét thấy không thể thay đổi thì chúng tăng như pháp yết ma cũng như Phật còn tại thế không khác; nếu xem tùy bản mà không hiểu thì nên xem nghĩa sớ, nếu thấy cùng tương ưng thì chấp nhận, không tương ưng thì bỏ. Nếu có hai Tỳ-kheo luận bàn pháp nghĩa, một người nói là tịnh, người kia nói là bất tịnh; lúc đó nên xem xét trong bản và tùy bản, nếu trong đó đều nói là tịnh thì chấp nhận, nếu

trong đó nói là bất tịnh thì không chấp nhận. Nếu người này xem trong bản và tùy bản thấy nói là tịnh, lại còn dẫn nhiều văn nghĩa để dẫn chứng; còn người kia không có văn nghĩa dẫn chứng thì nên chấp nhận lời của người này, không nên nghe theo lời của người kia. Nếu cả hai đều dẫn chứng văn nghĩa như nhau thì nên suy nghĩ và xét nét kỹ nghĩa của bản để quyết định nên chấp nhận hay không nên chấp nhận.

Lại có đủ ba pháp mới thành tựu luật sư: một là đọc tụng và hiểu thông suốt ý nghĩa văn tự của luật bản, hai là ở trong luật bản kiên trì không tạp, ba là theo thầy thứ lớp học và thọ trì không quên. Nói đọc tụng thông suốt là nếu có người hỏi không theo thứ lớp của câu thì vẫn có thể đáp theo câu hỏi, không cần suy nghĩ. Nói hiểu rõ ý nghĩa văn tự là có thể giải thích ý nghĩa câu văn trong bản, tùy bản và chú giải. Nói kiên trì không tạp là chỉ cho người biết hổ thẹn, vì người không biết hổ thẹn thì dù có học rộng hiểu nhiều, được nhiều người kính trọng nhưng không nương theo pháp luật thì người đó là gai góc trong Phật pháp, vì có thể phá hòa hợp Tăng và xúc não chúng tăng. Người biết hổ thẹn thì ngược lại, dù có mất mạng cũng không vì muốn được cúng dường mà phá chánh pháp. Nói không tạp là nếu có người hỏi ý nghĩa của luật bản và nghĩa sớ thì có thể tùy đáp, nếu đáp điên đảo thì cũng như người đi trong gai, khó thể vượt qua. Nếu

người hỏi điên đảo thì nên đáp lại bằng chính câu hỏi của họ; nếu bị người có hiểu biết vấn nạn thì nên đáp theo câu hỏi, chớ đáp lạc đề, như dùng chen vàng đựng mở sư tử thì không bị chảy. Nói theo thầy học và thọ trì không quên là như tôn giả Ưu ba ly thọ trì tạng luật từ Phật, Đà tả câu thọ tì từ Ưu ba ly, Tu đề na câu thọ trì từ Đà tả câu, Tất già bà thọ trì từ Tu đề na câu, Mục kiền liên Đế tu thọ trì từ Tất già bà...như vậy các sư nối tiếp truyền thừa cho nhau mãi đến ngày nay.

Nếu ở trong Tăng xử đoán việc đấu tranh thì vị luật sư nên xem xét kỹ sáu pháp rồi mới quyết đoán: một là xem trú xứ, hai là xem luật bản, ba là xem câu văn, bốn là xem ba đoạn, năm là xem xét tội trung gian, sáu là xét vô tội. Nói xem xét trú xứ là như trong luật nói nếu vào chùa phải che thân kín đáo, nếu không che thân kín đáo thì phạm Đột kiết la; sau khi xét tội tướng rồi dẫn văn trong luật bản làm chứng để diệt tránh. Nói xem xét luật bản là như trong luật nói cố ý vọng ngữ phạm Ba dật đề là tội thuộc năm thiên, nên xét tánh tội trong mỗi thiên rồi dẫn văn trong luật bản làm chứng để diệt tránh. Nói xem xét câu văn là như trong văn luật nói hành dâm với tử thi chưa hoại thì phạm Thâu lan giá là tội thuộc trong bảy tụ, nên xét tánh tội trong mỗi tụ rồi dẫn văn trong luật bản làm chứng để diệt tránh. Nói xem xét ba đoạn là trong Tăng già bà thi sa có ba đoạn, trong Ba dật đề có

ba đoạn, nên xem xét ba đoạn này rồi dẫn văn trong luật bản làm chứng để diệt tránh. Nói xem xét tội trung gian là như đốt lửa phạm Đột kiết la, nên xét tội trung gian này trong luật bản rồi dẫn văn trong luật bản làm chứng để diệt tránh. Nói xét vô tội là như trong luật bản nói nếu không có tâm thọ lạc, không có tâm trộm, không có tâm giết hại, không cố ý nói dối... thì nên xem xét từng trường hợp, không thấy có tướng tội thì nên dẫn văn trong luật bản làm chứng để diệt tránh.

Nếu Tỳ-kheo nào biết rõ bốn pháp Tỳ ni, thông suốt ba pháp và sáu pháp kể trên thì diệt tránh thành tựu; nếu diệt tránh thành tựu rồi mà việc tranh cãi không phát sanh trở lại thì người ấy không khác gì Phật còn tại thế. Nếu Tỳ-kheo nào phạm giới sanh nghi hối thì nên đến chỗ luật sư cầu quyết nghi, luật sư này trước phải xem xét kỹ, nếu thấy có tội thì nên đáp có, nếu thấy không tội thì nên đáp không; thấy nên sám hối thì bào họ sám hối, thấy đáng trị phạt thì nên cho pháp trị phạt, thấy nên cho xuất tội thì nên cho xuất tội. Nếu thấy có tội tướng của Ba la di thì không nên nói thẳng là phạm Ba la di, vì sao, vì trong thiên Ba la di, tội phạm dâm và vọng ngữ có tướng trạng dễ nhận biết, còn tội giết người và trộm cướp có tướng trạng khó nhận biết, phải tùy việc vi tế mà giải thích, không nên nói thẳng với người đang nghi hối là đã phạm Ba la di. Nếu người này có thấy thì nên

bảo trở về hỏi thầy, nếu vị thầy kia nói là trị được thì luật sư nên nói: lành thay, hãy làm theo lời dạy ấy. Nếu người này không có thầy thì luật sư nên bảo hỏi các vị đồng phạm hạnh, đồng học; nếu họ nói là trị được thì luật sư nên nói lành thay như trên. Nếu người này cũng không có bạn đồng học thì luật sư nên nói với người này rằng: "khó gặp Phật ra đời, được xuất gia là khó, thọ đắc giới cụ túc càng khó hơn", nói rồi liền bảo người này vào trong thiền phòng thiền định một ngày, quán một trong ba mươi pháp thiền định. Nếu người này thật không khuyết giới phạm giới thì pháp thiền sẽ hiện đến với người đang quán và liền nhập định; ngược lại thì không thể nào nhập định mà sẽ cảm thấy như ngồi trên gai, vì bị lửa nghi hối thiêu đốt và họ sẽ đứng dậy bỏ đi. Lúc đó luật sư nên nói: "hễ phạm tội thì không nên che giấu, vì vừa phạm thì thần hộ thân đã biết trước rồi". Hết phẩm luật sư.

-oOo-

LUẬT THIỆN KIẾN TỲ BÀ SA

QUYỂN 7

Chữ danh (gọi là) trong luật văn là không phải chỉ tùy người mà kết mà bao gồm thân người, tu tập, thọ sanh, tên, họ, giới, chùa, hành nghiệp, tuổi tác... Nói thân người là người đó cao hay thấp, trắng hay đen, mập hay ốm...; nói tu tập là tu thiền hay tu học giáo pháp; nói thọ sanh là sanh vào nhà Sát đế lợi hay vào nhà Bà la môn...; nói tên là có tên Phật đà lặc cật đa hay có tên Đam vô lặc cật đa...; nói họ là có họ Ca chiên diên hay họ Bà tư xoa...; nói giới là tùy theo giới đã thọ mà nói; nói chùa là tùy theo chùa đã cư trú mà nói; nói hành nghiệp là tùy hành nghiệp đã làm mà nói; nói tuổi tác là năm, mười, hai, ba mươi tuổi. Nếu người có hạnh Tỳ-kheo thì được gọi là Tỳ-kheo, dịch nghĩa là khất sĩ thì dù có xin được hay không vẫn gọi là khất sĩ. Hành pháp khất thực là hạnh của bậc thiện nhân; Phật, Phật Bích chi và các Thanh văn đều hành pháp khất thực; người thế gian dù giàu hay nghèo, nếu từ bỏ tài sản, nhà cửa ruộng vườn... để xuất gia học đạo, hành pháp khất thực, dù tư sanh có hay không đều lấy bốn biển làm nhà thì người

đó gọi là Tỳ-kheo. Nói Tỳ-kheo mặc y cắt rọc là dù y trị giá ngàn vạn, Tỳ-kheo được rồi liền phải cắt rọc để làm mất giá trị của y; lại dùng kim chỉ ráp lại làm cho mất vẻ đẹp của y; lại dùng vỏ cây nhuộm làm cho mất màu tươi sáng của y, khiến trở thành y hoại sắc; người mặc y như thế được gọi là Tỳ-kheo. Sa di có khi cũng được gọi là Tỳ-kheo, như có đàn việt đến thỉnh Tỳ-kheo, Sa di tuy chưa thọ giới cụ túc nhưng vẫn được vào trong số Tỳ-kheo thọ thỉnh, đây gọi là danh tự Tỳ-kheo. Giả danh Tỳ-kheo là mượn danh nghĩa Tỳ-kheo, không phải là chân thật Tỳ-kheo như trưởng lão A-nan ban đêm thấy một người liền hỏi là ai, kia đáp tôi là Tỳ-kheo. Thiện lai Tỳ-kheo là như có bạch y đến chỗ Thế tôn cầu xuất gia, Phật quán căn cơ nếu thấy đủ nhân duyên hóa độ liền gọi: thiện lai Tỳ-kheo, hãy tu phạm hạnh; người này râu tóc tự rụng, ca sa hiện trên thân liền trở thành Tỳ-kheo.

Hỏi: từ khi Phật thành đạo cho đến khi nhập niết bàn, có bao nhiêu vị thiện lai Tỳ-kheo?- có một ngàn ba trăm bốn mươi mốt vị, trong đó nhóm A nhã Kiều-trần-như năm vị, con trưởng giả Da thu và năm mươi bạn thân, nhóm Bạt quần ba mươi vị, nhóm Xà trí la một ngàn vị, hai đại Thanh văn với hai trăm năm mươi vị và Ương quật ma la, như kệ nói:

"Một ngàn ba trăm,
Bốn mươi mốt người,

Có lòng tin sâu,
Cầu Phật xuất gia,
Như lai từ bi,
Dùng Phạm âm gọi,
Thiện lai Tỳ-kheo,
Hãy tu phạm hạnh.
Liền đủ y bát,
Trở thành Tỳ-kheo".

Không phải chỉ các Tỳ-kheo trên mới là thiện lai Tỳ-kheo, mà những bậc đại trí huệ cũng được gọi là thiện lai Tỳ-kheo như nhóm Tư lâu Bà la môn ba trăm người, nhóm Ma ha Kiếp tân na một ngàn người, một vạn người ở nước Ca tỳ la vệ và một vạn sáu ngàn người cùng xuất gia với Bà la môn Ba dạ la ni. Nói do tam quy đắc giới cụ túc là nói ba lần tam quy liền đắc giới cụ túc; nói do giáo thọ đắc giới cụ túc là như Phật bảo Đại Ca Diếp: "ta đối với các bậc thượng trung hạ tòa đều khởi tâm hổ thẹn, thầy cũng nên học như thế; từ nay thầy nên lắng nghe cho kỹ tất cả thiện pháp, ghi khắc vào tâm với ý nghĩ là tôi đang lắng tai nghe pháp. Thầy nên học như vậy, nên nhớ nghĩ như vậy". Nói do vấn đáp đắc giới cụ túc là như Phật kinh hành trong chùa Phú bà la di đã hỏi Sa di Tu ba ca về tên phồng trướng và tên của sắc là đồng nhất hay khác nhau; Tu ba ca tùy đáp theo câu hỏi và được Phật khen ngợi: "lành thay, con đã đáp lời của bậc Nhất thiết trí với chánh tâm, nay ta cho con thọ giới cụ

túc". Nói thọ trong pháp đắc giới cụ túc là như Tỳ-kheo-ni Ma ha ba xà ba đề lãnh thọ tám trọng pháp mà đắc giới cụ túc; Sai sứ thọ đắc giới cụ túc là như trường hợp của ni Ban thi ca; do tám lần nói đắc giới cụ túc là trường hợp ni thọ giới cụ túc, ở bên Ni tăng bạch tứ yết ma rồi, kế qua Tỳ-kheo tăng bạch tứ yết ma lần nữa mới đắc giới cụ túc; nói bạch tứ yết ma đắc giới cụ túc là trường hợp bên Tăng cho Sa di thọ giới cụ túc.

Nói thiện nhân là chỉ cho phàm phu từ khi tu thiện pháp cho đến khi chứng quả A-la-hán có đủ giới, định, huệ, giải thoát và giải thoát tri kiến. Nói chân Tỳ-kheo là sau khi thọ đắc giới liền y theo giới hành trì, diệt trừ hết phiền não chứng Lậu tận A-la-hán; ví như bạch điệp nhuộm màu xanh thì được gọi là vải xanh. Nói Hữu học là chỉ cho bảy hạng học nhân, phàm phu đang học ba học cũng gọi là Hữu học; Vô học là bậc đã qua giai vị Hữu học, trụ ở giai vị trên không còn gì phải học nữa vì đã diệt hết các lậu hoặc. Nói tập Tăng là ít nhất năm Tỳ-kheo; nói nên lấy dục là lấy dục trong hiện tại; khi Tăng đã hòa hợp, không có người quở thì nên tác pháp yết ma. Bạch tứ yết ma là một lần bạch, ba lần yết ma; do bạch tứ yết ma đắc giới cụ túc liền được tướng Tỳ-kheo. Nói ba học là thượng giới, thượng tâm và thượng huệ; nói học là chỉ cho năm giới, mười giới; dù Phật có ra đời hay không thì giới này vẫn thường có trong thế gian, khi Phật

chưa ra đời thì Phật Bích chi và các Sa môn, Bà la môn cho đến Chuyển luân thánh vương đã đem giới pháp này giáo hóa mọi người; khi Phật ra đời, Phật và các Thanh văn đem giới pháp này giáo hóa người khác. Người nào thọ trì giới pháp này, sau khi qua đời được sanh lên cõi trời hay cõi người thọ hưởng phước lạc. Thượng giới là chỉ cho Ba la đề mộc xoa, cũng gọi là Vô đẳng học; ví như trong các loại ánh sáng thì ánh sáng mặt trời là sáng nhất, trong các núi thì núi Tu di là cao nhất, trong các môn học thế gian thì Ba la đề mộc xoa là tối thắng. Vì sao, vì Phật ra đời mới có pháp này, Phật chế giới thuyết Ba la đề mộc xoa để điều phục ba nghiệp thân ngữ ý, ai thọ trì Vô đẳng học này đều đồng vào đạo quả nên gọi là thượng giới. Nói thượng tâm là tâm đạo quả, vượt qua tâm thế gian như lục dục, tám tâm công đức và tám tâm định thế gian, ai được tâm này thì không làm pháp bất tịnh nữa nên gọi là thượng tâm. Nói thượng huệ là dùng huệ biết nghiệp là nhân, báo là quả; dù Phật có ra đời hay không, pháp nhân quả này vẫn thường có; khi Phật chưa ra đời thì Phật Bích chi cho đến Chuyển luân thánh vương dùng pháp này giáo hóa mọi người; khi Phật ra đời, Phật và các Thanh văn dùng pháp này giáo hóa người khác. So với hai pháp trên thì thượng tuệ là tối thắng vì thượng tuệ là tuệ của đạo quả, hiểu rõ ba tướng: khổ, không và vô ngã. Nói ở chung là các Tỳ-kheo khác nhau về

chủng tộc, quốc gia, quê quán, tên họ nhưng sau khi xuất gia thọ giới đồng thọ trì học giới và ở chung một chỗ; nếu phạm Ba la di thì không được ở chung nữa. Nói giới suy kém không nói ra là giới tướng suy kém mà không nói ra, cũng không xả giới như đối với học giới khởi tâm ưu sầu, không muốn thọ trì nữa nên thường than thở, tâm tán loạn không chuyên nhất. Có mười bốn câu biểu hiện giới suy kém như nói tôi muốn bỏ Phật, bỏ pháp, bỏ Tăng, bỏ Ba la đề mộc xoa...; lại có tám câu biểu hiện giới suy kém như nói tôi muốn làm bạch y, làm Ưu bà tắc, làm tịnh nhân... Nếu từ hai mươi hai câu này hợp lại thì thành một trăm mười câu biểu hiện giới suy kém, trong đó có mười bảy câu như nói tôi nhớ mẹ, nhớ cha, nhớ nhà...; kế có mười sáu câu như nói tôi còn có mẹ cần phải về phụng dưỡng...; kế có tám câu như nói tu phạm hạnh, ngày ăn một bữa rất khó làm...; kế có năm mươi câu như nói tôi không làm nổi, không chịu đựng nổi, tôi không vui... Nói xả giới là nói ra lời, người nghe hiểu được liền thành xả giới; có mười bốn câu như nói tôi bỏ Phật, bỏ Pháp, bỏ Tăng, bỏ Ba la đề mộc xoa...; nếu sai sứ, viết thư hay đóng dấu thì không thành xả giới, phải đối trước người khác nói ra lời, người nghe hiểu được mới thành xả giới; nếu người nghe không hiểu, bên cạnh có người khác hiểu thì không thành xả giới; nếu nói với hai người, cả hai nghe hiểu hoặc một người nghe hiểu, một

người nghe không hiểu cũng thành xả giới; hoặc đối trước số đông người nói xả giới, trong đó có một người nghe hiểu cũng thành xả giới. Người xả giới từ pháp Như lai rơi xuống làm người thế tục thì cũng giống như Đế thích, Phạm thiên vương bị đọa. Nếu Tỳ-kheo bị dâm dục xúc não, muốn nói với bạn đồng học nhưng e ngại nên ở chỗ khuất nói lớn tiếng là tôi nay bỏ Phật; tùy có người hiểu là như gần đó bỗng có người nghe hiểu được Tỳ-kheo này muốn xả giới thì thành xả giới, nếu lúc đó họ nghe chưa hiểu, sau đó suy nghĩ mới hiểu thì không thành xả giới. Nếu nói bóng gió hoặc nói lúc đang tức giận đều không thành xả giới, nếu lúc đang nói có người để ý nghe và hiểu thì người nói mắc tội; như Phật bảo các Tỳ-kheo: "đối với người mà giới đã suy kém, nếu cố ý nói những lời như trên thì đều thành xả giới". Phật có trăm danh hiệu, pháp cũng vậy; nếu nói tôi bỏ Phật, bỏ bậc Chánh đẳng chánh giác, bỏ bậc Vô lượng ý, bỏ bậc Bồ đề trí, bỏ bậc Nhất thiết trí... nói rõ từng danh hiệu Phật như vậy thì đều thành xả giới. Nếu nói bỏ pháp, như nói tôi bỏ pháp mà Phật khéo phân biệt thuyết giảng, bỏ pháp đến để mà thấy, bỏ pháp ly dục... cho đến bỏ tám vạn bốn ngàn pháp tụ, nói rõ từng pháp như vậy thì đều thành xả giới. Nếu nói bỏ Tăng, như nói tôi bỏ Tăng hòa hợp, bỏ Tăng tùy chánh hạnh, bỏ Tăng tùy như lý hạnh... bỏ vô thượng phước điền thì đều thành xả giới. Nếu nói xả giới, như nói

tôi xả giới Tỳ-kheo, xả giới Tỳ-kheo-ni, xả thượng học, thượng tâm, thượng huệ, xả Ba la đề mộc xoa thì đều thành xả giới. Nếu nói tôi xả Hòa thượng, xả đồng Hòa thượng, xả A-xà-lê, xả đồng A-xà-lê, xả đệ tử, xả các vị đồng học giới, xả các vị đồng phạm hạnh... đều thành xả giới. Nếu nói tôi nay làm bạch y hoặc nói tôi muốn trở lại đời sống trước kia, làm thương nhân hoặc cày ruộng, chăn nuôi, hưởng thọ ngũ dục... thì đều thành xả giới; cho đến nói tôi không phải là Sa môn Thích tử nữa liền thành xả giới. Nói tóm lại do nhân này, với biểu hiện này và dùng phương tiện này nói ra lời rõ ràng đều thành xả giới. Trên đây là tướng xả giới và việc xả giới, kế nói về không thành xả giới; như Tỳ-kheo mắc bịnh điên cuồng tâm loạn, tùy tâm điên cuồng mà nói xả giới thì không thành xả giới; hoặc đối trước người điên cuồng tâm loạn mà nói xả giới, người kia nghe không hiểu cũng không thành xả giới. Nếu Tỳ-kheo mắc bịnh khổ, bị khổ bức bách mà nói xả giới thì không thành xả giới; hoặc đối trước người đang bịnh khổ mà nói xả giới, do họ bị bịnh khổ bức bách nên nghe không hiểu thì không thành xả giới. Nếu đối trước thiên thần, phi nhơn như các loài rồng, Dạ xoa, Càn thát bà, A tu la, Ca lầu la, Khẩn na la, Ma hầu la già, cho đến đối trước các loài súc sanh nói xả giới thì đều không thành xả giới. Nếu đối trước người ở trong nước, dùng ngôn ngữ của biên địa để nói xả giới;

hoặc đối trước người ở biên địa, dùng ngôn ngữ ở trung phương để nói xả giới, do người nghe không hiểu được tiếng nói của nhau nên không thành xả giới. Nếu khi đối trước người nói xả giới mà nói mau, nói cà lăm, nói lộn... thì không thành xả giới.

Hỏi: sao gọi là pháp bất tịnh, sao gọi là làm việc bất tịnh?- đây là pháp bất thiện, pháp ác, không phải là pháp của bậc thiện nhân. Nói làm việc bất tịnh là ở chỗ khuất chỉ có hai người, cả hai đều thích muốn thọ dục nên xúc chạm nhau, hai thân giao hội, vừa vào (nam căn vào nữ căn) thì phạm Ba la di; nếu thọ lạc thì phạm Ba la di, không thọ lạc thì phạm Đột kiết la, đây gọi là làm việc bất tịnh. Như trong luật nói cho đến cùng với súc sanh đều phạm Ba la di, là lời nói tột cùng, đối với loài lớn có thể cùng hành dâm được thì phạm Ba la di, loài nhỏ không thể hành dâm được thì phạm Đột kiết la. Nói Ba la di nghĩa là thối đọa, không như ý, từ pháp Như lai bị rơi xuống, không còn gọi là Thích tử nữa, ở trong pháp Tỳ-kheo không còn được như ý nữa, không được xếp vào tăng số và không được ở chung với Tăng nữa, như kệ nói: " T a thuyết Ba la di,

Thầy hãy chú ý nghe, Đọa lạc, không như ý,

Trái ngược với chánh pháp, Không được cùng ở chung, Nên gọi Ba la di ".

Nói không được ở chung là không được cùng

Tăng hòa hợp tác pháp yết ma làm các Tăng sự và mỗi nửa tháng cùng thuyết Ba la đề mộc xoa, như trong luật bổn nói không được cùng bố tát và làm các pháp yết ma.

Nói người nữ có ba loại, mỗi loại có ba đường hành dâm, huỳnh môn có ba loại, mỗi loại có hai đường hành dâm, nam cũng có ba loại. Nói ba loại nữ là người nữ, phi nhân nữ và súc sanh cái, tổng cộng là chín căn (chín đường hành dâm); ba loại huỳnh môn là người huỳnh môn, phi nhân huỳnh môn và súc sanh huỳnh môn, tổng cộng là sáu căn; ba loại nam là người nam, phi nhân nam và súc sánh đực, tổng cộng là sáu căn. Nếu với tâm dâm, hai căn xúc chạm nhau để làm việc bất tịnh, vừa vào liền phạm Ba la di; nếu bản thân không chủ động làm, người kia chủ động làm mà bản thân thọ lạc thì cũng phạm Ba la di; nếu bị cưỡng bức làm việc bất tịnh, ban đầu tâm không thọ lạc, nhất tâm hộ giới thì không phạm, sau đó khởi tâm thọ lạc thì phạm Ba la di. Nếu oan gia đưa người nữ đến chỗ Tỳ-kheo khuyến dụ làm việc bất tịnh, muốn hoại Tỳ-kheo; hoặc nửa đêm đưa người nữ đến, gọi Tỳ-kheo thức dậy để cùng làm việc bất tịnh, nếu trong ba thời đều thọ lạc thì phạm Ba la di, dù tinh có xuất hay không đều phạm, chớ nói là vì oan gia bức bách nên không phạm. Nói ba thời là khi mới vào (nam căn vào nữ căn), khi dừng trụ (nam căn đã vào trong nữ căn), khi ra (nam căn ra khỏi nữ căn).

Nếu khi mới vào không thọ lạc, khi dừng trụ và khi ra thọ lạc thì phạm Ba la di; khi mới vào và khi dừng trụ không thọ lạc nhưng khi ra thì thọ lạc cũng phạm Ba la di; cả ba thời không thọ lạc thì không phạm. Nói không thọ lạc là như đưa vào miệng rắn độc, như chạm vào lửa; nếu Tỳ-kheo quán khổ không vô ngã, không kể đến thân mạng, bị người nữ bức bách như chạm vào lửa, như chạm dao bén thì không phạm.

Trường hợp oan gia đưa người nữ đến hoặc người nữ không ngủ hoặc là người say, hay bị điên cuồng hoặc là thây chết chưa hoại; nói chưa hoại là ba đường hành dâm chưa hoại hoặc hoại phần nhiều hoặc hoại phần ít. Mỗi loại đều có ba đường hành dâm và bốn trường hợp, tổng cộng có hai mươi bảy; phi nhân nữ và súc sanh cái cũng vậy, tổng cộng là tám mươi mốt; huỳnh môn hai căn cũng có tám mươi mốt; huỳnh môn và người nam tổng cộng có năm mươi bốn; phi nhân nam và súc sanh đực cũng có năm mươi bốn; như vậy tất cả là hai trăm bảy mươi.

Tại nước Sư tử có hai luật sư cùng học với một A-xà-lê, một tên là Ưu ba đế tả, hai tên là Tả tả đề bà; Ưu ba đế tả có hai đệ tử rất trí huệ, một tên là Ma ha Ba đầu ma, hai tên là Ma ha Tu ma. Cả hai đều học luật với thầy qua chín lượt, nhưng Ma ha Ba đầu ma tự học thêm chín lượt nữa nên rất thông suốt Luật tạng. Sau đó Ma ha Tu ma rời thầy qua

sông ở riêng, Ma ha Ba đầu ma nghe việc này rồi suy nghĩ: "thầy ấy rất dõng mãnh, bổn sư hiện còn mà đã ra ở riêng; ta thì mỗi năm sẽ đến chỗ thầy nghe luật và các nghĩa sớ luật, không phải chỉ học một lần mà học cho đến khi nào thông suốt luật, như thế mới gọi là luật sư cung kính luật". Sau đó, khi Ưu ba đế tả đang dạy luật cho năm trăm đệ tử mà Ma ha Ba đầu ma đứng đầu, có một đệ tử hỏi: "nói căn hoại phần ít, hơn phân nửa chưa hoại mà hành dâm thì phạm Ba la di; căn hoại phần nhiều, còn ít phần chưa hoại mà hành dâm thì phạm Thâu lan giá; nếu còn nửa phần chưa hoại mà hành dâm thì phạm tội gì?", Ưu ba đế tả đáp: "Phật kết Ba la di là kết chung, nếu hành dâm nơi ba đường mà kết tội Ba la di thì đó là tội thuộc thế gian, không tội do Phật kết; nếu nơi căn còn nửa phần chưa hoại mà hành dâm, phạm Ba la di là tội do Phật kết. Nói không thấy bóng Ba la di mà thấy bóng Thâu lan giá là đối với tử thi, nơi căn chưa hoại hay hơn phân nửa chưa hoại mà hành dâm thì Phật kết tội Ba la di; nơi căn còn ít phần chưa hoại mà hành dâm thì phạm Thâu lan giá, vì không thấy bóng Ba la di mà thấy bóng Thâu lan giá. Nếu phần thịt nơi căn chưa hoại, da gân vẫn còn thì kết phạm Ba la di; hoặc phần thịt đã hoại nhưng vẫn còn hình dạng, có thể đưa nam căn vào để hành dâm thì cũng phạm Ba la di; nếu căn đã hoại không còn hình dạng, bằng phẳng như vết thương thì phạm Thâu

lan giá; nếu bị thú ăn mất căn, chỉ còn chỗ thịt mà hành dâm vào chỗ ấy thì phạm Đột kiết la. Nếu tử thi chưa thối rửa hay đã thối rửa, hành dâm vào chỗ Ba la di thì phạm Thâu lan giá, hành dâm vào chỗ Thâu lan giá thì phạm Đột kiết la, hành dâm vào chỗ Đột kiết la thì cũng phạm Đột kiết la. Nếu Tỳ-kheo khởi tâm dâm sờ chạm nơi ba đường của người nữ thì phạm Thâu lan giá, nếu vì muốn thọ lạc mà môi chạm môi, đưa nam căn chạm bên ngoài nữ căn thì phạm Tăng già bà thi sa; chạm bên ngoài căn của súc sanh cái thì phạm Thâu lan giá, sờ mó để thọ lạc thì phạm Đột kiết la. Phật vì hộ người thuận trì giới và vì hộ chánh pháp không muốn các ác Tỳ-kheo đời vị lai phạm nên nói ra hai trăm bảy mươi chỗ phạm này". Nói bốn loại cách là có cách vào không cách, không cách vào có cách, không cách vào không cách và có cách vào có cách. Có cách là có y phục bên ngoài ngăn cách, ngược lại là không cách; nếu cả hai đều có cách mà có tâm dục hành dâm vào chỗ Ba la di thì phạm Ba la di, vào chỗ Thâu lan giá thì phạm Thâu lan giá, vào chỗ Đột kiết la thì phạm Đột kiết la. Nói không phạm là không hay biết và không thọ lạc, như Tỳ-kheo ngủ say không hay biết như người nhập định thì không phạm, nếu tỉnh thức có hay biết nhưng không thọ lạc cũng không phạm. Nếu Tỳ-kheo bị điên cuồng tâm loạn, không biết khinh trọng, sạch dơ; thuốc không trị hết được thì

không kết phạm; nếu trở lại bổn tâm mà làm việc bất tịnh thì kết phạm. Người phạm đầu tiên khi Phật chưa kết giới như Tu đề na thì không kết phạm, những người phạm sau như Tỳ-kheo phạm dâm với di hầu và Tỳ-kheo Bạt xà tử thì kết phạm Ba la di.

-oOo-

LUẬT THIỆN KIẾN TỲ BÀ SA

QUYỂN 8

Nói phân biệt câu trong văn giới là khi làm việc gì mà có ý thức thì sẽ phát khởi tội thế gian hay nghiệp công đức tóm hết tất cả giới bổn. Có giới nhân sáu loại khởi tội, có giới nhân bốn loại khởi tội, có giới nhân ba loại khởi tội, có giới nhân y Ca hi na khởi tội, có giới nhân lông dê khởi tội, có giới nhân tâm xả khởi tội. Trong đây hoặc nhân làm mà khởi tội, hoặc nhân không làm mà khởi tội, hoặc do làm và không làm mà khởi tội; lại có trường hợp do biết nên được thoát tội, hoặc biết mà không được thoát tội; lại có giới vô tâm, có giới hữu tâm; lại có tánh tội và chế tội.

Hỏi: Sao gọi là giới hữu tâm?- là có tâm làm nên kết tội - Nói chế tội có hai là tội thuộc thân nghiệp và tội thuộc khẩu nghiệp, tội thuộc thân nghiệp là do thân làm mà kết phạm, tội thuộc khẩu nghiệp là do khẩu làm mà kết phạm. Lại có giới thiện và giới bất thiện, lại có ba mươi hai tâm bất thiện và không phải bất thiện khởi tội. Dục giới có tám tâm thiện, mười hai tâm bất thiện và mười tâm

vô ký; từ tâm thiện và tâm vô ký có hai tâm tri. Lại có giới ba thọ, có giới hai thọ, có giới một thọ; nếu nhân ba thọ mà khởi tội thì gọi là giới ba thọ; nếu nhân nơi lạc thọ và xả thọ mà khởi tội thì gọi là giới hai thọ; nếu nhân nơi khổ thọ mà khởi tôi thì gọi là giới một thọ. Tôn giả Ưu ba ly muốn cho các luật sư đời sau dễ nhớ việc tùy chế nên nói kệ:

"Di hầu, Bạt xà tử,
Lão xuất gia và Nai"

Nói bạch y là mặc y phục bạch y hành dâm, áo cỏ là ngoại đạo kết cỏ làm y phục, áo vỏ cây là dùng vỏ cây làm y phục, phát Khâm bà la là dùng tóc dệt làm y phục, mao Khâm bà la là dùng lông đuôi con Mao ngưu dệt làm y phục, y da nai là dùng da nai làm y phục...

Nói Tỳ-kheo-ni Ưu bát la vốn là trưởng giả nữ ở thành Xá vệ, do trong quá khứ trăm ngàn kiếp làm các việc thiện nên nay được sắc đẹp như hoa Ưu bát la nên thành tên gọi. Tỳ-kheo-ni này đã ly dục, dứt hết phiền não; sau khi khất thực ăn xong trở về phòng nằm ngủ thì bị một Bà la môn lẻn vào trong phòng trước đó cưỡng bức. Do đã ly dục nên cô không có thọ lạc mà cảm thấy như sắt nóng chạm vào thân, Phật nói không thọ lạc thì không phạm và nói kệ:

"Như hoa sen trong nước,
Hạt cải đặt đầu kim,

Nơi dục không tâm nhiễm,
Ta gọi Bà la môn".

Nói chuyển căn là như có Tỳ-kheo vào nửa đêm ngủ say bỗng chuyển căn thành nữ, Phật bảo các Tỳ-kheo đưa đến trong Ni tăng và vẫn giữ tuổi hạ cũ, không phải thọ giới cụ túc lại. Khi đưa vị này đến trong chùa ni, các Tỳ-kheo nên nói rõ nguyên do và nhờ Ni chúng gi- úp đỡ, vị chuyển căn này nên tùy thuận ni chúng đọc tụng kinh pháp và thuận hành theo giới pháp Tỳ-kheo-ni. Nếu vị này không có tâm hổ thẹn và không tùy thuận Ni chúng chùa này thì có thể đi đến chùa khác cầu thầy y chỉ khác, cũng được độ đệ tử và thọ người khác y chỉ; các Tỳ-kheo-ni không được cơ hiềm và sanh tâm kia đây. Nếu vị này trước đã có độ Sa di thì nên giao lại cho các Tỳ-kheo khác; y bát trước kia đã mất pháp thọ, phải đối trước Tỳ-kheo-ni tác pháp thọ lại bát và năm y; y vật dư trước kia cũng được thuyết tịnh để dùng; đối với Thất nhật dược đã thọ trước kia cũng phải tác pháp thọ lại, dù trước kia đã thọ đủ bảy ngày cũng được thọ lại bảy ngày. Cho đến những vật dụng riêng của mình trước kia, sau khi chuyển căn vẫn được mang theo để dùng, trừ vật của Tăng thì giao trả lại cho Tăng. Nếu Tỳ-kheo khi chưa chuyển căn phạm Tăng tàn, hành Ma na đỏa chưa xong, sau khi chuyển căn nên hành lại nửa tháng Ma na đỏa rồi cho xuất tội; nếu đã hành Ma na đỏa xong thì sau khi chuyển căn nên

cho xuất tội. Ngược lại nếu là Tỳ-kheo-ni khi chưa chuyển căn, hành Ma na đỏa chưa xong thì sau khi chuyển căn thành Tỳ-kheo nên cho hành lại sáu đêm Ma na đỏa rồi cho xuất tội; nếu đã hành Ma na đỏa xong thì sau khi chuyển căn nên cho xuất tội.

Nói nhược yêu là Tỳ-kheo này trước kia là vũ công nên sống lưng mềm dẻo, nói trường căn là Tỳ-kheo này có nam căn dài. Nói vẽ hình khắc tượng là vẽ hình và khắc tượng người nữ hoặc bằng vàng, bạc, đồng... gỗ thì phạm Đột kiết la; vuốt ve tượng người nữ cũng Đột kiết la. Nói đoan chánh là Tỳ-kheo này là người thành Vương xá, có tướng mạo đoan chánh, tín tâm xuất gia nên được gọi là đoan chánh; một người nữ thấy Tỳ-kheo này đoan chánh nên sanh dục tâm ôm hôn, Tỳ-kheo này là bậc A na hàm nên không có thọ lạc. Nếu hành dâm ở miệng vào qua răng thì phạm Ba la di, lưỡi chạm lưỡi thì Thâu lan giá. Nếu hành dâm với phi nhân như long nữ hoặc Khẩn na la nữ hóa hình người nữ đều phạm Ba la di, cho đến các loài quỷ thần khác nếu hiện thân sờ nắm được thì đều phạm Ba la di, không hiện thân sờ nắm được thì không phạm. Nếu Tỳ-kheo muốn cùng người nữ hành dâm, khi nam căn sắp vào nữ căn liền sanh tâm hối thì phạm Đột kiết la, vào liền phạm trọng. Nói ngủ nên đóng cửa là như Phật bảo các Tỳ-kheo: "nếu ban ngày muốn nhập định nên đóng cửa rồi mới nhập định, nếu

không đóng cửa thì phạm Đột kiết la". Nói đóng cửa là có loại cửa đóng được, có loại không đóng được; nếu khung cửa làm bằng cây hay tre, dưới cánh cửa có chốt, trên có then cài thì đóng được; nếu chỉ là tấm màn che thì không đóng được. Nếu Tỳ-kheo nhập định ban ngày, đối với loại cửa đóng được mà không đóng thì phạm, loại không đóng được nên không đóng thì không phạm. Khi đóng nên cài then chốt, nếu không có then chốt thì khi khép lại nên dùng vật chắn ngang cửa, dù có khe hở mà đầu người không chui qua được thì cũng không phạm. Nếu bên ngoài có nhiều người hoặc Tỳ-kheo hay Sa di đang kinh hành hay đang làm việc, Tỳ-kheo bên trong nghĩ là họ sẽ coi ngó nên nhập định hay ngủ đều không phạm. Nếu Tỳ-kheo ở trong phòng trên lầu gác, không đóng cửa ngủ thì nên cất thang, nếu không cất thang thì nên đóng cửa dưới rồi mới ngủ thì không phạm; nếu ở lầu ba tầng, Thượng tòa ở tầng dưới, Tỳ-kheo ở tầng giữa và tầng trên, khi ngủ không đóng cửa nghĩ là đã có Thượng tòa ở tầng dưới thì không phạm. Nếu Tỳ-kheo đi đường xa mệt ngủ quên không đóng cửa thì không phạm, nếu đã thức dậy rồi nằm xuống ngủ lại thì phạm…., như kệ nói:

"Khéo thấy tất cả tướng,
Luật bản không che giấu,
Phật giáo hóa chúng sanh,
Đầu, giữa, sau đều thiện,

Nên nói tất cả thiện.
Phật thương xót chúng sanh,
Nên nói Tỳ ni tạng,
Tỳ ni là tối thượng,
Lời Phật nói không hai,
Đọa lạc, không như ý,
Gọi là Ba la di,
Rộng nói khiến cho biết,
Trừ người phạm đầu tiên,
Phật nói không có phạm".

- (Hết phẩm Ba la di thứ 1)

Lúc đó Phật ở trên núi Kỳ xà quật, thành Vương xá...

Hỏi: vì sao gọi là thành Vương xá?- do vào thời kiếp sơ, có hai vị Thánh vương tên Mạn tha đa và Cù bần đà xây dựng nhà cửa tại đây; có thuyết cho là khi Phật ra đời, có Chuyển luân thánh vương ra đời lập quốc tại đây, nếu không có Thánh vương ra đời thì Dược xoa sẽ làm chủ nơi này.

Hỏi: sao gọi là núi Kỳ xà quật?- Kỳ xà là tên của loài chim Thứu, quật là đỉnh núi; loài chim này sau khi ăn xong thì bay trở về đậu trên đỉnh núi nên thành tên gọi; lại có thuyết nói trên đỉnh núi có hình tảng đá tợ như chim Thứu nên thành tên gọi.

Nói chúng là ba người, nói Tăng là ba người trở lên; nói thân hữu là quen biết nhưng không thân; nói kỳ cựu là bạn rất thân, đồng y thực; nói ở bên

núi Y tư kỳ lê là do thuở xưa có năm trăm vị Phật Bích chi đi đến nước Ca tư câu sa la, sau khi khất thực xong đã lên núi này nhập định, mọi người thấy các vị này lên núi rồi mãi không thấy trở xuống nên cho là núi đã ăn mất người xuất gia, núi này được gọi là Y tư kỳ lê từ đó. Nói có năm trăm Tỳ-kheo làm nhà cỏ tranh ở bên núi này để hạ an cư là như Phật bảo các Tỳ-kheo: "Tỳ-kheo muốn hạ an cư, trước nên tu sửa phòng xá, nếu không có phòng xá mà hạ an cư thì phạm Đột kiết la", nếu có phòng xá sẵn thì tốt, nếu không có nên tự làm hoặc nhờ người khác làm, nếu không có phòng xá thì không được hạ an cư.

Nói Đàn ni ca là người đầu tiên phạm Ba la di thứ hai là vị này làm một nhà tranh ở A lan nhã để an cư, sau khi mãn hạ liền tháo dỡ nhà tránh này ra từng phần rồi bó lại cột treo trên cây, vì sao, vì sau đó nếu muốn ở nữa thì lấy xuống làm nhà lại, hoặc Tỳ-kheo nào cần thì tùy ý lấy xuống làm nhà để ở. Sở dĩ phải tháo dỡ bó lại cột treo trên cây là vì hạ an cư xong, Tỳ-kheo sẽ ra đi tùy ý du hóa, nhà không ai ở coi giữ sẽ hư mục. Lúc đó có người đi lượm củi nhìn thấy liền lấy mang đi, Đàn ni ca đến hạ an cư lần sau trở lại thì không có bó cây gỗ và cỏ tranh để làm nhà nữa. Đàn ni ca vốn là con của người thợ gốm nên trộn bùn làm nhà, làm xong dùng màu đỏ sơn phết rồi dùng cỏ và phân bò nung căn nhà như nung đồ gốm; sau khi nung chín, căn

nhà bằng đất có màu đỏ sáng đẹp như lửa, khi gõ vào phát ra tiếng vang như tiếng chuông và gió thổi vào cửa sổ nghe như tiếng nhạc. Sau đó, Phật nhìn thấy căn nhà này, tuy biết nhưng vẫn hỏi các Tỳ-kheo là nhà của ai để nhân việc này chế giới. Sau khi nghe biết căn nhà này là do con của người thợ gốm tên Đàn ni ca làm, Phật liền dùng đủ phương tiện quở trách rằng: "tại sao kẻ ngu si này lại không có tâm từ bi tàn hại chúng sanh như thế, chúng sanh đời vị lai sẽ nói hồi Phật còn tại thế, Tỳ-kheo tàn hại chúng sanh mà vẫn không kết tội, vì thế chớ khiến chúng sanh khởi tâm như thế", nói rồi liền bảo các Tỳ-kheo dỡ phá căn nhà đó.

Luận về tâm từ là hộ trước, tâm bi do thấy chúng sanh khổ nên xúc động sau; nói tàn hại chúng sanh là đào đất trộn bùn kế dùng lửa nung căn nhà sẽ làm chết nhiều chúng sanh. Do việc này Phật chế Tỳ-kheo nào trộn bùn làm hồ xây nhà thì phạm Đột kiết la, nếu trộn bùn với cỏ tranh thì không phạm. Lúc đó Đàn ni ca nhập định bên cạnh nhà, nghe tiếng đập phá liền xuất định hỏi vì sao, các Tỳ-kheo đáp là Phật bảo đập, Đàn ni ca nghe rồi đáp: "nếu Phật bảo đập phá thì được". Đàn ni ca tuy dùng vật liệu của chính mình để xây cất nhà này, sở dĩ Phật bảo đập phá vì cách làm nhà phi pháp bất tịnh, nói phi pháp là cách làm nhà theo ngoại đạo, nói bất tịnh là tàn hại chúng sanh, Tỳ-kheo chủ nhà thấy nhà bị đập phá cũng không được

đòi bồi thường. Như trong luật nói pháp làm dù lọng không được dùng ngũ sắc hoặc kết dây tua sặc sỡ, cán dù cũng không được chạm khắc hay vẽ hình cầm thú như người thế gian thường làm. Pháp may ca sa phải cắt rọc, nên may đường may lùi và không được thêu hoa văn, làm dây khuy và nút không được làm hình cái chùy hay hình voi...; khi nhuộm y không được dùng nước thơm, nhuộm xong không được dùng nước hồ để hồ ca sa cho láng bóng; khi nhuộm giặt đập không được dùng chân đạp, nên dùng tay vò nhẹ... Pháp làm bát cũng không được chạm khắc trong ngoài, nung bát không được có màu ma ni, nắp bát và bên hông bát cũng không được chạm khắc hình kỳ lạ. Pháp làm dây đai lưng cũng không được dệt có hình hoa văn và kết tua ngũ sắc...; pháp làm ống đựng thuốc cũng không được chạm khắc hình nam nữ hay chúng sanh, chày giã thuốc cũng vậy; đãy đựng cũng không được dùng nhiều màu; ống khóa cho đến dao cạo tóc, dao cắt móng tay, vật lấy lửa, dao chẻ cây xỉa răng... và đãy đựng cũng vậy, đều không được chạm khắc hình nam nữ, cầm thú và hoa văn sặc sỡ.

Nói làm phòng chỗ có nạn là làm ở chỗ vua có thế lực hoặc trong giới tràng của người khác, các Tỳ-kheo thấy làm nên ngăn lại nói rằng: "không nên làm phòng ở đây, sẽ trở ngại chúng tôi bố tát, tự tứ", nếu ngăn ba lần mà vẫn cố làm thì các Tỳ-

kheo nên phá dỡ, phá dỡ rồi nên đưa lại vật liệu như cây gỗ và cỏ tranh cho người chủ phòng, chủ phòng không được đòi bồi thường. Sau khi căn nhà đất nung đỏ bị phá dỡ, Đàn ni ca muốn làm lại căn nhà khác nên tìm đến người giữ cây gỗ trong thành là Bà la môn Bà sa ca la, người giữ cây gỗ này nói: ' đây là vật của vua, cất dự phòng khi trong thành có nạn gấp như hỏa hoạn... làm hư hoại, không thể đưa cho được", Đàn ni ca tuy nghe Bà la môn này nói như vậy, vẫn tự ý lấy cây gỗ cưa ra từng khúc mang đi. Lúc đó vị đại thần nước Ma kiệt đà là Bà na đi tuần tra trong thành nhìn thấy Đàn ni ca mang gỗ đã cưa ra từng khúc ra khỏi thành, liền cho người bắt trói người giữ cây gỗ rồi đến hỏi vua có hạ lịnh đưa gỗ cho Tỳ-kheo Đàn ni ca không, vua đáp là không, vị đại thần này liền đưa người giữ cây gỗ đến chỗ vua xử tội. Người giữ cây gỗ này đưa tin đến Đàn ni ca: "khi tôi chưa bị xử tử, xin đại đức hãy đến cứu tôi, nếu đợi tôi bị giết rồi mới đến thì muốn cứu cũng vô ích", Đàn ni ca đến chỗ vua tâu rằng: "khi vua mới lên ngôi có nói Sa môn, Bà la môn nào cần cỏ cây và nước thì cứ tùy ý lấy dùng, vì thế nên tôi mới đến lấy cây gỗ của vua", vua nói: "trước đây ta có nói lời này là vì các Sa môn, Bà la môn có tàm quý mà nói, không phải vì người không có tàm quý như thầy. Vả lại ta nói được tùy ý lấy là lấy vật vô chủ nơi A lan nhã, không phải là vật có chủ và có người coi giữ".

Nói nhờ ca sa nên thoát chết là người xuất gia mặc ca sa, như có người muốn ăn thịt cừu nhưng không muốn giết cừu nên chọn lấy nhưng con cừu có bộ lông đẹp rồi ghi dấu trên đầu chúng là sẽ đem giết. Mọi người thấy dấu ghi này, vì tham tiếc bộ lông cừu đẹp nên đem thịt đến đổi, nhờ vậy mà cừu được thoát chết, Tỳ-kheo Đàn ni ca cũng vậy, nhờ ca sa nên thoát chết. Mọi người nghe biết việc này rồi liền chê trách Tỳ-kheo Đàn ni ca: "thầy không phải là Sa môn, không phải là Thích tử". Lúc đó Phật hỏi một Tỳ-kheo vốn là cựu thần hiểu rành luật pháp của vua: "theo luật pháp của vua Bình sa, trộm cắp đến bao nhiêu mới bị bắt trói, đuổi ra khỏi nước hoặc giết chết?"

Hỏi: Phật là bậc Nhất thiết trí đã biết rõ tội tướng nặng nhẹ mà chư Phật quá khứ đã kết, vì sao còn phải hỏi cựu thần của vua?- sở dĩ Phật hỏi là vì nếu không hỏi mà liền kết tội Ba la di thì người đời sẽ chê trách là công đức trì giới của Tỳ-kheo là vô lượng cũng như hư không, như mặt đất không thể tính lường, vì sao vừa phạm liền kết tội trọng. Phật dùng trí huệ quán muốn cho giới được trụ lâu và muốn mọi người đều công nhận nên hỏi cựu thần trước rồi mới dựa theo pháp thế gian mà kết giới.

Nói năm Ma bà ca là tại thành Vương xá, hai mươi Ma bà ca là một phần Ca lợi sa bàn, một phần tư Ca lợi sa bàn là năm Ma bà ca. Chư Phật quá

khứ cũng lấy một phần này để kết tội Ba la di, chư Phật vị lai cũng vậy, tất cả chư Phật đều kết giới Ba la di có bốn pháp không khác nhau. Sau khi quở trách Đàn ni ca xong, Phật kết giới Ba la di thứ hai không cho mà lấy, sau đó do Lục quần Tỳ-kheo kết thêm thì gọi là tùy kết. Lúc đó tại chỗ giặt y, những người thợ giặt giặt và phơi khô xong, thu gom lại rồi cột thành bó để trở về trong thành; khi vào thành do vội vàng và đông người nên bị Lục quần Tỳ-kheo lấy trộm một bó vải.

Nói tụ lạc là thành ấp hay thôn xóm có nhiều nhà hoặc nơi có một hay hai ba nhà, cho đến chỗ dừng ở tạm của các thương nhân cũng gọi là tụ lạc, đều có hai cửa cổng: cửa cổng trước nhà và cửa cổng của thôn, ấp hay thành; bên trong hai cổng này là giới của tụ lạc, bên ngoài cổng thứ hai trở đi là giới của A lan nhã. Nói giới nhà là từ hàng rào nhà, người bình thường không mạnh quá hay yếu quá cầm đá quăng đến được tới đâu thì trong phạm vi đó là giới của nhà; nếu không có hàng rào thì đứng ngay nơi chỗ nước từ trên mái nhà rơi xuống, cầm đá quăng được tới đâu thì trong phạm vi đó là giới nhà; hoặc đứng ngay nơi cửa nhà quăng rác hay cái chày giã đến được tới đâu thì đó là giới của nhà. Giới A lan nhã tính từ cổng làng trở ra, trong phạm vi năm trăm cung là giới nhỏ nhất. Trong phạm vi của các giới này, nếu là vật có chủ mà có tâm trộm cắp lấy năm Ma bà ca thì phạm Ba la di;

nói không cho mà lấy là vật của người khác như y thực..., nếu họ không dùng thân hay ngữ để cho mà khởi tâm trộm cắp lấy; nói không xả là tâm của người chủ không xả vật. Nói trộm cắp bao gồm năm trường hợp: chiếm đoạt, mang đi, đem cất, bước chân đi, lấy rời khỏi chỗ cũ và cùng giao hẹn. Nói chiếm đoạt là như Tỳ-kheo chiếm đoạt vườn rừng của người, khi đang tranh chấp thì Tỳ-kheo phạm Đột kiết la, khi người chủ vườn kia hồ nghi thì Tỳ-kheo phạm Thâu lan giá, khi người chủ vườn kia khởi tâm xả tức là quyết định mất vườn thì Tỳ-kheo phạm Ba la di. Nói mang đi là như Tỳ-kheo mang vật của người khác đi, khi khởi tâm trộm sờ chạm vật thì phạm Đột kiết la, khi dùng tay động chuyển vật thì phạm Thâu lan giá, khi mang vật đi thì phạm Ba la di. Nói đem cất là như Tỳ-kheo nhận vật của người khác gởi rồi đem cất, sau đó khi người chủ đến lấy lại vật thì Tỳ-kheo nói là không có nhận vật gởi; khi nói xong câu này liền phạm Đột kiết la, khi người chủ hồ nghi thì Tỳ-kheo phạm Thâu lan giá, khi người chủ khởi tâm xả vật thì Tỳ-kheo phạm Ba la di. Nói bước chân đi là nếu Tỳ-kheo trộm vật tự mang đi, bước chân đi thứ nhất phạm Thâu lan giá, bước chân thứ hai liền phạm Ba la di. Nói lấy rời khỏi chỗ cũ là khi Tỳ-kheo khởi tâm muốn trộm lấy vật thì phạm Đột kiết la, tay động chuyển vật thì phạm Thâu lan giá, lấy rời khỏi chỗ cũ liền phạm Ba la di. Nói

cùng giao hẹn là như Tỳ-kheo nói tôi sẽ đến chỗ lấy vật mang về đây, khi Tỳ-kheo đến đó lấy được vật mang đi, một chân bước ra ngoài giới, một chân còn ở trong giới thì phạm Thâu lan giá, cả hai chân đều bước ra ngoài giới liền phạm Ba la di. Nói qua chỗ thu thuế là nếu Tỳ-kheo mang vật qua chỗ thu thuế mà không nộp thuế, một chân bước ra ngoài, một chân còn ở bên trong chỗ thu thuế thì phạm Thâu lan giá, hai chân đều bước ra khỏi chỗ thu thuế thì phạm Ba la di. Sáu trường hợp kể trên nếu phân biệt thì có đến hai mươi lăm câu như sau: như trường hợp một là lấy đủ loại vật có năm câu hoặc năm duyên như trong luật đã nói, trường hợp hai là lấy một loại vật cũng có năm, trường hợp ba là tự tay lấy cũng có năm, trường hợp bốn là phương tiện đầu tiên cũng có năm, trường hợp năm là trộm lấy cũng có năm. Hai trường hợp đầu có năm câu như đã nói ở trên, trong trường hợp ba là tự tay lấy cũng có năm câu: một là tự tay lấy, hai là bảo người khác lấy, ba là ném, bốn là lấy được, năm là chủ vật có tâm xả vật.

Nói tự tay lấy là tự tay đoạt lấy vật từ người khác, sai bảo lấy là như bảo người khác rằng hãy đoạt lấy vật ấy cho ta; ném là như ở trong chỗ thu thuế lén ném vật trốn thuế ra ngoài, nếu vật này là vật quý trọng thì phạm Ba la di; nói lấy được là như bảo người rằng: đối với vật ấy nếu có thể lấy được thì cứ lấy, nếu không thể lấy được thì thôi,

người được sai vâng lời đi lấy, nếu trộm lấy được vật ấy thì người sai phạm Ba la di, người được sai tùy lúc lấy được liền phạm; nói chủ có tâm xả vật là đối với vật bị mất khởi tâm xả.

Trong trường hợp bốn phương tiện ban đầu cũng có năm câu: một là phương tiện ban đầu, hai là tùy phương tiện, ba là kết phương tiện, bốn là hẹn làm, năm là ghi nhớ biết, như trong luật đã nói rõ.

Trong trường hợp năm trộm lấy cũng có năm câu: một là trộm lấy, hai là cướp lấy, ba là đòi lấy, bốn là giấu để lấy, năm là đổi thẻ lấy. Nói đổi thẻ lấy là như có một Tỳ-kheo chi y cho Tăng, có tâm trộm nên đổi thẻ để lấy y tốt của người khác về cho mình. Như vậy năm trường hợp trên đều có năm câu, tổng cộng thành hai mươi lăm câu, luật sư có trí huệ khi xử đoán việc tranh cãi, phải quán xem năm trường hợp trước rồi mới xử đoán, như kệ nói:

"Nếu nói việc đã qua,
Đúng thời dùng năm pháp,
Quán xem năm chỗ rồi,
Bậc trí biết xử đoán".

Nói dùng năm pháp quán: một là quán xứ như Tỳ-kheo lấy trộm vật rồi phạm tội, luật sư nên xét xem vật này là có chủ hay không có chủ, nếu có chủ thì chủ vật có tâm xả hay không có tâm xả vật; nếu chủ vật chưa có tâm xả thì nên định tội người

lấy trộm như trong luật đã nói; nếu chủ vật đã khởi tâm xả thì người lấy trộm đủ số như trong luật chế thì kết phạm Ba la di và trả vật lại cho chủ. Thuở xưa có vua Bà đế da cúng dường đại tháp, có một Tỳ-kheo từ phương nam đến trong chùa làm lễ, trên vai có đặt chiếc y vàng bảy khuỷu tay. Lúc đó vua và đại chúng vào chùa nên xua mọi người ra ngoài, mọi người bị dồn qua một bên nên chen lấn nhau, trong lúc chen lấn, chiếc y trên vai của Tỳ-kheo rơi mất. Khi ra bên ngoài, Tỳ-kheo cho là không thể tìm lại được y nên khởi tâm xả rồi bỏ đi. Sau đó có một Tỳ-kheo khác đến chùa thấy chiếc y này trên đất, khởi tâm trộm lấy, lấy rồi nghi hối nên tìm đến một luật sư tên Châu la Tu Ma Na là vị thông suốt luật tướng trong các luật sư để quyết nghi. Luật sư nghe biết sự việc rồi liền nói: "thầy có thể đưa chủ y đến đây không?", đáp là không biết, luật sư bảo đi tìm; vị này đến trong năm chùa lớn hỏi thăm, vẫn không tìm ra được chủ chiếc y nên trở lại chỗ luật sư. Luật sư hỏi: "có nhiều Tỳ-kheo từ phương nào đến đây?", đáp là từ phương nam, luật sư nói: "thầy nên cầm y đã lấy mang đến từng chùa hỏi ai là chủ của y", Tỳ-kheo vâng lời cầm y đến trong từng chùa hỏi và tìm được chủ y đứa đến gặp luật sư, luật sư hỏi Tỳ-kheo chủ y: "đây là y của thầy phải không?", đáp là phải, lại hỏi mất tại đâu, liền kể lại việc trên, luật sư hỏi: "thầy đã khởi tâm xả y chưa?", đáp là đã xả, luật

sư lại hỏi Tỳ-kheo lấy y đã lấy y ở đâu, liền kể lại việc trên, luật sư nói: "nếu khi thầy lượm lấy y này với tâm không trộm cắp thì không có tội, nếu lượm lấy với tâm trộm thì phạm Đột kiết la, nên đối sám mới trừ được tội", lại bảo Tỳ-kheo chủ y: "thầy với tâm đã xả y nên đem y này cho Tỳ-kheo này", Tỳ-kheo lấy y sau khi được quyết nghi, thân tâm vui mừng như được vị cam lồ. Đây gọi là quán xứ.

Nói quán thời là xét lúc lấy được y mà định tội theo thời giá là mắc hay rẽ. Như có một Tỳ-kheo ở giữa biển vớt được một trái dừa liền gọt cắt thành cái gáo rất xinh khiến ai cũng thích và dùng gáo này để uống nước. Sau đó để cái gáo này lại trong chùa ở trên đảo rồi đi đến núi Chi đế da, có một Tỳ-kheo khác đến trong chùa này thấy cái gáo xinh nên trộm lấy và mang theo đi đến núi Chi đế da. Tỳ-kheo chủ cái gáo thấy Tỳ-kheo này dùng cái gáo để ăn cháo liền nhận ra là cái gáo của mình nên đến hỏi: "thầy được cái gáo này từ đâu?", đáp là ở trong chùa trên đảo, Tỳ-kheo kia nói: "cái gáo này là của tôi, thầy đã lấy trộm nó", nói rồi liền dẫn đến trong Tăng xin phân xử nhưng không ai giải quyết được, liền dẫn đến chỗ luật sư tên Cù đàn đa, luật sư hỏi Tỳ-kheo lấy gáo: "thầy lấy cái gáo này ở đâu?", đáp là ở trên đảo, lại hỏi: "vật này ở trên đảo trị giá bao nhiêu?", đáp: "ở nơi ấy sau khi uống nước dừa và ăn dừa xong liền vất bỏ hoặc phơi khô làm củi đốt, không đáng giá gì", luật sư lại hỏi Tỳ-

kheo chủ cái gáo: "thầy làm thành cái gáo trị giá bao nhiêu?", đáp: "trị giá chừng một Ma sa ca", luật sư nói: "chưa đủ năm Ma sa ca thì không phạm trọng", đại chúng nghe luật sư xử đoán như vậy rồi đều khen lành thay. Lúc đó vua Bà đế da đến trong chùa lễ bái nghe biết việc này cũng khen lành thay và ra lịnh đánh trống thông báo khắp nơi: "từ nay về sau, tất cả những người xuất gia nếu có nghi việc gì hãy đến chỗ luật sư Cù đàn đa để quyết nghi, vì luật sư này xử đoán như luật pháp". Đó gọi là xét theo thời giá mà định tội, cũng nên xét vật mới hay cũ để định giá, như cái bát mới nguyên không bị lủng thì giá cao, cũ và bị lủng thì không đáng giá. Nói mới cũ là như vật chưa dùng qua thì gọi là mới, đã dùng qua rồi thì gọi là cũ; như cái rìu đã dùng chẻ củi qua rồi liền thành vật cũ hoặc vải đã mặc qua một lần, giặt một lần liền gọi là cũ... Do đó khi xử đoán nên hỏi rõ để kết tội nặng hay nhẹ. Hết phẩm đoạt lấy.

-oOo-

LUẬT THIỆN KIẾN TỲ BÀ SA

QUYỂN 9

Nói qua chỗ ước hẹn là dựa theo câu văn trong giới, tùy tướng trạng của nó mà thứ lớp phân biệt; nói tùy sắc gọi là sắc tức là tùy nơi chốn mà gọi, hoặc gọi là một phần hoặc trị giá một phần hay hơn một phần. Vì sao, vì một Ca lợi sa bàn có bốn phần, một phần là năm Ma sa ca, nếu lấy trộm một phần thì phạm Ba la di; nói trị giá một phần hay hơn một phần là dù vật là tịnh hay bất tịnh trị giá bằng một phần hay hơn một phần, lấy trộm đều kết phạm Ba la di. Nói chủ đất là như Chuyển luân thánh vương là vua cả bốn thiên hạ, vua của một thiên hạ như vua A Dục, vua một xứ như vua Bình sa, cho đến vua nơi biên địa hoặc chủ một hay hai thôn đều gọi là chủ đất. Nói điển pháp là y theo quốc pháp mà trị tội nặng nhẹ như cắt tai, xẻo mũi, chặt tay chặt chân hoặc giết; đại thần hay thái tử và vua nơi biên địa đều có quyền xử những tội này. Nói giết là giết chết hay đánh cho chết, nói đuổi là đuổi ra khỏi nước, nói giặc là kẻ trộm vật của người dù nhiều hay ít.

Nói lấy vật ở trong đất và trên đất là như phục tàng hay vật báu của người được chôn giấu trong đất. Nếu Tỳ-kheo dùng phương tiện muốn lấy trộm vật báu được chôn giấu này thì phạm Đột kiết la. Nói phương tiện là như Tỳ-kheo muốn lấy trộm vật báu, khi sắp đi lấy liền suy nghĩ: "một mình ta không thể lấy trộm được vật báu chôn giấu này, ta nên tìm thêm đồng bạn", khi nghĩ như vậy liền phạm Đột kiết la, nghĩ rồi liền đến chỗ Tỳ-kheo bạn nói rằng: "ở chỗ _____ có chôn giấu vật báu, thầy hãy cùng tôi đến đó lấy, nếu lấy được chúng ta cùng chia, thọ dụng sẽ không thiếu thốn nữa", khi vị này chấp thuận cùng đi thì Tỳ-kheo kia phạm thêm một Đột kiết la; tìm được đồng bạn rồi tìm cuốc xẻng, nếu tự có thì lấy dùng, nếu không có thì đi hỏi mượn. Nếu chủ cây cuốc hỏi mượn để làm gì, đáp là làm việc thì phạm Đột kiết la, nếu dối nói là làm việc gì đó thì phạm Ba dật đề; có thuyết cho là cũng phạm Đột kiết la vì là phương tiện của tội trộm. Nếu cuốc không cán nên chặt cây để làm cán liền phạm thêm tội Đột kiết la, vì đây cũng là phương tiện của tội trộm... như thế có đến tám tội phương tiện Đột kiết la; đó là phương tiện Đột kiết la, cộng tướng Đột kiết la, cầm vật quý trọng Đột kiết la, phi tiền Đột kiết la, tỳ ni Đột kiết la, tri Đột kiết la, bạch Đột kiết la và văn Đột kiết la. Nói phương tiện Đột kiết la là tội thuộc phương tiện như tìm đồng bọn, tìm cuốc xẻng để trộm lấy

phục tàng. Nói cộng tướng Đột kiết la là như đào đất, chặt phá cây cỏ để tìm phục tàng, tuy tội thuộc Ba dật đề nhưng là phương tiện của tội trộm nên gọi là cộng tướng Đột kiết la. Nói cầm vật quý trong Đột kiết la là như đào thấy phục tàng, đưa tay sờ chạm các vật báu như vàng bạc...; nói phi tiền Đột kiết la là sờ chạm cầm vật không phải quý trọng hay tiền bạc. Nói tỳ ni Đột kiết la là như Tỳ-kheo vào thôn khất thực, bụi hay vật khác rơi vào bát, không thọ lại mà ăn thì phạm tội này; nói tri Đột kiết la là biết mình có tội mà che giấu, không nói ra hoặc việc trước làm chưa thành, giữa chừng sanh hối nên dừng lại thì gọi là tri Đột kiết la; nói bạch Đột kiết la là khi tác pháp yết ma, nghe tác bạch xong mà không bỏ thì phạm tội này; nói văn Đột kiết la là khi thuyết giới nghe hỏi ba lần, biết mình có tội hay nghi mà im lặng không nói ra.

Hỏi: tội Đột kiết la và Thâu lan giá trong đây sai khác như thế nào?- Đột kiết la nghĩa là ác tác, tức là không làm theo lời Phật dạy, như kệ nói:

"Thầy hãy lắng nghe nghĩa, Của tội Đột kiết la,

Ác tác hay lầm lỗi, Như người đời làm ác, Tội dù ẩn hay hiện, Đều gọi Đột kiết la, Các thầy nên tự biết".

Thâu lan giá nghĩa là chướng ngăn đường thiện, phải đọa trong ba đường ác; trong các tội đối trước một người sám thì tội này là lớn nhất, như kệ

nói:

"Thầy hãy lắng nghe nghĩa,
Của tội Thâu lan giá,
Là chướng ngăn đường thiện,
Sám hối trước một người,
Người thọ sám cũng một,
Thì tội này lớn nhất".

Như đào lấy trộm phục tàng, khi tay sờ chạm vật báu thì phạm Đột kiết la, động chuyển vật báu nhưng chưa nhấc lên thì phạm Thâu lan giá, nhấc lên khỏi chỗ cũ lấy mang đi thì phạm Ba la di; hoặc như khi tác pháp yết ma, đơn bạch xong không bỏ thì phạm Đột kiết la; yết ma lần thứ nhất xong cho đến lần thứ ba chưa xong thì phạm ba tội Thâu lan giá. Nói lấy vật rời khỏi chỗ cũ là như đào lấy hủ vàng chôn dưới đất, đang nhích qua nhích lại để nhấc lên thì phạm Thâu lan giá, nhấc lên được rời khỏi chỗ cũ thì phạm Ba la di. Nói nội khí (bên trong khí vật)là như hủ vàng chôn dưới đất quá nặng không thể nhấc lên nổi, mở nắp để lấy vật báu trong hủ ra khỏi miệng hủ, nếu tính giá đủ một phần (năm Ma bà sa) thì phạm Ba la di; nếu lấy không ra được khỏi miệng hủ, còn dính nửa trong nửa ngoài thì phạm Thâu lan giá; hoặc lấy chưa ra khỏi miệng hủ liền rớt trở lại trong hủ cũng phạm Thâu lan giá. Trường hợp lấy trộm dầu, bơ... trong bình cũng kết phạm giống như trên, chỉ khác là nếu chủ biết được đòi đền lại tiền thì Tỳ-kheo nên đền

lại tiền; trường hợp lấy trộm vật trên đất cũng như trên có thể suy ra biết.

Nói trộm lấy vật trên không trung là như bắt trộm chim công trên không trung, tay chạm thân chim thì phạm Đột kiết la, bắt được chim mang đi, bước chân thứ nhất phạm Thâu lan giá, bước chân thứ hai liền phạm Ba la di; nếu chim đậu trên mặt đất, bắt được chưa nhấc lên khỏi đất thì phạm Thâu lan giá, nhấc chim lên khỏi đất mang đi thì phạm Ba la di. Nếu chim công bị nhốt trong lồng, Tỳ-kheo có tâm trộm mang cả lồng chim đi thì cũng tùy theo đó kết tội như trên; nếu chim ở trong vườn, phương tiện xua chim ra ngoài để bắt trộm, tùy kết phạm cũng như trên. Nếu y của người khác thổi bay trong không trung, Tỳ-kheo có tâm trộm đưa tay nắm lấy, tùy kết tội cũng như trên.

Nói trộm lấy vật rơi là người khác dùng vật báu trang sức, đánh rơi mà không hay biết; nếu Tỳ-kheo từ xa nhìn thấy khởi tâm trộm đến lượm lấy, cầm lên khỏi đất liền phạm Ba la di. Nói lấy trộm vật trên giường, trên giá, trên cọc... như có tâm trộm lấy y treo trên giá hoặc mang cả giá y, rời khỏi chỗ cũ liền phạm Ba la di; nếu lấy rồi hối hận để trở lại thì phạm Thâu lan giá hoặc lấy y rời khỏi giá lại bị rơi xuống đất cũng phạm Thâu lan giá, nếu nhặt lên lại và mang đi thì phạm Ba la di. Cho đến lấy trộm vật treo trên cây cũng vậy, tính giá đủ năm Ma bà ca liền kết phạm Ba la di, không đủ thì

phạm Thâu lan giá.

Nói lấy trộm vật trong nước như ao hồ... là khi vào nước mò tìm thì phạm Đột kiết la, tay chạm vào vật… đều kết phạm như trên đã nói. Nói vật ở trong ao như sen, củ sen...Tỳ-kheo hái trộm sen hay đào lấy củ sen, mang lên khỏi mặt nước, tính giá đủ năm Ma bà ca thì phạm Ba la di, không đủ hoặc chưa lên khỏi nước thì phạm Thâu lan giá. Như cá trong ao có chủ, Tỳ-kheo có tâm trộm câu hay đặt lờ, cá chưa mắc câu thì phạm Đột kiết la, cá đã mắc câu nhưng chưa nhấc lên khỏi mặt nước thì phạm Thâu lan giá, nhấc lên khỏi mặt nước tính giá đủ số thì phạm Ba la di; nếu chủ đòi đền tiền, Tỳ-kheo nên trả.

Nói lấy trộm thuyền là khi mở dây cột thuyền thì phạm Đột kiết la, dây rời thuyền thì phạm Thâu lan giá, thuyền rời khỏi chỗ cũ pha- m Ba la di... cho đến chủ thuyền đòi đền, Tỳ-kheo nên trả như trên. Trường hợp lấy trộm xe và vật dụng trên xe, tùy phạm nặng nhẹ đều giống như trên; trường hợp lấy trộm vật trong vườn như hoa trái cũng tùy phạm nặng nhẹ như trên. Nói tranh đoạt vườn cây là như Tỳ-kheo có tâm muốn đoạt vườn cây của người thì phạm Đột kiết la, phương tiện làm cho kia hồ nghi thì phạm Thâu lan giá, khi chủ vườn kia khởi tâm xả thì Tỳ-kheo phạm Ba la di; nếu chủ vườn chưa khởi tâm xả kiện lên quan, Tỳ-kheo khởi tưởng quyết định đoạt cũng phạm Ba la di,

quan xử Tỳ-kheo thắng kiện, Tỳ-kheo cũng phạm Ba la di; nếu chủ vườn kia vào trong Tăng yêu cầu phân xử, Tăng cố ý xử trái lý thì người phán quyết phạm Ba la di; nếu tăng xử đúng lý thì Tỳ-kheo tranh đoạt phạm Thâu lan giá.

Nói lấy trộm vật trong chùa là như phòng xá lớn nhỏ đã cúng cho Tăng bốn phương, Tỳ-kheo tuy có ý tranh đoạt về cho mình nhưng không thành tội trọng vì vật không có chủ cụ thể; nếu thí chủ cúng cho một người hay một chúng mà khởi tâm tranh đoạt, khởi tưởng quyết định đoạt, người kia khởi tâm xả thì kết phạm giống như trên.

Nói lấy vật trong ruộng là gồm cả trong hai loại ruộng: một là loại ruộng Phú bàn na trồng lúa, hai là loại ruộng A ba lan nhã trồng đậu mía; nếu Tỳ-kheo lấy trộm lúa, đậu...mang đi, tính giá đủ năm Ma bà sa thì phạm trọng...; cho đến tranh đoạt, lấn chiếm ruộng của người khác cũng kết phạm giống như trên. Nếu ruộng của người đã đóng hai cọc làm ranh giới, Tỳ-kheo nhổ một cọc phạm Thâu lan giá, nhổ cọc thứ hai phạm Ba la di; nếu nhiều cọc thì nhổ cọc thứ nhất phạm Đột kiết la, nhổ cọc thứ hai, thứ ba phạm Thâu lan giá, nhổ cọc cuối cùng phạm Ba la di. Nếu Tỳ-kheo dùng dây đo đất lấn qua đất của người, vừa đặt đầu dây xuống thì phạm Thâu lan giá, đo xong liền phạm Ba la di; cho đến chủ đất khởi tâm xả, Tỳ-kheo phạm Ba la di.

Hỏi: sao gọi là đất A lan nhã có chủ và không

chủ?- như cây cối trong rừng dù là không đáng giá cũng không được lấy là có chủ, nếu được chặt lấy tùy ý mà không có ai cấm đoán thì gọi là vô chủ. Tỳ-kheo trộm lấy vật trên đất A lan nhã có chủ thì tùy theo thời giá mà định tội, nếu lượm lấy vật đã vất bỏ thì không phạm. Nếu đất A lan nhã tuy có chủ nhưng đã lâu không có ai coi giữ, Tỳ-kheo lấy cây gỗ hay tạp vật dùng, sau đó chủ biết đến đòi thì Tỳ-kheo nên trả lại hoặc trả theo thời giá. Nếu Tỳ-kheo nói với người coi giữ: "hãy đưa cho tôi cây gỗ đó, tôi sẽ theo thời giá đưa lại tiền", nếu người coi giữ đồng ý thì Tỳ-kheo lấy không phạm; nếu chủ rừng bảo người coi giữ đừng lấy tiền của Tỳ-kheo mà người coi giữ vẫn đòi thì Tỳ-kheo nên đưa; nếu người coi giữ rừng không đồng ý cho lấy mà Tỳ-kheo trộm lấy, khi mang ra khỏi rừng, tính theo thời giá mà định tội.

Trường hợp trộm lấy nước trong lu hoặc tô dầu trong bình, tùy lấy nhiều ít tính giá mà kết tội như trên; nếu đào mương dẫn nước của người vào trong ruộng của mình hoặc ngăn lấp ngòi rãnh để nước chảy vào ruộng mình, không chảy vào ruộng của người thì tùy tổn thất, tính giá mà kết tội. Nói chặt lấy trộm cây là như Tỳ-kheo có tâm trộm dùng búa cưa để chặt hay cưa trộm cây, chưa đứt rời ra thì phạm Thâu lan giá, đứt rời thì phạm Ba la di... cho đến đòi đền tiền, Tỳ-kheo nên đền tiền lại theo thời giá.

Nói triển chuyển trộm đoạt lại là kẻ trộm đã trộm lấy vật đi, Tỳ-kheo đoạt lấy lại, vật đã rời khỏi thân kẻ trộm, kẻ trộm dùng sức mạnh đoạt lấy lại và bỏ chạy, do nơi tâm quyết định đoạt lại và đã lấy vật rời khỏi chỗ cũ nên tuy không đoạt lại được vật, Tỳ-kheo vẫn phạm trọng. Nếu khi đoạt lấy lại làm y vật bị hư rách thì tính theo giá mà kết phạm, nếu đoạt lại được và mang đi thì bước thứ nhất phạm Thâu lan giá, bước thứ hai phạm trọng; nếu khi rượt theo đoạt lấy lại, kẻ kia vất y vật lại, Tỳ-kheo khởi nghĩ: kia đã vất bỏ lại, ta nên lượm lấy, thì không phạm trọng, chỉ phạm Đột kiết la.

Nói lấy vật của người gởi là người gởi vật cho Tỳ-kheo khi đến lấy lại, Tỳ-kheo nói: "tôi không có nhận vật của ông gởi", thì phạm Ba dật đề cố vọng ngữ, nhưng thuộc phương tiện của tội trộm nên kết phạm Đột kiết la; nếu Tỳ-kheo suy nghĩ: "người này gởi vật cho ta không có ai biết, ta nên đưa lại hay không", thì phạm Thâu lan giá, khi khởi tâm quyết định lấy, chủ vật khởi tâm xả thì Tỳ-kheo phạm Ba la di. Nếu sau khi nhận vật của người gởi, Tỳ-kheo có tâm trộm dời chuyển đến cất nơi khác thì phạm Đột kiết la, sau đó đem đổi hay bán và tiêu xài hết, khi chủ đến đòi thì Tỳ-kheo phạm Đột kiết la, không đưa lại cũng không đền tiền thì phạm trọng. Nếu bát của Tăng gởi cất ở chỗ Thượng tòa, Tỳ-kheo thấy bát của người khác tốt đẹp hơn nên khi đến lấy bát, chỉ bát tốt đẹp nói là

của mình, Thượng tòa đưa, Tỳ-kheo cầm vào tay thì phạm trọng; nếu Thượng tòa lấy lộn bát của mình đưa thì Tỳ-kheo này chỉ phạm Đột kiết la, hoặc lấy chính cái bát của Tỳ-kheo này đưa thì Tỳ-kheo này cũng phạm Đột kiết la. Nếu Thượng tòa đưa y vật cho Tỳ-kheo trẻ cầm để cùng đi đến chỗ kia, Tỳ-kheo trẻ này khởi tâm trộm nên mang y vật này lén bỏ đi, bước chân thứ nhất phạm Thâu lan giá, bước thứ hai phạm trọng. Nếu Thượng tòa đưa y cho Tỳ-kheo trẻ đem giặt nhuộm, Tỳ-kheo này khởi tâm trộm cắp lấy mang đi... cho đến đem y bán đổi lấy thức ăn hay tiêu xài hết đều kết phạm giống như trên. Nếu Thượng tòa gởi y vật ở nhà thí chủ, Tỳ-kheo trẻ khởi tâm trộm đến nhà họ dối nói là Thượng tòa sai đến lấy, chồng hay vợ lấy đưa, Tỳ-kheo cầm vào tay liền phạm Ba la di. Nếu thí chủ thỉnh hai Tỳ-kheo an cư, mãn hạ hứa cúng mỗi người một xấp vải, Thượng tòa sai Tỳ-kheo trẻ đến lấy; khi đưa vải cho Tỳ-kheo, thí chủ nói: "xấp vải quý giá cúng cho Thượng tòa, xấp vải thường cúng cho thầy", Tỳ-kheo này mang về đưa xấp vải thường cho Thượng tòa, còn mình lấy xấp vải quý giá thì phạm Ba la di. Nếu Tỳ-kheo khách đến ở tạm trong chùa, khi đi nghĩ là cựu Tỳ-kheo sẽ coi giữ y bát nên không dặn gởi, y bát có mất thì Tỳ-kheo khách không được đòi đền vì không có nói gởi. Nếu có nói gởi mà cựu Tỳ-kheo không hiểu, Tỳ-kheo khách tưởng là hiểu nên bỏ đi, y bát có bị

mất cũng không được đòi đền; nếu khi nói gởi mà cựu Tỳ-kheo hiểu và nói lành thay, y bát bị mất thì cựu Tỳ-kheo phải đền. Nếu Tỳ-kheo coi giữ kho chứa bát, khi xuất nhập bát của các Tỳ-kheo xong, quên đóng cửa kho khiến mất bát thì Tỳ-kheo này phải đền; nếu đã đóng cửa kho nhưng giặc khoét vách vào lấy trộm bát thì không phải đền; nếu giặc cướp đến bắt phải mở kho, nếu không mở sẽ giết, vì hộ thân mạng nên mở kho, giặc lấy hết bát mang đi thì Tỳ-kheo giữ kho cũng không phải đền. Nếu Tỳ-kheo coi giữ kho của Tăng, khi Tăng xuất nạp vật trong kho để làm đại hội, do mọi người không để ý nên bị mất vật thì Tỳ-kheo coi kho không phải đền. Nếu Tỳ-kheo hành đầu đà tuy ở trong chùa nhưng không ở phòng của tăng, cũng không ăn thức ăn của Tăng thì Tăng không được sai làm tri sự; nếu Tỳ-kheo nhờ đọc tụng thuyết pháp mà được lợi dưỡng cho mình và cho Tăng thì Tăng cũng không được sai làm tri sự, khi được lợi dưỡng nên chia vật tốt cho vị này trước. Nếu Tỳ-kheo ở phòng của Tăng, thọ dụng vật của Tăng mà làm hư hao hay mất thì phải bồi thường, nếu Tăng sai trông coi vật cúng dường mà làm mất cũng phải bồi thường.

Nói vật phải đóng thuế mà không đóng, lén đem qua chỗ thu thuế, tay chạm vật thì phạm Đột kiết la, lén giấu thì phạm Thâu lan giá, qua khỏi chỗ thu thuế thì phạm trọng. Nếu quăng vật ra

ngoài chỗ thu thuế cũng Ba la di, vật rơi ở bên trong chỗ thu thuế thì phạm Thâu lan giá. Nếu ở chỗ thu thuế có cầu, đầu bên này nằm trong chỗ thu thuế, đầu bên kia nằm ngoài chỗ thu thuế, Tỳ-kheo có tâm trộm lén đưa vật qua cầu, khi chưa qua thì phạm Thâu lan giá, qua khỏi cầu thì Ba la di. Nếu Tỳ-kheo đến chỗ thu thuế, một người bảo nộp thuế, một người nói thôi, Tỳ-kheo không nộp thuế thì không phạm; hoặc người thu thuế nói khỏi phải nộp thuế, Tỳ-kheo mang vật qua thì không phạm; hoặc khi đến chỗ thu thuế, những người thu thuế đang chơi cờ bạc, gọi ba lần mà họ không trả lời, Tỳ-kheo mang vật qua thì không phạm; hoặc lúc đó có nạn như nước lửa khởi lên, họ bỏ chạy tứ tán, Tỳ-kheo mang vật qua không phạm.

Nói trộm người mà vô tội là như trẻ con lưu lạc hoặc bị cha mẹ bỏ hoặc mất cha mẹ, Tỳ-kheo dẫn đi không phạm. Nói người sanh trong nhà hoặc do cướp hay đánh phá mà được hoặc do mua được là như trẻ do nô tỳ trong nhà sanh hoặc do mua hay đem vật đổi lấy được..., Tỳ-kheo trộm dẫn đi thì phạm, bước thứ nhất phạm Thâu lan giá, bước thứ hai phạm Ba la di. Nếu Tỳ-kheo nói với nô tỳ của người rằng: "ngươi ở đây quá khổ, sao không bỏ đi nơi khác để được sung sướng hơn?", nô tỳ nghe rồi khởi tâm muốn bỏ đi thì Tỳ-kheo phạm Đột kiết la, bước ra khỏi nhà thì Tỳ-kheo phạm Ba la di; nếu Tỳ-kheo chỉ đường cho chạy trốn cũng phạm Ba la

di; nô tỳ đi chậm, Tỳ-kheo nói: "đi chậm như vậy, chủ sẽ bắt lại được", nô tỳ nghe rồi liền chạy nhanh thì Tỳ-kheo cũng phạm trọng. Nếu Tỳ-kheo nói: "ở chỗ này khổ cực, ở chỗ kia sung sướng hơn", nô tỳ nghe rồi tự bỏ đi, do không xúi bảo nên Tỳ-kheo không phạm.

Nói trộm loại không chân như rắn là người nuôi rắn sai khiến rắn làm trò để kiếm tiền, Tỳ-kheo dụ hay nhử để bắt rắn mang đi thì tùy tính giá định tội. Cho đến trộm loại hai chân như chim, gà...; loài bốn chân như voi, ngựa...; loại nhiều chân như rít, trùng trăm chân cũng vậy, tùy tính giá kết tội. Nếu voi, ngựa... đang ở trong chuồng, Tỳ-kheo mở cửa hoặc mở dây xua ra ngoài, kết phạm cũng như trên, cho đến chủ đòi nên giao trả lại hoặc đền lại theo thời giá.

Nói bảo lấy là nếu Tỳ-kheo vì giặc đến nhà người xem xét nơi để vật rồi trở về báo cho giặc biết, giặc nghe rồi đến đó lấy được vật thì Tỳ-kheo phạm. Nếu nhiều Tỳ-kheo sai một Tỳ-kheo đi lấy trộm, một Tỳ-kheo khác nói để tôi đi, nếu lấy được vật thì Tỳ-kheo này phạm, người sai không phạm. Nếu nhiều Tỳ-kheo đi lấy trộm được vật và bảo một Tỳ-kheo coi giữ, Tỳ-kheo này khởi tâm trộm chọn lấy vật tốt trước thì tính theo giá mà định tội. Nếu cả nhóm quyết định cùng đi lấy trộm, chỉ cần một người lấy được vật rời khỏi chỗ cũ thì cả nhóm đều phạm; nếu có bốn Tỳ-kheo muốn lấy trộm sáu

Ma bà ca, thầy nói: "các con mỗi người lấy một, ta lấy ba", thầy tự lấy ba tiền phạm Thâu lan giá, bảo đệ tử lấy ba tiền cũng phạm Thâu lan giá; nếu một đệ tử nói: "thầy lấy ba, con lấy một và bảo hai đệ cũng lấy một", thì đệ tử này phạm trọng vì bảo người khác lấy tính đủ năm tiền. Nói lấy một loại vật để một nơi là như một người cất năm tiền ở một nơi, nhiều Tỳ-kheo sai một người đến lấy trộm, lấy được thì cả chúng đều phạm trọng. Nói lấy một loại vật cất ở nhiều nơi là nếu người kia cất năm tiền ở năm nơi, mỗi nơi một tiền; nhiều Tỳ-kheo sai một người đến cả năm nơi lấy trộm, lấy đủ mới phạm trọng. Nói lấy nhiều loại vật cất ở một nơi là nhiều loại tính chung đủ năm tiền hay hơn năm tiền và trường hợp lấy nhiều loại vật cất ở nhiều nơi, sai đến lấy rời khỏi chỗ cũ, kết phạm cũng giống như trên.

Nói cùng hẹn là hẹn với nhau vào giờ đó, ngày đó hoặc sáng hoặc chiều..., nếu đúng hẹn cùng lấy trộm được, kết phạm cũng giống như trên. Nếu không đúng hẹn như hẹn đến buổi sáng mà đến lấy buổi chiều, hoặc hẹn đầu đêm mà đến lấy trộm vào giữa hay cuối đêm mà lấy được rời khỏi chỗ thì người hẹn phạm khinh, người sai hẹn lấy được vật phạm trọng.

-oOo-

LUẬT THIỆN KIẾN TỲ BÀ SA

QUYỂN 10

Nói hiện tướng bảo lấy có năm là bằng mắt, bằng tay, bằng chân, lắc đầu và động thân, nếu lấy trộm được rời khỏi chỗ cũ kết phạm cũng giống như trên. Nếu bảo lấy trộm vật này mà lấy đúng thì cả hai đều phạm, nếu lấy trộm đúng vật mà được sai bảo thì người sai phạm khinh, người lấy phạm trọng. Nói chuyền sai bảo là như một thầy có ba đệ tử, một tên Phật đà lặc khí đa, hai tên Đàm ma lặc khí đa, ba tên Tăng già lặc khí đa; thầy bảo Phật đà lặc khí đa: "con đến bảo Đàm ma lặc khí đa và Tăng già lặc khí đa đi lấy trộm vật kia", thì thầy phạm Đột kiết la, hai đệ tử kia được sai vâng lời đi lấy trộm thì thầy phạm Thâu lan giá, đến lấy được vật rời khỏi chỗ cũ thì cả bốn thầy trò đều phạm trọng. Nếu Phật đà lặc khí đa được thầy sai tìm không gặp Đàm ma nên đến bảo Tăng già lặc khí đa đi lấy trộm; nếu lấy trộm được vật rời khỏi chỗ cũ thì thầy phạm Đột kiết la, hai người đệ tử này phạm trọng, Đàm ma không tội. Nếu Tăng già lặc khí đa đến lấy trộm nhưng lấy được vật vì có người coi giữ, trở về báo lại thầy, thầy bảo hãy tìm cách

lấy thì thầy phạm Đột kiết la, khi lấy được vật thì cả hai thầy trò này đều phạm trọng; nếu thầy bảo hãy lấy cho được, đây là lời quyết định trộm giống như ném vật trên không ắt phải rơi xuống đất thì thầy liền phạm Ba la di; nếu thầy bảo trộm, trộm chưa được thì thầy qua đời hay hoàn tục, sau đó đệ tử mới lấy trộm được thì đệ tử phạm trọng, thầy không phạm; nếu thầy bảo trộm, trải qua một thời gian vẫn chưa lấy trộm được thì đệ tử bịnh điếc, thầy không biết, do hối hận nên bảo đệ tử đừng lấy trộm nữa, vì điếc không nghe được nên đệ tử vẫn tiếp tục tìm cách lấy trộm, khi trộm được vật thì cả hai thầy trò đều phạm trọng; nếu đệ tử không điếc, nghe lời thầy không lấy trộm nữa thì cả hai chỉ phạm Đột kiết la.

Trong giới trộm phải hội đủ năm duyên mới thành tội trọng: một là vật có chủ, hai là tưởng vật có chủ, ba là vật quý trọng, bốn là có tâm trộm, năm là lấy vật rời khỏi chỗ cũ; nếu chỉ có một, hai duyên thì chỉ phạm Đột kiết la hay Thâu lan giá. Lại có sáu duyên khác: một là không phải tưởng của mình, hai là không phải tưởng của thân hữu, ba là không phải tưởng mượn dùng tạm, bốn là vật quý trọng, năm là có tâm trộm, sáu là lấy rời khỏi chỗ cũ. Nói không có chủ là không có người coi giữ, tưởng không có chủ, tưởng của mình, tưởng lấy tạm dùng, không có tâm trộm mà lấy vật của người khác thì không kết phạm; nếu chủ đòi nên

trả lại, không trả lại thì phạm trọng. Nói tưởng của thân hữu là như Phật nói có năm loại thân hữu được lấy: một là bạn rất thân thiết, hai là bạn cùng ăn chung, ba là bạn nói lời thiện, bốn là bạn cùng ở chung, năm là bạn thấy mình lấy dùng thì hoan hỉ. Năm loại thân hữu này đối với mình không có tâm xẻn thì lấy dùng không phạm. Lại có ba loại thân hữu: một là cùng ở chung rất thân thiết, hai là cùng ăn chung, ba là cùng thọ dụng; do rất thân thiết nên lấy dùng của nhau đều hoan hỉ thì không phạm. Nếu đã là thân hữu, khi lấy dùng rất hoan hỉ, sau đó vì nhân duyên gì đó nên sanh tâm hối thì cũng không được đoạt lấy lại; hoặc tuy là thân hữu, tâm không muốn cho nhưng chưa nói ra lời là cho hay không cho, khi thấy lấy dùng dù có chê trách cũng không được đoạt lấy lại. Nếu thân hữu nói: "khi nào bạn cần cứ đến lấy dùng, khi nào tôi cần tôi sẽ đến lấy lại", sau đó nếu có hiềm khích, đến đòi lại thì không phạm.

Nói mượn tạm dùng là dùng xong nên trả lại, nếu khi trả lại chủ nói khỏi phải trả lại thì cất giữ luôn không phạm. Nói lấy vật của quỷ thần là như của các loài rồng, Dạ xoa, Càn thát bà, A tu la, Ca lầu la, Khẩn na la, Ma hầu la già, cho đến trời Tứ-thiên-vương hay vua trời Đế thích, nếu Tỳ-kheo dùng thiên nhãn biết là vật của quỷ thần biến hóa ra thì lấy không phạm. Nói lấy vật của súc sanh là như thịt nai... của cọp, sói đang ăn thì Tỳ-kheo

không được lấy, vì nếu lấy, chúng nổi giận sẽ giết chết Tỳ-kheo, nếu chúng ăn xong bỏ đi thì lấy không phạm. Nếu là vật phấn tảo lượm lấy thì không phạm, hoặc thấy vật treo trên cây không có người giữ, lấy cũng không phạm, nhưng nếu có chủ đến đòi thì nên trả lại, không trả thì kết phạm. Tội trộm kết phạm từ tâm, do tâm trộm nên tạo nghiệp nơi thân khẩu thành tội thế gian và nghiệp ác bất thiện; nếu phát khởi từ thân ý nghiệp là tự trộm lấy, nếu chỉ phát khởi từ khẩu nghiệp là bảo người lấy trộm, nếu phát khởi từ ba nghiệp là bao gồm tự trộm và bảo người trộm. Do tâm phàm phu thương duyên với dục, nếu Thánh nhân bỏ thân khẩu nghiệp chỉ kết tội từ tâm thì không ai có thể thoát được tội; do đó trong trong luật nói nếu không có tâm trộm thì không phạm, nếu vừa khởi tâm trộm mà chưa khởi ra nơi thân khẩu, biết tự khắc trách trở lại tâm tốt ban đầu thì cũng không kết phạm Nói lấy vật của tử thi là Tỳ-kheo lấy y phủ liệm tử thi, nói quỷ nhập là ngạ quỷ thấy y liệm quý giá nên nhập vào tử thi; khi Tỳ-kheo lấy y này, ngạ quỷ nói đừng lấy y của tôi, Tỳ-kheo vẫn lột lấy mang đi nên tử thi đứng dậy chạy theo đòi lại, Tỳ-kheo này chạy vào trong chùa gần Thi lâm rồi đóng cửa lại, tử thi không vào trong đòi y được, ngạ quỷ xuất khỏi thân nên tử thi ngã xuống đất. Do việc này nên trong luật Phật chế ngăn các Tỳ-kheo không được lột lấy y của người mới chết, nếu lấy

thì phạm Đột kiết la, nếu lấy nơi tử thi đã thối rửa thì không phạm. Nói thối rả là ít nhất bị chim kên kên... dùng mỏ hay móng vuốt cào xé rách da thịt, nếu da thịt chưa bị rách thì không cho lấy; nếu muốn lấy y của người mới chết thì nên nhờ người coi giữ Thi lâm lấy đưa cho mình, nếu người này lấy đưa cho thì Tỳ-kheo thọ không phạm.

Nói đổi thẻ là chúng tăng phát thẻ chia y, Tỳ-kheo có tâm trộm muốn đổi lấy y tốt của người khác nên đổi thẻ... kết phạm giống như trước đã nói. Kẻ trộm lén vào nhà trộm lấy vật là giặc nhỏ, nếu có tâm trộm dối gạt người để lấy thì gọi là giặc lớn. Nếu dùng sức mạnh hay dựa vào thế lực áp bức người khác để đoạt lấy vật hoặc làm cân nặng đấu lớn để gạt lấy... kết phạm đều giống như trong luật đã nói.

Nói thề lấy có hai: một là vật thề, như Tỳ-kheo muốn lấy trộm y thề là nếu được y như thế như thế mới lấy, không lấy vật khác; hai là chỗ thề, như Tỳ-kheo mang vật giùm cho người khác, muốn lấy trộm vật này nên thề là khi mang đến chỗ đó sẽ lấy. Nói trộm lấy thức ăn là như Tỳ-kheo đi đến chùa hoang, thấy cây ăn trái muốn lấy ăn thì phải đánh kiền chùy hoặc vỗ tay ba tiếng rồi lấy ăn thì không phạm, không làm như vậy mà lấy ăn thì phạm tội trộm. Nếu Tỳ-kheo bị nạn giặc hay ác thú bỏ chạy vào chùa trong làng, thấy có thức ăn nấu sẵn và trái cây, nếu lấy trộm ăn thì tính giá tiền mà định tội.

Nếu Tỳ-kheo thấy thợ săn giăng bẩy bắt heo rừng, nếu có tâm trộm mở bẩy thả heo ra thì tính giá tiền mà định tội, nếu vì từ bi mà thả heo thì không phạm, nếu chù đòi bồi thường thì nên bồi thường; nếu khi thấy Tỳ-kheo đi đến, heo tự vùng đứt dây chạy thoát thì Tỳ-kheo không phạm. Nếu chủ dẫn chó săn rượt bắt heo rừng, Tỳ-kheo khởi tâm từ xua đuổi chó cho heo chạy thoát thì không phạm, chủ đòi bồi thường thì Tỳ-kheo nên bồi thường... như thế cho đến trường hợp gở bẩy thả nai, mở nôm thả cá... giống như trên suy ra nên biết.

Nếu Tỳ-kheo lấy trộm dầu bơ... tính giá chưa đủ một phần (năm tiền) rồi khởi tâm hối, sau đó lại khởi tâm trộm đến lấy thêm nữa, tính giá cũng chưa đủ năm tiền, hối hận rồi lại lấy trộm nữa, nhiều lần như vậy tính tổng cộng có thể hơn năm tiền nhưng không phạm trọng, chỉ phạm Thâu lan giá là vì ở khoảng giữa có tâm hối; nếu ở khoảng giữa không có tâm hối thì phạm trọng.

Nếu khách Tỳ-kheo đến chùa, cựu Tỳ-kheo nên chia đều thức ăn cho khách cùng ăn, nếu có trái cây không chia, đợi khách đi rồi cựu Tỳ-kheo mới chia để ăn thì phạm tội trộm; nếu cựu Tỳ-kheo không chia cho trái cây, khách nên hỏi tịnh nhân rồi đánh kiền chùy tự chia đều rồi cùng ăn, không phạm. Nếu cựu Tỳ-kheo có vườn cây ăn trái dùng cho bốn việc cần dùng trong chùa thì khách Tỳ-kheo không được tự ý đánh kiền chùy chia lấy trái cây này. Nếu

thí chủ cúng vườn cây ăn trái cho Tăng dùng vào bốn việc cần dùng như y thực, thuốc thang... thì Tăng không được lấy chia để ăn, nếu có tâm trộm lấy chia để ăn thì tính giá mà định tội. Nếu thí chủ cúng tiền hay vật báu dùng để làm phòng cho Tăng, Tăng lại hồi chuyển dùng cho việc ăn uống thì phạm Thâu lan giá và phải bồi thường lại; cho đến trường hợp cúng để may y cũng vậy. Nếu gặp thời buổi mất mùa đói kém, thức ăn uống khó được, Tăng muốn hồi chuyển tiền này dùng cho việc ăn uống để được an lạc trụ thì phải tác bạch yết ma, Tăng hòa hợp cùng thọ dụng thức ăn uống này thì không phạm. Nếu không có thí chủ tu sửa phòng xá, trong chùa có nhiều phòng thì nên giữ lại phòng tốt, phòng hư cũ nên phá dỡ ra đem bán để dùng cho việc ăn uống vì để thủ hộ trú xứ. Nếu thí chủ cúng vườn cây có nhiều cây ăn trái cho Tăng để dùng mua hoa hương đèn cúng Phật, tháp Phật và tu sửa phòng Tăng, Tăng được trích lấy một phần tiền này để thuê người coi giữ vườn; người giữ vườn được trích lấy một phần trái cây cúng Tăng, Tăng được thọ dùng trong phần lượng ấy, không được thọ quá. Nếu vườn không có hoa lợi thì Tăng được trích lấy tiền cúng tháp Phật hay tiền cúng Tăng trả công cho người coi giữ vườn. Nói lấy cây gỗ của Tăng là chỉ chung vật liệu bằng gỗ mà Tăng muốn dùng để làm nhà thuyết giới hay nhà ăn..., Tỳ-kheo cần muốn mượn dùng thì phải bạch Tăng

trước rồi mới được lấy, nhưng khi Tăng cần làm, đòi thì nên trả hoặc bồi hoàn theo giá. Nói lấy nước của Tăng là ở chỗ khan hiếm nước, Tăng phải đi đến nơi xa lấy nước về dùng hoặc nửa hay một, hai do tuần; do nước quý hiếm nên Tỳ-kheo lấy trộm dùng riêng thì tính theo giá mà định tội. Nếu trong chùa có ba cái ao nước: một ao dùng cho việc ăn uống, một ao dùng để tắm, một ao dùng cho các việc tạp khác; nếu trong Tăng lập chế không được dùng lẫn lộn thì khách Tỳ-kheo phải tuân theo chế định này, không được dùng lẫn lộn. Nếu tăng vận chuyển đất dùng để tu sửa phòng xá, điện Phật, Tỳ-kheo lấy trộm dùng riêng thì phạm trọng; nếu cần dùng thì phải đợi Tăng làm việc tu sửa xong, bạch Tăng rồi mới được lấy dùng; cho đến đá, than và cỏ tranh cũng vậy. Nếu Tăng có ruộng cỏ tranh dùng để lợp nhà mà không có người coi giữ, Tỳ-kheo nào phát tâm coi giữ thì được lấy dùng, nếu khi bỏ đi mà ruộng bị cháy thì Tăng cũng không trách hỏi. Nếu Tỳ-kheo coi giữ này đến xin Tăng chia cho phần ruộng cỏ tranh, Tăng nên chia cho; nếu sau khi chia phần lại xin thêm, Tăng cũng nên chia cho thêm; nếu sau khi chia phần cho để coi giữ ruộng cỏ tranh, sau đó Tăng muốn lấy lại thì nên nói với người coi giữ: "thầy không cần phải coi giữ nữa, Tăng sẽ coi giữ". Nếu Tỳ-kheo lấy trộm giường... các loại vật nặng trong chùa; cho đến trong thiền phòng không có người coi giữ bị

hư hoại, Tỳ-kheo lấy trộm cây gỗ... đều tính theo giá mà định tội, vì là vật của Tăng dù có Tăng ở hay không có Tăng ở. Nếu chùa ở nơi hoang dã, có nạn giặc nên Tỳ-kheo bỏ chùa đi tránh nạn, Tỳ-kheo khác sau đó đến lấy vật của Tăng mượn dùng thì không phạm, nhưng nếu bỏ đi thì phải hoàn trả lại. Nếu ở trong chùa mượn dùng vật của Tăng như giường chiếu... mà làm hư hoại hay mất thì phải bồi thường.

Nói dùng thần thông lực đoạt lại người là tại nước Ba la nại có giặc đến cướp đoạt và bắt cóc trẻ con, Tỳ-kheo quán thấy đứa con của thí chủ bị bắt liền dùng thần thông lực đoạt lại mang về cho thí chủ thì không phạm. Hết phẩm nói về Ba la di thứ hai. Về Ba la di thứ ba như kệ nói:

"Thứ ba nói ba tịnh,
Phật khéo phân biệt nói,
Gọi là Ba la di,
Sẽ nói rõ dưới đây"

Lúc đó Phật ở trong giảng đường Cao các, rừng Đại lâm, thành Tỳ xá ly. Tỳ xá ly là tên nước, dân cư đông đúc đã ba lần mở rộng, sở dĩ có tên này là do thuở xưa, đại phu nhân của vua nước Ba la nại có thai, báo cho vua biết, vua liền cho người hầu hạ tùy theo ý thích của bà. Đến ngày sanh, nếu là người có phước đức thì được sanh ra vào buổi sáng, sáng hôm đó bà sanh ra một cục thịt đỏ như hoa cẩn mộc; phu nhân khác của vua lại sanh được

một trai tướng mạo đoan chánh và có sắc như vàng ròng. Đại phu nhân liền suy nghĩ: "phu nhân khác sanh con đoan chánh, ta lại sanh ra một cục thịt không có tay chân, vua thấy sẽ khinh ghét", nghĩ rồi bà đem bỏ cục thịt này vào trong một cái bồn, dùng tấm vàng mỏng đậy lên rồi dùng chu sa ghi chữ lên: đây là vật do đại phu nhân của vua nước Ba la nại sanh ra, lấy ấn của vua đóng vào rồi sai người đem thả xuống sông. Cái bồn này được quỷ thần thủ hộ nên không bị sóng gió làm chìm, lúc đó có một đạo sĩ sống nương người chăn bò ở ven sông, vào sáng sớm khi ra sông tắm rửa nhìn thấy cái bồn liền vớt lấy và nhìn thấy dòng chữ ghi trên ấy cùng dấu ấn của vua nên mở ra xem, thấy bên trong có cục thịt liền suy nghĩ: "cục thịt này đã lâu mà không hôi thối, ắt có sự lạ", nghĩ rồi liền đem về chỗ ở và cẩn thận để một nơi. Nửa tháng sau, cục thịt này tách thành hai mảnh, nửa tháng sau hai mảnh này lại sanh ra năm bào, nửa tháng sau một mảnh thịt trở thành bé trai màu vàng ròng, mảnh kia trở thành bé gái màu bạc. Đạo sĩ yêu mến xem như con, do năng lực của tâm từ nên từ hai ngón tay cái của đạo sĩ chảy ra sữa, một ngón cho bé trai, ngón kia cho bé gái, sữa chảy vào bụng hai trẻ như nước trong chảy vào ngọc ma ni, trong ngoài đều trong suốt. Đạo sĩ đặt tên cho hai trẻ là Ly xa tử, vì nuôi hai trẻ nên đạo sĩ rất cực khổ, hằng ngày vào thôn khất thực cho mình và cho hai trẻ đến xế chiều

mới về. Thấy đạo sĩ quá khổ cực vì hai đứa trẻ nên người chăn bò đến nói với đại sĩ: "người xuất gia chỉ nên hành đạo, vì sao lại vì hai đứa bé này mà bỏ phế việc tu tập, Ngài nên giao chúng cho chúng tôi nuôi", đạo sĩ nói lành thay. Sáng hôm sau, người chăn bò cùng các bạn đi đến chỗ đạo sĩ đón hai trẻ về nhà nuôi, khi giao hai trẻ, đạo sĩ căn dặn: "hai trẻ này có phước đức lớn, các vị nên chăm sóc và nuôi bằng năm thứ là sữa, lạc, sanh tô, thục tô và đề hồ. Đến khi chúng khôn lớn cho chúng lấy nhau rồi tìm đến nơi rộng rãi tốt đẹp mà định cư, tôn bé trai làm vua, bé gái làm phu nhân", những người chăn bò đem hai đứa trẻ về nhà nuôi dưỡng cho đến năm chúng được mười sáu tuổi thì tìm đến một nơi rộng rãi tốt đẹp để định cư và cho hai trẻ lấy nhau như lời đạo sĩ đã dặn bảo. Họ tôn lên làm vua và phu nhân, sau đó phu nhân này sanh đôi nhiều lần, số vương tử càng đông nên họ xây dựng thêm nhà cửa và mở rộng đất đai dần dần thành một nước gọi là Tỳ xá ly.

Nói giảng đường Cao các trong Đại lâm là giảng đường được xây trong Đại lâm với đầy đủ tiện nghi cúng cho Phật và Tăng; cây trong rừng này mọc tự nhiên kéo dài từ nước Ca tỳ la vệ cho đến Tuyết sơn nên rừng được gọi là Đại lâm. Nói Phật dùng các phương tiện khen ngợi pháp quán bất tịnh và quán thân bất tịnh là quán từ tóc, da thịt gân xương... từ bảy lỗ trong thân đều chảy ra chất

bất tịnh. Nói quán bất tịnh là quán thây chết sình trướng và quán nội ngoại thân đều là bất tịnh; nếu tư duy quán chiếu được đầy đủ mười tướng thì chứng được Sơ thiền, tâm được điều phục và khởi quán về khổ không vô ngã, đoạn trừ các phiền não chứng quả A-la-hán. Nói đầy đủ mười tướng: một là tâm lìa phiền não, hai là nhập chánh định, ba là tâm không xao động rất thanh tịnh, bốn là hoàn toàn tịch tĩnh, năm là nhất tâm không sanh các pháp khác, sáu là thuần nhất một vị, bảy là năm căn vui vẻ, tám là tinh tấn chuyên nhất vào một cảnh, chín là tăng tiến, mười là thành tựu hoàn toàn. Mười tướng này gọi là sơ thiện trong thiền thứ nhất, cực tĩnh trong Sơ thiền lại có ba tướng: một là lìa phiền não nên tâm tịnh, hai là do tâm tịnh nên nhập thiền, ba là an trụ tam muội. Trung thiện trong Sơ thiền là xả có ba tướng: một là tâm tịnh buông xả, hai là nhập trụ tịch tĩnh, ba là trụ vào một chỗ. Hậu thiện trong Sơ thiền là hỷ lạc có bốn tướng: một là không vượt qua các pháp đồng sanh; hai là hợp thành nhất vị, năm căn vui vẻ; ba là đủ tinh cần liền sanh tâm hỷ lạc và làm cho hỷ lạc tăng trưởng; bốn là tăng tiến. Tỳ-kheo nhờ quán pháp bất tịnh này, tâm sẽ ly dục, xả dục; ví như cái lông gà để gần lửa sẽ bị cháy thun lại, không thể duỗi ngay ra.

Lúc đó Phật bảo các Tỳ-kheo: "ta muốn tịch tĩnh một mình trong nửa tháng, ngoại trừ người

đưa thức ăn đến, tất cả Tỳ-kheo và bạch y đều không được đến quấy rầy vì người thích tu tập phước đức thì không thích nói chuyện nhiều", do Phật dùng thiên nhãn quán thấy nghiệp báo của năm trăm Tỳ-kheo đã đến, Phật không thể cứu được định nghiệp này nên phải nhập thất tịch tĩnh trong nửa tháng. Trong số năm trăm Tỳ-kheo này, có vị còn là phàm phu, có vị đã chứng Tu đà hoàn hoặc Tư đà hàm hoặc A na hàm, A-la-hán; đối với các Thánh chúng thì gần chấm dứt sanh tử, nhưng đối với phàm phu thì vẫn còn chịu luân hồi. Do nguyên nhân này nên Phật dạy quán pháp bất tịnh để sanh tâm nhàm lìa ái dục, sau khi qua đời được sanh vào cõi tốt lành.

Tỳ-kheo sau khi quán thân bất tịnh thấy thân này ô uế không sạch sẽ sanh tâm nhàm lìa, giống như thanh thiếu nữ ưa thích sạch sẽ, sau khi tắm rửa sạch sẽ, trang nghiêm thân bằng hương thơm với y phục đẹp, lại bị xác rắn quấn vào người sẽ sanh nhờm gớm muốn vất bỏ. Tỳ-kheo cũng vậy, do sanh tâm nhàm lìa thân bất tịnh này, muốn vất bỏ nó nên bảo Sa môn Lộc trượng cầm dao giết mình. Lộc trượng sau khi giết các Tỳ-kheo, máu đính nơi tay chân và dao, trong lòng nghi hối tự trách mình đã làm điều không thiện lợi, liền suy nghĩ: "ta nên đến sông Bà cầu để rửa sạch tội lỗi", vì thế gian cho rằng nước sông Bà cầu có thể rửa sạch mọi tội lỗi. Lúc đó có một địa thần tà kiến vốn

là bè đảng của ma vương, dùng thần thông lực đi trên nước đến trước Lộc trượng khen ngợi: "này lộc trượng, việc ông đã làm là rất tốt, ông đã độ những người chưa được độ", Lộc trượng nghe rồi liền suy nghĩ: "vị thần này có thần lực lớn, đến nói lời này thì việc ta làm là thiện lợi, không phải là ác lợi". Do nghĩ như vậy nên sau khi rửa sạch dao xong liền trở vào chùa đi đến từng phòng nói to rằng: "ai muốn được độ, tôi sẽ độ cho", do nguyên nhân này mà Lộc trượng lần lượt giết chết tất cả năm trăm Tỳ-kheo. Phật sau khi xuất định, tuy biết nguyên nhân khiến cho năm trăm Tỳ-kheo giết chết, nhưng vẫn hỏi A-nan nguyên do, vì muốn thuyết pháp cho các Tỳ-kheo. A-nan không biết đây là nghiệp báo của năm trăm Tỳ-kheo nên đáp: "lành thay Thế tôn, xin Phật hãy dạy cho các Tỳ-kheo pháp quán khác để chứng được quả A-la-hán. Như biển lớn có nhiều sông nhỏ, pháp Phật cũng vậy, có nhiều pháp môn phương tiện như mười niệm, mười biến xứ...; cúi xin Thế tôn dạy cho các Tỳ-kheo pháp môn tu khác", Phật bảo A-nan: "thầy hãy đi thông báo cho các Tỳ-kheo trụ tại thành Tỳ xá ly hoặc trong phạm vi một Già phù đà, hoặc nửa do tuần, một do tuần... đến tập họp trong giảng đường", A-nan vâng lời Phật dạy đi thông báo, trong thời gian ngắn các Tỳ-kheo đều đến tập họp đông đủ, A-nan bạch Phật biết thời, Phật bảo các Tỳ-kheo: "ngoài pháp quán bất tịnh có thể chứng

quả A-la-hán, còn có pháp A na ban na niệm là pháp thiền vô thượng có thể diệt trừ phiền não, các thầy hãy lắng nghe".

Nói A na ban na niệm là pháp quán hơi thở ra vào, khiến tâm không còn loạn động, không giống như pháp quán bất tịnh thường làm cho tâm loạn vì sanh nhàm lìa; như trong luật nói pháp quán này tịch tĩnh vi diệu, khi mới phát tâm tu tập đã không có não loạn nên được Phật khen ngợi, chánh niệm hiện tiền sẽ được an lạc trụ, diệt trừ phiền não tùy chứng bốn đạo quả. Ví như vào giữa mùa xuân, nửa tháng không mưa, voi ngựa... sải bước làm cho bụi bay đầy trên không trung; vào tháng năm đầu hạ, mưa to gió lớn thổi bay hết bụi. Pháp quán A na ban na niệm cũng vậy, diệt trừ phiền não như mưa gió làm tan hết bụi; Tỳ-kheo với thiện tâm xuất gia vì đạo nên ở nơi tịch tĩnh, dưới gốc cây nơi núi rừng tu tập pháp quán này, tâm sẽ được an tịnh.

Nói nơi tịch tĩnh là nơi xa lìa ồn náo; ví như người chăn bò muốn lấy sữa nơi bò mẹ, phải cột bò nghé vào cột trụ, bò nghé nhớ sữa nên dậm chân và kéo dây liên tục, do dây chắc, cột cứng nên bò nghé không thoát ra được, đứng dựa cột mà thở. Tỳ-kheo cũng như người chăn bò, bò mẹ là tụ lạc, tâm là bò nghé, sữa là năm dục, cột trụ là nơi A lan nhã, dây cột là pháp quán A na ban na niệm. Nếu Tỳ-kheo không xa lìa tụ lạc ồn náo thì khó tu tập

pháp quán A na ban na niệm, phải trụ nơi tịch tĩnh tu tập mới được thành tựu và chứng nhập đệ tứ thiền, kế khởi quán về khổ không vô ngã, nếu thành tựu sẽ chứng quả A-la-hán. Ví như thầy địa lý biết phân biệt tướng tốt xấu của vùng đất nào có thể xây dựng thành ấp, nếu vua nghe theo lời thầy địa lý thì sẽ được thiện lợi. Phật cũng vậy, biết phân biệt cảnh giới thiền và nơi nào thích hợp có thể nhập thiền để chứng được đạo quả. Ví như sư tử ẩn thân trong rừng rậm để rình bắt cầm thú, Tỳ-kheo cũng vậy, trụ nơi A lan nhã quán hơi thở để được chứng quả, như kệ nói:

"Ví như sư tử vương, Ẩn nấp trong núi rừng, Rình bắt thú đến gần, Tỳ-kheo cũng như vậy, Ẩn cư A lan nhã,

Tu pháp quán vô thượng, Để chứng quả Sa môn"

Nói dưới gốc cây là ngồi hay kinh hành dưới gốc cây, nói chỗ tịch tĩnh là trừ dưới gốc cây và A lan nhã, những nơi yên tĩnh khác thích nghi cho việc tu tập pháp quán A na ban na niệm. Nói ngồi ngay thẳng là mười tám đốt xương sống ngay thẳng, nếu ngồi mà giãi đãi thì mau nhọc mệt và thối thiền; nói hệ niệm trước mặt là chánh niệm hiện tiền. Nói quán hơi thở ra vào là chánh niệm quán biết hơi thở dài hay ngắn, nhờ đó tâm được định, không còn động loạn; ví như voi, rắn... vì thân to dài nên hơi thở cũng dài, ếch vì thân ngắn

nên hơi thở cũng ngắn. Tỳ-kheo thiền quán cũng vậy, chánh niệm biết hơi thở dài ngắn nên tâm an lạc, nhờ an lạc nên hơi thở nhẹ nhàng, càng an lạc thì hơi thở càng nhẹ nhàng, càng nhẹ nhàng khó phân biệt thì sanh tâm xả. Kế quán biết ta thở ra toàn thân, quán biết ta thở vào toàn thân, quán biết hơi thở ra vào toàn thân hoặc dài hoặc ngắn trước, giữa và sau thảy đều hiện tiền. Khi mới tu quán, thấy hơi thở ra ban đầu thì không thấy hơi thở giữa và sau, muốn thấy cũng không thấy kịp; khi thấy hơi thở ra giữa thì không thấy hơi thở trước và sau; khi thấy hơi thở ra sau thì không thấy hơi thở trước và giữa. Nếu thấy hơi thở cả trước giữa và sau thì tâm không còn mệt mỏi, được như vậy thì gọi là khéo quán hơi thở ra vào. Nếu quán hơi thở không dừng nghỉ thì hộ trì được ba nghiệp, gọi là học giới định huệ; được tâm định là định học, quán biết rõ giới định là huệ học, khi hệ niệm nơi ba học này được liên tục thì hơi thở ra vào diệt, tức là diệt hơi thở ra vào thô. Nói thô là khi mới nhập thiền, thân tâm mỏi mệt nên hơi thở thô, khi thân tâm an lạc thì hơi thở sẽ nhẹ nhàng dần dần, đến nỗi sanh hồ nghi không biết ta có còn thở ra vào hay không. Như người leo núi cao, thân tâm mỏi mệt nên hơi thở nặng nề, khi trở xuống núi đến chỗ bằng phẳng cáo ao nước và cây lớn, liền xuống ao tắm rồi đến ngồi nghỉ dưới gốc cây, thân tâm sảng khoái nên hơi thở cũng nhẹ nhàng. Tỳ-kheo tu thiền quán

cũng vậy, khi thân tâm chưa điều phục thì hơi thở ra vào thô, khi chánh niệm hiện tiền thì hơi thở nhẹ nhàng dần dần, như kệ nói:

"Thân tâm quá mệt nhọc, Thở ra vào cũng thô"

Thiền thứ nhất thô, thiền thứ hai tế, thiền thứ ba tế hơn, thiền thứ tư là định; nếu thiền thứ ba thô thì thiền thứ tư tế, đây là chỗ tột cùng của hơi thở ra vào. Nếu không nhiếp niệm thì hơi thở ra vào thô, nếu nhiếp niệm thì hơi thở ra vào tế, khi nhập đệ tứ thiền thì hơi thở ra vào diệt, đây gọi là pháp quán Xa ma tha (chỉ). Nói Tỳ bà xá na là không nhiếp niệm thì hơi thở ra vào thô, nếu quán bốn đại thì thành tế; lại quán Ưu ba đà na sắc tế thì bốn đại thành thô; lại quán tất cả sắc tế thì sắc bốn đại thành thô; lại quán vô sắc tế thì tất cả sắc thành thô; lại quán sắc và vô sắc tế thì vô sắc thành thô; lại quán nhân duyên tế thì sắc và vô sắc thành thô; lại quán nhân và danh sắc tế thì nhân duyên thành thô; lại quán tướng quán Tỳ bà xá na tế thì nhân và danh sắc thành thô; quán tiểu Tỳ bà xá na tế thì tướng quán Tỳ bà xá na thành thô; quán đại Tỳ bà xá na tế thì tiểu Tỳ bà xá na thành thô... cứ như thế trước tế sau thô, thô tế Ba tát đề đã được nói trong Tam bạt đà.

Hỏi: thế nào là học hơi thở ra vào diệt?- quán niệm hơi thở ra vào và học hơi thở ra vào diệt thì thân tâm không nghiêng ngã dao động; tịch tĩnh rất vi tế như không còn thân thì gọi là học hơi thở ra

vào diệt, như gió đứng yên. Nếu chưa thành tựu A na ban na niệm thì cũng chưa thành tựu pháp quán, người chưa được trí huệ thì chưa nhập được định này và cũng chưa xuất định này. Nếu học thành tựu hơi thở ra vào diệt thì như gió đứng yên không động, trí huệ liền khai phát, nếu nhập được pháp quán này thì cũng xuất được pháp quán này; ví như đánh vào đồ đồng, ban đầu phát ra tiếng lớn rồi nhỏ dần mất hẳn. Quán hơi thở ra vào cũng vậy, trước thô sau tế, nhẹ dần rồi mất hẳn nhưng vẫn còn ghi nhớ trong tâm thì tâm được định, tâm định là thành tựu pháp quán A na ban na niệm; người trí nhập được định này thì cũng xuất được định này. Như trong luật nói: hơi thở ra vào diệt rồi thì có thể theo niệm khởi lại gọi là tùy quán, quán biết hơi thở ra vào không phải là tùy niệm, tùy niệm cũng không phải là hơi thở ra vào, khởi quán thấy biết như thế thì có thể tuần tự chứng đạo quả. Người tu tập thiền quán phải thiện tâm trì giới thanh tịnh, nói trì giới thanh tịnh có ba: một là không phạm, hai là nếu có phạm liền sám hối trừ diệt, ba là không bị phiền não hoại; có thanh tịnh trì giới thì mới thành tựu chánh niệm. Kế phải khéo hành trì giới như xây cất tu sửa điện Phật, phòng Tăng, nhà thuyết giới...thì giới được đầy đủ, như kệ nói:

"Chỗ tịch tĩnh, lợi dưỡng,
Các nghiệp đủ là năm,
Lìa thân thuộc... các bịnh,

Thêm đọc tụng là mười"

Nếu lìa được mười pháp luyến mộ này thì mới có thể nhập định. Có hai pháp quán: một là nhất thiết quán, hai là nhiếp quán. Nói quán tất cả là trước khởi tâm từ quán Tỳ-kheo tăng, kế quán trời người, đại trưởng giả, người thường và tất cả chúng sanh; cuối cùng quán bất tịnh và chết. Nói quán Tỳ-kheo tăng trước là nếu tâm từ bao phủ trong Tăng thì được an lạc trụ; nói quán trời người, đại trưởng giả là nếu tâm từ bao phủ thì họ sẽ hành theo pháp thiện; nói khởi tâm từ quán người thường là vì đồng pháp hạnh nên không não hại nhau; nói tâm từ quán tất cả chúng sanh là muốn họ không có khổ nạn. Nói quán chết là để tăng lòng bi mẫn, không có biếng nhác; nói quán bất tịnh để lìa Dục và tất cả ác pháp. Đây gọi là quán tất cả; nói nhiếp quán là tùy ý tu tập ba mươi tám pháp quán cho liên tục. Nếu trì giới thanh tịnh và xa lìa các duyên sự thì có thể nhập định A na ban na, nhờ đây nhập được đệ tứ thiền, kế quán khổ không vô ngã. Tu quan như vậy rồi đến hỏi vị A-la- hán, không có A-la-hán thì đến hỏi vị A na hàm... như thế cho đến vị đã đắc thiền định. Sở dĩ nên đến hỏi là vì muốn được họ chỉ dạy, như noi theo dấu chân voi thì sẽ tìm ra đường đi, không bị lạc lối. Vị này với tâm bi mẫn sẽ lấy năm phẩm chỉ dạy, đó là thủ, vấn, khởi, trước và tướng; nói thủ là lấy pháp thiền định, nói vấn là hỏi theo thứ lớp, nói khởi là khởi

pháp thiền định, nói trước là trụ nơi pháp thiền định, nói tướng là phân biệt tướng mạo của pháp thiền định. Khi nương thầy tu tập theo năm phẩm này, người tu thiền chớ xúc não thầy, đối với thầy nếu thấy thiện thì ở lại, nếu thấy bất thiện thì dời đi nơi khác, người không có trí huệ thì ở cách thầy một do tuần, người có trí huệ thì được ở xa hơn, nên ở năm chỗ thiện và lánh xa mười tám chỗ bất thiện. Người tu thiền nên dứt bỏ các duyên sự nhỏ nhặt, hằng ghi nhớ pháp A na ban na niệm này trong tâm tuần tự theo bảy giai đoạn:

1 - Sổ: tức là đếm hơi thở từ một đến năm thì không được chỉ đếm đến ba bốn; hoặc từ một đến mười thì không được chỉ đếm đến tám chín.

2 - Tùy: tức là theo dõi hơi thở ra vào. 3 - Xúc: tức là nơi hơi thở ra vào.

4 - An trí: tức là để tâm nơi hơi thở ra vào để quán. 5 - Quán hoàn: tức là quán đếm hơi thở trở lại

6 - Tịnh: tức là tâm thanh tịnh

7 - Lịch quán: quán thấy tướng thiền.

-oOo-

LUẬT THIỆN KIẾN TỲ BÀ SA

QUYỂN 11

Hỏi: nếu chỉ đếm đến ba hay bốn thì có gì là không tốt?- nếu đếm như vậy, hơi thở bị thúc ép, tâm khó điều phục; ví như trong chuồng có quá nhiều bò chen chúc lấn ép nhau thì chúng sẽ phá chuồng để ra ngoài. Cũng vậy nếu đếm hơi thở từ một đến mười thì trong tâm cảm thấy thung dung, ví như chuồng bò rộng rãi thì bò dễ nuôi dưỡng.

Hỏi: nếu chỉ đếm đến tám chín thì có gì là không tốt?- nếu đếm như thế tâm sanh hồ nghi không biết ta có được thiền vị hay không, liền sanh mê hoặc. Khi đếm hơi thở nên đếm từ từ như người đong lúa đợi đầy lúa mới đếm một, đong lại đầy mới đếm hai; nếu đếm nhanh thì giống như mục đồng đếm bò, tức là mục đồng có trí tay cầm roi đứng ngay nơi cửa chuồng, lùa từng con ra ngoài và đếm. Tỳ-kheo quán A na ban na niệm cũng như vậy, khi bốn đại không điều hòa, hơi thở ra vào nhanh thì nên tùy hơi thở mà đếm nhanh, nhờ theo dõi hơi thở ra vào mà tâm được định. Ví như người lái thuyền đi ngược dòng phải dùng cây sào chống

để giữ vững thuyền, tâm người tu thiền quán là chiếc thuyền, hơi thở ra vào là cây sào chống, tâm chạy theo năm dục dùng pháp quán hơi thở để chế ngự làm cho tâm được định. Nếu hơi thở vào mà tâm theo vào, nếu hơi thở ra mà tâm theo ra thì ở trong pháp quán là trở ngại lớn nhất khiến tâm khó điều phục. Trừ hai pháp này, người tu pháp quán này nên trụ tâm nơi hơi thở ra vào mà đếm hơi thở thì sẽ dễ dược định; nên trong luật bổn nói không nên đếm hơi thở ở trong hay ở ngoài.

Hỏi: đếm hơi thở bao giờ mới nhưng lại?- khi tâm được bất loạn, quán biết hơi thở ra vào thì không cần đếm nữa mà nên tùy niệm, tức là theo dõi hơi thở ra vào ba chỗ. Nếu hơi thở ra thì bắt đầu từ rốn, kế là tim và cuối cùng là chóp mũi; nếu hơi thở vào thì bắt đầu từ chóp mũi, kế là tim và cuối cùng là rốn. Nếu tâm theo hơi thở ra thì tâm không định, do tâm không định nên thân dao động, tâm theo hơi thở vào cũng vậy; cho nên chỉ chú tâm nơi chóp mũi là nơi hơi thở ra vào để đếm. Lại nữa có ba pháp khiến tâm được định: một là thích nhập định, hai là phương tiện, ba là lên chỗ cao tột. Như cây gỗ lớn trên đất, có người muốn cưa xẻ cây này trước phải xem xét lõi cây rồi mới dùng cưa để cưa xẻ; khi cưa tâm chăm chú nhìn vào chỗ cưa làm cho nó đi thẳng đường mà không nhìn lưỡi cưa qua lại. Quán hơi thở ra vào cũng vậy, đang tư duy pháp thiền và lập phương tiện là như cây gỗ ở trên

đất, xem xét lõi cây là tâm khéo tư duy, hơi thở ra vào là lưỡi cưa qua lại, chú tâm nơi chóp mũi là như chăm chú nhìn vào chỗ cưa, cứ quán như vậy thì đạt đến chỗ cao tột.

Nói thiền định là thân tâm tinh tấn điều nhu thành tựu, nói lập phương tiện là do dõng mãnh tinh tấn diệt trừ phiền não và đoạn diệt tư; nói đến chỗ cao tột là dõng mãnh tinh tấn diệt trừ kiết sử. Ba pháp này phải nhất tâm quán mới được thành tựu, phải biết ba pháp thì tâm không dao động và pháp thiền định hiện tiền, lập phương tiện đến chỗ cao tột, kế chú tâm vào pháp quán A na ban na niệm, nếu thành tựu sẽ như mặt trăng ra khỏi mây chiếu sang khắp thế gian. Pháp thiền quán này có người mới tu tập liền có tướng lành hiện, có người nhờ đếm hơi thở ra vào mới hiện tướng lành. Nói tướng lành là như Tỳ-kheo ngồi dưới đất hay trên giường, dù không có tọa cụ đều cảm thấy như ngồi trên bông mềm mại, vì nhờ đếm hơi thở ra vào mà thân được khinh an thơ thới, theo thứ lớp hơi thở ra vào thô diệt, thân tâm càng khinh an, hơi thở ra càng nhẹ hơn như có như không, giống như tiếng khánh trước lớn sau nhỏ dần.

Pháp quán hơi thở này khác với pháp thiền quán khác, các pháp thiền khác thì trước tế sau thô, pháp thiền này trước thô sau tế. Tỳ-kheo nhập thiền quán này mà tướng thiền không hiện thì không nên đứng dậy, nên ngồi ngay thẳng tư duy: "hơi thở ra

vào này, nơi nào có nơi nào không, ai có, ai không có. Người đang ở trong thai mẹ, người đang lặn trong nước, chư thiên cõi Trường thọ, người nhập thiền thứ tư, người chết, người ở cõi Vô sắc và người nhập Diệt tận định thảy đều không có thở ra vào", nghĩ rồi liền tự trách: "ta là người trí huệ không phải đang ở trong thai mẹ, không phải đang lặn trong nước, không phải chư thiên cõi Trường thọ, không phải người nhập thiền thứ tư, không phải người chết, không phải người ở cõi Vô sắc và cũng không phải người nhập Diệt tận định; ta đang thở ra vào rất nhẹ nhàng mà không thể biết được, ta nên chú tâm lại", nếu là người có mũi dài thì nên chú tâm trên chóp mũi, nếu là người mũi ngắn thì chú tâm trên đầu môi trên. Như trong kinh Phật bảo các Tỳ-kheo: "người nào hay quên không để để tâm phía trước thì không thể nhập pháp A na ban na niệm, cho đến các

pháp thiền quán khác cũng vậy; nhưng nếu chánh niệm thì thiền định liền hiện", chư Phật, Phật Bích chi cho đến các A-la-hán đều xem pháp A na ban na niệm là pháp môn căn bản để chứng đạo quả, tùy niệm sẽ được cực tĩnh. Như may trên tấm vải mỏng thì phải dùng kim nhỏ, tùy niệm ví như kim, sợi chỉ là trí huệ liên kết nhau không gián đoạn; nhờ hai pháp tùy niệm và tuệ này mà không mất pháp quán hơi thở. Ví như người cày ruộng

mệt và bò cũng mệt thì nên thả cho bò nghỉ ngơi, nghỉ ngơi rồi lại đi tìm bò, không cần tìm theo dấu chân bò, chỉ cần đi thẳng đến nơi bò đang uống nước, chờ nó uống nước xong dắt nó trở lại chỗ cày ruộng. Tỳ-kheo cũng vậy, khi quán hơi thở ra vào nếu mệt nên nghỉ ngơi, không theo dõi hơi thở ra vào nữa, chỉ cần chú tâm nơi chóp mũi để đếm hơi thở ra vào, chú tâm như vậy không bao lâu tướng thiền sẽ hiện, thân cảm thấy khinh an thơ thới. Nói tướng thiện hiện là có người thấy như chạm vào hoa Kiếp bối, có người thấy như chạm phải luồng gió mạnh, có người thấy như các vì sao, có người thấy như chuỗi ngọc, có người thấy như ngọc trắng, có người thấy như sợi dây, có người thấy như chạm gì cũng đều cứng, có người thấy như ánh lửa, có người thấy như mây nổi...; giống như trong kinh nói các Tỳ-kheo tập họp tụng kinh nhưng mỗi người thấy có tướng lành khác nhau, có người thấy như núi hoặc như sông hoặc như rừng là vì sao?- là từ tâm tưởng mà có, do tâm tưởng của mỗi người khác nhau nên thấy cũng khác nhau. Khi thấy tướng thiền này hiện, Tỳ-kheo nên đến hỏi thầy, thầy nói là thấy tướng nhưng không nói là tướng thiền, cũng không nói không phải là tướng thiền, chỉ bảo nên tinh tấn thêm là vì sao?- vì nếu phân biệt nói là tướng thiền thì vị này sẽ sanh biếng nhác giãi đãi, nếu nói không phải tướng thiền thì vị này sẽ thối tâm ban đầu, do đó chỉ nói hãy tinh tấn thêm

thì tướng thiền tự hiện, như kệ nói:

"Sau khi quán chú tâm,
Sẽ hiện ra nhiều tướng,
Nếu người có trí huệ,
Chú tâm đếm hơi thở,
Nơi hơi thở ra vào,
Tinh tấn không tán loạn".

Khi tướng thiền hiện thì các triền cái tự lặng, các phiền não tự dứt. Nhờ hai pháp tùy niệm và tuệ mà tâm được an trụ và thành tựu tam muội, được địa thứ nhất hoặc được địa trừ phiền não, hoặc nhờ các thiền chi hiện mà được địa thứ nhất; đây gọi là đang được địa thứ nhất tam muội.

Hỏi: trụ tam muội và sơ định khác nhau hay giống nhau?- khác nhau, sơ định là thiện hành nhập tâm Bà bàn già; trụ tam muội là trong cảnh giới này cả ngày hằng nhập thiện hành, tâm suy yếu, tâm ngủ không tùy thuộc Bà bàn già. Khi tướng thiền đã hiện, do quán sắc hoặc quán tướng mạo sẽ được tăng trưởng; như Chuyển luân thánh vương còn ở trong thai đã được cha mẹ thủ hộ, ở nơi khí hậu điều hòa và ăn uống thích hợp, nếu khéo nuôi dưỡng thì sẽ thành kết quả. Tỳ-kheo thủ hộ tướng thiền cũng vậy, phải ở trú xứ thiện, nơi đi lại thiện, thân cận người thiện, ăn uống thích hợp, ở nơi có khí hậu điều hòa, chỗ kinh hành hay đứng ngồi đều tốt và tránh xa nơi ồn náo thì tướng thiền sẽ được hộ vững chắc. Khi tướng thiền tăng trưởng thì các

căn thanh tịnh điều nhu, đối với tâm nếu muốn đều có thể giữ lại hay buông thả, sanh khởi hay điều phục, hoan hỉ hay xả một cách dễ dàng. Nên gần gũi người đắc tướng thiền và xa lánh người chưa đắc tướng thiền, chú tâm thiền quán và biết tướng thiền này. Người trí khéo chú tâm nơi mười pháp này, tinh tấn tu tập không biếng nhác và suy nghĩ: "ta hãy trụ nơi định, xả tâm Bà bàn già, khởi Đế tâm", tâm này trụ trong một sát na rồi diệt, lại khởi bốn hay năm tâm Xà bà na là tâm tác, tâm học, tâm tùy thuận, tâm trung gian và tâm trụ; nếu hợp hai tâm đầu làm một tâm thì thành bốn tâm, tâm cuối là tâm thứ tư cũng là tâm thứ năm thuộc tâm sắc giới. Nhờ tâm này diệt năm triền cái sanh khởi năm thiền chi, được đầy đủ mười tướng và ba thiện, đắc Sơ thiền. Lại ở trong pháp quán này diệt tư niệm đắc thiền thứ hai, khi tướng diệt cũng diệt thì đắc thiền thứ ba, thứ tư cho đến chỗ cao tột, như trong kinh Thanh tịnh đạo đã nói rõ.

Sau khi đắc thiền thứ tư, hãy khéo ghi nhớ và làm cho tăng trưởng, muốn đạt đến chỗ chân thật phải hội đủ năm điều: một là chú tâm, hai là nhập, ba là trụ, bốn là xuất, năm là quán trở lại. Khi quán thông pháp thiền này rồi nên quán sắc vô sắc, kế tu tập thêm pháp Tỳ bà xá na như sau: sau khi xuất thiền thứ tư nên giữ lấy thiền chi trong tâm, nương bốn đại để quán thân tứ đại, bắt đầu từ phi sắc xứ, do hai pháp sắc và phi sắc mà thấy tâm thức cùng

các pháp sắc phi sắc. Nếu xuất định, thở ra thở vào thì thân tâm là nhân của nó, tức là nhờ thân tâm mà thở ra thở vào được; như người thợ rèn dùng ống bệ thổi lửa, nhờ thổi nên có hơi gió vào. Tỳ-kheo sau khi quán thấy danh sắc rồi lại quán nhân duyên của nó, ở trong ba đới do danh sắc liên tục không ngừng nên sanh hồ nghi; sau khi dứt nghi nên quán ba tướng của danh sắc là khổ, vô thường, vô ngã; quán ba tướng rồi lại quán sự khởi diệt. Khi quán sự khởi diệt, trước tiên thấy ánh sáng và xa lìa mười phiền não thuộc Tỳ bà xá na và phát sanh Đạo trí và Diệt trí; lúc đó người tu thiền sẽ sanh tâm nhàm lìa ba cõi, theo thứ lớp đắc bốn đạo quả. Khi chứng quả A-la-hán có đủ mười chín trí quán biết cùng tận các pháp; đối với Ma, Phạm, Sa môn, Bà la môn ở trong ba cõi, vị này phước điền vô thượng.

Nói hiện giác ly hỷ là khi đang thở ra thở vào là đang hỷ nhờ hai việc, đó là dùng quán và không mê. Nói dùng quán mà được giác hỷ là khi nhập nhị thiền có hỷ, muốn được trí huệ phải dùng quán mới được giác hỷ; như trong kinh Tam tỳ bà nói: do thở ra thở vào mà được nhất tâm, tâm không tán loạn nên sanh tri thức và liền được giác hỷ; lại do thở ra dài, thở vào ngắn nên giác biết toàn thân.... Sau đó quán ngược lại để tâm định, chú tâm tinh tấn với trí huệ để biết điều nên biết, để xả điều nên xả, để quán điều nên quán, để hiện tướng nên hiện

mà thành giác hỷ. Trong tam thiền có giác lạc, trong tứ thiền có giác tâm Tăng ha la (tâm hành), tâm hành chỉ cho hai ấm thọ và tưởng, lạc trong giác lạc có hai là thân lạc và tâm lạc. Trong kinh Tam tỳ bà nói: diệt tâm hành tức là diệt tâm hành thô, cũng gọi là định chỉ, như trong phẩm thân hành đã nói rõ; hỷ trong giác hỷ cũng nhiếp trong đây. Nói tâm hành tức là thọ tưởng tâm sở vì hai pháp này không rời tâm, nếu lấy tâm hành thì thọ tưởng cũng nhiếp trong đó. Nói giác tâm là giác biết tâm hoan hỉ, tâm thiện hoan hỉ và cực hoan hỉ, nhờ định và tuệ quán nên khi thở ra thở vào liền được hai hoại hoan hỉ này. Nói nhờ định là khi nhập định có hỷ, trụ trong định cũng có hỷ trong mỗi sát na; nói nhờ tuệ quán là khi nhập nhị thiền có hỷ, xuất thiền nhờ tiêu diệt pháp mà tiếp xúc với thiền hỷ, trong sát na quán Tỳ bà xá na xem thiền hỷ là quán, khéo trụ tâm ở trong quán xứ, nhờ hiện quán trong một sát na tâm định vượt qua tưởng gọi là nhất tâm định; quán hơi thở ra vào như thế thì tâm giải thoát. Nói tâm giải thoát là lìa phiền não, lìa tư và niệm ở thiền thứ hai, lìa hỷ ở thiền thứ ba, lìa khổ lạc ở thiền thứ tư, theo thứ lớp được giải thoát như vậy. Khi quán Tỳ bà xá na thấy vô thường liền xả tưởng về thường, thấy khổ liền xả tưởng về lạc, thấy vô ngã liền xả tưởng về ngã, tâm không còn đắm trước. Do không đắm trước nên ly dục,, từ dục quán diệt tưởng, từ khởi tưởng quán

xả chấp thủ mà được tâm giải thoát, nên trong luật mới nói quán hơi thở ra vào như thế thì tâm được giải thoát.

Nói quán vô thường là quán năm ấm vô thường, nói năm ấm vô thường vì chúng là pháp sanh diệt, nói sanh diệt là pháp biến tướng, do biến tướng nên trong mỗi sát na sanh pháp vô tướng; khi quán vô thường nên quán sắc là vô thường trước, tức là hằng quán hơi thở ra vào của thân tứ đại. Nói quán ly dục có hai: một là quán tiêu trừ được ly dục, tức là tất cả pháp tướng diệt trong từng sát na; hai là quán không còn sót được ly dục, tức là niết bàn. Nhờ hai pháp này mà được thấy đạo, nhờ thấy đạo mà được pháp tịch diệt, được tịch diệt rồi liền quán xả ly, dùng tuệ quán xả ly phiền não, chuyển nhập niết bàn.

Lúc đó Thế tôn nhóm Tỳ-kheo tăng quở trách các Tỳ-kheo: "vì sao các thầy lại tự sát, giúp đỡ nhau tự sát và nhờ Sa môn Lộc trượng giết mình chết như thế?", quở trách rồi liền kết giới thứ ba cho các Tỳ-kheo, đây là căn bản kết giới sau đó tùy việc kết thêm thì gọi là tùy kết. Nói khen ngợi chết là như nói: "ông sống trên đời gặp nhiều khổ não... nhưng ông đã làm nhiều điều thiện thì khi chết sẽ sanh lên cõi trời"; nói không làm các ác nghiệp... là không sát sanh, không trộm cắp, không nói dối...nhưng nay bị bịnh khổ bức bách thì sống làm chi, thà chết còn hơn... thì gọi là khuyên bảo chết.

Nếu người bịnh nghe lời mà tự sát thì Tỳ-kheo phạm tội sát. Nói biết đó là chúng sanh là Tỳ-kheo có tâm quyết định muốn khiến kia chết, chúng sanh trong đây là chỉ cho người, từ khi thọ vào thai cho đến khi già chết. Khi mới thọ vào thai gọi là sắc ca la la, nơi sắc Ca la la này nếu là nam hay nữ thì có ba mươi sắc, nếu là huỳnh môn thì có hai mươi sắc. Nói sắc Ca la la của nam nữ là khi Ca la la mới được thành giống như giọt dầu trong suốt trên đầu sợi lông dê, như kệ nói:

"Như giọt dầu rất nhỏ,
Trong suốt không có cặn,
Ca la la mới thành,
Màu sắc cũng như vậy"

Sắc ban đầu của người rất nhỏ như vậy, con người thời quá khứ có tuổi thọ hai ngàn năm thì Ca la la theo thứ lớp trưởng thành cũng như vậy cho đến khi già chết. Nói đoạn mạng Ca la la là dùng tay đập vỗ vào thai hoặc dùng thuốc với nhiều phương tiện làm cho thai không thể sanh ra được. Nói sanh có hai là sanh cõi sắc và cõi Vô sắc, trong các sắc sanh cõi Vô sắc thì không thể bị giết, sanh cõi sắc thì có thể bị giết, nhưng sắc bị giết thì vô sắc cũng bị giết vì vô sắc nương tựa vào sắc.

Hỏi: nói giết sắc là giết sắc ở quá khứ, hiện tại hay vị lai?- như kệ nói:

"Sắc quá khứ không phải hiện tại,

Sắc vị lai không phải hiện tại,
Sắc hiện tại tương tục sanh mãi,
Lấy sắc hiện tại, bỏ khứ lai,
Giết sắc hiện tại là sát sanh"

Nói hiện tại sanh là một sát na tương tục không diệt, nói sát na vừa sanh liền diệt; nói giết sắc hiện tại là sát sanh là vì quá khứ tương tục đến hiện tại không ngừng dứt là nhân của tương lai sanh, nếu làm cho ngừng dứt thì gọi là sát sanh. Nói nên biết chúng sanh là biết thế gian gọi chúng sanh chỉ là giả danh, nếu luận kỹ thì nên gọi là sanh khí; nói nên biết đoạn mạng chúng sanh là đoạn dứt sanh khí không cho sống nữa; nói nên biết phương tiện giết là có sáu phương tiện:

1 - Tự giết là tự tay giết.

2 - Bảo người giết là bảo người khác: hãy giết.

3 - Quăng ném... giết là dùng các khí cụ như cung nỏ, gạch đá... bắn, ném để giết.

4 - Đặt để là đặt bẩy, đào hầm, đào hố hoặc cho thuốc độc vào thức ăn... để giết.

5 - Dùng chú thuật để giết có hai: một là A tháp bà ni da, tức là nước địch hay giặc dùng chú thuật trù ếm làm cho đau đầu, đau bụng... các chứng bịnh khác khiến cho chết; hai là số, tức là đọc câu chú cho đến mười hoặc hai mươi biến... khiến cho chết.

6 - Dùng thần lực là dùng thần thông lực như các loài rồng, Dạ xoa, Càn thát bà, A tu la, Ca lầu

la, Khẩn na la, Ma hầu la già... tùy dùng năng lực thần thông của mình để giết khiến cho chết. Như rồng phun độc, phun lửa...; Ca lầu la có thể mổ giết trong phạm vi một tầm...

Nói đưa khí vật cho người bịnh là như đưa dao hoặc để dây hay thuốc độc gần bên người bịnh cho họ dùng tự sát; nói xúi dục cho chết là như bảo người nhảy xuống vực ở giữa ghềnh đá.... Dùng các phương tiện trên để giết hay khiến người tự sát thì Tỳ-kheo phạm Ba la di, nếu người ngay lúc đó không chết, sau đó mới chết cũng phạm Ba la di.

Như trường hợp tự giết, nếu Tỳ-kheo thấy dê đang ngủ tại một nơi liền khởi nghĩ đợi đến đêm sẽ đến giết nó, giết được dê thì phạm Ba dật đề. Nếu sau đó dê bỏ đi đến chỗ khác ngủ, có cha hoặc mẹ của Tỳ-kheo hoặc A-la-hán bỗng đến chỗ đó nằm ngủ, Tỳ-kheo ban đêm không nhận biết nên giết. Nếu tâm ban đầu là muốn giết dê, nhưng khi hạ dao khởi tâm quyết định giết dù là dê hay người thì Tỳ-kheo phạm Ba la di; nếu biết là cha hay mẹ hay A-la-hán mà có tâm muốn giết thì phạm nghịch tội Ba la di; nếu biết là Dược xoa, quỷ thần mà có tâm muốn giết thì phạm Thâu lan giá; nếu biết có cha hay mẹ ở trong quân đội mà vẫn bắn vào trong quân, trúng cha hay mẹ chết thì phạm nghịch tội Ba la di, bắn trúng người khác chết thì chỉ phạm Ba la di.

Như trường hợp bảo người giết, nếu bảo giết

người cao mà giết người thấp, bảo giết người này lại giết người kia thì người sai bảo không phạm trọng, người giết phạm trọng; nếu người sai bảo nói gặp ai cũng giết thì bất cứ ai chết, người sai đều phạm Ba la di. Nếu người sai bảo hôm nay giết, người được sai ngày mai mới giết... thì người giết phạm trọng, người sai không phạm trọng; nếu người sai nói lúc nào giết cũng được thì khi giết xong, người sai phạm trọng; nếu người bảo bảo giết, người được sai giết đúng người muốn giết thì cả hai đều phạm trọng; như thế cho đến sai chuyền nhiều người giết, kết phạm cũng giống như trên. Nếu sai giết Tỳ-kheo là người chưa đắc đạo, nhưng khi sắp giết người này lại đắc quả A-la-hán thì người sai và người giết đều phạm tội nghịch Ba la di.

Như trường hợp trù rủa cho chết là có Tỳ-kheo oan gia ở trong số các Tỳ-kheo đến thọ thỉnh thực, do ngồi khuất phía sau nên không thấy, cho là oan gia không đến nên lớn tiếng nói: "Tỳ-kheo tên sao không bị giặc giết chết hoặc rắn độc cắn chết hoặc bị người thuốc cho chết cho rồi, nếu chết thì tôi rất vui vẻ"; hoặc biết Tỳ-kheo oan gia có đến, cố ý nói lớn như trên cho vị này nghe, không ngờ vị này đã bỏ đi trước mà không biết thì cả hai trường hợp này đều phạm Đột kiết la.

Trường hợp khen ngợi chết, khuyên bảo khiến cho chết như trên đã nói, nếu người nghe hiểu được

thì người nói phạm Đột kiết la, nếu người nghe làm theo lời khuyên bảo đó mà tự sát mà không chết thì người nói kia phạm Thâu lan giá, nếu chết thì người nói phạm Ba la di. Nếu người đối diện nghe không hiểu, người bên cạnh nghe hiểu và làm theo lời tự sát thì người nói kia không phạm trọng; nếu người nói nhắm vào cả hai để khuyên bảo chết thì dù ai chết, người nói cũng phạm Ba la di. Nếu sai người đến chỗ người kia khen ngợi chết hay khuyên bảo khiến cho chết thì khi thốt ra lời liền phạm Đột kiết la, người được sai đến kia nói, người kia nghe rồi tự sát mà không chết thì người sai và người giết đều phạm Thâu lan giá, nếu chết thì cả hai đều phạm Ba la di. Nếu người được sai không đến chỗ người kia mà lại đến chỗ người khác nói, nếu chết thì người được sai phạm Ba la di, người sai chỉ phạm Đột kiết la. Trường hợp viết thư hay viết sách khen ngợi chết như thế sẽ sanh lên cõi trời, người đọc thư hay sách này làm theo lời khen ngợi này mà tự sát thì người viết thư hay sách phạm Ba la di; nếu viết thư hay sách xong khởi tâm hối đốt bỏ thì phạm Đột kiết la.

Trường hợp đào hầm hố... làm cho người chết là nếu Tỳ-kheo có tâm muốn giết người này nên đào hầm thì khi đào phạm Đột kiết la, người này rơi xuống hầm mà không chết thì Tỳ-kheo phạm Thâu lan giá, nếu chết thì phạm Ba la di; nếu người khác rơi xuống hầm này mà chết thì Tỳ-kheo

không phạm trọng; nếu đào hầm mục đích để hại người thì bất cứ ai rơi xuống hầm chết, Tỳ-kheo đều phạm Ba la di; nếu sau khi rơi xuống hầm không chết ngay, sau đó mới chết thì Tỳ-kheo cũng phạm Ba la di; trường hợp sai người đào hầm, kết phạm cũng như trên đã nói.

Trường hợp thuyết pháp cho người bịnh nghe về khổ không vô thường vô ngã, người bịnh nghe pháp này mà tự sát thì Tỳ-kheo không phạm. Nếu Tỳ-kheo thấy người bịnh nặng, bị khổ bức bách nên khởi tâm từ bi nói: "thầy giữ giới đầy đủ sao lại chịu khổ bức bách như thế này, nếu chết nhất định sẽ sanh thiên", người bịnh nghe lời này liền bỏ ăn mà chết thì Tỳ-kheo phạm Ba la di. Vì thế Tỳ-kheo có trí huệ khi đến thăm người bịnh, cẩn thận chớ khen ngợi chết mà nên khuyên rằng: "thầy giữ giới đầy đủ, chớ sanh tâm luyến tiếc trú xứ, y vật cho đến thân quyến bạn bè..., hãy nên nhớ nghĩ Tam bảo và quán thân bất tịnh; sống trong ba cõi dù thọ hay yểu cũng chớ nên biếng nhác", người bịnh nghe lời khuyên như pháp này mà chết thì Tỳ-kheo không phạm.

Trường hợp không phạm là như có hai cha con xuất gia, người con thúc đẩy người cha đi nhanh khiến cho người cha chết, có hai câu: nếu người con nói với cha rằng: "đừng để chúng tăng đợi, chúng ta hãy đi mau", nói rồi đẩy người cha đi nhanh khiến người cha té ngã xuống đất mà chết

thì người con không tội, vì không cố ý; nếu cả hai đến trong Tăng, Tăng hỏi: "thầy là con của Tỳ-kheo Ma-ha-la này hả?", Tỳ-kheo này nghe rồi sanh tâm hổ thẹn đẩy người cha té xuống đất, nhân đây mà chết thì Tỳ-kheo này phạm Ba la di, vì cố ý; nếu người cha không chết thì phạm Thâu lan giá. Nếu Tỳ-kheo khất thực được thức ăn mang về chia cho bạn đồng học hoặc cho Thượng trung hạ tòa ăn trước, kia vì ăn thức ăn này mà chết, Tỳ-kheo khất thực này do không có tâm giết nên không phạm. Lại có Tỳ-kheo do tâm dục hừng thạnh làm cho tâm loạn, muốn chế ngự mà không thể chế ngự được nên lên sườn núi cao nhảy xuống tự sát, không ngờ dưới chân núi có người đang chặt cây, Tỳ-kheo rơi xuống đè lên trên người này, người này nhân đây mà chết thì Tỳ-kheo không phạm vì không cố ý. Do nhân duyên này Phật chế ngăn Tỳ-kheo tự sát cho đến đoạn thực đều phạm Đột kiết la.

Trường hợp giết thai nhi là như người vợ có chồng đi xa, gian dâm với người khác nên có thai, khi thai lớn đến chỗ Tỳ-kheo xin thuốc trục thai, Tỳ-kheo nói: "tự đè bụng thì thai sẽ chết và ra ngoài", người nữ này nghe rồi tự đè bụng làm cho thai nhi chết thì Tỳ-kheo phạm trọng, nếu dùng cách khác để trục thai thì Tỳ-kheo không phạm. Lại như người nữ không con là người này khi mới thọ thai, do có nghiệp tội đời trước nên chúng sanh

vào thai chỉ trong chốc lát liền chết; hoặc do bốn đại không điều hòa, bị phong động nên thai nhi chết, hoặc thai nằm ở chỗ có trùng ăn nên chết. Tỳ-kheo không biết nguyên nhân này nên cho uống thuốc giữ thai khiến người nữ này chết thì phạm Đột kiết la vì cho uống không đúng thuốc, không phạm trọng vì không có tâm giết. Vì thế Phật chế ngăn Tỳ-kheo không được làm thầy thuốc điều chế thuốc cho người thế tục, nếu làm thì phạm Đột kiết la; nếu vì người xuất gia điều chế thuốc thì không phạm. Nếu những vị đồng học có sẵn thuốc thì tốt, nếu không có mà mình có cũng nên cho, nếu mình cũng không có thì nên đến xin thí chủ; có năm nơi được đến xin thuốc, đó là cha, mẹ, người nuôi dưỡng cha mẹ, tịnh nhân của mình và Bạn đầu ba la sa (cận trụ nam hay nữ nương ở trong chùa, sắp xuất gia). Nếu cha mẹ giàu, có đủ thuốc hay thì Tỳ-kheo không cần điều chế thuốc cho; nếu cha mẹ nghèo có bịnh, Tỳ-kheo nên điều chế thuốc cho hoặc đưa vào chùa chăm sóc cho đến khi lành bịnh. Nếu là tịnh nhân của mình có bịnh cũng nên cho họ thuốc, có mười hạng người Tỳ-kheo nên cho thuốc, đó là anh em, chị em, cô dì, chú bác, cậu... cho đến bảy đời; nếu họ có sẵn thuốc thì Tỳ-kheo nên điều chế, nếu không có thì nên cho, sau này họ hoàn trả lại thì tốt, không hoàn trả cũng không nên đòi. Nếu không phải là mười hạng người trên mà là người khác hoặc giặc hoặc quân binh có bịnh

vào chùa xin thuốc, Tỳ-kheo nếu có thuốc cho thì tốt, nếu không có nên xin thuốc từ thân quyến hoặc từ thí chủ rồi đưa cho họ cũng là tốt. Nếu thí chủ tín tâm cúng dường xem Tăng như cha mẹ mà có bịnh, Tăng khéo dùng phương tiện chỉ họ cách điều trị. Như thí chủ đến hỏi Tỳ-kheo: "mẹ con mắc bịnh , nên dùng thuốc gì và chữa trị như thế nào?", Tỳ-kheo khéo dùng phương tiện hỏi Tỳ-kheo bên cạnh: "Tỳ-kheo tên trước đây cũng mắc bịnh này đã dùng thuốc gì để trị?", đáp là đã dùng loại thuốc nên được lành bịnh; thí chủ nghe rồi liền y theo lời Tỳ-kheo nói mà mua thuốc cho mẹ mình. Như trường hợp phu nhân của vua Bà sa bà bị bịnh, sai cung nữ đến hỏi đại đức Ba đầu ma cách điều trị, đại đức cũng khéo dùng phương tiện như trên để chỉ dẫn, cung nữ nghe rồi trở về cung, y theo lới Tỳ-kheo nói mà mua thuốc cho phu nhân uống. Sau khi lành bịnh, phu nhân cho mang nhiều y vật đến cúng dường đại đức, Tỳ-kheo khéo dùng phương tiện như thế có thể làm lợi ích chúng sanh mà bản thân cũng không phạm trái lời Phật dạy. Nếu thí chủ có bịnh sai người đến thỉnh Tỳ-kheo chú nguyện thì Tỳ-kheo nên tụng kinh cầu an cho họ, hoặc đến chỗ người bịnh thuyết pháp hay truyền giới. Tỳ-kheo khất thực được thức ăn, nếu là cha mẹ thì Tỳ-kheo được đem thức ăn này cho, nếu là người khác thì không được đem cho. Nếu có người đến xin hoặc giặc đến đòi cung cấp, Tỳ-kheo

được lấy vật riêng của mình đưa cho, nếu là vật của Tăng thì phải bạch Tăng trước, Tăng hòa hợp cho mới được lấy cho. Nếu người có quyền thế đến chùa đòi lấy vật, vị tri sự vì hộ chùa nên lấy đưa cho thì tăng không nên quở trách là đã tùy ý lấy vật đem cho.

Nói trị quỷ là có Dược xoa hay bắt người ăn thịt, Tỳ-kheo tụng chú bảo nó đi, nó không đi, Tỳ-kheo nói nếu không đi sẽ giết, Dược xoa cũng không đi nên Tỳ-kheo dùng đất nặn thành tượng Dược xoa rồi tụng chú trên hình tượng này làm cho tượng gảy tay chân thì Dược xoa cũng bị gảy tay chân, làm cho đứt dầu thì Dược xoa cũng bị đứt đầu mà chết thì Tỳ-kheo phạm Thâu lan giá. Nếu Tỳ-kheo không biết trong phòng có Dược xoa ác hoặc có rắn độc hay thú dữ hại người mà bảo Tỳ-kheo kia vào, Tỳ-kheo kia vào bị Dược xoa... hại chết thì Tỳ-kheo này không phạm; nếu biết có Dược xoa ác hay rắn độc... trong phòng và có tâm muốn giết hại Tỳ-kheo kia nên bảo vào phòng, Tỳ-kheo kia bị hại chết thì Tỳ-kheo này phạm Ba la di, nếu bị hại mà không chết thì Tỳ-kheo này phạm Thâu lan giá. Nếu Tỳ-kheo biết chỗ kia là hiểm nạn mà sai Tỳ-kheo kia đi đến đó khiến người kia chết thì Tỳ-kheo phạm trọng, không chết thì phạm Thâu lan giá; nếu không biết là hiểm nạn nên sai đi thì không phạm.

Nói tưởng nghi mà giết là như có Tỳ-kheo

muốn giết Tỳ-kheo oan gia nên suy nghĩ: "nếu ta giết ban ngày thì mọi người sẽ biết, nên đợi đến đêm hãy giết", nghĩ rồi đợi ban đêm đến giết Tỳ-kheo oan gia kia, trong số nhiều người, nếu tưởng và nghi Tỳ-kheo này là Tỳ-kheo oan gia mà giết chết thì phạm Ba la di. Nói giết phi nhân là như có Tỳ-kheo bị quỷ nhập, muốn cho quỷ xuất ra nên dùng cây đánh Tỳ-kheo này, không may làm cho Tỳ-kheo này chết thì không phạm trọng. Vì vậy muốn quỷ xuất ra không nên đánh, chỉ nên dùng lá cây Đa la hay vải lụa cột tay chân Tỳ-kheo bị quỷ nhập rồi tụng kinh trì chú bảo quỷ xuất ra rằng: "ngươi không được quấy nhiễu người trì giới, hay đi đi", hoặc thuyết pháp khiến cho nó bỏ đi. Lại có Tỳ-kheo bị cây ngã đè thà giữ giới mà chết chứ không dùng búa rìu chặt cây, nếu có người đến chặt cây cứu mình ra thì tốt. Nếu có người đốt lửa, lửa cháy lan gần đến chùa, vì hộ trú xứ Tỳ-kheo khéo dùng phương tiện để dập tắt lửa đều không phạm. Hết giới Ba la di thứ ba.

"Thế tôn biết bốn đế,
Khéo nói trọng thứ tư,
Nay phân biệt giải thích,
Gọi là Ba la di".

Lúc đó Phật tại nước Tỳ xá ly..., nói bị bạch y sai khiến là cày ruộng hay làm vườn... cho bạch y, đều là những việc mà Tỳ-kheo không nên làm, việc Tỳ-kheo nên làm là giáo thọ bạch y, như trong luật

đã nói. Nói sứ giả là làm sứ cho bạch y, nói hành pháp Thánh lợi là pháp vô thượng của bậc Thánh, cũng gọi là pháp hơn người, cũng gọi là pháp niết bàn. Nói đắc thiền thứ nhất... là các Tỳ-kheo ở sông Bà cầu toan tính với nhau rồi đến nói với các bạch y rằng: "có Tỳ-kheo tên chứng được Sơ thiền, Tỳ-kheo tên chứng được nhị thiền... cho đến chứng được ba đạt trí, được lậu tận A-la-hán", dù bạch y có hỏi hay không hỏi, các Tỳ-kheo này cũng khen ngợi lẫn nhau như thế để mong được các bạch y cúng dường, nhờ đó nhan sắc tươi tắn, khí lực dồi dào; do được cúng dường quá đầy đủ nên sanh phóng dật, lười biếng tọa thiền. Khi các Tỳ-kheo này đến chỗ Phật, Phật hỏi trụ chỉ có được an lạc không..., sau khi nghe biết việc này Phật liền quở trách: "các thầy làm hạnh ác này là đại giặc trong Phật pháp", quở trách rồi bảo các Tỳ-kheo: "có năm loại đại tặc:

1 - Đại tặc ở thế gian, như có nhiều người tụ tập hoặc hai trăm cho đến năm trăm làm giặc cướp vào thôn xóm, thành ấp để đánh cướp của người. Tỳ-kheo cũng vậy, nếu phạm tội Đột kiết la hoặc Ba dật đề cho đến Ba la di, lại còn thọ người khác cúng dường tôn trọng, ngợi khen, lễ bái... Các Tỳ-kheo ác này từ bỏ thầy bạn đồng tu để kinh doanh kiếm lợi dưỡng, được lợi dưỡng rồi buông lung ăn uống nên thân thể mập mạnh, khí lực dồi dào; do đây sanh phóng dật hoặc bàn luận về thức ăn ngon hoặc

về dâm dục... hoặc nói những lời thô tục, buông lung tâm ý không biết chế ngự nên đưa đến chỗ phá giới. Thật không phải là Thích tử mà xưng là Thích tử, không phải phạm hạnh mà xưng là phạm hạnh, đây là loại đại giặc thứ nhất".

-oOo-

LUẬT THIỆN KIẾN TỲ BÀ SA

QUYỂN 12

2 - Đại tặc thứ hai là như có thiện Tỳ-kheo biết tạng kinh, hoặc giải tạng luật, tạng luận, không mong cầu được thức ăn ngon, chỉ cốt nuôi thân, trì giới thanh tịnh, thuyết pháp cho người, đầy đủ oai nghi, vân du khắp nơi để hóa độ chúng sanh, được mọi người kính trọng làm cho Phật pháp được hưng thịnh. Lại có ác Tỳ-kheo theo thiện Tỳ-kheo này thọ học, sau đó đem điều đã học thuyết giảng cho người với ngôn từ hòa nhã, khiến mọi người thích nghe và khen ngợi là người thuyết pháp hay, lại hỏi học từ ai, đáp là tự biết chứ không học từ ai. Phật trải qua ba A tăng kỳ kiếp tu tập đủ các pháp Ba la mật, chuyên cần khổ nhọc như vậy mới chứng được diệu pháp này. Nếu Tỳ-kheo tự khen

mình là không học từ ai, tức là trộm pháp và dựa vào đó để mong cầu lợi dưỡng thì gọi là đại tặc thứ hai.

3 - Đại tặc thứ ba là như có Tỳ-kheo tinh tấn trì giới đầy đủ, chứng được quả Tu đà hoàn... cho đến quả A-la-hán; có Tỳ-kheo phàm phu khác tự xưng mình thanh tịnh và vì ganh ghét nên đem pháp Ba la di không căn cứ vu báng vị Tỳ-kheo thanh tịnh này, thì gọi là đại tặc thứ ba.

4 - Đại tặc thứ tư là như Phật bảo các Tỳ-kheo: "có năm loại trọng vật không được đem cho người, cũng không được phân chia, dù đó là Tăng hay chúng hay một người; ai cho hay phân chia thì phạm Thâu lan giá. Năm trọng vật gồm có vườn ruộng, đất đai, vật bằng gỗ, vật bằng sắt, vật bằng đất hay gốm sứ", nếu Tỳ-kheo đem loại vật trọng này cho để lấy lòng bạch y, mong họ chỉ cúng dường mình, không cúng dường người khác thì phạm Ô tha gia, gọi là đại tặc thứ tư.

5 - Đại tặc thứ năm là nếu Tỳ-kheo lấy vật của Tăng xem như là của mình hoặc hồi chuyển về cho mình, thọ dụng rồi đem cho người thì phạm Thâu lan giá, gọi là đại tặc thứ năm; nếu lấy với tâm trộm thì tính theo thời giá mà kết tội.

Nói pháp Thánh lợi là tự mình không có pháp Thánh lợi mà nói là có chứng có đắc pháp Thánh lợi thì gọi là đại tặc, vì vàng bạc vật báu có thể trộm

được, chứ pháp này rất vi tế không thể trộm được. Sở dĩ gọi đại tặc là vì nói hư dối không thật để được nhiều lợi dưỡng, tức là trộm thức ăn của tín thí; như thợ săn muốn đến gần bắt giết nai, phương tiện dùng cây cỏ quấn thân, nai nhìn thấy cho là cây cỏ nên đến gần và bị bắt. Tỳ-kheo ác cũng vậy, không phải A-la-hán mà dối xưng là A-la- hán, hiện tướng A-la-hán; thí chủ có tín tâm cho là thật A-la-hán nên cúng dường, nếu thọ lấy thức ăn này là trộm của tín thí, như kệ nói:

"Ngoài mặc y ca sa, Trong hành pháp bất tịnh, Người đã hành ác pháp, Chết đọa vào địa ngục, Thà nuốt hoàn sắt nóng, Cháy ruột gan mà chết, Nếu đã phá giới rồi, Không thọ của tín thí".

Sau khi quở trách các Tỳ-kheo ở sông Bà cầu xong, Phật kết giới căn bản Ba la di thứ tư cho các Tỳ-kheo, sau đó tùy kết thêm câu trừ Tăng thượng mạn. Nói tăng thương mạn là người tu thiền, nhờ lực của Xa ma tha và Tỳ bà xá na mà phiền não tạm dừng, do phiền não tạm dừng, tưởng mình đã chứng đã đắc pháp Thánh lợi nên sanh mạn, gọi là hạng tăng thượng mạn.

Hỏi: đối với hạng người nào thì khởi mạn, đối với hạng người nào thì không khởi mạn?- đối với bậc Thanh văn A-la-hán thì không khởi mạn vì đã đắc quả, tất cả phiền não đã diệt trừ, dùng tuệ quán biết việc nên làm mình đã làm xong. Đối với người còn hồ nghi không biết mình đã thật chứng bốn đạo

quả chưa thì không khởi mạn; đối với người phá giới cũng không khởi mạn vì tự biết mình không được pháp phần, như người ngồi thiền mà thích ngủ thì không thể khởi mạn. Người khởi mạn là người thanh tịnh trì giới tu thiền định, khi nhập thiền được đủ ba tưởng, nhờ lực của hai pháp tu Xa ma tha và Tỳ bà xá na mà phiền não không khởi, tưởng mình chứng quả nên sanh tăng thượng mạn, nói ta là A-la-hán; lời nói này không phải là hư dối không thật nên Phật nói trừ tăng thượng mạn.

Hỏi: nói tuệ nhãn thì tuệ và nhãn là một hay là khác?- là một, tuệ tức là nhãn, nhãn tức là tuệ.

Nói mình được pháp hơn người là như nói tôi thấy như vậy, biết như vậy... bắt đầu từ việc đắc pháp thiền, nếu người nghe hiểu được thì liền phạm trọng. Nói dù có người hỏi hay không có người hỏi là như có người gạn hỏi: "thầy đắc pháp thiền định tam muội giải thoát này vào lúc nào, tại đâu?", hoặc hỏi: "thầy được ba tưởng vế khổ không vô ngã là nhờ tam muội hay nhờ tuệ quán, nhờ sắc hay vô sắc, nhờ nội sắc hay ngoại sắc?", hoặc hỏi: "thầy nói đã diệt trừ phiền não là đã diệt được mấy phiền não, còn lại mấy phiền não; thầy đã dùng đạo gì để diệt, dùng đạo Tu đà hoàn hay Tư đà hàm?", nếu Tỳ-kheo thật đã chứng được pháp hơn người với tuệ nhãn sẽ thấy pháp mà mình thật chứng rõ như lòng bàn tay, thì sẽ trả lời được những câu hỏi trên; người chưa thật chứng thì mê loạn trước câu

hỏi nên không trả lời được. Đối với người thật chứng A-la-hán được ái tận, do trụ lâu trong giới định huệ, không có giãi đãi, tinh tân không thối chuyển, không còn nhiễm đắm nơi bốn việc cúng dường, xem chúng như hư không, thì những câu gạn hỏi trên không thể nào khủng bố họ được. Người không có thật chứng muốn cho người khác biết mình có chứng mới nói lời hư dối hoặc hiện tướng, sau đó muốn mình được thanh tịnh nên nói là tôi thật không biết, không thấy... là tự biết mình phạm Ba la di sẽ bị đọa địa ngục, như kệ nói:

"Sa môn không trì giới, Chết phải đọa địa ngục"

Vì vậy nếu Tỳ-kheo tự thấy mình không thể trì giới đầy đủ thì hoàn tục làm bạch y, thà làm cư sĩ giữ năm giới mà thanh tịnh thì đối với niết bàn giải thoát sẽ không có chướng ngại; ngược lại nếu đã phạm Ba la di thì đối với việc sanh lên cõi trời còn khó, huống chi là chứng đắc niết bàn.

Nói hư dối chứng được pháp thiền là như nói chứng được Sơ thiền... cho đến tứ thiền, hoặc nói chứng pháp quán bất tịnh, pháp A na ban na niệm..., hoặc nói tôi đã lìa phiền não, đã ly dục, hoặc nói chứng ba đạt trí, lục thần thông, được biện tài vô ngại thì đều phạm trọng Ba la di. Nếu nói chứng Diệt tận định thì không phạm trọng vì định này không phải định của Thánh nhân, cũng không phải định của phàm phu. Nếu nói tôi đắc quả Tu đà

hoàn từ thời Phật Ca Diếp thì không phạm trọng, vì Phật kết giới ở đời này không phải đời quá khứ. Nói hư dối có đủ ba tướng mới phạm trọng: một là khi khởi nghĩ muốn nói dối; hai là nghĩ rồi nói ra lời, người nghe nhận hiểu; ba là sau khi nói rồi tự biết là mình nói dối. Nếu trong ý nghĩ muốn nói dối nhưng khi nói ra lời lại nói thật thì không thành nói dối, vì chỉ mới khởi tâm mà tâm niệm thì khởi diệt từng sát na, niệm trước không phải là niệm sau, niệm sau không phải niệm trước. Tuy nói đủ ba tướng mới phạm trọng nhưng trong ba tướng thì tướng đầu tiên là nhân chính để kết tội. Như khởi tâm muốn nói dối mình chứng đắc Sơ thiền, nhưng khi nói ra lời lại nói là đắc nhị thiền... cho đến tứ thiền, tứ quả; người nghe hiểu được thì đều phạm trọng, nếu không hiểu thì phạm Thâu lan giá.

Nói phương tiện chuyển là như nói với bạch y rằng: "người thọ đàn việt tên _____ cúng dường y thực, phòng xá... đều là người đã chứng quả A-la-hán; tôi đã thọ đàn việt ấy cúng dường", do không tự nói tên mình nên phạm Thâu lan giá, nếu thí chủ không hiểu thì phạm Đột kiết la. Trường hợp không phạm là trừ hạng tăng thượng mạn, nếu là lỡ lời không cố ý nói dối cũng không phạm, nếu thật có chứng đắc nói với người đồng ý thì cũng không phạm, người phạm đầu tiên do Phật chưa kết giới nên không phạm và những người điên cuồng tâm loạn đều không phạm. Nhân duyên

bổn khởi của giới này là từ thân, khẩu ý thuộc tánh tội.

Nếu Tỳ-kheo khởi nghĩ: "nếu ta nói ta đến ở nơi A lan nhã, họ sẽ tưởng là ta chứng được Tu đà hoàn cho đến A-la-hán, ta sẽ được nhiều lợi dưỡng", vừa khởi nghĩ như vậy liền phạm Đột kiết la, bước chân đến A lan nhã mỗi bước đều phạm Đột kiết la, sau đó có người tưởng như vậy hay không và có được lợi dưỡng hay không đều phạm Đột kiết la. Nếu Tỳ-kheo hành pháp đầu đà suy nghĩ: "ta không nên ở trong tụ lạc, nên ở nơi A lan nhã là nơi thanh tịnh, ta mới chứng được đạo quả; nếu đến A lan nhã rồi mà không chứng được A-la-hán thì ta sẽ không rời khỏi chỗ ấy", hoặc nghĩ: "Phật khen ngợi Tỳ-kheo sống nơi A lan nhã, các bạn đồng học thấy ta trụ nơi A lan nhã cũng sẽ thích trụ", nghĩ như vậy thì không phạm. Nếu Tỳ-kheo suy nghĩ: "ta muốn vào tụ lạc khất thực, hiện tướng đã được pháp Thánh lợi..." thì phạm Đột kiết la, nhưng nếu suy nghĩ: "ta muốn vào tụ lạc khất thực, các bạn đồng học thấy ta mang bát khất thực sẽ khen ngợi đây là pháp chân thật của Như lai, nếu không hành theo thì rất hổ thẹn", thì không phạm. Nếu Tỳ-kheo ở chỗ vắng vẻ không người tự nói ta chứng A-la-hán thì phạm Đột kiết la; nếu Tỳ-kheo bịnh khổ nói rằng: "người khác không thể chịu đựng được nhưng tôi có thể chịu đựng được bịnh khổ này" thì không phạm, nhưng nếu nói: "kẻ

phàm phu không thể chịu đựng được, chỉ có tôi mới chịu đựng được bịnh khổ này" thì phạm Thâu lan giá. Nếu Bà la môn tín tâm gặp Tỳ-kheo chào hỏi: "thiện lai A-la-hán", khi đem thức ăn ra cúng dường cũng nói: "lành thay A-la-hán", do tín tâm nên gọi Tỳ-kheo là A-la-hán, Tỳ-kheo thọ sự cung kính cúng dường này không phạm, nhưng trong kinh Phật nhắc nhở các Tỳ-kheo: "khi thọ sự cung kính cúng dường như vậy nên sanh tâm hổ thẹn, siêng năng hành đạo để cầu chứng quả A-la-hán". Nếu Tỳ-kheo nói: "tôi đã dứt pháp thế tục", hoặc nói: "tôi đã xa lìa pháp bạch y", do không phải tự khen nên không phạm. Nếu trong Tăng lập chế người nào ra khỏi chùa trước tiên, người ấy là A-la-hán; nếu Tỳ-kheo muốn cho người khác tưởng mình là A-la- hán nên cố ý đi ra khỏi chùa trước thì phạm Ba la di; nếu có duyên sự liên quan tới thầy hay cha mẹ hoặc do Tăng sai nên ra khỏi chùa trước thì không phạm; nếu là Ái tận Tỳ-kheo vì có duyên sự gấp khi ra khỏi chùa hiện tướng A-la-hán hoặc dùng thần lực để đi đều không phạm. Nếu Tỳ-kheo ở A lan nhã lập chế người nào ngồi dưới gốc cây này hoặc kinh hành nơi này, người ấy là A-la-hán; nếu Tỳ-kheo muốn người khác tưởng mình là A-la-hán nên đến ngồi dưới gốc cây đó hoặc kinh hành nơi đó thì phạm Ba la di. Nếu trong Tăng lập chế trong ba tháng hạ an cư không được cùng nói chuyện, không được ngủ nghỉ và không thọ thí chủ

cúng dường thì lập chế này là phi pháp, Tỳ-kheo không tuân hành theo không phạm.

Lúc đó tôn giả Mục kiền liên xuất gia được bảy ngày thì đắc đạo quả, bỗng mỉm cười; trưởng lão Lặc khư dật có thân tướng như Phạm vương, cùng một ngàn Phạm chí khác đồng là thiện lai xuất gia đắc giới cụ túc, nhờ nghe kinh Kim quang minh mà chứng quả A-la-hán, khi thấy Mục kiền liên mỉm cười liền hỏi nguyên do, Mục kiền liên nói là đã nhìn thấy các chúng sanh có thân hình như bộ xương không có da thịt..., các Tỳ-kheo nghe rồi liền quở trách Mục kiền liên là nói hư dối không thật, Mục kiền liên nói: "nếu trưởng lão muốn biết xin hãy hỏi Phật trước", Phật nói Mục kiền liên đã thấy bằng tuệ nhãn.

Hỏi: vì sao tôn giả Mục kiền liên thấy các ngạ quỷ chịu khổ báo như vậy, không khởi tâm từ bi mà lại mỉm cười?- vì lúc đó tôn giả suy nghĩ: "nhờ thần lực của Phật và với tuệ nhãn, ta mới thấy được chúng sanh vi tế như thế, như khổ báo của các ngạ quỷ này, ta đã được thoát khỏi, ta được thiện lợi, nhân duyên quả báo thật không thể nghĩ bàn", do nghĩ về mình nên mới mỉm cười. Lúc đó Phật bảo các Tỳ-kheo: "ta đã từng thấy các chúng sanh như vậy, khi ngồi dưới cội Bồ đề chứng được Nhất thiết trí, ta đã thấy có vô lượng vô biên chúng sanh ở những trú xứ không thể nghĩ bàn trên thế giới, như nhìn trái xoài trong lòng bàn tay". Nói ngạ quỷ có

thân hình như bộ xương, không có da thịt bị chim mỏ sắt rượt đuổi mổ cắn nên kêu gào... là do trong quá khứ làm người giết bò hoặc giết nai, heo..., giết rồi lóc thịt đem bán, còn lại bộ xương đem treo trên móc; hoặc xẻ thịt làm thịt khô treo trên móc... do làm nghiệp ác này nên sau khi chết đọa vào địa ngục chịu khổ báo, do dư nghiệp chưa hết nên sau khi ra khỏi địa ngục phải thọ thân ngạ quỷ này. Nói ngạ quỷ có âm tàng lớn như cái lu là do đời trước làm trưởng thôn xử đoán việc không lương thiện, nhận tài vật đúc lót thì che giấu tội cho họ, không được đúc lót thì vô tội cũng xử thành có tội; sau khi chết đọa vào địa ngục chịu khổ báo, do dư nghiệp chưa hết nên sau khi ra khỏi địa ngục phải thọ thân ngạ quỷ này. Như thế cho đến các ngạ quỷ có thân hình hôi hám, lở loét, không có da thịt... đều là do dư nghiệp chưa hết nên sau khi ra khỏi địa ngục phải thọ thân ngạ quỷ như thế.

Trường hợp Mục kiền liên nói suối nước nóng bắt nguồn từ núi Tỳ bà la, bị các Tỳ-kheo quở trách là nói hư vọng không thật, được Phật giải thích là do nước sông này chảy ngang qua hai địa ngục nóng tên là Hoạch thang, hơi nóng từ địa ngục này bốc lên làm cho nước sông sôi sục thành suối nước nóng như thế. Như thế cho đến các trường hợp Mục kiền liên nói vua Bình sa đánh nhau với các Ly xa tử bị thua trận và trong thiền định nghe tiếng voi rống, như trong luật bổn đã nói đều là do tuệ

nhãn thấy biết được mà nói nên không phạm. Có hai loại tiếng voi rống: một là voi nhỏ muốn qua sông thấy nước sâu nên kinh sợ rống lên, hai là voi lớn được xuống nước nên sung sướng rống lên. Trường hợp Tỳ-kheo Nghiêm hảo nhớ được năm trăm kiếp của quá khứ, đây là một đời nối tiếp nhau nhưng không nhớ biết lúc chuyển sanh, được Phật ngợi khen là bậc nhất nhớ về quá khứ. Vị này trong quá khứ chứng được thiền thứ tư của ngoại đạo, sau khi qua đời sanh lên cõi Vô sắc, hết tuổi thọ lại từ cõi này sanh xuống cõi người, xuất gia trong Phật pháp, chứng ba đạt trí và nhớ được năm trăm kiếp trong quá khứ của mình mà nói ra nên không phạm.

Trong Ba la di có tất cả hai mươi bốn loại: Tỳ-kheo có bốn, Tỳ-kheo-ni có tám trong đó có bốn pháp đồng và bốn pháp không đồng với Tỳ-kheo, lại thêm mười một hạng người không đắc giới: một là huỳnh môn, hai là phi nhân, ba là người hai căn, ba hạng người này không chướng ngại việc sanh thiên, nhưng chướng ngại việc chứng đạo quả nên gọi là Ba la di (Bất cọng trụ); bốn là tặc trụ, năm là phá nội ngoại đạo, sáu là giết cha, bảy là giết mẹ, tám là giết A-la-hán, chín là hoại tịnh hạnh Tỳ-kheo-ni, mười là làm thân Phật chảy máu, mười một là phá hòa hợp Tăng; trong đây ba hạng tặc trụ, phá nội ngoại đạo, hoại tịnh hạnh ni đều không chướng ngại việc sanh thiên nhưng chướng ngại

chứng đạo quả; năm hạng giết cha...cho đến phá hòa hợp Tăng, do phạm tội nghịch nên chướng cả hai việc sanh thiên và chứng đạo quả. Nói Bất cọng trụ là không được ở chung cùng thuyết giới bố tát, tự tứ và làm các yết ma khác. Hết phẩm Ba la di

"Hết phẩm Ba la di,
Kế đến mười ba pháp,
Các vị hãy lắng nghe,
Nghĩa của mười ba pháp"

Lúc đó Phật du hành đến thành Xá vệ, nói lúc đó là chỉ cho lúc Phật kết giới, nói du hành là bao gồm bốn oai nghi đi đứng nằm ngồi. Xá vệ là tên của đạo sĩ, thuở xưa có một đạo sĩ trụ nơi đây, có một vị vua thấy được sự tốt đẹp của vùng đất này nên đến xin đạo sĩ cho kiến lập thành ấp để lập quốc nơi đây và lấy tên đạo sĩ làm tên thành. Xá vệ còn có nghĩa là nhiều, do trong nước này quy tụ hết những vật quý hiếm của các nước khác, như kệ nói:

"Thành Xá vệ rất đẹp,
Người ngắm không biết chán,
Đủ mười loại âm nhạc,
Có tiếng mời ăn uống,
Phồn thịnh, nhiều vật quý,
Như cung trời Đế thích"

Tỳ-kheo Ca lưu đà di do tâm dục hừng thạnh, nhan sắc tiều tụy, thân thể hao gầy nên cố ý xuất tinh. Nói tâm loạn ngủ nghỉ là khi ngủ không chánh

niệm, như trong kinh Phật bảo các Tỳ-kheo nếu muốn ngủ trước phải nhớ nghĩ bây giờ là lúc nào và khi nào sẽ thức dậy, nên niệm Phật và nhớ nghĩ đến một trong mười thiện pháp rồi mới ngủ. Nói trừ trong mộng là vì Phật kết giới dựa trên thân nghiệp, không dựa trên ý nghiệp. Nói tinh có bảy loại, giải thích rộng ra thì có mười là xanh, vàng, đỏ trắng, màu vỏ cây, màu sữa...; nói xuất là rời khỏi chỗ cũ, tức là nơi eo lưng, nếu tinh rời khỏi chỗ cũ đi đến đường tiểu tiện và xuất ra thì Tỳ-kheo phạm Tăng tàn; nếu do trời nóng, làm việc, đi lại hay bịnh tật mà tinh tự xuất thì không phạm. Có bốn trường hợp mộng:

1 - Mộng do bốn đại không điều hòa, như mộng thấy núi lở hoặc bay lên không trung, hoặc bị cọp sói... rượt, đều là cảnh hư vọng không thật.

2 - Mộng do việc đã gặp trước đó, như ban ngày gặp nam nữ... nên ban đêm nằm ngủ mộng thấy, cũng là cảnh hư vọng không thật.

3 - Mộng thấy thiên nhân, nếu mộng thấy thiện tri thức thiên nhân thì gọi là mộng điềm lành, nếu mộng thấy ác tri thức thiên nhân thì gọi là ác mộng

4 - Mộng tưởng là do tiền thân của người này nếu có phước đức thì mộng thấy điềm lành, như mẹ của Bồ tát mộng thấy voi trắng sáu ngà nhập vào hông bên phải mà thọ thai; nếu có tội nghiệp thì mộng thấy là ác mộng.

Hỏi: mộng tưởng này lúc đang mộng mà có thể phân biệt được thì không phải là mộng tưởng phải không?- cũng không ngủ, không thức; nếu nói ngủ mà thấy mộng thì trái với A tỳ đàm, nếu nói thức mà thấy mộng đang hành dục thì trái với luật - sao nói là trái?- nếu mộng thấy hành dục mà kết tội thì không có ai thoát tội cả, nên trong luật nói trừ trong mộng - nếu như vậy thì mộng này không thật?- không phải là không thật, vì như con khỉ ngủ nên có mộng - mộng là thiện, bất thiện hay vô ký?- cũng thiện, cũng bất thiện, cũng vô ký; như mộng thấy Phật nghe pháp là thiện, mộng thấy hành dục hay sát sanh là bất thiện, mộng thấy sắc xanh vàng... là vô ký - thấy mông như vậy thì có thọ quả báo không?- không thọ quả báo, vì sao, vì tâm nghiệp yếu không đủ sức chiêu cảm quả báo, nên trong luật nói trừ trong mộng. Nói Tăng già bà thi sa nghĩa là Tăng tàn, tức là Tỳ-kheo phạm tội này nếu muốn được thanh tịnh phải đến trong Tăng xin cho pháp biệt trú, hành biệt trú xong lại xin cho hành pháp sáu đêm Ma na đỏa, hành Ma na đỏa xong mới xin Tăng cho xuất tội. Phạm tội này chỉ có Tăng mới trị được, không phải một, hai ba người có thể trị được nên gọi là Tăng già bà thi sa.

Nói nên biết phương tiện là biết ta đang xuất tinh là xuất nội sắc hay ngoại sắc hay cả nội ngoại sắc hay là trong hư không làm động. Nói thời khởi là có năm thời: một là khi dục khởi, hai là khi đại

tiện khởi, ba là khi tiểu tiện khởi, bốn là khi gió động khởi và năm là khi trúng xúc chạm liền khởi. Nói khi dục khởi là khi tâm dục khởi thì nam căn cứng muốn thọ lạc nên xuất tinh, bốn thời kia cũng vậy; nếu cố ý làm xuất tịnh thì phạm Tăng già bà thi sa, nếu cố ý làm mà tinh không xuất thì phạm Thâu lan giá, nếu không cố ý mà tinh tự xuất thì không phạm. Có mười một trường hợp xuất tinh:

1 -Muốn thọ dục lạc nên xuất tinh là khi tâm dục khởi lên, muốn thọ lạc nên cố ý làm cho xuất tinh, nếu tinh xuất thì phạm Tăng già bà thi sa, nếu tinh không xuất thì phạm Thâu lan giá. Tỳ-kheo khi nằm ngủ tâm tưởng dục nên làm phương tiện để thọ lạc thì phạm, vì vậy khi dục khởi nên quán bất tịnh để diệt dục, nếu ngủ với tâm thanh tịnh mà trong mộng xuất tinh thì không phạm.

2 - Khi đang xuất tinh thọ lạc là do trong mộng thấy hành dục nên xuất tinh, nếu liền tỉnh thức mà không động căn thì không phạm; nếu động căn để thọ lạc thì phạm.

3 - Sau khi xuất tinh thọ lạc là sau khi xuất tinh muốn thọ lạc nên tiếp tục động căn thì phạm.

4 - Dâm dục thọ lạc nên tinh xuất là khi tâm dục khởi xúc chạm người nữ để thọ lạc nên tinh xuất thì phạm.

5 - Xúc chạm thọ lạc nên xuất tinh là do 2 trường hợp nội xúc và ngoại xúc, nội xúc là sờ nắn

căn để thọ lạc thì phạm; ngoại xúc là xúc chạm thân người nữ để thọ lạc thì phạm.

6 - Do gãi ngứa thọ lạc nên xuất tinh là do bị ngứa nên nam căn khởi, dùng tay gãi nên xuất tinh thì không phạm, nếu khi gãi động căn để thọ lạc thì phạm.

7 - Do thấy nên xuất tinh là do thấy thân người nữ, căn khởi nên xuất tinh thì không phạm, nếu động căn để thọ lạc thì phạm.

8 - Do ngồi nên xuất tinh là do ngồi nói chuyện với người nữ nơi khuất kín, tâm dục khởi nên xuất tinh thì phạm.

9 - Do nói chuyện nên xuất tinh là do ngồi với người nữ nơi chỗ khuất kín và nói những lời trăng gió thô tục nên xuất tinh thì phạm.

10 - Do tình thân nên xuất tinh là Tỳ-kheo về nhà thăm cha mẹ anh chị em, khi xúc chạm không có thọ lạc mà xuất tinh thì không phạm trọng, nếu cố ý xúc chạm để thọ lạc mà xuất tinh thì phạm.

11 - Do bẻ cây tặng nên xuất tinh là như trai gái thế gian đưa hoa tặng biểu đạt tình ý, nếu Tỳ-kheo do tâm dục khởi đưa vật tặng cho người nữ để biểu đạt tình ý, nhân dây xuất tinh thì phạm.

Nói không phạm là trừ trong mộng, người phạm đầu tiên khi Phật chưa kết giới và người điên cuồng tâm loạn. Hết pháp Tăng già bà thi sa thứ nhất.

Lúc đó Phật ở trong vườn Cấp cô độc, rừng Thệ đa, thành Xá vệ...; nói do dâm dục biến tâm là tâm khởi dục nên sanh nhiễm dục, chạy theo ý dục, không có hổ thẹn như voi bị lún bùn không thể ra khỏi nên xúc chạm thân người nữ để thọ lạc, trước là nắm tay, sờ tóc... cho đến mỗi mỗi thân phần của người nữ, tưởng biết là nữ thì Tỳ-kheo phạm Tăng tàn. Như thế cho đến nắm kéo, xô đẩy, ôm... người nữ, tưởng biết là người nữ thì phạm Tăng tàn, nghi thì phạm Thâu lan giá; nếu tưởng là huỳnh môn hoặc người nam hoặc phi nhân thì phạm Thâu lan giá, nghi thì phạm Đột kiết la. Tùy xúc chạm bao nhiêu thân người nữ thì phạm Tăng tàn bấy nhiêu, xúc chạm y phục thì phạm Thâu lan giá, như kệ nói:

"Xứ tưởng và xúc dục,
Chân thật không hồ nghi,
Như trong luật đã nói,
Tội trọng thầy nên biết".

Xứ là chỉ cho người nữ, tưởng là tưởng biết người nữ, xúc là xúc chạm, dục là tâm khởi dục nên xúc chạm, đủ bốn yếu tố này thì phạm Tăng tàn; nếu thiếu một yếu tố thì phạm Thâu lan giá. Nếu biết thật là người nữ, tâm khởi dục nên xúc chạm thì phạm Tăng tàn; nếu tưởng không phải là người nữ mà xúc chạm thì phạm Đột kiết la. Nếu người nữ ngồi gần Tỳ-kheo, do tâm dục khởi xúc chạm, Tỳ-kheo có tâm dục động thân thì phạm

Tăng tàn; nếu không động thân thì không phạm, nếu hiện tướng như đưa mắt nhìn thì phạm Đột kiết la; nếu đưa tay đẩy người nữ ra để gìn phạm hạnh thì không phạm; không cố ý xúc chạm nên không phạm; bị người nữ xúc chạm mà không thọ lạc thì không phạm. Người phạm đầu tiên khi Phật chưa kết giới và người điên cuồng tâm loạn đều không phạm. Hết Tăng già bà thi sa thứ hai.

Giới xúc chạm này từ thân và tâm phát sanh cảm thọ khổ và lạc; nếu vì nhớ thương mẹ hoặc chị em gái mà xúc chạm thì phạm Đột kiết la; sờ chạm y phục đồ dùng của người nữ đều phạm Đột kiết la; sờ chạm tượng người nữ bằng gỗ hay đất hay gốm sứ hay tranh vẽ đều phạm Đột kiết la. Đối với mười loại vật báu như chân châu, ma ni châu, xa cừ, mã não... cho đến những vật dụng làm bằng vàng bạc, lưu ly bảy thứ báu, Tỳ-kheo đều không được cầm; được ngồi trên tòa báu để thuyết pháp; cho đến các loại binh khí, nhạc khí Tỳ-kheo cũng không được cầm.

-oOo-

LUẬT THIỆN KIẾN TỲ BÀ SA

QUYỂN 13

Đối với phi nhân nữ như thiên nữ, long nữ, Dược xoa nữ... Tỳ-kheo đều không được chạm hay nắm, nếu chạm hay nắm thì phạm Đột kiết la. Nếu cùng người nữ qua cầu ván hay cầu tre, Tỳ-kheo khởi tâm dục làm cho cầu rung thì phạm Đột kiết la; cùng đi thuyền bè cũng vậy. Thấy người nữ leo lên cây, Tỳ-kheo khởi tâm dục rung cây cũng phạm Đột kiết la; Tỳ-kheo nắm đầu dây bên này, người nữ nắm đầu dây bên kia, Tỳ-kheo khởi tâm dục kéo động dây, dây động thì phạm Thâu lan giá, dây không động thì phạm Đột kiết la. Hết phần tùy kết của Tăng già bà thi sa thứ hai.

Lúc đó Phật ở trong vườn Cấp cô độc, rừng Thệ đa, thành Xá vệ... Tỳ-kheo Ô đà di khi dạy bảo hay

thuyết pháp, do tâm khởi dục nên nói lời thô tục với người nữ. Nói lời thô tục là như trai gái thế gian nói lời có tình ý, có ý dâm hoặc khen người nữ đẹp xấu...; hoặc hỏi về mối quan hệ vợ chồng của người nữ, hoặc tư vấn chuyên yêu đương của nam nữ... trong lời nói có tình ý với người nữ thì Tỳ-kheo phạm Tăng tàn. Tỳ-kheo khi thuyết pháp cho Tỳ-kheo-ni, khởi tâm dục nói lời thô tục cũng phạm Tăng tàn. Trường hợp không phạm là người phạm đầu tiên, người điên cuồng tâm loạn.

Giới nói lời thô tục này do tâm khởi dục nên miệng mới nói ra lời thô tục thuộc tánh tội, tạo nghiệp nơi thân khẩu; nếu Tỳ-kheo khởi tâm dục, làm phương tiện mượn sự vật nói bóng gió để biểu lộ tình ý, người nữ nghe hiểu thì Tỳ-kheo phạm Đột kiết la; người nữ nghe mà không hiểu thì Tỳ-kheo không phạm. Hết Tăng già bà thi sa thứ ba.

Phật tại nước Xá vệ, lúc đó Tỳ-kheo Ô đà di quen biết nhiều nên thường lui tới nhà họ để được họ cúng dường tứ sự, do tâm khởi dục nên đối trước người nữ khen ngợi việc cúng dường thân (làm việc dâm dục) là bậc nhất trong các sự cúng dường. Phật nhân việc này kết giới khen ngợi cúng dường thân, như nói: "cô thuộc dòng Sát đế lợi, tôi cũng thuộc dòng Sát đế lợi, cô hãy cùng tôi làm việc dâm dục", thì Tỳ-kheo phạm Tăng tàn. Trường hợp không phạm là người phạm đầu tiên, người điên cuồng tâm loạn. Hết Tăng già bà thi sa

thứ tư.

Phật tại nước Xá vệ kết giới làm mai mối.

Nói người có trí huệ là người thông minh, hiểu rõ mọi việc và biết lo liệu việc nhà, không biếng nhác và có hổ thẹn. Nói mai mối là nói với đồng nữ: "chàng trai này tốt, cô nên lấy làm chồng", sau đó đến nói với chàng trai: "cô gái ấy làm việc rất giỏi giang, trung thực không dối trá, không tà vạy, cậu nên cưới làm vợ", hoặc khi mai mối đàn việt nói: "đại đức, chúng tôi không biết rõ người này, chưa biết tốt xấu, là con nhà ai, tên họ là gì, làm sao dám gả con gái cho họ; nhưng nếu đại đức làm mai thì tôi sẽ gả, hôn nhân đại sự của con gái tôi xin ủy thác cho đại đức", hoặc sau khi mai mối thành rồi, cô gái về nhà chồng được một tháng thì bên nhà chồng đã giao phó việc nhà, làm việc nặng nhọc xem như tỳ nữ, Ô đà di thấy vậy nên khuyên can, đàn việt nói: "đại đức là người xuất gia chỉ nên biết pháp xuất gia, đừng quan tâm tới việc thế tục, nếu quan tâm tới việc nhà của thế tục thì người đó không phải là Sa môn", Ô đà di nghe rồi im lặng. Nếu Tỳ-kheo nhận lời bên này đến nói với bên kia rồi trở về báo lại thì phạm Tăng già bà thi sa.

Người nữ có mười loại bảo hộ: cha, mẹ bảo hộ, anh em, chị em bảo hộ, tông thân bảo hộ, tộc họ bảo hộ, đồng pháp hộ, vương pháp hộ. Lại có nhiều loại vợ:

1 - Vợ do dùng vật mua, chuộc hay đổi mà được.

2 - Vợ do thích ở chung nên đến làm vợ.

3 - Vợ do cầu y thực nên chịu làm vợ. 4 - Vợ do dùng nước rưới mà được.

5 - Vợ do thảy vòng mà được

6 - Vợ vốn là tỳ nữ giúp việc trong nhà, hoặc người làm thuê, sau trở thành vợ.

7 - Vợ do dựng cờ mà được, tức là đem binh đánh phá nước khác, bắt được phụ nữ đem về làm vợ.

Làm mai mối có đủ sáu việc thì thành phạm: một là gật đầu, hai là ấn dấu tay, ba là miệng nhận lời, bốn là thân động, năm là nhận thư, sáu là đủ năm việc trên. Giới này thuộc chế tội, không phải tánh tội; trường hợp không phạm là người phạm đầu tiên, người điên cuồng tâm loạn. Hết giới Tăng già bà thi sa thứ năm.

Lúc đó Phật tại vườn Trúc Ca lan đà, thành Vương xá; Tỳ-kheo A la tỳ ca do sanh trong tụ lạc A la tỳ ca nên được đặt tên này, vị này muốn xây cất phòng cho mình do không có thí chủ nên tự mình đi khắp nơi cầu xin vật liệu hoặc hỏi mượn khí cụ... mà phế bỏ việc chánh tu. Tỳ-kheo có thể đến khí cụ cuốc xẻng nơi người làm ruộng, có thể đến xin vật liệu hoặc tiền bạc nơi thợ đục đá, thợ mộc, thợ gốm... nhưng không được đến xin thợ săn

và người bắt cá vì sợ nhân việc này, họ tăng cường việc săn bắt. Có thể sai khiến những người sống nhờ vào thức ăn dư của Tăng trong việc xây cất, nên cho họ thức ăn, không nên cho tiền bạc. Nếu vì việc xây cất mà phi thời vào tụ lạc khất thực thì nên đậy bát lại, nếu thí chủ hỏi cần gì, nên đáp là xin dầu (cơm, thức ăn...) cho người làm việc xây cất phòng xá. Tỳ-kheo làm phòng nên làm đúng lượng, tức là chiều dài mười hai gang tay của Phật, rộng bảy gang tay, một gang tay của Phật bằng ba gang tay người thường; nếu làm quá lượng thì phạm, bắt đầu từ lúc khởi công cho đến khi còn hai ky đất nữa là hoàn thành thì phạm Đột kiết la, còn một ky đất thì phạm Thâu lan giá, đắp hết ky đất cuối cùng thì phạm Tăng già bà thi sa. Tỳ-kheo muốn làm phòng nên đến trong Tăng bạch ba lần xin, Tăng nên đến xem xét chỗ muốn xây, nếu Tăng không đến thì Tăng nên sai một Tỳ-kheo có trí huệ đến đó xem xét chỗ muốn xây phòng có nạn hay chướng ngại gì không rồi mới cho xây. Nói nạn xứ là chỗ đó có các nạn như cọp, sói, sư tử... cho đến kiến mối, nếu trong chỗ đó có tổ kiến hay tổ mối thì không được xây, nếu chỉ là trên đường đi kiếm mồi của chúng thì nên đuổi chúng đi rồi mới được xây; đây là Phật vì thương xót chúng sanh và Tỳ-kheo nên khai cho xây. Nói phương xứ là chỗ có chướng ngại như là vườn ruộng của người hoặc gần chỗ oan gia, chỗ giặc cướp, gần Thi lâm,

gần nhà ở của vua... thì không được xây. Nếu Tỳ-kheo xây nhà gạch quá lượng thì tùy số gạch nhiều ít mà kết phạm bấy nhiêu tội Đột kiết la, đến hai viên cuối cùng thì phạm Thâu lan giá, xây xong viên cuối cùng thì phạm Tăng già bà thi sa. Nếu Tỳ-kheo không có thí chủ, làm phòng cho mình ở chỗ có nạn hay có chướng ngại, không thỉnh Tăng đến xem xét chỉ chỗ và làm quá lượng thì phạm Tăng già bà thi sa; nếu làm nhà thuyết giới, nhà ăn... cho Tăng, không phải cho mình ở thì không phạm. Giới này có đủ sáu duyên thì thành phạm: một là tự làm, hai là bảo người làm, ba là không thỉnh Tăng chỉ chỗ, bốn là làm quá lượng, năm là chỗ có nạn, sáu là chỗ có chướng ngại. Hết Tăng già bà thi sa thứ sáu.

Lúc đó Phật tại vườn Cù tư đa nước Câu tham tỳ (Kiều thiểm tỳ), Cù tư đa vốn là tên của một trưởng giả tử đến nói với Tỳ-kheo Xiển na: "đại đức hãy chỉ chỗ, tôi sẽ xây cất chùa cho đại đức", Xiển na chỉ chỗ có chướng ngại là nơi có đại thọ vốn là chỗ ở của quỷ thần, được dân chúng thờ cúng nên Phật chế giới này. Giới này khác giới trên ở chỗ có thí chủ và làm chùa lớn, ngoài ra đều giống như giới trên.

Lúc đó Phật vườn Trúc lâm, thành Vương xá, vườn này có rừng tre bao bọc chung quanh, tre cao mười tám khuỷu tay, nhìn xa mù mịt như mây đen, còn gọi là vườn Ca lan đà. Tỳ-kheo Đạp bà ma la

tử vốn là vương tử xuất gia năm bảy tuổi, lúc cạo tóc, tóc vừa rụng xuống đất liền chứng quả A-la-hán, đắc ba đạt trí, đủ sáu thần thông, bốn vô ngại biện, là bậc nhất thông đạt tất cả sự hiểu biết của Thanh văn. Vị này ở nơi yên tĩnh nhập thiền định, sau khi xuất định tự nghĩ: "ta tu thiện pháp đã hoàn mãn, nay nên làm người chia phòng xá và thức ăn uống cho Tăng", vì đây là thân sau cùng và cũng là do nguyện lực đời trước nên Đạp bà ma la tử muốn làm việc này; lại do thấy các Tỳ-kheo từ phương xa đến viếng thăm Thế tôn mà không có phòng ở và thấy các Tỳ-kheo nhỏ tuổi vì cung kính các bậc cao đức nên không dám thọ thỉnh trước, ăn uống thiếu thốn nên thân thể suy nhược. Do những nguyên nhân này nên Tỳ-kheo Đạp bà ma la tử muốn làm người phân chia phòng xá ngọa cụ và thức ăn bình đẳng cho Tăng, muốn Tăng được trụ chỉ an lạc. Nói nguyện lực đời trước là quá khứ có Phật hiệu là Ba đầu vật đa la, Đạp bà ma la tử sanh trong nhà một cư sĩ, lúc đó trong nước có đại hội, dân chúng thỉnh Phật và Tăng cúng dường suốt trong bảy ngày. Lúc đó có một Tỳ-kheo La hán dùng thần lực của mình để phân chia phòng xá ngọa cụ và thức ăn uống cho sáu vạn tám ngàn Tỳ-kheo tăng trong đại hội. Đạp bà ma la tử nhìn thấy việc này sanh tâm hoan hỉ, đến chỗ Phật đảnh lễ rồi phát nguyện: "con nguyện vào thời Phật ở đời vị lai, con được xuất gia học đạo và mau chứng quả

A-la-hán, con sẽ làm người phân chia phòng xá ngọa cụ và thức ăn uống cho Tăng, giống như vị A- la-hán trong đại hội này", Phật liền dùng thiên nhãn quán ở đời vị lai, nguyện lực của thiện nam tử này có được thành tựu không; quán biết rồi mới nói với Đạp bà ma la tử: "vị lai trăm ngàn kiếp sau, có Phật ra đời hiệu là Thích ca Mâu ni, con sẽ được xuất gia vào năm bảy tuổi, tóc cạo vừa rơi xuống đất liền chứng được quả A-la-hán, có đủ sáu thần thông và nguyện lực này được thành tựu". Từ đó về sau Đạp bà ma la tử bố thí trì giới và được sanh thiên, từ cõi trời qua đời sanh xuống nhơn gian, cứ như thế cho đến khi Phật Thích ca Mâu ni ra đời, mới từ cõi trời hạ sanh làm người, bảy tuổi xuất gia... như trên. Vị này sau khi suy nghĩ như thế rồi liền đến chỗ Phật đảnh lễ bạch rằng: "cúi xin Thế tôn cho con hai nguyện: một là phân chia phòng xá ngọa cụ cho Tăng, hai là phân chia thức ăn và sai phó hội", Phật nói lành thay rồi bảo các Tỳ-kheo tác yết ma sai Đạp bà ma la tử làm người phân chia phòng xá ngọa cụ, phân chia thức ăn và sai phó hội (cắt đặt người đi thọ thỉnh thực). Khi phân chia phòng xá, Đạp bà ma la tử sắp xếp cho người đồng học một pháp ở chung phòng với nhau, người học kinh ở chung phòng với nhau, người học luật ở chung phòng với nhau, người học luận ở chung phòng với nhau, người thuyết pháp ở chung phòng với nhau...là muốn cho họ được trụ chỉ an lạc. Nói

dùng thần lực phân chia ngọa cụ là Đạp bà ma la tử nhập Hỏa quang tam muội, khi xuất định từ đầu ngón tay thứ hai của tay phải phóng ra ánh sáng để phân chia nên không bao lâu tiếng tăm vang khắp cõi Diêm phù đề.

Có thí chủ thường đến trong chùa thỉnh Tăng về nhà thọ thực, hôm đó đến hỏi Đạp bà ma la tử: "hôm nay đến lượt ai thọ con thỉnh thực?", đáp là đến lượt Tỳ-kheo Từ địa thọ thỉnh thực. Thí chủ này nghe rồi trong lòng không vui, về đến nhà bảo gia nhân: "ngày mai đến lượt Tỳ-kheo Từ địa thọ thỉnh thực, chớ làm thức ăn giống như bữa trước và trải tòa ngồi ở bên ngoài để thọ thực", gia nhân làm theo như lời chủ dặn. Tỳ-kheo Từ địa khi được sai đi thọ thỉnh thực, thường gặp thức ăn thô dỡ nên trong lòng vốn đã không vui, nay lại gặp thức ăn dỡ nữa nên trở về nói với đồng bạn: "hôm qua thí chủ này có đến gặp Đạp bà ma la tử, chắc là Đạp bà ma la tử đã bảo dọn thức ăn thô dỡ và trải tòa bên ngoài cho tôi ngồi thọ thực", do nguyên nhân này khởi tâm sân giận nên xúi bảo Tỳ-kheo-ni Từ địa đem pháp Ba la di vu báng Đạp bà ma la tử. Lúc đó Phật hỏi Đạp bà ma la tử: "thầy nhớ có làm việc này không?", đáp: "Thế tôn là bậc Nhất thiết trí biết rõ con, con là Lậu tận A-la-hán", Phật nói: "thầy không nên nói như thế, nếu thầy có làm việc này thì ở trong chúng nói là có, nếu không làm thì ở trong chúng nói là không", đáp: "con thật

không có làm việc này, cho dù trong mộng cũng không có làm". Sở dĩ Phật bảo Đạp bà ma la tử nói ở trước chúng tăng là để ngăn Tỳ-kheo không có hổ thẹn phỉ báng Phật là tùy ái, tùy sân mà tạo nghiệp đọa địa ngục. Nói diệt tẫn Tỳ-kheo-ni Từ địa là Phật bảo các Tỳ-kheo-ni tác pháp diệt tẫn vì Tỳ-kheo-ni này tự nói phạm Ba la di. Diệt tẫn có ba trường hợp:

1 - Diệt tẫn hay diệt thân là bị đuổi về việc mà mình đã làm là tội Ba la di.

2 - Diệt không cho ở chung là trường hợp phạm tội không chịu sám hối hoặc không chịu bỏ ác tà kiến.

3 - Diệt phạt là trường hợp bị Tăng trị phạt tẫn (xả trí). Trong ba trường hợp trên thì Tỳ-kheo-ni Từ địa bị tẫn ở trường hợp thứ nhất. Tỳ-kheo-ni vốn là người thanh tịnh, do nghe lời xúi bảo của Tỳ-kheo Từ địa nên mới đem pháp Ba la di không căn cứ vu báng Đạp bà ma la tử là đã cùng mình làm hạnh bất tịnh, do tự nói mình làm hạnh bất tịnh phạm Ba la di nên bị tẫn, không phải do tội vu báng mà bị tẫn. Nói Ba la di không căn cứ là tội Ba la di này không thật có, nói vu báng là không thấy nghe nghi. Nói nghi là do thấy mà nghi như thấy Tỳ-kheo đi vào bụi cỏ ở ngoài thôn, lại thấy một cô gái cũng đi vào bụi cỏ, sau đó thấy Tỳ-kheo đi ra trước, cô gái đi ra sau nên sanh tâm nghi không biết hai người có làm việc phi pháp không; nói do nghe mà

nghi là như nghe tiếng nói của Tỳ-kheo và người trong bóng tối nên sanh nghi. Nói cố ý vu báng là có tâm muốn làm cho Tỳ-kheo kia bị thối đọa nơi hạnh thanh tịnh. Nếu Tỳ-kheo cố ý đem pháp Ba la di không căn cứ vu báng cho Tỳ-kheo thanh tịnh thì phạm Tăng già bà thi sa, sai bảo người khác vu báng cũng phạm Tăng già bà thi sa. Có bốn loại vu báng:

1 - Giới báng tức là đem mỗi một pháp trong bốn pháp Ba la di hay mười ba Tăng già bà thi sa để vu báng.

2 - Oai nghi báng tức là đem mỗi một pháp trong ba thiên giới sau để vu báng.

3 - Tà kiến báng tức là vu báng người kia có tà kiến.

4 - Ác hoạt báng tức là vu báng người kia dựa vào trì giới hay giáo giới để cầu lợi dưỡng.

Lại có bốn loại vu báng khác:

1 - Hiện xứ như nói thầy cùng người nữ làm việc dâm.

2 - Hiện tội như nói thầy phạm tội trọng.

3 - Bất đồng trú như nói không cùng thầy ở chung.

4 - Bất cộng pháp sự như nói không cùng thầy bố tát, kết giới, tự tứ và các yết ma khác.

Nếu người vu báng đến trong Tăng cử tội và yêu cầu Tăng phân xử, Tăng nên nói: "đợi sau khi

thầy lễ Phật tụng kinh xong, Tăng sẽ phân xử", đến tối Tăng lại nói hãy đợi đến sáng mai, khất lần như vậy đến lần thứ ba để cho tâm người vu báng nguôi ngoai rồi mới phân xử; nếu đến lần thứ ba tâm người kia vẫn cương cường nóng nảy thì Tăng nên nói: "trong đây không có luật sư nên không phân xử được, thầy hãy đến chùa khác thỉnh luật sư cầu phân xử", người vu báng đến chùa khác, Tăng nơi đó nên hỏi đã cầu luật sư ở đâu chưa, nếu đáp đã cầu thì Tăng nên nói: "trong đây cũng không có luật sư, xin hãy đến chùa khác thỉnh", cứ như thế đi đến nhiều nơi đều cầu không được nên tâm trở nên nguôi ngoai, trở về chỗ ban đầu yêu cầu Tăng phân xử, Tăng nên như pháp như luật xử đoán để dứt việc tranh cãi này.

Nếu người không có hổ thẹn vu báng người có hổ thẹn hoặc người không có trí huệ vu báng người có trí huệ, Tăng nên gạn hỏi cho rõ tận cùng sự việc rồi nói với Tỳ-kheo ngu si: "thầy vốn không hiểu biết gì, vì sao lại vu báng cho người, hãy cùng nhau hòa hợp, từ nay chớ nêu ra việc này nữa". Nếu người vu báng có trí huệ, đem tội có căn cứ thấy nghe nghi để cử tội thì Tăng cũng nên gạn hỏi người bị cử, nếu thật có tội thì Tăng nên trị phạt, nếu thật không có tội thì bảo cả hai nên hòa hợp. Nếu người vu báng là người có hổ thẹn nhưng ngu si, cử tội người không có hổ thẹn, Tăng nên phương tiện hỏi cử tội về phạm giới hay về oai

nghi. Sở dĩ tăng nên hỏi lại như thế là để chiết phục người không hổ thẹn và làm cho người có hổ thẹn được an lạc trụ; nếu người không có hổ thẹn có thế lực sẽ tăng trưởng ác pháp, khiến cho người có hổ thẹn mà không có thế lực sẽ không được an lạc trụ. Nếu cả hai đều là người có hổ thẹn thì Tăng nên ôn hòa thuyết pháp giáo hóa, nếu có xúc phạm lẫn nhau thì nên sám tạ nhau để hòa hợp trở lại. Nếu khuyên giải như thế mà hai bên vẫn không hòa hợp, Tăng nên khuyên can ba lần, nếu cũng không từ bỏ việc tranh cãi thì Tăng tác pháp yết ma như pháp như luật xử đoán.

Hỏi: pháp trị vu báng là đầu, giữa hay cuối?- trước tiên là cầu thính, kế đến trong Tăng cử tội, Tăng như pháp như luật dứt diệt là cuối

- Pháp trị vu báng có mấy căn, mấy địa?- có hai căn, ba xứ và năm địa. Nói hai căn là có căn cứ và không căn cứ; ba xứ là thấy nghe và nghi; năm địa là đúng thời, chơn thật không hư, vì thương xót không vì tức giận, có nghĩa và không tùy ái sân.

Nói dù có người hỏi hay không có người hỏi là đem pháp Ba la di không căn cứ vu báng rồi sau đó Tăng gạn hỏi hoặc nhiều người gạn hỏi hoặc một người, người vu báng này tự nói là vì sân giận nên vu báng thì phạm Tăng già bà thi sa. Có bốn loại tránh: một là tương ngôn tránh thuộc thiện hay bất thiện hay vô ký?- cũng thiện, cũng bất thiện và cũng vô ký; nếu luận bàn về pháp sanh tranh cãi là

thiện; nếu luận bàn về phi pháp sanh tranh cãi là bất thiện; không thuộc cả hai trường hợp trên thì gọi là vô ký. Nếu Tỳ-kheo đem pháp Ba la di không căn cứ vu báng thì phạm Tăng tàn, đem pháp Tăng già bà thi sa không căn cứ vu báng thì phạm Ba dật đề, đem pháp oai nghi vu báng thì phạm Đột kiết la. Trường hợp không phạm là người phạm đầu tiên, người điên cuồng tâm loạn. Giới này thuộc tánh tội, từ cả ba nghiệp khởi tội. Hết Tăng già bà thi sa thứ tám.

Phật tại vườn trúc Ca lan đà, thành Vương xá; lúc đó Tỳ-kheo Từ địa từ trên núi Kỳ xà quật đi xuống, thấy hai con dê đang hành dâm liền nói với các đồng bạn: "con dê đực này là Đạp bà ma la tử, con dê cái là Tỳ-kheo-ni Từ địa, ta đem việc này vu báng nhất định Đạp bà ma la tử không thể không thua", nói rồi vui mừng đi đến trong Tăng bạch việc trên, Tăng nghe lời này rồi liền nhóm Tăng gạn hỏi Tỳ-kheo Từ địa: "thầy thấy Tỳ-kheo Đạp bà ma la tử cùng Tỳ-kheo-ni Từ địa làm việc dâm dục ở đâu và vào lúc nào?", đáp là hồi sáng trên đường từ núi Kỳ xà quật đi xuống nhìn thấy, Tăng lại hỏi Đạp bà lúc đó đang ở đâu, đáp là đang ở trong Trúc lâm, lại hỏi làm gì, đáp là đang phân chia thức ăn cho Tăng, lại hỏi ai thấy ai biết, đáp là các Tỳ-kheo thấy biết, Tăng lại hỏi các Tỳ-kheo có thật thấy như vậy không, các Tỳ-kheo đều đáp là thật thấy như vậy, Tăng nên quở trách Tỳ-kheo

Từ địa: "lời thầy nói không tương ưng, vì sao lại đem phần việc khác vu báng cho Đạp bà ma la tử?". Nói đem phần việc khác vu báng là như đem việc hai con dê hành dâm gán cho Đạp bà ma la tử và Tỳ-kheo-ni Từ địa; như trường hợp hai Tỳ-kheo cùng dòng họ Sát đế lợi hoặc cùng tên, tướng mạo tương tợ, thấy Tỳ-kheo này hành dâm lại vu báng cho Tỳ-kheo kia thì phạm Tăng già bà thi sa. Trường hợp không phạm là người phạm đầu tiên, người điên cuồng tâm loạn - Hết Tăng già bà thi sa thứ chín.

Phật tại tinh xá Trúc lâm thành Vương xá, lúc đó Đề bà đạt đa đến nói với bốn đồng bạn là Cô ca lị ca...: "các thầy hãy trợ giúp tôi phá hòa hợp Tăng và oai đức của Như lai, chúng ta sẽ chế ra năm pháp như trọn đời sống nơi A lan nhã... để cho mọi người biết chúng ta đều là những người thiểu dục tri túc và sẽ tùy thuận chúng ta", bốn đồng bạn đáp lành thay. Nói trọn đời không ăn cá thịt là vì Phật có bảo các Tỳ-kheo: "có ba loại bất tịnh nhục là thấy nghe nghi thì không được ăn; nói thấy là thấy người giết con vật lấy thịt cho mình ăn thì không được ăn; nói nghe là nghe tiếng con vật kêu la vì bị giết thì không được ăn; nói nghi là nghi người vì mình mà giết con vật thì không được ăn; như thế cho đến thấy mà nghi, nghe mà nghi cũng đều không được ăn", Nói thấy mà nghi là như Tỳ-kheo từ A lan nhã vào thôn khất thực, thấy có nhiều bạch

y vào rừng săn bắn. Sáng hôm sau trong thôn mở hội cúng dường Tỳ-kheo có thịt, Tỳ-kheo nghi thịt này là có được từ cuộc săn bắn hôm qua thì không được ăn. Nếu thí chủ nói tôi đi săn cho vua chớ không phải cho Tỳ-kheo thì được ăn không phạm. Nói nghe mà nghi là như Tỳ-kheo ở nơi A lan nhã nghe nói người trong thôn săn bắn để ngày mai mở hội, hôm sau được thí chủ cúng thịt, Tỳ-kheo sanh nghi thì không được ăn. Nếu thí chủ nói tôi đi săn cho mình chứ không phải cho Tỳ-kheo thì được ăn không phạm. Nếu Tỳ-kheo không thấy, không nghe, không nghi con vật vì mình mà bị giết thì được ăn thịt này không phạm. Khi được thịt Tỳ-kheo nên hỏi rõ để phân biệt là tịnh nhục hay là bất tịnh nhục rồi mới ăn, lại có nhiều loại thịt giống nhau như thịt heo và thịt gấu, tuy giống nhưng loại thịt gấu Phật chế không được ăn. Đề bà đạt đa muốn phá pháp này của Phật nên chế trọn đời không ăn cá thịt. Phật nghe biết Đề bà đạt đa chế năm tà pháp muốn phá hòa hợp Tăng nên bảo Đề bà đạt đa: "thầy chớ ưa thích pháp này, phá hòa hợp Tăng là tội nặng; nếu Tăng hòa hợp như nước với sữa thì được an lạc hạnh. Ai phá hòa hợp Tăng thì sẽ chịu khổ một kiếp trong địa ngục A tỳ; nếu Tăng bị phá mà làm cho hòa hợp lại thì người này được thọ phước lạc trên cõi trời một kiếp", lúc đó các Tỳ-kheo dùng nhiều phương tiện khuyên can Đề bà đạt đa chớ phá hòa hợp Tăng, nên tâm đồng

thân đồng cùng Tăng hòa hợp, như nước hòa với sữa. Nói tâm đồng là tâm đồng một pháp, nói thân đồng là thân cùng hòa hợp một chỗ bố tát, nói thân không đồng là tuy cùng ở chung một chỗ nhưng tâm hành pháp khác. Khi được các Tỳ-kheo can ngăn ba lần, Đề bà đạt đa không chịu bỏ thì phạm Đột kiết la; Tăng tác yết ma can ngăn, tác bạch xong không bỏ cũng Đột kiết la, yết ma lần thứ nhất xong mà không bỏ thì phạm Thâu lan giá, yết ma lần thứ hai xong mà không bỏ cũng Thâu lan giá, yết ma lần thứ ba xong không bỏ mới phạm Tăng già bà thi sa.

Hỏi: các giới khác, người phạm đầu tiên không tội, vì sao giới này Đề bà đạt đa phạm đầu tiên lại kết phạm?- giới này do can ba lần mà không chịu bỏ mới kết phạm. Hết Tăng già bà thi sa thứ mười.

Phật tại tinh xá trúc lâm thành Vương xá, lúc đó đồng bạn trợ giúp Đề bà đạt đa phá Tăng nên biệt chúng, các Tỳ-kheo khuyên can giống như giới trên, chỉ khác ở chỗ là các thầy chớ trợ giúp việc phá Tăng, nên trợ giúp Tăng hòa hợp, Tăng hòa hợp được an lạc không tranh, như nước với sữa. Hết Tăng già bà thi sa thứ mười một.

Phật tại vườn Cù tư đa nước Kiều thiểm tỳ, lúc đó Xiển na tánh hung dữ, không nghe lời khuyên bảo của các Tỳ-kheo mà còn nói rằng: "các thầy chớ dạy bảo tôi, tôi nên dạy bảo các thầy, vì sao, vì Phật là Phật của gia tộc tôi, tôi và ngựa Kiền trắc

đã đưa Phật vào núi xuất gia tu đạo. Lúc đó không có người nào trong các thầy hầu hạ Phật, sau khi Phật thành đạo chuyển pháp luân, các thầy mới đến cầu xuất gia, vì thế tôi nên dạy bảo các thầy, không phải các thầy dạy bảo tôi", nói rồi tự thân không nói chuyện với các Tỳ-kheo. Nói không phải thiện hạnh là thân khẩu nghiệp làm hạnh bất thiện; nói nên cùng nói chuyện là nơi Ba la đề mộc xoa nên cùng thuyết giới, cùng xuất tội nhờ vậy mà ở trong Phật pháp được tăng trưởng...Hết Tăng già bà thi sa thứ mười hai.

-oOo-

LUẬT THIỆN KIẾN TỲ BÀ SA

QUYỂN 14

Phật tại tinh xá trong vườn Cấp cô độc, thành Xá vệ; lúc đó có hai Tỳ-kheo tên Mã sư và Mãn túc cùng trụ trên núi Kê tra làm hạnh xấu, nhơ nhà người. Cả hai đều là bậc Thượng tòa trong Lục quần Tỳ-kheo vốn là nông phu, do làm ruộng quá cực khổ nên xuất gia trong Phật pháp để mưu cầu y thực. Cả hai được tôn giả Xá lợi phất và Mục kiền liên độ cho xuất gia thọ giới cụ túc, đủ năm tuổi hạ liền kết bạn với Tỳ-kheo Hoàng xích và Tỳ-kheo Từ địa. Cả bốn người bàn với nhau rằng: "thành Xá vệ này tuy sung túc nhưng có lúc cũng mất mùa đói kém, chúng ta không nên tụ tập một nơi, nên phân ra đến ở các nước khác", ba người hỏi Hoàng xích thích ở đâu, đáp: "tôi thích ở thành

Xá vệ, trong thành có năm mươi bảy vạn hộ dân, ngoài thành lại có tám vạn tụ lạc, chu vi rộng một trăm do tuần. Nếu ở nơi đây trồng nhiều loại cây ăn trái như xoài... nhiều loại hoa như hoa Chiêm bặc..., sau đó hái hoa trái này khuyến dụ các bạch y, nếu họ muốn xuất gia thì độ họ xuất gia, như thế chúng ta sẽ tăng thêm quyến thuộc", lại hỏi Từ địa thích ở đâu, đáp: "tôi thích ở thành Vương xá, trong thành có tám ức vạn hộ dân, ngoài thành có tạm vạn tụ lạc, chu vi rộng ba trăm do tuần. Nếu nơi đây trồng... như trên đã nói", lại hỏi Mã sư thích ở đâu, đáp thích ở Hắc sơn, lại hỏi Mãn túc thích ở đâu, đáp là thích ở chung với Mã sư. Do nguyên nhân này, mỗi người có đến năm trăm quyến thuộc, tổng cộng là một ngàn năm trăm quyến thuộc, trong số này có những người biết hổ thẹn tuy hộ trì giới Phật đã chế nhưng lại phạm những việc không nên làm; có những người không biết hổ thẹn phạm những giới Phật đã chế và làm những việc không nên làm. Nói trồng hoa làm vườn là tự trồng hay bảo người khác trồng, một loại hay nhiều loại, tự tưới cây hay bảo người tưới; tự đào đất làm ao hay bảo người khác đào để chứa nước dùng. Nếu trồng cây, làm vườn, đào ao cho Tăng đều phải nói tịnh, nói tịnh là bảo tịnh nhân rằng: ông hãy chăm sóc cây này, tịnh nhân nghe rồi tùy liệu lý. Tỳ-kheo không được kết vòng hoa cho bạch y, trừ cúng dường Tam bảo; cũng không

được ca múa, trừ tán tụng, chú nguyện. Nếu Tỳ-kheo bịnh không có thuốc thang, được hái lấy hoa quả dùng để đổi lấy thuốc thang thì không phạm. Tỳ-kheo phạm Tăng già bà thi sa nếu có che giấu, sau khi hành Ba lợi bà sa rồi mới cho hành sáu đêm Ma na đỏa, Hán dịch là chiết phục cống cao, cũng gọi là Hạ ý, tức là thừa sự chúng tăng. Hành Ma na đỏa xong mới ở trong Tăng đủ số hai mươi vị cho xuất tội, A phù ha na dịch là hoán nhập, tức là gọi vào để cùng làm pháp sự; cũng dịch là bạt tội hay xuất tội, tức là hết tội được thanh tịnh nên cho gọi vào để cùng Tăng thuyết giới bố tát, tự tứ và làm các yết ma khác. Hết mười ba pháp Tăng già bà thi sa.

Phật tại tinh xá trong vườn Cấp cô độc, rừng Thệ đa, thành Xá vệ; lúc đó có Ưu bà di Tỳ xá khư mẫu nhìn thấy Tỳ-kheo ngồi với người nữ nơi chỗ khuất kín; hoặc người nữ ngủ, Tỳ-kheo ngồi hoặc Tỳ-kheo ngủ, người nữ ngồi hoặc cả hai cùng ngủ hoặc cùng ngồi, là nơi có thể làm việc dâm dục nên đến bạch Tăng. Nói chỗ khuất kín là khuất mắt khuất tai, khuất mắt là mắt không nhìn thấy hoặc đối trước người mù, khuất tai là tai không nghe thấy hoặc đối trước người điếc; nói Tỳ xá khư mẫu là Ưu bà di đáng tin đã đắc quả Thánh. Nếu Tỳ-kheo tự nói tội thì nên tùy theo lời Tỳ-kheo đã nói mà trị phạt, không nên nghe theo lời của Ưu bà di vì có thể thấy nghe không rõ. Như có Tỳ-kheo ái

tận đến trong nhà thí chủ ngồi, vị Ưu bà di đứng dựa ghế ở phía trước Tỳ-kheo, một Tỳ-kheo đến trước nhà này khất thực nhìn thấy cảnh này cho là hai người ngồi chung một ghế, sau khi trở về trú xứ liền muốn cử tội Tỳ-kheo ái tận kia nên đến phòng cầu thính, gõ cửa muốn vào phòng, Tỳ-kheo ái tận liền dùng thần lực ra khỏi phòng và ngồi trên không trung, Tỳ-kheo này thấy vậy liền nói: "đại đức có thần lực như vậy vì sao lại một mình vào trong nhà bạch y ngồi chung một ghế với người nữ?", Tỳ-kheo ái tận đáp: "tôi chỉ phạm tội một mình vào trong nhà bạch y, không phạm tội kia". Nếu Tỳ-kheo muốn đến chỗ khuất ngồi với người nữ thì khi đắp y đi thì phạm Đột kiết la, mỗi bước đi đến cũng phạm Đột kiết la, đến chỗ khuất ngồi với người nữ thì phạm Ba dật đề, đứng dậy rồi ngồi xuống hay bước ra rồi trở vào ngồi lại thì đều phạm Ba dật đề; nếu ngồi chung với nhiều người nữ thì phạm nhiều tội Ba dật đề; nếu Tỳ-kheo ngồi ở chỗ khuất trước, người nữ đến sau lễ bái han hỏi thì không phạm. Đây là pháp bất định thứ nhất, pháp bất định thứ hai chỉ khác ở chỗ là ngồi nơi trống trải không thể làm việc dâm. Trường hợp không phạm là người phạm đầu tiên, người điên cuồng tâm loạn. Hết hai pháp bất định.

Phật ở trong miếu Cù Đàm, thành Tỳ xá ly, lúc đó Phật cho các

Tỳ-kheo thọ trì ba y là An đà hội, Uất đa la tăng

và Tăng già lê; riêng y Tăng già lê có ba phẩm chín bậc. Do trưởng lão A-nan khởi nghĩ trong các đệ tử Thanh văn không có ai bằng Xá lợi phất nên khi được cúng y, để dành cái y tốt cúng lại cho Xá lợi phất; khi được cúng thức ăn đúng thời cũng để dành món ngon cúng lại cho Xá lợi phất; như thế cho đến loại Thất nhật dược, Phi thời dược, Tận hình thọ dược cũng dành món ngon cúng lại cho Xá lợi phất; thậm chí nếu có con của trưởng giả nào muốn xuất gia, A-nan cũng bảo họ đến cầu Xá lợi phất làm Hòa thượng hoặc A-xà-lê. Tôn giả Xá lợi phất cũng rất quý trọng A-nan vì A-nan đã làm hết những việc mà tôn giả muốn làm là thừa sự Phật. Lúc đó A-nan được tấm y tốt muốn cúng lại cho Xá lợi phất, nhưng Xá lợi phất du hành đến nước khác chưa về, không biết làm sao nên bạch Phật, Phật hỏi A-nan: "khoảng bao lâu nữa thì Xá lợi phất trở về?", đáp là khoảng chín mười ngày, Phật nhân việc này chế được chứa y dư trong mười ngày.

Nói ba y đã xong là tùy được y đã may xong, nói xong là đã cắt may nhuộm... thành y, nói mất y là y bị đoạt, bị cháy, bị trôi... hoặc hết một tháng Ca đề hoặc đã xả y công đức. Có tám trường hợp xả y công đức là đi, đã may y xong, đã dứt, y đã mất, nghe xả, không còn hy vọng được y nữa, ra ngoài giới và cùng làm yết ma xả, như trong Kiền đà ca đã nói rõ. Nói y là bao gồm sáu loại y: một là

khu ma, hai là cổ bối, ba là Kiều xa da, bốn là Khâm bà la, năm là sa na, sáu là bà hưng già. Nếu được một trong sáu loại y này dài hai gang tay, rộng một gang tay thì trong mười ngày phải thuyết tịnh, không thuyết tịnh thì quá mười ngày sẽ phạm Xả đọa, y này nên xả và nên sám tội Ba dật đề. Nếu có nhiều y cột thành bó để một chỗ quá mười ngày thì chỉ phạm một tội, nếu không cột thành bó thì tùy y nhiều ít mà kết phạm. Nói xả là Tỳ-kheo chỉnh y trịch bày vai hữu đến trong Tăng chắp tay bạch rằng: "đại đức nhớ nghĩ, con Tỳ-kheo chứa y dư này quá mười ngày phạm Xả đọa, nay xin xả", một Tỳ-kheo biết pháp trong Tăng nên tác bạch thọ Tỳ-kheo phạm này sám tội Ba dật đề:

Đại đức tăng lắng nghe, Tỳ-kheo này tên chứa y dư quá mười ngày phạm Xả đọa, nay thấy tội đến trong Tăng phát lồ sám hối. Nếu tăng già đúng thời đến nghe, Tăng già nên chấp thuận, tôi nay thọ Tỳ-kheo sám hối. Bạch như vậy.

Bạch rồi nên hỏi Tỳ-kheo phạm có thấy tội không, đáp là đã thấy, nên nói chớ tái phạm nữa, đáp xin vâng rồi đối sám tội Ba dật đề. Nếu không đủ túc số Tăng, đối trước chúng hai ba người thì nên nói: "đại đức nhớ nghĩ, con Tỳ-kheo chứa y dư quá mười ngày phạm Xả đọa, nay xin xả", một người biết pháp nói với hai người kia: "các trưởng lão nhớ nghĩ, tôi nay thọ Tỳ-kheo _____ sám tội Ba dật đề, xin liễu tri", nói rồi hỏi Tỳ-kheo

phạm có thấy tội không... giống như trên. Xả và sám rồi, qua hôm sau Tăng nên tác pháp hoàn lại y cho Tỳ-kheo này, nếu không hoàn trả lại thì Tăng phạm Đột kiết la. Nếu y phạm Xả đọa không xả, không sám mà đắp mặc thì tùy mặc bao nhiêu phạm Đột kiết la bấy nhiêu. Lúc đó các Tỳ-kheo không biết các y dư khác ngoài ba y có cần phải thuyết tịnh hay không nên bạch Phật, Phật bảo các Tỳ-kheo: "ba y thọ trì thì không cần thuyết tịnh; y tắm mưa thọ trì trong bốn tháng mưa, qua bốn tháng phải thuyết tịnh; Ni sư đàn thọ trì không cần thuyết tịnh; y che phủ ghẻ cũng không cần thuyết tịnh, nhưng hết ghẻ phải thuyết tịnh; khăn mặt, khăn tay, khăn lau... đều không cần thuyết tịnh". Nói thọ trì ba y là sau khi may xong đúng lượng, giặt nhuộm thiếp tịnh rồi tác pháp thọ trì. Nói đúng lượng là y Tăng già lê và y Uất đa la tăng phẩm thượng thì nhỏ hơn y của Phật, phẩm hạ dài bốn khuỷu tay rưỡi, rộng hai khuỷu tay rưỡi; y An đà hội dài bốn khuỷu tay rưỡi, rộng hai khuỷu tay, có thể tùy theo thân lượng mà gia giảm. Nếu muốn xả Tăng già lê cũ để thọ trì cái mới thì nên cầm y mới này đến trước một Tỳ-kheo tác pháp thọ trì, nếu không có đối tác pháp thì cầm y tâm niệm thọ trì. Nếu lấy ba y cũ đã xả làm khăn lau cũng phải thuyết tịnh rồi mới thọ trì; giường mền nệm...đều là vật dụng thuộc phòng ở nên không cần thuyết tịnh.

Hỏi: ba y đã thọ trì khi nào bị mất thọ trì?- khi đem xả cho người hoặc bị đoạt, bị mất hoặc người thọ trì hoàn tục hoặc chết hoặc chuyển căn hoặc lìa y ngủ đêm hoặc y bị rách - rách như thế nào mới mất thọ trì?- bị lủng một lỗ lớn như móng tay, nếu giữa lỗ thủng con sợi chỉ nằm ngang thì cũng không mất thọ trì. Đối với Tăng già lê và Uất đa la tăng nếu từ chiều rộng biên trở vào khoảng tám ngón tay bị rách hoặc từ chiều dài biên trở vào khoảng một gang bị rách thì cũng chưa mất thọ trì; đối với An đà hội từ chiều rộng biên trở vào khoảng bốn ngón tay bị rách hoặc chiều dài biên trở vào khoảng một gang tay bị rách thì chưa mất thọ trì. Nếu y mất thọ trì mà cất giữ quá mười ngày thì phạm Xả đọa; nếu muốn không mất thọ trì thì nên vá lại chỗ lủng rách, nếu y hai lớp có một lớp bị rách, một lớp không rách thì cũng không mất thọ trì. Nếu y quá rộng, thu nhỏ lại hoặc quá chật phải nới thêm ra, cho đến giặt bị phai màu...cũng không mất pháp thọ trì. Nói thuyết tịnh có hai là đối diện tịnh và triển chuyển tịnh; Tỳ-kheo muốn đối diện tịnh nên cầm y đến trước một Tỳ-kheo bạch rằng: "đại đức nhớ nghĩ, tôi có y dư này vì làm tịnh nên đem thí cho đại đức", nếu nói như vậy thì người nhận chỉ được cất giữ giùm chứ không được thọ dụng; nếu nói: "đây là y của tôi nay xả cho đại đức tùy ý thọ dụng", thì người nhận được tùy ý thọ dụng vì là chân thật tịnh thí. Nói triển chuyển tịnh

là Trưởng lão nên chọn một người trong năm chúng xuất gia làm thí chủ rồi mới cầm y dư này đến trước một Tỳ-kheo khác để thuyết tịnh: "đại đức nhớ nghĩ, tôi Tỳ-kheo _____ có y dư này chưa tác tịnh, nay làm triển chuyển tịnh nên đem thí cho đại đức", vị nhận y nên hỏi: "thí chủ của thầy là ai?", liền nói tên thí chủ ra, vị nhận y nói: "đại đức có y dư này vì tác tịnh nên đem thí cho tôi, tôi đã thọ, đây là vật của Tỳ-kheo thí chủ tên , thầy nên cất giữ cho Tỳ-kheo thí chủ đó tùy thời tùy ý thọ dụng, không cần hỏi chủ". Đây là phương tiện thí để được cất giữ thọ dụng nên người được thỉnh làm thí chủ không nên không thọ, người được thí không nên thọ rồi mà không trả lại, nếu không trả lại thì phạm Đột kiết la. Hết Ni tát kỳ ba dật đề thứ nhất.

Lúc đó có Tỳ-kheo mang y Uất đa la tăng và An đà hội đi du hành, để lại y Tăng già lê ở trong phòng, lâu ngày không xem nên bị hư hoại. Phật nhân việc này chế không được lìa y ngủ đêm, trừ Tăng yết ma cho. Nói trừ Tăng yết ma cho là nếu Tỳ-kheo già bịnh theo Tăng xin được lìa y, Tăng yết ma cho thì được lìa y ngủ chỗ khác cho đến khi hết bịnh. Nếu Tỳ-kheo bịnh du hành, trên đường trở về gặp hiểm nạn nếu khởi ý muốn trở về chỗ y thì dù đã hết bịnh cũng không phạm lỗi lìa y; nếu quyết định không trở về thì mất y. Nếu Tỳ-kheo bịnh du hành đến chỗ khác thì hết bịnh, trở về chỗ

y thì bịnh lại tái phát, muốn đi nữa thì được nương theo yết ma cho lìa y trước đó mà đi, không cần xin lại yết ma.

Nói tụ lạc có một giới là tụ lạc chỉ có một tộc họ cùng ở chung cùng thọ dụng y thực, nếu Tỳ-kheo để y trong dây mà thân ở nơi A lan nhã, khi mặt trời chưa mọc mà vào trong giới tụ lạc này thì không bị mất y. Nếu tụ lạc có giới khác là tụ lạc có nhiều tộc họ ở riêng biệt với nhau, Tỳ-kheo để y trong nhà này mà thân ngủ trong nhà khác đến khi mặt trời mọc thì bị mất y, nhưng nếu y cách thân trong phạm vi mười lăm khuỷu tay thì không bị mất y; nếu y để dưới đất mà người ở trên không trung thì bị mất y. Nói lầu gác có một giới là lầu gác này thuộc của một chủ thì không bị mất y giống như trên; nếu là giới khác tức là thuộc của nhiều chủ (như chung cư), y để tầng trên, Tỳ-kheo ở tầng dưới hoặc y để trong nhà này, thân ngủ ở nhà kia thì trước khi mặt trời mọc phải đến chỗ y, nếu không đến thì bị mất y. Nói giới xe là nếu y ở trên xe, Tỳ-kheo ở cách xe trong phạm vi mười lăm khuỷu tay thì không bị mất y, ngoài phạm vi này thì khi mặt trời mọc liền bị mất y. Nói giới cây là dưới bóng râm của cây lúc giữa trưa, nếu y để ở chỗ không có bóng râm, Tỳ-kheo ở chỗ có bóng râm thì bị mất y. Nói giới A lan nhã là nếu y và thân ở trong phạm vi mười bốn khuỷu tay thì không bị mất y, nếu có người lai vãng hoặc dừng

ở thì không được tính phạm vi này mà y phải tùy thân, nếu y không tùy thân thì bị mất y. Nếu Tỳ-kheo có y phạm Xả đọa, trên đường đến trong Tăng xả y này và đối trước Tỳ-kheo sám tội, nếu bị giặc cướp mất y này thì chỉ sám tội Ba dật đề. Nếu Tỳ-kheo bảo Sa di cầm y đi theo sau, nếu Sa di này lạc đường hay ngủ quên đến khi mặt trời mọc thì Tỳ-kheo bị mất y nên xả. Nếu Sa di mang y đi trước, vào trong giới không mất y rồi, Tỳ-kheo tuy đã vào trong giới này nhưng lại cho là còn ở ngoài giới, khi mặt trời mọc tưởng là mất y nhưng lại không mất. Về việc y chỉ cũng vậy, nếu đệ tử chưa đủ năm hạ cầm y của thầy đi sau thầy, giữa đường gặp người thuyết pháp, vì nghe pháp nên ở lại cho đến mặt trời mọc thì không phạm lỗi lìa y chỉ, vì tâm không cố ý nhưng thầy phạm lỗi lìa y. Hết Ni tát kỳ ba dật đề thứ hai.

Lúc đó có một Tỳ-kheo được y phi thời, muốn may y nhưng không đủ vải, vị này rưới nước đem phơi rồi kéo cho vải dài ra. Phật khi đi tuần phòng nhìn thấy liền hỏi nguyên do rồi nhân việc này chế được cất chứa y phi thời trong một tháng để được cúng thêm cho đủ. Nói y phi thời là trừ một tháng cuối mùa hạ và bốn tháng Đông được y thì gọi là Thời y, bảy tháng còn lại được y đều gọi là phi thời y. Nói được là từ Tăng chia theo thứ lớp được hoặc từ chúng hoặc được cúng riêng. Nói không đủ là ít không đủ may thành y, được cất trong một tháng

để mong được cúng thêm cho đủ hoặc từ trong Tăng hay trong chúng hay từ thân hữu, bà con..., nếu chứa quá một tháng thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề. Nếu trong vòng hai mươi chín ngày được đủ vải nhưng lại có hai loại mỏng và dày thì nên thuyết tịnh loại vải mỏng đã thọ trước, cất giữ loại vải dày thọ sau trong một tháng để mong được loại vải dày thêm cho đủ may y. Cứ như thế thuyết tịnh loại không thích, cất giữ loại mình thích để mong được thêm cho đủ trong vòng một tháng kể từ ngày thọ được y này, nếu cất chứa quá một tháng thì phạm. Nếu đến ngày thứ hai mươi chín được đủ vải như mong muốn thì ngay ngày đó nên may thành y thọ trì hoặc thuyết tịnh, nếu không thọ trì, không thuyết tịnh thì đến sáng hôm sau, mặt trời vừa mọc liền phạm Xả đọa. Hết Ni tát kỳ ba dật đề thứ ba.

Phật tại tinh xá trong vườn Cấp cô độc, rừng Thệ đa, thành Xá vệ; lúc đó Tỳ-kheo Ô đà di nhờ vợ cũ giặt y dơ...Nói bà con là họ hàng nối tiếp nhau trong bảy đời hoặc bên cha hoặc bên mẹ, ngoài bảy đời này ra thì gọi là không phải bà con. Tỳ-kheo-ni là người từ hai bộ tăng bạch tứ yết ma thọ đắc giới cụ túc; nói y dơ là ít nhất mặc qua một lần. Nếu Tỳ-kheo nhờ Tỳ-kheo-ni giặt y cũ, khi Tỳ-kheo-ni này nhúm lửa, nấu nước để giặt nhuộm thì Tỳ-kheo phạm Đột kiết la, giặt xong thì phạm Ni tát kỳ; nếu nói chưa sạch phải giặt lại thì Tỳ-kheo lại phạm thêm tội Đột kiết la. Nếu Tỳ-kheo-

ni không phải là bà con, tưởng không phải là bà con mà nhờ giặt nhuộm thì Tỳ-kheo phạm Ni tát kỳ ba dật đề; nếu Tỳ-kheo-ni tự ý lấy giặt thì Tỳ-kheo không phạm. Nếu sai Sa di ni, Thức xoa ma na giặt, họ chưa làm liền, sau khi thọ giới cụ túc xong mới làm thì Tỳ-kheo phạm Ni tát kỳ ba dật đề; trường hợp chuyển căn cũng như vậy; nếu sai nhiều Tỳ-kheo-ni không phải bà con giặt y thì phạm nhiều tội Ni tát kỳ ba dật đề. Nếu nhờ giặt dãy bát, đãy y... thì không phạm. Hết Ni tát kỳ ba dật đề thứ tư.

Phật tại tinh xá Trúc lâm, thành Vương xá; lúc đó Tỳ-kheo-ni Liên hoa sắc sáng sớm đắp y mang bát vào thành Xá vệ khất thực, sau đó vào trong rừng An đà ngồi nhập định, do Phật chưa chế giới Tỳ-kheo-ni không được đi một mình nên Tỳ-kheo-ni này mới vào trong rừng một mình ngồi nhập định. Sau đó có bọn giặc vào trong rừng này, gọi là giặc vì những người này đã hành pháp giặc, tức là hành nghề trộm cướp, chúa giặc vốn quen biết Tỳ-kheo-ni này, sợ đồng bọn xâm phạm nên bảo đồng bọn tránh đi, sau khi để lại y thực cho Tỳ-kheo-ni, chúa giặc cũng bỏ đi. Tỳ-kheo-ni xuất định thấy y thực này nghĩ là để lại cho mình nên lấy mang đi đến trong chùa Tăng, muốn cúng phần thức ăn này cho Tăng. Lúc đó Ô đà di tới phiên giữ chùa thấy Tỳ-kheo-ni có tấm y đẹp nên xin, Tỳ-kheo-ni cúng luôn tấm y cho Ô đà di rồi trở về chùa

mình. Sau đó Phật nhân việc này chế giới không được xin y từ Tỳ-kheo-ni không phải bà con, trừ trao đổi; nói trao đổi là năm chúng đồng pháp được cùng trao đổi; nói đồng pháp là đồng thầy, đồng giới và đồng kiến cùng ở chung. Khi sắp lấy y thì phạm Đột kiết la, y vào tay liền phạm Ni tát kỳ ba dật đề; nếu là bà con thì không phạm; nếu Tỳ-kheo thuyết pháp, Tỳ-kheo-ni hoan hỉ dâng cúng thì không phạm; nếu là y vất bỏ thì không phạm. Hết Ni tát kỳ ba dật đề thứ năm.

Phật tại tinh xá trong vườn Cấp cô độc, lúc đó có các Tỳ-kheo từ nước Sa kỳ đa đi đến thành Xá vệ, giữa đường bị giặc cướp đoạt lấy y phục nên lõa hình đi đến tinh xá, các Tỳ-kheo gạn hỏi, đáp là Sa môn Thích tử, không phải là ngoại đạo. Ưu ba ly gạn hỏi: "nếu là Sa môn Thích tử thì bao nhiêu tuổi hạ, thọ giới lúc nào, thầy là ai, thọ trì ba y như thế nào?, mỗi mỗi đều đáp đúng rồi mới cho vào chùa và lấy y phục của Tăng cho mặc tạm, sau đó được thí chủ cúng y thì đem trả lại cho Tăng. Ô ba-nan đà là người thuộc dòng họ Thích xuất gia, tuy là người bộp chộp nhưng rất thông minh và thuyết pháp hay, nhân việc này liền đi đến các nhà xin y cho các Tỳ-kheo bị đoạt y này và xin được rất nhiều

y. Phật nhân việc này chế giới không được theo cư sĩ không phải bà con xin y, trừ y bị cướp, bị mất... Tỳ-kheo bị mất y được xin y từ cư sĩ không

phải bà con, được tự xin hay nhờ người khác xin đều không phạm, nhưng không được xin vàng bạc tiền. Hết Ni tát kỳ ba dật đề thứ sáu.

-oOo-

LUẬT THIỆN KIẾN TỲ BÀ SA

QUYỂN 15

Phật tại tinh xá trong vườn Cấp cô độc..., lúc đó các thí chủ nghe các Tỳ-kheo bị đoạt y nên mang nhiều y đến cúng, Phật nhân việc này chế giới nếu Tỳ-kheo bị cướp y, mất y... được xin y từ cư sĩ không phải bà con, được cúng nhiều y thì chỉ được thọ hai y thượng hạ, không được quá; nói thỉnh tùy ý là thí chủ nói với Tỳ-kheo nếu cần thì tùy ý lấy dùng; nói chỉ lấy hai y thượng hạ là nếu mất ba y thì được thọ hai y thượng hạ, nếu mất hai y thì được thọ một y. Tỳ-kheo-ni nếu mất năm y thì được thọ hai y, mất bốn y được thọ một y; nếu là thân hữu hay được thí chủ thỉnh tùy ý thì được tùy ý thọ không phạm. Hết Ni tát kỳ ba dật đề thứ bảy.

Phật tại tinh xá trong vườn Cấp cô độc..., lúc đó có cư sĩ và vợ cư sĩ đem tài vật muốn mua y cúng dường cho Tỳ-kheo, Tỳ-kheo nghe biết tin này liền đến nhà họ khuyên họ nên mua y quý giá như thế, như thế... Phật nhân việc này chế giới không được xin y từ cư sĩ và vợ cư sĩ không phải

bà con, nếu xin được vào tay thì phạm; nếu là bà con hay thí chủ thỉnh tùy ý thì Tỳ-kheo không phạm. Nói giá tiền y là vàng bạc hay tiền. Hết Ni tát kỳ ba dật đề thứ tám.

Duyên khởi của giới này cũng là xin y từ cư sĩ không phải bà con, chỉ khác ở chỗ là từ nhiều cư sĩ và khuyên họ hùn tiền y lại để mua một y quý giá cúng cho Tỳ-kheo; nói giá tiền y là vàng bạc hay tiền. Hết Ni tát kỳ ba dật đề thứ chín.

Phật tại tinh xá trong vườn Cấp cô độc..., lúc đó có vị đại thần sai sứ đem giá tiền y đưa cho Tỳ-kheo _____ như trong luật đã nói. Nói bị phạt năm mươi Ca lợi sa bàn là Tỳ-kheo gởi giá tiền y này ở nhà một thương buôn, khi đến lấy thương buôn này nói: "hôm nay có có việc gấp phải đi, xin đại đức hãy chờ qua ngày mai đến lấy", Tỳ-kheo nhất định đòi lấy ngay, thương buôn vì nhân duyên này nên đến trễ và bị phạt năm mươi tiền. Phật nhân việc này nên chế giới không được đến đòi tiền y quá sáu lần, nói lấy tịnh vật là được tịnh vật mới thọ, tịnh vật là y phục, thuốc thang... các vật cần dùng; nói đã đưa giá tiền y cho người chấp sự là người làm việc cho Tăng là lời sứ giả đến nói lại cho Tỳ-kheo biết để khi nào cần Tỳ-kheo đến đó lấy y. Nói tôi cần y là lời của Tỳ-kheo nói với người chấp sự, tùy hiểu mà mua y đưa cho Tỳ-kheo, nếu không hiểu thì được đến đòi ba lần, được y thì tốt, nếu không được y thì lần thứ tư, thứ năm,

thứ sáu, đến đứng trước họ im lặng nhắc, họ có mời ăn uống cũng không được thọ, thỉnh thuyết pháp chú nguyện cũng không thọ thỉnh. Nếu cũng không được y thì Tỳ-kheo nên đến chỗ sứ giả đưa giá tiền y nói rằng: "tài vật mà ông đã đưa rốt cuộc tôi không thọ được, ông nên tự biết, chớ để cho mất" hoặc nói với chủ y. Có hai hạng người chấp sự: một là chỉ thị, hai là không chỉ thị; trong chỉ thị lại có hai:

1 - do sứ giả chỉ thị: như sứ giả hỏi Tỳ-kheo có người chấp sự không, Tỳ-kheo đáp là không có, sứ giả tự tìm người chấp sự, được rồi liền dẫn đến chỗ Tỳ-kheo nói: "người này có thể làm người chấp sự cho đại đức", nói rồi ở trước Tỳ-kheo đưa giá tiền y cho người chấp sự này nói: "khi nào Tỳ-kheo cần thì ông hãy lấy tiền này mua y cho Tỳ-kheo".

2 - do Tỳ-kheo chỉ thị: như sứ giả hỏi Tỳ-kheo có người chấp sự không, Tỳ-kheo nói: "có, người ấy đang ở tại thôn tên là _____", sứ giả đến gặp người đưa giá tiền y và nói: "ông hãy cất giữ tiền này, khi nào Tỳ-kheo cần thì ông lấy mua y đưa cho Tỳ-kheo tên _____", giao tiền rồi trở lại nói với Tỳ-kheo: "tôi đã đưa tiền cho người chấp sự mà thầy đã chỉ, khi nào thầy cần y thì đến đó lấy".

Trong không chỉ thị cũng có hai: một là mình không hiện tiền, hai là người kia không hiện tiền, tổng cộng là bốn hạng người chấp sự. Nếu sứ giả

giao tiền y cho người chấp sự rồi mà không trở lại báo cho Tỳ-kheo biết thì Tỳ-kheo không được đến đó đòi y, nếu đòi được y thì phạm Đột kiết la.

Nếu cư sĩ đem vàng bạc vật báu đến đưa cho Tỳ-kheo để làm Tăng già lam hay nhà ăn... cho đến làm thức ăn uống... cho Tăng thì Tỳ-kheo không được thọ, nếu thọ thì phạm Đột kiết la. Tỳ-kheo biết luật nên bảo cư sĩ đưa cho tịnh nhân cất giữ rồi sau đó tùy ý liệu lý. Nếu cư sĩ đem tài vật cúng để dùng vào việc gì thì Tỳ-kheo không được hồi chuyển đem dùng vào việc khác; nếu cúng để tu sửa phòng xá, do thức ăn thiếu thốn nên Tăng muốn bỏ đi thì được trích lấy một phần tài vật này dùng cho việc ăn uống để Tăng không bỏ đi thì không phạm, vì gìn trú xứ. Nếu cư sĩ cúng ruộng vườn, ao nước cho cá nhân Tỳ-kheo thì Tỳ-kheo không được thọ, cúng cho Tăng thì Tăng được thọ; nếu cư sĩ đem tịnh vật như y phục, thức ăn... thì Tỳ-kheo được thọ, nhưng không được vì mình mà bảo cư sĩ nên làm món này món kia cho mình, nếu họ hiểu ý làm mang đến thì Tỳ-kheo cũng không được ăn. Như có một Tỳ-kheo tại núi Chất đa la muốn ăn bánh, thấy các cư sĩ ở trước hiên liền vẽ trên đất hình cái bánh, cư sĩ hiểu ý ngày mai làm bánh mang đến cúng Tăng, Thượng tòa sau khi hiểu được nguyên do không thọ bánh này nên Tỳ-kheo cũng không dám thọ. Nếu cư sĩ bố thí nô tỳ cho Tăng thì Tăng không được thọ, nếu họ nói bố

thí tịnh nhân hay người chấp sự thì được thọ. Nếu tịnh nhân buổi sáng làm việc cho Tăng, buổi chiều làm việc riêng của mình thì Tăng nên cho họ ăn bữa trưa, sau bữa trưa không được cho. Nếu cư sĩ cúng bò dê... Tỳ-kheo không được thọ, nếu họ nói cúng sữa, lạc... thì được thọ. Hết Ni tát kỳ ba dật đề thứ mười.

Phật tại thành A la tỳ... do các Tỳ-kheo làm phu cụ Kiều xa da, tức là bằng tơ tằm nên Phật chế giới này. (giới 11)

Phật tại giảng đường Cao các, thành Tỳ xá ly... do các Tỳ-kheo dùng lông dê thuần đen làm phu cụ nên Phật chế giới này. (giới 12)

Phật tại tinh xá trong vườn Cấp cô độc... do Phật không cho các Tỳ-kheo dùng thuần lông dê làm phu cụ nên chế muốn làm phu cụ mới nên dùng hai phần lông dê đen, một phần lông dê trắng và một phần lông dê tạp xấu. Nếu không dùng theo phần lượng như thế để làm phu cụ thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề. (giới 13)

Phật tại tinh xá trong vườn Cấp cô độc...do các Tỳ-kheo thích mới bỏ cũ nên Phật chế phu cụ chưa dùng đủ sáu năm thì không được làm phu cụ mới, trừ Tăng yết ma cho. Nói Tăng yết ma cho là nếu phu cụ dùng chưa đủ sáu năm mà quá hư rách, không thể khâu vá được nữa thì theo Tăng xin cho may phu cụ mới, Tăng xét thấy đúng như vậy thì

tác yết ma cho làm cái mới. (giới 14)

Phật tại tinh xá trong vườn Cấp cô độc..., lúc đó Phật muốn yên tĩnh trong ba tháng nên các Tỳ-kheo lập chế không ai được đến gặp Thế tôn. Do trưởng lão Ưu ba tư na Bằng kiền đà tử không biết Tăng lập chế này nên dẫn các đệ tử đến chỗ Phật. Trưởng lão này thọ pháp đầu đà khéo dạy các đệ tử thọ pháp đầu đà nên được Phật khen ngợi lành thay. Sau đó Phật đi xem xét các phòng thấy nhiều phu cụ cũ bỏ bừa bãi nên bảo các Tỳ-kheo: "thí chủ tín tâm bố thí là muốn được thọ dụng, vì vậy chớ làm cho tổn thất", nói rồi liền chế Tỳ-kheo muốn làm phu cụ mới thì phải lấy một miếng vải trên phu cụ cũ, dài rộng bằng một gang tay của Phật, may thiếp lên thành viền của phu cụ mới làm cho hoại sắc rồi mới thọ trì. Hết Ni tát kỳ ba dật đề thứ mười lăm.

Phật tại tinh xá trong vườn Cấp cô độc..., lúc đó các cư sĩ thấy Lục quần Tỳ-kheo vác lông dê đi trên đường nên đùa cợt hỏi: "thầy vác lông dê này đi đâu, đến đâu bán và bán bao nhiêu?", Tỳ-kheo nghe rồi khi vác về đến trong chùa tức giận ném xuống đất, các Tỳ-kheo hỏi nguyên do rồi bạch Phật nên Phật chế Tỳ-kheo không được vác lông dê đi quá ba do tuần. Nói quá ba do tuần là nếu tự mình vác lông dê đi quá ba do tuần, không người vác thế thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề; nếu đi được ba do tuần bỏ xuống đất dùng cây đẩy hay dùng

chân đá để lăn chuyển đi, qua ba do tuần cũng phạm. Hết Ni tát kỳ ba dật đề thứ mười sáu.

Phật tại vườn Ni câu luật, nước Ca tỳ la vệ... do Lục quần Tỳ-kheo nhờ các Tỳ-kheo-ni chải nhuộm lông dê, các Tỳ-kheo-ni vì việc này mà bỏ phế việc tọa thiền tụng kinh. Phật nhân việc này chế Tỳ-kheo không được nhờ Tỳ-kheo-ni không phải bà con chải nhuộm lông dê. Hết Ni tát kỳ ba dật đề thứ mười bảy.

Phật tại núi Kỳ xà quật, thành Vương xá... do Lục quần Tỳ-kheo cầm giữ vàng bạc, vật báu là tài vật bất tịnh nên Phật chế giới này. Nói vàng bạc vật báu là bao gồm vật đã thành và chưa thành, cho đến các loại tiền lưu hành trong nước thảy đều không được tự cầm giữ, cũng không được bảo người khác cầm giữ. Nếu có cư sĩ mang vàng bạc vật báu đến cúng, Tỳ-kheo nên nói pháp của Tỳ-kheo không thọ vật bất tịnh này, nếu cư sĩ hiểu biết pháp lấy tài vật này đổi thành tịnh vật như y phục thức ăn uống... mang đến cúng thì Tỳ-kheo được thọ. Thọ dụng của tín thí có bốn loại:

1 - Kẻ trộm thọ dụng là như Tỳ-kheo phạm giới, phá giới mà ở trong Tăng theo thứ lớp thọ tín thí cúng dường.

2 - Mắc nợ thọ dụng là Tỳ-kheo khi thọ dụng y thực, ngọa cụ, trú xứ...của tín thí cúng dường trước nên chánh niệm quán tưởng rồi như pháp tu hành

mới tiêu hóa được; nếu không quán tưởng và không như pháp tu hành thì khó tiêu được của tín thí và như vậy gọi là mắc nợ thọ dụng.

3 - Thân hữu thọ dụng là chỉ cho bảy bậc Thánh hữu học thọ dụng của tín thí cúng dường cũng như của thân hữu, như con thọ của cha.

4 - Chủ thọ dụng là chỉ cho bậc vô học A-la-hán.

Lại có bốn loại thọ dụng khác:

1 - Biết hổ thẹn thọ dụng là như người không biết hổ thẹn thân cận và tùy thuận người biết hổ thẹn, sẽ bỏ ác theo thiện thì thọ dụng của tín thí không tội.

2 - Không biết hổ thẹn thọ dụng là như người biết hổ thẹn thân cận và tùy thuận người không biết hổ thẹn, sẽ bỏ thiện theo ác thì thọ dụng của tín thí có tội.

3 - Có pháp thọ dụng là người biết hổ thẹn như pháp được vật mà thọ dụng.

4 - Không có pháp thọ dụng là ngươi không biết hổ thẹn phi pháp được vật, nếu thọ dụng sẽ như độc dược. Hết Ni tát kỳ ba dật đề thứ mười tám.

Phật tại tinh xá trong vườn Cấp cô độc... do Lục quần Tỳ-kheo xuất thu vàng bạc vật báu để cầu lợi nên Phật chế giới này. Nói đủ loại là không phải một, tức là lấy vật đã thành đổi lấy vật chưa thành, hoặc lấy vật chưa thành đổi lấy vật đã thành, hoặc

lấy vật đã thành đổi lấy vật đã thành, hoặc lấy vật chưa thành đổi lấy vật chưa thành. Nói vật đã thành là như vòng vàng xoa xuyến... các vật trang sức, khi vật chưa vào tay thì phạm tội Ác tác, vật vào tay thì phạm Xả đọa.

Hỏi: như thế nào là đem tội Ác tác đổi lấy tội Xả đọa?- như đem tiền đồng đổi lấy tiền vàng; ngược lại nếu đem tiền vàng đổi lấy tiền đồng là đem tội Xả đọa đổi lấy tội Ác tác. Hết Ni tát kỳ ba dật đề thứ mười chín.

Phật tại tinh xá trong vườn Cấp cô độc... do Lục quần Tỳ-kheo mua bán đủ loại để cầu lợi nên Phật chế giới này. Nói mua bán cầu lợi là mua vào rẻ bán ra mắc, đầu cơ tích trữ để cầu lợi...Hết Ni tát kỳ ba dật đề thứ hai mươi.

Phật tại tinh xá trong vườn Cấp cô độc... do Lục quần Tỳ-kheo chứa nhiều bát dư nên Phật chế giới này, nếu chứa bát dư quá mười ngày mà không thuyết tịnh hay thọ trì thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề.

Hỏi: bát mới phải nung mấy lần mới được thọ trì?- nếu là bát sắt thì nung năm lần, bát gốm thì nung hai lần. Nếu mua bát từ người khác mà chưa trả tiền thì không được thọ trì; nếu họ nói cứ lấy dùng, trả tiền sau cũng được thì Tỳ-kheo được lấy nhưng chưa được thọ trì, đợi trả tiền xong mới thọ trì. Nếu đã trả tiền xong mà Tỳ-kheo không đến lấy bát để thọ trì thì qua mười ngày phạm Xả đọa. Nói

mất thọ trì là nếu Tỳ-kheo hoàn tục, hoặc chết hoặc chuyển căn hoặc xả bát, bát bị lủng...; nếu bát bị lủng một lỗ bằng hạt lúa thì mất thọ trì, nhưng nếu dùng sắt vụn vá lại được thì không mất thọ trì. Hết Ni tát kỳ ba dật đề thứ hai mươi mốt.

Phật tại tinh xá trong vườn Cấp cô độc... do Tỳ-kheo Ô ba-nan đà xin thêm bát tốt nên Phật chế bát chưa tới năm lần nứt, còn dùng được mà xin bát mới thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề. Bát này nên xả trong Tăng và ở trong Tăng hành bát, chuyển đổi bát từ vị Thượng tòa cho đến hạ tòa rồi lấy bát của vị cuối cùng trong Tăng đưa lại cho Tỳ-kheo phạm cất giữ thọ trì cho đến khi bể, không được thuyết tịnh cũng không được cho người khác. (Hết giới 22)

Phật tại vườn Cấp cô độc... do Tỳ-kheo Ô ba-nan đà tử xin chỉ sợi rồi đưa đến chỗ người thợ dệt không phải bà con bảo dệt thành y... nên Phật chế giới này. Không phạm là xin chỉ sợi từ bà con và bảo thợ dệt là bà con dệt y. (giới 23)

Phật tại vườn Cấp cô độc...do cư sĩ và vợ cư sĩ bảo thợ dệt dệt y để cúng cho Tỳ-kheo Ô ba-nan đà, Tỳ-kheo này liền đến chỗ thợ dệt này bảo dệt cho dài rộng, bền chắc và thật đẹp theo ý của mình rồi sẽ trả thêm tiền công...nên Phật chế giới này. Nếu thí chủ bảo dệt y rộng lớn, Tỳ-kheo bảo dệt nhỏ lại hoặc thí chủ bảo dệt y quý giá, Tỳ-kheo bảo dệt y thường thì không phạm; nếu thí chủ thỉnh tùy

ý và thợ dệt là bà con thì không phạm. (giới 24)

Phật tại vườn Cấp cô độc... do Tỳ-kheo Nan đà sau khi cho đệ tử y rồi, vì tức giận nên đoạt lấy lại, Phật nhân việc này kết giới nếu đã cho Tỳ-kheo khác y rồi, sau vì sân giận nên đoạt lấy lại hoặc bảo người khác đoạt lại, y rời khỏi thân người kia vào tay mình thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề. (hết giới 25)

Phật tại vườn Cấp cô độc...do còn mười ngày nữa mới tự tứ mà được y cấp thí nên Phật chế giới này. Nói cấp thí là vì mình bịnh nên thí, vì người khác bịnh nên thí, vì mình sắp chết nên thí, vì người khác chết nên thí, vì sắp đi xa nên thí. Nói nên thọ là nếu không thọ, qua nạn gấp này thì không được thí nữa. (giới 26)

Phật tại vườn Cấp cô độc... do các Tỳ-kheo trụ nơi A lan nhã bị giặc cướp nên khai cho các Tỳ-kheo này được gởi một trong ba y ở nơi tụ lạc và được lìa y trong sáu đêm. Tỳ-kheo ở A lan nhã có hai loại: một là ở lâu dài, hai là ở trong ba tháng; nói giặc cướp là giặc nổi lên cướp phá vào mùa thu trong tháng Ca đề; nếu ở A lan nhã có chúng tăng đông và phòng nhà kiên cố thì không cần gởi y trong tụ lạc, nếu gởi thì đêm thứ sáu phải đến chỗ y, nếu không đến, qua đêm thứ bảy khi mặt trời mọc liền phạm Xả đọa. (giới 27)

Phật tại nước Xá vệ, lúc đó nhân Tỳ xá khư mẫu nên Phật khai cho các Tỳ-kheo cất chứa y tắm mưa.

Nói còn một tháng nữa mới đến mùa hạ nên làm y tắm mưa, tức là từ 16 tháng 4 đến ngày 15 tháng 5, nhưng chưa được dùng. Nói nửa tháng sau được dùng là còn nửa tháng nữa mới vào hạ an cư, tức là từ ngày mồng 1 tháng 5 được dùng cho đến hết mùa hạ. Nếu trong một tháng cuối của mùa xuân mà chưa có được y tắm mưa, đến đầu hạ mới có thì được thọ trì ngay; nếu đã có y tắm mưa mà không dùng, lõa hình tắm mưa thì phạm Đột kiết la. (giới 28)

Phật tại nước Xá vệ... Phật khai cho các Tỳ-kheo bịnh được cất chứa loại Thất nhật dược gồm có sanh tô, thục tô, dầu, mật và đường phèn, tác pháp thọ trì được dùng trong bảy ngày, qua ngày thứ tám thì phạm Xả đọa. Nếu có ruồi hay kiến rơi vào trong, nên lượt bỏ rồi dùng; nếu đến ngày thứ bảy mất pháp thọ đem cho Sa di hay tịnh nhân, nếu sau đó được họ cho trở lại thì được dùng không phạm; nếu chưa đủ bảy ngày mà đem cho Sa di, sau đó cần dùng, được đến Sa di xin lại dùng không phạm. (giới 29)

Phật tại vườn Cấp cô độc... do có thí chủ cúng y cho Tăng, Tỳ-kheo Ô ba-nan đà hồi chuyển về cho mình nên Phật chế giới này, phương tiện khuyến hóa để hồi chuyển về cho mình thì phạm Đột kiết la, khi vật vào tay thì phạm Xả đọa; nếu biết cúng cho Tăng trú xứ này đem hồi chuyển cho Tăng trú xứ khác, hoặc biết cúng cho người này mà

hồi chuyển cho người khác... đều phạm Đột kiết la. (giới 30)Hết 30 pháp Ni tát kỳ ba dật đề.

Trong 90 pháp Ba dật đề, trong giới vọng ngữ thứ nhất, do Tỳ-kheo Ha đa thuộc dòng họ Thích xuất gia, tánh thích luận nghị, nhưng khi cùng ngoại đạo luận nghị biết mình đuối lý liền nói ngược lại lời đã nói; hoặc khi ngoại đạo nói hay liền nói ngược lại là lời của mình, nếu lý đó không đúng liền nói ngược lại là lời của ngoại đạo. Lúc đó Ha đa hẹn với ngoại đạo sau buổi trưa sẽ cùng luận nghị nhưng lại đến trước buổi trưa, lên tòa ngồi rồi nói với mọi người rằng: "ngoại đạo không đến ắt là sợ ta", nói rồi xuống tòa bỏ đi; đến xế trưa ngoại đạo đến không thấy Tỳ-kheo, sau khi biết rõ nguyên do liền chê trách: "Sa môn Thích tử nói biết chánh pháp mà lại cố ý vọng ngữ". Phật nhân việc này chế Tỳ-kheo cố ý vọng ngữ thì phạm Ba dật đề. Nói vọng ngữ là lời nói và ý nghĩ trái nhau, cũng gọi là lời nói suông, thuộc tánh tội.

Nói hủy tử ngữ là nói lời chê bai hủy nhục, muốn người kia nghe rồi sanh xấu hổ, thuộc tánh tội.

Nói hai lưỡi là đến bên này nói xấu bên kia, đến bên kia nói xấu bên này, khiến cho hai bên bất hòa tranh cãi nhau, đối tượng là Tỳ-kheo hay Tỳ-kheo-ni thì phạm Ba dật đề; nếu là ba chúng dưới thì phạm Đột kiết la, đối tượng là bạch y cũng Đột kiết la. Giới này thuộc tánh tội.

Nói đồng tụng theo câu có bốn: một là câu, tức là mỗi câu trong bài kệ tụng; hai là tùy câu, tức là hai câu kế tiếp nhau; ba là tùy chữ, bốn là tùy nghĩa vị. Như dạy người chưa thọ giới cụ túc câu chớ làm điều ác, họ đồng thanh tụng theo thì Tỳ-kheo phạm Ba dật đề; hoặc thầy nói chớ làm điều ác, những người chưa thọ giới cụ túc đọc nối theo nên làm việc lành thì Tỳ-kheo cũng phạm Ba dật đề. Nói lời Phật dạy là cả ba tạng kinh luật luận đều là lời Phật dạy; nói lời Thanh văn là như kinh A năng già na chánh kiến, kinh A nậu ma na, kinh Châu la tỳ đà la... đều là lời của Thanh văn nói; nói lời Phạm chí là như một phẩm nói về ngoại đạo Phạm chí; nói lời của trời người, ma, Phạm... dù đồng tụng đều không phạm.

Như Phật đã dạy trước khi ngủ nên chánh niệm một trong sáu pháp: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thiện và niệm vô thường. Do có Tỳ-kheo không chánh niệm trước khi ngủ nên tâm loạn nói mớ hoặc lộ thân hoặc ngáy to tiếng, khiến các cư sĩ chê trách nên Phật chế Tỳ-kheo không được ngủ chung với người chưa thọ giới cụ túc Lúc đó La hầu la nghe Phật chế giới này rồi liền vào trong nhà xí của Phật ngủ, trời chưa sáng Phật lên nhà xí thấy La hầu la ngủ đêm trong đó, vì La hầu la và vì các Sa di khác nên Phật khai cho được ngủ chung phòng với Tỳ-kheo hai đêm, quá hai đêm thì Tỳ-kheo phạm Ba dật đề; nếu đến đêm thứ

ba, tùy Tỳ-kheo hay Sa di thức rồi ngủ trở lại cho đến sáng thì Tỳ-kheo phạm Ba dật đề.

Giới cùng người nữ ngủ đêm chung một nhà là nếu nhà rộng lớn, nhiều phòng nối tiếp nhau mà đi chung một cửa thì Tỳ-kheo phạm Ba dật đề; nếu mỗi phòng có cửa riêng mà không đóng cửa thì Tỳ-kheo cũng phạm Ba dật đề; nếu đóng cửa thì không phạm.

Nói thuyết pháp cho người nữ chỉ được năm sáu lời (câu), quá năm sáu câu mà nối tiếp nhau không gián đoạn thì Tỳ-kheo phạm một Ba dật đề; nếu có gián đoạn thì tùy gián đoạn bao nhiêu phạm Ba dật đề bấy nhiêu. Nếu giải thích một câu kinh văn và năm câu sớ giải thành sáu câu thì không phạm, quá thì phạm; nếu khi thuyết pháp, tùy người nữ hỏi, Tỳ-kheo đáp, do tùy hỏi đáp nên không phạm. Nói trừ người nam có trí bên cạnh thì dù nói quá năm sáu câu đều không phạm.

Trong giới này, khác với giới vọng nói được pháp hơn người trong thiên Ba la di ở chỗ là Tỳ-kheo thật được pháp hơn người, nhưng nếu đối trước người chưa thọ giới cụ túc mà nói thì phạm Ba dật đề.

Nói tội thô là tội thuộc trong Ba la di và Tăng già bà thi sa, nếu đối trước người chưa thọ giới cụ túc nói tội thô của Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni khác thì Tỳ-kheo phạm Ba dật đề. Nói trừ Tăng yết ma là

nếu Tăng yết ma cho đến trong thôn hay thành ấp nào đó nói tội thô của Tỳ-kheo tên , Tỳ-kheo không làm đúng như Tăng đã yết ma cho nói thì Tỳ-kheo phạm Ba dật đề. Trừ hai thiên tội trên, nói tội trong ba thiên sau thì phạm Đột kiết la.

Trong giới đào đất, nên phân biệt đất sống và đất không sống. Nói đất sống là đất không có xen lẫn cát đá sạn..., ngược lại là đất không sống, đất bị cháy cũng gọi là đất không sống. Nếu đất không sống trải qua bốn tháng mùa mưa cũng gọi là đất sống, nếu Tỳ-kheo đào đất sống thì phạm Ba dật đề. Nếu Tỳ-kheo bảo tịnh nhân đào đất chặt cây giùm cho Tăng thì không phạm, nhưng nếu chỉ vẻ nên đào như thế nào, chặt cây như thế nào thì phạm Ba dật đề.

Trong giới hoại sanh chủng, do Tỳ-kheo chặt cây đại thọ làm cho vị thọ thần mất chỗ ở, đến bạch Phật nên Phật chế Tỳ-kheo chặt phá cây cỏ sống thì phạm Ba dật đề. Để an ủi thọ thần, Phật nói kệ:

"Người nào đang nổi giận,
Như xe đang chạy nhanh,
Mà ngừng xe lại được,
Việc này không khó lắm,
Dừng được cơn tức giận,
Việc này mới thật khó"

Thọ thần nghe kệ này xong liền chứng quả Tu đà hoàn, Phật dùng thiên nhãn quán để tìm cây

không có chủ rồi bảo vị thọ thần này đến đó nương ở.

Nói cây cỏ sống có năm loại là củ, thân, cành lá, hoa và quả. Loại củ như củ gừng, củ nghệ (A lê đà); hương phu tử (Ưu thi la); tước đầu hương (Chất tha trí trá); củ hoàng liên (Lư kiền)…. Loại cây có cành lá to rộng như cây Bồ đề (Xá ma), cây bối đa (Bà hê la)...Loại cây hoa như hoa Tô ma na, hoa Mạt lợi... Những cây này đều mọc và sống trên đất, loại cây mọc và sống dưới nước như hoa sen, hoa súng, san hô, lục bình... nếu Tỳ-kheo lấy ra khỏi nước thì phạm Ba dật đề. Loại cây ăn trái, nếu Tỳ-kheo cần ăn trái, được kéo cánh cây xuống bảo tịnh nhân hái, nhưng không được làm gảy cành; nếu tịnh nhân hái không tới, Tỳ-kheo có thể đỡ lên cho hái - không phạm.

Trong giới nói lời lạ xúc não, Tỳ-kheo Xiển na đã làm hạnh xấu, điều không nên làm lại làm, từ thân khẩu khởi tội nên bị các Tỳ-kheo cử tội, Xiển na hỏi: "ai phạm tội?", các Tỳ-kheo nói: "thầy phạm tội", lại hỏi: "tôi phạm tội gì?", có người đáp là tội Ba dật đề, có người đáp là tội Đột kiết la, Xiển na hỏi: "tôi phạm vào lúc nào?", đáp là vào lúc

, lại hỏi về việc gì, đáp là về việc , Xiên na hỏi trở lại: "các thầy nói gì vậy?", hoặc im lặng không nói. Phật nhân việc này nên chế Tỳ-kheo biết mình là phi pháp mà dùng lời lạ, trả lời quanh co để xúc

não Tăng thì phạm Ba dật đề. Nếu nghi mà trả lời quanh co cũng phạm Ba dật đề, hoặc thật biết mà đáp là không biết cũng phạm Ba dật đề.

Trong giới chê trách người được Tăng sai, do hiềm khích hay tật đố mà chê trách đều phạm Ba dật đề, nếu chê trách Tỳ-kheo khác thì phạm Đột kiết la.

Trong giới trải phu cụ của Tăng nơi đất trống, nếu vào tháng lạnh, trải phu cụ của Tăng nơi đất trống ngồi nằm để sưởi nắng, khi đi không tự cất, không bảo người cất thì phạm Ba dật đề. Nếu Tỳ-kheo thọ pháp đầu đà bậc thượng, chỉ ở dưới gốc cây hay nơi đất trống thì không được lấy ca sa giăng làm màn che, cũng không được lấy ngọa cụ của Tăng trải dùng; nếu thọ pháp đầu đà bậc trung thì lúc trời không mưa ở ngoài đất trống, khi trời mưa được ở dưới hiên chùa, nếu vào trong chùa thì được dùng ngọa cụ của Tăng. Nếu Tỳ-kheo thọ dùng ngọa cụ của Tăng thì khi đi nên giao lại cho Tỳ-kheo khác cất giữ, nếu không có ai để giao lại thì nên gợi cho trú xứ gần đó, nếu cũng không có trú xứ gần thì xếp để trong phòng khóa lại, hoặc cột treo dưới cây có tàng lá dày kín. Nếu treo như vậy thì khi đi nên khởi nghĩ sẽ quay trở lại ngay, nếu trở lại ngay thì không phạm; nếu gặp nạn duyên không trở lại được thì nên nhắn gởi ai đó cất giùm thì không phạm. Nói giường có bốn loại:

1 - Chân giường Ba ma gia la là lỗ bệ nhỏ tra

vào chân giường - chân giường nhọn.

2 - Chân giường văn đề là chân giường có hình như móng chân ngựa, chân dê...

3 - Chân giường Câu lợi ca là loại chân giường không có tra lỗ bệ.

4 - Chân giường A kiệt gia là chân giường tra vào lỗ bệ lớn.

Nói trải giường nơi đất trống là ở ngoài phạm vi mà người trung bình ném đá tới. Nếu Thượng tòa bảo hạ tòa trải ngọa cụ, Thượng tòa ngồi rồi, Hạ tòa bỏ đi không phạm; nếu Thượng tòa chưa ngồi có Tỳ-kheo khác đến ngồi, Hạ tòa muốn bỏ đi nên dặn lại Tỳ-kheo này thu cất. Như thế cho đến lấy dùng vật của Tăng như nồi nhuộm y..., dùng xong nên cất lại chỗ cũ, nếu không cất thì phạm Đột kiết la; mượn dùng vật của người khác cũng vậy.

Giới này khác với giới trên ở chỗ là trải ngọa cụ của tăng trong phòng, khi đi không thu xếp, không bảo người thu xếp, vừa bước chân ra ngoài giới liền phạm Ba dật đề.

Nếu Tỳ-kheo biết Tỳ-kheo khác đến trước đã trải ngọa cụ nằm nghỉ rồi, mình đến sau vì muốn xúc não nên giành chỗ thì phạm Ba dật đề.

Trong giới ở trên lầu gác nằm ngồi giường sút chân là nếu không phải lầu gác thì không phạm.

Trong giới lợp nhà quá lượng là nếu lợp một

lớp thì không phạm, nếu lợp ngói quá ba lớp thì tùy ngói nhiều ít tùy kết phạm, lợp cỏ tranh cũng vậy.

Trong giới dùng nước có trùng, nếu tùy nhân duyên biết trong nước có trùng mà tự lấy dùng hay bảo người khác dùng đều phạm Ba dật đề- thuộc tánh tội.

Trong giới không được Tăng sai mà đến giáo giới Tỳ-kheo-ni, do Lục quần Tỳ-kheo thấy các Tỳ-kheo khác đến giáo giới Tỳ-kheo-ni được nhiều lợi dưỡng nên tự đến giáo giới Tỳ-kheo-ni, thuyết pháp được một lát liền nói việc thế gian như chính sự quốc gia, năm nay được mùa hay mất mùa... Phật nhân việc này chế Tỳ-kheo phải đủ tám pháp mới được giáo giới Tỳ-kheo-ni:

1 - Trì giới tức là thân có giới, trì giới không phạm.

2 - Thủ hộ Ba la đề mộc xoa, tức là hộ thân khẩu ý, hành trì pháp vô thượng đầy đủ.

3 - Đầy đủ oai nghi là không tà mạng để tự nuôi sống, không đến năm nhà: một là nhà dâm nữ, hai là nhà góa phụ, ba là chùa ni, bốn là nhà đồng nữ, năm là nhà huỳnh môn; cũng không đến nhà Ưu bà di tín tâm.

4 - Thấy tội nhỏ sanh tâm sợ hãi, không dám phạm. 5 - Kiên trì không phạm là không thối tâm trì giới. 6 - Đa văn là thông hiểu một hoặc hai bộ A hàm.

7 - Đa văn kiên cố là thông hiểu kinh luật luận không quên sót.

8 - Phân biệt thuyết pháp đầu, giữa và sau đều thiện, thuần nhất không tạp, đầy đủ phạm hạnh, chánh kiến không tà kiến, tung thông suốt hai bộ giới bổn, văn nghĩa rõ ràng, âm thanh lưu loát, được Tỳ-kheo-ni cung kính tôn trọng, khéo tùy thuận thuyết pháp và đủ hai mươi tuổi hạ.

Nếu Tỳ-kheo đến giáo giới Tỳ-kheo-ni, không được thuyết pháp trong phòng; nếu hạ an cư, trú xứ ni nên cách trú xứ Tăng trong khoảng nửa do tuần, để mỗi nửa tháng vào ngày thuyết giới bố tát đến trong Tăng cầu giáo giới. Lúc đó tất cả ni chúng đều đến trong Tăng cầu giáo giới bị thế gian chê trách nên Phật chế chỉ nên năm người đại diện đến, cũng lại bị thế gian chê trách nên Phật chế hai ba người dại diện đến. Tỳ-kheo-ni nên tác pháp yết ma sai hai ba Tỳ-kheo-ni đến trong Tăng cầu giáo giới, cho đến Tỳ-kheo A lan nhã cũng được giáo giới Tỳ-kheo-ni. Khi đến giáo giới, nếu Tỳ-kheo không nói pháp bát kỉnh trước thì phạm Đột kiết la, nói pháp bát kỉnh rồi nói pháp khác thì không phạm.

-oOo-

LUẬT THIỆN KIẾN TỲ BÀ SA

QUYỂN 16

Trong giới này nói về nhân duyên của Bàn đà, Bàn đà nghĩa là sanh bên vệ đường, do mẹ của Bàn đà vốn là con gái của đại trưởng giả, trưởng giả này xây lầu bảy tầng cho con gái ở và sai một nô bộc cung cấp vật cần dùng. Nô bộc này lớn lên cùng con gái của trưởng giả tư thông nên cô muốn cùng nô bộc này trốn sang nước khác, nô bộc nói không đi được, cô gái nói: "nếu không đi, cha mẹ biết được sẽ giết anh", nô bộc nói: "tôi nghèo không có tiền của, đến nước khác làm sao sinh sống?", cô gái nói: "nếu vậy em sẽ trộm lấy ít vật báu mang đi", nô bộc bằng lòng cùng trốn đi. Cô gái sau khi trộm được ít vật báu liền cùng nô bộc này trốn sang nước khác, một năm sau cô có thai, lúc sắp sinh liền suy nghĩ: "nếu sanh ở đây thì không có ai giúp đỡ", nghĩ rồi muốn trở về nhà mẹ đẻ nên nói với chồng, người chồng nói: "chúng ta đã bỏ trốn đi thì làm sao về được", người vợ nói: "mẹ tuy giận dữ nhưng không thể giết con, em muốn về nhà mẹ để sanh", người chồng nói: "cha mẹ không giết em nhưng sẽ giết anh". Người vợ đợi lúc người chồng vào núi

lượm củi liền bỏ đi, người chồng trở về không thấy vợ nên đi tìm, đi đến nửa đường gặp vợ đã sanh được một trai, người chồng nói: "em định về nhà mẹ đẻ sanh nhưng nay đã sanh thì cần gì về nữa", người vợ nghe rồi cùng chồng trở về, không về nhà mẹ nữa. Một năm sau, người vợ lại mang thai, khi sắp sanh lại muốn về nhà mẹ đẻ nhưng đến nửa đường thì sanh một trai nữa; cả hai anh em đều sanh bên vệ đường nên được gọi là Bàn đà anh, Bàn đà em. Lớn lên cùng chơi với các bạn thường bị chúng trêu chọc là không có bà con thân thích, chúng nghe rồi khóc chạy về hỏi mẹ, người mẹ im lặng không nói, chúng lại khóc và không chịu ăn cơm, người mẹ thấy vậy nên kể rõ mọi việc cho hai con nghe, chúng nghe rồi muốn trở về nhà ngoại, không muốn ở lại nơi đây nữa. Hai vợ chồng sau khi bàn bạc xong liền dẫn hai con trở về nhà cha mẹ, về đến trước cửa bảo gia nhân vào thông báo, cha mẹ nghe báo liền bảo gia nhân: "cho hai đứa trẻ vào, còn hai vợ chồng kia thì không cần gặp chúng ta nữa". Trưởng giả cho hai cháu tắm rửa bằng nước thơm, cho mặc y phục đẹp và trang nghiêm bằng chuỗi anh lạc rồi bồng hai cháu lên hỏi: "mẹ cháu ở nơi ấy sống như thế nào, không có nghèo thiếu chứ?", đáp là rất nghèo thiếu phải kiếm củi bán để sống. Trưởng giả nghe rồi sanh lòng thương liền mở kho lấy đầy túi vàng, sai người mang đến cho con gái và bảo rằng: "hãy để hai

cháu ở lại, hai vợ chồng mang số vàng này trở về chỗ cũ tìm kế sanh nhai, không cần đến gặp lại cha mẹ nữa", trưởng giả nuôi hai cháu cho đến trưởng thành, giao lại tài sản cho hai cháu rồi qua đời.

Lúc đó Phật đang thuyết pháp cho bốn chúng, Bàn đà anh đến nghe pháp, nghe xong liền muốn xuất gia nên trở về nhà nói với em: "anh muốn xuất gia, gia nghiệp này giao hết lại cho em", người em nghe rồi liền ba lần cầu xin anh ở lại, nhưng người anh đã quyết tâm nên giao hết gia nghiệp lại cho em rồi xuất gia, xuất gia không bao lâu sau liền chứng quả A-la-hán. Thời gian lâu sau, người em cũng nhàm lìa thế sự muốn xuất gia nên tìm gặp anh xin xuất gia, người anh độ cho xuất gia thọ giới cụ túc và dạy kinh pháp cho em, nhưng người em này học một bài kệ đến bốn tháng vẫn chưa thuộc được. Ma ha Bàn đà suy nghĩ: "Châu la Bàn đà không có duyên với Phật pháp, nên đuổi trở về nhà", nghĩ rồi liền bảo Bàn đà nên hoàn tục và đuổi ra cửa, Bàn đà không muốn hoàn tục nên đứng trước cửa khóc. Lúc đó Thế tôn dùng thiên nhãn quán thấy Châu la Bàn đà có thể hóa độ được nên đi đến trước Bàn đà hỏi vì sao đứng khóc, Bàn đà kể rõ nguyên do, Phật nói: "có thể chỉ có ta mới hóa độ được con, con hãy theo ta", sau đó Phật theo căn cơ, dạy Bàn đà học thuộc hai chữ lau bụi và dạy quán ý nghĩa của nó; thời gian sau, khi quán thấy Bàn đà sắp tỏ ngộ, Phật liền nói kệ:

"Bậc tịch tịnh hoan hỉ,
Thấy pháp được an lạc,
Không sân, an lạc nhất.
Không làm hai chúng sanh,
Thế gian không dục lạc,
Ai thoát ly ái dục,
Điều phục được ngã mạn,
Là an lạc bậc nhất"

Châu la Bàn đà từ xa nghe được bài kệ này liền chứng quả A-la-

hán.

Hỏi: có Tỳ-kheo nào đến giáo giới Tỳ-kheo-ni, nói bát kỉnh pháp mà lại phạm Ba dật đề hay không?- có, nếu Tỳ-kheo không được Tăng sai, tự đến chùa ni giáo giới và giáo giới đến mặt trời lặn thì phạm Ba dật đề.

Trong giới này, nói ăn biệt chúng có hai trường hợp là thỉnh và xin; nói thỉnh là như có Ưu bà tắc đến thỉnh bốn Tỳ-kheo đến nhà thọ thực, nếu bốn Tỳ-kheo này thọ thỉnh thì gọi là thỉnh biệt chúng, cùng đến thọ thỉnh thực thì gọi là ăn biệt chúng. Nói xin là như có bốn Tỳ-kheo khất thực đến nhà một Ưu bà tắc khất thực được thức ăn rồi cùng đến một nơi thọ thực thì gọi là ăn biệt chúng. Nói trừ bịnh là cho đến chân bị trầy xước đi không được; nói trừ khi may y là cắt rọc hoặc may, cho đến đang làm khuy nút; nói trừ đi đường, đi thuyền là ít nhất

đi khoảng nửa do tuần; nói trừ khi thời buổi mất mùa đói kém là bốn người ăn không đủ no; nói trừ khi Sa môn thí thực là Sa môn đồng pháp hay Sa môn ngoại đạo thí thực thì được ăn biệt chúng không phạm.

Có năm trường hợp ăn biệt chúng không phạm:

1 - Không thỉnh đủ bốn vị là nếu thí chủ thỉnh bốn vị, một người biết pháp sẽ không đến, chỉ có ba vị đến thọ thỉnh thực; khi dọn thức ăn lên, thí chủ thấy có Tỳ-kheo khác đến liền thỉnh cùng thọ thực, tuy đủ bốn người ăn nhưng không phạm ăn biệt chúng.

2 - Khất thực đủ bốn vị là ba vị thọ thỉnh thực cùng một Tỳ-kheo khất thực tuy đủ bốn nhưng không phạm ăn biệt chúng.

3 - Đủ bốn người chưa thọ giới cụ túc là ba đạo nhân cùng một Sa di thọ thỉnh thực thì không phạm.

4 - Thêm một bát đủ bốn là ba đạo nhân thọ thỉnh thỉnh và thêm một bát cho Tỳ-kheo khất thực thì không phạm.

5 - Thêm người bịnh đủ bốn là ba đạo nhân thọ thỉnh thực và thêm một Tỳ-kheo bịnh thành bốn thì không phạm.

Nếu thí chủ thỉnh bốn Tỳ-kheo thọ thực, một Tỳ-kheo biết luật nên phương tiện dùng tay ngăn không cho thí chủ sớt thức ăn vào trong bát mình

và nói: "xin sớt cho ba vị kia ăn trước, tôi muốn chú nguyện", đợi ba vị kia ăn xong, mình ăn sau thì không phạm ăn biệt chúng.

Nếu Tỳ-kheo thọ thỉnh rồi, trước giờ thỉnh thực được cúng thức ăn, ăn rồi sau đó đến chỗ thọ thỉnh thực ăn nữa thì gọi là triển chuyển thực.

Trong giới thọ quá ba bát là do Tỳ-kheo thọ thức ăn mang theo đi đường của thương nhân và của cô dâu sắp về nhà chồng quá ba bát nên Phật chế giới này. Nếu Tỳ-kheo thọ lấy một bát thì được tùy ý ăn hoặc cho người; nếu thọ lấy hai bát thì một bát tự ăn, bát còn lại cúng cho Tỳ-kheo tăng; nếu thọ lấy ba bát thì một bát tự ăn, hai bát còn lại cúng cho Tỳ-kheo tăng, không được đem cho bạch y quen biết hoặc bà con. Nếu thí chủ thỉnh tùy ý thì cũng không được thọ quá ba bát.

Trong giới ăn no đủ, nói năm loại chánh thực là cơm gạo lúa canh hoặc gạo lúa tế, hoặc gạo lúa tẻ, hoặc gạo lúa canh đỏ hoặc gạo lúa mạch; nếu cháo nấu từ năm loại gạo này, vừa mới chín mà dùng ngón tay vẽ trên cháo thành chữ được thì phải thọ pháp dư thực; cháo nấu với rau củ cũng vậy; cháo thịt hay cháo cá nếu cá thịt lớn như hạt cải thì phải thọ pháp dư thực; nếu cháo loảng nhiều nước thì không cần làm pháp dư thực. Nói cơm khô là loại thực phẩm làm từ năm loại gạo trên được phơi khô như bún khô, miến khô, mì, phở, nui... nấu làm thức ăn thuộc loại chánh thực thì phải làm pháp dư

thực; nếu làm từ ngũ cốc như đậu thì không cần làm pháp dư thực. Nói cốm là loại thực phẩm cũng được làm từ năm loại gạo trên có hai: một là cốm rời; hai là bánh cốm, tức là cốm rời được trộn với đường mật làm cho dính lại rồi vò thành bánh để mang theo ăn khi đi đường. Nếu Tỳ-kheo đang thọ chánh thực, trong bát còn thức ăn, nếu có người mang thêm thức ăn đến, ở trong tầm tay mình thì ngăn thành ngăn; nếu ngoài tầm tay mình thì ngăn không thành ngăn. Nói trong tầm tay là cách thân khoảng hai khuỷu tay rưỡi, ngoài tầm tay là hơn hai khuỷu tay. Nói ngăn là hoặc dùng thân ngăn hoặc dùng miệng ngăn; dùng thân ngăn là đưa tay ngăn không cho sớt thêm thức ăn vào bát hoặc lắc đầu hoặc dùng tay đậy miệng bát; dùng miệng ngăn là nói thôi đủ rồi.

Trong giới phi thời thực, đối với năm loại thức ăn từ củ (rễ), thân cành, lá, hoa và quả có thể dùng làm thời thực hoặc dùng làm phi thời thực, hoặc dùng làm Tận hình thọ dược.

Nếu Tỳ-kheo không bịnh mà xin loại thức ăn ngon như sữa, lạc, cá, thịt thì phạm Ba dật đề, xin cho người bịnh thì không phạm.

Trong giới không thọ mà ăn, nếu chư thiên, quỷ thần cho đến súc sanh trao thức ăn cho Tỳ-kheo đều thành thọ; nếu người đội thức ăn trên đầu hay vác trên vai mang đến cho Tỳ-kheo bảo tự lấy ăn thì không thành thọ, nếu để thức ăn vào tay Tỳ-

kheo thì thành thọ. Nếu người gánh thức ăn mang đến cúng cho Tỳ-kheo, Tỳ-kheo thọ thức ăn ở một đầu gánh thì thức ăn ở đầu gánh kia cũng thành thọ. Nếu khất thực được thức ăn gặp mưa gió thổi bụi bay vào bát, Tỳ-kheo đưa cho Sa di rồi thọ lại ăn không phạm. Nếu trên thuyền hay xe có chở thức ăn, Tỳ-kheo phụ kéo thuyền hay đẩy xe, tuy động thức ăn nhưng được ăn thức ăn này không phạm. Nếu nhiều Tỳ-kheo tự mang lương thực đi đường, đến khi thọ thực đổi thức ăn cho nhau rồi ăn thì không phạm. Nếu các loại củ trái sau khi hỏa tịnh rồi lại nẩy mầm thì chỗ nẩy mầm nên tác tịnh lại; muối sau khi tác pháp thọ rồi chảy thành nước cũng không mất pháp thọ.

Trong giới ngồi cùng người nữ nơi chỗ khuất, nếu ngồi chung một ghế, cùng nói chuyện và hiểu nhau, ngồi gần nhau trong tầm tay thì phạm Ba dật đề, ngoài tầm tay thì phạm Đột kiết la.

Thích Ma ha nam là em con chú của Phật, sinh trước Phật một tháng và đã đắc quả Tu đà hoàn, vị này cúng dường cho Tăng bốn tháng thuốc, Tỳ-kheo nào qua bốn tháng mà đến đòi hỏi nữa thì phạm Ba dật đề; nếu cho dầu mà đòi sữa lạc thì phạm Đột kiết la.

Nói binh voi là trên lưng voi có bốn người, dưới có tám người; binh ngựa là trên lưng ngựa có một người, dưới có hai người; binh xe là trên xe có bốn người; binh bộ là một đội bốn người đi cùng nhau.

Nếu dùng rượu nấu ăn hay làm thuốc mà còn mùi rượu, vị rượu, ăn thì phạm Đột kiết la; nếu không còn mùi rượu, vị rượu thì ăn không phạm.

Nếu nước sâu đến bắp chân mà đùa giỡn thì phạm Ba dật đề, lay thuyền đùa giỡn nước thì phạm Đột kiết la.

Nói ba màu hoại sắc là màu xanh lam, màu mộc lan (xanh đen), màu xám tro, nếu không dùng một trong ba màu này để làm cho hoại sắc thì phạm Ba dật đề.

Nếu biết nước có trùng mà uống dùng thì phạm Ba dật đề, nếu dùng nước có trùng nấu nước nóng cũng vậy,

Nếu biết Tỳ-kheo khác phạm tội Thô mà che giấu, như thế cho đến nhiều Tỳ-kheo che giấu cho nhau đều phạm Ba dật đề - thuộc tánh tội.

Nếu muốn cho người chưa đủ hai mươi tuổi thọ giới cụ túc thì nên tính luôn cả số tháng trong thai, hoặc tính cả tháng nhuần; đến ngày thứ mười bốn bố tát mà đủ hai mươi tuổi thì được cho thọ giới cụ túc.

Nếu hẹn với bọn người trốn thuế đi chung đường thì phạm Ba dật đề; hẹn với Tỳ-kheo-ni đi chung đường cũng phạm Ba dật đề.

Do Tỳ-kheo A lật tra sanh ác tà kiến cho hành dâm không chướng ngăn đường sanh thiên, không chướng ngăn giải thoát nên Phật chế giới này.

Nói trì luật có năm đức, sáu đức... mười một đức. Năm đức là:

1 - Tự thân giữ giới thanh tịnh, không thiếu sót, nếu đủ sáu pháp thì thanh tịnh không phạm:

a - Bất vô thú: nếu biết mà cố ý làm hoặc biết mà che giấu hoặc chỗ không nên đến mà đến thì gọi là vô thú.

b - Bất vô tri: vô tri là không biết giới tướng, muốn làm gì thì làm nên phạm tội.

c - Bất hồ nghi: tâm sanh nghi mà vẫn làm nên phạm tội.

d - Bất tịnh nói là tịnh: như thịt gấu là bất tịnh mà nói là thịt heo tịnh, hoặc thịt cọp mà nói là thịt nai, hoặc phi thời thực mà nói là thời thực nên phạm.

e - Tịnh nói là bất tịnh: như thịt nai cho là thịt cọp hoặc thời thực mà cho là phi thời thực nên phạm.

f - Bất hôn mê: hôn mê là như cùng người chưa thọ giới cụ túc ngủ quá hai đêm mà không biết, hoặc không phân biệt được thời và phi thời hoặc lìa y ngủ đêm mà không biết nên phạm.

2 - Dứt nghi cho người khác là nếu có Tỳ-kheo khác phạm tội sanh nghi, không quyết đoán được nên đến hỏi, liền có thể như pháp như luật quyết nghi cho họ.

3 - Vào trong chúng không sợ là do biết luật

nên như pháp như luật mà làm việc nên khi vào trong chúng không sợ.

4 - Điều phục được oan gia là như các Ly xa tử lập ra mười điều phi pháp, có thể như pháp như luật trừ diệt được phi pháp này thì gọi là điều phục được oan gia.

5 - Làm cho chánh pháp được trụ lâu là tự thân tùy thuận pháp và có thể làm cho người khác đắc pháp. Nhờ đắc pháp nên chánh tâm trì luật, nhờ trì luật nên đắc định, nhờ đắc định nên chứng quả. Như trong luật Phật bảo A-nan: "sau khi ta diệt độ, giới luật là đại sư của các thầy, nếu ở đời còn có ít nhất năm Tỳ-kheo hiểu luật thì chánh pháp trụ lâu. Nếu ở Trung Thiên trúc, Phạt pháp bị diệt mà ở biên địa còn năm Tỳ-kheo hiểu luật truyền giới cụ túc cho năm người khác, đủ túc số mười người đến Trung Thiên trúc truyền giới cụ túc cho người khác, như thế cho đến đủ túc số hai mươi người để xuất tội Tăng tàn thì chánh pháp được trụ lâu".

Nói trì luật có sáu đức: một là thông hiểu Ba la đề mộc xoa, hai là biết bố tát, ba là biết tự tứ, bốn là biết pháp truyền giới cụ túc cho người, năm là được thọ người khác y chỉ, sáu là được nuôi Sa di. Thông hiểu Ba la đề mộc xoa là:

1 - Biết bố tát vào ngày thứ mươi bốn.

2 - Biết bố tát vào ngày thứ mươi lăm.

3 - Biết hòa hợp bố tát.

4 - Biết pháp của Tăng bố tát

5 - Biết pháp của chúng bố tát.

6 - Biết pháp của một người bố tát.

7 - Biết thuyết Ba la đề mộc xoa

8 - Biết tịnh bố tát.

9 - Biết sắc bố tát.

- Nói biết tự tứ là:

1 - Biết tự tứ vào ngày thứ mười bốn.

2 - Biết tự tứ vào ngày thứ mười lăm.

3 - Biết hòa hợp tự tứ.

4 - Biết pháp của Tăng tự tứ. 5 - Biết pháp của chúng tự tứ

6 - Biết pháp của một người tự tứ.

7 - Biết trường hợp tự tứ nói ba lần.

8 - Biết trường hợp tự tứ nói một lần.

9 - Biết pháp đồng tuổi tự tứ.

- Nói Tăng nên biết bốn pháp là:

1 - Biết pháp bạch Tăng

2 - Biết pháp đơn bạch yết ma

3 - Biết pháp bạch nhị yết ma

4 - Biết pháp bạch tứ yết ma.

Bốn pháp này chỉ có luật sư mới biết, không phải kinh sư hay luận sư có thể biết được. Tỳ-kheo nếu không thông hiểu luật, chỉ biết kinh luận thì không được độ Sa di, không được thọ người khác y chỉ. Nếu hợp đủ năm đức và sáu đức trên thì

thành mười một đức trì luật, nhờ có luật sư trì luật nên Phật pháp có thể trụ lâu ở đời năm ngàn năm.

Nếu đối trước Tỳ-kheo nói lời khinh chê giới là vụn vặt thì phạm Ba dật đề, nếu đối trước người chưa thọ giới cụ túc mà nói thì phạm Đột kiết la.

Trong giới đánh và dọa đánh Tỳ-kheo là do Lục quần Tỳ-kheo sai bảo Thập thất quần Tỳ-kheo mà không chịu nghe theo nên đánh, sau khi Phật chế không được đánh liền dọa đánh. Nếu giận đánh cho chết thì phạm Ba la di, giận đánh làm cho bị thương thì phạm Ba dật đề, giận đánh người chưa thọ giới cụ túc cho đến đánh súc sanh thì phạm Đột kiết la; nếu với tâm dâm dục mà đánh người nữ thì phạm Tăng tàn; nếu gặp các nạn cọp sói... và nạn phạm hạnh, dùng tay đánh hay chân đá để cầu thoát thì không phạm.

Nói rình nghe lén là rình ở chỗ khuất hay đứng sau vách hay núp trong tối để nghe lén, khi bước chân đi thì phạm Đột kiết la, đến đứng chỗ nghe được thì phạm Ba dật đề.

Trong giới vào cửa cung vua, Phật nói có mười lỗi:

1 - Khi vua cùng phu nhân ngồi chung một nơi, phu nhân thấy Tỳ-kheo mà cười hoặc Tỳ-kheo thấy phu nhân mà cười thì vua sẽ sanh nghi cho là Tỳ-kheo tư thông với phu nhân.

2 - Nếu vua cùng thể nữ ở trong cung giao hội

rồi mà quên, sau đó thể nữ này có thai sanh con, vua sẽ sanh nghi cho là do Tỳ-kheo làm.

3 - Nếu trong cung mất vật báu mà tìm không được, vua sẽ sanh nghi cho là Tỳ-kheo lấy.

4 - Nếu những lời bí mật riêng tư trong cung truyền ra ngoài, vua sẽ sanh nghi cho là do Tỳ-kheo nói.

5 - Nếu vua có giáng chức ai hay thăng chức cho ai thì mọi người sẽ nghi là do Tỳ-kheo tâu vua.

6 - Nếu vua truất phế đại thần thì mọi người sẽ nghi là do Tỳ-kheo tâu vua.

7 - Nếu vua tước bỏ tước vị trưởng giả của người cha và cho con lên thay thì mọi người sẽ sanh nghi là do Tỳ-kheo tâu vua.

8 - Nếu vua phi thời xuất binh thì mọi người sẽ sanh nghi là do Tỳ-kheo tâu vua.

9 - Nếu vua đến giữa đường, phi thời lui quân trở về thì mọi người sẽ sanh nghi là do Tỳ-kheo tâu vua.

10 - Nếu vua phi thời xa giá xuất cung du hành thì mọi người sẽ sanh nghi là do Tỳ-kheo tâu vua.

Trong giới cầm vật báu, nếu vì Tăng cầm lấy vật báu và cất giữ thì phạm Đột kiết la. Nếu trong phòng Tăng hay trú xứ Tăng thấy vật báu đánh rơi, lượm cất với ý nghĩ chủ vật đến hỏi thì sẽ đưa lại thì không phạm. Nếu muốn bỏ đi nơi khác nên giao vật báu này cho vị tri sự và dặn nếu chủ vật đến hỏi

thì đưa lại cho họ. Nếu trải qua thời gian lâu, chủ vật không đến, Tăng được lấy dùng vào việc tu sửa phòng xá hay làm ao làm giếng nước cho Tăng dùng, không được lấy dùng riêng. Nếu lúc đó chủ đến đòi thì dẫn họ đến xem phòng xá đã tu sửa hoặc giếng hay ao đã làm để yêu cầu họ bố thí, nếu họ bố thí không đòi nữa thì tốt, nếu vẫn muốn đòi lại thì Tăng nên khuyến hóa các nơi để trả lại cho họ.

Những giới còn lại trong nguyên bổn không có giải thích. Trong giới Học gia của Ba la đề đề xá ni, nếu cả hai vợ chồng đều đắc quả Tu đà hoàn thì dù có trăm lượng vàng cũng đem cúng dường hết, vì đã đắc đạo nên không có tâm xẻn tiếc tài sản. Do bố thí cúng dường quá lượng nên trở nên nghèo nàn, Phật nhân việc này chế giới không cho Tăng đến nhà Học gia này thọ cúng dường nữa.

Trong thiên Chúng học pháp là nói những điều cần nên học, như việc đổ nước rửa bát trong nhà thế tục, nếu đã vớt hết cơm cặn để bố thí cho chúng sanh thì đổ nước rửa này không phạm. Những việc nói về tháp như không được ngủ đêm và giấu cất tạp vật trong tháp Phật, không được mang giày dép da và tay cầm giày dép vào tháp Phật, không được mang giày ủng vào tháp Phật, không được khiêng tử thi và giường tử thi ngang qua tháp Phật, không được tử thi ở dưới tháp Phật hoặc ở bốn phía tháp Phật; không được đại tiểu tiện dưới tháp Phật hoặc bốn phía tháp Phật, không được mang tượng Phật

đến chỗ đại tiểu tiện; không được đứng xỉa răng dưới tháp Phật hoặc ở bốn phía tháp Phật; không được khạc nhổ dưới tháp Phật hoặc ở bốn phía tháp Phật; không được ngồi duỗi chân về tháp Phật; không được để tượng Phật ở phòng dưới, mình ở phòng trên. Những việc này trong nguyên bản Pali không có.

Lúc đó Phật quở trách Lục quần Tỳ-kheo: "vì sao các thầy ngồi ở phía dưới thấp lại thuyết pháp cho người ngồi ở trên cao?", quở trách rồi bảo các Tỳ-kheo:

Thuở xưa tại nước Ba la nại, có một cư sĩ tên Xa ba gia, vợ có thai thèm muốn ăn xoài nên bảo chồng tìm xoài cho mình ăn, người chồng nói: ' lúc này không phải là mùa xoài, ở đâu tìm được xoài ', người vợ nói nếu không được ăn xoài sẽ chết. Người chồng suy nghĩ chỉ có trong vườn xoài của vua mới có xoài trái mùa, nên ban đêm lẻn vào vườn của vua để hái trộm, chưa tìm thấy trái để hái thì trời sáng, không thể ra khỏi vườn được nên anh leo lên cây ẩn nấp. Lúc đó vua cùng Bà la môn vào vườn, vua ngồi trên cao, Bà la môn ngồi ở dưới thấp thuyết pháp cho vua nghe. Người trộm xoài núp trên cây thấy việc này rồi suy nghĩ: ' ta ăn trộm xoài tội đáng chết, nhân việc này mà được thoát, vì sao, ta vì vợ ăn trộm xoài là không đúng pháp, vua ngồi ở trên cao nghe pháp là kiêu mạn không đúng pháp, Bà la môn ngồi ở dưới thấp thuyết pháp cho

vua ngồi trên cao nghe, vì tham lợi dưỡng là không đúng pháp. Cả ba đều không đúng pháp nên ta được thoát tội", nghĩ rồi liền leo xuống đến trước vua nói kệ:

"Ba người không đúng pháp,
Hai người không thấy pháp,
Người dạy không y pháp,
Người nghe không hiểu pháp,
Vì được ăn gạo ngon,
Và thức ăn thượng diệu,
Chỉ vì ăn và uống,
Nói pháp không đúng pháp,
Chỉ vì danh và lợi,
Hủy hoại pháp nhà ông"

Người trộm xoài thuở xưa chính là tiền thân của ta ngày nay, khi ta còn là phàm phu, thấy người ngồi ở dưới thấp nói pháp cho người ngồi ở trên cao còn nói là phi pháp, huống chi các đệ tử của ta ngày nay, ngồi ở dưới thấp mà lại thuyết pháp cho người ngồi ở trên cao nghe".

Bảy pháp diệt tránh sẽ nói rõ trong Kiền đà ca.

Trong giới của Tỳ-kheo-ni về giới xúc chạm Ba la di, nếu Tỳ-kheo-ni bị xúc chạm từ bờ vai trở xuống, từ bắp đùi trở lên thì phạm Ba la di; nếu Tỳ-kheo-ni sờ chạm Tỳ-kheo, Tỳ-kheo tuy thọ lạc mà thân không động thì không phạm; ngược lại nếu Tỳ-kheo xúc chạm Tỳ-kheo-ni, Tỳ-kheo-ni tuy

thân không động nhưng thọ lạc thì tuy chỗ bị xúc chạm mà kết phạm. Trong thiên Tăng già bà thi sa về giới kiện thưa cư sĩ, nếu Tỳ-kheo-ni kiện thưa người khác, cùng họ đến chỗ quan, Tỳ-kheo-ni bảo cư sĩ nói lý trước, khi cư sĩ nói lý của mình thì Tỳ-kheo-ni phạm Đột kiết la; đến lượt Tỳ-kheo-ni nói lý của mình thì phạm Thâu lan giá, sau đó quan xử Tỳ-kheo-ni được thắng kiện hay không, Tỳ-kheo-ni đều phạm Tăng tàn. Nếu cư sĩ kiện thưa Tỳ-kheo-ni cùng đến chỗ quan, quan nói: "Tỳ-kheo-ni hãy trở về, quan tự sẽ phán xét", sau đó dù quan xử Tỳ-kheo-ni được thắng kiện hay không, Tỳ-kheo-ni đều không phạm. Nếu Tỳ-kheo-ni đến quan kiện thưa người khác, quan hỏi tên, Tỳ-kheo-ni không nói tên mình thì không phạm, nhưng nếu bảo quan phạt tiền người kia thì tùy quan phạt người kia bao nhiêu tiền, Tỳ-kheo-ni nên bồi thường lại. Nếu không bảo bảo phạt tiền, tự quan điều tra biết được rồi phạt tiền thì Tỳ-kheo-ni không phạm. Nếu có người trộm y của Tỳ-kheo-ni bị bắt, Tỳ-kheo-ni không nên nói đó là kẻ trộm, chỉ nên nói người này lấy y của tôi đi. Nếu có người xâm phạm Tỳ-kheo-ni, Tỳ-kheo-ni được đến chỗ vua yêu cầu bảo hộ nhưng không được nói tên mình ra, vua nghe rồi ra lịnh ai xâm phạm Tỳ-kheo-ni thì bị trị phạt theo pháp luật; sau đó nếu có người xâm phạm Tỳ-kheo-ni, bị vua trị phạt thì Tỳ-kheo-ni không phạm. Những giới còn lại khác không có giải thích.

Ba mươi pháp Xả đọa cũng không có giải thích.

Trong thiên Ba dật đề về giới ăn tỏi, nếu Tỳ-kheo-ni ăn củ tỏi lớn thì phạm Ba dật đề, dùng tỏi nhỏ, hành nhỏ khử mùi trong thức ăn thì không phạm. Trong giới tẩy tịnh, chỉ nên dùng hai ngón tay, mỗi ngón một lóng đốt để tẩy tịnh thì không phạm, quá thì phạm Ba dật đề. Trong giới xin lúa bắp sống, nếu vì làm phòng xá mà xin thì không phạm, xin rau đậu cũng không phạm. Nếu Tỳ-kheo-ni đại tiểu tiện trên cây cỏ rau tươi và hạt giống mới nẩy mầm thì phạm Ba dật đề; đại tiểu tiện trên cây cỏ rau khô héo và hạt giống chưa nẩy mầm thì phạm Đột kiết la. Những giới còn lại khác không có giải thích. Tám pháp Ba la đề đề xá ni cũng không có giải thích. Dưới dây giải thích về Kiền đà ca

Kiền đà ca, Hán dịch là tạp kiền độ, tạp sự.

Phật sau khi thành đạo được bảy ngày liền xuất định, vua trời Đế thích dâng cúng trái Ha lê lặc và tăm xỉa răng cho Phật. Lúc đó có hai anh em thương nhân chuyên chở hàng hóa từ thôn Ưu già la muốn đến Trung phương buôn bán, khi gần đến cây Bồ đề, xe hàng bỗng nhiên dừng lại không thể đi tiếp được nữa. Hai anh em cho là điềm xấu nên bày biện đồ cúng tế quỷ thần, thần cây hiện ra nói: "xe hàng của ngươi không đi được nữa là do ta giữ lại, các ngươi nên biết, con vua Tịnh-phạn sau khi xuất gia tu đạo, đã thành đạo đang ngồi dưới cội

Bồ đề, bảy ngày nay chưa ăn gì, các ngươi nên dâng bánh mật cúng Phật, sẽ được lợi ích an lạc lâu dài", hai anh em nghe rồi liền đem bánh mật dâng cúng Phật và là người thọ pháp tam quy đầu tiên.

Hỏi: cái bát mà Phật đã thọ cháo sữa trước đây đâu rồi, vì sao Phật lại thọ bát của trời Tứ-thiên-vương cúng?- Bát mà Phật đã thọ cháo sữa trước đây bị rơi xuống sông Ni liên thiền, Long vương đã lấy cất để cúng dường, cho nên nay phải thọ bát của trời Tứ-thiên-vương cúng.

Nếu người muốn xuất gia thì phải được cha mẹ cho phép, không có các thứ bịnh cũng không có các chướng nạn, kế đến trong Tăng bạch, nếu Tăng không nhóm thì phải đi đến từng người bạch, sau khi bạch tăng xong, tắm rửa sạch sẽ rồi sau đó cho cạo tóc. Hòa thượng độ đệ tử nên tưởng như con, không nên xem thường, vì nếu đối xử với họ như con thì họ sẽ xem mình như cha không khác. Khi sắp cạo tóc, Thượng tòa nên dạy họ quán năm pháp bất tịnh là tóc, lông, móng, răng và da, vì sao, vì có người tiền thân đã từng quán pháp này, nay quán lại nên nghiệp lành đời trước phát khởi, tóc chưa rơi hết xuống đất liền chứng quả A-la-hán; như mụt ghẻ đã muồi phải chích mới vỡ ra, như hoa sen phải đợi mặt trời mọc mới nở tung ra. Khi cạo tóc nên chừa ba chỏm tóc trên đầu, gội sạch bằng nước thơm để tẩy mùi thế tục rồi dẫn đến chỗ Hòa thượng, Hòa thượng nên hỏi: "con có chịu cạo sạch

hết tóc trên đầu không?", đáp chịu thì Hòa thượng sẽ cạo hết tóc còn lại trên đầu. Cạo tóc xong, Hòa thượng trao cho ca sa, đệ tử nhận đội trên đầu rồi đợi Hòa thượng khoác ca sa lên người chứ không được tự lấy đắp. Sau đó Hòa thượng đưa đệ tử đến đảnh lễ A-xà-lê, vị này sẽ dạy pháp xin thọ tam quy và mười giới. Nói thọ Tam quy có hai trường hợp:

1 - Thọ riêng là như nói quy y Phật, quy y Phật rồi; quy y Pháp, quy y Pháp rồi; quy y Tăng, quy y Tăng rồi.

2 - Thọ chung là như nói quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng; quy y Phật rồi, quy y Pháp rồi, quy y Tăng rồi.

Thứ lớp của tam quy không được nói đảo ngược, nếu thầy dạy nói thọ tam quy mà không nói ra lời, hoặc nói không đầy đủ thì không thành thọ. Thọ mười giới cũng có hai trường hợp: một là thọ riêng từng giới; hai là thọ chung một lần cả mười giới, từ giới thứ nhất không sát sanh cho đến giới thứ mười là không cầm giữ sanh tượng; nói sanh tượng là vàng bạc và vật báu. Nếu ngôn ngữ không đồng, không hiểu nhau thì phải nói nghĩa cho họ hiểu như vậy gọi là không sát sanh...; nếu là người độn căn, không biết cách đắp y, không biết bưng bát... thì không được lìa thầy, mỗi mỗi phải theo thầy học tập, Hòa thượng nên xem đệ tử như con.

Đệ tử nên dậy sớm, sau khi đánh răng súc

miệng rửa mặt xong nên đến chỗ Hòa thượng, đưa cho thầy ba loại cây đánh răng lớn vừa và nhỏ để thầy tùy ý lựa dùng, kế đem hai loại nước ấm và lạnh để thầy tùy ý dùng rửa mặt. Khi thầy vào nhà vệ sinh, đệ tử nên quét dọn phòng thầy cho sạch sẽ; nếu thấy muốn đưa ra ngoài nên trao y Tăng già lê cho thầy và mang bát đi theo sau, không được đi quá gần thầy cũng không được đi quá xa. Thầy nên dạy đệ tử trì giới, nếu lở có phạm nên bảo sám hối; nếu đệ tử thiếu bát hay vật cần dùng, thầy có dư nên cho; đệ tử bịnh thầy nên chăm sóc. Nếu thầy có nhiều đệ tử thì một người phụng sự, những người khác tùy ý tu học.

Lúc đó có Bà la môn cầu xuất gia, các Tỳ-kheo không cho nên buồn khóc, Phật hỏi rõ nguyên do rồi hỏi các Tỳ-kheo: "vị nào có thọ ân Bà la môn này?", tôn giả Xá lợi phất đáp: "tại thành Vương xá, con từng được Bà la môn này thí thực", Phật nói: "vậy thầy nên độ Bà la môn này", Xá lợi phất hỏi nên độ như thế nào, Phật bảo nên bạch tứ yết ma truyền trao giới cụ túc, nói rồi liền bảo các Tỳ-kheo: "từ nay chấm dứt pháp nói ba lần thọ đắc giới, Tỳ-kheo hiểu luật trong Tăng nên bạch tứ yết ma truyền trao giới". Sau đó có Tỳ-kheo sau khi thọ giới xong làm nhiều hạnh xấu, không giữ oai nghi bị các Tỳ-kheo thiểu dục tri túc quở trách, liền nói: "ai thỉnh đại đức truyền giới, ai thỉnh đại đức làm Hòa thượng?", các Tỳ-kheo bạch Phật, Phật

nhân việc này chế giới: "người nào không thỉnh Hòa thượng, không xin giới thì Tăng không được truyền trao giới cụ túc cho người đó; nếu truyền giới thì phạm Đột kiết la". Sau đó, các Tỳ-kheo hoặc hai hoặc ba người bạch tứ yết ma truyền trao giới cụ túc, các Tỳ-kheo thiểu dục tri túc quở trách rồi bạch Phật, Phật nhân việc này nhóm Tỳ-kheo tăng chế giới: "từ nay phải đủ túc số mười vị mới được bạch tứ yết ma truyền trao giới cụ túc cho người, nếu không đủ túc số mà truyền giới thì phạm Đột kiết la". Sau đó có Tỳ-kheo mới một hoặc hai tuổi hạ đã độ người cho xuất gia và thọ giới cụ túc, không biết dạy bảo nên đệ tử không biết giữ oai nghi. Khi dẫn đệ tử đến đảnh lễ Phật, Phật thăm hỏi qua loa rồi hỏi: "Tỳ-kheo này là đệ tử của ai?", đáp là đệ tử của con, Phật lại hỏi thầy mấy tuổi hạ, đáp là hai tuổi hạ, Phật lại hỏi đệ tử mấy tuổi hạ, đáp là một tuổi hạ, Phật liền quở trách: "thầy như người chưa dứt sữa mẹ, vì sao lại liền độ người?", quở trách rồi nhóm Tỳ-kheo tăng chế giới: "từ nay, Tỳ-kheo nào chưa đủ mười tuổi hạ thì không được độ người xuất gia và cho thọ giới cụ túc; nếu đủ mười tuổi hạ mà ngu si không có trí huệ thì cũng không được độ người".

Nếu đệ tử cùng thầy y chỉ đi trên đường mà gặp lại Hòa thượng thì liền mất y chỉ; nếu gặp Hòa thượng mà tưởng là không phải Hòa thượng thì không mất y chỉ; nếu Hòa thượng vào trong giới

mà đệ tử không biết thì không mất y chỉ, nếu biết thì mất y chỉ; nếu nghe tiếng nói mà không thấy hình dáng cũng mất y chỉ; nếu nghe tiếng mà tưởng không phải là tiếng của Hòa thượng thì không mất y chỉ.

Nếu ngoại đạo cầu xuất gia trong Phật pháp thì Tăng nên cho họ bốn tháng biệt trú để xem xét, trong bốn tháng này nếu họ thích đến những nơi không nên đến, hoặc lười biếng không chịu học Phật pháp, hoặc vui mừng khi nghe ai phỉ báng Phật pháp, hoặc tức giận khi nghe ai phỉ bàng ngoại đạo thì Tăng không được cho người này thọ giới cụ túc. Dù ngoại đạo này đã chứng được tứ thiền, có thể bay lên hư không cũng không được cho thọ giới cụ túc liền, phải cho họ bốn tháng biệt trú. Nếu ngoại đạo khi nghe pháp chứng được quả Tu đà hoàn, cầu xuất gia thì được cho họ thọ giới cụ túc liền, không cần phải trải qua bốn tháng. Đối với ngoại đạo búi tóc hay thờ lửa thì không cần cho họ bốn tháng biệt trú, vì hai hạng ngoại đạo này đều tin nhân quả, Phật khi còn là Bồ tát đã từng theo họ tu học.

Nói bịnh không được thọ giới cụ túc là như bịnh hủi, bạch lại, ung thư, bướu độc...; nếu những bịnh trên nổi lên ở những chỗ hiển lộ dù phát triển hay không phát triển đều không được cho thọ giới; nếu mọc ở chỗ kín mà có phát triển cũng không cho thọ giới, không phát triển thì được thọ giới.

Nói không độ người của vua cho xuất gia thọ giới là như Tỳ-kheo độ chiến tướng của vua, khi trong nước có giặc nổi lên, vua cần chiến tướng không có, mới biết là Tỳ-kheo đã độ cho xuất gia. Vua là người đã đắc quả Tu đà hoàn nên đến bạch Phật: "từ nay xin Phật chế Tỳ-kheo không được độ người của vua cho xuất gia thọ giới, vì trong vị lai, nêu gặp vua không tin tam bảo thì Tỳ-kheo độ người của vua sẽ bị xử theo pháp luật". Nói người của vua là các quan cho đến người không còn làm quan nhưng được hưởng bỗng lộc; nếu cha hưởng lộc vua, con không có thì không được độ người cha xuất gia, được độ người con xuất gia; người hưởng lộc vua chưa hết hạn cũng không được độ, ăn hết lộc vua mới được độ; nếu là người của vua quyết chí xuất gia, vua cho phép mới được độ. Nói không được độ giặc cho xuất gia thọ giới là nếu biết rõ kẻ giặc đó từng trộm cắp hay cướp đoạt của người thì không được độ; nếu kẻ giặc này đã bỏ ác tâm, cầu xuất gia thì được độ, vì có thể trừ họa cho nước cho dân; nếu giặc bỏ nghiệp ác đầu hàng vua, vua cho phép thì được độ. Nếu người phạm vương pháp bị xử in dấu trên trán thì không được độ; nếu người mắc nợ hoặc ông bà cha mẹ... mắc nợ mà mình gánh thì Tỳ-kheo không được độ, nếu họ trả hết nợ rồi mới được độ. Nói nô tỳ có bốn loại: một là sanh trong nhà, hai là do chủ mua được, ba là do đánh phá mà được, bốn là tự nguyện làm nô tỳ. Nếu nô

tỳ muốn xuất gia mà người chủ nói: "nếu nô tỳ có đạo tâm thì cho xuất gia, nếu không có đạo tâm thì trở lại làm nô tỳ", thì Tỳ-kheo không được độ.

Lúc đó tại nhà một cư sĩ phát sanh bịnh dịch, ban đầu làm chết côn trùng, kế làm chết các loài gia cầm, gia súc như gà vịt, heo bò...; sau cùng lây lan làm chết nhiều người. Khi bịnh dịch lây lan, mọi người không ai dám ra khỏi nhà bằng cửa trước, nếu đi thì lén đi cửa hông, khi ra khỏi nhà phải đi thẳng không được ngó ngoái lại, nếu ngoái lại sẽ bị chết, nếu không chết ngay, khi đến nơi khác cũng bị chết. Lúc đó ba cha con cư sĩ này đi ra khỏi nhà từ cửa hông và đi thẳng không ngó ngoái lại nên được sống; khi đến nước khác không thể tự kiếm sống nên đến chỗ các Tỳ-kheo cầu xuất gia và được độ. Sau khi xuất gia không bao lâu, người cha cùng hai con đắp y mang bát vào thành khất thực.

-oOo-

LUẬT THIỆN KIẾN TỲ BÀ SA

QUYỂN 17

Lúc đó tại nước Ca tỳ la vệ, đại vương Du đầu đàn na (vua Tịnh-phạn) nhớ nghĩ: "con ta vào ngày xuất gia có nói khi nào thành Phật sẽ trở về đây", sau đó vua nghe tin con mình sau thời gian tu khổ hạnh đã thành đạo dưới cội Bồ đề, kế đến nước Ba la nại chuyển pháp luân Tứ đế, độ năm anh em Kiều-trần-như xuất gia, hiện nay đang ở tại nước Ma kiệt đà, vua liền gọi đại thần đến bảo: "ta nghe tin thái tử đã thành Phật, hiện đang ở tại nước Ma kiệt đà, khanh hãy dẫn một ngàn người đến nước đón nghinh đón thái tử trở về đây và nói rằng: vua cha đã già, đang lúc còn sống muốn gặp lại con". Đại thần vâng lịnh vua dẫn một ngàn người đi đến nước Ma kiệt đà, gặp Phật đảnh lễ rồi ngồi một bên, Phật quán tâm ý của họ nói pháp, sau khi nghe pháp họ đều chứng quả A-la-hán và cầu xuất gia, Phật gọi thiện lai Tỳ-kheo, họ liền đắc giới cụ túc. Một ngàn Tỳ-kheo này sau khi chứng quả liền nhập định thọ giải thoát lạc nên không trở về báo lại cho vua biết. Vua chờ tin mãi không thấy trở về, cũng không có tin tức gì bèn sai đại thần khác, lần lượt

sai như thế đến tám đại thần, khi đến chỗ Phật nghe pháp cầu xuất gia và chứng quả giống như đoàn người đầu tiên, cũng không ai trở về báo lại cho vua biết. Lúc đó có đại thần tên là Ca lưu đà di sanh cùng ngày với Bồ tát, vua liền sai Ca lưu đà di, Ca lưu đà di tâu vua: "nếu đại vương cho thần xuất gia, thần nhất định sẽ nghinh đón được Phật trở về", vua bằng lòng. Ca lưu đà di cùng một ngàn người khi đến chỗ cũng giống như những đoàn trước đó, đều được xuất gia và chứng quả. Lúc đó Ca lưu đà di thấy bên đường lúa đã kết hạt, hoa nở rộ, khí hậu điều hòa nên nói sáu mươi bài kệ tụng ca ngợi phong cảnh đẹp trên đường. Phật biết nhưng vẫn hỏi nguyên do, Ca lưu đà di nói: "đại vương nói ta đã già, lúc đang còn sống muốn gặp lại con, nên sai con đến nghinh đón Phật trở về, xin Phật thương xót đại vương mà trở về nước", Phật nói: "thầy hãy đi thông báo các Tỳ-kheo: Phật muốn du hành, các Tỳ-kheo hãy chuẩn bị lên đường". Lúc đó Phật cùng hai vạn Tỳ-kheo từ nước Ma kiệt đà tuần tự du hành đi đến nước Ca tỳ la vệ, nước Ma kiệt đà cách nước Ca tỳ la vệ sáu mươi do tuần, Phật du hành trải qua sáu mươi ngày mới đến nơi, thức ăn Phật dùng hằng ngày trên đường đi đều do phu vương cúng dường, đó là do Ca lưu đà di khi tới giờ thọ thực liền dùng thần lực bay lên không trung đến chỗ vua lấy thức ăn mang về cho Phật. Ca lưu đà di nhân dịp này ca ngợi công đức Phật

khiến cho vua và các Thích tử càng tăng thêm lòng tin Phật, các Thích tử bàn với nhau: "Phật không ưa thích chỗ ồn ào, chúng ta nên tìm nơi yên tĩnh xây cất tinh xá để khi Phật trở về đây có chỗ ở", bàn xong họ cùng xuất tài vật ra để xây tinh xá. Lúc đó Thích tử Di cù đà có một khu vườn không xa thành, rất yên tĩnh có thể xây cất tinh xá. Không bao lâu sau tinh xá hoàn thành, vua Tịnh-phạn cùng các Thích tử mang hương hoa nghinh đón Phật đến ở trong tinh xá này. Lúc đó vua và các Thích tử lớn hơn Phật thì không làm lễ, chỉ những người nhỏ hơn Phật mới làm lễ, Phật thấy việc này rồi liền biết tâm ý của những người này nên dùng thần lực bay lên hư không hiện ra mười tám món thần biến để điều phục tâm ý của họ, giống như dùng thần lực hàng phục ngoại đạo không khác. Vua và các Thích tử thấy Phật hiện thần lực, tự nhiên cúi mình làm lễ Phật, vua Tịnh-phạn nói: "đây là lần thứ ba Trẫm làm lễ Phật". Nói đây là lần thứ ba làm lễ là lần thứ nhất lúc Phật mới đản sanh, tướng sư A tư đà nói: "nếu thái tử ở tại gia thì sẽ làm Chuyển luân thánh vương, nếu xuất gia thì sẽ thành Phật", lúc đó mặt đất chấn động, vua thấy thần lực này nên làm lễ Bồ tát; lần thứ hai lúc vua Tịnh-phạn dự lễ tịch điền, thấy Bồ tát ngồi dưới gốc cây Diêm phù, mặt trời tuy đã xế bóng nhưng bóng cây vẫn đứng yên không nghiêng bóng để che mát cho Bồ tát, vua thấy thần lực này nên

làm lễ Bồ tát; hôm nay thấy Phật hiện thần biến mà làm lễ là lần thứ ba. Các Thích tử thấy vua đảnh lễ Phật cũng đảnh lễ theo, Phật hiện trở xuống ngồi trên tòa sư tử, vua và các Thích tử cũng đều an tọa, lúc đó trời mưa sắc đỏ làm sạch bụi đất, không khí mát mẻ khiến mọi người đều hoan hỉ. Phật quán căn cơ thuyết pháp, vua và các Thích tử sau khi nghe pháp xong, có người chứng quả Tu đà hoàn, có người chứng quả Tư đà hàm, cùng đứng dậy đành lễ Phật hữu nhiễu rồi ra về, không một ai nghĩ đến việc thỉnh Phật ngày mai thọ thực. Sáng hôm sau Phật đắp y mang bát cùng hai vạn Tỳ-kheo trước sau nôi nhau vào thành khất thực. Khi đến cửa thành Phật dùng thiên nhãn quán chư Phật quá khứ vào thôn của quyến thuộc khất thực như thế nào, liền quán biết chư Phật quá khứ theo thứ lớp khất thực từng nhà, không có lựa chọn. Phật lại nghĩ đến các đệ tử Thanh văn đời vị lai, muốn họ y theo pháp Phật nên vào thành theo thứ lớp khất thực từng nhà. Lúc đó các Thích nữ nghe Phật cùng chúng tăng theo thứ lớp khất thực từng nhà nên vén rèm ra nhìn, mẹ của La hầu la đang ở trên lầu cao nghe biết tin này liền suy nghĩ: "khi còn là thái tử, trên đầu đội mão thiên quan, trên thân trang sức chuỗi ngọc, đi xe bảy báu, ra vào đều có ngàn xe vạn mã hộ vệ trước sau. Nay thái tử cạo bỏ râu tóc xuất gia, đắp ca sa mang bát khất thực thì như thế nào", nghĩ rồi liền vén rèm ra nhìn, thấy Phật bước

đi có ánh sáng năm màu chiếu tỏa trên mặt đất như dung kim (vàng ròng nấu chảy), Da du đà la vội chạy vào tâu vua: "con của đại vương đang vào thành khất thực". Vua nghe rồi liền đến chỗ Phật nói rằng: "đại đức khất thực làm cho Trẫm xấu hổ, Trẫm có thể cung cấp cho Phật và chúng tăng, cần gì phải khất thực", Phật nói: "đây là pháp của dòng họ Như lai", vua nói: "dòng họ Sát đế lợi của ta không có khất thực", Phật nói: "dòng họ của Như lai không phải là Sát đế lợi mà là chư Phật quá khứ", Phật liền nói kệ:

"Khởi tâm không biếng nhác,
Thường tự làm pháp thiện,
Hành thiện được ngủ yên,
Đời này và đời sau"

Vua nghe kệ xong liền đắc quả Tu đà hoàn, Phật lại nói kệ:

"Hành tất cả thiện pháp,
Không làm các pháp ác,
Hành thiện được ngủ yên,
Đời này và đời sau"

Vua nghe kệ thứ hai xong liền chứng quả Tư đà hàm, vua thỉnh bát từ tay Phật rồi Phật và chúng tăng trở về cung để cúng dường. Các thể nữ trong cung nghe Phật đã thọ thực xong liền nói với Da du đà la: "chúng ta hãy đến đảnh lễ Thế tôn", Da du đà la nói: "nếu Phật thương xót ta thì tự sẽ đến

thăm ta, ta không thể đi", các thể nữ mang hương hoa đến đảnh lễ Phật, sau khi các thể nữ đi rồi, Da du đà la suy nghĩ: "nếu Phật đến đây, ta sẽ đảnh lễ". Lúc đó Phật đưa bát cho vua cha rồi cùng hai đệ tử A-la-hán có thần túc đi đến chỗ Da du đà la và bảo họ rằng: "nếu mẹ của La hầu la đến đảnh lễ thì đừng ngăn trở", Phật trải tọa cụ ngồi xong, Da du đà la liền cúi mình đưa tay chạm vào chân Phật và đặt đầu trên đó để làm lễ. Phật nói: "không những đời này Da du đà la tôn trong ta, mà trong quá khứ cũng đã tôn trọng như vậy", Phật liền thuyết kinh Khẩn na la bổn sanh. Lúc đó vua Tịnh-phạn muốn làm năm pháp để đưa vương tử Nan đà lên ngôi: một là kết tóc, hai là khoác y, ba là trang nghiêm cung điện, bốn là cưới vợ, năm là dựng lọng riêng. Do Phật dùng thiên nhãn quán biết túc duyên của-nan đà, đời này có thể chứng quả A-la-hán nên đưa bát cho Nan đà cầm, muốn làm phương tiện để hóa độ, vì tôn trong Phật nên Nan đà cầm bát đi theo sau Phật về đến chùa, Nan đà vốn không muốn xuất gia nhưng Phật vẫn cưỡng ép xuất gia. Nói hóa độ La hầu la là khi Phật vào thành khất thực, Da du đà la từ cửa sổ chỉ Phật và bảo với La hầu la rằng: "người đó chính là cha của con", sau đó bà dùng chuỗi ngọc trang nghiêm cho La hầu la rồi bảo: "khi con đến chỗ cha, con hãy xin cha cho con trân bảo và nói rằng: con muốn dựng lọng làm vua chuyển luân, xin cha ban cho

con trân bảo", La hầu la vâng lời mẹ đến chỗ Phật, khi bước vào bóng của Phật, La hầu la nói: "bóng của cha thật mát mẻ an lạc", nói rồi liền xin cha ban cho trân bảo, Phật không đáp và đứng dậy đi, La hầu la liền đi theo sau và về đến chỗ Phật ở, Phật trải tọa cụ ngồi rồi bảo La hầu la: "dưới cội Bồ-đề ta đã được trân bảo này, trong tất cả các trân bảo thì trân bảo này là quý báu bậc nhất, con có muốn được nó không?", đáp là muốn, Phật liền bảo Xá lợi phất độ cho La hầu la xuất gia. Vua Tịnh-phạn nghe tin Phật đã độ cho La hầu la xuất gia, trong lòng rất đau buồn nên đến nói với Phật: "từ nay, xin Phật chế ngăn nếu cha mẹ chưa cho thì không được độ cho xuất gia", Phật nhận lời nên trong luật nói nếu có người cầu xuất gia nên hỏi trước cha mẹ có cho phép không, nếu đáp là chưa cho thì không nên độ; nếu là người từ phương khác hay nước khác đến cầu xuất gia thì không cần hỏi. Sa di nếu làm mười điều ác thì nên diệt tẫn: một là giết hại, hai là trộm cắp, ba là hành dâm, bốn là nói dối, năm là uống rượu, sáu là hủy báng Phật, bảy là hủy báng Pháp, tám là hủy báng Tăng, chín là tà kiền, mười là hoại tịnh hạnh Tỳ-kheo-ni. Trừ trường hợp thứ mười thì vĩnh viễn không được xuất gia lại, chín trường hợp trên nếu biết cải hối, không tái phạm thì được xuất gia lại.

Nói xuất gia có ba loại trộm là:

1 - Trộm hình dạng: là người không có thầy mà

tự xuất gia, không có tuổi hạ Tỳ-kheo, không theo thứ lớp để thọ lễ bái cúng dường, cũng không dự vào pháp sự của Tăng.

2 - Trộm hòa hợp: là người tuy có thầy độ cho xuất gia nhưng chưa thọ giới cụ túc, khi đi đến nơi khác tự nói mình có mười hạ hoặc hai mươi hạ để theo thứ bậc thọ sự lễ bái cúng dường, cũng không dự vào các pháp sự của Tăng.

3 - Trộm cả hình dạng và hòa hợp: là người có đủ những yếu tố trong hai trường hợp trên.

Đối với loại người trộm hình dạng, nếu muốn xuất gia và thọ giới lại thì được cho; nếu vì lánh nạn hay nghèo đói mà xuất gia nhưng không dự vào pháp sự của Tăng, qua nạn hay hết nghèo đói mà muốn xuất gia thọ giới lại thì được cho. Nếu Tỳ-kheo thật không có tuổi hạ mà dối nói tuổi hạ để dựa vào tuổi hạ này để thọ lợi dưỡng, thì tính theo giá mà kết tội. Nếu Tỳ-kheo biến tâm muốn đến với ngoại đạo, cất bước chân đi thì phạm Đột kiết la, giữa đường hối hận quay về cũng Đột kiết la và được cho ở lại trong Tăng; nếu đã đến chỗ ngoại đạo nghe thuyết pháp, nhưng không chấp nhận, hối hận trở về thì nên sám tội Đột kiết la và được cho ở lại trong Tăng; nhưng nếu chấp nhận thuyết của ngoại đạo và ưa thích thì sau đó dù có hối hận quay về, Tăng nên diệt tẫn.

Nói không được độ cho rồng xuất gia vì rồng

không thể đắc thiền định và chứng quả. Rồng lại có năm việc không bỏ được thân rồng: một là khi hành dâm, hai là khi thọ sanh, ba là khi thay da, bốn là khi ngủ, năm là khi chết. Các loài quỷ thần khác như Ca lầu la cho đến vua trời Đế thích cũng không được độ cho xuất gia thọ giới cụ túc.

Người giết cha mẹ cũng không được độ cho xuất gia thọ giới cụ túc, nếu thật là cha mẹ, khởi tưởng là không phải cha mẹ mà giết cũng không được cho xuất gia. Người giết A-la-hán cũng vậy, nếu giết lầm thì tuy không chướng ngại cho việc xuất gia thọ giới nhưng vì nghiệp chướng nặng nên không được độ. Người hoại tịnh hạnh Tỳ-kheo-ni tức là cưỡng dâm thì không được cho xuất gia thọ giới, nếu chỉ là xúc chạm Tỳ-kheo-ni thì không phải là chướng pháp. Người phá hòa hợp Tăng hay trợ giúp việc phá Tăng đều không được cho xuất gia thọ giới. Nói người hai căn có ba trường hợp: một là tự thọ thai và có thể làm cho người khác thọ thai; hai là tự thọ thai nhưng không thể làm cho người khác thọ thai; ba là không thể tự thọ thai, cũng không thể làm cho người khác thọ thai. Cả ba hạng người hai căn này đều không được cho xuất gia thọ giới cụ túc, nếu đã cho thì nên diệt tẫn. Người không có Hòa thượng thì không được cho thọ giới cụ túc, nếu cho thì người thọ tuy đắc giới nhưng Tăng phạm Đột kiết la; người không có y bát cũng vậy. Được truyền trao giới cụ túc cho hai,

ba người một lần; nếu đồng Hòa thượng thì cũng được yết ma truyền trao giới cụ túc cho hai, ba người một lần, đồng một giới lạp thì không lễ bái nhau. Hòa thượng dịch nghĩa là biết tội hay không tội, Hòa thượng cho thọ giới rồi nên đo bóng để tính giờ khắc thọ giới, tức là đứng thẳng tính bóng từ gót chân rồi tùy theo thân mà tính bóng dài ngắn. Kế dạy cho người thọ giới biết về thời tiết thọ giới, tức là vào mùa đông hay mùa hạ, mùa xuân; kế dạy cho biết về ngày tháng thọ giới, tức là tháng có trăng hay không trăng; kế dạy cho biết về túc số Tăng truyền giới rồi mới truyền trao pháp tứ y, tứ trọng.

Lúc đó Phật tại thành La duyệt (thành Vương xá) nước Ma kiệt đà, nói về việc kết giới. Nói tiêu tướng có nhiều loại: nếu lấy núi làm tiêu tướng thì lớn như núi Tu di, nhỏ như tướng con voi; nếu lấy đá làm tiêu tướng thì lớn như tướng con bò, nhỏ thì nặng chứng ba mươi cân, đa tản mạn không được lấy làm tiêu tướng. Nếu lấy rừng cây làm tiêu tướng thì không được lấy rừng tre, rừng cỏ lau vì rỗng ruột; nên lấy rừng cây có lõi cứng, lớn thì được rộng đến trăm do tuần, nhỏ nhất là bốn cây mọc liên tiếp nhau; cây cao thì như cây Diêm phù, cây nhỏ nhất phải cao chừng tám tấc, nếu không có cây mọc tự nhiên thì được lấy loại cây trồng để làm giới tướng. Nếu lấy đường đi làm tiêu tướng thì như đường đi vào ruộng, đường đi đến giếng lấy

nước... nhưng không được lấy đường cùng làm tiêu tướng; đường lớn hay đường nhỏ hẹp đều được. Nếu lấy tổ mối làm tiêu tướng thì lớn như núi, nhỏ phải cao chừng tám tấc; nếu lấy sông ao làm tiêu tướng thì phải là sông ao tự nhiên, dù bốn tháng không mưa, nước vẫn chảy và sâu hai thước; nếu là kênh rạch dẫn nước thông vào ruộng thì không được. Tướng của đại giới có năm hoặc hình tròn, hình vuông, hình cái trống, hình bán nguyệt hay hình tam giác đều được. Nếu đã kết đại giới rồi, sau đó tiêu tướng mất nhưng giới không mất; sau khi kết giới xong, nếu nước ngập thành ao có nước chảy, nếu nhớ biết tướng giới thì dựng cột làm gác, ở trên đó tác pháp vẫn thành tựu; nếu nước soi mòn thành hang cũng không mất tướng giới, nếu Tỳ-kheo ở trên không trung hay ở trong hang dưới mặt đất thì không được riêng làm pháp sự. Kết đại giới được rộng nhất là ba do tuần, không được lớn hơn, khi kết nên nói trừ thôn và giới ngoài thôn tức là trong tầm ném đá của người trung bình. Tỳ-kheo kết đại giới có thể kết chồng lên giới của Tỳ-kheo-ni hay không phải giới của Tỳ-kheo-ni mà giới của Tỳ-kheo-ni vẫn không mất; Tỳ-kheo-ni cũng vậy, được kết đại giới chồng lên giới của Tỳ-kheo tăng mà giới của Tỳ-kheo tăng vẫn không mất. Giới A lan nhã nhỏ nhất là bảy Bàn đà la, một Bàn đà la bằng hai mươi tám khuỷu tay; người không đồng ý có thể ở ngoài phạm vi hai mươi tám khuỷu tay này

làm pháp sự riêng. Nói thủy giới là như Tỳ-kheo ngồi trên thuyền, từ chỗ ngồi tạt nước hay quăng đá văng tới chỗ nào thì đó là giới nước; khi bố tát nên neo thuyền lại, không được cột dây vào bờ hoặc cột vào cây mọc trên bờ, vì cột tức là giới đất và giới nước nối liền nhau.

Nói phi pháp biệt chúng là bốn Tỳ-kheo ở chung một chỗ, một người gởi dục, ba người còn lại thuyết Ba la đề mộc xoa; chỉ có ba người mà một người gởi dục, hai người còn lại thuyết Ba la đề mộc xoa thì gọi là phi pháp, cũng gọi là biệt chúng. Nói phi pháp hòa hợp chúng là bốn Tỳ-kheo ở chung một chỗ, đủ túc số nên thuyết Ba la đề mộc xoa mà lại tác pháp theo chúng ba người hay đối thú thuyết giới. Nói như pháp biệt chúng là bốn Tỳ-kheo ở chung một chỗ, một người gởi dục, ba người còn lại đối thú thuyết giới; hoặc ba Tỳ-kheo mà một người gởi dục, hai người còn lại đối thú thuyết giới. Nói như pháp hòa hợp chúng là bốn Tỳ-kheo ở chung một nơi cùng hòa hợp thuyết Ba la đề mộc xoa, hoặc chỉ có ba Tỳ-kheo hòa hợp nói ba lần bố tát.

Trong ba tháng an cư, nếu có nhân duyên phải dời đi thì không phạm nhưng không thành an cư, không được an cư nơi đất trống hoặc dưới gốc cây. Nói dưới chân của Thủ lung na có lông dài màu biếc là quả báo của nghiệp đời trước, do quá khứ vị này ở chung với tám vạn người con của Trưởng

giả, cùng phát tâm dựng căn nhà cỏ và thỉnh vị Phật Bích chi đến đây an cư ba tháng hạ. Thủ lung na lại đem tấm thảm Khâm bà la bằng lông dê trải trước nhà cho vị Phật Bích chi này lau chân. Nhờ nghiệp báo này nên nay dưới chân có mọc lông dài, sau khi xuất gia, Phật vì Thủ lung na nên khai cho mang giày da một lớp. Giày da có nhiều loại, theo hình dáng mà đặt tên như giày Na la phú la, giày da hình sừng nai, giày da A la lê, giày da Phú la bạt đà la, giày da Chơn thệ lê, giày da hình lông công... Nói Kỳ bà y sư vốn là con của một kỹ nữ nổi tiếng tại thành Vương xá tên là Bà la bạt đề, pháp của kỹ nữ là nếu sanh con gái thì nuôi lớn rồi dạy cho làm kỹ nữ, nhưng nếu là con trai thì vất bỏ. Do nguyên nhân này Kỳ bà bị vất bỏ bên đường, vương tử Vô úy sáng sớm cỡi ngựa đi đến chỗ vua, trên đường thấy đứa bà bị bỏ rơi này nên dừng ngựa lại hỏi tùy tùng là đã chết hay còn sống, tùy tùng đáp là còn sống, do đây Kỳ bà được dịch nghĩa là Hoạt đồng tử; vương tử Vô úy liền mang về nuôi nấng cho đến trưởng thành và nhận làm con. Vì sao Kỳ bà chỉ học nghề thuốc không học kỹ thuật khác?- do túc nghiệp, quá khứ có Phật ra đời hiệu là Liên hoa, lúc đó có một thầy thuốc thường thăm bịnh và cúng dường thuốc cho Phật, Kỳ bà thấy vậy liền cúng dường Phật trong bảy ngày rồi phát nguyện: "nguyện cho con trong đời vị lai được làm thầy thuốc giỏi thăm bịnh cho Phật và cúng dường

thuốc giống như vị thầy thuốc này đang cúng dường Phật không khác", do thiện nghiệp này nên sau khi qua đời, Kỳ bà được sanh lên cõi trời, hết phước trở xuống làm người, cứ luân chuyển như vậy cho đến khi Phật Thích ca Mâu ni ra đời, theo túc nguyện chỉ học nghề thuốc trở thành Đại y vương để cúng dường Phật và Tăng. Kỳ bà học bảy năm thì thành tựu nghề y, thầy dạy nghề y cho Kỳ bà suy nghĩ: "Kỳ bà là con của vương tử Vô úy, tài vật không thiếu, nếu trở về nước sẽ không còn nhớ ân thầy dạy học", do nghĩ như vậy nên vị thầy này khi tiễn đưa, chỉ đưa cho Kỳ bà y phục mà không đưa lương thực đi đường. Kỳ bà đi đến giữa đường thì đói bụng, không có lương thực nên vào trong thôn hỏi thăm trong thôn có ai bị bịnh không, đáp có và chỉ chỗ, Kỳ bà đến đó trị bịnh và được thưởng trọng hậu, Kỳ bà suy nghĩ: "ta trị bịnh cho một người mà được thưởng trọng hậu như vậy, nếu trị cho nhiều người thì tiền thưởng ắt là vô số, ta nên nhớ ân thầy dạy".

Có mười lăm giới được thọ cúng dường: 1 - Giới của giới tràng như đã giải ở trên.

2 - Giới của cảnh giới: như trong giảng đường hay trong nhà ăn đang chia y, trong tầm ném đá của người khỏe mạnh, tùy giới lớn hay nhỏ đều có tầm ném đá này, Tỳ-kheo vào trong giới này thì được chia y.

3 - Giới đồng bố tát: nếu Tỳ-kheo vào trong

giới đồng bố tát thì được chia y.

4 - Giới không mất y: nếu Tỳ-kheo vào trong giới này thì được chia y.

5 - Giới La bà: do vua hay đại thần làm chỗ dừng nghỉ cho Tỳ-kheo trong phạm vi mười do tuần; khi dựng trụ làm tiêu tướng, các Tỳ-kheo lập chế: trong tiêu tướng này nếu có lợi dưỡng gì đều thuộc về chúng ta.

6 - Giới tụ lạc: có chợ

7 - Giới thôn: không có chợ. 8 - Giới quốc độ: có thành ấp.

9 - Giới A bàn đà la tức là giới A lan nhã.

10 - Giới tạt nước đến: Tỳ-kheo ở trên thuyền tạt nước đến đâu thì trong phạm vi này là giới.

11 - Giới dân cư: phía đông tây thành là giới dân cư. 12 - Giới La na tức là giới quốc độ.

13 - Giới A la xà là giới của vua thống lãnh. 14 - Giới đảo tức là đảo trong biển.

15 - Giới núi Thiết vi.

Nếu thí chủ nói thí cho Tăng trong giới tràng thì Tăng trong giới bố tát không được thọ; nếu nói thí cho Tăng trong giới cảnh giới thì Tăng trong giới này đều được thọ; nếu nói thí cho Tăng trong giới không mất y thì Tăng trong giới bố tát đều được chia phần, trừ giới tụ lạc nằm trong giới bố tát; cứ như thế tùy thí cho Tăng trong giới nào trong mười lăm giới trên thì chỉ Tăng trong giới

được thọ và chia phần. Nếu nói thí cho Tăng trên hai đảo thì Tăng trên mỗi đảo dù nhiều ít khác nhau vẫn phải chia đều làm hai phần. Nói biệt trú xứ đồng lợi dưỡng là tùy trú xứ nào được lợi dưỡng đều cùng chia. Nếu nói thí cho Tăng thì khi đánh kiền chùy nhóm Tăng, ai đến thì được chia. Nếu thí chủ đem một y đến đưa cho một Tỳ-kheo mà nói là thí cho Tăng, Tỳ-kheo này thọ rồi nói là tôi đáng được thọ thì gọi là ác thọ; nếu đánh kiền chùy nhóm Tăng, từ Thượng tòa cho đến hạ tòa ai cũng không chịu thọ thì Tỳ-kheo này được thọ, gọi là thiện thọ. Nếu trú xứ chỉ có một Tỳ-kheo, thí chủ đem y đến nói thí cho Tăng, Tỳ-kheo này nên tâm niệm miệng nói: "y này thí chủ cúng cho Tăng, trú xứ này không có Tăng, y này nay thuộc về tôi", tâm niệm miệng nói như thế rồi được thọ không phạm. Nếu thí chủ nói thí y cho Tăng thì Tỳ-kheo tu hạnh đầu đà thọ y phấn tảo không được lấy; nếu thí đãy đựng bát, đựng dép hoặc đãy lượt nước, kim... thì được lấy. Nếu thí chủ nói thí y cho Tăng, sau khi đánh kiền chùy, Tăng tụ đến đứng nối tiếp nhau trong tầm tay kéo dài đến trăm do tuần, thì chỉ cần vị đứng đầu vào được trong giới thì người cuối cùng ở ngoài giới vẫn được chia phần. Nếu nói thí cho hai bộ tăng thì mỗi bộ dù số người nhiều ít khác nhau vẫn phải chia đều hai phần. Nếu thí chủ nói thí cho Tăng tiền an cư thì Tăng hậu an cư và người phá hạ không được thọ; nếu nói thí cho

Tăng an cư xong thì Tăng tiền và hậu an cư đều được thọ, người phá hạ không được thọ; nếu chỉ nói thí cho Tăng an cư thì dù tiền hay hậu an cư và người phá hạ đều được thọ; nếu nói thí cho Tăng hậu an cư thì Tăng tiền an cư không được thọ; nếu chỉ định thí cho Tỳ-kheo ở phòng nào thì nên theo lời thí chủ mà đưa; nếu thí chủ nói vị nào được tôi thỉnh thực thì được cúng y, nếu không được tôi thỉnh thực thì không được cúng y, thì tùy thí chủ thỉnh vị nào, vị ấy được y.

Trong kiền độ Dược, nói cơm Câu bạt đà la là cơm gạo lúa tẻ, Tu bộ là canh đậu, Kiết la là măng tre, Khư đà ni là chỉ cho các loại trái cây; Ha lê lặc là loại trái lớn như trái đại táo, có vị chua đắng; Tỳ ê lặc là loại trái giống như trái đào có vị ngọt; A ma lặc là trái Dư cam tử, Bà lợi bà bà là hạt cải, Đà bà xà là thuốc hút, Đà bà xà đà bà là thuốc nhỏ mắt, Xà na là loại cây mọc trên đất, Kỳ la xà na là loại cây mọc dưới nước và nhiều loại cây trái khác chỉ có ở nước ngoài, ở Trung quốc không có. Tỳ-kheo không được ăn năm loại thịt là thịt sư tử, thịt voi, thịt ngựa, thịt rồng rắn và thịt chó; da lông cũng không được dùng. Khi được thịt nên hỏi là thịt gì rồi mới thọ ăn, nếu không hỏi thì phạm Đột kiết la.

Nói kết tịnh trù là chọn lấy một phòng bên kết làm tịnh trù, khi khởi công bắt đầu dựng cột trụ, các Tỳ-kheo nên đứng chung quanh nâng cột trụ lên và nói ba lần: "nơi này làm tịnh trù cho Tăng",

cột trụ thứ hai, thứ ba cũng nói như thế. Kế nên tác tịnh, gọi thí chủ đến nói: "nơi này chưa làm tịnh, ông hãy vì tăng tác tịnh", thí chủ nói: "nơi này làm tịnh trù cho Tăng tùy ý thọ dụng"; nếu không có thí chủ nên gọi một vị kỳ túc trong thôn đến dạy ông cách tác tịnh, nói lời giống như trên. Kết tịnh trù thành rồi thì Tăng được tùy ý ở trong đó cất chứa thức ăn và nấu thức ăn cho Tăng mà không có lỗi nội túc, nội chữ (ngủ chung với thức ăn và nấu thức ăn trong giới). Trái Diêm phù là loại trái lớn như trái táo hồng, Xá lầu ca là nước ngó sen, dùng ngó sen ép giã rồi lượt lấy nước uống phi thời; Bà lầu sư là loại trái giống như trái xoài. Tất cả loại trái cây đều có thể dùng làm nước uống phi thời, trừ bảy loại mễ cốc, tất cả loại lá cũng đều được dùng làm nước uống phi thời trừ rau khoai nước, tất cả loại hoa cũng được dùng làm nước uống phi thời trừ hoa Ma đầu, tất cả loại trái đều được ép làm nước uống phi thời trừ sáu loại trái, đó là trái La đa, trái dừa, trái Ba la nại, trái bầu, trái dưa, trái mướp; tất cả loại đậu không được xay giã làm nước phi thời (vì đó là loại thời dược). Vật dụng chứa nước được dùng làm bằng gỗ, bằng gốm sành hoặc sắt, không được dùng loại khác. Nếu tự có hạt giống gieo trồng trên đất của chúng tăng thì khi thu hoạch nên chia cho Tăng một nửa; nếu Tăng có hạt giống gieo trồng trên đất riêng của mình thì khi thu hoạch cũng chia cho Tăng một

nửa.

-oOo-

LUẬT THIỆN KIẾN TỲ BÀ SA

QUYỂN 18

Trong kiền độ y Ca hi na, phải ít nhất là năm người tiền an cư mới được thọ y Ca hi na; người phá an cư, người hậu an cư và những người từ nơi khác đến đều không được thọ. Nếu tại trú xứ không đủ năm người, được thỉnh Tăng ở nơi khác đến cho đủ túc số để thọ nhưng Tỳ-kheo khách này không được thọ. Nếu trú xứ có bốn Tỳ-kheo và một Sa di, an cư sắp xong, cho Sa di thọ giới cụ túc để đủ túc số năm người thọ y Ca hi na thì tân Tỳ-kheo này cũng được thọ; trường hợp một Tỳ-kheo và bốn Sa di cũng vậy. Nếu trú xứ có đủ túc số Tăng nhưng không biết pháp thọ y Ca hi na thì được thỉnh một Tỳ-kheo biết pháp từ nơi khác đến tác pháp yết ma để thọ nhưng vị Tỳ-kheo khách này không được thọ, cũng không được chia phần y.

Hỏi: người nào được thí y cho Tăng làm y Ca hi na?- cả bảy chúng và chư thiên đều có thể cúng y cho Tăng làm y Ca hi na. Nếu có người không hiểu cách may y Ca hi na đến hỏi, thì Tỳ-kheo nên chỉ, tùy trong ba y hoặc Tăng già lê, hoặc Uất đa la

tăng hoặc An đà hội đều được thọ làm y Ca hi na. Tự tứ xong vào ngày mươi sáu, khi mặt trời vừa mọc, thí chủ nên đem vải đến trong Tăng, Tăng nên nói số lượng kim chỉ cần để may y, thí chủ nên cúng dường đầy đủ kể cả thức ăn uống cho các Tỳ-kheo may y Ca hi na. Người thọ trì y Ca hi na phải biết pháp thọ, vải này phải do nhiều Tỳ-kheo cùng nhau cắt rọc và may thành, ngay trong ngày đó nhuộm và điểm tịnh rồi mới thọ trì. Nếu có nhiều người mang vải đến để làm y Ca hi na thì chỉ nên chọn cái tốt nhất, những cái còn lại Tăng được chia.

Hỏi: y Ca hi na nên giao cho ai thọ trì?- nên giao cho vị có y rách, nếu Tỳ-kheo có y rách nhiều thì nên chọn vị già có tuổi hạ cao nhất, không được giao cho người có tâm xẻn tham. Phật sở dĩ khen ngợi việc thọ y Ca hi na là vì chư Phật quá khứ cũng khen ngợi, như quá khứ vào thời Phật Liên hoa, có vị đệ tử Thanh văn tên là Tu xà đa, do trong một ngày may y Ca hi na không kịp nên Phật bảo một vạn sáu ngàn Tỳ-kheo

tập trung đến cùng phụ giúp để may cho xong.

Sau khi may xong y, Tỳ-kheo thọ trì y Ca hi na nên xả y Tăng già lê mà mình đang thọ trì rồi cầm y Ca hi na ở trong Tăng nói ba lần: "y Ca hi na này, nay tôi xin thọ trì", nói rồi đắp y trịch bày vai hữu

đến trước Thượng tòa trong Tăng bạch rằng: "đại đức, con nay như pháp thọ trì y Ca hi na của Tăng, xin Tăng tùy hỉ", Thượng tòa đứng dậy đưa tay sờ vào y này rồi nói: "trưởng lão như pháp thọ trì y Ca hi na của Tăng, tôi xin tùy hỉ", như thế lần lượt cho đến vị hạ tòa. Không phải Tăng, cũng không phải chúng thọ trì y Ca hi na, chỉ một người thọ trì y Ca hi na này, Tăng hay chúng đều tùy hỉ mới thành thọ. Nếu thí chủ đem ba y đến trong Tăng nói cúng cho người thọ trì y Ca hi na thì phải theo như lời của thí chủ, đưa cho người thọ trì y Ca hi na, người khác không được thọ. y Ca hi na có công đức nhiếp Tăng để Tăng được lợi thí, khinh vật được chia cho người thọ y Ca hi na, còn trọng vật thì thuộc về Tăng bốn phương. Nếu trong đồng giới bố tát mà có nhiều trú xứ thì không được thọ y Ca hi na riêng, nên hòa hợp lại một chỗ như pháp thọ một y Ca hi na.

Nói mang vải đã có chưa may thành y ra ngoài giới là Tỳ-kheo thọ y mang vải này ra ngoài giới đến trú xứ khác, thấy có phòng ở tốt đẹp hoặc có người quen biết nên không muốn trở về thì mất chỗ ở trước, mất y công đức sau. Nếu khởi niệm: "ta sẽ không may y, cũng không trở về", thì cả chỗ ở và y công đức đều mất. Nói khi may y mất là khi may y khởi niệm không muốn trở về thì mất chỗ ở trước, mất y công đức sau. Nói khi nghe mất là khi nghe xả y thì mất y công đức trước, mất chỗ ở sau.

Nói khi hết hy vọng thì mất là khi hết hy vọng được cúng vải thì mất trú xứ trước, mất y công đức sau...

Trong kiền độ Câu diệm di, nếu người đang hành biệt trụ có người thỉnh hay truyền giới cho người thì được tạm ngưng hành pháp, việc xong trở về mới hành tiếp. Khi xả hành pháp nên đối trước một Tỳ-kheo nói ba lần: "đại đức, tôi nay xin xả hành pháp Ba lợi bà sa". Khi đang hành pháp biệt trú hay hành Ma na đỏa, trong trú xứ các Tỳ-kheo đều đi hết, không có ai để bạch pháp hành, thì Tỳ-kheo hành pháp này nên tâm niệm: "nếu có Tỳ-kheo nào đến, ta sẽ bạch", nếu trong sáu ngày hành Ma na đỏa không có ai để bạch thì Tỳ-kheo hành pháp này cũng được cho xuất tội. Nếu trong trú xứ có nhiều Tỳ-kheo đến và đi, khó thể bạch hết thì ban ngày được xả hành pháp, khi mặt trời chưa mọc nên cùng bốn hay năm Tỳ-kheo ra ngoài giới, người đang hành pháp sẽ đối trước các Tỳ-kheo này bạch pháp hành như sau: "con Tỳ-kheo đã hành pháp được ngày, còn lại ngày chưa hành"; nếu trong giới có Tỳ-kheo nào đi ra đến chỗ đó thì Tỳ-kheo hành pháp này cũng phải bạch như thế, nếu không bạch thì bị mất đêm.

Lúc đó tại nước Câu diệm di, trong một trú xứ có hai Tỳ-kheo: một là luật sư, hai là kinh sư. Vị kinh sư khi vào nhà xí, sau khi dùng nước tẩy tịnh xong, không đổ bỏ nước đó và úp chậu xuống; vị luật sư vào sau thấy chậu nước rửa còn nước liền

hỏi: "ai vào nhà xí rửa xong, không đổ bỏ nước đã rửa và úp chậu xuống?", vị kinh sư nói là tôi, luật sư hỏi: "thầy biết tướng tội không?", kinh sư đáp là thật không biết tướng tội, luật sư nói: "thầy phạm tội Đột kiết la", kinh sư nói: ' nếu phạm Đột kiết la thì tôi sẽ sám hối", luật sư nói: "thầy có cố ý làm không?", đáp là không cố ý, luật sư nói: "nếu không cố ý thì không phạm", kinh sư nghe nói không phạm nên không sám hối. Luật sư trở về phòng nói với đệ tử của mình: "vị kinh sư kia không biết phạm hay không phạm", đệ tử này nghe rồi liền đến nói với đệ tử của kinh sư rằng: "thầy tôi nói thầy của thầy không biết phạm hay không phạm", người đệ tử này nghe rồi về nói lại cho thầy nghe, vị kinh sư nghe rồi liền nói: "luật sư này trước nói là ta không phạm, sao nay lại nói là có phạm, luật sư này nói dối", đệ tử này nghe rồi liền đến nói với đệ tử của luật sư: "thầy tôi nói thầy của thầy nói dối", người đệ tử này nghe rồi về nói lại cho thầy nghe. Cứ như thế làm cho việc lan rộng ra và trở thành việc tranh cãi lớn, sau đó vị luật sư rình tìm lỗi của kinh sư rồi ở trong Tăng cử tội vị này. Lúc đó Phật đứng dậy dùng thần thông lực đi đến nước Xá vệ mà không nói cho các Tỳ-kheo ở nước Câu diệm di biết, vì sao, vì nếu Phật ở trong Tăng làm người xử đoán việc tranh cãi này, người được thắng sẽ vui vẻ, người thua sẽ nói là Phật thiên vị và phỉ báng Phật là tùy ái, tùy sân. Do phỉ

báng Phật, người ấy sẽ bị đọa địa ngục nên Phật mới bỏ đi, không muốn làm người xử đoán.

Trong bảy pháp diệt tránh, nếu là tương ngôn tránh thì nên dùng hai pháp Tỳ ni là Hiện tiền tỳ ni và Đa mích tỳ ni để dứt diệt. Ức niệm tỳ ni chỉ được dùng đối với bậc Tỳ-kheo ái tận, dưới cho đến bậc A na hàm, không phải đối với hàng phàm phu. Đa mích tỳ ni là đi khắp nơi tìm các Tỳ-kheo biết pháp để như pháp quyết đoán việc tranh cãi. Ma di là hai bộ Ba la đề mộc xoa. Khi hành xá la, nếu thấy thẻ phi pháp nhiều hơn thẻ như pháp thì nên thu thẻ lại và nói: "ngày mai sẽ hành thẻ lại", sau đó đi tìm thêm những người như pháp, sáng mai khi phát thẻ nếu thấy Thượng tòa lấy thẻ phi pháp thì nên nói nhỏ: "vì sao Thượng tòa lại lấy thẻ phi pháp, nên lấy thẻ như pháp".

Trong kiền độ về Tỳ-kheo-ni, sở dĩ Phật không cho người nữ xuất gia vì kính pháp. Nếu cho người nữ xuất gia trong thiện pháp luật thì chánh pháp chỉ trụ được năm trăm năm, Phật chế bát kỉnh pháp là muốn cho chánh pháp được tồn tại một ngàn năm.

Hỏi: nếu vậy, sau một ngàn năm Phật pháp diệt tận hay sao?- không phải là diệt tận mà là diệt dần; trong ngàn năm đầu có người đắc Tam đạt trí, trong một ngàn năm kế tiếp có người đắc ái tận A-la-hán nhưng không đắc Tam đạt trí; trong một ngàn năm kế chỉ đắc A na hàm, trong một ngàn năm kế nữa chỉ đắc Tư đà hàm, trong một ngàn năm kế nữa chỉ

đắc Tu đà hoàn; trong năm ngàn kế nữa chỉ có học pháp không có tu chứng, trong một vạn năm sau cùng tất cả kinh sách đã có dần dần tiêu diệt, chỉ còn hình thức cạo tóc mặc pháp phục mà thôi.

Trong kiền độ Pháp, nói vật trọng thuộc bất động sản đều không được phân chia, như ruộng vườn, phòng xá, ao giếng trong chùa thuộc Tăng, cho đến ngọa cụ giường ghế bàn... của Tăng đều không được bán, cũng không được chia, trừ trao đổi. Những khinh vật (những vật cần dùng trong sinh hoạt) như kim chỉ, dao, khóa cửa, tích trượng, ống đựng dầu, ống đựng thuốc... đều được chia; những khí cụ khác như nồi nêu xoong chảo... thì không được chia, cho đến những khí cụ trong Tăng phòng cũng không được chia.

Trong phẩm tôn giả Xá lợi phất dùng kệ hỏi tôn giả Ưu ba ly (giải thích theo số chú thích ở trong văn phía sau):

Hỏi: Thân nghiệp có mấy tội, Khẩu nghiệp có mấy tội, Che giấu có mấy tội, Xúc chạm có mấy tội?

Đáp: Thân nghiệp có sáu tội (1), Khẩu nghiệp cũng có sáu (2),

Che giấu có ba tội (3), Xúc chạm có năm tội (4).

Hỏi: Đến trời sáng mấy tội, Ba lần hỏi mấy tội, Có mấy giới tám việc, Tất cả tụ có mấy?

Đáp: Đến trời sáng ba tội (5), Ba lần hỏi hai tội (6),

Tám việc có một giới (7), Tất cả tụ có một (8).

Hỏi: Như lai phân biệt thuyết, Tỳ ni có mấy tướng,

Tỳ ni trọng có mấy, Có mấy tội thô ác?

Đáp: Như lai phân biệt thuyết, Tỳ ni có hai tướng (9),

Tỳ ni trọng có hai (10), Thô ác cũng có hai (11).

Hỏi: Trong tụ lạc mấy tội, Qua sông có mấy tội, Mấy loại thịt - Thâu lan, Mấy loại thịt - Kiết la?

Đáp: Trong tụ lạc bốn tội (12), Qua sông cũng có bốn (13),

Một loại thịt - Thâu lan (14), Chín loại - Đột kiết la (15).

Hỏi: Đêm nói có mấy tội, Ngày nói có mấy tội,

Đem cho có mấy tội, Nhận lấy có mấy tội?

Đáp: Đêm nói có hai tội (16), Ngày nói cũng hai tội (17),

Đem cho có ba tội (18), Nhận lấy có bốn tội (19).

Hỏi: Mấy tội có thể sám,

Mấy tội phải yết ma, Mấy tội không thể sám,

Như lai phân biệt thuyết?

Đáp: Năm tội được sám hối (20), Tội thứ sáu yết ma (21),

Một tội không thể sám (22), Như lai phân biệt thuyết.

Hỏi: Tỳ ni trọng có mấy,

Thân khẩu nghiệp có mấy, Nước phi thời mấy vị,

Mấy bạch tứ yết ma?

Đáp: Tỳ ni trọng có hai (23), Thân khẩu nghiệp cũng vậy,

Nước phi thời một vị (24), Một bạch tứ yết ma (25).

Hỏi: Ba la di có mấy, Mấy đất đồng hòa hợp,

Lại có mấy mất đêm, Kết hai ngón mấy giới?

Đáp: Ba la di có hai (26), Đất hòa hợp có hai (27),

Mất đêm cũng có hai (28), Hai giới kết hai ngón (29).

Hỏi: Tự đánh mình mấy tôi,

Mấy nguyên nhân phá Tăng, Vừa làm có mấy tội,

Tác bạch lại có mấy?

Đáp: Tự đánh mình hai tôi (30),

Hai nguyên nhân phá Tăng (31), Vừa làm có hai tội (32),

Tác bạch cũng có hai (33).

Hỏi: Sát sanh có mấy tội, Nói mấy tội trọng,

Trách mắng có mấy tội, Mai mối có mấy tội?

Đáp: Sát sanh có ba tội (34), Nói có ba tội trọng(35),

Trách mắng cũng có ba (36), Mai mối cũng có ba (37).

Hỏi: Không được thọ mấy người, Tụ làm có mấy tội,

Diệt tẫn lại có mấy, Nói một lần có mấy?

Đáp: Không được thọ - ba người (38), Tụ làm lại có ba (39),

Diệt tẫn cũng có ba (40), Nói một lần có ba (41).

Hỏi: Giới trộm có mấy tội, Giới dâm có mấy tội,

Đang giết có mấy tội, Nhân quăng bỏ mấy tội?

Đáp: Giới trộm có ba tội (42), Giới dâm có bốn tội (43),

Đang giết có ba tội (44), Nhân quăng bỏ hai tội (45).

Hỏi: Giáo giới Tỳ-kheo-ni, Mấy Ba dật, kiết la,

Tin lời Phật có mấy, Cho y mấy loại tội?

Đáp: Trong phẩm giáo giới ni, Có Ba dật, kiết la (46) ,

Tin lời Phật có bốn (47), Cho y hai loại tội (48).

Hỏi: Phật nói Tỳ-kheo-ni, Có mấy Ba la di,

Xin giống sống có mấy, Ba dật đề, kiết la?

Đáp: Phật nói Tỳ-kheo-ni, Có tám Ba la di(49),

Do xin hạt giống sống, Có Ba dật, Kiết la (50)

Hỏi: Khi đi có mấy tội, Khi đứng có mấy tội,

Khi ngồi có mấy tội, Khi ngủ có mấy tội?

Đáp: Khi đi có bốn tội (51), Khi đứng có bốn tội (52),

Khi ngồi có bốn tội, Khi ngủ có bốn tội.

Hỏi: Có mấy Ba dật đề, Tất cả không cùng loại,

Không phải trước hay sau, Phạm tội cùng một lúc?

Đáp: Có năm Ba dật đề (53), Không phải cùng một loại,

Không phải trước hay sau, Phạm tội cùng một lúc.

Hỏi: Có mấy Ba dật đề, Không phải cùng một loại,

Không phải trước hay sau, Phạm tội cùng một lúc?

Đáp: Có chín Ba dật đề (54), Không phải cùng một loại,

Không phải trước hay sau, Phạm tội cùng một lúc.

Hỏi: Có mấy Ba dật đề, Không phải cùng một loại,

Dùng thân khẩu sám hối, Như lai phân biệt thuyết?

Đáp: Có năm Ba dật đề (55), Không phải cùng

một loại,

Dùng thân khẩu sám hối, Như lai phân biệt thuyết.

Hỏi: Có mấy Ba dật đề, Không phải cùng một loại,

Khẩu nghiệp sám có mấy, Như lai phân biệt thuyết?

Đáp: Có chín Ba dật đề (56), Không phải cùng một loại,

Khẩu nghiệp sám có một, Như lai phân biệt thuyết.

Hỏi: Có mấy Ba dật đề, Không phải cùng một loại,

Miệng nói thành sám hối, Như lai phân biệt thuyết?

Đáp: Có năm Ba dật đề (57), Không phải cùng một loại,

Miệng nói tên sám hối, Như lai phân biệt thuyết.

Hỏi: Có mấy Ba dật đề, Không phải cùng một loại,

Tụ tánh thành sám hối, Như lai phân biệt thuyết?

Đáp: Có chín Ba dật đề (58), Không phải cùng một loại,

Tụ tánh thành sám hối, Như lai phân biệt thuyết.

Hỏi: Can lần ba mấy tội, Do ăn có mấy tội, Khi ăn có mấy tội,

Do mấy loại ăn - phạm? Đáp: Can lần ba ba tội (59),

Do ăn có sáu tội (60), Khi ăn có ba tội (61),

Do năm loại ăn - phạm (62) Hỏi: Tất cả quá ba lần,

Chỗ phạm có mấy tội, Hỏi tội lại có mấy, Tránh sự lại có mấy?

Đáp: Tất cả quá ba lần (63), Chỗ phạm có năm tội (64),

Khéo đáp tội có năm (65), Tránh sự cũng có năm (66).

Hỏi: Luận sự lại có mấy, Dùng mấy pháp để diệt,

Thanh tịnh có mấy loại, Có mấy chỗ thành thiện?

Đáp: Luận sự lại có năm (67), Dùng năm pháp để diệt (68),

Có năm loại thanh tịnh (69), Trong ba chỗ thành thiện (70).

Hỏi: Thân nghiệp - đêm mấy tội, Thân nghiệp - ngày mấy tội,

Khi thấy phạm mấy tội, Khất thực phạm mấy tội?

Đáp: Thân nghiệp-đêm hai tội (71), Thân nghiệp-ngày hai tội (72),

Khi thấy phạm một tội (73), Khất thực phạm một tội (74).

Hỏi: Thấy ân có mấy loại, Nương người thành sám hối,

Đuổi ra lại có mấy, Khéo hành bao nhiêu pháp?

Đáp: Thấy ân có tám loại (75), Nương người thành sám hối (76)

Đuổi ra có ba hạng (77) Khéo hành bốn mươi ba (78).

Hỏi: Vọng ngữ có mấy chỗ, Bảy ngày lại có mấy,

Mấy pháp Đề xá ni, Sám hối có mấy loại?

Đáp: Vọng ngữ có năm chỗ (79), Pháp bảy ngày có hai (80)

Mười hai Đề xá ni (81) Sám hối lại có bốn (82)

Hỏi: Nói dối có mấy quán, Bố tát có mấy quán,

Sứ giả có mấy quán, Ngoại đạo có mấy pháp?

Đáp: Nói dối có tám quán (83)

Bố tát cũng có tám (84) Sứ giả cũng có tám (85)

Ngoại đạo có tám pháp (86)

Hỏi: Thọ đại giới mấy lời, Khởi kính lại có mấy,

Mấy người được dự tòa, Giáo giới ni mấy đức?

Đáp: Thọ đại giới tám lời (87) Khởi kính cũng có tám (88)

Tám người được dự tòa (89) Giáo giới ni - tám

đức (90)

Hỏi: Mấy hạng người không lạy, Cũng không chắp tay chào,

Có mấy Đột kiết la, Dùng y có mấy loại?

Đáp: Mười hạng người không lạy (91) Cũng không chắp tay chào.

Có mười Đột kiết la (92) Dùng y cũng có mười (93).

Hỏi: Mấy yết ma phi pháp, Như lai phân biệt thuyết,

Trong kiền độ Chiêm ba, Tất cả đều phi pháp?

Đáp: Có mười hai yết ma (94) Như lai phân biệt thuyết,

Trong kiền độ Chiêm ba, Tất cả đều phi pháp.

Tôn giả Ưu ba ly nói với tôn giả Xá lợi phất:

Tùy câu đại đức hỏi, Tôi đã tùy ý đáp,

Tôn giả Xá lợi phất nói với tôn giả Ưu ba ly: Đã đáp theo câu hỏi,

Không còn chút nghi ngờ. Giải thích theo số chú thích ở trên:

(1) - Nơi ba nghiệp có sáu phạm là thân phạm, khẩu phạm, thân khẩu phạm, thân tâm phạm, khẩu tâm phạm và thân khẩu tâm phạm.

(2) - Thân nghiệp phạm có sáu tội là dâm, nộ...; khẩu nghiệp phạm có sáu tội là hư dối vọng ngữ...

(3) - Che giấu có ba tội: một là Tỳ-kheo-ni che

giấu tội trọng phạm Ba la di, hai là Tỳ-kheo che giấu tội trọng của người khác phạm Ba dật đề, ba là Tỳ-kheo che giấu tội trọng của mình phạm Đột kiết la.

(4) - Xúc chạm có năm tội: một là Tỳ-kheo-ni xúc chạm người nam phạm Ba la di, hai là Tỳ-kheo xúc chạm người nữ phạm Tăng tàn, ba là Tỳ-kheo dùng thân chạm y của người nữ phạm Thâu lan giá, bốn là Tỳ-kheo dùng y chạm người nữ phạm Đột kiết la, năm là Tỳ-kheo dùng tay chọc lét Tỳ-kheo khác phạm Ba dật đề.

(5) - Đến trời sáng có ba tội: một là chứa y dư quá mười ngày và quá một tháng, khi mặt trời mọc phạm Ni tát kỳ ba dật đề; hai là Tỳ-kheo-ni ngủ lại đêm một mình, khi mặt trời mọc phạm Tăng tàn; ba là Tỳ-kheo tự che giấu tội, khi mặt trời mọc phạm Đột kiết la.

(6) - Ba lần hỏi có hai loại tội là Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni, khi thuyết giới nghe hỏi ba lần, biết có tội mà không phát lồ thì phạm Đột kiết la.

(7) - Một giới tám việc là tội Ba la di của Tỳ-kheo-ni

(8) - Tất cả tụ có một là trong phần tựa giới có nói nhớ có tội phải phát lồ (cả năm thiên giới)

(9) - Như lai phân biệt nói giới tướng trọng khinh, tỳ ni tướng có hai là thân và khẩu.

(10) - Tỳ ni trọng có hai là Ba la di và Tăng tàn

(11) - Tội thô cũng có hai là Ba la di và Tăng tàn

(12) - Trong tụ lạc có bốn tội là Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni hẹn đi chung, Tỳ-kheo vừa bước đi thì phạm Đột kiết la, đến giới tụ lạc thì phạm Ba dật đề; Tỳ-kheo-ni một mình vào tụ lạc, một chân vào giới tụ lạc, một chân còn bên ngoài thì phạm Thâu lan giá, cả hai chân vào giới tụ lạc thì phạm Tăng tàn.

(13) - Qua sông có bốn tội là Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni hẹn đi chung thuyền, Tỳ-kheo vừa bước đi thì phạm Đột kiết la, bước lên thuyền thì phạm Ba dật đề; Tỳ-kheo-ni một mình qua sông, một chân bước lên bờ thì phạm Thâu lan giá, hai chân bước lên bờ thì phạm Tăng tàn.

(14) - Ăn thịt người phạm Thâu lan giá

(15) -Ăn thịt voi, ngựa, chó... phạm Đột kiết la

(16) - Đêm nói có hai tội là Tỳ-kheo-ni cùng người nam vào phòng tối, đứng gần nhau nói chuyện trong phạm vi hai khuỷu tay thì phạm Ba dật đề, ngoài hai khuỷu tay thì phạm Đột kiết la.

(17) Ngày nói có hai tội là Tỳ-kheo-ni cùng người nam đứng ở chỗ khuất nói chuyện, trong phạm vi hai khuỷu tay rưỡi thì phạm Ba dật đề, ngoài hai khuỷu tay rưỡi thì phạm Đột kiết la.

(18) - Đem cho có ba tội là Tỳ-kheo đưa thuốc độc để giết người chết thì phạm Ba la di, giết phi

nhân chết thì phạm Thâu lan giá, giết súc sanh chết thì phạm Ba dật đề.

(19) - Nhận lấy có bốn tội: một là người nữ đưa tay, Tỳ-kheo nắm lấy thì phạm Tăng tàn, hai là người nữ đem thân cúng dường, Tỳ-kheo thọ hành dâm dục thì phạm Ba la di, ba là Tỳ-kheo lấy y từ Tỳ-kheo-ni không phải bà con thì phạm Ni tát kỳ ba dật đề, bốn là Tỳ-kheo-ni biết người nam có tâm nhiễm mà thọ thức ăn của họ thì phạm Thâu lan giá.

(20) - Năm tội có thể sám hối là Thâu lan giá, Ba dật đề, Ba la đề đề xá ni, Đột kiết la và Ác thuyết.

(21) -Tội thứ sáu phải yết ma là Tăng già bà thi sa

(22) - Một tội không thể sám là Ba la di

(23) - Tỳ ni trọng là Ba la di và Tăng tàn, thân khẩu cũng như vậy là Phật chế giới kết tội dựa trên thân khẩu

(24) -Nước phi thời một vị ngon là nước Tô tỳ diêm

(25) - Một bạch tứ yết ma là sai người giáo giới Tỳ-kheo-ni

(26) - Ba la di có hai loại là Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni

(27) - Đất hòa hợp có hai là về thân và về pháp.

(28) - Mất đêm có hai là hành biệt trú và Ma na

đỏa

(29) - Kết giới hai ngón tay có hai là Tỳ-kheo-ni tẩy tịnh và để tóc dài, cả hai đều không được quá hai ngón tay.

(30) - Tự đánh mình có hai tội là Tỳ-kheo-ni tự đánh phạm Đột kiết la, gào khóc thì phạm Ba dật đề

(31) - Hai nguyên nhân phá Tăng là yết ma và lấy thẻ.

(32) - Vừa làm liền phạm có hai: một là Tỳ-kheo có 9 pháp đầu vừa làm liền phạm Tăng tàn; hai là Tỳ-kheo-ni cũng có 9 pháp đầu vừa làm liền phạm Tăng tàn

(33) - Tác bạch có hai là bạch và đơn bạch yết ma

(34) - Sát sanh có ba tội là giết người phạm Ba la di, giết phi nhân phạm Thâu lan giá, giết súc sanh phạm Ba dật đề

(35) - Nói có ba tội trọng là bảo người trộm, khuyên bảo người chết và vọng nói mình được pháp hơn người.

(36) - Trách mắng có ba tội là Tỳ-kheo có tâm dâm trách mắng người nữ về hai đường hành dâm thì phạm hai Tăng tàn, trách măng về thân phần khác thì phạm Đột kiết la

(37) - Mai mối có ba tội là khi nhận lời phạm Đột kiết la, đến kia nói phạm Thâu lan giá, trở về

báo lại phạm Tăng tàn

(38) - Ba hạng người không được thọ giới: một là người ở chỗ xa không nghe, hai là người có thân phần không đầy đủ (bao gồm không có y bát), ba là người không có căn đầy đủ (bao gồm mười ba già nạn).

(39) - Tụ làm có ba là biệt chúng, bạch không thành tựu và yết ma không thành tựu.

(40) - Diệt tẫn có ba: một là Tỳ-kheo-ni đem thân mình vu báng người khác như Tỳ-kheo-ni Từ địa, hai là Sa di hành dâm Sa di, ba là khởi tà kiến nói hành dâm dục không phải là pháp chướng đạo.

(41) - Một lần nói yết ma cả ba người đồng thời đắc giới

(42) - Giới trộm có ba tội là trộm năm tiền phạm Ba la di, trộm bốn tiền phạm Thâu lan giá và dưới ba tiền phạm Đột kiết la

(43) - Giới dâm có bốn tội; một là nơi căn của người nữ phạm Ba la di, hai là nơi căn của người nữ chết đã hoại phân nửa thì phạm Thâu lan giá, ba là nơi căn đã hoại hoàn toàn thì phạm Đột kiết la, bốn là Tỳ-kheo-ni làm nam căn đưa vào trong căn của mình thì phạm Ba dật đề

(44) - Chành đoạn có ba tội là đoạn mạng người phạm Ba la di, đoạn cây cối phạm Ba dật đề, đoạn nam căn phạm Thâu lan giá

(45) - Quăng bỏ có ba tội là có tâm giết nên bỏ

thuốc độc vào thức ăn, nếu người chết thì phạm Ba la di, phi nhân chết thì phạm Thâu lan giá, súc sanh chết thì phạm Ba dật đề. Lại có ba loại quăng bỏ khác: một là Tỳ-kheo xuất tinh thì phạm Tăng tàn, đại tiểu tiện trên cây cỏ tươi thì phạm Ba dật đề, đại tiểu tiện trong nước sạch thì phạm Đột kiết la; khạc nhổ cũng như vậy.

(46) - Giáo giới Tỳ-kheo-ni đến chiều tối thì phạm Ba dật đề, thuyết pháp trước rồi mới nói bát kỉnh pháp thì phạm Đột kiết la

(47) - Tin lời Phật dạy có bốn là phòng xá, giới, làm như pháp và làm không như pháp.

(48) - Cho y có hai tội: một là đem y cho Tỳ-kheo-ni có đầy đủ giới không phải bà con thì phạm Ba dật đề, cho Tỳ-kheo-ni không đầy đủ giới (thọ giới cụ túc không đủ hai bộ tăng) thì phạm Đột kiết la

(49) - Tỳ-kheo-ni có tám Ba la đề đề xá ni

(50) - Tỳ-kheo-ni xin giống sống thì phạm Ba dật đề, ăn thì phạm Đột kiết la

(51) - Đi có bốn tội là Tỳ-kheo hẹn người nữ đi chung, vừa đi thì phạm Đột kiết la, đến thôn thì phạm Ba dật đề; Tỳ-kheo-ni đi một mình, khi đi phạm Thâu lan giá, đến thôn thì phạm Tăng tàn

(52) Đứng có bốn tội là Tỳ-kheo-ni cùng người đứng ở chỗ khuất thì phạm Ba dật đề, cách xa ngoài tầm tay thì phạm Đột kiết la; Tỳ-kheo-ni khi trời

sáng mà không đi cùng với bạn, đứng cách xa trong tầm tay thì phạm Thâu lan giá, ngoài tầm tay thì phạm Tăng tàn; ngồi và ngủ cũng vậy.

(53) - Ba dật đề có năm là tô, dầu, mật, thạch mật và mỡ đựng riêng từng lọ, thọ quá bảy ngày thì phạm năm tội Ba dật đề.

(54) Chín Ba dật đề là nhũ, lạc, sanh tô, thục tô, dầu, mật, thách mật, thịt và cá, xin chín món ăn ngon này mà ăn thì phạm chín tội Ba dật đề.

(55) - Năm tội Ba dật đề trên sám hối bằng khẩu nghiệp.

(56) - Chín tội Ba dật đề trên cũng sám hối bằng khẩu nghiệp

(57) - Năm tội Ba dật đề trên khi sám hối nêu tên từng món.

(58) - Chín tội Ba dật đề trên khi sám hối cũng nêu tên từng món.

(59) - Can đến lần thứ ba có ba tội: một là Tỳ-kheo-ni tùy thuận

người bị cử tội, được can ba lần không bỏ thì phạm Ba la di; hai là Tỳ-kheo ác tánh được can ba lần không bỏ thì phạm Tăng tàn; ba là Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni ác kiến được can ba lần không bỏ thì phạm Ba dật đề

(60) - Vì ăn có sáu tội: một là vì ăn uống mà tự nói mình được pháp hơn người phạm Ba la di; hai là vì ăn uống nên mai mối phạm Tăng tàn; ba là vì

ăn uống nên nói người nào thọ thỉnh thực ở nhà đó là A-la-hán mà không nói tên mình ra thì phạm Thâu lan giá; bốn là Tỳ-kheo vì ăn uống nên không bịnh mà xin thức ăn ngon phạm Ba dật đề; năm là Tỳ-kheo-ni vì ăn uống nên không bịnh mà xin thức ăn ngon thì phạm Ba la đề đề xá ni; sáu là Tỳ-kheo không bịnh mà xin cơm thì phạm Đột kiết la.

(61) - Khi ăn có ba tội là khi ăn thịt người phạm Thâu lan giá, khi ăn thịt voi... thì phạm Đột kiết la; Tỳ-kheo-ni khi ăn tỏi thì phạm Ba dật đề

(62) - Do năm loại thức ăn mà phạm là Tỳ-kheo-ni thọ thức ăn từ người nam có tâm nhiễm ô thì phạm Tăng tàn, ăn thịt người phạm Thâu lan giá, ăn tỏi phạm Ba dật đề, xin thức ăn ngon mà ăn thì phạm Ba la đề đề xá ni, ăn thịt voi... thì phạm Đột kiết la

(63) - Quá ba lần là Tỳ-kheo-ni tùy thuận người bị cử tội, tác bạch can mà không bỏ phạm Đột kiết la, yết ma lần thứ nhất mà không bỏ thì phạm Thâu lan giá, yết ma lần thứ ba mà không bỏ thì phạm Ba la di

(64) - Năm chỗ phạm tội là Tỳ-kheo-ni tùy thuận người bị cử tội, tác bạch xong mà không bỏ thì phạm Đột kiết la; yết ma lần thứ nhất xong mà không bỏ thì phạm Thâu lan giá; yết ma lần thứ ba xong mà không bỏ thì phạm Ba la di; trợ giúp phá Tăng can ba lần không bỏ thì phạm Tăng tàn; khởi

ác kiến can ba lần không bỏ thì phạm Ba dật đề

(65) - Khéo đáp tội có năm là năm chúng xuất gia can ba lần mà không bỏ đều có tội

(66) - Tránh sự cũng có năm là năm chúng đều có bốn tránh sự

(67) - Luận sự cũng có năm là bàn luận việc tranh cãi của năm chúng

(68) - Dùng năm pháp để diệt là năm chúng diệt việc tranh cãi của năm chúng

(69) - Thanh tịnh có năm là năm chúng phạm tội biết sám hối thì trở lại thanh tịnh

(70) - Trong ba chỗ thành thiện là chỗ của tăng, chỗ của chúng và chỗ của bạch y nếu không có việc tranh cãi thì gọi là thiện

(71) - Thân nghiệp - đêm có hai tội là Tỳ-kheo-ni cùng người nam vào phòng tối gần nhau trong tầm tay thì phạm Ba dật đề, ngoài tầm tay thì phạm Đột kiết la

(72) - Thân nghiệp - ngày có hai tội là Tỳ-kheo-ni cùng người nam ở chỗ khuất, gần trong tầm tay thì phạm Ba dật đề, ngoài tầm tay thì phạm Đột kiết la

(73) - Khi thấy có một tội là Tỳ-kheo thấy nữ căn thì phạm Đột kiết la

(74) - Xin thức ăn một tội là Tỳ-kheo không bịnh mà xin cơm thì phạm Đột kiết la

(75) - Thấy ân có tám là như trong kiền độ Câu

diệm di có nói

(76) - Nương người khác sám hối là năm chúng đều nương người khác để sám hối

(77) - Đuổi ra có ba tội là che giấu, không chịu sám hối và ác kiến

(78) - Khéo hành bốn mươi ba pháp là người bị tẫn phải hành bốn mươi ba pháp mới được vào trong chúng, nếu không hành thì không được vào

(79) - Nói dối có năm tội là Ba la di, Tăng tàn, Thâu lan giá, Ba dật đề và Đột kiết la

(80) - Pháp bảy ngày có hai là Thất nhật dược và thọ pháp bảy ngày ra ngoài giới

(81) - Tỳ-kheo-ni có tám Ba la đề đề xá ni, Tỳ-kheo có bốn, tổng cộng là mười hai

(82) - Sám hối có bốn là bốn người đến chỗ Phật sám hối: một là người hại Phật do Đề bà đạt đa sai, Ưu bà di cúng dường A nậu lâu đà,

Ly xa tử bị Tăng cho yết ma úp bát và bốn là Tỳ-kheo Sa bà già

(83) - Nói dối có tám quán là khởi tâm muốn nói dối, miệng nói ra lời, nói dối xong, biết là nói dối, che giấu điều mình biết, vọng nói việc khác, người nghe hiểu được, tà tâm

(84) - Bố tát có tám là tám trai giới

(85) - Sứ giả có tám là Đề bà đạt đa muốn phá Tăng, Tăng sai người đủ tám đức đi thông báo việc làm của Đề bà đạt đa không phải của Phật Pháp

Tăng, mà là của Đề bà đạt đa

(86) - Ngoại đạo có tám pháp là ngoại đạo muốn xuất gia phải hành tám pháp biệt trú: không đi đến năm nơi không nên đến, nghe khen ngợi Phật pháp tăng thì hoan hỉ

(87) - Tỳ-kheo-ni ở trong hai bộ tăng bạch tứ yết ma thọ giới cụ túc

(88) - Tỳ-kheo-ni có tám pháp kính

(89) - Khi đại chúng nhóm họp, tám vị Thượng tòa ngồi theo thứ lớp, nhưng vị khác tùy ngồi,

(90) - Tỳ-kheo đủ tám đức mới được giáo giới Tỳ-kheo-ni,

(91) - Không nên lễ bái mười hạng người là Tỳ-kheo-ni, Thức xoa ma na, Sa di, Sa di ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, người phạm giới, người ngủ, người đang ăn, người đang đại tiểu tiện, người đang xỉa răng; không chắp tay chào cũng vậy,

(92) - Nếu lễ bái mười hạng người trên thì phạm mười tội Đột kiết la.

(93) - Có mười loại y được thọ dụng,

(94) - Mươi hai yết ma phi pháp là trong Đơn bạch yết ma có bốn phi pháp: bạch không đúng, phi pháp biệt chúng, phi pháp hòa hợp chúng và pháp biệt chúng; trong bạch nhị yết ma cũng có bốn phi pháp, trong bạch tứ yết ma cũng có bốn phi pháp, tổng cộng là mười hai phi pháp.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 81

KINH TỲ NI MẪU
SỐ 1463
(QUYỂN 1 → 8)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1463
KINH TỲ NI MẪU

Hán dịch: Mất tên người dịch, nay xếp vào dịch phẩm đời Tần

QUYỂN 1

Nay nói nghĩa chữ "Mẫu" Các vị hãy lắng nghe: Văn này tuy tóm lược Gom hết nghĩa Tỳ-ni.

Diễn nói theo việc đầu Người có trí nên biết Cốt tủy tất cả kinh Đều nằm ở trong đây.

Các nghĩa ngoài tạng Luật Trong kinh Mẫu có đủ Nghĩa luật vào kinh này Như các sông vào biển.

Các nghĩa ngoài Tỳ-ni Đều tìm được nơi đây Nghĩa tất cả các kinh Theo ý đó mà hiểu.

Luật dẹp sạch nghi ngờ Như các kinh đã nói Các giới Phật đã chế Đều ở trong kinh này.

Hỏi: - Vì sao gọi là kinh Mẫu?

Bậc trí nói: - Kinh này có thể diệt trừ kiêu mạn, mở dây trói phiền não, làm cho chúng sanh dứt sạch các khổ, đạt được Niết-bàn rốt-ráo. Cho nên gọi là Kinh Mẫu.

Tỳ-ni là vì diệt trừ các pháp ác nên gọi là Tỳ-ni.

Nay nói về nghĩa của kinh Mẫu. Kinh Mẫu: Có

thể định nghĩa chính xác, không ngược với những điều các kinh đã nói, thì gọi là kinh Mẫu.

Trong đây giải thích hai loại kinh: Một là kinh Tỳ-kheo, hai là kinh Tỳ-kheo-ni. Tất cả các Tụ sẽ được giảng rõ về sau. Mười tám nhân duyên chế giới trong kinh Tăng Nhất đều được đưa vào kinh này. Nhờ nhân duyên đầu tiên nên biết được việc đầu tiên là đoạn trừ tâm nghi ngờ của mọi người và không nhầm lẫn nghĩa trong các kinh. Tỳ-kheo nào nắm vững những chú giải trong kinh Tỳ Ni Mẫu thì có thể mau hết sanh tử và thắng được giặc phạm giới.

Nay nói về việc thọ Cụ túc.

Vì sao gọi là thọ Cụ túc? - Bậc có trí tuệ đã thọ Cụ túc thì không vi phạm giới đã thọ. Do thành tựu sự cầu mong nên gọi là thọ Cụ túc. Do việc đó có thể làm cho thành tựu nên gọi là thọ Cụ túc. Vì thế, thành tựu các việc lành gọi là thọ Cụ túc.

Lại nữa, có thể chuyên tâm giữ giới nên gọi là thọ Cụ túc. Có thể làm cho thành tánh Sa-môn nên gọi là thọ Cụ túc. Do có thể làm cho thành tựu pháp thanh lọc ý nên gọi là thọ Cụ túc. Có thể thành tựu pháp tịch diệt nên gọi là thọ Cụ túc. Có thể thành tựu pháp Tỳ-kheo nên gọi là thọ Cụ túc. Có thể hiểu biết thông suốt bộ luật này nên gọi là thọ Cụ túc. Có thể thành tựu hạnh Tỳ-kheo bằng năm cách thọ Cụ túc, nên gọi là thọ Cụ túc.

Năm cách đó là gì? - Một là: Gọi "Thiện lai Tỳ-kheo!", liền được thọ Cụ túc. Hai là: Tự nói ba lần: "Con xin quy y Phật, Pháp, Tăng", liền được thọ Cụ túc. Ba là: Bạch Tứ yết-ma để thọ giới, gọi là thọ Cụ túc. Bốn là Phật ra lệnh cho phép thọ Cụ túc, liền được thọ Cụ túc. Năm là: Cách thọ Cụ túc bậc cao nhất. Thế nào là cách thọ Cụ túc bậc cao nhất? - Khi Phật còn tại thế, có những người chưa thọ giới, chỉ ở bên cạnh Phật, nghe pháp liền đắc quả A-la-hán, gọi là cách thọ Cụ túc bậc cao nhất. Đó là năm cách thọ Cụ túc của Tỳ-kheo.

Tỳ-kheo-ni cũng thọ Cụ túc bằng năm cách: Một là, làm đúng theo lời dạy của thầy, gọi là thọ Cụ túc. Hai là, bạch Tứ yết-ma mà được thọ Cụ túc. Ba là, nhờ người thay thế mình mà được thọ Cụ túc. Bốn là, được gọi: "Thiện lai!", liền được thọ Cụ túc. Năm là, thọ Cụ túc bậc thượng.

Có thể thành tựu việc không làm tất cả các điều ác, gọi là được thọ Cụ túc.

Lại nữa, do có thể xác định việc đúng sai trong tạng Tỳ-ni và tận tín thực hành, gọi là được thọ Cụ túc.

Có thể đoạn trừ hoàn toàn Năm Triền cái (năm thứ buộc che) gọi là được thọ Cụ túc.

Có thể trừ bỏ các giác, quán, gọi là được thọ Cụ túc.

Có thể xả bỏ tâm tham đắm, vào thiền định

cũng gọi là được thọ Cụ túc.

Do có thể đoạn trừ hết khổ, lạc, ưu, hỷ nên gọi là được thọ Cụ túc.

Có thể vượt qua bốn định Vô sắc, gọi là được thọ Cụ túc. Có thể biết được sự hoại diệt của các tướng cũng gọi là được thọ Cụ túc.

Lại nữa, thọ Tam quy, Ngũ giới cũng gọi là được thọ Cụ túc. Thọ tám pháp trai giới cũng gọi là được thọ Cụ túc.

Thọ mười giới Sa-di cũng gọi là được thọ Cụ túc.

Lại nữa, thọ giới từng phần cũng gọi là được thọ Cụ túc. Có thể quán sát nghiệp thiện cũng gọi là được thọ Cụ túc.

Do thành tựu chủng tánh địa nên gọi là được thọ Cụ túc. Chủng tánh địa là gì? - Có người ở bên cạnh Phật, nghe pháp, thân tâm không biếng nhác, thành tựu trong từng niệm, nhờ tâm này nên đột nhiên tự ngộ, được quả Tu-đà-hoàn. Tu-đà-hoàn, chính là chủng tánh pháp lành.

Đạt được bốn hướng, bốn quả, địa thứ tám, địa Kiến đế, địa Bạc, địa Ly dục, địa Dĩ tác, cho đến địa Độc giác Vô sư đều gọi là được thọ Cụ túc.

Thành tựu Sáu độ cũng gọi là được thọ Cụ túc. Nói lời thiện cũng gọi là được thọ Cụ túc.

Từ việc thọ Cụ túc với trí tuệ cho đến thọ Cụ túc với nói lời thiện, đều gọi là được thọ Cụ túc.

Lại nữa, cần nói thêm: Những người nào đáng được thọ Cụ túc?

- Thiện nam, thiện nữ nào thanh tịnh, không bị chướng ngại đều được thọ Cụ túc. Có ba loại chướng ngại, đó là: nghiệp chướng, báo chướng và phiền não chướng. Người nào thanh tịnh thì cho phép họ xuất gia, cạo bỏ râu tóc, mặc pháp phục, thọ Tam quy y, mười giới, cho đến bạch Tứ yết-ma thọ giới Cụ túc. Phải cho người xuất gia biết bốn pháp Ba- la-di không được vi phạm. Suốt đời phải thực hành Pháp tứ y (y phấn tảo, thường khất thực, ngủ nơi gốc cây và dùng thuốc dễ kiếm), cho đến giữ gìn phạm hạnh, đắc pháp xuất gia, đắc pháp, chứng quả, cảm nhận pháp lạc, thành tựu công đức lớn. Các việc khác nên hỏi Hòa thượng, A- xà-lê. Hòa thượng, A-xà-lê phải dạy việc nên làm và không nên làm ở trong Luật, lại phải khuyến khích các đồng học, đồng nghiệp cùng thực hành tất cả pháp lành, chớ có làm trái ngược.

Vì sao cho thọ giới Cụ túc? - Đó là do muốn làm cho hành giả đạt được an vui năm thần thông, thấy khổ không sợ, ít muốn, biết đủ và đạt được sự giác ngộ của bậc đại nhân.

Thế nào là đạt được sự giác ngộ lớn? - Do thực hành Tỳ-ni đúng như Phật đã truyền trao nên gọi là giác ngộ lớn.

Thế nào là Dục? - Cố gắng vươn lên không mệt

mỏi để được như Phật, gọi là Dục. Lại nữa, Dục sáng suốt là giữ niệm trước mặt, tỉnh giác như Phật, vì thế gọi là Dục.

Thế nào là Xúc? - Do đắc định nên gọi là Xúc. Đắc thiện, đắc ác cũng gọi là Xúc

Thế nào gọi là Chứng? - Do không buông lung nên gọi là Chứng.

Nói cho rõ nghĩa thì Chứng giống như sự giác ngộ của Phật.

Ở trong đây ai đã thọ Cụ túc bằng cách gọi "Thiện lai Tỳ-kheo"?

- Đó là tôn giả A-nhã Kiều-trần-như.

Lúc ấy, đức Thế Tôn du hành ở Ba-la-nại, tôn giả A-nhã Kiều- trần-như thấy pháp, đắc pháp, chứng pháp, hiểu rõ pháp tánh, liền rời khỏi chỗ ngồi, sửa y, bày vai phải, quỳ gối phải sát đất, chấp tay bạch Phật:

- Cúi xin Như Lai cho phép con xuất gia tu phạm hạnh. Đức Thế Tôn bảo:

- Thiện lai Tỳ-kheo! Cho phép ông ở trong giáo pháp của Ta, tu các phạm hạnh, dứt sạch khổ đau.

A-nhã Kiều-trần-như liền được xuất gia, đắc giới Cụ túc. Sau khi Như Lai nói xong, râu tóc vị ấy tự rụng, y phục của Bà-la-môn đang mặc trên thân liền thành pháp phục của Sa-môn, oai nghi đĩnh đạc, tay ôm bình bát, giống như Tỳ-kheo đã học pháp hai chục năm.

Tôn giả A-bát-kỳ-bà, Phạm-bạt-đề-già, Ma-ha-nam... cũng giống như A-nhã Kiều-trần-như: Nhóm Da-tu-đà gồm bốn người, nhóm Tỳ-ma-la, Tu-bà-hầu, Phú-na-già, Kiều-phạm-bạt-đề, Da-xá gồm năm mươi thiếu niên, nhóm Di-đê cùng gồm năm mươi người, nhóm Na- la-đà, Ma-na-bà, Bạt-đà, Bạt-kỳ gồm năm mươi người, nhóm Ưu-lâu-tần-loa-ca-diếp, Na-đề-ca-diếp, Già-da-ca-diếp gồm một ngàn người, nhóm Ưu-ba-đề-xá do Câu-luật-đà dẫn đầu gồm hai trăm năm mươi người, tất cả những người ấy đều hết sức giàu có, hoặc vốn là những người xuất gia theo ngoại đạo. Sau khi Phật xuất thế, khi giờ giác ngộ đến, các vị ấy đều đến gặp Phật cầu xin xuất gia. Người cuối cùng là Tu-bạt-đà-la. Đó là những vị đã thọ Cụ túc bằng cách gọi "Thiện lai Tỳ-kheo!". Quả vị họ đạt được đều là quả Vô học với thân cuối cùng. Vì sao vậy? - Do chính kim khẩu của Như Lai nói nên được như vậy, còn những người khác thì không thể được như thế.

Hỏi: - Vì sao đức Thế Tôn không ban thần lực gia hộ cho Bà-la- già, cho đến Bà-lê-già, Phú-già-la, Bà-lợi-già để họ được xuất gia bằng cách gọi "Thiện lai"?

Đáp: - Đó là do Bà-Ê bị nghiệp làm chướng ngại đạo nên không được xuất gia bằng cách gọi "Thiện lai". Phú-già-la, Ba-lợi-già thì ngay đời này không có nhân duyên Vô học nên không được xuất

gia bằng cách gọi "Thiện lai". Vì lý do đó, tuy đều ở cạnh Phật nhưng không phải tất cả đều xuất gia bằng cách gọi "Thiện lai".

Nói quy y Phật, Pháp, Tăng ba lần thì được thọ Cụ túc là: Lúc ấy, đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Ta đã thoát khỏi mạng lưới trói buộc của trời người, các vị cũng đã thoát khỏi mạng lưới này.

Nghe Phật nói lời này, ác ma liền nói với Phật:

- Ông chưa được giải thoát khỏi mạng lưới ràng buộc nơi trời, người. Các Tỳ-kheo cũng chưa được giải thoát.

Phật liền nói kệ đáp:

Người đời nơi năm dục. Ý thức thứ sáu nhận
Ta đã lìa các dục Ác ma ngươi tự đọa

Sau khi nghe lời này, biết Phật đã thấy rõ mình chưa ly dục, ác ma buồn bã, xấu hổ liền biến mất. Phật bảo các Tỳ-kheo:

- Các ông đi mỗi nhóm hai người, đến các địa phương để giáo hóa, chớ có đi một mình.

Các Tỳ-kheo liền lên đường. Nghe Tỳ-kheo thuyết pháp xong, những người ở nơi ấy liền đến gặp Phật, giữa đường có người hối hận bèn quay về nhà. Các Tỳ-kheo đem việc này đến bạch với Thế Tôn, Phật liền dạy cho họ pháp thọ giới bằng cách nói ba lần.

Phật bảo các Tỳ-kheo:

- Các vị hãy quay lại đó. Nếu có ai ở nơi ấy xin

xuất gia thì hãy cho họ cạo bỏ râu tóc, mặc pháp phục và cho họ thọ giới bằng cách nói ba lần: "Con xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác là thầy của con".

Đó là pháp thọ giới bằng cách nói ba lần.

Lúc ấy, các Tỳ-kheo thắc mắc: "Vì sao nói ba lần liền được xuất gia và thọ Cụ túc?".

Phật nói: "Quy y Phật, quy y Pháp, Quy y Tăng tức là xuất gia. Quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng lần thứ hai xong tức là thọ Cụ túc. Vì lý do này nên hoàn tất việc xuất gia thọ Cụ túc".

Có người lại thắc mắc: "Vì sao Ưu-bà-tắc thọ Tam quy y, Sa-di cho đến tám giới đều thọ Tam quy y mà lại không gọi là thọ Cụ túc?"

Phật nói: "Ý nghĩa của hai việc này khác nhau. Ưu-bà-tắc không dừng ở Tam quy y mà còn thêm năm giới mới được gọi là Ưu-bà-tắc. Sa-di cho đến tám giới cũng lại như vậy".

Người thọ Cụ túc bằng cách nói Tam quy y thì chỉ theo đó là đủ, chứ không thêm gì cả, vì thế gọi là thọ Cụ túc. Lý do không thêm gì khác là vì Tam quy y có hai loại:

- Một là, vì thọ năm giới, mười giới, tám trai giới, cho đến thọ hai trăm năm mươi giới, nên thọ Tam quy y.

- Hai là, thọ hẳn Tam quy y một cách trực tiếp. Vì sao vậy? - Vì vào lúc ấy Phật chưa chế hai trăm

năm mươi giới cho đến tám trai giới. Vì thế nói Tam quy y một cách trực tiếp thì được thọ Cụ túc.

Sau khi Phật quyết định không cho thọ giới bằng cách nói Tam quy y thì tuy có nói ba lần cũng không thành tựu việc thọ giới Cụ túc. Nguyên nhân về sau Phật bỏ pháp thọ giới bằng cách nói Tam quy y là do một Tỳ-kheo bệnh mà ra.

Lúc ấy, A-nhã Kiều-trần-như rời khỏi chỗ ngồi, sửa y, bày vai phải, quỳ gối phải sát đất, chấp tay hướng về Phật, bạch:

- Bạch đức Thế Tôn! Làm sao chúng con biết được pháp thọ Cụ túc bằng cách nói Tam quy y?

Đức Phật bảo Kiều-trần-như:

- Người nào xin xuất gia thì hãy cạo râu tóc và bảo họ nói: "Trọn đời con xin quy y Phật, Pháp, Tăng". Cho đến nói: "Nay con xuất gia theo Phật, đấng Bà-già-bà (Đức Thế Tôn) là thầy của con".

Đức Phật bảo Kiều-trần-như:

- Thọ giới bằng cách nói Tam quy y là như Ta đã giảng giải.

Sau khi nghe Phật giảng về việc thọ giới bằng cách nói Tam quy y, Kiều-trần-như được thông suốt, lui lại đảnh lễ Phật rồi ra đi.

Tôn giả A-nhã Kiều-trần-như du hành tới nước Tỳ-lê-kỳ, dần dần đến Tỳ-xá-ly. Tại Tỳ-xá-ly có những người Tỳ-lê-kỳ, là con của hai dòng họ thuộc hai nước đang ở chung một chỗ. Người thứ

nhất tên Yết- yết-đới-già, hai là Yết-luân-già, ba là Tỳ-cân-đới-già, bốn là Yết-trì- già, năm là Già-lại-già, sáu là Tỳ-đà-bạt-già, bảy là Bạt-đà, tám là Tu-bạt-đà-già, chín là..... (bản gốc thiếu), mười là Da-xa, mười một là Di-tu-đa-la, mười hai là A-lê-da. Những người này đều nghĩ: "A-nhã Kiều-trần-như xuất gia thực hành phạm hạnh trong giáo pháp của Đại Sa môn. Đó là người có trí tuệ lớn, ai mà theo học ắt được diệu pháp. Vì sao chúng ta không đến chỗ vị ấy để xuất gia học diệu pháp? Vị ấy tu pháp gì, chúng ta cũng tu hành theo".

Sau khi bàn luận xong, những người ấy liền dẫn nhau đến chỗ Kiều-trần-như đảnh lễ sát chân Tôn giả rồi đứng qua một phía, bạch với tôn giả:

- Cúi xin Đại đức cho phép chúng con được xuất gia, tu phạm hạnh trong giáo pháp của Như Lai.

A-nhã Kiều-trần-như liền nhận lời, cho phép họ xuất gia, thọ giới bằng cách nói ba lần quy y Phật, Pháp, Tăng. Thọ giới xong, họ liền cùng nhau đến chỗ Phật, đảnh lễ sát chân Phật rồi đứng qua một phía. Tôn giả Kiều-trần-như bạch Phật:

- Các thiện nam này cầu xin xuất gia, con đã cho họ thọ giới bằng cách nói Tam quy y Phật, Pháp, Tăng. Như vậy có đắc giới không?

Đức Phật bảo:

- Những người này thọ giới bằng cách nói Tam

quy y, như vậy là đã hoàn toàn thành tựu và đắc trọn vẹn giới Cụ túc. Vì sao vậy?- Chư Phật quá khứ đã từng cho thọ giới bằng cách nói Tam quy y như vậy. Chư Phật vị lai cũng sẽ cho thọ giới bằng cách nói Tam quy y như vậy. Hiện nay Ta cũng làm như vậy. Vì thế, có pháp thọ giới bằng cách nói Tam quy y như thế.

Pháp bạch Tứ yết-ma:

- Vì sao phải bạch Tứ yết-ma ngay trong hiện tại để thọ Cụ túc? Đáp:- Vào lúc ấy, Phật ở tại thành Vương Xá, thầy trò Ưu-lâu-

tần-loa Ca-diếp đã xuất gia, có một Tỳ-kheo bệnh không được ai chăm sóc nuôi bệnh nên bệnh ngày càng nặng, liền qua đời.

Các Tỳ-kheo thấy Tỳ-kheo ấy bị bệnh nặng và qua đời, do không có người nuôi bệnh và không có đệ tử nên thầy ấy bị khổ não như vậy. Các Tỳ-kheo liền đem việc ấy bạch với Thế Tôn. Phật liền tập hợp chúng Tăng lại và dạy:

- Từ nay trở đi hãy bỏ pháp yết-ma tam ngữ và phải bạch Tứ yết- ma ở trong Tăng gồm mười vị để thọ Cụ túc. Cần biết, hai pháp thọ giới này đều được nói rõ như trên.

Lúc ấy, có một Tỳ-kheo ác độ người xuất gia. Người xuất gia ấy liền nghi ngờ thầy mình nên đến bạch với Thế Tôn. Thế Tôn hỏi:

- Trước khi thọ giới, ông có nghi ngờ gì không?

Đáp: - Dạ không.

Đức Phật nói:

- Vậy ông đã đắc giới Cụ túc.

Lại có một người cầu thầy xuất gia thọ giới Cụ túc. Sau khi thọ giới xong, ông ấy nghi ngờ thầy không thanh tịnh và không biết mình có đắc giới không, nên đến bạch với Thế Tôn. Thế Tôn hỏi:

- Trước đây ông có biết thầy không thanh tịnh không? Người thọ giới nói:

- Dạ không biết. Lại hỏi:

- Trước đây ông có biết thọ giới với vị thầy không thanh tịnh thì không đắc giới không?

Đáp:- Dạ không biết. Đức Phật nói:

- Vậy là ông đã đắc giới Cụ túc.

Lại có người cầu thầy xuất gia, thầy liền cho thọ Cụ túc. Về sau, người ấy nghi ngờ nên đến bạch Thế Tôn. Thế Tôn hỏi:

- Ông có biết trước là thầy ông phá giới không? Đáp:- Dạ biết.

Lại hỏi:

- Ông có biết trước là thọ giới với vị thầy không thanh tịnh thì không đắc giới không?

Đáp:- Dạ biết. Lại hỏi:

- Trước kia, thầy ông thọ giới có đắc giới hay không, ông có biết không?

Đáp:- Dạ không biết. Đức Phật nói:

- Vậy ông đã đắc giới Cụ túc.

Lại có một người cầu thầy xuất gia, thầy liền cho thọ Cụ túc. Sau đó người ấy nghi ngờ, đến bạch Thế Tôn. Thế Tôn hỏi:

- Ông có biết trước là thọ giới với vị thầy không thanh tịnh thì không đắc giới không?

Đáp: - Dạ có biết trước. Lại hỏi:

- Ông có biết trước là thọ giới với thầy ông thì không đắc giới không?

Đáp:- Dạ biết. Đức Phật nói:

- Ba việc đều biết, vậy thọ giới không đắc giới. Vì lý do này nên gọi là bạch Tứ yết-ma.

Thế nào là ra lệnh cho phép liền được thọ Cụ túc?

Lúc ấy, tại giảng đường ở vườn Lộc mẫu Tỳ-xá-khư, thuộc nước Xá Vệ. Đức Phật hỏi Sa-di Tô-đà-da về nghĩa lý. Tô-đà-da giải nghĩa đúng như đức Phật đã giảng giải, làm Như Lai vừa ý. Phật liền bảo:

- Từ nay trở đi, nếu ông có thắc mắc gì thì được phép đến hỏi Như lai, và đức Phật cho vị ấy giới để lập tức đắc Cụ túc.

Đó gọi là ra lệnh cho phép, liền được thọ Cụ túc. Thế nào là thọ Cụ túc bậc thượng?

- Như có một người đã đoạn trừ hết các lậu, chưa đủ hai mươi tuổi đã thọ Cụ túc, liền tự sanh nghi ngờ: Không biết mình đã đắc giới Tỳ- kheo

chưa?

Biết vị ấy nghi ngờ, các Tỳ-kheo ở cùng trụ xứ đến bạch với Thế Tôn về việc ấy. Thế Tôn hỏi Tỳ-kheo đã dứt hết các lậu ấy:

- Ông hãy tính luôn năm ở trong thai và những tháng nhuần, xem có đủ tuổi không?

Đáp:- Dạ không đủ.

Đức Phật liền hỏi các Tỳ-kheo:

- Tỳ-kheo này đã đắc A-la-hán phải không? Các Tỳ-kheo bạch Phật:

- Dạ đã đắc A-la-hán. Đức Phật nói:

- Đó là thọ Cụ túc bậc thượng. Đức Phật lại bảo tiếp:

- Những người thọ giới sau này được phép tính luôn tuổi trong thai.

Thế nào là năm pháp thọ Cụ túc của Tỳ-kheo-ni? - Thực hành theo lời dạy của thầy là cách thọ Cụ túc thứ nhất của Tỳ-kheo-ni.

Lúc ấy, Phật ở trong vườn của dòng họ Thích. Ma-ha-ba-xà-ba-đề cùng năm trăm người nữ dòng họ Thích đến chỗ Phật, đảnh lễ sát chân Phật, bạch với Phật:

- Bạch đức Thế Tôn! Người nữ chúng con có được xuất gia trong giáo pháp của Phật không?

Đức Phật nói:

- Ta không muốn cho người nữ xuất gia.

Sau khi nghe lời này, các cô ấy gục đầu khóc

như mưa rồi ra về. Sau đó, Thế Tôn đi từ khu vườn dòng họ Thích đến Tịnh xá Kỳ-Hoàn, thuộc nước Xá-Vệ. Nghe tin Phật đang đi đến Tịnh xá Kỳ-Hoàn, Kiều-đàm-di và năm trăm người nữ ấy buồn rầu, tự than thân trách phận vì không được xuất gia trong Phật pháp. đều tự cạo đầu, mặc pháp phục, đi theo sau Phật, đến đứng ngoài cổng Tịnh xá Kỳ-Hoàn và gặp tôn giả A-nan. Tôn giả A-nan liền hỏi mẹ và các người nữ:

- Vì sao các tín nữ tự cạo tóc, mặc pháp phục, nhan sắc tiều tụy không vui vậy?

Người mẹ và các người nữ liền đáp:

- Lý do chúng tôi không vui là do đức Thế Tôn không cho người nữ xuất gia, vì thế chúng tôi buồn rầu.

A-nan bảo:

- Hãy đợi một lát, tôi sẽ vì các vị vào bạch đức Thế Tôn. A-nan liền đi vào, bạch với Thế Tôn:

- Các tín nữ ấy cầu xin xuất gia, kính mong đức Thế Tôn chấp nhận.

Đức Phật bảo A-nan:

- Lý do Ta không cho phép người nữ xuất gia là vì: như gia đình người đời nào con trai ít, con gái đông thì gia nghiệp ắt sẽ bị tan rã. Cũng vậy, trong pháp xuất gia nếu có người nữ thì chánh pháp ắt sẽ bị hư hoại, không tồn tại lâu dài được.

A-nan lại bạch Phật:

- Người nữ tu phạm hạnh ở trong Phật pháp có chứng đắc bốn quả không?

Đức Phật bảo A-nan:

- Nếu người nữ nào có thể tu phạm hạnh không ngừng nghỉ, không thối lui, thì cũng có thể đạt được.

A-nan lại bạch Phật:

- Cúi xin Thế Tôn cho phép người nữ được xuất gia trong Phật pháp.

Đức Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Người nữ nào có thể thực hành Bát kỉnh pháp thì được phép xuất gia. Người nào không thể thực hành Bát kỉnh pháp thì không được ở trong đạo. Lý do Ta chế Bát kỉnh pháp cho người nữ là vì: như người muốn vượt qua sông, trước hết phải tạo cầu, thuyền; về sau tuy có nước lớn thì vẫn có thể qua được. Bát kỉnh pháp cũng như vậy, vì sợ về sau họ phá hoại chánh pháp nên phải chế cho họ như vậy.

Đức Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Ông cầu xin Ta cho người nữ xuất gia, làm cho sau này chánh pháp sẽ bị giảm năm trăm năm.

Nghe lời này, A-nan buồn rầu không vui, liền ra ngoài hỏi các tín nữ:

- Phật nói Bát kỉnh pháp, các vị có thể phụng hành không?

Nghe lời này, các cô ấy đều vui mừng, liền nhờ A-nan vào bạch với Thế Tôn: "Hôm nay chúng con

được Thế Tôn bố thí pháp, chúng con xin phụng hành. Giống như có người tắm gội bằng nước thơm và trang sức xong, lại có người đến đặt vòng hoa trang sức lên đảnh đầu mình, hôm nay chúng con cũng giống như vậy".

Tôn giả A-nan liền đem lời này vào bạch với Thế Tôn. Thế Tôn nói:

- Các cô ấy đã được thọ Cụ túc.

Đó chính là pháp thọ Cụ túc do làm theo lời dạy của thầy.

Pháp thọ Cụ túc bằng cách bạch Tứ yết-ma thì giống như trong kinh Tỳ-kheo bệnh ở trên đã nói.

Pháp thọ Cụ túc bằng cách nhờ người thay thế cũng giống như trong kinh Tỳ-kheo-ni đã nói.

Thế nào là pháp thọ Cụ túc bằng cách gọi: "Thiện lai Tỳ-kheo ni"?

Lúc ấy, Thế Tôn ở tại nước Xá Vệ, cô Ma-đăng-kỳ đến chỗ Phật, đầu mặt sát đất đảnh lễ chân Thế Tôn rồi ngồi qua một phía. Đức Phật liền giảng pháp cho cô ấy nghe. Nghe xong, cô ấy hiểu thấu đáo pháp tánh, đắc quả Tu-đà-hoàn và xin Phật xuất gia.

Đức Thế Tôn bảo:

- Cho phép con khéo tu phạm hạnh ở trong giáo pháp của Ta để dứt sạch khổ đau.

Sau khi Phật nói xong, tóc trên đầu cô ấy tự rụng; pháp phục, bình bát đột nhiên hiện trên thân,

oai nghi đĩnh đạc như người tu tập đã lâu. Vì thế, gọi là thọ Cụ túc bằng cách gọi "Thiện lai!".

Pháp thọ Cụ túc bậc thượng, dứt sạch các hữu lậu, thành A-la-hán là: Như vị Sa-di nói trên, tuy chưa đủ hai mươi tuổi đã đắc A-la-hán nên gọi là thọ Cụ túc bậc thượng. Tỳ-kheo-ni này cũng như vậy. Đó gọi là thọ Cụ túc bậc thượng.

Năm pháp thọ Cụ túc của Tỳ-kheo-ni đã được trình bày xong.

Việc lập ra pháp thọ Cụ túc bậc thượng cho người có thiện căn:

Bấy giờ, trong thành Vương Xá có Bà la môn tên Ni-câu-đà, có rất nhiều tiền của, châu báu. Vợ người Bà-la-môn này sanh một người con tên Tất-ba-la-duyên. Dòng họ của cha mẹ trong sạch. Đứa trẻ này thông đạt tất cả sách vở, kinh điển của Bà la môn cho đến biết rõ các tướng của bậc đại nhân. Sau khi cha chết, trong nhà cậu thanh niên Tất-bà-la-duyên này có chín mươi sáu đấu vàng ròng, tám mươi ức mười vạn Lặc-sa tiền, người hầu, đầy tớ gồm có cả ngàn thôn. Vợ cậu ấy tên Bạt-đà, nhan sắc xinh đẹp, trên đời không ai sánh bằng. Vậy mà cậu ấy có thể dứt trừ, đoạn trừ tham, bỏ cô ấy để ra đi. Cậu ấy suy nghĩ: "Nếu thế gian có bậc A-la-hán chân thật thì ta sẽ xuất gia với vị ấy. Ta cần đến rừng tiên nhân tu khổ hạnh để tu phạm hạnh". Sau khi suy nghĩ xong, cậu ấy liền cắt ái từ thân, dứt

trừ tham dục, từ bỏ vợ mà đi, đến rừng tiên nhân khổ hạnh, ăn rau và lá cây, uống nước suối trong, tu phạm hạnh suốt mười hai năm, đắc các tâm thiền, thành tựu năm thông.

Khi ấy, Thế Tôn đã xuất hiện ở đời, chuyển pháp luân lần đầu ở vườn Lộc-dã. Lúc này, Tăng bảo đã được thành lập, gồm một ngàn vị Tỳ-kheo. Những vị này đều là bậc kỳ cựu, được cả nước kính trọng, các căn tịch tĩnh, đều là bậc đã giải thoát, dứt sạch các lậu hoặc. Thế Tôn cùng các Tỳ-kheo lần lượt du hành đến nước Ma-kiệt-đề, vào rừng Nhược Trí và dừng chân bên đại thọ Ni-câu.

Lúc này, đức Thế Tôn dùng Phật nhãn quan sát thế gian để xem thử những chúng sanh nào sanh ở đời mà ít phiền não, có uy lực lớn, có thể lãnh thọ pháp của Ta giảng. Như Lai quán sát thấy thanh niên Tất- bà-la-duyên đang ở rừng Ưu-tra, liền nghĩ: "Người này có thể thọ nhận chánh pháp của Ta". Lúc ấy, vì muốn độ thanh niên Tất-bà-la-duyên nên Thế Tôn cùng với một ngàn Tỳ-kheo đi từ nước Ma-kiệt-đề đến tháp Đa Tử. Khi đã đến đó, các vị dừng nghỉ bên gốc cây.

Một ngày nọ, ở trong khu rừng này, do thần lực của Phật, ánh sáng chiếu rực rỡ, rừng cây sáng chói. Giống như trăng thu hay mặt trời không bị mây che, ánh sáng của Như Lai cũng như vậy.

Sau mười hai năm tu khổ hạnh, thanh niên ấy

chợt muốn đến tháp Đa Tử nên vượt qua các hang núi, rừng rậm hiểm trở để đến tháp Đa Tử. Lúc đến nơi, thấy trong rừng ấy có ánh sáng kỳ lạ, hơn hẳn ánh sáng thường, cậu ấy liền suy nghĩ: "Trong đây chắc có chư Thiên, Thích, Phạm, thần tiên có sức mạnh hoặc sư tử chúa, vì thế khu rừng này có hiện tượng kỳ lạ, tốt đẹp như vậy.

Thanh niên Tất-bà-la-duyên đi dần về phía trước, thấy dấu chân Như Lai có tướng bánh xe ngàn nan hoa đầy đủ, rõ sáng, liền theo dấu chân đi tới. Từ xa trông thấy Như Lai có các căn thanh tịnh, dung mạo thù thắng đặc biệt, đầy đủ các tướng tốt, đang ngồi nghiêm trang, cậu ấy bất chợt rợn tóc gáy, phát sanh lòng tin, tự suy nghĩ: "Điều ta mong ước khi mới xuất gia chính là đây". Chư Thiên liền bảo:

- Không nên nghi ngờ.

Cậu ấy lại thấy các Tỳ-kheo chánh niệm ngồi thiền, liền nghĩ: "Điều ta mong cầu trước đây, nay đã được gặp". Cậu ấy liền tiến đến chỗ Phật, đảnh lễ sát đất, đưa hai tay vuốt chân Phật, miệng nói:

- Con họ là Ca-diếp, tên Tất-bà-la-duyên. Cậu ấy tự xưng ba lần như vậy.

Bấy giờ, Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Nếu ai có phiền não, nội kết, lậu hoặc chưa dứt trừ, chẳng phải là Nhất thiết trí, cũng chẳng phải thầy của loài người, thì khi nhận sự lễ lạy của

người đã thành tựu pháp lành, đầu kẻ ấy sẽ bị vỡ thành bảy phần. Ta thật sự là người đã chấm dứt lậu hoặc phiền não, là ruộng phước của tất cả mọi người, là người thương xót chúng sanh, là bậc Nhất thiết trí, cho nên, Ta nhận sự đảnh lễ của thanh niên này.

Khi đó, đức Thế Tôn bảo thanh niên ấy:

- Ông đã cúng dường đầy đủ, đã thành tựu lòng tin. Hãy ngồi qua một phía.

Nghe lời Phật dạy, thanh niên ấy liền lạy sát chân Phật rồi ngồi qua một phía. Lúc ấy Thế Tôn nói đủ các pháp, chỉ dạy sự lợi ích an vui cho thanh niên ấy nghe. Nghe xong, thanh niên ấy liền chứng ngộ pháp, đắc quả Tu-đà-hoàn, liền đứng dậy, chắp tay đảnh lễ, bạch Phật:

- Thế Tôn là thầy của con. Con là đệ tử Thanh-văn. Đức Phật liền giảng cho thanh niên ấy:

- Phải thân cận, tu hành bốn niệm xứ, giảng nói cho đến tám Thánh đạo cũng như vậy.

Đức Phật bảo thanh niên:

- Khi vào làng của các thiện nam, thiện nữ, ông đừng để tâm tham đắm, giống như mặt trăng không bị dính vào đâu khi chiếu xuống thế gian. Khi ông vào các xóm làng, tâm không có vướng mắc cũng lại như vậy. Như con ong lấy hoa, việc vào xóm làng cũng phải như vậy. Này thiện nam! Ví như thiện nam Chơn-đà-la phải xả bỏ tâm ỷ lại vào

dòng họ, của cải, phước đức, cần phải khiêm nhường khi đi vào làng xóm, giống như con bò lớn nhất trong đàn bò tự ỷ lại vào cặp sừng bén nhọn nên ngạo mạn đối với các con khác, về sau sừng bị chặt gãy thì tâm kiêu mạn bị chấm dứt Khi vào làng xóm, tâm ông không được tham đắm cũng nên như vậy.

Đức Phật bảo thiện nam:

- Sáu căn chớ có nắm giữ ý tưởng, làm tâm bị trói buộc. Sáu trần cho đến sáu thức cũng như vậy. Sắc ấm cũng không nên dính mắc, nắm giữ vọng tưởng, cho đến thức ấm cũng lại như vậy. Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý và sáu trần, các giác quán, ý quán cũng lại như vậy, không được nắm giữ vọng tưởng. Giống như từng giọt nước nối nhau ở trong hư không, không bị ngăn ngại, quán mười tám giới, mười hai nhập, năm ấm không có nắm giữ, tâm không bị ngăn ngại cũng lại như vậy. Này thiện nam, ông nên học như vậy. Thanh niên ấy bạch Phật:

- Con xin vâng lời Thế Tôn.

Sau khi nghe Thế Tôn đưa ra các ví dụ, giảng pháp đủ cách, thanh niên ấy liền hiểu và ghi nhớ. Sau khi đã thọ nhận giáo pháp, vị ấy rời khỏi chỗ ngồi, nhiễu quanh Phật ba vòng, đảnh lễ Phật rồi ra đi, đến một gốc cây ngồi ngay thẳng, nhớ lại giáo pháp Phật đã dạy suốt bảy ngày bảy đêm, đến

sáng ngày thứ tám thì các lậu được dứt sạch, đạt được ba minh, sáu thông, đầy đủ tám giải thoát, chứng quả A-la-hán.

Sau khi đắc quả A-la-hán, vị ấy đến chỗ Phật đảnh lễ sát chân Phật rồi ngồi lui qua một phía, bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Suốt bảy ngày bảy đêm, con đã quán chiếu pháp mà trước đây Như Lai đã giảng. Đến sáng ngày thứ tám thì các lậu đã được dứt trừ, tâm được giải thoát, đạt được ba minh, sáu thần thông, đắc quả A-la-hán. Giống như có người nói: có một con voi lớn cao bảy khuỷu tay, lại có một cây cao sáu khuỷu tay rưỡi mà cho cây này có thể phủ kín con voi thì thật phi lý. Nếu có người nào đắc quả A-la-hán, đạt được ba minh, sáu thần thông, đủ tám giải thoát, mà có thể hơn con thì không thể có được.

Đức Phật bảo Ca-diếp:

- Lành thay! Lành thay! Ca-diếp, như lời ông nói, dựa vào các thí dụ trong pháp Ta đã giảng, ông đã chứng ngộ được lý Vô sanh, đắc quả A-la-hán, tức là đã thọ giới Cụ túc.

Lúc ấy, nhân việc này, Thế Tôn tập hợp các Tỳ-kheo, bảo:

- Ta đã nói pháp như vậy cho Ca-diếp nghe. Hôm nay các vị đều phải tu hành pháp ấy.

Đức Phật lại bảo các Tỳ-kheo:

- Từ nay trở đi cho phép các vị lập ra pháp thọ Cụ túc bậc thượng đối với những người có căn lành.

Phật bảo các Tỳ-kheo:

- Chư Phật quá khứ và vị lai đều lập ra pháp thọ Cụ túc bậc thượng đối với người có căn lành. Nay Ta cũng lại như vậy. Đó là lập ra pháp thọ Cụ túc thượng cho người có căn lành.

Lúc ấy, tôn giả Ca-diếp liền rời khỏi chỗ ngồi, sửa áo bày vai phải, quỳ gối phải sát đất, chấp tay lễ Phật và bạch:

- Bạch Thế Tôn! Ở trong pháp Như Lai, chúng con an trụ vào những pháp gì? Tu những pháp gì? Người thực hành pháp có gì khác nhau?

Đức Phật bảo:

- Lành thay! Lành thay! Ca-diếp, điều ông hỏi rất tốt. Như suối tuôn chảy không bao giờ hết, cũng vậy, việc ông hỏi về cách tu, cách an trụ, cho đến sự sai khác, lời lẽ, nghĩa lý không bị ngăn trệ.

Đức Phật bảo Ca-diếp:

- Bốn Thánh chủng là chỗ ở, mười hai đầu đà là pháp thực hành, dứt các hữu lậu gọi là sai khác.

Tôn giả Ca-diếp bạch Phật:

- Bốn Thánh chủng, mười hai đầu đà cho đến lậu tận, giải thoát sẽ được con cung kính thực hành. Giống như trưởng giả hoặc con trưởng giả tắm gội bằng nước thơm rồi trang điểm bằng y phục đẹp

nhất, lại có người đến dùng vòng hoa đẹp đội lên trên đảnh họ, trên đảnh chúng con được đội giáo pháp mà Như Lai dạy cũng lại như vậy.

Đức Phật bảo Ca-diếp:

- Ông an trụ trong bốn Thánh chủng như thế nào? Tôn giả Ca-diếp bạch Phật:

- Một là có ý tưởng vừa đủ đối với y phấn tảo đã có sẵn. Hai là thấy y phấn tảo mà người đối diện đang mặc thì phải khen ngợi. Ba là thấy người khác mặc y phấn tảo thì không được tự ỷ lại mà chê họ. Bốn là biết đủ khi được đồ ăn uống, cho đến thuốc chữa bệnh dù nhiều hay ít. Lại nữa, không được tự ỷ lại mà chê người khác. Đối với người khác, không được sanh ý nghĩ người ấy hơn ta, người ấy không bằng ta. Lại không nghĩ: người kia giống ta, người này không giống ta. Không sanh tâm: người này thấp hèn hơn ta, người kia không thấp hèn hơn ta. Lại không nghĩ: người kia tốt hơn ta, người nọ không tốt bằng ta, người đời đều trái ngược với pháp trên, còn ta làm đúng pháp ấy.

Đức Phật bảo Ca-diếp:

- Việc an trụ vào bốn Thánh chủng cần phải học như vậy. Ca- diếp, ông thực hành mười hai đầu đà như thế nào?

Tôn giả Ca-diếp bạch Phật:

- Một là thường kinh hành ở nơi yên tĩnh, vắng vẻ và ca ngợi nơi yên tĩnh ấy. Hai là khất thực. Ba

là mặc y phấn tảo. Bốn là nếu có tâm sân thì lập tức chấm dứt, không được ăn vừa xong lại ăn nữa. Năm là mỗi ngày chỉ ngồi ăn một lần vào giờ ngọ. Sáu là nhận thức ăn một lần (ăn hết thì thôi, không nhận thêm). Bảy là luôn ở nơi nghĩa địa. Tám là thường ngồi nơi đất trống. Chín là ngồi dưới gốc cây. Mười là thường ngồi không nằm. Mười một là không lựa chọn vật dụng trải ngồi. Mười hai là chỉ dùng ba y. Các pháp như vậy đều đáng ca ngợi, không được tự ỷ lại mà chê bai người khác, cho đến ít muốn, biết đủ, chỉ bày cho người khác các thứ đồ dùng.

Đức Phật bảo:

- Ca-diếp! Lành thay, lành thay! Như lời ông nói, thực hành mười hai hạnh đầu đà đúng là như vậy.

Đức Phật lại bảo Ca-diếp:

- Ông hãy theo Ta đi kinh hành trong rừng. Tôn giả Ca-diếp đáp:

- Con xin vâng lời Thế Tôn.

Đức Phật đứng dậy bước đi. Ca-diếp nắm tọa cụ vắt lên vai rồi đi theo sau Thế Tôn. Ca-diếp đi theo Phật như sư tử con đi theo sư tử lớn. Lúc ấy, Thế Tôn đi theo con đường, đến một gốc cây và bảo Ca-diếp:

- Ông hãy trải tọa cụ bên gốc cây này cho Ta.

Tôn giả Ca-diếp vâng lời, xếp Tăng-già-lê

thành bốn lớp rồi trải xuống làm chỗ ngồi, Như Lai liền ngồi xuống đó. Ca-diếp đảnh lễ sát chân Phật. Thế Tôn dùng tay phải đè xuống tọa cụ và bảo Ca-diếp:

- Cái tọa cụ này rất mềm mại. Tôn giả Ca-diếp nói:

- Bạch Thế Tôn! Tọa cụ này rất mềm mại. Y này là y của đệ tử lúc mới xuất gia. Lúc còn mới, y này trị giá bằng một nước Ca-thi, nay giá đã giảm xuống còn nửa nước. Cúi xin Thế Tôn thọ nhận tấm y này.

Đức Phật bảo Ca-diếp:

- Vì thương tưởng ông nên Ta nhận y này. Ông sẽ dùng những thứ gì?

Tôn giả Ca-diếp liền bạch với Phật:

- Con sẽ tìm loại y phấn tảo bằng cỏ Ca-thi-ca loại xấu nhất để dùng.

Đức Phật bảo Ca-diếp:

- Lành thay! Lành thay! Ông dùng loại y phấn tảo làm bằng cỏ Ca-thi-ca thì được nhiều lợi ích, nhiều an ổn.

Bấy giờ, đức Thế Tôn cùng với chúng Tỳ-kheo gồm một ngàn hai trăm năm mươi vị lần lượt du hành đến nước Ma-kiệt-đề và ngồi nghỉ bên gốc đại thọ Ma-câu-đà ở trong rừng. Lúc ấy, nhóm sáu Tỳ-kheo cùng bàn luận ở trong phòng vắng: "Ca-diếp không bằng A-nhã Kiều- trần-như... được thọ

Cụ túc bằng cách gọi ' Thiện lai '; cũng không bằng ở Tỳ-xá-ly, Tỳ-kheo Bạt-kỳ được thọ Cụ túc bằng cách nói quy y Phật, Pháp, Tăng ba lần; cũng không bằng Tỳ-kheo Bà-lô-ba-tư-na thọ Cụ túc bằng cách bạch Tứ yết-ma. Ông ấy chẳng phải là người đã thọ Cụ túc, tại sao lại được phép cùng bố-tát, yết-ma với các Tỳ-kheo?"

Khi đó, Thế Tôn ở bên gốc cây, bằng thiên nhĩ nghe những lời bàn luận ở chỗ vắng của các Tỳ-kheo. Phật bảo Ca-diếp:

- Hãy đi lấy nước cho Ta.

Ca-diếp liền ôm bát đến ao lấy nước. Thấy Ca-diếp đến, nhóm sáu Tỳ-kheo liền nói những lời xấc xược:

- Ông chẳng phải như năm anh em Kiều-trần-như được thọ Cụ túc bằng cách gọi "Thiện lai", cũng không giống những người ở Tỳ-xá-ly thọ Cụ túc bằng cách nói ba quy y; cũng không giống Bà-lô-ba-tư-na thọ Cụ túc bằng cách bạch Tứ yết-ma. Ông chưa thọ Cụ túc, làm sao cùng các Tỳ-kheo bố-tát, yết-ma được?

Tôn giả Ca-diếp liền đáp lời các Tỳ-kheo:

- Thế Tôn đã vì tôi mà kiến lập pháp thọ Cụ túc bậc thượng cho những người có căn lành ở tại tháp Đa Tử.

Nói xong, Tôn giả đem bát nước đến dâng cho Như Lai. Sau khi uống xong, Phật đưa nước còn

dư cho Ca-diếp. Ca-diếp nhận lấy bát nước rồi sửa y phục, bày vai phải, đảnh lễ sát chân Phật và chấp tay thưa:

- Lúc nảy, nhóm sáu Tỳ-kheo đã nói với con: "Ông chẳng phải thọ Cụ túc bằng cách gọi "Thiện lai!"; lại chẳng phải thọ Cụ túc bằng hình thức nói ba lần quy y Tam bảo; cũng chẳng phải thọ Cụ túc bằng cách bạch Tứ yết-ma thì làm sao được cùng chúng Tăng làm các pháp sự?". Con đã trả lời các Tỳ-kheo ấy: "Thế Tôn đã vì tôi lập ra pháp thọ Cụ túc thượng dành cho người có căn lành. Các thầy hãy đến gặp Phật thưa hỏi, để xác định là tôi đã đắc giới hay chưa và hãy theo lời Phật dạy mà thực hành".

Khi ấy, vì muốn đoạn trừ tâm hủy báng của các Tỳ-kheo trong đời vị lai, Thế Tôn bảo A-nan:

- Ông hãy đến thành Vương Xá và mời tất cả các Tỳ-kheo ở thành ấy tập hợp tại tinh xá lớn nhất.

Theo lời Phật dạy, A-nan liền đến thành ấy mời các Tỳ-kheo tập hợp tại tinh xá lớn. Sau khi chúng Tăng đã tập hợp, A-nan liền đến bạch Phật:

- Tăng đã tập hợp xong, xin Đức Thế Tôn biết cho.

Thế Tôn liền đến tinh xá ấy, thong thả nằm nghiêng về bên phải, giống như con voi chúa, quán sát kỹ lưỡng Ca-diếp. Lúc này, Ca-diếp liền rời khỏi chỗ ngồi, quỳ gối phải sát đất, đảnh lễ sát chân

Phật rồi quỳ xuống, chấp tay bạch Phật:

- Ngày xưa, lúc còn tại gia, sau khi cha qua đời, gia tài của con gồm có chín mươi sáu đấu vàng ròng, tám mươi ức lặc-sa tiền vàng. Vợ con có nhan sắc rất xinh đẹp, quý phái, trên đời không ai sánh bằng. Thế mà con đã suy nghĩ: "Nếu có vị A-la-hán chân chánh thì ta sẽ xuất gia với vị ấy". Sau khi suy nghĩ xong, con liền xả bỏ ái ân, dứt trừ tham dục, xuất gia cầu đạo và nguyện: "Trên thế gian này chỉ có Phật mới là thầy của con". Vậy mà, vì sao nhóm sáu Tỳ-kheo lại phỉ báng rằng con chưa thọ Cụ túc?

Tôn giả Ca-diếp lại nói tiếp:

- Nếu thế gian có sắc đẹp kỳ lạ và của báu quý giá thì cũng không ngoài những gì con đã có, nên con đâu còn tham tài sản và thích nhìn sắc đẹp nữa, mà đã xả bỏ chúng từ lâu. Vì sao nay lại bị phỉ báng? Từ khi đã xuất gia, con đến khu rừng ấy tu tập suốt mười hai năm, đạt được tứ thiền cho đến năm thần thông, chưa bao giờ có một niệm rối loạn. Vì sao vậy?- Vì thấy các hành trong đường sanh tử thật đáng sợ.

Tôn giả lại nói tiếp:

- Khi cha con còn sống, người đã dùng hai mươi ức tiền vàng cưới vợ cho con, mỗi ngày ba lần thay y phục theo thời tiết, chưa hề bị thiếu thốn; cho đến thuốc chữa bệnh cũng vậy. Thế nhưng khi

thực hành tám pháp ly thế gian, tâm con chưa hề nghĩ đến dòng dõi cao sang của mình. Tuy cưới vợ nhưng cả hai đều tu phạm hạnh, chưa từng hủy hoại.

Tôn giả Ca-diếp lại bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Ngày xưa, nhờ đem thức ăn cúng dường cho vị Bích-chi Phật nên từ đó đến nay con thường ưa thích xuất gia cầu Niết- bàn giải thoát như Phật đã biết rõ. Vì sao?- Trong tâm con thường lo sợ bị sanh tử, lưu chuyển trong năm đường.

Bạch Thế Tôn! Khi mới đến khu rừng gần tháp Đa Tử, trông thấy Như Lai, con liền có ý nghĩ này: "Đây chính là vị thầy mà ta mong cầu lúc mới xuất gia". Vì sao?- Vì lòng tin mà con phát sanh đối với chư Phật quá khứ và lòng tin mà con phát sanh khi trông thấy Thế Tôn nay không có sai khác.

Lúc ấy, Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Nếu ai có phiền não, lậu hoặc chưa dứt sạch, chẳng phải là bậc Nhất thiết trí, chẳng phải là thầy của loài người mà thọ nhận sự đảnh lễ của vị đại sĩ đã thành tựu này, thì đầu người ấy sẽ vỡ làm bảy phần. Bản thân Ta đã thực sự hết phiền não, lậu hoặc, vô minh đều đã được dứt sạch hẳn. Ta biết hết thảy pháp, là thầy của loài người, vì thế Ta nhận sự đảnh lễ của người này.

Lúc ấy, Ca-diếp lại bạch Phật:

- Tuy các Tỳ-kheo phỉ báng như vậy, nhưng con không có buồn rầu. Nay tuy được Thế Tôn dùng nhiều lời khen ngợi nhưng con cũng không vui mừng. Vì sao vậy?- Con quán thấy người khen và người được khen, cả hai đều không. Vì sao?- Vì con đã thấy được tất cả các pháp không có ta, không có người, do quán tất cả đều rỗng lặng. Từ khi được nghe Thế Tôn nói ví dụ ánh sáng mặt trăng và ví dụ giọt nước ở tại tháp Đa Tử đến nay, tâm con luôn nghĩ đến pháp ấy chứ không nghĩ gì khác. Vì thế, con thường để tâm vào pháp lành chứ không nghĩ gì khác.

Bạch Thế Tôn! Khi chưa gặp Phật, suốt mười hai năm con thường quán đất- nước- gió- lửa cùng với ba cõi đều rỗng không, huống gì ngày nay đã được nghe Thế Tôn thuyết pháp mà có ý tưởng khác sao? Con cũng không có thấy, nghe hay biết đối với ba đời, lẽ nào lại sanh ý niệm khác đối với nhóm sáu Tỳ-kheo?

Từ khi Thế Tôn nói bốn Thánh chủng cho con nghe, đến giờ con không có nắm giữ các tưởng về vị, xúc, thấy thân năm ấm này giống như bốn con rắn độc. Khi hành động theo bốn oai nghi, tâm không hề vướng mắc. Vì sao?- Từ lâu con đã biết đó là gốc của lầm lỗi. Con quán thấy năm ấm này sanh diệt trong từng niệm, như năm tên giặc cầm đao. Con thấy sự tập hợp của sắc và sự hoại diệt của sắc, sự tập hợp của thọ, tưởng, hành, thức và

sự hoại diệt của thọ, tưởng, hành, thức. Quán thấy sáu nhập giống như năm tên giặc cầm đao ở trong làng hoang vắng, nên quán là vô ngã.

Bạch Thế Tôn! Con quán thấy thân này như cái bình đựng đồ dơ bẩn đang tuôn chảy ra ngoài là quán thân dựa trên thân.

Bạch Thế Tôn! Con quán thấy tâm này vô thường, mau lẹ như sóng nắng, như gió lốc, là quán tâm dựa trên tâm.

Con quán thấy thọ đau khổ, sanh diệt thay đổi như ngọn lửa trên dòng nước, là quán thọ dựa trên thọ.

Con quán thấy pháp vô ngã, là thuộc vào các nhân duyên, là quán pháp dựa trên pháp.

Bạch Thế Tôn! Con không có lầm lẫn đối với pháp Như Lai đã giảng và con sẽ hết sức thực hành.

Bạch Thế Tôn! Lúc nọ ở thành Vương Xá, giữa một ngàn hai trăm năm mươi vị Tăng, chúng Tăng phát thẻ thông báo: "Ai đúng là bậc Ứng cúng thì hãy nhận thẻ này". Lúc đó, con liền rút chiếc thẻ ấy. Nếu không gặp Như Lai xuất thế con sẽ chứng đắc quả Bích-chi Phật mà nhập Niết-bàn. Vì sao?- Từ lâu con đã từng gieo trồng căn lành đối với các vị Phật.

Một lúc nọ, ở trong hang đá Tất-ba-la, con bỗng nhiên mắc bệnh. Thế Tôn đến thăm bệnh nhưng hang nhỏ mà thân Ngài lớn, con liền dùng

tay nâng hang đá ấy rộng ra. Thế Tôn liền bước vào, nói pháp khổ- không cho con nghe.

Một lúc nọ, con đang nhập tam muội Hỏa quang trong hang Tất- ba-la, trời Đế thích, Phạm vương đến đảnh lễ sát chân con. Lại có một người khác cầm dao định giết con. Khi xuất định, con quán thấy hai người này bình đẳng không khác.

Tôn giả Ca-diếp lại nói:

- Khi ở giữa đại chúng và khi ở phòng riêng, oai nghi của con không có khác nhau.

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

- Oai nghi đi đứng phải như Ca-diếp. Tôn giả Ca-diếp lại nói:

- Tuy nghe lời khen này nhưng con không lấy làm vui mừng. Khi đi kinh hành vào ban đêm và khi đi khất thực vào ban ngày, trong tâm con nghĩ: "Ngày đêm sao ngắn quá", nên con ngước mắt nhìn mặt trời, mặt trăng thì thấy đều đứng yên không chuyển động. Chư thiên biến ra hình người, vây xung quanh con để cúng dường. Vào lúc ấy, con hoàn toàn không có vui mừng đối với việc này và trong tâm cũng không cho là kỳ lạ.

Ở trong thành Vương Xá, con cùng một ngàn hai trăm năm mươi Tỳ-kheo tập hợp lại một chỗ để tiến hành phát thẻ và nói: "Sau khi Như Lai diệt độ, ai có thể giữ gìn Phật pháp thì hãy nhận thẻ". Lúc ấy, con liền rút thẻ. Vì sao?- Vì con có tài biện

luận, không ai có thể chế ngự được, vì thế nên con rút thẻ. Nếu có người hỏi: "Ai không bị nhiễm năm dục trở lại?", thì hãy nói đó chính là con. Vì sao?- Vì con đã hoàn toàn giải thoát khỏi ba cõi.

Nếu có người hỏi: "Ai có thể thành tựu năm căn, năm lực, bảy giác chi và tám chánh đạo?", thì con có thể gầm lên tiếng sư tử ở trong đó. Vì sao?- Bởi vì, đối với tất cả khổ- tập- diệt- đạo và xuất ly, con đã biết mùi vị và lỗi lầm của nó, thấy nó đúng như thật. Dục lạc giống như hố lửa, cho đến giống mũi giáo nhọn. Tai họa của dục cũng lại như vậy. Con không có tham ái, đã vĩnh viễn dứt sạch tham ái, tâm duyên với Niết-bàn, giải thoát mau lẹ như nước chảy trên đỉnh núi xuống, xả bỏ hữu lậu như nhổ đờm dãi.

Con đã tu tập đầy đủ bốn niệm xứ cho đến tám Thánh đạo, có thể ra vào tùy ý đối với định tám giải thoát. Đối với thần thông, con cũng đã tự tại, vô ngại.

- Bạch Thế Tôn, đối với các loại tâm hữu lậu, vô lậu của các chúng sanh, con đều có thể thấu rõ. Con biết được vô lượng đời trong quá khứ của các chúng sanh.

- Bạch Thế Tôn, con dùng thiên nhãn hơn hẳn mắt người thường, thấy chúng sanh chết nơi nay, sanh nơi kia rất rõ ràng. Con đã dứt sạch các hữu lậu, tâm được giải thoát, tuệ được giải thoát.

Tôn giả Ca-diếp nói:

- Chư Tỳ-kheo và nhóm sáu đại đức, xin chớ có cho con tự ca ngợi đức hạnh của mình. Tất cả các công đức đã có, con đều xả bỏ, huống chi danh vọng giả dối khác. Sở dĩ con nói ra là vì muốn làm lợi ích lâu dài cho chúng sanh.

Đức Phật bảo Ca-diếp:

- Lành thay! Lành thay! Ca-diếp, việc làm lợi ích của ông, trừ Ta ra, các Thanh văn khác không ai theo kịp. Ông hãy thương xót sự si mê của nhóm sáu Tỳ-kheo mà cho họ sám hối.

Lúc ấy, Tôn giả Ưu-ba-ly rời khỏi chỗ ngồi, sửa y, bày vai phải, quỳ gối phải sát đất, chấp tay lễ Phật, hỏi Thế Tôn:

- Tất cả chư Phật đều lập ra pháp thọ Cụ túc bậc thượng cho người có căn lành, phải không thưa Thế Tôn?

Đức Phật bảo Tôn giả Ưu-ba-ly:

- Chẳng phải tất cả chư Phật đều lập ra pháp ấy, lý do lập pháp ấy là vì chúng sanh đời năm trược mà lập. Năm trược là: kiếp trược, mạng trược, chúng sanh trược, nghiệp trược, phiền não trược. Chư Phật quá khứ, vị lai cũng như vậy. Nay gặp đời ác năm trược cho nên Ta chế ra pháp ấy.

Tôn giả Ưu-ba-ly hỏi Phật:

- Có bao nhiêu chỗ được lập ra pháp lành thọ Cụ túc bậc thượng trọn vẹn?

Đức Phật bảo Ưu-ba-ly:

- Có năm trường hợp được trọn vẹn, đó là: 1- Thân cuối cùng.

2- Bà-ê-phá-la-già-chí-bà-lặc-già, là người đã đắc quả Tu-đà- hoàn trước.

3- Thuận cho Tô-đà-di đã dứt sạch các lậu, tâm được giải thoát. 4- Đứa bé chăn bò Nan-đà.

5- Ca-diếp.

Như Lai đã truyền giới Cụ túc cho họ chứ chẳng phải cho Thanh văn khác. Này Ưu-ba-ly! Đó là năm trường hợp thành lập pháp lành, thọ Cụ túc bậc thượng được trọn vẹn.

Ưu-ba-ly thưa:

- Bạch Thế Tôn! Có bao nhiêu điều kiện để việc bạch Tứ yết-ma thọ Cụ túc được viên mãn?

Đức Phật bảo:

- Có năm điều kiện để được viên mãn:

1. Hòa thượng như pháp.

2. Hai vị A-xà-lê như pháp.

3. Bảy vị Tăng thanh tịnh.

4. Yết-ma thành tựu.

5. Chúng Tăng hòa hợp, gởi dục.

Ưu-ba-ly! Không đủ năm điều kiện này thì việc ấy không được viên mãn. Trong đây có bốn pháp thọ Cụ túc từ "Thiện lai" cho đến bạch Tứ yết-ma.

- Tỳ-kheo-ni cũng có bốn cách thọ Cụ túc: 1-

Như cô Ma-đăng-kỳ.

2- Làm đúng theo lời dạy của thầy. 3- Nhờ sứ giả thọ giới thay.

4- Bạch Tứ yết-ma.

Pháp thọ Cụ túc bằng cách ra lệnh, cho phép và pháp thọ Cụ túc bậc thượng đều thành lập ra pháp thọ Cụ túc bậc thượng dành cho người có căn lành. Việc thọ Cụ túc bậc thượng cho Tỳ-kheo-ni cũng lập ra pháp thọ Cụ túc bậc thượng cho người có căn lành.

Đó gọi là thọ Cụ túc. Không thọ Cụ túc là: khác với pháp thọ Cụ túc ở trên, gọi là không thọ Cụ túc.

Nếu Thanh văn dùng lời: "Thiện lai" truyền giới cho người thì không thành thọ Cụ túc. Dùng "ba lời quy y" để truyền giới cho người cũng không đắc giới. "Bạch Tứ yết-ma" không thành tựu cũng không đắc giới Cụ túc. Tăng phi pháp truyền giới cũng không đắc giới Cụ túc.

Thế nào là Tăng phi pháp?- Đó là không tập trung đến giới trường, yết-ma trước bạch sau, hoặc lại làm các yết-ma khác, đều gọi là Tăng phi pháp.

Lìa Phật, lìa Pháp, lìa Luật thọ Cụ túc cũng không đắc Cụ túc. Tuổi chưa đủ hai mươi cũng không được thọ Cụ túc, nếu thọ cũng không đắc Cụ túc. Nếu không có Hòa thượng hoặc có hai Hòa thượng, hoặc ba Hòa thượng cho đến nhiều Hòa thượng cũng không được thọ Cụ túc.

Nếu người thọ giới hoặc Hòa thượng vắng mặt không hiện diện cũng không được thọ Cụ túc. Chúng Tăng phải đủ mười vị, nếu một vị vắng mặt không hiện diện, hoặc người thọ giới không có mặt cũng không được thọ Cụ túc giới.

Nếu không kiết đại giới mà kiết thẳng tiểu giới thì cũng không được thọ Cụ túc.

Nếu Hòa thượng, chúng Tăng và người thọ giới thay nhau ở bên trong, bên ngoài cương giới cũng không được thọ Cụ túc.

Có mười ba hạng người mà ta không được làm Hòa thượng truyền giới Cụ túc cho họ:

- Một là: Hoặc tại gia thọ giới Ưu-bà-tắc mà phá hủy một giới, hoặc thọ tám trai giới mà phá một giới, hoặc thọ mười giới Sa-di mà phá một giới. Hạng người như vậy về sau có xuất gia cũng không đắc giới.

- Hai là: Hoặc xuất gia hoặc tại gia mà phá phạm hạnh Tỳ-kheo-ni, ta cũng không được làm Hòa thượng truyền giới cho họ.

- Ba là: Hạng người vì cơm ăn áo mặc mà tự cạo tóc, mặc áo cà- sa, dối trá, trà trộn vào trong chúng Tăng, cùng chúng Tăng làm các pháp sự; đối với hạng người này ta cũng không được làm Hòa thượng truyền giới cho họ.

- Bốn là: Nếu có ngoại đạo xuất gia trong Phật pháp, về sau chán đạo, không xả giới mà đi, từ

ngoại đạo lại muốn trở về trong Phật pháp thì Phật không cho người này ở trong chúng Tăng, cũng không được làm Hòa thượng truyền giới cho họ.

- Năm là: Không được làm Hòa thượng truyền giới cho Hoàng môn.
- Sáu là: kẻ giết cha.
- Bảy là: Kẻ giết mẹ.
- Tám là: Làm thân Phật chảy máu.
- Chín là: Giết La-hán.
- Mười là: Phá hòa hợp Tăng.
- Mười một là: Phi nhân biến hình làm người.
- Mười hai là: Súc sanh biến hình làm người.
- Mười ba là: Người hai căn.

Đối với mười ba hạng người này, ta không được phép làm Hòa thượng truyền giới cho họ. Vì sao?- Vì họ không có giới.

-oOo-

KINH TỲ NI MẪU

QUYỂN 2

Việc Ni sai sứ thọ giới khi Phật tại thế, chỉ có một cô đắc giới. Lý do là cô này có nhan sắc rất đẹp, không ai sánh bằng. Nếu đích thân đi đến thì sợ trên đường đi bị kẻ xấu bắt giữ cưỡng hiếp. Vì thế Phật cho phép cử người đại diện. Ngày nay, nếu có người giống như vậy thì được phép nhờ người đại diện thọ giới, còn tất cả những người khác phải có mặt mới đắc Cụ túc, không có mặt thì không đắc giới.

Đối với cách thọ Cụ túc do thực hành theo pháp của thầy, ngoài Kiều-đàm-di và năm trăm người nữ ấy, tất cả còn lại không được thọ Cụ túc theo cách này.

Đối với pháp thọ Cụ túc bậc thượng, ngoài tôn giả Ma-ha-ca-diếp, Tô-đà-da, tất cả còn lại không được thành lập pháp lành thọ Cụ túc bậc thượng. Hoặc nam hoặc nữ có bản tánh hiền lành, trí tuệ sáng suốt, không có các nạn thì được thọ Cụ túc.

Lại có ba hạng người không được thọ Cụ túc: Một là không tự xưng tên, hai là không xưng tên

Hòa thượng, ba là không xin giới. Ba hạng người này không được thọ Cụ túc. Ngược với ba hạng trên thì được thọ Cụ túc.

Lại có năm hạng người có thể thọ Cụ túc: Một là người đã trưởng thành, hai là không mắc nợ, ba là không phải người nô lệ, bốn là tuổi đủ hai mươi, năm là cha mẹ cho xuất gia. Năm hạng người này được thọ Cụ túc.

Lại có năm điều kiện để việc bạch Tứ yết-ma thọ giới được viên mãn. Năm điều kiện đó là: Một là Hòa thượng, hai là A-xà-lê, ba là chúng Tăng đầy đủ, bốn là tánh hiền hòa, năm là các căn đầy đủ, không có các chướng ngại. Đó là năm điều kiện để việc thọ giới được viên mãn. Nếu ngược với năm điều trên thì không được thọ Cụ túc.

Lại có hai hạng người không được thọ Cụ túc: Một là có nghiệp chướng, hai là người do rồng biến thành. Nếu trước không biết, cho thọ giới, về sau biết thì nên đuổi ra khỏi chúng. Nếu biết trước thì không được cho thọ giới.

Mười ba hạng như trên cần phải biết rõ.

Lại có một hạng người không nên thọ Cụ túc, đó là người trên thân bỗng có màu trắng, có rồi lại mất. Nếu biết trước thì không được cho thọ Cụ túc. Nếu không biết và đã cho thọ Cụ túc xong thì về sau tuy biết cũng không nên đuổi ra khỏi chúng.

Thế nào là nghiệp? - Đó là nghiệp suy tư,

nghiệp hành động, nghiệp có thể suy tư, nghiệp cố ý suy tư, nghiệp chẳng thể suy tư, nghiệp có thể thọ nhận, nghiệp không thể thọ nhận, nghiệp thọ ít, nghiệp thọ nhiều, nghiệp đã thọ, nghiệp chưa thọ, nghiệp sắc, nghiệp phi sắc, nghiệp có thể thấy, nghiệp không thể thấy, nghiệp có đối, nghiệp không đối, nghiệp Thánh, nghiệp thế gian, nghiệp phải chịu trong thân này, nghiệp phải chịu trong thân sau, nghiệp phải chịu về sau, nghiệp dẫn đến đường ác, nghiệp dẫn đến cõi trời, nghiệp dẫn đến Niết-bàn.

Có ba nghiệp (yết-ma) bao gồm tất cả nghiệp (yết-ma), đó là: yết ma đơn bạch, yết-ma bạch nhị và yết-ma bạch tứ.

Lại có bốn loại nghiệp (yết-ma) là: Yết-ma phi pháp, yết-ma đúng pháp, yết-ma theo phe nhóm và yết-ma hòa hợp.

Lại có bốn loại nghiệp (yết-ma) là: Nghiệp yết-ma theo phe nhóm Tỳ-kheo, nghiệp hòa hợp làm yết-ma phi pháp, nghiệp làm yết-ma phi pháp theo phe nhóm (không hòa hợp), nghiệp hòa hợp làm yết-ma như pháp.

Trong các pháp yết-ma này, nghiệp (yết-ma) theo phe nhóm và yết-ma phi pháp, các Tỳ-kheo không nên làm. Nghiệp yết-ma hòa hợp, yết-ma phi pháp, hai nghiệp này không nên làm. Nghiệp yết-ma như pháp và theo phe nhóm cũng không

nên làm. Nghiệp yết-ma hòa hợp, yết-ma như pháp, hai nghiệp này nên làm, Đó là điều Ta cho phép.

Trong đó, có ba loại cần phải biết: Một là nghiệp (yết-ma) bạch, hai là nghiệp (yết-ma) tẫn xuất (đuổi đi) và trị phạt, ba là nghiệp (yết- ma) chẳng bạch, chẳng tẫn xuất, trị phạt.

Thế nào là nghiệp bạch? - Nghiệp bạch là sau khi bạch rồi mới cho cạo tóc, thọ giới sa-di cho đến đại giới, Tỳ-kheo cũng bạch trước, sau mới cho thọ. Nếu không làm vậy thì không được thọ pháp Tỳ-kheo. Tất cả đều như vậy. Nếu có làm việc gì cần phải bạch chúng Tăng, chúng Tăng cho phép thì làm, không cho thì không được làm. Vì thế gọi là yết-ma đơn bạch.

Thế nào gọi là yết-ma tẫn xuất, trị phạt? - Nếu có Tỳ-kheo không thuận theo lời Phật dạy hoặc tự nói với Tăng, hoặc người khác nói với chúng Tăng, Tăng tập hợp lại, tùy theo tội ấy nặng nhẹ mà quở trách, đuổi đi, hoặc là trị phạt. Khi bị trị phạt, chưa trả hết tội lại tái phạm, chúng Tăng lại quở trách. Các nghiệp (yết-ma) như vậy gọi là nghiệp tẫn xuất trị phạt.

Thế nào là không bạch, không tẫn xuất, trị phạt? - Nếu có Tỳ- kheo được Tăng sai xây dựng nhà cửa thì nghiệp này chẳng bạch, cũng chẳng đuổi phạt. Lại nữa, người này khi Tăng vừa yết-ma

lần đầu cử làm người xây dựng nhà cửa thì cũng chẳng phải bạch, chẳng phải tẫn xuất, trị phạt. Nghiệp này gọi là nghiệp chẳng phải bạch, chẳng phải tẫn xuất, trị phạt.

Lại nữa, nên hiểu yết-ma chẳng phải là một. Như yết-ma về vật của Tỳ-kheo đã qua đời, yết-ma này chẳng bạch, chẳng đuổi phạt, vì thế có khác. Yết-ma thọ y công đức cũng như vậy.

Yết-ma kết đại giới, yết-ma tịnh địa, những yết-ma này chẳng phải là yết-ma bạch và đuổi phạt.

Lại có hai loại yết-ma: một là người, hai là pháp. Những gì là yết-ma về pháp? - Như bạch rồi, thuyết giới Ba-la-đề-mộc-xoa và tự tứ. Như phân chia chỗ ở trong tịnh xá cho Tăng, sai người làm việc cho Tăng, sai người chia y bát, như thọ y Ca-hi-na, xả y Ca-hi-na, kiết giới, xả giới, ngủ lìa y, bố-tát, an cư.

Các Tỳ-kheo (và Tỳ-kheo-ni) được đàn việt thỉnh an cư. Khi mùa an cư đã mãn, vì tham đồ ăn uống ngon, Tỳ-kheo-ni ở lại không đi, đàn việt sanh tâm chán ghét, các Tỳ-kheo liền đến bạch Phật, Phật liền chế giới:

- An cư xong, nếu Tỳ-kheo-ni ở nán thêm một ngày thì phạm Ba- dật-đề. Nếu là Tỳ-kheo lớn tuổi thì phạm Đột-kiết-la.

Tụ tập, tự tứ, hỏi pháp, đáp pháp, hỏi luật, đáp luật. Người hỏi pháp là Ca-diếp, người đáp pháp là

A-nan. Người hỏi luật là Ca-diếp, người đáp luật là Ưu-ba-ly. Đó đều gọi là yết-ma theo pháp.

Thế nào gọi là yết-ma theo người? - Như pháp độ Sa-di, trước bạch, sau cạo tóc cho thọ giới. Như hành Ba-lợi-bà-sa chưa đủ ngày lại tái phạm thì phải thực hành lại từ đầu, sau đó mới hành Ma-na-đỏa và tác pháp xuất tội với Tỳ-ni Hiện tiền và Tỳ-ni Ức niệm.

Nhân Đạp-bà-ma-la-tử bị phỉ báng, Phật chế pháp Tỳ-ni Ức niệm.

Nhân Tỳ-kheo Nan-đề-già đã thọ giới với tâm thanh tịnh, sau đó bị loạn tâm nên làm những việc trái giới luật, về sau tâm bình phục trở lại, các Tỳ-kheo phỉ báng là phạm tội. Tỳ-kheo này tự nói: "Khi bị mất trí, tôi làm các việc ấy nhưng không hay không biết". Đức Phật nói: "Các việc làm khi tâm bị điên cuồng thì không phạm". Vì thế, Tỳ-kheo này theo chúng Tăng xin Tỳ-ni Bất si.

Thế nào là Tỳ-kheo tự biết?

- Khi Phật tại thế, Ngài thường tự thuyết giới. Đến ngày thuyết giới nọ, khi giờ thuyết giới đến, đầu đêm, giữa đêm, các Tỳ-kheo thỉnh Phật thuyết giới, Phật im lặng không thuyết, Mục Liên dùng thiên nhãn quán sát chúng này xem thử có ai không thanh tịnh mà Phật không thuyết giới, thì thấy một Tỳ-kheo không thanh tịnh. Mục Liên liền đứng dậy nắm tay dẫn ra ngoài. Phật bảo Mục Liên: "Vì sao

không xét hỏi cho rõ? ".

Các Tỳ-kheo nên biết, lý do đầu đêm, giữa đêm Phật không thuyết giới là vì có giặc xấu. Lúc ấy các Tỳ-kheo ở nước Xá Vệ tranh cãi nhau, làm sao để dập tắt việc đó? Một Tỳ-kheo thông về Tam Tạng ở trong chúng dùng lời nói hòa hợp để dẹp trừ. Có Tỳ-kheo tên Ha Đức bị trúng gió trúng nắng nên loạn tâm, tranh luận với các ngoại đạo, lời lẽ lầm lẫn, rối loạn, trước sau mâu thuẫn nhau, bị ngoại đạo chê cười. Các Tỳ- kheo bạch Phật, Phật gọi Tỳ-kheo ấy đến và nói: "Ông chớ có vì loạn tâm mà tranh luận với người khác, lời nói cần phải chắc thật". Việc ấy bị quở trách trong hiện tại và dẹp trừ ngay trong hiện tại.

Khi đó, các Tỳ-kheo ở nước Xá Vệ tranh cãi nhau. Phật bảo các Tỳ-kheo: "Mỗi người hãy hướng về nhau, năm vóc sát đất, như cỏ che đất, dẹp trừ sự vi phạm do tranh cãi và từ đó về sau nên sám hối diệt trừ".

Từ yết-ma quở trách cho đến yết-ma về các loại người, vật đó là yết-ma theo người.

Có yết-ma thành, sự không thành. Có sự thành, yết-ma không thành. Có khi cả hai đều thành, có khi cả hai đều không thành. Yết-ma là pháp, sự là người.

Thế nào là sự thành, yết-ma không thành? - Người này thanh tịnh, không có tất cả các chướng

ngại, đó là sự thành. Yết-ma không thành là: hoặc lời nói không đủ, không đúng thứ lớp trước sau, nói không rõ ràng, đó gọi là yết-ma không thành.

Thế nào là yết-ma thành, sự không thành? - Yết-ma thành là nói năng đầy đủ, đúng thứ tự trước sau, nói rõ ràng, đó là yết-ma thành. Sự không thành là: có người các căn không đầy đủ, hoặc bị các chướng ngại khác. Đó là sự không thành.

Cả hai đều thành: Yết-ma và người cả hai đều đầy đu, nói là cả hai đều thành.

Cả hai đều không thành: Yết-ma và người cả hai đều không đầy đủ, gọi là cả hai đều không thành.

Yết-ma được ngăn chận: Các Tỳ-kheo tập hợp lại nhưng làm không đúng pháp, pháp cần yết-ma không chịu yết-ma, pháp cần bạch không bạch. Trong chúng có người trì luật, đạo hạnh thanh tịnh, nói: "Việc này phi pháp phi luật, là việc không nên làm, hãy chấm dứt ngay!". Đó là yết-ma được ngăn chận.

Yết-ma không được phép ngăn: Chúng Tăng tập hợp làm các việc như pháp, trong chúng không có người cơ hiềm. Đó là yết ma không được phép ngăn.

Hai điều này được nói rõ trong Ti-kiền-độ. Ti là tên nước.

Tẫn xuất có hai loại yết-ma: Một là tẫn xuất

vĩnh viễn, hai là vì điều phục nên tẫn xuất. Người bị tẫn xuất để điều phục, trong khoảng thời gian chưa sám hối thì việc ăn uống, ngồi, đứng, nói năng..., tất cả các pháp sự của Tăng đều không được làm chung. Đó là yết-ma tẫn xuất để điều phục. Nếu người này ngang ngạnh, vĩnh viễn không chịu hối cải thì trọn đời không được cùng chúng Tăng làm các pháp sự.

Tôn giả Ưu-ba-ly rời khỏi chỗ ngồi, sửa y phục, chấp tay lễ Phật, bạch:

- Bạch Đức Thế Tôn! Nếu có Tỳ-kheo không có lầm lỗi đối với việc của Tăng mà bị cưỡng ép tẫn xuất thì việc này như thế nào?

Đức Phật nói:

- Tẫn xuất có hai loại: một là tẫn xuất đúng, hai là tẫn xuất sai. Như đuổi mười ba hạng người gọi là tẫn xuất đúng, ngược lại gọi là tẫn xuất sai. Đó là yết-ma tẫn xuất.

Lại có chúng Tăng cho phép sám hối nhập vào chúng Tăng, yết- ma theo thứ lớp.

Nếu có Tỳ-kheo bị tẫn xuất để điều phục. Về sau, người này hối cải, xin Tăng tha tội, Tăng có dạy dỗ điều chi đều thuận theo ý của chúng Tăng, không làm trái nghịch, làm cho chúng Tăng đều hoan hỷ, Tăng liền tập hợp giải yết-ma tẫn xuất và làm yết-ma cho nhập chúng. Đó gọi là yết-ma cho nhập chúng Tăng.

Tôn giả Ưu-ba-ly hỏi Phật:

- Tẫn xuất và sám hối, việc này như thế nào? Đức Phật nói:

- Vì để điều phục thì cho phép sám hối, còn đuổi hẳn thì không được phép sám hối.

Thế nào là yết-ma quở trách? - Có người gây sự, tranh chấp dữ dội ở trong chúng Tăng, đối với các pháp sự của Tăng đều làm không đúng pháp, cần phải quở trách đủ cách ngay khi có mặt đương sự cho đến đuổi đi. Việc quở trách này trong kiền độ quở trách có nói rõ. Việc quở trách như sau:

Nếu Tỳ-kheo làm các việc không đúng pháp, chúng Tăng nói: "Trưởng lão, thầy phạm lỗi làm việc không đúng pháp". Người này liền đáp: "Tôi không biết, không thấy phạm những việc gì". Tăng cần phải quở trách đủ cách nặng nề, cho đến đuổi đi. Đó gọi là yết-ma quở trách.

Pháp can gián cần phải căn cứ vào ba trường hợp là: Thấy, nghe, nghi về phá giới, phá kiến, phá hạnh. Việc can gián gồm có năm nhân duyên: một là đúng lúc, hai là lợi ích cho đương sự, ba là thật tâm, bốn là lời nói hòa thuận, năm là không nói lời thô ác.

Lại có năm lý do bên trong cho nên can gián: Một là lợi ích, hai là an lạc, ba là tâm từ, bốn là tâm bi, năm là làm cho mau chóng lìa khỏi việc phạm tội. Đó là duyên sự của pháp can gián.

Thế nào gọi là duyên sự? - Hoặc nhân, hoặc duyên ở trong đây, đầu tiên phát sanh từ đâu, sẽ được biết rõ như trong kinh Tỳ-kheo Bạt-đà-ba-la.

Bấy giờ, tại nước Xá Vệ, mỗi ngày Thế Tôn ăn một bữa. Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

- Từ khi Ta ăn mỗi ngày một bữa đến nay, thân thể điều hòa, không có các bệnh khổ. Các thầy cũng nên ăn mỗi ngày một bữa.

Nghe Phật dạy, các Tỳ-kheo hoan hỷ phụng hành. Riêng Tỳ-kheo Bạt-đà-ba-la không vâng lời Phật dạy, mà bảo:

- Con không thể ăn mỗi ngày một bữa. Vì sao? - Con thường ăn liên tục và đã thành thói quen.

Đức Phật lại bảo:

- Ông có thể ăn nhiều vào giữa trưa, nhưng chỉ ăn một lần được không?

Lại nói:

- Thưa, không thể được.

Đức Phật lại định đi du hành các nước. Tôn giả A-nan vá y cho Phật. Tỳ-kheo ấy đến chỗ A-nan hỏi:

- Thầy làm gì vậy? Tôn giả A-nan đáp:

- Thế Tôn định đi du hành các nước, vì thế tôi vá y cho Phật. Thầy sống ở đây chẳng có lợi ích gì?

Nghe lời này xong, vị ấy liền đến chỗ Phật, gieo năm vóc sát đất, bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Cho đệ tử xin sám hối. Đức Phật nói:

- Sám hối vô ích, tất cả Sa-môn, Bà-la-môn đều biết ông làm việc phi pháp. Ai thuận theo lời Ta thì đều có thể chứng đắc Tứ thiền, bốn định Vô sắc, các thần thông, giải thoát. Ai không nghe lời Ta thì không thể đạt được các pháp lành ấy.

Thầy ấy lại ân cần thưa thỉnh Thế Tôn ba lần. Sau đó, Thế Tôn nhận sự sám hối của Tỳ-kheo ấy và nói pháp:

- Nếu ai làm ác mà có thể hối cải thì được nhiều lợi ích ở trong Phật pháp. (Nói rõ như vậy)

Tỳ-kheo Bạt-đà-ba-la thường xuyên phạm tội. Các Tỳ-kheo thấy vậy liền can gián. Nghe lời can gián, Tỳ-kheo ấy không thèm để ý mà dùng lời khác đáp lại. Phật hướng về Tỳ-kheo Bạt-đà-ba-la nói:

- Có một Tỳ-kheo phạm đủ thứ tội. Các Tỳ-kheo thấy vậy liền như pháp can gián, Tỳ-kheo này liền dùng lời khác đáp lại và sanh tức giận.

Đức Phật nói:

- Tỳ-kheo này tuy không nhận lời can gián nhưng cũng phải can gián ông ấy. Vì sao? - Để cho tất cả Sa môn, Bà-la-môn đều nghe rõ, cũng để cho ông ấy phải chịu đau khổ lâu dài trong đời này.

Đức Phật nói:

- Pháp điều phục có ba loại: một là quở trách,

hai là ở riêng, ba là cho y chỉ người có trí, cho đến đuổi đi. Nhờ việc điều phục này, tâm ý người ấy trở nên mềm dịu, sống thuận theo pháp của Tăng, làm cho đại chúng hoan hỷ. Đó gọi là pháp điều phục.

Xá-ma-đà, đời Tần gọi là diệt. Những việc gì của Tỳ-kheo cần phải diệt? - Nếu có Tỳ-kheo theo pháp lành, có thể dứt trừ bốn thọ: Một là thọ dục, hai là thọ kiến, ba là thọ giới thủ, bốn là thọ ngã thủ. Có thể trừ bốn thọ này thì thuận với việc thực hành pháp xuất ly. Điều thiện làm tăng thêm trong từng niệm, điều ác thì xả bỏ đi. Đó gọi là diệt.

Lại nữa, diệt là: Từ Tỳ-ni Hiện tiền đến Tỳ-ni Phú thảo, diệt bảy sự tranh cãi này cũng gọi là diệt.

Không nên diệt là: Tỳ-kheo nào đã làm năm pháp phát sanh việc tranh cãi: một là thường thích tại gia; hai là thường thích nương tựa quốc vương, đại thần; ba là không thích dựa vào Tăng; bốn là cũng không nương tựa pháp; năm là không thuận theo tất cả các việc chúng Tăng làm. Nếu Tỳ-kheo nào đủ năm việc này mà có sự tranh cãi thì không nên diệt. Lại có Tỳ-kheo đã có năm pháp mà có sự tranh cãi thì phải diệt trừ. Đó là năm pháp trái ngược năm pháp trên. Ai thành tựu năm pháp này mà có sự tranh cãi thì phải diệt trừ.

Lại nữa, diệt là tùy thuận theo pháp mà chúng Tăng thực hành, thiện pháp đã có ngày càng tăng

thêm, các việc làm thường hướng đến giải thoát. Nếu có công việc thì có thể làm cho Tăng vui vẻ, thực hành không mỏi mệt. Đó gọi là pháp diệt.

Pháp xả giới là: Nếu Tỳ-kheo nào buồn rầu không vui, không thích phạm hạnh, muốn trở về nhà, không thích pháp Tỳ-kheo, sanh tâm hổ thẹn đối với pháp này, ý muốn thành tựu pháp tại gia. Tỳ-kheo ấy nghĩ: "Pháp xuất gia vô ích đối với ta, pháp tại gia giúp ích ta rất nhiều, ý ta muốn xả pháp Tỳ-kheo, trở về nhà". Tỳ-kheo ấy nói: "Ta xả bỏ Phật, Pháp, Tăng, Hòa thượng, A-xà-lê, phạm hạnh, Tỳ-ni, giới Ba-la- đề-mộc-xoa (nói rõ như vậy). Nên biết đó là xả giới.

Không xả giới là: Nếu điên cuồng tâm loạn, cho đến miệng bị cấm khẩu không nói được thì không gọi là xả giới. Nói rõ như vậy, cần phải biết.

Giới sút kém là: Tỳ-kheo sanh niệm không thích phạm hạnh, thích làm ngoại đạo cho đến làm người bình thường. Đó gọi là giới sút kém. Việc giới sút kém như văn trên đã nói.

Pháp thuyết giới: Phải tập hợp Tăng như pháp. Khi Tăng đã tập hợp cần phải bạch yết-ma một lần; không nên bạch yết-ma hai, ba, bốn lần. Tăng làm pháp sự, như pháp nhận dục đều phải im lặng, không nên ngăn lại. Nếu Tăng không đầy đủ thì không nên thuyết giới. Nếu Tăng đủ thì nên đọc đủ giới. Nếu gặp lúc có nạn thì nói tóm lược.

Thời là: không có sự khó khăn gọi là thời.

Lúc ấy, Thế Tôn ở trong phòng yên tĩnh, suy nghĩ: "Ta phải chế giới nói Ba-la-đề-mộc-xoa cho các Tỳ-kheo, cho đến làm cho họ đắc bốn quả Sa-môn".

Ba-la-đề-mộc-xoa là nơi đi đứng của giới luật. Đó là nghĩa Ba-la- đề-mộc-xoa.

Khi đó, các Tỳ-kheo dùng tiếng ca để tụng giới. Phật nói:

- Không nên dùng âm thanh cao to để tụng giới. Dùng tiếng ca để tụng giới có năm việc lỗi: một là tâm đắm nhiễm vào âm thanh này, hai là bị người đời chê, ba là không khác người đời, bốn là phế bỏ việc hành đạo, năm là ngăn trở việc nhập định. Đó là năm sự lầm lỗi.

Lúc Phật còn tại thế, các Tỳ-kheo thuyết giới hàng ngày, chúng Tăng đều sanh tâm nhàm chán. Nghe vậy, Phật liền dạy: mười lăm ngày thuyết giới một lần.

Bấy giờ, ở một trụ xứ thuyết giới, phòng Tăng lớn, các Tỳ-kheo ở xa không nghe, vì thế Như-lai chế pháp cho các Tỳ-kheo:

- Nếu Tăng chúng đông, phòng lại lớn, cần phải trải tòa ngồi ở giữa phòng, người thuyết giới ngồi trên tòa này, cần phải nói lớn tiếng rõ ràng cho mọi người đều nghe.

Lúc này, ở trụ xứ nọ, Tăng chúng tuy đông

nhưng không có người tụng giới, pháp sự không thành. Nghe vậy, Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Từ nay về sau, ai xuất gia đến năm hạ, phải học giới cho thuộc. Nếu căn tánh chậm lụt thì dù cho trăm hạ cũng phải học giới. Nếu cố không học, hoặc trước học sau quên, hoặc căn cơ chậm lụt không thể thuộc được, ba hạng người này có bốn lỗi: Một là không được nuôi đệ tử, hai là không được lìa y chỉ, ba là không được làm Hòa thượng, bốn là không được làm A-xà-lê. Đó là lỗi của người không học giới.

Có tám loại nạn được nói giới tóm lược: một là nạn vua, hai là nạn giặc, ba là nạn nước, bốn là nạn lửa, năm là nạn bệnh, sáu là nạn người, bảy là nạn phi nhân, tám là nạn rắn độc. Khi gặp tám nạn này thì được nói giới tóm lược.

Có năm cách tóm lược giới:

1- Nói bài tựa giới xong, nêu tên bốn pháp Ba-la-di và bảo: "Còn lại là những điều các vị thường nghe". Đến pháp Chúng học cũng nói như vậy.

2- Nói bài tựa giới và bốn Ba-la-di xong, phần sau cũng nêu tên như cách trên.

3- Nói từ bài tựa giới cho đến mười ba việc. Phần còn lại được nêu tên như hai cách trước.

4- Nói từ bài tựa cho đến hai pháp Bất định. Phần còn lại được nêu tên cũng như ba cách trước.

5- Nói từ bài tựa cho đến Ni-tát-kỳ-ba-dật-đề.

Phần còn lại được nêu tên cũng như bốn cách trước.

Khi ấy, có nhiều Tỳ-kheo cùng ở một chỗ, đều có căn tánh chậm lụt không biết gì. Vì có nạn giặc, họ không thể đến chùa khác thuyết giới nên pháp sự không thành. Nghe vậy, Phật dạy các Tỳ-kheo:

- Các ông hãy nói tóm lược giới:

Chớ làm các việc ác
Hãy làm các việc lành
Giữ tâm ý thanh tịnh
Là lời chư Phật dạy.
Đó là nói giới tóm lược.

Có bốn việc không thành thuyết giới:

1- Nhóm người phi pháp cùng nhau thuyết giới, không gọi là thuyết giới.

2- Tụ tập một cách phi pháp cũng không gọi là thuyết giới. Những người này có nhóm họp cũng không thành tựu.

3- Chỗ cần bạch một lần mà bạch hai lần cũng không thành thuyết giới.

4- Trong khi thuyết giới, nếu có ba bốn Tỳ-kheo cùng tranh luận, phát sanh tâm ngã mạn, nhân thuyết giới mà luận bàn sanh ra tranh cãi; thuyết giới như vậy không thành thuyết giới.

Có hai việc không thành:

1- Do tranh cãi nên thuyết giới không thành. 2- Do ác tâm nên tăng thêm phiền não.

Do hai việc này nên không thành thuyết giới. Việc này sẽ được nói rõ trong phần kiền độ Bố-tát.

Ở đây nên nói điều gì? - Nếu Tỳ-kheo nào chưa phạm tội, trong tâm nghĩ: "Làm sao không phạm các điều ác mà được sanh điều lành", liền đến gặp bậc trì pháp, trì luật, trì luận để hỏi điều ấy: "Tôn giả, pháp là gì? Thế nào là phi pháp? Thế nào là có thể nói? Thế nào là không thể nói?".

Nghe lời này, vị thầy ấy liền nói pháp theo thứ lớp: như pháp, nói là không như pháp; không như pháp, nói là như luật; như luật, nói là chẳng phải luật; chẳng phải luật, nói là khinh; khinh, nói là trọng; trọng, nói là lời thô ác; lời thô ác, nói là chẳng phải lời thô ác; chẳng phải lời thô ác, nói là phạm; đúng là phạm, nói là không phạm; nên là không phạm, nói là Tăng tàn; đúng là Tăng tàn, nói là không phải Tăng tàn; không phải Tăng tàn, nói là nên đối trị; đúng là nên đối trị, nói là chẳng phải nên đối trị; chẳng phải nên đối trị, nói là chế định; chế định nói là chẳng phải chế định; chẳng phải chế định, nói là lời được nói; lời được nói, nói là không phải lời được nói; chẳng phải lời được nói, nói là như nhau; đúng là như nhau, nói là không như nhau; không như nhau, nói là phân biệt; phân biệt, nói là không phân biệt; không phân biệt, nói là pháp Tỳ-kheo.

Thức ăn ở bên trong cương giới, không có nhà bếp thì không được ăn. Vì sao vậy?

Đức Phật du hành đến các thôn xóm, thấy các Tỳ-kheo đang tranh cãi, Phật hỏi:

- Tỳ-kheo tranh cãi việc gì vậy? Tỳ-kheo bạch Phật:

- Hôm qua, ăn xong còn dư thức ăn nên hôm nay tranh giành. Đức Phật nói:

- Từ nay trở đi, nếu là thức ăn qua đêm và thức ăn bên trong đại giới không có tịnh trù thì tất cả không được ăn.

Trụ xứ của chúng Tăng lúc mới lập, chúng Tăng phải tập hợp, phải yết-ma xác định chỗ làm tịnh trù trước, sau đó yết-ma về nơi dựng phòng ốc cho chúng Tăng. Nếu khi đó quên không yết-ma xác định nơi làm tịnh trù, và sau đó mới nhớ lại thì phải giải đại giới, rồi giải tiểu giới, sau đó yết-ma xác định chỗ làm tịnh trù trước pháp kết giới: kết tiểu giới trước, sau mới kết đại giới. Để thức ăn chung trong đại giới mà ngủ qua đêm, thức ăn còn dư qua đêm, thức ăn chúng Tăng làm trong tiểu giới, thức ăn chúng Tăng tự tay làm, nếu gặp lúc đói kém thì được ăn, còn các lúc khác thì không được ăn. Ăn xong, đàn việt đến thỉnh, vị ăn đã no hãy đem thức ăn này cho các vị Tăng khác. Vị Tăng kia nhận xong phải tác pháp thức ăn dư rồi mới ăn.

Lại có các đại sư được nhà vua thỉnh thọ thực đến hai lần. Sau khi ăn no, vị ấy đem thức ăn còn

dư cho các vị Tăng cùng trụ xứ, chúng Tăng sợ, không dám ăn. Phật dạy:

- Cho các vị tác pháp thức ăn dư rồi ăn, không có lỗi.

Có Tỳ-kheo nhận được trái cây ở ngoài đem đến cúng, liền tịnh thí cho thí chủ. Gặp lúc đói kém, thí chủ không hoàn trả, nhân đó Phật chế giới:

- Từ nay trở đi, nếu gặp lúc đói kém thì được phép tự cất chứa để ăn. Trái cây ở trong ao và tất cả trái cây cũng như vậy.

Pháp chứa bát: trừ bát sắt, bát đất nung, tất cả các loại bát khác đều không được cất chứa.

Không được cất chứa loại y có màu đẹp nhất. Gấm vóc, vòng hoa, các loại y này không được cất chứa.

Điều cần nói là: Có Tỳ-kheo suy nghĩ: "Làm sao tu các pháp lành?". Nghĩ xong, vị ấy đến chỗ các bậc trí, hỏi: "Thế nào là phạm, thế nào là không phạm? Thế nào là sám hối? Vì việc gì mà phạm?". Vị thầy ấy liền dựa theo luật mà nói những việc phạm hay không phạm, cần phải biết rõ như vậy. Nghe vị thầy nói xong, người hỏi không còn buồn khổ, theo lời dạy của thầy mà thực hành đúng luật, tâm được thanh tịnh, thuận theo pháp lành, không còn có ý niệm khác. Đó gọi là nói điều cần nói.

Lại nữa, nói điều cần nói là:

Tỳ-kheo nghĩ: "Sanh tử thật đáng chán. Làm

sao để ra khỏi sanh tử và tu đạo để nhập Niết-bàn?". Suy nghĩ xong, vị ấy đến chỗ bậc trí để hỏi: "Thưa tôn giả, làm sao tu bốn thiền cho đến bốn quả?". Vị thầy ấy liền nói theo thứ lớp cho đến quả A-la-hán. Đó gọi là nói điều cần nói.

Thế nào gọi là nói phi pháp? - Đó là khi được hỏi, vị thầy ấy trả lời lung tung: pháp nói là phi pháp; phi pháp nói là pháp; cho đến lời được nói, nói chẳng phải lời được nói; chẳng phải lời được nói, nói là lời được nói; đúng lượng, nói chẳng phải đúng lượng; chẳng phải đúng lượng, nói là đúng lượng; phân biệt, nói chẳng phân biệt; chẳng phân biệt, nói là phân biệt. Từ đồ ăn, bình bát, cho đến đồ uống cũng đều như vậy.

Lại nữa, nói điều không nên nói là:

Có Tỳ-kheo hỏi bậc trí: "Làm sao đắc sơ thiền cho đến bốn quả?". Bậc trí nói: "Ông đã hỏi cách đắc pháp thượng nhân, vì vậy, ông phạm Ba-la-di". Đó gọi là nói điều không nên nói.

Ngày xưa, có Tỳ-kheo tên Nan-đề-già, bị mất trí. Vào ngày chúng Tăng bố-tát, có lúc nhớ có lúc quên, khi nhớ thì đến, không nhớ thì không đến. Các Tỳ-kheo đến bạch Thế Tôn, Phật bảo:

- Hãy bạch Nhị yết-ma mất trí cho Tỳ-kheo ấy, thì tuy ông ấy không đến, pháp sự vẫn thành tựu. Việc này trong phần kiền độ Bố-tát có nói rõ.

Sau đó, tâm trí Tỳ-kheo ấy trở lại bình thường,

các Tỳ-kheo thắc mắc: "Nên xả hay không xả yết-ma mất trí lúc trước?" bèn đến bạch Thế Tôn, Phật bảo:

- Tâm trí đã bình thường thì hãy xả yết-ma ấy.

Các Tỳ-kheo lại thắc mắc: "Về sau thầy ấy lại mất trí thì phải làm sao?", Phật nói:

- Làm lại yết-ma mất trí và khi tâm vị ấy trở lại bình thường thì xả yết-ma ấy.

Tỳ-kheo nhận đồ cúng dường của người mà không như pháp thì sẽ bị đồ cúng dường ấy làm đọa lạc. Đọa có hai loại:

- Một là ăn đồ cúng dường của người mà không tu đạo đúng pháp, buông lung, phóng túng, không chịu làm các việc lành.

- Hai là nhận đồ cúng dường đem cho lại người khác không đúng pháp.

Do hai việc này, người ấy phải đọa vào ba đường. Nếu không chịu quả báo trong ba đường thì ngay trong thân này người ấy sẽ bị vỡ bụng, thức ăn trào ra, áo đang mặc trên thân bỗng lìa khỏi thân.

Người đáng được cho là: Hoặc cha mẹ nghèo khổ, trước hết phải truyền Tam quy, Ngũ giới, Thập thiện, sau đó mới cho. Nếu cha mẹ không nghèo thì tuy thọ Tam quy, Ngũ giới cũng không được cho.

Lại có những hạng người đáng được cho: Một

là người sửa tháp, hai là người phục vụ Tăng chúng, ba là người sửa phòng ốc của Tăng, bốn là người bệnh khổ, năm là trẻ con, sáu là người mang thai, bảy là người bị cầm tù, tám là người đến chùa xin ăn. Những hạng người này, hoặc cho đúng, hoặc cho không đúng.

Người sửa tháp, phục vụ Tăng và sửa phòng ốc cho Tăng thì tính công lao của họ để trả công theo giá trị. Nếu trả nhiều hơn thì sẽ bị đồ cúng dường làm sa đọa.

Khi cho người bệnh thức ăn thì nên khởi tâm từ bi, tùy theo người bệnh cần gì mà bố thí cho. Nếu cho loại thức ăn không hợp với bệnh thì sẽ bị đồ bố thí làm sa đọa.

Trẻ con, người bị cầm tù, người mang thai, đối với những hạng người này phải dùng tâm từ bi để bố thí cho họ. Chớ có mong đem cho để được quả báo, vì vậy đừng làm trở ngại cho Phật pháp. Hãy dùng tâm như vậy để bố thí như pháp. Nếu không như vậy thì sẽ bị của bố thí làm cho đọa lạc.

Đối với người đến chùa xin ăn, nếu họ đã có sẵn thức ăn thì không cần phải cho thêm. Nếu cho thì sẽ bị của bố thí làm cho đọa lạc. Nếu người đó không có thức ăn thì bố thí cho họ không có lỗi.

Nếu Tỳ-kheo không ngồi thiền, không tụng kinh, không làm việc Phật, Pháp, Tăng mà nhận đồ cúng dường của người thì sẽ bị đồ cúng dường làm

cho đọa lạc. Ai có đủ ba nghiệp lành thì nhận cúng dường không có lỗi. Nếu người đối diện không có ba nghiệp lành, ta biết mà còn đem đồ bố thí lại cho họ thì cả người cho và người nhận đều bị đồ cúng dường làm cho đọa lạc.

Tỳ-kheo ăn đồ của đàn việt cúng dường, cần phải biết đủ, biết lượng, ai ăn uống quá no sẽ bị đồ cúng dường làm cho đọa lạc. Tỳ-kheo nào ăn uống với tâm kiêu mạn thì sẽ bị đồ cúng dường làm cho đọa lạc. Vì sao vậy? - Từ lâu, Thế Tôn thường ca ngợi sự ăn uống vừa phải.

Cuối cùng, cúng dường cho người trì giới là người có thể nhận đồ cúng dường và làm tiêu được đồ cúng dường. Như Phật đã nói: "Cúng dường cho người trì giới, được quả báo rất lớn. Cúng cho người phá giới được quả báo rất ít". Như câu kệ Phật đã nói: "Thà nuốt hòn sắt mà chết, không đem thân không có giới hạnh mà ăn đồ của tín thí cúng dường".

Nếu ăn no rồi còn ráng ăn thêm thì không tăng thêm sắc đẹp và sức lực mà chỉ tăng thêm bệnh hoạn. Vì thế không nên ăn vô độ.

Về việc yết-ma, có bốn nhơn duyên làm yết-ma thành tựu: một là như pháp, hai là Tăng tập hợp đủ; ba là, chỗ cần đơn bạch như pháp thì đơn bạch cho đến chỗ cần bạch tứ thì bạch tứ, nơi cần bạch tứ thì không được bạch ba, hai, một lần; bốn là người ở

trong chúng mà không đến thì gởi dục, trong chúng không có người vấn nạn. Bốn pháp này thành tựu thì đó là yết-ma như pháp. Việc này xem trong chương kiền độ thì sẽ biết rõ.

Yết-ma phi pháp: bốn việc trên không thành thì không gọi là yết- ma. Tỳ-ni là có nhiều loại Tỳ-ni, như Tỳ-ni có vi phạm, Tỳ-ni có tranh cãi, Tỳ-ni có phiền não, Tỳ-ni Tỳ-kheo, Tỳ-ni Tỳ-kheo-ni, Tỳ-ni thiểu phần, Tỳ-ni tất cả mọi chỗ, Tỳ-ni tùng phạm, Tỳ-ni xuất tội. Lại nữa, Tỳ-ni có thể diệt trừ gốc bất thiện, có thể diệt pháp chướng ngại, có thể diệt năm triền cái và hạnh ác thì gọi là Tỳ-ni.

Lại có Tỳ-ni có thể phát lồ, tùy thuận tu hành, bỏ ác theo thiện gọi là Tỳ-ni.

Thế nào gọi là phát lồ? - Không che giấu những lỗi đã phạm, nói hết cho người khác biết, gọi là phát lồ. Việc này trong kiền độ diệt tội đã nói rõ.

Tùy thuận là thuận theo lời của Hòa thượng, lời của A-xà-lê, cho đến lời của chúng Tăng, không có làm trái ngược, đó gọi là tùy thuận.

Thế nào gọi là diệt? - Có thể dập tắt việc tranh cãi nên gọi là diệt.

Thế nào gọi là đoạn? - Như đoạn trừ phiền não gọi là đoạn.

Tỳ-ni phiền não sẽ được nói rõ trong phần Tỳ-ni đoạn trừ phiền não.

Lại nữa, Tỳ-kheo nói: "Theo sự thấy biết của

tôi thì tham dục không thể làm chướng đạo". Các Tỳ-kheo can gián: "Chớ có nói như vậy. Dục là gốc của sự chướng đạo. Sở dĩ biết như vậy là vì Thế Tôn đã dùng đủ loại ví dụ để nói về dục. Đó là: dục như hố lửa... cho đến như con dao. Vì sao nói dục không làm chướng đạo?! Cần phải xả bỏ tà kiến này".

Khi các Tỳ-kheo can gián, nếu vị ấy nhận lời can gián thì tốt. Nếu vị ấy không nhận thì các Tỳ-kheo phải làm yết-ma bạch tứ ức niệm, nhắc cho vị ấy nhớ lại. Đó là dẹp bỏ lời nói sai lầm của Tỳ-kheo ác kiến.

Các Tỳ-kheo tụ tập làm pháp sự. Trong chúng có người không như pháp nên chúng Tăng làm pháp sự không thành. Nếu người này có ba, bốn, năm người bạn thì hãy can gián vị ấy. Nếu chỉ có một mình thì không cần can gián. Vì sao vậy? - Vì lực của đại chúng lớn, có thể tẫn xuất vị ấy. Vị ấy sẽ không còn được ích lợi ở trong pháp và tự chịu khổ não. Do đó hãy im lặng, không nói.

Nếu vào trong chúng Tăng thì phải lập năm đức: Một là, thường khởi tâm từ, như ví dụ cái cào, cái chổi bình đẳng đối với sự tốt xấu và đều làm cho được tốt. Hai là, thường phát sanh tâm cung kính khiêm hạ đối với các Thượng tọa, không được ngạo mạn. Ba là, không được đàm luận, giao du với những người hạ tọa. Bốn là, khi Tăng tập hợp làm pháp sự, đại chúng phải thỉnh một vị biết pháp

lên nói pháp. Năm là, nếu chúng không thỉnh thì hãy nhắc chúng thỉnh người biết pháp lên nói pháp.

Xá-lợi-phất cũng thành tựu năm pháp nhập vào chúng Tăng nói trên.

Thế nào là bạch? - Này Ca-diếp! Tùy theo lời nói của Tỳ-kheo mà chúng Tăng đều im lặng chấp nhận, nên gọi là bạch.

Trường hợp đơn bạch là: Như khi bắt đầu độ Sa-di thọ đại giới phải bạch Tăng. Sau khi bạch xong, Tăng sai thầy giáo thọ dẫn người xuất gia đến nơi kín để hỏi pháp già nạn. Như khi muốn nói Ba-la-đề- mộc-xoa hoặc tự tứ, hoặc bình bát bị vỡ... phải thọ lại.

Có Tỳ-kheo tên Xiển-Đà sắp sửa phạm giới, các Tỳ-kheo biết được liền can gián. Tỳ-kheo này nói với các Tỳ-kheo: "Các Thầy nói gì vậy, nói với ai vậy, ai phạm giới vậy, thế nào là phạm?". Ông ta nói những lời khác nhau như vậy. Các Tỳ-kheo bạch Phật, Phật nói:

- Hãy làm yết-ma biệt trụ đối với Tỳ-kheo nói năng lung tung này.

Về sau, Tỳ-kheo Xiển Đà lại khinh chê, trêu chọc các Tỳ-kheo.

Các Tỳ-kheo bảo chớ có ngồi, vị ấy lại ngồi; bảo chớ có đứng, vị ấy lại đứng dậy; bảo chớ có nói, lại nói; bảo chớ có đến, lại đến. Các Tỳ-kheo bạch Phật, Phật bảo:

- Hãy yết-ma bạch nhất để điều phục sự đùa cợt của ông ấy.

Những yết-ma như vậy và những yết-ma chưa nêu tương tự như vậy đều gọi là yết-ma bạch nhất.

Thế nào là yết-ma bạch nhị?

Bạch là: "Đại đức Tăng xin lắng nghe. Phòng ốc ấy bị sụp đổ, nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp nhận để phòng ốc ấy cho đàn-việt sửa chữa cùng với Tỳ-kheo tri sự". Bạch như vậy.

"Đại đức Tăng xin lắng nghe. Phòng ốc ấy không có đàn việt chăm nom, đã bị sụp đổ. Nay Tăng để phòng ốc ấy cho đàn việt ấy sửa chữa cùng với Tỳ-kheo tri sự. Nếu vị nào chấp nhận để phòng ốc ấy cho đàn việt ấy sửa chữa cùng với Tỳ-kheo tri sự thì im lặng, vị nào không chấp nhận thì nói".

"Tăng đã chấp nhận để phòng ốc ấy cho đàn việt ấy sửa chữa cùng với Tỳ-kheo tri sự. Tăng chấp nhận vì im lặng, việc ấy được ghi nhận như vậy".

Người quản lý công việc của chúng Tăng phân chia y, bát của Tỳ- kheo qua đời, thọ y công đức, xả y công đức, tất cả pháp kết giới, pháp ngủ không lìa y, trước hết phải kết đại giới, sau mới kết giới không mất

y. Khi xả, trước hết phải xả giới không mất y, sau mới xả đại giới, giáo thọ Tỳ-kheo-ni tự tứ, các pháp như vậy đều là yết-ma bạch nhị.

Yết-ma bạch tứ là: Một lần bạch và ba lần yết-ma, gọi là yết-ma bạch tứ. Một là yết-ma quở trách. Hai là có Tỳ-kheo tranh cãi với bạch y, chúng Tăng khuyên hãy cùng đàn việt ấy sám hối. Các yết-ma như tẫn xuất, diệt tẫn, biệt trụ, trị phạt lại như cũ, hành Ma-na-đỏa, thực hành pháp xuất tội cho đến bảy diệt tránh cũng là bạch tứ yết-ma.

Có Tỳ-kheo đại đức được đàn việt tín tâm, giàu có coi trọng, thỉnh vị ấy trong nhiều năm, cúng dường cho vị ấy mọi thứ cần dùng, có người phỉ báng: "Do Tỳ-kheo ấy, nên trưởng giả giàu có nọ bị hao tổn tài sản".

Tỳ-kheo-ni ngu si mất trí, thọ giới xong lại đến gặp chúng Tăng để xin giới. Yết-ma về các việc sai phạm trên như: yết-ma phú bát, mặc tẫn và nhiều yết-ma khác tương tự như vậy chưa nêu ra ở đây đều là yết-ma bạch tứ.

Biệt trụ có hai loại: Nếu có ngoại đạo xin xuất gia trong Phật pháp, Tăng nên tác pháp yết-ma bạch tứ, cho ở riêng bốn tháng. Lại nữa, người nào phạm một trong mười ba pháp Tăng-tàn mà che giấu không phát lồ, về sau mới phát lồ thì Tăng phải bạch tứ yết-ma cho biệt trụ. Vì sao gọi là biệt trụ? - Biệt trụ là sống riêng trong một phòng, không được ở chung với chúng Tăng, phải ngồi ở vị trí thấp nhất trong chúng, không được ăn chung với chúng Tăng, dù một chút như cọng cỏ. Lại nữa, tất cả những việc khổ nhọc của chúng Tăng như quét

dọn tháp, phòng Tăng, nơi đại tiểu tiện, người ấy đều phải làm. Lại nữa, khi vào trong Tăng thì người ấy không được cùng Tăng đàm luận. Nếu có ai hỏi thì cũng không được đáp. Vì lý do này nên gọi là biệt trụ.

Làm trở lại từ đầu là: Chưa hết thời gian biệt trụ, người ấy lại tái phạm, lại phải theo chúng Tăng xin biệt trụ. Tăng bạch tứ yết-ma bắt làm lại số ngày đã che giấu trước đây nên gọi là làm lại từ đầu.

Thế nào gọi là Ma-na-đỏa? - Ma-na-đỏa là phải làm việc khổ nhọc và sống riêng biệt giống như trước đó, nhưng hơi khác trước là về giới hạn thời gian. Nếu lúc mới phạm liền phát lồ ngay thì cũng phải thực hành sáu ngày sáu đêm. (Ma-na-đỏa, Tàu dịch là ý hỷ). Người làm việc ấy tuy tự ý vui mừng nhưng cũng có hổ thẹn và cũng làm cho chúng Tăng hoan hỷ. Do vui mừng nên chỉ phải thực hành trong vài ngày. Vì chỉ có ít ngày nên được gọi là vui mừng. Chúng Tăng vui mừng là: quan sát thấy người này thực hành theo pháp, không còn vi phạm trở lại, chúng Tăng khen: "Người này nhờ vậy mà hối cải, không còn phát sanh phiền não, trở thành người thanh tịnh", vì vậy nên vui mừng.

A-phù-ha-na (pháp xuất tội) là: Có giới thanh tịnh sanh ra giải thoát thanh tịnh. Hoàn toàn thanh tịnh không vi phạm và khéo giữ gìn giới này thì gọi là A-phù-ha-na.

Có phạm và không phạm: người phạm có ba hạng: Một là không điên cuồng. Hai là tâm không bị loạn. Ba là không bị sự đau khổ bức ngặt, đó gọi là phạm.

Lại có người phạm. Tất cả những tội nặng nhẹ được xét tùy theo luật Phật đã chế, cần phải biết rõ. Người không phạm cũng như vậy, tùy theo được nêu rõ ở thiên nào, cần phải biết rõ việc ấy. Việc quyết định có phạm hay không phạm phải được dựa vào luật để suy luận ra. Từ pháp đầu tiên là không biết phi pháp cho đến không biết sám hối, không sám hối; hai mươi hai loại cho người thọ Cụ túc, này đều gọi là phạm, cần phải đoạn trừ dứt khoát tất cả những thứ đó. Muốn biết việc không phạm cũng phải dựa vào luật để suy luận ra, có thể thành tựu hai mươi hai pháp mới nên cho người thọ Cụ túc thì gọi là không phạm.

Có khi Tỳ-kheo phạm, chẳng phải Tỳ-kheo-ni phạm. Có pháp Tỳ- kheo Ni phạm, chẳng phải Tỳ-kheo phạm. Có pháp Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni phạm, chẳng phải Thức xoa ma ni phạm. Có pháp Tỳ-kheo, Tỳ- kheo Ni phạm, chẳng phải Sa-di, Sa-di Ni phạm. Có pháp năm chúng xuất gia phạm, chẳng phải Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di phạm. Có pháp bảy chúng xuất gia đều phạm.

Những pháp gì Tỳ-kheo phạm, chẳng phải Tỳ-kheo-ni phạm? - Như pháp ở nơi hoang vắng, Tỳ-kheo-ni không thực hành pháp này, vì vậy Tỳ-kheo

phạm, chẳng phải Tỳ-kheo-ni phạm: Có một Tỳ-kheo sống ở A-lan-nhã, làm biếng không chịu múc nước chứa trong bình, lại không có thức ăn. Sau đó có kẻ cướp đến theo đòi nước và thức ăn đều không có liền nổi giận đánh thầy Tỳ-kheo, sau đó Như Lai biết được liền chế giới: "Người sống ở A-lan-nhã phải chứa nước trong bình và để dành ít nhiều thức ăn dư để khi kẻ cướp đến đòi thì đem cho". Những việc như vậy đều là pháp của Tỳ-kheo, chẳng phải pháp của Tỳ-kheo-ni.

Những pháp gì Tỳ-kheo-ni phạm, chẳng phải Tỳ-kheo phạm? - Nếu Tỳ-kheo-ni qua sông một mình, vào làng một mình, lìa chúng ngủ một mình, đi đường một mình, bảo người nam cạo tóc một mình, đi kinh hành hoặc ngồi kết-già một mình ở nơi kinh hành của Tỳ-kheo thì phạm luật. Những vi phạm này, Tỳ-kheo-ni phạm, chẳng phải Tỳ-kheo phạm.

Những pháp gì Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni phạm, chẳng phải Thức xoa ma ni phạm? - Nếu Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni không nhận thức ăn mà ăn thì Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni phạm, chẳng phải Thức xoa ma ni phạm.

Những pháp gì ba chúng phạm, chẳng phải Sa-di, Sa-di Ni phạm?

- Trừ giới Sa-di, Sa-di Ni, phạm những giới khác là ba chúng phạm, chẳng phải Sa-di, Sa-di Ni

phạm.

Những pháp nào năm chúng phạm, chẳng phải Ưu-bà-tắc, Ưu-bà- di phạm? - Trừ năm giới, phạm những giới khác là năm chúng phạm, chẳng phải hai chúng phạm.

Những pháp nào bảy chúng đều phạm? - Bảy chúng đều giữ năm giới, nếu phạm năm giới này thì bảy chúng đều phạm.

Có pháp chỉ phạm vào mùa Đông, không có phạm vào mùa Xu- ân, Hạ. Có pháp chỉ phạm vào mùa Xuân, chẳng phạm vào mùa Hạ và Đông. Có pháp chỉ phạm vào mùa Hạ, không phạm vào mùa Đông và Xuân.

Pháp nào mùa Đông phạm, chẳng phải Xuân, Hạ phạm? - Bốn tháng mùa Đông đã mãn, phải xả y công đức, nếu không xả, quá một ngày phạm Đột-kiết-la. Việc này chỉ phạm vào mùa Đông, chẳng có phạm vào mùa Xuân, Hạ.

Pháp nào mùa Xuân phạm, chẳng phải phạm vào mùa Hạ, Đông?

- Còn một tháng là hết mùa Xuân, phải xin y tắm mưa. Nếu quá trước một tháng mà xin, hoặc xin quá trễ so với quy định và khi đã được y lại không dùng trong phạm vi mười lăm ngày thì phạm luật. Ba việc này đều phạm Ni-tát-kỳ-ba-đạt-đề.

Pháp nào mùa Hạ phạm, chẳng phải mùa Đông,

Xuân phạm? - Thường pháp của Tỳ-kheo là an cư vào mùa Hạ. An cư có hai loại: Tiền an cư và hạ an cư. Nếu đều không an cư, lại không tự tứ thì vi phạm luật. Việc này phạm vào mùa Hạ, chẳng phải phạm vào mùa Đông, mùa Xuân.

Vì thế ba việc vi phạm này đều theo thời gian mà có, gọi là phạm hay không phạm.

Thế nào là tội nhẹ? - Phạm Ba-la-đề-đề-xá-ni là tội nhẹ. Hoặc nói với một người, hoặc tự nghĩ trong tâm đều có thể diệt tội. Tự chủng tánh là: Nếu Tỳ-kheo cất chứa giày bằng da người, hoặc ăn thịt người, hoặc chứa đựng thức ăn thì phạm Thâu-lan-giá.

Chủng tánh là: thịt và da là thân người nên nói là chủng tánh. Đột-kiết-la là: không giữ gìn oai nghi trên thân nên mắc Đột-kiết-la.

Ác khẩu là: nói ông là thợ thuyền, là con hát người làm trò, các căn không đầy đủ, nói như vậy mắc tội Ba-dật-đề. Đó gọi là phạm tội nhẹ về nói lời hung ác.

Tội nặng là Ba-la-di, Tăng-già-bà-thi-sa. Thâu-lan-giá giữa hai tội này.

Có chỗ Tỳ-kheo phạm nặng, Tỳ-kheo-ni phạm nhẹ; có chỗ Tỳ- kheo Ni phạm nặng, Tỳ-kheo phạm nhẹ.

Tỳ-kheo phạm nặng là: Cố làm xuất tinh, Tỳ-kheo phạm Tăng- già-bà-thi-sa, Tỳ-kheo-ni phạm

Ba-dật-đề.

Tỳ-kheo-ni phạm nặng là: Nếu do tâm dâm dục quá mạnh, Tỳ- kheo Ni dùng tay xoa chỗ kín của người nam, người nam cũng dùng tay xoa chỗ kín của Tỳ-kheo-ni, cả hai đều thích thú khi tiếp xúc thì Tỳ- kheo Ni phạm Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo-ni biết Tỳ-kheo-ni phạm giới trọng mà che giấu không nói với Tỳ-kheo-ni khác thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo không thuận theo pháp của Tăng, Tăng làm yết-ma quở trách, Tỳ-kheo-ni nói: "Tỳ-kheo ấy tùy thuận pháp của Tăng". Tỳ-kheo-ni ấy dùng đủ lời lẽ qua lại trợ giúp cho Tỳ-kheo kia. Các Tỳ-kheo-ni can gián: "Không được qua lại nói những lời lẽ trợ giúp cho nhau". Tỳ-kheo-ni ấy không nghe theo lời can gián mà qua lại dùng lời trợ giúp Tỳ-kheo kia không dứt, Ni chúng liền bạch tứ yết-ma đối với Tỳ-kheo-ni ấy. Tỳ-kheo-ni ấy phạm Ba-la-di.

Tỳ-kheo-ni lại có tám việc phạm Ba-la-di: một là Ni và người nam nắm tay nhau, hai là nắm y nhau, ba là cùng người nam ngồi chỗ kín, bốn là cùng nói chuyện ở chỗ kín, năm là thân xúc chạm nhau ở nơi kín, sáu là Ni cùng người nam đi chung đường một mình, bảy là khỏa thân xúc chạm nhau ở giữa đường, tám là hẹn nhau làm việc bất tịnh. Nếu Ni làm đủ bảy việc trước thì phạm Thâu-lan-

giá. Nếu đủ tám việc thì phạm Ba-la-di.

Đó là Tỳ-kheo-ni phạm nặng, Tỳ-kheo phạm nhẹ.

Có lúc phạm giới nặng, quả báo nhẹ; có lúc phạm giới nhẹ, quả báo nặng; có lúc phạm giới nặng, quả báo cũng nặng; có lúc phạm giới nhẹ, quả báo cũng nhẹ.

Phạm giới nặng, quả báo nhẹ là: Có Tỳ-kheo làm mai mối để nam nữ hòa hợp nhau. Nếu họ hòa hợp được thì Tỳ-kheo phạm Tăng- tàn, không hòa hợp được thì phạm Thâu-lan-giá. Nếu Tỳ-kheo tự động làm phòng ốc riêng, không bạch chúng Tăng xin yết-ma, chưa cất xong phạm Thâu-lan-giá, cất xong phạm Tăng-tàn. Đó gọi là phạm nặng, quả báo nhẹ.

Phạm giới nhẹ, quả báo nặng là: nếu Tỳ-kheo nổi giận đánh A- la-hán hoặc vuốt ve xúc chạm A-la-hán với tâm dâm dục, đắm nhiễm, cho đến đánh Phật hoặc sanh tâm dục nhiễm đối với Phật, hoặc dùng lời ác mắng A-la-hán và Phật, chê thân hình tàn tạ, các căn không đủ thì phạm Ba-dật-đề. Đó gọi là phạm giới nhẹ nhưng quả báo nặng.

Phạm giới nặng, quả báo nặng là: Tỳ-kheo nào dùng pháp Ba- la-di với hai việc không căn cứ phỉ báng Thánh và phàm thì phạm tội Tăng-tàn. Hai việc không căn cứ là:

1- Do tâm sân hận, Tỳ-kheo-ni nọ sai cô ni em

mình tên Di- Lặc đến phỉ báng A-la-hán Đà-phiêu-ma-la-tử: "Đại đức cùng tôi hành dâm".

2- Lúc khác, Tỳ-kheo phỉ báng người khác đó đi trên đường, thấy hai con dê cùng hành dâm, liền nghĩ: "Việc phỉ báng lần trước đã không thật có kết quả, nay lấy dê cái làm Ni Di-Lặc, dê đực làm Đà-phiếu- ma-la-tử". Suy nghĩ xong, vị ấy vào trong chùa nói với chúng Tăng: "Lần trước không có thật, hôm nay thì thấy thật sự". Các Tỳ-kheo liền can gián: "Chớ có dùng lời ác phỉ báng A-la-hán này". Đáp: "Thật vậy, hãy nghe tôi nói". Các Tỳ-kheo lắng nghe. Thấy ấy nói: "Hôm trước tôi đi trên đường, thấy hai con dê hành dâm với nhau, dê đực là Đà-phiếu- ma-la-tử, dê cái là Ni Di-Lặc". Nghe xong, các Tỳ-kheo cùng nhau bàn luận: "Hai việc này đều không có căn cứ".

Đó gọi là phỉ báng dựa trên hai việc không căn cứ.

Tỳ-kheo nào mắc các lỗi sau: một là làm hoen ố tín đồ, hai là tìm cách phá hoại pháp luân Tăng, ba là đồng lõa với nhóm phá hoại pháp luân Tăng, bốn là có tánh ngoan cố không nhận lời can gián của người thì mắc tội Tăng-tàn. Đó là phạm tội nặng, quả báo cũng nặng.

Phạm tội nhẹ, quả báo cũng nhẹ là: Tỳ-kheo nào vào làng xóm, quên không giữ gìn bốn oai nghi của thân và bốn lỗi của miệng, sơ suất vi phạm thì

phải sám hối trước một người về tội Đột-kiết-la, Ba-dật-đề. Nếu Tỳ-kheo-ni phạm tội, quên không phát lồ, đến lúc bố-tát mới nhớ, định phát lồ nhưng sợ làm loạn tâm nghe giới của chúng Tăng nên im lặng suy nghĩ: "Để thuyết giới xong sẽ sám hối". Những việc như vậy đều phạm tội nhẹ, quả báo cũng nhẹ.

Có ba hình thức phạm: Một là sự nặng, tâm nhẹ. Hai là sự nhẹ, tâm nặng. Ba là sự, tâm đều nặng.

Sự nặng, tâm nhẹ là: Tỳ-kheo thuyết pháp cho Ni nghe ở trong chùa Ni, tuy mặt trời đã lặn nhưng trong tâm sanh nghi, cho: "Mặt trời chưa lặn" nên tiếp tục thuyết pháp. Đó là sự nặng tâm nhẹ.

Sự nhẹ tâm nặng là: Tỳ-kheo nói pháp ở chùa Ni, mặt trời chưa lặn nhưng trong tâm cho là mặt trời đã lặn và vẫn tiếp tục nói pháp. Đó là sự nhẹ, tâm nặng.

Tâm và sự đều nặng là: Tỳ-kheo nói pháp ở trong chùa Ni, mặt trời đã lặn, tâm cũng nghĩ là mặt trời đã lặn mà vẫn tiếp tục nói pháp. Đó là tâm và sự đều nặng.

Tâm nhẹ, sự nặng; tâm nặng, sự nhẹ, cả hai đều mắc tội Đột-kiết-la.

Tâm và sự đều nặng, phạm Ba-dật-đề.

Ba-la-di tuy tội phạm có cùng tên gọi nhưng quả báo có khác nhau. Vì sao? - Như chỗ hành dâm

chẳng phải chỉ có một, bao gồm súc sanh và người. Trong loài người lại có xuất gia và không xuất gia. Không xuất gia có hai hạng là: có trì giới và không trì giới. Xuất gia có năm hạng và cũng có trì giới hay không trì giới, cho đến Thánh nhơn. Do có sự khác nhau như vậy nên tuy tội phạm có cùng tên gọi nhưng quả báo có khác.

Trong pháp Ba-la-di thứ nhì thì nơi bị ăn trộm cũng chẳng phải là một, gồm có xuất gia và tại gia. Người tại gia bị ăn trộm đồ vật có nhiều hạng khác nhau, người xuất gia bị ăn trộm đồ vật cũng có nhiều hạng khác nhau. Ăn trộm đồ Tam bảo cũng có khác nhau. Vì thế tội Ba-la-di tuy có cùng tên nhưng quả báo có khác,

Pháp Ba-la-di thứ ba là, nếu giết hại trời người cho đến Thánh nhân thì mắc tội Ba-la-di. Danh từ giết hại tuy giống nhau nhưng quả báo cũng khác nhau.

Pháp Ba-la-di thứ tư cũng có sai khác. Nói với người tại gia là mình đắc pháp thượng nhơn thì mắc tội nặng. Nói với người xuất gia mình đắc pháp hơn người thì mắc tội nhẹ.

Vì thế, tên của tội tuy giống nhau nhưng quả báo không giống nhau.

-oOo-

KINH TỲ NI MẪU

QUYỂN 3

Thế nào gọi là tàn? - Tội có thể trừ, vì vậy gọi là tàn (còn dư).

Thế nào là không tàn? - Bốn Ba-la-di là tội không thể trừ, vì vậy gọi là không tàn (không còn dư).

Thế nào gọi là phạm thô ác? - Như người định tạo bốn Ba-la-di, thân làm và miệng nói không hổ thẹn, do hai điều này ắt thành tội Ba- la-di. Đó gọi là tội thô ác.

Lại có một trường hợp ô trược, nặng nề, đó là gần phạm Tăng-già- bà-thi-sa và tạo điều kiện để phạm Tăng-già-bà-thi-sa. Hai tội Thâu- lan-giá này được gọi là tội ô trược, nặng nề.

Thế nào chẳng phải là tội thô trược nặng nề? - Tội Thâu-lan-giá và Đột-kiết-la có tự tánh là Ba-dật-đề, Ba-la-đề-đề-xá-ni, những tội này cũng là hành động bất thiện của thân và miệng nhưng chẳng phải là phương tiện gây ra tội lớn, vì vậy chẳng phải là tội thô ác vẩn đục nặng nề.

Sa-di, Sa-di ni phạm Ba-la-di thì mắc tội Đột-

kiết-la, không thể sám hối.

Có tội phạm cần phải yết-ma, có tội không cần yết-ma.

Tội cần phải yết-ma là: Mười ba Tăng tàn cho đến ác khẩu, tội này cần phải yết-ma mới trừ được.

Tội không cần yết-ma là ba tội Ba-la-di. Có một tội Ba-la-di cần phải yết-ma mới trừ được. Đó là trường hợp Tỳ-kheo Nan-đề-già, vị này thường ngồi thiền nơi yên tĩnh, vắng vẻ; có thiên ma biến ra hình người nữ ở trước Nan-đề, làm lòng dục của Nan-đề trở nên mạnh mẽ và vị ấy đuổi theo người nữ đó, ma liền ẩn mất. Thấy con ngựa chết, Nan-đề liền cùng nó làm việc bất tịnh. Sau khi làm xong, vị ấy hối hận, cởi áo cà-sa ôm trong lòng khóc như mưa, đưa tay, kêu trời, gào to: "Tôi chẳng phải Sa-môn, chẳng phải con dòng họ Thích!". Đến chỗ Thế Tôn, vị ấy nói với Thế Tôn về việc phạm giới của mình. Biết Tỳ-kheo này có tâm phát lồ rất mạnh mẽ, về sau sẽ không tái phạm, Phật liền tập hợp các Tỳ-kheo bạch tứ yết-ma cho đắc giới trở lại.

Lý do đắc giới là: Một là người này thấy Phật, hai là tâm phát lồ rất mạnh mẽ. Vì vậy đắc giới. Tuy đắc giới trở lại nhưng phải ngồi dưới tất cả chúng Tăng và không đồng với tất cả các Tỳ-kheo khác khi Tăng làm pháp sự.

Đó gọi là cần và không cần yết-ma.

Tôn giả Tát-bà-đa nói: "Tỳ-kheo nào đắc định của thế tục, từ định Tứ thiền xuất, thiên ma giả làm người nữ làm mê hoặc vị ấy, Tỳ- kheo ấy liền cùng người nữ ấy làm việc bất tịnh, làm xong vị ấy liền hối hận, không hề có tâm che giấu, vị ấy luôn luôn nhớ đến việc đó, không có ý che giấu và không muốn xả bỏ pháp phục. Người như vậy phải theo Tăng xin yết-ma diệt trừ tội Ba-la-di, Tăng phải bạch tứ yết- ma trừ tội Ba-la-di cho vị ấy. Khi đã đắc giới trở lại, người ấy phải suốt đời làm theo lời chúng Tăng chỉ dạy, không được làm Hòa thượng, A- xà-lê, không được làm thầy giáo thọ cho Ni. Khi Tăng tập hợp không được thuyết giới, được dự tất cả pháp sự nhưng phải ngồi ở vị trí thấp nhất trong chúng, không được để cho Tăng trải tòa và dâng thức ăn cho mình, dù chỉ bằng cọng cỏ".

Như tôn giả Bà-xa nói: "Tỳ-kheo nào đắc định thế tục, sau khi xuất định hoặc điên cuồng tâm loạn, hoặc là trái đạo, cho đến bị quỷ làm mê hoặc, do đó làm việc bất tịnh; làm xong liền hối hận, phát lồ, không có tâm che giấu, lại không muốn xả bỏ pháp phục thì phải xin Tăng làm yết-ma trừ tội Ba-la-di, trọn đời phải vâng theo lời chúng Tăng dạy, không được làm Hòa thượng, A-xà-lê, không được làm thầy giáo thọ cho Ni, không được thuyết giới khi đại chúng tập hợp, cũng không được làm yết-ma cho người, ngồi ở vị trí thấp nhất trong đại Tăng và ở trên Sa-di, không được để cho Tăng trải

tòa và dâng thức ăn cho mình, dù chỉ bằng cọng cỏ".

Có một Tỳ-kheo tên Thiền-na-đà, ngồi thiền ở nơi vắng vẻ. Hàng ngày các đàn-việt đem thức ăn đến dâng. Trong số các đàn-việt ấy không có người nam, có một người nữ thường đem cơm đến dâng. Sau một thời gian thường lui tới, họ liền sanh tâm đắm nhiễm và cùng làm việc bất tịnh. Làm xong vị ấy hối hận, cởi ba y vắt trên vai, để lộ thân hình, vừa chạy vừa la:

- Ăn cướp! Ăn cướp!. Người bên cạnh hỏi:

- Có bọn cướp nào vậy?.

Đáp: - Tôi bị giặc phiền não cướp hết sạch.

Vị ấy phát lồ với các đàn việt và chúng Tăng, không có tâm che giấu. Người có hiểu biết trong Tăng bảo:

- Có tôn giả Bà-xa nắm vững giới luật, có thể trừ tội của ông. Tỳ- kheo ấy liền đến chỗ Bà-xa nói với Bà-xa về tội của mình đã phạm, Tôn giả ấy nói:

- Để trừ tội, ông có thể nghe theo lời ta không?. Đáp: - Không dám trái lời.

Tôn giả Ba-xa sai người làm một hố lửa lớn, lửa bốc cháy hừng hực và bảo:

- Nếu ông muốn hết tội thì hãy nhảy vào hố này.

Trước đó, Ba-xa đã bàn với các Tỳ-kheo: "Nếu Tỳ-kheo ấy nhảy vào hố lửa thật, thì các vị hãy níu thầy ấy lại".

Tỳ-kheo ấy làm theo lời Ba-xa, nhảy thẳng vào hố lửa. Người bên cạnh liền níu vị ấy lại. Biết Tỳ-kheo này thật tâm, Ba-xa liền bạch tứ yết-ma trừ tội Ba-la-di. Sau khi đã được yết-ma, Tỳ-kheo ấy được gọi là người trì giới thanh tịnh, nhưng thân này không được giải thoát sanh tử và chứng bốn quả, không được công đức vô lậu, nhưng không bị đọa vào địa ngục.

Giống như lá cây sau khi đã rụng mà còn mọc lại trên cây thì không có chuyện đó. Nếu Phạm thiên đầu tiên mà được chứng bốn quả, đạt được công đức vô lậu thì cũng không có việc ấy. Người này tuy cùng ở một chỗ với Tăng nhưng Tăng ở cách người ấy rất xa.

Như trên đã nói, phạm giới có bảy loại: Một là Ba-la-di, hai là Tăng-già-bà-thi-sa, ba là Ni-tát-kỳ-ba-dật-đề, bốn là Ba-dật-đề, năm là Thâu-lan-giá, sáu là Ba-la-đề-đề-xá-ni, bảy là Đột-kiết-la.

Ba-la-di là không sanh căn lành, vĩnh viễn không thể sám hối, cũng không thể làm yết-ma để trừ tội được. Có tội Thâu-lan-giá cũng không thể làm yết-ma trừ tội được, đó là trường hợp nào? - Như Đề-bà- đạt-đa làm thân Phật chảy máu, tội Thâu-lan-giá này vĩnh viễn không thể sanh căn lành vô lậu, cũng không có thể làm yết-ma trừ tội.

Có tội Ba-dật-đề không sanh căn lành, cũng không thể làm yết- ma trừ tội được, đó là trường

hợp nào? - Như có Tỳ-kheo tức giận, muốn giết Phật nên đánh Phật, mắc tội Ba-dật-đề, không thể sám hối.

Có tội Đột-kiết-la không phát sanh căn lành, cũng không thể làm yết-ma trừ tội, đó là trường hợp nào? - Như Sa-di, Sa-di ni, Thức-xoa- ma-ni nếu phạm một trong bốn Ba-la-di thì tội này không thể sám hối. Vì thế có tội cần yết-ma, có tội không cần, như trên đã nói.

Yết-ma xong lại yết-ma nữa là trường hợp phạm Tăng-tàn. Yết-ma xong, không yết-ma nữa là trường hợp phạm Ni-tát-kỳ-ba-dật-đề và chín mươi pháp Ba-dật-đề.

Người muốn phát lồ phải có đủ năm pháp: Một là chỉnh đốn y phục, hai là cởi giày da, ba là quỳ, bốn là chấp tay, năm là nói rõ tội đã vi phạm. Phải như vậy mới được sám hối. Nếu không như vậy, không gọi là sám hối.

Có năm tội dễ trừ:

- Một là có tội cần phải đến trước một Tỳ-kheo để sám hối trừ tội, nếu không có Tỳ-kheo thì trong tâm lập lời thề cũng có thể trừ được.

- Hai là phạm Đột-kiết-la. Nếu là lời nói ác thì nói với một người sẽ hết tội.

- Ba là tội Thâu-lan-giá thuộc về Ba-dật-đề, sám hối trước một người cũng hết tội.

- Bốn là Thâu-lan-giá gần Tăng-tàn và Thâu-

lan-giá gần Ba-la- di, cần phải có chúng Tăng gồm bốn vị trở lên để yết-ma trừ tội này. Tội Tăng-tàn như trên đã nói.

- Năm là từ địa đến địa trong kiền độ yết-ma thọ giới đã nói rõ.

Tội có tên gọi chung: đó là từ Ba-la-di cho đến bảy pháp diệt tránh, nếu vi phạm bất cứ pháp nào thì đều gọi là phạm. Vì thế gọi là tội chung.

Pháp can gián là: Nếu có Tỳ-kheo phạm tội, các Tỳ-kheo khác hoặc thấy, nghe, nghi cần phải bạch Thượng tọa và Tăng trước. Thượng tọa và Tăng nghe xong, cần phải hỏi lại người phạm tội: "Chúng tôi định can gián, thầy có chấp nhận không?". Nếu người phạm tội chấp nhận thì Thượng tọa và Tăng được can gián. Nếu cả hai đều không chấp nhận, hoặc một bên chấp nhận, một bên không thì hoàn toàn không được can gián.

Người can gián phải đầy đủ năm đức mới được can gián:

- Một là biết can gián đúng lúc.

- Hai là thật tâm, chẳng phải giả dối.

- Ba là vì lợi ích nên can gián, chẳng phải không vì lợi ích nên can gián.

- Bốn là can gián bằng lời êm dịu, chẳng phải lời thô ác.

- Năm là can gián bằng tâm từ, chẳng phải không thấy lỗi mà can gián.

Khi can gián, chúng Tăng tập hợp lại, ngồi theo thứ lớp. Người phạm tội ngồi riêng một chỗ. Người can gián rời khỏi chỗ ngồi, đến chỗ người phạm tội để can gián theo việc ông ấy đã thấy, nghe, nghi. Việc ấy gồm có ba loại:

- Một là Ba-la-di, Tăng-tàn, Thâu-lan-giá. Đó gọi là giới.

- Hai là phá chánh kiến, chấp chặt tà kiến.

- Ba là từ Ba-dật-đề cho đến ác khẩu. Đó gọi là hạnh.

Thấy, nghe, nghi phát sanh từ ba việc ấy. Người can gián ở nơi kín hoặc giữa chúng, nói: "Ông hãy nhớ lại việc đã phạm, không được cùng Tăng làm pháp sự, hãy đi ra ngoài, đợi sau khi trừ tội như pháp xong sẽ nhập chúng trở lại. Đó gọi là can gián bằng cách nhớ lại.

Có pháp can gián không thành tựu. Đó là:

- Sau khi chúng Tăng tập hợp, người phạm tội ngồi riêng một chỗ. Người can gián hỏi người phạm tội có nghe can gián không, người kia đáp "nghe", nghe xong, đương sự liền đứng dậy bỏ đi, như vậy không thành can gián.

- Người can gián người khác, hỏi xong liền bỏ đi, chính là nhóm sáu Tỳ-kheo. Nếu người hỏi người phạm tội, hỏi xong liền bỏ đi thì không thành can gián.

Lúc nào là lúc can gián? - Chúng Tăng tập hợp,

gởi dục. Người phạm tội có mặt hay gởi dục. Người can gián có mặt... Những việc như vậy đều gọi là can gián.

Khi ấy, tôn giả Tát-bà-đa nói:

- Người can gián bảo người phạm tội: "Tôi nghĩ đến thầy, nói với thầy, can gián thầy". Người phạm tội đáp: "Thầy nghĩ về tôi, nói với tôi, can gián tôi, như vậy thật tốt". Người nhận can gián không nên nhận sự can gián của năm hạng người: một là người không biết hổ thẹn; hai là người không học rộng; ba là người thường tìm kiếm lỗi người; bốn là người thích tranh cãi; năm là người muốn xả pháp phục để hoàn tục. Không nên nhận lời can gián của năm hạng người này. Đó gọi là không nhận can gián.

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

- Người can gián sau khi nhận dục của người phạm tội xong, không được bỏ đi. Nếu bỏ đi thì mắc tội Đột-kiết-la. Từ nay trở đi, người can gián cùng người phạm tội phải hẹn nhau đến một nơi trong khu vực của chúng Tăng hoặc nơi chúng Tăng tập hợp để uống nước trái cây, ăn cháo, bố-tát, tự tứ và làm tất cả các pháp sự. Cần phải ở trước Tăng can gián đương sự xả bỏ việc ấy. Nếu không có đại chúng thì ở trước một, hai Tỳ-kheo thông hiểu tam tạng can gián đương sự xả bỏ việc ấy.

Tôn giả Di-sa-tắc nói:

- Yết-ma đình chỉ việc can gián là: Nếu có Tỳ-kheo phá giới, phá kiến hoặc phá hạnh thì chúng Tăng phải chọn người có năm đức để can gián người này. Nếu người ấy có tánh ngang ngạnh không nghe lời can gián, cậy mình thông minh tài giỏi, nhiều đồ chúng; lại cậy thế lực của quốc vương, đại thần nên không nghe lời can gián thì chúng Tăng phải làm yết-ma không nói chuyện với họ. Đó gọi là đình chỉ sự nói chuyện.

Ngưng, không thuyết giới là: Phật bảo các Tỳ-kheo:

- Trong chúng nếu có người không thanh tịnh thì phải ngưng, không nên thuyết giới.

Nghe Phật nói xong, nhóm sáu Tỳ-kheo liền thông báo với tất cả các chùa: "Phật cấm không cho thuyết giới". Thế Tôn bảo: "Ta không cấm Tỳ-kheo thanh tịnh thuyết giới. Khi Tăng tập hợp, nếu trong chúng có người vi phạm bảy tụ cho đến nói lời hung ác thì không được thuyết giới. Nếu không có người phạm thì hãy thuyết giới. Đó gọi là ngăn thuyết giới".

Ngăn, không cho tự tứ là: Phật bảo các Tỳ-kheo:

- Trong chúng nếu có người không thanh tịnh thì ngưng, không nên tự tứ. Hãy làm yết-ma ngăn tự tứ. Nên tra xét người không thanh tịnh, nếu nặng thì đuổi ra, nhẹ thì cho sám hối, sau đó mới tự tứ.

Nếu người không thanh tịnh ấy cậy mình thông minh, trí tuệ, hoặc cậy vào thế lực của đồ chúng, quốc vương, đại thần, không thể đuổi ra thì hãy để một thời gian sau mới tự tứ. Đến lần tự tứ sau, người kia vẫn không ra thì chúng Tăng có thể tự tứ riêng để được thanh tịnh.

Thế nào là Ba-la-đề-mộc-xoa? - Ba-la-đề-mộc-xoa có nghĩa là tối thắng.

Vì sao có nghĩa là tối thắng? - Các việc lành lấy giới làm gốc rễ.

Do làm phát sanh các pháp lành nên có nghĩa là tối thắng.

Lại nữa, giới có hai loại: Một là xuất thế, hai là thế gian. Giới thế gian có thể làm nhân cho pháp xuất thế nên nói là tối thắng.

Lại nữa, giới có hai loại: Một là dựa vào thân, miệng, hai là dựa vào tâm. Do giới dựa vào thân, miệng mà đạt được giới dựa vào tâm nên gọi là đứng đầu.

Ba-la-đề-mộc-xoa này đã được nói rõ trong kiền độ Bố-tát. Lại có năm cách thuyết giới nói đủ và nói hẹp:

- Một là nói bài tựa của giới và bốn Ba-la-di, còn các giới khác đều nói như các vị thường nghe.

- Hai là nói bài tựa của giới, bốn Ba-la-di, mười ba việc, các giới còn lại đều nói như các vị thường nghe.

- Ba là nói bài tựa của giới, bốn Ba-la-di, mười ba Tăng tàn và hai pháp Bất định, còn các giới khác đều nói như các vị thường nghe.

- Bốn là nói bài tựa của giới cho đến ba mươi Ni-tát-kỳ-ba-dật-đề, các giới khác đều nói như các vị thường nghe.

- Năm là nói đầy đủ như trên.

Thường pháp của Tỳ-kheo là phải thuộc Ba-la-đề-mộc-xoa. Nếu ai chưa thuộc thì phải thường xuyên đến nơi có tụng luật để ở. Vì sao?

- Nếu có phạm hoặc nghi ngờ điều gì thì sẽ sám hối, giải nghi để trừ tội. Vì vậy Phật dạy: "Tỳ-kheo phải thuộc Ba-la-đề-mộc-xoa".

Thế nào gọi là Bố-tát? - Đoạn trừ gọi là Bố-tát. Có thể đoạn trừ các điều vi phạm, đoạn trừ các phiền não, đoạn trừ tất cả các pháp bất thiện là ý nghĩa của Bố-tát. Thanh tịnh gọi là Bố-tát.

Thế nào gọi là yết-ma Bố-tát? - Khi chúng Tăng định Bố-tát, người nhỏ nhất trong chúng phải quét nhà, trải tọa cụ, lấy nước thơm rưới đất, đốt đèn... các việc như vậy đều gọi là yết-ma Bố-tát.

Thế nào gọi là tự tứ? - Tỳ-kheo sau khi nhập hạ xong, phải đến trước Tỳ-kheo thanh tịnh có trí tuệ để xin chỉ tội đã được thấy, nghe, nghi. Lý do xin chỉ tội là vì muốn nêu rõ việc trì giới luật và các căn lành khác trong chín mươi ngày hạ đều không bị phá hủy. Vì thế, sau khi an cư xong mới được tự

tứ.

Vì sao Phật dạy làm tự tứ?

- Một là mỗi người đều can gián lẫn nhau.
- Hai là nhớ nghĩ về nhau.
- Ba là chỉ dạy lẫn nhau.
- Bốn là cung kính lẫn nhau.
- Năm là nói năng hòa thuận với nhau.
- Sáu là đều có chỗ nương tựa, chẳng có ai không có chỗ nương tựa.

Vì vậy gọi là tự tứ.

Yết-ma tự tứ là: người nhỏ nhất trong chúng phải quét nhà, trải tọa cụ, đốt đèn, thắp nhang, xông trầm... các việc như vậy đều gọi là yết-ma. Nếu không yết-ma vị trí tịnh trù bên trong cương giới thì thức ăn cách đêm Sa-môn không được ăn.

Bấy giờ, Phật du hành ở nước Bạt-lợi-kỳ, dần dần đi đến nước Tỳ- ly, nghe các Tỳ-kheo to tiếng với nhau, Phật hỏi Tôn giả A-nan:

- Chúng Tăng đang tranh cãi việc gì vậy?

Tôn giả A-nan đến xem, thấy Tỳ-kheo cất chứa thức ăn rất nhiều, liền trở lại bạch với Phật:

- Bạch Thế Tôn, Tỳ-kheo và Sa-di cựu trú cùng tịnh nhơn muốn dọn thức ăn cho Tỳ-kheo khách, vì vậy gây ồn ào.

Đức Phật liền bảo A-nan:

- Ông hãy đến nói với các Tỳ-kheo: "Từ nay trở

đi, nếu Tăng không tập hợp để xác định vị trí tịnh trù thì thức ăn cách đêm ở bên trong cương giới đều không được ăn".

Một lúc nọ, Thế Tôn ở tại Ba-la-nại, thời ấy, nhằm lúc đói kém, chúng Tăng đều tích trữ lúa gạo ở bên ngoài đại giới nên bị người ăn trộm lấy đi.

Các Tỳ-kheo nói với nhau và đến bạch với Thế Tôn về việc ấy.

Phật nói:

- Gặp năm đói kém thì cho phép chứa lúa gạo bên trong cương giới, cho đến thuốc thang cũng như vậy.

Lại một lúc nọ, thế gian đói kém, thóc lúa quý hiếm, người không có lễ nghĩa, các Tỳ-kheo nấu thức ăn ở bên ngoài cương giới, bị những người có sức mạnh cướp lấy mang đi. Các Tỳ-kheo bạch Phật, Phật dạy:

- Cho phép các ông nấu thức ăn ở trong đại giới và ăn ở trong đại giới.

Lại bị các Sa-di và tịnh nhân xén bớt mang đi, các Tỳ-kheo bạch

Thế Tôn, Phật nói:

- Cho phép các Tỳ-kheo tự tay nấu thức ăn.

Khi ấy, Thế Tôn ở nước Xá-vệ, có một Tỳ-kheo bệnh, thường ăn cháo và được đàn-việt dâng cúng mỗi ngày. Một ngày nọ, cửa thành bị đóng kín, đàn-việt không đến được, Tỳ-kheo ấy không có

cháo để ăn. Vì Tỳ-kheo bệnh ấy, Phật bạch nhị yết-ma xác định vị trí tịnh trù ở bên trong cương giới và cho phép nấu cháo trong tịnh trù để ăn.

Lúc này, các Tỳ-kheo sanh nghi, cho Tỳ-kheo ấy đã ăn loại thức ăn được cất chứa qua đêm, thức ăn nấu ở trong đại giới và thức ăn tự tay làm. Phật nói:

- Đó chẳng phải là thức ăn được cất chứa qua đêm, chẳng phải thức ăn được nấu ở trong cương giới, cũng chẳng phải tự tay làm, cho đến thuốc thang cũng như vậy.

Khi đó, Thế tôn ở nước Ba-la-nại, là thời kì đói kém, các Tỳ-kheo đi trên đường, thấy trái cây chín rụng ở dưới đất nhưng không được nhặt, phải đợi tịnh nhơn đến. Một lát sau có bạch y đến nhặt lấy mang đi. Tỳ- kheo đem việc ấy bạch Phật, Phật nói:

- Cho phép các ông lấy cỏ che lên để đợi tịnh nhân đến..

Trong khi lấy cỏ che lên để đợi tịnh nhân đến, lại có bạch y đến giở cỏ ra, thấy trái cây và lấy mang đi. Các Tỳ-kheo lại bạch Thế Tôn, Phật nói:

- Cho phép các ông tự tay nhặt lấy mang đi đến chỗ tịnh nhân đặt xuống đất, rồi thọ nhận lại đúng pháp để ăn.

Các Tỳ-kheo bạch Phật:

- Khi lúa gạo đắt đỏ, xin Thế Tôn cho phép các Tỳ-kheo ăn thức ăn dư được cất chứa qua đêm,

thức ăn tự tay làm và được tự tay nhặt trái cây.

Đức Phật nói:

- Khi mất mùa, thóc lúa đắt đỏ thì được phép làm như vậy.

Có Tỳ-kheo trước đó đã nhận được thức ăn, đến nơi khác lại được nhận tiếp, khi ăn đã no liền đem thức ăn còn thừa tịnh thí lại cho thí chủ. Khi ấy nhằm lúc đói kém, thí chủ liền ăn thức ăn ấy, Tỳ-kheo đến bạch Phật:

- Hôm qua có thức ăn dư, con đem tịnh thí cho thí chủ để mong hôm sau lại được ăn, thí chủ liền ăn ngay.

Đức Phật nói: Phật nói:

- Vào năm đói kém, cho phép các ông được tự cất thức ăn không cần có thí chủ.

Bấy giờ, có các vị Đại đức Tăng được quốc vương, đại thần kính trọng. Các đàn-việt thỉnh các vị ấy vào làng thọ thực. Sau khi ăn xong, các vị ấy mang thức ăn dư về chùa cho các Tỳ-kheo khác ăn. Người nào muốn ăn, nếu gặp lúc đói kém thì được ăn, không cần làm phép dư thực. Đến lúc được mùa thì phải cùng thí chủ làm pháp thức ăn dư, sau đó mới được ăn.

Về sau, nếu gặp lúc thóc lúa đắt đỏ, nhân dân đói kém, các Tỳ- kheo sau khi ăn xong có được trái cây, người nào muốn ăn thì không cần làm phép thức ăn dư cũng được ăn. Sau đó, vào lúc được mùa

trở lại thì không được ăn, không làm phép thức ăn dư như thế nữa.

Vào lúc đói kém, nếu Tỳ-kheo có được các loại rễ cỏ và rễ thuốc có thể ăn được thì được phép tự lấy ăn mà không cần thí chủ. Khi được mùa thì không được phép.

Thế nào gọi là thọ y công đức như pháp? - Chúng Tăng tập hợp, ngay lúc ấy không có các chướng ngại thì được nhận chiếc y mới như pháp mà đàn-việt cúng dường. Như pháp là: chẳng phải y gấm, chẳng phải y có màu đẹp nhất. Đó là chiếc y như pháp.

Tỳ-kheo ở cùng chúng Tăng trong đại giới mà bị bệnh và người làm việc Tam-bảo phải gửi dục, sau đó bạch nhị yết-ma, đó gọi là như pháp.

Thế nào không gọi là thọ? - Chúng Tăng ở bên ngoài cương giới và nhóm Tỳ-kheo phi pháp, đó là không thọ.

Pháp xả y công đức là: Sau khi thọ y đã đủ năm tháng, chúng Tăng tập hợp, ngay lúc ấy không có các chướng ngại, chúng Tăng bên trong cương giới gửi dục như pháp rồi bạch nhị yết-ma, không làm các yết-ma khác. Đó gọi là xả y như pháp.

Có tám cách xả y công đức:

- Một là sau khi thọ y liền đi ra khỏi nước, đó gọi là xả sau khi đi.

- Hai là Tỳ-kheo nào thọ y công đức rồi ra khỏi

chùa đi du hóa để

tìm xin ở bên ngoài, nghe Tăng đã xả y xong liền suy nghĩ: "Ta sẽ tìm y khác", thì đó gọi là xả khi hết thời hạn.

- Ba là thọ y công đức rồi đi ra ngoài du hóa, nghe ở chùa đã xả y xong, liền suy nghĩ: "Ta không tìm y nữa", đó là cách xả rốt ráo.

- Bốn là Tỳ-kheo nào sau khi thọ y xong đi ra bên ngoài tìm xin y, được y rồi liền bị kẻ cướp cướp y và nghe ở chùa đã xả y xong, thì đó là xả khi mất y.

- Năm là Tỳ-kheo nào sau khi đã thọ y, đi ra ngoài mong xin được y nhưng xin không được và nghe trong chùa đã xả y công đức, thì gọi là xả khi đã hết hy vọng.

- Sáu là Tỳ-kheo nào sau khi thọ y liền đi ra ngoài để tìm xin, nghe trong chùa đã xả y liền suy nghĩ: "Ta sẽ tìm xin ba y", thì đó là xả khi nghe.

- Bảy là Tỳ-kheo nào sau khi thọ y liền ra ngoài cương giới đi du hóa để mong được y và khi được y liền quay về. Trải qua nhiều ngày, vị ấy trở về bên ngoài cương giới và nghe trong chùa đã xả y. Đó là xả y ở bên ngoài cương giới.

- Tám là Tỳ-kheo nào sau khi thọ y đi ra bên ngoài xin y, dù được hay không được cũng quay về chùa để cùng Tăng xả y. Đó gọi là xả như pháp.

Ngoài tám cách này, những cách nhóm họp phi

pháp đều không gọi là thọ, cũng không gọi là xả.

Phân chia vật của Tỳ-kheo qua đời: Y, bát, tọa cụ, kim khâu, sợi dây, túi xách bằng da, dây buộc y, thảm lông dày khoảng ba ngón tay, dù, lọng, dao cạo..., đó là những đồ vật có thể đem phân chia.

Tôn giả Ca-diếp-duy nói:

- Pháp phân chia vật của Tỳ-kheo là: trước hết phải đem người chết đi chôn cất, sau đó chúng Tăng trở về chùa, hãy tập hợp các vị Tăng đang có mặt ở chùa lại. Sau khi chúng Tăng đã tập hợp, hãy đem những đồ vật của Tỳ-kheo quá cố để phía chúng Tăng, sai một người phân vật có thể phân chia và vật không thể phân chia thành hai phần để ở hai chỗ khác nhau. Ba y được phân cho người nuôi bệnh, các vật khác được phân chia cho chúng Tăng đang có mặt. Nếu có nô-tỳ của vị ấy thì hãy cho họ đi, nếu không cho đi thì nên cho làm tịnh nhơn của chúng Tăng. Voi, lạc đà, ngựa, bò, lừa thì để cho chúng Tăng thường trụ ở trong chùa làm phương tiện vận chuyển. Nếu Tỳ-kheo quá cố này có đồ vật ở bên ngoài thì hãy sai tịnh nhơn ở trong chùa đi tìm lấy về. Sau khi các thứ ấy đã được đem về chùa thì có thể phân chia những vật bằng sắt, bằng đồng cho chủ Tăng thường trụ. Những vật bằng sắt bao gồm: thìa sắt, chiêng sắt, nồi nhỏ, búa, rìu, dao dài năm tấc, móc cửa, ống đựng kim, con dao, kéo, gậy sắt, lư hương, lò lửa, mâm, dù, lọng, ống đựng hương... và các vật tương tợ cần phải biết

rõ. Các vật khác như: bát đồng lớn, chén đồng nhỏ, chiêng, nồi nhỏ, gậy đồng đều được chia như các vật bằng sắt.

Thế nào gọi là y có giá trị? - Giá trị có hai loại: Một là giá cao, hai là có thể chống lạnh, vì thế gọi là có giá trị. Y phải được thọ trì một cách thanh tịnh, không được thọ trì không thanh tịnh. Thanh tịnh có hai loại: một là nhuộm loại màu thanh tịnh, hai là sau khi đã nhuộm màu chấm ba chấm trên y cũng gọi là thanh tịnh. Nếu y đã may xong, giặt, nhuộm và chấm ba chấm, các đàn-việt thấy liền biết là y phục của Sa- môn, chẳng phải y của ngoại đạo thì được gọi là y có giá trị.

Lúc ấy, tôn giả Tất-lăng-già-bà-tha bị đau mắt, đi dọc đường hai chân quờ quạng, định đi về phía Đông lại ngã về phía Tây, không thể tiến bước. Phật trông thấy liền hỏi các Tỳ-kheo:

- Vì sao vậy?

Các Tỳ-kheo bạch Phật:

- Do vị ấy đau mắt không thấy đường. Đức Phật nói:

- Cho phép ông ấy mang giày da.

Tôn giả Tất-lăng-già-bà-tha vốn được dân chúng kính trọng nên được họ đem võng lưới cúng dường, hoặc đem voi ngựa, lạc đà, xe cộ, hoặc cất một ngôi chùa nhỏ cúng dường. Những vật cúng dường đó, Phật đều cho phép nhận.

Do tôn giả bị đau mắt, đàn-việt liền làm cho tôn giả cái kính bằng lưu ly, các Tỳ-kheo bạch với Phật:

- Cúi xin Thế Tôn cho phép Tất-lăng-già-bà-tha cất giữ cái kính này để chữa bệnh đau mắt.

Đức Phật nói:

- Tuy vật này có giá cao nhưng vì đau bệnh nên cho phép cất giữ.

Lại có các đàn việt mang đến các loại bình bằng đồng, sắt, sành,

chậu đồng, cái mũ trụ bằng đồng để cúng dường. Các vật có giá trị này cũng được Phật cho phép cất chứa.

Nếu có người cúng dường loại y tốt, đắt giá và mịn màng thì cho phép tịnh thí để cất chứa.

Lại nữa, đồ vật có giá trị của thầy, đệ tử không được tự lấy, nếu Tăng cho thì được lấy. Đệ tử không được mang vật đó để trước chúng Tăng, Tăng không được tự lấy và làm yết-ma phân chia vật ấy. Vì sao vậy? - Vật đó thuộc về chúng Tăng bốn phương.

Vì sao gọi là vật có giá trị? - Trước đã nói rõ thế nào là y có giá trị, nay vật có giá trị thì cũng theo đó sẽ rõ.

Vật không nên phân là: nếu vị ấy có chùa riêng và trong chùa ấy có các thứ như ruộng, cây ăn quả, voi, ngựa, lạc đà, bò, lừa, cho đến giường, chiếu,

chậu, bình và những dụng cụ sinh hoạt, tất cả các thứ ấy đều thuộc về Tăng bốn phương. Nếu vị ấy xây nhà lớn, phòng nhỏ ở bốn phía bên ngoài đại giới thì tất cả đồ vật ở trong đó chúng Tăng đang có mặt không được phân chia và các thứ ấy cũng thuộc về chúng Tăng bốn phương. Việc này xem trong "Kiền độ về Y" sẽ biết rõ.

Nếu y phấn tảo nằm ở bên trong bốn bức tường, nằm ở bốn phía thì Tỳ-kheo không nên lấy. Nếu y ở trên hàng rào và ở trong hào đào quanh thành thì cũng không nên lấy. Nếu y nằm ở bên ngoài vách tường, nơi có khoét lỗ để đưa tử thi ra ngoài thì cũng không nên lấy. Sở dĩ Phật chế giới này là vì lúc ấy có nạn dịch lớn, người chết rất nhiều, không thể đem đến nghĩa địa chôn cất được, mới đục tường thành và bỏ xác chết phía bên ngoài. Nhà vua ra lệnh:

- Không được phép bỏ tử thi ở bên ngoài tường thành. Quân cấm vệ liền thông báo:

- Ai lấy áo của người chết này đem đi thì phải mang xác chết ấy ra nghĩa địa.

Mọi người đáp:

- Hôm qua đến giờ có Sa-môn lấy y.

Quân cấm vệ liền bảo Sa-môn:

- Hãy mang xác chết ra bỏ ở ngoài nghĩa địa. Vì lý do đó, Phật dạy:

- Tỳ-kheo không được lấy y của người chết như

thế. Trên xác chết chưa bị hư rã ở nghĩa địa mà có y thì cũng không được lấy. Bên trên tử thi có xây tháp, y được treo trên tháp ấy cũng không nên lấy. Các y phấn tảo như vậy đều không nên lấy.

Có một Tỳ-kheo ở riêng một mình, bị bệnh mà qua đời. Y, bát và đồ đạc của Tỳ-kheo này thuộc về chúng Tăng đang có mặt.

Có một Tỳ-kheo đã nuôi bệnh, không biết pháp, mang y và các vật ấy đến gặp Thế Tôn, Thế Tôn dạy:

- Ông hãy đem y và các vật này đến gặp chúng Tăng và xin chúng Tăng. Khi gặp mỗi Thượng tọa, ông phải hỏi: "Xin hãy cho con những thứ này". Sau khi đã xin từng vị rồi, chúng Tăng phải bạch nhị yết-ma để cho ông ta các thứ ấy.

Sở dĩ Phật cho phép xin là vì người này có công nuôi bệnh.

Lại có vật không nên phân là: Kinh, luật. Khi còn sống, người bệnh (biết mình sắp chết) phải nhờ đem kinh, luật mà mình có cho người có thể đọc tụng. Nếu người ấy không kịp đem cho thì chúng Tăng đang có mặt phải đem cho người có thể đọc tụng. Đó là vật không nên đem bán.

Nếu Tỳ-kheo qua đời tại nhà bạch y ở trong thôn, sau đó có Tỳ- kheo, Tỳ-kheo-ni, Thức-xoa-ma-na ni, Sa-di, Sa-di ni nào đến nhà đàn việt trước thì hãy đem vật đó cho vị ấy. Nếu không ai đến thì

hãy đem vật đó cho chúng Tăng ở chùa gần đó nhất.

Thế nào gọi là vật dụng nuôi sống? - Đó là vật mà con người cần.

Thế nào là chẳng phải vật dụng nuôi sống? - Vật con người không dùng được gọi là vật chẳng nuôi sống.

Cho đến vật mà súc sanh cần thì gọi là vật nuôi sống, vật súc sanh không dùng được là chẳng phải vật nuôi sống.

Tỳ-kheo nào lấy vật nuôi sống của người khác thì phải nói với người ấy. nếu người ấy cho thì được lấy, không cho thì không được lấy.

Đối với vật nuôi sống của súc sanh thì trừ khi súc sanh đó hiểu được tiếng người, ngoài ra tuyệt đối không được lấy.

Đối với chúng sanh hiểu tiếng người, nếu muốn lấy thì phải hỏi, nếu được cho thì lấy, không cho thì không lấy.

Những vật mà Tỳ-kheo được phép chứa là: Bình bát, ba y, tọa cụ, kim chỉ, túi đựng bát, bình, chậu...

Những vật Tỳ-kheo không nên cất chứa là: Người nữ, vàng, bạc, hết thảy vật báu, tất cả khí giới chiến đấu, rượu, bình đựng rượu... Những vật như vậy Tỳ-kheo không nên cất chứa.

Tỳ-kheo Nan-đà có tâm dâm dục rất mạnh, có

người nữ đảnh lễ vị ấy, vị ấy liền để chảy chất bất tịnh trên đầu cô ta. Nan-đà và cô ấy đều hổ thẹn, liền đến bạch Phật, Phật dạy: Phải làm túi để đựng.

Phật cho phép chứa con dao để làm các việc sau: Một là dùng để gọt vỏ, hai là dùng để cắt móng tay, ba là dùng để mổ mụt nhọt, bốn là dùng để cắt y, năm là dùng để cắt những sợi lông trên y, sáu là dùng để tác tịnh trái cây, cho đến dùng làm các việc trong khi ăn, vì thế Phật cho phép cất chứa.

Phép cạo tóc là: Chỉ trừ lông và râu ở trên đầu, còn lông ở tất cả những chỗ khác đều không được cạo bỏ. Lý do cạo tóc là vì trừ bỏ tâm kiêu mạn, tự thị. Khi tóc dài không được dùng kéo để cắt mà hãy dùng dao cạo để cạo bỏ. Lý do Phật cấm dùng kéo là: Nhóm sáu Tỳ-kheo dùng kéo cắt tóc, các Tỳ-kheo bạch với Phật. Vì nhóm sáu Tỳ-kheo này, Phật chế giới không được dùng kéo. Nếu trên đầu Tỳ-kheo có mụt nhọt thì được dùng kéo hớt tóc và lớp vảy trên mụt nhọt để xức thuốc.

Tỳ-kheo không được làm dao bén bằng gỗ để nạo ghét, cạo lông. Nếu làm đứt một sợi lông thì phạm một Đột-kiết-la. Trừ lông trên đầu, nếu làm đứt một sợi ở nơi khác thì phạm Thâu-lan-giá. Đó là pháp cắt tóc.

Lại nữa, pháp cắt tóc là như cậu bé La-hầu-la: Lúc ấy, Phật đi từ cây Ni-câu-đà đến thành Ca-duy-la-vệ khất thực. Khi đó, Cù-di cùng La-hầu-la

ở trên lầu cao. Thấy Phật đi vào thành, Cù-di liền chỉ Phật và bảo La-hầu-la rằng:

- Đó là cha của con.

La-hầu-la liền xuống lầu, đến đảnh lễ Phật, Phật dùng tay xoa đầu La-hầu-la làm cậu bé rất sung sướng. Phật hỏi La-hầu-la:

- Con thích xuất gia không? La-hầu-la đáp:

- Con muốn xuất gia.

Phật liền dẫn La-hầu-la đến tinh xá Ni-câu-đà, bảo Xá-lợi-phất làm Hòa thượng cho La-hầu-la. Xá-lợi-phất bạch Phật:

- Phải làm gì để cho cậu ấy xuất gia? Phật bảo Xá-lợi-phất:

- Trước hết phải cạo tóc, cho mặc cà-sa rồi bảo quỳ xuống, chấp tay. Sau đó cho thọ Tam quy, Ngũ giới và mười giới Sa-di.

Đó là người đầu tiên cạo tóc, mặc áo cà-sa, thọ Tam quy y, Ngũ giới và mười giới.

Lúc ấy, nghe tin La-hầu-la xuất gia, vua Tịnh-phạn liền đến chỗ Phật, lạy sát chân Phật rồi ngồi qua một bên, cúi đầu, rơi nước mắt, bạch với Phật:

- Bạch đức Thế tôn! Anh em Ngài đã cùng nhau xuất gia. Trẫm trông mong La-hầu-la sẽ kế tục để tông miếu không bị chấm dứt. Nay vì sao Ngài lại độ cho La-hầu-la xuất gia?

Đức Phật liền nói cho vua cha nghe đủ công đức và lợi ích của việc xuất gia. Nhân đó, Phật răn

dạy những người xuất gia:

- Từ đây về sau, ai muốn xuất gia thì phải thưa với cha mẹ trước. Cha mẹ không cho thì không được xuất gia. Đó gọi là pháp độ Sa-di và việc ai muốn xuất gia thì phải được cha mẹ cho phép bắt đầu từ đó.

Phật ở tại nước Câu-diệm-di, Sư Tử Ý muốn xuất gia, không thưa cha mẹ mà đến thẳng chùa để xin xuất gia. Tăng liền cạo tóc cho vị ấy xuất gia. sau đó cha mẹ anh ta không biết con mình ở đâu nên tìm kiếm khắp làng nhưng vẫn không thấy. Họ lại đến chùa hỏi các Sa-môn, các vị ấy đều nói không thấy. Họ vào chùa tìm trong từng phòng, chợt thấy con mình đã cạo tóc xuất gia, cha mẹ vị ấy không vừa lòng mà nói:

- Sa-môn Thích tử vì sao lại nói dối? Thật sự có độ con của người ta mà lại nói không thấy.

Các Tỳ-kheo liền bạch với Thế Tôn, Phật nói:

- Từ nay trở đi, người nào muốn xuất gia thì phải thưa cha mẹ và được cha mẹ cho phép. Ai muốn độ Sa-di thì phải bạch với chúng Tăng về việc cạo tóc, truyền Tam quy y, Ngũ giới cho đến giới Sa-di cho người ấy. Nếu Tăng không đồng ý thì không được độ người ấy làm Sa-di

Việc cho xuất gia, độ Sa-di ở trong Tỳ-ni có nói rõ.

Các Tỳ-kheo mới xuất gia một thời gian thì tóc

ra dài, liền đến bạch với Thế Tôn, Phật nói:

- Được phép cạo tóc thường xuyên.

Đó là nhân duyên đầu tiên của việc cạo tóc thường xuyên.

Lúc ấy, Phật ở thành Vương-xá. Tóc Phật đã dài, do cung kính Phật nên không ai trong số các Tỳ-kheo dám cạo tóc cho Ngài. Có cậu bé Ưu-ba-ly cùng cha mẹ đến chỗ Phật. Sau khi gặp Phật, cậu ấy liền nghĩ muốn cạo tóc cho Như-lai. Sau đó cậu ấy quỳ xuống, chấp tay, bạch Thế Tôn:

- Con muốn cạo tóc cho Phật, xin Phật từ bi cho phép.

Phật liền bảo cậu ấy cạo tóc. Cha mẹ cậu ấy ở bên cạnh, bạch Thế Tôn:

- Cậu bé cạo tóc giỏi không, thưa Thế Tôn? Đức Phật nói:

- Rất giỏi, nhưng đứng gần Phật quá.

Cậu bé liền xê thân ra và ngẩng đầu lên. Cha mẹ lại hỏi:

- Cậu ấy cạo tóc giỏi không, bạch Thế Tôn? Đức Phật nói:

- Giỏi, nhưng ngẩng đầu quá cao.

Cậu bé liền cúi đầu xuống một ít. Cha mẹ lại hỏi Phật:

- Cạo tóc giỏi không, thưa Thế Tôn? Đức Phật nói:

- Giỏi, nhưng hơi thở ra vào rất thô.

Cậu ấy liền giữ hơi thở thật nhẹ nhàng và nhập vào thiền thứ tư. Phật bảo A-nan:

- Đồng tử này đã nhập vào thiền thứ tư, ông hãy cầm lấy con dao cạo trong tay cậu ấy.

A-nan liền cầm con dao. Sở dĩ cậu ấy dám cạo tóc cho Như-lai là vì ba lý do: Một là do không biết gì nên xin cạo. Hai là do thần lực của Như-lai muốn làm cho cậu ấy đạt được thiền thứ tư nên cho cạo. Ba là muốn làm cho chúng sanh đời sau biết cạo tóc có công đức lớn nên cho cạo.

Lúc định cạo tóc, Phật bảo với mọi người:

- Không được dùng y cũ và bình cũ để đựng tóc này, hãy dùng những vật mới để đựng.

Lúc Phật cạo tóc, vương tử Cù-ba-la đến chỗ Phật, xin tóc của Phật để đem về nước cúng dường. Phật liền đồng ý. Vương tử hỏi Thế Tôn:

- Tóc này nên dùng vật gì đựng để cúng dường? Đức Phật nói:

- Nên dùng bảy báu làm đồ để cúng dường.

Theo lời Phật dạy, vương tử liền làm chiếc bình bằng bảy báu để đựng tóc. Lại hỏi Thế Tôn:

- Khi đi nên dùng voi, ngựa, xe hay đặt trên vai, hoặc trên đầu để chở đi?

Đức Phật nói:

- Dùng phương tiện gì cũng được, nhưng khi đi phải tấu các loại âm nhạc rồi mang đi.

Vương tử làm theo lời Phật dạy. Trên đường đi,

nghe tin có giặc từ nước khác đến, vương tử liền dựng một ngôi tháp lớn ở giữa đường để cúng dường tóc Phật. Tháp này gọi là tháp thờ tóc Phật.

Tôn giả Ca-diếp-duy nói:

- Phàm phép cạo tóc, Thượng tọa nên cạo trước. Lại có người nói: "Người tóc dài nên cạo trước".

Lại có chỗ nói: "Người gội đầu trước nên cạo trước". Lại có người nói: "Người có việc định đi nên cạo trước". Đó là cạo tóc đúng pháp.

Lại nữa, pháp của Tỳ-kheo là không được cố giết chúng sanh để ăn. Thức ăn có ba loại: một là thấy, hai là nghe, ba là nghi. Thức ăn mà mình thấy, nghe, nghi như vậy thì không được ăn.

Nếu có đàn- việt muốn cúng tế trời, nên suy nghĩ: "Nếu có ai đến đây thì đều đem cho thức ăn, không có phân biệt. Chúng sanh bị giết là để dành cho tất cả những người đi đến đây". Tỳ-kheo nào được loại thịt như vậy thì không nên ăn.

Một lúc nọ, Phật ở tại nước Tỳ-xá-ly, gặp lúc mất mùa, thóc lúa quý hiếm, khất thực khó được. Những người có thần thông trong số các Tỳ-kheo dùng thần lực của mình đến nước ngoại đạo khất thực. Các ngoại đạo thấy các Tỳ-kheo đến khất thực, không thích sự dơ bẩn của họ nên đem thức ăn đặt xuống đất và bỏ đi. Các Tỳ-kheo bạch Phật:

- Do khó kiếm được thức ăn, các Tỳ-kheo có

thần thông dựa vào sức thần thông để đến nước ngoại đạo khất thực. Ngoại đạo thấy họ thấp kém nên đem thức ăn để dưới đất và bỏ đi. Việc này phải làm sao?

Đức Phật nói:

- Tuy tay không nhận nhưng họ đem đến đặt trước mặt là đã cho rồi. Các vị chỉ việc nhận lấy. Đó tức là nhận thức ăn và được gọi là nhận dùng do người khác đã có hành động cho.

Người không hợp với Tỳ-ni là: Người gọi pháp là phi pháp, gọi phi pháp là pháp, cho đến ngôn luận nói chẳng phải ngôn luận, chẳng phải ngôn luận nói là ngôn luận. Đó gọi là không hợp với Tỳ-ni.

Lại nữa, người không hợp với Tỳ-ni là: Tỳ-kheo nói với các Tỳ- kheo khác: "Tôi không thể học pháp này, dùng việc nhỏ nhặt đó làm gì? Đại đức, tôi cũng biết pháp này đi vào Tỳ-ni, đi vào khế kinh" Cần biết rõ như vậy. Đó gọi là không hợp với Tỳ-ni.

Hợp với Tỳ-ni là: Như lời Phật dạy, việc này nên làm, việc này không nên làm; việc này phạm, việc này không phạm. Không làm trái lời Phật dạy nghĩa là hợp với Tỳ-ni.

Thế nào gọi là người nuôi dưỡng? - Đó chính là tịnh nhân của chúng Tăng.

Phi nhân đóng vai trò vật nuôi dưỡng là: Voi,

lạc đà, ngựa, lừa, bò. Chúng có thể chở chúng Tăng đi xa nên gọi phi nhân ấy là vật nuôi dưỡng.

Thế nào là trái cây ăn được? - Lúc ấy, trong thành Vương-xá có đại trưởng giả, có nhiều cây ăn quả. Trưởng giả sai người đem trái cây đi cúng dường chúng Tăng và bảo:

- Ông hãy đến chùa tìm gặp Thích tử Bạt-nan-đà, đưa số trái cây này cho ông ấy để ông ấy dâng cho chúng Tăng.

Lúc này, đã sắp đến giờ ăn, Bạt-nan-đà đi ra ngoài đến quá trưa nên các Tỳ-kheo không được ăn trái cây. Khi ấy, Thế Tôn đi du hóa đến rừng Mật Phong, có một Tỳ-kheo bệnh, cần dùng quả Ha-lê-lặc. Các Tỳ-kheo bạch với Phật, Phật liền cho phép dùng ba quả: Ha-lê-lặc, Tỳ-hê-lặc, A-ma-lặc. Nếu bệnh không khỏi thì được phép dùng cho đến khi hết bệnh.

Một lúc nọ, Tỳ-xá-khư-lộc-mẫu có được nhiều trái cây ngon ngọt nhưng không dám ăn, liền thỉnh Phật và chúng Tăng đến để cúng dường thức ăn, nhân tiện cúng dường trái cây ấy cho Phật và Tăng. Phật và chúng Tăng thọ trai xong liền ra về. Do có việc bận nên Tỳ-xá-khư- lộc-mẫu quên không đem trái cây lên dâng. Sau đó nhớ lại, bà ấy suy nghĩ: "Sở dĩ ta thỉnh Phật và Tăng là vì muốn cúng dường số trái cây này. Nay vì sao lại quên đi?" Bà ấy liền cho người mang trái cây đến cúng cho Phật

và Tăng. Chúng Tăng nghi ngờ không dám nhận, liền đến bạch Phật, Phật dạy:

- Hãy làm phép thức ăn dư rồi ăn thì không có lỗi.

Trong vùng đất thanh tịnh của chúng Tăng bỗng mọc một cây ăn trái. Cây ấy rất lớn, có cành hướng qua vùng đất bất tịnh. Phật nói với các Tỳ-kheo:

- Bảo tịnh nhơn dùng dây kéo cho hướng về vùng đất thanh tịnh.

Sau đó có Tỳ-kheo sanh nghi: "Trái cây này vốn ở vùng đất bất tịnh, nay kéo qua vùng đất thanh tịnh, vậy có ăn được không?

Đức Phật nói:

- Nếu trái cây rụng ở nơi đất bất tịnh thì không được ăn. Nếu chưa rụng thì được ăn.

Lại có cây ăn quả mọc ở vùng đất bất tịnh, nhưng cành nhánh đều nằm ở vùng đất bất tịnh. Nếu trái cây ấy rụng nơi đất bất tịnh thì được ăn. Nếu không rụng thì không được ăn.

Lại có một lúc các Tỳ-kheo có được nhiều loại trái cây, nhưng người ít mà trái cây nhiều nên ăn không thể hết, số còn dư không biết dùng làm gì, họ đến bạch Phật, Phật bảo:

- Cho phép ép lấy nước để đến đầu hôm uống. Nếu chưa đến đầu hôm, nước trái cây biến đổi thành rượu đắng thì không được uống. Vì sao vậy?

- Vì nó đã thành rượu.

Có Tỳ-kheo ăn loại trái cây bất tịnh. Các ngoại đạo liền khinh chê mà nói: "Các Tỳ-kheo không có lòng từ bi. Trái cây này có sanh mạng, vì sao lại ăn sanh mạng?". Vì sự khinh chê của thế gian nên Phật liền chế giới:

- Các Tỳ-kheo phải tác tịnh trái cây rồi mới được ăn, không tác tịnh thì không được ăn.

Tác tịnh gồm có năm cách: Một là tác tịnh bằng lửa, hai là tác tịnh bằng dao, ba là tác tịnh do chim ăn, bốn là tác tịnh do trên trái cây có phần bị hư hoại, năm là tác tịnh bằng cách lấy hạt ra.

Lại có bảy cách tác tịnh: Một là tác tịnh bằng cách gọt vỏ, hai là tác tịnh bằng cách bổ ra, ba là tác tịnh để cho rã, bốn là tác tịnh để cho héo, năm là tác tịnh bằng cách cứa làm rách ra, sáu là tác tịnh để cho nước cuốn trôi, bảy là tác tịnh để cho bụi đất phủ.

Đó là pháp tác tịnh.

Bấy giờ, đức Thế Tôn nhập Niết-bàn giữa hai cây Sa-la, tại thành Câu-thi-na-kiệt, thuộc nước Ba-Bàn. Năm trăm lực sĩ dòng Sát-đế-lợi,... đến chỗ Phật dùng các loại nước thơm tắm rửa thân Phật, kế đó dùng vải trắng kiếp bối quấn quanh thân Như-lai. Lại dùng năm trăm xấp lụa trắng mềm mại quấn xung quanh, dùng bơ, dầu, dầu thơm để vào quan tài bằng sắt, sau đó đặt thân

Như-lai vào. Họ lại đem các loại củi thơm chất thành đống và giã các loại hương bột rải lên đống củi. Có một lực sĩ cầm ngọn đuốc định đốt đống củi, chư thiên liền dập tắt không cho cháy. A-na-luật bảo các lực sĩ:

- Các anh chẳng nên gắng sức mệt nhọc, chư thiên không muốn cho cháy.

Các lực sĩ hỏi A-na-luật:

Vì sao chư thiên không muốn cho cháy? A-na-luật đáp:

- Chư thiên muốn cho Ma-ha Ca-diếp thấy thân Như-lai.

Lúc ấy, trời mưa hoa Mạn-đà-la cúng dường Như-lai. Có một ngoại đạo tên A-bạt nhặt được một cánh hoa Mạn-đà-la ở cạnh Như-lai và mang hoa ấy đến nước Ba-Bà. Trên đường đến nước Ba-Bà, ông ta gặp Ma-ha Ca-diếp và năm trăm đệ tử đang đi trên đường.

Ca-diếp hỏi:

- Ông từ đâu đến?

Đáp: - Từ thành Câu-thi-na-kiệt đến. Lại hỏi:

- Có gặp Như-lai, đại sư của ta không?

Đáp: - Thầy ông đã nhập Niết-bàn được bảy ngày. Chư thiên đã làm mưa hoa cúng dường Như-lai. Đây là loại hoa ấy.

Ma-ha Ca-diếp buồn rầu không vui. Các đệ tử đều lăn lộn dưới đất như con cá bị vớt khỏi nước,

dính đầy bụi đất. Họ đều nói:

- Từ đây chúng ta vĩnh viễn mất đi bóng mát!

Họ thốt ra đủ các lời lẽ như vậy. Thích tử BA-nan-đà can ngăn các Tỳ-kheo:

- Không cần buồn rầu như vậy. Khi còn tại thế, Thế Tôn đã ngăn cấm đủ thứ, nay Ngài đã nhập Niết-bàn, chúng ta được tự do, tùy ý làm hay không làm mọi việc, cần gì phải buồn rầu.

Nghe lời này, Ma-ha Ca-Diếp càng thêm buồn thảm nên nói:

- Như-lai là bậc Sư-tử ở trong các biện luận, giáo pháp mà Ngài đã nói không ai có thể hủy hoại. Ngài có thể điều phục tất cả ngoại đạo và làm chủ đối với tất cả các pháp. Pháp vương, Pháp chủ, Như-lai, Ứng cúng, Chánh biến tri mới nhập Niết-bàn chưa được bao lâu, vì sao kẻ ác phát ra lời như vậy không chút hổ thẹn ở trước đại chúng?!

Sau khi than thở xong, Ma-ha Ca-diếp cùng năm trăm Tỳ-kheo đi đến chỗ Như-lai. Khi đã đến nơi, Tôn giả bảo A-nan:

- Ta muốn thấy thân của Như-lai. A-nan đáp:

- Thân của Như-lai đã được các lực sĩ dùng vải kiếp bối và lụa trắng quấn xung quanh và đặt vào trong quan tài, đem đủ loại gỗ thơm chất thành đống, vậy làm sao có thể thấy được?

Khi A-nan nói lời này xong, do thần lực của Phật, hai chân của Như-lai xuất hiện. Ca-diếp xem

chân Như-lai, thấy chân bị dính vết bẩn, liền hỏi A-nan:

- Trên chân Như-lai vì sao dính bẩn như vậy? A-nan nói:

- Khi Như-lai sắp Niết-bàn, có các người nữ thương xót, quyến luyến, đảnh lễ chân Như-lai, làm chân Ngài bị dính vết bẩn.

Phật hiện cho Ca-diếp thấy chân của Ngài xong, liền ẩn vào trở lại. Ca-diếp nhiễu quanh Như-lai bảy vòng và nói kệ ca ngợi, lửa liền tự nhiên bùng cháy.

Sau khi cúng dường Như-lai xong, Ca-diếp liền tập hợp năm trăm đại A-la-hán ở tinh xá Trúc Lâm, tại núi Kỳ-xà-quật, thuộc thành Vương-xá mà nói:

- Khi ở trên đường đi từ nước Ba-Bà đến đây, nghe Như-lai đã nhập Niết-bàn, năm trăm Tỳ-kheo cùng đi với tôi đều buồn rầu áo não, Thích tử Bạt-nan-đà bỗng nói: "Như-lai còn tại thế thì pháp luật rất nghiêm khắc. Sau khi Như-lai diệt độ, mỗi chúng ta tùy ý làm mọi việc, cần gì phải buồn rầu". Nếu các ngoại đạo nghe lời này sẽ nói: "Khi Thế Tôn còn tại thế, các Thích tử lo tu hành theo giáo pháp. Sau khi Như-lai diệt độ thì họ đều phế bỏ việc tu hành". Chúng ta hãy tập hợp lại, kết tập kinh tạng để giáo pháp không bị mai một.

Các A-la-hán đáp:

- Chúng ta kết tập kinh tạng cần phải nhờ Tôn

giả A-nan. Ca-diếp đáp:

- A-nan chưa dứt sạch kiết sử, lậu hoặc, làm sao được ở trong chúng này?

Các La-hán đáp:

- Những đoạn kinh bị quên, chúng ta cần phải hỏi vị ấy. Ca-diếp nói:

- Nếu vậy cần phải làm yết-ma cho phép để vị ấy được vào chúng Tăng.

Sau khi đã an tọa, năm trăm vị Tăng đem năm bộ kinh kết tập thành ba tạng. Trong các kinh, đoạn nào nói về giới luật Tỳ-kheo thì kết tập thành kinh Tỳ-kheo, đoạn nào nói về giới luật tương ưng với giới luật của Ni thì kết tập thành kinh Tỳ-kheo-ni, cho đến đoạn nào tương ưng với y công đức thì kết tập thành kiền độ y công đức.

Các kinh như kinh Kiền-độ-mẫu, kinh Tăng-nhất Tỳ-kheo, kinh Tỳ-kheo-ni được tổng hợp lại thành tạng Tỳ-ni. Trong các kinh, đoạn nào tương ưng với Trường A-hàm thì tập hợp vào Trường A-hàm, đoạn nào tương ưng với Trung A-hàm thì tập hợp vào Trung A-hàm. Các đoạn có liệt kê số từ 1, 2, 3, 4 cho đến 11 trở lên thì được tập hợp vào Tăng-nhất A-hàm. Các kinh tương ưng với cả Tỳ-kheo lẫn Tỳ-kheo-ni, Đế thích, chư thiên, Phạm vương thì tập hợp thành bộ Tạp A-hàm.

Hoặc Pháp cú, hoặc thuyết nghĩa, hoặc Ba-la-duyên, các kinh do Như-lai nói từ khế kinh cho đến

Luận nghị, phần nào tương ưng với tạp tạng thì tập hợp thành tạp tạng.

Năm loại như vậy gọi là tạng Kinh. Phân biệt khi có người hỏi, phân biệt khi không có người hỏi, những kinh tương ưng với năm loại trên và phát sanh từ năm loại trên gọi là tạng luận. Mười lăm loại kinh này tập hợp thành ba tạng.

Tôn giả A-nan sửa áo bày vai phải, chấp tay bạch Tôn giả Ma-ha Ca-diếp:

- Trước đây, khi ở bên cạnh Như-lai, tôi nghe Ngài nói: "Sau khi Ta diệt độ nên tập hợp chúng Tăng để xả bỏ những giới nhỏ nhặt".

Ca-diếp lại hỏi A-nan:

- Ông đã đích thân nghe Như-lai nói như thế. Vậy giới nhỏ nhặt là những giới nào?

A-nan đáp:

- Vào lúc ấy, vì bị buồn khổ bức ngặt nên tôi mê mờ, không hỏi được.

Ca-diếp liền quở trách A-nan:

- Lời ông nói thật chẳng đúng lúc, trước đây sao ông không hỏi Thế Tôn, nay lại nói là quên không hỏi. Lúc ấy, Ca-diếp bảo các Tỳ-kheo:

- Chúng ta hãy cùng suy nghĩ về việc này. Những giới nào là giới nhỏ nhặt?

Có một Tỳ-kheo nói:

- Trừ bốn Ba-la-di, những giới còn lại là giới nhỏ nhặt.

Mỗi người lần lượt nói, cho đến có người nói: "Trừ chín mươi Ba- dật-đề, số còn lại là giới nhỏ nhặt".

Trưởng lão Ca-diếp nói:

- Lời các vị nói đều chưa nhất trí giới nào là nhỏ nhặt. Chúng ta sẽ thực hành tất cả những giới luật Phật đã chế. Những điều Phật không nói thì chẳng phải bàn ở đây. Nếu ta xả bỏ giới nhỏ nhặt thì các ngoại đạo sẽ phỉ báng: "Sau khi Như-lai diệt độ, các giới nhỏ nhặt đều bị các Tỳ-kheo xả bỏ. Pháp của Sa-môn Cù-Đàm giống như khói của lửa, vừa sanh đã diệt. Nếu xả bỏ giới nhỏ nhặt, chỉ giữ bốn giới trọng thì làm sao gọi là Sa-môn?".

Vì lý do này, tôn giả Ca-diếp trách A-nan về bảy việc. Một trong bảy việc đó là việc A-nan cầu xin cho người nữ xuất gia. Có mười lý do để quở trách A-nan về việc này:

- Một là, nếu người nữ không xuất gia thì các đàn việt thường đựng thức ăn đầy bát, quỳ ở cạnh đường để dâng cho các Sa-môn.

- Hai là, nếu người nữ không xuất gia thì các đàn việt thường đem y phục, ngọa cụ đi ngược đường tìm Sa-môn để cúng dường.

- Ba là, nếu người nữ không xuất gia thì các đàn việt thường cỡi voi, ngựa, xe đến cạnh đường, gieo năm vóc xuống đất mời các Sa-môn bước qua.

- Bốn là, nếu người nữ không xuất gia, thì các

đàn việt thường dùng tóc mình trải lên đất ở giữa đường mời Sa-môn bước qua.

- Năm là, nếu người nữ không xuất gia thì các đàn việt thường cung kính thỉnh Sa-môn đến nhà cúng dường.

- Sáu là nếu người nữ không xuất gia thì khi gặp Sa-môn, các đàn việt thường cung kính quét sạch đất, cởi áo trải ra đất cho Sa-môn ngồi.

- Bảy là, nếu người nữ không xuất gia thì các đàn việt thường cởi áo lau bụi trên chân Tỳ-kheo.

- Tám là nếu người nữ không xuất gia thì các đàn việt thường xõa tóc lau bụi trên chân Tỳ-kheo.

- Chín là, nếu các người nữ không xuất gia thì oai đức của Sa-môn sáng hơn cả mặt trời, mặt trăng, huống chi các ngoại đạo làm sao có thể sánh với Sa-môn được?

- Mười là, nếu người nữ không xuất gia thì chánh pháp của Phật trụ thế một ngàn năm. Nay do người nữ xuất gia nên giảm xuống còn năm trăm năm. Trong một trăm năm được giải thoát kiên cố, một trăm năm được định kiên cố, một trăm năm được trì giới kiên cố, một trăm năm được đa văn kiên cố, một trăm năm được bố thí kiên cố.

Trong một trăm năm đầu
Pháp giải thoát kiên cố
An trụ trong pháp ấy
Ắt hiểu nghĩa giải thoát

Một trăm năm thứ hai
Lại có định kiên cố
Một trăm năm thứ ba
Trì giới không hủy hoại
Một trăm năm thứ tư
Nhiều người được đa văn
Một trăm năm thứ năm
Nhiều người thích bố thí
Từ đó pháp Như-lai
Giảm dần trong từng niệm
Như bánh xe đã quay
Sẽ dừng lại từ từ
Lý do chánh pháp ẩn
Là lỗi của A-nan
Đã xin bậc Điều ngự
Cho người nữ xuất gia
Đáng lẽ chánh pháp trụ
Đầy đủ một ngàn năm
Giảm còn năm trăm năm
Còn lại đều như cũ
Vì thế năm trăm năm
Năm pháp được phát triển
Giải thoát, định, trì giới
Đa văn và bố thí.

-oOo-

KINH TỲ NI MẪU

QUYỂN 4

Khi các Tỳ-kheo sắp kết tập Pháp tạng, lúc ấy, Tôn giả Ma-ha Ca-diếp vỗ bàn tay xuống đất làm phát ra âm thanh vang động giống như tiếng chuông đồng. Khi đó, thầy trò Phú-lan-na - năm trăm A-la- hán trước đây sống ở thành Vương-xá - nghe âm thanh này liền nói với nhau: "Giờ kết tập Pháp tạng đã tới". Tôn giả Phú-lan-na với đồ chúng gồm năm trăm vị La-hán cùng nhau đi đến chỗ của Tôn giả Ma-ha Ca- diếp ở tinh xá Trúc Lâm, thuộc thành Vương-xá. Khi đến nơi, họ nói với Ma-ha Ca-diếp:

- Chúng tôi nghe tin Tôn giả và năm trăm vị La-hán sắp kết tập Pháp tạng tại tinh xá Trúc-Lâm, thuộc thành Vương-xá, chúng tôi cũng muốn được nghe.

Tôn giả Ma-ha Ca-diếp liền nói với Phú-lan-na về lý do kết tập Pháp tạng. Phú-lan-na nói với tôn giả Tôn giả Ma-ha Ca-diếp:

- Thưa Đại đức, tôi đã nghe lý do kết tập Pháp tạng, việc đó thật tốt, chẳng thể nói hết. Nhưng đối

với tám pháp, tôi có chỗ không hiểu. Đó là thức ăn để cách đêm ở trong đại giới cho đến các loại rau, củ ở bờ ao, tám loại này tôi đã đích thân nghe Phật nói là Như-lai cho phép chứa, nhưng Ngài lại nói là không cho phép chứa. Đó là chỗ tôi không hiểu.

Tôn giả Ca-diếp đáp:

- Đúng như lời thầy nói. Gặp lúc đói kém, thóc lúa quý hiếm, khất thực khó được, Phật thương xót chúng sanh nên cho phép cất chứa. Đến lúc no đủ, thóc lúa rẻ, khất thực dễ được thì Như-lai lại không cho cất chứa.

Phú-lan-na nói:

- Thưa Đại đức! Như-lai là bậc thầy thấy biết tất cả, lúc cần cất chứa thì cho mọi người biết đó là thời gian được phép cất chứa. Khi cần xả bỏ thì cho mọi người biết là đã đến lúc phải xả bỏ.

Tôn giả Ca-diếp đáp:

- Vì lý do này, Phật biết thời mới nói là: Lúc này nên cất chứa, lúc này không nên cất chứa. Này Phú-lan-na, vì thế chúng ta nên theo Như- lai, lúc nào Ngài cấm ngăn thì chúng ta cũng cấm ngăn theo, lúc nào Ngài cho phép thì chúng ta cũng cho phép. Như-lai Ứng cúng thành tựu tám loại pháp hoàn hảo: một là hoàn toàn đạt được trí Kim cương, hai là đoạn trừ tất cả phiền não, phá tan bóng tối vô minh, ba là không còn bị chướng ngại đối với tất cả các pháp, bốn là được tự tại ở tất cả

mọi nơi, năm là chế phục hoàn toàn các dị luận của ngoại đạo, sáu là chỉ cho chúng sanh thấy rõ việc lợi ích và không lợi ích, bảy là giúp chúng sanh phân biệt đúng pháp, tám là có thể khéo léo chế định các việc phạm hay không phạm một cách tự tại vô ngại. Người thành tựu tám pháp ấy được gọi là Pháp vương, Pháp chủ.

Lúc ấy, Tôn giả Ma-ha Tôn giả Ca-diếp hỏi A-nan:

- Việc này như thế nào? Tôn giả A-nan trả lời:

- Tôi đã đích thân nghe Phật dạy, giống như Tôn giả đã trả lời Phú-lan-na. Người nào thực hành đúng như lời Phật dạy thì người đó có thể làm rạng rỡ Phật pháp. Vì thế cần phải thực hành như pháp.

Nghe lời này xong, các đệ tử của Phú-lan-na liền tu hành như pháp, tức là làm rạng rỡ Phật pháp. Đó là Pháp tạng được kết tập do năm trăm Tỳ-kheo ở trong núi Tuyết.

Nay nói về việc bảy trăm Tỳ-kheo kết tập Pháp tạng:

Sau khi Như-lai Niết-bàn một trăm năm, các Tỳ-kheo thuộc dòng Tỳ-lợi-kỳ ở Tỳ-xá-ly tự thực hành và rao truyền:

- Theo lời Phật dạy, ai thực hành mười pháp sau đây là làm rạng rỡ Phật pháp: Một là được dùng hai ngón tay để lấy thức ăn; hai là khi vào xóm làng được cúng dường thức ăn, nói đã no rồi, không nói

chưa no, sau đó lại được thức ăn, không làm phép thức ăn dư vẫn được ăn; ba là được làm pháp sự theo phe nhóm bên trong cương giới; bốn là ca ngợi việc làm pháp sự theo phe nhóm là hoàn hảo; năm là pháp người trước đã làm, người sau làm trở lại, việc nào cũng đều thành tựu; sáu là bơ, dầu, mật ong, đường phèn hòa với cao sữa thì được ăn phi thời; bảy là muối nhận được vào ngày hôm trước thì hôm nay được trộn với cơm để ăn; tám là được phép uống rượu vừa lên men; chín là được trải loại tọa cụ không cần cắt tua; mười là được tự tay cầm và được cất chứa vàng bạc, bảy báu.

Vì lý do này, Tôn giả Da-xá dòng họ Ca-lan-đà muốn diệt trừ tai họa đó, liền cho tập hợp bảy trăm La-hán ở thành Tỳ-xá-ly.

Sau khi chúng Tăng đã tập hợp, Tôn giả Da-xá dòng họ Ca-lan-đà liền hỏi tôn giả Ly-bà-đa:

Khi vào trong làng thọ thực, Tỳ-kheo có được dùng hai ngón tay lấy thức ăn mà ăn không?

Tôn giả Ly-bà-đa đáp:

- Không được dùng hai ngón tay lấy thức ăn mà ăn. Tôn giả Da-xá hỏi:

- Phật quy định không được dùng hai ngón tay lấy thức ăn mà ăn ở đâu?

Ly-bà-đa đáp:

- Phật chế định điều đó trong phần tàn thực ở tại nước Xá-vệ. Tôn giả Da-xá lại hỏi tôn giả Ly-

bà-đa:

- Nếu Tỳ-kheo ăn đã no, không làm phép thức ăn dư, có được ăn nữa không?

Đáp: - Không được. Tôn giả Da-xá lại hỏi:

- Có được làm pháp sự bên trong cương giới không? Tôn giả Ly-bà-đa liền hỏi:

- Làm những pháp sự gì trong cương giới? Đáp: - Làm pháp sự theo phe nhóm.

Tôn giả Ly-bà-đa đáp:

- Không được.

Hỏi: - Điều này được chế định ở đâu?

Đáp: - Được chế định trong kiền độ Bố-tát, ở thành Vương-xá. Tôn giả Da-xá lại hỏi:

- Có được ca ngợi việc làm pháp sự theo phe nhóm bên trong cương giới là hoàn hảo không?

Đáp: - Không được. Điều này cũng được chế định trong phần kiền độ Bố-tát ở thành Vương-xá.

Tôn giả Da-xá lại hỏi tôn giả Ly-bà-đa:

- Việc đã làm trước đây, nay có được làm lại không? Tôn giả Ly-bà-đa liền hỏi:

- Thế nào gọi là làm lại? Tôn giả Da-xá nói:

- Việc này đã làm, nay làm.

Đáp:- Nếu việc này không hợp với kinh, luật, luận thì nếu đã làm, nay không được làm nữa, nếu chưa làm thì không nên làm, nếu đang làm thì hãy ngưng, không được làm nữa. Nếu việc này hợp với

Tam tạng thì nếu đã làm, hãy làm tiếp; nếu chưa làm thì hãy làm; nếu đang làm thì hãy tiếp tục làm.

Tôn giả Da-xá lại hỏi tôn giả Ly-bà-đa:

- Tỳ-kheo có được ăn thức ăn ngon không?

Tôn giả Ly-bà-đa liền hỏi: - Thế nào là thức ăn ngon? Tôn giả Da-xá nói:

- Bơ, dầu, mật ong, đường phèn hòa với cao sữa là thức ăn ngon.

Đáp: - Không được ăn.

Hỏi: - Việc này được chế định ở đâu?

Đáp: - Chế định trong phần tàn thực, ở nước Xá-vệ. Tôn giả Da-xá lại hỏi:

- Có được ăn loại muối đã được nhận không?

Tôn giả Ly-bà-đa liền hỏi:

- Thế nào là muối đã được nhận? Tôn giả Da-xá đáp:

- Muối được nhận vào hôm qua.

Lại hỏi: Muối đó hôm nay có được trộn vào cơm để ăn không?

Đáp: -Không được ăn.

Hỏi: - Chế định điều đó ở đâu?

Đáp: - Điều đó được chế định trong phần kiền độ Dược thảo, tại nước Xá-vệ.

Lại hỏi tôn giả Ly-bà-đa:

- Tỳ-kheo có được uống rượu vừa lên men không?

Đáp: - Không được.

Hỏi: - Chế định điều đó ở nơi nào?

Đáp: - Điều đó được chế định tại nước Câu-diệm-di, vì Tỳ-kheo Bà-đề.

Tôn giả Da-xá lại hỏi:

- Được chứa loại phu cụ chưa cắt tua không? Đáp: - Không được.

Hỏi: - Chế định việc này ở nơi nào?

Đáp: - Việc này được chế định tại nước Xá-vệ, vì nhóm sáu Tỳ-kheo.

Lại hỏi:

- Tỳ-kheo có được chứa vàng, bạc, châu báu không?

Đáp: - Không được.

Hỏi: - Chế định việc này ở nơi nào?

Đáp: - Việc này được chế định tại thành Vương-xá, vì Thích tử Bạt-nan-đà. Vì lý do này cần phải kết tập lại Pháp tạng để giúp các Tỳ-kheo bỏ ác tu thiện. Nơi nào có bốn người cư trú cho đến có nhiều người cư trú mà biết pháp và tu hành đúng pháp thì làm cho Phật pháp được rạng rỡ. Hoặc Hòa thượng, A-xà-lê, hoặc người biết pháp, nếu những người này đều có thể tu hành như pháp thì làm cho Phật pháp được phát triển.

Có hai loại pháp không thể làm trái ngược, đó là pháp Phật và pháp Chuyển luân Thánh vương.

Vì lý do ấy cần phải tập hợp bảy trăm vị Tăng

để kết tập Pháp tạng. Lý do kinh ấy được gọi là kinh Tỳ-ni là vì ở trong các kinh, phần nào tương ưng với Tỳ-ni thì được tập hợp lại thành kinh Tỳ-kheo, Tỳ- kheo ni. Trong các kinh, phần nào tương ưng với y công đức thì được tập hợp thành kiền độ y công đức. Kinh Tỳ-kheo, kinh Tỳ-kheo-ni, tất cả các kiền độ, Ma-đắc-lặc-già, Tỳ ni tăng nhất, năm bộ này hợp thành tạng Tỳ-ni. Vì thế được gọi là kinh Tỳ-ni.

Kinh là pháp được diễn nói rất rộng lớn, nói về rất nhiều việc nên gọi là rộng. Chúng ta đang truyền trao pháp lớn nên gọi là lớn. Chúng ta đang diễn nói pháp lớn, Tỳ ni lớn nên nói là rộng lớn. Do pháp ấy được bậc đại nhân giảng nói nên gọi là lớn. Bậc đại nhân là chư Phật, Thế Tôn. Do được bậc đại nhân này nói ra nên pháp ấy được gọi là lớn và lại nói là rộng.

Có vị Đại đức Tỳ-kheo nói tóm lược kinh, hoặc trước nhiều Tỳ- kheo hoặc trước bốn, ba, hai, một Tỳ-kheo, vị ấy giảng kinh đó và nói: "Đích thân tôi đã nghe Phật giảng như vậy". Bậc Thượng tọa có đức độ, hiểu biết nên tư duy về nghĩa lý lời giảng của vị ấy. Nếu nghĩa lý đó tương ưng với Tam tạng thì Thượng tọa ấy nên nói: "Lời giảng của Đại đức rất hay. Nếu có ai theo học thì hãy đem pháp ấy dạy lại cho họ". Nếu nghĩa lý đó không tương ưng với Tam tạng thì Thượng tọa ấy nên nói: "Đại đức chớ có thực hành pháp này, cũng không được dạy

người khác thực hành pháp này".

Vì thế, giảng rộng là giảng nói sự điều phục lớn trong hiện tại. Đó gọi là giảng rộng. Nếu có người thông minh, tài giỏi, tự cho mình đầy đủ khả năng này, cố chấp vào hiểu biết đó, cạnh tranh với giáo pháp mà Như-lai đã nói thì cũng như người cầm vàng giả sánh với vàng thật. Nếu khó phân biệt được thật giả thì hãy dùng lửa đốt, thật giả sẽ tự hiện. Cũng vậy, nếu có ai đưa ra pháp tà ngụy rồi nói là pháp của Như-lai nói thì hãy đem đối chiếu với Tam tạng sẽ biết được sự thật, giả của nó.

Ví như ở đời có vị thầy thuốc giỏi, lại có người chẳng phải thầy thuốc mà nói dối tự xưng là thầy thuốc; có người không phân biệt được nên đến chỗ thầy thuốc giả mạo để chữa bệnh, liền bị mất mạng. Việc đó cũng giống như người đời không biết pháp chơn chánh, thực hành theo pháp tà ngụy thì có thể làm cho thân mạng, tâm thiện bị tiêu diệt.

Người làm cho chánh pháp không bị tiêu diệt là người thực hành theo lời Phật dạy và Tỳ-ni Phật đã nói. Người này có thể làm cho chánh pháp rạng rỡ ở đời. Vì sao vậy? - Người này biết đây là điều Phật nói, đây chẳng phải là điều Phật nói, vì vậy có thể xiển dương chánh pháp. Đó gọi là giảng rộng.

Tôn giả Tát-bà-đa nói:

- Có bốn cách giảng rộng về việc tốt và bốn cách giảng rộng về việc xấu. Vì lý do gì mà gọi là

giảng rộng về việc tốt? - Bởi vì nhờ kinh này ta mới biết đây là lời Phật dạy, đây chẳng phải lời Phật dạy. Nếu gặp người có tài biện luận, có thể hiểu rõ các việc đúng sai và nói cho người khác hiểu thì phải ghi nhớ lời giảng đó. Giảng rộng về việc xấu cũng phải như giảng rộng về việc tốt.

Bốn trường hợp là: hoặc nhiều người, hoặc ba, hoặc hai, hoặc một người. Đó gọi là bốn.

Lại nữa, có Tỳ-kheo nói với đại chúng:

- Ở thành Phù-di, Thế Tôn dạy các Tỳ-kheo: hoặc ở làng, hoặc ở xóm, chính tôi đã đích thân nghe Phật dạy: "Đây là pháp, đây là Tỳ-ni, đây là lời thầy dạy".

Điều Tỳ-kheo này nói có thể đúng hoặc sai. Nếu điều đó hợp với Tăng nhất A-hàm, Trung A-hàm, Trường A-hàm, Tạp A-hàm, kinh Tỳ- kheo, kinh Tỳ-kheo-ni, các kiền độ, Tạng luận và hợp với pháp thì nên bảo: "Đại đức hãy siêng năng thực hành và dạy người khác siêng năng thực hành pháp này".

Nếu điều đó không hợp với pháp thì nên bảo: "Đại đức không nên tự thực hành, cũng không nên dạy người khác thực hành pháp này". Đó là trường hợp giảng rộng đầu tiên.

Trường hợp thứ hai, thứ ba, cho đến thứ tư cũng nói như vậy.

Trường hợp thứ nhất là trước đại chúng, trường

hợp thứ hai là trước bốn người, trường hợp thứ ba là trước hai người, trường hợp thứ tư là trước một người. Đó gọi là giảng rộng.

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

- Ta dạy các ông một câu kinh, một bài kệ, hoặc nhiều, hoặc ít. Điều nào nên làm thì các vị hãy làm theo lời dạy, điều gì không nên làm thì các vị theo lời dạy chớ có làm. Nếu lời nói của Tỳ-kheo đời sau hợp với Tam tạng thì cũng phải thực hành theo. Nếu lời Ta nói - hoặc nhiều hoặc ít - mà không nên thực hành thì chớ có thực hành theo. Lời nói của Tỳ-kheo đời sau mà không nên thực hành thì chớ có thực hành. Việc này ở trong kinh Tăng-nhất có nói rõ.

Có sự giảng rộng như sau:

Khi sắp Niết-bàn, đức Như-lai bảo Tôn giả A-nan:

- Sau khi Ta diệt độ, các ông chớ nói: "Chúng con không có nơi nương tựa". Giới luật mà Ta đã chế chính là nơi nương tựa và là thầy của các ông. Vì thế, này A-nan, sau khi Ta diệt độ, các vị phải dựa vào giới luật để thực hành Phật pháp, mỗi vị phải khiêm tốn mà thực hành. Các vị phải từ bỏ tâm kiêu mạn, đặt tâm vào pháp thanh tịnh. A-nan, từ nay trở đi, người dưới nên gọi người trên là "Thượng tọa, tôn giả", người trên nên gọi người dưới là: "Hạ tọa, tuệ mạng". A-nan, người nào thấy

mười hai nhân duyên tức là thấy pháp và cũng được thấy Ta.

Lúc sắp Niết-bàn, Như-lai nói bốn pháp rộng rãi này để lợi ích chúng sanh. Vì thế, việc ấy được gọi là giảng rộng.

Đức Phật lại bảo:

- Có vật do hòa hợp nên được chứa, có vật do không hòa hợp nên không được chứa.

Thế nào là hòa hợp? - Như Xá-lợi-phất nhận được miếng vá có màu rất đẹp và đem miếng vá này may lên trên y. Phật liền cho phép cất chứa nó. Đó gọi là hòa hợp.

Không hòa hợp là: Gấm hoặc lụa có màu rất đẹp thì tuy hòa hợp cũng không được cất chứa. Đó gọi là không hòa hợp.

Giống như rượu, nếu hòa với thuốc thì được uống, không hòa với thuốc thì không được uống. Cũng vậy, màu sắc đẹp xen với màu sắc xấu thì được cất chứa, không xen với màu sắc xấu thì không được cất chứa.

Hòa hợp có hai loại: Một là màu sắc hòa hợp, hai là y hòa hợp.

Màu sắc hòa hợp là: đầu tiên dùng màu đậm để nhuộm, sau đó dùng màu lợt để nhuộm. Hoặc đầu tiên dùng màu đẹp nhất để nhuộm, sau đó dùng màu xấu nhất để nhuộm. Y được nhuộm theo hai cách này được gọi là y có màu sắc hòa hợp, được

phép cất chứa.

Thế nào gọi là thượng sắc? - Năm màu chính gọi là thượng sắc. Bộ phái Tát-bà-đa cho:

- Thượng sắc là thuần xanh, thuần đỏ, thuần vàng, thuần đen, thuần trắng. Đó gọi là năm loại thượng sắc.

Đại sắc hòa hợp là: Đầu tiên dùng màu xanh để nhuộm, sau đó dùng màu khác để nhuộm; hoặc trước tiên dùng màu khác để nhuộm, sau đó dùng màu xanh để nhuộm. Năm cách khác cũng giống như vậy. Đó là các loại màu được cất chứa.

Y hòa hợp là: Nếu y được tác tịnh, miếng vá chưa được tác tịnh, may miếng vá lên trên y; hoặc y chưa được tác tịnh, miếng vá đã được tác tịnh, may miếng vá lên trên y, cả hai trường hợp này đều gọi là y thanh tịnh.

Nếu y chưa đủ mười ngày, chưa được tịnh thí, miếng vá đã được tịnh thí, may miếng vá lên trên y, thì tấm y đó được phép cất chứa.

Nếu miếng vá chưa đủ mười ngày, chưa được tịnh thí, may miếng vá lên trên y, thì được phép cất chứa. Đó gọi là y hòa hợp.

Pháp tịnh thí là: - Nhận được vào ngày nào thì phải tịnh thí trong ngày đó. Nếu quá mười ngày không tịnh thí thì phạm Ni-tát-kỳ.

Nếu do buông lung nên không tịnh thí, hoặc do tâm ác thì tuy chưa đủ mười ngày nhưng đều phạm

Xả-đọa.

Thế nào là không hòa hợp thì được cất chứa, hòa hợp thì không được cất chứa?

- Không hòa hợp, được cất chứa là: Sơn thiệp tử, thức kỳ lưu thảo, diêm bà già, tỳ bát ưu lặc già, mật rượu đắng, diêm đà lâm, cân đề lực, gừng, các loại thuốc như vậy không hòa hợp thì được chứa. Vì sao vậy?

- Thuốc này để riêng từng thứ thì có thể dùng, nếu hòa hợp lẫn nhau thì không thể dùng.

Giống như nấu sữa cho sôi, chín rồi rót vào một cái bình. Qua một thời gian ngắn, sữa và nước tách rời nhau. Nếu sữa này có trộn muối thì không được ăn, nếu không có trộn muối thì được ăn. Các loại thuốc nêu trên mà hòa trộn với nhau thì hoàn toàn không được dùng. Cũng như sữa có trộn muối thì không được ăn, nếu để riêng thì ăn rất tốt.

Đó gọi là không hòa trộn thì được dùng.

Lúc ấy, vì Tỳ-kheo bệnh, Phật cho phép uống bơ sữa, nước tỳ lặc hòa với muối, không hòa muối cũng được dùng. Đó gọi là hòa hợp thì được dùng.

Loại thuốc dùng cho đến hết đời là: Gừng, tiêu, tất-bát, ha-lê-lặc, muối, cỏ xương bồ. Những loại này đều là thuốc dùng trọn đời. Việc này ở trong kiền độ Dược thảo có nói rõ.

Những việc được phép làm trong chùa là yết-ma về tất cả pháp sự, cho đến ăn, uống, ngủ, thức,

đắp mặc y nội, áo lót.

Lại có việc xảy ra trong chùa là: Nếu thấy trong đất chùa có vàng bạc, hoặc biết chủ, hoặc không biết chủ của nó, đều phải nhặt lấy; nếu biết chủ thì sau đó phải trả lại; nếu không biết chủ thì phải thông báo với chúng Tăng: "Hôm qua, tôi vừa nhặt được vàng bạc rơi trên đất chùa, đó là vật của ai vậy?".

Nếu có người đến nói: "Đó là vật của tôi", thì phải hỏi: "Vật ấy có số lượng nhiều hay ít, nặng khoảng bao nhiêu? Dùng vật gì để đựng và cột?" Nếu người đó nói chính xác từng việc thì hoàn trả cho người ấy, nếu không chính xác thì không nên trả.

Lại có việc phải làm trong chùa là: Nếu Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni dùng lá cây làm lọng, dùng vỏ cây làm lọng, hoặc đan cỏ làm lọng, thì những thứ ấy đều được dùng trong chùa.

Lại nữa, ở trong chùa, Tỳ-kheo được dùng vật sau: Bên trên đôi dép lại đắp thêm một lớp da bao lại. Nếu ra ngoài xóm làng gặp mưa, tuyết thì được mang, không có mưa tuyết thì không được mang. Giày da bốn lớp, ba lớp, cho đến một lớp, Tỳ-kheo được mang ở trong chùa. Khi vào xóm làng, nếu có mưa tuyết thì được mang, không có mưa tuyết thì không được mang. Khi bệnh cũng được mang. Việc này trong Kiền độ về giày da có nói rõ.

Những vật trong chùa được cất chứa là: Then cửa bằng sắt, then cửa bằng gỗ, cái bầu đựng nước, gậy, đồ ngồi trong phòng tắm. Đó là những vật được cất chứa trong chùa.

Nếu Tỳ-kheo được Tăng sai vào rừng thì nên cho đi bảy ngày, nếu bảy ngày chưa về kịp thì nên cho mười lăm ngày. Nếu mười lăm ngày chưa về kịp thì cho một tháng. Đó gọi là cho vào rừng.

Có Tỳ-kheo bị mọc mụt nhọt trên thân và dùng loại thuốc bột nhám rít để rửa mụt nhọt.

Đức Phật nói:

- Cho phép Tỳ-kheo dùng loại thuốc bột mềm, mịn để rửa mụt nhọt.

Cách cất thuốc bột là: Bỏ vào trong bình, đậy kín miệng bình, cho đến treo lên cây cọc. Trong kiền độ Dược thảo có nói rõ việc này.

Có Tỳ-kheo bị bệnh hủi, bị lở chảy ra máu mủ, các Tỳ-kheo dùng thuốc bột nhám rít để bôi, rửa. Đức Phật nói: "Hãy dùng loại thuốc bột mềm mịn để bôi rửa". Việc này có nói rõ trong kiền độ Tạp.

Tỳ-kheo nào vừa bị mọc mụt nhọt đau đớn mà không vỡ ra thì hãy dùng loại thuốc làm vỡ mụt thoa vào. Sau đó hãy giữ các loại thuốc chữa bệnh mụt nhọt để chữa trị cho đến khi lành hẳn.

Tỳ-kheo nào bị bệnh trĩ thì hãy may y che mụt để máu mủ không chảy ra làm dơ y. Tùy theo thầy thuốc bảo may y như thế nào thì được phép chứa

loại y đó.

Tỳ-kheo nào bị mọc mụt nhọt ở trên đầu, hoặc trên mặt, hoặc trên môi, hoặc trên vai, hoặc dưới nách, hoặc trên hông, hoặc trên rốn, hoặc trên mông, hoặc đầu gối, hoặc trên bắp chân; nếu bị mọc mụt nhọt ở trên đầu thì được phép trùm đầu, che đầu khi vào nhà bạch y; nếu trên mặt có mụt nhọt thì được phép tự soi vào nước trong bình bát, hoặc soi trên vách để xem mụt và được tự bôi thuốc; nếu trên môi có mụt nhọt thì được phép nhai thức ăn mà không cần khép kín hai môi. Nếu trên lưỡi có mụt nhọt thì được phép nuốt thức ăn, không cần nhai. Nếu trên vai có mụt nhọt thì được phép dùng tay nắm mụt nhọt và lấy y che bên trên khi vào nhà bạch y, lại được phép không cần dùng y che mụt trên vai khi vào nhà bạch y. Nếu dưới nách có mụt nhọt thì được phép chống tay khi vào nhà bạch y. Nếu trên hông có mụt nhọt thì được phép vắt ngược y khi vào nhà bạch y. Nếu trên rốn có mụt nhọt thì được phép hạ thấp y nội. Nếu trên mông có mụt nhọt thì được phép ngồi chồm hổm khi vào nhà bạch y. Nếu trên đầu gối có mụt nhọt thì được phép vén y lên quá đầu gối khi vào nhà bạch y. Nếu bắp chân có mụt nhọt thì được phép nâng cao y nội khi vào nhà bạch y. Đó gọi là những việc được phép làm khi có mụt nhọt.

Nếu trong chùa có ba bốn người làm tòa nhà lớn để làm chỗ ở riêng thì phải đào hào sâu xung

quanh tòa nhà đó để thoát nước; trong hào phải làm nơi đại tiểu tiện. Việc này đã được nói rõ trong kiền độ Phu cụ.

Đức Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Ông hãy cầm chìa khóa này đến từng phòng bảo với các Tỳ- kheo là: Ta sắp đi về phương Nam để du hóa qua các nước, ai có thể đi theo Ta thì hãy sắp xếp y bát.

Vâng lời Phật, A-nan liền đến từng phòng thông báo việc ấy. Các trưởng lão Tỳ-kheo bảo với A-nan:

- Nếu thầy chúng tôi đi thì chúng tôi cũng đi theo. Nếu thầy chúng tôi không đi thì chúng tôi cũng không đi được. Vì sao vậy? - Vì đến đó lại phải tìm Y chỉ sư.

Lúc ấy, Thế Tôn cùng những người có thể đi, dẫn nhau đi về phía Nam. Trên đường đi, thấy số lượng các Tỳ-kheo ít, Đức Phật bảo A- Nan:

- Ông không đến từng phòng để nói hay sao, mà số lượng Tỳ-kheo đi theo Ta ít như vậy?

A-nan liền bạch đầy đủ với Phật về việc trên. Đức Phật bảo A-nan:

- Từ đây về sau, Tỳ-kheo nào đủ mười tuổi hạ và biết pháp thì nên nhận sự y chỉ của Tỳ-kheo mười tuổi hạ, cho đến một trăm tuổi hạ mà không biết pháp.

Pháp y chỉ đã được nói rõ trong Kiền độ thọ Cụ

túc. Đó là việc xảy ra sau khi đi thông báo từng phòng.

Những việc liên quan đến hai ngón tay là: Nếu bát bị lủng năm chỗ thì phép vá bát này là cách nhau hai ngón tay vá một chỗ. Khi đi đại tiện xong, phải dùng đầu hai ngón tay để rửa đường đại tiện. Nếu vá y rách thì phải dùng miếng vá rộng hai ngón tay. Tỳ-kheo nào để tóc thì không được để dài quá hai ngón tay, nếu dài quá hai ngón tay thì phải cạo. Đó là những pháp liên quan đến hai ngón tay.

Nói tóm lược việc cùng Tăng làm pháp sự:

Tỳ-kheo nào có tánh hạnh điều hòa, giữ giới, đầy đủ oai nghi, dung mạo trang nghiêm, người như vậy thì Tăng nên cho cùng làm tất cả các pháp sự, cho đến cùng ăn uống, ngủ, thức. Đó là nói tóm lược việc cùng Tăng tác pháp sự.

Tỳ-kheo nào đến chùa khác nên hỏi một Tỳ-kheo trong chùa đó về nơi kiết đại giới, nơi lìa y ngủ, lại hỏi nơi tịnh trù của chúng Tăng, nơi thuyết giới Bố-tát. Các việc như vậy đều hỏi một người, nên gọi là hỏi tóm lược. Sau khi hỏi xong, nếu có bạn thì nên nói lại cho họ nghe.

Lại nên hỏi: "Trong nước uống có trùng không, có trong sạch không? Nước uống này thuộc về ai?".

Lại hỏi: "Rau quả này đã tác tịnh chưa?".

Một người hỏi, những người khác đều được thanh tịnh. Vì thế gọi là tóm lược.

Nếu Tỳ-kheo cựu trú mời Tỳ-kheo khách, Tỳ-kheo khách đến chùa, một người lần lượt hỏi tất cả các điều cần hỏi, thì các Tỳ-kheo khác đều được thanh tịnh.

Tôn giả Tát-bà-đa nói:

- Lợi dưỡng gây ra sự tham đắm của con người, vì vậy Phật không cho phép nắm giữ, nhưng cũng không chế định những điều vi phạm, phải thực hành theo pháp đã chế định trước đó.

Đức Thế Tôn nói:

- Người nào làm việc ác mà biết hổ thẹn thì không bị chướng ngại đạo pháp. Tỳ-kheo nào không có tâm hổ thẹn, cũng không có hiểu biết thì ta không nên nghe theo lời nói của vị ấy. Người nào không có tâm hổ thẹn mà có hiểu biết thì không nên nghe theo lời nói của vị ấy.

Lại nữa, có người tuy biết hổ thẹn nhưng không có hiểu biết thì cũng không nên nghe theo lời nói của vị ấy. Người nào có tâm hổ thẹn, thông suốt pháp tướng thì nên nghe.

Tôn giả Ca-diếp-duy nói:

- Có những người có trí tuệ và hiểu biết ngang nhau, tánh tình hòa nhã, giới hạnh thanh tịnh, không có tỳ vết. Đó gọi là lời hòa nhã nên nghe theo. Có những việc cần phải làm, đó là những việc

gì? - Tọa cụ, ngọa cụ bị rách, cần dùng miếng vá rộng một tấc để vá lại, cần biết rõ như vậy.

Nếu có mụt ghẻ thì phải chữa trị, cần phải quét dọn nơi chúng Tăng ăn, cần phải quét dọn nơi các vị Hòa thượng, A-xà-lê ăn. Đó gọi là nơi chốn cần quét dọn.

Nếu có Tỳ-kheo bệnh thì Phật cho phép nấu cháo cho vị ấy ăn. Nếu không có tịnh địa thì chúng Tăng phải bạch nhị yết-ma chọn chỗ làm tịnh địa. Những việc như vậy đều gọi là chọn nơi chốn.

Khi còn tại thế, Phật thường thuyết giới ở thành Vương-xá. Vào ngày rằm hoặc cuối tháng, các Tỳ-kheo ở xa gần không ngại mệt nhọc, đều đến thành Vương-xá để nghe Phật thuyết giới. Biết các Tỳ-kheo mệt nhọc, khổ sở, Phật liền hỏi các Tỳ-kheo về nơi ở và cho phép được ở tại nơi ở của họ mà nói giới. Đó gọi là địa phương.

Tháp ở phương Đông tên La-đa-bạt-đà-la, cho đến phương Bắc có núi tên Vô-chi-la-tỳ-la. Đó gọi là địa phương. Ở những nơi thuộc biên địa như vậy chỉ cần có năm luật sư thì được thọ Cụ túc. Tỳ-kheo nào ở nơi thanh tịnh thì phải biết rõ địa phương, nơi chốn và thời điểm.

Lúc ấy, các Tỳ-kheo ở phương Bắc thọ an cư, an cư xong, họ đều mang y bát đến chỗ Phật. Thế Tôn hỏi: "Các vị từ đâu đến đây?" và họ đều nói về nơi mà họ vừa rời khỏi để đến đây. Vì thế, đó gọi

là địa phương.

Những nước nào được Phật cho phép chỉ cần năm vị giới sư thì có thể truyền giới Cụ túc? - Đó là nước ở biên địa có vị luật sư thì cho phép năm giới sư được truyền giới Cụ túc.

Có một Tỳ-kheo tên Sổ-lỗ-nô, ít tin tưởng vào đạo pháp, muốn được thọ Cụ túc nhưng trong nước không có Tăng. Do có việc tôn giả Ca-chiên-diên đến nước ấy, vị đó thỉnh cầu Ca-chiên-diên truyền trao giới Cụ túc cho mình. Ca-chiên-diên phải tập hợp suốt mười hai năm mới đủ Tăng để truyền giới Cụ túc. Sau khi truyền giới Cụ túc xong, Tôn giả Ca-chiên-diên liền đến chỗ Phật. Phật hỏi:

- Này Ca-chiên-diên, vì sao ông đi chậm vậy?

Tôn giả Ca-chiên-diên liền đem việc thọ giới bạch đầy đủ với Phật, Phật liền lập quy chế:

- Từ nay trở đi, nơi biên địa không có chúng Tăng, chỉ cần năm vị luật sư cũng được phép truyền giới Cụ túc. Nước nào quá nóng nực thì Tỳ-kheo được phép tắm rửa hàng ngày. Nơi nhiều gai góc thì được phép mang loại giày bằng da dày. Cách làm giầy da là tùy theo đất như thế nào thì được làm da giày theo đó.

Các Tỳ-kheo an cư mùa hạ ở trên núi Tuyết; tay chân, đầu, tai đều bị giá rét làm nứt nẻ. Sau khi an cư xong, họ đắp y, mang bát đi đến chỗ đức Phật, đảnh lễ sát đất rồi đứng qua một phía. Phật biết mà

vẫn hỏi:

- Vì sao thân thể các vị đều bị nứt nẻ? Các Tỳ-kheo bạch Phật:

- Do giá rét trên núi Tuyết nên thân thể chúng con đều bị nứt nẻ. Đức Phật hỏi:

- Phải mặc những thứ gì để thân không bị nứt nẻ? Các Tỳ-kheo bạch:

- Nếu chân mang ủng da, thân đắp y nhiều lớp thì sẽ không bị nứt da.

Phật liền cho phép mang giầy, mang tất, quấn khăn choàng cổ và đắp y nhiều lớp. Nếu các thứ ấy được dệt bằng lông dê, lông lạc đà, cho đến dệt bằng bông thì được phép đắp mặc.

Có hai Tỳ-kheo Bà-la-môn: Người thứ nhất tên Ô-ta-ha, người thứ hai tên Tán-ma-đà, đến chỗ Phật bạch với Thế Tôn:

- Các đệ tử của Phật thuộc đủ các dòng họ, đủ các đất nước, quận huyện nên ngôn ngữ không giống nhau. Ngôn ngữ không thống nhất thì có thể làm sai lệch hết ý nghĩa của lời Phật. Cúi xin Thế Tôn cho phép chúng con được dựa theo luận Xiển-đà-chí-trì để biên soạn kinh Phật, tuần tự chọn lọc câu văn để cho ngôn ngữ được hoàn chỉnh, nghĩa lý rõ ràng.

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

- Trong Phật pháp của Ta không cho ngôn ngữ hay là đúng, chỉ cần đừng để mất nghĩa lý thì đó là

ý của Ta. Tùy theo các chúng sanh cần loại ngôn ngữ gì để được giác ngộ thì Ta dùng loại ngôn ngữ đó để giảng cho họ nghe. Đó gọi là tùy theo nước mà làm.

Nước Tỳ-xá-ly bị đói kém, như ở trên đã nói. Phật liền cho phép chứa y công đức. Có năm lợi ích do việc giữ y này:

1- Được ăn nhiều lần trước giờ ngọ.

2- Được ăn biệt chúng khi có đàn-việt đến thỉnh.

3- Được cất chứa y dư mà không cần thuyết tịnh (tịnh thí).

4- Được ngủ lìa y.

5- Được đi ra khỏi cương giới mà không cần báo cho người khác biết.

Đó là lợi ích của việc thọ y công đức.

Cách làm nước gạo: Đầu tiên nghiền gạo, trộn với nước, rồi đem lược và rót vào trong bình, sau đó nấu cơm. Khi cơm sắp cạn hãy chắt nước cơm, đem cất qua một đêm. Đến giờ ăn được uống nước ấy như pháp.

Theo thuyết Tát-bà-đa, Tôn giả Ca-diếp-duy nói:

- Nước gạo này sau giờ ngọ cho đến đầu hôm cũng được uống. (Phần đầu tiên đã xong)

Pháp an cư mùa hạ là: Nếu có phòng ốc nào bị hư mục, các Tỳ- kheo phải gắng sức tu bổ, sửa sang

lại.

Pháp tự tứ là: Nếu có đại chúng thì cần phải bạch nhị yết-ma tự tứ như pháp. Nếu Tỳ-kheo ở A-lan-nhã, chỉ có một, hoặc hai, ba, hoặc bốn vị thì chỉ quỳ xuống, chấp tay, lần lượt nói với nhau: "Hôm nay chúng Tăng tự tứ, con cũng tự tứ". Nói ba lần như vậy. Nếu chỉ có một người thì tâm nghĩ miệng nói: "Hôm nay chúng Tăng tự tứ, con cũng tự tứ". Nói ba lần như vậy.

Thế nào là gởi dục khi tự tứ?

- Lúc ấy, Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Hôm nay tự tứ.

Có một Tỳ-kheo bạch với Phật:

- Bạch Thế Tôn, có một Tỳ-kheo bệnh, không thể đến. Người chăm sóc bệnh nhân không đến được. Người làm việc Phật Pháp Tăng không đến được. Vậy phải làm sao?

Đức Phật bảo Tỳ-kheo ấy:

- Những người như vậy phải gởi dục bằng cách nói: "Hôm nay chúng Tăng tự tứ, con không thể đến dự tự tứ được, xin gởi dục cho chúng Tăng thanh tịnh, tự tứ như pháp". Nói ba lần như vậy. Đó gọi là pháp gởi dục tự tứ.

Có năm cách gởi dục tự tứ:

1- Hôm nay Tăng tự tứ, con xin cùng Tăng tự tứ.

2- Con xin bạch tự tứ.

3- Hãy vì con mà tự tứ.

4- Nếu miệng không thể nói thì dùng tay ra dấu cũng được gởi dục tự tứ.

5- Lời nói tuy không rõ nhưng cũng là gởi dục tự tứ.

Đó là năm cách gởi dục tự tứ. Nếu người gởi dục nói không rõ thì phải hỏi lại vị ấy.

Thân, miệng không biểu hiện được là: mạng sống chưa bị chấm dứt, tai còn nghe tiếng người. Chúng Tăng phải tập hợp ở trước vị ấy để yết-ma tự tứ. Trên đường nhận lời gởi dục tự tứ đến nơi tự tứ, nếu người nhận dục qua đời hoặc bị dâm dục làm mê loạn, hoặc bị mất trí, hoặc ra khỏi cương giới, hoặc bỏ đạo hoàn tục thì đều không thành nhận gởi dục. Cần phải nhờ người khác nhận dục lại. Nếu người nhận dục bị giặc cướp, bị nước, cọp, sói cản đường, không thể đến được thì việc nhận dục này thành tựu. Những việc khó khăn như vậy chẳng phải là một. Nếu người nhận dục muốn đến chỗ tự tứ nhưng không đủ khả năng thì việc nhận dục đều thành tựu.

Pháp Ba-la-đề-mộc-xoa là: Lúc ấy, ở trong phòng yên tĩnh, Thế Tôn suy nghĩ: "Ta phải chế giới Ba-la-đề-mộc-xoa cho các Tỳ-kheo. Vì sao vậy? - Vì Tỳ-kheo hậu học muốn thực hành pháp nhưng không biết pháp gì được Phật chế, pháp gì chẳng phải Phật chế, cho đến sự an lạc của quả A-

la-hán". Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

- Nay Ta nói Ba-la-đề-mộc-xoa. Các vị hãy ghi nhớ kỹ và thực hành theo. Nếu có vị phạm phải lập tức sám hối, nếu không phạm thì phải chú tâm suy nghĩ. Lúc Ta thuyết giới, nếu người nào im lặng thì nên biết đó là người hoàn toàn thanh tịnh. Như ở chỗ khuất, các vị phát lồ không có giấu giếm. Ở trong đại chúng, khi Ta hỏi, các vị cũng không được che giấu, giống như vậy.

Lần thứ hai, thứ ba cũng hỏi như vậy. Nếu cố ý nói dối thì tự làm chướng đạo. Chướng đạo là chướng ngại bốn thiền sắc giới, bốn thiền vô sắc, cho đến làm chướng ngại bốn quả, bốn hướng. Nếu về sau có thể hối cải thì bốn Thiền sắc giới bốn Thiền vô sắc, bốn hướng, bốn quả đều có thể đạt được. Đó gọi là pháp Ba-la-đề-mộc-xoa.

Việc nói Ba-la-đề-mộc-xoa gồm có năm cách, như đã nói ở trên. Cách nhận dục khi Bố-tát cũng giống như cách nhận dục khi tự tứ đã nói ở trên.

Ruộng, vườn, nhà, những chỗ được cúng trước hoặc cúng sau thì không được chuyển đổi hoặc cúng lại cho nơi khác. Nếu chuyển đổi hoặc cúng lại nơi khác ruộng, vườn, nhà đáng giá năm tiền thì phạm ác tác.

Lại có mười tám loại phân biệt, tám hình thức A-lan-nhã.

Hoặc có Tỳ-kheo-ni được bên ngoài đến cúng

dường, hoặc có việc làm bị người chê trách, hoặc có việc làm bị chê trách và tẩn xuất, những pháp như vậy đều gọi là vật.

Thế nào là quở trách và tẫn xuất? - Người bị quở trách và tẫn xuất là phải nêu rõ tướng trạng tội lỗi của họ, sau đó mới đuổi, chứ không được đuổi ngay.

Lúc ấy, vào trước ngày tự tứ, có một Tỳ-kheo phạm tội. Người trông thấy việc ấy định can gián nên nói: "Tôi muốn can gián thầy, thầy có nghe không?". Người phạm tội chấp nhận.

Vào lúc sắp sửa can gián, người phạm tội không có mặt. Đó gọi là việc có, người không. Nếu sau đó người muốn can gián đến gặp người phạm tội để nhận dục thì được can gián. Nếu không nhận thì không được.

Bấy giờ, Thế tôn cùng năm trăm Tỳ-kheo đi từ nước Ca Thi đến tinh xá U-Lan, trong tinh xá ấy có năm người đã ở từ trước. Năm Tỳ- kheo ấy lần lượt có tên là: A-phạm-kỳ, Phú-na-bà-tô, Bán-trì-đà-lộ-ê-ny, Già-lộ-la, Đế-xa. Nghe tin Thế Tôn đến, các Tỳ-kheo này liền cùng nhau phân chia các vật ở trong chùa như phòng ốc, nhà cửa, ruộng vườn, hoa quả, tọa ngọa cụ và các đồ vật sinh hoạt, chỉ chừa lại một phòng cho Phật. Lý do họ phân chia như vậy là vì sợ Phật cùng Xá-lợi-phất, Mục-kiền liên và đại chúng đến chiếm đoạt phòng ốc,

ruộng vườn,... vì vậy họ vội vàng phân chia. Sau khi sanh ý nghĩ ấy, họ liền phân phòng ốc, nhà cửa là một phần, ruộng vườn là một phần, hết thảy phu cụ là một phần, tất cả các đồ vật sinh hoạt là một phần, tất cả hoa quả là một phần. Sau khi họ phân chia xong thì Thế Tôn đến.

Khi đến nơi, Thế Tôn bảo Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên:

- Ông hãy bảo các Tỳ-kheo cựu trú: "Khách tăng đến, hãy chuẩn bị phòng ốc và tọa cụ, ngọa cụ".

Vâng lời Phật dạy, hai vị liền đến nói lại với họ. Tỳ-kheo cựu trú liền đáp lời Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên:

- Phòng tốt nhất đã được chọn cho Phật, cầu xin Như-lai cứ ở yên trong đó. Tất cả các vật còn lại đã được phân chia thành năm phần.

Nghe xong, Mục-liên liền đem việc ấy bạch đầy đủ với Phật. Đức Thế Tôn liền bảo Mục-liên đến nói với các Tỳ-kheo cựu trú một lần nữa, các Tỳ-kheo cũng đáp như trước. Phật liền gọi Tỳ-kheo cựu trú đến, quở trách bằng nhiều cách và nói:

- Thế gian có năm hạng giặc cướp:

* Hạng giặc cướp thứ nhất là Tỳ-kheo ác không giữ giới cấm, dẫn nhiều đồ chúng đi qua các nước, các làng, ăn dùng thức ăn của tín thí.

* Hai là Tỳ-kheo nào thật sự không thanh tịnh mà tự nói là mình thanh tịnh, đó cũng là giặc cướp.

* Ba là Tỳ-kheo nào tự ỷ thông minh, tài trí, kiêu mạn quở mắng các Tỳ-kheo khác, buông lời quá đáng, đó cũng là giặc cướp.

* Bốn là Tỳ-kheo nào vì muốn có cơm ăn áo mặc nên tự nói rằng mình chứng đắc pháp hơn người đó, cũng là giặc cướp.

* Năm là Tỳ-kheo nào lấy vật của chúng Tăng để dùng riêng một mình thì cũng là giặc.

Vì thế, tất cả những vật thuộc về chúng Tăng bốn phương thì không nên dùng riêng một mình.

Các Tỳ-kheo bạch Phật:

- Nếu có vật mà các thầy Tỳ-kheo nhơn đó phát sinh tranh chấp thì phải làm sao với vật ấy?

Đức Phật nói:

- Nếu các Tỳ-kheo cùng nhau sám hối thì được phép phân chia vật ấy. Nếu không hòa hợp thì không được phép phân chia. Phép phân chia là: cần phải bạch nhị yết-ma. Việc này đã được nói rõ trong kiền độ Câu-diễm-di

Năm pháp Đề-bà-đạt-đa dùng để phá Tăng là:

1- Đi khất thực trọn đời.

2- Đắp y phấn tảo.

3- Không được ăn bơ và muối. 4- Không được ăn cá thịt.

5- Ngồi ở nơi trống trải (Bên gốc cây).

Vị ấy đưa ra năm pháp này rồi đi phát thẻ cho chúng Tăng và bảo: Ai chấp nhận theo năm pháp ấy thì hãy rút thẻ. Lúc ấy, trong chúng có năm trăm Tỳ-kheo nhận thẻ, A-nan liền đến giữa chúng, cởi y Tăng- già-lê ném xuống đất và la to:

- Đó là phi pháp!

Có năm mươi Thượng tọa cũng cởi y Tăng-già-lê quăng xuống đất. Các Tỳ-kheo đem việc này bạch với Thế Tôn, Đức Phật nói:

- Đó chính là nhân tội địa ngục, sẽ bị đọa địa ngục A-tỳ trong một kiếp, không thể cứu vớt.

Việc này đã được nói rõ trong kiền độ Phá Tăng.

Năm pháp mà Đề-bà-đạt-đa nêu ra ở trên tuy không trái với lời Phật nhưng ông ta muốn dựa vào các pháp này để phá hoại Phật pháp. Lúc ấy, Thế Tôn ở thành Vương-xá, các Tỳ-kheo ở nghĩa địa,

dưới gốc cây, bên bờ sông hoặc đầm nước, trải cỏ nằm ngủ ngoài trời.

Vào sáng sớm có vị đại trưởng giả đi ra ngoài và gặp các Tỳ-kheo, liền đảnh lễ hỏi:

- Tối hôm qua các vị ngủ ở đâu? Các Tỳ-kheo đáp:

- Chúng tôi trải cỏ ở nghĩa địa, dưới gốc cây để ngủ.

Trưởng giả hỏi:

-Nếu có đàn-việt làm nhà cửa cho các ngài có

được không?

Các Tỳ-kheo đáp:

- Phật chưa cho phép làm.

Các Tỳ-kheo liền đem việc này bạch Phật,

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

- Nếu có đàn-việt có lòng tin, có thể xây dựng nhà cửa cho chúng

Tăng thì được phép làm.

Sau khi nghe Đức Phật nói, trưởng giả liền cất sáu mươi phòng, sắm thức ăn uống, thỉnh Phật và Tăng đến để cúng dường. Sau khi đã dùng bình bằng vàng để rót nước dâng cho Phật và Tăng, trưởng giả quỳ xuống, chấp tay bạch Phật:

- Con vừa cất xong sáu mươi căn phòng cho Phật và Tăng.

Cúi xin Phật và chúng Tăng thọ nhận cho con.

Nhân việc cúng dường phòng ốc của trưởng giả,

Phật liền nói lợi ích của việc cúng dường phòng ốc:

1- Có thể ngăn gió mưa.

2- Có thể ngăn nóng lạnh.

3- Có thể ngăn thú dữ, trùng độc.

Tất cả những lợi ích như vậy Phật đều nói hết. Nhờ phòng ốc này các Tỳ-kheo sống được an lạc, tịch tịnh. Việc này đã được nói rõ trong kiền độ

Phu cụ.

Tại nước A-tra-tỳ, Phật cho phép các Tỳ-kheo tự cất thất riêng. Các Tỳ-kheo đều cất nhà lớn riêng cho mình nên phải xin rất nhiều tiền của. Vì thế, trông thấy Sa-môn vào làng, các đàn-việt đều né tránh, không muốn gặp. Có Tỳ-kheo tên A-tra-tỳ tự chặt cây rừng để làm thất riêng. Trong rừng có vị thần, khi Tỳ-kheo kia lấy cây làm nhà, vị thần ấy suy nghĩ: "Nếu đánh Tỳ-kheo này thì sợ mắc tội nhưng nếu im lặng thì không có chỗ ở". Suy nghĩ xong, vị thần ấy liền đến bạch Phật:

Phật bảo:

- Nếu đánh người trì giới thì mắc tội rất nặng. Ngươi hãy lội qua sông sẽ thấy có cây đại thọ, thần cây ấy đã chết vào ngày hôm qua, ngươi hãy sống dựa vào cây ấy.

Vì lý do đó Phật chế giới không cho cất thất lớn riêng cho mình.

Khi ấy, Thế Tôn ở tại nước Câu-diệm-di, có Tỳ-kheo tên Xiển-đà chơi rất thân với vua Ưu-điền của nước ấy. Vị ấy đến nói với vua: "Tôi muốn cất thất riêng nhưng thiếu gỗ ván". Vua liền nói: "Xin thầy tùy ý lấy dùng các cây gỗ ở trong nước". Ở giữa đường cái lớn có một cây đại thọ, cành lá che kín năm trăm cổ xe, người trong nước đều cho rằng cây ấy có mạng sống. Tỳ-kheo Xiển-đà chặt cây ấy làm mọi người đều hiềm hận ông ta. Các Tỳ-kheo

liền đến bạch Thế Tôn. Phật nhân đó liền chế giới:

- Từ nay trở đi, nếu cây có thần, loại cây ở giữa đường được mọi người quý trọng thì không được phép chặt. Nếu ai chặt thì phạm tội Ba- dật-đề, hoặc là Thâu-lan-giá. Từ đây về sau, các Tỳ-kheo không được cất thất lớn quá lượng cho phép.

Lúc đó, Đạp-bà-ma-la-tử xuất gia, siêng năng tu tập và đắc quả A-la-hán, suy nghĩ: "Với thân này, ta nên tu nghiệp gì?". Sau khi suy nghĩ xong, vị ấy liền nhận phân chia thức ăn và ngọa cụ, tọa cụ cho chúng Tăng. Một ngày nọ, khi trời đã tối mịt có một Tỳ-kheo tìm đến chùa nhưng không biết chùa nằm chỗ nào. Đạp-bà-ma-la-tử liền nhập vào tam muội Hỏa quang, đưa tay chiếu sáng cho vị kia biết vị trí của chùa. Khi Tỳ-kheo đó đã đến, vị ấy liền chỉ phòng ở, phu cụ, nơi đại tiểu tiện, nơi để nước rửa tay, dầu thoa chân và tất cả những nơi cần biết. Nếu có khách Tăng đến chùa, vị ấy liền cung cấp đầy đủ tất cả các thứ mà khách cần dùng, không chút tiếc rẻ. Phật khen ngợi vị ấy là người phân chia tất cả đồ ăn uống, phu cụ một cách bình đẳng, không thiên vị. Do đó mà biết rõ là Đạp-bà-ma-la-tử đã bị vu báng không có căn cứ.

Bấy giờ, Đề-bà-đạt-đa bàn luận với A-xà-thế:

- Ông hãy giết vua cha, còn tôi thì giết Phật. Vua mới và Phật mới cùng nhau cai trị thiên hạ thì thế gian đều thái bình, nhân dân an lạc, không phải

là vui sao?

A-xà-thế hỏi Đề-bà-đạt-đa:

- Cần bao nhiêu binh lính mới có thể hại Phật được? Đề-bà-đạt-đa đáp:

- Cần sáu mươi binh lính thì có thể giết Phật.

A-xà-thế liền giao cho Đề-bà-đạt-đa sáu mươi binh lính, khi đã nhận được binh lính, Đề-bà-đạt-đa liền sai hai người đến giết Phật và dặn: "Giết Phật xong, hãy theo đường khác trở về, chớ có đi theo đường cũ". Đề bà lại sai bốn người giết hai người trước rồi theo đường khác trở về. Lần lượt như vậy, Đề bà định cho họ giết nhau hết sạch. Sở dĩ vị ấy làm vậy là để tiếng ác này không lan truyền ra ngoài.

Hai người đầu tiên đến gặp Phật, tự nhiên không phát sanh tâm ác, liền nói với Phật ý định của mình, Phật liền nói pháp giúp họ đắc quả Tu-đà-hoàn. Đức Phật bảo với họ

- Các ông hãy trở về đi, chớ có đi theo con đường khác để đến chỗ của Đề-bà-đạt-đa.

Nghe báo tin không giết được Phật, Đề-bà-đạt-đa tức giận, tự đến chỗ Phật, đem tảng đá lớn ném vào thân Phật, chư thiên liền đỡ tảng đá ấy ném sang núi khác. Có một mảnh đá nhỏ bị vỡ, văng đến làm chân Phật bị thương. Các Tỳ-kheo liền vác gậy đến canh giữ xung quanh phòng của Thế Tôn. Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

- Giả sử có người mang núi Tu-di định đè Ta thì cũng không thể làm hại Ta, huống gì là Đề-bà-đạt-đa. Các vị hãy trở về chỗ, an lạc thực hành theo pháp môn tu tập của mình.

Khi Phật chưa chế giới, Tỳ-kheo không được ngủ chung phòng với Sa-di. La-hầu-la không có phòng riêng, bị các Tỳ-kheo đuổi ra, La-hầu- la liền ngủ trong nhà xí. Trong nhà xí có con rắn độc lớn, Phật biết trong đó có rắn độc, sợ nó làm hại La-hầu-la bị thương nên liền đến nhà xí. Tuy biết nhưng Ngài vẫn hỏi:

- Ông là ai vậy? La-hầu-la đáp:

- Con là Sa-di La-hầu-la. Đức Phật hỏi:

- Vì sao ông ở trong đó?

Đáp: - Không còn phòng nào khác.

Các Tỳ-kheo không cho con ngủ chung.

Phật liền dẫn vào phòng Ngài.

Ngày hôm sau, Phật tập hợp các Tỳ-kheo và bảo:

- Thường pháp của người xuất gia là phải có tâm Từ. Từ nay trở đi, Sa-di được phép ngủ chung với Tỳ-kheo hai đêm. Đến đêm thứ ba nếu không có chỗ khác, Tỳ-kheo không được nằm ngủ, phải ngồi kiết- già cho đến khi mặt trời mọc. Đến đêm thứ tư, nếu vẫn không có chỗ để đi thì khi mặt trời sắp mọc hãy đuổi Sa-di ra khỏi phòng. Nếu Sa-di sợ, không thể ra khỏi phòng, thầy Tỳ-kheo nên tự

đi ra.

Khi có khách Tăng đến chùa, Tỳ-kheo cựu trú dọn phòng, ngọa cụ để cung cấp cho vị ấy. Sau đó, khi ra đi, vị ấy không báo với Tỳ-kheo cựu trú. Trải qua nhiều ngày, chủ nhân vào phòng mới biết Tỳ-kheo khách đã đi. Ngọa cụ bị mối, chuột cắn rách nát. Tỳ-kheo liền đem việc này bạch Thế Tôn, nhân đó, Phật chế giới:

- Tỳ-kheo khách nào ngủ nhờ ở trong chùa thì lúc đi phải xếp phu cụ, dọn dẹp giường ghế và phải thưa với Tỳ-kheo cựu trú rồi mới đi. Nếu không làm như vậy thì khi ra khỏi cương giới sẽ phạm tội Ba-dật- đề.

Một hôm nọ, nhóm sáu Tỳ-kheo và nhóm mười bảy Tỳ-kheo đều ngủ nhờ ở một chỗ. Nhóm sáu Tỳ-kheo là Thượng tọa, nhóm mười bảy Tỳ-kheo là Hạ tọa. Nhóm mười bảy Tỳ-kheo nói với nhóm sáu Tỳ- kheo:

- Xin các Đại đức hãy chọn phòng trước. Nhóm sáu Tỳ-kheo nói:

- Có ai chê tốt xấu đâu?

Nhóm mười bảy Tỳ-kheo chọn phòng và trải tọa cụ xong, nhóm sáu Tỳ-kheo liền đến chiếm phòng ấy và đuổi nhóm kia ra ngoài. Nhóm mười bảy Tỳ-kheo giận dữ lớn tiếng. Nghe vậy, chủ nhà liền hỏi:

- Có việc gì mà người các vị la to vậy?

Nhóm mười bảy người đem việc trên kể lại với chủ nhà. Các Tỳ- kheo đến bạch Thế Tôn. Nhân đó, Phật liền chế giới:

- Từ nay trở đi, bậc Hạ tọa nhường phòng tốt cho Thượng tọa. Nếu Thượng tọa không nhận thì sau khi Hạ tọa trải phu cụ xong, Thượng tọa không được dùng sức mạnh để chiếm đoạt và đuổi Hạ tọa đi. Nếu Hạ tọa đến trước, không biết có Thượng tọa đến thì khi Thượng tọa đã đến, Hạ tọa phải tránh đi. Trên dưới đều không được ỷ sức mà xua đuổi nhau. Nếu người nào ỷ sức, xua đuổi nhau thì phạm tội Ba-dật-đề.

Lúc nọ, nhóm sáu Tỳ-kheo ở trên gác, không chịu xem xét kỹ càng xem sàn gác dày hay mỏng mà buông mình ngồi xuống, chân giường bị gãy, đâm xuyên qua sàn gác, rơi xuống làm đầu của Tỳ-kheo đang ở bên dưới bị thương. Nhân đó, Phật chế giới:

- Từ nay về sau, người ở trên gác phải xem kỹ sàn gác dày hay mỏng, không được liền ngồi thẳng xuống. Nếu ai ngồi như vậy thì phạm Ba-dật-đề.

Một lúc nọ, Tỳ-kheo Xiển-đà lấy nước có trùng trộn với bùn để cất thất. Thấy vậy, các đàn-việt bất mãn, nói: "Vì sao Tỳ-kheo không có lòng từ bi?". Nhân đó, Phật chế giới:

- Từ nay trở đi, Tỳ-kheo không được dùng nước có trùng trộn với bùn để cất thất. Nếu ai dùng thì

phạm tội Ba-dật-đề.

(Xong phần phòng ốc).

Lúc ấy, Phật ở tại nước Ba-la-nại.

Năm Tỳ-kheo A-nhã Kiều-trần-như đến chỗ Phật, bạch Thế Tôn:

- Các Tỳ-kheo được phép ở những nơi nào và trải những loại phu cụ gì?

Đức Phật bảo Kiều-trần-như:

- Cho phép các Tỳ-kheo được nghỉ ngơi ở A-lan-nhã, nơi gốc cây, ở nghĩa địa, ở cạnh bờ sông, khe núi, nơi vắng vẻ, trải cỏ, lá cây để làm tọa cụ. Việc này trong kiền độ Phu cụ đã nói rõ.

Về trụ xứ, nói tóm tắt gồm có hai loại: một là làng xóm, hai là nơi vắng vẻ, yên tĩnh.

Lúc ấy có Tỳ-kheo khách an cư ở chùa khác, không chịu đi xem phòng ốc, ngọa cụ; nhận được phòng xấu và ngọa cụ xấu nên trong lòng không vui, tu đạo bị trở ngại. Vì tức giận Tỳ-kheo cựu trú, vị ấy phỉ báng:

- Tỳ-kheo ấy có thương, có ghét, có si mê, có lo sợ. Nghe việc ấy, Phật liền bảo các Tỳ-kheo:

- Từ nay trở đi, khi an cư mùa Hạ, các Tỳ-kheo phải đích thân đi xem phòng ốc, ngọa cụ, sau đó mới nhận. Nếu phòng được phân chia theo thứ tự từ Thượng tọa trở xuống thì không cần xem trước cũng không có lỗi. Nếu người phân chia phòng bảo: "Thầy hãy đi xem phòng" mà lười biếng

không đi xem thì phạm tội Đột-kiết-la.

Lý do Như-lai bảo các Tỳ-kheo giữ gìn phu cụ là để ngăn năm việc sau:

1- Không muốn cho gió thổi.

2- Không muốn cho bị phơi nắng.

3- Không muốn cho mắc mưa.

4- Không muốn cho bụi đất bám vào.

5- Không muốn cho chim, trùng phóng uế lên phu cụ.

Pháp an cư mùa Hạ của Tỳ-kheo là: Người được Tăng sai phân chia phòng và phu cụ phải đi đến từng phòng để xem xét xem những phòng nào có nhiều phu cụ và những phòng nào không có phu cụ. Nơi nào nhiều phu cụ thì lấy bớt đem qua nơi không có phu cụ. Nếu khắp nơi đều có thừa phu cụ thì lần lượt giao cho từ Thượng tọa trở xuống. Đó gọi là cách phân chia phu cụ.

Quản lý có hai loại: Một là làm, hai là che.

- Làm là: Có đàn việt muốn cất thất cho chúng Tăng, Tăng nên sai người quản lý bạch nhị yết-ma để sắp xếp công việc. Nếu người quản lý này muốn thọ dụng căn thất đó đến trọn đời, khi đã làm xong thì Tăng cho phép vị ấy được ở trong mười hai năm. Sau đó chúng Tăng sẽ tùy ý phân xử. Nếu trong hai, ba năm mà người quản lý không thể cất thất xong thì Tăng phải xem lại năng lực của người ấy, nếu nhắm người ấy có thể hoàn tất công việc

thì cho làm tiếp đến khi hoàn tất, nếu nhắm người ấy không thể hoàn tất thì hãy sai người khác làm thay. Đó gọi là làm.

- Thế nào là che? - Nếu người làm xây tường vách xong, không thể lợp mái thì sau đó, Tăng phải sai người có khả năng đến lo việc lợp mái. Nếu người lợp mái muốn sống ở đó suốt đời thì Tăng nên cho người ấy sống tại đó sáu năm, sau đó Tăng tùy ý phân xử. Đó gọi là lợp mái.

Pháp Tỳ-kheo cung kính lẫn nhau là: Phải đứng dậy nghinh đón, đảnh lễ, nắm tay hỏi thăm, cung cấp tất cả những thứ vị kia cần dùng, chớ có làm phật ý. Các Tỳ-kheo bạch Phật:

- Thượng tọa có lỗi đối với Hạ tọa thì phải có mấy pháp để phát lồ sám hối?

Đức Phật nói:

- Phải có bốn pháp: Một là sửa áo bày vai phải, hai là cởi giầy da, ba là chấp tay, bốn là nói lỗi đã phạm.

Hạ tọa hướng về Thượng tọa để sám hối tội đã phạm thì phải đủ năm pháp: một là sửa áo bày vai phải, hai là phải cởi giầy da, ba là quỳ xuống, bốn là chấp tay, năm là nói ra tội đã phạm.

Nếu Tỳ-kheo khách đến chùa khác, gặp Thượng tọa thì phải đủ năm pháp cung kính: một là sửa áo bày vai phải, hai là cởi giầy da, ba là quỳ xuống, bốn là dùng hai tay nắm chân Thượng tọa,

năm là cúi đầu lễ bái. Nếu Tỳ-kheo cựu trú nhỏ thì cũng phải đủ năm pháp cung kính. Pháp này được nói rõ trong kiền độ Trì giới.

Cách trị bệnh phong là: Phải dùng nước Tô-tỳ-lặc. Cách làm loại nước này là: Đầu tiên sai tịnh nhân giã lúc đại mạch bỏ vào trong bình, ngâm với nước trong hai ba ngày. Khi đã sắp lên men thì lọc sạch mà uống. Nếu Hòa thượng bệnh thì đệ tử phải làm nước này để nuôi bệnh. Nếu đệ tử bệnh thì Hòa thượng cũng phải làm như vậy.

Có Tỳ-kheo-ni mang nước Tô-tỳ-lặc đi trên đường, giữa đường, gặp một người bị chặt tay chân đang nằm trên đường. Tỳ-kheo-ni ấy liền dùng nước Tô-tỳ-lặc rưới lên vết thương người kia làm người ấy chết lập tức. Đức Phật nói:

- Từ nay trở đi không được đem nước Tô-tỳ-lặc rưới lên trên vết thương.

Có Tỳ-kheo mang nước Tô-tỳ-lặc đến rừng bỏ tử thi, thấy một người bệnh nằm trên đất, người kia xin Tỳ-kheo nước Tô-tỳ-lặc để uống. Do lòng từ bi, Tỳ-kheo ấy liền cho anh ta, uống xong người này liền bị chết. Các Tỳ-kheo sanh nghi, không biết Tỳ-kheo có phạm giới không? Đức Phật nói:

- Do tâm thương xót nên không phạm. Đó gọi là nước Tô-tỳ-lặc.

Vì Tỳ-kheo bệnh, Phật cho phép uống sáu loại thuốc bột: Một là bột ly-bạn, hai là bột phá-la-tư,

ba là bột bố-la-la, bốn là bột a-phạm- khước-la, năm là bột ba-khước-la, sáu là bột a-bạn-đà. Những loại bột như vậy có rất nhiều loại. Nếu Tỳ-kheo nào bệnh thì hãy uống theo sự chỉ dẫn của thầy thuốc.

Lúc ấy, Ly-xa-tử mang bình bát báu, bên trong đựng đầy bột chiên-đàn đến dâng Phật. Đức Phật nói:

- Trong Phật pháp của Ta không cho phép nhận bình bát bằng châu báu.

Ly-xa-tử nói:

- Nếu không nhận bình bát báu thì xin Thế Tôn hãy nhận hương bột chiên đàn.

Phật liền thọ nhận.

Có Tỳ-kheo dùng tháo đậu thô để rửa bát làm bát mất màu. Đức Phật nói:

- Phải giã nhỏ, sau đó dùng sàng rây cho nhuyễn rồi mới dùng.

Có một người nữ đã mất chồng, do tâm dâm dục mạnh, cô ta tư thông với người khác và bị mang thai. Sợ bị lộ, cô ta bảo người đã tư thông với mình xin thuốc phá thai. Người ấy xin được thuốc từ Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, liền dùng để phá thai. Nghe vậy Phật liền chế giới:

- Người xuất gia không được phép cho người khác thuốc phá thai. Pháp của Tỳ-kheo là không dùng các loại hương và tháo đậu để tắm rửa, thậm

chí bị bệnh cũng không được dùng.

-oOo-

KINH TỲ NI MẪU

QUYỂN 5

Bấy giờ, Phật ở tại Ba-la-nại, năm Tỳ-kheo đến bạch Thế Tôn:

- Các Tỳ-kheo được phép chứa những loại thuốc gì? Đức Phật nói:

- Cho phép các Tỳ-kheo được chứa thuốc đã bào chế (trần khí dược, cho đến lưu ly cũng được chứa.)

Thuốc trị bệnh gồm có bốn loại:

Loại thuốc dùng trước giờ ngọ, không được dùng sau giờ ngọ, bảy ngày hoặc trọn đời.

Loại thuốc dùng sau giờ ngọ thì trước giờ ngọ cũng được dùng, nhưng không được cất chứa trọn đời.

Thuốc dùng sau giờ ngọ gồm có hai loại: Một loại được cất chứa trong bảy ngày, một loại không được.

Loại thuốc dùng trọn đời thì trước và sau giờ ngọ cho đến bảy ngày đều được dùng.

Việc này đã được nói rõ trong kiền-độ Dược.

Có Bà-la-môn tên Tử Thi La đem tám loại nước

uống đến dâng Phật:

- Một là nước Am-la
- Hai là nước Thiệm-bà
- Ba là nước Táo
- Bốn là nước Hoại vị
- Năm là nước Đa
- Sáu là nước Sa-lâm-tỳ
- Bảy là nước Phá-lưu-sa
- Tám là nước Cam.

Những loại nước này Phật cho phép Tỳ-kheo được dùng.

Lý do Phật cấm uống rượu là: Do Tỳ-kheo Sa-đề uống rượu say nên Phật dạy không được uống rượu.

Tôn giả Di-sa-tắc nói:

- Tỳ-kheo Sa-đề từ nhỏ đã nhờ rượu nuôi lớn thân mạng. Sau khi xuất gia không được uống rượu nên bốn đại không điều hòa.

Các Tỳ-kheo bạch Phật, Đức Phật nói:

- Người bệnh thì được phép ngửi mùi bên trên vò rượu. Nếu lành bệnh thì không được ngửi nữa. Nếu ngửi không lành thì được dùng rượu rửa thân mình. Nếu lại không lành thì được đem rượu trộn với bột gạo làm bánh rượu để ăn. Nếu lại không bớt thì được phép ngâm mình trong rượu.

Tôn giả Ca-diếp-duy nói:

- Có loại nước uống, được phép uống trước giờ ngọ, sau giờ ngọ không được phép uống. Có loại nước uống, trước giờ ngọ được phép uống, sau giờ ngọ cũng được uống. Có loại nước trước và sau giờ ngọ đều không được uống. Có loại nước trước giờ ngọ không được uống, sau giờ ngọ được phép uống.

Như Phật đã chế định tại Tỳ-xá-ly: "Không được ăn men rượu, không được uống rượu chua, đắng", tôn giả Ca-diếp-duy nói:

- Có tám loại rượu không được uống:

1- Rượu do hòa trộn men rượu tạo thành thì không được uống.

2- Rượu do bột gạo hòa trộn tạo thành thì tuy có chứa các loại thuốc cũng không được uống.

3- Rượu chua có thể làm cho người say thì không được uống.

4- Rượu tuy ngọt nhưng có thể làm cho người say thì không được uống.

5- Rượu trong suốt cũng không được uống.

6- Rượu hơi chua cũng không được uống.

7- Rượu làm bằng cơm giã nhuyễn cũng không được uống.

8- Rượu Thư-đà cũng không được uống.

Các loại rượu như vậy rất nhiều, đều không được uống. Tôn giả Tát-bà-đa nói:

- Rượu do nho và gạo nếp hòa trộn tạo thành

thì không được uống.

Rượu làm bằng mật cũng không được uống, rượu làm bằng gạo cũng không được uống. Rượu làm bằng các loại quả cũng không được uống. Tất cả các loại rượu như vậy đều không được uống. Đó là những loại rượu không được uống.

Không nên thuyết pháp cho người mang guốc gỗ. Như cậu thanh niên Da-xá cởi guốc vàng để lại khi lội qua sông. Khi thấy đôi guốc này, người nhà cậu ấy liền biết cậu ấy đến gặp Phật để xin xuất gia.

Lúc ấy Phật ở tại nước Xá-vệ, nhóm sáu Tỳ-kheo mang guốc cao đi vào nơi ngồi thiền, tiếng guốc vang rất to. Nghe tiếng động ấy, các Tỳ-kheo đang ngồi thiền cho là quân mã của bọn cướp kéo đến nên rất kinh sợ. Vì thế, Phật chế giới:

- Từ đây trở đi, tất cả Tỳ-kheo đều không được mang guốc, trừ người bệnh và khi lên nhà cầu.

Đó gọi là lý do của việc mang hoặc không mang guốc.

Khi đó, có trưởng giả tên Lưu-lô-nô. Lúc mới sanh, người cha vui mừng nên đã cho con trai mình hai mươi vạn ức tiền vàng, vì thế có tên là Nhị Thập Ức. Cậu ấy rất giàu sang, từ lúc mới sanh đến lớn, chân chưa hề đạp trên đất. Sau khi xin Phật xuất gia, vị ấy siêng năng tu tập, đắc quả A-la-hán. Do hành đạo khổ nhọc nên chân vị ấy bị chảy máu.

Biết vị ấy từ nhỏ đến nay giàu có, chân chưa hề đạp lên đất nên Phật cho phép mang giày da một lớp.

Lưu-lô-nô bạch Thế Tôn:

- Đệ tử có thể xả bỏ gia nghiệp giàu có như vậy, há lại tham mang một đôi giày da sao? Nếu Thế Tôn cho phép tất cả các Tỳ-kheo đều được mang giày thì đệ tử sẽ mang.

Vì lý do này, Phật cho phép tất cả Tỳ-kheo đều được mang giày da.

Người đang mang giày da không được phép nghe pháp. Người bệnh được phép mang giày da nghe pháp.

Có Tỳ-kheo mang giày da vào tháp, Phật liền chế giới:

- Không được mang giày da vào tháp và nhiễu tháp, cho đến dép cũng không được mang vào tháp.

Sở dĩ làm vậy là vì ở nơi ấy người nào mang giày dép da đều sanh tâm kiêu mạn. Vì thế, Phật không cho phép mang. Đó là nhơn duyên mang giày da.

Do nước A-bàn-đề rất lạnh nên Phật cho phép cất chứa da, trừ năm loại da như: da sư tử, da gấu, da bi, da rồng, da người. Những loại da này đều không được phép cất chứa.

Những loại da được phép cất chứa là: da voi, da ngựa, da lạc-đà, da bò, da lừa. Những loại da được phép cất chứa như thế rất nhiều.

Pháp của người xuất gia là không được cất chứa vò lớn đựng rượu, bình và hộc đựng rượu lớn bằng đồng. Những thứ ấy gây nên sự hiềm nghi của mọi người, vì vậy không được cất chứa.

Lúc này, Lộc mẫu Tỳ-xá-khư cúng dường cho chúng Tăng sáu loại vật như:

1- Chiếc giường được chạm trổ rất đẹp.

2- Nồi bằng đồng.

3- Cây đuốc.

4- Quạt.

5- Cây chổi quét.

6- Bình lớn bằng đồng.

Các Tỳ-kheo phân vân mới hỏi Phật, Đức Phật nói:

- Bình lớn bằng đồng không nên nhận, năm thứ còn lại thì nên nhận.

Có một người thợ gốm làm nhiều bình gốm lớn, đem cúng dường cho Tăng, Tăng phân vân liền hỏi Phật, Đức Phật nói:

- Trừ bình lớn, số còn lại đều được nhận.

Lúc ấy, có hai người khách buôn ở cách tinh xá Kỳ-hoàn không xa, một người tin đạo, một người không tin đạo. Người không tin đạo nói:

- Sa-môn Thích tử tham lam cất chứa nhiều bình lớn. Người tin Đức Phật nói:

- Sa-môn Thích tử không có tâm tham, không có chứa bình lớn.

Hai người liền đánh cược với nhau bằng năm trăm tiền vàng. Khi đến Kỳ-hoàn, họ thấy các đàn-việt đem nhiều bình lớn cúng dường cho chúng Tăng, người tin đạo bị thua nên phải trả năm trăm tiền vàng.

Nghe việc ấy, Phật liền dạy các Tỳ-kheo:

- Từ nay trở đi, không được chứa bình lớn để đựng rượu.

Vào lúc khác, hai người lái buôn ấy lại tranh luận, người không tin đạo nói:

- Hiện giờ do tâm tham, Sa-môn vẫn còn chứa bình lớn. Người tin đạo nói:

- Hiện nay Sa-môn không còn chứa bình lớn.

Hai người liền đánh cược với nhau bằng một ngàn tiền vàng. Người không tin đạo đem nhiều bình lớn đến cúng cho Sa-môn, nhưng các Tỳ-kheo đều không nhận. Vì thế, người không tin đạo phải trả lại cho người tin đạo một ngàn tiền vàng.

Đó là lý do không nên chứa bình.

Lúc ấy, Thích tử Bà-nan-đà cột lông dê lên đầu gậy rồi gánh đi.

Đàn-việt trông thấy liền chê cười, giả vờ hỏi:

- Có bán lông không? Nan-đà đáp:

- Không bán.

Lần lượt như vậy, việc đó đến tai đức Thế Tôn, đức Thế Tôn liền chế giới:

- Từ nay trở đi, Tỳ-kheo không được cột lông

dê trên đầu gậy rồi gánh trên vai mà đi.

Không được thuyết pháp cho người cầm gậy. Đầu gậy bằng sắt hoặc bằng sừng nai đều được dùng. Vì sao? - Vì sợ gậy bị mòn.

Pháp nấu cỏ làm thuốc nhuộm của các Tỳ-kheo là: Làm một cây gậy dài khoảng ba thước (tàu), đầu gậy được bó bằng cỏ, khi nước sôi bùng lên thì dùng gậy khuấy. Nếu không biết cỏ nhuộm chín hay sống thì đổ nước vào một cái bình, dùng gậy vớt nước cỏ nhuộm rưới vào trong bình nước, nếu cỏ nhuộm đã chín thì nước nhuộm sẽ chìm thẳng xuống dưới, nếu chưa chín thì nó sẽ nổi trên mặt nước. Khi cỏ nhuộm đã chín thì lọc sạch để nhuộm y. Nhuộm xong, muốn phơi y thì phải để nơi đất bằng, đừng để bốn góc bị cuốn lại. Khi muốn xếp y, phải quấn trên cái trục cho y được ngay thẳng.

Thích tử Bạt-nan-đà đan chiếc túi, bỏ bát vào đó rồi treo lên đầu gậy vác đi. Các đại thần trông thấy, cho là vua mang cờ đến nên đều tránh xa. Khi vị ấy đến gần, họ mới biết đó là Sa-môn nên đều bực mình với vị ấy. Nghe vậy, Phật liền chế giới:

- Tỳ-kheo không được cột túi đựng bát lên đầu gậy mà vác đi.

Nhóm sáu Tỳ-kheo cất chứa gậy trúc, làm người thế tục trông thấy đều chê trách:

- Sa-môn không khác gì nhà vua và đại thần.

Nghe vậy, Phật liền chế giới không cho phép

Tỳ-kheo cất chứa vật ấy.

Nếu Tỳ-kheo bệnh, có việc phải vào làng và cần gậy thì phải cầu xin Tăng bạch nhị yết-ma. Nếu đã được Tăng làm yết-ma cho phép thì được mang bát cột lên đầu gậy mà đi. Nếu không yết-ma thì không được.

Khi ấy, Thế Tôn ở tại thành Vương-xá, có Tỳ-kheo-ni-đàn đi trong rừng vào ban đêm, lo sợ bị rắn độc, trùng độc và thú dữ làm hại nên đến bạch Phật, Đức Phật nói:

- Cho phép các Tỳ-kheo ở nơi tối tăm đáng sợ được rung tích trượng phát ra tiếng động để rắn độc, trùng độc tránh xa. Cần phải biết rõ như vậy.

Có người bị khiển trách, trừng phạt, cần làm yết-ma quở trách, yết-ma tẩn xuất, diệt tẩn, yết-ma y chỉ, yết-ma sám hối, yết-ma Tăng không thấy sự vi phạm, yết-ma chưa chịu sám hối, yết-ma không xả bỏ ác kiến. Những việc như vậy phải bạch tứ yết-ma, cho ở riêng, thực hành sáu ngày Ma-na-đỏa, nói trái ngược, phú bát và không nói. Trong năm trường hợp này có ba trường hợp bạch tứ yết-ma, còn hai trường hợp sau thì bạch nhất yết-ma.

Đó gọi là tẫn xuất, trị phạt.

Thế nào là cái túi lưới? - Đến giờ khất thực, cần để bát vào trong túi lưới. Khi các đàn-việt cúng dường cơm canh, Tỳ-kheo cầm túi lưới để đàn-việt để cơm canh vào bát. Nếu cơm canh tràn ra ngoài

bát làm dơ túi lưới thì cũng không có hại gì; chỉ cần đừng để cơm canh nóng dính vào tay. Nếu có đệ tử, đến giờ khất thực, đệ tử phải bỏ bát vào túi rồi đem trao cho Hòa-thượng và A-xà-lê.

Bấy giờ, trong thành Vương-xá có vị đại trưởng giả thu được nhiều gỗ hương chiên-đàn, liền thuê thợ làm bát chiên đàn, dùng vật báu làm túi đựng bát, dựng một ngọn cờ cao ở trong sân, treo túi và bát trên đầu cây cờ và rao:

- Ở trong thành Vương-xá này, Sa-môn, Bà-la-môn nào có thần thông đức độ, có thể bay lên lấy hoặc duỗi tay lấy thì chiếc bát này thuộc về người ấy.

Ngoại đạo Phú-lan-na Ca-diếp đến chỗ trưởng giả nói:

- Ta là đại A-la-hán chơn thật. Ta sẽ hiện thần lực lấy chiếc bát đó.

Lục sư ngoại đạo đều hiện thần lực nhưng không thể lấy được. Khi ấy, Mục-kiền-liên đang kinh hành trên tảng đá lớn, Tân-đầu-lô bảo Mục-kiền-liên:

- Đại đức là người có thần thông đứng đầu trong số các đệ tử của Phật, có thể gầm tiếng sư tử, xin hãy hiện thần lực lấy bình bát ấy.

Mục-liên đáp:

- Tôi không thích hiện thần thông, cũng không thể lấy bình bát đó. Thế Tôn cũng đã nói Đại đức

là đại A-la-hán có thần thông bậc nhất, có thể gầm tiếng sư tử, vậy đại đức hãy đi lấy bình bát đó đi.

Tân-đầu-lô liền hiện thần lực, đứng trên một tảng đá lớn, nương hư không mà đi quanh thành Vương-xá, làm người xem không ai không kinh sợ. Nếu tảng đá này rơi xuống thì không ai có thể tránh khỏi.

Lúc này trưởng giả đang ở trên lầu cao. Sau khi thấy Tân-đầu- lô hiện thần thông, trưởng giả chấp tay đảnh lễ tôn giả Tân-đầu-lô và bạch:

- Đệ tử đã cúng cho tôn giả bình bát ấy rồi, xin hãy nhận lấy.

Khi Tân-đầu-lô đã nhận bình bát, trưởng giả liền thỉnh vị ấy vào trong nhà, đặt các loại thức ăn ngon vào bát cúng dường Tân-đầu-lô.

Các Tỳ-kheo đem việc ấy bạch đầy đủ với Phật, Phật gọi Tân-đầu-lô đến hỏi:

- Có thật là ông đã vì cái bát này mà hiện thần lực không? Tân-đầu-lô đáp:

- Đúng vậy, thưa Thế Tôn.

Đức Phật liền quở trách Tân-đầu-lô bằng nhiều cách:

- Vì sao chỉ vì chiếc bát gỗ này mà ông hiện thần lực cho các bạch y xem? Giống như dâm nữ chỉ vì nửa đồng tiền mà cho người xem thân thể của mình, ông cũng như vậy. Từ nay trở đi, Tỳ-kheo không được cất chứa bình bát bằng chiên-

đàn, cũng không được vì y bát mà hiện thần lực. Nếu để thành tựu việc hàng phục các ngoại đạo thì được phép hiện thần thông.

Lý do được phép cất chứa túi xách là: Sa-di, tịnh nhân cùng đi ra bên ngoài và nhận được trái cây, trái ngon thì họ ăn, còn trái dở thì mang về cho thầy. Nghe việc này, Phật cho các Tỳ-kheo được làm túi xách, khi nhận được trái cây thì bỏ vào túi xách, buộc chặt miệng túi lại, mang về đến chùa, rửa tay rồi thọ thực như pháp.

Tôn giả Tát-bà-đa nói:

- Có một Tỳ-kheo cùng tịnh nhân khất thực, tịnh nhân này cầm thức ăn sơ suất bị ngoại đạo bỏ thuốc độc vào mà không biết. Về đến trụ xứ, Tỳ-kheo ấy ăn xong liền qua đời.

Do đó Phật dạy các Tỳ-kheo:

Từ nay trở đi, mỗi người phải làm túi xách đựng bát và giữ cho kỹ.

Đó là các lý do Phật cho phép chứa túi đựng bát.

Nếu có Tỳ-kheo già, bệnh cần gậy để đi đường, hoặc giữa đường có nạn rắn độc thì Phật cho phép cầm gậy đi; đầu gậy bằng sắt, bằng đồng hoặc bằng sừng đều được dùng.

Hỏi: tất cả Tỳ-kheo đều không được ăn tỏi, trừ khi bệnh.

Bấy giờ, đức Thế Tôn ở tại tinh xá Kỳ-hoàn

thuyết pháp cho đại chúng nghe. Có một Tỳ-kheo ăn tỏi nên ngồi cách xa Phật và ở bên ngoài đại chúng. Phật hỏi A-nan:

- Tỳ-kheo ấy vì sao ngồi một mình ở đằng xa vậy? A-nan bạch Phật:

- Tỳ-kheo ấy ăn tỏi, vì vậy phải ngồi riêng. Phật bảo A-nan:

- Vì việc nhỏ này mà vị ấy không được nghe pháp do Như Lai khéo giảng dạy.

Phật lại bảo A-nan:

- Từ nay trở đi, trừ khi bệnh, ngoài ra đều không được ăn tỏi.

Có một lần Xá-lợi-phất bị bệnh phong, thầy thuốc bảo phải dùng tỏi, vị ấy liền đến bạch Phật, Đức Phật nói:

- Người bệnh thì được phép dùng.

Lúc ấy, Thế Tôn ở tại Tỳ-xá-ly. Bên ngoài thành này có một đàn việt trồng rất nhiều tỏi. Tỳ-kheo-ni Thâu-la-nan-đà thường đi qua lại cạnh vườn tỏi này. Đàn-việt chủ vườn tỏi ấy có tâm thiện, muốn tạo phước đức nên hỏi:

- Tôn giả cần tỏi để ăn không? Ni cô đáp:

- Chúng tôi ăn cơm thường không biết ngon. Nếu được ít tỏi để ăn thì thật tốt.

Đàn-việt liền đem tỏi cúng cho cô ấy và hứa là hàng ngày sẽ cho chúng Tăng năm chùm tỏi. Thâu-la-nan-đà liền bạch với Ni chúng:

- Đàn việt ấy hứa cúng cho chúng Tăng năm chùm tỏi mỗi ngày.

Vị nào cần thì sai Sa-di ni đến lấy.

Có một ni cô cần tỏi, sai Thức-xoa-ma-ni, Sa-di ni đến lấy. Lúc ấy chủ vườn tỏi đang mang tỏi vào chợ trong thành để bán và để người giúp việc ở lại giữ vườn tỏi. Sa-di ni hỏi:

- Chủ vườn tỏi đi đâu rồi? Người giữ vườn đáp:

- Đã vào chợ trong thành để mua bán.

Sa-di ni theo người ấy xin tỏi. Người giữ vườn đáp:

- Tôi không biết. Tôi chỉ biết giữ tỏi. Sa-di ni giận dữ nói:

- Chủ nhà đã cho, ông giữ làm sao được? Nói xong, Sa-di ni tự tay nhổ tỏi và nói:

- Đây là phần của Hòa thượng, đây là phần của A-xà-lê, đây là phần ngày hôm nay, đây là phần ngày mai.

Cô ta tự ý phân chia như vậy rồi mang đi.

Khi trở về, người chủ vườn tỏi thấy vậy liền hỏi người giữ vườn:

- Ai mang số tỏi này đi vậy?

Người giữ vườn kể lại đầy đủ mọi việc cho chủ nghe. Nghe xong, chủ vườn tỏi rất bực bội và chê trách các Tỳ-kheo-ni. Việc ấy lần lượt đến tai Thế Tôn. Thế Tôn gọi các Tỳ-kheo-ni đến, quở trách bằng nhiều cách và bảo:

- Từ nay trở đi, Tỳ-kheo-ni không được ăn tỏi. Ai ăn phạm Ba-dạ-đề.

Các Tỳ-kheo bạch Phật:

- Nên dùng những loại dao gì để cạo tóc? Đức Phật dạy:

- Dùng đồng hoặc sắt làm dao để cạo tóc.

Khi đã làm dao xong, không có chỗ cất dao, họ lại hỏi Thế Tôn, Đức Phật nói:

- Có thể dùng đồng hoặc sắt, hoặc sừng, hoặc xương, hoặc tre, hoặc cỏ lau để làm vỏ dao và cất dao ở trong gỗ, da, hoặc da bò, da dê.

Đó gọi là pháp cất dao cạo tóc. Việc này trong kiền độ Tạp có nói rõ.

Pháp cạo tóc của Tỳ-kheo-ni là: Nên tuần tự cạo cho nhau. Nếu người cạo tóc là người nam thì phải có hai Tỳ-kheo-ni mới cho cạo. Nếu Tỳ-kheo-ni có tâm dục đối với người cạo tóc nam và người nam ấy cũng có tâm dục đối với Tỳ-kheo-ni thì không nên cho cạo.

Xe có bốn loại: Một là cưỡi voi, hai là cưỡi ngựa, ba là đi xe, bốn là đi kiệu.

Khi ấy bên ngoài thành Câu-diệm-di có cây lớn tên Ni-câu-đà. Dưới gốc cây này có nhiều loại xe dừng lại nghỉ ngơi. Đó gọi là phương tiện đi lại. Người nào đến vì pháp mà không xuống xe thì không nên nói pháp cho họ nghe, trừ người bệnh.

Phải làm như vua Bình-Sa, cưỡi tám vạn bốn

ngàn con voi, ngựa, đến rừng Dạ-Trí để gặp Phật, nghe pháp. Lúc này cũng có anh em Ca- diếp và một ngàn đồ chúng đang ở cạnh Phật để nghe pháp.

Khi đó, Thế Tôn từ nước Tỳ-lê-kỳ du hóa đến Tỳ-xá-ly, cô Am-la cùng nhóm Ly-xa-tử đều đi các loại xe quý giá đến chỗ Phật để nghe pháp. Sau khi nghe pháp, họ thỉnh Thế Tôn đến vườn xoài để nghỉ đêm và thọ nhận sự cúng dường của họ vào ngày hôm sau. Những phương tiện mà các người ấy cưỡi đều gọi là xe.

Bấy giờ, nhóm sáu Tỳ-kheo đi các loại xe dành cho vua, mọi người trông thấy cho là vua hoặc đại thần. Khi đến nơi mới biết đó là Sa-môn nên ai nấy đều chê trách. Nghe nói việc ấy, Phật liền chế giới:

- Trừ Tỳ-kheo già, bệnh, số còn lại đều không được đi xe, không được cưỡi ngựa, cưỡi voi. Những người bệnh đều được cưỡi.

Lúc ấy, vua Bình Sa ở nước Ma-kiệt-đề có năm món đồ trang sức: một là đao có dây đai bằng vàng, hai là xe bằng bảy báu, ba là mũ bằng bảy báu, bốn là quạt bằng các loại lưới bảy báu, năm là giày da nạm các loại châu báu. Vị vua ấy cởi bỏ năm món đồ trang sức này, đi chân không, đến trước Phật đảnh lễ sát chân Như Lai rồi ngồi lui qua một phía.

Khi đó, có tám vạn bốn ngàn người dân nước Ma-kiệt-đề cũng theo vua đến đó. Thấy anh em Ca-diếp đều ngồi ở nơi ấy, họ phân vân không biết là

Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp đến xuất gia với Đại Sa-môn hay Đại Sa-môn đến xuất gia với Ca-diếp. Biết mọi người đang phân vân, Phật liền nói kệ hỏi Ca-diếp:

Pháp ông đã tu tập Có những lỗi lầm gì? Bỏ nó xin xuất gia Để cầu lợi ích gì?

Vốn tu pháp thờ lửa Vì sao không thờ tiếp?

Chắc gặp pháp tốt khác Nên xả bỏ pháp cũ?

Ca-diếp liền nói kệ đáp: Vị thức ăn càng ngon Tai họa cũng càng lớn Nữ sắc còn hơn thế

Tai họa càng lớn hơn Pháp thờ lửa trước đây Không vượt được khổ ấy Nên xuất gia để được Thoát hẳn các khổ nạn.

Đức Thế Tôn nói kệ hỏi Ca-diếp tiếp:

Người bị vị ràng buộc Lâu ngày thành thói quen Ở cõi trời, cõi người Thấy gì được giải thoát? Ca-diếp nói kệ đáp lại: Thấy ba cõi sanh tử Trống rỗng không có gì

Pháp diệt trong từng niệm Nên bỏ không vướng mắc.

Bấy giờ, những người đi theo vua Bình-Sa ở nước Ma-kiệt-đề vẫn chưa hết phân vân: "Phật và Ca-diếp mỗi người đều nói hai bài kệ, vậy ai lớn hơn?" Biết được ý nghĩ ấy, Phật liền bảo Ca-diếp:

- Ông hãy cầm quạt, quạt cho ta.

Ca-diếp liền đứng dậy cầm quạt quạt cho Phật. Quạt xong, bèn vọt lên hư không, hiện thần thông

rồi trở xuống đảnh lễ sát chân Phật và nói lớn:

- Thế Tôn là thầy, con là đệ tử.

Thấy vậy mọi người mới biết Phật là Đại sư độ Ca-diếp.

Biết đã đến thời, tâm phân vân của họ đã hết, Phật liền giảng pháp, chỉ dạy sự lợi ích an vui, vua cùng tám vạn bốn ngàn người đều đắc quả Tu-đà-hoàn. Mười ức na-do-tha chư thiên cũng xa lìa trần cấu, được pháp nhãn thanh tịnh.

Khi ấy, trời Đế Thích, Tứ-thiên-vương,... biến thành Bà-la-môn cầm quạt vàng quạt Phật. Cần phải biết rõ như vậy.

Lúc đó, nhóm sáu Tỳ-kheo cầm phất trần bằng châu báu phất qua phất lại làm tổn hại chúng sanh. Thấy vậy, đàn-việt chê trách:

- Vì sao người xuất gia lại cất chứa loại phất trần này để trang sức, làm tổn hại chúng sanh?

Nhân đấy, Phật chế giới:

- Từ nay trở đi không được cầm roi và phất trần cứng làm thương tổn chúng sanh.

Lại có Tỳ-kheo cầm phất trần định phủi bụi ở tháp Như lai, Phật liền cho phép.

Lúc ấy có tám người ở bên cạnh Phật cầm phất trần phất trên thân Phật. Tám người đó là:

1- Ca-diếp

2- Ưu-đà-di

3- Sa-già-đà

4- Di-ty-dụ

5- Na-ca-bà-la

6- Quân-đà

7- Tu-na-sát-la

8- A-nan.

Các Tỳ-kheo ấy cầm phất trần phất thân Phật nên gọi là phất. Lúc này, các Tỳ-kheo tập hợp lại một chỗ. Thời tiết rất nóng.

Phật cho phép các Tỳ-kheo được cất chứa quạt. Nếu quạt bị rách thì cho phép vá lại. Cách làm quạt là: Hoặc vải, hoặc dạ, hoặc tre, hoặc cỏ lau, hoặc giấy đều làm được.

Khi đó, có hai vợ chồng nọ tuổi đã cao mới xuất gia. Về sau, Tỳ- kheo ấy khất thực xong mang đến chùa ni. Cô ni cao tuổi nọ cầm quạt, quạt bên trên thức ăn. Tỳ-kheo nói không cần quạt. Cô ni nổi giận, cầm quạt đánh Tỳ-kheo ấy rồi bỏ vào phòng.

Nghe nói việc ấy, Phật liền chế giới:

- Từ nay trở đi, ni không được cầm quạt quạt Tỳ-kheo. Nếu trời nóng, chúng Tăng nhóm họp đông thì cho phép người đệ tử cùng đi quạt cho Hòa thượng, người đệ tử ngủ cùng phòng quạt cho A-xà-lê, Tỳ- kheo hạ tọa quạt cho đại chúng; giống như tám người như Ca-diếp,... cầm quạt quạt Phật. Đó gọi là quạt.

Lúc ấy, nhóm sáu Tỳ-kheo cầm dù lọng, mang giày da đi đường. Các đàn việt hiềm trách: "Vì sao

các Tỳ-kheo lại mặc tình cầm dù lọng, mang giày da đi đường?" Vì thế, Phật chế giới:

- Từ nay trở đi không được cầm dù lọng, mang giày da mà đi. Nếu ở trong chùa thì được phép mang giày da. Nếu lọng làm bằng vỏ cây hoặc cỏ thì được phép dùng. Khi vào xóm làng, trừ Tỳ-kheo già, bệnh, số còn lại đều không được phép cầm dù lọng và mang giày da.

Bấy giờ, những người thuộc dòng họ Ly-xa-tử đến chỗ Phật. Ngựa, xe mà họ đi cùng y phục và tất cả các đồ trang sức đều có màu xanh. Phật bảo các Tỳ-kheo:

- Nếu ai muốn biết tướng mạo của chư thiên trời Đao Lợi khi họ đi dạo chơi thì hãy quan sát những người thuộc dòng họ Ly-xa-tử này, vì họ giống nhau không khác.

Khi ấy, Bạt-nan-đà cầm lọng báu rất xinh đẹp đi trên đường. Mọi người trông thấy đều cho rằng đó là nhà vua. Khi đến nơi, họ mới biết đó là Tỳ-kheo. Mọi người liền trách: "Vì sao người xuất gia lại cầm lọng báu xinh đẹp như vậy đi trên đường?"

Nghe vậy, Phật liền chế giới:

- Tỳ-kheo không được cầm lọng đi đường, trừ Tỳ-kheo già, bệnh. Đó gọi là lọng.

Thế nào gọi là gương? - Nơi có thể làm ảnh của thân thể hiện ra được, gọi là gương.

Nếu trên mặt Tỳ-kheo bệnh có mụt nhọt cần

xức thuốc thì hãy nhờ Tỳ-kheo khác xức. Nếu không có Tỳ-kheo khác thì hãy soi mặt vào những nơi có thể hiện ảnh như: nước, bình bát, hoặc vách tường. Không được soi mặt vào gương bằng sắt.

Có Tỳ-kheo bị đau mắt, đến bạch Thế Tôn, Phật dạy làm ba loại thuốc chữa bệnh mắt: một là mật dê, hai là kỳ-lan-thiền, ba là Tô-tỳ- lan-thiền. Mài thuốc trên đá cho nhuyễn rồi bôi lên mắt. Nếu có loại thuốc nhỏ mắt quý báu thì Phật cũng cho phép dùng. Cách giữ thuốc là dùng ống trúc để đựng, không được dùng châu báu. Cần phải biết rõ như vậy.

Lại có Tỳ-kheo mắt bị mù, không thấy gì. Phật cho phép dùng máu người thoa lên, cũng cho phép dùng xương người, tóc người đốt thành tro, tán nhỏ ra rồi thoa lên mắt. Cần phải biết như vậy.

Người Thiên Trúc thường dùng thuốc thoa lên mắt để trang sức. Nhóm sáu Tỳ-kheo cũng bắt chước người đời, hàng ngày bôi thuốc lên mắt để trang sức. Nghe vậy, Phật liền chế giới:

- Không được dùng thuốc này thoa lên mắt mỗi ngày. Người nào bệnh thì được phép dùng ba loại thuốc này để chữa bệnh mắt.

Khi ấy, nhóm sáu Tỳ-kheo-ni trang sức như người nữ. Nghe vậy, Phật gọi các Tỳ-kheo-ni ấy đến quở trách và dạy:

- Từ nay trở đi, ni không được phép trang điểm

như người nữ.

- Tỳ-kheo không được tự múa, cũng không được dạy người khác múa.

Lý do Phật không cho phép là vì nhóm sáu Tỳ-kheo như: A-phạm-kỳ, Phú-na-bà-tô,... tự ca múa, hát xướng. Nghe vậy, Phật chế giới:

- Tất cả các Tỳ-kheo không được ca múa, xướng hát.

Nhóm sáu Tỳ-kheo chạy lăng xăng như chó đùa giỡn. Nghe vậy, Phật liền ngăn cấm:

- Múa là việc làm của trẻ nhỏ, ca có tiếng giống như khóc. Hai việc này Tỳ-kheo không nên làm. Cười hở răng thì giống người điên nên cũng không được phép.

Nhóm sáu Tỳ-kheo dùng tiếng ca để tụng kinh ca ngợi Phật, Phật không cho phép làm việc ấy. Ai làm vậy sẽ phạm năm lỗi:

- Một là tham đắm đối với âm thanh ấy.
- Hai là làm người khác tham đắm.
- Ba là chư thiên không vui.
- Bốn là tiếng nói bị sai lạc.
- Năm là ý nghĩa của lời nói không được rõ. Đó gọi là âm nhạc.

Không được đeo vòng hoa, chuỗi ngọc; cũng không được làm vòng hoa, chuỗi ngọc cho người thế tục đeo. Nếu Tỳ-kheo làm vòng hoa để cúng dường Phật hoặc cúng dường tháp Phật, tháp

Thanh văn thì không phạm.

Những loại hoa được dùng để làm vòng hoa là:

1- Hoa sen

2- Hoa bà-sư-ca

3- Hoa Chiêm-bặc-ca

4- Hoa A-đề-mục-đa-ca

5- Hoa làm bằng vàng

6- Hoa làm bằng bạc

7- Hoa làm bằng thiếc trắng

8- Hoa làm bằng chì

9- Hoa làm bằng gỗ

10- Hoa làm bằng vải

11- Hoa kết bằng dây tua. Đó gọi là hoa và vòng hoa.

Tôn giả Ca-diếp-duy nói:

- Có việc Phật không làm nhưng các chúng sanh khác có thể làm mà không phạm.

Khi đó, nhóm sáu Tỳ-kheo dùng hương Bạt-na thoa lên thân và bị các bạch y chê trách. Phật liền ngăn cấm việc ấy.

Nhóm sáu Tỳ-kheo lại dùng hương bột thoa lên thân và bị người đời chê cười. Những việc như vậy đều bị Phật ngăn cấm.

Nếu các Tỳ-kheo đem các loại hương thơm thoa lên tháp Phật, tháp Thanh văn để cúng dường tháp hoặc làm các loại hình tượng thì đều được

Phật cho phép.

Một lúc nọ, Phật không cho phép các Tỳ-kheo mặc y lượm được từ xác chết đi vào tháp. Các Tỳ-kheo nói:

- Chúng con đều mặc y phấn tảo, vậy làm sao vào tháp để lễ lạy?

Nghe vậy, Phật bảo các Tỳ-kheo:

- Khi lượm được y phấn tảo, các vị phải ngâm nước thật lâu, dùng tro giặc sạch, lấy hương hề-mặc-già thoa lên, sau đó mới được mặc đi vào tháp.

Nếu phòng ở có mùi hôi thì các Tỳ-kheo không được phép ở, được phép đốt các loại hương thơm để khử mùi hôi. Đó gọi là hương thơm.

Những người nam, người nữ giàu sang ở Thiên trúc có thói quen hòa trộn các loại hương thơm để thoa lên thân và trên y phục đẹp. Nhóm sáu Tỳ-kheo cũng bắt chước những người thế tục thoa hương lên thân và bị các đàn-việt chê trách: "Vì sao Tỳ-kheo lại giống như người thế tục". Nghe vậy, Phật liền chế giới:

- Tất cả các Tỳ-kheo không được dùng hương thoa lên thân. Nếu người nào có bệnh cần dùng hương thoa lên mới khỏi bệnh thì được phép dùng, không phạm.

Thế nào gọi là an tọa?

- Chúng Tăng tập hợp, sửa y phục, ngồi kiết già trông rất nghiêm trang. Đó gọi là an tọa.

Lại nữa, an tọa là: Phật đi đến một gốc cây, ngồi kiết già làm mọi người ngắm nhìn không biết chán, đó gọi là an tọa.

Hoặc như người ngồi thiền, mỗi khi ngồi trải qua một kiếp, thân không lay động, đó đều gọi là an tọa.

Người xuất gia không được ngồi với người nữ ở nơi kín đáo. Người đời sở dĩ cùng nhau ngồi ở nơi kín đáo là vì người nam lấy người nữ làm thức ăn, người nữ lấy người nam làm thức ăn. Tỳ-kheo đã xả bỏ việc ấy, không nên cùng người nữ ngồi ở nơi kín đáo.

Vua Ba-tư-nặc cho binh mã đi ra đường. Có một chùa nhỏ, khách Tăng đến rất đông. Để tránh quân đội, họ vào hết trong phòng. Phòng nhỏ, người đông nên họ ngồi khép đầu gối, đó cũng gọi là ngồi.

Tôn giả Ly-bà-đa đến cạnh tôn giả Tát-bà-kiềm. Thấy Ly-bà-đa đến với thân thể mệt nhọc, Tát-bà-kiềm ngồi thu gọn lại để nhường chỗ cho Ly-bà-đa ngồi được thoải mái. Ly-bà-đa suy nghĩ: " Tôn giả Tát-bà-kiềm là vị Thượng tọa đứng đầu Diêm-phù-đề, làm sao ở trước vị ấy mà ta lại ngồi một cách buông lung?". Suy nghĩ xong, vị ấy liền chỉnh đốn thân thể, ngồi ngay ngắn, chuyên chú tư duy. Ngồi như hai vị ấy cũng gọi là ngồi.

Thế nào gọi là không nên nằm? - Không được

nằm cùng phòng với người nữ; cũng không được nằm cùng phòng với Sa-di đã bị đuổi.

Phu cụ là: giường dây, giường cỏ, giường gỗ, giường lá và những vật mà người tu đạo dùng để nằm, ngồi, đều gọi là phu cụ.

Có Tỳ-kheo-ni đi vào trong xóm làng để khất thực. Chủ nhà đi vắng, ni cô ấy liền vào ngồi trong nhà. Khi trở về, chủ nhà thấy cô ni đang ngồi, liền hỏi người nhà:

- Ai trong số các ngươi bảo cô ni ngồi ở đây? Người nhà đáp:

- Cô ấy tự đến, không ai chỉ bảo. Chủ nhà chê trách, nói:

- Vì sao Tỳ-kheo-ni không hỏi mà tự động ngồi? Nghe vậy, Phật liền chế giới:

- Khi đến nhà đàn-việt, Tỳ-kheo-ni không hỏi thì không được ngồi.

Lúc ấy Tỳ-kheo-ni hỏi Phật:

- Người xuất gia vào xóm làng, nếu chúng Tăng đông, phòng ốc chật hẹp thì phải phân chia làm sao?

Phật bảo các Tỳ-kheo-ni:

- Tùy theo phòng rộng hẹp, hãy tính toán mà phân chia.

Nếu người không bệnh mà tự đại nằm dưới đất thì không nên nói pháp cho người ấy. Nếu người bệnh đang nằm muốn nghe pháp thì nên nói cho họ

nghe.

Lúc ấy, Tỳ-kheo Ức-Nhĩ xuất gia với Ca-chiên-diên-tử ở nước A-bàn-đề. Vị ấy giữ giới, chuyên cần tu tập, không hề biếng trễ và đắc quả A-la-hán. Sau khi đắc quả, vị ấy đi từ nước A-bàn-đề đến nước Thiệm-bà để gặp Như Lai. Thấy vị ấy từ xa đến, lại vừa chứng đắc quả A-la-hán, Phật liền bảo Tôn giả A-nan:

- Ông hãy trải phu cụ cho Ta, đồng thời trải phu cụ cho Tỳ-kheo này ở trong phòng của Ta.

Cách nằm trong phòng của Phật của Tỳ-kheo này là mặt phải hướng về Phật, không được xoay lưng về phía Phật.

Khi đó, lại có các Tỳ-kheo ham ngủ nghỉ nên phế bỏ ba nghiệp. Lực sĩ Kim-cang suy nghĩ: "Suốt ba A-tăng-kỳ kiếp, Như Lai đã chịu đủ các khổ nhọc mới được thành Phật, nay các Tỳ-kheo này vì ham thích ngủ nghỉ mà không chịu hành đạo thì làm sao được!" Suy nghĩ xong, vị ấy liền nói ra lời. Nghe vậy, các Tỳ-kheo liền đem việc ấy bạch đầy đủ với Phật, Phật bảo các Tỳ-kheo:

- Ăn của tín thí thì không nên biếng nhác. Trong ba thời ban đêm, phải dành hai thời để tọa thiền, tụng kinh, kinh hành; còn lại một thời để ngủ nghỉ. Đó gọi là ngọa cụ.

Có các Tỳ-kheo ngồi ở nơi đất trống. Các vị Thượng tọa cao tuổi đều bị bệnh đau lưng. Việc ấy

dần dần đến tai Thế Tôn. Phật bảo các Tỳ-kheo:

- Người nào ngồi nơi đất trống bị đau lưng thì trừ gấm và da có màu sắc đẹp, có thể dùng các thứ khác để buộc khi ngồi thiền. Cần phải buộc dây ấy khi ngồi thiền.

Cách làm dây đai là rộng một gang tay, dài ngắn tùy theo độ lớn của thân. Đó gọi là dây đai dùng khi tọa thiền.

Bấy giờ, Phật chưa cho phép các Tỳ-kheo mới xuất gia dùng dây thắt lưng buộc hạ y mà chỉ cột hai đầu y vào eo. Về sau, khi đến nhà đàn-việt có Tỳ-kheo bất ngờ làm rơi hạ y xuống đất ở giữa đám đông làm mọi người đều cười chê. Tỳ-kheo ấy xấu hổ đem việc ấy bạch Thế Tôn. Phật bảo:

- Từ nay trở đi cho phép độ dài của lai phải đủ để quấn hai vòng quanh hông. Ngoài ra còn phải dư hai thước tàu, dây đai phải quấn đủ ba vòng và dư ra một thước tàu để buộc bên hông.

Đó là nhơn duyên của dây đai.

Khi Hòa thượng, A-xà-lê định đi ra ngoài, đệ tử cùng đi và đệ tử cùng ngủ phải xem dây này có chỗ nào bị trùng, chuột gặm nhấm không. Sau khi đã xem xét kỹ mới trao cho thầy. Nếu Tỳ-kheo ở A-lan- nhã, không có đệ tử thì Tỳ-kheo Hạ tọa phải xem xét kỹ dây ấy rồi mới trao cho Tỳ-kheo Thượng tọa.

Nếu đầu của Tỳ-kheo bị đau thì nên dùng dây

thắt lưng buộc gấp. Nếu đầu dây thắt lưng có tua thì không nên cất chứa. Do nhóm sáu Tỳ- kheo cất giữ loại dây như vậy, Phật liền chế giới này.

Có Tỳ-kheo giấu dây thắt lưng của người khác để đùa giỡn, đến quá giờ vẫn không trả lại, làm Tỳ-kheo kia buồn rầu, Phật liền cấm việc ấy.

Lúc nọ, Tôn giả Xá-lợi-phất vào nhà bạch y, bỗng gặp cơn gió thổi mạnh làm ca-sa trên thân bị rơi xuống đất và vị ấy đứng lộ hình. Nhân đó, Phật liền dạy:

- Từ đây trở đi, trên áo ca-sa đều phải có dây buộc, có nút ở một bên để buộc dây, đừng để y bị rớt.

Đó là cách làm dây và móc buộc y.

Lúc này, nhóm sáu Tỳ-kheo vắt hạ y trên lưng, gánh vật nặng, ở trần cúi đầu mà đi, làm các bạch y đều chê cười. Nghe vậy, Phật liền dạy:

- Từ nay trở đi, các Tỳ-kheo không được vén y lên khi mang nặng. Nếu làm việc Tam bảo phải vén y lên thì cần phải làm sao đừng để lộ thân hình.

Đó là cách vén y.

Tỳ-kheo cần phải cất giữ cung nỏ để khi gặp kẻ cướp thì bắn tên lên không, làm kẻ cướp sợ hãi bỏ đi.

Có pháp tên giống mà công dụng khác nhau, như cung nỏ và mía đều được gọi là ức-sơ. Khi có kẻ cướp mà xin ức-sơ thì biết đó là xin cung nỏ.

Vào giờ ăn mà xin ức-sơ thì biết đó là xin mía.

Đó là tên giống mà công dụng khác.

Nơi kinh hành của Tỳ-kheo mà cần trải dạ, lụa thì không cần trải da, ở nơi lạnh thì được phép.

Nơi kinh hành của Hòa thượng, A-xà-lê thì đệ tử không được kinh hành ở chính giữa nơi ấy, mà có thể kinh hành ở một bên. Nơi kinh hành của Tỳ-kheo có tuổi hạ cao bằng tuổi hạ Hòa thượng, A-xà-lê thì Tỳ-kheo nhỏ tuổi không được kinh hành ở đó.

Khi Hòa thượng, A-xà-lê đang kinh hành, nếu đệ tử có cần thưa hỏi điều gì thì phải chấp tay, khom mình, cúi đầu mà hỏi.

Có căn phòng trên gác sắp đổ về phía vùng đất bất tịnh. Các Tỳ- kheo phân vân, đến bạch Thế Tôn. Đức Phật nói:

- Chỉ cần đừng để hư đổ. Nếu chưa rơi xuống vùng bất tịnh thì gọi là phòng thanh tịnh.

Nơi chúng Tăng ở chưa có tịnh trù. Nếu chúng Tăng tập hợp lại, yết-ma chọn phòng tốt nhất làm tịnh trù thì Phật không cho phép. Phải dùng phòng thứ hai làm tịnh trù. Nếu đã làm yết-ma thì phải giải bỏ yết-ma ấy và yết-ma lại, chọn phòng thứ hai làm tịnh trù.

Lý do không được trải gấm ở nơi kinh hành là vì có đàn-việt đem loại gấm quý giá ở trong nước đến cúng cho chúng Tăng. Chúng Tăng nhận xong,

liền đem trải trên đất kinh hành. Sau đó, đàn-việt đến tinh xá thấy vậy liền chê trách:

- Vì sao Tỳ-kheo không có tâm thương tiếc. Vật quý giá thế này mà lại đem trải ở nơi kinh hành và giẫm đạp lên trên!

Việc này dần dần đến tai Thế Tôn, Thế Tôn liền bảo các Tỳ-kheo:

- Từ nay trở đi không được trải các vật quý giá mà đàn-việt cúng ở nơi kinh hành.

Có hai hạng Tỳ-kheo không được ngủ chung với Tăng: Một là Tỳ- kheo đang hành biệt trụ, hai là Tỳ-kheo không như pháp, được người trí can gián vẫn không nghe theo và tự bỏ ra khỏi chùa. Hai hạng người này không được ngủ chung với Tăng.

Có đàn-việt cúng dường đất cho Tăng, Phật cho phép nhận dùng.

Đó gọi là đất.

Có năm loại cây Tỳ-kheo không được chặt:

1- Cây Bồ-đề.

2- Cây có quỷ thần.

3- Cây Diêm-phù.

4- Cây A-tư-đà.

5- Cây Ni-quật-đà.

Có những người dòng họ Thích xuất gia, Ưu-ba-ly là thợ hớt tóc của họ, họ gọi anh ấy tới và nói:

- Anh phục vụ chúng tôi đã lâu. Nay chúng tôi

ra đi không có vật gì đáng giá để tặng anh, chỉ có những vật báu đang mang trên mình như: y, chuỗi ngọc, vòng xuyến và dao bằng bảy báu,... chúng tôi cho anh hết.

Sau khi nhận xong, Ưu-ba-ly nghĩ: "Những người này có dòng họ cao quý, còn có thể từ bỏ tất cả để cầu đạo, huống chi ta là thấp kém mà giữ của báu thì chỉ thêm khổ".

Suy nghĩ xong, cậu ấy lấy ba tấm vải gói chúng lại và treo lên cây với ý nghĩ: "Ai cần thì cứ tùy ý đem đi". Kế đó, cậu ấy liền theo các Thích tử đến chỗ Phật để xin xuất gia.

Tỳ-kheo nào vì Tam bảo trồng ba loại cây như: cây ăn trái, cây hoa, cây lá thì chỉ có phước, không có lỗi.

Có Tỳ-kheo thích an cư ở bên gốc cây ở nơi yên tĩnh, vắng vẻ nên đến bạch Thế Tôn:

- Có được an cư dưới gốc cây không? Đức Phật nói:

- Được phép an cư.

Vị ấy lại phân vân nên hỏi Phật:

- Được an cư ở dưới cây bao lớn? Đức Phật nói:

- Cây càng lớn càng tốt. Nếu không có cây lớn thì cây nhỏ nhất cũng phải cao hơn đầu người, cành lá rậm rạp che khắp bốn phía, mưa tuyết không dột, ánh nắng không xuyên qua, được phép an cư ở dưới cây như vậy.

Có Tỳ-kheo an cư ở trên cây, kết gỗ làm giường, không chịu trèo xuống mà phóng uế từ trên xuống nên bị con quỷ dữ ở trên cây ấy nổi giận đánh chết. Phật dạy:

- Từ nay về sau, Tỳ-kheo an cư trên cây không được đại tiểu tiện từ trên xuống gốc cây.

Khi Phật chưa chế giới, Tỳ-kheo-ni đều ngồi thiền, kinh hành ở nghĩa địa, dưới tàng cây, nơi vắng vẻ. Tỳ-kheo Hoa Sắc đắc quả A-la- hán nên oai nghi đi ngồi rất thanh thoát. Có tên tướng cướp đến đó, thấy vậy liền phát khởi lòng tin. Khi tới chỗ khác, ăn xong còn dư nhiều thịt ông ta dùng vải gói lại, treo trên cây và nguyện:

- Nếu có A-la-hán đắc đạo nào đến đây trước giờ ngọ thì được phép ăn thức ăn này.

Tỳ-kheo-ni Hoa Sắc có đầy đủ sáu thông, nghe được lời này nên sai Sa-di ni đến lấy vào sáng sớm.

Lúc ấy, Thế Tôn đi đến cạnh một gốc cây, trải tòa ngồi, chợt gặp Tỳ-lại-tra-tử-tán-kỳ-da chở sáu mươi xe đường tán đến cúng Phật và Tăng.

Nhơn duyên liên quan đến cây cần biết rõ như vậy.

Có Tỳ-kheo cùng người nữ ngồi một mình nơi gốc cây, người đời trông thấy liền trách: "Vì sao Sa-môn lại cùng người nữ ngồi một mình nơi gốc cây?" Nghe vậy, các Tỳ-kheo đến bạch Thế Tôn, Đức Phật nói:

- Từ nay trở đi, Tỳ-kheo không được cùng người nữ ngồi một mình cạnh gốc cây.

Nếu trong đất của chúng Tăng có cây khô thì không được lấy nhúm lửa riêng. Vì sao? - Vì vật ấy thuộc về chúng Tăng bốn phương.

Nếu trong đất của chúng tăng có loại cây gỗ tốt thì chúng hòa hợp được dùng làm tháp Phật, phòng Tăng. Nếu không hòa hợp thì không được dùng.

Trong đại chúng có ba, bốn người cất phòng lớn để cùng ở, nơi đất cất phòng có sẵn cây, nếu chúng Tăng phân cho thì được dùng, nếu Tăng không cho thì không được dùng.

Nếu làm phòng ở thì được dùng loại cây tự mình trồng ở trong đất ấy.

Nếu người cất phòng trước đây đã không còn, hiện tại các vị Tăng đến sau đang ở thì cây đó không cần bạch Tăng, cũng được dùng.

Nếu nơi cất phòng ấy có khoảng đất trống được chủ phòng trồng cây cho phòng ấy thì có thể dùng cây ấy để sửa phòng.

Nếu người trồng cây không còn và có vị Tăng khác đến ở nơi đó thì không cần bạch Tăng cũng có thể sử dụng cây ấy.

Đối với cây hoa, cây quả, chỉ có chúng Tăng hòa hợp thì mới được dùng để sửa tháp, làm phòng, còn cá nhân thì không được chặt.

Có năm loại cây không được chặt là:

1- Cây Bồ-đề.

2- Cây có thần ở.

3- Cây lớn ở trên đường.

4- Cây ở rừng bỏ tử thi.

5- Cây Ni-câu-đà.

Khi có nhân duyên như: Tháp Phật bị hư hoại, tịnh xá bị hư hoại, bị nước cuốn, lửa thiêu thì được chặt bốn loại kia, trừ cây Bồ-đề.

Có năm loại cây được phép dùng:

1- Cây bị lửa đốt.

2- Cây bị rồng phun lửa thiêu.

3- Cây tự khô.

4- Cây do gió thổi đến.

5- Cây bị nước cuốn.

Những cây như vậy thì được dùng. Thế nào gọi là tranh cãi?

- Tranh cãi là: Hai người tranh nhau gọi là đấu, đồng nhóm giúp đỡ nhau gọi là tranh, việc ấy đến tai chúng Tăng gọi là nói, mỗi người nói lên lý lẽ của mình gọi là cãi.

Lại có bốn loại tranh cải:

1- Tranh cãi bằng lời nói

2- Tranh cãi bằng cách không nhận lời can gián

3- Tranh cãi về lỗi đã vi phạm

4- Tranh cãi về việc làm. Đó gọi là Tranh cãi.

Thế nào gọi là phá? - Phá có hai loại:

1- Phá pháp luân

2- Phá Tăng.

Phá pháp luân là: Không thực hành theo tám chánh đạo, truyền bá pháp tà, cho trí là tà, lấy ngu làm chánh, ngăn trí, hiển tà. Đó là phá hoại pháp luân.

Phá Tăng là: Ở trong cùng một chùa, một người cho đến năm người Bồ-tát riêng, hoặc một người yết-ma cho hai người, cho đến yết- ma cho đại chúng, hoặc đại chúng yết-ma cho đại chúng. Đó gọi là phá Tăng.

Người đi theo Đề-Bà-Đạt-Đa đều phạm Thâu-lan-giá. Nếu trở lại giữa Tăng để sám hối thì được khỏi tội. Người không trở về sám hối mà ở lại trợ giúp thì thành người trợ giúp phá Tăng, nhưng không phạm tội phá Tăng, chỉ có một mình Đề Bà Đạt Đa phạm tội phá Tăng.

Lại có thuyết cho: Không có việc phá pháp luân Tăng, không làm theo tức là phá Tăng.

Lại có hai loại phá: Một là phá theo bè nhóm, hai là phá kiến. Như Tỳ-kheo ở Câu-diệm-di kết bè đảng cùng nhau Tranh cãi,

không dựa theo Kinh, Luật, Luận, lấy trái làm phải, đó là do ngu si mà ra. Việc này trong kiền-độ Câu-diệm-di có nói rõ.

Phá kiến là như Đề-bà-đạt-đa phá Tăng, đó gọi là phá kiến. Trong kiền-độ phá Tăng có nói rõ việc

này.

Như trên đã nói thì có mười tám loại phá.

Khi ấy, có Tỳ-kheo an cư một mình, chợt nghe có một Tỳ-kheo sắp làm việc phá Tăng liền phân vân: "Nếu đến can ngăn thì sợ phá an cư, nếu không đến thì sợ pháp ác được lưu hành". Nghe vậy, Phật liền bảo Tỳ-kheo ấy:

- Nếu vì pháp sự thì việc an cư không bị phá. Tỳ-kheo-ni cũng như vậy, nếu vì pháp thì việc an cư không bị phá.

Lý do can gián là vì sợ người kia bị đọa địa ngục chịu quả báo nên can gián với lòng từ.

Lại có Tỳ-kheo nghe ở nơi ấy đã phá Tăng, định đến làm hòa hợp trở lại nhưng sợ mất an cư nên trong lòng phân vân. Phật biết việc ấy liền bảo:

- Nếu vì làm hòa hợp việc phá Tăng thì không mất an cư. Tỳ-kheo-ni cũng như vậy.

Kẻ phá Tăng dùng bốn lời sau đây để phá Tăng:

1- Pháp nói là chẳng phải pháp, chẳng phải pháp nói là pháp.

2- Chẳng phải Tỳ ni, nói Tỳ là ni; Tỳ ni, nói là chẳng phải Tỳ ni.

3- Chẳng phạm, nói là phạm; phạm, nói là chẳng phạm.

4- Nhẹ, nói là nặng; nặng, nói là nhẹ. Dùng bốn lời này để mê hoặc các Tỳ-kheo.

Người ấy có đồ chúng riêng ở trong tịnh xá, cho

đến mười tám loại pháp như bố-tát, yết-ma... đều làm riêng, không cùng làm với Tăng. Trong kinh Tỳ-kheo và kinh Tỳ-kheo-ni đã nói rõ. Đó gọi là phá.

Thế nào gọi là hòa hợp?

- Hòa hợp là giảng nói cho kẻ phá Tăng nghe: Pháp, nói là pháp; chẳng phải pháp, nói là chẳng phải pháp; phạm, nói là phạm; không phạm, nói là không phạm; Tỳ ni, nói là Tỳ ni; chẳng phải Tỳ-ni, nói là chẳng phải Tỳ ni; nặng, nói là nặng; nhe, nói là nhẹ; cho đến bố-tát, yết-ma đều cùng làm với Tăng, không được làm riêng. Đó gọi là hòa hợp.

Lại có năm loại hòa hợp:

1- Thấy pháp nên hòa hợp.

2- Chứng quả thứ nhất nên hòa hợp. 3- Hòa hợp bằng cách gởi dục.

4- Hòa hợp do lòng tin.

5- Hòa hợp bằng cách im lặng.

Năm pháp này có thể làm cho Tăng hòa hợp, cần phải biết rõ như vậy.

Tôn giả Ưu-ba-ly hỏi Phật:

- Làm cho sự phá Tăng được hòa hợp có những lợi ích gì? Đức Phật nói:

- Người làm cho sự phá Tăng được hòa hợp sẽ được sanh thiên, hưởng quả báo trong một kiếp.

Tỳ-kheo bạch Phật:

- Chúng Tăng tranh cãi nhau, chưa sám hối có

phải là hòa hợp không?

Đức Phật dạy:

- Không sám hối thì không gọi là hòa hợp. Sau khi đã sám hối như pháp mới gọi là hòa hợp.

-oOo-

KINH TỲ NI MẪU

QUYỂN 6

Tỳ-kheo nào định rời bỏ phòng để đi nơi khác thì trước hết phải quét dọn, sửa sang trong phòng cho sạch sẽ, xếp đồ nằm, để giường cách xa vách tường, đặt đồ nằm trên giường, loại tốt đặt ở dưới, loại xấu che bên trên. Hai loại đồ nằm phần trên đã nói rõ.

Khi đi phải bạch Hòa-thượng, A-xà-lê. Nếu các vị ấy cho phép thì nên đi, không cho phép thì hãy ở lại. Nếu đã quá mười tuổi hạ và có pháp sự cần làm để tạo lợi ích cho chúng sanh thì tuy Hòa thượng, A-xà-lê không cho phép mà tự đi, vẫn không có lỗi.

Khi đã đi ra khỏi chùa nên hướng về nơi định đến, lại phải xét xem bạn cùng đi có phải là người đồng hành tốt hay không, và có nên cùng đi với họ hay không?

Nếu là người trốn thuế, khi qua biên giới thì không nên cùng đi. Nếu là người trộm cướp thì không nên cùng đi.

Nếu là người tà kiến, không tin Tam bảo thì

không nên làm bạn cùng đi.

Những người như vậy rất nhiều, nay nói tóm gọn thành hai, ba hạng người.

Lại phải nên suy nghĩ: "Những người bạn ở cùng chùa này, trên đường đi nếu có ai mắc bệnh thì có thể chăm lo cho nhau không?". Nếu biết trước đó là bạn tốt thì hãy cùng đi. Nếu chưa biết nhau thì phải đợi người bạn mà mình đã biết rõ là bạn tốt.

Lại phải suy nghĩ: "Người bạn đồng hành này có chịu cùng làm những việc mình muốn làm không?"

Lại phải suy nghĩ: "Người ấy có thường giữ gìn oai nghi không? Người ấy không phải là người biếng nhác phải không? Đối với ta, người ấy có lợi hay có hại và có đáng tin hay không? Khi cùng đi với người ấy, ta sẽ khổ hay vui?".

Lại phải suy nghĩ: "Từ trước đến nay người ấy có bệnh hay không bệnh? Mạnh khỏe hay ốm yếu? Giữa đường người ấy có bỏ ta hay không?"

Việc lường xét khi lên đường như vậy, gọi là việc đi.

Khi Thượng tọa ở trong chùa ra đi thì trước hết phải sắp xếp lại phòng mình đã ở, sau đó phải dặn Tỳ-kheo trẻ tuổi dọn dẹp phòng ấy như khi mình còn ở. Kế đó, Thượng tọa lại phải dặn dò tất cả các pháp sự khác như bố-tát, thuyết giới, cho đến

những việc phân chia...

Sau khi đã dặn dò xong, Thượng tọa mới được ra khỏi chùa. Khi ra khỏi chùa, Thượng tọa ấy lại phải hỏi các Tỳ-kheo cùng đi: "Y, bát... cho đến tất cả các vật tùy thân, các ông có bỏ quên thứ gì không?"

Lại phải dạy dỗ các Tỳ-kheo: "Nay cùng đi với tôi, các vị phải ít nói và hộ trì các căn".

Dọc đường, nếu có thấy việc gì cũng đều phải làm cho họ hoan hỷ và phát sanh tâm thiện. Khi nghe Thượng tọa răn dạy, các vị Hạ tọa cùng đi đều phải quỳ xuống, chấp tay thưa: "Xin hoan hỷ thực hành theo lời ngài dạy".

Trên đường đi, Hạ tọa phải thường cung kính, ca ngợi Thượng tọa và đi theo Thượng tọa. Mỗi khi nghỉ ngơi và khởi hành trở lại, Thượng tọa đều phải quan sát xem có bỏ sót vật gì không. Nếu có bỏ quên thì bảo nhặt lấy.

Lại nữa, khi đi đường, Hạ tọa đi phía trước, Thượng tọa đi phía sau. Thượng tọa phải bảo các Hạ tọa tự thâu giữ tâm, chớ để tán loạn. Giữa đường, nếu Hạ tọa mắc bệnh, Thượng tọa phải nói pháp cho tâm thiện được liên tục. Dù gặp việc gấp hay hoạn nạn cũng không được bỏ đi.

Ở giữa đường, nếu Hạ tọa gặp nạn thì Thượng tọa phải giúp đỡ.

Các nạn đó là:

1- Nạn của cha mẹ.

2- Nạn của anh chị em.

3- Nạn của bà con.

4- Nạn quốc vương, đại thần.

5- Nạn trộm cướp.

6- Nạn thú dữ.

Thượng tọa phải đem hết sức lực để giúp Hạ tọa thoát nạn. Nếu tự mình không đủ sức thì phải đến xóm làng, quận huyện, thành ấp, nơi có tịnh xá, có Tỳ-kheo đức độ được mọi người kính trọng, cho đến phải gặp các Bà-la-môn, đàn-việt, đại thần có lòng tin Phật để nhờ họ giúp đỡ. Nếu được thoát nạn thì tốt. Nếu không thoát được thì phải đến gặp quốc vương để nhờ quốc vương giúp cho thoát nạn, chớ có để họ chịu khổ.

Tỳ-kheo nào vào xóm làng không đúng thời thì phải bạch Hòa thượng, A-xà-lê hoặc Thượng tọa rồi mới vào. Đó gọi là pháp vào xóm làng.

Tập hợp Tăng phi thời là trừ giờ ăn cơm, giờ ăn cháo, giờ uống nước trái cây, tập hợp vào tất cả những giờ làm pháp sự như pháp, như Tỳ-ni, như lời Phật dạy vào những lúc khác là tập hợp Tăng phi thời.

Nếu các Tỳ-kheo tập hợp phi thời, trong đó có Thượng tọa thì Thượng tọa phải hỏi các Đại đức: "Vì sao Tăng tập hợp phi thời? "Các Tỳ-kheo đáp: "Có những pháp sự như vậy cần phải làm, nên tập

hợp". Thượng tọa nên làm yết-ma hoặc bạch nhất, hoặc bạch nhị, hoặc bạch tứ. Đó gọi là pháp tập hợp phi thời do Thượng tọa hướng dẫn.

Lại có hai loại tập hợp:

1- Chúng Tăng nói kinh, bàn luận cả đêm.

2- Chúng Tăng ngồi im lặng thiền quán, tư duy.

Lại có pháp hội năm ngày làm một lần. Lúc nhóm họp có cả ba chúng: Thượng, Trung, Hạ tọa tập hợp. Sau khi đã hội họp, họ sửa sang y phục, ngồi ngay ngắn, yên tĩnh, cung kính lẫn nhau, có đủ oai nghi phép tắc, làm mọi người nhìn không biết chán, có thể làm phát sanh tâm thiện của người khác. Đó là pháp tụ họp năm ngày một lần.

Người nghe pháp phải chuyên chú lắng nghe pháp, không được để tâm rong ruổi theo việc khác. Nếu người thuyết pháp lỡ có sự sai sót lầm lẫn thì thính chúng phải tự ghi nhớ. Nếu không có sai sót lầm lẫn thì không được quở trách là nói nhiều mà nghĩa bị ngăn ngại. Đối với pháp và người nói pháp, ta cần phải cung kính như cung kính trời Đế-thích, không nên tự khinh và khinh Pháp sư. Đối với pháp do người có trí tuệ nói thì không được để tâm tán loạn mà phải chuyên chú lắng nghe, niệm niệm tiếp nhau, chớ để gián đoạn.

Lúc nghe pháp, trong tâm cần lập năm đức:

1- Pháp chưa từng nghe, nay mới được nghe.

2- Pháp đã từng nghe thì được thông suốt hơn.

3- Đoạn trừ tâm nghi ngờ của mình.

4- Làm sự hiểu biết của mình được đúng đắn.

5- Tăng trưởng tâm thanh tịnh.

Đó là năm đức bên trong. Việc này trong Tăng Nhất A-Hàm có nói rõ.

Nghe pháp có chín lợi ích:

1- Sanh lòng tin.

2- Nhờ tin nên tâm hoan hỷ.

3- Hoan hỷ, ưa thích.

4- Bỏ tham cầu lợi dưỡng, nghe pháp không còn phân vân.

5- Thành tựu được chánh kiến.

6- Dứt trừ vô minh, trí tuệ phát sanh.

7- Dứt trừ sự ràng buộc trong tâm.

8- Được pháp nhãn thanh tịnh đối với bốn Thánh đế

9- Quán thấy sự khổ, không, vô thường, vô ngã của năm ấm.

Sau khi quán thấy như vậy, trong tâm phấn khởi, lòng tin càng sâu, không thể hư hoại, được lìa phiền não, chứng đạo Niết-bàn, hưởng niềm vui giải thoát. Vì lý do đó cần hết lòng nghe pháp.

Nếu trong pháp hội có vị Thượng tọa thì trước tiên phải ngồi yên tĩnh trong chốc lát. Tĩnh tọa xong phải nói một thời pháp ngắn cho đại chúng nghe. Nói pháp xong phải quán sát xem trong

chúng này có ai có bảy khả năng không, Thượng tọa nên thỉnh người đó nói pháp cho đại chúng nghe.

Thượng tọa lại phải quán sát xem pháp mà Pháp sư này giảng về thứ lớp, nghĩa lý, biện tài, câu cú có bị đảo lộn trước sau không? Ý nghĩa có thích hợp không? Văn, nghĩa có được liên tục, không bị gián đoạn không? Biện tài có thông suốt không? Lời giảng có hợp với Tam tạng không?

Lại quán xem Pháp sư nói pháp có hợp với tâm của mọi người không? Nếu câu văn và nghĩa lý không hợp với Tam tạng, cho đến lời nói không rõ ràng thì không được chê trách. Thượng tọa phải bảo người nói pháp: "Hãy nói pháp gọn lại. Pháp sư ở trong chúng rất đông và đều muốn nói pháp".

Nếu câu văn, thứ lớp và nghĩa lý của Pháp sư đó hoàn hảo, cho đến biện tài thông suốt, hợp với Tam tạng, vừa ý với đại chúng, thì trước hết Thượng tọa phải cảm tạ Pháp sư và khen ngợi bằng lời tốt đẹp. Đại chúng cũng nên khen ngợi, tùy hỷ.

Nếu ở trong hội chúng có đàn-việt có lòng tin Tam bảo thì Thượng tọa phải giảng rộng lợi ích của việc nghe pháp, để làm cho tâm thiện của họ được tăng thêm và trở nên chắc chắn, không bị thối lui.

Nếu trong hội chúng có Tỳ-kheo muốn nói pháp cho bốn chúng thì không được nói trực tiếp mà trước hết phải thưa với người quản chúng, Tỳ-

kheo quản chúng sẽ nói lại với Thượng tọa, Thượng tọa không được tùy tiện cho nói pháp liền, mà phải quán sát xem sự hiểu biết và đức hạnh của người đó. Nếu xét thấy vị ấy có khả năng thì Thượng tọa phải thỉnh vị ấy thuyết pháp ở trước đại chúng. Nếu biết vị ấy không đủ tài năng thì im lặng để mặc vị ấy.

Nếu có ngoại đạo đến pháp hội định phá hoại chánh pháp thì Thượng tọa cần phải tranh luận qua lại để thu phục họ. Người có đức tánh chỉ dạy nghĩa lý như pháp, như Tỳ-ni, như Phật dạy mới gọi là Thượng tọa trong pháp hội.

Nếu người thuyết pháp là người giữ giới luật, giữ gìn thân - miệng

- ý, thực hành ba nghiệp lành, phụng sự Hòa thượng, A-xà-lê, phụng sự Thượng tọa như văn trên đã nói thì người này sẽ thành tựu pháp Bốn niệm xứ, rất sợ hãi đối với tội nhỏ.

Hãy khéo học pháp tùy thuận như vậy, phải làm cho người đối diện tin nhận giới hạnh mà ta nói. Khi thọ nhận pháp phải dùng tai nghe tiếng với tâm chuyên chú không tán loạn và thực hành như đã nghe. Đó gọi là thọ nhận.

Ta nói tuệ, hoặc nói định, hoặc nói Niết-bàn đều phải lắng nghe và thọ nhận. Phải khéo giữ gìn nhĩ căn, đừng để duyên theo âm thanh khác. Nếu ta nói điều gì thì phải hiểu rõ.

Lại nữa, Tỳ-kheo nào thuyết pháp thì trước hết phải tự thực hành hạnh ở nơi yên tĩnh, lại ca ngợi hạnh ở nơi yên tĩnh. Nếu ta nói về hạnh ở nơi yên tĩnh thì phải chú ý lắng nghe cho rõ và phải hiểu tất cả những điều ta giảng.

Thuyết pháp về khất thực cho đến chỉ dùng ba y, người nói phải tự thực hành, lại phải khen ngợi việc khất thực, cho đến chỉ dùng ba y, dạy người thực hành và dạy người khen ngợi việc ấy. Nếu ta có nói về khất thực, cho đến chỉ dùng ba y thì phải chuyên chú lắng nghe, ghi nhớ và phải hiểu rõ tất cả những điều ta đang nói.

Lại nữa, Tỳ-kheo thuyết pháp cần phải suy xét xem nên giảng pháp gì để đại chúng hiểu được. Nếu chúng ấy thích hợp với việc nghe pháp sâu xa thì hãy giảng cho họ pháp sâu xa. Nếu họ cần nghe pháp đơn giản thì giảng cho họ nghe pháp đơn giản. Nếu không làm lợi ích cho người nghe thì gọi là giảng dở.

Thế nào là không làm lợi ích cho người nghe? - Đó là giảng pháp đơn giản cho người thích nghe pháp sâu xa, làm họ không muốn nghe, không muốn tìm hiểu.

Thế nào là pháp sâu xa? - Đó là việc luận bàn về trì Giới, về Định, về Tuệ; luận bàn về Giải thoát, Giải thoát tri kiến; luận bàn về mười hai nhân duyên cho đến Niết-bàn. Đó gọi là pháp sâu xa.

Người nào cần nghe pháp sâu xa thì hãy giảng cho họ nghe pháp như vậy. Họ hoan hỷ lắng nghe, suy nghĩ, ghi nhớ và hiểu rõ nên gọi là lợi ích.

Người nào muốn nghe pháp đơn giản thì hãy nói pháp đơn giản cho họ nghe. Thế nào là pháp đơn giản? - Đó là luận về trì giới, luận về bố thí, luận về sanh Thiên. Nếu chúng thích pháp đơn giản mà nói cho họ nghe pháp sâu xa thì họ không thích nghe, không muốn ghi nhớ, tìm hiểu và không được lợi ích. Đó là giảng dở.

Người cần nghe pháp đơn giản thì giảng cho họ nghe pháp đơn giản để họ được lợi ích. Đó gọi là khéo thuyết giảng.

Lại nữa, Tỳ-kheo thuyết pháp phải biết ý nghĩa, câu văn, âm thanh nam nữ; lại có thể nói pháp bằng phương tiện khéo léo, giảng theo sự hiểu biết của họ, làm cho họ hiểu rõ; lại phải biết rõ nghĩa lý của câu văn, sắp xếp theo thứ lớp, không để cho gián đoạn.

Người nào khéo thuyết giảng thì ngay cả pháp nhỏ nhất cũng có thể làm cho người nghe chú ý đến và thực hành rốt ráo. Rốt ráo có hai nghĩa:

- Một là nói pháp rốt ráo, đó gọi là rốt ráo.

- Hai là pháp được nói hết sức đơn giản, đó cũng gọi là rốt ráo. Lại nữa, theo ý nghĩa của tên người thì có hai loại sau cùng:

- Một là như Tu-bạt-đà-la đắc đạo sau cùng, đó

gọi là sau cùng.

- Hai là như Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni đắc quả A-la-hán với báo thân này, thì thân này gọi là thân sau cùng.

Lại nữa, khi muốn thuyết pháp, người thuyết pháp phải quan sát trước xem có đủ bốn chúng: Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di không? Nếu có Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni thì phải giảng về trì Giới, Định, Tuệ, Niết-bàn. Nếu có Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di thì phải giảng về trì giới, bố thí, sanh thiên, cho đến pháp thanh tịnh.

Lại nữa, người nào nói pháp thì phải trừ bỏ tâm tham và lập các tâm, như: tâm không đắm nhiễm, tâm không độc ác, tâm không ngu si, tâm không xem thường mình, tâm không xem thường đại chúng, tâm từ bi, tâm hỷ xả, tâm lợi ích, tâm kham nhẫn, tâm bất động, tâm không mê hoặc... Phải lập những tâm như vậy mới thuyết pháp.

Lại nữa, người thuyết pháp không được do nhơn duyên khác mà nói pháp, mà chỉ vì nói pháp mà thôi, bởi vì pháp rất quý trọng và khó được nghe; pháp này là châu báu, là thuốc thang, có thể làm lợi ích cho mọi người; vì thế cần phải nói pháp.

Người nói pháp cần phải có tâm từ, tâm bi. Khi nói pháp cho người khác nghe, cho đến một bài kệ bốn câu cũng phải làm cho người nghe hiểu một cách đúng đắn, giúp họ được an lạc, lợi ích trong

thời gian dài.

Người thuyết pháp phải nghĩ: "Cần dùng câu văn có thứ lớp và đầy đủ ý nghĩa để giúp người nghe hiểu biết một cách bình đẳng".

Lại nữa, Tỳ-kheo thuyết pháp không được do thấy lợi dưỡng nên sanh tâm tham mà thuyết pháp cho người; không được thuyết pháp với tâm sợ hãi. Vì sao? - Nếu nói pháp với tâm sợ hãi thì thân thể mệt nhọc, chậm lụt, lời văn không đúng thứ lớp, âm thanh không rõ ràng, pháp được nói ra có ý nghĩa không hay và rất khó hiểu.

Nếu nói pháp với tâm thanh thản, yên vui thì cho đến nghĩa lý cũng đều rõ ràng.

Lại nữa, Tỳ-kheo thuyết pháp cần phải nói pháp theo thứ lớp, lại phải nói cho mọi người nghe về pháp nhàm chán, pháp xa lìa, giúp cho người nghe được hoan hỷ, mong cầu giải thoát, sớm được Niết-bàn.

Tỳ-kheo thuyết pháp phải thường suy nghĩ, quán sát sự khổ, không, vô thường, vô ngã, bất tịnh của thân này một cách liên tục. Vì sao? - Để được mười hai niệm thành Thánh pháp. Mười hai niệm là:

1- Niệm thành tựu thân mình.

2- Niệm thành tựu người khác.

3- Niệm nguyện được thân người.

4- Niệm sanh vào dòng họ cao quý.

5- Niệm mong có lòng tin đối với pháp Phật.

6- Nguyện dù sanh đến đâu cũng được chứng ngộ pháp mà không cần phải nỗ lực.

7- Nguyện dù sanh đến đâu cũng đầy đủ các căn.

8- Nguyện gặp Phật Thế Tôn xuất hiện ở đời.

9- Nguyện đời đời thường được nói chánh pháp.

10- Nguyện pháp mình nói thường được tồn tại lâu dài.

11- Nguyện pháp tồn tại lâu dài và được tu hành theo.

12- Nguyện thường có tâm thương xót các chúng sanh.

Có đầy đủ mười hai niệm này thì chắc chắn được Thánh pháp. Đó chính là nhân duyên thuyết pháp. Nhân duyên đó bắt đầu từ pháp khó được nghe, cho đến quán thân không ngừng, người nói pháp và pháp được nói.

Nếu trong chúng thuyết pháp có Thượng tọa thì Thượng tọa phải xem xét bài thuyết pháp có hợp với lòng người không. Nếu không hợp, thì Thượng tọa phải bảo với người thuyết pháp: "Trưởng lão không nên giảng như vậy". Vì sao? - Có năm việc gây trở ngại cho chánh pháp, làm chánh pháp không được tồn tại lâu dài và bị ẩn mất. Năm việc là:

1- Kinh được tụng ra không đầy đủ. Pháp được tu học không được rốt ráo. Văn dạy cho đệ tử không được đầy đủ. Lời thầy dạy cho đệ tử không được rõ ràng và không toát hết ý nghĩa.

2- Người giảng dạy thông suốt Tam tạng, hiểu đầy đủ ý nghĩa, có khả năng giảng nói rõ ràng, nhưng không chịu giảng dạy cho bốn chúng đệ tử thì sau khi vị ấy viên tịch, pháp cũng sẽ diệt theo.

3- Vị Thượng tọa đứng đầu chúng không tu ba nghiệp, thích làm việc thế tục, tạo nghiệp sanh tử, đồ chúng theo vị ấy học cũng không tu ba nghiệp mà chỉ thích làm việc thế tục. Đồ chúng như vậy có thể tiêu diệt chánh pháp.

4- Có Tỳ-kheo tánh tình ngang trái, ưa sân hận, không nghe theo lời nói của người khác, nghe điều thiện hay điều ác đều sân hận, lại xa lánh các Tỳ-kheo có nhiều hiểu biết được tôn trọng trong cõi nước, không qua lại với vị ấy. Đó là nguồn gốc làm cho chánh pháp bị tiêu diệt.

5- Có Tỳ-kheo ưa thích đấu tranh, kết bè, kết đảng, tranh nhau quyền thế và lợi dưỡng.

Năm việc như vậy làm cho chánh pháp mau bị tiêu diệt.

Có người thuyết pháp ngôn ngữ rõ ràng, âm thanh chính xác, đầy đủ lời văn và ý nghĩa, lại phù hợp với lòng người, người nào thuyết pháp như vậy thì tất cả đại chúng đều nên khen ngợi và tùy hỷ.

Lại có năm việc có thể làm cho chánh pháp không bị mai một:

1- Kinh được tụng đọc có đầy đủ câu cú và được sắp theo thứ lớp trước sau, người tụng có thể thông suốt hết nghĩa lý của kinh và dạy lại cho đồ chúng đệ tử để họ hiểu biết như mình. Người như vậy thì có thể làm cho Phật pháp tồn tại lâu dài ở đời.

2- Hiểu rõ đầy đủ ý nghĩa lời văn trong Tam tạng. Lại có thể giảng dạy cho bốn bộ chúng theo sự hiểu biết của mình. Người như vậy thì tuy diệt độ nhưng vẫn làm cho chánh pháp ở đời sau được nối tiếp, không bị chấm dứt. Người này có thể làm cho chánh pháp không bị mai một.

3- Trong chúng có vị Thượng tọa đại đức, được bốn bộ chúng coi trọng, vị ấy siêng năng tu tập ba nghiệp, xả bỏ việc thế tục nhiều đời, chúng đệ tử của vị ấy cũng đều như vậy. Việc này cũng làm cho chánh pháp tồn tại lâu dài.

4- Nếu có Tỳ-kheo tánh tình hòa nhã, không nói ngang ngược, nghe điều thiện thì làm theo, nghe điều ác thì tránh xa. Nếu được bậc tài cao, đức trọng dạy bảo thì tu hành theo. Tỳ-kheo như vậy cũng có thể làm cho Phật pháp tồn tại lâu dài.

5- Tỳ-kheo hòa thuận nhau, không tranh giành quyền thế, lợi dưỡng, không kết bè kết đảng, cạnh tranh phải trái.

Năm việc như vậy có thể làm cho chánh pháp lưu truyền không dứt. Đó gọi là bậc Thượng tọa trong việc thuyết pháp.

Lúc ấy, ở trên lầu, nhìn thấy các cư sĩ dẫn nhau đi, vua Bình Sa hỏi người bên cạnh:

- Những người kia định đi đâu vậy? Các bề tôi đáp:

- Họ đi nghe ngoại đạo thuyết pháp.

Vua liền suy nghĩ: "Hai bên đều có thuyết pháp. Tại sao họ không đến chỗ Phật nghe pháp?"

Bấy giờ, Phật ở thành Xá-Vệ, vua liền đến chỗ Phật đảnh lễ sát chân rồi ngồi lui qua một bên, bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Hàng ngày ngoại đạo thuyết pháp, các cư sĩ bạch y dọn rất nhiều đồ cúng dường, đệ tử xin Thế Tôn vào sáu ngày trai hàng tháng tập hợp các Sa-môn để giảng nói, bàn luận; đệ tử sẽ làm các loại thức ăn để cúng dường Phật và Tăng, đồng thời cũng được nghe pháp. Ngoại đạo tự nói pháp mình là chơn chánh, nếu Phật không nói pháp thì người đời không biết chánh pháp, đều đi vào đường tà.

Do nhơn duyên này, Như Lai liền tập hợp các Tỳ-kheo. Sau khi đã tập hợp, các Tỳ-kheo ngồi yên lặng, các đàn-việt cũng đều tập hợp đến. Vì muốn nghe pháp nên họ nói với các Tỳ-kheo. Nghe vậy, các Tỳ-kheo bạch với Thế Tôn, Phật bảo các Tỳ-

kheo:

- Cho phép các vị nói pháp.

Tuy Phật đã cho phép nhưng người nói pháp không biết phải nói những pháp gì, nên các Tỳ-kheo lại hỏi Thế Tôn, Phật nói:

- Có thể tùy ý nói từ Khế Kinh cho đến Luận nghị.

Sau khi Phật đã cho phép nói mười hai bộ kinh, các Tỳ-kheo định giảng nói nhưng lại phân vân: "Nếu nói theo thứ lớp thì chúng đông, nghe nhiều, e rằng họ sẽ thấy mệt nhọc, chán nản. Nếu chọn những đoạn kinh chỉ thẳng ý nghĩa thì không biết có được không?". Họ liền đem việc ấy bạch đầy đủ với Phật, Phật liền cho phép các Tỳ-kheo trích dẫn những đoạn kinh hay, chỉ thẳng ý nghĩa.

Khi Phật đã cho phép thuyết pháp, có hai Tỳ-kheo cùng ngồi chung một chỗ, cùng nói một pháp. Nghe nói việc ấy, Như Lai không cho phép.

Lúc ấy, trong hội chúng có một Tỳ-kheo tụng kinh bằng giọng ca rất lớn, ở chỗ cách Phật không xa. Phật nghe được liền chế giới:

- Không được dùng âm thanh ấy để tụng kinh. Tụng như thế sẽ có năm lỗi như đã nói ở phần trên.

Dùng tiếng ca của ngoại đạo để thuyết pháp lại có năm lỗi:

1- Không thể tự giữ được mình.

2- Không thỏa ý người nghe.

3- Chư thiên không vui.

4- Ngôn ngữ không chính xác, khó hiểu.

5- Lời không khéo nên nghĩa khó hiểu. Đó là năm lỗi của việc trên.

Khi ấy vua Bình Sa hết sức tin tưởng Tam bảo. Vị ấy cung cấp cho Phật và chúng Tăng tất cả mọi vật dụng cho đến ao tắm cũng vậy.

Vào sáng sớm, vua Bình Sa cùng các bề tôi đến ao định tắm rửa, chợt nghe trong ao vang lên tiếng tụng kinh với âm thanh rất cao. Vua liền hỏi người bên cạnh:

- Đó là ai vậy?

Người hầu tâu với vua:

- Đó là nhóm sáu Tỳ-kheo.

Vua liền bảo những người đi theo dừng bước, không được tiến tới vì sợ làm kinh động Sa-môn. Vua đứng chờ thật lâu nhưng các Tỳ-kheo vẫn chưa tắm xong. Vua không tắm được, liền quay xe về cung. Việc ấy dần dần đến tai Thế Tôn, Ngài liền dạy các Tỳ-kheo:

- Từ nay trở đi, nửa tháng các Tỳ-kheo mới tắm một lần, và khi tắm không được nói lớn tiếng.

Đó gọi là pháp nói năng.

Lúc này các Tỳ-kheo tập hợp lại một chỗ, muốn chánh niệm tư duy, không thích nói chuyện. Biết được ý nghĩ của các Tỳ-kheo, Phật liền bảo:

- Cho phép các vị im lặng, hoặc chánh niệm tư

duy, hoặc im lặng kinh hành, không nói chuyện, hoặc chú tâm suy nghĩ về nghĩa lý của kinh điển. Đó gọi là pháp không nói.

Pháp nuôi đồ chúng là phải dùng hai việc để dạy dỗ, bảo hộ đồ chúng:

- Một là bảo hộ bằng pháp.

- Hai là bảo hộ bằng y phục và thực phẩm, tùy theo khả năng mà thu nhận đồ chúng nhiều hay ít.

Tỳ-kheo nuôi dưỡng đồ chúng phải như chủ nhà khéo léo dạy dỗ quyến thuộc, đừng để họ mong cầu nhiều. Hãy bảo họ ngồi thiền, tụng kinh, tu phước. Dạy họ làm mọi cách để tu dưỡng ba nghiệp sau:

- Thứ nhất là dạy thường mong cầu pháp.

- Thứ hai là dạy chớ xả bỏ pháp.

- Thứ ba là dạy siêng năng tìm cách tu học.

Lại phải quán sát đồ chúng của mình xem họ có không thích nói nhiều hay không? Có tham đắm việc nói nhiều hay không? Có siêng năng tạo phương tiện để nói nhiều hay không? Có không thích ngủ nhiều hay không? Có không tham đắm ngủ nghỉ hay không? Có tìm cơ hội để ngủ nghỉ hay không?

Lại quán sát đồ chúng xem họ có không ưa thích cuộc sống tại gia hay không? Có tham đắm cuộc sống tại gia hay không? Có cố gắng tìm cách tạo cuộc sống tại gia hay không?

Lại quán sát đồ chúng xem họ có thích tụ tập vui chơi, đùa giỡn hay không? Có tham đắm việc đùa giỡn không? Có tìm cách tổ chức vui đùa không?

Lại phải quán sát xem trong số đồ chúng, ai thực hành đúng pháp, ai thực hành không đúng pháp. Nếu ai thực hành đúng pháp thì nên cho người ấy thêm y phục, thực phẩm và dạy thêm Phật pháp. Nếu ai không thực hành đúng pháp thì hãy đuổi đi. Về sau, nếu người ấy có tâm hối cải thì cho nhập chúng lại, cung cấp cho y phục, thực phẩm và dạy Phật pháp cho họ. Đó là pháp nuôi dưỡng đồ chúng.

Pháp vào đại chúng của Tỳ-kheo đứng đầu chúng là: phải kiểm tra lại tướng mạo, sửa lại y phục, giữ thân ngay ngắn, nhìn thẳng, nói năng khiêm tốn, hạ mình, cung kính người đối diện, oai nghi đỉnh đạc, các căn tịch tĩnh làm người nhìn không chán. Khi vào chúng Tăng cần phải tu tập đức hạnh như vậy.

Chúng gồm có bốn chúng, trong đó có chúng như pháp, có chúng không như pháp và chúng của riêng mình.

Khi vào đại chúng, phải dạy đồ chúng của mình thực hành theo như mình. Như vậy gọi là pháp nhập vào đại chúng.

Pháp làm Tỳ-kheo đứng đầu chúng là phải quán

sát xem chúng đó thích ngồi thiền hay kinh hành, hoặc im lặng tư duy, hoặc nói chuyện qua lại, hoặc bàn luận nghĩa kinh; phải quán sát xem họ thích những pháp gì. Nếu họ thích bàn luận thì tùy theo họ đã học tập kinh gì hãy cùng họ bàn luận kinh ấy, đừng nên trái ngược.. Đó gọi là pháp đứng đầu chúng.

Vị Thượng tọa ở trong chúng phải quán sát những người hiện có mặt xem họ thích pháp gì, hoặc là thích nói về bố thí, hoặc thích nói về trì giới, hoặc thích nói về sanh Thiên, hoặc thích nói về Niết-bàn,... tùy theo mọi người thích nói về pháp gì thì hãy nói cho họ nghe pháp ấy.

Lại phải quán sát xem đại chúng thích những pháp gì trong các pháp: Không, Vô tướng, Vô nguyện và tùy theo họ thích hợp pháp gì mà nói pháp ấy cho họ nghe. Đó gọi là pháp Thượng tọa nói pháp trong chúng.

Bấy giờ, ở trong tịnh thất, Thế Tôn tư duy về việc sẽ chế giới cho Tỳ-kheo. Lý do chế giới như văn trên đã nói.

Năm cách nói giới cũng đã nói ở trên.

Tỳ-kheo đến năm hạ phải tụng giới cho thông suốt. Lý do Tỳ- kheo nói giới đã nói rõ ở văn trên.

Cách mà một người bố-tát, hai người, ba người bố-tát cũng đã nói ở văn trên.

Các việc làm khi bố-tát đều gọi là yết-ma, cũng

đã nói ở trên. Pháp thọ an cư cũng đã nói ở trên.

Pháp an cư là Tỳ-kheo khách phải đến nói với Tỳ-kheo cựu trú trước. Nếu có nạn duyên thì không được an cư, phải đến nơi khác để xin an cư, không được gắng gượng ở lại. Nếu chỗ an cư tốt, không có đàn- việt nào có thể nói thì phải tâm niệm an cư.

Nơi kiết hạ an cư, hoặc ở tịnh xá, hoặc tại A-lan-nhã, hoặc nơi gốc cây, Tỳ-kheo phải đến đó trước để xem xét xem nơi đó có đồ nằm không? Nơi đó không có âm thanh gây phiền phức không? Không có các nạn như: sư tử, hổ, sói, giặc cướp, muỗi, trùng, nước lũ... hay không? Nơi đó có thể an cư yên ổn hết mùa hạ được không? Nơi đó có hang đá, bờ rào đá hay không? Nếu có thì phải dọn dẹp, mang bỏ tất cả cỏ, gỗ ở trong đó đi, lại phải sửa sang hang đá đó. Cần phải biết rõ như vậy.

Khi an cư vào mùa hạ, Tỳ-kheo phải suy nghĩ: "An cư ở đây đồ ăn uống có được như ý không? Khi bệnh đau có thể kiếm được thuốc thang tùy theo bệnh không? Lại phải quan sát xem người cùng ở có phải là người cộng sự tốt không? Người cùng ở có đáng tin hay không? Ở chung với người ấy có thể yên ổn hành đạo hay không? Người ấy có gây trở ngại cho mình khi cùng đi, đứng, nằm, ngồi hay không? Khi mình bệnh họ có bỏ mặc mà đi không?..." Sau khi lường xét các việc như vậy rồi mới an cư.

Lại quán sát đại chúng xem trong khi kiết hạ an cư trong chúng này có ai gây sự tranh cãi không? Có sanh tâm ác, nói lời ác với mình? Có làm trở ngại cho mình không?

Lại phải suy nghĩ: "Như đức Thế Tôn nói: an cư mùa hạ phải dựa vào giới luật, không biết trong chúng này có người biết pháp, hiểu Tỳ- ni, hiểu Luận tạng hay không? Đừng để trong khi ta an cư mùa hạ, nếu có phạm điều gì mà muốn diệt trừ tội lỗi thì không biết nhờ ai. Lại như Thế Tôn nói: người ngu si, không hiểu biết thì suốt đời không được lìa y chỉ".

Lại phải suy nghĩ: "Trong chúng này có vị Tăng nào thường dạy dỗ đồ chúng giống như cha mẹ dạy dỗ con cái không? Có vị nào danh đức cao vời, được cả đời lẫn đạo kính trọng không? Nếu ta phạm tội sẽ đến gặp vị ấy để cầu sám hối với tâm hổ thẹn. Vì thương xót, Thượng tọa ấy sẽ thường xuyên dạy dỗ để ta không buông lung. Như Thế Tôn nói: việc phá Tăng là tội ác lớn, cũng như chất cứng, chất nhám, chất đắng, chất cay... thì không có gì vui thích. Trong chúng ở trụ xứ này có chắc là không có người gây sự tranh cãi và không làm phát sanh việc phá Tăng trong khi an cư vào mùa hạ hay không, và họ có gây trở ngại cho ta hay không?".

Sau khi lường xét như vậy, thấy không có gì trở ngại mới thọ an cư. Đó gọi là pháp lường xét khi

muốn thọ an cư.

Pháp thọ an cư của các Tỳ-kheo là: Trước hết phải thọ pháp an cư, sau đó thọ phòng xá, phu cụ. Cần phải tu bổ, sửa sang trong phòng và phải sắp xếp giường ghế.

Trong khi an cư mùa hạ, nếu không có lý do thì không được đi nơi khác. Nếu có nhân duyên hoặc vì Phật, vì Pháp, vì Tăng, vì bệnh thì nên thọ pháp ra khỏi cương giới bảy ngày rồi trở lại bên trong cương giới ấy để an cư. Nếu vì đồ ăn uống và lợi dưỡng thì không được ra bên ngoài cương giới. Nếu vì bát, vì y, áo, vì thuốc, vì kim, vì tấm thảm thì được phép ra khỏi cương giới trong bảy ngày.

Khi đó, vương tử Bát Trụ xuất gia trong Phật pháp. Vua cha tổ chức buổi lễ lớn cúng dường tháp, liền đưa thư gọi con đến cúng dường tháp. Vì đang an cư mùa hạ, vị ấy không được phép đi, liền đem việc ấy bạch rõ với Phật. Phật bảo:

- Vì tháp, các Tỳ-kheo được phép thọ pháp bảy ngày trong khi an cư mùa hạ. Đủ bảy ngày thì không mắc lỗi. Nếu bảy ngày thêm một đêm mà không về lại nơi an cư thì pháp an cư mùa hạ của Tỳ-kheo bị mất. Y, bát, cho đến cây kim, tấm thảm... cần phải tìm cách có được trước khi an cư để điều chưa hiểu phải làm cho hiểu, pháp chưa đắc phải đắc, chưa chứng phải chứng. Đó gọi là thọ pháp an cư trong mùa hạ.

Vị Thượng tọa trong chúng an cư cần phải hỏi ranh giới của đại giới, lại phải hỏi vị trí mất y và không mất y, vị trí tịnh xứ, vị trí bố-tát, thuyết giới, thuyết pháp. Ngoài ra, vị Thượng tọa phải làm các việc như: cử người thuyết pháp, chú nguyện, sai người làm việc, an ủi người làm việc, cử người đi phát thẻ, sai bảo tịnh nhân của Tăng, bạch nhị yết-ma khi các Tỳ-kheo ra bên ngoài đại giới trong bảy ngày, mười lăm ngày, cho đến một tháng; dạy dỗ Tỳ-kheo trẻ tuổi, tự mình dạy và khuyến khích người khác dạy... Đó là những việc mà vị Thượng tọa ở nơi an cư mùa hạ phải làm.

Vị ấy lại phải đi khắp các phòng để xem ai sử dụng đồ nằm đúng pháp, ai sử dụng không đúng pháp. Nếu ai sử dụng đúng pháp thì chỉ dạy điều lợi ích và khen ngợi việc làm của họ. Nếu gặp người sử dụng không đúng pháp thì phải nhắc nhở, khuyên răn họ và nói: "Trưởng lão cần sử dụng đúng pháp, bởi vì sử dụng không đúng pháp có năm lỗi".

Theo giới mà Như Lai chế thì cần phải nhớ nghĩ việc này: Vào giờ ăn chính, giờ ăn cháo và giờ uống nước trái cây, vị Thượng tọa ở trong chúng an cư cần phải thông báo "giờ này đã qua, giờ khác đã đến...".

Nếu vị Thượng tọa ở trong chúng làm các việc làm như vậy thì được gọi là cha mẹ của chúng Tăng, cũng gọi là thầy của Tăng. Đó là pháp làm

Thượng tọa trong chúng an cư.

Vào ngày tự tứ, Tỳ-kheo an cư được làm một việc, đó là khi tự tứ được nói ra các tội mà mình thấy, nghe, nghi. Sau khi tự tứ thì phải làm bốn việc:

1- Giải đại giới

2- Kết lại đại giới.

(Có hai lý do giải cương giới: Một là nước lũ cuốn trôi cột mốc, không còn biết vị trí; hai là bị nạn giặc cướp nên các Tỳ-kheo đều ra bên ngoài cương giới. Do hai lý do này nên phải giải giới và phải kiết giới trở lại).

3- Thọ y công đức.

4- Thọ nhận phu cụ sau khi an cư xong. Đó là những việc phải làm sau khi tự tứ.

Chúng gồm có bốn chúng là: Chúng Tỳ-kheo, chúng Tỳ-kheo-ni, chúng Ưu-bà-tắc, chúng Ưu-bà-di.

Lại có bốn hạng chúng Tăng:

1- Tăng phàm phu.

2- Tăng Thánh nhân.

3- Tăng biết hổ thẹn.

4- Tăng không hổ thẹn.

Tỳ-kheo Tăng là: Một, hai, ba vị thì không thành Tăng. Bốn vị mới thành tăng, cho đến hai mươi vị cũng thành Tăng.

Tăng bốn người thì được làm yết-ma bạch nhất,

bạch nhị, không được tự tứ, không được truyền Cụ túc, không được làm yết-ma trừ tội cho Tỳ-kheo. Trừ ba loại yết-ma này, tất cả các pháp sự khác đều được làm.

Tăng năm người được tự tứ, bố-tát, được truyền giới Cụ túc ở vùng biên địa có luật sư, ở đô thị trung tâm thì không được. Không được làm yết-ma trừ tội cả ở đô thị trung tâm lẫn biên địa.

Tăng hai mươi người được làm tất cả các pháp sự.

Tăng mười người được làm tất cả các pháp sự, trừ yết-ma xuất tội.

Pháp sự cần bốn người làm mà thiếu một người thì pháp sự không thành và là làm pháp sự phi pháp.

Pháp sự cần năm người làm mà thiếu một người thì pháp sự không thành và được gọi là làm pháp sự phi pháp.

Pháp sự cần mười người làm mà thiếu một người thì pháp sự không thành và được gọi là pháp sự phi pháp.

Pháp sự cần hai mươi người làm mà thiếu một người thì pháp sự không thành và được gọi là pháp sự phi pháp.

Đó gọi là Tăng sự.

Pháp gia nhập chúng Tăng là: từ việc thu thúc oai nghi cho đến làm cho người phát sanh tâm thiện

đã được nói rõ trong phần trên.

Pháp dụng tâm khi gia nhập chúng Tăng là phải như cây chổi quét khắp trên đất, không thấy việc phải trái và khởi tâm từ đều khắp. Phải gia nhập chúng Tăng với tâm như vậy. Đó gọi là pháp gia nhập Tăng.

Pháp ngồi khi gia nhập Tăng: Khi gia nhập Tăng phải cung kính Thượng tọa, tự biết nơi ngồi, không được chiếm chỗ quá rộng, hãy chọn chỗ ngồi.

Nếu thấy trong Tăng chúng có người làm việc phi pháp, định can gián nhưng sợ Tăng không nghe lời mình thì hãy ghi nhớ và ngồi im lặng.

Khi gia nhập chúng Tăng, Tỳ-kheo phải lường xét xem các pháp sự mà chúng Tăng làm là đúng pháp hay không đúng pháp, tương ưng hay không tương ưng với Tỳ-ni. Nếu tương ưng thì tốt. Nếu không tương ưng, lại có người đồng tâm thực hành Tỳ-ni như pháp thì hãy cùng họ can gián. Nếu không thì hãy ngồi yên lặng. Đó gọi là việc gia nhập Tăng.

Khi Tăng tập hợp, vị Thượng tọa trong chúng phải quán sát Trung tọa và Hạ tọa xem oai nghi ngồi đứng của họ có như pháp không, có kín đáo không? Nếu có người ngồi không như pháp hoặc kín đáo thì Thượng tọa phải khảy móng tay cho Trung tọa và Hạ tọa biết. Nếu họ vẫn không biết

thì phải sai người đến nói với họ. Các việc trong Tăng chúng, Thượng tọa đều phải sắp đặt lo liệu.

Khi ngồi, Tỳ-kheo Trung tọa phải quán sát Thượng tọa và Hạ tọa xem họ ngồi có như pháp không? Y phục có che hết thân thể không? Nếu có người không như pháp thì phải khảy móng tay cho họ biết. Nếu họ vẫn không biết thì phải bảo người biết pháp đến nói: "Thượng tọa hãy tự biết thời". Đối với Hạ tọa thì nói: "Trưởng lão hãy tự biết thời".

Phải cúng dường cung kính, tôn trọng, khen ngợi Thượng tọa. Đó là pháp của Trung tọa.

Pháp của Hạ tọa khi ngồi ở trong chúng là: Sau khi chúng đã ngồi yên, Hạ tọa phải quan sát Thượng tọa và Trung tọa xem cách ngồi và y phục có như pháp không? Nếu không như pháp thì phải khảy móng tay cho họ biết. Nếu họ vẫn không biết thì phải sai người biết pháp đến nói: "Đại đức hãy tự biết thời".

Hạ tọa phải cúng dường, cung kính, tôn trọng, khen ngợi Thượng tọa và Trung tọa ở trong chúng Tăng, Hạ tọa phải lấy nước rưới lên đất và quét cho sạch; phải đốt lửa trong phòng tắm của chúng Tăng, phải làm tất cả mọi việc mà Phật dạy Hạ tọa phải làm ở trong Tăng. Đó là pháp của Hạ tọa.

Từ không có tuổi hạ đến chín tuổi hạ gọi là Hạ tọa. Từ mười đến mười chín tuổi hạ gọi là Trung

tọa.

Từ hai mươi đến bốn mươi chín tuổi hạ gọi là Thượng tọa.

Quá năm mươi tuổi hạ trở lên, được quốc vương, trưởng giả và người xuất gia quý trọng, gọi là Trưởng lão kỳ cựu.

Phải học tất cả những việc mà Tăng thực hành, phải học cách giữ giới thanh tịnh. Người giữ giới thanh tịnh là người có thể thọ trì tất cả các giới mà Phật chế, không vi phạm một giới nhỏ, vì thế được gọi là giữ giới thanh tịnh.

Giới tâm chính là giới thiền. Do giữ tâm không tán loạn, hợp nhất với định nên gọi là đắc được tâm giới.

Giới tịnh tuệ là: giữ gìn trí tuệ không cho tán loạn, thấy được bốn đế gọi là giới Tịnh tuệ.

Tất cả mọi người nếu có lòng tin trì giới thì phải suy nghĩ như vầy: "Nếu phạm giới nhỏ thì phải lo sợ như phạm giới trọng không". Người trì giới như vậy thì phạm hạnh thanh tịnh, giới Ba-la-đề-mộc-xoa mà họ thọ trì cũng thanh tịnh.

Mọi người phải tu thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp cho thành tựu hạnh lành, cho đến có thể phòng hộ thân-miệng-ý không làm mười điều ác. Đó gọi là pháp mà mọi người phải làm.

Bấy giờ, đức Thế Tôn ở Tỳ-xá-ly, nhóm Ly-xa-tử dọn cơm thỉnh Tăng. Do có nhiều loại thức ăn

ngon nên chúng Tăng ăn quá no và đều bị mắc bệnh, không được an vui.

Thầy thuốc Kỳ-Bà khám bệnh xong, liền bảo: "Nếu có phòng tắm thì bệnh này sẽ khỏi". Vị ấy nói vậy là vì muốn dựng một nhà tắm ở tinh xá Kỳ-Hoàn. Tỳ-kheo đem việc ấy đến bạch Phật. Phật cho phép các Tỳ-kheo làm nhà tắm.

Cách làm nhà tắm: Nên đắp vách bằng bùn. Nếu không kiếm được đất thì có thể dùng gỗ để làm rồi lấy bùn đắp lên. Trong nhà tắm, dưới một bức vách dành để đốt lửa cho ấm. Dưới các bức vách khác thì đặt sàn để tắm rửa.

Phép vào nhà tắm để tắm rửa là: Tùy theo Thượng tọa, cần nóng thì đóng cửa, cần lạnh thì mở cửa. Hạ tọa không được làm trái ý Thượng tọa. Khi vào phòng tắm để tắm, Thượng tọa phải vào trước, chọn sàn tốt để tắm rửa.

Do nhóm sáu Tỳ-kheo mà Phật chế pháp vào nhà tắm để tắm rửa này.

Một lúc nọ, Tỳ-kheo cùng người thế tục vào phòng tắm để tắm.

Phật nghe được liền không cho phép và nói:

- Tỳ-kheo không được cùng bạch y tắm rửa trong phòng tắm cùng một lúc. Nếu là đàn việt có tín tâm thì được phép.

Sau đó các Tỳ-kheo lõa thân cùng vào phòng tắm để tắm, đều nhìn thấy nhau và đều hổ thẹn.

Việc ấy dần dần đến tai Thế Tôn. Phật nói:

- Từ nay trở đi, không được lõa thân khi cùng vào phòng tắm để tắm, cũng không được tắm cho nhau. Nếu một người có y, một người không có y, thì người có y được mang nước cho người không y và được tắm cho người ấy. Người không có y, không được rưới nước tắm cho người khác. Nếu phòng tắm ở cách xa nguồn nước thì cho phép đặt hồ nước ở trong phòng tắm, cũng được phép đào giếng.

Phép vào phòng tắm để tắm phải biết rõ như vậy.

Khi vào phòng tắm để tắm, nếu thấy phòng tắm quá nóng thì nên mở hé cửa để bớt nóng. Thượng tọa nên nói lý do của việc tắm rửa cho chúng Tăng đang ở trong nhà tắm nghe: "Việc tắm rửa không phải vì làm đẹp mà là để thân thể sạch sẽ".

Lại phải nói pháp nhàm chán thân, pháp điều phục tâm, làm phát sanh tâm từ bi, nói pháp làm họ được ít muốn, biết đủ.

Lại phải nói: "Việc tắm rửa này không vì lý do nào khác, chỉ vì muốn trừ bệnh gió, bệnh lạnh trong thân để được an ổn để hành đạo nên phải tắm.

Đó gọi là pháp mà Thượng tọa phải giảng về tác dụng của nhà tắm.

Pháp đệ tử cùng đi, đệ tử cùng ngủ, hầu hạ Hòa thượng, A-xà-lê và pháp Hòa thượng, A-xà-lê nuôi

đệ tử đều được nói rõ ở phần trên.

Pháp Sa-di là: Sa-di được phép nhổ cỏ, làm sạch đất, lấy đồ chà răng, hái hoa quả. Khi đã mang về, Sa-di phải bạch Hòa thượng. Hòa thượng, A-xà-lê nên nhận lấy để dùng.

Pháp Sa-di là phải biết hổ thẹn, phải khéo hầu hạ thầy, không nên biếng trễ, buông lung đối với pháp, cần phải giữ gìn cẩn thận thân, miệng, hạ thấp mình, cung kính người khác. Phải thích trì giới, chớ ham đùa giỡn, cũng không nên tự ỷ vào tài năng, sức khỏe, chớ có nóng nảy, phải biết hổ thẹn. Lại không nên nói lời rối loạn không có thứ lớp; nếu có nói thì phải nói hợp lý, đúng thứ lớp, phải thường tự biết pháp tịnh và bất tịnh, phải thường theo Hòa thượng, A-xà-lê để đọc tụng kinh pháp, không được làm trái tất cả mọi việc của Tăng. Cần biết rõ như vậy.

Pháp của Tỳ-kheo đi trước - khi đi cùng Tỳ-kheo bạn - là: người đi trước nên quay lại nhìn người đi sau xem y áo có ngay ngắn không, có so le không, có bị cuộn không? Có nhiếp tâm không? Có giữ oai nghi khi đi không? Khi vào nhà người khác có khởi tâm đắm nhiễm đối với các sắc đẹp không? Có khởi tâm trộm cướp khi thấy các vật báu kỳ lạ không?

Có chúng Tỳ-kheo sai Tỳ-kheo đến gặp đàn-việt để sám hối, Tỳ- kheo được sai đến nhà đàn-

việt đi vào trước nói với đàn-việt: "Chúng Tỳ-kheo này đã trách phạt xong, hãy nhận sự sám hối của Tỳ-kheo ấy".

Đó gọi là pháp của Tỳ-kheo đi trước. Lý do gọi đó là người đi trước là vì người ấy nhận sự sai bảo của Tăng nên vào nhà đàn-việt trước để nói, vì thế gọi là người đi trước.

Lại nữa, khi đi cùng đường, Tăng sai Tỳ-kheo dẫn đường đi phía trước để dẫn Tăng đến nhà đàn-việt, đó cũng gọi là người đi trước.

Tỳ-kheo đi phía sau phải thành tựu năm pháp:

1- Lúc đi không được đi phía trước.

2- Không được đi quá xa ở phía sau mà phải đi ngay phía sau.

3- Nếu Tỳ-kheo ở phía trước là Hòa thượng, A-xà-lê hoặc Thượng tọa thì không được làm trái lời của họ. Nếu họ hỏi về việc hành đạo, tụng kinh, tu tập thì phải đáp như thật, không được che giấu, trừ việc đắc thiền, đắc Thánh quả. Nếu người đi phía trước có nói pháp lành gì thì phải tùy hỷ, khen ngợi.

4- Nếu người đi phía trước có nói điều gì nhầm lẫn, không đạt thì nên nói điều này không hợp với ý của Phật. Phàm muốn nói điều đó là không hợp lý thì phải nói kín đáo ở chỗ khuất.

5- Nếu có được của cải như pháp và của cải có

được do thí chủ đặt vào bát thì đều phải chia sớt cho nhau.

Đó là năm đức của Tỳ-kheo đi phía sau.

Nếu Tỳ-kheo nào làm thầy của người tại gia, dạy họ làm ruộng phước thì không được làm năm việc sau:

1- Không được cư trú ở nhà đàn-việt.

2- Không nên tham lợi dưỡng của họ.

3- Không nên nói nhiều loại một lần mà chỉ dạy sự lợi ích an vui cho đàn-việt. Phải dạy cho họ tu riêng từng pháp khác nhau. Các pháp khác nhau là bố thí, trì giới, thọ tám trai giới. Phải nói từng pháp như vậy.

4- Không được đùa giỡn, vui chơi cùng người tại gia.

5- Không được mong muốn gặp nhau thường xuyên. Lại có năm việc không được làm:

1- Nếu đàn-việt chưa thân quen thì không được gắng gượng làm như thân quen mà đến.

2- Không được vì mong cầu thế lực mà sắp đặt việc nhà của đàn-việt.

3- Không được lén lút vì mình nói nhỏ với đàn-việt.

4- Không được nói với đàn-việt giờ tốt, ngày tốt để cúng tế quỷ thần.

5- Không được mong cầu quá độ nơi đàn-việt thân quen.

Tỳ-kheo cần thành tựu năm pháp sau sẽ được đàn-việt tôn trọng cung kính. Đó là năm pháp gì?

1. Không nên qua lại nơi chẳng thân quen.

2. Không sắp xếp việc nhà của đàn-việt vì cầu thế lực.

3. Không nói nhỏ với đàn việt làm người khác ở trong nhà sanh nghi.

4. Không dạy đàn việt giờ tốt, ngày tốt để cúng tế quỷ thần.

5. Không mong cầu quá độ.

Tỳ-kheo vào nhà đàn-việt cần thành tựu năm pháp:

1- Khi đi vào phải nói nhỏ.

2- Phải thu thúc thân, khẩu, ý.

3- Chú tâm khiêm cung mà đi.

4- Thu nhiếp các căn.

5- Oai nghi đĩnh đạc, từ tốn, làm cho người khác phát khởi tâm thiện.

Đó là năm pháp cần giữ khi vào nhà đàn việt.

Tỳ-kheo có chín việc, nếu biết tâm đàn-việt thì không nên ngồi nói pháp:

1- Khi Tỳ-kheo vào nhà đàn-việt, tuy được đàn-việt lễ lạy nhưng biết không thật tâm cung kính thì không nên ngồi.

2- Tuy ra nghênh đón nhưng tâm họ không kính trọng, ân cần thì không nên ngồi.

3- Tuy nhường chỗ cho ngồi nhưng biết tâm họ không thật thì không nên ngồi.

4- Tuy mời ngồi nhưng sắp đặt chỗ ngồi ở nơi không cung kính thì không nên ngồi.

5- Giả sử có nói pháp hoặc phi pháp mà tâm họ không lựa chọn ghi nhớ thì không nên ngồi.

6- Tuy nghe Tỳ-kheo có đức mà không tin nhận thì cũng không nên ngồi.

7- Khi xin vật gì, biết họ có nhiều mà cho ít thì cũng không nên ngồi.

8- Đến nhà họ, giả sử có thức ăn ngon nhưng họ không chịu dọn mà dọn thức ăn dở thì cũng không nên ngồi.

9- Tuy cung cấp các vật cần dùng mà giống như mua bán thì cũng không nên ngồi.

Lại có chín việc khi biết tâm của đàn-việt thì nên ngồi để nói pháp:

1- Biết có tâm cung kính nên họ lễ lạy.

2- Biết họ nghênh đón với tâm cung kính.

3- Biết họ thỉnh vào với tâm cung kính.

4- Biết họ trải tòa ở chỗ cao vì tâm kính trọng.

5- Biết họ có tâm thọ giáo nên lời pháp và lời phi pháp đều được ghi nhớ.

6- Biết họ nghe đức của mình liền sanh lòng tin.

7- Biết đó là vật ít có, khó được mà cúng cho mình nhiều.

8- Biết họ vốn có thức ăn dở mà lại dọn ra thức ăn ngon.

9- Biết họ cung cấp vật mình cần với tâm tốt.

Khi biết tâm của đàn-việt qua chín nhơn duyên này thì hãy ngồi thuyết pháp cho họ.

Khi vào nhà bạch y, Tỳ-kheo phải chú tâm như ánh sáng mặt trăng.

Khi đi trong xóm làng phải đi với tâm khiêm tốn và hổ thẹn, không nên đi với tâm tự cao, buông lung, không có hổ thẹn tâm tán loạn. Pháp thâu giữ tâm cũng giống như người đi bộ nơi vách núi cao, hết sức hiểm trở, chỉ rộng một tấc nên luôn lo sợ, chứ không có ý niệm gì khác. Lại như có người ở chỗ núi cao sắp rơi xuống vực sâu, chỉ khởi tâm lo sợ chứ không nghĩ gì khác; khi đi vào xóm làng, Tỳ-kheo giữ tâm không tán loạn cũng nên như vậy.

Này các Tỳ-kheo! Khi vào xóm làng, các vị phải thâu giữ tâm giống như Ca-diếp vào xóm làng.

Đức Phật hỏi các Tỳ-kheo:

- Khi vào xóm làng, các vị có đi từ từ như mặt trăng không? Có hổ thẹn không? Có theo dõi, ghi nhớ những ý nghĩ trong tâm không? Có giữ tâm chuyên chú như người ở trên bờ cao, bên vực sâu phát sanh lo sợ không? Có giữ gìn thân, khẩu, ý không cho buông lung không? Các vị có như lông dê dày lọt vào bụi gai, đụng đâu dính đó không?

Có bị sáu trần và lợi dưỡng dẫn dắt, trói buộc không? Khi vào xóm làng có tâm lo sợ như sợ lao ngục, gông cùm không? Khi vào xóm làng các vị có khởi tâm tham đắm không? Có như con nai dính bẫy được thoát không? Có nhớ nghĩ nơi cũ không?

Vì thế, khi vào xóm làng Tỳ-kheo phải đi với tâm như các ví dụ trên. Phải như con ong lấy hoa, chỉ lấy mật hoa, không làm tổn hại hương sắc của hoa, cũng vậy, khi vào xóm làng Tỳ-kheo không được tham đắm sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, chỉ vì sự tốt đẹp mà đi vào trong xóm làng.

Như đức Thế Tôn dạy, Tỳ-kheo nào sắp vào xóm làng mà nghĩ: "Đàn-việt sẽ cho ta tất cả những vật họ có chứ không cho người khác, mong họ cho ta nhiều, đừng cho ta ít, mong họ cho ta vật tốt, đừng cho vật xấu; cho với tâm cung kính, đừng cho với tâm không cung kính". Suy nghĩ xong, vị ấy vào xóm làng và mọi sự mong cầu đều không được như ý thì vị ấy sẽ chán nản về việc mong cầu, sẽ buồn rầu, hổ thẹn, khổ não không vui.

Tỳ-kheo nào khi sắp vào xóm làng khất thực không nghĩ như vầy:

"Đàn-việt sẽ cho ta tất cả chứ không cho người khác, mong họ cho ta nhiều, đừng cho ta ít, mong họ cho ta vật tốt, đừng cho ta vật xấu, cho đến cho với tâm không cung kính". Khi vào xóm làng nếu không suy nghĩ như vậy thì dù được nhiều, ít, tốt,

xấu... vị ấy cũng đều không buồn rầu, hổ thẹn, khổ não.

Này các Tỳ-kheo! Khi vào xóm làng Ca-diếp không bao giờ có ý nghĩ như vậy. Do không có ý nghĩ như vậy nên đối với tất cả các việc tốt, xấu, nhiều, ít, vị ấy không chán nản, cho đến không khổ não, không vui.

Khi đi, ông luôn luôn Như ong hút mật hoa Được vật tốt hoặc xấu

Được chậm hoặc được mau. Như ong hút mật hoa Không phá hỏng sắc hương Tu sĩ đi trong đời

Tu thiện cũng như vậy. Không chống đối lẫn nhau Quán sát lỗi lầm ấy

Để tự quán thân mình Đã làm tốt hay xấu. Đồ dùng có đủ không

Đã thoát nhà cửa chưa? Ghế vững nhờ dây buộc Như tằm ở trong kén.

Vì thế, giống như ví dụ về con ong, khi đi vào xóm làng, Tỳ-kheo không được nắm giữ vị của sáu trần, như quơ tay trong không trung không bị trở ngại. Khi vào xóm làng, tâm không bị ngăn ngại cũng phải như vậy.

Đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Các vị muốn thực hành những hạnh gì? Các vị có thể làm thầy dạy cho đàn-việt không?

Các Tỳ-kheo liền đáp:

- Bạch đức Thế Tôn! Ngài là căn bản của các

pháp, cũng biết thứ lớp của các pháp, là vị thầy thuốc lớn, xin Thế Tôn hãy giảng giải cho chúng con. Tỳ-kheo chúng con nghe giảng xong mới hiểu được.

Đức Thế Tôn liền quơ tay trong hư không và bảo các Tỳ-kheo:

- Bàn tay này đang qua lại trong hư không, không hề bị chướng ngại, không bị ràng buộc. Các Tỳ-kheo đi trong thế gian phải để tâm không bị ngăn ngại, không bị ràng buộc giống như vậy. Người nào tìm cầu của cải thì phải dùng tâm kiềm chế thân, sau đó mới có được. Người nào cầu phước thì phải ràng buộc tâm, lao khổ thân, sau đó mới được phước báo. Tỳ-kheo nào tâm bình đẳng đối với cả điều tốt lẫn điều xấu, thấy người khác được lợi giống như mình được, tâm sanh tùy hỷ thì Tỳ- kheo ấy có thể làm thầy dạy cho người đời.

- Này các Tỳ-kheo! Ca-diếp đi vào xóm làng không bị trở ngại, không bị trói buộc, không nắm giữ, là đối tượng để người muốn được lợi cầu lợi, người muốn được phước cầu phước. Khi thấy người khác vui mừng vì được lợi, vị ấy cũng vui mừng giống như chính mình được vậy. Vị ấy không bị trở ngại, không bị trói buộc, giống như quơ tay trong hư không.

Người khéo vào xóm làng Xem lợi hại như nhau Cùng huynh đệ vào làng Không có tâm ganh

ghét Gặp người quen hay lạ Không phân biệt thân sơ Đó là pháp dạy người.

Tỳ-kheo vào nhà đàn việt cần tuân theo những quy định sau:

- Không được cười đùa.
- Không được tự thị, kiêu mạn.
- Không được lăng xăng.
- Không được nói những điều kiêng kỵ, không được nói những lời rối loạn không đầu đuôi.
- Không được ngồi từ xa, cúi rạp người nói chuyện với người khác.
- Không nên ép nhau cùng ngồi nói chuyện.
- Không được ngồi chòm hõm.
- Không được cười lớn mà ngồi.
- Tuy giữ oai nghi nhưng không được biểu hiện tướng mạo có đức khi ngồi.
- Không nên ngồi gác chân lên nhau.
- Không nên ôm đầu gối mà ngồi.
- Không nên ngồi tréo cẳng chân.
- Không nên dùng tay sờ mó hai bên khi ngồi.
- Không nên rung đùi khi ngồi.
- Không nên ngồi trên cái vò lớn.
- Không được cùng Tỳ-kheo-ni ngồi một mình trong phòng kín.
- Không nên cùng người nữ ngồi một mình trong phòng.

- Không được ngồi ở nơi thấp và nói pháp cho người ở nơi cao nghe.

- Tỳ-kheo phải nhẫn nhục đối với tất cả những việc lợi hại.

Đó là cách ngồi của Tỳ-kheo khi vào nhà bạch y.

Pháp của Tỳ-kheo Thượng tọa khi vào nhà thế tục là: Thượng tọa phải biết thời, biết cân nhắc và biết mình, phải biết Đại chúng, biết đức hạnh của người khác cao thấp ra sao. Phải dạy oai nghi cho các Tỳ- kheo. Phải nói với các bạch y những lời như pháp. Phải dạy cho họ nghe pháp và dạy họ đọc tụng. Phải dạy cho họ các pháp lành như vậy. Khi giờ chú nguyện đến, lại phải chú nguyện. Đó gọi là pháp của Thượng tọa khi vào nhà bạch y.

Lúc ấy, Thế Tôn ở tại nước Xá Vệ. Nước Kiều-tát-la có một trụ xứ có rất nhiều Tỳ-kheo định an cư mùa hạ. Các Tỳ-kheo ấy cùng bàn luận: "Trong khi an cư mùa hạ, làm sao để việc hành đạo của chúng ta được an ổn, an vui?". Họ lại cùng nhau bàn bạc: "Muốn được yên ổn hành đạo, chúng ta phải cùng nhau ra quy định là: không ai được nói điều gì. Khi cần việc gì thì phải dùng tay để ra dấu".

Sau khi an cư mùa hạ, các Tỳ-kheo cùng nhau đến chỗ Thế Tôn để đảnh lễ, thăm hỏi. Gặp họ, Phật biết nhưng cố hỏi:

- Trong mùa hạ, các vị hành đạo có được yên vui không? Các Tỳ-kheo đáp lời Thế Tôn:

- Dạ, hành đạo được yên ổn. Phật lại hỏi:

- Các vị cùng quy định việc gì? Đáp:

- Cùng quy định không nói chuyện với nhau. Phật nói:

- Đó là đặt ra quy định của những kẻ thù sống chung với nhau, khổ sở đến như vậy sao lại nói là vui? Từ nay trở đi, các Tỳ-kheo không được ra quy định không nói chuyện với nhau. Khi Bố-tát, nếu có đàn việt đến, vị Thượng tọa trong chúng nên nói pháp an ủi họ.

Có một Thượng tọa tên Ưu-ba-tư-na, căn tánh ngu tối, không học Tam Tạng, nói năng chậm chạp. Khi Tăng tập họp, có đàn việt đến, vị ấy không thể nói pháp, không thể an ủi, thăm hỏi, làm đàn-việt kia phân vân: "Không biết vì sao mà chúng Tăng tỏ vẻ không thích khi thấy mình, không nói năng gì cả?!".

Việc ấy dần dần đến tai Thế Tôn, Ngài liền bảo các Tỳ-kheo:

- Từ nay trở đi, khi chúng tập họp mà có bạch y đến thì Thượng tọa phải nói pháp an ủi. Nếu Thượng tọa không thể nói thì phải bảo Thượng tọa thứ hai. Nếu Thượng tọa không nói thì phạm tội. Nếu bảo Thượng tọa thứ hai nói mà vị ấy không nghe thì cũng phạm tội.

Khi đi đường, nếu thấy người cùng xuất gia và thấy bạch y, Tỳ- kheo phải hỏi người kia từ đâu đến và trên đường đi có được an ổn không? Đó gọi là pháp nói năng.

Khi ấy, có các Tỳ-kheo đi trên đường, thân thể mệt mỏi, muốn nghỉ ngơi nhưng phân vân không dám. Về sau, họ đến bạch Thế Tôn, Phật nói:

- Các Tỳ-kheo được phép nghỉ ngơi bên đường khi đi xa.

Nếu Hòa thượng, A-xà-lê phạm tội, bị chúng Tăng yết-ma đuổi, khi yết-ma thành, đệ tử liền mất y chỉ. Nếu đệ tử phạm tội thì sau khi chúng Tăng yết-ma xong cũng mất y chỉ. Nếu Hòa thượng, A-xà-lê nói với đệ tử với tâm quyết định: "Từ nay trở đi không cần ở bên cạnh tôi nữa", thì lúc ấy đệ tử liền mất y chỉ.

Nếu mặt trời chưa xuất hiện mà tách rời Hòa thượng, A-xà-lê thì cũng mất y chỉ.

Nếu Tỳ-kheo có làm việc gì vi phạm trong Tăng, bị Tăng quở phạt, nếu Tỳ-kheo ấy cầu xin một ngày cho đến ngày hôm sau thì Thượng tọa nên cho phép làm yết-ma quở trách, yết-ma đuổi, yết-ma phát sanh tâm thiện, yết-ma phơi bày sự thật, yết-ma che bát, yết-ma không nói chuyện.

Sau khi yết-ma sám hối như vậy xong, chúng Tăng làm yết-ma xá tội. Đó gọi là pháp tha tội.

Phải đi kinh hành ở nơi để kinh hành, không

được kinh hành ở nơi khác.

Phải ngồi thiền ở nơi để ngồi thiền, không được ngồi ở nơi khác.

Khi đi kinh hành không được chán nản giữa chừng, không được đi với tâm tán loạn.

Nếu mặt đất nơi kinh hành không bằng phẳng thì phải làm cho bằng phẳng, đừng để chỗ cao chỗ thấp.

Bấy giờ, Thế Tôn ở tại nước Ba-la-nại, Ngài bảo thị giả Na-già- ba-la:

- Hãy đem áo tắm của Ta đến.

Sau khi nhận y, Phật đắp y ấy đi kinh hành. Lúc Phật kinh hành,

Đế-thích hóa ra nhà vàng rồi đến lạy sát chân Phật mà bạch Ngài:

- Xin hãy nhận ngôi nhà bằng vàng này để đi kinh hành.

Lúc này, Phật kinh hành ở tại Tỳ-xá-ly, nhóm sáu Tỳ-kheo mang giày da đi kinh hành theo Phật. Phật nói:

- Pháp của đệ tử là không được mang giày da đi kinh hành trước Hòa thượng, A-xà-lê; cho đến không được kinh hành ở nơi kinh hành của Hòa thượng, A-xà-lê; huống là mang giày da đi kinh hành ở trước Ta và đi kinh hành ở nơi Ta đang kinh hành mà được sao? Cần phải biết rõ như vậy.

Có Tỳ-kheo đang hành Ma-na-đỏa đi kinh hành

ở nơi chúng Tăng kinh hành, Phật trông thấy liền chế giới:

- Tỳ-kheo có tội không được kinh hành ở nơi Tỳ-kheo thanh tịnh kinh hành.

Có Tỳ-kheo kinh hành ở nơi đất trống, bị trời mưa to làm y dơ và ướt hết nên buồn rầu không vui. Nghe vậy, Phật liền bảo các Tỳ-kheo:

- Cho phép các Tỳ-kheo làm nhà để kinh hành.

Có Tỳ-kheo kinh hành ở vùng đất trống trong núi Kỳ-xà-quật, bị mưa to, gió lớn, lại bị ánh nắng mặt trời thiêu đốt. Nghe vậy, Phật liền cho phép các Tỳ-kheo làm nhà để kinh hành.

Một lúc nọ, tại trụ xứ Tỳ-kheo-ni, Tỳ-kheo-ni Hạ tọa kinh hành trước ni Thượng tọa với tâm kiêu mạn, tự đại, không chút cung kính. Thấy các ni Hạ tọa làm ni Thượng tọa buồn bực, nhóm sáu Tỳ-kheo-ni cũng bắt chước nên đến trước các ni Thượng tọa để kinh hành. Nghe việc ấy, Thế Tôn liền cấm ni Hạ tọa kinh hành trước ni Thượng tọa. Nơi kinh hành của ni Thượng tọa, ni Hạ tọa không được kinh hành ở đó.

Có Tỳ-kheo bị mọc mụt trên thân. Thầy thuốc chỉ cách chữa như sau: dùng nước miếng thoa lên mụt, nung ngói cho nóng áp lên làm tróc vẩy, mụt sẽ lành. Sau khi thầy thuốc chỉ như vậy, Phật liền cho phép làm theo.

Một lúc nọ, trong phòng Tăng vừa mới sửa

sang và có vẽ tranh. Vì lạnh, các Tỳ-kheo đốt lửa, khói xông lên làm hư hết bức vẽ. Nghe tin ấy, Phật liền không cho đốt lửa trong nhà. Ai lạnh thì đốt lửa ngoài đất trống để tự sưởi ấm. Sau đó, các Tỳ-kheo bạch với Thế Tôn:

- Đốt lửa nơi đất trống để sưởi ấm, sưởi phía trước thì phía sau lạnh, sưởi phía sau thì phía trước lạnh, không thể làm cho ấm.

Nghe vậy, Phật liền cho phép đốt lửa trong phòng để tự sưởi nhưng phải làm sao đừng cho có khói.

Tại đường đi trước phòng ở của các Tỳ-kheo, họ tiểu tiện khắp nơi, làm mặt đất dơ bẩn, hôi hám, không thể đi. Nghe vậy, Phật bảo các Tỳ-kheo:

- Từ nay trở đi, các Tỳ-kheo không được tiểu tiện khắp nơi trong tinh xá, phải tập trung ở một chỗ kín đáo, dùng bình sành hoặc thùng gỗ chôn dưới đất rồi đi tiểu vào đó. Sau khi đi tiểu xong, phải lấy vật gì đậy lại, đừng để có mùi hôi thối.

Có các Tỳ-kheo vào mùa lạnh, rửa chân ở bên ngoài bị lạnh buốt rất khổ sở. Nghe vậy, Phật liền cho phép dùng đồng hoặc đất nung, hoặc gỗ làm vật đựng nước để rửa chân trong nhà.

Bát mà các Tỳ-kheo dùng bị rạn nứt, đồ ăn uống ở trong các chỗ nứt rất hôi nên không thể dùng được. Phật liền cho phép làm lò xông bát, dùng hạt gai hoặc hạt mè giã nhỏ thoa lên bát rồi

đặt bát lên lò để xông. Sau khi xông bát xong phải đem cất lò, đừng để mưa làm ướt.

Nếu người muốn thọ giới dùng sức thần thông đứng trên hư không, Giới sư và chúng Tăng ở dưới đất thì người ấy không được thọ giới.

Nếu thầy ở trên hư không, người thọ giới và chúng Tăng ở dưới đất thì cũng không được thọ giới.

Nếu chúng Tăng ở trên hư không, thầy và người thọ giới ở dưới đất, thì cũng không được thọ giới.

Nếu thầy, đệ tử và chúng Tăng đều ở trên không trung thì cũng không được thọ giới. Vì sao? - Vì ở hư không không có giới hạn để kết giới.

Vào ban đêm, nếu Tỳ-kheo đặt ba y trên vai, nương thần thông đi đến nơi khác thì không mất y.

Nếu y trên đất, Tỳ-kheo nương thần thông ở trên không trung và đưa chân đạp trúng y hay ngoài đất cạnh y khi minh tướng chưa hiện thì không mất y. Nếu chân không đạp trúng y mà ra ngoài đất cạnh y khi minh tướng đã hiện thì bị mất y. Vì sao? - Vì hư không ở ngoài cương giới của y.

Có các Tỳ-kheo đang dùng thần thông đi trong hư không bỗng muốn uống nước, Phật liền cho phép uống. Tuy được phép uống nước nhưng họ chưa biết uống nước bằng cách nào, nếu mang y xuống nước thì sợ y rơi xuống nước, nếu để trên

bờ thì sợ mất y. Phật dạy:

- Khi lấy nước, một chân bước xuống nước, một chân ở trên bờ sẽ lấy được nước. Đó gọi là pháp ở trên hư không.

Khí có hai loại: một là khí bên trên, hai là khí bên dưới.

Khi ợ không được há miệng cho ra phía có người, phải quay mặt về phía không có người há miệng cho ra.

Khi khí bên dưới muốn ra, không được cho ra ở nơi đông người, phải tìm cách đi ra ngoài, đến chỗ không có người mới cho ra, sau đó mới trở vào đám đông, đừng để mọi người nhờm gớm.

Khi vào trong tháp không được hạ phong. Ở trong nhà tháp, dưới cây đặt tháp và ở trong đại chúng đều không được hạ phong; ở trước thầy, trước Đại đức, Thượng tọa cũng không được hạ phong ra tiếng. Nếu trong bụng có bệnh, cần mau chóng đi ra ngoài, đừng để người khác nhờm gớm.

Pháp quét đất là: Chúng ở dưới gió thì không được quét đất ở trên gió.

Pháp ăn cháo là: không được há miệng húp cháo ra tiếng. Đợi cháo nguội rồi mới từ từ húp vào. Đó là cách ăn cháo.

Lúc ấy, Thế Tôn ở tại thành Vương Xá, có một Tỳ-kheo thuộc dòng Bà-la-môn, rất thích sạch sẽ. Khi đi đại tiện, vị ấy dùng thẻ và cỏ nạo hậu môn,

nạo nhiều lần làm hậu môn bị thương. Vì thế tướng mạo vị ấy không vui. Các Tỳ-kheo hỏi:

- Vì sao tướng mạo thầy tiều tụy như vậy? Có bị đau bệnh gì không?

Vị ấy đáp:

- Khi đi đại tiện, tôi ghét chỗ bất tịnh này nên đã dùng thẻ nạo nhiều lần làm cơ thể bị thương, vì vậy không được khỏe.

Các Tỳ-kheo đem việc ấy bạch Thế Tôn, Phật gọi Tỳ-kheo này đến và hỏi:

- Ông có thật như vậy không? Tỳ-kheo ấy bạch Phật:

- Thật như vậy, thưa Thế Tôn. Đức Phật nói:

- Ông mà còn nhờm gớm thân mình như vậy, huống gì là người khác.

Phật quở trách Tỳ-kheo ấy bằng đủ cách rồi bảo:

- Phải tự giữ gìn thân. Khi sắp đại tiện, không được cố ý dùng sức rặn cho ra tiếng, phải rặn từ từ cho ra dần. Khi đi đại tiện, trước hết phải lấy thẻ, cỏ; đến cửa phải khảy móng tay ba lần để cho người và phi nhơn biết; cởi y mắc lên nơi để y ở trước cửa. Nếu trời mưa không có nơi cất y thì phải khéo quấn y vào thân; mở cửa nhìn vào nhà xí xem có các loại trùng độc không. Xem xong, khi sắp đại tiện phải từ từ vén y lên theo thứ lớp, không được vén hấp tấp làm lộ thân thể.

Pháp ngồi xuống đứng lên là: không được ngồi nghiêng một bên, phải ngồi ở chính giữa, đừng làm dơ hai bên hố xí. Khi muốn đứng dậy phải từ từ hạ y xuống theo thứ lớp, không được hạ quá mau.

Từng chi tiết của pháp lên nhà xí đã được nói rõ trong Kiền-độ Tam-ma-đâu.

Khi lên nhà xí, ở chỗ ngồi xuống đứng lên, các Tỳ-kheo bị sự gập ghềnh làm mỏi mệt, nghe vậy Phật liền cho phép đặt tấm ván tốt ở nơi đi lại, để đường đi khỏi bị cao thấp, không bằng phẳng. Sau khi đi xong, phải dùng thẻ sạch nạo cho sạch. Nếu không có thẻ, không được chùi lên vách cho sạch, không được chùi lên tấm ván làm cầu trên nhà xí, không được dùng đá, không được dùng cỏ xanh, không được dùng đất cục, vỏ cây mềm, lá mềm thay cho gỗ. Vật nên dùng là dùng gỗ, tre, cỏ lau làm thẻ với độ dài dài nhất là một gang tay, ngắn nhất là bốn ngón. Sau khi dùng xong, không được quệt lung tung làm dơ những chỗ sạch, không được để lộn trong những thẻ sạch. Đó là pháp đi đại tiện và dùng thẻ đi đại tiện.

Tôn giả Ca-diếp-duy nói:

- Được dùng đá và ngói.

Đàm Vô Đức thì không cho phép.

Lên nhà xí có hai chỗ: một là chỗ đi vệ sinh, hai là chỗ dùng nước để rửa. Việc vén y khi đứng lên ngồi xuống ở nơi dùng nước cũng giống như ở

nơi đi vệ sinh. Trước cửa nhà xí có bình nước sạch, lại phải mang theo một bình nhỏ. Nếu tự có bình thì dùng bình của mình, nếu không có bình thì dùng bình nhỏ cạnh nhà xí. Không được dùng thẳng bình nước lớn của Tăng làm cho dơ bẩn. Đó là pháp dùng nước trên nhà xí.

Pháp dùng nhành dương để chà răng là: Lúc ấy, các Tỳ-kheo không chà răng nên hơi trong miệng hôi hám khó chịu. Không dùng nhành dương chà răng có năm lỗi:

1- Hơi miệng hôi thối.

2- Cổ họng không sạch.

3- Không tiêu trừ được đàm dãi, thức ăn cách đêm và gió lạnh.

4- Không muốn ăn uống.

5- Tăng thêm bệnh mắt.

Dùng nhành dương chà răng có năm công đức:

1- Hơi miệng thơm tho.

2- Cổ họng sạch.

3- Trừ được đàm dãi và thức ăn dư.

4- Muốn ăn.

5- Mắt không có bệnh.

Khi dùng nhành dương chà răng, có các Tỳ-kheo tụ tập nơi phòng Tăng, hoặc tụ tập nơi đất sạch của chúng Tăng, hoặc tại nơi kinh hành, hoặc ở trước thầy, hoặc trước Đại đức, Thượng tọa. Phật nghe việc ấy liền không cho phép.

Lại có Tỳ-kheo lấy vỏ cây làm nhành dương, có các Tỳ-kheo dùng nhành dương ngắn chà răng làm nó chui vào cổ họng gây bệnh. Nghe vậy, Phật cũng không cho phép. Độ dài của nhành dương dài nhất là một gang tay, ngắn nhất là bốn ngón tay.

Pháp của đệ tử là sáng sớm phải mang nhành dương đến dâng cho Hòa thượng và A-xà-lê.

Ca-diếp-duy nói:

- Pháp cắn nhành dương là đối với loại ngắn cỡ bốn ngón tay thì nhấm một đoạn hai ngón tay.

Ở trước tháp, trước chúng Tăng, trước Hòa thượng, trước A-xà-lê không được há miệng lớn khạc nhổ lên đất. Nếu muốn khạc nhổ phải đến nơi kín đáo, đừng để cho người nhờm gớm. Đó là pháp khạc nhổ.

Sau khi ăn, các Tỳ-kheo phải xỉa răng, phải dùng đồng, sắt, xương, tre, gỗ, cỏ lau để làm. Không được làm đầu quá nhỏ dễ gây thương tích. Khi xỉa răng xong, phải rửa sạch, đừng để phơi bày thức ăn dư, làm người khác nhờm gớm. Đó là pháp xỉa răng.

Trong tai các Tỳ-kheo đầy ráy, Phật liền cho phép dùng đồng, sắt, xương, sừng, tre, gỗ, cỏ lau làm đồ móc tai.

Sáng dậy, chà răng xong, phải nạo lưỡi. Phật cho phép dùng đồng, sắt, gỗ, tre, cỏ lau để nạo. Đó gọi là pháp nạo lưỡi.

Pháp tiểu tiện là: Khi vừa mắc tiểu phải đi ngay, không được để lâu. Đó là pháp tiểu tiện.

Nơi tiểu tiện phải để guốc gỗ. Khi muốn đi tiểu phải mang guốc, đừng để nước tiểu làm dơ bẩn nơi ở của các Tỳ-kheo.

Nếu có Tỳ-kheo già, bệnh, không thể lên nhà xí, ở xa thì được phép chôn một cái bình lớn hoặc một thùng gỗ xuống đất ở nơi kín để làm chỗ tiểu tiện riêng; che bên trên cho kỹ, đừng để người ta thấy. Trên đường đi đến nơi ấy cần lót ván tốt, đừng để chất bất tịnh làm dơ bẩn.

Thế nào gọi là không thực hành? - Người thọ Cụ túc gọi là thực hành, không thọ Cụ túc gọi là không thực hành.

Thế nào là người thực hành pháp? - Người thọ Cụ túc gọi là người thực hành pháp. Người không thọ Cụ túc là người không thực hành pháp. Đó gọi là thực hành pháp.

Lại nữa, người thực hành là người thực hành những việc Phật cho phép. Những việc Phật không cho phép thì tuy có làm cũng không gọi là thực hành.

Lại nữa, thế nào gọi là thực hành? - Pháp nói là pháp, phi pháp nói là phi pháp. Nhẹ nói là nhẹ, nặng nói là nặng. Đó gọi là thực hành.

Chẳng phải thực hành là: pháp nói là phi pháp, phi pháp nói là pháp, nhẹ nói là nặng, nặng nói là

nhẹ. Đó chẳng phải là thực hành.

Lại nữa, thực hành là ba nghiệp thân, cho đến mười nghiệp lành.

Không thực hành là ba nghiệp thân cho đến mười nghiệp ác.

Lại nữa, thực hành là tám đường chánh, không thực hành là tám đường tà.

Thực hành giới do Phật chế và tùy thuận theo người thực hành, gọi là thực hành. Không tùy thuận theo, gọi là chẳng phải thực hành.

Đó là pháp thực hành và chẳng phải thực hành.

Phần thứ ba đã xong. Tóm lược gọi là tất cả các phần. Cần biết rõ như vậy.

-oOo-

KINH TỲ NI MẪU

QUYỂN 7

Phạm tội gồm có ba loại: một là nhân duyên phạm tội lần đầu, hai là do vi phạm nên chế giới, ba là chế giới thêm.

Thế nào gọi là nhân duyên?

Bấy giờ, đức Thế Tôn đang giáo hóa ở nước Tu-lại-tra. Tu-đề-na là con ông Ca-lan-đà, vì muốn có con nối dõi nên đã khởi lòng dục, hành dâm với vợ cũ. Do sự vi phạm đầu tiên này, Phật tập hợp các Tỳ- kheo. Đó gọi là nhân duyên.

Thế nào gọi là chế giới?

- Nếu Tỳ-kheo làm việc phi phạm hạnh, cho đến cùng với súc sanh thì phạm Ba-la-di, không được sống chung. Đó gọi là chế giới.

Thế nào là chế thêm?

Lúc ấy, Thế Tôn ở nước Tỳ-lê-kỳ, có một người thuộc họ Tỳ- lê-kỳ xuất gia. Về sau, vị ấy không vui với đạo, thường nghĩ về việc dâm dục nên trở về nhà hành dâm với người vợ cũ. Sau khi hành dâm xong, vị ấy liền hối hận nên về chùa nói với các Tỳ-kheo về việc đã vi phạm. Nghe xong,

các Tỳ-kheo đến bạch với Thế Tôn. Phật bảo các Tỳ-kheo:

- Vừa "đưa vào" liền phạm Ba-la-di.

Như trường hợp Tỳ-kheo khất thực trong khu rừng ở Tỳ-xá-ly, đó là chế thêm.

Khi đó, tôn giả Ưu-ba-ly từ chỗ ngồi đứng dậy, sửa y phục, đảnh lễ sát chân Phật, quỳ xuống, chấp tay bạch Phật:

- Bạch đức Thế Tôn, nếu có người hành dâm với súc sanh thì có phạm Giới không?

Đức Phật bảo Ưu-ba-ly:

- Vừa "đưa vào" liền phạm.

Nhân duyên "vừa đưa vào liền phạm" đã được giải rõ trong Luật. Chế giới thêm có hai nhân duyên: Một là gấp, hai là chậm.

Phạm với người cho đến súc sanh gọi là gấp.

Thế nào là chậm? - Nếu có Tỳ-kheo định bỏ đạo hoàn tục để hành dâm thì được phép xả Giới trở về nhà. Sau đó lại thích sống trong đạo thì được phép xuất gia thọ Cụ túc. Đó gọi là chậm.

Như Tỳ-kheo Nan-đề-già phạm giới trọng, được phép sám hối và phải ở dưới đại Tăng, trên Sa-di. Đó cũng là chậm.

Ví như trong nước có người phạm tội, vua chế luật lại, một là gấp, hai là chậm. Việc chế thêm cũng như vậy, một là gấp, hai là chậm.

Đó là ba trường hợp để quyết định việc vi

phạm.

Lại có ba trường hợp để quyết định là không phạm: Một là duyên, hai là chế, ba là chế thêm.

- Duyên là: Khi Phật chưa chế giới, người phạm lần đầu tiên chính là duyên.

- Chế là: Khi có người phạm lần đầu, Phật chế định không được phạm giới. Đó gọi là chế.

- Chế thêm là: Nếu Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni không được tự chủ, bị sức mạnh cưỡng bức cùng hành dâm, nhưng không cảm nhận vui thích thì không phạm. Đó là chế thêm.

Đó là ba trường hợp để quyết định không phạm.

Lại có ba trường hợp để quyết định việc vi phạm: Một là duyên, hai là chế, ba là chế thêm.

- Duyên là: Bấy giờ, đức Thế Tôn ở tại thành Vương Xá. Tỳ-kheo Đà-nị-ca không được cho phép mà vẫn lấy gỗ quý của vua Bình Sa. Vì muốn các Tỳ-kheo sau này không phạm lại lỗi lầm đó, Phật liền tập hợp các Tỳ-kheo lại. Đó gọi là duyên.

- Phật dạy: "Nếu Tỳ-kheo nào lấy vật không được cho ở nơi hoang vắng hoặc trong làng xóm thì phạm Ba-la-di". Đó gọi là chế.

- Hoặc tự lấy, hoặc bị người khác sai lấy, hoặc sai người khác lấy: ba trường hợp không cho mà lấy này đều phạm Ba-la-di. Đó là chế thêm.

Nếu là vật của người khác nhưng không nghĩ là vật của người khác thì phạm Đột-kiết-la. Đó cũng

là chế thêm.

Cần phải biết rõ: Tất cả mọi vi phạm đều được quyết định ở ba trường hợp như vậy.

Chế thêm lại có hai loại: Một là gấp, hai là chậm.

Gấp là cho đến cỏ cây, lá, vật của người khác mà họ không cho thì không được lấy. Đó gọi là gấp.

Chậm là: Vật của người khác không nghĩ: "đó là vật của người khác" mà lấy thì gọi là chậm.

Đó là ba trường hợp để quyết định việc vi phạm.

Lại có ba trường hợp để quyết định không phạm: Một là duyên, hai là chế, ba là chế thêm.

- Duyên như đã nói ở trên.

- Chế là: Lúc chưa kiết giới thì không phạm, đó là chế.

- Chế thêm là: Vật của người khác biết rõ là vật của người khác nên không lấy, cho đến không khởi tâm trộm. Đó gọi là chế thêm.

Lúc ấy, đức Thế Tôn ở tại Tỳ-xá-ly, có Tỳ-kheo ở cạnh sông Bạt-cầu, quán tưởng bất tịnh, nhàm chán thân này nên đem y bát thuê Tỳ-kheo khác giết mình. Vì muốn dứt trừ việc ác như vậy nên Như Lai tập hợp các Tỳ-kheo lại. Đó gọi là duyên.

Chế là: Tỳ-kheo nào giết chết người thì phạm tội Ba-la-di, không được sống chung. Đó gọi là

chế.

Chế thêm là: từ việc giết hại thai nhi cho đến giết người lớn đều mắc Ba-la-di. Đó gọi là chế thêm.

Lại có việc chế lại: nếu người bệnh muốn tự sát, Tỳ-kheo hoặc tự đưa dao, hoặc dạy người khác đưa dao, hoặc tự đưa thuốc, hoặc dạy người khác đưa thuốc, tạo nhiều phương tiện như vậy đều gọi là chế thêm.

Chế thêm gồm có hai nhân duyên: một là gấp, hai là chậm. Gấp là không được giết bất cứ loài nào, cho đến con kiến, đó gọi là gấp. Chậm là: Hoặc người mà tưởng là chẳng phải người nên giết thì không phạm, đó gọi là chậm.

Đó là ba trường hợp để quyết định việc vi phạm.

Lại có ba trường hợp để quyết định không phạm: Một là duyên, hai là chế, ba là chế thêm.

- Duyên là như ở trên đã nói.

- Chế là: Khi chưa chế giới thì không phạm, đó gọi là chế.

- Chế thêm là: Không phát sanh tâm giết hại đối với tất cả chúng sanh, đó gọi là chế thêm.

Đó là ba trường hợp để quyết định việc không phạm.

Lại có ba chỗ quyết đoán: một là duyên, hai là chế, ba là chế thêm.

- Duyên là: Lúc bấy giờ Thế Tôn ở tại chùa Ma-đế, cạnh sông Bạt-cầu, ở Tỳ-xá-ly. Các Tỳ-kheo vì việc khất thực nên nói dối. Để đoạn trừ việc ấy, Như Lai cho tập hợp các Tỳ-kheo. Đó là duyên.

- Chế là: Tỳ-kheo nào tự xưng mình đắc pháp hơn người thì Tỳ- kheo ấy mắc tội Ba-la-di, không được sống chung. Đó gọi là chế.

- Chế thêm là: Tự xưng đạt được thân niệm xứ, cho đến tự xưng đắc quả. Đó gọi là chế thêm.

Chế thêm gồm có hai loại: Một là gấp, hai là chậm. Gấp là không được nói dối cho đến đùa giỡn, đó là gấp. Chậm là: Nếu muốn nói dối nhưng nói không được, người kia không hiểu thì mắc tội Thâu-lan-giá, đó là chậm.

Đó là ba trường hợp để quyết định việc phạm.

Có ba trường hợp để quyết định việc không phạm: Một là duyên, hai là chế, ba là chế thêm.

- Duyên: Như đã nói ở trên.

- Chế là: Làm khi chưa chế giới thì không phạm. Đó là chế.

- Chế thêm là: Như Tỳ-kheo tăng thượng mạn, thật chưa đắc đạo, nghe người bên cạnh nói mình đắc đạo, ý cho là thật đắc. Sau đó vị ấy nỗ lực không ngừng và đắc quả A-la-hán, biết việc cho mình đã đắc quả vào lúc trước là không thật, vị ấy phân vân nên đem hỏi Phật, Phật nói: "Không phạm". Đó gọi là chế thêm.

Đó là ba trường hợp để quyết định việc không phạm.

Như vậy, cho đến các pháp Học đều dùng ba pháp này suy ra thì biết.

Lại nữa, cần phải nêu ra duyên liên quan đến các vật như:

1- Bình bát.

2- Y.

3- Tọa cụ.

4- Ống đựng kim.

5- Người hành đạo.

6- Người.

7- Phòng.

- Duyên của bình bát là: Bấy giờ, Thế Tôn ở tại thành Vương Xá, thành này có một trưởng giả, trong nhà ông ta có bình bát lớn làm bằng gỗ chiên đàn,... cho đến tập hợp các Tỳ-kheo. Đó là duyên.

- Chế là: Không nên chứa bình bát bằng chiên đàn. Đó là chế.

- Chế thêm là: Không nên hiện thần thông cho các bạch y xem.

Đó là chế thêm.

Lại nữa, chế thêm là: Tỳ-kheo không được chứa bát gỗ, bát đá, bát vàng, bát bạc, bát quý báu, bát ngọc châu: Không được đặt bát trên giá, không được đặt bát trên cục bùn, cho đến không được để bát ẩm ướt vào túi xách. Việc này trong kiền độ

Tạp có nói rõ.

Đó là ba trường hợp để quyết định việc phạm.

Lại nữa, không nên ngồi trên bát, không nên nằm trên bát, không nên đựng nước rửa tay chân trong bát, không nên dùng bát làm bất cứ việc gì khác trừ khi bệnh: không nên dùng bát để đựng phẩn: không được không yêu mến giữ gìn bát, phải quý bát như con mắt, trừ khi bệnh.

Đó là ba trường hợp để quyết định việc phạm.

Lại có ba trường hợp để quyết định việc không phạm: một là duyên, hai là chế, ba là chế thêm.

- Duyên là: Lúc ấy Thế Tôn ở tại Ba-la-nại, các Tỳ-kheo bạch Phật: "Chúng con nên cất chứa những loại bát nào?", đó là duyên.

- Chế là: Cho phép các Tỳ-kheo được chứa loại bát miệng rộng và bát đứng thẳng.

- Chế thêm là: Cho phép các Tỳ-kheo được chứa bát sắt, bát đất Tô-ma, cho đến bát đỏ. Đó là chế thêm.

Lại nữa, chế thêm là: Nếu bát được vắt trên vai hay dưới nách mà bị bể thì được phép làm cái giỏ để đựng. Nếu bát đất Tô-ma bị vỡ thì dùng sợi tơ kiếp-ba hay sợi gai để vá lại, cho đến dùng lạc-sa để hàn gắn lại. Nếu bát sắt bị thủng thì phải đập sắt cho mỏng vá lại mà dùng. Bát dư không được cất chứa quá mười ngày. Bát thủng chưa quá năm chỗ thì không được xả bỏ để tìm bát khác. Tỳ-kheo-ni

có bát dư thì phải tịnh thí ngay trong ngày hôm đó, không được để qua đêm. Đó cũng là chế thêm.

Nhân duyên liên quan đến y áo là: một là duyên, hai là chế, ba là chế thêm.

Bấy giờ, đức Thế Tôn ở tại nước Xá Vệ, nhóm sáu Tỳ-kheo cất chứa y có màu sắc đẹp nên Phật tập hợp các Tỳ-kheo. Đó là duyên.

Chế là: Không được cất chứa y có màu sắc đẹp. Đó là chế.

Chế thêm là: Không được cất chứa y gấm, y trắng, không được cất chứa y có tua, y lưới. Đó là chế thêm.

Lại nữa, không được trùm đầu mà đi, không được cất chứa giày da, trừ khi có việc.

Không được dùng y Tăng-già-lê để gói gỗ, củi, bột, gạo, phân bò, cỏ, đất. Không được dẫm lên Tăng-già-lê, không được xếp Tăng-già- lê trải làm tọa cụ, không được mặc Tăng-già-lê mà không mặc áo lót, không được không quí tiếc, giữ gìn Tăng-già-lê như giữ gìn da mình. Đó là chế thêm.

Đó là ba chỗ quyết định việc phạm.

Lại có ba chỗ quyết định việc không phạm: Một là duyên, hai là chế, ba là chế thêm.

- Duyên là: Khi ấy Thế Tôn ở Ba-la-nại, có các Tỳ-kheo bạch Phật: "Chúng con nên cất chứa những loại y nào?". Đó là duyên.

- Chế là: Các Tỳ-kheo được phép cất chứa y

phấn tảo. Đó là chế.

- Chế thêm là: Cho phép chứa mười loại cho đến y phấn tảo.

Lại nữa, Tỳ-kheo không được cất chứa y dư quá mười ngày. Người nào bị nước, lửa, trộm cướp lấy mất y mà có đàn việt đem nhiều y đến cúng dường thì chỉ được nhận ba y, không được nhận hơn.

Tỳ-kheo có được y mới phải chấm ba chấm để tác tịnh. Nếu y bị rách thì được phép vá lại.

Đó là ba trường hợp để quyết định không phạm.

Về tọa cụ, có ba trường hợp để quyết định việc phạm: một là duyên, hai là chế, ba là chế thêm.

- Duyên là: Khi ấy Thế Tôn ở tại nước Xá Vệ, nhóm sáu Tỳ-kheo cất chứa tọa cụ dài rộng quá kích cỡ cho phép. Nhân đó, Phật tập hợp các Tỳ-kheo lại. Đó là duyên.

- Chế là: Tỳ-kheo nào cất chứa tọa cụ quá kích cỡ thì gọi là phạm. Đúng kích cỡ là: Dài hai gang tay rưỡi của Phật, rộng một gang tay rưỡi của Phật.

- Chế thêm là: Không được cất chứa tọa cụ có màu đẹp, tọa cụ gấm, tọa cụ lụa, tọa cụ da: Không được dùng phu cụ gói gỗ cây thị, cây nại, cho đến gói đất. Phải giữ gìn tọa cụ như giữ gìn da mình. Đó là chế thêm.

Đó là ba trường hợp để quyết định việc phạm.

Lại có ba trường hợp để quyết định việc không

phạm: một là duyên, hai là chế, ba là chế thêm.

- Duyên: Như đã nói ở trên.

- Chế là: Làm đúng kích cỡ Phật đã dạy, đó là chế.

- Chế thêm là: Làm mười loại cà-sa theo đúng hạn kích cỡ mà đức Phật dạy, vải nhuộm thành màu cà-sa cũng được phép làm tọa cụ. Đó là chế lại.

Đó là ba trường hợp để quyết định không phạm.

Về ống đựng kim, có ba chỗ quyết đoán: Một là duyên, hai là chế, ba là chế thêm.

- Duyên là: Bấy giờ, Thế Tôn ở tại thành Vương Xá, có người thợ làm ống đựng kim, có lòng tin Tam bảo nên thường thỉnh chúng Tăng đến và cúng dường ống đựng kim. Do cúng dường mãi dứt nên ông ta nghèo khổ, không đủ sinh sống. Nghe vậy, Phật liền tập hợp các Tỳ- kheo. Đó là duyên.

- Chế là: Các Tỳ-kheo không được cất chứa ống đựng kim làm bằng xương, răng, sừng. Đó là chế.

- Chế thêm là: Có Tỳ-kheo dùng loại vải có màu sắc đẹp làm túi đựng kim, hoặc dùng gấm, lụa, da làm túi đựng kim. Phật không cho phép dùng vải có màu sắc đẹp cho đến da làm túi đựng kim. Đó là chế thêm.

Ống và túi đựng kim này phải được cất cho kín, không được để cho bạch y mang đi. Vì sao vậy? -

Có một Tỳ-kheo đi chung đường với một khách buôn. Khi ấy, Tỳ-kheo bảo với khách buôn: "Tôi có việc phải đi lui lại phía sau, anh hãy mang giùm tôi ống đựng kim này đi trước đi, lát nữa tôi sẽ đi theo kịp". Lúc Tỳ-kheo ấy đã lui lại phía sau, người khách buôn liền đem hạt ngọc châu trị giá trăm ngàn lượng vàng bỏ vào ống đựng kim. Khi Tỳ-kheo trở lại, khách buôn đưa ống đựng kim trả lại mà không nói cho vị ấy biết. Khi đến chỗ thu thuế, họ bị gọi lại để kiểm soát. Người thu thuế tìm thấy hạt ngọc quý ở trong ống đựng kim nên quở trách thầy Tỳ-kheo, làm vị ấy rất khổ não. Nghe vậy, Phật chế giới: "Từ nay trở đi, không được đưa ống đựng kim cho bạch y mang đi". Đó là chế thêm.

Đó là ba trường hợp để quyết định việc phạm.

Lại có ba trường hợp để quyết định không phạm: một là duyên, hai là chế, ba là chế thêm.

- Duyên là: Như đã nói ở trên.

- Chế là: Ban đầu, khi chưa chế giới thì không phạm. Đó là chế.

- Chế thêm là: Ống đựng kim làm bằng đồng, sắt, chì, thiết, tre, cỏ lau, gỗ, bùn, đá... thì được phép cất chứa. Lại cho phép các Tỳ-kheo dùng mười loại vải để may túi đựng kim mà dùng. Đó là chế thêm.

Đó là ba trường hợp để quyết định không phạm.

Lại có ba trường hợp để quyết định việc phạm:

một là duyên, hai là chế, ba là chế thêm.

- Duyên là: Lúc ấy, nhóm sáu Tỳ-kheo thường đi du hành qua các nước. Vào mùa hạ, họ bị nước mưa cuốn trôi mất y bát hoặc làm tổn hại chúng sanh, cho đến giẫm đạp cỏ non. Các đàn-việt chê trách: "Ngoại đạo giữ giới còn sợ làm tổn hại chúng sanh nên không đi lại vào mùa hạ, huống là đệ tử Phật có lòng từ bi, sao lại đi tìm cầu cả mùa đông, mùa hạ, không biết chán biết đủ? Chim sống trên cây rừng, thú sống trên núi đều có lúc dừng nghỉ, vì sao Tỳ-kheo không có lúc nào tạm thời nghỉ ngơi?" Nghe được việc ấy, đức Thế Tôn liền tập hợp các Tỳ-kheo. Đó là duyên.

- Chế là: Các Tỳ-kheo không được đi lại khi an cư mùa hạ. Đó là chế.

- Chế thêm là: Có một Tỳ-kheo khi an cư mùa hạ, sau khi đã kiết giới an cư xong, đã đi ra ngoài mà không có lý do. Phàm pháp an cư là khi đã kiết giới an cư xong, không được đi ra ngoài mà không có lý do. Như Thích tử Bạt-nan-đà, gánh lông trên đầu gậy mà đi, đó đều là việc Phật không cho phép.

Lại nữa, như nhóm sáu Tỳ-kheo đi chung đường với Tỳ-kheo-ni cũng không được Phật cho phép.

Lại nữa, không được đi chung đường với trộm, cướp, cho đến không được vác lọng báu mà đi trên đường như Thích tử Bạt-nan-đà. Lại không được

treo bát lên đầu cây cờ mà đi.

Tất cả những việc không được làm trên đường đi cần biết rõ như vậy. Đó gọi là chế thêm.

Đó là ba trường hợp để quyết định việc phạm.

Lại có ba trường hợp để quyết định không phạm: Một là duyên, hai là chế, ba là chế thêm.

- Duyên: Như trên đã nói.

- Chế là: Nếu không kịp tiền an cư mà kịp hậu an cư thì cũng không phạm.

Lại nữa, đi ra ngoài có lý do thì cũng không phạm.

Lại có Tỳ-kheo thọ pháp bảy ngày, khi về đến nhà biết số ngày phép sắp hết, muốn trở lại nhưng mẹ không cho. Khi đã quá bảy ngày, vị ấy tưởng đã mất an cư nên đến bạch Thế Tôn. Phật nói: "Nếu quyết định trở về nhưng mẹ không cho thì không mất an cư".

- Sau khi an cư mùa hạ xong, Tỳ-kheo phải dời đến ở chỗ khác. Nếu có việc không đi được thì không phạm. Nếu không có việc, an cư xong đi ra ngoài một đêm rồi trở lại cũng không phạm. Đó gọi là chế thêm.

Đó là ba trường hợp để quyết định không phạm.

Lại có ba trường hợp để quyết định việc phạm: một là duyên, hai là chế, ba là chế thêm.

- Duyên là: Khi đó, Thế Tôn ở tại thành Vương Xá. Trong thành lúc ấy có mười bảy thiếu niên, lớn

nhất là mười bảy tuổi và nhỏ nhất là mười hai tuổi. Người giàu nhất có tám mươi ức vạn tiền và người nghèo nhất có tám mươi vạn tiền.

Trong số các cậu bé ấy có một người tên là Ưu-ba-ly, được cha mẹ rất yêu mến. Cha mẹ cậu ấy nghĩ: "Ta chỉ có đứa con duy nhất này, sau khi ta trăm tuổi, làm sao để đứa con này được sống lâu, không khổ, thường được yên vui?".

Họ định cho cậu bé học viết chữ, đọc tụng kinh sách, nhưng lại sợ con bị mỏi mắt và bị khổ. Định cho học vẽ lại sợ đứng lâu mỏi chân. Định dạy thiên văn, tính toán lại sợ con mệt nhọc thân tâm. Họ lại suy nghĩ: "Sa-môn dòng họ Thích thường ở nơi yên tĩnh, cầu đạo vô vi. Đó chính là niềm vui lớn. Ta hãy cho đứa bé làm Sa-môn".

Lại có nhóm mười bảy cậu bé là bạn của cậu ấy. Các cậu thường xuyên đến rủ nhau cùng đi xuất gia. Thế rồi cha mẹ cho các cậu xuất gia. Vị thầy liền cho thọ giới Cụ túc, nhưng vì họ còn nhỏ tuổi, mỗi ngày ăn hai bữa, đến tối, trời chưa kịp sáng lại la khóc đòi ăn. Phật dùng thiên nhĩ thông nghe tiếng khóc của các cậu ấy, liền tập hợp các Tỳ-kheo. Đó là duyên.

- Chế là: Đủ hai mươi tuổi mới được thọ giới Cụ túc. Đó là chế.

- Chế thêm là: Chưa đủ hai mươi tuổi thì không được thọ giới.

Lại có mười ba hạng người không được thọ Giới. Trong số mười ba hạng người này, nếu truyền giới cho một người, biết họ là hạng người không nên truyền giới cho mà vẫn truyền giới cho họ thì Giới sư cũng bị phạm. Đó là chế thêm.

Đó là ba trường hợp để quyết định việc phạm.

Lại có ba trường hợp để quyết định không phạm: một là duyên, hai là chế, ba là chế thêm.

- Duyên: Như đã nói ở trên.

- Chế là: Khi chưa chế giới thì không phạm. Đó là chế.

- Chế thêm là: Tuổi đủ hai mươi, cho thọ giới thì không phạm. Nếu không biết người đó chưa đủ hai mươi tuổi, người thọ giới cũng không tự biết thì truyền giới không phạm.

Có một Sa-di chưa đủ hai mươi tuổi mà thọ giới Cụ túc nên sanh phân vân không biết mình có đắc giới hay không, liền đến bạch Thế Tôn, Phật nói:

- Cho phép ông tính thêm năm trong thai. Nếu chưa đủ thì cho phép tính luôn số tháng nhuần. Nếu chưa đủ thì cho phép tính ngày bố- tát vào ngày thứ mười bốn. Sau khi tính luôn ngày bố-tát vào ngày thứ mười bốn mà vẫn chưa đủ tuổi, Phật hỏi các Tỳ-kheo:

- Thầy ấy đã đắc quả A-la-hán chưa? Các Tỳ-kheo bạch Phật:

- Đã đắc quả A-la-hán. Phật bảo các Tỳ-kheo:

- Đó là thọ Cụ túc bậc thượng. Nếu như vậy, tuy chưa đủ hai mươi tuổi nhưng vẫn đắc Cụ túc, không có phạm.

Như Thiện-na-da-thâu-đà thọ giới, đắc giới không phạm, cho đến San-xà-da-già, Ưu-ba-đề-xá, Câu-luật-đà... cả thảy là hai trăm năm mươi người và nhiều người khác thọ giới, đắc giới. Đó là chế thêm.

Đó là ba trường hợp để quyết định không phạm.

Lại có ba trường hợp để quyết định việc phạm: Một là duyên, hai là chế, ba là chế thêm.

- Duyên là: Lúc ấy ở tại thành Vương Xá, đức Thế Tôn cho phép Tỳ-kheo A-la-tỳ cất thất riêng. Tỳ-kheo A-la-tỳ cất thất rất rộng lớn, cần rất nhiều tiền của nên đi xin liên tục. Vì thế, những người ở làng mà vị ấy cư trú vừa trông thấy Tỳ-kheo là họ đều vào nhà tránh, không muốn gặp. Nghe được việc ấy, Phật liền tập hợp các Tỳ-kheo. Đó là duyên.

- Chế là: Tỳ-kheo nào không có thí chủ, tự làm thất riêng cho mình, cần phải làm đúng kích cỡ cho phép, nếu làm quá kích cỡ thì phạm Tăng-tàn. Đó là chế.

- Chế thêm là: Như tôn giả Xiển-đà, tự làm thất riêng, theo vua xin gỗ. Vua nói: "Cứ tùy ý lấy dùng". Vị ấy liền chặt cây mà tất cả mọi người đều quý trọng mọc ở trên đường cái. Vì thế, người đời

đều chê trách: "Vì sao Tỳ-kheo không có lòng từ bi, đã làm chấm dứt mạng sống của cây!" Nhân đó Phật chế giới:

- Khi cất thất riêng không được chặt cây lớn ở trên đường. Đó là chế thêm.

Một lúc nọ, đức Thế Tôn ở tại nước Câu-diệm-di. Tỳ-kheo Xiển-đà làm thất riêng, dùng nước có trùng hòa với bùn để làm thất. Sau khi làm xong, còn dư bùn vị ấy chất hết lên trên thất, làm thất bị sụp đổ. Nhân đó Phật chế giới:

- Khi làm thất riêng, không được chặt cây lớn ở trên đường, không được lấy nước có trùng trộn với bùn, không được chất bùn bên trên thất. Đó là chế thêm.

Bấy giờ, tôn giả La-hầu-la ở tại Na-la-già-ba-ninh. Một đàn-việt có lòng tin Tam bảo, cung kính tôn giả La-hầu-la nên cất thất riêng cho La-hầu-la. Khi cất xong, ông ta thỉnh La-hầu-la nhận dùng. La-hầu-la nhận và dùng được một thời gian thì rời nơi ấy, đi đến nơi khác để giáo hóa. Chủ thất lại đem cái thất đó, cúng cho nhiều người. Thời gian sau La-hầu-la trở lại, nghe vậy liền đem việc ấy bạch đầy đủ với Thế Tôn, Phật dạy La-hầu-la:

- Ông hãy đến hỏi đàn-việt ấy: "Đàn-việt thấy tôi có lỗi gì nơi thân, khẩu, ý hay không?".

Đàn-việt đáp: "Không thấy có lỗi".

La-hầu-la trở về gặp Phật, thuật lại đầy đủ lời

đàn-việt nói. Nhân đó, Phật liền tập hợp các Tỳ-kheo và dạy:

- Hoặc có sự cúng dường như pháp, thọ nhận như pháp và dùng như pháp. Hoặc có sự cúng dường không như pháp, thọ nhận không như pháp và dùng không như pháp:

Nếu có đàn-việt tự phát tâm cất thất cúng một người, sau đó lại chuyển sang cúng dường cho nhiều người, thì đó gọi là cúng dường không như pháp, thọ nhận không như pháp và dùng không như pháp.

Nếu có người tự ý cất thất cúng cho một người, sau đó lại chuyển sang cúng dường cho chúng Tăng, thì đó là cúng dường như pháp, thọ nhận như pháp và dùng như pháp.

Nếu có người tự phát tâm cất thất cúng dường cho một người trong chúng. Về sau, chúng này phân thành hai nhóm, nếu người ấy chuyển phòng này lại cho một nhóm thì đó là cúng dường không như pháp, thọ nhận không như pháp và dùng không như pháp.

Nếu có đàn-việt phát tâm cất nhà cúng dường cho nhiều người, về sau chuyển sang cúng cho một người hoặc chuyển sang cúng cho đại chúng thì đều là cúng dường không như pháp, thọ nhận không như pháp và dùng không như pháp.

Như pháp là: Cúng cho một người thì một

người nhận dùng, cúng cho nhiều người thì nhiều người nhận dùng, cúng cho chúng Tăng thì chúng Tăng nhận dùng. Nếu chúng Tăng phân thành hai nhóm, cúng cho bên nào thì một nhóm đó nhận dùng. Đó gọi là nhận dùng như pháp.

Đó là chế thêm.

Đó là ba trường hợp để quyết định việc phạm.

Lại có ba trường hợp để quyết định việc không phạm: Một là duyên, hai là chế, ba là chế thêm.

- Duyên: như đã nói ở trên.

- Chế là: ban đầu, khi chưa chế giới thì không phạm. Đó là chế.

- Chế thêm là: Nếu chúng Tăng chỉ dẫn nơi cất thất, cất đúng kích cỡ và không có các chướng nạn, hoặc xây tháp hoặc cất phòng ốc cho chúng Tăng thì không phạm. Đó là chế thêm.

Trong thành Vương Xá có đàn-việt xây dựng tòa nhà chứa được sáu mươi người không phạm. Đó là chế thêm.

Đó là ba trường hợp để quyết định không phạm.

Tất cả những việc không phạm là những việc thuận theo lời Phật dạy mà làm. Phạm là làm ngược lại lời Phật dạy.

Pháp của Tỳ-kheo là phải làm những việc được Phật cho phép và không được làm những việc Phật không cho phép, như ban đầu, giữa và sau cũng vậy.

Thế nào gọi là Tỳ-ni? - Tỳ-ni có năm nghĩa: Một là sám hối, hai là tùy thuận, ba là diệt, bốn là đoạn, năm là xả.

Thế nào là sám hối? - Như vi phạm những học xứ trong bảy thiên thì phải sám hối để trừ tội. Sám hối có thể diệt tội nên gọi là Tỳ-ni.

Thế nào gọi là tùy thuận? - Tùy thuận là bảy bộ chúng ghi nhớ những điều Như Lai ngăn cấm, dạy bảo, rồi thực hành theo không trái nghịch. Đó là Tỳ-ni tùy thuận.

Thế nào gọi là diệt? - Có thể diệt trừ bảy sự tranh cãi nên gọi là Tỳ-ni diệt.

Thế nào gọi là đoạn? - Có thể làm cho phiền não được đoạn trừ, không còn phát sanh nên gọi là Tỳ-ni đoạn.

Thế nào là xả? - Xả có hai loại: Một là xả việc làm, hai là xả kiến chấp.

Xả việc làm là xả mười ba pháp Tăng-tàn. Trong mười ba pháp

này, chín việc đầu vừa làm liền thành tội, không phải đợi can gián. Bốn việc sau phải đợi can gián ba lần mà không nhận, Tăng mới bạch tứ yết-ma thì tội mới thành. Sau khi đã bạch yết-ma ba lần xong thì có ăn năn cũng không kịp. Mười ba việc như vậy gọi là xả việc làm.

Xả kiến chấp là như Tỳ-kheo A-lê-tra nói: "Đích thân tôi đã nghe Phật dạy: Hành dục không

có chướng ngại đạo pháp". Xả bỏ kiến chấp đó thì gọi là xả.

Hai loại này gọi là Tỳ-ni xả.

Tóm lại có hai loại: Một là có thể phát lồ, hai là không thể phát lồ.

Có thể phát lồ là mười ba pháp Tăng-tàn của Tỳ-kheo, mười chín pháp Tăng-tàn của Tỳ-kheo-ni, trong đó có sáu pháp cần được can gián ba lần và có thể làm yết-ma trừ tội được. Đó là tội có thể phát lồ.

Tội không thể phát lồ là: Ni có một việc có thể can gián ba lần. Như là Tỳ-kheo phạm tội, Tăng làm yết-ma tẫn xuất, có Tỳ-kheo-ni thường đến giúp đỡ. Việc đó được báo với Tỳ-kheo-ni khác. Tỳ-kheo-ni ấy can gián: "Không nên trợ giúp người kia nữa". Cho đến ba lần can gián, cô ấy vẫn không ngừng trợ giúp. Ni, Tăng liền bạch tứ yết-ma, cho đến khi đã yết-ma lần thứ ba mà cô ấy sám hối thì tội vẫn có thể tiêu trừ. Đến khi yết-ma lần thứ tư thì tội đã thành, không thể tiêu trừ nữa. Đó gọi là không thể phát lồ.

Việc như vậy, Tỳ-kheo có bốn, Tỳ-kheo-ni có bảy. Ngoài ra, các việc khác đều không cần can gián.

Đó là Tỳ-ni xả.

Năm nghĩa ấy đều là nghĩa của Tỳ-ni.

Thế nào là phạm? - Phạm có hai loại: một là

phạm nặng, hai là phạm nhẹ.

Phạm nặng là: Khi muốn làm ác, lửa phiền não rất mạnh, có thể thiêu đốt hết tâm thiện, việc ác được hình thành. Đó là nghĩa thiêu đốt. Sau khi làm việc ác xong, lúc hối cải, tâm rất khổ não, tâm thiện rất mạnh, có thể tiêu diệt tâm ác. Đó cũng là nghĩa thiêu đốt.

Phạm nhẹ là: Tâm ít khởi phiền não. Phạm tội nhẹ, diệt mất chút ít tâm thiện, không được tự chủ: Đó gọi là nghĩa thiêu đốt. Đến khi hối cải, phát sanh chút ít tâm thiện để đốt chút ít tâm ác. Đó cũng là nghĩa thiêu đốt.

Thế nào gọi là phạm? - Có thể làm cho chúng sanh luân hồi trong ba cõi, gọi là phạm.

Lại nữa, thế nào gọi là phạm? - Làm việc không được phép làm, gọi là phạm.

Thế nào gọi là phạm? - Vi phạm giới mà mình đang hành trì, quả báo mà mình phải chịu do vi phạm ấy thật không đáng ưa nên gọi là phạm.

Lại nữa, thế nào gọi là phạm? - Tội lỗi khổ não hành hạ toàn thân đều gọi là phạm: có thể đoạn trừ pháp lành gọi là phạm.

Lại nữa, những việc làm bất thiện ở trong ba cõi như: Cõi người, cõi trời, cõi lục dục, trời Tứ thiền, Tứ không, đều gọi là phạm.

Lại nữa, khởi tâm sân hận gọi là phạm: phiền não nhiễm tâm cũng gọi là phạm.

Lại nữa, ở trong đạo mà phiền não ngày càng tăng thì gọi là phạm: Phiền não đầy ắp cũng gọi là phạm.

Vì sao phiền não được gọi là phạm? - Như nước chứa trong bình được đun lửa thì tuôn trào: Lửa phiền não có thể làm thân miệng buông lung, tạo nghiệp bất thiện.

Lại nữa, phạm là làm những việc không được làm trong bảy tụ:

Người nào làm đều gọi là phạm.

Vì sao gọi là Ba-la-di? - Phá hoại, tan rã gọi là Ba-la-di. Bị đao, giáo của người khác làm tổn thương, cắt đứt mạng căn gọi là Ba-la-di.

Trong Phật pháp, cùng chiến đấu với phiền não, bị điều ác làm hại gọi là Ba-la-di.

Lại nữa, Ba-la-di là bị mất ba mươi bảy pháp trợ đạo, bị bốn quả Sa-môn xả bỏ: Bị Giới, Định, Tuệ, Giải thoát, Giải thoát tri kiến cùng tất cả các pháp lành xả bỏ. Đó gọi là Ba-la-di.

Lại nữa, ở trong Tỳ-ni, trong chánh pháp, trong pháp Tỳ-kheo, bị đoạn diệt, không còn sanh trở lại, gọi là Ba-la-di.

Đức Thế Tôn nói: "Có Niết-bàn ở bờ bên kia. Do không thể vượt qua bờ bên kia nên gọi là Ba-la-di. Người phạm Ba-la-di cũng như người bị người khác chặt đầu, không thể sống lại. Bị pháp ác tiêu diệt, không còn là Tỳ-kheo, gọi là Ba-la-

di". Tôn giả Ca-diếp-duy nói: "Phạm điều ác nặng nề nhất, hoàn toàn không thể thành tựu đối với pháp Tỳ-kheo, gọi là Ba-la-di.

Lại nữa, người phạm tội Ba-la-di giống như người phạm tội bị kết án tử hình, không hề còn đường sống: Cũng vậy, người phạm tội Ba-la- di vĩnh viễn không còn đường sám hối, hoàn toàn không thể tu tập trong pháp Tỳ-kheo, đó gọi là Ba-la-di. Như người muốn đến bờ bên kia, do ngu si giữa đường bị người khác lừa dối nên không thể đến bờ bên kia: Ở trong Phật pháp bị phiền não lừa dối, không thể đến Niết-bàn ở bờ bên kia, đó gọi là Đọa.

Đứng đầu ác là dâm
Hoặc không cho mà lấy
Hoặc giết hại mạng người
Giả chứng pháp hơn người.
Là phương tiện mạnh nhất
Đoạn trừ các việc thiện
Xả bỏ các công đức
Đó là Ba-la-di.
Tuy giả mặc pháp phục
Ngồi xen trong chúng Tăng
Cách xa người phạm hạnh
Gọi là Ba-la-di.
Sống nhờ vật cúng dường
Chẳng lo tạo công đức
Làm giặc cướp đất nước

Gọi là Ba-la-di.

Thế nào gọi là Tăng-tàn? - Tăng-tàn là khi phạm tội phải sám hối trước Tăng, không được sám hối trước một người, cho đến hai, ba người. Sám hối trước chúng Tăng gọi là Tăng-tàn. Do tất cả những việc sám hối như thế của Tỳ-kheo đều phải làm trước Tăng và nhờ Tăng xả tội cho nên gọi là Tăng-tàn.

Lại nữa, vì có một ít còn lại, không bị diệt mất hết nên gọi là Tăng-tàn.

Lại nữa, tàn là như người bị người khác chặt đầu mà còn sót lại cuống họng, gọi là tàn.

Ví như hai người cùng tham gia chiến trận, một người bị người khác giết chết, người thứ hai thì bị người khác làm cho bị tổn thương gần chết. Người này nếu gặp được thầy giỏi thuốc hay thì có thể lành, còn nếu không thì không thể lành. Người phạm Tăng-tàn cũng vậy, chỉ còn chút ít cơ hội để sám hối, nếu được đại chúng thanh tịnh nói pháp sám hối trừ tội như pháp thì tội ấy có thể tiêu trừ. Nếu không có đại chúng thanh tịnh thì tội ấy không thể trừ được. Đó là pháp diệt trừ tội Tăng-tàn.

Để trừ tội Tăng-tàn, phải cho người phạm tội ở riêng, tiếp theo cho thực hành sáu ngày ma-na-đỏa, kế đó làm pháp yết-ma trừ tội. Sau khi làm yết-ma trừ tội xong thì người phạm tội được thanh tịnh, được giải thoát khỏi tội lỗi và không còn vi phạm

trở lại. Đó gọi là Tăng-tàn.

Thế nào gọi là Ba-dật-đề? - Do phạm tội nhẹ nên gọi là Ba-dật-đề.

Lại nữa, Ba-dật-đề là tội cành nhánh, không dứt mất căn lành nên gọi là Ba-dật-đề.

Lại nữa, như người bị chém, bị thương chút ít ở da, không đến nỗi mất mạng: Cũng vậy, tội Ba-dật-đề làm tổn hại chút ít việc lành nên gọi là Ba-dật-đề.

Thế nào gọi là Ba-la-đề-đề-xá-ni? - Ba-la-đề-đề-xá-ni là phạm xong phải sám hối ngay, mấy lần phạm là mấy lần sám hối nên gọi là Ba-la-đề-đề-xá-ni.

Lại nữa, Ba-la-đề-đề-xá-ni là do nhầm lẫn mà làm, chẳng phải do cố tâm mà làm, nên gọi là Ba-la-đề-đề-xá-ni.

Thế nào gọi là Thâu-lan-giá? - Thâu-lan-giá là tội gần bằng tội thô ác.

Lại nữa, muốn phạm tội nặng nhưng làm không thành, gọi là Thâu-lan-giá.

Lại nữa, lời nặng nề hơn so với Đột-kiết-la nên gọi là Thâu-lan-giá.

Làm những việc sau đây thì mắc tội Thâu-lan-giá:

1- Ăn thịt người.

2- Cất chứa da người.

3- Cạo lông ở gần nữ căn và lông dưới nách.

4- Dùng thuốc rưới lên đường đại tiện.

5- Chứa tóc người.

6- Khỏa thân mà đi.

7- Chứa bát bằng đá.

8- Giận dữ xé rách y.

9- Giận dữ phá phòng ốc.

10- Giận dữ phá tháp.

Đó là tự tánh của Thâu-lan-giá.

Đột-kiết-la còn gọi là ác tác. Phạm oai nghi phép tắc nơi thân, miệng gọi là ác tác.

Ác ngữ có hai loại: một là nói lời thô ác, hai là nói không đúng lúc.

Nói lời thô ác là: Thích tử Ma-ha-nam đem thuốc cúng dường chúng Tăng với tâm bình đẳng, nhóm sáu Tỳ-kheo phỉ báng: "Loại tốt dâng hết cho Thượng tọa, còn loại xấu thì đem cho chúng tôi". Thí chủ nói: "Tôi sẽ đi chợ mua thuốc tốt cho tôn giả". Do nhóm sáu Tỳ-kheo phỉ báng người khác nên gọi là nói lời thô ác.

Nói không đúng lúc gọi là nói phi thời. Các thứ được phép dùng vào đầu đêm là:

1- Nước mía.

2- Nước hòa với nước mía.

Lại có tám loại nước:

1- Nước quả xoài.

2- Nước thiệm-bà.

3- Nước câu-la.

4- Nước chú-đề.

5- Nước nguyên-đề.

6- Nước xá-lâm-tỳ.

7- Nước phá-lâu-thi.

8- Nước nho.

Nếu các loại nước này chưa biến vị thì được phép uống đến đầu đêm.

Hai ngày hai đêm là khoảng thời gian người thọ Cụ túc cùng người chưa thọ Cụ túc được phép ngủ chung. Đến đêm thứ ba, khi mặt trời chưa mọc, người thọ Cụ túc phải ngồi dậy.

Lại có việc sau liên quan đến hai đêm: đó là người phạm tội thì phải phát-lồ để ở riêng. Nếu nơi ở riêng có tai nạn đáng sợ, không thể ở được thì người ấy được phép che giấu hai đêm.

Lại có hai thời tương ưng với pháp là: Đầu đêm và cuối đêm phải siêng năng ngồi thiền, kinh hành. Vì sao không siêng năng cả ba thời?

- Vì có một thời giữa đêm dành cho hành giả nghỉ ngơi, cho nên không được dạy tu hành suốt đêm. Lý do khuyên hành giả nỗ lực vào đầu đêm, cuối đêm là vì muốn hành giả hành đạo không biếng nhác. Đó là hai thời tương ưng.

Những việc được phép làm ban đêm là: Ban đêm được nằm nơi đất trống, ban ngày thì không được. Khi sắp sáng phải trở vào phòng nằm ngủ.

Khi kinh hành vào ban đêm, nếu nóng nực thì không cần mặc đầy đủ các y, chỉ cần khoác y mà kinh hành. Nếu quá mỏi chân thì không cần mặc y nội cũng được.

Mang giày da, lấy nước cho người, hoặc lấy nước ở ao thì được phép lấy vào ban đêm, ban ngày không được.

Những việc được phép làm trước giờ ngọ là: Từ khi mặt trời mọc đến giờ ngọ được phép ăn, không phạm. Những loại thức ăn được phép ăn trong giờ ngọ là năm loại thức ăn chính, chẳng phải các loại thức ăn phụ khác. Các loại thức ăn phụ được ăn thường xuyên trước giờ ngọ.

Pháp vào làng thọ thực trước giờ ngọ là: Nếu không có đàn-việt thỉnh thì không nói với người ở bên cạnh mà vào làng khất thực cũng không có lỗi. Nếu nhận lời thỉnh, không nói với người bên cạnh mà đi thì có lỗi. Vì sao? - Như Thích tử Bạt-nan-đà nhận thỉnh hai chỗ, không nói với người bên cạnh mà đi đến một chỗ đã nhận thỉnh vào sáng sớm. Sau đó, đàn-việt đã được nhận thỉnh ở nơi khác đến mời Bạt-nan-đà và các Tỳ-kheo khác. Các Tỳ-kheo đợi Bạt-nan-đà đến quá giờ ngọ nên không được ăn ngọ. Vì thế, Phật chế giới:

- Tỳ-kheo nào có chỗ thỉnh phải báo cho người bên cạnh biết. Trước giờ ngọ, Tỳ-kheo bệnh được ăn cháo.

Trước giờ ngọ vào làng không cần báo cho người bên cạnh.

Vì Phật, vì Pháp, vì Tăng bốn phương, vì tháp, vì bệnh thì được vào làng.

Đệ tử cùng đi, mỗi khi muốn vào làng đều phải bạch với Hòa thượng.

Tỳ-kheo nào vào làng gặp đàn-việt thì phải báo cho người bên cạnh biết.

Ăn thức ăn dư: Ăn xong, sau đó được ăn lại. Khi giờ ăn chưa qua, làm phép thức ăn dư mà ăn, đó gọi là ăn thức ăn dư.

Người bệnh được phép ăn nhiều lần số thức ăn dư mà không có lỗi. Người nuôi bệnh có làm hay không làm phép thức ăn dư đều được ăn thức ăn dư. Nếu có đàn-việt thỉnh thì phải báo cho người bên cạnh. Nếu không có đàn-việt thỉnh thì không báo cũng không có lỗi.

Công việc mà Tỳ-kheo chỉ được làm vào ban ngày, không được làm vào ban đêm là: dạy Tỳ-kheo-ni. Đó là vào ban ngày được dạy, ban đêm không được dạy.

Tỳ-kheo-ni nào nhận pháp giáo giới thì ngày mười lăm phải thưa với thầy giáo giới. Nếu bạch với Tăng được ngay lúc ấy thì chiều ngày mười lăm, ni được phép Bố-tát. Nếu ban ngày, Tăng không tập hợp và không bạch Tăng được thì đợi khi Tăng Bố-tát vào buổi chiều tối sẽ bạch Tăng.

Sau khi đã nhận được giáo giới thì đến ngày mười sáu. Chúng Tỳ-kheo-ni phải đến nghe người đã nhận giáo giới truyền đạt lại. Sau khi đã nhận giáo giới xong liền được Bố-tát. Vào ngày mười lăm, Tỳ- kheo ni đến giữa đại Tăng để nhận giáo giới. Khi Tăng tập hợp liền xin giáo giới, không được để sau đó mới đến xin.

Tỳ-kheo-ni nào đã thọ Cụ túc từ chúng tăng Tỳ-kheo-ni xong thì ngay ngày hôm đó phải đến thọ Cụ túc nơi đại Tăng, không nên đến vào ban đêm.

Tỳ-kheo-ni nào được bát dư thì phải đem cho người khác, hoặc tịnh thí ngay trong ngày đó, cho đến khi mặt trời chưa mọc thì không phạm.

Tỳ-kheo-ni nào có được đồ dùng thì được phép chứa. Trong mười sáu loại đồ thì được chứa một cái mỗi loại. Nếu dư thì phải đem cho hoặc tịnh thí cho người khác ngay hôm đó, cho đến khi mặt trời chưa mọc thì không phạm.

Lại có việc thích hợp với ban ngày. Tỳ-kheo nào thích ngồi thiền, nơi ngồi thiền không có Y-chỉ sư, từ nơi ấy đến nơi Y-chỉ sư ở có thể đi qua lại trong một ngày thì rời xa Y-chỉ sư không có lỗi. Nếu hai chùa cách nhau một khoảng đường, có thể đi qua lại trong một ngày, nếu có người nào giữ chùa thì cũng được rời xa Y-chỉ sư mà không có lỗi.

Tỳ-kheo kết đại giới cùng Bố-tát thì được phép

kết giới với xa nhất là phạm vi trong khoảng có thể đi về trong ngày.

Đó là pháp tương ưng với ban ngày.

Những pháp được làm cả ngày đêm là thọ Cụ túc, Bố-tát, tự tứ, gởi dục, gởi dục thanh tịnh, gởi dục Tự tứ, thọ an cư, thọ y công đức, thọ không lìa ba y cách đêm. Đó là những pháp được làm cả ngày đêm.

Lại có pháp tương ưng với hai ngày đêm:

- Người thọ Cụ túc với người chưa thọ Cụ túc được ngủ chung hai ngày hai đêm, đến đêm thứ ba khi mặt trời chưa mọc, người thọ Cụ túc phải ngồi dậy.

- Nếu Tỳ-kheo khách đến chùa khác, nhận phòng ốc, ngọa cụ xong, không nói với Tỳ-kheo cựu trú mà đi ra ngoài hai đêm, đến đêm thứ ba, khi mặt trời chưa mọc, nếu tự đến hoặc sai người đến nói với Tỳ- kheo cựu trú thì tốt, nếu không nói thì khi mặt trời mọc liền phạm tội.

- Tỳ-kheo nào ở trong quân đội hai đêm, đến đêm thứ ba, khi mặt trời chưa mọc, nếu còn thời giờ thì có thể chia tay với những người quen, nếu không còn thời giờ thì lập tức ra khỏi quân trận để mặt trời mọc không phạm. Nếu biết từ giã thì người quen sẽ không cho đi, thì hãy đi thẳng, không cần từ giã.

Đó là những pháp tương ưng với hai ngày hai

đêm.

Pháp tương ưng với ba ngày ba đêm là: người thọ Cụ túc với người chưa thọ Cụ túc được ngủ cùng phòng ba đêm. Đến đêm thứ tư khi mặt trời chưa mọc, người chưa thọ Cụ túc phải đi ra ngoài cương giới. Nếu người ấy không thể đi thì người thọ Cụ túc phải ra khỏi giới. Đó là pháp tương ưng với ba đêm.

Lại có pháp tương ưng với năm ngày năm đêm. Nếu có nạn trộm cướp, nạn giặc giã, Tỳ-kheo không thể tự mang theo ba y thì nên gởi ba y ở nhà bạch y quen biết trong năm ngày. Đến ngày thứ sáu, khi mặt trời chưa mọc phải đến thăm y và tự tay cầm y. Nếu qua ngày thứ sáu, khi mặt trời mọc mà chưa trở lại thăm y thì phạm Ny-tát-kỳ-ba-dật-đề.

Tỳ-kheo nào vì nghĩ là chỗ thân quen, không nói mà lấy y của người khác để mặc, qua năm ngày, đến ngày thứ sáu khi mặt trời mọc thì phạm Đột-kiết-la.

Tỳ-kheo cứ mỗi năm ngày là phải kiểm tra ba y của mình một lần xem có bị trùng, chuột cắn rách hay không. Nếu để quá năm ngày, đến ngày thứ sáu khi mặt trời mọc thì phạm Đột-kiết-la. Đó là pháp tương ưng với năm đêm.

Pháp tương ưng với sáu đêm là: Tỳ-kheo nào ngủ lìa y, đến ngày thứ sáu khi mặt trời mọc thì

mất y.

Lại có pháp được thực hành trong sáu đêm, đó là sáu đêm thực hành Ma-na-đỏa.

Đó là pháp tương ưng với sáu đêm.

Pháp tương ưng với bảy đêm là: Bơ, dầu, mỡ, sữa sống, mật, đường tán, đường phèn, vì bệnh được chứa trong bảy ngày. Đến ngày thứ tám khi mặt trời mọc thì không được chứa nữa.

Tỳ-kheo nào trong khi an cư mùa hạ, nếu vì Phật, Pháp, Tăng, tháp, bệnh, hoặc vì nhiều việc như vậy mà thọ pháp bảy đêm thì đến đêm thứ bảy phải trở về (nếu để đến ngày thứ tám thì mất an cư).

Tôn giả Tát-bà-đa nói:

- Tỳ-kheo nào nhận y chỉ xong, xin ra bên ngoài cương giới trong bảy ngày và khi đã đủ bảy ngày liền trở về đến chùa thì không mất y chỉ.

Đó là pháp tương ưng với bảy đêm.

-oOo-

KINH TỲ NI MẪU

QUYỂN 8

Pháp tương ưng với mười đêm là:

- Tỳ-kheo chứa y dư không tịnh thí thì không được chứa quá mười ngày.

- Chứa bát dư không tịnh thí cũng không được chứa quá mười ngày.

Đó là pháp tương ưng với mười ngày đêm.

Pháp tương ưng với nửa tháng là:

- Một tháng trước khi an cư mùa hạ phải tìm xin y tắm.

Khi đã được y được cất chứa nửa tháng

- Trong khi an cư mùa hạ, nửa tháng mặc tắm một lần.

- Tỳ-kheo-ni nào phạm Tăng-tàn thì hai bộ Tăng tập hợp lại cho cô ấy thực hành Ma-na-đỏa nửa tháng.

- Tỳ-kheo-ni mỗi nửa tháng phải qua bên Tăng xin pháp giáo giới.

- Hai bộ chúng mỗi nửa tháng phải tắm sạch sẽ, mỗi nửa tháng phải bố-tát.

- Trong khi an cư mùa hạ, Tỳ-kheo nào có việc

đi ra ngoài cương giới, nếu đi xa thì phải thọ pháp mười lăm ngày để trì giới cho thanh tịnh.

Đó là pháp tương ưng với nửa tháng. Pháp tương ưng với một tháng là:

- Tỳ-kheo nào thiếu một trong ba y, sau khi đã tìm xin được vải may y thì trong một tháng phải cắt, may, nhuộm, sửa cho xong để thọ trì. Nếu để quá một tháng thì phạm Ni-tát-kỳ-ba-dật-đề.

- Sau khi Tự tứ được phép ngủ lìa y một tháng, còn một tháng là hết mùa Xuân, cần phải tìm xin y tắm. Y tắm phải dài sáu khuỷu tay, rộng hai khuỷu rưỡi.

- Việc cần làm sau khi an cư mùa hạ là sau ngày mười lăm tháng bảy, hãy tìm xin y trong một tháng.

- Pháp thọ y công đức là ngày mười sáu tháng bảy nên thọ. Nếu có duyên sự, thọ không kịp thì được thọ cho đến ngày mười lăm tháng tám. Nếu quá thì không được thọ.

Đó là pháp tương ưng với một tháng.

Pháp tương ưng với hai tháng là: Không được để tóc quá dài, chỉ được để tóc hai tháng, không được để quá. Đó là pháp tương ưng với hai tháng.

Pháp tương ưng với ba tháng là: Sau khi an cư ba tháng hạ xong phải ra bên ngoài một đêm. Đó là pháp tương ưng với ba tháng.

Pháp tương ưng với bốn tháng là: Trong bốn tháng hạ được dùng y tắm mưa. Nếu đàn-việt cúng

cho Tăng thuốc uống trong bốn tháng thì Tăng nên thọ dụng trong bốn tháng, không được nhận dùng quá bốn tháng. Nếu ngoại đạo đến gặp chư Tăng xin xuất gia thì hãy cho ở riêng trong bốn tháng để theo dõi hành vi của họ xem có phải họ đến để tìm kiếm lỗi của Tăng chúng không? Có phải là xin xuất gia với tâm giả dối không? Tâm ý họ có thuận theo Phật pháp không?... Sau khi đã biết rõ hành vi của họ mới cạo tóc cho họ xuất gia.

Lại có pháp tương ưng với bốn tháng là: bốn tháng mùa đông, bốn tháng mùa xuân, bốn tháng mùa hạ. Đó là pháp tương ưng với bốn tháng.

Pháp tương ưng với năm tháng là: Sau khi tự tứ được năm tháng phải xả y công đức. Đó là pháp tương ưng với năm tháng.

Pháp tương ưng với mười hai tháng là: Sau khi đã thọ Đại giới làm Tỳ-kheo, trong mười hai tháng phải dạy dỗ cho họ tất cả các pháp mà một Tỳ-kheo phải làm, sau đó mới được truyền giới cho người khác, nếu chưa đủ mười hai tháng thì không được truyền giới.

Sau khi đã truyền giới cho Tỳ-kheo, lại được nhận một Sa-di.

Sau khi truyền giới Thức-xoa-ma-ni cho Sa-di ni thì trong hai năm không được độ Sa-di ni.

Khi Thức-xoa-ma-ni đã thọ giới Cụ túc mới được độ Sa-di ni.

Tỳ-kheo-ni cũng như đại Tăng, trong mười hai tháng phải dạy họ những pháp cần làm, sau đó mới được truyền giới Cụ túc cho Thức- xoa-ma-ni nào muốn thọ Cụ túc. Đó gọi là pháp tương ưng với mười hai tháng.

Pháp y-chỉ là trong mười hai tháng được nhận sự y-chỉ của một người, không được nhận hai người y-chỉ trong cùng một lúc.

Pháp tương ưng với một năm tức là pháp tương ưng với mười hai tháng.

Pháp tương ưng với hai năm là: Nếu độ cho thiếu nữ mười tám tuổi thọ giới Sa-di ni thì cô ấy được phép thọ học giới Thức-xoa-ma-ni trong hai năm. Nếu độ cho người nữ mười tuổi - đã có chồng - xuất gia thọ giới Sa-di thì sau hai năm mới được truyền cho cô ấy giới Thức-xoa- ma-ni, và sau đó hai năm nữa mới được cho thọ giới Cụ túc. Đó là pháp tương ưng với hai năm.

Pháp tương ưng với ba năm là: Tỳ-kheo một hạ và Tỳ-kheo năm hạ được dùng chung giường ghế trong ba năm. Đó là pháp tương ưng với ba năm.

Pháp tương ưng với năm năm là:

- Tỳ-kheo đủ năm hạ phải tụng giới cho thông thạo, tụng bạch nhất, bạch nhị và bạch tứ yết-ma cho thông thạo.

- Tỳ-kheo chưa đủ năm tuổi hạ không được lìa y-chỉ. Năm trường hợp mất y-chỉ đã nói ở phần

trên.

Đó là pháp tương ưng với năm năm. Pháp tương ưng với sáu năm là:

- Phải sử dụng ngọa cụ đủ sáu năm. Nếu chưa đủ sáu năm mà bị rách thì phải đem cho người khác (rồi mới làm cái mới). Nếu vá lại thì được phép sử dụng. Nếu không bị rách thì cũng được sử dụng.

- Nếu phòng ở đã có bốn bức tường nhưng chưa được lợp bên trên và Tăng yết-ma sai người lợp lại thì sau khi lợp xong người ấy được ở tại phòng ấy sáu năm rồi trả lại cho Tăng, không được ở quá hạn.

Đó là pháp tương ưng với sáu năm. Pháp tương ưng với mười năm là:

- Tỳ-kheo đủ mười tuổi hạ thì được phép làm Hòa thượng truyền giới Cụ túc cho người, được nhận làm y-chỉ cho người, được nhận Sa- di.

- Thiếu nữ mười tuổi - Đã có chồng - Sau khi thọ mười giới Sa-di, trong hai năm mới được thọ giới Thức-xoa-ma-ni.

Đó là pháp tương ưng với mười năm.

Pháp tương ưng với mười hai năm là: Tỳ-kheo nào có đàn việt muốn làm phòng ở cho Tăng và Tăng sai Tỳ-kheo ấy quản lý việc xây cất thì sau khi cất xong, Tỳ-kheo ấy được ở tại phòng ấy trong mười hai năm rồi trả lại cho Tăng, không được quá hạn. Đó là pháp tương ưng với mười hai năm.

Pháp tương ưng với mười tám tuổi là: Độ Sa-di ni đủ mười tám tuổi thì được truyền cho cô ấy giới Thức-xoa-ma-ni. Đó là pháp tương ưng với mười tám tuổi.

Pháp tương ưng với hai mươi tuổi là: Thiếu nữ thọ giới Sa-di, sau khi thọ học giới đủ hai năm và tròn hai mươi tuổi thì được thọ Cụ túc. Đó là pháp tương ưng với hai mươi tuổi.

Pháp tương ưng với một người là: Giường đơn chỉ có một người ngồi nên gọi là pháp tương ưng với một người.

Pháp tương ưng với hai người là: Giường dây chỉ chịu được hai người. Đó là pháp tương ưng với hai người.

Pháp tương ưng với ba người là: Giường lớn chỉ chứa được ba người. Đó là pháp tương ưng với ba người.

Pháp tương ưng với bốn người là: Giường thật lớn có thể chứa được bốn người. Đó là pháp tương ưng với bốn người.

Pháp tương ưng với số năm là năm loại thức ăn chính.

Pháp tương ưng với số bảy là: Ban đêm Tỳ-kheo được ngủ cách y một khoảng bảy lần bảy là bốn mươi chín cung (mỗi cung bằng bốn khuỷu tay). Đó là pháp tương ưng với số bảy.

Pháp tương ưng với số tám là pháp làm giường:

Tất cả các chân giường trừ phần từ lỗ mộng - để ráp thành giường - trở lên phải cao dưới tám ngón tay. Đó là pháp tương ưng với số tám.

Pháp tương ưng với số mười là được phép dùng mười loại vải để may y. Đó là pháp tương ưng với số mười.

Pháp tương ưng với số hai mươi là: Chúng Tăng hai mươi người có thể làm yết-ma xả tội. Đó là pháp tương ưng với số hai mươi.

Pháp tương ưng với một là: Lúc thọ Cụ túc chỉ có một Hòa thượng.

Đó là pháp tương ưng với một.

Pháp tương ưng với hai là: Khi thọ Cụ túc chỉ có hai A-xà-lê. Đó là pháp tương ưng với hai.

Pháp tương ưng với ba là: Khi thọ Cụ túc phải chuẩn bị sẵn ba y, nếu thiếu thì không được thọ Cụ túc. Đó là pháp tương ưng với ba.

Pháp tương ưng với bốn là: Bạch tứ yết-ma mới được thọ Cụ túc.

Đó là pháp tương ưng với bốn.

Pháp tương ưng với năm là: Người không bị năm pháp ngăn che thì được thọ Cụ túc. Đó là pháp tương ưng với năm.

Pháp tương ưng với bảy là: Người nhận dục phải nói với một người, lần lượt như vậy cho đến nói với người thứ bảy đều được nhận dục thanh tịnh. Đó là pháp tương ưng với bảy.

Pháp tương ưng với tám là: Nếu có tấm vải dư rộng bốn ngón tay Phật, dài tám ngón tay Phật thì hãy tịnh thí. Đó là pháp tương ưng với tám.

Pháp tương ưng với mười là: Khi thọ Cụ túc phải đủ mười người mới được thọ Cụ túc. Đó là pháp tương ưng với mười.

Pháp tương ưng với hai mươi là: Đủ hai mươi tuổi mới được thọ Cụ túc. Đó là pháp tương ưng với hai mươi.

Pháp tương ưng với một là: Tỳ-kheo-ni đan dây một vòng. Đó là pháp tương ưng với một.

Pháp tương ưng với hai là: Một vòng không đan dây và một vòng có đan dây. Đó là pháp tương ưng với hai.

Pháp tương ưng với ba là: Một vòng có đan dây và hai vòng không đan dây. Đó là pháp tương ưng với ba.

Pháp tương ưng với bốn là: Bốn Ca-la-sa-bạn (một Ca-la-sa-bạn là mười sáu đồng tiền ở nước Thiên Trúc): Mùa đông trời lạnh, chỉ may y với giá cao nhất là bốn Ca-la-sa-bạn, không được quá. Đó là pháp tương ưng với bốn.

Pháp tương ưng với năm là: Tỳ-kheo-ni có đủ năm y thì được thọ Cụ túc. Đó là pháp tương ưng với năm.

Pháp tương ưng với bảy là bảy loại cơm, đó là pháp tương ưng với bảy.

Pháp tương ưng với tám là: Có đàn-việt thỉnh Tỳ-kheo-ni thọ thực,

Tỳ-kheo-ni đến muộn. Các Tỳ-kheo-ni ấy lại hỏi tuổi hạ của nhau để ngồi cho đúng thứ lớp. Khi đó, đã sắp qua giờ ngọ nên họ ăn không được no. Nghe nói việc ấy, Thế Tôn liền chế giới:

- Từ nay trở đi, khi đại chúng Tỳ-kheo-ni tập hợp, cho phép tám người Thượng tọa hỏi tuổi hạ để ngồi theo thứ lớp, còn những người khác thì ngồi tùy ý.

Pháp tương ưng với mười là: Tỳ-kheo nào thành tựu mười pháp mới được Tăng yết-ma sai làm thầy dạy cho Tỳ-kheo-ni. Mười pháp ấy là:

1- Thành tựu giới Ba-la-đề-mộc-xoa.

2- Nghe nhiều, nghĩa là thông hiểu về văn nghĩa Tam tạng.

3- Tụng rành rọt Giới kinh Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni.

4- Miệng thường nói lời tốt đẹp, thường khởi tâm từ bi, lời nói rõ ràng dễ hiểu.

5- Đầy đủ các căn, tướng mạo đoan nghiêm, ai cũng kính yêu.

6- Thuộc dòng họ Sát-lợi, Cư sĩ, Bà-la-môn.

7- Giỏi biện luận, có thể giảng dạy, thuyết pháp, làm cho Ni chúng được lợi ích an vui.

8- Được Tỳ-kheo-ni quý trọng.

9- Ba nghiệp không có lỗi đối với Tỳ-kheo-ni.

10- Hoặc hai mươi tuổi hạ, hoặc hơn hai mươi tuổi hạ.

Đó là pháp tương ưng với mười.

Pháp tương ưng với hai mươi là: hai mươi tuổi hạ.

Pháp tương ưng với một là: Tỳ-kheo ở một mình nơi vắng vẻ, vào ngày Tăng Bố-tát phải nghĩ và nói: "Hôm nay chúng Tăng Bố-tát, tôi cũng Bố-tát".

Pháp tương ưng với hai là: Hai Tỳ-kheo lần lượt nói với nhau: "Trưởng lão, hôm nay chúng Tăng thanh tịnh Bố-tát, tôi cũng thanh tịnh Bố-tát". Đó là pháp tương ưng với hai.

Pháp tương ưng với ba là: Ba người lần lượt nói với nhau, đó là pháp tương ưng với ba.

Pháp tương ưng với bốn là: Một người bạch, sau đó mới Bố-tát.

Đó là pháp tương ưng với bốn.

Pháp tương ưng với năm là: Ở nơi biên địa không có Tăng, năm Tỳ-kheo - trong đó có một Luật sư thông hiểu về Luật - thì được truyền giới Cụ túc. Đó là pháp tương ưng với năm.

Pháp tương ưng với bảy là: bảy pháp diệt tránh.

Pháp tương ưng với tám là: tám kỉnh pháp của Tỳ-kheo-ni.

Pháp tương ưng với mười là: Tỳ-kheo thành tựu mười pháp sẽ được chính thức nói giới. Đó là

pháp tương ưng với mười.

Pháp tương ưng với hai mươi là: Như việc truyền giới cho thiếu nữ đã nói ở phần trên.

Pháp tương ưng với một là: Một Tỳ-kheo Tự tứ.

Pháp tương ưng với hai là: Hai Tỳ-kheo lần lượt Tự tứ.

Pháp tương ưng với ba, pháp tương ưng với bốn đều là lần lượt tự tứ.

Pháp tương ưng với năm là: Năm người yết-ma sai một người làm người tự tứ.

Pháp tương ưng với bảy là: thành tựu bảy pháp.

Pháp tương ưng với tám là: Bạch y, tại gia, người có lòng tin Tam bảo làm tám việc phi pháp, Tăng làm yết-ma phú bát để họ xả bỏ tám việc phi pháp ấy. Khi họ đã xả bỏ, Tăng xả yết-ma phú bát cho họ. Đó là pháp tương ưng với tám.

Pháp tương ưng với mười là: Không thành tựu mười pháp thì không được truyền giới Cụ túc cho người. Đó là pháp tương ưng với mười.

Pháp tương ưng với hai mươi là: Tỳ-kheo nào không đủ ba y thì phải ra sức tìm xin cho đủ và nội trong hai mươi ngày phải cắt may cho xong để thọ trì. Nếu không xong thì được cắt may cho đến ba mươi ngày để thọ trì. Nếu ba mươi ngày không xong thì phải tịnh thí. Nếu không tịnh thí, phạm Xả đọa.

Pháp tương ưng với một là: Hai Tỳ-kheo ở chung, một người qua đời, người còn sống suy nghĩ: "Đồ vật của Tỳ-kheo qua đời thuộc về ta", người đó liền được, người đến sau không được. Đó là pháp tương ưng với một.

Pháp tương ưng với hai là: Ba người ở chung, một người qua đời, hai người còn lại lần lượt nói với nhau: "Đại đức nên nhớ, những vật này thuộc về chúng ta". Đó gọi là pháp tương ưng với hai.

Pháp tương ưng với ba là: Bốn người ở chung, một người qua đời.

Ba người lần lượt nói như ở trên. Đó là pháp tương ưng với ba.

Pháp tương ưng với bốn là: Năm người ở chung, một người qua đời, bốn người làm yết-ma phân chia của cải. Đó là pháp tương ưng với bốn.

Pháp tương ưng với năm là: Năm người làm yết-ma phân chia vật của Tỳ-kheo mất. Bốn người làm yết-ma bố thí cho một người, một người cúng dường lại cho chúng, sau đó được cùng nhau phân chia. Đó là pháp tương ưng với năm.

Pháp tương ưng với bảy là: Bảy pháp cung kính.

Pháp tương ưng với tám là: Tỳ-kheo nào thành tựu tám pháp, Tăng nên sai vị ấy làm cho đàn việt được phát khởi lòng tin và tâm sám hối. Đó là pháp tương ưng với tám.

Pháp tương ưng với mười là: Có pháp sự cần mười người làm mới được như pháp. Nếu có chín người hoặc mười một người thì không như pháp. Đó là pháp tương ưng với mười.

Pháp tương ưng với hai mươi là hai mươi người rút thẻ, đó là pháp tương ưng với hai mươi.

Pháp tương ưng với một là: Tỳ-kheo nào sống một mình, tự biết mình có phạm tội, không có nơi sám hối thì hãy ghi nhớ trong tâm, sau đó gặp Tỳ-kheo liền sám hối. Đó gọi là pháp tương ưng với một.

Pháp tương ưng với hai là: Tỳ-kheo phạm tội phải phát-lồ với một người, nếu không hết thì sau đó phải đến giữa chúng để sám hối. Đó là pháp tương ưng với hai.

Pháp tương ưng với ba là: Tỳ-kheo phạm tội xong, phát lồ với hai Tỳ-kheo, nếu không hết tội thì phải đến giữa Tăng sám hối lại. Đó là pháp tương ưng với ba.

Pháp tương ưng với bốn là: Tỳ-kheo nào phạm tội, sám hối với bốn Tỳ-kheo và được họ làm yết-ma trừ tội. Đó là pháp tương ưng với bốn.

Pháp tương ưng với năm là năm pháp sám hối.

Pháp tương ưng với bảy là: Tỳ-kheo nào thành tựu bảy pháp thì được ngăn thuyết Giới.

Pháp tương ưng với tám là: Như Lai thấy tám loại lỗi lầm. Đó là pháp tương ưng với tám.

Pháp tương ưng với mười là được phép chứa mười loại y phấn tảo.

Pháp tương ưng với hai mươi là: Tỳ-kheo nào muốn làm phu cụ mới nên dùng hai mươi lạng lông dê mà làm. Đó là pháp tương ưng với hai mươi.

Pháp tương ưng với trước ngọ là: Năm loại thức ăn chánh, chín loại thức ăn tương tợ và các việc khác tương ưng với trước giờ ngọ. Đó là pháp tương ưng với trước ngọ.

Pháp tương ưng với đầu đêm là nước nho, cho đến nước thủy giải.

Pháp tương ưng với bảy ngày là năm loại thuốc và các thứ thuốc khác.

Pháp tương ưng với suốt đời là:

1- Sơn thiệp tử.

2- Thức lưu.

3- Lưu thảo.

4- Thiện thiện.

5- Lô-phá-la.

6- Hạt tiêu.

7- Gừng.

8- Tỳ-bát.

9- Thi-la-chiết-lặc.

10- Chơn-phù-lưu.

11- Điền lực.

12- Già-luân-câu-lô-hỷ.

Rất nhiều các thứ như vậy, là pháp tương ưng với suốt đời.

Pháp tương ưng với các vật dụng sinh hoạt là: ba y, bình bát, đồ nằm, ống và túi đựng kim, chậu, bình, rương,... Các vật mà Tỳ-kheo cần dùng như vậy gọi là pháp tương ưng với dụng cụ sinh hoạt.

Pháp tương ưng với bát và người là bát sắt, bát tô-ma (gốm), nhiều thứ như vậy gọi là pháp tương ưng với bát và người.

Pháp tương ưng với y và người là mười loại vải may y được nhuộm, giặt, cắt, may và thọ trì như pháp. Đó gọi là pháp tương ưng với y và người.

Pháp tương ưng với đồ nằm là đồ nằm phải được làm đúng kích cỡ cho phép.

Pháp tương ưng với ống và túi đựng kim là như đã nói ở phần trên.

Pháp tương ưng với việc khất thực là: Lúc khất thực được nhận thức ăn vừa đầy bát, không được nhận quá nhiều. Đó là pháp tương ưng với việc khất thực.

Pháp tương ưng với việc xin y là: Khi xin y, tuy đàn-việt cúng rất nhiều nhưng người nào không đủ ba y thì chỉ nhận cho đủ ba y, không được nhận quá. Đó gọi là pháp tương ưng với việc xin y.

Lúc ấy, sau khi khất thực xong, Thế Tôn trở về trụ xứ, xếp y lại để một chỗ. Đó là pháp tương ưng với y áo.

Pháp tương ưng với đồ nằm là như trong kiền-độ Phu cụ đã nói rõ.

Đúng lượng là y nội dài bốn khuỷu tay, rộng một khuỷu tay rưỡi.

Đó là đúng kích cỡ.

Bát, y, phu cụ, ống và túi đựng kim, phòng ở của người hành đạo, tất cả các vật như vậy mà được làm như lời Phật dạy thì gọi là đúng kích cỡ, nếu không như lời Phật dạy thì gọi là không đúng kích cỡ.

Pháp tương ưng với nhuộm màu là: Khi y của các Tỳ-kheo đã bạc màu, Phật cho phép dùng mười loại màu để nhuộm lại. Mười loại màu đó là:

1- Bùn.

2- Vỏ cây Đà-bà.

3- Vỏ cây Bà-đà.

4- Phi thảo.

5- Càn-đà.

6- Rễ Hồ-đào.

7- Quả A-ma-lặc.

8- Vỏ cây Khư-đà.

9- Vỏ cây Thi-thiết-bà.

10- Hòa đủ màu lại để nhuộm.

Đó là mười loại màu được dùng để nhuộm. Pháp tác tịnh bằng cách chấm ba chấm trên y là:

1- Dùng bùn.

2- Dùng màu xanh.

3- Dùng màu đỏ lợt (màu không đều).

Dùng ba loại này chấm ba chấm trên y để tác tịnh.

Pháp tương ưng với oai nghi là: Y áo phải mặc cho ngay ngắn, cho đến không được đứng mà đại tiểu tiện. Đó là pháp tương ưng với oai nghi.

Pháp tương ưng với yết-ma sai người là: Bạch nhị, bạch tứ và yết- ma sai người. Trước hết kết giới bất tịnh địa, kế đó kết giới phòng ốc của chúng Tăng, sau đó kết Đại giới. Sau khi kết đại giới phải hỏi chúng Tăng làm tịnh trù ở đâu, rồi kết giới làm tịnh trù ở nơi Tăng chỉ định, sau đó kết giới nơi Bố-tát, cuối cùng là kết giới không mất y.

Khi giải giới, trước tiên giải giới không mất y, sau đó giải giới Bố-tát, kế đó giải giới tịnh trù của chúng Tăng, kế đó giải Đại giới, kế đó giải giới phòng xá của Tăng, kế đó giải giới bất tịnh địa và nơi để các loại tạp vật.

Các việc như: Giáo thọ Tỳ-kheo-ni, Tự tứ, phát thẻ, làm sứ giả cho Tăng, làm việc cho Tăng bốn phương, giúp đàn-việt có lòng tin chia cháo, chia thức ăn trước giờ ngọ, cho đến quản lý tịnh nhân ở trong chùa, không cho đến nhà đàn-việt có lòng tin để khất thực, trông coi người cuồng loạn mất trí, truyền Đại giới cho ni... Những yết-ma như vậy và những yết-ma sai người chưa được nêu ra ở đây

đều gọi là pháp tương ưng với yết-ma sai người.

Pháp tương ưng với nơi chốn là: hoặc tháp, hoặc y bị rách, hư, lủng đều phải tu bổ, sửa sang. Đó là pháp tương ưng với nơi chốn.

Nơi ở của Hòa thượng, nơi ở của A-xà-lê, nơi ở của chúng Tăng, nơi Tăng Bố-tát cũng là pháp tương ưng với nơi chốn.

Lúc ấy, vì Tỳ-kheo bệnh, Đức Thế Tôn yết-ma chọn tịnh địa để làm nơi nấu ăn. Nếu có khách Tỳ-kheo đến, người chủ chùa phải nói cho họ biết nơi bất tịnh, nơi phòng Tăng, nơi kiết Đại giới, nơi tịnh trù, nơi Bố-tát, nơi kiết giới không mất y, nơi uống nước... Đó là pháp tương ưng với nơi chốn.

Pháp tương ưng với phương hướng là: Tùy theo Hòa thượng, chúng Tăng và thầy tổ hướng về phương nào thì hướng về phương đó.

Lại nữa, phương hướng là: Khi Phật ở thành Vương Xá, vào ngày thứ mười lăm cuối tháng, lúc nói giới, chúng Tăng đều tập họp đến. Phật hỏi: "Các ông từ đâu đến?" Các Tỳ-kheo nói phương hướng nơi họ đang ở. Đó gọi là phương hướng.

Phương Đông có tháp La-hầu-bạt-đà.

Phương Nam có xứ tên Đa-nô.

Phương Tây có xứ tên Thư-tỳ-đà-lâu-đà. Phương Bắc có xứ tên Vô-chí-la-tì-xà.

Đó là bốn nơi ở biên giới xa nhất. Ở nơi ấy, năm Tỳ-kheo -trong đó có một vị thông hiểu về

Luật - thì được truyền giới Cụ túc. Đó là pháp tương ưng với phương hướng.

Pháp tương ưng với cõi nước là: Ở nước A-bàn-đề, trong năm vị có một vị sư thông hiểu về Luật được phép truyền giới Cụ túc. Ở nước A-phạm-kiền-đề, trời nóng được phép tắm rửa thường xuyên, cũng cho phép mang giày da làm bằng hai ba lớp da.

Lúc ấy, các Tỳ-kheo an cư mùa hạ trên núi Tuyết, thân thể bị nứt nẻ, liền đến thưa với Phật. Nghe xong, Phật cho phép ở nước như vậy Tỳ-kheo được mặc áo lót cho kín hai vai.

Có hai Tỳ-kheo: Một người tên Ô-ta-la, người thứ hai tên Tam- ma-đà, đến chỗ đức Phật bạch:

- Các Tỳ-kheo gồm những người thuộc nhiều dòng họ, từ nhiều nước đi xuất gia nên sợ rằng họ dùng ngữ âm không chuẩn, làm mất ý nghĩa của kinh Phật. Xin Thế Tôn cho phép con dùng luận Xiển-đề để làm chính xác ý nghĩa của kinh Phật.

Đức Phật nói:

- Pháp của Ta không quý những lời lẽ trau chuốt. Lời lẽ tuy chất phác mà không mất ý nghĩa, giúp cho người hiểu được là điều chính yếu.

Bấy giờ, đức Thế Tôn ở tại Tỳ-xá-ly, gặp lúc mất mùa, đói kém, khất thực khó được, các Tỳ-kheo nương sức thần thông đến nước Khởi- Già để khất thực. Người nước ấy khinh ghét tu sĩ nên đem

thức ăn để xuống đất chứ không trao tận tay. Có các Tỳ-kheo đến bạch Thế Tôn việc ấy, Phật nói:

- Tuy không trao tận tay nhưng tâm bố thí đã trọn vẹn nên có thể lấy mà ăn.

Đó là pháp tương ưng với cõi nước.

Pháp tương ưng với Tự tứ là: Một người tâm nghĩ miệng nói; hai người, ba người, bốn người đều lần lượt nói với nhau. Năm người thì yết-ma tự tứ. Đó là pháp tương ưng với tự tứ.

Pháp tương ưng với gởi dục Tự tứ là có năm cách gởi dục:

- Một là tôi cùng Tự tứ.
- Hai là tôi Tự tứ.
- Ba là vì tôi nên làm Tự tứ.
- Bốn là tay làm tướng mạo Tự tứ.
- Năm là miệng làm tướng mạo Tự tứ.

Nếu năm cách đó không thành thì không gọi là gởi dục Tự tứ. Đó là pháp tương ưng với gởi dục Tự tứ.

Pháp tương ưng với nhận dục Tự tứ là Tăng sai người nhận dục. Nếu người nhận dục gặp nạn cha mẹ bệnh, nạn phi Phạm hạnh, hoặc nhiều nạn khác như vậy thì phải nhờ người khác mang lời gởi dục đi.

Pháp gởi dục là nói với người nhận dục: "Xin đại đức ghi nhớ, tôi là Tỳ-kheo... (tên đó), hôm nay chúng Tăng Tự tứ, tôi cũng Tự tứ. Tôi xin gởi dục

cho chúng Tăng thanh tịnh. Đó là pháp tương ưng với việc gởi dục.

Nếu người nhận dục chưa trở về, bỗng bị nạn nước lũ, nạn sư tử, hổ, sói,... không thể đến Tự tứ thì người Tự tứ ở bên ngoài cương giới cũng được thanh tịnh và người đi cũng được thanh tịnh. Đó là pháp tương ưng với người nhận dục Tự tứ.

Pháp tương ưng với Ba-la-đề-mộc-xoa là: Lúc ấy, đức Thế Tôn ở trong căn phòng yên tĩnh, Ngài nghĩ: "Hôm nay Ta phải dạy các Tỳ- kheo tập hợp lại một chỗ để nói Giới Ba-la-đề-mộc-xoa. Nếu Ta không chế giới này, các Tỳ-kheo mới muốn học Ba-la-đề-mộc-xoa thì làm sao được nghe và tu tập thế nào?"

Khi ấy, đức Thế Tôn rời khỏi phòng yên tĩnh và bảo các Tỳ-kheo:

- Từ nay trở đi, các ông hãy tập hợp lại một chỗ để nói giới Ba-la-đề-mộc-xoa. Khi muốn nói giới, trước tiên phải bạch: "Đại đức Tăng xin lắng nghe. Nếu thời giờ thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp nhận, nay Tăng tập hợp lại một chỗ để nói giới Ba-la-đề-mộc-xoa. Đây là lời tác bạch".

Đó là pháp tương ưng với Giới Ba-la-đề-mộc-xoa.

Pháp tương ưng với việc nói Ba-la-đề-mộc-xoa là: Có năm cách nói tóm lược Ba-la-dề-mộc-xoa đã được nói ở phần trên.

Lại có pháp tương ưng với việc nói Ba-la-đề-mộc-xoa đã được nói ở phần trên trong kinh Mẫu. Đó là pháp tương ưng với việc nói giới.

Pháp tương ưng với việc Bố-tát là: Cho đến ba người thì lần lượt nói Bố-tát. Bố-tát như pháp là bốn người trở lên thì bạch một lần, sau đó Bố-tát. Tỳ-kheo Hạ tọa phải quét dọn, tưới nước nơi Bố-tát. Đó là pháp tương ưng với việc Bố-tát.

Pháp tương ưng với việc gởi và nhận dục là:

Bấy giờ, Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo cần phải thuyết tịnh. Thuyết tịnh xong phải nói: "Hôm nay chúng Tăng Bố-tát, có Tỳ-kheo bệnh không đến, được phép gởi dục". Tăng sai người đến nhận dục. Đó là pháp tương ưng với dục.

Nếu có nhân duyên thì gởi dục, không có nhân duyên thì nên ra đi. Gởi dục có năm cách như đã nói ở trên.

Pháp tương ưng với người nhận dục là: Nếu có các nạn, người nhận dục không đến được thì người nhận dục thanh tịnh, chúng Tăng thanh tịnh. Đó là pháp tương ưng với người nhận dục.

Pháp tương ưng với thanh tịnh là: Nếu bệnh, không đến được thì tự nói thanh tịnh. Đó gọi là thanh tịnh.

Trong khi Tự tứ thì chỉ được nói gởi dục, không được nói gởi dục thanh tịnh. Các pháp sự khác thì nói thẳng là gởi dục thanh tịnh, không nói thanh

tịnh. Đó là gởi dục thanh tịnh. Người nhận dục có nạn, không đi được, gọi là nhận dục thanh tịnh.

Đó là pháp tương ưng với người nhận dục thanh tịnh.

Các quy định đã được nói ở trên cần được suy xét lại theo năm kinh sau:

- Kinh Tỳ-kheo.
- Kinh Tỳ-kheo-ni.
- Kinh Ma-đắc-lặc-già (luận).
- Kinh Tăng nhất.
- Kinh các Kiền độ.

Dựa vào các Kinh ấy để suy xét các điều trên, điều nào hợp với nghĩa của năm Kinh thì hãy thọ trì, đừng nên xả bỏ. Nếu điều nào không hợp thì để đó, không nên thực hành.

Lại nữa, pháp cần suy xét là: Một là duyên, hai là chế, ba là chế thêm, tóm lược, phạm, không phạm phải tương ưng với năm loại Kinh. Dùng duyên, chế và chế thêm trong năm loại Kinh này để đối chiếu.

Thế nào là nói tổng quát: Tỳ-kheo tức là tất cả Tỳ-kheo, đó là nói tổng quát.

Thế nào là nói lược? - Đó là nói phần đầu, giữa và cuối nhưng chỉ nêu lên nghĩa. Đó là nói lược.

Nói đầy đủ là: Có Tỳ-kheo nói với Tỳ-kheo chỗ hiểu biết của mình và bảo: "Tôi đã đích thân nghe Phật nói như vậy". Nghe xong, không được hủy

báng lời ấy, cũng không được thọ trì ngay. Phải đem sự hiểu biết đó so sánh với năm bộ Kinh, nếu thích hợp với Kinh thì nên nói: "Lời trưởng lão nói rất tốt, hãy tự thọ trì, đừng xả bỏ. Lại thường giảng nói đầy đủ cho người khác nghe". Nếu không tương ưng với năm bộ Kinh thì nên ngăn: "Lời trưởng lão nói không nên thọ trì, cũng đừng nên giảng nói cho người khác, hãy tìm sự hiểu biết tốt đẹp". Đó gọi là việc giảng nói đầy đủ thứ nhất.

Sự giảng nói đầy đủ thứ hai là: Có người nói: "Tôi đã đích thân nghe chúng Tăng nói", và người đó cũng nói với người khác về sự hiểu biết của mình. Người nghe cũng phải làm như ở trên, không chê bai, không thọ trì mà dùng năm Kinh để kiểm nghiệm. Đó là sự giảng nói đầy đủ thứ hai.

Sự giảng nói đầy đủ thứ ba là: Có Tỳ-kheo tự nói: "Đã đích thân nghe ba người nói" và cũng nói với Tỳ-kheo khác về hiểu biết của mình. Muốn thọ trì hay không thọ trì lời nói này thì phải đem so sánh với năm bộ Kinh. Đó là sự giảng nói đầy đủ thứ ba.

Sự giảng nói đầy đủ thứ tư là: Lại có Tỳ-kheo tự xưng: "Tôi đã đích thân nghe hai Tỳ-kheo đại đức nói như vậy" và Tỳ-kheo ấy cũng nói với người khác theo hiểu biết của mình. Khi nghe lời ấy, muốn biết có nên thọ nhận hay không thì Tỳ-kheo phải kiểm nghiệm như trên. Đó là sự giảng nói đầy đủ thứ tư.

Đầy đủ có hai loại: một là văn đầy đủ, hai là nghĩa rộng. Đó là bốn sự giảng nói đầy đủ.

Lại nói tóm lược về nghĩa thích hợp và không thích hợp.

Loại bát thích hợp là bát sắt, bát gốm, bát của nước Ưu-già, bát của nước Ưu-già-xa, bát đen của nước Tỳ-xá-ly, bát đỏ của nước Xá- Vệ. Bát tuy có sáu loại nhưng thật ra chỉ có bát sắt và gốm. Đó là loại bát thích hợp.

Loại bát không thích hợp là bát chiên-đàn, bát gỗ Thi-xá-bà, bát đá, bát vàng, bát bạc, bát lưu ly, bát ngọc, bát bảy báu. Đó là loại bát không thích hợp.

Đó là thích hợp và không thích hợp.

Người kia thích hợp, người này không thích hợp:

- Thích hợp là: Tỳ-kheo có bát dư được phép chứa mười ngày.

- Không thích hợp là: Tỳ-kheo-ni có bát dư không được chứa quá một ngày. Đó là không thích hợp.

Đó là người này thích hợp, người kia không thích hợp.

Chừng ấy người thì thích hợp, Bấy nhiêu người thì không thích hợp là: Bát lủng đã được vá hơn năm chỗ, lại xin bát mới để thọ trì, cần phải ở giữa bốn Tỳ-kheo, bạch nhị yết-ma để thọ trì. Ba Tỳ-

kheo trở xuống thì không được. Đó gọi là chừng đó người thì thích hợp, chừng đó người không thích hợp.

Đúng kích cỡ thì thích hợp, không đúng kích cỡ thì không thích hợp là:

- Thích hợp là: Một thăng rưỡi đến hai thăng rưỡi là thích hợp.

- Không thích hợp là: Không đủ một thăng rưỡi, hoặc hơn hai thăng rưỡi là không thích hợp.

Đó gọi là đúng kích cỡ thích hợp, không đúng kích cỡ thì không thích hợp.

Màu này thích hợp, màu kia không thích hợp là:

- Do xông đốt mà được thì thích hợp.

- Màu không do xông đốt mà được thì không thích hợp. Đó là màu thích hợp và không thích hợp.

Hoặc có lúc thích hợp, có lúc không thích hợp:

- Thích hợp là: Tỳ-kheo nào có y bát bị giặc cướp, nước cuốn trôi, rơi xuống đất bị vỡ, hoặc mất thì có thể nói với cha mẹ, bà con, quyến thuộc để xin. Đó là thích hợp.

- Nếu không bị nước cuốn trôi, giặc cướp, rơi xuống đất bị vỡ, bị mất mà nói với cha mẹ, bà con, quyến thuộc để xin thì không thích hợp.

Đó là lúc thích hợp hay không thích hợp. Sự thích hợp hay không thích hợp của y áo:

- Loại y thích hợp là: Mười loại vải may y.

- Loại không thích hợp là: Y có màu sắc đẹp, y gấm, y màu trắng, y có tua. Nhiều loại y như vậy đều không thích hợp. Đó là các loại y không thích hợp.

Chỉ thọ trì một y trong số ba y cũng không thích hợp.

Cho đến trên đầu trùm y làm bằng lông thú có tua cũng không thích hợp.

Có lúc thích hợp, có lúc không thích hợp là: Nếu bị cướp, bị nước lũ cuốn trôi, bị cháy, hoặc bị mất thì nên nói với cha mẹ, anh em, bà con để xin. Nếu không như vậy thì không nên nói để xin. Đó gọi là có lúc thích hợp, có lúc không thích hợp.

Y mặc lót thích hợp là: Ngắn nhất cũng phải dài quá eo một gang tay. Phải may y sao cho che được hai vú và ôm kín nách. Đó là thích hợp.

Không thích hợp là: may y quá ngắn. Y lót bên trong được mặc khi nằm ngủ buổi chiều tối. Y này phải có độ dài đủ để che kín từ cổ đến chân để khỏi làm dơ y sạch bên ngoài. Đó là đúng kích cỡ.

Y che ghẻ phải dài bốn khuỷu tay, rộng hai khuỷu tay.

Y tắm mưa phải dài hai gang tay rưỡi.

Khăn lau mình phải dài một gang, rộng một gang tay. Khăn lau mặt dài một khuỷu tay, rộng một khuỷu tay. Khăn lau mắt dài rộng đều đúng một gang tay mình.

Ngần ấy người thì thích hợp, ngần ấy người thì không thích hợp là: Bốn người thì thích hợp. Ba người, hai người thì không thích hợp. Đó là ngần ấy người thì thích hợp, ngần ấy người thì không thích hợp.

Hoặc có khi thích hợp, hoặc có khi không thích hợp: Thích hợp là trong một tháng sau khi Tự tứ được thọ y Ca-thi-na, quá hạn thì không được thọ. Đó là có khi thích hợp, có khi không thích hợp.

Có màu thích hợp, có màu không thích hợp: màu được Phật cho phép thì thích hợp, màu không được Phật cho phép thì không thích hợp. Đó gọi là có màu thích hợp, có màu không thích hợp.

Có giới hạn thích hợp, có giới hạn không thích hợp: Thích hợp là: mặc y nội ngắn trên mắt cá ba ngón tay là thích hợp. Nếu dài hơn thế thì không thích hợp. Đó gọi là giới hạn thích hợp hay không thích hợp.

Pháp đi đường là: Tiền an cư và hậu an cư dù đi đến đâu xong việc rồi cũng phải đi về nơi an cư. Hậu an cư nếu có duyên sự cũng phải xin phép bảy ngày để đi. Một tháng sau của tiền an cư cũng nên đi.

Không nên đi là: Trong mùa hạ, không có duyên sự thì không được xin phép bảy ngày. Trong mùa đông, không có duyên sự thì không nên đi. Đó là nên và không nên đi.

Người thích hợp và không thích hợp là:

- Quá cao, quá lùn, có các nạn, không đủ số chúng Tăng. Đó là không thích hợp.

- Thích hợp là: không cao, không thấp, tuổi đủ hai mươi, không có các nạn, đầy đủ số chúng Tăng thanh tịnh. Đó là thích hợp.

Đó gọi là người thích hợp và không thích hợp. Phòng thích hợp và không thích hợp:

- Thích hợp là: Đất được chúng Tăng cho phép như pháp. Nơi đó không có các nạn. Phải xây cất đúng kích cỡ cho phép. Đó là thích hợp.

- Không thích hợp là: Tăng không cho như pháp, nơi đó có các nạn. Làm quá kích cỡ cho phép nên phải xin tiền của rất nhiều, làm đàn-việt chán ghét. Đó là không thích hợp.

Đó là phòng thích hợp hay không thích hợp.

Phạm Tỳ-ni là phạm một trong bảy tụ. Phải xét xem phạm vào tụ nào trong bảy tụ này. Lại phải xét xem nên sám hối làm sao tội này mới trừ được. Lại phải biết thời điểm phạm tội này là đầu đêm hay cuối đêm, hay là hai đêm mới phát sanh. Lại phải xét xem tội này phạm trước bữa ăn, sau bữa ăn hay ban ngày. Nguyên nhân gây ra vi phạm là người hay pháp.

Việc phạm vào đầu đêm là nhận và dùng những vật không nên nhận dùng.

Phạm ban đêm là: Tỳ-kheo thuyết pháp cho Tỳ-

kheo-ni vào ban đêm thì phạm.

Phạm sau hai đêm là: Ngủ chung với người chưa thọ giới Cụ túc quá hai đêm, khi mặt trời chưa mọc mà không ngồi dậy, không ra ngoài thì phạm.

Phạm trước giờ ngọ là: Rửa chân trước giờ ngọ, lấy dầu thoa chân đi vào làng thì phạm, trừ khi bệnh.

Phạm sau khi ăn là: Trước đã nhận lời thỉnh thọ thực của người vào giờ ngọ, sau đó lại nhận lời thỉnh ở nơi khác nhưng không nói với người ở bên cạnh mà đi thì gọi là phạm.

Phạm ban ngày là: Vào ban ngày, Tỳ-kheo nào nằm ngủ ở nơi đất trống thì gọi là phạm.

Lại có việc phạm ban ngày là: Không mặc y hạ và áo lót mà chỉ đắp cà-sa đi kinh hành, đệ tử đi kinh hành cùng Hòa thượng, A-xà-lê, nhận thức ăn quá nhiều, mang giày da không trúng. Đó gọi là phạm ban ngày.

Những vi phạm phát sanh theo pháp là: Khi chứng đắc pháp thượng nhơn không được nói với bạch y, nếu là người xuất gia quen biết, hợp ý nhau thì có thể nói cho nghe, không nên nói với người khác.

Lại có việc vi phạm do pháp: Hoặc dạy Kinh cho người đối diện, hoặc cùng tụng; người dạy Kinh dạy câu trước, người học Kinh tụng tiếp câu sau. Người như vậy không nên truyền dạy Kinh.

Không cùng tụng là: Thượng tọa tụng câu trước xong, Hạ tọa tụng lại câu Thượng tọa vừa tụng, không được tụng cùng một lúc, không được nói pháp cho người nữ quá năm sáu lời. Không được nói pháp cho người che vai, che đầu và nhiều người như vậy. Đó gọi là vi phạm do pháp.

Vi phạm do người là: Cao, thấp quá độ, không đủ hai mươi tuổi, có các nạn, chúng Tăng không đủ số và không thanh tịnh, nhóm họp thọ giới một cách phi pháp, thọ giới giữa hư không, thọ giới ở ngoài giới, truyền Giới cho mười ba hạng người phi pháp và người thọ giới không đắc giới. Tất cả đều gọi là vi phạm do người.

Vi phạm do sáu chỗ phát sanh nên suy xét sáu chỗ để sám hối.

Có vi phạm phát sanh do thân, chẳng phải do tâm, miệng. Có vi phạm do miệng, chẳng phải do thân, tâm.

Có vi phạm do tâm, chẳng phải do thân, miệng. Có vi phạm phát sanh do thân, tâm.

Có vi phạm phát sanh tâm miệng.

Có vi phạm phát sanh do thân miệng. Có vi phạm phát sanh do tham dục.

Có vi phạm phát sanh do sân hận. Có vi phạm phát sanh do ngu si.

Có vi phạm do bị thân, miệng ngu si làm hại. Có vi phạm do thân, miệng sân hận làm hại. Có vi

phạm do thân, miệng tham dục làm hại.

- Vi phạm do thân chẳng phải do tâm, miệng làm hại là ba-la-di đầu tiên và cố ý làm xuất tinh. Trong vi phạm này, có vi phạm là bất thiện, có vi phạm là vô ký, ngủ lìa ba y, hoặc dùng tay, dùng gậy đánh người đều gọi là vi phạm do thân.

- Vi phạm do miệng là Ba-la-di thứ tư, do tâm dục nên nói lời thô tục với người nữ hoặc nói với tâm sân hận, tự ca ngợi thân mình rồi bảo đem sự dâm dục cúng dường mình; phỉ báng dựa vào trường hợp không căn cứ thứ hai; hủy nhục dòng họ, hình dạng của người khác, nói dối, nói hai lưỡi, những việc như vậy và những vi phạm khác do khẩu nghiệp mà được gọi là vi phạm do khẩu nghiệp phát sanh.

- Vi phạm do thân, miệng mà phát sanh là Ba-la-di thứ hai, làm mai cho người hoặc những việc về phòng ốc. Những việc ấy và những việc khác tương tự là vi phạm do thân, miệng.

- Vi phạm do tâm mà phát sanh là như trong ba mươi Xả đọa, Tỳ- kheo được thí chủ cho vàng bạc, tuy tay không cầm mà nghĩ đó là của mình và bảo tịnh nhân đem cất vào nơi ấy mà không nói với tịnh nhân: "Ông hãy tùy ý dùng", hoặc như Tỳ-kheo thấy người khác vi phạm mà che giấu không phát lồ với người khác, đó là vi phạm do tâm.

- Vi phạm do thân, tâm mà phát sanh là vi phạm

từ thân tâm như trên.

- Vi phạm do thân, miệng, tâm mà phát sanh là vi phạm từ thân, miệng, tâm như trên.

- Vi phạm từ tham dục mà phát sanh là Ba-la-di đầu tiên, cố ý làm xuất tinh, thân xúc chạm, miệng ca ngợi thân mình.

- Vi phạm do sân hận mà phát sanh là: Giới Ba-la-di thứ ba, phỉ báng dựa vào việc không căn cứ thứ hai.

- Vi phạm do ngu si mà phát sanh là: Nếu Tỳ-kheo ngu si, không nhận lời can gián của người thì gây ra vi phạm do ngu si phát sanh.

- Vi phạm do thân và tham mà phát sanh là Ba-la-di đầu tiên, thân xúc chạm, cố ý làm xuất tinh và các vi phạm khác do thân và tham mà phát sanh.

- Vi phạm do miệng và tham mà phát sanh là: Vì dâm dục nên nói lời thô tục, khen ngợi thân mình và những việc khác tương tự. Đó gọi là vi phạm do miệng và tham mà phát sanh.

- Vi phạm do thân, miệng, tham mà phát sanh là: Như có hai mẹ con cùng xuất gia, con thường đến cúng dường mẹ, mẹ con đều sanh tâm tham, mẹ nói với con: "Đó là chỗ mà ông đã sanh ra. Nay hãy xem lại nó thì có lỗi gì?" Người con nghe lời mẹ liền làm việc bất tịnh. Đó là vi phạm do thân, miệng, tham mà phát sanh.

Những việc như vậy rất nhiều, nay nói tóm lược

như vậy.

- Vi phạm phát sanh do thân và sân là: Tự tay giết chết mạng người và cầm gậy đánh người.

Lại có Tỳ-kheo tranh cãi với bạch y, tháo hết nước trong ruộng lúa của người khác làm cho lúa bị chết. Những việc như vậy là vi phạm do thân và sân mà phát sanh.

- Vi phạm từ miệng và sân mà phát sanh là: Tỳ-kheo nói với người khác: "Hãy giết chết người ấy cho ta", hoặc sai, hoặc viết thư..., những việc như vậy chẳng phải làm một lần. Đó là vi phạm từ miệng và sân mà phát sanh.

- Vi phạm từ thân, miệng, sân mà phát sanh là: Nương theo tâm sân, thân hoặc miệng làm hại người khác, làm bực mình loạn người khác. Đó là vi phạm từ thân, miệng và sân mà phát sanh.

- Vi phạm từ thân và ngu si mà phát sanh là: Có Tỳ-kheo lấy loại ngọa cụ trải giường đem trải nơi đất trống để ngồi, khi đi không tự cất, đó là vi phạm do ngu si và thân mà phát sanh.

- Vi phạm do miệng và ngu si phát sanh là: Có Tỳ-kheo khách nhận phòng ốc, ngọa cụ của chúng Tăng, bỏ đi hai đêm, không tự đến báo, cũng không bảo người khác đến báo. Đó là vi phạm do miệng và ngu si mà phát sanh.

- Vi phạm từ thân, miệng, ngu si mà phát sanh là: Có người nhận phòng ốc, giường, phu cụ của

Tăng, khi đi không bảo người cất, cũng không tự cất. Đó là vi phạm từ thân, miệng, ngu si mà phát sanh.

- Bị thân và tham làm hại là: Có một Tỳ-kheo tên Năng-già-tăng- đề, được Tăng sai giữ chùa. Sau đó có một bé gái vào chùa, ông ta liền ôm bé gái cùng làm việc bất tịnh. Vì bé gái đó còn nhỏ tuổi nên nữ căn bị rách mà chết. Các Tỳ-kheo phân vân, không biết trong hai tội sát và dâm, người này phạm tội nào nên đến hỏi Thế Tôn, Phật nói: "Bị mắc tội dâm". Đó là vi phạm do thân, tham làm hại.

- Vi phạm do miệng, tham làm hại là:

Lúc ấy, có bạch y bị bệnh nên nằm, người ấy có người vợ nhan sắc xinh đẹp, có một Tỳ-kheo đến thăm bệnh và bảo người vợ ông ta:

- Hãy cùng tôi làm việc dâm dục. Người nữ đáp:

- Tôi còn có chồng, không thể tự tiện được.

Tỳ-kheo liền nói cho người bệnh nghe pháp là:

- Nếu tạo tội mà sống lâu ở đời thì đời sau chịu tội rất lâu. nếu có phước đức thì khi chết liền được hưởng thú vui cõi trời, dùng đời sống xấu xa này làm gì?

Nghe xong, người bệnh liền nhàm chán thân và tìm cách tự tử.

Các Tỳ-kheo bạch với Phật, Phật nói:

- Người này phạm tội Ba-la-di.

Đó là vi phạm do miệng, tham làm hại.

- Vi phạm do thân, miệng, tham làm hại chính là thân, miệng, tham.

Lúc ấy, có Ưu-bà-di Tô-tỳ-da, bảo Tỳ-kheo:

- Nếu cùng tôi hành dục, khi chất bất tịnh sắp ra hãy rút ra và đứng dậy thì không phạm.

Tỳ-kheo liền nghe theo, cùng cô ấy hành dục và cho là không phạm. Việc ấy dần dần đến tai đức Thế Tôn, Phật nói:

- Đó là vi phạm do thân, miệng, tham. Lại nữa, vi phạm do thân, miệng, tham là:

Có một Tỳ-kheo truyền giới cho đệ tử, bạch tứ yết-ma truyền giới xong, không nói Giới tướng mà để ông ta về chùa. Sau đó, đệ tử gặp người vợ cũ, người vợ hỏi:

- Anh đang làm gì? Đáp:

- Thầy dẫn đến đây để thọ đại giới. Vợ liền nói:

- Số ngày giữ giới còn dài, hôm nay nhân dịp gặp nhau, hãy cùng nhau hành dục.

Người chồng liền cùng làm việc bất tịnh theo lời người vợ. Sở dĩ người này làm việc bất tịnh là do không biết giới tướng. Nghe vậy, Phật liền chế giới:

- Từ nay trở đi, sau khi truyền giới xong phải lập tức nói cho người thọ giới biết Giới tướng.

Đó là vi phạm do thân, miệng, tham.

Bị thân, sân hận làm hại là: Nương theo tâm

sân, tự tay cắt giết chết người khác. Đó là vi phạm do sân hận và thân làm hại.

Vi phạm do miệng và sân làm hại là: Sai người khác đi giết người.

Đó là vi phạm do miệng và sân hận làm hại.

Bị thân, miệng và sân hận làm hại là: Thân tự giết, miệng sai người giết. Đó là vi phạm do thân, miệng và sân hận làm hại.

Bị thân và ngu si làm hại là: Hoặc gỗ của người khác, hoặc trái cây, hoặc cây cối, không nói với chủ mà tự ý lấy, đó là vi phạm do thân, và ngu si làm hại.

Bị miệng và ngu si làm hại là: Có Tỳ-kheo thấy việc làm của Tỳ- kheo khác không đúng nên nói: "Trưởng lão, việc làm này không đúng pháp, không nên làm nữa". Tỳ-kheo ấy đáp lại lời can gián là: "Tôi không nghe theo lời của Đại Đức, để tôi hỏi lại người có trí tuệ". Đó là vi phạm do miệng và ngu si.

Lại có vi phạm do miệng và ngu si là: Khi chúng Tăng nói giới, người đó nói: "Nói những giới nhỏ nhặt này làm gì". Đó cũng là vi phạm do miệng và ngu si.

Lại có người khi Tăng thuyết giới thì nói: "Điều các vị đang nói, chúng tôi đã nghe hoài, cần gì phải nói lại". Đó là vi phạm do miệng và ngu si.

Vi phạm do thân, miệng và ngu si là: Nếu hai,

ba người bảo một người đi giết người, người ấy nói: "Được" và lập tức đi giết. Đó là vi phạm do thân, miệng, ngu si.

Vi phạm do bất thiện là: Vi phạm do phàm phu cố ý gây ra và vi phạm do người hữu học cố làm.

Phạm do vô ký là thế nào? - Phàm phu không cố ý mà làm, hoặc do nhầm lẫn mà làm. Bậc Hữu học và A-la-hán do sơ suất mà làm. Đó gọi là phạm do vô ký.

Nhớ nghĩ sám hối là: Nếu biết mà cố làm là nặng. Nếu ngu si không hiểu mà làm là nhẹ.

Phạm nặng thì sám hối trước một người, hoặc trước chúng Tăng, tội mới tiêu trừ. Phạm nhẹ thì tâm nghĩ, miệng nói, tội liền tiêu trừ. Đó là tội Đột-kiết-la, ác khẩu.

Tất cả những điều bất thiện đều phạm Đột-kiết-la.

Đột-kiết-la còn gọi là ác tác.

Lấy y phấn tảo trên thi thể của người chết chưa bị hư rã, y phấn tảo trên tử thi đặt ngoài cửa, hoặc khoét vách tường vứt ra, y nằm trên hàng rào tưởng là y phấn tảo,... Lấy các loại y như vậy đều phạm tội nhẹ, tâm niệm sám hối, tội liền tiêu trừ. Đó là vi phạm do thân.

Nếu có vi phạm, khi thuyết giới không sám hối được, phải tự ghi nhớ, sau khi thuyết giới xong sẽ sám hối.

Có vi phạm do sơ suất thì tâm niệm tự trách, tội liền tiêu diệt. Đó là tội do không cố ý phạm các pháp Học.

Cố ý phạm mức thấp nhất là sám hối trước một người. Đó là tội nhẹ.

Cố phạm mức trung bình là tự tánh Thâu-lan-giá, Ba-dật-đề, Ba-la-đề-đề-xá-ni. Đó là phạm mức trung bình, phải sám hối trước một người.

Tội nặng là mười ba Tăng-tàn, Thâu-lan-giá gần Tăng-tàn, Thâu- lan-giá gần Ba-la-di. Đó là tội nặng trong số các tội có thể sám hối.

Tội không thể sám hối là: bốn tội Ba-la-di, tội Đột-kiết-la, Ba- dật-đề, Thâu-lan-giá. Đó là những tội không thể sám hối.

Nếu Tỳ-kheo cùng nhau tranh cãi, muốn trừ tội, trước hết phải sám hối với người đã tranh cãi với mình. Cũng như cỏ phủ trên bùn, gi- úp người đi qua không bị dơ bẩn, cũng vậy, cùng hòa hợp sám hối, che việc ác, phát sanh việc lành, sau đó mới sám hối tội đã vi phạm.

Yết-ma sám hối trừ tội đã nói ở đoạn trên.

Tỳ-ni diệt trừ tranh chấp ngôn tụng là: Đánh nhau, mạ nhục nhau gọi là chống đối. Tranh là bè nhóm giúp đỡ nhau gọi là tranh. Ngôn là nêu ra sự việc để phán đoán nên gọi là ngôn. Tụng là mỗi người nói ra sự lý phải trái.

Tranh chấp gồm có ba loại là: Thiện, ác, vô ký.

Lại phải xét xem việc tranh chấp đó do nhơn duyên gì mà phát sanh và sám hối làm sao để trừ diệt. Sự tranh chấp này phát sanh vào đầu đêm, giữa đêm hay cuối đêm. Phát sanh trước bữa ăn, sau bữa ăn hay giữa bữa ăn. Sự tranh chấp này có phải phát sanh sau hai đêm không? Có phải phát sanh vì pháp không? Hay phát sanh vì người?

Sự tranh chấp phát sanh vào đầu đêm là: Nước uống vào đầu đêm có người nói uống khi đã quá đầu đêm; có người nói không được uống, cho đến việc truyền Giới Cụ túc cho người cao, thấp, cho những người phi pháp thì có người nói được, có người nói không được và nhân đó phát sanh tranh chấp.

Tất cả những việc như vậy đều đã được nói trong phần phạm Luật ở trên.

Nhân duyên chính của việc tranh chấp này gồm có sáu, phân chia ra thì thành mười tám. Những gì là sáu?

1- Sân hận.

2- Não hại.

3- Xảo trá.

4- Keo kiệt, ganh ghét.

5- Kiến thủ.

6- Tà kiến, biên kiến.

Sân hận là sắc mặt biến đổi làm người ta sợ.

Não hại là có thể làm hại người khác, làm cho

họ buồn rầu.

Xảo trá là tâm không thật nên giả dối, làm không thật.

Keo kiệt, ghen ghét là tham vật ở trước mặt, không muốn cho người, đó gọi là keo kiệt.

Ganh ghét là thấy người khác đạt được thì buồn bực, đó là ganh ghét.

Kiến thủ là chấp chặt kiến thức của mình là đúng, kiến thức của người khác là sai, đó là kiến thủ.

Biên kiến là chấp sự tiếp nối là thường, chấp sự hoại diệt là đoạn. Tà kiến là hủy báng không có nhơn quả.

Đó là sáu chỗ phát sanh ra tranh chấp.

Mười tám loại phân biệt là: Phát sanh theo pháp, chẳng theo pháp... cho đến nói, chẳng nói. Mười tám loại trên làm phát sanh tranh chấp cho nên gọi là nguồn gốc của tranh chấp. Có hai nhân duyên làm cho sự tranh chấp này được trừ diệt: một là đối tượng phải có mặt, hai là phải truy tìm chỗ phát sanh.

Như nhóm sáu Tỳ-kheo ở thành Xá Vệ, đến tắm ở sông A-lê-bạt- đề, cởi y để trên bờ. Sau đó có Tỳ-kheo Ca-lưu-đà đến cởi y đặt trên y của nhóm sáu Tỳ-kheo. Đến khi trở lên, vị ấy không xem kỹ nên mặc y của nhóm sáu Tỳ-kheo đi. Nhóm sáu Tỳ-kheo phỉ báng: "Ca-lưu-đà lấy trộm y", liền

làm yết-ma ở nơi vắng. Ca-lưu-đà phân vân nên đến hỏi Phật. Phật nói:

- Lúc lấy y, ông lấy với tâm gì? Ca-lưu-đà nói:

- Dạ, con tưởng của mình nên lấy. Đức Phật nói:

- Nếu vậy thì không phạm tội lấy trộm.

Nhân đó Phật liền chế giới:

- Từ nay trở đi phải đủ hai duyên: một là phải xem xét lý do, hai là phải có mặt đối tượng, sau đó mới làm Tỳ-ni diệt sự tranh chấp. Đó gọi là Tỳ-ni diệt tranh chấp.

Tỳ-ni đoạn trừ phiền não là: Tỳ-ni đoạn trừ kiết sử trói buộc ở cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc ở giai đoạn kiến đế và tu đạo. Đó là Tỳ-ni diệt trừ phiền não.

Kiết sử là đối tượng đi theo hành giả, không cho tu thiện, đó là ý nghĩa của kiết sử. Huân tập từ lâu xa đến nay rất khó xả bỏ, là nghĩa của kiết sử. Làm cho chúng ta chìm đắm trong đường ác, là nghĩa của kiết sử. Trói buộc hành giả trong đường sanh tử, là nghĩa của kiết sử. Làm cho con người thọ thân liên tục không dứt, là nghĩa của kiết sử; phiền não không dứt là nghĩa của kiết sử. Oan gia là nghĩa của kiết sử. Phương tiện không xả bỏ là nghĩa của kiết sử. Làm ác không dứt là nghĩa của kiết sử.

Mười kiết sử là: Sử kiến, sử nghi, sử giới thủ,

sử dục nhiễm, sử sân hận, sử sắc nhiễm, sử vô sắc nhiễm, sử vô minh, sử mạn, sử trạo cử.

Triền phược là: Triền vô minh, triền sân hận, triền giải đãi, triền thùy miên, triền trạo cử, triền hối hận, triền nghi, triền phược về tự tham vật mình, triền phược về tham vật người khác. Từ những triền phược này sanh ra tranh chấp, tranh cãi, sau đó sanh tâm làm hại nhau, trói buộc hành giả không cho giải thoát. Đó là nghĩa của triền phược.

Lại nữa, triền phược là: Triền ngã kiến, triền nghi, triền giới thủ, triền dục, triền sân hận, triền xan tham, triền tật đố, triền vô minh, triền ngã mạn, triền trạo cử. Mười triền phược này chính là mười kiết cho nên gọi là triền phược.

Cõi Dục gồm mười hai nơi cư trú. Cõi Sắc gồm hai mươi hai nơi cư trú. Cõi Vô sắc gồm bốn nơi cư trú. Ở các nơi ấy, bậc Kiến đế đoạn trừ được thân kiến, giới thủ và nghi.

Người tu đạo đoạn trừ được là: làm mỏng bớt tham dục, sân hận và vô minh ở cõi Dục thì đắc quả Tư-đà-hàm; đoạn trừ hết tham dục, sân hận và vô minh thuộc cõi Dục thì đắc quả A-na-hàm; đoạn trừ hết tham dục và vô minh thuộc cõi Sắc và Vô sắc thì đắc quả A-la-hán.

Phải suy xét xem phiền não này phát sanh từ đâu và diệt đi ở nơi nào. Nơi phát sanh là nơi kiết

sử phát khởi, sanh tâm đắm nhiễm, làm sanh ra tất cả phiền não.

Kiết sử phát sanh ở nơi nào? - Mắt thấy thân sắc, sanh tâm tham đắm, chấp là thường còn và chấp là ngã, cho đến ý pháp cũng vậy.

Ở bên ngoài là sáu trần, ở giữa là sáu thức, bên trong là sáu xúc, sáu thọ, sáu ái, sáu giác, sáu quán cho đến năm ấm, mười hai nhập, bốn đại, quyến thuộc của thức. Tâm ta quán sát những pháp này và chấp là ngã, là thường.

Nhân năm ấm, mười hai nhập, mười tám giới phát sanh ngã, cho là thường còn nên có thể sanh ra kiết sử và tất cả các phiền não. Phiền não gồm năm trăm loại nên gọi là tất cả. Đó là nơi phát sanh.

Nơi tiêu diệt là: Ở chỗ phiền não phát khởi, sanh ý tưởng cho đó là sai lầm, là tai họa. Khi mắt thấy sắc thân cho đến ý tiếp xúc với pháp đều quán vô thường, vô ngã. Đối với quyến thuộc của thức phải quán là vô thường, khổ, bệnh, ung nhọt, tên độc, vô ngã. Sau khi quán sát như vậy thì tất cả phiền não đều được dứt sạch. Đó gọi là nơi diệt trừ.

Muốn dứt trừ phiền não phải thực hiện năm pháp quán là: quán hành vô thường, khổ, vô ngã, tịch diệt, không. Hành vô thường là niệm niệm không dừng, lại thêm bệnh hoạn, hư rã. Đó là vô thường.

Khổ là: như mụt nhọt, như bệnh, như mũi tên

cắm vào tim, như vật bị hư rã sanh khổ. Đó là hành khổ.

Không là: Quán ngã và ngã sở đều như huyễn hóa, là pháp không thật. Đó là không.

Hành vô ngã là: Quán tất cả các pháp đều không có ngã. Quán hai hành vô thường và khổ là quán chung tất cả các pháp hữu lậu. Quán hai hành không và vô ngã là quán cả pháp hữu lậu, vô lậu.

Tịch diệt nghĩa là không có sanh tử biến đổi cho nên gọi là pháp tịch diệt.

Vì thế, hành giả phải thường để tâm đến năm pháp quán hành này. Cảnh giới được quán là năm ấm, mười hai nhập, mười tám giới, mười hai nhân duyên, cho đến sáu niệm xứ, quán pháp thân tịch diệt niệm xứ, sổ tức niệm xứ, cho đến bốn vô lượng tâm niệm xứ, tưởng ăn đồ bất tịnh cho đến tưởng dứt đoạn. Những việc này có nói rõ trong kinh Tạp A Hàm.

Nếu quán tưởng bộ xương, quán tưởng hư rã thì từ chân đến đỉnh đầu phải quán bất tịnh cho đến tưởng hoại diệt. Đó là cảnh giới mà tâm duyên theo.

Nếu trụ vào ba môn Không, tùy theo dùng môn gì để quán sát mà đoạn trừ kiết sử thì đó gọi là ba môn giải thoát.

Hành giả trong khi Trụ Địa cần phải quán sát sáu địa:

1- Địa quán Bạch cốt.

2- Địa Tánh.

3- Địa Bát nhơn.

4- Địa Bạt.

5- Địa Ly dục.

6- Địa Dĩ tác. Đó là trụ địa.

Để đạt được Kiến Đế cần phải đoạn trừ sáu yếu tố sau:

1- Thân kiến.

2- Nghi.

3- Giới thủ.

4- Tham dục hướng về đường ác.

5- Sân hận hướng về đường ác.

6- Si mê hướng theo đường ác.

Những pháp mà bậc Tu đạo đoạn trừ là:

1- Dục nhiễm.

2- Sân hận.

3- Sắc nhiễm.

4- Vô sắc nhiễm.

5- Vô minh.

6- Mạn.

7- Trạo cử.

Đoạn trừ bảy phiền não này liền được chứng quả:

- Đoạn trừ ba kiết sử thì chứng đắc Tu-đà-hoàn.

- Do dục nhiễm, sân hận giảm bớt nên đắc Tư-

đà-hàm.

- Đoạn trừ hết dục nhiễm, sân hận thì đắc A-na-hàm.

- Dứt tất cả kiết sử thì gọi là A-la-hán.

Vì thế, Ta nói: Đoạn trừ những thứ ấy thì đắc quả và dùng quả để phân biệt người. Do đắc quả Tu-đà-hoàn nên gọi là bậc Tu-đà-hoàn. Đắc quả Tư-đà-hàm thì được gọi là bậc Tư-đà-hàm. Đắc quả A-na-hàm thì gọi là bậc A-na-hàm. Đắc quả A-la-hán thì gọi là bậc A-la-hán. Đó gọi là nơi đoạn trừ.

Luật thọ Cụ túc của Tỳ-kheo là:

- Hoặc thích hợp, hoặc không thích hợp, cho đến đúng kích cỡ.

- Hoặc thích hợp, hoặc không thích hợp; hoặc được phép, hoặc không được phép.

- Thích hợp, đúng kích cỡ thì được phép. Không thích hợp thì không được phép.

- Có vi phạm, không vi phạm: Như pháp thì không phạm, không như pháp thì phạm.

Nên suy đoán lần lượt như vậy.

Về bình bát cho đến phòng ốc, thích hợp hay không thích hợp đã được nói ở văn trên.

Vật thích hợp với tất cả những người thọ Cụ túc là: Bình bát, túi đựng bát, giày da, ống đựng kim, đai ngồi thiền, cà-sa, dây nút, dây buộc thắt lưng, ống đựng thuốc nhỏ mắt, bình chứa thuốc, mũ đội

đầu, đãy lọc nước..., những vật như vậy có vật thích hợp, có vật không thích hợp. Đó gọi là Tỳ-ni của Tỳ-kheo.

Tỳ-ni của Tỳ-kheo-ni là: Tỳ-kheo-ni thọ Cụ túc hoặc thích hợp, hoặc không thích hợp, nếu đúng kích cỡ thì không phạm, không đúng kích cỡ thì phạm cũng nên theo thứ lớp mà suy xét, từ bát cho đến phòng. Nếu các Tỳ-kheo-ni có được bát thì thọ trì một cái, nếu có dư thì phải tịnh thí, hoặc cho người khác ngay ngày đó.

Hoặc y hạ, hoặc áo lót đã được nói như trên. Khăn che ghẻ cũng đã được nói trên.

Y tắm mưa cũng được nói như trên.

Từ y cho đến phòng ốc đều giống như trong kinh Tỳ-kheo đã nói.

Thức-xoa-ma-ni được tự lấy thức ăn. Hôm nay nhận, ngày hôm sau được ăn. Ngoài ra đều giống học pháp của đại Tỳ-kheo-ni. Đó là Tỳ-ni của Tỳ-kheo-ni.

Tỳ-ni Thiểu phần là Tỳ-kheo có hai trăm năm mươi pháp, Tỳ- kheo ni có năm trăm pháp. Thức-xoa-ma-ni có số pháp như đại Tỳ-kheo-ni nhưng trừ đi việc tự lấy thức ăn để ăn và thức ăn đã nhận để đến hôm sau vẫn được ăn. Sa-di ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di đều tự có giới và đều là Tỳ-ni của họ. Đó là Tỳ-ni Thiểu phần.

Tỳ-ni Nhất thiết xứ là: Tất cả giới thuộc về

thanh tịnh, Giới thuộc về Định, Giới thuộc về Trí tuệ, cần phải học. Tất cả các giới nhỏ đều cần phải thọ trì như giới trọng để cho Phạm hạnh được rốt ráo, giới Ba- la-đề-mộc-xoa được thanh tịnh. Tất cả hạnh lành của thân, hạnh lành của miệng, hạnh lành của ý phải tùy thuận với Chánh kiến cho đến Chánh định.

Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di nên trừ bỏ tà dâm cho đến xa lìa sát sanh, tà kiến. Đó gọi là Giới của người thế tục. Nên tìm những nhóm phạm khinh hay trọng và nơi phát sanh, và nhóm đó có thể diệt hay không.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 81

TỲ NẠI DA
SỐ 1464
(QUYỂN 1 → 10)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1464

TỲ-NẠI-DA

Hán dịch: Đời Diêu Tần, Sa-môn Trúc Phật Niệm, người Lương châu.

BÀI TỰA TỲ-NẠI-DA

(Thích Đạo An thuật)

Tôn giả A-nan nói kinh vâng theo Thánh chỉ, năm trăm La-hán cùng nhau giám định, phân thành mười hai bộ, đầy đủ lời dạy trong bốn mươi chín năm của Đức Thế Tôn. Nay mười hai bộ ấy được viết lại thành bốn bộ A-Hàm, A-tỳ-đàm, Tỳ-nại-da, đầy đủ ba Tạng.

Người học Phật ở Thiên Trúc luôn tôn trọng, đọc tụng, học hỏi và an trí ở nơi cao quý.

Những Sa-môn bậc cao thì thông suốt ba Tạng.

Những Sa-môn bậc vừa và thấp thì thông một hoặc hai Tạng mà thôi.

Kinh được lưu hành đến đất Tần, có loại tự đến, là kinh do các Sa-môn Thiên Trúc đem sang và tạo thành mười hai bộ, trong đó bộ Tỳ Viết La là nhiều nhất. Do ở nước này có Đạo học của Lão, Trang lưu hành, tương tự với kinh Phương Đẳng, cho nên dân chúng ở đây rất dễ thực hành theo kinh Phật.

Đạo-An tôi ân hận vì ba Tạng không thông hiểu, đó thật là điều thiếu sót.

Năm Nhâm Ngọ, Cưu-ma-la Phật-đề mang A-tỳ-đàm sao và Tứ A-hàm sao đến Trường An. Với lòng khát ngưỡng đã lâu, ngay trong mùa Hạ ấy đã phiên dịch bộ A-tỳ-đàm sao, gồm bốn quyển. Mùa Đông lại phiên dịch bộ Tứ A-hàm sao, gồm bốn quyển.

Lại nữa, Luật sư ở nước Kế-Tân-bạn của Phật-đề-tên là Da-xá tụng luật rất thông suốt. Đạo An tôi liền mời vị ấy phiên dịch. Phật-đề đọc tiếng Phạm, Phật-niệm dịch, Đàm-cảnh ghi chép. Ngày 12 tháng 1 bắt đầu, đến ngày 25 tháng 3 hoàn tất, gồm bốn quyển, tương đương với bản Giới Kinh mà Đàm-ma-thi dịch lúc trước. Hai bản rất phù hợp với nhau. Trong 260 giới, có giới nào còn nghi ngờ thì chúng tôi đều hỏi kỹ càng. Xin xét rõ những điểm khác nhau chủ yếu thì mới hiểu rõ được. Trong hai năm ở nước Tần đã đầy đủ ba Tạng.

Đức Thế Tôn chế giới ắt có nguyên nhân của nó. Nhóm sáu Tỳ- kheo sanh trong dòng quý tộc, vịn rồng, dựa phượng, tuy thích xuất gia nhưng chưa dứt trừ tâm tánh của người quyền quý, thường làm việc sai trái nên giới này phát sanh. Một người đắc đạo, hai người sanh lên cõi trời, hai người bị sanh làm rồng, một người bị đọa địa ngục Vô gián. Ỷ vào sự quý phái, không biết kiềm chế nên tự đánh mất sự thân thích ấy. Giả sử họ là con nhà

trung lưu, gặp Phật xuất gia thì tuy không thể ngồi một lần là thành Đạo, nhưng chắc không đến nỗi bị khốn khổ như vậy. Khi Phật chưa chế giới, con người vi phạm những việc ô uế rất nhiều. Sau khi đã chế giới thì tình hình thay đổi tốt đẹp hơn. Việc trì luật của người Thiên Trúc không hoàn toàn thông suốt, chỉ có người nào nắm đủ mười hai pháp và định lực kiên cường thì mới được khai thị và trao truyền cho. Khi trao truyền, người ấy được dặn đi dặn lại: "Thầy phải thực hành, không được chỉ biết suông". Lời ấy hết sức thiết thật.

Từ nay về sau, nước Tần có bộ luật này rồi, xin những người cùng chí hướng với tôi cẩn thận trong việc trao truyền. Xin chớ truyền cho những người chưa đủ năm hạ và chẳng trì Luật.

SỐ 1464

TỲ-NẠI-DA

Hán dịch: Đời Diêu Tần, Sa-môn Trúc Phật Niệm, người Lương châu.

QUYỂN 1

Pháp Ba-la- di: Có ba loại giới là:

- Giới Vô thượng giới.
- Giới Vô thượng ý.
- Giới Vô thượng trí.

Thế nào là giới Vô thượng giới? - Ở đây, Tỳ-kheo trì giới dùng giới giải thoát để tự trang nghiêm, tu tập thuần thục, lo sợ với cả những việc nhỏ, tương ưng với giới ở trong giới. Đó là giới Vô thượng giới.

Thế nào là giới Vô thượng ý? - Ở đây Tỳ-kheo trừ bỏ dâm dục, đạt đến bốn Thiền, chánh định tư duy. Đó là giới Vô thượng ý.

Thế nào là giới Vô thượng trí? - Ở đây, Tỳ-kheo biết đấy là khổ đế, biết đấy là nguyên nhân của khổ, biết đấy là nơi chấm dứt khổ, biết đấy là con đường chấm dứt khổ. Đó là giới Vô thượng trí.

Do ba loại Giới này mà có bậc Thuận chơn và chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại xuất hiện nhiều

như cát sông Hằng. Đó là kho tàng là vật báu, là sự bí yếu của Phật để giáo huấn ba thừa: Thanh văn, Duyên giác và Chánh đẳng giác.

PHÁP BA LA DI 1:

Đức Phật Đức Thế Tôn ở tại vườn lầu Thạch Đài, cạnh sông Di Hầu, thuộc thành Bì-thế-la (Tân dịch là Quảng Bác). Cách thành Bì-thế-la không xa có dòng họ Ca-lan-đà-kiềm-ba sanh sống. Có người con tên Tu-đạt-đa. Gia đình ấy giàu có vô hạn, ruộng vườn rất nhiều, nhà cửa rộng rãi, voi, ngựa, lạc đà, bò, lừa, tiền, thóc lúa, châu báu, vàng bạc, chân châu, lưu ly, ngọc bối, hổ phách, mã não, xa cừ, san hô... nhiều vô số.

Tu-đạt-đa bỏ gia đình giàu có như vậy, đến gặp Như Lai, nghe pháp, đạt được niềm an lạc và tin tưởng. Nhờ lòng tin và sự an lạc này, vị ấy đạt được Chánh định, liền cạo bỏ râu tóc, xuất gia học đạo. Vị ấy cùng vô số Tỳ-kheo đến vườn Trúc, thuộc thành Câu-tát-la để kiết hạ.

Bấy giờ, gặp lúc đói kém, thóc lúa đắt đỏ, cây lúa bị sương và mưa đá làm chết gần hết, số ít còn sống sót lại bị sâu ăn hết, vì thế, việc khất thực rất khó được.

Lúc ấy, Tu-đạt-đa, con của Ca-lan-đà, suy nghĩ: "Nay gặp lúc đói kém, thóc lúa đắt đỏ, cây lúa bị mưa đá làm chết gần hết, số ít còn sống sót lại bị sâu ăn, vì thế khất thực khó được". Suy nghĩ

xong, Tu-đạt-đa bảo với các Tỳ-kheo:

- Các vị hãy nghe đây! Tôi có gia đình và bà con thân quen ở nước Bì-thế-la, giàu có vô hạn; tiền của, ruộng vườn rất nhiều, châu báu và các đồ đạc khác rất sung túc. Chúng ta hãy cùng nhau đến đó để độ cho người thân làm phước, mà các Tỳ-kheo cũng được yên ổn. Đúng thời, chúng ta nên đến nước Bì-thế-la, các Tỳ-kheo sẽ được cúng dường thức ăn uống, thuốc men và y áo.

Tu-đạt-đa an cư ở Câu-tát-la. Sau ba tháng an cư kiết hạ, các vị ấy may vá y phục. Vào ngày y phục đã được chuẩn bị xong, Tu-đạt-đa liền đắp y, mang bát, dẫn đại chúng đi dần đến Bì-thế-la và dừng chân ở vườn Thạch-đài, cạnh sông Di Hầu, thuộc nước Bì-thế-la để tìm thức ăn và chia thức ăn cho các Tỳ-kheo.

Đến giờ, Tu-đạt-đa đắp y, mang bát tới nhà người thân ở nước Bì- thế-la khất thực, khất thực xong, vị ấy vội vàng ra đi.

Lúc ấy, nàng hầu của gia đình Ca-lan-đà, trông thấy Tu-đạt-đa đi vào nhà người thân và vội vàng trở ra, liền đến gặp mẹ của Ca-lan-đà, quỳ xuống thưa:

- Hồi nảy quý tử Tu-đạt-đa, đi vào nhà người thân và vội vàng trở ra, không biết vị ấy có bệnh tật hay buồn rầu gì không. Hay là không thích phạm hạnh và đã phạm Giới, muốn bỏ đạo hoàn

tục?

Nghe xong, mẹ Tu-đạt-đa rất vui mừng, không thể kiềm chế được, liền đến chỗ Tu-đạt-đa, bảo với Tu-đạt-đa:

- Thân thể ông có được khỏe không? Có ý tưởng gì khác không?

Có ý phạm phạm-hạnh không? Có ý muốn phạm giới, bỏ đạo hoàn tục không? Nếu có tâm ấy thì hãy mau trở về. Này Tu-đạt-đa! Hãy xả giới hoàn tục, mặc sức bố thí và tạo các công đức. Vì sao? - Ở trong chúng của Phật thì giữ gìn giới luật rất khó, học đạo cũng rất khó.

Nghe vậy, Tu-đạt-đa liền bảo với mẹ:

- Tôi không có tật bệnh, cũng không có ý tưởng gì khác, không phạm phạm-hạnh, không muốn phạm giới, bỏ đạo hoàn tục.

Người mẹ lại nói:

- Tu-đạt-đa! Ông nên biết: Vợ của ông trước đây xinh đẹp không ai sánh bằng. Nếu không muốn bỏ đạo hoàn tục thì hãy để lại hạt giống nhằm nối dõi, phát triển dòng tộc của ta. Một mai nếu không có người kế tục thì tiền của, châu báu sẽ bị vua Câu-tát-la đoạt hết.

Tu-đạt-đa đáp:

- Nếu để tôi tiếp tục tu đạo thì tôi có thể làm việc ấy. Mẹ Tu-đạt-đa bảo với vợ Tu-đạt-đa:

- Sau kỳ kinh nguyệt ba ngày, hãy mặc y phục

khi mới cưới, trang điểm cho đẹp rồi đến báo ta.

Theo lời bà ấy bảo, sau kỳ kinh nguyệt ba ngày, vợ Tu-đạt-đa mặc y phục trước đây chồng mình thích, đến chỗ mẹ của Tu-đạt-đa và thưa:

- Nay chính là ngày thứ ba sau kỳ kinh nguyệt.

Sau đó, mẹ Tu-đạt-đa dẫn người vợ ấy đến và bảo với Tu-đạt-đa:

- Nên biết người vợ này xinh đẹp không ai sánh bằng. Hãy để lại hạt giống nối dõi, đừng khiến dòng họ ta bị tuyệt tự, tiền của châu báu bị vua Câu-tát-la đoạt hết.

Nói xong, bà ta để người vợ ở lại và lập tức tránh đi.

Khi ấy, Tu-đạt-đa dẫn người vợ đến chỗ kín và làm việc bất tịnh.

Trong chốc lát họ hành dâm ba lần.

Lúc đó, Đế Thích giáng thần vào thai ấy. Sau tám chín tháng, vợ Tu-đạt-đa sanh con trai, mặt mũi khôi ngô hơn người. Vì trước đây đã nói là để kế tục dòng giống nên người mẹ liền đặt tên cậu ấy là Tục- Chủng (kế tục dòng giống)

Sau khi làm việc ấy, Tu-đạt-đa xấu hổ và cảm thấy nhục nhã đối với người khác. Tu-đạt-đa cùng các Tỳ-kheo đồng học kiết hạ an cư xong, mọi người đến thăm hỏi nhau:

- Tâm ý thầy có ổn định không? Sức khỏe có dồi dào không? Trong khi an cư, đồ cúng dường có

đầy đủ không? Có phải đi khất thực không? Có bệnh tật và có ý tưởng gì khác không?

Tu-đạt-đa đáp:

- Các thầy nên biết, tâm ý tôi vẫn ổn định. Trong khi kiết hạ vẫn được no đủ. Cũng không phải ra ngoài khất thực. Không có bệnh tật nhưng lại có ý tưởng khác.

Các Tỳ-kheo hỏi:

- Nếu thầy có tâm ổn định an lạc, trong khi kiết hạ hoàn toàn no đủ, lại không có bệnh tật thì vì sao lại có ý tưởng khác?

Tu-đạt-đa liền đem việc mình đã vi phạm trước đây kể hết cho các Tỳ-kheo. Lập tức, các Tỳ-kheo hết sức chê trách Tu-đạt-đa:

- Đức Thế Tôn đã dùng vô số phương tiện giảng nói về sự xấu xa của dâm dục của việc hướng tới dâm dục, niệm dâm dục, ý dâm dục mạnh mẽ. Đức Thế Tôn đã nói rõ về sự xấu xa của dâm dục, của việc hướng tới dâm dục, niệm dâm dục, ý dâm mạnh mẽ.

Sau khi liên tục quở trách, các Tỳ-kheo liền đến chỗ Thế Tôn, đảnh lễ sát đất, ngồi qua một phía, đem việc đã vi phạm bạch đầy đủ với Thế Tôn. Phật biết nhưng vẫn hỏi Tu-đạt-đa:

- Có thật ông đã phạm việc ấy không? Đáp:

- Thật sự con có phạm, thưa Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói:

- Ta đã dùng vô số phương tiện nói với người ngu về sự xấu xa của dâm dục, của việc hướng đến dâm dục, niệm dâm dục, ý dâm mạnh mẽ. Sự xấu xa của dâm dục là như vậy.

Phật dùng nhiều phương tiện kết giới cho Sa-môn. Ngài quán thấy mười đức của Tỳ-kheo khi họ giữ giới. Mười đức ấy là gì?

1-Giữ gìn, nuôi dưỡng đạo đức và giúp đại chúng hành đạo.

2- Làm cho người chưa tin giới được phát khởi lòng tin.

3- Thường làm cho người biết thẹn, thức tỉnh về lỗi lầm của mình.

4- Làm cho người mắc vào tà kiến được nhập vào chánh kiến.

5- Làm cho người đã chơn chánh càng chơn chánh hơn.

6- Hiện đời học đạo, diệt hết phiền não và khiến cho vị lai không còn kiết sử.

7- Phiền não ở vị lai bị diệt trừ, không còn phát sanh.

8- Tích tụ các hạnh lành.

9- Không bị mất phạm hạnh.

10- Khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài.

Sa-môn đều phải biết điều đó.

Nhân sự việc ấy, Đức Thế Tôn liền tập hợp chúng Tăng kết giới này:

- Tỳ-kheo nào phạm giới, không xả giới, giới sút kém, không tự hối cải, làm việc bất tịnh, phạm pháp dâm dục thì Tỳ-kheo ấy phạm Ba-la-di bồ-đề-a-tát-bà-tứ.

Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ đà Cấp-cô-độc.

Lúc ấy, có Tỳ-kheo khác kiết hạ an cư trong một khu vườn cách thành Câu-tát-la không xa. Gần khu vườn này, có một con vượn cái sinh sống. Con vượn cái thường đến chỗ thầy Tỳ-kheo, thầy Tỳ-kheo thường cho con vượn ấy ăn, vì thế, con vượn không sợ Tỳ-kheo và cùng nhau làm việc bất tịnh.

Trong đại chúng Tỳ-kheo có người đồng học với Tỳ-kheo kia, cũng kiết hạ an cư ở nước Câu-tát-la. Sau khi mãn hạ, vào ngày y phục đã được may vá hoàn tất, họ đắp y, mang bát đến chỗ Tỳ-kheo nọ, bảo vị ấy:

- Từ ngày nhập hạ đến giờ, thầy có bệnh hoạn gì không? Có đi ra ngoài khất thực không? Có ý tưởng gì khác không?

Tỳ-kheo ấy đáp:

- Thưa các vị, trong khi nhập hạ tôi không bị bệnh hoạn, cũng không có loạn tưởng.

Khi đó, con vượn từ bên ngoài đi vào, đến thẳng chỗ Tỳ-kheo ấy ngồi ở phía trước và ngó vị ấy chăm chú. Thấy vị ấy quay mặt đi, nó lại ngó các Tỳ-kheo khác rồi quay sang ngó vị ấy, lại đưa lưng hướng về Tỳ-kheo đó. Tỳ-kheo này tỏ vẻ xấu

hổ đối với các Tỳ-kheo nên không theo con vượn, cũng không liếc nhìn nó.

Thấy Tỳ-kheo ấy không nhìn mình, con vượn giận dữ, quay mình nắm kéo, cào cấu làm đầu mặt thầy Tỳ-kheo bị thương, rồi bỏ đi.

Các Tỳ-kheo lớn tuổi bảo Tỳ-kheo ấy:

- Lúc nảy con vượn đến đây, trước tiên đưa mắt nhìn thầy, rồi quay lại nhìn chúng tôi, sau đấy quay lưng về phía thầy. Thấy thầy không nói, không nhìn nó liền nổi giận níu kéo, cào cấu làm đầu mặt thầy bị thương rồi bỏ đi. Như thế là thế nào?

Các Tỳ-kheo gạn hỏi Tỳ-kheo ấy nhiều lần. Bị các Tỳ-kheo gạn hỏi mãi, Tỳ-kheo ấy liền tự thú. Các Tỳ-kheo nói:

- Đức Thế Tôn đã dùng vô số phương tiện nói về sự xấu xa của dâm dục, của sự hướng tới dâm dục, niệm dâm, sự thiêu đốt của dâm, sự dơ bẩn của dâm, vì sao thầy không chịu quán sát sự dâm dục này, lại đi làm việc ác đó?

Sau nhiều lần quở trách Tỳ-kheo ấy, các Tỳ-kheo liền đến chỗ Phật, đảnh lễ sát đất rồi ngồi qua một phía, bạch với Phật tất cả những việc mà họ vừa thấy, nghe.

Nghe xong, Phật bảo Tỳ-kheo kia:

- Có thật vậy không?

Tỳ-kheo ấy xấu hổ, mặt mày thất sắc như dính bụi đất, quỳ gối phải sát đất, sửa y, bày vai phải,

chấp tay bạch Thế Tôn:

- Đúng vậy, thưa Thế Tôn! Đức Thế Tôn bảo Tỳ-kheo ấy:

- Chẳng phải Ta đã dùng nhiều phương tiện nói cho người ngu biết sự xấu xa của dâm dục, của sự hướng tới dâm, niệm dâm, sự thiêu đốt của dâm. Ta đã nói tất cả lỗi lầm của dâm dục, đó sao?!

Sau khi dùng vô số phương tiện nói về sự xấu xa của dâm dục, nhân việc ấy, Phật tập hợp chúng Tăng, quán sát mười đức phát sanh khi Tỳ-kheo giữ giới hạnh, cho đến phạm hạnh tồn tại lâu dài. Kế đó, Phật kết giới cho các Tỳ-kheo:

- Tỳ-kheo nào phạm giới, tâm dâm dục phát sanh, không xả giới, giới sút kém, không tự sám hối mà làm hạnh bất tịnh, cho đến cùng loài súc sanh thì bị vất bỏ, không còn ở trong hàng ngũ Tỳ-kheo.

Thế nào là giới? - Tức hai trăm năm mươi giới mà Tỳ-kheo phải giữ và Giới Vô thượng giới gọi là Giới trong giới.

Thế nào là không xả giới?

- Không xả giới là xả giới khi ngu si, loạn ý, khổ não.

- Hướng về người câm điếc xả giới, là không xả giới.

- Xả giới với người không cùng ngôn ngữ là không xả giới.

- Nếu xả giới một mình cũng không thành xả giới.

- Đối trước tháp Phật, tháp Sa-môn xả giới, cũng không thành xả giới.

Nếu lìa bỏ, không y chỉ Phật, Hòa thượng, bạn của Hòa thượng,

A-xà-lê, bạn của A-xà-lê và nói với các Tỳ-kheo: "Tôi không sống ở trong Phật pháp, tôi đã từ bỏ không hành đạo nữa". Các Tỳ-kheo hỏi: "Thầy không hành đạo nữa sao? "Tỳ-kheo ấy nói: "Không hành đạo nữa", thì đó là xả giới.

Hành dâm ba chỗ của người nữ thì bị vứt bỏ. Ba chỗ ấy là:

- Tiếp xúc với đường sanh sản là sự vứt bỏ thứ nhất.

- Tiếp xúc đường đại tiện là sự vứt bỏ thứ hai.

- Tiếp xúc nơi miệng là sự vứt bỏ thứ ba.

Tiếp xúc người nam ở hai chỗ cũng bị vứt bỏ. Đó là: Tiếp xúc nơi hậu môn và miệng.

Tiếp xúc kẻ bất thành nam ở hai chỗ thì bị vứt bỏ.

Tiếp xúc với kẻ hai hình (vừa có nam căn vừa có nữ căn ở) ba chỗ thì bị vứt bỏ, như xúc chạm với người nữ.

Tiếp xúc với súc sanh cái ở hai chỗ thì bị vứt bỏ. Tiếp xúc với súc sanh đực ở một chỗ thì bị vứt bỏ. Tiếp xúc với súc sanh chưa rõ đực cái cũng vậy.

Tiếp xúc với súc sanh có hai căn ở hai chỗ, thì bị vứt bỏ. Tiếp xúc với gà, chim ở một chỗ thì bị vứt bỏ.

Tiếp xúc với phi nhơn nữ ở ba chỗ, cũng giống như tiếp xúc với người nữ.

Đó là tội Ba-la-di làm việc bất tịnh.

BA LA DI 2

Bấy giờ, Phật cùng đại chúng đệ tử gồm một ngàn hai trăm năm mươi Tỳ-kheo trụ tại núi Thứu, ở La-duyệt-kỳ.

Khi ấy, các Tỳ-kheo gom góp cây và cỏ để làm tịnh thất. Lúc các Tỳ-kheo vào thành La-duyệt-kỳ khất thực thì các nam nữ lớn nhỏ ở thành ấy đi ra khỏi thành, phá hủy các tịnh thất đem cây về dùng.

Khất thực xong, các Tỳ-kheo trở về thấy các tịnh thất của mình đã bị phá hoại. Các Tỳ-kheo lại thu lượm cây và cỏ làm tịnh thất mới để ở. Khi họ vào thành La-duyệt-kỳ khất thực, các nam nữ lớn nhỏ trong thành ấy lại đến phá các tịnh thất và mang đi.

Ba lần như vậy, các Tỳ-kheo thấy vậy liền suy nghĩ: "Các nam nữ lớn nhỏ trong thành La-duyệt-kỳ thường đi ra để phá tịnh thất".

Trong chúng ấy có một Tỳ-kheo tên Đàn-nị-ca - con của người thợ gốm - suy nghĩ như vầy: "Chúng ta lấy cây và cỏ làm tịnh thất. Khi chúng ta vào thành khất thực thì các nam nữ trong thành

liền ra phá hủy tịnh thất ấy. Trong thành này có người thợ xẻ cây gỗ là bà con của ta. Ta phải đến đó xin gỗ ván để làm tịnh thất".

Đã đến giờ thích hợp, Đàn-nị-ca đắp y, mang bát vào thành La- duyệt-kỳ, đến nhà người thợ xẻ gỗ, bảo với ông ta:

- Anh nên biết, vua A-xà-thế đã ban tặng gỗ cho tôi, anh hãy giao đi.

Thợ xẻ gỗ đáp:

- Nếu vua đã cho thì thầy hãy lấy tùy ý.

Tỳ-kheo Đàn-nị-ca tự ý lấy hết gỗ tốt - loại tài sản quan trọng của nhà nước - cưa xẻ và chất ở một nơi để giữ.

Lúc ấy, quan giữ thành La-duyệt-kỳ đi tuần trong thành này, đến chỗ cất chứa gỗ, thấy loại gỗ cấm của nhà nước bị cưa thành từng đoạn và chất ở một nơi, liền đến chỗ người thợ xẻ gỗ hỏi:

- Này anh thợ xẻ gỗ! Ai đã cưa xẻ gỗ của vua thành nhiều khúc chất ở một chỗ?

Người thợ xẻ gỗ đáp:

- Tỳ-kheo Đàn-nị-ca đến bảo tôi: "Vua cho tôi gỗ ván, anh hãy giao ngay". Tỳ-kheo ấy lấy gỗ ván cắt thành nhiều khúc rồi chất ở một nơi.

Người giữ thành giận vua A-xà-thế, liền đến chỗ vua A-xà-thế tâu:

- Đại vương! Loại gỗ xấu không cần dùng rất nhiều, sao không đem cho, lại lấy loại gỗ tốt cho

Tỳ-kheo?

Vua nói:

- Ta đâu có cho!

Khi đó, vua A-xà-thế bảo sứ giả mời người thợ xẻ gỗ đến.

Vâng lệnh, vua, sứ giả liền tới nói với người thợ xẻ gỗ:

- Vua A-xà-thế cho gọi anh.

Người thợ xẻ gỗ liền đến chỗ vua. Trên đường đi, gặp Tỳ-kheo Đàn-nị-ca, thợ xẻ gỗ liền làm lễ và nói:

- Xin tôn giả hãy cùng tôi đến gặp vua. Tỳ-kheo đáp:

- Anh hãy đi trước, tôi sẽ đến sau.

Người thợ xẻ gỗ liền đến chỗ vua. Thấy anh ta, vua liền hỏi:

- Ngươi chẳng phải là người. Vì sao tự tiện lấy gỗ tốt của vua đem cho Tỳ-kheo?

Người thợ xẻ gỗ đáp:

- Tâu Đại vương! Tỳ-kheo Đàn-nị-ca đến chỗ chứa gỗ nói: "Vua đã cho tôi gỗ, anh hãy giao đi". Tôi liền nói với Tỳ-kheo: "Nếu thật là vua cho thì thầy cứ tùy ý lấy".

Vua chưa hỏi thợ xẻ gỗ xong thì Tỳ-kheo Đàn-nị-ca đến chỗ vua. Trông thấy Tỳ-kheo tới, vua bảo bề tôi dẫn thợ xẻ gỗ tạm lánh qua phòng sau và đưa Tỳ-kheo tới gặp vua. Nghe lệnh vua, bề tôi liền đưa

thợ xẻ gỗ đi và dẫn Tỳ-kheo đến. Vua hỏi Tỳ-kheo:

- Vì sao thầy tự ý lấy gỗ tốt của vua cưa xẻ thành nhiều khúc rồi chất ở một chỗ?

Tỳ-kheo đáp:

- Vua đã cho tôi gỗ. Vua nói:

- Ta nhớ là không hề cho. Tỳ-kheo đáp:

- Vua không nhớ khi mới lên ngôi, vua đã đem ba thứ là: cây, cỏ, nước cúng dường cho Sa-môn, Bà-la-môn hay sao?

Nghe Tỳ-kheo nói lời ngụy biện này, vua đáp:

- Này Tỳ-kheo! Những vật mà ta ban cho là vật không có chủ, không phải là vật có chủ. Tỳ-kheo phải bị trị theo pháp vua.

Lúc này, vua A-xà-thế bừng bừng nổi giận, nhưng nhớ đến công đức của đức Thế Tôn, nên im lặng không nói trong giây lát, rồi bảo Tỳ- kheo hãy về đi và đừng tái phạm việc ấy nữa.

Bá quan cận thần của vua A-xà-thế đều lớn tiếng nói:

- Lạ quá! Tỳ-kheo này vừa được thoát chết!

Tỳ-kheo Đàn-nị-ca trở về chỗ đại chúng, nói với các Tỳ-kheo:

- Các thầy nên biết, vừa rồi nhà vua muốn bắt tôi định giết, rồi lại thả.

Các Tỳ-kheo hỏi:

- Có việc gì vậy?

Tỳ-kheo Đàn-nị-ca nói với đại chúng toàn bộ sự việc trên.

Trong chúng có các Tỳ-kheo tu hành hạnh đầu-đà, nghe việc ấy liền hổ thẹn, đến chỗ Đức Thế Tôn bạch lại việc trên.

Đức Thế Tôn bảo A-nan:

-Hãy mau đi vào thành La-duyệt, đứng ở ngả tư đường hỏi mọi người: "Nếu Tỳ-kheo lấy trộm năm tiền trở lên, hoặc tấm vải trị giá năm tiền thì vua A-xà-thế dùng hình phạt gì đối với Tỳ-kheo trộm ấy?".

Vâng lệnh đức Thế Tôn, Tôn giả A-nan đảnh lễ Ngài sát đất, nhiễu ba vòng rồi cùng hai Tỳ-kheo vào thành La-duyệt-kỳ, đứng ở ngả tư đường, hỏi người đi đường:

- Nếu Tỳ-kheo lấy trộm năm tiền, hoặc tấm vải trị giá năm tiền thì vua A-xà-thế dùng hình phạt gì?

Những người đi đường nói:

- Tỳ-kheo nào lấy trộm năm tiền, hoặc tấm vải trị giá năm tiền thì vua A-xà-thế nói đó chẳng phải là Sa-môn.

A-nan liền ra khỏi thành La-duyệt-kỳ, trở về chỗ Đức Thế Tôn, bạch:

- Chúng con vào thành La-duyệt-kỳ, hỏi những người đi đường và họ trả lời là: Nếu Tỳ-kheo lấy trộm năm tiền hoặc tấm vải trị giá năm tiền thì vua A-xà-thế bảo đó chẳng phải là Sa-môn.

Nhân việc này, Đức Thế Tôn tập hợp chúng Tăng, quan sát mười đức nên Ngài đã kiết giới cho Sa-môn để phạm hạnh được tồn tại lâu dài. Sa-môn phải biết việc này:

- Tỳ-kheo nào ở trong xóm làng, thành quách, lấy vật không cho với tâm trộm cắp; do việc lấy vật không cho này, Tỳ-kheo ấy bị vua hoặc đại thần bắt, hoặc đánh, hoặc trói, hoặc đuổi khỏi nước, hoặc nói: "Này Tỳ-kheo! Ông chẳng phải là giặc, chẳng phải là trẻ con, chẳng phải mất trí, sao lại lấy vật không cho như thế?" Tỳ-kheo ấy phạm tội Ba-la-di, không được sống chung.

Tỳ-kheo Đa-xá cư trú ở Câu-tát-la. Nơi ấy gần cửa ải, có lái buôn đến bảo với Tỳ-kheo ấy:

- Tôi gởi thầy ít vật. Hãy giúp tôi đem qua cửa ải, tôi sẽ chia cho thầy một nửa.

Sau khi nhận vật ấy, Tỳ-kheo hối hận, suy nghĩ: "Không biết mình có phạm tội Ba-la-di không?", liền đem việc ấy bạch với Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào mang đồ vật qua ải giúp lái buôn rồi nhận của lái buôn năm tiền, hoặc vật trị giá năm tiền, phạm tội Ba-la-di. Trừ ở nơi có giặc cướp, nơi đói khát và đường nguy hiểm.

* Lúc ấy, trong làng kia làm hàng rào, đào hào và xây tường vách để nuôi voi, ngựa, lạc đà, bò, lừa,... dùng dây buộc chúng với nhau. Tỳ- kheo nào

lẻn vào giữa đàn gia súc lén tháo dây dẫn chúng ra khỏi rào giậu, phạm Ba-la-di; dẫn chúng qua hào, phạm Ba-la-di; dẫn chúng qua đường hoặc ra bên ngoài thì thành tội Ba-la-di.

Nếu gia súc ở ngoài đất trống mà lùa nó vào trong tường, hoặc vào hào, hoặc vào hàng rào thì cũng phạm Ba-la-di.

Nước của riêng từng nhà, nếu Tỳ-kheo tháo nước với tâm trộm cắp và làm chảy đi một lượng nước đáng giá năm tiền, phạm tội Ba-la- di. Nếu dùng tay, hoặc dùng chân, hoặc dùng gậy, hoặc dùng cuốc tháo trộm nước, phạm tội Ba-la-di.

Tỳ-kheo tắm trong nước, chưa tắm xong thì tháo cho nước chảy, cư sĩ nổi giận nói: "Tỳ-kheo này giả tắm để tháo cho nước chảy".

Các Tỳ-kheo phân vân không biết mình có phạm tội Ba-la-di không, liền đem việc ấy bạch với Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói:

- Nếu tháo nước với tâm trộm, khi nước chảy một lượng trị giá năm tiền, phạm tội Ba-la-di.

Ao có chủ, hoặc không chủ, trong ao có chim, người ta giăng lưới để bắt chim. Tỳ-kheo nào bắt trộm chim ở trong hoặc ngoài lưới trị giá năm tiền với tâm trộm cướp, phạm Ba-la-di. (Bên trong lưới có chủ, bên ngoài lưới nằm trong ao có chủ. Cả hai trường hợp đều có chủ).

Nếu chim hoặc có chủ, hoặc không chủ, nếu

Tỳ-kheo bắt chim với tâm trộm cắp, phạm tội Ba-la-di.

Cư sĩ đem chuỗi ngọc phơi nắng trên mái nhà. Có các con chim có chủ hoặc không chủ tha các chuỗi ngọc kia mang đi và Tỳ-kheo đoạt lấy chuỗi ngọc đó. Nếu Tỳ-kheo đoạt lấy chuỗi ngọc trị giá năm tiền từ chim có chủ với tâm trộm cắp, phạm Ba-la-di.

Có Tỳ-kheo đem y mới nhuộm phơi trên nóc nhà và y bị gió cuốn rơi xuống đất. Tỳ-kheo ấy lượm y đem vào phòng rồi hối hận nghĩ: "Không biết mình có phạm tội Ba-la-di vì trộm cắp không?". Tỳ-kheo ấy liền bạch với Thế Tôn, Đức Thế Tôn bảo:

- Nếu lấy với tâm trộm, phạm Ba-la-di. Nếu không có tâm trộm thì không phạm.

Nếu y từ tầng giữa rơi xuống đất, hoặc từ dưới đất bay lên tầng giữa, hoặc từ tầng giữa bay lên tầng trên. Nếu Tỳ-kheo lấy y với tâm trộm, phạm tội Ba-la-di.

Các loại vật khác như hạt mè, gạo, đậu, tiền, đại mạch, tiểu mạch, đậu đen, hạt cải, nếu lấy một số lượng trị giá năm tiền với tâm trộm, phạm Ba-la-di.

Trong vườn cây ăn quả, có các loại quả như: hồ-đào, nại tử, bì đào, lê,... Có Tỳ-kheo hái ăn rồi sanh phân vân không biết mình có xâm phạm của

chúng Tăng không? Có lấy của không cho và phạm tội Ba-la- di không? Vị ấy liền đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói:

- Không phạm Ba-la-di. Nếu chẳng phải đất đã được Tăng kiết giới và có Sa-di hái quả thì không phạm.

Sư tử giết nai ở bên ngoài vườn Trúc, ăn thịt uống máu rồi ngủ, để thừa thức ăn. Có Tỳ-kheo đến lấy thức ăn thừa đó. Sư tử tỉnh dậy, tìm không thấy, liền gầm rống. Phật biết được liền hỏi Tôn giả A-nan:

- Vì sao sư tử đi quanh khu vườn gầm rống?

A-nan đem việc ấy bạch đầy đủ với Phật. Phật nói:

- Tỳ-kheo nào lấy thức ăn thừa của sư tử có giá trị năm tiền trở lên để ăn, phạm Ba-la-di. Thức ăn dư của hổ, gấu, đười ươi, báo, các loài súc sanh hai chân như chim cắt, diều hâu, ngỗng trời, chim ưng, chim điêu... Tỳ-kheo nào lấy thì cũng như vậy.

Đức Thế Tôn bảo:

- Nếu giật lấy thức ăn của chim đang giữ thì mắc Ba-la-di. Nếu chim kinh sợ bỏ chạy thoát thân, không giữ nữa thì không phạm Ba-la- di.

Có Tỳ-kheo đến nhà người là bà con thợ mổ, tự động lấy thịt không được cho, rồi sanh phân vân không biết mình có phạm Ba-la-di hay không, liền bạch với Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói:

- Nếu lấy với ý trộm cắp, phạm Ba-la-di. Nếu do chỗ thân quen mà lấy thì không phạm Ba-la-di.

* Phật ở tại nước Xá-Vệ cùng với đại chúng Tỳ-kheo. Khi các Tỳ-kheo đi từ Câu-tát-la đến vườn Tát-la-bàn ở nước Xá-Vệ thì bị đám cướp chận lấy hết y bát. Vua hoặc xóm làng hay tin liền đuổi bắt đám cướp lấy y bát trả lại cho Tỳ-kheo. Các Tỳ-kheo phân vân không biết có phạm Ba-la-di không, liền đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào dùng sức mạnh giành lại y của giặc cướp, phạm Ba-la-di. Nếu vua hoặc thôn xóm giành lại giùm thì không phạm Ba- la-di.

Có một Tỳ-kheo trên đường đi đến Câu-tát-la bị giặc cướp y bát. Tỳ-kheo ấy nhờ bà con giành lại y bát của đám cướp. Lấy lại xong, Tỳ- kheo ấy phân vân không biết mình có phạm Ba-la-di không, liền đến bạch Phật, Phật bảo:

- Ăn cướp đã lấy, không được dùng sức mạnh để giành lại. Nếu dùng sức hoặc bảo người khác giành lại, phạm Ba-la-di. Nếu Tỳ-kheo đem tiền chuộc lại thì được lấy.

* Lúc ấy, tôn giả Ưu-ba-ly bạch Thế Tôn:

- Tỳ-kheo lấy tài sản gì của chúng Tăng thì gọi là lấy vật không cho?

Đức Thế Tôn bảo:

- Tài sản đã được đem tới cửa chùa mà Tỳ-kheo

lấy trộm mang đi, phạm Ba-la-di. Tỳ-kheo nào lấy của cải đang được phân chia cũng phạm Ba-la-di.

Tôn giả Ưu-ba-ly hỏi:

- Nếu Tỳ-kheo tự ý lấy đồ vật và những thứ chúng Tăng dùng hàng ngày thì có phạm Ba-la-di không?

Đức Thế Tôn đáp:

- Đồ vật của chúng Tăng khó có thể lường được. Nếu bị lấy trộm thì công đức của người cúng dường của cải ấy sẽ sút giảm. Vì vậy Tỳ-kheo nào lấy, phạm Ba-la-di.

Tôn giả Ưu-ba-ly bạch Thế Tôn:

- Tỳ-kheo nào lấy trộm cờ, lọng trên chùa và tháp Phật có phạm Ba-la-di không?

Đức Thế Tôn nói:

- Tỳ-kheo nào lấy đồ vật ở chùa, tháp Phật, phạm Ba-la-di. Tháp Thanh văn cũng vậy. Nếu lấy các vật trong chùa tháp thì làm mất phước của thí chủ đã cúng các vật ấy nên phạm Ba-la-di. Ai lấy trộm các vật ở chùa, tháp sẽ bị đọa địa ngục.

Đức Thế Tôn ở tại nước Na-kiệt, nơi vườn Kiền-để-việt. Có Ưu- bà-tắc tin tưởng thương mến, tự ý cất một giảng đường cúng dường cho tôn giả La-Vân.

Sau khi nhận giảng đường, tôn giả La-Vân ra đi hai tháng. Nghe tin tôn giả La-Vân nhận giảng đường xong, ra đi đến hai tháng, Ưu-bà- tắc liền

đem giảng đường đó cúng cho Tăng bốn phương.

Hai tháng sau, tôn giả La-Vân trở về Na-kiệt và nghe tin đàn-việt đã đem giảng đường ấy cúng cho chúng Tăng bốn phương. Tôn giả La- Vân liền đến chỗ Phật, lễ Phật sát đất, ngồi lui qua một phía rồi bạch với Phật về việc đó. Phật bảo:

- Này La-Vân! Ông hãy đến chỗ Ưu-bà-tắc ấy nói với ông ta: "Đối với ông, tôi có làm việc gì không đúng, xấu xa, sai trái, bất tịnh, trái với việc của Sa-môn và không thể tùy thuận hay không?".

Nghe Đức Thế Tôn dạy, tôn giả La-Vân ghi nhớ kỹ, rời khỏi chỗ ngồi, nhiễu Phật rồi đi.

Trời vừa sáng, tôn giả La-Vân đã đắp y mang bát vào thành Na- kiệt khất thực. Khất thực xong, đến nhà Ưu-bà-tắc ấy. Trông thấy La- Vân đến, ông ta liền đứng dậy, sửa y phục, chấp tay, đến chỗ La-Vân bạch:

- Lành thay, thưa thầy La-Vân! Lâu quá thầy mới đến. Xin mời thầy ngồi.

La-Vân ngồi lên chỗ ông ấy mời, rồi bảo ông ta:

- Này Ưu-bà-tắc! Đối với ông, tôi có làm việc gì không đúng, xấu xa, sai trái, bất tịnh, trái với việc của Sa-môn và không thể tùy thuận hay không?

Ưu-bà-tắc nói:

- Đối với tôi, thầy chẳng có làm việc gì sai trái,

cho đến không thể tùy thuận.

Nghe xong La-Vân đứng dậy, trở về chỗ Phật, lạy sát chân Ngài rồi đứng qua một phía, đem việc ấy bạch Phật. Do việc ấy, Đức Thế Tôn cho tập hợp chúng Tăng và dạy họ:

- Có mười sự cúng dường phi pháp, thọ nhận phi pháp và dùng phi pháp:

Cúng dường cho một Tỳ-kheo rồi lấy lại đem cúng cho hai Tỳ-kheo. Đó là cúng phi pháp, nhận phi pháp và dùng phi pháp.

Cúng dường cho hai Tỳ-kheo rồi lấy lại đem cúng cho ba Tỳ- kheo, là cúng phi pháp, nhận phi pháp và dùng phi pháp.

Cúng dường cho ba Tỳ-kheo rồi lấy lại đem cúng cho nhiều Tỳ- kheo, là cúng phi pháp, nhận phi pháp và dùng phi pháp.

Cúng cho nhiều người rồi lấy lại đem cúng cho một người, là cúng phi pháp, nhận phi pháp và dùng phi pháp.

Cúng cho một người rồi lấy lại đem cho hai người. Lấy của nhiều người đem cúng cho chúng Tăng. Cúng cho Tăng rồi lấy lại đem cúng chúng Tăng khác. Cúng cho hai nhóm Tăng rồi lấy lại đem cúng cho Tỳ-kheo-ni tăng. Lấy của Tỳ-kheo-ni tăng đem cúng cho Tỳ-kheo-ni tăng khác. Tăng chia thành hai nhóm, chưa hòa hợp lại lấy của một nhóm cho nhóm còn lại, hoặc giúp một nhóm,

không giúp nhóm kia. Đó là cúng dường phi pháp, nhận phi pháp và dùng phi pháp.

Sự cúng dường trước là cúng dường, sự cúng dường sau chẳng phải là cúng dường.

Nếu đàn-việt tự ý cúng dường thì có thể nhận dùng. Vua là thí chủ cúng dường giường nằm, y bát cho Tỳ-kheo thì cũng được dùng. Phật giảng nói nhưng không kết giới cho Sa-môn như vậy.

Trong vườn nho có chủ, Tỳ-kheo nào trèo lên cây hái trộm quả, vừa hái, phạm Ba-dật-đề. Nếu hái lượng quả trị giá năm tiền, phạm Ba- la-di. Tất cả quả sống và hoa tươi cũng vậy.

Ở trong vườn mía có chủ, Tỳ-kheo nào chặt mía đem đi, phạm Ba- dật-đề. Nếu đủ năm tiền, phạm Ba-la-di.

Ngó sen có chủ, hoặc không có chủ, Tỳ-kheo đào đất để lấy ngó sen có chủ, phạm Ba-dật-đề. Nếu cắt ngó sen, phạm Ba-dật-đề. Cắt một lượng ngó sen có giá trị đủ năm tiền, phạm Ba-la-di.

Tất cả các loại rễ, củ khác cũng vậy.

Tại nơi ăn, Tỳ-kheo nhận đến hai phần mà phần sau có giá trị đủ năm tiền thì cũng phạm Ba-la-di. Nếu xin đến phần thứ hai của cơm được thỉnh cũng vậy.

Tỳ-kheo nào dạy vua ở hai nước giáp giới đánh nhau, phạm Ba- la-di. Nếu tự dẫn đường, phạm Ba-la-di. Khi hai nước phát binh, phạm Ba-dật-đề. Tỳ-

kheo kiếm được năm tiền do việc ấy, phạm Ba-la-di.

BA LA DI 3:

Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳ-kheo ở tại bờ sông Bạt-cừ-mạt, thuộc thôn Bạt-thự. Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Hãy quán sát sự xấu xa này. Hãy nỗ lực quán sát không nên lười biếng. Hãy không ngừng quán thân bất tịnh. Vì sao? - Vì quán sự xấu xa bất tịnh ấy sẽ được công đức và phước báo lớn.

Lúc đó, các Tỳ-kheo suy nghĩ: "Đức Thế Tôn dạy về sự xấu xa, bất tịnh của thân này cho đến ngồi quán sát sự bất tịnh ấy. Ai quán sát sự bất tịnh này sẽ được quả báo và công đức lớn. Các thầy phải cùng nỗ lực quán sát sự bất tịnh, cho đến ngồi quán sát sự bất tịnh. Quán sát việc ấy xong, chúng ta sẽ được quả báo và công đức lớn".

Các Tỳ-kheo ấy liền nỗ lực quán sát sự bất tịnh, cho đến ngồi quán sự bất tịnh. Sau khi quán sát, họ nhàm chán thân hôi thối, là đống phiền não và cảm thấy xấu hổ, không biết dùng thân này làm gì, khi nào mới thoát được nỗi khổ ấy?

Giống như có tráng sĩ hết sức đẹp đẽ, đeo các chuỗi châu báu anh lạc, tắm rửa, xông ướp hương thơm, đầu đội mũ báu, mang vòng hoa, thân mặc y phục cõi trời không bị dính bụi, tay chân mịn màng, tóc màu xanh biếc, râu tóc rất mượt, đứng

đầu trong loài người. Có xác rắn, xác chó và xác người chết màu xanh, trương sình, chảy mủ, thối rữa, bị chim thú rỉa ăn, mỗi phần thân ở một nơi, dính máu hôi hám dơ bẩn... Nếu đem ba xác chết này đeo lên cổ người kia thì người ấy sẽ rất nhờm gớm, rất khổ não, xấu hổ và luôn mong sớm thoát khỏi tai họa đó.

Các Tỳ-kheo quán sát các việc bất tịnh cho đến ngồi quán sự bất tịnh nên nhàm chán thân hôi thối này, tự nghĩ: "Lúc nào mới được chết?"

Khi ấy, trong chúng có một Tỳ-kheo quán sát sự bất tịnh của thân, cho đến tự nhàm chán, liền rời khỏi chỗ, đi tìm Tỳ-kheo Sa-môn-Quật, vốn là một thợ săn, hỏi:

- Tỳ-kheo Hiền-nghiêm có thể giết tôi không? Tôi sẽ trả công bằng ba y.

Lúc này, Tỳ-kheo Sa-môn-quật liền dùng dao bén giết Tỳ-kheo ấy. Sau khi giết xong, ông ta cầm dao đến sông Bạt-cừ-mạt để rửa máu dính trên dao. Khi đó có một ma trời đứng trên sông khen Tỳ-kheo Sa- môn-quật:

- Lành thay! Lành thay! Đã thành tựu công đức lớn, đã độ cho Tỳ-kheo tinh tấn chưa được độ, đã giải thoát cho người chưa giải thoát, đã giúp người chưa nhập Niết-bàn được nhập Niết-bàn.

Nghe lời nói như thế, Tỳ-kheo Sa-môn-Quật suy nghĩ: "Đúng như lời vị trời ấy nói, ta có công

đức lớn là độ cho các Tỳ-kheo chưa được độ, giải thoát cho những người chưa giải thoát, giúp những người chưa nhập Niết-bàn được nhập Niết-bàn. Đã độ thoát cho Sa-môn, lại có được ba y, thật đáng vui mừng".

Tỳ-kheo Sa-môn-Quật tin vào tà kiến này nên cầm dao trở vào trong chúng, đến từng phòng bảo:

- Tôi có thể độ cho người chưa được độ, giải thoát cho người chưa giải thoát và giúp cho người chưa nhập Niết-bàn được nhập Niết-bàn. Bấy giờ, các Tỳ-kheo quán thân bất tịnh cho đến nhàm chán thân dơ bẩn, hôi hám này, vì thế các Tỳ-kheo trong phòng đều đi ra đến chỗ Tỳ-kheo Sa-môn-quật nói:

- Nếu có thể giết chúng tôi thì chúng tôi sẽ giao cho thầy ba y. Tỳ-kheo Sa-môn-Quật liền cầm dao bén giết một, hai, ba, bốn,

năm, cho đến sáu mươi Tỳ-kheo.

Vào ngày rằm, Đức Thế Tôn thuyết giới. Ngài trải tọa cụ trên tòa cao, ngồi giữa đại chúng. Khi đã ngồi yên, Ngài quán sát chúng Tỳ- kheo thì thấy số lượng Tỳ-kheo đến dự rất ít. Đức Thế Tôn biết nhưng vẫn hỏi Tôn giả A-nan:

Vì sao hôm nay chúng Tăng đến nghe thuyết giới thưa thớt vậy? Nghe Đức Thế Tôn hỏi, Tôn giả A-nan liền quỳ gối phải sát đất,

sửa y bày vai phải, chấp tay hướng về đức Phật, bạch Đức Thế Tôn:

- Đức Thế Tôn dạy các Tỳ-kheo quán thân bất tịnh cho đến nhàm chán thân hôi thối. Thực hành quán bất tịnh sẽ được quả báo và công đức lớn. Lúc ấy các Tỳ-kheo đều tự nói với nhau: "Các thầy nên biết, Đức Thế Tôn bảo quán thân bất tịnh sẽ được quả báo và công đức lớn. Chúng ta hãy cùng nhau quán sát sự bất tịnh để được quả báo và công đức lớn".

Thế là các Tỳ-kheo quán thân bất tịnh và nhàm chán thân hôi thối này. Giống như người tráng sĩ hết sức cường tráng, đeo chuỗi châu báu anh lạc trên thân, tắm rửa xông ướp hương thơm, đầu đội mũ báu và vòng hoa, thân mặc y phục cõi trời không bị dính bụi, tay chân mịn màng, tóc màu xanh biếc, râu tóc mượt mà, đứng đầu trong loài người. Có xác rắn, xác chó và xác người chết bầm xanh, trương sình, chảy mủ, thối rữa, bị chim thú cắn rỉa, mỗi bộ phận ở một nơi, dính máu dơ bẩn, hôi hám bất tịnh. Nếu đem ba xác chết này đeo vào cổ thì người ấy sẽ rất nhờm gớm, rất khổ não và tự xấu hổ, nghĩ: "Lúc nào ta mới được thoát khỏi tai nạn này?".

Các Tỳ-kheo quán thân bất tịnh cho đến ngồi quán sát sự bất tịnh nên nhàm chán thân này, tự suy nghĩ: "Khi nào ta mới chết?".

Trong chúng có một Tỳ-kheo quán thân bất tịnh cho đến tự nhàm chán, liền rời khỏi chỗ, đến nơi Tỳ-kheo Sa-môn-Quật, con người thợ săn, nói

với vị ấy:

- "Tỳ-kheo Hiền-nghiêm có thể giết tôi không? Tôi sẽ giao cho thầy ba y".

Tỳ-kheo Sa-môn-Quật bèn cầm dao bén giết Tỳ-kheo đó. Giết xong, ông ta cầm dao đến sông Bạt-cừ-mạt ngồi rửa dao có dính máu. Khi đó, có ma trời đứng trên sông khen ngợi Tỳ-kheo Sa-môn-Quật:

" Lành thay! Lành thay! Thầy đã đạt được công đức lớn, có thể độ Tỳ-kheo tinh tấn chưa được độ, giải thoát cho Tỳ-kheo chưa được giải thoát, giúp người chưa nhập Niết-bàn được nhập Niết-bàn".

Tỳ-kheo Sa-môn-Quật nghe lời ấy, bèn suy nghĩ: "Đúng như lời vị trời kia nói, ta đã đạt được công đức lớn: Độ cho các Tỳ-kheo chưa được độ, giải thoát cho các Tỳ-kheo chưa giải thoát, giúp cho người chưa nhập Niết-bàn được nhập Niết-bàn. Đã độ Sa-môn, lại được ba y, thật đáng vui mừng".

Tỳ-kheo Sa-môn-Quật bèn tin vào tà kiến đó, nên cầm dao trở về trong chúng, đến từng phòng bảo:

- "Tôi có thể độ cho người chưa được độ, giải thoát cho người chưa được giải thoát, giúp người chưa nhập Niết-bàn được nhập Niết-bàn". Lúc ấy, các Tỳ-kheo quán thân bất tịnh cho đến tự nhàm chán thân ô uế. Các Tỳ-kheo trong các phòng liền

đến chỗ Tỳ-kheo Sa-môn-Quật nói:

- "Thầy có thể giết chúng tôi không? Chúng tôi sẽ giao cho thầy ba y".

Tỳ-kheo Sa-môn-quật bèn cầm dao bén giết một, hai, ba, bốn, năm, cho đến sáu mươi Tỳ-kheo.

Vì lý do đó, số lượng Tỳ-kheo đến nghe thuyết giới rất ít. Kính thưa đức Thế Tôn, xin Ngài hãy nói các phương tiện giúp các Tỳ-kheo chứng đắc trí tuệ vô lượng.

Đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo phải học niệm hơi thở và chuyên tâm tập tu pháp môn này, đừng lơ đễnh pháp tu này ngay cả khi ăn và nghỉ ngơi. Vì sao? - Vì chuyên tâm tu pháp niệm hơi thở sau này sẽ được quả báo công đức lớn.

Tỳ-kheo nào cư trú ở xóm làng hoặc thành ấp, khi đến giờ, đắp y mang bát vào làng khất thực thì phải hộ trì thân, giữ gìn sáu căn đừng cho buông lung. Nếu mắt thấy sắc thì không được khởi tưởng đắm nhiễm. Nếu được như thế thì thành tựu nhãn căn. Cũng vậy, tai, mũi, lưỡi, thân, ý không khởi tưởng đắm nhiễm đối với pháp trần... Nếu ý không theo pháp trần thì ý căn được thành tựu.

Sau khi đã khất thực xong, hãy mang y bát cất trong phòng, rửa chân, vắt tọa cụ lên vai, tìm đến nơi không người, gốc cây yên tĩnh, lều cỏ trống, nơi bằng phẳng, ngoài vườn, gò mả, hang núi... để cư trú ở đó, hoặc đến nơi yên tĩnh, hoặc đến canh

gốc cây trải tọa cụ, ngồi kiết-già ngay thẳng, không nghiêng, không dựa, chú tâm vào chót mũi.

Khi Tỳ-kheo-niệm hơi thở, thở ra cũng niệm, thở vào cũng niệm. Hơi thở ra dài thì biết dài. Hơi thở vào dài thì biết dài. Hơi thở ra ngắn thì biết ngắn. Hơi thở vào ngắn thì biết ngắn. Hơi thở ra ở các lỗ chân lông cũng đều biết. Hơi thở vào ở các lỗ chân lông cũng đều biết. Thở ra với ý an định, tỉnh giác. Hít vào với ý tỉnh giác. Thở ra với sự tỉnh giác nơi thân, miệng, ý. Hít vào với sự tỉnh giác nơi thân, miệng, ý...

Giống như người thợ cưa và đệ tử ông ta kéo đường cưa dài thì biết dài, kéo đường cưa ngắn thì biết ngắn; Tỳ-kheo học quán niệm hơi thở cũng như vậy, cho đến thở ra hít vào với ý an định, tỉnh giác. Tu hành quán niệm hơi thở như vậy sẽ được công đức và quả báo lớn.

Lúc đó, các Tỳ-kheo nhắc nhở nhau: "Đức Thế Tôn thương xót chúng ta nên nói pháp quán niệm hơi thở để chúng ta tu tập. Sau khi tu hành pháp quán niệm hơi thở, chúng ta sẽ được quả báo và công đức lớn. Chúng ta hãy lập tức cùng nhau tu tập pháp quán niệm hơi thở thật chuyên cần để được quả báo và công đức lớn".

Khi ấy, các Tỳ-kheo chuyên cần tu tập pháp quán niệm hơi thở, đạt được trí tuệ vô lượng và chứng đạo A-la-hán.

Tôn giả A-nan đến chỗ Thế Tôn, đảnh lễ sát chân Phật, quỳ gối phải sát đất, chắp tay bạch Phật:

- Đức Thế Tôn đã giảng giải pháp niệm hơi thở... cho đến chuyên tâm tu tập pháp ấy. Vâng lời Phật dạy, các Tỳ-kheo thực hành niệm hơi thở và đều đạt được trí tuệ vô lượng, chứng đắc quả A-la-hán.

Khi ấy, do nhân duyên này, Đức Thế Tôn dùng phương tiện thiện xảo tập hợp chúng Tăng hòa hợp với đầy đủ mười công đức, Đức Thế Tôn kết giới cho các Tỳ-kheo:

- Các Tỳ-kheo phải đề phòng việc này: Đối với người, hoặc loài có hình người, Tỳ-kheo nào muốn giết họ nên tự tay cầm dao, hoặc sai người khác cầm dao, khuyên người khác chết, hoặc khen ngợi sự chết, hoặc nói: "Này anh, sống khổ sở làm gì, anh sống không bằng chết", làm cho người nọ nghe theo ý nghĩ ấy, dùng vô số phương tiện khuyên người khác chết, hoặc khen ngợi sự chết, khiến người kia tìm đến cái chết thì Tỳ-kheo ấy phạm tội Ba-la-di.

Tại nơi vắng, Tỳ-kheo nào dùng cung, dao, nỏ, súng và cạm bẫy để giết người, phạm tội Ba-la-di.

Tỳ-kheo nào đến gặp quan, nói gièm pha và dùng thế lực của quan để giết người, phạm Ba-la-di.

Tỳ-kheo nào dùng chú thuật hoặc thuốc để

khiến quỷ tử thi đi giết người, phạm Ba-la-di.

Tỳ-kheo nào giăng bẩy siết cổ người khác cho chết, phạm Ba-la-di.

Tỳ-kheo nào pha trộn thuốc gây thổ tả hoặc rót vào mũi, từ bên dưới ngấm lên, hoặc chích chảy máu, hoặc nhỏ vào mắt để giết người, phạm Ba-la-di.

Người nữ mang thai, Tỳ-kheo nào muốn giết nên tự tay hoặc bảo người khác dùng tay đè vào bụng cô ấy làm thai nhi và người nữ chết, phạm Ba-la-di. Dù chỉ mẹ hay thai nhi chết hay cả hai mẹ con chết đều phạm Ba-la-di.

Tỳ-kheo nào muốn giết người nên dạy họ gieo mình vào lửa, vào nước, hoặc nhảy từ vách núi xuống vực, phạm Ba-la-di.

Tỳ-kheo nào muốn giết người nên lén viết thư nói dối: "Người mang thư phạm tội nặng, hãy giết anh ta đi". Nếu người ấy bị giết, phạm Ba-la-di.

Bào thai trong bụng mẹ đã có hai căn là thân căn và mạng căn, Tỳ-kheo nào muốn giết thai nhi ấy nên đọc chú làm hư thai, chết thai nhi, phạm Ba-la-di.

Đức Thế Tôn ở tại khu vườn rừng Kỳ đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-Vệ. Lúc ấy, tôn giả Bạc-khư-la mắc bệnh nặng, nằm nghỉ trong phòng ở vườn Đoán-tác (người Đoán-tác lập vườn này nên lấy đó làm tên gọi). Tôn giả Phần Ni chăm sóc và

cung cấp nước uống.

Lúc ấy, Bạc-khư-la bảo Phần Ni:

- Hãy đến chỗ Phật, xưng danh tôi rồi đảnh lễ đức Thế Tôn, hỏi thăm Đức Thế Tôn có mạnh khỏe an lạc không? Có sức lực hành đạo không? Hãy đến đó mà thưa: "Gần đây Tỳ-kheo Bạc-khư-la mắc bệnh nặng, nghỉ trong phòng ở vườn Đoán-tác. Tỳ-kheo ấy từ xa kính lạy Thế Tôn, hỏi thăm Đức Thế Tôn có mạnh khỏe an lạc không? Có sức lực để hành đạo không? Tỳ-kheo Bạc-khư-la muốn đến chiêm ngưỡng Đức Thế Tôn nhưng vì không có sức khỏe". Hãy đến chỗ Thế Tôn, hỏi thăm sức khỏe Đức Thế Tôn và thỉnh Đức Thế Tôn hạ cố đến vườn Đoán-tác vì Tỳ-kheo Bạc-khư-la.

Tỳ-kheo Phần Ni nhận lời Tỳ-kheo Bạc-khư-la, vội vàng đến chỗ đức Thế Tôn, đảnh lễ sát đất, bạch đầy đủ như trên rồi thưa:

- Cúi xin Đức Thế Tôn hãy vì Tỳ-kheo Bạc-khư-la hạ cố đến chỗ Tỳ-kheo ấy ở vườn Đoán-tác.

Đức Thế Tôn im lặng không đáp.

Thấy Đức Thế Tôn im lặng chấp nhận, Phần Ni liền rời khỏi chỗ ngồi, đảnh lễ sát đất, nhiễu quanh Phật ba vòng rồi ra đi.

Phần Ni đi chưa được bao xa, Đức Thế Tôn liền thọ thực. Vào buổi chiều, sau khi xuất thiền, Ngài rời khỏi chỗ, đến chỗ Tỳ-kheo Bạc- khư-la ở vườn Đoán-tác.

Trông thấy Phật tới, Tỳ-kheo Bạc-khư-la muốn đứng dậy, nhưng vì quá yếu nên không đứng được. Lúc ấy, Đức Thế Tôn bảo Tỳ-kheo Bạc-khư-la:

- Không cần phải đứng dậy, cứ nằm nghỉ đi, Ta sẽ ngồi vào chỗ khác.

Sau khi đã an tọa, Đức Thế Tôn hỏi Tỳ-kheo Bạc-khư-la:

- Ăn cháo có tiêu hóa không? Thân thể có bớt đau nhức không?

Đau đớn tăng hay giảm?

Tỳ-kheo Bạc-khư-la bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn! Con không thể ăn cháo, vì ăn vào không tiêu được. Sự đau đớn chỉ tăng chứ không giảm.

Giống như có người bị một lực sĩ dùng dây siết chặt đầu thì đầu người ấy rất đau đớn. Bạch Thế Tôn! Đầu con cũng đau đớn y như người ấy. Vì thế, con không thể ăn cháo, ăn không tiêu được và đau đớn ngày càng tăng thêm.

Bạch Thế Tôn! Giống như có người bị lực sĩ dùng dao nhọn đâm lên đỉnh đầu thì đỉnh đầu người ấy rất đau đớn. Đầu con đang đau đớn cũng giống như vậy. Sự đau đớn chỉ tăng chứ không có giảm. Giống như có người lực sĩ cầm dao mổ bụng trâu thì bụng nó sẽ rất đau đớn, không thể nói được. Bụng con đang đau đớn cũng giống như vậy.

Giống như có hai người khỏe mạnh tóm lấy

một người ốm yếu, nắm giữ tay chân của người ấy mà nướng trên hố lửa, người ấy đau đớn không thể tả. Bạch Thế Tôn! Thân con cũng đang đau đớn như vậy. Vì thế con không thể ăn cháo và sự đau đớn chỉ tăng chứ không giảm. Con chỉ muốn cầm dao tự sát chứ không muốn sống nữa.

Đức Phật nói:

- Ta hỏi ông, ông hãy trả lời. Này Bạc-khư-la! Sắc là thường hay vô thường?

Đáp: - Vô thường.

Hỏi: - Vô thường là khổ hay vui?

Đáp: - Khổ, thưa Thế Tôn.

Hỏi: - Đối với pháp vô thường, khổ, biến đổi mà có người đã được học đạo, chứng đạo nói rằng đó là của ta, hoặc chẳng phải của ta, thì có lý không?

Đáp: - Không, thưa Đức Thế Tôn.

Hỏi: - Này Bạc-khư-la! Thọ, tưởng, hành, thức là thường hay vô thường?

Đáp: - Vô thường, thưa Đức Thế Tôn.

Hỏi: - Nếu là vô thường thì khổ hay vui?

Đáp: - Khổ, thưa Thế Tôn.

Hỏi: - Nếu là pháp vô thường, khổ, biến đổi mà lại có người đã học đạo, chứng đạo lại nói đó là của ta, chẳng phải của ta, thì có tin được hay không?

Đáp: - Không, thưa Thế Tôn.

- Vì thế, này Bạc-khư-la! Tất cả sắc quá khứ, vị

lai, hiện tại, trong ngoài, lớn nhỏ, thiện ác, hoặc xa hoặc gần... Tất cả những sắc của ta và chẳng phải của ta đều là không và quán thấy các pháp đều như thế.

Này Bạc-khư-la! Thọ, tưởng, hành, thức quá khứ, vị lai, hiện tại cho đến quán các pháp đều như thế.

Nghe Phật giảng về sự chứng đắc, Bạc-khư-la hiểu rõ sắc là không, không hề có sở hữu, liền được giải thoát. Sau khi được giải tho- át, trí tuệ liền phát sanh, chấm dứt sanh tử, phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, không còn tái sanh vào bào thai nữa. Thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như vậy, cho đến không còn tái sanh.

Vì thế, này Bạc-khư-la! Ông chớ có lo, chớ có sợ. Ông không còn bị trở vào đường ác nữa, không còn sanh trong đường ác nữa, không còn gặp nơi ác nữa.

Giảng xong, Đức Thế Tôn trở về Tinh xá.

Giữa đêm hôm ấy, có hai vị trời vô cùng đẹp đẽ, đến chỗ Phật, đảnh lễ sát đất, rồi đứng qua một phía.

Một vị trời bạch Phật:

- Tôn giả Bạc-khư-la đã chắc chắn được giải thoát.

Vị thứ hai bạch Phật:

- Tôn giả Bạc-khư-la ở nơi giải thoát, đã được

giải thoát.

Nói lời ấy xong, chư thiên lễ Phật rồi đi ra.

-oOo-

TỲ-NẠI-DA

QUYỂN 2

Ngay đêm ấy, Đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Vừa rồi, có hai vị trời đến nói: "Tôn giả Bạc-khư-la chắc chắn đạt được giải thoát. Vị trời thứ hai nói: "Vị ấy được giải thoát ở nơi giải thoát". Sau khi ta nghe xong, họ mới đi ra.

Phật bảo một Tỳ-kheo đến chỗ Tỳ-kheo Bạc-khư-la vườn Đoán- tác (một trong sáu Tinh xá ở thành Kỳ-Hoàn) và nói với vị ấy:

"Thầy đã nghe Đức Thế Tôn dạy và nghe chư thiên nói, đừng nên lo sợ nữa. Thầy sẽ không sanh vào nơi ác, không sống ở nơi ác. Nơi thầy sanh ra không có việc ác. Đó là lời dạy của Đức Thế Tôn. Đêm qua có hai vị trời đến chỗ Thế Tôn, một vị hỏi: "Tôn giả Bạc-khư-la được chắc chắn giải thoát phải không?" Vị thứ hai hỏi: "Tôn giả Bạc-khư-la đã được giải thoát ở nơi giải thoát phải không?". Này Bạc-khư-la, đó là lời chư thiên nói".

Sau khi nghe Phật dạy, Tỳ-kheo ấy đến vườn Đoán-tác. Bạc-khư-la bảo Tỳ-kheo nuôi bệnh:

- Các thầy hãy đặt tôi lên giường và khiêng ra

ngoài cổng. Tôi không thể sống nữa, tôi muốn dùng dao tự tử.

Các Tỳ-kheo liền đặt vị ấy lên giường và khiêng ra khỏi cổng. Lúc ấy, nhiều Tỳ-kheo kinh hành ở ngoài cổng. Tỳ-kheo được

Đức Phật sai đi, liền đến chỗ các Tỳ-kheo kinh hành hỏi:

- Tỳ-kheo Bạc-khư-la ở chỗ nào vậy? Tôi muốn đến hỏi thăm. Các Tỳ-kheo đáp:

- Tỳ-kheo Bạc-khư-la đang được khiêng ra ngoài cổng, định dùng dao tự tử. Nếu muốn thăm hỏi thì hãy đến ngay.

Tỳ-kheo ấy liền đến chỗ Bạc-khư-la.

Trông thấy một Tỳ-kheo đang đi đến, Bạc-khư-la liền bảo Tỳ- kheo nuôi bệnh:

- Hãy đặt giường xuống một lát để đợi Tỳ-kheo kia tới.

Các Tỳ-kheo liền đặt giường xuống. Tỳ-kheo ấy đến, nói với Bạc-khư-la đầy đủ như Đức Thế Tôn dạy, cho đến "Đây là lời Phật dạy, đây là lời chư thiên nói."

Bạc-khư-la đáp:

- Pháp ta chứng đắc, Đức Thế Tôn cũng biết. Pháp ta thấy, Đức Thế Tôn cũng biết. Vì thế, ta không còn nghi ngờ nữa.

Đối với sắc là thường hoặc vô thường, cho đến thọ, tưởng, hành, thức là thường hoặc vô thường;

pháp khổ, không, biến đổi cùng các pháp mà Sa-môn chứng đắc, pháp của ta, chẳng phải của ta, tất cả đều không.

Thật sự pháp ta biết, chư thiên cũng biết. Pháp ta thấy, chư thiên cũng thấy. Vì thế ta không còn nghi ngờ có thường hay vô thường, cho đến thấy hết không còn nghi ngờ gì nữa. Do nghiệp chướng đời trước bức ngặt nên tôi chỉ muốn cầm dao tự sát.

Nói xong, vị ấy liền cầm dao tự vẫn. Những Tỳ-kheo nuôi bệnh đều phân vân không biết mình có phạm Ba-la-di hay không, liền bảo nhau cùng đến hỏi Phật. Phật đáp:

- Nếu chán ghét, có ý giết nên đưa dao cho, hoặc có ý giết nên dạy người ấy chết rồi khiêng ra, phạm Ba-la-di. Nếu có tâm thương xót, bảo bọc, không muốn nghịch ý bệnh nhân thì không mắc Ba-la-di.

Có các Tỳ-kheo cư trú ở biên giới nước Câu-tát-la thường tranh cãi nhau. Nếu Tỳ-kheo gởi thư cho vua hai nước dẫn quân giết người hoặc dạy người giết, phạm Ba-la-di.

* Bấy giờ, Phật ở tại vườn Trúc Ca-lan-đà, thuộc thành La- duyệt.

Khi ấy, Điều-bà-đạt-đâu tụng kinh học đạo suốt mười hai năm không hề nghỉ ngơi. Trong thời gian đó, vị ấy đọc tụng tất cả các kinh đã được nghe Phật giảng nói, vị ấy thường ở nơi hang núi, bên

gốc cây yên tịnh, gò mả vắng vẻ. Các Tỳ-kheo Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, A- na-luật, Nan-đề, Kim-tỳ-la... là bạn của ông ấy.

Khi Điều-đạt chưa khởi ý ác đối với Thế Tôn, vị ấy không hề phạm một giới nhỏ. Về sau, khi ông ta đã khởi tâm ác đối với Thế Tôn, ông ta liền phạm giới.

Nền các giảng đường đều trải tọa cụ. Đức Thế Tôn đã kết giới:

- Không rửa chân thì không được vào thiền đường.

Lúc này, Điều-đạt không rửa chân mà bước vào, Tỳ-kheo-ni Ưu- bát-sắc liền bảo Điều-đạt:

- Này Điều-đạt! Đức Thế Tôn đã chế giới không rửa chân thì không được vào kia mà!

Điều-đạt đáp:

- Đồ Tỳ-kheo-ni xấu tệ kia! Ngươi biết giữ giới thì có thể hơn được ta sao?

Nói xong, ông ta dùng nắm đấm của lực sĩ đánh lên đầu Tỳ-kheo-ni ấy. Tỳ-kheo-ni liền qua đời. Các Tỳ-kheo nói với Đức Thế Tôn việc ấy. Đức Thế Tôn bảo:

- Hãy thương xót kẻ ác đó đã phạm tội rất nặng. Tỳ-kheo-ni ấy đã đắc đạo A-la-hán.

Do việc này, Đức Thế Tôn tập hợp chúng Tăng hòa hợp để kết giới:

- Tỳ-kheo nào tự tay giết chết người nam hoặc

người nữ, phạm Ba-la-di.

* Phật ở khu vườn rừng Kỳ đà Cấp-cô-độc. Bấy giờ, tôn giả Mục- kiền-liên bị đám Phạm chí cầm gậy đánh như đập cỏ lau cho đến chết. Dân chúng trong nước ấy liền biết tôn giả Mục-kiền-liên bị các Phạm chí dùng gậy đập chết, thân thể nát nhừ như cỏ lau bị dập.

Nghe tin thầy mình bị giết, hai người: Mã-sư, Phất-na-bạt đùng đùng nổi giận, lông tóc dựng ngược, dùng sức mạnh của đại lực sĩ bắt giết hết các Phạm chí cầm gậy.

Phật quán sát việc ấy, biết rõ nhưng Ngài vẫn hỏi:

- Tỳ-kheo Mã-sư và Phất-na-bạt! Ta nói cho các thầy nghe về pháp bốn đế.

Mã-sư và Phất-na-bạt vô cùng xấu hổ, liền quỳ gối phải sát đất, chấp tay bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Tội chúng con nặng lắm, không dám nghe ý nghĩa của pháp sâu xa ấy.

Đức Thế Tôn ân cần hỏi đến ba lần. Vì thương xót những người ác này đã xa lìa mình và xa lìa pháp sâu xa nên Đức Thế Tôn liền kết giới này cho các Sa-môn:

- Tỳ-kheo nào tự tay giết người hoặc dạy người khác giết, phạm Ba-la-di.

(Hai người này đọa làm rồng ở sông Đầu-sơn, thuộc xứ Tây-thất- lợi, nước Kiền-đà-việt. Vì giận

Phật ngày xưa không nói pháp nên muốn ra khỏi sông để phá hoại Phật pháp. Chợt có vị Phật biến hóa xuất hiện trước mặt chúng và nói: "Các ngươi có muốn nghe bốn pháp sâu xa không?" Sự giận dữ liền chấm dứt. Những việc như vậy chẳng phải chỉ có một. Hai người này là đệ tử của Phật)

BA LA DI 4:

Phật ở khu vườn rừng Kỳ đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-Vệ. Bấy giờ, tôn giả Da-xá dẫn theo hai trăm năm mươi đệ tử. Tôn giả

Bạc-đà-tiên - con của Bạc-đàn-đà - cũng dẫn theo hai trăm năm mươi đệ tử, từ nước Câu-tát-la đến nước Xá-vệ để thăm hỏi đức Thế Tôn. Các Tỳ-kheo ấy nói chuyện ở bên ngoài cổng tinh xá Kỳ-hoàn, tiếng ồn vang thấu bên trong.

Nghe tiếng ồn, Đức Thế Tôn biết mà vẫn hỏi Tôn giả A-nan:

- Ai nói chuyện ngoài cổng mà tiếng ồn vang đến tận trong này vậy?

A-nan bạch đầy đủ với Thế Tôn:

- Đó là các Tỳ-kheo bàn luận. Do nhiều người tụ họp nên phát ra âm thanh lớn.

Đức Thế Tôn liền bảo Tôn giả A-nan:

- Hãy nói với đồ chúng của Da-xá và Bạt-đà-tiên: "Đức Thế Tôn bảo các thầy không được kết hạ ở nước Xá-Vệ".

Vâng lời Phật dạy, Tôn giả A-nan liền đến chỗ

đồ chúng của Da- xá và Bạt-đà-tiên nói:

- Đức Thế Tôn bảo các thầy không được kết hạ ở Xá-vệ.

Khi đó, đồ chúng của tôn giả Da-xá và Bạt-đà-tiên liền đến cạnh sông Bạt-cừ-mạt cất lều tranh để kết hạ.

Năm ấy dân chúng đói kém, sương, mưa đá, sâu bọ cắn hại lúa, khất thực khó được. Lúc ấy các Tỳ-kheo suy nghĩ và nói với nhau:

- Các thầy biết không? Hiện nay thóc lúa đắt đỏ, sương, mưa đá, sâu bọ làm hại thóc lúa, khất thực khó được. Chúng ta nên đến nhà các trưởng giả ở nước Tỳ-xá-ly khen ngợi lẫn nhau: "Trưởng giả biết không? Tỳ-kheo tên ấy, họ ấy đã được Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền và cũng đạt đến Từ - Bi - Hỷ - Xả, đạt được bốn Định Vô Sắc, tu chỉ quán, quán hơi thở, đạt được quả Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm- A-na- hàm và A-la-hán". Chúng ta dùng lời ấy để ca ngợi lẫn nhau, như thế ở nước ấy chúng ta sẽ được cúng dường, sẽ có được y phục, đồ ăn, giường nằm và thuốc thang từ quốc vương, đại thần, trưởng giả, Bà-la-môn hành đạo và dân thường.

Các Tỳ-kheo này bèn đi vào nước Tỳ-xá-ly, đến gặp các trưởng giả và khen ngợi lẫn nhau:

- Trưởng giả nên biết, Tỳ-kheo tên ấy họ ấy đã đắc quả Tu-đà-hoàn, cho đến quả A-la-hán.

Các trưởng giả đều tin lời ấy, cho là họ đã đắc đạo nên tùy thời mà cúng dường y áo, thức ăn.

Thường pháp của chư Phật là có hai thời gian để chúng Tăng tập hợp. Đó là: một tháng sau cùng của mùa Xuân (ở Ấn-độ một năm chia thành ba mùa). Sau khi tự tu ba tháng mùa Xuân, tháng cuối phải đến gặp Phật và thầy tổ. Mùa Hạ cũng vậy, phải đến gặp Phật đảnh lễ, nghe Phật thuyết pháp.

Trong ba tháng hạ, chúng Tăng phải học tập, tụng kinh. Sau khi giải hạ, phải may vá lại y áo đã mặc trong ba tháng vừa qua. Vào ngày may vá xong, các vị mang bát đến chỗ Phật. Đó là thời gian chúng Tăng hội họp.

Bấy giờ, các Tỳ-kheo kết hạ ở sông Bạt-cừ-mạt, may vá y đã mặc ba tháng qua. Vào ngày đã hoàn tất, các vị ấy đến chỗ Phật ở vườn Cấp- cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Thường pháp của chư Phật là khi có Tỳ-kheo ở xa đến, trước hết Ngài hỏi thăm họ trong mùa Hạ việc tụng kinh, hành đạo có được tốt đẹp, có bị mỏi mệt hay không?

Khi ấy, đức Đức Thế Tôn như thường lệ hỏi các Tỳ-kheo:

- Các Tỳ-kheo tụng kinh, hành đạo có bị mệt mỏi không? Các Tỳ-kheo đáp:

- Bạch Thế Tôn! Chúng con không hề mệt mỏi.

Các Sa-môn an cư ở sông Bạt-cừ-mạt, thân thể

mập mạp, máu huyết sung mãn. Các Sa-môn kết hạ ở nước Xá-vệ thì thân thể gầy ốm, mặt mày hốc hác, khí lực yếu ớt. Các Sa-môn an cư bên sông hỏi các Tỳ-kheo ở nước Xá-vệ:

- Vì sao các thầy gầy ốm, mặt mày hốc hác vậy? Đáp:

- Các thầy không biết sao! Ở nước này thóc lúa quý hiếm, khất thực khó khăn, do đó thân thể chúng tôi gầy ốm, mặt mày hốc hác. Còn các thầy sao lại mập mạp, sắc diện sáng láng vậy?

Các Tỳ-kheo ấy liền kể lại đầy đủ mọi việc. Nghe xong, các Tỳ- kheo gầy ốm rất kinh ngạc và nói:

- Vì sao chỉ vì chút ít thức ăn để nuôi mạng sống ấy mà các thầy nói dối đã chứng pháp Thượng nhơn?

Các Tỳ-kheo hết sức trách mắng các Tỳ-kheo kia:

- Vì sao các thầy lại làm thế? Đức Thế Tôn đã dùng vô số phương tiện nói về tội nói dối và khen ngợi công đức của việc không nói dối.

Các Tỳ-kheo đều đến chỗ Phật, đảnh lễ sát đất, ngồi qua một bên, rồi đem việc ấy bạch đầy đủ với Phật.

Đức Thế Tôn biết mà vẫn hỏi:

- Các Tỳ-kheo có thật sự làm việc ấy không?

Các Tỳ-kheo xấu hổ, quỳ hai gối sát đất, chấp

tay bạch Phật:

- Đúng vậy, thưa Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Này các Tỳ-kheo, trước đây Ta đã vì người ngu dùng vô số phương tiện nói về tội nói dối và khen ngợi công đức của việc không nói dối. Vì sao các thầy lại gây ra lỗi này?

Phật dùng nhiều cách để quở trách, sau đó vì việc ấy, Phật cho tập hợp chúng Tăng, vì muốn đủ mười công đức nên kết giới cho Sa-môn và làm cho các Sa-môn biết được ý nghĩa này:

- Tỳ-kheo nào không biết, không thấy pháp Thượng nhơn mà nói tôi có các đức, tôi biết, tôi thấy thiện xứ, vô vi, tôi biết pháp ấy. Vào lúc khác, nếu có người hỏi: "Thầy có phải A-la-hán không?" Tỳ-kheo ấy đáp: "Tôi chẳng phải là A-la-hán". Vì muốn làm cho lỗi lầm của mình được thanh tịnh, nhớ lại việc đã làm, vị ấy nói: "Tôi đã không biết nói biết, không thấy nói thấy. Đó là lời nói hư dối, trống rỗng, không trong sạch", thì Tỳ-kheo ấy phạm Ba-la-di.

* Đức Thế Tôn ở tại khu vườn rừng Kỳ đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Bấy giờ có một Tỳ-kheo nhỏ tuổi, mới học đạo chưa lâu, chưa thông hiểu pháp, ý niệm chưa định, đi lại quá nhiều, khi đến nhà người tự xưng là đã đắc pháp Thượng nhơn.

Lúc này, chúng đại Tỳ-kheo đắp y mang bát

vào nước Xá-vệ khất thực thì nghe Tỳ-kheo trẻ tuổi tự xưng mình đã chứng pháp Thượng nhơn. Nghe vậy, sau khi xin được thức ăn, các Tỳ-kheo ra khỏi thành, đến chỗ Tỳ-kheo trẻ tuổi, nói với vị ấy:

- Ông không nên thường xuyên đến nhà người, đừng nên tự xưng đắc pháp Thượng nhơn.

Tỳ-kheo trẻ tuổi đáp:

- Các Tỳ-kheo trưởng lão thường đến nhà người, còn tôi vì sao lại không được đến?

Các Tỳ-kheo can gián như vậy nhưng Tỳ-kheo ấy không nghe. Tỳ-kheo trưởng lão bảo các Tỳ-kheo:

- Hãy đến chỗ Phật bạch đầy đủ việc này.

Đức Thế Tôn nói:

- Này các Tỳ-kheo! Giống như trong rừng sâu hoang vắng, có một dòng sông, có các con voi lớn xuống sông, lựa chọn ngó sen, rửa sạch bùn đất rồi lấy ăn. Các con voi lớn đó đều ăn no, sức khỏe dồi dào, vui vẻ, không hung bạo, không giết hại lẫn nhau, không bị chết chóc khổ sở. Các con voi nhỏ trong bầy voi nếu lội xuống sông lấy ngó sen thì không chịu rửa sạch, ăn luôn cả bùn đất. Ăn xong, sức khỏe yếu ớt, không được an vui, do vậy chúng giết hại lẫn nhau nên bị chết chóc khổ sở.

Cũng vậy, Tỳ-kheo trưởng lão đã lìa tham, sân, si, đã tu thanh tịnh từ lâu, lại không thường xuyên tới nhà các đàn-việt. Do không thường đến nhà các

đàn việt nên khi đến, các vị ấy tạo được lòng tin cho những người không tin, những người đã tin lại càng thêm tin tưởng. Nếu nhận được đồ vật thì không tham đắm, không ganh ghét. Nếu nhận của tín thí thì tiêu hóa hết, không phỉ báng lẫn nhau, không khởi tâm tà vậy.

Trong chúng Tỳ-kheo trưởng lão có các Tỳ-kheo trẻ tuổi, học đạo mới được ít ngày, chưa hiểu pháp sâu xa, tự ca ngợi mình bằng pháp Thượng nhơn. Đến nơi nào thì làm cho người không tin pháp ở nơi đó càng thêm không tin; người đã tin thì lòng tin bị giảm. Nhận được đồ cúng dường liền sanh tâm tham đắm, ganh ghét với bạn bè, không hiểu vô thường, nhận thức ăn thọ dụng xong thì sắc diện tiều tụy, không có sức khỏe. Vì thế mà bị khổ gần như chết.

Vì thế, Đức Thế Tôn tập hợp chúng Tăng, kết giới cho Sa-môn:

- Tỳ-kheo nào đến nhà trưởng giả, tự khen ngợi mình bằng pháp Thượng nhơn, phạm Ba-la-di.

* Đức Phật ở tại vườn Trúc Ca-lan-đà, thuộc thành La-duyệt.

Lúc mới xin làm Sa-môn, Điều-đạt mang theo ba trăm ngàn lượng vàng, con voi của vị ấy trị giá trăm ngàn lượng vàng, đồ đạc con voi mang trên mình cũng trị giá trăm ngàn lượng vàng. Y phục Điều-đạt mặc trên người cũng trị giá trăm ngàn

lượng vàng. Sau khi xuất gia, cạo bỏ râu tóc, mặc cà-sa, vị ấy rời bỏ phố phường, vào núi hành đạo, tụng kinh đã học. Vị ấy tụng hết tất cả các kinh do Đức Thế Tôn đã giảng dạy.

Các vị Tỳ-kheo có đại thần túc đến cõi Diêm Phù Đề (do ở đó có loại cây tên Diêm-phù nên nơi ấy tên là Diêm Phù Đề). Các Tỳ-kheo có thần túc đến nơi ấy hái quả Diêm-phù đem về ăn. Cách cây Diêm- phù không xa có vườn Ha-lê-lặc lớn, vườn A-ma-lặc lớn (mỗi vườn cách nhau năm mươi do-tuần). Các vị còn đến Uất-đan-việt lấy loại lúa mọc tự nhiên đem về dùng, hoặc đến cõi trời Đâu-thuật lấy cam-lồ của chư thiên đem về dùng; hoặc đến các phương Đông, Nam, Tây, Bắc, bay vọt trên không, biến hóa nhiều cách.

Thấy các việc như vậy, Điều-đạt ganh ghét và nghĩ: "Lúc nào ta mới có được thần thông lớn này để bay đến gốc cây Diêm-phù hái quả ngọt về ăn, cho đến bay vọt tự tại trên không?"

Vị ấy suy nghĩ tiếp: "Ta phải đến gặp Phật để hỏi cách luyện thần thông". Vị ấy liền đến chỗ Phật hỏi về pháp thần thông.

Biết Điều-đạt sẽ gây ra tội, không thể cứu được và sẽ gây nên việc không ích cho Phật pháp, Đức Thế Tôn liền bảo Điều-đạt:

- Hãy đi đi! Không nên hỏi pháp thần túc. Chỉ cần suy nghĩ về pháp vô thường, khổ, không, vô

ngã.

Nghe Đức Thế Tôn dạy như vậy, Điều-đạt không bằng lòng và chỉ nghĩ đến thần thông. Điều-đạt lại nghĩ: "Xá-lợi-phất là người có trí tuệ lớn, ta phải đến đó hỏi về pháp thần thông. Điều-đạt sẽ chìu ý ta".

Điều-đạt liền đến hỏi Xá-lợi-phất đạo thần thông, nhưng vì biết Phật không dạy nên Xá-lợi-phất cũng không dạy.

Điều-đạt lại suy nghĩ: "Mục-kiền-liên là bậc có thần thông lớn nhất trong các Thanh văn. Ta phải đến hỏi vị ấy pháp thần thông".

Vị ấy liền đến đó hỏi pháp thần thông, nhưng Mục-kiền-liên cũng không nói.

Điều-đạt lại nghĩ: "A-nan là em út của ta. Đức Thế Tôn cũng từng khen vị ấy là người đa-văn bậc nhất trong số các Thanh-văn. Ta phải đến hỏi vị ấy pháp thần thông, chắc chắn A-nan sẽ giảng pháp thần thông cho ta nghe".

Khi ấy, Tôn giả A-nan chưa đắc thần thông, không lường được việc này, lại chưa sạch hết trần cấu nên liền nói hết pháp thần thông mà mình đã được nghe cho Điều-đạt.

Điều-đạt ghi nhớ hết pháp thần thông do Tôn giả A-nan truyền đạt, rồi lập tức đến nơi vắng vẻ, yên tĩnh, nơi rừng cây trong núi sâu để tu tập pháp ấy suốt ngày đêm không nghỉ và đạt được bốn thiền

sắc giới. Nương thiền định này, vị ấy liền đạt được thần thông.

Do trước đây đã mong muốn, vị ấy liền tới chỗ cây Diêm-phù hái quả đem về ăn, cho đến lên cõi trời Đâu-thuật lấy cam-lộ của cõi trời và biến hóa nhiều cách. Bấy giờ, Điều-đạt lại khởi tâm ganh ghét, hướng về Như Lai suy nghĩ: "Dòng họ và nơi sanh của Sa-môn Cù-Đàm không thể hơn ta, ông ấy họ Thích, ta cũng họ Thích, có gì thua kém! Sở dĩ mọi người đến cúng dường là do thần thông của ông ấy. Nay ta cũng sẽ dùng thần thông giáo hóa thật nhiều người".

Điều-đạt lại suy nghĩ: "Vua Tần-bà-sa-la đã chứng quả bất thối chuyển ở trong đạo của Sa-môn Cù-đàm. Ta không thể dùng thần thông giáo hóa ông ấy".

Vốn thông minh lanh lợi, thông đạt thiên văn địa lý và tinh tú trên hư không, Điều-đạt quán sát hết mọi người và thấy chỉ có thái-tử A-xà- thế là đầy đủ tướng làm vua. Thái-tử này chắc chắn sẽ làm vua.

Điều-đạt suy nghĩ: "Ta phải đến dùng thần thông để giáo hóa thái-tử, để những người ở nước này đều phải chấp nhận sự dạy dỗ của ta".

Lúc đó, Điều-đạt hóa thân làm voi, đến chỗ thái-tử A-xà-thế, đi vào xuyên qua vách tường rồi đi ra cửa, biến hóa đủ cách để thái-tử A- xà-thế biết

là Điều-đạt. Vị ấy lại hóa thân làm ngựa, ra vào không bị ngăn ngại, hoặc theo cửa vào và ra nơi không có cửa; hoặc hóa ra các loại châu báu để làm mũ báu đặt trên đầu gối thái-tử A-xà-thế. Thái-tử liền lấy đội nhưng cũng biết đó là vật do Điều-đạt biến hóa ra.

Điều-đạt lại hóa làm đứa bé được trang sức bằng xâu chuỗi vàng bạc, ngồi trên đùi thái-tử. Thái-tử liền ôm, đùa giỡn, nhổ nước miếng vào miệng đứa bé và cũng biết đó là do Điều-đạt biến hóa ra.

Khi ấy, thái-tử A-xà-thế liền khởi tâm điên đảo, cho thần thông của Điều-đạt hơn Phật, liền cúng dường cho vị ấy y phục, đồ ăn, giường nằm, thuốc chữa bệnh. Mỗi ngày, thái-tử cho mang năm trăm vạc chứa cơm đến chỗ Điều-đạt. Thái tử đem năm trăm cỗ xe chở hàng hóa tới chỗ Điều-đạt. Cũng có năm trăm Tỳ-kheo ngồi ăn ở chỗ Điều-đạt.

Đến giờ, đại chúng Tỳ-kheo đắp y mang bát vào thành La-duyệt khất thực. Các Tỳ-kheo nghe tin thái-tử A-xà-thế cúng dường Điều-đạt rất nhiều thứ, cho đến mang theo năm trăm cỗ xe đến chỗ Điều-đạt, có năm trăm Tỳ-kheo đi theo và ngồi ăn chung với Điều-đạt.

Nghe tin ấy, các Tỳ-kheo liền đến chỗ Phật, bạch đầy đủ việc này. Đức Thế Tôn bảo:

- Các vị không được đến chỗ Điều-đạt nhận sự

cúng dường, không nên khởi lòng tham. Vì sao? - Như uống thuốc độc, có ai mà không chết? Đã tự uống thuốc độc, lại cho người khác uống.

Này các Tỳ-kheo! Ví như cây Kiền-đà-lợi (chuối) ra quả thì thân bị gãy, cây bông lau ra hạt thì chết, con la mang thai thì mẹ con đều chết. Cũng vậy, này các Tỳ-kheo! Điều-đạt mà được cúng dường là tự uống thuốc độc, lại cho người khác uống thuốc độc.

Này Tỳ-kheo! Ví như có người rất mạnh, cầm gậy đánh con chó dữ bể đầu gãy mũi, con chó còn hung dữ không?

Tỳ-kheo đáp:

- Vẫn còn, thưa Đức Thế Tôn. Phật nói:

- Cũng vậy, Điều-đạt được cúng dường thì càng thêm táo bạo. Thật đáng thương cho kẻ ngu si này sẽ phải chịu tội nặng như núi trong thời gian dài.

Bấy giờ, Điều-đạt liền nghĩ: "Nay ta được cúng dường nhiều hơn Như Lai. Vì sao Như Lai lại cấm chúng Tăng không cho họ đến nhận cúng dường?".

Điều-đạt vừa nghĩ như vậy, liền bị mất thần túc.

Lúc này, tôn giả Mục-kiền-liên đang ở nơi hang Ca-lăng-già, thuộc thành La-duyệt. Lúc ấy Tỳ-kheo đồng học của Mục-kiền-liên tên Thiểm-phù-đà - con của trưởng giả Câu-lợi - tu bốn Vô lượng tâm sanh lên cõi trời Phạm thiên. Phạm thiên Thiểm-phù-đà liền dùng thiên nhãn quán sát thấy

Điều-đạt mất thần túc, tức thì chỉ trong thời gian như người co duỗi cánh tay, Phạm thiên Thiểm-phù-đà từ cõi trời Phạm thiên hạ xuống chỗ Mục-kiền-liên ở hang Ca-lăng-già, bạch với vị ấy:

- Tôn giả biết không? Điều-đạt đã mất thần túc. Tôn giả Mục- kiền-liên! Thầy hãy đến bạch với Đức Thế Tôn là Điều-đạt đã mất hết thần túc.

Mục-kiền-liên liền nhập thiền định để quán sát tâm của Điều-đạt.

Tôn giả liền nhập thiền định và biết Điều-đạt đã mất hết thần túc.

Khi ấy, Mục-kiền-liên liền im lặng nhận lời vị trời. Vị trời liền trở về trụ xứ của mình.

Vị trời ra đi không bao lâu, Mục-kiền-liên nhập vào tam muội, đến vườn Trúc, rồi ra khỏi tam muội. Ở cách Phật không xa, sửa lại y phục, Tôn giả đến chỗ Phật, đảnh lễ sát đất, đứng qua một phía, bạch Đức Thế Tôn:

- Theo Phạm thiên Thiểm-phù-đà nói thì Điều-đạt đã mất thần túc.

Trong khi Mục-kiền-liên đang nói thì Điều-đạt dẫn theo năm người là: Cù-bà-ly, Khiên-đà-la, Bà-bà-ca-lưu-đà, Đái-tam-văn-đà, La-hệ-đầu. Trông thấy Điều-đạt dẫn theo năm người đến, Đức Thế Tôn quay lại bảo Mục-kiền-liên:

- Hãy thôi, đừng nói nữa. Kẻ ngu si ấy đến đây sẽ tự nói.

Tôn giả Mục-kiền-liên nghĩ: "Ta phải nhập vào chánh định ngay tại đây để Điều-đạt không thấy ta".

Điều-đạt đi đến chỗ đức Thế Tôn, đảnh lễ sát đất rồi ngồi qua một phía, bạch Đức Thế Tôn:

- Đức Thế Tôn đã già, sức khỏe yếu kém, thời đã qua. Xin Đức Thế Tôn hãy bảo chúng Tăng nhận sự chăm nom của tôi.

Đức Thế Tôn đáp:

- Những người có thần túc lớn như Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên đến xin chăm nom chúng Tăng, ta còn không cho, huống gì kẻ còn phải cho bú mớm, bồng bế như ngươi mà ta giao chúng Tăng được sao?

Điều-đạt suy nghĩ: "Vì sao Đức Thế Tôn chỉ khen Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên mà lại chê đức độ của ta?" Điều-đạt khởi tâm ác đối với Phật, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, không từ giã mà đứng dậy bỏ đi.

Đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Vật của tín thí rất nặng, làm cho Tỳ-kheo rơi vào chỗ tối tăm, không được nói được, kinh kệ trước đây thường tụng nay lười biếng không tụng, không chứng đắc lại nói là chứng đắc. Ví như lực sĩ cắt gân làm dây quấn chặt cẳng chân, bắp tay, rồi kéo hai đầu dây, sợi dây ấy làm tổn thương da, thịt, gân. Gân đứt thì nó tiếp tục làm tổn thương

xương, rồi đến tủy. Cũng vậy, các Tỳ-kheo nên biết, của tín thí khiến con người đọa vào chỗ tối tăm, không được nói được, kinh kệ trước đây thường tụng nay lười biếng không tụng, không chứng đắc lại nói là chứng đắc. Tỳ-kheo nào nhận của tín thí mà tham đắm cho là vật của mình thì làm tổn thương da, cho đến xương tủy.

Này các Tỳ-kheo! Từ nay trở đi phải học, không được tham đắm vật tín thí cho là vật của mình, chỉ thọ những thứ cần thiết với tâm không phân biệt mà thôi. Tỳ-kheo phải học như vậy.

Nhân việc ấy cho đến đủ mười công đức, Đức Thế Tôn kết giới cho các Sa-môn:

- Tỳ-kheo nào dựa vào Thiền thế tục làm phát sanh thần túc và tự ca ngợi bằng pháp Thượng nhơn, phạm Ba-la-di.

Đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Nên biết, có Tỳ-kheo vì y áo, thức ăn uống, giường nằm, thuốc trị bệnh, chẳng phải A-la-hán mà tự xưng là A-la-hán; lại có Tỳ-kheo đứng đầu đám cướp, dẫn theo một trăm, hai trăm, ba trăm, cho đến một ngàn người thì hai tên giặc lớn này có gì thua kém nhau?

Tỳ-kheo đáp:

- Người dẫn theo một trăm người, cho đến một ngàn người cũng chỉ là hạng giặc nhỏ, bình thường. Hạng giặc thứ hai đối với chúng, Phạm, ma, Sa-

môn, Bà-la-môn ở trong cõi trời người, chỉ vì y áo, cơm ăn, giường nằm, thuốc thang, chẳng phải A-la-hán mà xưng là A-la-hán, đó chính là hạng giặc lớn trong các giặc.

Tôn giả Ưu-ba-ly hỏi Thế Tôn:

- Ba-la-di nghĩa là gì? Đức Thế Tôn đáp:

- Tất cả các pháp như căn, lực, giác, đạo, chứng đạo, đắc quả bên gốc cây, dứt sạch kiết sử... đều bị vứt bỏ. Vì thế gọi là vứt bỏ.

Này các Tỳ-kheo! Ví như có người mắc lỗi với nhà vua, bị vua tịch thu hết các vật dụng sinh hoạt, bị mất hết nhà cửa; cũng vậy, người nào phạm một trong bốn Ba-la-di thì mất hết tất cả các công đức.

Thế nào là bất thọ? - Đó là ở nơi nói Giới, Tự tứ và Yết-ma, Tỳ- kheo này không được tham dự. Tỳ-kheo này cũng không được biết các việc bí mật của chúng Tăng.

"Bất thọ" nghĩa là chẳng phải Sa-môn, chẳng phải con dòng họ Thích.

-oOo-

TỲ-NẠI-DA

QUYỂN 3

PHÁP TĂNG TÀN

Phần thứ nhất

Đức Phật du hóa nơi khu vườn rừng Kỳ đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Bấy giờ tôn giả Ca-lưu-đà-di (Ca-lưu-đà-di có nước da đen, là em họ của Tôn giả A-nan) kiết hạ ở Kỳ-hoàn, giữ việc quét dọn phòng ốc. Ở trong phòng đặt giường, phía trước đặt bình tắm, bên ngoài lại có bình tắm. Đến giờ, vị ấy đắp y mang bát vào thành Xá-vệ khất thực rồi trở về, cất y bát, nghỉ ngơi.

Ca-lưu-đà-di có tâm dâm dục rất mạnh, nhớ đến người phụ nữ ở gia đình vừa cúng thức ăn, ý dâm của vị ấy càng thêm mạnh mẽ. Vị ấy liền dùng tay thủ dâm làm xuất tinh và lập tức rửa tay, tắm rửa, quét dội phòng. Cho đến khi mãn hạ thì việc ấy xảy ra đến ba lần.

Khi ấy, các Tỳ-kheo bạn của Ca-lưu-đà-di kiết hạ ở Câu-tát-la. Sau khi mãn hạ, vào ngày y phục đã được may vá xong, họ đắp y mang bát đến vườn

rừng Kỳ-đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ. Các Tỳ-kheo đến chỗ Tỳ-kheo Ca-lưu-đà-di lễ bái, hỏi thăm nhau rồi ngồi qua một phía. Các vị ấy hỏi Ca-lưu-đà-di:

- Thế nào, Ca-lưu-đà-di! Sức khỏe có dồi dào không? Trong mùa hạ có bị khổ nhọc không? Khất thực có dễ dàng không?

Ca-lưu-đà-di đáp:

- Ở đây tôi phải quét dọn phòng ốc,... (cho đến kể đầy đủ việc thủ dâm).

Các Tỳ-kheo đáp:

- Này Ca-lưu-đà-di! Đức Thế Tôn đã dùng vô số phương tiện nói sự bất tịnh của dâm dục, của việc hướng về dâm dục, nghĩ đến dâm dục và sự thiêu đốt của dâm dục, nói về sự uế tạp của dâm dục... Vậy mà sao thầy lại khởi tâm dâm dục?

Các Tỳ-kheo hết sức quở trách, can gián. Sau khi quở trách, khuyên răn xong, họ đến chỗ đức Thế Tôn, bạch với Đức Thế Tôn đầy đủ việc ấy. Đức Thế Tôn biết mà vẫn hỏi Ca-lưu-đà-di:

- Việc ấy có thật không?

Ca-lưu-đà-di bên trong thì hổ thẹn, bên ngoài thì ngượng ngùng, rời khỏi chỗ ngồi, sửa áo bày vai phải, quỳ gối sát đất, chấp tay bạch với Đức Thế Tôn:

- Đúng vậy, thưa Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Này kẻ ngu! Ta đã dùng vô số phương tiện nói về sự bất tịnh của dâm dục, của sự hướng về dâm dục, nghĩ đến dâm dục, sự thiêu đốt của dâm, nói về sự uế tạp của dâm dục, vậy mà vì sao kẻ ngu như ngươi lại dùng tay này nhận sự cúng dường của trưởng giả, rồi lại dùng tay này để thủ dâm?

Phật dùng vô số phương tiện để quở trách, dạy dỗ ông ta và nhân việc ấy Ngài tập hợp chúng Tăng, vì muốn đầy đủ mười công đức nên kết giới cho các Sa-môn:

- Các Sa-môn nên đề phòng việc này: Tỳ-kheo nào nhớ nghĩ và thủ dâm, xuất tinh, phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

* Đức Thế Tôn du hóa nơi vườn rừng Kỳ-đà, Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Khi ấy, có một Tỳ-kheo kết hạ ở Kỳ-hoàn nằm mộng bị xuất tinh. Sau khi thức giấc, vị ấy phân vân không biết mình có phạm Tăng-già- bà-thi-sa không, liền hỏi các Tỳ-kheo. Các Tỳ-kheo không biết, liền đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Xuất tinh trong mộng không có tội. Tỳ-kheo nào thủ dâm làm xuất tinh - trừ chiêm bao - phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Khi ấy, tôn giả Ưu-ba-ly hỏi Thế Tôn:

- Có mấy trường hợp xuất tinh phạm Tăng-già-bà-thi-sa? Đức Thế Tôn đáp:

- Dùng tay trái, tay phải thủ dâm, phạm Tăng-

già-bà-thi-sa. Bảo người khác dùng tay thủ dâm cũng vậy. Dùng chỗ cong giữa hai khuỷu tay của người khác để thủ dâm, hoặc khoảng giữa khi co đầu gối, khoảng giữa hai nách, hai bên rốn, khoảng giữa háng và khoảng giữa hai mông, khoảng giữa cổ và hai vai, trong y ở những chỗ co duỗi trên thân, nằm sấp trên giường nệm để thủ dâm, vẽ người nữ, tạc tượng người nữ bằng gỗ làm chỗ để thủ dâm khiến xuất tinh, phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

* Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ đà, Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Lúc này, tôn giả Nan-đà đi vào thành Xá-vệ với tâm dâm dục rất mạnh. Có người vợ của một trưởng giả dùng tay vịn chân Nan-đà đảnh lễ. Tay người nữ mềm mại làm Nan-đà bị xuất tinh và chảy trên tay cô ấy. Người nữ liền đưa tay xoa lên đỉnh đầu và nghĩ: "Ta đã được lợi ích lớn mới làm cho tôn giả Nan-đà khởi tâm dâm mạnh mẽ đến như vậy".

Vốn có phạm hạnh đầy đủ, không có ý phạm giới, Nan-đà liền phân vân không biết mình có phạm Tăng-già-bà-thi-sa hay không, liền hỏi các Tỳ-kheo. Các Tỳ-kheo không biết, liền đến bạch đầy đủ với Thế Tôn. Nhân việc ấy, Đức Thế Tôn liền tập hợp chúng Tăng. Đức Thế Tôn biết nhưng vẫn hỏi Nan-đà:

- Việc ấy có thật không?

Tôn giả Nan-đà bên trong hổ thẹn, bên ngoài ngượng ngùng, liền sửa áo, bày vai phải, quỳ gối phải sát đất, chấp tay bạch Đức Thế Tôn:

- Đúng vậy, thưa Thế Tôn.

Khi ấy ở trước mọi người, Đức Thế Tôn khen Nan-đà:

- Lành thay! Nan-đà mới có thể đầy đủ phạm hạnh như vậy.

Người thực hành phạm hạnh được phước báo, được công đức lớn.

Đức Thế Tôn lại bảo các Tỳ-kheo:

- Các Tỳ-kheo, trông thấy Nan-đà có ai có thể chê là không khôi ngô chăng? Thầy ấy có thân thể mềm mại, sức khỏe hơn người, ý dâm rất mạnh nhưng ai có thể hơn Nan-đà được?

Này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo Nan-đà đóng kín các căn, ăn uống biết đủ, ban đêm không để mất thời khóa, tâm định tĩnh không tán loạn. Nan-đà có thể tu phạm hạnh thanh tịnh suốt đời.

Tỳ-kheo Nan-đà làm thế nào để có thể đóng kín các căn? Đối với Nan-đà, khi mắt thấy sắc thì ý không tham đắm. Giả sử thấy sắc thì vị ấy như người không có nhãn căn, sẽ nghĩ đến pháp ác, bất thiện, vô minh, lo buồn, ý không hướng đến nên phòng giữ được nhãn căn.

Tai, mũi, lưỡi, thân, ý xúc chạm với pháp, biết rồi vẫn không đắm nhiễm. Giả sử ý căn đắm

nhiễm, vị ấy sẽ nghĩ đến pháp ác, bất thiện, vô minh, lo buồn, ý không hướng đến thì phòng giữ được ý căn.

Đó là cách Tôn giả Nan-đà đóng kín các căn.

Tỳ-kheo Nan-đà làm cách nào để biết vừa đủ trong việc ăn uống?

- Tộc tánh tử Nan-đà biết vừa đủ khi ăn thức ăn, không tham ăn, không mong cầu có sắc diện và sức mạnh, không mong mềm mại. Lý do ăn là vì muốn thân thể tồn tại lâu dài, để diệt bệnh cũ, không sanh bệnh mới và việc hành đạo được an vui.

Giống như có người bị lở loét phải dùng dầu để bôi lên. Lý do bôi dầu là muốn cho vết loét được lành. Cũng vậy, Nan-đà biết vừa đủ trong ăn uống, không tham ăn... cho đến hành đạo được an vui.

Ví như có người bôi mỡ vào cốt bánh xe, lý do bôi mỡ là vì chở nặng. Cũng vậy, Tỳ-kheo Nan-đà ăn uống biết vừa đủ, không tham ăn cho đến hành đạo được an vui. Đó là cách của Tôn giả Nan-đà biết vừa đủ trong ăn uống.

Tỳ-kheo Nan-đà không để mất thời khóa vào ban đêm bằng cách nào? - Ban ngày Nan-đà đi kinh hành, tọa thiền. Ban đêm cũng kinh hành, tọa thiền. Đầu đêm vị ấy kinh hành, tọa thiền, điều phục tâm không cho ngủ. Giữa đêm vị ấy xếp y thượng thành bốn lớp trải trên ghế, gối đầu bằng Tăng-già-lê,

hông phải sát đất, hai bàn chân gác lên nhau, cẳng chân duỗi thẳng, giữ chánh niệm về ánh sáng. Đến khi nào mới sáng? Cuối đêm vị ấy liền dậy kinh hành, tọa thiền, điều phục tâm. Đó là cách của Tôn giả Nan-đà không để mất thời khóa vào đầu đêm, cuối đêm.

Tỳ-kheo Nan-đà làm sao để được định tĩnh không tán loạn? - Nan-đà nếu muốn nhìn phía Đông thì giữ thân ngay thẳng, vừa tư duy vừa nhìn về phía Đông, không có ý loạn động. Nếu muốn nhìn phía Nam, Tây, Bắc thì cũng giữ thân ngay thẳng, vừa tư duy vừa nhìn, không có ý loạn động.

Tỳ-kheo Nan-đà nếu có thọ, tưởng xuất hiện thì luôn tỉnh thức theo dõi, hành, thức cũng vậy. Thọ, tưởng... chưa phát sanh thì không cho phát sanh. Thọ, tưởng... đã phát sanh thì lần lượt diệt trừ. Đó là cách của Tôn giả Nan-đà được định tĩnh không tán loạn.

Vì vậy, Nan-đà xuất tinh không có tội. Nếu ai xuất tinh như vậy thì cũng không có tội. Từ nay về sau, các Tỳ-kheo phải mặc y lót bên dưới.

Thủ dâm nghĩa là một mình khởi tưởng dâm dục, hoặc tự mình, hoặc xúc chạm thân thể người khác để thủ dâm. Đó là thủ dâm.

* Phật ở tại vườn Na-câu-đà, thuộc thành Ca-duy-la-việt, nước Thích-ky-sấu.

Vào ngày thứ năm, tôn giả Ca-lưu-đà-di đang

trực nhật, chợt có các nữ trưởng giả vào vườn để tham quan các phòng ốc. Tôn giả Ca-lưu-đà-di cầm chìa khóa đứng ở ngoài cửa, nói:

- Các chị hãy đến đây, vào trong vườn này mà tham quan.

Bên trong có ao tắm, suối...

Các phụ nữ liền vào vườn tham quan, mở cửa các phòng để vào xem. Khi đến phòng tối, Ca-lưu-đà-di liền ôm chầm các phụ nữ, tán tỉnh, hôn hít, xúc chạm thân thể. Các phụ nữ ấy có người thuận theo, có người không thuận. Người không thuận theo, đi ra nói với các Tỳ- kheo:

- Ở nơi an ổn thường không có lo sợ mà lại có nỗi lo sợ lớn. Các Tỳ-kheo hỏi:

- Có lo sợ gì?

Các cô ấy liền đem sự việc trình bày đầy đủ với các Tỳ-kheo. Các Tỳ-kheo không biết phải trả lời làm sao, liền đến bạch đầy đủ việc ấy với Thế Tôn. Đức Thế Tôn biết mà vẫn hỏi Ưu-đà-di (tức Ca-lưu-đà-di):

- Việc ấy có thật không?

Ưu-đà-di bên trong thì hổ thẹn, bên ngoài thì ngượng ngùng, liền sửa áo bày vai phải, quỳ gối phải sát đất, chấp tay bạch Đức Thế Tôn:

- Thật vậy, thưa Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Trước đây Ta đã vì người ngu mà dùng nhiều phương tiện nói về sự bất tịnh của dâm dục, của

việc hướng về dâm dục, niệm dâm, sự bùng cháy và uế tạp của dâm dục. Vậy mà vì sao ông lại làm thế?

Này Ưu-đà-di! Trước đây Ta chưa từng nói với vua Ưu-điền về sự bất tịnh của dâm dục hay sao? Vua Ưu-điền hỏi Ta:

-"Thưa đức Thế Tôn, các Tỳ-kheo trẻ tuổi tuấn tú vừa mới vào pháp luật, đầy đủ các căn, mắt mũi tinh anh, da mềm mại như hoa đào, làm sao có thể tịnh tu phạm hạnh, trọn đời không phạm đến các phụ nữ khác?"

Khi ấy, Ta bảo vua:

- "Đối với các Tỳ-kheo, ai giống mẹ thì sẽ gọi là mẹ, giống chị em thì gọi là chị em, ai giống con gái thì gọi là con gái. Vì lý do đó, các Tỳ-kheo trẻ tuổi, khôi ngô... cho đến tu phạm hạnh trọn đời không phạm nữ sắc".

Vua lại hỏi:

- "Thế Tôn! Tâm con người rất nhiều vọng tưởng. Giả sử người giống mẹ chúng ta gọi là mẹ, cho đến giống con thì gọi là con, nhưng tâm vẫn chạy theo thế gian thì sao? Còn có cách gì khác giúp các Tỳ- kheo trẻ tuổi, khôi ngô tịnh tu phạm hạnh suốt đời không?"

Đức Thế Tôn đáp: "Này đại vương! Ta đã bảo các Tỳ-kheo hãy quán sát thân này, từ ngón chân cho đến hết mép tóc, quán sát đủ thứ bất tịnh đang

phơi bày nơi thân. Trong thân này có: Tóc, lông, móng, răng cấu bẩn, da, thịt, máu, gân, mạch, xương, tủy, tim, gan, lá lách, thận, phổi, ruột, bao tử, bụng, phân, nước tiểu, mỡ, lá mỡ, mật, nước mắt, nước miếng, nước dãi, não, màng bọc... Này đại vương! Vì lý do ấy các Tỳ-kheo trẻ tuổi có thể tu phạm hạnh trọn đời".

Vua lại hỏi:

"Bạch Thế Tôn! Tâm này rất nhiều vọng tưởng. Giả sử chúng ta quán sát sự cáu bẩn này mà vẫn cho là sạch thì còn có cách gì khác để các Tỳ-kheo trẻ tuổi tu phạm hạnh trọn đời không?"

Đức Thế Tôn nói:

"Này đại vương! Các Tỳ-kheo phải đóng kín các căn, giữ niệm không cho vọng động, ý không tán loạn. Giả sử mắt thấy sắc thì không cho tham đắm. Nếu mắt thấy sắc mà có tham đắm thì phải nghĩ đó là pháp bất thiện, vô minh, buồn rầu, khổ não... để mắt không gần gũi thì giữ gìn được nhãn căn.

Tai, mũi, lưỡi, thân, ý khi tiếp xúc với pháp cũng không có đắm nhiễm như vậy. Giả sử có ý tham đắm thì hãy nghĩ đó là pháp bất thiện, vô minh, buồn rầu,... để ý không gần gũi nên giữ gìn được ý căn.

Này đại vương! Đó là cách để các Tỳ-kheo trẻ tuổi tu phạm hạnh trọn đời".

Vua bạch Thế Tôn:

- "Nếu có pháp này thì các Tỳ-kheo trẻ tuổi có thể tu phạm hạnh trọn đời. Khi vào trong cung, nếu con không hộ trì thân, các căn không chánh niệm, ý không chuyên chú, tâm sẽ chạy theo pháp dâm dục của thế gian. Nếu con hộ trì thân, các căn chánh niệm, ý chuyên nhất, tâm không tán loạn, không hướng về pháp dâm dục của thế gian. Vì thế việc này rất kỳ lạ, đặc biệt. Thưa Thế Tôn! Ai nghe lời này của Sa-môn Cù-đàm lại không phòng hộ các căn? Nay con quy y Phật, quy y Pháp và quy y Tỳ-kheo Tăng. Xin Đức Thế Tôn cho phép con làm Ưu-bà-tắc, trọn đời không sát sanh và thọ Tam quy".

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo Ưu-đà-di:

- Người đời còn có thể như vậy, chỉ có kẻ ngu mới không giữ gìn được việc ấy. Người giống như mẹ thì ta gọi là mẹ, cho đến người giống con gái cũng như thế.

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách, dạy dỗ Ưu-đà-di rồi, tập hợp chúng Tăng, vì muốn đầy đủ mười công đức nên kết giới cho các Tỳ-kheo:

- Tỳ-kheo nào với ý dâm mạnh mẽ, dùng tay sờ chạm người nữ, hoặc cầm bàn tay, nắm cánh tay, nắm tóc và xoa, vuốt, nắm các phần khác của cơ thể như cổ tay..., phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Khi ấy, tôn giả Ưu-ba-ly hỏi Phật:

- Ôm người nữ đi đến mấy chỗ, phạm Tăng-già-bà-thi-sa? Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào với ý dâm mạnh mẽ, bồng người nữ từ trong nhà đặt lên mình voi, phạm Tăng-già-bà-thi-sa. Hoặc bồng từ lưng voi đặt xuống lưng ngựa, từ trên lưng ngựa bồng đặt xuống xe, từ trên xe bồng đặt xuống kiệu, từ trên kiệu bồng đặt lên giường, từ trên giường bồng đặt lên giường dây, từ giường dây bồng đặt xuống ghế dựa, từ trên ghế dựa bồng đặt xuống đất, từ dưới đất lần lượt bồng ngược trở lại, cho đến đặt vào trong nhà, phạm Tăng-già-bà-thi-sa. Trừ khi người đó là mẹ, chị em ruột, bệnh nhân và lúc Tỳ-kheo không có ý đắm nhiễm thì không phạm.

Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Bấy giờ, có các Tỳ-kheo kết hạ ở nước Câu-tát-la. Mãn hạ, sau khi khâu vá y phục xong, họ đắp y mang bát đến thành Xá-vệ. Cách Xá-vệ không xa, có con sông tên A-chỉ-lại-bạt-dề. Họ dừng chân ở bờ phía Nam sông ấy. Nước sông chảy rất xiết.

Lúc ấy, có các phụ nữ thưa các Tỳ-kheo:

- Xin các thầy hãy đưa giúp chúng con qua sông. Các Tỳ-kheo đáp:

- Các chị nên biết, Đức Thế Tôn không cho phép đưa người nữ qua sông.

Các người nữ liền nắm tay nhau đi xuống sông và bị nước cuốn trôi, liền oán trách nói:

- Này các thầy! Ai có lòng từ hơn những Thích tử? Chúng tôi đang bị chìm, xin hãy đến cứu giúp!

Các Tỳ-kheo thương xót, liền đến nắm tay cứu vớt. Các Tỳ-kheo đều hoài nghi, không biết mình có phạm Tăng-già-bà-thi-sa không. Họ liền hỏi các Tỳ-kheo. Các Tỳ-kheo không biết nên đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Không có ý đắm nhiễm thì không phạm tội, vì dùng tâm từ đến cứu. Nếu lại có người bị chìm thì nên nắm tóc, hoặc nắm y, không được ôm, kéo thân thể. Khi gặp nạn lửa cũng vậy.

Có một người nữ đi cạnh khe núi hiểm trở, có Tỳ-kheo nắm tay dẫn qua, Tỳ-kheo liền sanh nghi, không biết mình có phạm Tăng-già- bà-thi-sa không, liền đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Không có ý đắm nhiễm thì không phạm tội. Nếu lại gặp trường hợp như vậy thì lấy y bao tay lại rồi nắm cánh tay dẫn qua.

Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Bấy giờ, tôn giả Ca-lưu-đà-di cư trú ở Kỳ-hoàn. Có các nữ trưởng giả đến tham quan vườn tược, phòng ốc, ao tắm. Ca-lưu-đà-di cầm chìa khóa mở các cửa phòng và nói:

- Các chị hãy vào xem ao tắm,

Các phụ nữ liền đến xem vườn tược, ao tắm. Ưu-đà-di cùng các phụ nữ nói chuyện một hồi về sự khoái lạc của dâm dục và việc vui thích với nhau. Trong số các phụ nữ ấy có người bằng lòng, có người không bằng lòng. Những người không bằng lòng liền ra thưa với các Tỳ-kheo:

- Tôi thường nghe nói đây là nơi an ổn, không lo sợ, mà sao thật đáng sợ.

Các Tỳ-kheo hỏi:

- Có gì đáng sợ?

Các phụ nữ bạch với các Tỳ-kheo đầy đủ việc trên. Khi đó, Ưu-đà-di đi ra và cũng nói với các Tỳ-kheo như vậy. Các Tỳ-kheo liền quở trách Ưu-đà-di:

- Đức Thế Tôn đã dùng vô số phương tiện nói về sự hướng đến dâm dục, niệm dâm, sự bừng cháy của dâm, sự dơ bẩn của dâm...

Sau khi quở trách xong, các Tỳ-kheo đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn biết nhưng vẫn hỏi tôn giả Ưu-đà-di:

- Việc ấy có đúng như các Tỳ-kheo đã bạch không?

Ưu-đà-di bên trong hổ thẹn, bên ngoài thì ngượng ngùng, sửa áo bày vai phải, quỳ gối phải sát đất, chấp tay bạch Đức Thế Tôn:

- Đúng vậy, thưa Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Ta đã dùng vô số phương tiện nói về sự bất

tịnh của dâm dục, của sự hướng tới dâm dục, niệm dâm, sự thiêu đốt, sự dơ bẩn của dâm. Vì sao thầy lại ca ngợi dâm dục và sự vui thích với nhau?

Đức Thế Tôn dùng nhiều cách để quở trách, dạy dỗ Ưu-đà-di, rồi tập hợp chúng Tăng vì muốn đầy đủ mười công đức nên Đức Phật kết giới cho các Tỳ-kheo:

- Tỳ-kheo nào với ý dâm dục mạnh mẽ, hướng về người nữ ca ngợi việc dâm dục và sự vui thích với nhau, dùng lời xấu xa nói và nhìn nhau bằng ánh mắt lẳng lơ, dù người đó lớn hay nhỏ, Tỳ-kheo ấy phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Khi ấy, các Tỳ-kheo đều đến thôn Yết-nhị-ca (làng dâm) khất thực. Thấy họ đến đó, các trưởng giả đều chê trách:

- Các Thích tử này thật sai sót, đã tự xưng là tốt mà lại vào làng dâm này, như người dâm dục vào đó vì dâm, cũng như vào nhà các người phụ nữ, các thiếu nữ là vì muốn lấy vợ.

Các Tỳ-kheo đem việc ấy bạch đầy đủ với Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Có năm chỗ Tỳ-kheo không nên đến. Năm chỗ ấy là:

1- Nhà bán dâm.

2- Nhà thiếu nữ.

3- Nhà quả phụ không đứng đắn.

4- Quán rượu.

5- Nhà trộm cướp.

Đó là những nơi Tỳ-kheo không nên đến, không được vào. Tỳ- kheo nào vào những nơi ấy, thì phạm tội.

Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ. Nơi ấy có một Bà-la-môn sanh một cô con gái nhan sắc xinh đẹp không ai sánh bằng. Do bé gái ấy xinh đẹp nên mẹ đặt tên là Thiện Quang.

Lúc mới sanh, thầy tướng Bà-la-môn xem tướng và tiên đoán: "Cô gái này sẽ giao hợp với năm trăm người".

Khi cô ấy lên mười sáu tuổi, mọi người nghe lời tiên đoán là cô ấy sẽ giao hợp với năm trăm người nên không ai dám cưới. Có một người vượt biển, vào buôn bán ở thôn ấy. Trông thấy cô ấy xinh đẹp, liền khởi ý dâm, mới hỏi đó là con gái nhà ai.

Đáp: - Đó là con gái của Bà-la-môn.

Lại hỏi: - Đã có chồng chưa?

Đáp: - Chưa.

Lái buôn nói:

- Nếu vậy, tôi sẽ cưới làm vợ.

Đáp: - Cô gái này mọi thứ đều tốt, chỉ có một việc không tốt.

Hỏi: - Đó là việc gì?

Đáp: - Lúc mới sanh, thầy tướng Phạm chí tiên đoán: Cô ấy sẽ giao hợp với năm trăm người.

Người lái buôn nghĩ: "Nhà ta không có ai vào, chỉ có các Thích tử, nhưng các Thích tử không có ý này".

Người lái buôn liền cưới cô ấy làm vợ. Chưa được bao lâu, có thương nhân muốn vào biển tìm châu báu. Thường pháp của nước này là thương nhân nào đã vào biển nhiều lần thì được cử làm người dẫn đường. Nếu người ấy không chịu thì sẽ bị vua ép buộc.

Khi ấy, các thương nhân kia đến bảo thương nhân ấy:

- Anh hãy dẫn chúng tôi đi tìm châu báu. Thương nhân ấy liền bảo người giữ cửa:

- Tôi phải vào biển tìm châu báu, đừng cho người khác nghỉ đêm ở đây, trừ các Thích tử, vì các Thích tử không có ý dâm dục.

Ngay ngày hôm đó họ đi vào biển. Có Sa-môn, Bà-la-môn nào vào nhà ấy khất thực, cô vợ liền đùa cợt, nói sự vui thích của dâm dục và bảo hãy đến cùng cô ta làm việc bất tịnh.

Các Tỳ-kheo không biết phải làm sao và đều phân vân nên đến bạch với Đức Thế Tôn đầy đủ việc ấy. Đức Thế Tôn đáp:

- Các Tỳ-kheo không nên vào khất thực ở nhà

như vậy. Nếu vào khất thực thì không được ngồi, không được nói chuyện. Vì sao? - Nhà như vậy sẽ làm hư hoại phạm hạnh. Nếu ai ngồi chung nói chuyện dâm, phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Vì ý dâm quá mạnh, ngay ngày hôm đó, vào lúc chiều tối, người nữ ấy bị chết. Thi thể cô ta được trang điểm rồi khiêng bỏ ngoài gò mả. Có năm trăm tên cướp đi qua gò mả, thấy thi thể của người nữ này liền khởi ý dâm và cùng nhau làm việc bất tịnh, đúng như trước đây người Bà-la-môn đã tiên đoán. Do đã đùa cợt với Sa-môn, Bà-la-môn nên cô ấy bị đọa vào ba đường ác, làm vợ các con rồng ở sông Tỳ-đát-thổ, phía Bắc nước Thiên Trúc và thường giao hợp với năm trăm con rồng.

Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Bấy giờ có các nữ trưởng giả đến xem phòng ốc, vườn cây. Nhóm sáu Tỳ-kheo bảo các nữ trưởng giả:

- Chúng tôi là con của quốc vương, tuấn tú không ai bằng. Thân thể thơm tho, tinh tấn vô hạn, là người đứng đầu ở trong pháp. Các cô hãy cùng chúng tôi vui đùa thỏa thích với nhau. Cúng dường thân là pháp đứng đầu trong các pháp bố thí cúng dường.

Trong số các phụ nữ ấy có người bằng lòng, có người không bằng lòng. Người không bằng lòng đi

ra nói với các Tỳ-kheo:

- Ở nơi thường an ổn, không lo sợ mà lại rất đáng sợ.

Các Tỳ-kheo hỏi:

- Có việc gì vậy?

Các phụ nữ thưa đầy đủ việc ấy với Tỳ-kheo. Tỳ-kheo không biết làm sao, liền đến bạch với Thế Tôn. Đức Thế Tôn biết mà vẫn hỏi nhóm sáu Tỳ-kheo:

- Việc ấy có đúng vậy không?

Các Tỳ-kheo bên trong thì hổ thẹn, bên ngoài thì ngượng ngùng, liền sửa áo bày vai phải, quỳ gối phải sát đất, chấp tay bạch Phật:

- Đúng vậy, thưa Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Sao vậy kẻ ngu kia! Ta đã nói dâm dục như rắn độc cắn người. Thà bị rắn độc, rắn hổ mang độc, trăn đen độc cắn, chứ không giao hội với các phụ nữ dòng Sát-lợi, Bà-la-môn, trưởng giả. Tuy họ rất xinh và ăn mặc rất đẹp, nhưng thà gieo mình vào lửa chứ không giao hội với họ.

Ta chẳng đã nói dâm dục như đống củi lớn, phóng lửa đốt đống củi lớn thì ngọn lửa sẽ rất mạnh mẽ. Thà gieo mình vào trong đống lửa ấy chứ không giao hoan với các phụ nữ Bà-la-môn, trưởng giả, Sát-lợi.

Chẳng phải Ta đã nói dâm dục như hố lửa sâu, như hố rất sâu đựng đầy lửa, chỉ có than hồng,

không có khói! Thà gieo mình vào hố ấy chứ không giao hoan với phụ nữ Sát-lợi, Bà-la-môn, trưởng giả.

Dâm dục như con chó gặm xương, như con chim giành miếng thịt (miếng thịt nhỏ xíu nhưng chim phải chịu khổ rất nhiều), như mật dính trên lưỡi dao, dâm dục cũng như vậy.

Như vua ra lệnh bắt người bị tội tra khảo mỗi ngày ba lần thì người ấy bị thương hàng trăm vết, dâm dục cũng như vậy. Dâm dục cũng như chiếc bình, bên ngoài được sơn vẽ rất đẹp, bên trong đựng đồ hôi thối bất tịnh, như hương hoa độc, ngửi vào mũi thì sẽ chết.

Thà uống thuốc độc chứ không hướng về dâm dục. Như người chơi đàn, chỉ có âm thanh rỗng không. Cũng như cội cây lớn có gắn kiếm lên xuống đều bị đâm, như kẻ thù, giặc cướp không có ý tốt, như nước phẩn sôi ở địa ngục Khôi-hà, dâm dục cũng như vậy.

Chẳng phải Ta đã nói dâm dục là đầu mối của sự tranh chấp, đưa đến cửa quan, dua nịnh, gièm pha, mê hoặc, lừa dối, làm vô số việc ác, tất cả các việc ấy đều do dâm sanh ra!

Ta đã dùng rất nhiều cách để nói về sự bất tịnh của dâm, của việc hướng đến dâm, nghĩ về dâm, sự thiêu đốt và sự dơ bẩn của dâm. Vì sao các thầy tạo việc xấu ác đó?

Đức Thế Tôn dùng nhiều cách để dạy dỗ, quở trách nhóm sáu Tỳ- kheo và nhân việc ấy, Ngài tập hợp chúng Tăng, vì muốn đủ mười công đức nên kết giới cho các Tỳ-kheo:

- Tỳ-kheo nào với ý dâm mạnh mẽ, ở trước người nữ tự khen mình có thân đẹp đẽ, lại nói mình là Tỳ-kheo tinh tấn, là bậc tối thượng tịnh hạnh trong pháp,... Tỳ-kheo nào làm như vậy, phạm Tăng-già-bà-thi- sa.

(Nhóm sáu Tỳ-kheo: Một là Bạt-nan-đà, hai là Nan-đà, được sanh thiên. Ca-lưu-đà-di, Xiển-nộ - tức Xa-nặc - khi Phật đã nhập diệt, nghe theo A-nan nên đắc đạo và nhập Niết-bàn. Mã-sư, Phất-na-bạt sanh vào loài rồng)

Đức Thế Tôn ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Lúc ấy, vào sáng sớm, tôn giả A-nan đắp y, mang bát vào thành Xá-vệ khất thực. Khất thực xong, vị ấy ra khỏi thành. Bấy giờ, là tháng cuối mùa Hạ, trời rất nóng. Tôn giả A-nan đi trên đường thì khát nước. Giữa đường có con gái Chiên-đồ-la tên là Bát-kiết-đề đang múc nước giếng. A-nan liền đến giếng xin nước và nói:

- Này chị, tôi cần nước, hãy cho tôi ít nước. Cô ấy bảo A-nan:

- Tôi thuộc họ Ma-đăng-già. A-nan nói:

- Tôi không hỏi về tộc họ Chiên-đồ-la hay

chẳng phải Chiên-đồ-la. Tôi đang cần nước, hãy cho tôi xin nước.

Cô gái đáp:

- Thầy thuộc dòng họ cao quý, là đệ tử đứng đầu của Sa-môn Cù-đàm, được vua Ba-tư-nặc kính trọng, là thầy của phu nhân Mạt-lợi. Còn tôi thuộc dòng họ Chiên-đồ-la nên không dám mang nước cho thầy.

Tôn giả A-nan bảo cô ấy:

- Tôi không hỏi cô thuộc về họ Chiên-đồ-la hay chẳng phải Chiên- đồ-la. Tôi đang cần nước, hãy mau đem nước cho tôi.

Cô ấy đáp:

- Nếu cần nước thì sẽ có ngay.

Lúc này, người nữ lấy tay bụm nước rưới lên chân A-nan, rồi lại bưng nước rưới tay A-nan. Sau khi rưới tay chân A-nan, cô ấy liền khởi ý dâm dục.

Tôn giả A-nan uống nước xong liền lên đường.

Tôn giả A-nan đã đi không bao xa, Bát-kiết-đề liền mang bình nước trở về nhà thưa với cha mẹ:

- Xin cha mẹ hãy cho con lấy Sa-môn A-nan làm chồng. Người mẹ nói:

- A-nan là con nhà vua Chuyển-luân, dòng Sát-lợi, Thích chủng, họ Cù-đàm; quốc vương, đại thần đều biết, là đệ tử của Sa-môn Cù-đàm, được vua Ba-tư-nặc kính trọng, là thầy của phu nhân Mạt-lợi. Còn chúng ta là dòng Chiên-đồ-la thấp kém,

làm sao có thể lấy A-nan làm chồng được?

Cô gái bảo mẹ:

- Nếu không lấy được A-nan làm chồng, con sẽ uống thuốc độc, hoặc dùng dao tự sát, hoặc thắt cổ tự tử.

Người mẹ bảo con gái:

- Ở đây cũng có thần chú Ma-đăng-già, có thể dời mặt trời, mặt trăng xuống đất, cũng có thể gọi vua trời Phạm thiên xuống, huống gì là Sa-môn A-nan mà không làm cho đến đây được sao?! Việc gì thần chú này cũng làm được, trừ khi A-nan bị chết, hoặc sống mà bất lực, hoặc được Sa-môn Cù-đàm bảo hộ thì không thể làm gì được.

Nghe xong, cô gái hết sức vui mừng, liền đứng dậy tắm rửa, trang điểm đẹp đẽ, mặc y phục trắng, trải ngọa cụ... trông chờ A-nan đến.

Bấy giờ, người mẹ cũng tắm rửa, mặc y phục trắng, lấy phân bò trét lên đất, lấy chỉ ngũ sắc kết thành sợi dây, đổ nước đầy bốn bình, đựng đầy bốn bát máu, chứa đầy bát bốn loại nước thơm, đựng đầy bốn bát mật, dựng đứng bốn cây đao lớn trên nền phân bò, ở bốn góc nền dựng bốn mũi tên, đốt tám ngọn đèn sáng, lấy bốn đầu lâu của người chết thoa lên đó các loại hương, lấy hoa rải lên đất, cầm cái lư đốt hương, nhiễu ba vòng rồi hướng về phương Đông, quỳ xuống, tụng chú thuật Ma-đăng-già.

Khi ấy, ở Kỳ-hoàn, A-nan chợt hoảng hốt, bị chú thuật trói như cá mắc câu, như voi đi theo cái móc. Tôn giả A-nan bị chú thuật dẫn đến nhà Chiên-đồ-la.

Người mẹ bảo con gái:

- A-nan đã đến. Con muốn làm gì thì ông ấy đều sẽ tuân theo ý con.

Trông thấy A-nan tới, Bát-kiết-đề hết sức vui mừng, liền đến ôm A-nan đặt ngồi trên giường, vén y, xúc chạm, vuốt ve A-nan giống như lực sĩ dùng tay nắm con dê nhỏ lông dài, con dê phải đi theo tay người ấy.

Bấy giờ, tôn giả A-nan thấy mười phương đều tối tăm như thể mặt trời mặt trăng bị tay của A-tu-luân La-hầu che kín, không còn phát sáng. A-nan bị chú thuật khống chế, nên không còn cử động. Mặc dù A-nan có sức mạnh của đại lực sĩ nhưng vì bị chú thuật khống chế nên không thể cử động được.

Lúc đó, tôn giả A-nan liền niệm về năng lực Thánh đạo đế nên tỉnh trở lại. A-nan suy nghĩ: "Con bị nguy khốn, sao Đức Thế Tôn không thương xót con?".

Biết A-nan bị chú thuật Chiên-đồ-la khống chế, Phật liền nói kệ:

Phật là bậc tôn quý nhất thế gian
Chắc chắn không ai có thể hơn Phật

Phật là bậc đứng đầu trong trời người
Vua các pháp, là ruộng phước tốt nhất.

Nếu ý nghĩa bài kệ này là đúng thì khiến cho A-nan được giải thoát khỏi nhà Chiên-đồ-la.

Pháp là cao quý nhất ở thế gian
Chắc chắn không gì có thể hơn pháp.
Pháp đáng tôn trọng nhất trong trời người
Dứt hết trói buộc, mãi mãi yên vui.

Nếu ý nghĩa bài kệ này là đúng thì khiến cho A-nan được thoát khỏi nhà Chiên-đồ-la.

Tăng là bậc cao quý nhất thế gian
Chắc chắn không ai có thể hơn Tăng
Tăng là bậc đứng đầu trong trời người
Là ruộng phước tốt đẹp hơn tất cả.
Nếu ý nghĩa bài kệ này là đúng thì khiến cho
A-nan được thoát khỏi nhà Chiên-đồ-la.

Khi Phật tụng kệ xong, các dụng cụ được bày ra trong đàn tràng trì chú ở nhà Chiên-đồ-la như: dao, mũi tên bị gãy nát, bình hủ bị vỡ, đèn tắt, đầu lâu vỡ tung, gió lốc thổi xoay vần làm mọi người không thấy nhau. Chú thuật của Chiên-đồ-la mất tác dụng.

Người mẹ bảo con gái:

- Đây chắc là do thần lực của Sa-môn Cù-đàm gây nên. Mọi thứ đều vỡ tung, chú thuật mất tác

dụng.

Bấy giờ, A-nan suy nghĩ: "Đây chắc là do năng lực ân đức của Thế Tôn".

Tôn giả A-nan được giải thoát, giống như con voi lớn sáu mươi tuổi say rượu, hung bạo, thân lớn, ngà dài, được thoát khỏi cái cùm chân bằng sắt, từ thành chạy về núi rừng hoang vắng; Tôn giả A-nan cũng vậy, nhờ Đức Thế Tôn tụng Phật ngữ mà vị ấy được giải thoát khỏi nhà Chiên-đồ-la và chạy về Kỳ-hoàn.

Cô gái nọ đuổi theo A-nan, đến cửa cổng Tinh xá Kỳ-hoàn và nói:

- A-nan là chồng tôi! A-nan là chồng tôi!

Như trâu nghé theo mẹ không rời nửa bước, cũng vậy, cô gái này theo sát A-nan không lìa một phút giây nào.

Tôn giả A-nan đến chỗ Thế Tôn, đảnh lễ sát đất, bạch đầy đủ với Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Trong các pháp, Ta thấy không gì gây mê hoặc, dối trá bằng người nữ. Người nữ này cũng vậy. Vì sao? - Do dâm dục trói buộc tâm ý. Vì thế, này A-nan! Ông cần phải hết sức tỉnh giác, đừng để bị sáu dục lôi kéo.

Lúc này, vào sáng sớm, tôn giả A-nan đắp y, mang bát vào thành Xá-vệ khất thực. Cô gái ấy cũng đuổi theo sau và nói với các trưởng giả:

- A-nan là chồng tôi. A-nan là chồng tôi.

Khất thực xong, A-nan trở về chỗ Phật, bạch với Phật:

- Đến đâu cô ấy cũng nói với các trưởng giả để bôi nhọ con. Con không biết phải làm sao?!

Đức Thế Tôn bảo:

- Ông hãy đến cùng nói chuyện, giống như nói chuyện với chị em ruột vậy. Vì sao thế? - Vì người nữ ấy sẽ là Tỳ-kheo-ni.

Khi ấy, người nữ đó đến chỗ Phật, bạch Đức Thế Tôn:

- Xin Đức Thế Tôn trả Sa-môn A-nan cho con để con lấy làm chồng.

Đức Thế Tôn đáp:

- Nếu muốn A-nan thì hãy làm Tỳ-kheo-ni trong pháp của Ta, Ta sẽ gả A-nan cho.

Nghe vậy, cô ấy hết sức vui mừng, nói:

- Đức Thế Tôn đúng là đạo sư. Đức Thế Tôn đúng là đạo sư. Đức Thế Tôn hỏi:

- Cô có cha mẹ không? Đã từ giã cha mẹ chưa? Cô ấy đáp:

- Có cha mẹ nhưng chưa từ giã cha mẹ. Đức Thế Tôn bảo:

- Cô hãy đi từ giã cha mẹ rồi trở lại đây.

Cô ấy liền đứng dậy, trở về chỗ cha mẹ, thưa với cha mẹ hết thảy mọi việc. Nghe xong, cha mẹ cô ấy hết sức vui mừng. Vốn đã trồng căn lành và sắp đắc đạo nên người mẹ bảo con gái:

- Con muốn theo đạo thì cứ theo. Cha mẹ cũng muốn cùng đến để gặp Đức Thế Tôn.

Cha mẹ và cô ấy đến chỗ đức Thế Tôn, đảnh lễ sát đất rồi đứng qua một phía. Lúc ấy, vì cô gái này, Đức Thế Tôn thuyết pháp cho đại chúng nghe, dùng vô số phương tiện để thể hiện ý nghĩa các pháp như nghĩa nhu hòa, nghĩa bố thí, nghĩa trì giới, nghĩa sanh thiên, nghĩa bất tịnh của dâm dục, nghĩa các kiết sử làm phát sanh các căn, nghĩa xuất gia, nghĩa các đạo phẩm. Đức Thế Tôn giảng pháp bốn Thánh đế: Khổ, tập, diệt, đạo. Ngay tại chỗ ngồi, cô gái ấy hiểu được pháp bốn Thánh đế. Cha mẹ cô ta đắc đạo A-na-hàm, cô ấy đắc đạo Tu-đà-hoàn.

Giống như tấm vải trắng dễ nhuộm màu, khi nghe pháp, họ cũng dễ dàng đắc đạo như vậy.

Khi đó, cha mẹ cô ta chấp tay bạch Phật:

- Từ nay trở đi, con xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y chúng Tăng.

Xin hãy cho con làm Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di trọn đời không sát sanh...

Bát-kiết-đề hiện đời đắc quả, cô ấy đảnh lễ sát chân Phật, chấp tay bạch Đức Thế Tôn:

- Xin Đức Thế Tôn tha thứ cho những lỗi lầm của con. Xin Như Lai đừng quở trách con. Con như trẻ con, như người ngu si, người không biết thiện ác, đã có ý không tốt đối với Tôn giả A-nan. Xin

hãy tha thứ và cho con nhập đạo làm Tỳ-kheo-ni để được nương tựa Thế Tôn, tu hành phạm hạnh.

Đức Thế Tôn bảo Tôn giả A-nan:

- Ông hãy cùng hai Tỳ-kheo-ni đưa cô gái này đến chỗ các Tỳ- kheo ni kết hạ, bảo với Ma-ha-bát-giá-bát-đề Cồ-đàm-di: "Đức Thế Tôn bảo cho cô gái này xuất gia thọ giới Cụ-túc".

Vâng lời Thế Tôn, A-nan dẫn hai Tỳ-kheo-ni và cô gái ấy đến chỗ Bát-giá-bát-đề Cồ-đàm-di và nói:

- Đức Thế Tôn dạy cho cô gái này xuất gia thọ giới Cụ-túc. Đại Ái Đạo hỏi A-nan:

- Sao vậy A-nan? Đức Thế Tôn cho phép cô gái Chiên-đồ-la theo đạo hay sao?

A-nan đáp:

- Cồ-đàm-di, cô gái này đã đắc quả, vì sao không hành đạo được?

Đại Ái Đạo liền cạo tóc cho cô ấy xuất gia, cho thọ giới Cụ-túc, dạy oai nghi phép tắc. Cô ấy đạt được tám giải thoát và đắc đạo A-la-hán.

Khi đó, Đại Ái Đạo dẫn cô ấy và năm trăm Tỳ-kheo-ni đến chỗ Đức Phật, đảnh lễ sát chân, rồi đứng qua một phía. Đức Thế Tôn quán sát tâm ý của cô Bát-kiết-đề rồi hỏi:

- Cô còn muốn lấy A-nan làm chồng không? Tỳ-kheo-ni ấy xấu hổ, quỳ xuống bạch Phật:

- Tôn giả A-nan là anh con, cùng học một pháp,

cũng như nước hợp với sữa.

A-nan phân vân không biết mình có phạm Tăng-già-bà-thi-sa không, liền hỏi các Tỳ-kheo. Các Tỳ-kheo cũng không biết nên đến hỏi Phật. Đức Thế Tôn đáp:

- A-nan không phạm tội. Đó là do chú Ma-đăng-già làm mê hoặc.

Nếu có ai bị chú thuật mê hoặc nữa thì cũng không có tội.

-oOo-

TỲ-NẠI-DA

QUYỂN 4

PHÁP TĂNG TÀN

Phần thứ hai: Giới làm mai mối

Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ đà- Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Bấy giờ, có một Tỳ-kheo tên Ca-lưu Lộc Viên Tử (đặt tên theo tên mẹ) cư trú ở đó; có nhiều sự quen biết nơi: Quốc vương, đại thần, trưởng giả, Phạm chí, Tỳ-kheo ấy theo họ xin y phục, đồ ăn, ngọa cụ, thuốc trị bệnh.

Lúc ấy, có nhiều phụ nữ trưởng giả suy nghĩ: "Tỳ-kheo Ca-lưu quen biết rất nhiều với quốc vương, đại thần, trưởng giả, Phạm chí... Bất cứ ai vị ấy cũng đều quen và xin gì cũng đều được. Chúng ta hãy cùng đến thuyết phục Tỳ-kheo Ca-lưu vì chúng ta mà đến nhà người khác".

Các phụ nữ này liền đến chỗ Tỳ-kheo Ca-lưu, nói với Tỳ-kheo ấy:

- Tôn giả có nhiều chỗ quen biết như: Quốc vương, đại thần...

xin gì cũng đều được. Xin thầy hãy chịu khó đến nhà ấy làm mai giúp chúng tôi. Đến đó, thầy hãy thay tôi mà nói: "Nghe nói con gái ông xinh đẹp. Con trai tôi cũng tuấn tú. Hãy gả con gái của ông cho làm vợ con trai tôi. Như vậy dòng họ không bị suy giảm". Xong việc, chúng tôi sẽ hậu tạ. Xin thầy hãy giúp chúng tôi.

Tỳ-kheo ấy liền nhận lời và lập tức đi đến nhà người nữ kia để làm mai mối.

Lại có một quả phụ nhờ Tỳ-kheo:

- Hãy đến nhà trưởng giả ấy nói: "Quả phụ nọ xinh đẹp không ai bằng. Ông có thể làm chồng bà ấy không? Nếu không thể làm vợ chồng thì hãy cùng nhau tư thông".

Tỳ-kheo ấy liền đến đó để làm mai mối. Lại có một trưởng giả bảo Tỳ-kheo:

- Tôn giả có nhiều chỗ quen biết như: Quốc vương, đại thần, trưởng giả, Phạm chí. Xin hãy giúp tôi đến nhà phụ nữ kia nói với cô ấy: "Cô không có chồng, tôi không có vợ. Tôi là đại trưởng giả, cô có thể làm vợ tôi không?".

Các trưởng giả nhờ Tỳ-kheo ấy làm như vậy rất nhiều lần.

Tỳ-kheo Ca Lưu liền đến nhà các phụ nữ truyền đạt lại đầy đủ việc ấy. Các phụ nữ này có người đồng ý, có người không đồng ý. Người không đồng ý lần lượt nói lại với các người thân quen. Nghe

nói việc ấy, các trưởng giả đều chê trách:

- Sa-môn Thích tử này tự xưng là tinh tấn, lại giống như lái buôn, làm mai mối mua bán nam nữ.

Các trưởng giả nghe lời đó, liền nói lại với các Tỳ-kheo thực hành mười hai pháp. Các Tỳ-kheo nghe xong buồn rầu không biết đối đáp làm sao, liền đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn biết nhưng vẫn hỏi Tỳ- kheo Ca-lưu:

- Việc ấy có thật không? Đáp:

- Đúng vậy, thưa Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Ông đã làm trái với hạnh của Tỳ-kheo. Ông xuất gia học đạo mà đi làm mai mối cho nam nữ và lấy đó làm vui. Khi có đám tang ông cũng có mặt, khi họ vui đùa ông cũng có mặt. Ông chẳng hề thực hành hạnh Sa-môn. Ông là Sa-môn mà lại đi làm tôi tớ cho người khác.

Sau khi dùng nhiều cách để quở trách, dạy dỗ xong, Đức Thế Tôn tập hợp chúng Tăng, vì muốn đủ mười công đức nên kiết giới cho Sa- môn:

- Tỳ-kheo nào cố tâm làm mai mối người nữ với người nam, mai mối người nam với người nữ, mai mối quả phụ với đàn ông góa vợ..., phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Tỳ-kheo Ca-lưu quen biết rộng rãi với các trưởng giả, hướng dẫn các trưởng giả làm việc

phước. Vợ chồng các trưởng giả gây lộn với nhau, Tỳ-kheo ấy đến khuyên răn, hòa giải, lôi kéo lên giường cho ngủ chung. Các trưởng giả thân quen khác cười chê việc làm của Tỳ-kheo ấy và nói:

- Đáng lẽ chúng tôi làm việc hòa giải ấy, vậy mà Tỳ-kheo lại làm.

Các trưởng giả sanh tâm chán ghét, liền đến nói với các Tỳ-kheo.

Các Tỳ-kheo không biết trả lời ra sao, liền đến chỗ Phật, bạch đầy đủ với Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Các Tỳ-kheo không được đến nhà cư sĩ để hòa giải và tái hợp cho họ.

Do việc ấy, Đức Thế Tôn tập hợp chúng Tăng, vì muốn đủ mười công đức nên kiết giới cho các Sa-môn:

- Tỳ-kheo nào cố tâm mai mối người nữ với người nam, mai mối người nam với người nữ, hoặc mai mối quả phụ với đàn ông góa vợ, cho đến hòa giải tái hợp, phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Người nam có ba vợ: Một người do cướp được, người thứ hai do mua được, người thứ ba do kết duyên. Trong số ba người vợ ấy, nếu Tỳ- kheo nói với người chồng hãy gần gũi cùng với người vợ này, hoặc hòa giải khi vợ chồng họ gây lộn, phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Tỳ-kheo nào thả súc sanh, cho con đực con cái

hợp đôi, phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Phật ở tại vườn Trúc Ca-lan-đà, thuộc La-duyệt-kỳ.

Lúc ấy, Tỳ-kheo Đạt-nị-ca - con của người thợ gốm - suy nghĩ: "Nghề gốm của ta không có ai sánh kịp. Ta lại mạnh khỏe. Trước đây ta làm nhà gỗ, vua A-xà-thế định bắt giết ta, ta sẽ làm nhà bằng đất nung và ở trong đó".

Ông ta liền trộn bùn làm căn nhà lớn với các thứ như: cửa, khung cửa, xà ngang, cửa sổ, cột chống, giá phơi y... đều bằng đất nung. Tỳ- kheo ấy gom góp củi, cỏ, cành, lá, cỏ tranh, cỏ lau, nổi lửa nung căn nhà bằng đất. Ngọn lửa rất mạnh, người quanh vùng không ai không thấy.

Nung căn nhà đất nung xong, vị ấy đi du hành, khất thực trong sáu mươi ngày để có đồ đãi khi mời các Tỳ-kheo lúc vào nhà mới.

Thấy việc ấy, Phật biết nhưng vẫn bảo Tôn giả A-nan:

- Ông hãy đem y đến đây. Ta muốn tới nơi ấy xem xét.

Đức Thế Tôn bèn dẫn A-nan đến căn nhà đất nung của Tỳ-kheo Đạt-nị-ca. Trông thấy căn nhà có màu đỏ rực như lửa, Đức Thế Tôn biết nhưng vẫn hỏi A-nan:

- Vật gì đỏ như đống lửa thế kia?

Tôn giả A-nan liền bạch với Đức Thế Tôn đầy

đủ việc ấy. Đức Thế Tôn bảo:

- A-nan! Ông hãy đến phá căn nhà đất nung ấy. Vì sao? - Để người đời sau thấy ở trong pháp của Ta, lúc đầu không có ai làm nhà đất nung.

A-nan liền đến phá căn nhà đất nung ấy.

Sau hai tháng du hành, Tỳ-kheo Đạt-nị trở về thành La-duyệt.

Trông thấy căn nhà đất nung bị phá, Đạt-nị liền nổi giận, hỏi Tỳ-kheo ở cạnh đó:

- Ai đến phá căn nhà đất nung này vậy? Đáp:

- Đức Thế Tôn đến phá. Đạt-nị nói:

- Nếu đúng là Đức Thế Tôn phá thì đành chịu.

Phật ở tại vườn Ni-câu-đà, thuộc thành Ca-duy-la-việt, nước Thích-ky-sấu.

Khi ấy, dòng họ Thích ở Ca-duy-la-việt vừa mới cất tòa nhà lớn. Tòa nhà ấy vừa cất xong không bao lâu, có kích thước không sai pháp, cửa hướng về phía Đông. Nghe tin Phật đã tới vườn Ni-câu-đà, những người dòng họ Thích ở Ca-duy-la-việt liền suy nghĩ: "Chúng ta vừa cất xong tòa nhà này cách đây không lâu, kích thước không sai pháp, cửa hướng về phía Đông, chưa có người ở. Sa-môn, Bà-la-môn và những người dòng họ Thích phải thỉnh Phật và chúng Tăng vào nhà ấy trước, cúng dường thức ăn uống rồi thỉnh Phật cùng Tăng nghỉ lại đó một đêm để được phước đức, lợi ích lớn".

Lúc này, những người dòng họ Thích ra cửa phía Đông của thành Ca-tỳ-la-việt, đến vườn Ni-câu-đà. Khi đó, Đức Thế Tôn đang thuyết pháp cho rất nhiều người đang vây quanh nghe. Thấy Đức Thế Tôn đang ngồi bên gốc cây, tướng hảo trang nghiêm không ai sánh bằng, thân như núi vàng, là vị thầy đứng đầu trời người, đủ ba mươi hai tướng trang nghiêm thân, những người dòng họ Thích đều xuống xe, xuống ngựa, tiến đến chỗ Đức Phật, đảnh lễ sát đất rồi ngồi qua một phía.

Đức Thế Tôn thuyết pháp cho những người dòng họ Thích, khiến họ rất hoan hỷ. Sau khi thuyết pháp xong, Đức Thế Tôn im lặng. Những người dòng họ Thích đứng dậy, sửa áo bày vai phải, quỳ gối phải sát đất, chấp tay bạch Đức Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn! Chúng con đã xây một tòa nhà lớn ở Ca-duy-la- việt. Tòa nhà ấy vừa xây xong không bao lâu, có kích thước hợp pháp, cửa hướng về phương Đông nhưng chưa có người ở. Chúng Sa-môn, Bà-la-môn và những người dòng họ Thích cúi xin Đức Thế Tôn dẫn các Tỳ-kheo đến đó xem để chúng con được lợi ích lớn.

Đức Thế Tôn im lặng chấp nhận.

Thấy Đức Thế Tôn đã im lặng chấp nhận, những người họ Thích liền rời khỏi chỗ ngồi, đảnh lễ sát đất, đi nhiễu quanh Phật ba vòng rồi đến tòa

nhà mới cất, quét dọn, trải tọa cụ, dùng các thứ như đệm dệt bằng lông, thảm lông, vải bông - được trang trí bằng lông chim - trải lên đất, múc nước trong đổ đầy bình, lấy vải bông tẩm dầu sạch và tốt làm đuốc, đốt đèn rất sáng... Những việc cúng dường như vậy không thể kể hết.

Họ lại đến chỗ Đức Thế Tôn đảnh lễ, chấp tay bạch:

- Đồ cúng dường được sắp đặt xong, đã đến giờ, xin Đức Thế Tôn thọ nhận.

Sau khi thọ thực xong, Đức Thế Tôn đắp y mang bát cùng chúng Tăng đến tòa nhà mới cất, rửa chân ở bên ngoài rồi vào bên trong, quan sát khắp giảng đường và đến ngồi trên tòa cao với dáng vẻ rất vui tươi.

Chúng Tăng cũng rửa chân rồi vào trong giảng đường, tuần tự ngồi ở vách phía Tây và xoay mặt về phía Đông.

Bấy giờ, những người dòng họ Thích cũng rửa chân ở bên ngoài, vào giảng đường, ngồi ở vách tường phía Đông và xoay mặt về phía Tây.

Ngay đêm ấy, khi thấy hội chúng đã ổn định, đức Đức Thế Tôn liền nói pháp cho những người dòng họ Thích. Sau khi dùng nhiều cách để nói pháp, Đức Thế Tôn bảo:

- Đã quá nửa đêm, các vị hãy nghỉ ngơi.

Những người họ Thích liền rời khỏi chỗ ngồi,

đảnh lễ đức Phật rồi đi ra.

Những người họ Thích đi được một lát, Đức Thế Tôn quán sát tâm các Tỳ-kheo và thấy cần phải bảo họ hãy giữ yên tĩnh, để nhập vào các Tam muội sâu xa vi diệu.

Đức Thế Tôn bảo Tôn giả Mục-kiền-liên:

- Hãy bảo các Tỳ-kheo giữ yên tĩnh để Ta nhập vào các Tam muội sâu xa vi diệu. Thầy hãy nói pháp cho các Tỳ-kheo. Ta đang bị đau lưng, không thể nói pháp.

Vâng lời Phật dạy, Mục-kiền-liên nói với các Tỳ-kheo:

- Hãy giữ yên lặng để tĩnh tâm.

Lúc ấy, Đức Thế Tôn xếp y thượng làm bốn lớp, trải lên giường, gối đầu trên Tăng-già-lê, nằm nghiêng qua hông phải như sư tử, hai đầu gối giáp nhau, chân duỗi thẳng, chú tâm nghĩ đến ánh sáng cho đến khi nào trời sáng.

Tôn giả Mục-kiền-liên bảo các Tỳ-kheo:

- Tôi sẽ giảng lại cho các thầy nghe pháp trước đây tôi đã từng được nghe Đức Thế Tôn giảng dạy. Đó là pháp không nghe và nghe, như là việc thực hành của Tỳ-kheo không nghe pháp, hoặc việc có thể thực hành của Tỳ-kheo có nghe pháp.

Tỳ-kheo không nghe pháp thực hành như thế nào?

- Tỳ-kheo nào nếu mắt thấy sắc, suy nghĩ về sắc

thì liền lệ thuộc vào sắc, không nghĩ cách giải thoát khỏi sắc, ý không chuyên chú, không chứng được trí tuệ giải thoát và như thật giải thoát, không hiểu rõ nơi phát sanh của các pháp ác nên chúng tồn tại không bị diệt, không thể đắc được quả Niết bàn Hữu-dư và Vô-dư. Đó là việc niệm về sắc, lệ thuộc sắc của Tỳ-kheo không nghe pháp.

Khi tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, tâm xúc chạm pháp, hoặc nghĩ về các sắc pháp... thì bị lệ thuộc vào pháp, không nghĩ cách thoát khỏi sắc pháp, ý không chuyên nhất, không chứng được như thật giải thoát và trí tuệ giải thoát, không hiểu như thật về nơi phát sanh của các pháp ác, nên chúng không được diệt trừ, không đạt được Niết-bàn Hữu-dư và Vô-dư. Đó là việc sự lệ thuộc vào các pháp của Tỳ-kheo không nghe pháp.

Tỳ-kheo không nghe pháp thực hành như vậy sẽ bị ma tìm được chỗ sơ hở và làm hư hoại tâm ý. Nếu mắt thấy ma thì ma liền thấy được lỗi của mắt. Tai, mũi, lưỡi, thân, ý thấy ma thì liền bị ma làm hại.

Này các Tỳ-kheo! Giống như có rừng tre, cỏ lau khô, nếu đập nát ra, dồn đống lại, rồi lấy lửa đốt bốn phía thì có thể cháy được không?

- Cũng vậy, Tỳ-kheo ấy nếu mắt thấy ma thì liền bị ma phát hiện ra lỗi của mắt và làm hư hoại tâm ý. Tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng bị ma làm hại

như vậy.

Tỳ-kheo này bị sắc điều khiển, không thể điều phục sắc, âm thanh, hương thơm, vị, sự tiếp xúc và pháp. Tỳ-kheo ấy bị pháp ấy điều khiển, không thể điều khiển pháp. Do bị sắc chế ngự, bị pháp chế ngự nên không thể điều khiển pháp ác. Do không thể điều khiển pháp ác nên làm cho các kiết sử sanh khởi và lớn mạnh, phải chịu khổ sanh – già - bệnh - chết ở đời sau.

Đó là sự thực hành của Tỳ-kheo không nghe pháp.

Sự thực hành của Tỳ-kheo có nghe pháp xảy ra thế nào?

- Tỳ-kheo này mắt thấy sắc, nghĩ về sắc, nhưng không chấp thủ sắc. Không nghĩ đến sắc thì sắc lìa khỏi tâm, ý được chuyên chú, được ý giải thoát (chỉ) và trí tuệ giải thoát (quán), biết như thật về nơi phát sanh của các pháp ác nên chúng bị diệt mất, không phát sanh, đạt được Niết- bàn Hữu-dư và Vô-dư. Đó là sự thực hành của Tỳ-kheo có nghe pháp.

Mắt thấy sắc nhưng không bị đắm nhiễm, không bị lệ thuộc vào âm thanh, hương thơm, vị ngon, sự tiếp xúc và pháp; nghĩ về sắc pháp nhưng không bị lệ thuộc; không nghĩ về sắc pháp thì lìa sắc pháp, tâm được chuyên chú, đạt được ý giải thoát, trí tuệ giải thoát, biết như thật về nơi pháp ác

sanh khởi nên chúng liền diệt mất, không phát sanh, đạt được Niết-bàn Hữu-dư và Vô dư. Đó là sự thực hành của Tỳ-kheo có nghe pháp.

Tỳ-kheo nào thực hành như vậy thì ở bất cứ nơi đâu cũng không bị ma khống chế và không bị phá hoại.

Giống như có người cất nhà bằng đá, lại lấy bùn trét khắp bốn phía, nếu cầm ngọn đuốc để thiêu đốt thì không thể thiêu đốt được. Cũng vậy, Tỳ-kheo này ở bất cứ nơi nào, khi mắt thấy ma, ma không thể làm hại. Tai, mũi, lưỡi, thân, ý tiếp xúc với ma cũng không bị ma làm hại. Tỳ-kheo này có thể điều khiển sắc, không bị sắc điều khiển. Cũng vậy, đối với âm thanh, hương thơm, vị ngon, sự tiếp xúc và pháp, Tỳ-kheo này có thể điều khiển pháp, không bị pháp điều khiển, không tạo ra pháp ác ở đời sau, các kiết sử bị tan rã, sanh lão bệnh tử bị dứt trừ. Đó là sự thực hành của Tỳ-kheo có nghe pháp.

Lúc ấy, từ trạng thái nằm, Đức Thế Tôn ngồi dậy, ngồi kiết-già, lưng đã bớt đau. Đức Thế Tôn bảo tôn giả Mục-kiền-liên:

- Vừa rồi ông đã nói cho các Tỳ-kheo nghe "pháp không nghe và nghe", phải không?

Đáp: - Đúng vậy, thưa Thế Tôn.

Đức Thế Tôn khen Mục-kiền-liên:

- Lành thay! Lành thay, Mục-liên! Ông phải thường thuyết pháp cho các Tỳ-kheo, đừng để gián

đoạn.

Đức Thế Tôn lại bảo các Tỳ-kheo:

- Hãy thực hành và tụng đọc pháp "không nghe và nghe" này, và phải diễn giảng cho chư thiên và người đời nghe ý nghĩa của pháp ấy.

Vì Tỳ-kheo Đạt-nị, Đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Các trưởng giả họ Thích còn cất giảng đường có kích thước hợp pháp, cửa chính quay về hướng Đông. Người đời còn vậy, huống là Đạt- nị, ở trong pháp của Ta, không được phép mà lại xây cất nhà bằng đất nung.

Do việc ấy và muốn có đầy đủ mười công đức, Đức Thế Tôn liền kết giới cho các Sa-môn:

- Tỳ-kheo nào tự ý làm nhà bằng đất nung như Đạt-nị, phạm Tăng-già-bà-thi-sa. Tự làm, nhà do mình làm chủ thì phải đúng lượng.

Hạn lượng của nhà ấy là: Dài mười hai khuỷu tay (một khuỷu tay bằng một gang tay của Như Lai). Rộng bảy khuỷu tay. Khi làm, cần phải mời Tỳ-kheo biết pháp đến. Tỳ-kheo biết pháp cần phải dùng pháp để đo lường, không được đo lường với tâm dâm, nộ, si. Nếu đo lường với tâm dâm, nộ, si thì không được làm nhà.

Tỳ-kheo nào tự tìm xin tiền, vật liệu... để cất thất; tự làm nhà do mình, tự làm chủ, không mời Tỳ-kheo biết pháp đến, lại làm quá hạn lượng,

phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

(Phần trên là tự làm, phần dưới là lời ngăn chặn những việc phi kinh luật).

Đức Phật ở tại núi Kỳ-xà-quật, thuộc La-duyệt-kỳ.

Bấy giờ, có một Tỳ-kheo Ma Ha La (không hiểu biết) chặt cây bạch dương lớn ở ngả tư đường để làm giảng đường. Vị thần sống ở cây ấy cõng con trai, con gái cả thảy ba người đến chỗ Đức Thế Tôn, đảnh lễ sát đất, đứng qua một phía, bạch Đức Thế Tôn:

- Ở chỗ Đức Thế Tôn có Tỳ-kheo Ma Ha La đã chặt cây lớn ở ngả tư đường. Cây ấy là nhà của chúng con. Bây giờ sắp đến mùa lạnh, lá cây trong vườn Trúc rụng hết, những đứa con này sẽ sống ở đâu?

Đức Thế Tôn dùng tâm từ bi bảo một vị trời dẫn gia đình vị thần cây ấy đến nơi an ổn thích hợp để họ sống qua mùa lạnh. Người dân nước ấy không ai là không biết và đều truyền miệng với nhau là Tỳ- kheo Ma Ha La đã chặt cây lớn ở ngả tư đường để làm nhà lớn. Nghe vậy, các trưởng giả đều chê trách việc làm của Tỳ-kheo ấy:

- Các Tỳ-kheo Thích tử đều tự nói là tinh tấn, không quấy nhiễu người. Vậy mà đã chặt cây bạch dương lớn đó để làm giảng đường, chẳng khác gì người thế tục chúng ta.

Nghe lời nói không hay ấy, các Sa-môn đầu-đà đến bạch với Thế Tôn. Đức Thế Tôn biết nhưng vẫn hỏi Tỳ-kheo Ma Ha La:

- Có thật ông đã chặt cây ấy không?

Tỳ-kheo này bên trong thì hổ thẹn, bên ngoài thì ngượng ngùng, quỳ gối phải sát đất, chấp tay bạch Thế Tôn:

- Đúng vậy, thưa Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Ông là Tỳ-kheo, phải luôn luôn có lòng từ. Vậy vì sao lại chặt cây lớn có thần sống ở ngả tư đường để làm giảng đường?

Đức Thế Tôn dùng nhiều cách để quở trách, dạy dỗ Tỳ-kheo ấy rồi tập hợp chúng Tăng, vì muốn đủ mười công đức nên kết giới cho các Sa-môn:

- Tỳ-kheo nào không biết gì mà xây cất giảng đường lớn, phạm Tăng-già-bà-thi-sa. Nếu muốn xây cất giảng đường thì phải mời Tỳ- kheo biết pháp và mời đàn-việt đến. Tỳ-kheo biết pháp phải tới nói rõ kích thước, đừng cho tăng giảm. Nếu Tỳ-kheo không biết gì mà làm nhà lớn, không mời Tỳ-kheo biết pháp và đàn-việt mà tự ý làm, phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

(Kích thước tùy theo đàn-việt)

Phật ở tại núi Kỳ-xà-quật, thành La-duyệt-kì. Lúc ấy, vua Tần-bà-sa-la bảo người đánh xe:

- Khanh hãy chuẩn bị xe ngựa báu. Ta muốn đến chỗ Đức Thế Tôn để đảnh lễ Ngài.

Người đánh xe liền chuẩn bị xe ngựa rồi đến tâu vua:

- Xe đã được chuẩn bị xong.

Vua Tần-bà-sa-la liền đi xe báu ra khỏi thành La-duyệt, đến núi Kỳ-xà-quật. Khi tới chỗ đức Thế Tôn, nhà vua xuống xe và đi lên núi, tháo bỏ năm việc tiêu biểu của vua Sát-lợi: Tháo kiếm, hạ lọng, cởi mũ ngọc châu, bỏ phất trần có chuôi bằng ngọc, cởi đôi giày nạm vàng, bỏ tùy tùng lại, chỉ dẫn theo vài người đến chỗ Phật, đảnh lễ sát chân Đức Phật rồi ngồi qua một phía.

Những người đi theo vua, có người lạy Phật, có người vái chào, có người chấp tay cung kính, có người đứng chiêm ngưỡng Phật.

Khi đó, Đức Thế Tôn thuyết pháp cho vua nghe. Mọi người im lặng không có một tiếng động. Nghe Phật thuyết pháp xong, vua Tần- bà-sa-la liền đứng dậy, quỳ gối phải sát đất, bày vai phải, chấp tay bạch Phật:

- Ngày mai con sẽ chuẩn bị ít thức ăn thanh tịnh, cúi xin Đức Thế Tôn và chúng Tăng đến thọ nhận.

Đức Thế Tôn im lặng trong giây lát để nhận lời thỉnh của vua Tần-bà-sa-la.

Thấy Đức Thế Tôn im lặng chấp nhận, vua liền

đứng dậy, đảnh lễ sát đất, đi nhiễu quanh Phật ba vòng rồi đi ra.

Về đến cung, ngay đêm ấy, vua cho chuẩn bị đầy đủ thức ăn uống, tọa cụ tốt rồi bảo cận thần:

- Khanh hãy tới chỗ Thế Tôn, nhân danh ta thăm hỏi Đức Thế Tôn rồi thưa: "Thức ăn uống đã được chuẩn bị xong. Xin thỉnh Đức Thế Tôn và đại chúng đến".

Vâng lệnh vua, vị quan ấy liền tới chỗ Phật, đảnh lễ sát đất, bạch Thế Tôn:

- Thức ăn uống đã được chuẩn bị xong. Xin thỉnh Đức Thế Tôn đến thọ nhận.

Đức Thế Tôn liền đắp y mang bát, cùng chúng Tăng đến cung vua, ngồi theo thứ lớp. Thấy Phật và chúng Tăng đã ngồi yên, vua Tần- bà-sa-la tự đi rót nước, kế đó dâng các thức ăn uống và tự tay sớt đồ ăn, không chút mệt nhọc.

Sau khi đại chúng thọ thực xong, vua ngồi qua một bên trong chốc lát rồi đứng dậy chấp tay bạch Thế Tôn:

- Xin Phật và chúng Tăng nhận sự cúng dường của con trong cả kỳ kết-hạ này. Ở thành La-duyệt-kỳ chúng con sẽ cất cho Đức Thế Tôn một giảng đường có kích thước đúng pháp, cửa xoay về hướng Đông, vách phía Tây có cánh cửa lớn, kín đáo, ngay thẳng. Lại cất năm trăm phòng cho chúng Tăng, cung cấp năm trăm giường, năm trăm

chiếu, năm trăm gối đầu... Các vật được dâng cúng đều là loại tốt, như lúa gạo thơm, thuốc trị bệnh trong kho của vua. Tất cả đều được dâng cúng cho Phật và Tăng.

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời. Lúc ấy, Đức Thế Tôn nói lời chúc phúc cho nhà vua:

- Phạm chí thờ lửa (Suốt cả cuộc đời không tìm cầu nơi người khác)

Không để cho tắt (Lửa là cửa cổng là phương hướng, là mặt trước, là đầu)

Bốn bộ sách Phạm Đứng đầu các sách Trong các người dân Vua là đứng đầu.

Trong các sông suối Biển là rộng nhất Sao trên hư không Mặt trăng đứng đầu. Trong các sức nóng Mặt trời hơn hết

Bốn phương trên dưới Cùng khắp mọi phương Tất cả Trời, người Phật là đứng đầu.

Sau khi chúc phúc xong, Đức Thế Tôn trở về. Nhân việc ấy, Đức Thế Tôn tập hợp chúng Tăng hòa hợp dạy:

- Này các Tỳ-kheo! Vua là người đứng đầu tất cả, cai trị một vùng rộng lớn, lo làm việc nước, có thế lực lớn, còn không dám chặt cây có thần cư ngụ ở ngả tư đường để làm giảng đường, chỉ làm giảng đường không quá lượng, đúng kích thước, cửa nằm ở hướng Đông, vách chắn ở phía Tây, có cửa sổ và cửa chính ngay ngắn. Vậy, vì sao Tỳ-kheo lại làm

nhà không đúng lượng?

Phật ở tại vườn Trúc Ca-lan-đà, thuộc La-duyệt-kỳ.

Lúc ấy, tôn giả Đà-phiêu-mạt-lộ-tử coi việc phân chia nơi chốn thọ thực ở thành Vương-xá, coi việc phân chia giường nằm, phân phát thức ăn cho các Tỳ-kheo, không phân biệt thân quen hay xa lạ, không chọn tốt xấu, không lo sợ, không nghi ngờ, không trái thứ lớp, trên dưới, trước sau.

Có một Tỳ-kheo tên Mật-đố-lộ-địa, theo thứ lớp được phân đến nhà nghèo thọ thực. Tỳ-kheo ấy phải ăn thức ăn dở nên suy nghĩ: "Ta bị khổ sở, bị tai nạn, bị khốn đốn vì bị Mạt-lộ-tử phân cho ta đi nhận thức ăn dở. Ta phải làm gì để trả oán này? Ta phải tìm cách hủy báng ông ta bằng pháp Ba-la-di không có căn cứ".

Tỳ-kheo đó có người em là Tỳ-kheo-ni Mật-đố-lộ (họ). Khi Tỳ- kheo ni đến chỗ Tỳ-kheo ấy đảnh lễ sát chân, rồi đứng qua một phía. Tỳ-kheo ấy không thèm nói chuyện, không mời ngồi. Tỳ-kheo-ni liền suy nghĩ: "Ta không xâm phạm thầy ấy, không gây sự, không có lỗi gì. Vậy mà hôm nay thầy ấy không nói chuyện với ta, không mời ta ngồi".

Tỳ-kheo Mật-đố-lộ-địa nói:

- Này cô! Cô không biết sao? Tôi đã bị Mạt-lộ-tử bắt nhận thức ăn dở để xúc phạm. Vậy mà cô

không giúp đỡ, thế nên, tôi không nói chuyện với cô, không mời cô ngồi.

Tỳ-kheo-ni đáp:

- Tôi phải làm sao? Tỳ-kheo ấy nói:

- Cô phải đến chỗ Đức Thế Tôn nói: "Thưa đức Thế Tôn! Ở đây có gì là bình đẳng, có gì là đáng quý? Đà-phiêu-mạt-lộ-tử đã cùng con làm hạnh bất tịnh, phạm Ba-la-di".

Tỳ-kheo-ni đáp:

- Làm sao tôi phải hủy báng vị Tỳ-kheo thật sự thanh tịnh bằng pháp Ba-la-di không có căn cứ?

Tỳ-kheo đáp:

- Nếu cô không đến bạch với Phật, tôi sẽ không ngồi nói chuyện với cô.

Tỳ-kheo-ni đáp:

- Có thể nói lời ấy nhưng thật khó có cơ hội. Tỳ-kheo đáp:

- Cô từ từ đến sau, để chúng tôi tới chỗ Đức Phật trước, sau đó cô mới đến.

Tỳ-kheo Mật-đố-lộ-địa bèn đến chỗ Phật đảnh lễ sát đất rồi ngồi qua một phía. Được một lát thì Tỳ-kheo-ni đến đảnh lễ sát chân Phật rồi đứng qua một phía, bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn! Ở đây có gì bình đẳng, có gì đáng quý! Tỳ-kheo Đà-phiêu đã cùng con làm việc bất tịnh, phạm Ba-la-di.

Tỳ-kheo kia đồng tình bạch Thế Tôn:

- Đúng vậy, thưa Thế Tôn! Đúng như lời Tỳ-kheo-ni nói, chúng con đều biết hết.

Lúc này, tôn giả Đà-phiêu đang cầm phất trần phất qua phất lại sau lưng Thế Tôn. Đức Thế Tôn quay lại hỏi Tỳ-kheo Đà-phiêu:

- Ông có gì để nói không? Tỳ-kheo-ni Mật-đố-lộ đã nói: "Có gì bình đẳng, có gì đáng quý! Tỳ-kheo Đà-phiêu đã cùng con làm việc bất tịnh, phạm Ba-la-di".

Tỳ-kheo Đà-phiêu bạch:

- Việc ấy chỉ có Như Lai biết, chỉ có Đức Thế Tôn biết. Đức Thế Tôn bảo:

- Này Đà-phiêu! Ông không nên lấy ta làm chứng. Không nên nói chỉ có Như Lai biết, chỉ có Đức Thế Tôn biết. Nếu ông nhớ là có làm thì nói là đã làm, nếu nhớ không có làm thì nói là không có làm.

Tỳ-kheo ấy bạch Phật:

- Con không nhớ, thưa Thế Tôn. Con không nhớ, thưa Như Lai. Đức Thế Tôn bảo Tỳ-kheo:

- Theo lời bạch của Tỳ-kheo Đà-phiêu và theo lời thưa của Tỳ- kheo ni Mật-đố-lộ, nếu đúng như vậy, phạm Ba-la-di.

Nói xong, Đức Thế Tôn đứng dậy, trở vào tĩnh thất.

Đức Thế Tôn vừa đi được một lát, các Tỳ-kheo liền gạn hỏi Tỳ- kheo ni Mật-đố-lộ, gạn hỏi luôn

Tỳ-kheo đồng tình:

- Các vị có thấy lỗi của Tỳ-kheo Đà-phiêu không? Thấy lúc nào?

Thấy làm sao? Nghe theo ai mà nói thấy?

Các Tỳ-kheo liên tục quở trách và hỏi rõ sự thật. Tỳ-kheo đã đồng tình đáp:

- Do giận dữ, ngu si nên chúng tôi nói vậy. Thật sự phạm hạnh của

Tỳ-kheo Đà-phiêu hoàn toàn thanh tịnh.

Các Tỳ-kheo nói:

- Vì sao các ông đem ý giận dữ, ngu si phỉ báng vị ấy, rồi bây giờ lại nói Tỳ-kheo ấy thanh tịnh?

Họ trách Tỳ-kheo đồng tình bằng lời như vậy đến ba lần. (Các Tỳ-kheo kia liền thuật lại sự việc như sau:)

Nghe như vầy: Một thời Phật ở tại vườn Trúc Ca-lan-đà, thuộc thành La-duyệt-kỳ.

Bấy giờ, tôn giả Đà-phiêu giữ nhiệm vụ phân chia cơm và ghế ngồi, giường chiếu cho các Tỳ-kheo. Vị ấy không có ý riêng tư, không giận dữ, không ngu si, phân chia theo thứ lớp từ trên xuống dưới, hoặc từ dưới lên trên không trái oai nghi.

Lúc ấy, có Tỳ-kheo được phân trúng nhà nghèo khổ, phải nhận thức ăn dở, liền nghĩ: "Ta thật khổ sở, thật nguy ách. Tỳ-kheo Đà-phiêu đã gây cho ta nỗi khổ này. Ta phải cho ông ấy phạm tội Ba-la-di không có căn cứ".

Thưa các thầy, vì lý do đó, vì giận dữ, si mê nên chúng tôi đã nói lời như vậy. Thật ra, phạm hạnh của Tỳ-kheo Đà-phiêu hoàn toàn thanh tịnh.

Khi đó, Đức Thế Tôn từ tĩnh thất trở lại giảng đường, ngồi trước các Tỳ-kheo. Các Tỳ-kheo chấp tay bạch Phật:

- Lúc nảy, khi Như Lai vào trong thất được một lát, chúng con gạn hỏi Tỳ-kheo Mật-đố-lộ-địa: "Các ông thấy làm sao? Thấy lúc nào? Nghe theo ai mà nói là thấy?" thì Mật-đố-lộ-địa nói là do giận dữ ngu si nên nói lời ấy.

Đức Thế Tôn bảo:

- Vì sao vậy, các Tỳ-kheo? Chẳng phải Ta đã từng nói nghĩa này sao? Lời bạch của Tỳ-kheo Đà-phiêu và lời Tỳ-kheo-ni Mật-đố-lộ tự nói, nếu đúng như vậy, phạm Ba-la-di.

Nhơn việc này và để đầy đủ mười công đức, Đức Phật liền kết giới cho các Sa-môn:

- Tỳ-kheo nào vì giận dữ, ganh ghét nên đối với Tỳ-kheo thanh tịnh không phạm Ba-la-di lại phỉ báng bằng pháp Ba-la-di không căn cứ để hủy hoại phạm hạnh của vị ấy. Về sau, khi bị gạn hỏi nhiều lần, việc ấy được biết là không có căn cứ, Tỳ-kheo đã hủy báng không chịu hối cải phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Phật ở tại núi Kỳ-xà-quật, thuộc thành La-duyệt.

Bấy giờ, tôn giả Đà-phiêu cư trú trong thất bằng đá. Các Tỳ-kheo thay nhau theo thứ lớp giáo huấn Tỳ-kheo-ni. Lúc đó đến lượt Tỳ-kheo Đà-phiêu phải giáo huấn Tỳ-kheo-ni. Các Tỳ-kheo-ni đến chỗ Tỳ-kheo Đà-phiêu. Do việc thù oán về thức ăn uống trước đây, các Tỳ-kheo đồng tình của Tỳ-kheo Mật-đố-lộ-địa thường rình tìm lỗi lầm của Tỳ- kheo Đà-phiêu. Họ ngồi rình ở hốc đá trong tịnh thất. Trông thấy các Tỳ-kheo-ni ra vào căn thất bằng đá, các Tỳ-kheo ấy nghĩ: "Các Tỳ- kheo ni này chợt ra chợt vào, chắc chắn là Tỳ-kheo Đà-phiêu đã níu kéo và nói chuyện riêng tư với các cô ấy".

Họ cùng nói với nhau: "Chắc chắn như vậy, không còn nghi ngờ", và lập tức thông báo với các Tỳ-kheo về việc kia. Nghe lời này, các Tỳ- kheo khờ khạo liền tin ngay. Các Tỳ-kheo đầu-đà nghe việc ấy xong đều không vui, liền đến bạch đầy đủ với Thế Tôn. Do việc ấy, Đức Thế Tôn liền tập hợp chúng Tăng hòa hợp đủ mười công đức để kiết giới cho các Tỳ-kheo:

Tỳ-kheo nào vì giận hờn, ganh ghét đối với Tỳ-kheo thanh tịnh, lại vu khống đã phạm hạnh bất tịnh, rình tìm từng lỗi nhỏ, không phạm Ba-la-di lại nói là phạm Ba-la-di. Về sau, khi bị gạn hỏi nhiều lần mà hối hận lại thì tốt, nếu không hối hận lại cố rình tìm những lỗi nhỏ khác để diễn thành lỗi lớn, phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Đức Phật ở tại núi Kỳ-xà-quật, thuộc thành La-duyệt.

Vào sáng sớm, tôn giả Xá-lợi-phất và Tôn giả Mục-kiền-liên đắp y mang bát đi từ núi Kỳ-xà-quật vào thành La-duyệt để khất thực. Trên đường chợt gặp mưa lớn, họ liền vào hang đá tránh mưa. Có một cô gái chăn bò đã vào trong ấy tránh mưa từ trước, nằm mộng xuất tinh. Thấy vậy, Tôn giả liền đi ra.

Thấy hai Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên đi ra, Tỳ-kheo Cù-bà-ly - đệ tử của Điều-đạt - liền vào hang đá và thấy người nữ, liền suy nghĩ: "Chắc chắn Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên đã làm việc bất tịnh với cô gái này".

Cù-bà-ly liền vào thành nói với các Tỳ-kheo:

- Các thầy thường nói hai Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên là thanh tịnh, nay họ đã làm nhơ hạnh thanh tịnh ấy. Vừa rồi, tôi đã thấy rõ việc này.

Các Tỳ-kheo không biết trả lời thế nào liền đến bạch Thế Tôn.

Đức Thế Tôn bảo:

- Kẻ ngu si này phạm tội rất nặng, đã vu khống Tỳ-kheo thanh tịnh bằng pháp Ba-la-di không có căn cứ. Kẻ ngu si này sẽ phải đọa địa ngục, chịu khổ trong thời gian lâu dài.

Lúc ấy, Tỳ-kheo Cù-ba-ly đến chỗ Phật, đảnh lễ sát đất rồi ngồi qua một phía. Đức Thế Tôn bảo

Cù-bà-ly:

- Này Tỳ-kheo Cù-bà-ly! Ông phải lập tức sám hối với hai Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên. Vì sao? Vì các thầy ấy đầy đủ phạm hạnh.

Cù-bà-ly bạch Phật:

- Con biết Như Lai tin người ấy thanh tịnh, nhưng chính mắt con thấy Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên làm việc xấu.

Đức Thế Tôn lại bảo Cù-bà-ly:

- Này Cù-bà-ly! Ông phải lập tức sám hối với Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên. Vì sao? Vì các thầy ấy đầy đủ phạm hạnh.

Cù-bà-ly bạch Phật:

- Con biết Như Lai tin Xá-lợi-phất.... nhưng chính mắt con thấy hai Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên làm việc xấu.

Phật lại nói với Cù-bà-ly lần thứ ba:

- Ông phải sám hối với Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên. Vì sao?

- Vì các thầy ấy hoàn toàn đầy đủ phạm hạnh.

Tỳ-kheo Cù-bà-ly lại bạch Phật:

- Con biết Như Lai tin các thầy ấy trong sạch, nhưng chính mắt con đã thấy hai Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên làm ác.

Phật nói ba lần, Tỳ-kheo Cù-bà-ly vẫn không nghe và lập tức đứng dậy bỏ đi.

Sau khi đi không được bao lâu, khắp thân thể

ông ta liền sanh mụt ghẻ giống như hạt cải. Mụt ấy lớn dần lên như hạt đậu ve, như hạt đậu nành, rồi lớn như hạt đậu thư (giống hạt táo), rồi lớn như quả A-ma-lặc, rồi như quả Lặc-lộ, rồi thối rữa, vỡ tung, máu mủ tuôn tràn khắp thân thể.

Ngay đêm ấy, Tỳ-kheo Cù-bà-ly qua đời, bị đọa vào địa ngục Bà-đàm-mộ. Cũng vào đêm ấy, có một vị trời đến chỗ Đức Phật, đảnh lễ sát đất rồi đứng qua một phía, bạch Thế Tôn:

- Tỳ-kheo Cù-bà-ly khởi ý ác, vu khống hai Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên vi phạm hạnh thanh tịnh nên bị đọa vào địa ngục Bà-đàm-mộ.

Sau khi bạch xong, vị trời ấy đảnh lễ Đức Thế Tôn rồi trở về cõi trời.

Phật bảo các Tỳ-kheo:

- Đêm qua có một vị trời đến chỗ Ta, đảnh lễ sát chân, rồi đứng qua một phía, bạch với Ta: "Tỳ-kheo Cù-bà-ly khởi ý ác, phỉ báng hai Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên vi phạm hạnh thanh tịnh nên chết bị đọa vào địa ngục Bà-đàm-mộ. Tỳ-kheo ấy chỉ nhân việc nhỏ mà phỉ báng các Tỳ-kheo có phạm hạnh thanh tịnh. Tỳ-kheo nào phỉ báng như vậy, phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Đức Thế Tôn lại bảo các Tỳ-kheo:

- Các vị có muốn nghe tuổi thọ của chúng sanh ở địa ngục lớn Bà-đàm-mộ dài ngắn thế nào

không?

Các Tỳ-kheo đáp:

- Xin Đức Thế Tôn hãy nói về địa ngục lớn Bà-đàm-mộ, ngay lúc này là đúng thời. Nghe xong, các Tỳ-kheo sẽ ghi nhớ phụng hành.

Đức Thế Tôn nói:

- Này các Tỳ-kheo! Ví như cái đấu rất lớn có sức chứa mười hai hộc, được đựng đầy hạt mè đến nỗi vun thành ngọn. Có người cứ một trăm năm đến lấy một hạt mè, này các Tỳ-kheo, thời gian mà người ấy lấy hết số hạt mè trong đấu ấy còn có thể tính biết được, tuổi thọ của người ở trong địa ngục A-phù thì không thể tính được. Như hai mươi lần tuổi thọ ở địa ngục Vô-thật không bằng một tuổi thọ của địa ngục Không-vô-thật. Hai mươi địa ngục Không-vô-thật không bằng một địa ngục Kêu gào. Hai mươi địa ngục Kêu gào không bằng một địa ngục Sử-hà. Hai mươi địa ngục Sử-hà không bằng một địa ngục Tu-càn-đề. Hai mươi địa ngục Tu-càn-đề không bằng một địa ngục Ma-đầu. Hai mươi địa ngục Ma-đầu không bằng một địa ngục Ưu-ba-la. Hai mươi địa ngục Ưu-ba-la không bằng một địa ngục Câu-vật-đầu. Hai mươi địa ngục Câu-vật-đầu không bằng một địa ngục Phân-đà-ly. Hai mươi địa ngục Phân-đà-ly không bằng một địa ngục Bà-đàm-mộ.

Tỳ-kheo Cù-bà-ly - đệ tử của Điều-đạt - sanh

vào địa ngục này vì tội phỉ báng hai Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên.

-oOo-

TỲ-NẠI-DA

QUYỂN 5

PHÁP TẠNG TÀN

Phần thứ ba: Nói về giới phá Tăng

Đức Phật ở tại vườn Trúc Ca-lan-đà, thuộc thành La-duyệt.

Điều-đạt nhận sự cúng dường y áo, thức ăn, giường nằm, thuốc chữa bệnh, được thái-tử A-xà-thế quý trọng, tùy thời cung cấp, mỗi ngày cung cấp năm trăm vạc cơm, sai năm trăm cỗ xe nối nhau chở đồ đạc đến chỗ Điều-đạt suốt ngày.

Lúc đầu có một trăm người đi theo Điều-đạt, dần dần lên đến hai trăm, ba trăm, bốn trăm, năm trăm người làm mê hoặc nhà vua. Vì muốn phá hoại, gây rối loạn chúng Tăng, dụ dỗ các Tỳ-kheo, khi ngồi ăn, Điều-đạt cho họ y bát, ống khóa, ống đựng kim, giày da, bát sắt loại lớn, nhỏ và mười vật khác.

Điều-đạt bảo các Tỳ-kheo:

- Phật là Thích chủng Cù-Đàm. Ta cũng là Thích chủng Cù-Đàm. Dòng tộc của mẹ Phật hoàn

hảo, dòng tộc của mẹ ta cũng hoàn hảo. Phật sanh trong nhà họ Thích, ta cũng sanh trong nhà họ Thích. Dòng họ của Phật với ta không khác.

Bấy giờ, trong nước đói kém, khất thực khó được, nhiều Tỳ-kheo đắp y mang bát vào thành La-duyệt-kỳ khất thực. Khi khất thực, họ nghe tin Điều-đạt muốn phá hoại, gây rối loạn chúng Tăng, dụ dỗ các Tỳ-kheo bằng cách cho họ y, bát, khóa cửa, ống đựng kim, giày da, bát loại lớn, bát loại nhỏ và mười vật khác. Vì tham y áo và các thứ ấy, các đệ tử của Điều-đạt liền đi theo trợ giúp cho ông ta.

Sau khi khất thực xong, các Tỳ-kheo ra khỏi thành La-duyệt, đến chỗ đức Thế Tôn, đảnh lễ sát đất, ngồi qua một phía, bạch Thế Tôn:

- Vừa rồi, khi vào thành khất thực, chúng con nghe nói Điều-đạt muốn phá hoại, gây rối loạn chúng Tăng. Các Tỳ-kheo tham y bát, ổ khóa, ống đựng kim, giày da, bát loại lớn, bát loại nhỏ và mười vật khác nên đi theo ông ta.

Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo các ông không được nhận sự cúng dường của Điều-đạt. Vì sao? - Vì các Tỳ-kheo thà tự uống thuốc độc mà chết, chứ không nên nhận sự cúng dường của Điều-đạt. Điều-đạt đã tự uống thuốc độc, lại đưa cho người khác uống.

Này các Tỳ-kheo! Giống như có người dùng

gậy đập gãy mũi con chó dữ, con chó dữ đó có bớt dữ không?

- Vẫn còn hung dữ, thưa Thế Tôn!

- Cũng vậy, này các Tỳ-kheo! Kẻ dữ ấy sẽ chịu khổ vô cùng trong thời gian rất dài. Ta cũng biết Điều-đạt sẽ chính thức phá hoại chúng Tăng và phá hoại sự hòa hợp Tăng vào lúc thọ thực.

Thường pháp của chư Phật là sự hòa hợp Tăng bị phá hỏng vào buổi sáng thì đến chiều sẽ hòa hợp lại.

Trong thời gian ấy, không được hành đạo, không được truyền giới Tỳ-kheo, không được thuyết giới Tỳ-kheo, không được thuyết giới Tỳ-kheo ni, không được thuyết giới Thức-xoa-ma-ni, không được truyền giới Sa-di, không được truyền giới Sa-di ni, không được thực hành tám quan trai, không được truyền giới Ưu-bà-tắc, không được truyền giới Ưu-bà-di, không ai đắc đạo quả, không ai phát tâm quy y Tam bảo. Lúc ấy, trời đất tối tăm, trời người mù mịt. Đến chiều tối, trong pháp của Như Lai, Tăng sẽ được hòa hợp lại, nếu không hòa hợp, trời đất sẽ nghiêng ngửa.

Nghe tin Điều-đạt phá hoại hòa hợp Tăng, hai Tôn giả Xá-lợi- phất và Mục-kiền-liên liền đến gặp đức Thế Tôn, đảnh lễ sát đất, ngồi qua một phía, bạch Đức Thế Tôn:

- Điều-đạt đã phá hòa hợp Tăng, chúng con

muốn đến chỗ Điều- đạt để làm Tăng hòa hợp trở lại.

Đức Thế Tôn bảo Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên:

- Hãy đi mau đi, đúng thời.

Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên liền đứng dậy, đảnh lễ sát đất, đi nhiễu quanh Phật ba vòng rồi đến chỗ Điều-đạt.

Trông thấy Điều-đạt đang ngồi trên tòa cao thuyết pháp giống như Như Lai, có các Tỳ-kheo xung quanh, bên phải có Khiên-đà, Đà- bà; bên trái có Ca-lưu-la, Đề-thi (bốn người này là đệ tử thân cận của Điều-đạt). Hải Nghĩa cầm phất trần đứng phía sau Điều-đạt.

Thấy Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên đến, Điều-đạt hết sức vui mừng, không thể tự kiềm chế, suy nghĩ:

"Đệ tử đứng đầu của Sa-môn Cù-đàm đang đến chỗ ta".

Như Đức Thế Tôn thấy Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên thì nói:

"Thiện lai Tỳ-kheo!", Điều-đạt cũng nói:

- Thiện lai Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên!

Ông ta bảo Khiên-đà đứng dậy và mời Xá-lợi-phất ngồi thế vào bên phải, bảo Ca-lưu-đà đứng dậy và mời Mục-kiền-liên ngồi thế vào ở bên trái.

Như Đức Thế Tôn bảo: "Tôn giả Xá-lợi-phất

hãy nói pháp cho các Tỳ-kheo, Ta bị đau lưng, muốn nghỉ ngơi chốc lát.", Điều-đạt cũng bảo Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên:

- Hãy nói pháp cho các Tỳ-kheo. Ta đang đau lưng, muốn nghỉ ngơi chốc lát.

Như Đức Thế Tôn xếp y thượng thành bốn lớp trải trên giường, nằm nghiêng về hông phải, gối đầu lên Tăng-già-lê, chân duỗi thẳng giống như sư tử, chú tâm niệm ánh sáng cho đến sáng, Điều-đạt cũng bắt chước như vậy.

Lúc Điều-đạt ngủ, vị trời Thủ-đà-hội hiện đến đè lên thân, làm cho Điều-đạt rất muốn dậy, nhưng cố hết sức vẫn không dậy được, hơi thở hào hển, nói mớ nói sảng, vung tay múa chân, quơ quào bốn phía, làm đủ các động tác vẫn không thể dậy được.

Khi ấy, tôn giả Xá-lợi-phất khen ngợi Phật pháp và chúng Tăng. Mục-kiền-liên thì biến hóa đủ cách như: biến mất ở phía Đông, xuất hiện ở phía Tây; biến mất ở phía Nam, xuất hiện ở phía Bắc; ngồi, nằm trên hư không, hoặc ngồi thiền định, ở trong thiền định phóng ra các loại ánh sáng hoặc xanh, hoặc vàng, hoặc đỏ, hoặc đen, hoặc màu lưu ly; dưới thân phát ra lửa, trên thân phun ra nước; trên thân phát ra lửa, dưới thân phun ra nước, biến hóa đủ cách ở các phương Tây, Nam, trên, dưới, không bị ngăn ngại, lại phóng ánh sáng chiếu khắp mọi nơi.

Thấy Mục-kiền-liên hiện các biến hóa, năm trăm Tỳ-kheo đều cùng nhau nói:

- Phải chăng chúng ta bị rơi vào tà kiến nên đã bỏ Như Lai nương theo Điều-đạt?".

Họ lại nghĩ: "Việc ấy hiển nhiên rồi, không còn gì nghi ngờ nữa.".

Sau khi nghe tôn giả Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên thuyết pháp xong, họ liền được tâm khai ý mở, phát sanh lòng từ, hướng về Như Lai sám hối việc làm trước đây.

Lúc đó, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên và năm trăm Tỳ-kheo đến chỗ Thế Tôn. Ở chỗ Điều-đạt không còn một ai, chỉ còn có Điều-đạt và bốn đệ tử Tỳ-kheo. Khiên-trà, Đà-bà dùng chân trái đạp Điều-đạt để đánh thức dậy và nói:

- Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên dẫn năm trăm người đi hết rồi. Điều-đạt tỉnh dậy, thấy trên tòa trống rỗng, không còn một người,

liền ngã lăn từ trên tòa xuống đất. Đệ tử lấy nước vẩy lên mặt rồi dìu cho ngồi lên ghế trở lại.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn rời tịnh thất, ra giảng đường bên ngoài, trải tọa cụ trên sàn và ngồi kiết-già. Trông thấy Như Lai đang ngồi kiết-già nơi giảng đường, năm trăm Tỳ-kheo trong lòng hổ thẹn, bên ngoài thì ngượng ngùng, liền tiến đến chỗ Như Lai. Như Lai cũng thấy năm trăm Tỳ-kheo đến nên quay lại nói với Tôn giả A-nan:

- Nếu ta không nói thì miệng họ sẽ trào máu nóng.

Do tâm đại bi muốn cứu độ những người ấy, Như Lai liền nói:

- Thiện lai Tỳ-kheo! Như Lai rất khó được gặp, nhiều đời mới có. Tuy đã xuất hiện ở đời, nhưng nghe pháp của Như lai cũng rất khó, muốn cầu diệt độ thì càng khó hơn. Muốn vào Niết-bàn phải thực hành pháp này:

Do Si (vô minh), Hành sanh.
Do Hành, Thức sanh.
Do Thức, Danh Sắc sanh.
Do Danh sắc, Lục nhập sanh.
Do Lục nhập, Xúc sanh.
Do Xúc, Thọ sanh.
Do Thọ, Ái sanh.
Do Ái, Thủ sanh.
Do Thủ, Hữu sanh.
Do Hữu, Sanh sanh.
Do Sanh, Già, Bịnh, Chết phát sanh.
Do Già, Bịnh, Chết, Sầu Bi - Khổ não sanh.
Như vậy liền thành nỗi khổ năm Ấm.
Si diệt thì Hành diệt.
Hành diệt thì Thức diệt.
Thức diệt thì Danh sắc diệt.
Danh sắc diệt thì Lục nhập diệt.
Lục nhập diệt thì Xúc diệt.

Xúc diệt thì Thọ diệt.
Thọ diệt thì Ái diệt.
Ái diệt thì Thủ diệt.
Thủ diệt thì Hữu diệt.
Hữu diệt thì Sanh diệt.
Sanh diệt thì Già, Bịnh, Chết diệt.

Già, bệnh, chết diệt thì Sầu Bi, Khổ não và nỗi khổ năm Ấm cũng không còn.

Khi Phật giảng nói pháp mười hai nhân duyên xong, năm trăm Tỳ-kheo đều đắc đạo A-la-hán, tám triệu thiên nữ được pháp nhãn thanh tịnh.

Lúc này, vì muốn đầy đủ mười công đức, Đức Thế Tôn liền kết giới cho Sa-môn:

- Tỳ-kheo nào gây rối, phá hoại sự hòa hợp Tăng, phạm Tăng- già-bà-thi-sa.

Điều-đạt vi phạm việc đó, bị đọa vào địa ngục, không ai cứu được.

* Đức Phật ở tại hang đá lớn - nơi Dược-xoa Kim-tỳ-la cư trú - tại núi Kỳ-xà-quật, thuộc thành Vương-xá.

Bấy giờ, Điều-đạt muốn hại Thế Tôn, dùng bốn ngàn lượng vàng thuê bốn lực sĩ và cùng bốn người đó lên núi Kỳ-xà-quật, ôm tảng đá lớn, đứng bên trên hang đá, đợi Như Lai đi ra.

Khi Phật ra khỏi hang đá để kinh hành, Điều-đạt cùng bốn người kia liền thả đá từ trên núi xuống để đè Như Lai. Lúc ấy, Dược-xoa Kim- tỳ-la đang

đứng phía sau Như Lai. Trông thấy tảng đá đang rơi xuống, Dược-xoa liền đưa hai tay đỡ và quăng qua núi phía Nam. Tảng đá đó vỡ tan. Có một mảnh nhỏ - kích thước khoảng bảy mươi bộ - văng về phía Thế Tôn.

Vì muốn cho chúng sanh thấy nghiệp báo đời trước nên Như Lai liền ngồi thiền bay lên hư không. Hòn đá liền đuổi theo sau, mọi người đều thấy rõ.

Như Lai bay qua các phương Tây, Nam, Bắc, hòn đá đều đuổi theo sau.

Như Lai đi vào lòng đại dương, hòn đá cũng đuổi theo sau. Như Lai bay lên đỉnh núi Tu-di, hòn đá cũng theo sau.

Như Lai vào cung trời trên núi Tứ-vương-ny-da, hòn đá cũng đuổi theo.

Như Lai lên các cõi trời Tam-thập-tam, Diệm-ma, Đâu-suất, Niết-ma-la, Na-đề-ba-la, Ni-mật-bà-xá, Bạt-đề-phạm, Già-di-phạm, Phước- lâu-hê-đà, Ba-lật-đa, Bà-a-bà, Tối-la-a-nam, Tề-phất-như, Bát-tu-đa, Tỳ-pha-la, Túc-ha-túc-ha, A-thi-na-túc-ha, Ngật-túc-na, A-ca-ny-trá... hòn đá cũng đều đuổi theo sau.

Đức Thế Tôn dùng lực thần túc trở vào trong hang đá, tảng đá đè lên bàn chân phải của Đức Thế Tôn làm chân bị thương, chảy máu. Điều-đạt và bốn lực sĩ bị phạm tội, không ai cứu được.

Lúc ấy, Đức Thế Tôn bị đau nơi chân, Ngài liền nói kệ:

Dù trốn trong hư không
Giữa biển sâu, núi đá
Không nơi nào thoát được
Tội báo ở đời trước.

Khi đó, nhiều Tỳ-kheo thoạt ngồi, thoạt đi ở hai bên hang đá vì sợ Điều-đạt hại Như Lai. Thấy vậy, Như Lai biết mà vẫn hỏi Tôn giả A-nan:

- Các Tỳ-kheo ấy đang làm gì ngoài hang đá mà thoạt đi, thoạt ngồi vậy?

A-nan bạch Phật:

- Trông chừng Như Lai, vì sợ Điều-đạt làm hại Như Lai nên họ thoạt đi, thoạt ngồi.

Đức Thế Tôn bảo A-nan:

- Điều-đạt không thể nào hại được Như Lai Thế Tôn. Ông có từng nghe Như Lai bị người khác làm hại không?

- Không, thưa Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn ngước mặt nhìn lên. Thấy Như Lai nhìn, bốn lực sĩ sợ hãi dựng tóc gáy, định chạy nhưng không nhấc chân lên được.

Các Sa-môn liền bắt từng người đem đến chỗ Phật. Như Lai bảo bốn lực sĩ:

- Xin chào các vị. Ta sẽ nói pháp cho các vị nghe.

Bốn lực sĩ đảnh lễ sát chân Phật rồi ngồi qua

một phía.

Đức Thế Tôn bèn nói pháp ngữ khiến họ hoan hỷ. Sau khi nói pháp, Như Lai dạy:

- Các vị hãy trở về nhà, đừng đi theo hướng đã đi.

Thấy bốn người đó đi lâu quá không trở lại, Điều-đạt dùng tám ngàn lượng vàng, thuê tám lực sĩ đi giết bốn người kia. Trông thấy tám lực sĩ đến, Đức Thế Tôn bảo:

- Lành thay, xin chào các vị, Ta sẽ nói pháp cho các vị.

Tám lực sĩ liền đảnh lễ sát đất và ngồi qua một phía. Đức Thế Tôn liền nói pháp, tất cả họ đều được hoan hỷ, Đức Phật dạy:

- Các vị hãy trở về nhà, đừng đi theo con đường lúc nảy đã đi.

Thấy tám người này đi quá lâu không trở lại, Điều-đạt lại dùng mười sáu ngàn lượng vàng, thuê mười sáu lực sĩ đi giết tám người kia.

Trông thấy mười sáu người đến, Đức Thế Tôn bảo:

- Xin chào các vị, Ta sẽ nói pháp cho các vị nghe.

Mười sáu người ấy đảnh lễ sát đất, ngồi qua một phía. Đức Thế Tôn nói pháp làm cho họ đều hoan hỷ rồi bảo:

- Các ông hãy trở về nhà, chớ có đi theo hướng

lúc nảy đã đến.

Thấy mười sáu người ấy không trở về đúng hẹn, Điều-đạt lại thuê ba mươi hai lực sĩ đi giết mười sáu người kia.

Trông thấy ba mươi hai người tới, Đức Thế Tôn bảo:

- Xin chào các vị, Ta sẽ nói pháp cho các vị nghe.

Ba mươi hai người ấy đảnh lễ Đức Thế Tôn và ngồi qua một bên.

Đức Thế Tôn thuyết pháp làm họ đều hoan hỷ và bảo:

- Các vị hãy trở về nhà mình, theo lối đi thích hợp.

Vâng lời Thế Tôn, ba mươi hai người ấy đứng dậy, đảnh lễ sát đất rồi đi.

Thấy ba mươi hai người ấy đi được một lát, Đức Thế Tôn quay lại bảo Tôn giả A-nan:

- Ông hãy vào thành La-duyệt, đến các ngả tư đường và các chợ lớn thông báo: "Tất cả lời nói, ý nghĩ, hành động của Điều-đạt đều không phải là do Phật, Pháp, Tăng dạy" cho đệ tử thân tín của ông ta biết.

A-nan bạch Phật:

- Trước đây, khen ngợi Điều-đạt, nay lại nói điều xấu ác của ông ta. Nếu có ai chê trách thì phải nói làm sao?

Đức Thế Tôn bảo A-nan:

- Hãy nói như vầy: "Tuy trước đây làm tốt nhưng nay lại làm ác, có gì là lạ?"

A-nan liền dẫn theo một Tỳ-kheo đến thành La-duyệt, đứng ở các chợ lớn, các ngả tư đường thông báo: "Tất cả lời nói, ý nghĩ, hành động của Điều-đạt đều không phải là do Phật, Pháp, Tăng dạy" cho đệ tử thân tín của Điều-đạt biết.

Nghe nói về điều xấu của Điều-đạt, thái tử A-xà-thế và cận thần của vua, những người đang theo Điều-đạt trở về, nói với nhau:

- Sa-môn Cù-đàm vì ganh ghét nên phỉ báng Điều-đạt hiền lương.

Điều-đạt có lỗi gì nơi thân, miệng đâu!

Điều-đạt nghe tin Sa-môn Cù-đàm sai người thân tín vào thành

La-duyệt, đứng ở các chợ lớn, các ngả tư đường thông báo: "Tất cả lời nói, ý nghĩ, hành động của Điều-đạt đều không phải là do Phật, Pháp, Tăng dạy" cho đệ tử thân tín của ông ta biết. Nghe tin ấy, Điều-đạt càng thêm tức giận, liền đến chỗ thái tử A-xà-thế bảo:

- Anh hãy giết cha, còn tôi giết Sa-môn Cù-đàm. Anh làm vua xứ Ma-kiệt, còn tôi làm Phật. Ở nước Ma-kiệt này sẽ có vua mới và Phật mới, chẳng phải vui sao?!

Nghe lời ấy, thái-tử rất vui mừng.

Lúc đó, vua Tần-bà-sa-la đi xe lọng báu đến vườn ngự uyển để tham quan. Thái-tử A-xà-thế đeo kiếm bén ở thắt lưng, ẩn mình gần cổng để đợi vua cha.

Sau một ngày vui chơi, vua lên xe tứ mã để về cung. Khi vua vừa vào cổng, thái-tử rút kiếm bén phóng tới, làm con ngựa sợ hãi nhưng không trúng vua. Thái tử liền bỏ chạy, các cận thần đuổi theo bắt được. Cận thần đó hỏi:

- Thái tử định làm gì? Thái tử đáp:

- Ta muốn giết vua. Cận thần lại hỏi:

- Có ai là phe nhóm không?

- Đó là thầy Điều-đạt và bốn đệ tử. Bốn người ấy bàn:

- Nếu thật vậy thì phải bắt giết hết Sa-môn Thích tử. Có người lại bàn:

- Hãy để yên cho Sa-môn Thích tử. chỉ bắt Điều-đạt và đồng nhóm đem giết thôi.

Lại có người bàn:

- Không nên giết Sa-môn Thích tử. Cũng không nên giết Điều-đạt và đồng nhóm. Vì sao? - Vì vua Tần-bà-sa-la rất hiền lành, thường tha thứ cho những người phạm tội tử hình đang bị nhốt trong ngục, huống là Sa-môn Thích tử, Điều-đạt cùng đồng bọn. Chúng ta chỉ nên đến tâu vua, vua sẽ tự phán xử. Việc gì mà chúng ta phải tự gây thù oán.

Họ liền đến tâu vua.

Sáng hôm sau, vua ra khỏi cung điện, lên trên tòa, sai người thân tín đi gọi thái tử A-xà-thế. Thái tử đến, vua liền hỏi:

- Con định làm gì vậy?

- Tôi muốn giết vua.

- Vì sao con muốn giết ta?

Thái tử nói:

- Vua có trống đưa đón, tôi không có trống đưa đón. Vua có lọng che, tôi không có lọng che. Vua có nghi vệ, tôi không có nghi vệ.

Vua bảo thái tử:

- Con hãy thay ta sử dụng trống, lọng, nghi vệ, những thứ ấy đều thuộc về con hết.

như vậy là trống đưa đón, lọng, nghi vệ đều theo sau thái tử. Những cận thần dua nịnh của thái tử nói:

- Nếu thật vậy thì thái tử đã lên ngôi. Đã lên ngôi thì hãy bắt vua đem giết đi để được tự do.

Thái tử liền chấp thuận lời ấy, sai Chiên-đà-la đến bắt vua cha nhốt trong ngục. Chiên-đà-la liền bắt vua nhốt vào ngục.

Vì vua vốn nhân từ với dân nên hàng vạn người dân thường đem thức ăn đến nuôi vua.

A-xà-thế hỏi cận thần:

- Vua cha còn sống không?

Đáp:

- Còn sống.

- Vì sao vậy?

Đáp:

- Dân chúng mang thức ăn đến cung cấp nên vua còn sống.

Thái tử bảo:

- Không cho người dân đến.

Các phu nhân lại đem thức ăn đến cho vua. A-xà-thế hỏi:

- Vua cha vẫn còn sống chứ?

Đáp:

- Còn sống.

Thái tử lại ra lệnh:

- Đừng cho các phu nhân vào thăm vua.

Lúc ấy hoàng hậu lấy thức ăn bôi lên thân rồi mặc áo che bên ngoài, không cho phát hiện, rồi vào thăm vua để vua dùng thức ăn trên thân ấy.

Thái tử lại hỏi:

- Vua cha còn sống không?

Đáp:

- Còn sống. Thái tử ra lệnh:

- Nhốt luôn hoàng hậu vào ngục.

Vua cha hướng về núi Kỳ-xà-quật, trông thấy Đức Thế Tôn và các Tỳ-kheo như Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, A-na-luân-đà, Nan-đề, Kim-tỳ-la lên núi, xuống núi...

Vốn đã đắc Sơ quả nên khi thấy chúng Tăng, vua liền hoan hỷ, không còn ý tưởng đói khát.

A-xà-thế lại hỏi cận thần:

- Vua cha còn sống không?

Đáp:

- Vẫn còn sống. Thái tử hỏi:

- Vì sao còn sống?

Cận thần ganh ghét đáp:

- Hằng ngày vua hướng về Như Lai mà lễ bái nên vẫn còn sống. Thái tử bảo:

- Ông hãy đốc thúc đắp vách tường cao che trước ngục, đừng cho thấy núi Kỳ-xà-quật.

Họ liền đắp tường ngăn không cho vua nhìn thấy Phật.

Thường pháp của chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại là: Khi muốn vào thành thì có các điềm lành ứng hiện như voi ngước mặt cất vòi lên rống, ngựa hý, bò rống; chim le, nhạn, uyên ương, công, anh vũ (bồ-câu trắng), ngỗng trắng, thiên thu, chim... đều hót vang. Đàn không hầu, đàn tranh, trống, đàn tỳ-bà, đàn, ống sáo,... không đánh mà tự phát ra âm nhạc. Vàng, bạc, thủy tinh, lưu ly, san hô, hổ phách, xa cừ, mã não trong kho của các trưởng giả không ai đụng chạm mà tự phát ra tiếng. Người mù được sáng mắt, người điếc được nghe. Các nỗi đau khổ, bệnh tật như: mù lòa, què, khoèo chân, bướu cổ đều chấm dứt. Những kho tàng ẩn kín đều tự

hiện ra.

Đức Thế Tôn vào thành thì có những điềm lành như vậy xuất hiện.

Biết Phật vào thành, vua Tần-bà-sa-la hết sức vui mừng, dòm qua khe hở ở trong ngục để chiêm ngưỡng Phật và chúng Tăng. Vốn đã đắc Sơ quả nên khi thấy Đức Thế Tôn vua liền hết ý tưởng đói khát.

A-xà-thế hỏi các cận thần:

- Vua cha còn sống không?

Đáp:

- Còn sống.

Hỏi:

- Vì sao còn sống?

Các bề tôi ganh ghét tâu:

- Vua cha dòm qua khe hở ở trong ngục để chiêm ngưỡng Đức Thế Tôn khi Đức Thế Tôn vào thành nên vẫn còn sống.

Thái tử nói:

- Khanh hãy đến đó lấy kiếm bén cắt lòng bàn chân để ông ấy không còn đi được, rồi cùm chân lại.

Cận thần liền đến cắt lòng bàn chân vua và cùm lại làm vua ngày càng gầy ốm.

Khi ấy, A-xà-thế vào cung ăn cơm với phu nhân. A-xà-thế có một đứa con nhỏ đang chơi đá gà ở bên ngoài. A-xà-thế hỏi phu nhân:

- Con đang ở đâu?

Đáp:

- Đang chơi đá gà ở bên ngoài. Vua bảo phu nhân:

- Hãy gọi vào đây cùng ăn.

Cậu con liền ôm gà vào mà không chịu ăn.

Vua hỏi:

- Vì sao không ăn?

Đáp:

- Nếu con gà này không ăn thì con quyết không ăn.

A-xà-thế bảo phu nhân:

- Làm sao chịu được đứa bé này, dám bắt đại vương như ta ăn cơm chung với gà.

Phu nhân đáp:

- Có gì mà vua hiềm trách vậy? Có người vì con mà ăn cả máu mủ thì sao. Vua có nghe thái hậu kể lại sự khổ nhọc của phụ vương thuở khi xưa hay chưa?

Vua hỏi phu nhân:

- Có gì là khổ? Phu nhân đáp:

- Lúc vua còn nhỏ, ngón cái ở tay trái bị nhọt, đau đớn suốt đêm không thể ngủ được. Lúc ấy vua cha ẵm vua đặt lên đùi, ngậm ngón tay đau của vua trong miệng, ngón tay bớt đau và vua chợp mắt. Lúc đó, các mụt nhọt ở ngón tay vỡ ra, tuôn mủ

trong miệng vua cha. Vua cha suy nghĩ: "Nếu ta rút ngón tay để nhổ mủ thì sợ con ta sẽ bị đau". Thế là vua cha liền nuốt mủ mà không rút ngón tay ra. Cha của vua có sự khổ nhọc như vậy, nhưng không hề nói cho ai biết. Xin vua hãy suy xét, đừng giết vua cha.

Nghe lời ấy xong, vua im lặng không nói. Lúc ấy phu nhân cho là vua đã tha vua cha, liền ra ngoài nói:

- Vua cha được tha rồi!

Lời ấy được lan truyền từ trong thành cho tới nhà giam, làm hàng vạn người đều hoan hỷ kêu lên:

- Lành thay! Lành thay!

Và đều chạy đến nhà giam, vừa chạy vừa nói:

- Vua đã được tha! Vua đã được tha!

Vua cha nghe lời ấy liền suy nghĩ: "Con ta hung ác, bất hiếu, chẳng biết còn định gây thêm cho ta nỗi khổ gì nữa đây?

Nghĩ xong, vua cha liền lao mình từ trên giường xuống đất chết lập tức.

Như vậy là vua A-xà-thế giết cha, phạm tội không ai cứu được. Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

- Trước đây Ta đã sai Tôn giả A-nan nói rõ hành vi thân khẩu ý của Điều-đạt ở chợ chính là vì sự cố ngày nay. Người giết cha không thể đắc đạo, không được mặc pháp phục làm Tỳ-kheo, không

được làm Tỳ- kheo ni, không được làm Ưu-bà-tắc, không được làm Ưu-bà-di, không được thọ Bát Quan Trai. Vì sao? - Vì người ấy không thể đắc quả Dự- lưu, không thể chứng quả.

Không chỉ giết cha, mà giết mẹ cũng vậy.

Tỳ-kheo nào biết mà cho họ vào đạo thì cũng giống như phá hoại Tăng.

Đức Phật cùng năm trăm Tỳ-kheo ở tại núi Kỳ-xà-quật, thuộc thành Vương-xá.

Lúc ấy, Điều-đạt muốn phá hoại, gây rối loạn chúng Tăng, Xá- lợi-phất, Mục-kiền-liên đến thuyết phục Điều-đạt:

- Không nên phá hoại chúng Tăng. Vì sao? - Vì Tăng phải hòa hợp như nước với sữa và học cùng một thầy.

Đệ tử của Điều-đạt là Khiên-đà, Đà-bà, Ca-lưu-la, Đề-thi, Tam- môn-đà, La-hệ-đầu nói với Xá-lợi-phất:

- Các thầy không nên nói với Điều-đạt những lời như vậy. Vì sao?

- Vì Điều-đạt hướng về sự chơn chánh, đúng như pháp. Lời Điều-đạt nói, chúng tôi đều phụng hành.

Tôn giả Xá-lợi-phất nói với Khiên-đà, Đà-bà....:

- Không nên nói: "Điều-đạt đúng pháp, đúng luật". Các thầy đừng theo lời của Điều-đạt mà gây

rối loạn chúng Tăng. Không nên trợ giúp việc gây rối loạn ấy. Vì sao? - Vì Tăng phải hòa hợp như nước hòa với sữa và cùng học một thầy. Vì vậy đừng nên phá hoại, gây rối loạn chúng Tăng, không nên trợ giúp người làm việc ấy.

Tuy được khuyên can như vậy, nhưng các Tỳ-kheo ấy không nghe và vẫn làm theo sự chỉ dạy của Điều-đạt. Tôn giả Xá-lợi-phất không biết làm sao, liền đến bạch đức Thế Tôn. Nhân việc đó, Đức Thế Tôn tập hợp chúng Tăng, vì muốn đầy đủ mười công đức, nên kiết giới cho các Sa-môn:

- Tỳ-kheo nào trợ giúp cho người phá hoại, gây rối loạn chúng Tăng, phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Đức Phật cùng năm trăm Tỳ-kheo ở tại núi Kỳ-xà-quật, thuộc thành Vương-xá.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn đắp y mang bát đi từ núi Kỳ-xà-quật vào thành Vương-xá để khất thực. Khất thực xong, Ngài trở về núi Kỳ-xà- quật, ngồi kiết-già trong hang đá suốt bảy ngày, nhập vào các Chánh định.

Qua bảy ngày, Ngài đắp y mang bát từ núi Kỳ-xà-quật vào thành Vương-xá để khất thực. Điều-đạt nghe tin Sa-môn Cù-đàm đang ở núi Kỳ-xà-quật, thành Vương-xá. Vào giờ ăn, Sa-môn Cù-đàm cùng năm trăm đệ tử đắp y mang bát từ núi Kỳ-xà-quật vào thành Vương-xá để khất thực. Khất thực xong lại trở về hang đá ngồi kiết-già, bảy

ngày mới đứng dậy. Vua A-xà-thế có một con voi tên Vọng-già-bà mạnh bạo, hung dữ, vua các nước xung quanh không có con voi nào hung dữ như voi Vọng-già-bà của vua A-xà-thế.

Lúc ấy, Điều-đạt mang năm trăm lượng vàng đến gặp người dạy voi Vọng-già-bà, bảo với ông ta:

- Ông có biết ta rất có uy tín đối với vua A-xà-thế không?

Đáp:

- Biết.

- Ông có tin ta có thể làm ông giàu có hay không?

- Có thể.

Điều-đạt liền đưa năm trăm lượng vàng và nói:

- Số tiền này ta dùng để thuê ông giúp ta làm việc ấy.

Ta cũng sẽ nói vua cho ông ruộng vườn, chức tước.

- Việc gì vậy? Điều-đạt nói:

- Sa-môn Cù-đàm cùng năm trăm đệ tử đang ở núi Kỳ-xà-quật, thuộc thành Vương-xá. Đến giờ ăn, họ đắp y mang bát vào thành Vương xá khất thực. Khất thực xong, họ trở về núi Kỳ-xà-quật ngồi kết-già bảy ngày mới đứng dậy. Khi họ vào thành La-duyệt-kỳ, ông hãy cho voi Vọng-già-bà này uống rượu mạnh, cởi cùm bằng thép, thả cho

nó đến giết Sa-môn Cù-đàm.

Người dạy voi nói:

- Đó là việc nhỏ, không cần phải bận tâm.

Khi việc ấy hoàn tất, xin đừng thất hứa.

Hàng ngày, người dạy voi đưa ngón tay đếm cho đến bảy ngày.

Ngày thứ bảy đã đến, ông ta đem rượu trắng mạnh cho voi Vọng-già-bà uống, dùng cùm sắt cùm cho nó đứng yên, núp trong cửa thành để đợi Như Lai.

Thường pháp của chư Phật khi sắp vào thành thì có các điềm lành xuất hiện, như: voi cất vòi lên rống, ngựa hý, bò rống, chim le, chim nhạn, uyên ương, chim công, vẹt, ngỗng trắng, thiên thu, chim hạc... đều hót. Đàn không hầu, đàn tranh, trống, đàn tỳ-bà, đàn, sáo,... không đánh mà tự phát ra âm nhạc. Trong kho của các trưởng giả, các thứ như vàng, bạc, thủy tinh, lưu ly, san hô, hổ phách, xà-cừ, mã não... không đụng chạm mà tự phát ra âm thanh. Người mù được mắt sáng, người điếc được nghe, mù lòa, què quặt, khoèo chân, bướu cổ và đủ các loại bệnh khổ khác đều chấm dứt. Kho tàng đang ẩn tự xuất hiện.

Khi Đức Thế Tôn vào thành có những điềm lành như vậy.

Biết Phật sắp vào cửa thành, người dạy voi liền cởi cùm sắt thả voi ra. Hàng ngàn vạn người đều

bỏ chạy để tìm chỗ yên ổn. Dân chúng sợ hãi, hoặc chạy vào nhà, hoặc leo lên lầu.

Voi chạy đến chỗ Như Lai, dân chúng nhìn theo kinh ngạc. Những người không tin Phật thì nói:

- Hãy giết Sa-môn ấy đi! Người tin Phật thì nói:

- Con voi nhỏ này làm gì được Phật!

Có một trưởng giả trông thấy voi chạy, liền cỡi con voi khác, đến chỗ Phật trước, đảnh lễ sát đất, ngồi qua một phía, bạch Thế Tôn:

- Voi Vọng-già-bà được cho uống rượu trắng say mèm và được cởi cùm sắt để hại Thế Tôn. Xin Đức Thế Tôn hãy vào nhà này để tránh. Nếu ra khỏi thành, con voi say đó sẽ làm hại Như Lai.

Đức Thế Tôn bảo:

- Con voi này không thể hại ta. Không ai có thể hại được Thế Tôn.

Thấy Như Lai và các Tỳ-kheo, con voi giận dữ dậm đất, gầm rống, giương ngà, căng rộng hai tai, cất cao vòi, cụp đuôi, chạy gấp đến chỗ Như Lai.

Các Tỳ-kheo thấy voi chạy đến đều dựng tóc gáy, chạy tránh xa Như Lai, chỉ còn một mình Tôn giả A-nan không chạy. Lúc ấy, voi đến trước Như Lai, Đức Thế Tôn dùng tâm từ hướng đến voi làm cho voi hết say và không còn giận dữ nữa, nó quỳ hai chân xuống đất, dùng vòi liếm chân Như Lai. Đức Thế Tôn đưa cánh tay màu vàng ròng xoa đầu voi nói kệ như cha nói với con:

Con chớ sanh giận dữ Muốn làm hại Như Lai
Ai nổi sân với Phật

Không được sanh đường lành. Voi Y-la-bát-na
Ở trong hai cung trời Bên ngọn núi Tu-di Nơi các voi chúa ở. Trên đỉnh núi Linh-sơn Voi chúa A-nậu-đạt

Đều đảnh lễ Chánh giác Còn con định hại Phật. Các voi tu hạnh lành Nên được ở nơi đó

Con say rượu hại Phật Sao sanh nơi ấy được!

Lúc ấy, voi Vọng-già-bà buồn rầu rơi lệ, đảnh lễ sát đất rồi đi, suốt bảy ngày không ăn cỏ rồi chết, sanh lên cõi trời Tứ-thiên-vương.

Hàng ngàn vạn người thấy sự biến hóa này của Như Lai đều đến chỗ Phật. Đức Thế Tôn quay lại bảo Tôn giả A-nan:

- Ông hãy đi chuẩn bị giường và nước, Ta muốn rửa chân.

Vâng lời Phật, Tôn giả A-nan liền đi trải giường, múc nước. Kế đó, A-nan quỳ chân phải sát đất, bạch Thế Tôn:

- Giường và nước đã được chuẩn bị xong, xin Đức Thế Tôn hãy đi rửa chân.

Rửa chân xong, Đức Thế Tôn ngồi thiền định hiện các loại biến hóa: Biến mất ở phương Đông, xuất hiện ở phương Tây. Biến mất ở phương Bắc, hiện ra ở phương Nam. Ngồi, nằm trên hư không. Thân phóng ra ánh sáng xanh, vàng, đỏ, trắng, hoặc

màu lưu ly. Dưới thân phát ra lửa, trên thân phun ra nước. Trên thân phát ra lửa, dưới thân phun ra nước...

Sau khi biến hóa đủ cách, Ngài trở về chỗ cũ ngồi kiết-già.

Thấy Đức Thế Tôn biến hóa, dân chúng liền được khai mở tâm ý.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn quán sát tâm ý của chúng sanh và thuyết đủ các pháp để thỏa ý nguyện của họ. Trong số những người ấy, có người phát sanh ý thần túc, có người phát tín căn, có người phát sanh pháp nhẫn, có người đắc quả Dự-lưu, Nhất-lai, Bất-hoàn, hoặc phát tâm cầu đạo quả Chánh chơn Vô thượng, tâm Thanh văn, Phật Bích Chi, cả trăm vạn người đều được độ thoát.

Khi đó, Đức Thế Tôn sợ không kịp giờ ăn nên dùng cánh tay phải xốc nách Tôn giả A-nan bay về núi Kỳ-xà-quật.

Lúc này, năm trăm Tỳ-kheo đều đã chạy đến các hang núi, xin thức ăn của những người địa phương. Khất thực xong, họ trở về tinh xá, cất y và đến chỗ Thế Tôn, đảnh lễ sát đất, ngồi qua một phía. Các Tỳ- kheo bạch Thế Tôn:

- Thật là kỳ lạ! Thấy voi lớn đến, Tôn giả A-nan vẫn không rời bỏ Thế Tôn.

Đức Thế Tôn bảo:

- Không chỉ ngày nay mà trước kia cũng vậy.

Hãy chú ý, Ta sẽ kể cho nghe.

Ngày xưa, cách đây lâu lắm, có một con nai chúa tên là Thất-lợi- mạt cùng năm trăm con nai sinh sống ở núi Tuyết.

Có một người thợ săn, giăng bẫy dây lớn dưới lớp cỏ. Nai chúa đi trước bị vướng chân trái vào bẫy. Nai chúa nghĩ: "Nếu nói với các nai là ta mắc bẫy thì các nai sẽ không ăn được".

Khi các nai đã ăn no, nai chúa liền nói:

- Ta đã bị mắc bẫy.

Nghe nói vậy, các con nai đều bỏ chạy, chỉ có một con nai là không bỏ nai chúa Thất-lợi-mạt. Con nai ấy thưa với nai chúa:

- Hãy cố gắng thoát thân. Thợ săn đang đến.

Đáp:

- Ta đã kiệt sức, sợi dây siết chặt vào thịt, không thể thoát được, chẳng biết làm sao đây.

Lúc thợ săn đến, con nai nọ nói:

- Hãy cầm dao giết tôi trước rồi mới giết nai chúa.

Thợ săn suy nghĩ: "Lời này thật kỳ lạ! Cầm thú mà lại biết chết thay cho kẻ khác".

Thợ săn nói với nai:

- Ta không giết ngươi, cũng không giết chúa của ngươi. Ta sẽ tháo bẫy thả chúa ngươi đi.

Nói xong, thợ săn liền tháo bẫy thả nai chúa. Phật bảo các Tỳ-kheo:

- Nai chúa thời ấy chính là Ta. Năm trăm con nai nay là năm trăm Tỳ-kheo. Lúc đó, chúng bỏ ta, nay lại bỏ ta. Thợ săn ngày ấy nay là voi Vọng-già-bà, xưa kia không đụng đến Ta và nay cũng vậy. Con nai ở lại thời ấy nay là Tôn giả A-nan, xưa không bỏ Ta, nay cũng không bỏ Ta.

Nhân việc đó, Đức Thế Tôn lại kể chuyện thuở xưa khác:

- Cách thành Ba-la-nại-tư không xa, có ao nước tên Kiết-vũ, đầy ắp nước, có nhiều cá, ba-ba, nhiều nhạn, uyên ương... Có con nhạn chúa tên Đề-đề-lại-trá, dẫn theo năm trăm con nhạn đến vui đùa ở ao ấy. Lúc này, có thợ săn giăng lưới bắt nhạn. Nhạn chúa bị mắc lưới, liền nghĩ: "Nếu ta nói mình mắc lưới thì các con nhạn không ăn được". Khi các con nhạn ăn xong, nhạn chúa liền nói:

- Ta bị mắc lưới.

Nghe vậy, các con nhạn đều kinh hoảng bay mất, chỉ có một con nhạn tên Tu-mặc ở lại không đi.

Nhạn chúa bảo Tu-mặc:

- Ta đã bị mắc lưới, khanh hãy thay ta làm vua. Tu-mặc đáp:

- Thần không thể thay vua. Nhạn chúa hỏi:

- Vì sao không thể thay thế? Tu-mặc nói kệ đáp:

Thà cùng chết với vua
Hơn sống không có vua

Sống chết phải có nhau
Không dám thoát một mình.

Nhạn chúa tìm cách thoát thân nhưng không được. Thợ săn đã đến. Tu-mặc nói với thợ săn bằng kệ:

Máu thịt nhạn chúa
Chẳng khác gì tôi
Hãy giết tôi trước
Tha cho nhạn chúa.

Thợ săn liền suy nghĩ: "Chim nhạn này thật là kỳ lạ mới có ý muốn chết thay kẻ khác". Ông ta nói kệ đáp:

Ngươi mang hình chim thú
Dám chết thay cho chủ
Nay ta không giết ngươi
Cũng không hại chủ ngươi
Ta sẽ mở lưới thả
Cho ngươi bay tự do.

Thợ săn liền mở lưới thả chim. Lúc ấy, nhạn chúa lùi lại bàn với nhạn tùy tùng:

- Người này rất nhân từ, đã cứu ta khỏi chỗ chết.

Nếu người ấy giết thì ai sẽ đến cứu ta?

Thợ săn đến hỏi:

- Các ngươi nói gì? Ta đã thả sao các ngươi không mau bay đi?

Đáp:

- Chúng tôi không thể đi. Chúng tôi đang bàn cách báo ơn ông.

Thợ săn hỏi:

- Ngươi là chim thú, làm sao báo ân? Nhạn chúa đáp:

- Hãy mang chúng tôi đến chỗ vua Phạm-ma-đạt ở thành Ba-la-nại. Đến nơi ấy chúng tôi sẽ báo ơn.

Thợ săn hỏi:

- Đến đó, nếu bị họ làm tổn thương, các ngươi sẽ ứng phó cách nào?

Nhạn đáp:

- Việc đó không đáng lo. Cứ việc mang chúng tôi đi đi.

Thợ săn liền bế các con nhạn vào thành, đi từ chợ đến cửa cung vua. Trên đường đi, các thương nhơn thấy con nhạn đáng yêu, liền đem năm tiền, mười tiền, hoặc hai mươi tiền biếu cho thợ săn. Khi gần đến cửa cung vua thì thợ săn đã nhận được hàng ngàn tiền.

Lúc đó, thợ săn ẵm con nhạn thả ở cửa cung vua. Nhạn chúa bảo người giữ cổng:

- Nhạn chúa Đề-đề-lại-trá đang ở cổng, xin cầu kiến. Người gác cổng vào tâu vua.

Vua bảo:

- Cho vào.

Lúc ấy, vua Phạm-ma-đạt bày giường vàng cho

nhạn chúa ngồi. Tu-mặc theo hầu phía sau. Nhạn chúa nói kệ hỏi thăm vua có được yên ổn không, có mạnh khỏe không, binh mã trong nước có hùng mạnh không, dân chúng có dễ cai trị không?

Vua Phạm-ma-đạt nói kệ đáp:

- Khanh từ xa đến đây, vượt biển, vượt núi, trải qua một hành trình dài có mệt mỏi không?

Bấy giờ, hai vua cùng nhau nói năm trăm bài kệ, còn nhạn Tu-mặc thì im lặng không nói.

Vua Phạm-ma-đạt hỏi:

- Vì sao khanh im lặng vậy? Tu-mặc đáp:

- Một là vua loài người, một là vua loài nhạn. Hai vua cùng nói chuyện nên thần không dám xen vào.

Vua Phạm-ma-đạt bảo nhạn chúa:

- Xin hãy nhận lời ta. Hãy cư trú trong vườn cây, ao nước ở nơi này. Ta sẽ cung cấp thức ăn uống.

Nhạn chúa không dám nhận lời. Phạm-ma-đạt hỏi:

- Vì sao không nhận? Nhạn chúa đáp:

- Vua uống rượu say, sai đầu bếp giết nhạn.

Nếu không có con vật nào khác thì họ sẽ bắt chúng tôi giết.

Vì vậy chúng tôi không dám ở lại.

Nghe tin nhạn chúa ở chỗ vua Phạm-ma-đạt, năm trăm con nhạn liền dẫn nhau đến bay liệng

trên cung. Vua hỏi:

- Đó là nhạn gì? Nhạn chúa đáp:

- Đó là tùy tùng của tôi. Vua hỏi:

- Khanh thật sự muốn đi phải không?

Đáp:

- Thật sự.

- Khanh có cần gì không? Nhạn chúa nói:

- Tôi không cần gì. Chỉ có người kia đã ôm tôi đến đây. Xin vua hãy ban cho anh ta vàng bạc, thức ăn uống, châu báu và các thứ cần dùng.

Nói xong, nhạn liền bay lên cao. Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

- Thời ấy, nhạn chúa Đề-đề-lại-trá chính là Ta. Năm trăm con nhạn bỏ ta mà đi, nay là năm trăm Tỳ-kheo đã bỏ chạy. Vua Phạm-ma-đạt thời ấy, nay là Du-đầu-đàn-thích, khi ấy đã thả Ta đi, nay lại cho Ta xuất gia. Thợ săn ngày ấy, nay là voi Vọng-già-bà, lúc ấy đã không hại Ta, nay cũng không động đến Ta. Nhạn Tu-mặc theo hầu Ta thời ấy, nay chính là Tôn giả A-nan, xưa đã không bỏ Ta, nay cũng không rời Ta.

Các Tỳ-kheo hãy nghe tiếp:

- Cách đây rất lâu, có sư tử chúa dẫn theo năm trăm sư tử sinh sống trên núi Tuyết, sư tử chúa đã già, các căn rã rời, mắt lòa không thấy đường.

Lúc đó, sư tử chúa đi trước bầy sư tử và bị rơi xuống một cái giếng trống rỗng. Năm trăm con sư

tử đều bỏ đi.

Cách giếng không xa có một con cáo, thấy sư tử rơi xuống giếng liền suy nghĩ: "Lúc có vị vua này, ta thường được no đủ. Ta phải nghĩ cách giúp ông ấy ra khỏi giếng".

Gần nơi giếng có một con sông lớn. Cáo liền đào hang dẫn nước vào giếng. Nước mỗi lúc một nhiều và nâng sư tử lên. Cuối cùng sư tử cũng được ra khỏi giếng. Thần núi liền nói kệ khen:

Người nào có bạn bè Không cần chọn mạnh yếu Như con cáo bé nhỏ

Cứu sư tử khỏi giếng. Nói kệ này xong, vị thần biến mất. Phật bảo các Tỳ-kheo:

- Sư tử lúc ấy nay chính là Ta. Năm trăm sư tử bỏ đi lúc ấy, nay là năm trăm Tỳ-kheo. Con cáo lúc ấy nay là Tôn giả A-nan. Đó là người bố thí, tinh tấn, không làm việc ác. Người nào phát tâm hướng đạo thì sanh ở đâu cũng không gặp việc ác.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Lúc ấy, Tỳ-kheo Mã-sư, Phất-na-bạt du hành ở vườn Ca-la, thuộc nước Na-kiệt-đề và cư trú trong nhà bạch y, làm các việc xấu. Những người ở các làng gần đấy không ai là không biết.

Bấy giờ, Đức Phật sai tôn giả A-nan đến nước Kế-thi để khất thực, du hóa trong sáu mươi ngày. Sau khi A-nan đi, Phật bay lên cõi trời thuyết pháp

cho mẹ suốt bốn tháng.

Tôn giả A-nan đi du hóa, khất thực trong sáu mươi ngày, dần dần đến nước Na-kiệt-đề. Vào sáng sớm, Tôn giả đắp y mang bát vào thành khất thực nhưng không được gì, phải trở về với chiếc bát không.

Có Ưu-bà-tắc tên là Kiếp-phủ vào trong thành, trông thấy tôn giả A-nan ra khỏi thành, vị ấy liền đảnh lễ sát chân A-nan, chấp tay bạch Tôn giả:

- Lâu lắm mới gặp lại Thánh giả! Thánh giả du hành giáo hóa có mệt nhọc không? Đến đây khi nào vậy?

Tôn giả A-nan đáp lời Ưu-bà-tắc Kiếp-phủ:

- Hiền giả biết không? Buổi sáng, tôi đắp y mang bát vào đây khất thực, nhưng không được gì. Hay là ở đây có Thích tử nào đã làm mất lòng tin của Ưu-bà-tắc, làm việc chẳng phải của Sa-môn, vi phạm các nghiệp thân, miệng, ý?

Ưu-bà-tắc đáp:

- Trong vườn Ca-la, ở đây có hai Tỳ-kheo là Mã-sư và Phất-na- bạt, thường đến ngủ ở nhà bạch y, làm các việc xấu. Những người ở các làng gần đây không ai là không nghe thấy. Họ cùng với phụ nữ ngồi chung một giường chiếu, ăn chung một bát, uống chung một ly, xếp Tăng-già-lê cất trên giá, rồi cùng phụ nữ ca, múa, chơi đàn cầm, khảy đàn tỳ-bà, tát má, vuốt miệng, đeo vòng hoa, cắm

hoa trên tóc mai, hoặc đeo chuỗi ngọc thơm, đắp y lụa năm sắc, cùng nhau đến nhà dâm nữ, mai mối nam nữ, hoặc mặc áo quần thế tục, chơi đùa với năm loại binh, hoặc chơi bắn cung tên, quăng ném, níu kéo, xốc nhau ném lên bàn, hoặc cùng nhau chạy, hoặc cưỡi voi, ngựa ra vào vườn, chẳng lúc nào ngưng... Giờ ăn đã đến, xin thỉnh đại đức đến nhà con thọ thực.

Tôn giả A-nan im lặng nhận thỉnh.

Khi tôn giả A-nan đã đến nhà, ngồi vào bàn, Ưu-bà-tắc ấy tự tay dâng nước rửa tay, dọn thức ăn uống.

Ăn xong, Tôn giả A-nan rửa tay, rửa mặt rồi thuyết pháp cho Kiếp-phủ nghe. Sau đó, Tôn giả A-nan rời khỏi chỗ ngồi, đi du hành dần dần đến vườn Kỳ-đà, Cấp-cô-độc ở nước Xá-vệ, đem việc ấy bạch đầy đủ với Thế Tôn.

Do việc ấy, Đức Thế Tôn tập hợp chúng Tăng, vì muốn đủ mười công đức nên kiết giới cho Sa-môn:

- Tỳ-kheo nào ở nhà bạch y, làm các việc xấu như trên... phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Bấy giờ, Tỳ-kheo Xiển-nộ chấp chặt, ngoan cố, rất khó giáo hóa.

Vị ấy nói với các Tỳ-kheo:

- Các thầy chớ có nói với tôi điều gì tốt hoặc xấu. Tôi cũng không nói với các thầy điều gì tốt hoặc xấu.

Các Tỳ-kheo bảo Xiển-nộ:

- Tuy thầy không nói việc tốt việc xấu của tôi., tôi cũng không nói việc tốt việc xấu của thầy. Nhưng thầy phải nói pháp lành và Luật thầy biết cho các Tỳ-kheo. Các Tỳ-kheo cũng nói pháp và Luật cho thầy nghe. Có như vậy thì hạt giống Phật mới được tăng trưởng.

Các Tỳ-kheo thay nhau dạy dỗ, khuyên răn:

- Thầy là người làm việc xấu, chớ nên chấp chặt theo ý thầy, đừng giữ tâm ấy.

Nhưng Tỳ-kheo Xiển-nộ không nghe theo. Các Tỳ-kheo nói:

- Xiển-nộ này thật khó giáo hóa!

Các Tỳ-kheo không biết làm sao, liền đến bạch Thế Tôn.

Nhân việc ấy, Đức Thế Tôn tập hợp chúng Tăng, vì muốn đầy đủ mười công đức nên kiết giới cho các Sa-môn:

- Tỳ-kheo nào ương bướng không nhận lời can ngăn, dạy dỗ như Tỳ-kheo Xiển-nộ, phạm Tăng-già-bà-thi-sa.

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

- Sau khi Ta Niết-bàn thì Tỳ-kheo Xiển-nộ sẽ nhận sự giáo hóa. Tôn giả Ưu-ba-ly hỏi đức Thế

Tôn:

- Thế nào là Tăng-già-bà-thi-sa?

- Tăng-già-bà-thi-sa là có lo sợ đối với chúng Tăng, có lo sợ đối với Thánh đạo, có ước mong chứng quả, có lo sợ về sự hối lỗi. Khi hối lỗi phải tập hợp hai mươi vị Tăng, phải tự hối lỗi sáu đêm, lễ lạy năm vóc sát đất, không được che giấu việc đã phạm, để Tăng quyết đoán. Do như vậy nên gọi là Tăng-già-bà-thi-sa.

-oOo-

TỲ-NẠI-DA

QUYỂN 6

Hai pháp Bất định và ba mươi pháp Xả đọa

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ đà Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá- vệ.

Bấy giờ, tôn giả Ca-lưu-đà-di thường đến nhà Ưu-bà-di Phù-đới và cùng cô ta ngồi ở nơi kín đáo. Ưu-bà-di Phù-đa (đới) muốn làm việc bất tịnh nên cùng ngồi chung một chỗ. Ca-lưu-đà-di cũng đồng ý nhưng sợ phạm giới nên không dám.

Thấy vậy, các trưởng giả ở nhà bên cạnh nói với nhau:

- Sa-môn Thích chủng tự ca ngợi mình tinh tấn, độc thân, nay lại cùng phụ nữ ngồi ở chỗ kín, ắt là có lý do.

Các Tỳ-kheo đầu-đà đến bạch với Đức Thế Tôn đầy đủ việc ấy.

Đức Thế Tôn biết mà vẫn hỏi Ưu-đà-di:

- Việc ấy có thật không? Ưu-đà-di bạch Phật:

- Đúng vậy, thưa Thế Tôn:

Nhân việc đó, Đức Thế Tôn tập hợp chúng

Tăng hòa hợp, nhằm tạo đủ mười công đức để kết giới cho Sa-môn:

- Tỳ-kheo nào cùng người nữ ngồi ở chỗ kín, có người nữ khác nói, phạm một trong ba pháp Ba-la-di, Tăng-già-bà-thi-sa và Ba-dật- đề; và Tỳ-kheo ấy chấp nhận đã phạm ba pháp đó, hoặc Ba-la-di, hoặc Tăng-già-bà-thi-sa, hoặc Ba-dật-đề, đó là phạm Bất định.

Khi ấy, Ca-lưu-đà-di lại đến nhà Ưu-bà-di Phù-đới, đem ghế ra cùng ngồi nơi đất trống. Ở nơi trống trải ấy, Ưu-bà-di này định ôm Ca-lưu-đà-di kéo lại cùng ngồi một chỗ. Ca-lưu-đà-di muốn làm theo nhưng lại sợ phạm giới.

Các trưởng giả thấy vậy liền nói với nhau:

- Sa-môn Thích tử thường tự khen ngợi là tinh tấn, độc thân mà nay lại cùng người nữ ngồi nói chuyện ở nơi đất trống, ắt là có lý do.

Nghe vậy, các Tỳ-kheo đầu-đà đến bạch đầy đủ với Thế Tôn.

Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào cùng phụ nữ mang ghế cùng ngồi ở đất trống, có phụ nữ khác nói, phạm hai pháp Tăng-già-bà-thi-sa, Ba-dật-đề và Tỳ- kheo này chấp nhận đã phạm hai pháp ấy, đó là pháp Bất định.

Đức Thế Tôn ở tại khu vườn rừng Kỳ đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Lúc này, Thích tử Bạt-nan-đà cất chứa y áo, để lâu đến độ hư mục, bị trùng, mọt, chuột gặm nhấm. Thấy vậy, các trưởng giả đều chê trách, tự nói với nhau:

- Sa-môn Thích tử lẽ ra nên tiết kiệm y áo, nay lại cất chứa lâu đến độ bị hư mục, bị trùng, mọt, chuột gặm nhấm.

Thấy vậy, các trưởng giả bảo với các Tỳ-kheo đầu-đà, các Tỳ- kheo không biết trả lời làm sao, liền đến bạch đầy đủ với Thế Tôn. Nhân việc đó, Đức Thế Tôn tập hợp chúng Tăng hòa hợp, nhằm tạo đủ mười công đức nên kết giới cho Sa-môn:

- Tỳ-kheo nào có ba y và y công đức đã hết thời hạn thì phải thọ trì cho đến hết đời. Nếu nhận quá, phạm Ni-tát-kỳ-ba-dật-đề.

Đức Phật ở tại vườn Trúc Ca-lan-đà, thuộc thành Vương-xá.

Bấy giờ, Ma-ha-kế-diệp ở núi Kỳ-xà-quật. Vì một việc nhỏ của Tăng, Ma-ha-kế-diệp không mặc y Tăng-già-lê mà đến vườn Trúc. Lúc này, trời mưa dầm nên vị ấy không trở về núi Kỳ-xà-quật được, đến sáng, vị ấy mới trở về hang đá. Vị ấy phân vân không biết mình có bị mất Tăng-già-lê không, liền đến bạch với Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Nếu Tỳ-kheo không mặc ba y và y công đức đã hết thời hạn mà đến ngủ đêm ở nhà người khác,

không mang theo Tăng-già-lê, Uất-đa- la-tăng và An-đà-hội - trừ khi được Tăng cho phép -, phạm Ni-tát-kỳ- ba-dật-đề.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Lúc ấy có Tỳ-kheo-ni Đạt-mộ-đề-na cùng các Tỳ-kheo-ni kiết hạ ở Xá-vệ. Những binh sĩ của vua Ba-tư-nặc cư trú trong vườn, gần chỗ các Tỳ-kheo-ni. Những binh sĩ này nhận lương của vua Ba-tư-nặc, ngày ngày đánh bạc, tiêu dùng phung phí nên không đủ nuôi thân và các bà vợ không đủ áo che thân. Hàng ngày, các Tỳ-kheo-ni đều nghe họ đùa giỡn.

Một buổi sáng nọ, Tỳ-kheo-ni Đạt-mộ-đề-na đến nhà vợ các binh sĩ, hỏi các cô ấy:

- Vì sao áo xấu và không đủ che thân vậy?

Các cô ấy đáp:

- Bỗng lộc chỉ đủ ăn, không đủ sắm quần áo. Tỳ-kheo-ni nói:

- Lương bỗng nhận được hãy dùng một nửa để sắm quần áo và thức ăn, một nửa đem bố thí.

Các phụ nữ đáp:

- Xin vâng theo lời dạy của Như Lai.

Như thế, khi nhận được lương bỗng, họ để dành một nửa để sắm quần áo và thức ăn, một nửa đem bố thí. Nhờ thế, nhà các binh sĩ dần dần giàu có, quần áo và thức ăn dồi dào, y áo họ mặc khác hẳn

mọi người.

Các phụ nữ liền nói với nhau:

- Tiền của chúng ta có ngày nay là nhờ ơn của Tỳ-kheo-ni Đạt- mộ-đề-na. Chúng ta phải cùng nhau báo ân.

Các phụ nữ liền nói với chồng mình:

- Chúng ta khá giả là nhờ Tỳ-kheo-ni Đạt-mộ-đề-na. Tôi muốn xin cúng dường các cô ấy trong bốn tháng hạ các món ăn ngon, tinh khiết.

Chồng bảo vợ:

- Rất tốt!

Các binh sĩ đó liền đến chỗ Tỳ-kheo-ni Đạt-mộ-đề-na, đảnh lễ sát đất và ngồi qua một phía. Tỳ-kheo-ni liền thuyết pháp cho họ. Sau khi thuyết pháp xong, cô ấy im lặng không nói. Lúc đó, các binh sĩ rời khỏi chỗ ngồi, quỳ xuống, chấp tay bạch với các Tỳ-kheo-ni:

- Từ nay trở đi, chúng con xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, nguyện làm Ưu-bà-tắc trọn đời không sát sanh... Nguyện các sư cô nhận sự cúng dường của chúng con trong bốn tháng hạ.

Các Tỳ-kheo-ni đáp:

- Đức Phật đang ở tại Kỳ-hoàn, hãy đến thỉnh Phật trước, rồi chúng tôi mới dám nhận lời.

Các binh sĩ đáp:

- Chúng con sẽ đến thỉnh.

Các binh sĩ liền đến khu vườn rừng Kỳ-đà-

Cấp-cô-độc, đảnh lễ sát đất, rồi ngồi qua một phía. Đức Thế Tôn nói cho họ nghe đủ các pháp. Sau khi nghe thuyết pháp, họ bạch Thế Tôn:

- Xin Đức Thế Tôn và chúng Tăng cho chúng con được cúng dường trong bốn tháng hạ ở vườn này.

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Thấy Đức Thế Tôn im lặng nhận lời, các binh sĩ rời khỏi chỗ ngồi, đảnh lễ sát đất, nhiễu quanh Phật ba vòng rồi trở về nhà, chuẩn bị thức ăn uống cho các Tỳ-kheo trong bốn tháng.

Biết đã sắp tới ngày kết hạ, Đức Thế Tôn liền dẫn các Tỳ-kheo đến nơi ấy kết hạ bốn tháng. Các binh sĩ cúng dường Phật và chúng Tăng y áo, thức ăn uống, thuốc trị bệnh trong bốn tháng.

Biết Phật không uống nước chưa lọc, các binh sĩ thường mang dụng cụ lọc nước treo cạnh túi đựng cung tên.

Bấy giờ, ở biên giới của vua Ba-tư-nặc có quân phản nghịch. Vua cho triệu tập các binh sĩ và bảo:

- Các khanh hãy đánh dẹp quân phản nghịch ấy. Các binh sĩ đáp:

- Xin vâng lệnh vua.

Các đại thần tâu với vua:

- Vua sai các binh sĩ ấy đi đánh dẹp, chắc là không xong. Vua hỏi:

- Vì sao không xong? Bề tôi đáp:

- Các binh sĩ ấy chẳng dám uống nước chưa lọc, trùng nhỏ còn không giết thì làm sao có thể đánh dẹp.

Vua hỏi các binh sĩ:

- Các ông chắc không làm hỏng việc của ta chứ? Các binh sĩ đáp:

- Chẳng biết có việc gì vậy, thưa đại vương? Vua hỏi:

- Nghe nói các khanh không dám uống nước chưa lọc. Trùng nhỏ còn vậy thì làm sao có thể đánh dẹp sinh mạng lớn?

Các binh sĩ đáp:

- Trùng nhỏ ấy không có lỗi đối với vua. Nếu chúng phạm phép vua thì chúng thần cũng giết không tha.

Vua liền suy nghĩ: "Những người này thật là thanh tịnh nên không uống nước chưa lọc".

Các binh sĩ bảo với nhau:

- Đã cúng dường Đức Thế Tôn và chúng Tăng mọi thứ nhưng chưa cúng dường y. Sợ đi chinh chiến bị chết không trở về được, chúng ta hãy cúng dường y ngay bây giờ.

Họ liền đánh kiền-chùy để tập hợp các Tỳ-kheo, chỉ có Phật không đến. Các binh sĩ liền đem y cúng dường cho chúng Tăng nhưng chúng Tăng không nhận vì sợ phạm lỗi chứa y dư. Các binh sĩ ép họ phải nhận. Các Tỳ-kheo không biết làm sao,

liền đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Được nhận y với lòng từ bi.

Nhân việc ấy, Đức Thế Tôn kiết giới cho Sa-môn:

- Tỳ-kheo nào đã có ba y và y công đức đã hết thời hạn mà được y dư thì được phép nhận và cất chứa trong một tháng. Quá một tháng phải cho người khác. Nếu cất chứa quá một tháng, phạm Ny-tát-kỳ-ba- dật-đề.

Lúc này, các binh sĩ đã đạt được tâm từ, liền đi chinh phạt. Khi hai bên giao đấu, họ liền nhập vào tam muội Từ tâm, quân địch liền thối lui vì người nhập vào tam muội Từ tâm thì lửa không thể đốt, dao chém không đứt, uống thuốc độc không chết, không ai có thể giết được.

Nghe tin các binh sĩ đã chinh phạt xong quân phản nghịch, vua Ba-tư-nặc liền tăng thêm ruộng vườn, bỗng lộc cho họ lên gấp bội.

Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà- Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ. Vào sáng sớm, Tỳ-kheo-ni A-la-tì đắp y mang bát vào thành Xá-

vệ khất thực. Khất thực xong, cô ấy ra khỏi thành, cất y bát, rửa chân, đặt tọa cụ lên vai, đến núi An-đà-bà trải tọa cụ bên một gốc cây và ngồi kiết-già.

Lúc ấy, có đám cướp vừa cướp được của cải và trốn lên núi này. Tên đứng đầu đám cướp tin tưởng

Phật, Pháp, Tăng, trông thấy Tỳ-kheo-ni ngồi tọa thiền dưới gốc cây, nhan sắc xinh đẹp, các căn lặng lẽ, tướng cướp ấy hết sức vui mừng, liền mang một miếng thịt đến cúng dường Tỳ-kheo-ni.

Tỳ-kheo-ni đáp:

- Tôi chỉ ăn ngày một bữa, quá giờ không ăn nữa.

Tướng cướp càng thêm vui nên lấy một tấm vải trắng mịn gói miếng thịt ấy treo trên cây và nói:

- Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn nào nhận thì xin cúng toàn bộ. Nói xong, họ ra khỏi núi.

Tỳ-kheo-ni suy nghĩ: "Tướng cướp nói lời ấy, để lại vải và miếng thịt là vì ta".

Sáng sớm hôm sau, Tỳ-kheo-ni A-la-tỳ mang miếng thịt ấy vào khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp-cô-độc, cúng miếng thịt ấy cho nhà bếp để nấu cho các Tỳ-kheo dùng, rồi vắt tấm vải trên vai đi ra. Thấy vậy, Thích tử Bạt-nan-đà hỏi:

- Này cô! Từ đâu mà có được tấm vải xinh xắn sạch sẽ như vậy?

Cô có thể để lại cho tôi không?

Tỳ-kheo-ni không dám trái lời, liền trao tấm vải cho Thích tử Bạt- nan-đà. Bạt-nan-đà bảo các Tỳ-kheo:

- Tỳ-kheo-ni ấy cho tôi tấm vải này.

Bấy giờ, Tỳ-kheo-ni suy nghĩ: "Đã vào thành mà chẳng thăm Đức Thế Tôn, vội trở về thì chẳng

đúng phép". Cô ấy liền đến chỗ Đức Thế Tôn với y cũ áo rách.

Thấy Tỳ-kheo-ni ấy đến, Đức Thế Tôn quay lại bảo Tôn giả A-nan:

- Ông hãy lấy một tấm y đã xả cho Tỳ-kheo-ni này.

A-nan liền lấy tấm y đã xả trao cho Tỳ-kheo-ni. Tỳ-kheo-ni ấy đắp y vào rồi đến chỗ Phật, đảnh lễ sát đất, đứng qua một phía. Đức Thế Tôn liền nói pháp cho cô ấy nghe. Nói pháp xong, Đức Thế Tôn bảo:

- Cô hãy trở về đi.

Cô ấy liền đảnh lễ Đức Thế Tôn rồi ra đi. Tỳ-kheo-ni vừa ra đi, Phật liền hỏi A-nan:

- Vì sao Tỳ-kheo-ni này mặc y áo rách rưới như vậy? Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Tỳ-kheo-ni này vừa có một tấm vải nhưng đã bị Bạt-nan-đà đoạt lấy.

Nhân việc ấy, Đức Thế Tôn liền tập hợp chúng Tăng và bảo các

Tỳ-kheo:

- Vì sao y của Tỳ-kheo-ni đã hư rách mà Tỳ-kheo lại đoạt y mới của cô ấy?

Sau khi dùng vô số phương tiện dạy dỗ, quở trách các Tỳ-kheo, Đức Thế Tôn liền kiết giới cho Sa-môn:

- Tỳ-kheo nào đoạt lấy hoặc theo xin y của Tỳ-

kheo-ni không phải bà con - trừ trao đổi -, phạm Ny-tát-kỳ-ba-dật-đề.

Đức Thế Tôn ở tại khu vườn rừng Kỳ đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Bấy giờ Ca-lưu-đà-di kết thân với Tỳ-kheo-ni Quật-đa. Ca-lưu-đà-di đi du hóa hai tháng. Sau hai tháng du hóa, vị ấy trở về Xá-vệ.

Nghe tin Ca-lưu-đà-di đã du hóa xong và trở về Xá-vệ, Tỳ-kheo-ni Quật-đa liền tắm rửa sạch sẽ, lấy dầu thơm thoa lên đầu, lại bôi phấn sáp trang điểm mặt, đánh răng thật trắng, mặc y mới rồi đến chỗ Ca- lưu-đà-di, đảnh lễ sát đất rồi ngồi trước vị ấy, nhìn chăm chú Ca-lưu-đà- di. Ca-lưu-đà-di cũng nhìn chăm chú Tỳ-kheo-ni.

Ca-lưu-đà-di rời khỏi chỗ ngồi, chỉ mặc y hạ và đi phía trước. Tỳ- kheo ni cũng chỉ đắp một y và đi theo sau Ca-lưu-đà-di, nhưng không để cho thân đụng nhau vì sợ phạm giới.

Ca-lưu-đà-di khởi ý dâm dục quá mạnh, liền xuất tinh làm dơ y hạ. Biết Tỳ-kheo bị xuất tinh, Tỳ-kheo-ni liền lấy một tấm y hạ đưa cho Tỳ-kheo ấy thay. Thay y xong, Ca-lưu-đà-di liền đưa y dơ cho Tỳ-kheo-ni Quật-đa giặt.

Tỳ-kheo-ni Quật-đa đem y đến nơi vắng để giặt, lấy giọt tinh dịch uống một nửa, còn một nửa rưới vào nữ căn. Sau đó cô ấy liền mang thai và bụng càng ngày càng lớn. Các Tỳ-kheo-ni mắng:

- Này Tỳ-kheo-ni xấu xa kia! Cô chẳng phải mới làm Tỳ-kheo-ni, cô đã vào đạo từ nhỏ, vậy do đâu mà mang thai?

Các Tỳ-kheo-ni liên tục trách mắng cô ấy. Tỳ-kheo-ni Quật-đa liền thuật lại đầu đuôi câu chuyện. Các Tỳ-kheo-ni không biết phải làm sao, liền đến bạch đầy đủ với Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Các cô chớ có cho Tỳ-kheo-ni Quật-đa đã phạm giới. Vì sao?

- Phạm hạnh cô ấy hoàn toàn thanh tịnh. Chớ có nghĩ xấu Tỳ-kheo-ni Quật-đa.

Sau tám chín tháng, cô ấy sanh được một cậu con trai khôi ngô tu- ấn tú. Nghe tin cô ấy sanh con trai, các Tỳ-kheo-ni đến bạch đầy đủ với Thế Tôn. Nhân việc ấy, Đức Thế Tôn kiết giới cho các Tỳ-kheo-ni:

- Tỳ-kheo-ni không được ngủ đêm một mình. Hai Tỳ-kheo-ni thì được. Không được ngủ đêm với người nam. Được phép ngủ chung phòng với Tỳ-kheo-ni Quật-đa.

Các Tỳ-kheo-ni bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Vừa rồi Ngài dạy không được phép ngủ chung phòng với người nam. Nay cô ấy có con trai thì làm sao ngủ chung được?

Đức Đức Thế Tôn đáp:

- Trẻ con chưa dứt sữa thì được ngủ chung. Sau khi dứt sữa thì không được ngủ chung.

Các Tỳ-kheo-ni thọ giáo xong liền trở về.

Nhân việc trên, Đức Thế Tôn tập hợp chúng Tăng hòa hợp để kiết giới cho Sa-môn:

- Tỳ-kheo nào nhờ Tỳ-kheo-ni không phải thân quyến giặt y dơ, hoặc nhuộm, hoặc ủi cho mới, phạm Ny-tát-kỳ-ba-dật-đề.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Lúc ấy, nhóm sáu Tỳ-kheo thường đến nhà các trưởng giả xin y.

Các trưởng giả chê trách, phiền muộn nên nói với nhau:

- Sa-môn Thích tử tự nói mình tinh tấn, vậy mà trước đây ta chưa hứa cho y, nhưng họ cứ tới xin y mãi.

Nghe vậy, các Tỳ-kheo giữ mười hai hạnh đầu-đà đến bạch với Đức Phật, Phật bảo:

- Tỳ-kheo nào nài xin y từ trưởng giả hoặc vợ trưởng giả, chẳng phải bà con, phạm tội Xả-đọa, trừ khi y bị cướp, bị mất, bị cháy, bị mục nát, bị vua lấy thì được phép đến nhà trưởng giả, vợ trưởng giả xin lại số y đã mất. Nếu nhận dư y, phạm tội Xả-đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Có người vợ của trưởng giả may y cho Thích tử Bạt-nan-đà. Nghe tin vợ trưởng giả ấy may y

cho mình, Bạt-nan-đà liền đến nhà ấy nói:

- Cô hãy may y thật đẹp để đem cúng dường cho tôi. Trưởng giả liền may y thật tốt cúng dường vị ấy.

Về đến phòng, vị ấy khoe với các Tỳ-kheo:

- Trưởng giả ấy đã may cho tôi y tốt này.

Các Tỳ-kheo im lặng, không biết làm sao, liền đến bạch đầy đủ với Thế Tôn. Đức Thế Tôn đáp:

- Tỳ-kheo nào nghe người khác may y cho mình, trước không được yêu cầu tùy ý mà đến nhà ấy bảo phải may cho thật tốt và nhận y đó, phạm Xả-đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Có hai nhà trưởng giả may y cho Bạt-nan-đà. Nghe tin hai nhà trưởng giả may y cho mình, Bạt-nan-đà liền đến hai nhà ấy, nói:

- Lành thay, trưởng giả! Nếu không đủ tiền may y cho tôi thì hãy hùn chung lại may một cái cho đẹp.

Hai trưởng giả liền gom lại may thành một y cho vị ấy. Về đến nhà, vị ấy khoe nói với các Tỳ-kheo:

- Hai nhà ấy đã gom hai y thành một y, cúng cho tôi.

Các Tỳ-kheo không biết làm sao, liền đến bạch với Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào trước chưa được sự yêu cầu tùy ý mà đi đến hai nhà trưởng giả chẳng phải bà con đang may y cho mình, bảo gom hai cái thành một và nhận y ấy, phạm Xả-đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Nghe tin các Tỳ-kheo thiếu y, vua Ưu-điền liền cho người Bà-la-môn mang tiền sắm y đến Xá-vệ cúng cho các Tỳ-kheo. Các Tỳ-kheo không nhận và nói:

- Đức Thế Tôn không cho nhận tiền sắm y, để khi nào may thành y rồi sẽ nhận.

Sứ giả hỏi:

- Ai có thể mua y cho các thầy không? Các Tỳ-kheo đáp:

- Không ai cả.

Các Tỳ-kheo không biết làm sao, liền đến bạch với Thế Tôn. Nhân việc ấy, Đức Thế Tôn tập hợp chúng Tăng hòa hợp, để tạo đủ mười công đức, nên kiết giới cho Sa-môn. Đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Tỳ-kheo muốn mua y thì phải nhờ người quen thân, người giữ vườn, hoặc tịnh nhân giữ năm giới. Tỳ-kheo ấy nói với sứ giả: "Đây là người mua y, đây chẳng phải người mua y". Sứ giả đưa tiền mua y cho người đến chợ mua y. Người ấy đến chợ, hoặc dùng tiền, hoặc dùng vàng, hoặc dùng đồng,

thiếc, hoặc dùng tơ lụa để đổi y. Khi người ấy trở về, Tỳ-kheo phải đến đứng im lặng trước họ bốn, năm, sáu lần. Nếu nhận được y thì tốt. Nếu đến quá sáu lần, phạm Xả-đọa. Nếu không được y thì phải tự đi, hoặc cho người mang tin đến nhà người cho tiền sắm y nhắn tin: "Tỳ-kheo ấy rốt cuộc không nhận được y, chớ nghĩ vị ấy đã nhận được. Hãy đi đòi lại, đừng để tổn phí".

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Lúc ấy, nhóm sáu Tỳ-kheo lấy vải dệt bằng tơ làm ngọa cụ mới.

Thấy vậy, các trưởng giả nói:

- Sa-môn Thích tử tự nói không tham tốt mà lấy vải tơ làm ngọa cụ, có khác gì vua hay trưởng giả.

Nghe vậy, các Tỳ-kheo giữ mười hai hạnh đầu-đà đến bạch Thế Tôn, Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào dùng vải tơ làm ngọa cụ mới, phạm Xả-đọa. Nhóm sáu Tỳ-kheo dùng toàn lông dê đen làm ngọa cụ mới. Đức Thế Tôn bảo:

- Không được dùng toàn lông dê đen làm ngọa cụ. Ai làm, phạm Xả-đọa.

Nhóm sáu Tỳ-kheo lại dùng toàn lông dê trắng làm ngọa cụ. Đức Thế Tôn bảo:

- Không được dùng toàn lông dê trắng làm ngọa cụ. Nếu làm ngọa cụ thì phải dùng hai phần lông dê đen, phần thứ ba lông dê trắng và phần thứ tư

màu xám. Nếu không làm đúng vậy, phạm Xả-đọa.

Nhóm sáu Tỳ-kheo bỏ ngọa cụ cũ, sắm ngọa cụ mới. Các Tỳ- kheo thực hành mười hai hạnh đầu-đà nghe vậy, liền đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào làm ngọa cụ mới phải dùng cho đủ sáu năm. Nếu chưa đủ sáu năm đã xả bỏ và làm cái mới, phạm Xả-đọa. Nếu đã quá hư rách thì phải bạch chúng Tăng, chúng Tăng cho phép thì được làm, nếu không cho phép mà làm, phạm Xả-đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Bấy giờ, Thích tử Bạt-nan-đà làm tọa cụ mới và vứt bỏ cái cũ.

Thấy vậy, các Tỳ-kheo liền đến bạch Thế Tôn, Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào làm tọa cụ mới phải lấy viền lai của cái cũ đắp lên bốn bên của cái mới để làm hoại sắc. Nếu không làm như vậy, phạm Xả-đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Lúc ấy, Ưu-đà-di cùng nhiều Tỳ-kheo đi từ Câu-tát-la đến nước Xá-vệ. Trên đường đi, họ gặp các lái buôn dùng xe ngựa chở rất nhiều lông thú đến nước Xá-vệ. Lúc này, đường đi có rất nhiều trộm cướp, các Tỳ-kheo bảo với các lái buôn:

- Chúng tôi muốn làm bạn đồng hành với các

ông để cùng đến Xá-vệ.

Các lái buôn đáp:

- Chúng tôi cũng thích kết bạn.

Các Tỳ-kheo sợ bụi đất dính thân thể nên thường đi ở sau. Có một lái buôn, xe bị gãy trục nên bảo các bạn đồng hành:

- Mỗi người các ông hãy chở giúp tôi một ít lông thú. Các người đồng hành nói:

- Phần của chúng tôi, chúng tôi chở còn không hết, làm sao có thể chất thêm phần của anh.

Nói xong, họ liền bỏ đi trước. Lái buôn ấy ngồi nhìn xe lông mà rầu rĩ. Một lát sau, các Tỳ-kheo đến. Lái buôn lấy lông thú cúng dường cho các Tỳ-kheo. Các Tỳ-kheo phân chia ra và mang đi. Con đường đi qua một thành phố, dân chúng ở cạnh đường hỏi các Tỳ-kheo:

- Lông này giá bao nhiêu? Lông ấy mắc hay rẻ? Cần đổi vật gì?

Gánh nặng như vậy thu được lợi gì?

Nghe vậy, các Tỳ-kheo thực hành mười hai hạnh đầu-đà không biết đáp làm sao, liền đến Xá-vệ, bạch rõ với Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào trên đường đi được cúng dường lông dê thì được mang đi ba do-tuần. Nếu quá, phạm Xả-đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Ca-lưu-đà-di nhận được lông dê liền nhờ các Tỳ-kheo-ni giặt, nhuộm và lựa chọn lông dê. Ca-lưu-đà-di vốn là bạn của vua Ba-tư- nặc, là thầy của phu nhân Mạt-lợi. Vì vậy các Tỳ-kheo-ni không dám trái lời. Họ lo giặt, nhuộm, chọn lựa lông dê nên làm trở ngại việc tụng kinh, học tập.

Đại Ái Đạo Cồ-đàm-di liền đến bạch đầy đủ với đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào nhờ Tỳ-kheo-ni - chẳng phải bà con - giặt nhuộm, chọn lựa lông dê, phạm Xả-đọa.

Đức Phật ở tại vườn Thạch-đài, gần sông Di-hầu, thuộc thành Tỳ-xá-ly.

Vào sáng sớm, Thích tử Bạt-nan-đà mặc y, mang bát vào Tỳ-xá- ly khất thực. Lúc ấy, trong thành Tỳ-xá-ly có các thanh niên đứng ở ngả tư đường, trông thấy Thích tử Bạt-nan-đà đến, các cậu ấy nói với nhau:

- Bạt-nan-đà là Tỳ-kheo hung ác, Chúng ta hãy đem vàng bạc giả vờ đặt ở đầu đường. Nếu ông ấy nhặt thì chúng ta sẽ bắt dẫn đến gặp các vị trưởng lão.

Khi đó, Thích tử Bạt-nan-đà đi đến nơi ấy và lập tức nhặt lấy vàng bạc. Các thanh niên liền chạy đến bắt giữ và nói:

- Ông là Tỳ-kheo, vì sao lấy vàng bạc không được cho? Bạt-nan-đà đáp:

- Chúng rơi trên đất nên ta lượm, chứ ta đâu có lấy trộm.

Họ liền dẫn nhau đến gặp quan huyện. Các thanh niên nói với các kỳ lão:

- Tỳ-kheo này lấy trộm vàng bạc của tôi.

Các kỳ lão rất tin Phật, Pháp, Tăng nên bảo với các thanh niên:

- Chắc chắn Sa-môn Thích tử này không lấy trộm vàng bạc của các anh.

Ông ấy lại bảo Bạt-nan-đà:

- Thầy hãy về Tinh xá, chớ có làm lại việc này nữa.

Bạt-nan-đà liền trở về, kể cho các Tỳ-kheo. Các Tỳ-kheo không biết làm sao liền đến bạch đầy đủ với Thế Tôn, Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào tự tay cầm vàng bạc hoặc dạy người khác cầm, phạm Xả-đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Thích tử Bạt-ban-đà mua bán vàng bạc để kiếm lời. Các trưởng giả chê trách, nói với nhau:

- Sa-môn Thích tử này tự ngồi mua bán vàng bạc để kiếm lời thì có khác gì con buôn!

Nghe vậy, các Sa-môn thực hành mười hai pháp đến bạch với Thế Tôn, Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào mua bán vàng bạc để kiếm lợi, không khác gì người đời, phạm tội Xả-đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ đà Cấp-Cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Lúc ấy, Thích tử Bạt-nan-đà đem các loại đồ vật phân thành loại một, loại hai... để mua bán. Thấy vậy, các trưởng giả nói với nhau:

- Sa-môn Thích tử này tự xưng tinh tấn mà lại đi mua bán các loại hàng hóa để nuôi ai vậy?

Những Tỳ-kheo thực hành mười hai pháp, liền đến bạch với Thế Tôn. Nhân việc ấy, Đức Thế Tôn liền tập hợp chúng Tăng vì muốn đủ mười công đức nên kiết giới cho các Sa-môn:

- Tỳ-kheo nào mang các loại đồ vật đến chợ để mua bán, phạm Xả-đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Bấy giờ, Thích tử Bạt-nan-đà làm quen với một chú bé bán hương thơm. Trên sạp cậu ấy có một chiếc bát bằng ma-ni. Thích tử Bạt-nan-đà trông thấy liền bảo với chú bé:

- Chiếc bát này đẹp quá! Hãy cho tôi đi.

Chú bé ấy liền đựng cơm đầy bát rồi đem cúng dường. Bạt-nan-đà đem bát ấy đến Kỳ-hoàn nói với các Tỳ-kheo:

- Mỗi lần tôi đi đều được thu lợi. Khi qua chỗ bán hương, có một cậu bé đã đem chiếc bát này cúng dường cho tôi.

Nghe vậy, các Tỳ-kheo nói:

- Vì sao Tỳ-kheo lại chứa bát dư?

Họ liền đến bạch rõ với Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói:

- Tỳ-kheo nào được bát dư, không được chứa quá mười đêm. Nếu chứa quá mười đêm, không xả, phạm Xả-đọa.

Đức Phật ở tại vườn Trúc Ca-lan-đà, thuộc thành Vương Xá.

Bấy giờ, trưởng giả Thọ-đề cho con em vào biển tìm châu báu, nhặt được một cây ngưu-đầu chiên-đàn. Khi về đến nhà, họ suy nghĩ: "Chúng ta nên đem hiến cho trưởng giả Thọ-đề", và lập tức đem đi hiến.

Trong kho nơi nhà trưởng giả có rất nhiều chiên-đàn. Tuy được khúc chiên-đàn này, trưởng giả cũng không thích lắm. Trưởng giả liền cho thợ khéo tiện làm bát bằng chiên-đàn, dựng một cây cao cách đất mười nhận (một nhận bằng 7,8 m) đem bát treo trên ngọn cây ấy và nghĩ:

- Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn nào không dùng thang mà lấy được chiếc bát thì nó thuộc về người ấy.

Nghe tin trưởng giả Thọ-đề làm bát chiên-đàn cho mình, Phú-lan- ca-diếp liền đến nhà ấy, nói với trưởng giả Thọ-đề:

- Có thật ông làm bát chiên-đàn cúng dường cho tôi không? Trưởng giả đáp:

- Tôi không làm vì một ai. Tôi đã dựng một cây cao mười nhận, treo bát trên ấy. Sa-môn, Bà-la-môn nào không dùng thang mà có thể lấy được thì chiếc bát thuộc về vị ấy.

Phú-lan-ca-diếp nghĩ: "Mình không có thần túc để lấy bát kia" và lập tức đứng dậy bỏ đi.

Tiếp đó, Ma-ha-ly, Cù-da-lâu-a-di, Thoan-ba, Hưu-ca-chiên, Tiên-tỳ-lô, Trì-ni-càn-phất, đến nhà trưởng giả Thọ-đề, bảo trưởng giả:

- Chắc là ông làm bát chiên-đàn cho tôi phải không? Trưởng giả đáp:

- Tôi không làm vì một ai. Tôi đã dựng cây cao mười nhận, treo bát trên ấy. Có Sa-môn, Bà-la-môn nào không cần dùng thang mà lấy được thì bát thuộc về người ấy.

Nhóm "Lục sư" suy nghĩ: "Ta không có thần túc để lấy bát ấy".

Họ lập tức đứng dậy bỏ đi.

Lúc ấy, tôn giả Tân-đầu-lô nghe tin trưởng giả Thọ-đề làm bát chiên-đàn treo trên ngọn cây cao mười nhận và nói nếu có Sa-môn, Bà-la-môn nào không dùng thang mà có thể lấy được thì chiếc bát thuộc về vị ấy; tôn giả Tân-đầu-lô liền đến chỗ Trưởng lão Mục-kiền-liên đảnh lễ sát đất, ngồi qua một phía.

Tôn giả Tân-đầu-lô nói:

- Thưa Tôn giả Mục-kiền-liên, trưởng giả Thọ-

đề làm bát chiên-đàn treo trên ngọn cây cao mười nhận. Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn nào không dùng thang mà lấy được thì bát thuộc về người ấy. Đức Thế Tôn thường khen ngợi Tôn giả có thần thông đứng đầu trong các Thanh văn. Vậy hãy đến đó lấy bát.

Tôn giả Mục-liên đáp:

- Chỉ vì chiếc bát gỗ mà hiện thần túc sao? Ta không đi lấy đâu. Tôn giả Tân-đầu-lô liền trở về phòng.

Sáng sớm hôm sau, vị ấy mặc y mang bát, trên dưới chỉnh tề, không quay ngó hai bên, giống như đang ôm một bát dầu, ý niệm không tán loạn, giữ gìn năm căn, như con bò bị đóng vào xe, đi đến nhà trưởng giả Thọ-đề.

Trưởng giả trông thấy tôn giả Tân-đầu-lô bước đi thong thả, đắp Tăng-già-lê, mang bát, chống gậy, liền đứng dậy ra nghinh đón, chắp tay bạch:

- Lành thay, Đại đức Tân-đầu-lô! Sao lâu quá mới đến? Thánh thể có nhẹ nhàng, khỏe mạnh không? Xin mời ngồi.

Tôn giả Tân-đầu-lô liền ngồi. Trưởng giả Thọ-đề đảnh lễ sát đất rồi ngồi qua một bên. Tân-đầu-lô hỏi trưởng giả:

- Nghe nói Trưởng giả làm bát chiên-đàn, treo bát trên ngọn cây cao. Nếu Sa-môn, Bà-la-môn nào không dùng thang mà lấy được thì bát thuộc về

người ấy, việc đó có thật không?

Trưởng giả đáp:

- Thật có việc ấy.

Khi ấy, Tân-đầu-lô không rời chỗ ngồi, duỗi tay lấy bát.

Thấy việc thần biến này, trưởng giả hết sức vui mừng, liền thưa:

- Xin cho mượn bát để vào nhà lấy cơm.

Trưởng giả liền vào nhà đựng cơm canh đầy bát rồi đem ra trao cho Tân-đầu-lô. Tôn giả Tân-đầu-lô liền đứng dậy, đến vườn Trúc Ca- lan-đà nói với các Tỳ-kheo:

- Tôi vừa đến nhà trưởng giả Thọ-đề lấy chiếc bát ở trên ngọn cây cao.

Nghe vậy, các Tỳ-kheo không biết trả lời ra sao, liền đến bạch đầy đủ với Thế Tôn. Đức Thế Tôn biết mà vẫn hỏi Tân-đầu-lô:

- Có thật ông đã làm việc ấy không?

- Thật vậy, thưa Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Vì sao Tỳ-kheo chỉ vì chiếc bát nhỏ mà tự hiện thần túc? Này Tân-đầu-lô! Nay Ta đuổi ông, trọn đời không được nhập Niết-bàn, không được ở cõi Diêm-phù-đề.

Lúc này, tôn giả Tân-đầu-lô bị Đức Thế Tôn đuổi liền rời khỏi chỗ ngồi, đảnh lễ sát đất, nhiễu quanh Phật ba vòng rồi ra đi. Khi Tân- đầu-lô đi được một lát, Đức Thế Tôn liền tập hợp chúng

Tăng để kết giới cho Sa-môn:

- Tỳ-kheo nào có bát thường dùng bị nứt dưới năm chỗ thì phải vá lại mà dùng. Nếu tìm thêm cái mới, phạm Xả-đọa. Tỳ-kheo được bát mới thì phải giữ bát cũ, trao lại cho chúng Tăng cái mới, chúng Tăng đem bát mới trao cho Tỳ-kheo này thọ trì suốt đời, đến khi nào hỏng mới thôi.

Bấy giờ, Tôn giả Tân-đầu-lô trở về phòng, thu xếp mười vật rồi nhập thiền, rời khỏi Diêm-phù-đề, hiện đến Câu-da-ni và kiết hạ ở đó, truyền giới cho năm trăm Ưu-bà-tắc, năm trăm Ưu-bà-di. Vị ấy có năm trăm đệ tử thọ giới Cụ túc, xây năm trăm ngôi tháp, năm trăm phòng có đủ năm trăm giường, chiếu, gối. Tân-đầu-lô làm Phật sự ở tại Câu- da-ni.

Đức Phật ở tại vườn Ni-câu-đà, thành Ca-duy-la-vệ, thuộc nước Thích-ky-sấu.

Lúc ấy, những người dòng họ Thích có thợ dệt riêng, nhóm sáu Tỳ-kheo theo các trưởng giả xin chỉ sợi rồi đến nhà họ Thích thân quen nhờ họ bảo những người thợ dệt dệt y cho mình. Những người thợ dệt đã không được nhận tiền, lại không được thức ăn nên đều oán hận, nói:

- Sa-môn Thích tử dùng sức cưỡng ép bắt ta dệt y.

Các Tỳ-kheo thực hành mười hai pháp liền đến bạch đầy đủ với Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào đến nhà trưởng giả xin chỉ sợi và cưỡng ép thợ dệt chẳng phải bà con dệt y, phạm Xả-đọa.

Đức Phật ở tại vườn Ni-câu-đà, thành Ca-duy-la-vệ, thuộc nước Thích-ky-sấu.

Bấy giờ, dòng họ Thích ở Ca-duy-la-vệ dệt y cho Bạt-nan-đà. Nghe tin dòng họ Thích dệt y cho mình, Bạt-nan-đà liền đến chỗ thợ dệt bảo với thợ dệt:

- Ông hãy dệt y này thật đẹp cho tôi. Tôi sẽ đi khất thực cho ông ít nhiều thức ăn.

Bạt-nan-đà kể với các Tỳ-kheo việc ấy. Các Tỳ-kheo không biết đáp làm sao, liền đến bạch đầy đủ với đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào trước chưa được chấp thuận mà lén đến chỗ thợ dệt, bảo: "Hãy dệt y thật tốt và đẹp cho tôi, tôi sẽ khất thực cho ông ít nhiều thức ăn", nếu được y, phạm Xả-đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Lúc này, Bạt-nan-đà có một đệ tử đầy đủ giới hạnh. Bạt-nan-đà bản tánh vốn thích mua bán để sinh sống nên suy nghĩ: "Đệ tử này có thể giúp ta một tay để làm việc này".

Vị ấy liền lấy một tấm y cho đệ tử.

Khi đó, vừa kiết hạ xong, Đức Thế Tôn dẫn các Tỳ-kheo mặc y, mang bát đi du hóa khắp nơi. Đệ

tử của Bạt-nan-đà cũng từ giã thầy để theo Phật, nhưng thầy không cho đi.

Đệ tử nói:

- Dù đúng hay sai con cũng sẽ đi. Bạt-nan-đà bảo đệ tử:

- Sở dĩ ta cho ngươi tấm y là vì cần người giúp một tay. Nếu muốn đi thì hãy để tấm y này lại.

Nói xong, vị ấy liền lấy lại tấm y. Người đệ tử khóc lóc, chạy đến chỗ Như Lai, đảnh lễ sát chân Ngài rồi bạch Đức Thế Tôn đầy đủ việc ấy. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào cho y Tỳ-kheo khác, sau vì tức giận nên dùng sức cưỡng đoạt lại, hoặc dạy người khác đoạt lại, nói với Tỳ-kheo ấy: "Hãy đem y đó lại đây, ta không cho ông". Nếu Tỳ-kheo đó trả y lại và Tỳ- kheo này nhận y, phạm Xả-đọa.

Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Lúc ấy, Đức Thế Tôn và chúng Tăng kiết hạ ở Xá-vệ. Trong mùa an cư có người cúng y, các Tỳ-kheo không dám nhận nên đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói:

- Trong mùa an cư, nếu có người cúng dường y, Tỳ-kheo nên thọ nhận, với ý tốt, không nên làm phật lòng đàn-việt.

Nhân việc đó, Phật chế giới cho các Sa-môn:

- Còn mười ngày nửa mới mãn hạ, Tỳ-kheo

được cúng y thì hãy nhận. Nếu được y mới thì phải cất cho đến mãn hạ. Khi cất quá mười ngày phải tịnh thí cho người khác. Nếu cố giữ, phạm Xả-đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá- vệ.

Khi đó, tôn giả Bà-phú thường để lại y Tăng-già-lê ở nơi hoang vắng khi đi vào thành Xá-vệ. Đến khi trở về thì bị mất y Tăng-già-lê. Vị ấy nói với các Tỳ-kheo:

- Sau khi tôi vào thành Xá-vệ thì bị mất y Tăng-già-lê.

Các Tỳ-kheo không biết làm sao, liền đến bạch đầy đủ với Phật.

Đức Thế Tôn nói:

- Vào tháng cuối của mùa hạ, Tỳ-kheo sống ở nơi hoang vắng, muốn đi đâu mà đường đi có cọp, sói, giặc cướp thì có thể đem ba y gởi trong thành. Sau khi gởi y, Tỳ-kheo được phép lìa ba y trong sáu đêm. nếu quá sáu đêm, phạm Xả-đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Lúc ấy, Tỳ-xá-khư - mẹ của Vô-di-la - thỉnh Phật và các Tỳ-kheo thọ thực. Ngay đêm đó, cô ấy chuẩn bị thức ăn uống. Sáng sớm hôm sau, cô ấy trải tọa cụ rồi sai người tới vườn Kỳ-đà Cấp-cô-độc bạch Phật và chúng Tăng: "Thức ăn đã chuẩn bị xong, xin thỉnh Phật và chư Tăng đến".

Người được sai bảo liền đến Kỳ-hoàn, thấy các Tỳ-kheo đang tắm nơi đất trống, giống như Ni-kiền-tử. Vị ấy suy nghĩ: "Ở đây không có Sa-môn Thích tử, chỉ có Ni-kiền-tử đầy khắp Kỳ-hoàn". Vị ấy liền trở về báo với chủ:

- Nơi ấy không có Sa-môn Thích tử, chỉ có toàn Ni-kiền-tử đầy khắp Kỳ-hoàn.

Tỳ-xá-khư vốn là người thông minh, đã đắc sơ quả, liền nghĩ: "Chắc là chúng Tăng đang tắm nơi đất trống". Cô ấy lại sai người đến bạch Phật và chúng Tăng: "Thức ăn đã được chuẩn bị xong, xin thỉnh Phật và Tăng đến thọ thực".

Người được sai liền đến bạch Phật. Đức Thế Tôn dẫn năm trăm Tỳ-kheo đến nhà Tỳ-xá-khư, ngồi theo thứ lớp. Khi Phật và chúng Tăng đã ngồi yên, cô ấy tự tay rót nước và dâng các loại thức ăn.

Khi chúng Tăng thọ thực xong, cô ấy lại rót nước, rồi ngồi ở một phía, đem việc ban nảy bạch lại với Phật và xin Đức Thế Tôn cho phép cúng áo tắm mưa cho các Tỳ-kheo. Đức Thế Tôn liền cho phép. Kế đó, Phật đọc kệ chúc phúc rồi trở về Kỳ-hoàn.

Nhân việc ấy, Phật kiết Giới cho các Tỳ-kheo:

- Còn một tháng là hết mùa Xuân, Tỳ-kheo phải sắm y tắm mưa, còn lại nửa tháng thì được dùng, nếu quá hạn, phạm Xả-đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà -Cấp-cô-

độc, thuộc nước Xá-vệ.

Bấy giờ, tôn giả Da-xá cùng chúng Tăng du hành đến biên giới nước Câu-tát-la. Trưởng giả, Bà-la-môn đều biết Dạ-xá nên cúng dường cho chúng Tăng cơm, bánh, thức ăn ngon, vải lụa và được chúng Tăng nói pháp cho nghe. Các vật nhận được ấy, Dạ-xá đều gom hết về phần mình. Thấy vậy, các Tỳ-kheo nói với nhau:

- Vì sao Tỳ-kheo này lấy vật của chúng Tăng? Họ liền đến bạch Phật, Phật bảo:

- Tỳ-kheo nào biết đó là vật của chúng Tăng mà lấy làm của riêng, hoặc lấy những thứ đàn-việt cúng cho Tăng làm của mình, phạm Xả-đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Lúc ấy, tôn giả Tất-lăng-già-bà-thái bị đau hai mắt. Các trưởng giả, Bà-la-môn dâng cúng thức ăn, đồ dùng, bốn loại thuốc, bơ, mè, dầu, mật, đường tán, đường phèn. Vị ấy cất giữ để dùng hàng ngày.

Thấy vậy, các Tỳ-kheo đến bạch với Thế Tôn. Nhân việc ấy, Đức Thế Tôn tập hợp chúng Tăng, vì muốn đủ mười công đức nên kiết giới cho Sa-môn:

- Tỳ-kheo nào cất giữ bốn loại thuốc thì không được để quá bảy ngày. Nếu quá, phạm Xả-đọa.

Tôn giả Ưu-ba-ly bạch Phật:

- Thế nào gọi là Ny-tát-kỳ? Đức Đức Thế Tôn

nói:

- Nếu ba y đã bị phạm Xả-đọa thì không được nhận lại, không được mặc, không được trao đổi, không được cho người. Đó gọi là Ny-tát-kỳ-ba-dật-đề. Đó cũng gọi là thiêu đốt gốc thành đạo, thiêu đốt người, không đạt được Tam muội. Đó gọi là Xả-đọa.

-oOo-

TỲ-NẠI-DA

QUYỂN 7

Pháp Ba-dật-đề, (Phần 1)

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá-vệ.

Bấy giờ, tôn giả La-vân nói dối, trêu chọc mọi người. Các Tỳ- kheo liền quở trách:

- Ông là con Phật, sao lại nói dối?

Các Tỳ-kheo đem việc ấy bạch đầy đủ với Phật. Đức Thế Tôn bảo La-vân:

- Vì sao ông lại nói dối để vui đùa? Phật nói kệ quở trách La-vân:

Nói dối gần địa ngục Làm mà nói chẳng làm Về sau bị hai tội

Bị nghiệp dẫn dắt đi. Pháp y mặc trên thân Tạo ác không tự ngừng Người nào làm việc ác Khi chết đọa địa ngục.

Không giới, nhận cúng dường Khất thực không hổ thẹn Chết nuốt hòn sắt nóng

Lửa cháy đỏ rất dữ.

Sau khi quở trách xong, Đức Thế Tôn kết giới

cho Sa-môn:

- Tỳ-kheo nào nói dối đùa giỡn, phạm Ba-dật-đề.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Nhóm sáu Tỳ-kheo mắng các Tỳ-kheo bằng các loài vật. Các Tỳ-kheo đến bạch với Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói:

- Tỳ-kheo nào dùng các loài vật để mắng các Tỳ-kheo, phạm Ba-dật-đề.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Nhóm sáu Tỳ-kheo thường tranh cãi với nhóm mười bảy Tỳ-kheo.

Có Tỳ-kheo nghe nhóm này có việc gì liền đến nói với bên kia, nghe bên kia có việc gì liền nói với bên này. Nghe vậy, các Tỳ-kheo liền đến bạch với Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói:

- Tỳ-kheo nào đùa cợt nói lời ly gián, gây rối loạn hai bên, phạm Ba-dật-đề.

* Đức Phật ở tại vườn Cù-sư-la, thuộc nước Câu-xá-di.

Tỳ-kheo ở Câu-xá-di thích tranh chấp, sự việc đã được các vị trưởng giả giải quyết như pháp ở giữa chúng, nhóm sáu Tỳ-kheo lại khơi dậy việc cũ và nói:

- Việc tranh chấp đó vì sao không để chúng tôi

dẹp trừ?

Nghe tin nhóm sáu Tỳ-kheo khơi lại sự việc đã được giải quyết xong, các Tỳ-kheo liền đến bạch đầy đủ với Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào việc tranh chấp đã được giải quyết xong như pháp mà lại khơi dậy, phạm Ba-dật-đề.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Lúc ấy, Ca-lưu-đà-di vào trong cung một mình để thuyết pháp cho

phu nhân Mạt-lợi. Các đại thần của vua nói với nhau:

- Vì sao Tỳ-kheo vào cung thuyết pháp một mình vậy?

Các Tỳ-kheo thực hành mười hai pháp liền đến bạch Thế Tôn.

Đức Thế Tôn nói:

- Tỳ-kheo nào một mình thuyết pháp cho người nữ thì không được quá năm sáu lời (trừ khi có người). Nếu quá, phạm Ba-dật-đề.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Bấy giờ, nhóm sáu Tỳ-kheo đem luật Tỳ-kheo nói với Sa-di. Thấy vậy các Tỳ-kheo nói:

- Vì sao lại đem luật Tỳ-kheo nói với người chưa thọ đại giới? Họ liền đến bạch đầy đủ với Thế

Tôn. Đức Thế Tôn nói:

- Tỳ-kheo nào nói một câu giới pháp với người chưa thọ đại giới, phạm Ba-dật-đề.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Lúc ấy, có một Tỳ-kheo vào trong chúng Sa-di, tự khen ngợi:

- Tôi đã đắc sơ thiền, nhị, tam, tứ thiền, từ, bi, hỷ, xả. Thấy vậy, các Tỳ-kheo liền đến trách mắng:

- Vì sao Tỳ-kheo lại khoe với người chưa thọ đại giới rằng mình đắc Thiền?

Họ liền đến bạch với Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói:

- Tỳ-kheo nào tự khen ngợi với người chưa thọ đại giới: "Tôi biết việc ấy, thấy như thật việc ấy", phạm Ba-dật-đề.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Nhóm sáu Tỳ-kheo nói với người chưa thọ đại giới:

- Tỳ-kheo ấy phạm Tăng-già-bà-thi-sa, Ba-dật-đề.

Nghe việc ấy, các Tỳ-kheo liền đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói:

- Tỳ-kheo nào nói với người chưa thọ đại giới: "Tỳ-kheo ấy phạm Tăng-già-bà-thi-sa, Ba-dật-đề" (trừ khi được Tăng sai), phạm Ba-dật- đề.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Khi đó, các trưởng giả đến tham quan vườn tược, phòng ốc, đến khi trở về thì đói không chịu nổi. Họ liền nói với Tỳ-kheo thực hành mười hai pháp:

- Sa-môn Thích tử thường nhận thức ăn của người vậy mà về tinh xá không hề đãi khách.

Các Tỳ-kheo nói với nhóm sáu Tỳ-kheo:

- Các trưởng giả đến thăm tinh xá, đến lúc về đói không chịu nổi.

Xin các vị cho ít gạo để đãi khách.

Nhóm sáu Tỳ-kheo nói:

- Được thôi.

Sau đó, các Tỳ-kheo lấy nhiều lúa gạo để đãi khách. Nhóm sáu Tỳ-kheo nói:

- Ai cho các thầy phung phí tiền của chúng Tăng, lấy lúa gạo đãi khách?

Các Tỳ-kheo đáp:

- Chính các thầy đã cho phép. Nhóm sáu Tỳ-kheo nói:

- Chúng tôi đâu có cho.

Các Tỳ-kheo không biết trả lời làm sao, liền đến bạch Thế Tôn.

Đức Thế Tôn nói:

- Tỳ-kheo nào trước đã cùng nhau thỏa thuận,

sau đó nói: "Ông đã xài phí phạm của cải của chúng Tăng", trái với sự thỏa thuận lúc trước, phạm Ba-dật-đề.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Lúc ấy, vào ngày mười lăm, Tăng đánh kiền chùy để tập hợp chúng Tăng lại thuyết giới. Tôn giả Xiển-nộ nói với các Tỳ-kheo:

- Cứ nửa tháng lại nói những giới vụn vặt đó làm gì! Chỉ khiến cho các Tỳ-kheo buồn rầu, bối rối, không thể hành đạo.

Nghe vậy, các Tỳ-kheo liền bạch Thế Tôn. Nhân việc ấy, Đức Thế Tôn tập hợp chúng Tăng, vì muốn đủ mười công đức nên kiết giới cho Sa-môn:

- Vào ngày thuyết giới, Tỳ-kheo nào nói: "Cứ nửa tháng lại nói những giới vụn vặt đó làm gì", vì khinh chê giới, phạm Ba-dật-đề.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Nhóm sáu Tỳ-kheo tự chặt cây làm giường. Thần cây tức giận, đến nói với Tỳ-kheo hành mười hai pháp:

- Nhà tôi đang ở đã bị chặt phá sạch.

Các Tỳ-kheo đến bạch với Thế Tôn, Đức Thế Tôn bảo:

- Có thần nương ở rễ cây, có thần nương ở cành

cây, có thần nương ở bên trong nhánh cây, có thần nương bên trong vỏ cây, có thần nương ở chỗ nứt trên vỏ cây, có thần nương ở nụ hoa, có thần nương ở lá cây, có thần nương ở hoa đã nở, có thần nương nơi quả... Tất cả cây cỏ đều có thần. Lý do thần nương nơi đó là để thọ hưởng mùi hương của nó. Tỳ-kheo nào tự chặt cây, hoặc dạy người chặt, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Nhóm sáu Tỳ-kheo thường tranh cãi với nhóm mười bảy Tỳ-kheo.

Nhóm mười bảy Tỳ-kheo không thể chịu đựng được, lập tức nổi sân. Nghe vậy, các Tỳ-kheo hành mười hai pháp đến bạch với Thế Tôn, Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào nổi sân, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Nhóm sáu Tỳ-kheo quấy nhiễu, kích động các Tỳ-kheo ở A-lan-nhã:

- Các thầy đã đắc sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, tu phạm hạnh, chấm dứt sanh tử.

Nghe vậy, các Tỳ-kheo đến bạch Thế Tôn, Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào kích động làm người khác nổi sân, phạm tội Đọa. Đức Phật ở tại khu vườn rừng

Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Lúc ấy, nhóm sáu Tỳ-kheo trải ghế, giường, chiếu, gối ở đất trống, ngồi nói chuyện rồi đứng dậy bỏ đi. Sau đấy trời mưa to, ướt hết tọa cụ, giường, chiếu, gối... Thấy vậy, các trưởng giả nổi giận nói với nhau:

- Chúng ta giảm bớt phần ăn của con cháu để cúng cho chúng Tăng. Thế mà các Tỳ-kheo không biết xấu hổ khi nhận của tín thí đã để cho mưa gió làm mục nát.

Tỳ-kheo thực hành mười hai pháp đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào bày giường, chiếu, gối... ở đất trống để ngồi hoặc nằm, đến khi đứng dậy không chịu dọn cất, không dạy người khác dọn cất, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Nhóm sáu Tỳ-kheo bày ngọa cụ ở trong phòng, sau khi đi không chịu dọn cất, làm ngọa cụ bị trùng ăn hư nát. Các trưởng giả vào phòng thấy vậy liền nói với nhau:

- Sa-môn Thích tử này nằm ngủ rồi không chịu dọn cất ngọa cụ để trùng mối ăn hư nát.

Nghe vậy, các Tỳ-kheo hành mười hai pháp đến bạch với Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào bày tọa cụ, ngọa cụ của chúng

Tăng ở trong phòng để ngồi hoặc nằm, sau khi đứng dậy không tự dọn cất hoặc bảo người dọn cất, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Khi ấy, tôn giả Da-xá dẫn năm trăm đệ tử đi từ Câu-tát-la đến nước Xá-vệ. Nhóm sáu Tỳ-kheo nói với nhau:

- Chúng ta hãy tránh một lát để các Tỳ-kheo quét dọn phòng ốc, trải tọa cụ xong, chúng ta sẽ đến hỏi tuổi tác, họ sẽ nói họ bao nhiêu tuổi, chúng ta sẽ nói chúng ta lớn hơn và bảo họ ra khỏi phòng. Nếu họ không ra thì chúng ta sẽ cưỡng ép họ ra.

Lúc này, các Tỳ-kheo đã quét dọn phòng ốc, trải tọa cụ, họ liền đến hỏi:

- Thầy bao nhiêu tuổi? Đáp: Tôi chừng đó tuổi. Nhóm sáu Tỳ-kheo nói:

- Tôi lớn tuổi hơn. Các thầy hãy đi đi, không được ở đây.

Các Tỳ-kheo không biết làm sao, liền đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào đến phòng của Tỳ-kheo kia giả vờ giận dữ đuổi Tỳ-kheo khác ra khỏi phòng, hoặc sai người đuổi, phạm tội đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Vào ban đêm có nhiều Tỳ-kheo trải tọa cụ ở

trước giảng đường để tọa thiền hoặc nằm nghỉ. Ca-lưu-đà-di đến sau cũng trải tọa cụ để nằm. Ca-lưu-đà-di giả vờ nói sảng, thở gắn, ngáy, kêu la, quơ tay chân loạn xạ... làm phiền nhiễu các Tỳ-kheo. Các Tỳ-kheo đang tọa thiền không trụ thiền được, đều thu dọn tọa cụ tránh đi nơi khác.

Nghe việc ấy, các Tỳ-kheo hành mười hai pháp liền đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào ở trong phòng đã có trải sẵn ngọa cụ, mình đến sau, lại cưỡng ép trải thêm tọa cụ và nghĩ: "Nếu không ưa ta thì họ sẽ tự động đi ra", đồng thời gây rối loạn, phiền hà các Tỳ-kheo, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại vườn Trúc Ca-lan-đà, thuộc thành Vương-xá.

Khi ấy, có căn gác mới được xây xong, trên gác có đặt một chiếc giường chân nhọn. Dưới gác có Tỳ-kheo đang tọa thiền. Thích tử Bạt- nan-đà ở trên gác buông mình ngồi phịch xuống giường làm chân giường đâm xuyên qua sàn gác rơi xuống đất làm tét đầu Tỳ-kheo đang tọa thiền, vị ấy kêu la thất thanh. Các Tỳ-kheo chạy đến hỏi:

- Vì sao đầu thầy bị tét?

Tỳ-kheo ấy trình bày đầy đủ lý do. Các Tỳ-kheo không biết làm sao, liền đến bạch Phật. Đức Thế Tôn nói:

- Tỳ-kheo nào buông mình nằm hoặc ngồi

phịch xuống giường có chân nhọn đặt ở trên gác, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại vườn Trúc Ca-lan-đà, thuộc thành Vương-xá.

Tôn giả Xiển-nộ lấy nước có trùng rưới lên đất bùn. Các Tỳ-kheo bảo Xiển- nộ:

- Thầy không được đổ nước có trùng lên đất bùn.

Xiển-nô bướng bỉnh không chịu nghe lời can gián. Các Tỳ-kheo không biết làm sao, liền đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào biết nước có trùng mà rưới lên đất, hoặc dạy người rưới, hoặc tự trộn với bùn, hoặc dạy người trộn, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Có một Tỳ-kheo vô tri nhận của đàn-việt trăm ngàn lượng vàng làm giảng đường lớn. Một ngày nọ, ông ta cho trét nhiều lớp bùn trên nóc nhà nên ngay đêm ấy căn nhà bị sụp đổ. Nghe tin, vị trưởng giả rất buồn rầu và kinh ngạc, nghĩ: "Tốn bao nhiêu đó tiền mà rốt cuộc không thành giảng đường".

Trưởng giả liền đến bạch Phật. Nhân việc ấy, Đức Thế Tôn tập hợp chúng Tăng hòa hợp, đủ mười công đức để kết giới cho Sa-môn:

- Tỳ-kheo nào làm giảng đường lớn, trước tiên phải làm ngưỡng cửa, cửa sổ cho ánh sáng mặt trời

chiếu vào, dùng bùn đất mịn trét lên ba lớp (lại lấy cỏ phủ lên). Nếu quá ba lớp, phạm Ba-dật-đề.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Lúc này, nhóm sáu Tỳ-kheo chưa đến lượt thuyết pháp cho Tỳ-kheo ni nhưng tự đến thuyết pháp. Nghe vậy, các Tỳ-kheo hành mười hai pháp liền đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào chưa được Tăng sai mà tự đi thuyết pháp cho Tỳ- kheo ni, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Các Tỳ-kheo theo thứ lớp thuyết pháp cho Tỳ-kheo-ni. Đến lượt tôn giả Nan-đà, vị ấy không chịu đi. Đại Ái Đạo Cù-đàm-di dẫn năm trăm Tỳ-kheo-ni đến chỗ Như Lai, đảnh lễ sát đất rồi đứng qua một phía. Đức Thế Tôn liền nói cho Đại Ái Đạo và năm trăm Tỳ-kheo-ni nghe pháp vi diệu. Thuyết pháp xong, Đức Thế Tôn nói:

- Đã đến giờ, hãy trở về.

Đại Ái Đạo và năm trăm Tỳ-kheo-ni đảnh lễ sát đất, đi nhiễu quanh bên phải ba vòng rồi ra đi.

Khi họ đi được một lát, Đức Thế Tôn quay lại hỏi Tôn giả A-nan:

- Lần này đến lượt ai thuyết pháp cho Tỳ-kheo-ni? Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Chúng Tăng đã đi hết phiên, nay đến lượt

Nan-đà, nhưng thầy ấy không chịu đi.

Khi ấy, Nan-đà cũng đang ở trong giảng đường. Đức Thế Tôn bảo Nan-đà:

- Ông phải đến thuyết pháp cho Tỳ-kheo-ni. Vì sao? - Vì việc thuyết pháp của Ta và việc thuyết pháp của ông có gì khác nhau đâu?

Nghe Phật dạy, Nan-đà im lặng vâng lời.

Vào sáng sớm, tôn giả Nan-đà mặc y mang bát vào thành Xá-vệ khất thực. Khất thực xong, vị ấy đi ra khỏi thành, cất y bát, vắt tọa cụ lên vai, vào phòng ngồi thiền.

Nghe tin đến lượt Nan-đà thuyết pháp, các Tỳ-kheo-ni nói với nhau:

- Nan-đà học một bài kệ suốt bốn tháng hạ không thuộc thì làm sao nói pháp cho Tỳ-kheo-ni nghe được?

Nan-đà ra khỏi phòng, trải tọa cụ trước sân, ngồi kiết già.

Lúc đó, Đại Ái Đạo và năm trăm Tỳ-kheo-ni đến chỗ Nan-đà, đảnh lễ sát đất, ngồi qua một phía. Tôn giả Nan-đà liền nhập vào Tam muội, dùng sức Tam muội biến mất ở phía Đông và vọt lên ở phía Tây, biến mất ở phía Tây vọt lên ở phía Đông, ngồi nằm trên hư không, thân phóng ra các loại ánh sáng xanh, vàng, đỏ, trắng, hoặc màu lưu ly; dưới thân phun lửa, trên thân phun nước; trên thân phát lửa, dưới thân phun nước... biến hóa đủ cách như vậy

rồi trở về ngồi kiết-già trên tòa.

Tôn giả Nan-đà bảo các Tỳ-kheo-ni:

- Ta nói pháp, các cô hãy chú ý lắng nghe. Này các cô, mắt là thường hay vô thường?

Đáp:

- Vô thường. Nan-đà hỏi:

- Nếu vô thường, vậy là khổ hay không khổ?

Đáp:

- Là khổ. Nan-đà hỏi:

- Nếu là pháp vô thường, khổ, biến đổi, vậy bậc kiến đế có nói: đó là của ta hay chẳng phải của ta không?

Đáp:

- Không, thưa tôn giả. Nan-đà lại hỏi:

- Này các cô, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm là thường hay vô thường?

Đáp:

- Vô thường. Nan-đà hỏi:

- Nếu là vô thường, vậy là khổ hay vui?

Đáp:

- Là khổ. Nan-đà hỏi:

- Nếu là pháp vô thường, khổ, biến đổi, vậy có bậc kiến đế nào nói: đó là của ta hoặc chẳng phải của ta không?

Đáp:

- Không, thưa tôn giả. Nan-đà nói:

- Vì sao vậy? Như những bậc kiến đế với trí tuệ biết mắt là vô thường, sự khổ vui của nhãn thức cũng vô thường. Cũng vậy, như tai, mũi, lưỡi, thân, tâm vô thường, sự khổ vui, không khổ, không vui của nhĩ thức.....cho đến ý thức cũng vô thường.

Lành thay, này các cô! Như lời các cô nói: Mắt vô thường, sự khổ vui mà mắt cảm nhận cũng vô thường. Cũng vậy, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm vô thường, sự khổ vui, không khổ, không vui do nhĩ thức.... cho đến ý thức cảm nhận cũng vô thường.

Này các cô! Do mắt mà có thức, vậy nhãn thức ấy là thường hay vô thường?

Đáp:

- Vô thường. Nan-đà hỏi:

- Nếu là vô thường, vậy là khổ hay vui?

Đáp:

- Là khổ. Nan-đà hỏi:

- Nếu là pháp vô thường, khổ, biến đổi, vậy bậc kiến đế có nói: đó là của ta hay chẳng phải của ta không?

Đáp:

- Không, thưa tôn giả. Nan-đà hỏi:

- Do tai, mũi, lưỡi, thân, ý mà có thức phát sanh, vậy nhĩ thức,... cho đến ý thức là thường hay vô thường?

Đáp:

- Vô thường. Nan-đà hỏi:

- Nếu là vô thường, vậy là khổ hay vui?

Đáp:

- Là khổ. Nan-đà hỏi:

- Nếu là pháp vô thường, khổ, biến đổi, vậy bậc kiến đế có nói: đó là của ta hoặc chẳng phải của ta hay không?

Đáp:

- Không, thưa tôn giả. Nan-đà nói:

- Vì sao vậy? - Như bậc kiến đế với trí tuệ biết mắt vô thường, sắc trần vô thường, khổ vui do nhãn thức phát sanh cũng vô thường. Cũng vậy, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm thức vô thường. Sự khổ vui, không khổ, không vui do tâm thức làm duyên phát sanh ra cũng vô thường.

Lành thay! Lành thay! Này các cô, như các cô đã nói: Mắt vô thường, sắc do nhãn thức nhận biết cũng vô thường. Sự khổ vui, không khổ, không vui do nhãn thức làm duyên sanh ra cũng vô thường. Tai, mũi, lưỡi, thân, tâm và pháp do tâm thức nhận biết được cũng vô thường. Sự khổ vui, không khổ, không vui do tâm thức làm duyên sanh ra cũng vô thường.

Này các cô, mắt làm duyên cho sắc, sắc làm duyên cho thức. Ba pháp ấy hợp lại nên có xúc. Này các cô, xúc ấy là thường hay vô thường?

Đáp:

- Vô thường. Nan-đà hỏi:

- Nếu là vô thường, vậy là khổ hay vui?

Đáp:

- Là khổ. Nan-đà hỏi:

- Nếu là pháp vô thường, khổ, biến đổi thì bậc kiến đế có nói: đó là của ta hoặc chẳng phải của ta hay không?

Đáp:

- Không, thưa tôn giả. Nan-đà hỏi:

- Như vậy, xúc do tai, mũi, lưỡi, thân, tâm đối với pháp và tâm thức làm duyên tạo ra thì xúc ấy là thường hay vô thường?

Đáp:

- Vô thường.

Nan-đà hỏi:

- Nếu là vô thường, vậy khổ hay vui?

Đáp:

- Khổ.

Nan-đà hỏi:

- Nếu là pháp vô thường, khổ, biến đổi, vậy bậc kiến đế có nói: đó là của ta hoặc chẳng phải của ta hay không?

Đáp:

- Không, thưa tôn giả. Nan-đà nói:

- Vì sao vậy? - Như bậc kiến đế với trí tuệ thấy mắt vô thường, sắc do mắt nhận biết, nhãn thức, sự xúc chạm, sự khổ vui, không khổ, không vui do

nhãn xúc làm duyên sanh ra cũng vô thường. Như vậy, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm, pháp, tâm thức làm duyên sanh xúc thì sự xúc chạm, sự khổ vui,, không khổ không vui do sự xúc chạm ấy phát sanh ra cũng vô thường.

Lành thay, này các cô! Như lời các cô nói: Mắt vô thường, sắc, nhãn xúc, nhãn thức làm duyên sanh ra xúc, khởi ra tưởng khổ vui, không khổ, không vui cũng vô thường. Như vậy, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm, pháp, tâm thức làm duyên sanh xúc, khởi ra tưởng khổ vui, không khổ, không vui cũng vô thường.

Này các cô! Mắt là duyên của sắc, sắc là duyên của thức, ba pháp ấy hợp thành xúc. Xúc làm duyên cho thọ. Cảm thọ do xúc phát sanh ấy là thường hay vô thường?

Đáp:

- Vô thường. Nan-đà hỏi:

- Nếu vô thường, vậy là khổ hay vui.

Đáp:

- Khổ.

Nan-đà hỏi:

- Nếu là pháp vô thường, khổ, biến đổi thì bậc kiến đế có nói: đó là của ta hay chẳng phải của ta không?

Đáp:

- Không, thưa tôn giả. Nan-đà hỏi:

- Như vậy, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm, pháp, tâm thức làm duyên phát sanh ra xúc, xúc làm duyên phát sanh thọ, thì thọ ấy là thường hay vô thường?

Đáp:

- Vô thường. Nan-đà hỏi:

- Nếu là vô thường, vậy là khổ hay vui?

Đáp:

- Khổ.

Nan-đà hỏi:

- Nếu là pháp vô thường, khổ, biến đổi thì bậc kiến đế có nói: đó là của ta hoặc chẳng phải của ta hay không?

Đáp:

- Không, thưa tôn giả. Nan-đà nói:

- Vì sao vậy? - Như bậc kiến đế với trí tuệ thấy mắt vô thường, sắc do nhãn thức nhận biết, nhãn thức, xúc chạm của mắt, sự cảm thọ do nhãn xúc phát sanh, tưởng do cảm thọ phát sanh, sự khổ vui, không khổ, không vui do thọ phát sanh cũng đều vô thường. Như vậy, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm, pháp do tâm nhận biết, tâm thức, xúc chạm do tâm sanh, thọ do sự xúc chạm của tâm sanh ra cũng đều vô thường, tưởng do thọ làm duyên phát sanh, sự khổ vui, không khổ, không vui do thọ ấy phát sanh cũng đều vô thường.

Lành thay! Này các cô! Như lời các cô nói: Mắt vô thường, sắc do nhãn thức nhận biết, nhãn thức,

sự xúc chạm của mắt, cảm thọ do nhãn xúc phát sanh, sự khổ vui, không khổ, không vui do thọ phát sanh cũng vô thường. Như vậy, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm, pháp được tâm nhận biết, tâm thức; xúc chạm do tâm sanh; thọ do tâm xúc chạm pháp phát sanh; sự khổ vui, không khổ, không vui do thọ làm duyên phát sanh cũng vô thường.

Này các cô! Mắt là duyên của sắc, sắc là duyên của thức, thức là duyên của xúc, xúc là duyên của thọ, thọ là duyên của ái. Ái do mắt phát sanh là thường hay vô thường?

Đáp:

- Vô thường. Nan-đà hỏi:

- Nếu là vô thường, vậy là khổ hay vui?

Đáp:

- Là khổ. Nan-đà hỏi:

- Nếu là pháp vô thường, khổ, biến đổi, vậy người đã thấy được chơn lý (bậc kiến đế) có nói: Đó là của ta hay chẳng phải của ta không?

Đáp:

- Không, thưa tôn giả. Nan-đà nói:

- Như vậy, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm, pháp do tâm nhận biết, tâm thức, sự xúc chạm của tâm, thọ do tâm xúc chạm phát sanh, ái do cảm thọ ấy phát sanh, vậy ái đó là thường hay vô thường?

Đáp:

- Vô thường. Nan-đà nói:

- Nếu là vô thường, vậy khổ hay vui?

Đáp:

- Là khổ. Nan-đà hỏi:

- Nếu là pháp vô thường, khổ, biến đổi thì người thấy chơn lý (bậc kiến đế) có nói: đó là của ta hoặc chẳng phải của ta hay không?

Đáp:

- Không, thưa Tôn giả. Nan-đà nói:

- Vì sao vậy! - Như bậc thấy chơn lý (kiến đế) quán thấy các pháp tự sanh, các pháp tự diệt.

Lành thay, này các cô! Các pháp ấy tự sanh, các pháp ấy tự diệt. Như vậy, này các cô! Sự khổ vui, không khổ, không vui do sáu căn làm duyên phát sanh ra cũng lại vô thường.

Này các cô! Giống như người mổ bò - hoặc học trò của ông ta - cầm dao bén giết bò, lột da, lấy gân, thịt, cắt thành từng miếng rồi đem bỏ ở một chỗ, lại lấy da ấy phủ lên, thì này các cô, đống thịt da ấy có thành con bò lại không?

Các Tỳ-kheo-ni đáp:

- Không, thưa tôn giả. Nan-đà nói:

- Vì sao? - Bò đã bị mổ xẻ thì không thể làm lại giống như cũ. Lý do tôi đưa ra ví dụ này là để giải thích ý nghĩa trên.

Này các cô! Bò là dụ cho sáu căn nhóm họp, nhân đó phát sanh tưởng, cho là khổ vui, không khổ, không vui, thường trụ, không diệt, là pháp

không biến đổi. Ai thấy được như vậy thì có thể đắc đạo. Vì sao?

- Như bậc kiến đế không lệ thuộc các pháp khi thấy các pháp sanh và diệt. Lý do đưa ra ví dụ này là để quán sát sự không nhóm họp của ý. Sáu căn không khác con bò, sáu trần giống như gân, thịt... Dao bén chính là trí tuệ. Vì sao?

Này các cô! Dao trí tuệ có thể chặt đứt tất cả dây trói sanh tử, không còn sanh lại nơi này nơi kia.

Lành thay, này các cô! Các cô phải học như vậy, không lệ thuộc vào các pháp dễ vướng mắc, phải muốn dứt bỏ các pháp ràng buộc, tâm không chạy theo giận dữ, ngu si. Kế đó phải học bốn ý chỉ (niệm xứ), bảy Giác ý, tám Thánh đạo, tám pháp môn giải thoát.

Này các cô! Các đức Như Lai Đẳng Chánh Giác đều học các pháp ấy, đều từ các pháp ấy mà ra. Vô số pháp lành đều từ ba mươi bảy phẩm mà phát sanh. Phải thường trau dồi thân tâm theo các pháp ấy, đừng cho gián đoạn,

Lúc Tôn giả Nan-đà giảng nói pháp ấy, năm trăm Tỳ-kheo-ni đắc đạo A-la-hán.

Khi vừa mới nhìn thấy sự biến hóa, hai trăm năm mươi Tỳ-kheo-ni đã đắc đạo A-la-hán...

Vào thời Đức Phật Ca-diếp, hai trăm năm mươi Tỳ-kheo-ni ấy đã từng nghe pháp này, nay lại nghe

pháp ấy, nên liền được chứng quả.

Tôn giả Nan-đà nói:

- Đến giờ rồi, các cô hãy trở về.

Đại Ái Đạo và năm trăm Tỳ-kheo-ni liền đảnh lễ sát đất rồi ra về.

Sáng hôm sau, Đại Ái Đạo và năm trăm Tỳ-kheo-ni mặc y mang

bát đến chỗ Như Lai, đảnh lễ sát đất rồi lui lại đứng qua một phía. Đức Thế Tôn quan sát và thấy các Tỳ-kheo-ni trong chốc lát đều đã đắc đạo.

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo-ni:

- Đến giờ rồi, hãy trở về.

Các Tỳ-kheo-ni liền đảnh lễ rồi trở về. Đức Thế Tôn bảo Tôn giả Nan-đà:

- Ngày mai hãy thuyết pháp cho Tỳ-kheo-ni nghe lần nữa. Nan-đà im lặng vâng lời.

Ngày hôm sau, Nan-đà mặc y mang bát vào thành Xá-vệ khất thực. Khất thực xong, vị ấy ra khỏi thành, cất y bát, rửa tay chân, vắt tọa cụ lên vai, vào phòng ngồi thiền, sau đó ra khỏi phòng, trải tọa cụ trước giảng đường, ngồi kiết-già.

Đại Ái Đạo Cù-đàm-di dẫn năm trăm Tỳ-kheo-ni đến chỗ Nan-đà, đảnh lễ sát đất rồi ngồi qua một phía. Tôn giả Nan-đà giảng cho họ nghe về các pháp vi diệu. Thuyết pháp xong, Nan-đà nói:

- Đến giờ rồi, các cô hãy đi về.

Các Tỳ-kheo-ni liền đảnh lễ sát đất rồi ra về.

Bấy giờ, mặt trời đã lặn, cửa thành đã đóng. Các Tỳ-kheo-ni hoặc nghỉ đêm bên gốc cây, hoặc nghỉ đêm cạnh núi đất, hoặc trên bờ sông, bờ ao, hoặc trên bờ suối, hoặc nghỉ trên bờ ao nước đào quanh thành.

Sáng hôm sau, khi cửa thành mở, các Tỳ-kheo-ni vào thành. Những người giữ thành nói với nhau:

- Các Tỳ-kheo-ni là vợ của các Sa-môn nên ngủ đêm chung với nhau ở ngoài thành và sáng sớm thì vào trở lại.

Các Tỳ-kheo thực hành mười hai pháp nghe vậy liền đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo theo thứ lớp thuyết pháp cho Tỳ-kheo-ni, không được thuyết giảng đến tối mới cho về. Ai thuyết giảng đến tối, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Bấy giờ, nhóm sáu Tỳ-kheo đi chung đường với Tỳ-kheo-ni. Thấy vậy, các trưởng giả nói với nhau:

- Các Sa-môn Thích tử này đi chung đường với các Tỳ-kheo-ni, chắc các cô ấy là vợ của Sa-môn. Nếu chẳng phải vợ thì vì sao đi chung đường?

Nghe vậy, các Tỳ-kheo thực hành mười hai pháp đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào đi chung đường với Tỳ-kheo-ni từ một thôn đến một thôn, phạm tội Đọa. Trường

hợp có thể đi chung là đi với lái buôn, hoặc phía trước có hổ, sói, giặc cướp... thì được đi chung.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Lúc ấy, nhóm sáu Tỳ-kheo đi từ nước Câu-tát-la đến Xá-vệ. Khi đó muốn qua sông A-chỉ-la thì phải đi thuyền. Nhóm sáu Tỳ-kheo đi thuyền chung với các Tỳ-kheo-ni, hoặc chèo ngược dòng, hoặc chèo xuôi dòng, cho đến khi mặt trời lặn mới chịu qua sông rồi mạnh ai nấy đi.

Khi đó, các Tỳ-kheo-ni bị giặc cướp, liền đem việc đó bạch đầy đủ với Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào đi cùng thuyền với Tỳ-kheo-ni, hoặc đi ngược dòng, hoặc đi xuôi dòng, trừ khi đi đò ngang,, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Lúc ấy, Ca-lưu-đà-di cho Tỳ-kheo-ni Quật-đa tấm y. Các Tỳ-kheo ni hỏi:

- Do đâu mà được y này? Đáp:

- Tôn giả Ca-lưu-đà-di cho.

Các Tỳ-kheo-ni đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào đem y cho Tỳ-kheo-ni chẳng phải bà con, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-

độc, thuộc nước Xá-vệ.

Bấy giờ, Ca-lưu-đà-di sai Tỳ-kheo-ni Quật-đa may y. Các Tỳ-kheo ni hỏi:

- Cô may y cho ai? Đáp:

- May y cho Tôn giả Ca-lưu-đà-di.

Các Tỳ-kheo-ni không biết làm sao, liền đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào sai Tỳ-kheo-ni chẳng phải bà con may y, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Lúc đó, Ca-lưu-đà-di cùng Tỳ-kheo-ni Quật-đa ngồi ở chỗ kín.

Thấy vậy, các Tỳ-kheo-ni đến bạch Thế Tôn, Phật liền chế giới:

- Tỳ-kheo nào ngồi một mình với Tỳ-kheo-ni ở chỗ kín, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Khi ấy, Ca-lưu-đà-di cùng Ưu-bà-di Phật-đà ngồi nơi đất trống.

Thấy vậy, các trưởng giả nói với nhau:

- Vì sao Sa-môn Thích tử lại cùng người nữ ngồi nơi đất trống? Nghe vậy, các Tỳ-kheo thực hành mười hai pháp đến bạch Thế

Tôn. Đức Thế Tôn liền chế giới:

- Tỳ-kheo nào ngồi một mình với người nữ nơi đất trống, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Có một Ưu-bà-di thỉnh các Trưởng lão Ma-ha Ca-diếp, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, và A-na-luật. Lúc ấy vợ trưởng giả làm nhiều thức ăn uống, trải tọa cụ đẹp. Tỳ-kheo-ni Thâu-la-nan-đà vốn đã quen biết với vợ trưởng giả, vào sáng sớm, cô ấy mặc y mang bát đến nhà trưởng giả đó. Thấy vợ trưởng giả làm nhiều thức ăn uống và trải tọa cụ đẹp, cô ấy liền hỏi vợ trưởng giả:

- Định thỉnh ai mà làm đủ món thức ăn uống ngon lành và trải tọa cụ đẹp vậy?

Vợ trưởng giả đáp:

- Thỉnh các Tôn giả Ma-ha Ca-diếp, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên và A-na-luật.

Tỳ-kheo-ni nói:

- Bỏ voi chúa mà đi thỉnh la lừa. Vợ trưởng giả hỏi:

- Ai là voi chúa? Tỳ-kheo-ni đáp:

- Tôn giả Điều-đạt, Khiên-đà, Đạt-bà, Ca-lưu-la, Đề-thi, Tam- văn-đà, Hệ-đầu. Đó là các bậc thượng nhân.

Trưởng lão Ca-diếp là vị vào nhà trước tiên.

Thấy trưởng lão vào, Tỳ-kheo-ni ấy nói với vợ trưởng giả:

- Lành thay, này Ưu-bà-di! Bậc được gọi là voi chúa đã đến. Trưởng giả khi ấy đã nghe lời này, liền nói:

- Này Tỳ-kheo-ni xấu xa! Lúc nảy nói vị ấy là la, lừa, sao giờ lại nói là voi chúa? Hãy đuổi Tỳ-kheo-ni xấu xa ấy đi đi, đừng cho vào nhà nữa.

Thấy tôn giả đã ngồi trang nghiêm, trưởng giả liền tự đi dâng nước, và các loại thức ăn uống. Ăn uống xong, trưởng giả lại đi dâng nước, rồi ngồi ở một phía để nghe lời chúc phúc. Sau khi nói lời chúc phúc xong, Tôn giả Ma-ha Ca-diếp liền đứng dậy, đến chỗ Như Lai đảnh lễ sát đất rồi ngồi qua một phía, đem việc ấy bạch đầy đủ với Thế Tôn.

Nhân việc ấy, Đức Thế Tôn tập hợp chúng Tăng, vì muốn đủ mười công đức nên kết giới cho Sa-môn:

- Tỳ-kheo nào biết Tỳ-kheo-ni khen một Tỳ-kheo này, chê một Tỳ-kheo khác mà đến đó dùng cơm, phạm Ba-dật-đề.

Đức Phật ở tại vườn Trúc Ca-lan-đà, thuộc thành Vương-xá.

Thời ấy, dân chúng đói kém, khất thực khó được. Các trưởng giả hoặc thỉnh một Tỳ-kheo, hoặc thỉnh hai Tỳ-kheo. Những người không được thỉnh cũng đi theo thành bốn hoặc năm người. Thấy vậy các trưởng giả nói với nhau:

- Sa-môn Thích tử không biết đủ, không biết

xấu hổ, thỉnh một người mà năm ba người kéo đến.

Nghe vậy, các Tỳ-kheo hành mười hai pháp đến bạch Thế Tôn, Đức Thế Tôn nói:

- Tỳ-kheo nào không thỉnh mà tự đến, phạm tội đọa, trừ khi có việc cần, bệnh, hoặc làm việc cho Tăng, hoặc may y thì được phép tự đến thọ thực.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Ở biên giới Câu-tát-la có một trưởng giả xây dựng nhà dành cho Tăng bốn phương, nếu có Tỳ-kheo đến thì được ở và thọ thực một ngày.

Tôn giả Xá-lợi-phất bị bệnh phải đi từ nước Câu-tát-la đến nước Xá-vệ, ngang qua nhà Tăng này, nghỉ và ăn ở đó ba đêm. Sau đấy, Xá- lợi-phất lên đường đến khu vườn rừng Kỳ đà Cấp-cô-độc ở nước Xá-vệ, liền hoài nghi không biết mình có ăn quá phần thức ăn dành cho Tăng bốn phương hay không, nên liền đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói:

- Tỳ-kheo nào không bệnh thì được phép ở và thọ thực một đêm.

Nếu thọ thực nhiều hơn, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Có nhiều Tỳ-kheo đi từ Câu-tát-la đến nước Xá-vệ, giữa đường có trưởng giả cúng dường cơm và nhiều bơ, cao, sữa. Nhóm sáu Tỳ-kheo lại nhận

đầy hai, ba bát. Các Tỳ-kheo đi sau không được nhận. Thấy vậy, các trưởng giả nói với nhau:

- Sa-môn Thích tử này nhận chồng chất hai, ba bát, còn các Tỳ- kheo đi sau thì không được nhận.

Các Tỳ-kheo liền đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào được thỉnh vào nhà, trưởng giả dọn thức ăn ngon chứa đầy bơ, cao, sữa thì không được nhận hai ba bát, nếu nhận, phạm tội Đọa. Nếu nhận hai ba bát thì khi ra khỏi nhà ấy phải phân chia cho các Tỳ-kheo không được nhận.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Lúc ấy, nước Xá-vệ có một trưởng giả bị tan gia bại sản, chỉ còn có một cậu con trai nhỏ tuổi nối dõi. Cậu con trai này nghe nói cúng dường Phật và chúng Tăng thì được sanh lên cõi trời thứ nhì là trời Ba mươi ba, nên liền nghĩ: "Ta phải dùng hết sức lực kiếm tiền của để cúng dường Phật và chúng Tăng".

Cậu ấy liền đến nhà bên cạnh nói với trưởng giả:

- Tôi muốn làm thuê, có được không? Trưởng giả đáp:

- Cậu cần vật gì? Cậu thiếu niên nói:

- Cho tôi năm trăm lượng vàng, tôi sẽ đem hết sức ra làm việc cho ông.

Trưởng giả suy nghĩ: "Lúc này đói kém, khất thực khó được.

Xin một bữa cơm còn không được, huống là bấy nhiêu lượng vàng".

Trưởng giả hỏi:

- Cậu có thể làm được những việc gì? Cậu thiếu niên đáp:

- Có thể ngồi bán vàng, bạc, đồng, thiếc, tơ lụa vải vóc... Tôi không nhận tiền công liền bây giờ. Đợi làm đủ mười tháng rồi sẽ nhận.

Trưởng giả suy nghĩ: "Có người đòi tiền công trước, sau đó mới làm mướn. Cậu bé này lại làm mướn trước rồi mới lấy tiền công sau".

Trưởng giả liền cho cậu ấy trông coi việc bán vàng bạc.

Cậu ấy vốn có phước đức. Người thường bán hàng được lời gấp đôi, còn cậu ấy bán thì lời gấp tám, gấp mười. Trưởng giả suy nghĩ: "Có được cậu bé này đó là sự may mắn của ta. Người thường ngồi bán chỉ lời gấp đôi, cậu bé này ngồi bán thì lời gấp tám, gấp mười".

Kế đó, trưởng giả cho cậu ấy trông coi tiệm bán đồng, thiếc, vải vóc tơ lụa... thì đều được lợi như vậy. Trưởng giả lại cho cậu ấy trông coi ruộng vườn. Người thường gieo trồng, cày cấy chỉ được lời gấp đôi, cậu ấy thì lời gấp tám, gấp mười.

Kỳ hạn mười tháng chấm dứt, cậu ấy liền gặp

trưởng giả xin tiền công. Trưởng giả không muốn đưa vì sợ nếu đưa thì cậu ấy sẽ ra đi. Cậu ấy lại đòi thêm hai, ba lần nữa:

- Xin hãy trả tiền công cho tôi. Trưởng giả hỏi:

- Cậu dùng số vàng này làm những việc gì? Cậu thiếu niên đáp:

- Tôi nghe nói dâng cơm cho Phật và Tăng thì được sanh lên cõi trời Ba mươi ba. Vì vậy tôi làm mướn để kiếm tiền dâng cơm cho Phật và Tăng. Xin ông hãy đưa tiền cho tôi.

Trưởng giả suy nghĩ: "Thật lạ! Cậu bé này đã làm việc rất siêng năng là vì Phật và chúng Tăng".

Trưởng giả hỏi:

- Cậu định cúng dường cơm cho Phật hay sao? Đáp:

- Dâng cơm cho Phật. Trưởng giả nói:

- Ở đây đã có sẵn củi, cỏ, nồi, bếp, chén, bát và nhân lực. Hãy cúng Phật và Tăng ở đây để cả hai người đều được phước.

Cậu thiếu niên đáp:

- Như vậy cũng được. Trưởng giả nói:

- Ông hãy tự đến thỉnh Phật và chúng Tăng.

Cậu ấy liền đến chỗ Phật, đảnh lễ sát đất, ngồi qua một phía. Đức Thế Tôn liền thuyết pháp cho cậu ấy. Thuyết pháp xong, Đức Thế Tôn im lặng. Cậu thiếu niên liền đứng dậy sửa áo bày vai phải, quỳ gối phải sát đất, chấp tay bạch Thế Tôn:

- Con muốn cúng dường, xin Phật và chúng Tăng hạ cố đến thọ nhận.

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Thấy Như Lai im lặng chấp nhận, cậu thiếu niên liền đứng dậy đảnh lễ sát đất rồi ra về.

Ngay đêm ấy, cậu thiếu niên chuẩn bị các loại thức ăn, trải các tọa cụ đẹp, rồi đến bạch Thế Tôn:

- Thức ăn uống đã được chuẩn bị xong, đã đến giờ, xin thỉnh Đức Thế Tôn thọ thực.

Đức Thế Tôn cho chúng Tăng đi thọ thực, còn Đức Thế Tôn ở lại tinh xá đợi thị giả mang cơm về.

Chúng Tăng đến nhà trưởng giả và ngồi theo thứ lớp. Khi chúng Tăng đã ngồi trang nghiêm, cậu ấy liền đích thân đi rót nước, dâng các loại thức ăn. Hôm đó là ngày mồng tám. Vào ngày này, ở nơi đấy có tục lệ cúng thức ăn cho những người đã quá cố, phần còn lại họ đem cúng cho chúng Tăng. Các Tỳ-kheo ăn thức ăn ấy đã no nên khi đến nhà cậu ấy họ chỉ ăn qua loa rồi đồng thanh bảo người dọn thức ăn hãy dọn xuống.

Thấy thức ăn uống còn y nguyên, cậu thiếu niên suy nghĩ: "Tỳ-kheo Tăng không ăn, chắc ta không được sanh lên cõi trời Ba mươi ba". Cậu ấy liền khóc than và chạy đến chỗ Như Lai, bạch Thế Tôn:

- Chúng Tăng chỉ ăn qua loa, con không được sanh lên cõi trời Ba mươi ba.

Đức Thế Tôn bảo:

- Chỉ cần ông cúng chút ít thức ăn thì chắc chắn sẽ được sanh lên cõi trời Ba mươi ba.

Cậu thiếu niên suy nghĩ: "Như Lai dùng lưỡi dài rộng để nói thì chắc chắn ta được sanh lên trời Ba mươi ba". Cậu ấy hết sức vui mừng, liền đảnh lễ sát đất, nhiễu quanh Phật ba vòng rồi đi đến chỗ chúng Tăng.

Khi chúng Tăng ăn xong, cậu ấy lại đi rót nước rồi quỳ phía trước nhận lời chú nguyện. Vị Thượng tọa chú nguyện xong, liền cùng chúng Tăng ra về.

Ngay hôm ấy, có năm trăm lái buôn đi biển về. Người đứng đầu vào thành tìm thức ăn. Ông ta hỏi người đi đường:

- Nhà nào có bán thức ăn? Người đi đường đáp:

- Nhà trưởng giả ấy hôm nay cúng dường cơm cho Phật và chúng Tăng, chắc là có thức ăn uống.

Người đứng đầu liền đến nhà ấy, bảo người giữ cửa:

- Nhờ anh vào thưa với trưởng giả, bên ngoài có người đứng đầu những người đi biển muốn gặp.

Người giữ cửa liền vào thưa trưởng giả. Trưởng giả liền ra đón, thăm hỏi nhau rồi dẫn vào trong nhà. Ngồi chơi được một lát, người lái buôn hỏi trưởng giả:

- Anh còn thức ăn uống xin hãy bán cho tôi.

Lúc ấy, cậu thiếu niên đang ngồi ở một bên.

Trưởng giả chỉ cậu ấy mà nói:

- Đó chẳng phải là thức ăn của tôi mà là thức ăn của đàn-việt này.

Lái buôn lại hỏi cậu ấy:

- Có thức ăn xin hãy để lại cho tôi, tôi sẽ gởi tiền cho. Đáp:

- Thức ăn ấy tôi không bán, Nếu cần thì mời ngồi vào, tôi sẽ đãi chứ không lấy tiền.

Lái buôn liền gọi các lái buôn bạn vào ngồi. Cậu thiếu niên tự tay rót nước, dọn các loại thức ăn. Khi các lái buôn ăn xong, cậu ấy trở về chỗ ngồi. Cách chỗ cậu ấy không xa có chiếc bát bằng mã-não Câu-tát-la, người đứng đầu nhóm nói với các lái buôn:

- Thiếu niên ấy đã đãi cơm cho chúng ta ăn no nê, chúng ta phải cùng báo ân cậu ấy.

Các thương nhân đều cho là phải. Người đứng đầu bảo cậu ấy:

- Nhờ cậu đem chiếc bát kia lại đây.

Cậu ấy liền đem chiếc bát lại. Người đứng đầu liền mở khăn lấy viên ngọc trị giá trăm ngàn lượng vàng đặt vào bát. Các thương nhân khác đặt vào bát các viên ngọc trị giá chín mươi ngàn lượng vàng, hoặc tám mươi, bảy mươi, sáu mươi, năm mươi, bốn mươi, ba mươi, hai mươi, cho đến mười ngàn lượng vàng, đầy tràn bát. Họ đem bát ấy biếu cho cậu thiếu niên. Cậu thiếu niên không nhận và

nói:

- Chút ít thức ăn, tôi không bán mà chỉ đãi cho các vị. Người đứng đầu nói:

- Số ngọc này có giá trị nhiều gấp trăm ngàn vạn lần giá của thức ăn ấy, chúng tôi muốn tặng cho cậu. Xin đừng từ chối.

Cậu ấy liền suy nghĩ: "Nếu ta nhận số ngọc này thì sợ sẽ không được sanh lên cõi trời Ba mươi ba". Cậu ấy nói:

- Đợi ở đây một lát để tôi đến hỏi đức Thế Tôn".

Cậu ấy liền trở lại chỗ Thế Tôn, đảnh lễ sát đất, ngồi qua một phía, đem việc ấy bạch đầy đủ với Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Ông cứ việc nhận đi. Đó chỉ là hoa báo. Quả báo thật sẽ đến sau.

Cậu ấy vô cùng vui mừng, liền đảnh lễ sát đất rồi ra đi. Một lát sau, Phật kết giới cho Sa-môn:

- Tỳ-kheo nào đã nhận thọ thực rồi lại đi thọ thực chỗ khác nữa, phạm tội Đọa.

Lúc này trưởng giả đến gặp người vợ, nói:

- Nhà cửa, dòng họ của cậu thiếu niên này không thua gì dòng họ ta, giá của một viên ngọc cũng bằng giá ruộng vườn của ta. Ta hãy gả con gái cho cậu ấy.

Người vợ nói:

- Tốt quá.

Họ liền gả con gái cho cậu thiếu niên. Đột

nhiên vợ chồng trưởng giả đều qua đời. Nghe tin trưởng giả ấy chết, vua Ba-tư-nặc hỏi cận thần:

- Ông ấy còn anh em, con cái gì không? Đáp:

- Không, chỉ còn một cô con gái và người chồng của cô ấy.

Vua ra lệnh mời họ đến. Họ liền được mời tới. Thấy dung mạo cậu ấy, vua rất vui và kính mến, liền phong cho một ngàn nhà và trông coi khắp thành. Khi mặt trời mọc, cậu ấy lên nhận chức vị nên có tên là Tướng quốc Mặt trời mọc (Nhật xuất).

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá- vệ. Các Tỳ-kheo đi từ nước Xá-vệ đến biên giới Câu-tát-la. Đệ tử của Bạt-nan-đà - kết bạn đi chung với các Tỳ-kheo đến Câu-tát-la - đến từ giã Bạt-nan-đà:

- Hôm nay, các Tỳ-kheo lên đường, con muốn đi chung. Bạt-nan-đà nhớ lại nỗi bực mình lúc trước nên nói:

- Ông hãy nán lại một lát để thọ thực. Đệ tử nói:

- Con đã ăn rồi. Bạt-nan-đà nói:

- Ta biết ông đã ăn rồi nhưng ta muốn ông ăn nữa rồi đi.

Hai người nói chuyện không dứt. Các Tỳ-kheo đã đi hết. Đệ tử của Bạt-nan-đà đi sau, không đuổi kịp bạn nên bị giặc cướp sạch, liền đến bạch đầy đủ với Thế Tôn. Đức Thế Tôn liền chế giới:

- Tỳ-kheo nào biết Tỳ-kheo khác đã ăn no mà bắt ăn nữa, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Lúc ấy, trưởng giả Thất-lê-quật thờ ngoại đạo và thường nghi ngờ không biết Đức Thế Tôn là Phật hay chẳng phải Phật, là Pháp hay phi pháp, là chúng Tăng hay chẳng phải chúng Tăng. Ông ta nghĩ: "Ta phải sắm sửa thức ăn và đến thỉnh Phật để thử xem".

Ông ta liền đến chỗ Thế Tôn, vòng tay thăm hỏi rồi ngồi ở một phía. Đức Thế Tôn nói cho ông ta nghe pháp vi diệu. Thuyết pháp xong, Đức Phật ngồi im lặng. Trưởng giả Thất-lê-quật bạch Phật:

- Con muốn thỉnh Sa-môn Cù-đàm và chúng Tăng. Đức Phật im lặng nhận lời.

Thất-lê-quật rời khỏi chỗ ngồi, vòng tay và lui ra.

Về nhà, ở trong sân trước, ông cho đào hố đựng đầy lửa than, không có khói và ánh lửa, dùng một lớp cát mỏng che lên trên và suy nghĩ như vầy: "Sa-môn Cù-đàm có Nhất thiết trí, biết tất cả các việc chưa xảy ra, sẽ tự biết việc này. Nếu không có Nhất thiết trí thì ông ấy sẽ rơi vào lửa cùng với chúng Sa-môn".

Ở nhà trên, ông ta bày giường dây không có dây buộc và trải tọa cụ ở bên trên để ngụy trang.

Ông ta suy nghĩ: "Sa-môn Cù-đàm có Nhất thiết trí sẽ tự biết. Nếu không có trí Nhất thiết trí thì sẽ cùng chúng Tăng té từ trên giường xuống đất và bị mọi người chê cười".

Ông ta lại dọn thức ăn có trộn thuốc độc và nghĩ: "Sa-môn Cù-đàm có Nhất thiết trí thì sẽ tự biết. Nếu không có Nhất thiết trí sẽ ăn cơm này mà chết cùng với các Sa-môn".

Ông ta liền đến bạch Phật:

- Thức ăn đã được dọn xong, đã đến giờ, xin thỉnh Phật và chúng Tăng thọ trai.

Đức Thế Tôn mặc y mang bát cùng các Tỳ-kheo đến nhà Thất-lê- quật. Đức Thế Tôn quay lại bảo Tôn giả A-nan:

- Ông đến bảo các Tỳ-kheo không được vào nhà Thất-lê-quật trước Như Lai.

A-nan liền đi nói với các Tỳ-kheo:

- Không được vào nhà Thất-lê-quật trước Như Lai.

Khi chân Như Lai đạp lên hố lửa, hố lửa tự nhiên biến thành ao tắm, bên trong có các loại hoa sen xanh, vàng, đỏ, trắng, chim le le, chim nhạn, uyên ương đua nhau hót líu lo.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bước chân lên hoa sen vào nhà Thất-lê- quật. Hoa có màu lưu ly hoặc màu ngọc bích, Như Lai có màu vàng ròng, các màu đó hòa vào nhau thật đẹp. Giường dây giả tự nhiên

biến thành giường châu báu.

Thấy hai việc biến hóa ấy, tâm ý trưởng giả liền được khai mở, ông ta chấp tay bạch Thế Tôn:

- Thức ăn này có chất độc, xin chờ một lát, con sẽ dọn thức ăn ngon.

Đức Thế Tôn bảo:

- Cứ dọn thức ăn này, không có gì đáng lo cả. Thất-lê-quật tự đi rót nước, dọn các loại thức ăn. Đức Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Tất cả các Tỳ-kheo không được ăn ở đây, phải đến chỗ A-nậu-đạt.

Lúc ấy, Đức Thế Tôn nói cho những người nam nữ của Thất-lê-quật nghe pháp bố thí, trì giới, tu mười thiện, sanh thiên; tham dâm thì đọa đường ác, xuất gia thì đắc đạo. Đức Thế Tôn lại nói pháp khổ, tập, diệt, đạo... Thất-lê-quật liền chứng sơ quả, như tấm vải trắng dễ nhuộm màu. Thất-lê-quật đứng dậy, đảnh lễ sát đất và nói:

- Từ nay trở đi, con xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, làm người Ưu-bà-tắc, suốt đời không sát sanh...

Đức Thế Tôn và năm trăm A-la-hán đựng cơm đầy bát rồi nhập tam muội, từ cửa ngõ nhà Thất-lê-quật bay hết lên hư không, đến cung A-nậu-đạt. Biết Như Lai đến, A-nậu-đạt liền hóa ra năm trăm hoa sen lớn như bánh xe. Lại hóa ra một bông hoa hết sức vi diệu cho Như Lai ngồi. Năm trăm vị A-

la-hán đều ngồi theo thứ lớp.

Như Lai cùng chúng Tăng gồm năm trăm A-la-hán thọ thực xong, liền giảng nói kinh A-nậu-đạt. Sau đó, Như Lai cùng chúng Tăng nhập vào Tam muội, từ cung A-nậu-đạt trở về Kỳ-hoàn.

Nghe tin Phật và năm trăm A-la-hán nhận lời thỉnh của Thất-lê- quật, đến A-nậu-đạt thọ thực, giảng nói kinh A-nậu-đạt, nay đã trở lại Xá-vệ, Tỳ-xá-khư - mẹ của Vô-di-la - suy nghĩ: "Ta phải thỉnh Phật và năm trăm A-la-hán".

Bà ấy liền đến chỗ Như Lai đảnh lễ sát đất và đứng qua một phía. Đức Thế Tôn liền thuyết pháp cho Tỳ-xá-khư nghe. Khi Phật thuyết pháp xong, Tỳ-xá-khư liền quỳ xuống thỉnh Phật và năm trăm A-la-hán. Đức Thế Tôn im lặng nhận lời. Tỳ-xá-khư đảnh lễ sát đất rồi ra đi.

Ngay đêm ấy, bà ấy chuẩn bị đầy đủ thức ăn ngon, trải tọa cụ đẹp, mở rộng cửa, rồi đến chỗ Phật, tay bưng lư hương, chấp tay thưa:

- Thức ăn uống đã được chuẩn bị xong, xin thỉnh Phật và Tăng.

Các Tỳ-kheo đến đó, hoặc từ dưới đất vọt lên, hoặc xuyên qua vách mà vào, hoặc từ trên không xuống. Chỉ có Như Lai ở lại Tinh xá.

Tỳ-xá-khư xới thức ăn để riêng cho Phật. Thấy các Tỳ-kheo đã ngồi trang nghiêm, Tỳ-xá-khư tự tay rót nước, dọn các loại thức ăn. Khi chúng Tăng

ăn xong, bà ấy đi dâng nước rồi quỳ phía trước để nhận lời chú nguyện. Chú nguyện xong, Thượng tọa ra về. Tôn giả A-nan đến nhận phần thức ăn của Phật.

Đức Thế Tôn biết mà vẫn hỏi A-nan:

- Có bao nhiêu Tỳ-kheo đến nhà Tỳ-xá-khư thọ thực? Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Năm trăm A-la-hán trước đây đã đến thọ thực ở cung A-nậu-đạt đều đến thọ thực ở nhà Tỳ-xá-khư.

Đức Thế Tôn bảo:

- Này A-nan, có Tỳ-kheo nào được chúng Tỳ-kheo sai đi không?

- Không, thưa Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Thật đáng tiếc cho Tỳ-xá-khư đã không thu được trọn vẹn phước.

Vì sao lại không dâng thức ăn cho Tỳ-kheo như thế? Này A-nan! Nếu Tỳ-xá-khư cúng thức ăn cho Tỳ-kheo như vậy sẽ được phước lớn, được quả báo lớn.

Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào không thông báo trong chúng mà tự đi thọ trai, phạm tội Đọa. Trường hợp được phép là: hoặc đi trên đường, hoặc đi thuyền, hoặc lễ hội lớn, hoặc hội chung của Sa-môn.

Lúc ấy, người dân trong nước ai cũng đều nghe Phật nói cúng dường cơm cho một Tỳ-kheo như

vậy thì được phước nhiều hơn cúng dường cơm cho năm trăm vị A-la-hán, các trưởng giả, Bà-la-môn đều tin Phật và kính trọng chúng Tăng.

-oOo-

TỲ-NẠI-DA

QUYỂN 8

Pháp Ba-dật-đề (Phần 2):

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà -Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá-vệ.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn chưa kết giới không ăn quá giờ ngọ.

Vào lúc xẩm tối, tôn giả Ca-lưu-đà-di mặc y, mang bát vào thành Xá-vệ để khất thực. Lúc ấy, mây dày đặc, trời âm u tối đen, nổi sấm sét đùng đùng, chớp lóe sáng rực. Có một phụ nữ mang thai đi ra ngoài lấy nước. Tôn giả Ca-lưu-đà-di đến cửa định vào khất thực, chợt thấy Ca-lưu-đà-di trong ánh chớp, phụ nữ nọ kinh sợ quá độ, liền kêu thất thanh:

- Quỷ Tỳ-xá-chi! Ca-lưu-đà-di đáp:

- Ta là Sa-môn chứ không phải quỷ. Phụ nữ ấy nói:

- Này Sa-môn! Tôi không giết cha hại mẹ ông, sao ông làm hại thai nhi của tôi?

Phụ nữ ấy liền đi nói với các Tỳ-kheo thực hành mười hai pháp.

Tỳ-kheo mười hai pháp đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào ăn quá giờ ngọ, phạm tội Đọa.

Khi đó, tôn giả Bà-đặc-bà-lê nghe Đức Thế Tôn kết giới không ăn quá giờ ngọ, liền nói:

- Trong hai bữa ăn, bữa ăn chiều là bữa ăn ngon nhất, vậy mà Sa- môn Cù-đàm cắt mất bữa ăn đó.

Nghe vậy, các Tỳ-kheo đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Ngày xưa ông ấy cũng đã tham đắm vị ngon chứ chẳng phải chỉ có ngày nay. Các vị hãy nghe ta kể:

Ngày xưa, cách đây vô số kiếp, vào kiếp tận thế, trời đất tan hoại. Sau đó, đất có lớp mỡ rất ngon ngọt, như đường phèn. Có một thiên tử A-bà-tối-la hạ xuống đất ấy, dùng ngón tay nếm lớp mỡ ngon ngọt trên đất, ý rất ưa thích, liền lên trời nói với các thiên tử và dẫn các thiên tử xuống để nếm mỡ đất. Đến ngày thứ ba, thân họ nặng nề không thể bay được nữa. Mỡ đất từ từ lặn mất, đất sanh chất mặn. Về sau, tự nhiên gạo tẻ xuất hiện. Họ liền ăn gạo đó. Thời ấy người này tham đắm vị ngon, ngày nay lại đắm vị ngon.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Tôn giả Tất-lăng-lệ-bạt bị đau mắt. Các trưởng giả Bà-la-môn đem đến bơ, dầu, mật, đường đen,

đường phèn và các thức ăn tươi. Các đệ tử thường để thức ăn lại qua đêm mà ăn, các Tỳ-kheo mười hai pháp liền đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn chế giới:

- Tỳ-kheo nào không bệnh mà giữ thức ăn lại qua đêm để ăn, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá-vệ.

Nhóm sáu Tỳ-kheo dùng nước và thức ăn không được trao nhận. Thấy vậy, Tỳ-kheo mười hai pháp đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào đưa vào miệng thuốc và thức ăn không được trao nhận - trừ nước và tăm -, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá-vệ.

Nhóm sáu Tỳ-kheo vào thôn xóm thấy cao sữa, sữa, bơ, thịt, cá, nem... liền tự động vào xin. Thấy vậy, các trưởng giả nói với nhau:

- Thích tử xin nhiều cá, nem để làm gì?

Họ liền đến thưa các Tỳ-kheo mười hai pháp. Tỳ-kheo mười hai pháp đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn tập hợp chúng Tăng hòa hợp, đủ mười công đức, kiết giới cho Sa-môn:

- Tỳ-kheo nào biết làng ấy có bơ, sữa, cao sữa, cá, thịt, nem... nếu không bệnh mà đến xin, phạm Ba-dật-đề.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá-vệ.

Lúc ấy, có hai Tỳ-kheo ở trong núi sâu, tại biên giới nước Câu- tát-la, chưa từng thấy Phật, thường trông mong được gặp Phật.

Hai người cùng bàn bạc rồi lên đường đi gặp Thế Tôn. khi đó là cuối mùa Xuân, trời rất nóng, dợn nắng giống như nước. Mặt trời đã đứng bóng, ở giữa nơi hoang vắng không có một chút nước, thân thể khát cháy. Hai người tìm nước khắp nơi nhưng chỉ gặp một vũng nước nhỏ, nước ít mà trùng nhiều.

Một Tỳ-kheo nói với Tỳ-kheo kia:

- Uống nước có trùng ấy để đủ sức vượt qua nơi hoang vắng này và được chiêm ngưỡng Như Lai.

Tỳ-kheo kia đáp:

- Đã thọ giới của Thế Tôn, sao lại phá bỏ đi.

Như vậy là một người uống, một người không uống.

Người không uống qua đời, sanh lên trời Ba mươi ba, đội mũ làm bằng trăm thứ châu báu, đến gặp Thế Tôn, đảnh lễ sát đất rồi đứng qua một phía. Đức Thế Tôn thuyết pháp, vị ấy liền đạt Kiến đế.

Sau đó người uống nước mới đến. Thấy Tỳ-kheo ấy tới, Đức Thế Tôn cởi y thượng, bày thân vàng ròng và nói:

- Ông là người ngu nên mới chiêm ngưỡng thân

bốn đại, là nơi chứa đầy chất hôi hám. Ai thấy pháp thì thấy thân Ta.

Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào biết nước có trùng mà lấy uống, phạm tội Đọa. Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá-vệ.

Có một trưởng giả thỉnh Phật và chúng Tăng. Nhóm sáu Tỳ- kheo đến nhà bếp trước và nghỉ ở đó. Thấy vậy, các trưởng giả nói với nhau:

- Sa-môn Thích tử đến đây trước, làm trở ngại việc nấu thức ăn. Nghe vậy, các Tỳ-kheo mười hai pháp bạch Thế Tôn.

Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào đến quá sớm nơi nhà đã thỉnh chúng Tăng và ngồi hoặc nằm, đùa với trẻ con, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá-vệ.

Có một trưởng giả thỉnh chúng Tăng. Trưởng giả đi khỏi không có ở nhà, một mình vợ trưởng giả làm thức ăn nơi nhà sau.

Lúc ấy, tôn giả Ca-lưu-đà-di đến sớm, ngồi ở nhà trưởng giả. Thấy vậy, các trưởng giả nói với nhau:

- Vì sao Tỳ-kheo Thích tử một mình mà cùng phụ nữ ngồi chung một chỗ?

Tỳ-kheo mười hai pháp đến bạch Thế Tôn. Đức

Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào đến nhà thỉnh chúng Tăng trước và một mình cùng với phụ nữ ngồi chung một chỗ, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá-vệ cùng với năm trăm Tỳ-kheo.

Bấy giờ, thôn Tỳ-la-nhiên có Bà-la-môn tên A-kỳ-đạt-đâu, rất giàu tiền của, ruộng vườn sung túc. Ông ta đến Xá-vệ, ở nhà một trưởng giả, nói với trưởng giả ấy:

- Ở đây có Sa-môn, Bà-la-môn nào thông minh trí tuệ, là thầy dẫn dắt đồ chúng không? Nếu có thì tôi muốn thường xuyên đến lễ lạy, thăm hỏi vị ấy để tâm ý tôi được khai mở.

Trưởng giả đáp:

- Ở đây có Sa-môn Cù-đàm, thuộc dòng họ Thích, xuất gia học đạo, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, nay đã chứng quả Bồ-đề Vô thượng. Nếu muốn đi gặp thì đã đến lúc đến đó thăm hỏi.

Bà-la-môn hỏi:

- Cù-đàm đang ở đâu? Tôi muốn đi thăm hỏi. Trưởng giả đáp:

- Đức Thế Tôn đang ở nước Xá-vệ, nơi khu vườn rừng Kỳ đà Cấp- cô-độc. Muốn đi thì đi.

Sáng sớm, Bà-la-môn A-kỳ-đạt-đâu ra khỏi thành Xá-vệ, đến tinh xá Kỳ-hoàn.

Lúc ấy, Đức Thế Tôn đang thuyết pháp cho vô số trăm ngàn người. Trông thấy Đức Thế Tôn trang nghiêm không ai bằng, các căn đầy đủ, thân màu vàng ròng, Bà-la-môn A-kỳ-đạt-đâu liền đến chỗ Phật, vòng tay chào rồi ngồi qua một phía.

Đức Thế Tôn giảng nói đủ loại pháp vi diệu. Nói pháp xong, Đức Thế Tôn im lặng. Bà-la-môn bạch Thế Tôn:

- Xin Sa-môn Cù-đàm và chúng Tăng nhận lời thỉnh của con trong chín mươi ngày kết hạ.

Khi đó, Đức Thế Tôn nhớ lại nghiệp báo trước kia, không thể tránh, liền im lặng nhận lời thỉnh của Bà-la-môn. Bà-la-môn liền đứng dậy, vòng tay từ giã.

Lúc từ Xá-vệ đến Tỳ-la-nhiên, ông ta chuẩn bị đủ loại thức ăn cho ba tháng Hạ.

Đến mùa Hạ, ông ta dặn người giữ cửa:

- Trong ba tháng này, ta ở trong đây, không muốn ra ngoài. Chớ có cho ai vào. Dù có các việc khổ, vui, lành, dữ cũng không được vào thưa với ta.

Người giữ cửa liền vâng lệnh.

Khi tới mùa Hạ, Đức Thế Tôn tập hợp chúng Tăng hòa hợp, Đức Thế Tôn bảo:

- Các vị phải thu dọn y bát để đến thôn Tỳ-la-nhiên.

Năm trăm Tỳ-kheo liền mặc y, mang bát theo

Đức Thế Tôn đến Tỳ-la-nhiên.

Thời ấy ở Tỳ-la-nhiên không có tinh xá, phía Bắc có núi Đại-thất- lợi-sa, hang núi rộng lớn, cây cỏ xum xuê, có đủ loại hoa, đủ loại chim... Lúc này Đức Thế Tôn và chúng Tăng nghỉ đêm ở núi ấy.

Khi đó, thôn Tỳ-la-nhiên toàn là Bà-la-môn, dân chúng đói kém, khất thực khó được. Ngay đêm ấy, Đức Thế Tôn tập hợp chúng Tăng, bảo các Tỳ-kheo:

- Các Tỳ-kheo nên biết, Tỳ-la-nhiên này toàn là Bà-la-môn, dân chúng đói kém, khất thực khó được. Tỳ-kheo nào muốn ở đây kết hạ thì ở lại, ai không muốn thì đi đâu tùy ý.

Trưởng lão Xá-lợi-phất liền lên đỉnh núi A-mậu-ha nhận sự cúng dường của phu nhân Thích Đề Hoàn Nhơn là A-tu-luân Tu-di và ăn cơm nơi cõi trời trong bốn tháng.

Đức Thế Tôn cùng với bốn trăm chín mươi chín Tỳ-kheo kiết-hạ ở Tỳ-la-nhiên.

Các trưởng giả Bà-la-môn tin Phật, hoặc cúng bốn bữa ăn, năm bữa ăn, hoặc sáu bữa ăn rồi ngưng. Các Tỳ-kheo khất thực không được.

Tôn giả Mục-kiền-liên bạch Phật:

- Sở dĩ gọi là Diêm-phù-đề vì quả Diêm-phù-đề cách đây vô số ngàn dặm về phía Đông. Để con đi lấy quả Diêm-phù-đề về cho các Tỳ-kheo ăn. Cách nơi ấy không xa có vườn Ha-lê-lặc, A-ma-

lặc, hoặc là đến Uất-đan-việt lấy loại gạo mọc tự nhiên, đến trời Ba mươi ba lấy cam lồ cõi trời cho các Tỳ-kheo ăn, hoặc lấy chất béo bổ của quả đất, dùng tay trái lật lên, tay phải lấy mỡ đất cho các Tỳ-kheo ăn.

Đức Thế Tôn bảo Mục-kiền-liên:

- Ta biết ông có thần thông, nhưng nghiệp báo đời trước của các Tỳ-kheo đã đến, sẽ đem để ở đâu?

Đức Thế Tôn không chấp nhận đề nghị ấy.

Ở Tỳ-la-nhiên có nhiều cỏ mềm và nước. Có người buôn ngựa thả ngựa ở đó. Thấy các Tỳ-kheo khất thực không được gì, ông ta bảo các Tỳ-kheo:

- Ở đây thóc lúa rất mắc, khất thực khó được. Tôi không có thức ăn chín, bột gạo rang hay cơm khô, chỉ có lúa mạch. Nếu các vị cần tôi sẽ cúng.

Các Tỳ-kheo đáp:

- Đức Thế Tôn chưa cho phép ăn lúa mạch của ngựa.

Họ đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tuy biết lúa mạch là dành cho ngựa, nhưng hãy tùy thời ngâm nước cho nứt mộng thì có thể lấy ăn.

Khi ấy, bầy ngựa gồm năm trăm con, chúng Tăng còn thiếu một người là đủ năm trăm vị. Mỗi con ngựa một ngày ăn một đấu lúa mạch, người chăn ngựa mỗi ngày ăn hai đấu. Người buôn ngựa

liền phân đều mỗi người ngựa chỉ dùng nửa đấu một ngày rồi đem cúng cho Phật và chúng Tăng.

A-nan đem phần của Đức Thế Tôn và phần mình vào Tỳ-la- nhiên để nhờ người nấu. Gặp một phụ nữ, A-nan khen ngợi công đức của Phật:

- Đức Thế Tôn có Giới - Định - Tuệ, Giải thoát, Giải thoát tri kiến, có ba mươi hai tướng đại trượng phu, tám mươi vẻ đẹp trang nghiêm thân thể. Ánh sáng bao quanh thân trong phạm vi bảy thước (tính luôn ánh sáng bao quanh hai tay, hai chân Phật thì hơn bảy thước). Thân có màu vàng ròng, nhìn không biết chán, cạo bỏ râu tóc, mặc áo ca-sa, xuất gia học Đạo, đắc quả Chánh đẳng Chánh giác Vô thượng, cứu chúng sanh thoát khỏi nguy ách, độ người chưa được độ, giải thoát cho người chưa giải thoát, giúp người chưa nhập Niết-bàn được nhập Niết-bàn, không còn sanh - già - bệnh - chết, buồn rầu khổ não. Nếu không xuất gia học Đạo, vị ấy sẽ làm vua Chuyển luân có đủ bảy báu là: Bánh xe báu, voi báu, ngựa báu, ngọc báu, ngọc nữ báu, trưởng giả báu và quan cầm binh báu. Vị ấy sẽ có ngàn người con cường tráng, dũng lực, thống lãnh khắp bốn phương, không cần dùng dao gậy... Tôi và các cô đều là bề tôi của vị ấy. Hôm nay vị ấy nhận thỉnh, đến kết-hạ ở Tỳ-la-nhiên, chị có thể đem lúa mạch này làm bột gạo rang giúp không?

Phụ nữ đáp:

- Nhà tôi có nhiều việc gấp. Việc của mình làm còn không xuể, làm sao giúp người khác được!

Cách đó không xa, có một phụ nữ nghe A-nan khen ngợi công đức của Phật thật là kỳ lạ, cô ta liền suy nghĩ: "Thế gian lại có người như vậy sao?" Cô ấy liền bảo:

- Đem lúa mạch đến đây tôi làm bột gạo cho. Từ nay trở đi, Phật, A-nan và những vị tu phạm hạnh khác cứ đem lúa mạch đến, tôi sẽ làm bột gạo giúp cho.

Phụ nữ ấy liền xay lúa mạch rồi trao cho A-nan.

Tôn giả A-nan đem bột đến chỗ Phật, dâng nước rửa tay chân rồi trao bột cho Phật. Phật liền ăn bột ấy. Thấy Phật ăn bột, A-nan buồn rơi lệ, suy nghĩ: "Phật là con của quốc vương, thường ăn thức ăn ngon, chưa từng ăn thức ăn dở. Hôm nay lại ăn bột lúa mạch làm sao có sức khỏe được?!".

Biết được ý nghĩ ấy, Đức Thế Tôn bảo Tôn giả A-nan:

- Ông có thể ăn bột này không? Đáp:

- Dạ, có thể.

Đức Thế Tôn liền trao một ít cho A-nan ăn. A-nan thấy có vị như cam lồ cõi trời. A-nan lại suy nghĩ: "Đức Thế Tôn ăn thức ăn này chắc có sức khỏe".

Khi Đức Thế Tôn ăn xong, A-nan rửa bát, rót nước rồi bạch Phật:

- Vừa rồi con nhờ một phụ nữ làm bột nhưng cô ấy không làm.

Có một phụ nữ không cần nhờ mà tự nhận làm. Xin Đức Thế Tôn nói ý nghĩa việc ấy.

Đức Thế Tôn bảo:

- Người không chịu làm, nếu chịu làm thì sẽ được làm phu nhân đệ nhất của Chuyển luân Thánh vương. Người không nhờ mà làm sẽ đạt được công đức lớn. Tuy không làm thêm việc phước nào nữa, nhưng cũng đã tạo nhân Chánh đẳng giác Vô thượng.

Không bao lâu mọi người đều nghe tin Phật và chúng Tăng phải ăn lúa mạch. Có thiên ma Ba-tuần hóa làm chúng Tăng, quảy túi đựng cơm khô, đường phèn, tay mang chín trăm tấm bánh, đi đến ngả tư đường. Các trưởng giả hỏi các Tỳ-kheo ấy:

- Các vị từ đâu đến? Các Tỳ-kheo đáp:

- Từ Tỳ-la-nhiên đến. Hỏi:

- Phật và Tỳ-kheo Tăng không có thiếu thốn sao? Các Tỳ-kheo giả đáp:

- Thức ăn uống dồi dào, không thể ăn hết. Chúng tôi đang mang phần còn dư đến Xá-vệ.

Bấy giờ, mười sáu nước lớn đều hay tin Phật và chúng Tăng, trong ba tháng an cư ở Tỳ-la-nhiên chỉ ăn toàn lúa mạch. Các trưởng giả, Bà- la-môn giàu có đem nhiều của cải có giá trị một ức tiền cùng người dẫn đường, với nhiều xe ngựa, lạc đà

chở đầy phẩm vật cúng dường đến nghinh đón Đức Thế Tôn và chúng Tăng.

Còn bảy ngày nữa là hết hạ, Phật biết mà vẫn hỏi Tôn giả A-nan:

- Còn bao nhiêu ngày nữa mãn hạ? Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Dạ, còn bảy ngày. Đức Phật bảo:

- Dẫn hai Tỳ-kheo vào thôn Tỳ-la-nhiên, bảo với Bà-la-môn A-kỳ-đạt-đâu: "Phật đã nhận lời thỉnh của ông trong chín mươi ngày, nay đã hết hạn, phải đi du hóa trong nhơn gian".

Các Tỳ-kheo bạch Phật:

- A-kỳ-đạt-đâu không có ý cúng Phật một bữa cơm nào, việc gì phải cáo biệt?

Đức Thế Tôn đáp:

- Tuy không cúng dường cơm, nhưng là người đã thỉnh nên phải đến cáo biệt.

Vâng lời Phật dạy, Tôn giả A-nan dẫn hai Tỳ-kheo vào Tỳ-la- nhiên, đứng ở cửa nhà A-kỳ-đạt-đâu, nói với người giữ cửa:

- Anh vào thưa với chủ: Tôn giả A-nan đang ở ngoài, muốn vào gặp.

Lúc ấy, A-kỳ-đạt-đâu đang ở sân trước gội đầu, mặc áo trắng ngồi trên giường dây. Người giữ cửa liền thưa như trên. Trưởng giả đáp:

- Mời vị ấy vào.

Tôn giả A-nan liền vào, từ từ đến chỗ ngồi và

im lặng trong chốc lát. Bà-la-môn hỏi:

- Thầy đến có việc gì? Tôn giả A-nan đáp:

- Đức Thế Tôn bảo đã nhận lời thỉnh của ông trong chín mươi ngày, nay Ngài sắp đi du hóa nhơn gian.

Bà-la-môn hỏi:

- Thưa thầy A-nan, Sa-môn Cù-đàm đã kết hạ ở đây sao? Tôn giả A-nan đáp:

- Trước đây ông đã thỉnh mà lại quên sao? Bà-la-môn hỏi:

- Trong chín mươi ngày, các vị đã lấy gì mà ăn? Tôn giả A-nan đáp:

- Rất là nguy khốn. Đức Thế Tôn và chúng Tăng đã ăn lúa mạch của ngựa trong ba tháng.

Bà-la-môn nhớ là mình đã thỉnh Phật và chúng Tăng, chuẩn bị tọa cụ, nhưng lại ra lệnh người giữ cửa đừng cho ai vào. Bà-la-môn A-kỳ-đạt-đâu lại suy nghĩ: "Bốn phương xa gần đều đã nghe tin ta làm việc ác này: "A-kỳ-đạt-đâu thỉnh Phật và chúng Tăng mà không hề cúng dường".

Ông ta lại hỏi A-nan:

- Có thể xin Sa-môn Cù-đàm ở lại để tôi được sám hối không? Tôn giả A-nan đáp:

- Không thể được.

Nghe vậy, A-kỳ-đạt-đâu buồn rầu áo não, ngã nhào xuống đất. Những người nhà liền lấy nước rưới lên mặt, ông ta mới ngồi dậy được.

Người nhà nói với A-kỳ-đạt-đâu:

- Ông chớ có buồn rầu. Chúng tôi sẽ cùng ông đến sám hối Sa-môn Cù-đàm. Nếu Phật không chịu ở lại thì hãy cho người mang các thức ăn uống này đi theo sau xem Ngài có thiếu thốn gì thì cúng dường.

Lúc này, Tôn giả A-nan cùng Bà-la-môn và người nhà ông ta đến chỗ đức Đức Thế Tôn để sám hối. Trông thấy họ đến, Đức Thế Tôn suy nghĩ: "Nếu Ta không ở lại thì ông ấy sẽ hộc máu miệng".

Do lòng từ bi, Đức Thế Tôn lại ở thêm bảy ngày. Trưởng giả liền sai chở tất cả các thức ăn uống đã chuẩn bị cho bốn tháng đến chất đầy ngập.

Nghe tin sáu mươi ngày tới, Đức Thế Tôn sẽ du hóa khắp nơi, dân chúng Bạt-kỳ đều chuẩn bị các món cúng dường để dâng Như Lai.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn may vá y ở thôn Tỳ-la-nhiên.

Vào ngày y đã được may vá xong, Ngài mặc y, mang bát đến nước Bạt-kỳ. A-kỳ-đạt-đâu cũng cho chở thức ăn uống đi theo sau Như Lai để xem Ngài có thiếu gì thì liền cung cấp đầy đủ.

Biết được nơi Như Lai sắp dừng chân, ông ta liền đến đó trước, chuẩn bị và nói:

- Ngày nay và ngày mai tôi đã thỉnh Phật.

Nghe tin A-kỳ-đạt-đâu chở thức ăn uống đi theo sau Như Lai, dân chúng Bạt-kỳ nghĩ: "Như

vậy chắc chắn sẽ trở ngại cho việc cúng dường Phật của chúng ta". Họ liền tập hợp lại để tìm cách hạn chế không cho Bà-la-môn ấy nấu cơm dâng Phật, hoặc nấu ít, hoặc chỉ làm nước mật. Họ nói với nhau:

- Đừng cho Bà-la-môn ấy làm cơm dâng Phật. Người nào thấy A-kỳ-đạt-đâu cũng liền mắng:

- Bà-la-môn ác độc kia! Ngươi cho Phật và chúng Tăng ăn lúa mạch suốt chín mươi ngày, nay lại chở thức ăn theo Phật, làm trở ngại việc cúng dường của người khác

Bà-la-môn ấy buồn rầu, đứng ở một phía để xem dân chúng cúng thiếu món gì thì cúng thêm cho đủ và thấy chỉ thiếu món cháo đậu. Ông ta liền lấy hạt mè, tía tô, đậu, giã A-ma-lặc, Tỳ-hê-lặc, lá lốt, gừng để nấu cháo dâng Thế Tôn.

Đức Thế Tôn bảo:

- Hãy phân chia cho chúng Tăng.

Chúng Tăng không nhận, vì Đức Thế Tôn chưa cho phép ăn loại cháo này. Bà-la-môn liền đến bạch Thế Tôn:

- Các Tỳ-kheo không chịu nhận cháo.

Đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Từ nay trở đi, dù có bệnh hay không có bệnh cũng thường ăn cháo này, vì nó có năm lợi ích là: trừ đói khát, không bị trúng gió, không bị thương hàn, đường tiêu hóa được thông suốt và không bị

các bệnh do thức ăn gây ra.

A-kỳ-đạt-đâu lại suy nghĩ: "Đủ loại thức ăn được chuẩn bị cho bốn tháng hạ, ta đã chở đến đây, lại không được dâng cho Phật và chúng Tăng. Ta phải làm như pháp tế thần là rải thức ăn dưới đất cho các Tỳ-kheo bước qua. Như vậy là họ đã thọ nhận của ta".

Đức Thế Tôn bảo:

- Đó chẳng phải là vật để dùng chân bước qua. Đó là vật được ăn bằng miệng.

Đức Thế Tôn liền thuyết pháp cho Bà-la-môn.

Nghe pháp xong, Bà-la-môn liền trở về.

Khi ấy, Đức Thế Tôn mặc y, mang bát về lại nước Xá-vệ.

Có một ngoại đạo Phạm chí thân thể béo phì đi theo sau Thế Tôn.

Có một Bà-la-môn mộ đạo đến hỏi Phạm chí ấy:

- Ở đây có nhận được thức ăn uống không? Đáp:

- Nhận được. Lại hỏi:

- Do đâu mà được? Đáp:

- Từ trưởng giả trọc đầu mà được. Bà-la-môn nói:

- Hãy đi ngay đi. Ông đã nói lời nói xấu xa.

Ông được mập mạp là nhờ Sa-môn Cù-đàm mà

lại mắng vị ấy.

Nếu nghe được, Sa-môn Cù-đàm sẽ kết giới là không được cho ngoại đạo thức ăn uống.

Các Tỳ-kheo đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Ngoại đạo ấy đã quen thói điên đảo từ lâu. Nếu ông ta bị trúng độc thì sẽ báo với quan là bị Sa-môn Cù-đàm hạ độc.

Lúc này, Đức Thế Tôn chưa kiết giới cho Sa-môn mà đi thẳng đến nước Xá-vệ. Trưởng giả ở nước Xá-vệ làm bánh bơ và một trăm tấm bánh xốp cúng cho Phật và chúng Tăng.

Thường pháp của chư Phật Đức Thế Tôn là khi ăn uống chưa đủ thì không đứng dậy, phải đợi đến lúc ăn no. Nếu đàn-việt cúng thiếu thì nhờ Phật lực, tất cả đều được đầy đủ.

Có hai phụ nữ Bà-la-môn đến xin tôn giả A-nan ít bánh. Tôn giả lấy cho người này hai cái và người kia một cái bánh.

Người được một cái hỏi người kia:

- Chị được mấy cái?

Đáp:

- Được hai cái.

Người kia hỏi ngược lại:

- Còn chị được mấy cái?

Đáp:

- Được một cái. Chị được dư một cái, vậy hãy

chia bớt cho tôi.

Đáp:

- Ai có phần nấy, tôi không chia đâu. Người nọ nói:

- Chắc A-nan là chồng của chị.

Hai người cãi lộn nhau rất lớn.

Đức Thế Tôn biết mà vẫn hỏi A-nan:

- Vì sao hai người ấy cãi nhau?

A-nan bạch đầy đủ việc trên với Thế Tôn, Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào đích thân đem bánh cho Bà-la-môn và vợ Bà-la- môn, phạm tội Đọa.

Thức ăn có năm loại:

Một là thức ăn rễ, củ. Thức ăn rễ là: Ngó sen, rau cải, hệ-bà-đà (loại rễ nhỏ mà ngọt).

Hai là thức ăn bằng thân cây, như: Mía, thúc-cơ và các thân cây có thể ăn được.

Ba là thức ăn bằng lá cây: Là các loại lá có thể ăn được. Bốn là thức ăn bằng hoa như: Hoa bà-bà, la-lê.

Năm là thức ăn bằng quả như: Nho, cam, quất...

Lại có năm loại thức ăn là: Bắp, gạo nát, lúa mạch xanh, đậu oản, gạo tẻ.

Khi đang ăn các loại thức ăn này, nếu có Bà-la-môn đến xin thì phải nói đó chẳng phải là thức ăn của tôi.

Có ai xin nước thì nói đó chẳng phải nước của tôi. Xin trái cây thì nói chẳng phải trái cây của tôi.

Không được cho bất cứ thứ gì, trừ khi đó là cha mẹ, hoặc người bệnh.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Vua Ba-tư-nặc và A-xà-thế thường gây chiến với nhau, đem binh đánh nhau. Nhóm sáu Tỳ-kheo bảo nhau cùng đến xem quân mã và lập tức đi xem.

Thấy vậy, các trưởng giả nói với nhau: "Sa-môn Thích tử xuất gia học đạo mà lại đi xem quân mã", rồi đem việc ấy bạch lại với Phật. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào khi quân mã sắp ra trận mà đi xem, phạm tội

Đọa.

-oOo-

TỲ-NẠI-DA

QUYỂN 9

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà -Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá-vệ.

Đại thần của vua Ba-tư-nặc như: Y-sa-đa, Phú-lan-na, Hấp-bạt- đề, là những bậc kiến đế, dẫn các Tỳ-kheo đi xem quân mã. Các Tỳ- kheo cũng có bà con nên ở lại trong doanh trại quân mã đến ba ngày. Thấy vậy các trưởng giả nói với nhau:

- Sa-môn Thích tử xuất gia học đạo mà sao ở mãi trong quân đội?

Các Tỳ-kheo hành mười hai pháp nghe vậy, liền đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo không được ở trong quân đội quá hai đêm. Nếu quá, phạm tội Đọa.

Vua Ba-tư-nặc nước Câu-tát-la cho quân đội diễn tập. Các Tỳ- kheo đến xem. Thấy vậy, các trưởng giả nói với nhau:

- Chẳng phải là công việc của mình mà các Sa-môn Thích tử lại đến xem.

Nghe vậy, các Tỳ-kheo hành mười hai pháp đến bạch Thế Tôn.

Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào xem quân đội diễn tập, xem nghi vệ, cờ chỉ huy của quân đội... phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Nhóm sáu Tỳ-kheo thường tranh cãi với nhóm mười bảy Tỳ-kheo.

Nhóm sáu Tỳ-kheo tự ỷ vào dòng họ cao quý nên đánh nhóm mười bảy Tỳ-kheo. Thấy thế các trưởng giả nói với nhau:

- Vì sao các Tỳ-kheo lại đánh nhau?

Nghe vậy, các Tỳ-kheo hành mười hai pháp đến bạch Thế Tôn.

Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào giận dữ đánh Tỳ-kheo khác, phạm tội Đọa.

Nhóm sáu Tỳ-kheo nổi giận, dùng gậy đe dọa nhau, dùng tay tát nhau. Thấy vậy, các Tỳ-kheo hành mười hai pháp đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào dùng gậy đe dọa nhau, dùng tay tát nhau, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Lúc ấy, Nan-Đà - em của Bạt-nan-đà - bảo với đệ tử của Bạt-nan-đà:

- Tôi muốn đến nơi ấy, hãy cùng đi với tôi. Họ

liền cùng nhau đi.

Giữa đường gặp một người nữ, Nan-đà liền dẫn cô ấy đến nơi kín đáo làm việc bất tịnh. Thấy vậy, đệ tử của Bạt-nan-đà trở về nói với các Tỳ-kheo. Các Tỳ-kheo đến bạch Phật. Nhân việc ấy, Đức Thế Tôn tập hợp chúng Tăng, vì muốn đủ mười công đức nên kết giới cho Sa-môn:

- Tỳ-kheo nào thấy Tỳ-kheo khác phạm tội mà che giấu qua đêm, phạm Ba-dật-đề.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Thích tử Bạt-nan-đà suy nghĩ: "Đệ tử này đã làm nhục em út ta.

Hôm nay ta sẽ báo thù".

Vị ấy liền nói với đệ tử:

- Ta muốn đến nơi ấy, ông hãy mặc y mang bát đi theo ta. Ta cũng sẽ bảo đàn-việt cúng dường cho ông thức ăn ngon.

Họ liền dẫn nhau đi từ nơi này đến nơi khác, từ nhà này đến nhà kia. Thấy mặt trời sắp đứng bóng, giờ đánh kiền-chùy đã qua, Bạt-nan-đà liền bảo đệ tử:

- Ông hãy trở về Xá-vệ, ta không thích cùng đi với ông.

Người đệ tử liền trở về Kỳ-hoàn. Lúc này đã quá ngọ, các Tỳ- kheo đã thọ thực xong. Họ liền đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào nói với Tỳ-kheo kia: "Tôi muốn đến nơi ấy. Hãy cùng đi với tôi. Tôi sẽ bảo đàn-việt cúng cho ông thức ăn ngon". Sau khi dẫn đi, Tỳ-kheo đã rủ lại nói với Tỳ-kheo kia: "Ông hãy đi đi. Tôi không thích đi với ông. Tôi thích đi một mình". Tỳ-kheo nào nói lời giả dối như vậy, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Đức Phật đi từ Xá-vệ đến biên giới nước Câu-tát-la. Giữa đường không có làng xóm nên Ngài nghỉ đêm ở một ngọn núi.

Có một Tỳ-kheo không biết nên vác một khúc cây mục lớn đến định đốt lửa. Chợt có con rắn hổ-mang từ trong bọng cây bò ra. Tỳ-kheo ấy sợ hãi, kêu la thất thanh. Nghe vậy, các Tỳ-kheo cho là vị ấy bị cướp, liền đến hỏi:

- Vì sao lại kêu la kinh hoảng vậy? Tỳ-kheo ấy liền kể lại sự việc.

Các Tỳ-kheo đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói:

- Tỳ-kheo nào không bệnh mà gom cỏ, củi, phân bò, vỏ trấu, lá cây... để đốt lửa nơi đất trống, hoặc tự đốt, hoặc bảo người khác đốt, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Bấy giờ, tôn giả Xá-lợi-phất đến từ giã Phật và chúng Tăng để đi khất thực khắp nơi trong sáu mươi ngày.

Nghe tin Xá-lợi-phất định đi du hóa, khất thực khắp nơi trong sáu mươi ngày, Tỳ-kheo Ca-la-đàn-đề liền đến chỗ Phật, đảnh lễ sát đất, ngồi qua một phía rồi bạch Thế Tôn:

- Tôn giả Xá-lợi-phất biếng trễ, ngã mạn, không từ biệt Đức Thế Tôn và chúng Tăng mà định đi khất thực khắp nhơn gian.

Đức Thế Tôn liền dạy một Tỳ-kheo đến chỗ Xá-lợi-phất, gọi vị ấy đến gặp Thế Tôn. Tỳ-kheo ấy liền rời khỏi chỗ ngồi, đảnh lễ sát đất rồi đến chỗ Trưởng lão Xá-lợi-phất, nói:

- Đức Thế Tôn bảo tôi gọi Trưởng lão đến gặp Đức Thế Tôn.

Xá-lợi-phất cùng Tỳ-kheo ấy đến chỗ Như Lai, đảnh lễ sát chân rồi ngồi qua một phía.

Đức Thế Tôn bảo Trưởng lão Xá-lợi-phất:

- Vừa rồi, khi ông đi được một lát thì có Tỳ-kheo này đến nói: "Xá-lợi-phất không từ giã Phật và chúng Tăng mà định đi khất thực trong nhơn gian".

Trưởng lão Xá-lợi-phất bạch Phật:

- Con đến nơi nào cũng đều đúng ý chỉ của Phật, bao giờ cũng từ giã chúng rồi mới đi. Việc Tỳ-kheo này bạch với Phật là sự nhầm lẫn. Giống

như con bò hiền lành đã bị chặt hai sừng, dược dắt đi trong nhơn gian thì không phiền ai cả. Cũng vậy, con chưa từng biếng nhác, ngã mạn không từ giã đại chúng mà đi. Giống như mặt đất này chứa đựng cả những chất dơ bẩn, lớn nhỏ, mặt đất không nói sẽ chở vật này, không chở vật kia. Con cũng vậy, không khác gì mặt đất thì làm sao có thể lười biếng, ngã mạn không từ giã Tăng chúng mà đi!

Tỳ-kheo Ca-la-đàn-đề liền rời khỏi chỗ, đảnh lễ sát chân Trưởng lão Xá-lợi-phất để sám hối:

- Thưa tôn giả Xá-lợi-phất, xin hãy tha thứ cho tôi. Tôi như người ngu si không biết gì. Vì sao tôi lại phỉ báng tịnh hạnh của thầy. Tôi đã phạm tội vọng ngữ. Xin Tôn giả Xá-lợi-phất hãy nhận sự sám hối của tôi.

Đức Thế Tôn bảo Xá-lợi-phất:

- Hãy nhận sự sám hối đó, đừng để đầu Tỳ-kheo ấy bị vỡ thành bảy mảnh ngay tại chỗ ngồi này.

Vâng lời Phật dạy, Xá-lợi-phất liền nhận sự sám hối ấy. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào theo thường pháp, từ giã chúng Tăng và được Tăng cho phép ra đi, sau đó có Tỳ-kheo nói: "Tỳ-kheo kia không từ giã chúng Tăng đúng như pháp". Tỳ-kheo nói trái với sự thật như vậy, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá- vệ.

Bấy giờ, Sa-di La-vân - đệ tử của Xá-lợi-phất - không được phép ngủ trong phòng thầy vào ban đêm. Đến các phòng khác cũng đều bị từ chối, chỉ còn phòng dành cho khách Tăng là không có người, La-vân liền ngủ trong ấy. Ngủ được một lát lại có một Tỳ-kheo khách đến, nói:

- Ông là Sa-di, hãy đi tránh chỗ khác để đại Sa-môn như ta ở.

Ông ta liền kéo La-vân ra. Khi ấy, La-vân rơi nước mắt, đi đến nhà xí của Như Lai, vào trong nhà ấy, gối đầu lên đôi giày của Như Lai mà ngủ.

Có một con rắn độc thường ở trong nhà xí, đã đi ra ngoài tìm thức ăn. Giữa đêm, mưa to gió lớn, rắn bò về nhà xí.

Thường pháp của chư Phật là một đêm ba thời, quán sát chúng sanh xem ai đáng được cứu độ và thấy La-vân sắp bị rắn độc làm hại, cần được cứu, Đức Thế Tôn liền dùng lực Tam muội, đến nhà xí, khảy móng tay ba lần để đánh thức La-vân.

Đức Thế Tôn hỏi:

- Ông là Sa-di nào? Đáp:

- Dạ con là La-vân.

Đức Thế Tôn hỏi:

- Vì sao ngủ ở đây?

La-vân bạch đầy đủ với đức Thế Tôn. Lúc này, Như Lai dùng khuỷu tay trái ôm La-vân, dẫn vào hang đá.

Sáng hôm sau, Đức Thế Tôn tập hợp chúng Tăng, bảo các Tỳ-kheo:

- Sa-di này không cha không mẹ, chỉ trông cậy vào Hòa-thượng,

A-xà-lê tùy thời trông nom. Nếu hai vị ấy không trông nom thì ai sẽ trông nom? Từ nay trở đi cho phép Sa-di được ngủ với Tỳ-kheo hai đêm. Nếu quá, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Bấy giờ, Tỳ-kheo Xiển-nộ khởi ý nghĩ xấu: "Xét theo pháp Như Lai đã nói thì tôi biết là phạm, nhưng pháp ác này chưa đủ để thành tội".

Các Tỳ-kheo nghe tin Tỳ-kheo Xiển-nộ sanh ý nghĩ xấu xa: "Xét theo pháp Như Lai đã nói thì tôi biết mình đã phạm, nhưng pháp ác này chưa đủ để thành tội". Các Tỳ-kheo liền đến chỗ Tỳ-kheo Xiển-nộ, bảo Tỳ-kheo Xiển-nộ:

- Có thật thầy đã nói: "Xét theo pháp Như Lai nói thì tôi đã phạm, nhưng pháp ác ấy không đủ để thành tội"?

Tỳ-kheo Xiển-nộ đáp:

- Việc ấy đúng như vậy. Theo pháp Đức Thế Tôn nói thì tôi đã phạm nhưng pháp ác này không đủ thành tội.

Các Tỳ-kheo bảo:

- Hãy thôi đi, này Xiển-nộ! Không được nói

như vậy. Đừng nên phỉ báng Đức Như Lai. Người phỉ báng Như Lai thì sẽ không được tốt đẹp trong đời hiện tại. Đức Thế Tôn đã dùng vô số phương tiện để nói đó là phạm tội ác. Này Xiển-nộ! Thầy hãy xả bỏ kiến chấp ấy đi.

Tuy được các Tỳ-kheo khuyên răn, nhưng Xiển-nộ không chịu nghe theo. Các Tỳ-kheo không biết làm sao, liền đến bạch Thế Tôn, Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào khởi ý nghĩ ác này: "Xét theo pháp Phật dạy thì tôi đã phạm, nhưng việc ác ấy không đủ để thành tội". Các Tỳ-kheo hiền thiện can gián Tỳ-kheo ấy đến ba lần, nếu nghe thì tốt, nếu không nghe, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Lúc ấy, Tỳ-kheo Xiển-nộ vẫn làm theo thói xấu, không thân cận với chúng Tăng mà kết bạn với nhóm sáu Tỳ-kheo và nhận sự dạy bảo của họ. Các Tỳ-kheo thấy vậy, liền đến bạch với Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào làm theo thói xấu, hoặc ngồi, hoặc nằm, hoặc nói chuyện với người đã bị tẫn xuất, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Bấy giờ, tôn giả Mục-kiền-liên có hai đệ tử Sa-

di không giữ giới và làm theo pháp ác. Họ thường làm việc xấu xa ở bên ngoài Kỳ-hoàn. Thấy vậy, các Tỳ-kheo bảo với Sa-di ấy:

- Đức Thế Tôn đã dùng vô số phương tiện nói sự bất tịnh của dâm dục, của việc hướng về dâm, nghĩ về dâm, sự thiêu đốt của dâm, sự dơ bẩn của dâm. Vậy mà vì sao các chú vẫn làm theo việc bất tịnh này?

Sa-di đáp:

- Chúng tôi đã từng nghe Như Lai dạy: "Người làm việc dâm dục không có tội".

Các Tỳ-kheo nói:

- Ông là Sa-di, không được nói: "Đức Thế Tôn dạy: làm việc dâm dục không có tội". Không nên phỉ báng Như Lai. Ai phỉ báng Như Lai thì hiện đời hiện tại không được tốt đẹp. Này Sa-di! Ông hãy xả bỏ ác kiến này ngay.

Lúc đó, Sa-di ấy không nghe lời can gián của Tỳ-kheo. Các Tỳ- kheo không biết làm sao, liền đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Sa-di nào nói: "Như Lai dạy làm việc dâm dục là không có tội".

Các Tỳ-kheo can gián: "Này Sa-di, ông đừng nên nói: Đức Thế Tôn dạy: làm việc dâm dục không có tội. Không nên phỉ báng Như Lai. Ai phỉ báng Như Lai thì đời hiện tại không được tốt đẹp".

Nếu Sa-di ấy nghe theo lời can gián thì tốt. Nếu

không nghe theo thì Tỳ-kheo phải nói với Sa-di: "Từ nay trở đi, ông không được đảnh lễ Như Lai, không được đi theo Tỳ-kheo. Các Sa-di được ngủ chung phòng với Tỳ-kheo trong hai đêm, riêng ông không được như vậy. Ông hãy đi đi! Không được ở lại đây".

Tỳ-kheo nào biết Sa-di này đã bị đuổi mà dẫn về để sai bảo hoặc ngủ cùng phòng đêm, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Bấy giờ, Tỳ-xá-khư - mẹ của Vô-di-la - đeo sợi dây chuyền trị giá trăm ngàn lượng vàng, đến chỗ Thế Tôn. Giữa đường, cô ấy suy nghĩ: "Đến gặp Đức Thế Tôn mà đeo sợi dây chuyền thì chẳng có lễ phép". Cô ấy liền cởi sợi dây chuyền, gói trong tấm vải rồi giao cho một nàng hầu.

Khi ấy, mẹ của Vô-di-la đảnh lễ sát chân Phật rồi ngồi qua một phía. Đức Thế Tôn giảng cho cô ấy nghe các pháp vi diệu. Nghe pháp xong, cô ấy rời khỏi chỗ ngồi, đảnh lễ Phật mà đi.

Lúc này nàng hầu bỏ quên sợi dây chuyền vàng. Tôn giả A-nan thấy, liền nhặt lên rồi phân vân không biết mình có phạm tội Đọa hay không, liền bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào cầm nắm chuỗi anh lạc bằng vàng, châu báu hoặc dạy người cầm, phạm tội Đọa,

trừ khi nhặt được vàng, châu báu trong khuôn viên của Tăng, phải thông báo khắp. Nếu không ai nhận thì giữ lại chín mươi ngày. Sau chín mươi ngày lại thông báo, nếu không ai nhận thì giữ lại ba năm. Sau ba năm lại thông báo. Nếu không ai nhận thì đem cúng cho Tăng. Nếu sau ba năm có chủ đến tìm thì lấy vật của Tăng để trả lại. Đó là trường hợp được phép lấy.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Nhóm sáu Tỳ-kheo mặc y mới chưa nhuộm. Các trưởng giả thấy vậy, liền nói với nhau:

- Sa-môn Thích tử này không chịu nhuộm y mà đắp thì có khác gì người đời?

Nghe vậy, các Tỳ-kheo hành mười hai pháp đến bạch Thế Tôn.

Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào nhận được y mới thì phải nhuộm một trong ba màu: xanh, đen, mộc-lan. Tỳ-kheo nào không nhuộm một trong ba màu ấy, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Vua Ba-tư-nặc làm một nhà tắm riêng và hỏi các Tỳ-kheo:

- Hôm nay các vị có cần tắm không? Các Tỳ-kheo đáp:

- Cần.

Vua bảo các Tỳ-kheo:

- Hãy tắm trong nhà tắm của tôi.

Các Tỳ-kheo hoặc tắm buổi sáng, hoặc tắm buổi chiều, hoặc tắm buổi tối.

Vào buổi tối, vua Ba-tư-nặc đến định tắm, nhưng các Tỳ-kheo đang tắm nên vua phải đợi đến gần sáng mới được tắm. Vua suy nghĩ: "Nếu không gặp Như Lai mà vội trở vào thành thì chẳng phải là phép tắc của ta".

Vua Ba-tư-nặc liền đến chỗ Phật, đảnh lễ sát đất, ngồi qua một phía. Phật biết nhưng vẫn hỏi vua:

- Trời còn tối, vua đi đâu mà ghé đây vậy?

Vua liền bạch đầy đủ với Thế Tôn. Đức Thế Tôn giảng nói cho vua nghe các pháp rồi im lặng.

Nghe thuyết pháp xong, vua rời khỏi chỗ ngồi, đảnh lễ sát chân Phật rồi đi.

Khi vua đi được một lát, Đức Thế Tôn tập hợp chúng Tăng, vì muốn đủ mười công đức nên kết giới cho Sa-môn:

- Tỳ-kheo nửa tháng tắm một lần, nếu quá, phạm Ba-dật-đề. Trừ thời gian thích hợp: Một tháng rưỡi cuối mùa Xuân, một tháng trước khi mãn Hạ, đó là thời gian được tắm thường xuyên. Hoặc khi trời nóng, trời gió, mưa, làm việc cho chúng Tăng, đi đường cũng được tắm thường

xuyên.

Đức Phật ở tại thất bằng đá, bên sông Di-hầu, thuộc Tỳ-xá-ly.

Lúc này, các thiếu niên Tỳ-xá-ly chơi bắn tên ở cửa thành, các mũi tên nối đuôi nhau.

Vào sáng sớm, tôn giả Ca-lưu-đà-di mặc y mang bát vào thành Tỳ-xá-ly khất thực. Thấy các thiếu niên chơi bắn tên, các mũi tên nối đuôi nhau, vị ấy liền đến chỗ bắn tên bảo với các thiếu niên:

- Các cậu bắn tuy thật giỏi nhưng cũng không bằng ta.

Các thiếu niên liền trao cung tên cho Ca-lưu-đà-di. Ca-lưu-đà-di hỏi:

- Các cậu muốn tôi bắn vật gì?

Khi ấy, có một con diều hâu bay trên không, các thiếu niên bảo:

- Hãy bắn con chim này.

Ca-lưu-đà-di liền dùng mũi tên có bốn cạnh bắn chim, làm cho nó đứng yên trên không trung, không thể bay được.

Các thiếu niên nói:

- Không giết nổi con chim này thì có gì là giỏi! Ca-lưu-đà-di hỏi:

- Muốn bắn vào chỗ nào? Thiếu niên nói:

- Bắn vào mắt bên phải.

Ca-lưu-đà-di liền bắn vào mắt bên phải làm chim rơi xuống đất mà chết.

Các thiếu niên đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào giết chết súc sanh, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Nhóm sáu Tỳ-kheo thường cùng nhóm mười bảy Tỳ-kheo tranh cãi. Hai nhóm cùng đi đường. Nhóm sáu Tỳ-kheo bảo nhóm mười bảy Tỳ-kheo:

- Các thầy đi trước đạp chết côn trùng, phạm Ba-dật-đề. Hãy đến sám hối với chúng tôi.

Nhóm mười bảy Tỳ-kheo liền đến sám hối. Nghe vậy, các Tỳ- kheo hành mười hai pháp đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn liền chế giới:

- Có Tỳ-kheo không giết trùng. Tỳ-kheo nào vu khống Tỳ-kheo ấy đã giết trùng, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Các Tỳ-kheo ngồi thiền trong phòng. Khi ấy, trời rất nóng, làm mọi người đều buồn ngủ. Các Tỳ-kheo búng ngón tay để cảnh tỉnh lẫn nhau. Kế đó, họ lại dùng ngón tay ngoái trong miệng. Tỳ-kheo hành mười hai pháp đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Các Tỳ-kheo ngồi thiền, Tỳ-kheo nào dùng ngón tay nhịp nhịp để làm tỉnh ngủ, kế đó lại dùng ngón tay ngoái trong miệng người khác, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Lúc này, các Tỳ-kheo ngồi thiền trong phòng. Trời rất nóng làm mọi người đều buồn ngủ. Các Tỳ-kheo lấy nước rưới nhau để làm tỉnh ngủ. Các Tỳ-kheo đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo không được dùng nước rưới nhau để cảnh tỉnh khi ngồi thiền. Ai làm, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Bấy giờ, tôn giả A-na-luật kết hạ ở biên giới nước Câu-tát-la.

Kết-hạ xong, vị ấy mặc y mang bát đến nước Xá-vệ để khất thực. Khi đi qua một ngôi làng, vị ấy hỏi mọi người:

- Ở đây có chỗ nào nghỉ đêm được không?

Mọi người chỉ đến nhà một quả phụ và bảo:

- Có thể nghỉ ở đấy.

Tôn giả A-na-luật liền đến nhà đó và bảo:

- Này chị, tôi có thể ở đây được không?

A-na-luật có tướng mạo khôi ngô, người phụ nữ trông thấy liền khởi ý dâm nên đáp:

- Có thể nghỉ đêm ở đây.

Cô ấy liền quét dọn phòng, trải giường cho ngồi ở bên trong và chuẩn bị các thức ăn uống.

Khi trời sắp tối, cô ấy đem nước tới cho A-na-luật rửa tay, rồi mang thức ăn đến và mời:

- Sa-môn hãy ăn đi. A-na-luật đáp:

- Tôi chỉ ăn mỗi ngày một lần, không ăn chiều.

Quả phụ suy nghĩ: "Tuy không ăn, nhưng tối chắc sẽ nằm chung với ta".

Cô ấy lại trải giường tốt cho nằm.

Quả phụ ăn xong, đốt đèn dầu rồi đứng ở đầu giường, níu kéo y áo của A-na-luật, định làm việc bất tịnh.

A-na-luật nói:

- Phạm hạnh của ta thanh tịnh, không thể làm theo ý cô. Đức Thế Tôn đã dùng vô số phương tiện nói về sự bất tịnh của dâm, của việc hướng đến dâm, niệm dâm, sự thiêu đốt của dâm.

Suốt đêm, quả phụ quấy nhiễu A-na-luật nhưng không được, liền suy nghĩ: "Đây ắt là Sa-môn thanh tịnh, chẳng phải là hạng bất tịnh".

Tâm ý cô ta liền được khai mở và tin tưởng A-na-luật. A-na-luật giảng cho cô ấy nghe pháp vi diệu. Quả phụ lập tức dẹp bỏ hai mươi ức tà kiến và chứng quả Tu-đà-hoàn. Cô ấy liền đứng dậy đảnh lễ sát chân A-na-luật và nói:

- Từ nay trở đi, con xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, xin làm Ưu-bà-di, suốt đời không sát sanh. Xin tôn giả A-na-luật nhận lời thỉnh của con, hàng ngày đến thọ thực ở đây.

A-na-luật im lặng nhận lời.

Quả phụ liền vào trong chuẩn bị các loại thức

ăn, dâng nước sạch, tự tay dâng thức ăn. Khi tôn giả ăn xong, cô ấy dâng nước rồi quỳ phía trước, bạch Tôn giả:

- Xin hãy nhận y áo, thức ăn uống, giường nằm, thuốc chữa bệnh của con đến trọn đời.

A-na-luật im lặng nhận lời.

A-na-luật thuyết pháp xong liền đứng dậy, đi đến chỗ Đức Thế Tôn ở nước Xá-vệ, đảnh lễ sát đất rồi ngồi qua một phía. Phật hỏi Tôn giả A-na-luật:

- Trong hạ có thiếu thốn gì không? A-na-luật bạch Phật:

- Dạ không thiếu gì cả.

A-na-luật đem việc ấy bạch đầy đủ với Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- A-na-luật! Giống như có bốn con rắn ở trong một phòng, thà ở cùng một chỗ với rắn độc, chứ không ngồi chung giường với người nữ.

Giống như có một người sáng suốt, vua ra lệnh người này coi giữ bốn con rắn ấy, cho ăn uống điều độ và bảo: "Nếu một con rắn nổi giận thì sẽ giết ông ngay. Ông hãy làm theo những gì ông thấy là đúng". Người ấy liền bỏ đi và lại gặp năm tên cướp cầm đao định giết mình. Này A-na-luật! Người ấy sợ bốn con rắn nên trốn đi, lại gặp năm tên cướp, lại tránh khỏi chúng, lại gặp sáu kẻ thù thường rình tìm cách hại người ấy. Hễ gặp là họ sẽ giết ông ấy

ngay. Ông ta lại thoát khỏi nạn đó.

Phía trước có căn nhà trống, ông ấy muốn vào trốn trong đó. Thấy nhà trống vắng, ông ta đập vào bốn vách thì gặp một cái bình rỗng. Có một người đến bảo:

"Có giặc đang đến, hãy trốn ngay đi!"

Vừa ra cổng, ông ta đã gặp giặc và lại trốn thoát.

Phía trước có núi, sông, nước chảy rất xiết, có vô số người đã rơi xuống nước chết. Nơi ông ấy đang đứng lại có hổ, sói định đến làm hại. Ông ta muốn vượt sông nhưng không có ghe, thuyền. Ông ta suy nghĩ: "Ta phải làm cách nào để vượt qua sông này?"

Ông ta liền gom cây, cỏ buộc lại thành chiếc bè, dùng tay chân bơi trong nước và qua đến bờ bên kia, thoát khỏi bốn con rắn, năm tên cướp, sáu kẻ thù, tên giặc nơi nhà trống, núi, sông, hổ, sói... Người sáng suốt ấy đã được sống sót.

Đức Phật bảo A-na-luật:

- Lý do ta đưa ra ví dụ này là để giải thích ý nghĩa này: Nơi rắn ở là dụ cho thân này.

Thân mập, trắng, xinh đẹp này nhờ cha mẹ mà được lớn. Thân này vô thường, là pháp hư hoại.

Bốn con rắn là bốn Đại: Địa, Thủy, Hỏa, Phong. Mỗi đại mà tăng lên thì chết ngay.

Năm tên giặc là năm Ấm: Sắc, Thọ, Tưởng,

Hành, Thức. Sáu kẻ thù là dụ cho sáu Nhập.

Nhà trống là dụ cho sáu Căn: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xứ. Quán sát mắt thì thấy mắt là không, quán sát tai, mũi, lưỡi, thân, ý thì thấy.... ý là không.

Ra cửa gặp giặc là dụ cho sáu Trần bên ngoài.

Núi sông là dụ cho bốn sử ở cõi Dục, đó là: Dục sử, bất khả sử, nghi sử, kiến sử.

Nước sông là ba ái, đó là: Dục ái, sắc ái và vô sắc ái. Hổ, sói ở nơi cư trú là năm đường sanh tử.

Vượt qua bờ kia là Niết-bàn. Bè là tám Chánh đạo

Tay chân bơi trong nước là sự dõng mãnh, tinh tấn.

Người sáng suốt được sống là Như Lai Vô Sở Trước Đẳng Chánh Giác.

Đức Phật, bảo Tôn giả A-na-luật:

- Ta cùng ông khổ nhọc tinh cần học đạo chính là như vậy. Vì thế phải thường ngồi thiền ở nơi vắng vẻ, bên gốc cây, đừng nên lười biếng.

Nhân việc ấy, Đức Thế Tôn kết giới cho Sa-môn:

- Tỳ-kheo nào ngủ đêm chung phòng với người nữ, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại núi Bạch Thiện.

Giữa đêm, Phật dậy đi kinh hành trước thất. Lúc ấy, Tỳ-kheo Tu-na-sát-đa, con của người đóng

kịch, dùng y trùm kín lại, đến dọa Đức Thế Tôn:

- Ta là đại thần của trời đất, ông hãy tránh xa ta. Đức Thế Tôn bảo:

- Mười tám ức ma đến đe dọa cũng không thể làm động một sợi lông của Ta, huống gì một người trùm kín áo như ngươi mà dọa được ta sao?

Sáng hôm sau, Đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Tỳ-kheo nào tự hù nhát người khác, hoặc bảo người hù dọa, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Nhóm sáu Tỳ-kheo giấu y bát của nhóm mười bảy Tỳ-kheo. Khi đánh kiền chùy, chúng Tăng vào chỗ ngồi, nhóm mười bảy Tỳ-kheo tìm y bát không biết ở đâu. Khi chúng Tăng đã giải tán, họ mới được trả y bát. Nhóm mười bảy Tỳ-kheo nói:

- Ông là Sa-môn, sao lại trộm y bát của người khác? Nhóm sáu Tỳ-kheo nói:

- Chỉ đùa thôi chứ đâu có trộm.

Nghe vậy, các Tỳ-kheo đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào đùa giỡn giấu y bát, ống khóa, ống đựng kim, giày da... và các vật khác, tự giấu hoặc bảo người khác giấu, phạm tội Đọa. Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Thích tử Bạt-nan-đà bán chịu y cho Tỳ-kheo-

ni, sau đó mượn lại để mặc. Khi mặc y ấy đã rách, Tỳ-kheo ấy lại theo cô ni nọ đòi tiền y. Nghe vậy, Tỳ-kheo hành mười hai pháp đến bạch Thế Tôn, Đức

Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào bán chịu y cho Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Thức xoa ma ni, Sa-di, Sa-di ni, lại mượn mặc, khi mặc rách lại đòi tiền y, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Tôn giả Ma-ha-câu-trí-la từ nước Câu-tát-la đến nước Xá-vệ. Dọc đường vị ấy ngủ ở làng khác. Lúc đó, trong làng có hai vợ chồng cãi lộn, người vợ bỏ trốn.

Vào sáng sớm, tôn giả Ma-ha-câu-trí-la mặc y mang bát ra khỏi thôn này, đến nước Xá-vệ. Trên đường gặp người phụ nữ ấy, phụ nữ ấy hỏi Sa-môn:

- Thầy định đi về đâu?

Đáp:

- Đến nước Xá-vệ.

Phụ nữ đó nói với Sa-môn:

- Xin làm bạn đường để cùng đến nước Xá-vệ.

Đáp:

- Tùy ý.

Lúc này, người chồng tìm vợ không thấy, gặp một người đi đường liền hỏi:

- Trên đường có thấy một người phụ nữ đi về

phía Tây không? Người kia đáp:

- Có một phụ nữ cùng đi về phía Tây với một Sa-môn.

Người chồng nổi giận, đuổi theo bắt được Sa-môn, liền hỏi:

- Ông là Tỳ-kheo, định dắt vợ tôi đi đâu? Tỳ-kheo đáp:

- Tôi không có dắt đi. Cô ấy tự đi theo.

Người chồng liền đánh Sa-môn nhừ tử rồi thả đi.

Đến nước Xá-vệ, người chồng nói với các Tỳ-kheo, các Tỳ-kheo bạch với Thế Tôn, Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào đi chung đường với phụ nữ từ một làng đến một làng, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại vườn Trúc Ca-lan-đà, thuộc thành Vương-xá.

Tỳ-kheo Từ-địa vu khống tôn giả Đạp-bà phạm Tăng-già-bà-thi- sa. Nghe vậy, các Tỳ-kheo đến bạch Thế Tôn, Đức Thế Tôn liền tập hợp chúng Tăng, vì muốn đủ mười công đức nên kiết giới cho Sa-môn:

- Tỳ-kheo nào vu khống Tỳ-kheo khác phạm Tăng-già-bà-thi-sa không căn cứ, phạm Ba-dật-đề.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Có một Tỳ-kheo từ Câu-tát-la đến nước Xá-vệ.

Giữa đường, đến vườn Âm-la thì gặp đám cướp. Vị ấy hỏi đám cướp:

- Các anh đi đâu vậy? Đáp:

- Đến nước Xá-vệ.

Sa-môn liền xin làm bạn đường và đám cướp đồng ý.

Đến nước Xá-vệ, đám cướp không dám đi đường lớn và bị đội cảnh vệ bắt gọn. Cảnh vệ hỏi đám cướp:

- Sa-môn này cũng làm cướp sao?

Đáp:

- Là người đứng đầu.

Họ liền dẫn đến gặp quan và trình bày đầy đủ sự việc.

Quan ấy có tâm đạo rất tốt nên nói:

- Sa-môn Thích tử quyết không làm cướp.

Hãy đi đi và đừng tái phạm nữa.

Tỳ-kheo ấy đến nước Xá-vệ, nói với các Tỳ-kheo, các Tỳ-kheo đến bạch Thế Tôn, Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào biết mà đi chung với giặc cướp từ một làng đến một làng, phạm tội Đọa.

Phật ở tại vườn Trúc Ca-lan-đà, thuộc thành Vương-xá.

Lúc ấy, tôn giả Đại Mục-kiền-liên hướng dẫn hơn mười thiếu niên ở thành La-duyệt vào Đạo. Vị

ấy tập hợp bảy tám chục Sa-di trẻ chưa đủ hai mươi tuổi và lần lượt truyền giới Cụ túc. Ở bên ngoài vườn Trúc, các Sa-di ấy thiếu sức khỏe, đói bụng quá nên kêu gào đòi ăn.

Đức Thế Tôn biết mà vẫn hỏi Tôn giả A-nan:

- Ai đang kêu gào than khóc vậy? A-nan bạch Phật:

- Tôn giả Mục-kiền-liên truyền giới Cụ túc cho bảy tám chục Sa- di ở bên ngoài. Vì đói không được ăn nên họ kêu khóc.

Đức Thế Tôn biết nhưng vẫn hỏi Tôn giả Mục-kiền-liên:

- Ông đã truyền giới Cụ túc cho người chưa đủ hai mươi tuổi, phải không?

Đáp:

- Đúng vậy, thưa Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Chưa đủ hai mươi tuổi, không thể chịu nổi nóng lạnh, đói khát, cũng không thể hành đạo. Người đủ hai mươi tuổi mới có thể chịu được đói khát, nóng lạnh, lại có thể hành đạo. Tỳ-kheo nào truyền giới Cụ túc cho Sa-di chưa đủ hai mươi tuổi, phạm tội Đọa. Nếu truyền giới Cụ túc thì chẳng đắc giới. Các Sa-môn truyền Giới, phạm tội Hổ thẹn.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Nhóm sáu Tỳ-kheo tự tay đào đất, rồi bảo

người khác đào đất.

Thấy vậy, các trưởng giả nói với nhau:

- Vì sao Sa-môn Thích tử tự tay đào đất, lại bảo người khác đào đất, có khác gì người cày ruộng?

Nghe vậy, các Tỳ-kheo hành mười hai pháp đến bạch Thế Tôn, Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào tự tay đào đất, hoặc bảo người khác đào, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá- vệ.

Có một trưởng giả thỉnh Phật và chúng Tăng trong bốn tháng hạ cúng dường cung cấp y áo, thức ăn uống, thuốc trị bệnh. Các Tỳ-kheo đến chỗ trưởng giả xin thuốc trị bệnh trong bốn tháng. Có Tỳ-kheo xin quá bốn tháng. Thấy vậy, các trưởng giả nói với nhau:

- Chúng ta chỉ hứa cung cấp cho Tỳ-kheo đủ bốn tháng chứ không có hơn.

Nghe vậy các Tỳ-kheo hành mười hai pháp liền đến bạch Thế Tôn, Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo được thỉnh trong bốn tháng hạ thì chỉ đến xin y áo, thuốc trị bệnh trong bốn tháng, trừ khi họ thỉnh thêm, hoặc có lúc thỉnh riêng, hoặc thỉnh một ngày. Tỳ-kheo nào xin quá hạn, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Vào ngày mười lăm, kiền chùy được đánh để tập hợp chúng Tăng lại thuyết Giới. Tôn giả Xiển-nộ bảo các Tỳ-kheo:

- Tôi không học giới ấy, phải hỏi Luật sư thông hiểu về luật trước, xem giới này có nghĩa gì.

Các Tỳ-kheo không biết trả lời làm sao, liền đến bạch Thế Tôn, Đức Thế Tôn bảo:

- Vào ngày thuyết giới, Tỳ-kheo nào nói: "Tôi không học giới ấy, phải hỏi Luật sư học rộng trước, xem giới này có nghĩa gì", phạm tội Đọa.

Đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Nếu thật sự không hiểu giới, phải hỏi Luật sư thông hiểu về luật thì không phạm.

Đức Phật ở tại vườn Cù-sư-la, thuộc Câu-xá-di.

Tỳ-kheo ở Câu-xá-di thích tranh cãi, mắng nhau, phỉ báng nhau.

Nhóm sáu Tỳ-kheo bảo:

- Các Tỳ-kheo ấy mắng nhau, phỉ báng nhau. Chúng ta cứ việc tụng kinh rồi mai sẽ nói với họ.

Nghe vậy, các Tỳ-kheo hành mười hai pháp đến bạch Thế Tôn, Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào nghe Tỳ-kheo khác tranh cãi mà lặng lẽ tụng kinh, để sáng hôm sau mới nói, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại vườn Cù-sư-la, thuộc Câu-xá-di.

Lúc ấy, Tỳ-kheo Cù-xá-di tập hợp hai mươi vị Tăng để tác pháp sám hối. Nhóm sáu Tỳ-kheo bảo

nhau: "Chúng ta hãy lặng lẽ đi ra cho họ không thể sám hối được", và lập tức rời khỏi chỗ, đi ra ngoài.

Các Tỳ-kheo hành mười hai pháp đến bạch Thế Tôn, Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào khi Tăng đang giải quyết sự việc mà lặng lẽ bỏ đi, không nói với Tỳ-kheo ngồi bên cạnh, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở núi Kỳ-xà-quật, thuộc thành Vương-xá.

Ở trong đại chúng, nhóm sáu Tỳ-kheo kêu nhau lớn tiếng làm phiền chúng Tăng. Nghe vậy, các Tỳ-kheo hành mười hai pháp đến bạch Thế Tôn, Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào kêu nhau lớn tiếng làm phiền chúng Tăng, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Bấy giờ, tôn giả Hải từ Câu-tát-la đến nước Âm-kỳ-đa. Cách nước Âm-kỳ-đa không xa có con rồng tên A-mạt-đề-thổ rất hung ác, bạo ngược ở đó, không ai được tới nơi ấy. Voi, ngựa, lạc đà, bò, lừa đều không được đến. Chim cũng không được bay bên trên.

Vào sáng sớm, tôn giả Âm-kiệt-đố (Hải) mặc y mang bát vào nước Âm-kiệt-đa khất thực và nghe nói cách thành không xa có con rồng tên A-mạt-đề-thổ hung ác bạo ngược, không ai được đến nơi

ấy. Voi, ngựa, lạc đà, lừa, bò đều không thể tới nơi ấy. Chim cũng không được bay bên trên.

Khất thực xong, tôn giả ra khỏi thành, cất y bát, rửa chân, vắt tọa cụ lên vai, đến chỗ con rồng ấy.

Trước tiên Tôn giả làm rung, làm động gốc cây ba lần rồi trải tọa cụ ngồi kiết-già.

Nghe mùi cà-sa, rồng A-mạt-đề-thổ nổi giận chạy đến. Tôn giả Hải liền nhập vào Tam muội. Rồng tuôn mưa và sấm sét. Tôn giả Hải biến mưa và sấm sét thành các loại hoa sen xanh, vàng, đỏ, trắng... Rồng lại tuôn mưa rắn, bọ cạp, rùa, ba-ba... Tôn giả Hải hóa rắn thành hoa sen xanh để đeo làm đồ trang sức, hóa bọ cạp thành tràng hoa chiêm-bặc, hóa rùa, ba-ba thành tràng hoa trăm cánh. Rồng lại tuôn mưa giáo, dao, kích; tôn giả Hải hóa chúng thành mía, đường phèn, nho và lấy ăn.

Rồng suy nghĩ: "Đây chắc là đại thần tiên muốn độ ta nên đến ngồi ở đây". Rồng liền được khai mở tâm ý, không còn giận dữ, hóa thành một Bà-la-môn, đến trước tôn giả Hải đảnh lễ sát đất, chắp tay thưa:

- Con xin quy y Tôn giả. Tôn giả Hải đáp:

- Ông đừng quy y tôi. Như tôi quy y Phật, quy y Pháp, quy y chúng Tăng, ông cũng nên quy y Phật, Pháp, Tăng.

Rồng liền chắp tay vâng lời, chính thức quy y Phật, Pháp, Tăng, xin làm Ưu-bà-tắc, từ nay cho

đến trọn đời không sát sanh.

Người trong nước đều nghe tin tôn giả Hải đã thu phục được rồng dữ. Nghe vậy, trưởng giả, Bà-la-môn tranh nhau đến cúng dường.

Tôn giả Hải đi dần đến khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ. Có một Ưu-bà-di nghe tôn giả Hải đến, liền thỉnh cúng dường riêng một ngày.

Vào sáng sớm, tôn giả Hải mặc y mang bát đến nhà Ưu-bà-di ấy. Thấy tôn giả đã ngồi trang nghiêm, Ưu-bà-di liền đảnh lễ sát đất, dâng nước sạch, tự tay dâng các loại thức ăn.

Tôn giả Hải bảo Ưu-bà-di:

- Này chị, tôi đi đường khát quá, có nước trái cây để uống không?

Ưu-bà-di suy nghĩ: "Nếu dâng nước đường đen, đường phèn, nước nho, rượu đắng thì sợ uống vào bị no hơi".

Cô ấy liền dâng loại rượu giống như nước, không mùi không vị vị cũng như nước. Tôn giả Hải không nếm mà uống ngay. Ưu-bà-di dâng nước xong, liền ngồi ở phía trước nghe pháp.

Tôn giả Hải nói pháp xong liền ra đi.

Khi đến cổng tinh xá Kỳ-hoàn, hơi rượu mới phát làm vị ấy say mèm, không thể đi được và nằm bên lề đường, ba y, bình bát, túi đựng bát, tích trượng nằm một chỗ.

Phật biết nhưng vẫn hỏi Tôn giả A-nan:

- Ông hãy mặc y và cùng Ta ra cổng Kỳ-hoàn xem xét.

Đức Thế Tôn dẫn A-nan ra cổng Kỳ-hoàn và thấy tôn giả Hải say rượu nằm cạnh đường; ba y, bình bát, túi đựng bát, tích trượng đều nằm ở một chỗ. Đức Thế Tôn biết nhưng vẫn hỏi Tôn giả A-nan:

- Đó là ai vậy?

A-nan bạch Phật:

- Dạ, đó là tôn giả Hải. Đức Thế Tôn bảo A-nan:

- Ông hãy vào Kỳ-hoàn bảo các Tỳ-kheo ra đây hết.

Vâng lời Phật, A-nan liền vào Kỳ-hoàn mời các Tỳ-kheo ra ngoài cổng. Đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Các Tỳ-kheo có từng thấy, nghe, biết tôn giả Hải thu phục rồng dữ hay không?

Người thấy đáp thấy, người nghe đáp nghe. Đức Thế Tôn bảo:

- Này các Tỳ-kheo! Bây giờ, ông ấy có thể thu phục nổi một con ễnh ương không? Huống gì là thu phục rồng dữ?!

Các Tỳ-kheo đáp:

- Không thể, thưa Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Như vậy đó, này các Tỳ-kheo! Uống rượu là

một lỗi lớn. Từ nay trở đi, các Tỳ-kheo không được uống rượu, nếm rượu. Người nào uống rượu, nếm rượu, phạm tội Đọa.

Nước uống có tám loại: nước nho, nước mía, nước thị, nước lê, nước quả nại, nước lúa mạch nấu chín, nước bột gạo (rượu đắng), nước các loại hoa.

Nói tóm lại, nước giống như rượu, có vị như rượu, uống vào thì say, Đức Thế Tôn dạy đều không được uống.

Loại nước giống như rượu, mùi vị cũng như rượu nhưng uống không say thì Đức Thế Tôn cho phép uống.

Loại nước không giống rượu nhưng uống vào say, Đức Thế Tôn cũng không cho uống.

Loại nước không giống rượu, có vị cũng không giống rượu nhưng uống vào không say thì Đức Thế Tôn cho phép uống.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Tôn giả Ca-lưu-đà-di đã đắc đạo A-la-hán, liền suy nghĩ: "Khi chưa đắc đạo, ta đã cùng nhóm sáu Tỳ-kheo gây phiền não rất nhiều cho những gia đình trưởng giả ở thành Xá-vệ này và đã phạm nhiều việc. Ta phải đi giáo hóa để chuộc lỗi trước đây".

Vị ấy liền giáo hóa chín trăm chín mươi chín gia đình ở Xá-vệ, còn thiếu một nhà nữa là đủ ngàn

nhà. Số gia đình có vợ đắc đạo, nhưng chồng chưa đắc đạo thì không được tính. Số nhà có chồng đắc đạo, nhưng vợ chưa đắc cũng không được tính. Số gia đình có cả chồng và vợ đều đắc đạo mới được tính.

Có một Bà-la-môn vợ chồng có duyên được đắc đạo nhờ Ca-lưu-đà-di. Vào sáng sớm, Ca-lưu-đà-di mặc y mang bát vào thành Xá-vệ khất thực theo thứ lớp.

Khi Tôn giả đến nhà Bà-la-môn ấy, Bà-la-môn đã đi khỏi. Vợ Bà-la-môn đóng cửa, làm thức ăn ở bên trong. Ca-lưu-đà-di liền nhập vào chánh định, từ mặt đất trước bếp vọt ra. Thấy vậy, vợ người Bà-la- môn liền suy nghĩ: "Người này chắc theo ta xin ăn đây. Nếu ông ấy treo ngược trên hư không ta cũng không cho".

Ca-lưu-đà-di liền treo ngược lên hư không. Vợ Bà-la-môn lại suy nghĩ: "Mặt lớn như miệng nồi ta cũng không cho".

Mặt Ca-lưu-đà-di liền lớn như miệng nồi. Vợ Bà-la-môn lại suy nghĩ: "Nếu tréo miệng treo trên trán ta cũng không cho".

Ca-lưu-đà-di liền tréo miệng treo trên trán. Vợ Bà-la-môn lại suy nghĩ: "Dù cho ngã chết trước mặt ta, ta cũng không cho thức ăn".

Ca-lưu-đà-di liền ngã ra chết. Vợ Bà-la-môn sợ quá, liền suy nghĩ: "Sa-môn Thích tử này có nhiều

bạn bè, là bạn của vua Ba-tư-nặc, thầy của phu nhân Mạt-lợi. Nghe tin vị ấy chết ở nhà Bà-la-môn này, gia tộc ta chắc sẽ bị giết hết. Nếu vị ấy sống lại, ta sẽ theo ý vị ấy không dám trái nghịch".

Bấy giờ, Ca-lưu-đà-di uốn người ngồi dậy. Thấy vậy, vợ Bà-la- môn suy nghĩ: "Ta phải lấy cơm cháy trong nồi cho ông ấy ăn". Cô ta liền lấy muỗng xới tìm nhưng không có cơm cháy, chỉ có cơm ngon. Lúc ấy cơm trong nồi tự chảy vào trong bát.

Thấy việc biến hóa này, vợ Bà-la-môn được khai mở tâm ý, nghĩ: "Người có thần thông lớn như thế đến đây là vì muốn độ ta, chẳng phải đến xin ăn". Cô ấy liền bưng bát cơm dâng cho vị thầy (Ca-lưu-đà-di). Vị thầy nói:

- Cô không dùng cơm này thì hãy đem cúng cho chúng Tăng.

Vợ Bà-la-môn vốn đã gieo trồng căn lành nơi vị Phật trước nên bảo với Ca-lưu-đà-di:

- Hãy cùng đi. Tôi muốn đem nồi cơm này dâng cúng hết cho chúng Tăng.

Vị thầy nói:

- Tùy ý.

Khi ấy, vợ Bà-la-môn bưng nồi cơm ấy đến Kỳ-hoàn, đánh kiền chùy tập hợp chúng Tăng, đem cơm dâng cúng cho chúng Tăng, đảnh lễ Ca-lưu-đà-di rồi ngồi qua một phía. Vị thầy liền giảng nói

các pháp, người nữ đó phá trừ hai mươi ức thân kiến, đắc quả Tu-đà-hoàn.

Sau khi được kiến đế, phụ nữ ấy đảnh lễ vị thầy, nguyện từ nay trở đi quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, xin làm Ưu-bà-di, suốt đời không sát sanh.

Phụ nữ ấy đảnh lễ Ca-lưu-đà-di rồi trở về nhà nói với Bà-la-môn:

- Tôn giả Ca-lưu-đà-di đã đến đây khất thực, làm ngần ấy pháp biến hóa, tôi liền cúng dường nồi cơm cho chúng Tăng và được nghe thuyết pháp, nay đã đắc đạo Tu-đà-hoàn. Ông hãy mau đến đó nghe pháp.

Bà-la-môn này vốn đã trồng căn lành nơi vị Phật trước nên lập tức đến chỗ Ca-lưu-đà-di, đảnh lễ sát đất rồi ngồi một bên. Ca-lưu-đà- di nói pháp phá hai mươi ức thân kiến làm cho Bà-la-môn ấy được đắc đạo Tu-đà-hoàn.

Sau khi được kiến đế, Bà-la-môn liền đứng dậy đảnh lễ sát đất, nguyện từ nay trở đi quy y Phật, Pháp, Tăng, làm Ưu-bà-tắc, suốt đời không sát sanh.

Nghe thuyết pháp xong, Ưu-bà-tắc liền đứng dậy đảnh lễ rồi đi. Về đến nhà, ông ta bảo vợ:

- Ca-lưu-đà-di là thiện tri thức cao quý nhất của chúng ta, đã đoạn trừ gốc sanh tử của chúng ta, đóng kín cửa địa ngục, vượt qua bờ bên kia. Hãy mời Tôn giả đến đây nhận tất cả các thứ cần dùng

như: y, áo, cơm ăn, thuốc trị bệnh.

Người vợ bảo Bà-la-môn:

- Ông hãy đến thỉnh.

Bà-la-môn liền đến gặp Ca-lưu-đà-di, đảnh lễ sát đất, quỳ ở phía trước, bạch:

- Xin hãy đến nhà con nhận các thứ cần dùng như: y, áo, cơm ăn, thuốc trị bệnh. Xin đừng nghi ngại.

Ca-lưu-đà-di im lặng nhận lời. Vị ấy thường đến đó nhận các thứ cần dùng.

Bà-la-môn này chỉ có một người con. Họ cưới vợ cho con và gọi hai vợ chồng người con đến, dạy:

- Sau khi cha mẹ qua đời, các con phải chăm nom Tôn giả Ca-lưu-đà-di như khi cha mẹ còn sống vậy.

Người con quỳ xuống đáp:

- Xin vâng.

Sau đó, cha mẹ lần lượt qua đời. Sau bảy ngày, người con tắm rửa, mặc áo, đến chỗ Ca-lưu-đà-di đảnh lễ sát đất rồi ngồi qua một phía, bạch:

- Tôn giả chính là cha mẹ của con. Xin hãy đến nhà con nhận các thứ cần dùng như: y, áo, cơm ăn, thuốc trị bệnh.

Tôn giả có cần thứ gì thường đến đây lấy.

Bấy giờ, con của Bà-la-môn đi khỏi, không có ở nhà. Có năm trăm tên cướp vừa cướp của ở bên ngoài, đang đem của cải vào thành Xá-vệ. Người

đứng đầu nhóm cướp có tướng mạo rất đẹp. Ở trên lầu, nàng dâu của người Bà-la-môn trông thấy liền sai một nàng hầu đến, bảo:

- Xin hãy tạm dừng chân, hạ cố vào thăm tệ xá này.

Tướng cướp liền vào nhà cùng con dâu của Bà-la-môn làm việc bất tịnh.

Tôn giả Ca-lưu-đà-di cũng vừa đến nhà, tới chỗ ngồi, ngồi xuống.

Cô ta liền dâng nước sạch, bày các loại thức ăn.

Khi tôn giả ăn xong, cô ta lại dâng nước sạch và ngồi ở phía trước để nghe pháp. Tôn giả liền nói sự uế tạp của dâm dục, phạm giới thì bị đọa đường ác, giữ giới được sanh thiên.

Dâu của Bà-la-môn suy nghĩ: "Sa-môn này đến sau, lại nói về sự bất tịnh của dâm, giữ giới được sanh thiên, chắc là đã thấy ta làm việc bất tịnh, lại là người thân tín nhất của chồng ta. Nếu vị ấy nói việc này thì tội ta chẳng phải nhỏ".

Sau khi Ca-lưu-đà-di đi, cô ấy bảo tướng cướp:

- Sa-môn này đến sau, chỉ nói về dâm dục. Chắc vị ấy đã thấy ta làm việc bất tịnh, vị ấy lại là người thân tín nhất của chồng em. Nếu vị ấy nói việc này thì tội của em chẳng phải nhỏ.

Tướng cướp hỏi:

- Vậy phải làm sao? Dâu của Bà-la-môn đáp:

- Phải bắt giết đi. Tướng cướp đáp:

- Không thể giết được. Nàng dâu nói:

- Vì sao không giết được? Tướng cướp đáp:

- Đó là con của dòng họ lớn, bạn của vua Ba-tư-nặc, thầy của phu nhân Mạt-lợi, vì vậy không thể giết được.

Nàng dâu nói:

- Cần phải tìm cách.

Cô ta liền giả bệnh và đưa thư mời Ca-lưu-đà-di đến.

Vào buổi chiều, Ca-lưu-đà-di mặc y mang bát đến nhà ấy. Nàng dâu đảnh lễ sát đất, ngồi qua một phía. Ca-lưu-đà-di liền nói pháp cho cô ấy nghe. Nói pháp xong, vị ấy định đi ra. Dâu của Bà-la-môn bạch:

- Hãy ở lại thêm một lát, xin đừng đi. Nhờ nghe pháp của Tôn giả mà bệnh con đã giảm chút ít.

Ca-lưu-đà-di lại thuyết pháp.

Khi mặt trời lặn, tướng cướp liền cầm dao đứng ở phía sau chặt đầu, Tôn giả liền qua đời. Họ đem xác Tôn giả giấu dưới hố phân ngựa ở sau nhà.

Hôm ấy là ngày rằm, chúng Tăng đánh kiền chùy để tập họp đại chúng thuyết giới. Khi phát thẻ xong thì dư một thẻ. Bậc Thượng tọa hỏi:

- Ai không vào thuyết giới?

Người bên cạnh nói:

- Tôn giả Ca-lưu-đà-di không đến.

Thượng tọa hỏi:

- Vị ấy có dặn gì không?

Đáp:

- Thưa không.

Thượng tọa không biết làm sao, liền đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Các Tỳ-kheo hãy thuyết giới đi. Ca-lưu-đà-di đã nhập Niết-bàn.

Còn thiếu một người nữa mới đủ năm trăm người.

Vị Thượng tọa nói:

- Bạch Thế Tôn! Ca-lưu-đà-di là bạn thân của con, nay vị ấy đã từ biệt con rồi!

Lúc này, vào sáng sớm Đức Thế Tôn mặc y mang bát cùng chúng Tăng vào nước Xá-vệ.

Đến hố phân ngựa, do năng lực của Đức Phật, thân Tôn giả Ca-lưu-đà-di trồi lên khỏi mặt đất bảy trượng. Các Tỳ-kheo đưa giường lên đỡ, thân ấy liền hạ xuống nằm trên giường.

Các Tỳ-kheo đưa xác vị ấy ra ngoài thành, đến nghĩa địa, cúng dường các loại hoa hương, dựng phướn, lọng xung quanh, trỗi các loại âm nhạc, rưới dầu thơm lên thân vị ấy để làm lễ trà-tỳ rồi dựng tháp thờ.

Nghe tin tôn giả Ca-lưu-đà-di bị Bà-la-môn ấy giết, vua Ba-tư- nặc liền ra lịnh giết gia đình Bà-la-môn. Bề tôi của vua đi giết mười tám gia đình, bắt năm trăm tên cướp, chặt hết tay chân quăng

xuống hào ở Kỳ-hoàn.

Nhân việc này, Đức Thế Tôn tập hợp chúng Tăng, vì muốn đủ mười công đức nên kết giới cho Sa-môn:

- Tỳ-kheo nào không dặn Tỳ-kheo ở gần mà vào làng không đúng thời, phạm Ba-dật-đề.

Các Tỳ-kheo bạch Phật:

- Tôn giả Ca-lưu-đà-di đã tạo nghiệp ác gì mà nay chứng quả A-la-hán rồi còn bị gia đình Bà-la-môn ấy giết?

Đức Thế Tôn bảo:

- Xưa kia Ca-lưu-đà-di làm chủ việc tế trời. Có năm trăm tên cướp, cướp được của cải đem vào nước Xá-vệ. Năm trăm tên cướp chặt bốn chân của con dê đem đến chỗ tế trời. Ông chủ đền tế trời liền giết con dê ấy. Năm trăm tên cướp chặt bốn chân dê lúc ấy, nay là năm trăm tên cướp ở Kỳ-hoàn. Chủ đền tế trời giết con dê, nay là Ca-lưu-đà-di. Tuy đắc A-la-hán nhưng không thoát khỏi nghiệp báo đời trước. Con dê lúc ấy nay là dâu của người Bà-la-môn.

Sau khi Đức Thế Tôn nói chuyện đời trước của Ca-lưu-đà-di xong, các Tỳ-kheo hoan hỷ đảnh lễ và lui ra.

-oOo-

TỲ-NẠI-DA

QUYỂN 10

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá-vệ.

Vào sáng sớm, nhóm sáu Tỳ-kheo đến nhà đã thỉnh Phật và chúng Tăng ngồi đùa giỡn với trẻ con.

Lúc ấy trời rất nóng, vợ trưởng giả muốn cởi bớt y phục để làm thức ăn cho chúng Tăng nhưng xấu hổ với nhóm sáu Tỳ-kheo.

Thấy vậy, các trưởng giả nói với nhau:

- Sa-môn Thích tử này không có điều gì cấm kỵ cả. Chúng Tăng chưa đến mà đã đến trước, làm trở ngại việc làm thức ăn của người khác.

Nghe vậy, các Tỳ-kheo hành mười hai pháp đến bạch Thế Tôn.

Đức Thế Tôn bảo:

- Có gia đình thỉnh ăn sáng hoặc ăn ngọ, Tỳ-kheo nào đến ngồi ở nhà ấy trước Đại chúng để đùa giỡn với trẻ con, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá-vệ.

Nhóm sáu Tỳ-kheo tự ỷ mình thuộc dòng dõi vua chúa nên vào cung khi gà chưa gáy. Thấy vậy, các trưởng giả nói với nhau:

- Sa-môn Thích tử này tự ỷ mình thuộc dòng dõi vua chúa nên vào cung khi gà chưa gáy.

Nghe vậy, các Tỳ-kheo hành mười hai pháp đến bạch Thế Tôn.

Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào khi trời chưa sáng, của báu chưa được đem cất, vua chưa mặc y phục mà bước qua ngưỡng cửa thành - trừ khi bị quan gọi gấp, phạm tội Đọa.

Có mười lý do không nên vào cung vua:

- Nếu Tỳ-kheo vào cung vua, đệ nhất phu nhân bước ra mỉm cười, đảnh lễ Sa-môn, Tỳ-kheo cũng mỉm cười đáp lại. Vua thấy liền khởi ý ác, nghĩ: "Sa-môn này tư thông với vợ mình". Đó là lý do đầu tiên mà Tỳ-kheo không nên vào cung vua.

- Có lúc vua cùng phu nhân ngủ chung, sau đó quên là đã ngủ chung mà phu nhân có thai. Tỳ-kheo vào cung, vua liền khởi tâm ác, nghĩ: "Sa-môn này thường vào cung, chắc là đã tư thông với vợ ta". Đó là lý do thứ hai của việc Tỳ-kheo không nên vào cung vua.

- Có lúc trong cung vua bị mất châu báu, thấy Tỳ-kheo vào cung, vua liền khởi tâm ác nghĩ: "Sa-môn này thường vào cung, chắc là đã lấy trộm châu

báu mang đi". Đó là lý do thứ ba Tỳ-kheo không nên vào cung vua.

- Có lúc vua bàn luận định giết thái tử và những người thân. Vua chưa ra sắc lệnh thì sự việc bị tiết lộ. Tỳ-kheo vào cung, vua liền sanh niệm ác, nghĩ: "Không còn ai khác, chính Tỳ-kheo đã tiết lộ việc này". Đó là lý do thứ tư Tỳ-kheo không nên vào cung vua.

- Có lúc thái tử mưu tính giết vua. Tỳ-kheo vào cung ngồi nói chuyện với thái tử, vua liền sanh niệm ác, nghĩ: "Tỳ-kheo này thường đến chỗ thái tử, chắc là đồng mưu với thái tử". Đó là lý do thứ năm Tỳ- kheo không nên vào cung vua.

- Có lúc vua muốn giết đại thần. Vua chưa có sắc lệnh mà đã bị tiết lộ ra ngoài. Tỳ-kheo vào cung, vua liền khởi tâm ác, nghĩ: "Không còn ai khác, chắc chắn Tỳ-kheo ấy đã tiết lộ việc này". Đó là lý do thứ sáu Tỳ-kheo không nên vào cung vua.

- Có lúc vua muốn đưa người thấp lên làm Đại thần. Vua chưa có sắc lệnh thì tiếng đồn đã vang ra ngoài. Tỳ-kheo vào cung vua, vua liền khởi tâm ác, nghĩ: "Tỳ-kheo ấy đã tiết lộ việc này". Đó là lý do thứ bảy Tỳ-kheo không nên vào cung vua.

- Có lúc vua muốn chinh phạt nước khác, phi nhân, Dược-xoa truyền tin ấy đi. Tỳ-kheo vào cung, vua liền khởi tâm ác: "Chắc chắn Tỳ-kheo

tiết lộ tin này". Đó là lý do thứ tám Tỳ-kheo không nên vào cung vua.

- Có lúc vua và đại thần không thích gặp Tỳ-kheo, Tỳ-kheo vào cung, đại thần không thích gặp. Đó là lý do thứ chín Tỳ-kheo không được vào cung vua.

- Tỳ-kheo thường vào cung vua, bị giữ ở lại ban đêm trong ấy, trở ngại không thể ngồi thiền, tụng kinh, giảng dạy. Đó là lý do thứ mười Tỳ-kheo không nên vào cung vua.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá-vệ.

Vào ngày mười lăm, kiền chùy được đánh để tập hợp chúng Tăng thuyết giới. Lúc ấy Tỳ-kheo Xiển-nộ nói:

- Các giới luật ấy tôi đã thông thuộc hết", và các Tỳ-kheo cho là Tỳ-kheo Xiển-nộ đã thông thuộc. Các Tỳ-kheo đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Khi thuyết giới, Tỳ-kheo nào nói: "Tôi đã biết pháp này, việc gì cứ nửa tháng lại phải đến thuyết giới. Tôi đã hiểu pháp ấy". Các Tỳ- kheo cho Tỳ-kheo ấy thường xuyên đến nghe, đã từng nghe giới này, hoặc đã nghe ở nhiều nơi khác. Tỳ-kheo nào như vậy thì phải nên sám hối như pháp và dạy bảo họ phải chuyên chú nghe giới. Tỳ-kheo nào không hiểu mà nói hiểu, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá-vệ.

Các Tỳ-kheo lấy ngà voi, xương, sừng làm ống đựng kim.

Thấy vậy các trưởng giả nói với nhau:

- Nếu Sa-môn Thích tử không tham đồ tốt thì việc gì phải lấy ngà voi, xương, sừng làm ống đựng kim?!

Nghe thế, các Tỳ-kheo hành mười hai pháp đến bạch Thế Tôn.

Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào dùng ngà voi, xương, sừng làm ống đựng kim, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá-vệ.

Các Tỳ-kheo không biết pháp làm giường nên làm giường có chân rất cao. Các Tỳ-kheo hành mười hai pháp đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn dạy:

- Tỳ-kheo nào làm giường có chân cao quá tám ngón tay của Như Lai, trừ phần diền ráp vào thành giường, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá-vệ.

Nhóm sáu Tỳ-kheo thu lượm sợi bông và cỏ Bồ-đài để dành làm ngọa cụ, chỉ vài ngày sau liền sanh trùng. Các Tỳ-kheo hành mười hai pháp đến

bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào cất sợi bông và cỏ Bồ-đài để nhồi ngọa cụ, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá-vệ.

Nhóm sáu Tỳ-kheo may y tắm mưa nhưng không biết kích cỡ. Tỳ- kheo hành mười hai pháp đến bạch Phật, Phật bảo:

- Tỳ-kheo may y tắm mưa nên dài sáu khuỷu tay, rộng quá hai khuỷu rưỡi nếu quá, phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá-vệ.

Y áo các Tỳ-kheo mỏng, thưa, Đức Thế Tôn cho phép mặc y lót. Các Tỳ-kheo không biết may dài ngắn thế nào, liền đến bạch Thế Tôn, Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo may y lót nên dài bốn khuỷu tay, rộng quá hai khuỷu tay, nếu quá, phạm tội Đọa.

Đức Thế Tôn ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà- Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá-vệ.

Đức Thế Tôn cho phép làm tọa cụ, các Tỳ-kheo không biết làm thế nào, liền đến bạch Thế Tôn, Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào làm tọa cụ dài quá hai khuỷu tay, rộng quá một khuỷu tay rưỡi (trừ phần biên)thì phạm tội Đọa.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá-vệ.

Tỳ-kheo Nan-đà là em con mẹ kế của đức Thế Tôn, có thân hình đẹp đẽ không ai bằng. Phật có ba mươi hai tướng tốt, Nan-đà có ba mươi tướng. Nan-đà mặc y có kích thước bằng y của Như Lai. Trông thấy Nan-đà đến, các Tỳ-kheo trưởng lão cho là Như Lai nên đều đứng dậy nghinh đón. Khi Nan-đà tới gần, họ mới biết là Nan-đà, chẳng phải là Phật nên đều xấu hổ, ngồi xuống lại.

Các Tỳ-kheo hành mười hai pháp đến bạch Thế Tôn, Đức Thế Tôn liền tập hợp chúng Tăng, vì muốn đầy đủ mười công đức nên kết giới cho Sa-môn:

- Tỳ-kheo nào may ba y bằng kích thước của y Như Lai, phạm Ba- dật-đề. Y Như Lai dài chín khuỷu tay, rộng sáu khuỷu tay. (Y Tỳ-kheo dùng có kích thước là: rộng ba khuỷu tay, dài năm khuỷu tay)

Pháp Ba-la-đề-đề-xá-ni

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá-vệ.

Bấy giờ, trời hạn hán, thóc lúa quý hiếm, khất thực khó được. Các Tỳ-kheo thân thể tiều tụy.

Tỳ-kheo-ni Cồ-đàm-di-đề-thứ có nhiều bạn bè, có thể xin mọi thứ theo ý thích, luôn được các trưởng giả giúp đỡ.

Thấy các Tỳ-kheo thân thể tiều tụy, có bao nhiêu thức ăn xin được, cô ấy đều cúng hết cho các Tỳ-kheo, còn mình thì nhịn đói, không ăn liên tiếp ba bốn ngày.

Vào sáng sớm, cô ấy muốn vào thành nhưng khi đến cửa thành thì bị ngất xỉu, nằm cạnh đường. Có một Ưu-bà-tắc trông thấy, liền vào nhà sai tỳ nữ đến đỡ Tỳ-kheo-ni ấy vào nhà. Tỳ nữ liền đỡ Tỳ-kheo-ni đó vào nhà, nấu cháo cho cô ấy ăn.

Ưu-bà-tắc hỏi ni cô:

- Cô bị bệnh gì mà nằm ở cạnh đường vậy?

Tỳ-kheo-ni nói đầy đủ việc ấy, nghe vậy, các trưởng giả nói với nhau:

- Sa-môn Thích tử này không biết đủ mới để cho Tỳ-kheo-ni Đề-thứ nhịn đói ba bốn ngày rất là khổ sở.

Nghe vậy, các Tỳ-kheo hành mười hai pháp đến bạch Phật, Đức Thế Tôn bảo:

- Tỳ-kheo nào không bệnh mà vào làng nhận thức ăn từ Tỳ-kheo-ni không bà con thì Tỳ-kheo ấy phải sám hối với một Tỳ-kheo có giới hạnh: "Tôi đã làm việc đáng hổ thẹn, cần phải sám hối như pháp". Đây là pháp Hối quá.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá-vệ.

Có một trưởng giả sắm sửa thức ăn, thỉnh nhiều Tỳ-kheo. Tỳ-kheo-ni Thổ-la-nan-đà cũng thọ thực

ở nhà ấy. Cô ta lớn tiếng kêu thức ăn. Các trưởng giả thấy vậy liền nói với nhau:

- Ở giữa đại chúng, vì sao Tỳ-kheo-ni này lại kêu lớn tiếng như thế?

Nghe vậy, các Tỳ-kheo hành mười hai pháp đến bạch Thế Tôn, Đức Thế Tôn bảo:

- Khi Tỳ-kheo ngồi ăn, nếu có Tỳ-kheo-ni nào lớn tiếng xin thức ăn thì Tỳ-kheo không được ăn, mà phải ngồi yên. Các Tỳ-kheo phải bảo Tỳ-kheo-ni: "Này cô! Hãy thôi, để yên cho các Tỳ-kheo thọ thực". Nếu trong chúng không có Tỳ-kheo nào bảo với Tỳ-kheo-ni như vậy thì các Tỳ-kheo này phải sám hối với các Tỳ-kheo: "Tôi đã làm việc đáng hổ thẹn. Cần phải sám hối như pháp.". Đây là pháp Hối Quá.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá-vệ.

Lúc ấy, Thất-lê-yết-nộ - đại thần của vua Ba-tư-nặc - giàu có vô hạn, ruộng vườn rất nhiều, giữ giới tinh tấn, thông minh trí tuệ, đã đắc quả kiến đế. Vị ấy thỉnh Phật và chúng Tăng xin cung cấp y phục, thức ăn, giường nằm, thuốc chữa bệnh, cúng dường làm phước không biết mỏi mệt. Sau đó vị ấy nghèo dần, vợ con tôi tớ không đủ y phục để che thân. Thấy vậy các trưởng giả nói với nhau:

- Sa-môn Thích tử không hề biết đủ. Cứ đến nhà Thất-lê-yết-nộ mãi, làm ông ấy lấy phần của

vợ con cho Tỳ-kheo ăn đến nỗi vợ con không có áo quần để mặc.

Nghe vậy, các Tỳ-kheo hành mười hai pháp đến bạch Thế Tôn, Đức Thế Tôn bảo:

- Nhà của người đã đắc kiến đế thỉnh thì không được cứ đến nhà ấy thọ thực mãi. Đối với nhà của người đã kiến đế, tuy họ đã thỉnh trước nhưng Tỳ-kheo không được ở đó quá một đêm. Tỳ-kheo nào đến đó, tự tay nhận thức ăn uống quá một lần thì phải sám hối với Tỳ-kheo có Giới hạnh: "Tôi thật đáng xấu hổ, phải sám hối như pháp". Đây là pháp Hối Quá.

Đức Phật ở tại vườn Ni-câu-loại của dòng họ Thích, thuộc thành Ca-duy-la-vệ.

Dòng họ Thích ở Ca-duy-la-vệ thường dành riêng thức ăn uống để cúng Phật và Tăng, sau đó mới tự ăn.

Lúc ấy, các phụ nữ họ Thích mang thức ăn đến tinh xá cúng dường Phật và Tăng, khi sắp tới nơi thì bị đám cướp cướp sạch. Nghe tin các phụ nữ họ Thích bị đám cướp cướp sạch, nhóm sáu Tỳ-kheo bảo nhau:

- Chúng ta hãy cùng đến trêu đùa chơi. Họ liền đến bảo các phụ nữ:

- Thức ăn uống đâu rồi? Hãy cho chúng tôi một ít đi! Các phụ nữ đều mất hết quần áo nên xấu hổ nói:

- Bị giặc cướp hết rồi.

Đức Thế Tôn biết nhưng vẫn hỏi Tôn giả A-nan:

- Ai nói chuyện lớn tiếng ngoài vườn vậy? A-nan bạch Phật:

- Các phụ nữ họ Thích mang thức ăn uống đến, bị giặc cướp đoạt, lại bị nhóm sáu Tỳ-kheo đến trêu ghẹo, vì vậy gây ồn ào.

Đức Thế Tôn bảo Tôn giả A-nan:

- Ông hãy đi lấy vải dư đem cho họ mặc.

Vâng lời Phật, Tôn giả A-nan liền lấy vải dư cho họ mặc. Các phụ nữ dòng họ Thích liền mặc vải ấy rồi đến chỗ Phật, đảnh lễ sát đất, ngồi qua một phía. Đức Thế Tôn liền nói pháp cho các cô ấy nghe. Thuyết pháp xong, Ngài im lặng. Thấy Phật im lặng, các phụ nữ đứng dậy đảnh lễ Phật rồi đi.

Các phụ nữ ấy đi được một lát, nhân việc ấy Đức Thế Tôn liền tập hợp chúng Tăng, vì muốn đủ mười công đức nên kiết giới cho Sa-môn:

- Có tinh xá ở nơi hoang vắng, xa đường cái, có tai nạn nguy hiểm, có nhiều giặc cướp, Tỳ-kheo nào biết chỗ mình ở, ở nơi hoang vắng, xa đường cái, có nhiều tai nạn nguy hiểm, có nhiều giặc cướp, nếu Tỳ- kheo trước không được Tăng sai ra ngoài và đã thọ thực ở bên trong, hoặc ngoài vườn mà lại ra ngoài xin thức ăn uống thì Tỳ-kheo ấy phải sám hối với Tỳ-kheo có đức hạnh: "Tôi đã làm

việc đáng hổ thẹn, phải sám hối như pháp". Đây là pháp Hối Quá.

Pháp Xoa-kế-lại-ni (pháp Chúng học)

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá-vệ.

Bấy giờ, nhóm sáu Tỳ-kheo mặc y hạ dài lụng thụng quét đất.

Thấy vậy, các trưởng giả nói:

- Sa-môn Thích tử mặc y hạ kéo lê lết không khác gì phụ nữ. Các Tỳ-kheo hành mười hai pháp đến bạch Thế Tôn, Đức Thế Tôn bảo:

- Mặc y hạ không được để dài lụng thụng quét đất. Tỳ-kheo nào để dài lụng thụng quét đất, phạm pháp Chúng học.

Nhóm sáu Tỳ-kheo mặc y hạ quá ngắn. Thấy vậy, các trưởng giả nói với nhau:

- Sa-môn Thích tử mặc y hạ quá ngắn, khác gì phụ nữ!

Các Tỳ-kheo hành mười hai pháp đến bạch Thế Tôn, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được mặc y hạ quá ngắn. Ai mặc ngắn thì không thích hợp với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo mặc y hạ lệch qua một bên. Thấy vậy, các trưởng giả nói với nhau:

- Sa-môn Thích tử mặc y hạ lệch qua một bên. Đức Thế Tôn bảo:

- Mặc y hạ không được để lệch qua một bên. Ai

mặc y hạ lệch qua một bên thì không hợp Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo mặc y hạ quấn thắt lưng thật nhuyễn, tạo thành những nếp nhăn thòng từ trên xuống giống như cái búa, hoặc như mũi nhọn. Thấy vậy, các trưởng giả bảo nhau:

- Sa-môn Thích tử mặc y hạ quấn thật nhuyễn thành những nếp nhăn thòng từ trên xuống.

Đức Thế Tôn bảo:

- Mặc y hạ không được quấn thật nhuyễn thành những nếp nhăn cho thòng từ trên xuống. Ai làm như vậy thì không hợp Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo mặc y hạ thành hình giống như lá cây Đa-lặc.

Các trưởng giả nói với nhau:

- Sa-môn Thích tử mặc y hạ giống như lá cây Đa-lặc. Đức Thế Tôn bảo:

- Không được mặc y hạ tạo thành hình giống như lá cây Đa-lặc. Ai mặc như vậy thì không hợp Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo mặc y hạ thành hình giống như vòi voi. Thấy vậy, các trưởng giả nói với nhau:

- Sa-môn Thích tử mặc y hạ giống như vòi voi. Đức Thế Tôn bảo:

- Không được mặc y hạ giống như vòi voi. Ai mặc như vậy thì không hợp giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo mặc y hạ giống như vắt

cơm lúa mạch. Các trưởng giả nói với nhau:

- Sa-môn Thích tử mặc y hạ giống như vắt cơm lúa mạch. Đức Thế Tôn bảo:

- Không được mặc y hạ giống như vắt cơm lúa mạch. Ai làm như vậy thì không hợp Giới hạnh. (Kéo lệch một góc rồi luồn vào bên trên, không có buộc thắt lưng)

Nhóm sáu Tỳ-kheo mặc y hạ giống như tấm lưới bằng len. Các trưởng giả nói với nhau:

- Sa-môn Thích tử mặc y hạ như tấm lưới bằng len. Đức Thế Tôn bảo:

- Không được mặc y hạ giống như tấm lưới bằng len. Ai mặc như vậy thì không hợp Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo ủi y hạ bóng láng để đắp. Các trưởng giả nói với nhau:

- Sa-môn Thích tử này ủi y hạ láng bóng để mặc. Đức Thế Tôn bảo:

- Không được ủi y hạ cho láng bóng để mặc. Ai làm như vậy thì không hợp Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo túm đầu y hạ lại để mặc. Các trưởng giả nói:

- Sa-môn Thích tử này túm đầu y hạ lại để mặc. Đức Thế Tôn bảo:

- Không được túm đầu y hạ lại để mặc. Ai làm như vậy thì không hợp giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo mặc y hạ làm bằng tơ mịn. Các trưởng giả nói với nhau:

- Sa-môn Thích tử này mặc y hạ làm bằng tơ mịn.

Đức Thế Tôn bảo:

- Không được mặc y hạ làm bằng tơ mịn.

Ai vi phạm thì không hợp giới hạnh.

Đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

-Phải mặc y hạ cho tề chỉnh.

Ai mặc y hạ không tề chỉnh thì không hợp Giới hạnh.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ đà Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Lúc ấy, nhóm sáu Tỳ-kheo đắp ba y, để một góc y kéo lê trên đất.

Đức Thế Tôn bảo:

- Không được mặc ba y mà để một góc y rủ xuống kéo lê trên đất.

Ai làm vậy thì không hợp Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo mặc ba y quá ngắn.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được mặc ba y quá ngắn.

Ai mặc ngắn thì không hợp Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo buông một góc của ba y ở phía trước.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được buông một góc của ba y ở phía trước.

Ai làm như vậy thì không hợp Giới hạnh.

(Không được vắt ngược y lên vai rồi buông nó xuống cánh tay trước khuỷu tay)

Đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Phải mặc ba y cho tề chỉnh.

Ai mặc không tề chỉnh thì không hợp Giới hạnh.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá-vệ.

Nhóm sáu Tỳ-kheo không giữ yên tĩnh khi đi vào nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Phải giữ yên tĩnh khi đi vào nhà.

Ai vi phạm thì không hợp Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo không giữ yên tĩnh khi ngồi trong nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Phải giữ yên tĩnh khi ngồi trong nhà.

Ai không giữ yên tĩnh khi ngồi trong nhà thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo không chú ý khi vào nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Phải chú ý khi đi vào nhà.

Ai không chú ý thì không hợp Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo không chú ý khi ngồi trong nhà.

Đức Thế Tôn thấy vậy, nên bảo:

- Phải chú ý khi ngồi trong nhà.

Ai không chú ý khi ngồi trong nhà thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo trợn mắt khi đi vào nhà.

Đức Thế Tôn bảo:

- Không được trợn mắt khi đi vào nhà.

Ai làm vậy thì không hợp Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo trợn mắt khi ngồi trong nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được trợn mắt khi vào ngồi trong nhà.

Ai trợn mắt khi vào ngồi trong nhà thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo ngước đầu đi vào trong nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được ngước đầu đi vào nhà.

Ai làm vậy thì không hợp Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo ngẩng cao đầu ngồi trong nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được ngước đầu ngồi trong nhà.

Ai làm vậy thì trái giới hạnh (giống như tự đại).

Nhóm sáu Tỳ-kheo kêu gọi nhau khi đi vào nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được kêu gọi nhau khi đi vào nhà.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo kêu gọi nhau khi ngồi trong nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được kêu gọi nhau khi ngồi trong nhà.

Ai làm vậy thì không hợp Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo kêu la lớn tiếng khi đi vào nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được kêu la lớn tiếng khi đi vào nhà.

Ai làm vậy thì không hợp Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo kêu la lớn tiếng khi ngồi trong nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được kêu la lớn tiếng khi ngồi trong nhà.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo đi cà nhắc vào nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được đi cà nhắc vào nhà.

Ai đi như vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo ngồi chòm hõm trong nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được ngồi chòm hõm trong nhà.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo lấy ba y trùm đầu mà đi vào nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được lấy ba y trùm đầu khi đi vào nhà y.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo lấy ba y trùm đầu mà ngồi trong nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được lấy ba y che đầu mà ngồi trong nhà.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo quấn ba y nơi cổ mà đi vào nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được quấn ba y nơi cổ mà đi vào nhà.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo quấn ba y nơi cổ ngồi trong nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được quấn ba y nơi cổ ngồi trong nhà.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo mặc ba y để hở ngực đi vào nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được để hở ngực mà đi vào nhà.

Ai làm vậy thì trái Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo mặc ba y để hở ngực mà ngồi trong nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được mặc ba y để hở ngực khi ngồi trong nhà.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo rũ ba y che kín chân đi vào nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được rũ ba y che kín chân đi vào nhà.

Ai làm vậy thì trái Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo rũ ba y che kín chân khi ngồi trong nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được rũ ba y che kín chân mà ngồi trong nhà.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo vắt ngược phần y ở hai bên hông lên trên vai mà đi vào nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được vắt ngược phần y ở hai hông bên lên vai mà đi vào nhà.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo vắt ngược phần y hai bên hông lên vai mà ngồi trong nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được vắt ngược phần y ở hai bên lên vai mà ngồi trong nhà.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo vắt ngược ba y lên vai trái đi vào nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được vắt ngược ba y lên vai trái đi vào nhà.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo vắt ngược ba y lên vai trái ngồi trong nhà.

Đức Thế Tôn bảo:

- Không được vắt ngược ba y lên vai trái ngồi trong nhà.

Ai làm vậy thì không hợp với Giới hạnh.

(Thiếu giới bên phải)

Nhóm sáu Tỳ-kheo lắc hai tay ở trong ba y đi vào nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được lắc hai tay bên trong ba y mà đi vào nhà.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo lắc hai tay bên trong ba y khi ngồi trong nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được lắc lư cánh tay bên trong ba y khi ngồi trong nhà.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo vẫy tay đi vào nhà. Thấy vậy,

Đức Thế Tôn bảo:

- Không được vẫy tay đi vào nhà.

Ai làm vậy thì trái với với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo vẫy tay khi ngồi trong nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được vẫy tay khi ngồi trong nhà.

Ai làm vậy thì không hợp Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo lắc khuỷu tay đi vào nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được lắc khuỷu tay đi vào nhà.

Ai lắc khuỷu tay đi vào nhà thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo lắc khuỷu tay khi ngồi trong nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được lắc khuỷu tay khi ngồi trong nhà.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo lắc vai khi đi vào nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được lắc vai đi vào nhà.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo lắc vai khi ngồi trong nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được lắc vai khi ngồi trong nhà.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo lắc lư đầu khi đi vào nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được lắc lư đầu mà đi vào nhà.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo lắc lư đầu khi ngồi trong nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được lắc lư đầu khi ngồi trong nhà.

Ai lắc lư đầu khi ngồi trong nhà thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo lắc lư thân mình khi đi vào nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được lắc lư thân mình khi đi vào nhà.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo lắc lư thân mình khi ngồi trong nhà.

Đức Thế Tôn bảo:

- Không được lắc lư thân mình khi ngồi trong nhà.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo nắm tay nhau đi vào nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được nắm tay nhau đi vào nhà.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo nắm tay nhau ngồi trong nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được nắm tay nhau ngồi trong nhà.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo co một chân lên nhảy lò cò vào nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được co một chân nhảy lò cò vào nhà.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo co một chân ngồi trong nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được co một chân ngồi trong nhà.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo chụm hai chân nhảy vào nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được chụm hai chân lại nhảy vào nhà.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo chụm hai chân nhảy vào ngồi trong nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được chụm hai chân nhảy vào ngồi

trong nhà.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo xếp bàn chân lên nhau ngồi trong nhà.

Thấy vậy, Phật dạy:

- Không được xếp chân lên nhau ngồi trong nhà.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo tréo chân ngồi trong nhà.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được tréo chân ngồi trong nhà.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo chống cằm ngồi trong nhà cười đùa với nhau.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được chống cằm ngồi trong nhà cười đùa với nhau.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ.

Có một trưởng giả thỉnh Phật và chúng Tăng. Khi Phật và chúng

Tăng đã an tọa, trưởng giả tự tay dâng nước và các thức ăn uống. Vợ trưởng giả cũng đi dâng thức ăn. Nhóm sáu Tỳ-kheo mãi ngước nhìn vợ trưởng giả, làm cho thức ăn uống không vào bát mà rơi hết

ra ngoài. Thấy vậy, các trưởng giả nói với nhau:

- Vì sao Sa-môn lại nhìn sắc đẹp của phụ nữ để cho thức ăn uống bị đổ hết ra ngoài bát!

Các Tỳ-kheo hành mười hai pháp đến bạch Thế Tôn, Đức Thế Tôn bảo:

- Phải chú ý nhìn ngay thẳng khi nhận thức ăn.

Ai không làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo không chú ý nhìn ngay thẳng khi nhận canh, thức ăn.

Đức Thế Tôn bảo:

- Phải chú ý nhìn ngay thẳng khi nhận canh, thức ăn.

Ai không làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo nhận cơm đầy tràn bát. Đức Thế Tôn bảo:

- Phải nhận cơm vừa ngang bát.

Ai nhận cơm đầy tràn bát thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo lựa thức ăn ở trong cơm để ăn.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được lựa thức ăn trộn lẫn trong cơm để ăn.

Ai làm vậy thì không hợp với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo xoay bát rồi dùng ngón tay cái moi thức ăn ở trong cơm mà ăn.

Đức Thế Tôn bảo:

- Không được xoay bát rồi dùng ngón tay cái moi thức ăn ở trong cơm ra mà ăn.

Ai làm vậy thì không hợp với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo vò cơm thành vắt để ăn. Đức Thế Tôn bảo:

- Không được vò cơm thành vắt để ăn.

Ai vò cơm thành vắt để ăn thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo lượm cơm rơi rớt để ăn.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được lượm cơm rơi rớt mà ăn.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo thun mũi lại mà ăn. Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được được thun mũi lại mà ăn.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo rảy tay mà ăn.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được rảy tay mà ăn.

Ai làm vậy thì không hợp với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo hớp cơm mà ăn. Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được hớp cơm mà ăn. Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh. Nhóm sáu Tỳ-kheo dùng lưỡi liếm bàn tay mà ăn.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được dùng lưỡi liếm bàn tay mà ăn.

Ai làm vậy thì không hợp với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo co ngón tay vét bát rồi liếm ăn.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được co ngón tay vét bát rồi liếm ăn.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo thè lưỡi mà ăn.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được thè lưỡi mà ăn.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo không nhai thức ăn mà nuốt.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được không nhai thức ăn mà nuốt.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo dùng ngón tay cái vuốt bát làm dơ bẩn rồi dùng tay dơ đó nhận nước uống.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được dùng tay dơ mà nhận nước uống.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo vắt nắm cơm lớn để vào lòng bàn tay rồi ép vào trong miệng.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được vắt nắm cơm lớn để vào lòng bàn tay rồi ép vào trong miệng.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo vò vắt cơm lớn hơn bốn ngón tay mà ăn.

Đức Thế Tôn bảo:

- Không được vò vắt cơm lớn hơn bốn ngón tay.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo há lớn miệng khi ăn.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được há lớn miệng khi ăn.

Ai há lớn miệng thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo há lớn miệng đợi, khi vắt cơm chưa đưa tới miệng.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được há lớn miệng đợi, khi vắt cơm chưa đến miệng.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo ngậm cơm mà nói.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được ngậm cơm mà nói.

Ai ngậm cơm mà nói thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo không bệnh mà xin cơm canh.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được xin cơm canh khi không bệnh.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo lấy cơm che lên canh để xin canh.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được lấy cơm che lên canh để xin thêm canh.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo quay đầu nhìn vào bát cơm của Tỳ-kheo ngồi cạnh hai bên để xem cơm nhiều hay ít.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được quay đầu nhìn vào bát của người ngồi cạnh hai bên để xem cơm nhiều hay ít.

Ai làm vậy thì không hợp với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo không nhìn vào bát khi ăn.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được không nhìn vào bát khi ăn.

Ai không nhìn vào bát khi ăn thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo chọn người để nhận thức ăn.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Không được chọn người để nhận thức ăn.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo rửa bát, thức ăn còn thừa không nói với thí chủ mà đem đổ.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn bảo:

- Rửa bát xong, thức ăn còn thừa, nếu chủ nhà không đồng ý thì không được đổ.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá-vệ.

Vua Ba-tư-nặc tự ra quy định cho mình suốt đời.

Biết Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà-Cấp-cô-độc, thuộc nước Xá-vệ, vua chọn ngày đến gặp và đảnh lễ Thế Tôn. Vua nghĩ: "Nếu ta không đi thì phải giao cho đại thần năm trăm lượng vàng".

Vua bảo các đại thần:

- Hôm nay ta muốn đến đảnh lễ, chiêm ngưỡng Thế Tôn.

Các khanh hãy đi quét dọn Kỳ-hoàn.

Tuy nghe vua ra lệnh nhưng các đại thần không làm theo.

Vua lập lại đến ba lần:

- Hôm nay ta muốn đến lễ bái, chiêm ngưỡng Thế Tôn.

Các khanh hãy đi quét dọn Kỳ-hoàn.

Tuy nghe vua ra lệnh, các bề tôi vẫn không nghe theo.

Vua Ba-tư- nặc liền nổi giận, bảo các đại thần:

- Ta bảo quét dọn Kỳ-hoàn, vì sao các khanh không nghe lời ta?

Ai không nghe lời ta, không quét dọn Kỳ-hoàn thì sẽ bị chém đầu hết, bỏ lên đường cái rồi lấy chân hất đến cổng Kỳ-hoàn.

Nghe vậy, các bề tôi bảo nhau:

- Vua này hung bạo, không có lòng từ, có thể bắt giết chúng ta.

Khi ấy, họ liền đến quét dọn Kỳ-hoàn rồi trở về tâu với vua:

- Đã quét dọn xong, xin đại vương lên đường. Vua Ba-tư-nặc liền bảo người đánh xe:

- Ngươi hãy chuẩn bị xe "Vũ bão", ta muốn đi lễ bái đức Thế Tôn.

Người đánh xe liền chuẩn bị xe cộ để sẵn ở ngoài cổng rồi vào tâu vua:

- Xe đã được chuẩn bị xong. Đã đến giờ xuất hành, thưa Đại vương.

Vua Ba-tư-nặc liền lên xe Vũ bão, đi từ thành Xá-vệ đến bên ngoài cổng Kỳ-hoàn thì xuống xe, cởi bỏ năm nghi thức của vua như: Bỏ lọng, tháo mão, bỏ phất trần có chuôi bằng châu báu, tháo giày được khắc chạm, cởi kiếm và đi bộ đến chỗ Như Lai, đảnh lễ sát đất, ngồi qua một phía.

Vua Ba-tư-nặc chợt nghe mùi hương chẳng phải của nhơn gian, vì vậy tuy nghe Đức Thế Tôn thuyết pháp nhưng vua không thu nhận được, chỉ để ý đến mùi hương.

Đức Thế Tôn biết nhưng vẫn hỏi vua Ba-tư-

nặc:

- Vì sao hôm nay vua không chú ý nghe pháp mà tâm lại bị phân tán?

Vua Ba-tư-nặc bạch Thế Tôn:

- Từ nhỏ trẫm đã được sanh trưởng trong cung, tám tuổi đã biết việc vua. Các loại hương có trong tất cả các kho như: mộc mật, thanh mật, chiên đàn, miệt tiền, kê thiệt... chỉ cần nghe qua là trẫm đều phân biệt được. Loại hương này chẳng phải là mùi hương của nhơn gian. Đó là hương gì vậy? Xin Đức Thế Tôn nói cho trẫm biết.

Đức Thế Tôn nói:

- Đại vương muốn thấy người phát ra mùi hương này sao?

- Dạ, muốn thấy.

Đức Thế Tôn liền đưa cánh tay phải được trang nghiêm bằng trăm tướng, ấn bàn tay xuống đất, chợt có bộ hài cốt dài năm trượng sáu xuất hiện, bay lên hư không, ngồi, nằm, đi lại hoặc nhập thiền, phóng ra các loại ánh sáng xanh, vàng, đỏ, trắng, hoặc màu lưu ly, vọt lên phía Đông, biến mất ở phía Tây, bốn phương đều như vậy. Dưới thân phun ra nước, trên thân phun ra lửa. Dưới thân phát lửa, trên thân phun nước... làm ngần ấy sự biến hóa rồi lặn xuống đất.

Cả Tinh xá Kỳ-hoàn đều ngửi thấy mùi hương của bộ hài cốt ấy. Vua Ba-tư-nặc bạch Phật:

- Đó là bộ xương của ai vậy? Đức Thế Tôn bảo:

- Đó là xương của một vị Bích-chi Phật. Vua lại bạch Thế Tôn:

- Xưa kia vị ấy đã tạo công đức gì mà có mùi hương vi diệu như thế?

Đức Thế Tôn đáp:

- Cách đây vô số kiếp, khi con người thọ hai mươi ngàn tuổi, có đức Phật Ca-diếp Vô sở trước Đẳng chánh giác xuất thế, thuyết pháp cho các chúng sanh một cách rộng rãi.

Khi Ngài nhập Niết-bàn, có vua Chấp Bì cho chở rất nhiều hương, hoa, cờ, lọng, loa, trống, tấu nhạc, cúng dường để làm lễ trà tỳ.

Lúc ấy, vua Chấp Bì suy nghĩ: "Ta phải dựng tháp thờ Phật Ca- diếp sao cho thật đẹp".

Ở bốn cửa thành có bốn con rồng lớn, chúng ra khỏi nước, hóa thành Bà-la-môn, đến đứng trước vua, vòng tay thăm hỏi và ngồi ở một phía. Họ hỏi vua:

- Không biết đại vương định tạo tháp thờ Phật Ca-diếp bằng những vật gì?

Vua đáp:

- Sẽ đắp đất để làm. Bốn người ấy tâu vua:

- Người thường chết thì đắp đất làm mộ, còn đây là Đức Thế Tôn mà lại đắp đất sao?

Vua hỏi:

- Bốn người định làm bằng gì? Bốn người ấy

đáp:

- Làm bằng bốn loại châu báu. Vua hỏi:

- Đem cả Diêm-phù-đề bán không được một loại châu báu, thì lấy đâu ra bốn loại?

Bốn người ấy liền suy nghĩ: "Chắc vua không biết ta là vua rồng".

Họ liền tâu với vua:

- Chúng tôi là vua rồng, chẳng phải là người phàm. Chúng tôi ở trong bốn cửa thành, có các cung điện bằng vàng, bạc, lưu ly, hoặc thủy tinh. Vua hãy sai thợ đào hào ở bốn cửa thành, nơi nào có vàng thì sẽ thành hào vàng. Nơi có bạc, thủy tinh, lưu ly đều thành hào bạc, thủy tinh, lưu ly.

Vua cho người đào hào ở bốn cửa thành và đều thành bốn cái hào đựng bốn loại châu báu. Vua cho lấy số châu báu đó dựng tháp thờ Phật Ca-diếp., dài một do-tuần, rộng một do-tuần, cao một do-tuần. Sau đó treo lọng cách nóc tháp một do-tuần.

Khi tháp thờ Phật Ca-diếp được làm xong thì trời đã tối mịt. Vua cho người lắc chuông trong thành thông báo cho những người bán hoa đem tất cả các loại hoa đến cửa cung và vua mua hết.

Có con của một trưởng giả thường đến nhà dâm nữ để mua dâm. Dâm nữ ấy bảo cô tớ gái ra xem, nếu con của trưởng giả có mang hoa đến thì mở cửa ngay, còn nếu không mang hoa tới thì đừng có mở cửa.

Khi con của trưởng giả đến cửa, nàng hầu hỏi:

- Ai đó? Đáp:

- Con của trưởng giả. Nàng hầu hỏi:

- Có mang hoa tới không? Đáp:

- Không có hoa.

- Nếu không có hoa thì không được vào.

Con của trưởng giả liền suy nghĩ: "Trong thành này hoa rất quý hiếm, không thể tìm được, chỉ có hoa ở tháp Phật Ca-diếp là dễ được". Anh ta liền vào tháp Phật Ca-diếp, lấy hoa đựng đầy tấm vải rồi trở ra. Lúc ấy trời đã tối, cửa thành đã đóng, anh ta theo cống thoát nước để chui vào, đến gõ cửa nhà dâm nữ.

Nàng hầu hỏi:

- Ai vậy? Đáp:

- Con của trưởng giả. Nàng hầu hỏi:

- Có mang hoa đến không? Đáp:

- Có.

Nàng hầu liền mở cửa mời anh ta vào. Anh ta vào, đưa hoa cho dâm nữ rồi cùng nhau giao hoan suốt đêm.

Gần sáng, toàn thân thể anh ta đều sanh ghẻ lớn như hạt cải, dần dần lớn như hạt đậu bề, rồi như hạt đậu lớn, rồi như quả A-ma-lặc, rồi như quả Tỳ-hê-lặc, rồi lớn như trái bầu tiểu bách tử, thân thể tuôn mủ, máu đen tuôn chảy.

Dâm nữ bảo nàng hầu:

- Hãy đem quẳng vào hố. Nàng hầu nói:

- Không được. Để báo với cha anh ấy. Nàng hầu liền đến báo với cha anh ta:

- Con trai ông bị bệnh. Hãy đến chăm sóc.

Người cha liền dẫn theo bốn người nữa đến khiêng cậu ấy về nhà, mời thầy thuốc giỏi tới nói:

- Cậu bé này bị bệnh nặng, phải trị bằng cách nào đây? Thầy thuốc đáp:

- Cần phải có chín lạng ngưu-đầu chiên-đàn Người cha hỏi:

- Để làm gì? Thầy thuốc đáp:

- Ba lạng để xoa thân, ba lạng uống vào bụng, ba lạng để xông y phục.

Người cha suy nghĩ: "Có bao nhiêu tiền đều đã giao hết cho nhà dâm phụ. Ngưu-đầu chiên-đàn có giá rất đắc, sợ rằng không thể mua nổi". Ông ta liền nhờ bà con giúp đỡ và có được chín lạng ngưu-đầu chiên-đàn, đem mài trên đá ở trước bệnh nhân.

Người bệnh hỏi:

- Định làm gì vậy? Người cha đáp:

- Để thoa lên mụt nhọt. Người con nói với cha:

- Con phạm tội rất nặng. Dù có đặt con vào rừng chiên-đàn thì bệnh cũng không khỏi.

Người cha hỏi:

- Tội gì mà nặng vậy?

Người con kể đầy đủ sự việc và xin chín lạng

ngưu-đầu chiên-đàn đó. Người cha đưa chiên-đàn cho con. Người con nói:

- Xin cha hãy đem con đến chỗ tháp Phật Ca-diếp.

Bốn người liền khiêng cậu ấy đến chỗ tháp Phật. Cậu ta cầm ba lạng ngưu-đầu chiên-đàn và nói:

- Vừa rồi con đã lấy trộm hoa nơi tháp của Phật Ca-diếp. Xin đem hương này đề bồi thường số hoa đó. Sáu lạng còn lại thì xin dâng cho Phật Ca-diếp.

Cậu ấy phát nguyện:

- Nhờ công đức này, xin cho con không bị đọa nơi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, chỉ sanh trong trời người và cuối cùng đạt được quả Phật Bích-chi mà nhập Niết-bàn.

Các mụt nhọt trên thân cậu ấy lành ngay lập tức. Khi đến đây phải khiêng, nhưng khi về thì cậu ấy tự đi bộ. Sau khi qua đời, cậu ấy sanh lên cõi trời Ba mươi ba.

Vào ngày cậu ấy sanh lên cõi trời, chư thiên đều nghe mùi hương chiên-đàn. Lúc hết tuổi thọ ở cõi trời thì được sanh nơi nhơn gian, mỗi lỗ chân lông đều có mùi hương chiên-đàn. Sau đó, cậu ấy xuất gia, học đạo và đắc quả Phật Bích-chi, nhập Niết-bàn Vô-dư.

Từ lúc vị ấy nhập Niết-bàn đến nay đã năm trăm năm, xương cốt không mục cho nên có mùi

hương chẳng phải ở nhơn gian này, làm cho cả Kỳ-hoàn đều được ngửi thấy mùi hương đó.

(Lúc Phật nói lời này, hàng ngàn vạn người phát tâm cầu quả vị Phật Bích-chi).

Này đại vương! Con của trưởng giả lúc ấy, nay chính là hài cốt của vị Phật Bích-chi.

Đức Thế Tôn liền thuyết pháp cho vua nghe. Thuyết pháp xong, Đức Thế Tôn im lặng.

Lúc ấy, vua Ba-tư-nặc đứng dậy đảnh lễ Phật rồi đi, cởi xe Vũ bão trở về thành Xá-vệ.

Khi vua đang ngồi trên xe, nhóm sáu Tỳ-kheo thuyết pháp cho vua nghe. Thấy vậy, các Tỳ-kheo hành mười hai pháp đến bạch Phật.

Đức Thế Tôn bảo:

- Không được thuyết pháp cho người đang đi xe. Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Vua ở phía trước, nhóm sáu Tỳ-kheo ở phía sau thuyết pháp.

Đức Thế Tôn bảo:

- Người ở phía trước, mình ở phía sau thì không được thuyết pháp.

Ai thuyết pháp như vậy thì trái với Giới hạnh.

Vua ở giữa đường, nhóm sáu Tỳ-kheo ở lề đường thuyết pháp cho vua nghe. Đức Thế Tôn bảo:

- Người ở giữa đường, mình ở lề đường thì không được thuyết pháp. Ai thuyết pháp như vậy

thì trái với Giới hạnh.

Vua ngồi, nhóm sáu Tỳ-kheo đứng thuyết pháp cho vua.

Đức Thế Tôn bảo:

- Người ngồi, Tỳ-kheo đứng thì không được thuyết pháp. Ai thuyết pháp như vậy thì không hợp với Giới hạnh.

Vua ngồi ở chỗ cao, nhóm sáu Tỳ-kheo ngồi ở chỗ thấp thuyết pháp cho vua. Đức Thế Tôn bảo:

- Người ngồi ở chỗ cao, mình ngồi ở chỗ thấp thì không nên thuyết pháp. Ai thuyết pháp như vậy thì không hợp với giới hạnh (trừ người bệnh).

Vua che đầu, nhóm sáu Tỳ-kheo thuyết pháp cho vua.

Đức Thế Tôn bảo:

- Không được thuyết pháp cho người che đầu. Ai thuyết pháp như vậy thì trái với Giới hạnh.

Vua trùm đầu, nhóm sáu Tỳ-kheo thuyết pháp cho vua.

Đức Thế Tôn bảo:

- Không được thuyết pháp cho người trùm đầu.

Ai thuyết pháp như vậy thì không hợp với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo thuyết pháp cho người lật ngược phần y hai bên.

Đức Thế Tôn bảo:

- Không được thuyết pháp cho người lật ngược phần y ở hai bên.

Ai thuyết pháp như vậy thì không hợp với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo thuyết pháp cho người đắp ba y bị lệch một bên và xệ dưới đất.

Đức Thế Tôn bảo:

- Không được thuyết pháp cho người đắp ba y lệch một bên và xệ xuống đất.

Ai thuyết pháp như vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo thuyết pháp cho người đắp ba y để rũ phần trên của y xuống một bên, hở ngực.

Đức Thế Tôn bảo:

- Không được thuyết pháp cho người đắp ba y để rũ phần trên của y xuống một bên, hở ngực.

Ai thuyết pháp như vậy thì trái với giới hạnh (trừ người bệnh).

Nhóm sáu Tỳ-kheo thuyết pháp cho người vắt ngược ba y lên vai.

Đức Thế Tôn bảo:

- Không nên thuyết pháp cho người vắt ngược ba y lên vai.

Ai thuyết pháp như vậy thì trái với giới hạnh (trừ bệnh).

Nhóm sáu Tỳ-kheo thuyết pháp cho người vung vẩy hai cánh tay bên trong ba y.

Đức Thế Tôn bảo:

- Không được thuyết pháp cho người vung vẩy hai cánh tay trong ba y.

Ai thuyết pháp như vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo ngồi thuyết pháp cho người nằm.

Đức Thế Tôn bảo:

- Người nằm, Tỳ-kheo ngồi thì không nên thuyết pháp.

Ai thuyết pháp như vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo thuyết pháp cho người mang giày da.

Đức Thế Tôn bảo:

- Không được thuyết pháp cho người mang giày da.

Ai thuyết pháp như vậy thì không hợp với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo thuyết pháp cho người mang guốc gỗ.

Đức Thế Tôn bảo:

- Không được thuyết pháp cho người mang guốc gỗ.

Ai thuyết pháp như vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo thuyết pháp cho người cầm dù che thân.

Đức Thế Tôn bảo:

- Không được thuyết pháp cho người cầm dù che thân.

Ai thuyết pháp như vậy thì không hợp với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo thuyết pháp cho người chống gậy.

Đức Thế Tôn bảo:

- Không được thuyết pháp cho người chống gậy.

Ai thuyết pháp như vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo thuyết pháp cho người cầm dao.

Đức Thế Tôn bảo:

- Không được thuyết pháp cho người cầm dao.

Ai thuyết pháp như vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo thuyết pháp cho người cầm kích,

Đức Thế Tôn bảo:

- Không được thuyết pháp cho người cầm kích.

Ai thuyết pháp như vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo thuyết pháp cho người cầm búa.

Đức Thế Tôn bảo:

- Không được thuyết pháp cho người cầm búa.

Ai thuyết pháp như vậy thì không hợp với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo đi đại tiểu tiện, khạc nhổ lên rau cỏ ở trong vườn sạch.

Đức Thế Tôn bảo:

- Không được đại tiểu tiện, khạc nhổ lên rau cỏ trong vườn sạch.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo đại tiểu tiện, khạc nhổ trong nguồn nước mà các trưởng giả dùng để ăn uống.

Đức Thế Tôn bảo:

- Không được khạc nhổ, đại tiểu tiện trong nước sạch.

Ai làm vậy thì trái với Giới hạnh.

Nhóm sáu Tỳ-kheo đứng tiểu tiện.

Thấy vậy, các trưởng giả bảo nhau:

- Sa-môn Thích tử này đứng tiểu tiện, có khác gì ngoại đạo Ni-kiền-tử.

Họ đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Không được đứng tiểu tiện.

Ai đứng tiểu tiện thì trái với giới hạnh (trừ người bệnh).

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá-vệ.

Có một trưởng giả thỉnh Phật và chúng Tăng. Lần đó đến phiên nhóm sáu Tỳ-kheo và nhóm mười bảy Tỳ-kheo ở lại giữ tinh xá. Nhóm sáu Tỳ-kheo bảo nhóm mười bảy Tỳ-kheo ở lại giữ tinh

xá, còn họ sẽ đem phần cơm về cho.

Khi đi giữa đường, nhóm sáu Tỳ-kheo bảo nhau:

- Nếu nhận được cơm, chúng ta sẽ đi chậm rãi sau các Tỳ-kheo, đợi quá ngọ mới mang thức ăn về.

Chúng Tăng ăn xong, nhóm sáu Tỳ-kheo nhận phần cơm của nhóm mười bảy Tỳ-kheo và đi từ từ phía sau các Tỳ-kheo. Khi đến bên ngoài cổng Kỳ-hoàn, họ đứng chần chờ ở dưới chân thành hoặc bên gốc cây chứ không chịu vào.

Nhóm mười bảy Tỳ-kheo tuổi nhỏ, không chịu nổi cơn đói, liền ra ngoài cửa trông chừng nhưng không thấy, liền leo lên cây cao và ngó thấy nhóm sáu Tỳ-kheo đang ngồi bên gốc cây hoặc ở dưới thành. Thấy các Tỳ-kheo ấy trèo cây, các trưởng giả liền đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Không được trèo lên cây cao quá đầu người. Ai trèo lên cây cao quá đầu người thì không hợp với giới hạnh (trừ khi sợ hổ, sói, trộm cướp).

Đức Phật ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá-vệ.

Có Tỳ-kheo tên Tư-cù, ưa thích tranh cãi, không biết tôn ty, đụng ai cũng mắng chửi. Các Tỳ-kheo hành mười hai pháp đến bạch Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

- Tha thứ cho Tỳ-kheo như tha thứ cho người

si. Có bảy pháp sám hối lỗi lầm:

1- Trước đó có lỗi, nên dạy sám hối lỗi ấy, là pháp thứ nhất.

2- Giữ, tâm ý của ông cho ngay thẳng không để có lỗi lầm, là pháp thứ hai.

3- Nếu người ngu gây lỗi thì dạy họ yên lặng, là pháp thứ ba.

4- Người không biết pháp, dạy cho họ biết pháp, là pháp thứ tư.

5- Có phạm lỗi ở trong chúng Tỳ-kheo phải như cỏ che đất, sám hối rồi lại sám hối thêm nữa, là pháp thứ năm.

Tỳ-kheo trách phạt phải đủ năm pháp:

* Bản thân không có lỗi lầm, sau đó mới trách người kia. Mình đã không trong sạch, không thể tự làm trong sạch, trước hết phải tự làm trong sạch, sau đó mới làm cho người trong sạch. Đối với pháp thứ nhất, Tỳ-kheo trách phạt phải giữ tâm ý cho ngay thẳng, sau đó mới trách phạt người. Đó là pháp thứ nhất.

* Tỳ-kheo trách phạt ấy nếu có nói điều gì không thanh tịnh, miệng mình không thanh tịnh, không thể tự tịnh, trước hết phải tự thanh tịnh mình, sau đó mới thanh tịnh cho người. Đối với pháp thứ hai này, Tỳ-kheo trách phạt phải chuyên chú tâm ý, sau đó mới trách phạt người. Đó là pháp thứ hai.

* Tỳ-kheo trách phạt ấy, nếu tâm mình không thanh tịnh, không thể tự làm trong sạch thì trước hết phải tự thanh tịnh tâm mình, sau đó mới cho người khác thanh tịnh. Đối với pháp thứ ba ấy, Tỳ-kheo trách phạt phải chuyên chú tâm ý, sau đó mới trách phạt người khác. Đó là pháp thứ ba.

* Tỳ-kheo trách phạt đi lại vô độ, không thể tự điều phục thì trước tiên phải tự thanh tịnh mình, sau đó mới làm cho người khác được thanh tịnh. Đối với pháp thứ tư này, Tỳ-kheo trách phạt phải chuyên chú tâm ý, sau đó mới trách phạt người khác. Đó là pháp thứ tư.

* Tỳ-kheo trách phạt nếu không được nghe nhiều, không được thông, trước kia chưa được học hành thì trước hết phải siêng năng học, sau đó mới dạy người. Đối với pháp thứ năm này, Tỳ-kheo trách phạt phải chuyên chú tâm ý, sau đó mới trách phạt người khác. Lại phải học năm pháp cung kính là: cung kính Thế Tôn, Pháp, chúng Tăng, giới, và hạnh thanh tịnh. Đó là năm pháp.

Nếu có phạm lỗi thì Tỳ-kheo Thượng tọa phải sám hối với Tỳ- kheo Hạ tọa, Tỳ-kheo Hạ tọa phải sám hối với Tỳ-kheo Thượng tọa. Phải tha thứ lỗi lầm cho nhau, không được để qua một đêm không sám hối tội lỗi. Nếu để qua một đêm không sám hối thì đối với pháp Tỳ-ni sẽ không đạt được pháp Tỳ-ni.

Nếu các Tỳ-kheo tâm ý không được tốt, có phạm lỗi gì thì Tỳ- kheo Thượng tọa và Tỳ-kheo Hạ tọa phải cùng nhau sám hối để đạt được pháp Tỳ-ni nơi pháp Tỳ-ni, các Tỳ-kheo liền được yên thân hành đạo.

Đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Ai có lỗi không sám hối thì không hợp với Giới hạnh.

(Trong bảy pháp, thiếu mất hai pháp là trưởng lão và thiếu niên. Về sau, phân năm pháp thành bảy pháp, tách pháp trên, dưới hướng về nhau sám hối ở năm pháp sau thành hai pháp nữa, thế là đủ bảy pháp).

Giới y hạ ở trong Luật không giống nhau (Luật nói quấn nhuyễn, giới bên trên nói quấn nhuyễn đầu y thành hình như vắt cơm lúa mạch nghĩa là cuốn ngược lên).

Trong phần liên quan đến ba y (bốn Giới trước giống nhau, sáu Giới sau thiếu một giới lật ngược y vắt lên vai phải mà đi vào hoặc ngồi trong nhà).

Thuyết pháp (mình ngồi ghế thấp, người ngồi ghế cao thì không được thuyết pháp).

Vẩy tay để lấy thức ăn (trong Luật thiếu vẩy tay, vung vẩy hai chân).

Thọ thực: Luật chỉ cho nhận cơm vừa ngang bát, không được há lớn miệng vét bát, thọc ngón tay cái vào cơm, không nhai mà nuốt, ăn vắt cơm

lớn, dùng ngón tay lượm cơm bỏ vào miệng nhai.

Vào trong nhà (trong Luật có trợn mắt, ngước đầu, kêu gọi lớn tiếng, ngước nhìn một cách tự đại như vậy).

-oOo-